
[Oa] QUYỀN THỨ HAI^{1*}**NỘI DUNG²****Chương I. tuàn hoàn của tư bản (tr. 1- 33)^{2*}****1) Ba công thức chung của lưu thông**

- a) Công thức lưu thông tư bản tiền tệ. Các biến hoá hình thái của tư bản. Tư bản tiền tệ. Tư bản sản xuất. Tư bản hàng hoá
- b) Công thức chung của tư bản sản xuất
- c) Công thức chung của tư bản hàng hoá
- d) Ba hình thức của tuàn hoàn

2) Thời gian lưu thông**3) Chi phí lưu thông**

- a) Những chi phí phát sinh từ hình thức lưu thông giản đơn
- b) Những chi phí phát sinh từ những quá trình sản xuất diễn ra trong bản thân lưu thông
 - α) Hình thành dự trữ
 - β) Chi phí vận tải. (Chi phí bù đắp v.v.)

Chương II. Chu chuyển của tư bản (tr.34 – 129)

^{1*} Ở bên dưới, trên từ “Nội dung” của bản thảo, Mác viết: “Chương thứ nhất. Lưu thông của tư bản”.

^{2*} Trong ngoặc đơn là số trang của bản thảo do tác giả đánh số.

- 1) Định nghĩa chung về chu chuyển. Thời gian chu chuyển và số vòng chu chuyển và số vòng chu chuyển
- 2) Những tình huống chế định những sự khác nhau trong chu chuyển các tư bản
 - a) Tư bản cố định và tư bản lưu động. Những chu kỳ chu chuyển phát sinh từ tư bản cố định
 - b) Sự khác nhau về độ dài của thời kỳ hoạt động
 - c) Sự khác nhau giữa thời gian sản xuất và thời gian hoạt động
 - d) Chu kỳ chu chuyển phát sinh từ những phương pháp đặc biệt của quá trình sản xuất
 - e) Sự khác nhau về thời gian lưu thông
- 3) Các quy luật chu chuyển của tư bản lưu động (tư bản khả biến và tư bản bất biến) nói chung
- 4) Chu chuyển của tư bản khả biến và tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm
- 5) Tích lũy. Nghiên cứu lưu thông tiền tệ trên góc độ thực hiện giá trị thặng dư bằng tiền

Chương thứ ba (xem ở mặt sau)

Chương III. Những điều kiện hiện thực của quá trình lưu thông và quá trình tái sản xuất

1) Tư bản khả biến, tư bản bất biến và giá trị thặng dư, xét trên góc độ xã hội (tr. 130 – 141)

A. Tái sản xuất giản đơn (tr. 141)

a) Được quan niệm trong điều kiện không có lưu thông

tiền tệ làm trung gian (tr. 141 - -158)

b) Được quan niệm trong điều kiện có lưu thông tiền tệ làm trung gian

B. Tái sản xuất trên quy mô mở rộng. Tích lũy

a) Được quan niệm trong điều kiện không có lưu thông tiền tệ

b) Được quan niệm trong điều kiện có lưu thông tiền tệ làm trung gian

2)

**[1] QUYỀN THỨ HAI
QUÁ TRÌNH LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN**

[2] CHƯƠNG THỨ NHẤT

QUÁ TRÌNH TUẦN HOÀN CỦA TƯ BẢN

I) NHỮNG BIẾN HOÁ HÌNH THÁI CỦA TƯ BẢN

CÔNG THỨC THỨ NHẤT CỦA LƯU THÔNG $\widehat{T-H} - S_x - \widehat{H-T}$.
TƯ BẢN TIỀN TỆ, TƯ BẢN SẢN XUẤT, TƯ BẢN HÀNG HOÁ

Hình thức thứ nhất trong đó nói chung tư bản xuất hiện trước chúng ta, là hình thức *tiền tệ* mô tả tuần hoàn T-H-T', - sự chuyển hoá của tiền thành hàng hoá và sự chuyển hoá ngược trở lại của hàng hoá thành một số tiền lớn hơn; mua để bán với giá cao hơn. Xét trên góc độ lưu thông hàng hoá giản đơn, quá trình này vẫn không thể giải thích được (xin xem quyền I, chương II³). Điều bí ẩn được giải thích bằng cách phân tích *quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa*. Ở quá trình này, trong thực tế, cái được sản xuất ra không đơn thuần là hàng hoá, mà là hàng hoá có giá trị lớn hơn giá trị của những yếu tố để sản xuất ra chúng, diễn ra hiện tượng tăng giá trị. Nhờ việc bán hàng *tiếp sau đó* mà giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hoá mới có được *hình thức tiền tệ*.

Giả sử, ví dụ nhà tư bản lúc đầu đã ứng trước 540 p.xt;

cụ thể là: 400 p.xt. để mua 8.000 pao bông, 80 p.xt. để bù đắp những tư liệu lao động, cọc sợi v.v đã hao òn, 60 p.xt. để trả tiền công. Giả sử tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, còn sản phẩm hàng hoá là 8.000 pao sợi; lúc đó giá trị của 8.000 pao sợi đó sẽ bằng 480 p.xt. $c + 60 p.xt. v + 60 p.xt. m^1$, tức là 600 p.xt; là biểu hiện bằng tiền, chẳng hạn của 2.000 ngày lao động mười hai giờ, trong đó chỉ có 400 được chi phí trong bản thân quá trình kéo sợi, còn 200 là lao động thặng dư. Như vậy, nếu mỗi pao sợi được bán với giá 1 si-ling và 6 pen-ni, hay là nếu 8.000 pao sợi được bán với giá 600 p.xt., thì chúng được bán theo giá trị của chúng. Thực ra, nếu nhà tư bản bán 1 pao với giá 16¹/₅ pen-ni hoặc bán với giá 540 p.xt.. thì anh ta tặng cho người mua món quà bằng 1/10, tương ứng là 800 pao sợi, hay là tiêu thụ hàng hoá với giá rẻ hơn 1/10 giá trị của nó. Giá trị thặng dư tạo thành một bộ phận giá trị của hàng hoá. Do đó nếu hàng hoá được bán theo *giá trị của nó*, thì trong trường hợp này cũng thực hiện cả giá trị thặng dư. Lao động không công của hai trăm ngày đã mang hình thức hàng hoá (trong trường hợp này là sợi), đã trở thành hiện thực, nó chỉ có được *hình thức tiền do bán sợi*.

Hoặc, giả sử, hai nhà tư bản bán hàng hoá của mình (sợi và bông chẳng hạn) trực tiếp cho nhau; ở đây tiền chỉ là *tiền tính toán*. Tiếp nữa, giả sử rằng trong việc sản xuất hàng hoá của họ đã sử dụng một số lượng lao động như nhau và mức

¹) Ở đây, để biểu thị 400p.xt., tư bản bất biến v.v sẽ sử dụng ký hiệu "400p.xt." v.v vì nó tiện hơn ký hiệu đã sử dụng trong quyền thứ nhất là "400 p.xt." v.v..

độ bóc lột như nhau, lúc đó cả ông A lẫn ông B đều thực hiện lợi nhuận bằng 60 p.xt. tuy cả hai đều chỉ *trao đổi những vật ngang giá*, đổi giá trị sợi 600 p.xt. lấy giá trị bông 600 p.xt.. Sau khi hoàn tất việc giao dịch A có giá trị thặng dư là 60 p.xt. dưới hình thức bông thay vì sợi, còn người kia, B, có giá trị thặng dư dưới hình thức sợi thay vì bông. Giá trị thặng dư trong tay họ chỉ *thay đổi hình thức sử dụng*, nhưng nó đã tồn tại trước khi trao đổi. Trước cũng như sau khi trao đổi, tổng giá trị 1.200 p.xt. tồn tại dưới hình thức sợi và bông, nhưng cả sau khi trao đổi, cũng như cả trước khi trao đổi, v10 giá trị đó, 120 p.xt., tạo thành *giá trị thặng dư*, nghĩa là số giá trị mà cả hai nhà tư bản đều không trả giá gì cả, ngoài việc bóc lột những sức lao động tương ứng. Lao động được trả công hay ko được trả công - điều đó hoàn toàn không có quan hệ gì với thuộc tính của nó là tạo ra giá trị. Chính vì vậy mà A phải *bán* cho B (còn B phải bán cho A) 10/10 giá trị hàng hoá mà chỉ 9/10 của giá trị này được mỗi người trong số họ *đã trả giá*.

Trên thực tế, nhà tư bản biết bí mật của giá trị thặng dư hoặc của sự tăng lên của tư bản. Điều đó được chứng minh bằng cách xử sự của anh ta trong quá trình sản xuất, bằng việc anh ta điên cuồng theo đuổi lao động thặng dư. Song, không phải là Đi-ô-xcu-rô, nhưng anh ta sống hai cuộc sống⁴: một cuộc sống trong lĩnh vực sản xuất kín đáo với con mắt người đứng bên ngoài, nơi anh ta là người chủ và người ra lệnh, đời sống kia là thị trường công khai, nơi anh ta đóng vai là người mua và người bán, có quan hệ với những người tương tự như mình. Cuộc sống kép đó đã gây ra trong đầu

óc nhà tư bản hai loạt những xung động thần kinh, vì vậy cũng gây ra hai ý thức. Những điều anh ta biết khi ở trong lĩnh vực sản xuất thì trong lĩnh vực lưu thông, anh ta không thể hiểu được nữa.

Nhà tư bản của chúng ta, nhờ chiếm hữu lao động không trả công trong quá trình sản xuất, đã biến - điều này không thể bác bỏ được - giá trị 540 p.xt. thành một giá trị 600 .xt. và bằng cách đó *đã sản xuất ra* giá trị thặng dư 60 p.xt. Số giá trị ứng ra đã có được khả năng tăng lên chỉ do *mất đi dạng giá trị độc lập của mình*.

540 p.xt. tiền ứng ra lúc đầu giờ đây đã chuyển hoá thành 8.000 pao sợi với giá 600 p.xt.. Giá cả này chỉ là hình thức tiền trong ý niệm của giá trị sợi, chỉ còn được thực hiện bằng cách bán sợi đi. Tuy nó được sản xuất ra trong lĩnh vực sản xuất, thế nhưng giá trị thặng dư, cũng như bộ phận hợp thành khác của giá trị hàng hoá, chỉ được thực hiện trong lĩnh vực lưu thông, cũng sự đánh lừa quang học mà - vì nó người sưu tầm báu vật lẫn lộn giá trị và hình thức giá trị của hàng hoá - dẫn đến chỗ nhà tư bản lẫn lộn việc tạo ra giá trị thặng dư với việc chuyển hoá nó thành vàng hoặc bạc.

Sự nhầm lẫn đó được củng cố do chỗ, như chúng ta đã thấy trước đây²⁾, sự chuyển hoá của hàng hoá thành tiền, đối với người bán hàng cá thể, là một quá trình khó khăn và đầy rủi ro. Đối với nhà tư bản sản xuất những khối hàng lớn, và do đó, phải bán những khối hàng lớn, khi quy mô hoạt động tăng lên thì sự rủi ro cũng tăng lên. Nếu trước đây anh ta

²⁾ Quyển I, tr. 178 và tiếp theo [Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 314 -327].

không chiếm hữu sản phẩm thặng dư của cả đạo quân công nhân, thì giờ đây anh ta sẽ không có dịp bán sản phẩm đó. Còn anh ta thì thì trái lại, tự giải thích cho mình rằng sở dĩ chiếm hữu sản phẩm lao động của người khác là do những nỗi nhọc nhằn mà việc bán *sản phẩm đó* đã bắt anh ta phải gánh chịu. Bin Xai-cơ-xơ không sản xuất ra hàng hoá, mà ăn cắp hàng hoá, hẳn ta có thể kể lại còn hùng hồn hơn về sự rủi ro liên quan với việc bán hàng hoá.

Tiếp nữa. Khối lượng giá trị thặng dư bòn rút từ công nhân của nhà tư bản mà anh ta thực hiện - bằng cách bán hàng hoá - thay đổi không chỉ cùng với những biến động chung của giá cả thị trường mà thôi. Trên thị trường hàng hoá, nhà tư bản đứng đối diện với “nhà tư bản”. Bắt đầu cuộc quyết đấu của sự tinh khôn với sự tinh khôn. “De corsario a corsario no se llevan mas que los barriles”^{1*}, hoặc như [3] *Ma-tuy-ranh Rê-nhi-ê đã dịch điều đó*:

“Corsaires a Corsaires, L’un l’outre s’attaquent, ne font point leurs affaires”⁵.

Giả sử, nhà tư bản của chúng ta buộc phải tiêu thụ 8.000pao sợi với giá 590 p.xt., nhưng anh ta thực hiện giá trị thặng dư bằng 50 p.xt.. Một phần sáu sản phẩm thặng dư của anh ta, $133\frac{1}{3}$ pao, được keo sthành sợi đơn thuần để làm giàu cho hạn hàng của anh ta. Vos, non vobis⁶. Trá l ại, nếu anh ta bán được hàng hoá cao hơn giá trị của nó, ví dụ với giá 610 p.xt., thì anh ta thực hiện giá trị thặng dư bằng 70 p.xt., tuy anh ta

^{1*} Tục ngữ Tây Ban Nha, gần gũi với tục ngữ Nga “Quạ không mổ nổi mắt quạ”.

đã sản xuất ra giá trị thặng dư chỉ bằng 60 p.xt.mà thôi. Một phần bảy giá trị thặng dư, 10p.xt., đã mọc lên không phải trên địa bàn sản xuất của anh ta, mà có thể trên địa bàn sản xuất lân cận. Nhưng bằng bàn tay của chính mình, bản thân anh ta hái những quả táo vàng lưu thông ấy trong vườn của Ê-xpê-ri-đơ và vì thế anh ta cảm thấy rằng anh ta đã làm một điều gì đó hoàn toàn theo kiểu Hec-quyn⁷. Trong cả hai trường hợp đều nổi lên *sự khác nhau về lượng* giữa giá trị thặng dư do nhà tư bản cá biệt sản xuất ra và giá trị thặng dư anh ta thực hiện do bán hàng hoá. Và trong thời gian diễn ra sự giao dịch không chính đáng ấy, không chỉ giá trị thặng dư, mà cả một phần giá trị tư bản có thể trao đổi người chủ sở hữu mà không có *vật ngang giá*. Trong những bàn tay vẫn còn giá trị tư bản, nó luôn luôn tạo ra giá trị thặng dư. Như vậy, nhờ những cảnh rủi ro có tính chất cục bộ của thị trường mà trên thực tế chỉ *thay đổi sự phân phối những giá trị đã có*, nguồn gốc giá trị thặng dư đã bị lu mờ, thành thử bản thân nhà tư bản rốt cuộc không biết cái gì là cái gì nữa³⁾.

Việc quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa diễn ra sau hành vi T-H, sau sự mua hàng hoá, và trước hành vi H-T’, bán

³⁾ Xi-xmôn-đi đã chỉ ra hết sức rõ ràng việc các nhà tư bản lẫn lộn lợi nhuận “do chuyển nhượng đem lại” với lợi nhuận “do sản xuất đem lại”, nhưng từ lâu, trước ông vấn đề này đã được Giêm-xơ Xtiu-át xem xét. Song trong quyển thứ ba 9 chúng ta sẽ thấy rằng hình thức thể hiện của giá trị thặng dư, cũng như của giá trị hàng hoá *nói chung* chịu những thay đổi (mà cho đến nay vẫn còn khó hiểu ngay cả với những nhà lí luận vô tư), do vậy sự việc thể hiện ra dưới một ánh sáng khác không thể tránh khỏi sự nhầm lẫn trong các quan niệm về vấn đề này, sự nhầm lẫn mà các nhà thực tiễn muốn có.

hàng hoá mới, vẫn không thấy được, điều đó đã làm cho tuần hoàn $T-H-T'$ trở nên không thể thiếu được. Như vậy, nếu chúng ta biểu thị quá trình sản xuất đó bằng chữ Sx thì $T-H-T'$ chuyển hoá thành $T-H - Sx - H'-T'$.

Giai đoạn thứ nhất: T-H. Giai đoạn trong đó chuẩn bị sự chuyển hoá tiền thành tư bản (trên góc độ đã xét ở quyển I).

Giá trị tư bản, nghĩa là giá trị mà công dụng của nó là làm chức năng tư bản, lúc đầu tồn tại dưới hình thức tiền. Dưới hình thức này nó bắt đầu sự vận động của mình. Quá trình thứ nhất, T-H, là hành vi lưu thông giản đơn, là mua, là chuyển hoá giá trị từ hình thức tiền tệ thành hình thức hàng hoá. Song, hành vi hình thức đó, với tư cách là một giai đoạn, trong đời sống của tư bản có nội dung xác định về mặt chức năng. Dưới dạng tiền tệ, giá trị có hình thức ngang giá phổ biến của nó. Do đó, giá trị tư bản ứng trước, với tư cách tiền tệ, có thể chuyển hoá - tùy theo lĩnh vực sản xuất trong đó nó phải hoạt động- thành những hàng hoá hết sức khác nhau. Nhưng nói chung, để làm chức năng tư bản thì tiền tệ phải được chuyển hoá thành các nhân tố của quá trình lao động, thành tư liệu sản xuất, dù hình thức đặc biệt của chúng là thế nào đi nữa, và thành sức lao động, dù công dụng của nó là thế nào đi nữa. Tiền phải được chuyển thành tư bản bất biến và tư bản khả biến. Việc phân tích quá trình sản xuất đã cho thấy rằng: việc mua sức lao động, mà người chủ của chính nó đưa ra để bán trên thị trường, là cội nguồn của sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Giai đoạn thứ hai:

Sau khi ở giai đoạn thứ nhất của mình, do hành vi lưu thông, giá trị tư bản đã chuyển hoá từ tiền thành hàng hoá, nghĩa là xét trên góc độ vật chất thì biến thành tư liệu sản xuất và sức lao động, thành những yếu tố tạo nên sản phẩm và giá trị, - tiếp sau đó, với tư cách là giai đoạn thứ hai, là việc tiêu dùng những hàng hoá ấy. Sức lao động được tiêu dùng thông qua biểu hiện hoạt động của nó, nghĩa là thông qua bản thân lao động; tư liệu sản xuất được tiêu dùng bởi lao động, lao động này ăn^{1*} chúng với tư cách những yếu tố vật phẩm của hoạt động của mình, với tư cách vật liệu lao động và tư liệu lao động. Đồng thời, trong quá trình này, nhiều sức lao động hơn chuyển sang trạng thái lưu động, nghĩa là trong quá trình này hao phí nhiều lao động hơn so với lao động tạo thành giá trị sức lao động, do đó tạo thành giá cả của nó, tức là so với giá trị của nó được trả bằng tiền. Vì vậy, giai đoạn thứ hai này trong đời sống của giá trị tư bản là sự tiêu dùng sản xuất của nó, nghĩa là quá trình sản xuất, cụ thể là quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. So với giai đoạn thứ nhất trong đó diễn ra sự biến hoá đơn thuần có tính hình thức, tiền và hàng đổi chỗ cho nhau, giá trị chuyển hoá từ hình thức tiền tệ thành hình thức hàng hoá, thì giai đoạn thứ hai này chứa đựng sự biến hoá hình thái hiện thực của giá trị tư bản, cụ thể là sự biến hoá hình thái kép. Một mặt, diễn ra sự biến hoá hình thái vật chất. Đã tạo ra sản phẩm mới, một kết quả mà trong đó quá trình lao động tắt đi. Sản phẩm ấy,

^{1*} Từ này (verzehrt) do Ăng-ghen chêm vào.

về hình thức hiện vật, khác với những yếu tố tạo thành sản phẩm, được mua trên thị trường hàng hoá. Tuy bản thân lúa mì chẳng hạn, chẳng hạn, tham gia vào việc sản xuất lúa mì với tư cách yếu tố tạo nên sản phẩm, nhưng trong những yếu tố tạo nên sản phẩm trong việc sản xuất lúa mì, không chỉ có mặt lúa mì, mà còn có cả phân bón, máy móc v.v, cuối cùng, có cả sức lao động nữa. Do đó ngay cả trong những trường hợp bản thân sản phẩm hiện diện một cách khác nhau trong số những tư liệu sản xuất để sản xuất cũng những sản phẩm y như vậy, hình thức hiện vật của nó cũng khác với hình thức hiện vật của X yếu tố sản xuất ra nó. Nhưng, thứ hai, ngoài sự biến hoá hình thái vật chất ấy, vốn là kết quả của quá trình sản xuất trong chừng mực nó là quá trình lao động, giá trị tư bản còn trải qua sự thay đổi giá trị, vốn là kết quả của quá trình sản xuất trong chừng mực nó là quá trình tạo ra giá trị. Số giá trị dôi ra so với giá trị tư bản ứng trước, đã được tạo ra, dưới hình thức tiền tệ để mua hàng hoá- sức lao động và tư liệu sản xuất,- đó là giá trị thặng dư, chưa tồn tại trước khi có quá trình sản xuất và chỉ là lao động thặng dư, tức là lao động không công, được nhập vào hàng hoá trong quá trình sản xuất ra chúng.

Không cần các nhân tố vật chất- tư liệu sản xuất- có mặt trên thị trường với tư cách hàng hoá trong thời điểm bắt đầu có sự chuyển hoá từ tiền thành tư bản. Nhà xưởng, máy móc v.v, chẳng hạn, được sản xuất ra theo đơn đặt hàng. Tiền tệ tác động ở đây một cách hình thức, với tư cách phương tiện thanh toán (nghĩa là cũng cả trong trường hợp việc trả tiền được tiến hành ngay sau khi cung cấp hàng hoá). Mặt khác,

chỉ nhờ có số cầu của các nhà tư bản thì con người hiện có mới có thể hành động với tư cách sức lao động- những người làm thuê tự do, trẻ em v.v..

[4] Sự biến hoá hình thái giản đơn của hàng hoá H-T-H diễn ra^{1*} hoàn toàn trong phạm vi lĩnh vực lưu thông, nghĩa là trên thị trường hàng hoá. Một khi hàng hoá rơi vào sự tiêu dùng thì nó rút ra khỏi lưu thông. Tình hình giá trị tư bản thì khác. Sự tiêu dùng sản xuất của giá trị tư bản, tức là sự hoạt động của nó ở ngoài lĩnh vực lưu thông, trong lĩnh vực sản xuất, tạo nên một quãng đời đặc biệt trong tuần hoàn của tư bản. Vì vậy, hành vi thứ hai, hành vi mua, bổ sung cho hành vi thứ nhất, hành vi ngược lại, hành vi mua, chỉ sau khi giá trị tư bản được tiêu dùng để sản xuất, từ lĩnh vực lưu thông đã trở lại lĩnh vực sản xuất và ở đây nó đã trải qua sự biến hoá hình thái hiện thực của hình thức hiện vật, cũng như của lượng giá trị.

Sự vận động của giá trị tư bản qua cả hai giai đoạn đầu của nó, đương nhiên diễn ra thông qua nhà tư bản. Với tư cách sự vận động của chính anh ta, sự vận động đó được quan niệm như là lúc đầu anh ta hoạt động với tư cách người đảm nhiệm lưu thông, người mua hàng hoá- người mua sức lao động và tư liệu sản xuất. Sau đó anh ta biến khỏi thị trường hàng hoá để hoạt động với tư cách người sản xuất hàng hoá, nota bene^{2*}, với tư cách người sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa.

^{1*} Từ này (verläutf) do Äng- ghen thêm vào.

^{2*} - xin đặc biệt nhấn mạnh

Giai đoạn thứ ba: $\widehat{H'-T'}$, với tư cách một hành vi của nhà tư bản, hành vi *bán*, với tư cách một quá trình của bản thân tư bản đang hoạt động: *sự chuyển hoá trở lại từ hình thức hàng hoá thành hình thức tiền tệ*. Đó là hành vi lưu thông đơn thuần mang tính hình thức hoặc đơn thuần là giai đoạn biến hoá hình thái giản đơn của hàng hoá. Giai đoạn thứ nhất, *T-H*, quả thật cũng là một hành vi lưu thông giản đơn hoặc một khâu của sự biến thái hình thái giản đơn của hàng hoá, nhưng với tư cách là một quãng đời trong tuần hoàn của tư bản, hành vi đó có tính chất xác định về vật chất, có nội dung đặc thù- đó là sự chuyển hoá của giá trị từ hình thức tiền tệ ban đầu của nó thành tư liệu sản xuất và sức lao động, thành các yếu tố của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trái lại, *H-T*, việc bán những hàng hoá trong đó quá trình sản xuất tắt đi thì không có nội dung xác định về vật chất, nội dung xác định về chức năng như vậy.

Người sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa cũng như bất kỳ người sản xuất hàng hoá nào khác, phải bán hàng hoá đi, phải chuyển hoá nó từ hình thức hiện vật của nó thành hình thức ngang giá của nó, tức là hình thức tiền tệ. Việc bán không có nội dung nào khác ngoài sự chuyển hoá hình thức đó. *T-H* thì trái lại, nó không chỉ là mua, là việc chuyển hoá hình thức tiền tệ thành hình thức hàng hoá, mà còn là việc chuyển hoá hình thức tiền tệ thành hàng hoá có tính chất xác định đặc thù.

Tình hình là như vậy khi chúng ta xét *H-T* một cách biệt lập, tự bản thân nó. Song, nó sẽ trông có vẻ khác đi nếu xét nó gắn với giai đoạn trước đó của sự tuần hoàn. Giá trị tư

bản tồn tại lúc đầu dưới hình thức tiền tệ, trong ví dụ nêu trên là 540 p.xt., đã được chuyển hoá trong giai đoạn thứ nhất, *T-H*, thành hàng hoá, tư liệu sản xuất và sức lao động, với giá 540 p.xt.. Trong quá trình sản xuất, nghĩa là trong quá trình hút lao động thặng dư, những hàng hoá ấy được thụ thai bởi giá trị thặng dư. Giá trị của sản phẩm- 8000 pao sợi- do vậy sẽ bằng giá trị ban đầu của yếu tố tạo nên sản phẩm- 540 p.xt. + giá trị thặng dư 60 p.xt., nghĩa là 600 p.xt.. Do đó, hàng hoá *H*, khi ra khỏi quá trình sản xuất, có giá trị *cao hơn* hàng hoá *H* lúc bước vào quá trình ấy. Vì vậy chúng tôi biểu thị hàng hoá đó bằng *H'*. Do đó, nếu *H'* được bán theo giá trị của nó thì nó được bán với giá 600 p.xt., nghĩa là 540 p.xt., giá trị tư bản ban đầu, +60 p.xt., phần tăng thêm của giá trị tư bản ấy. Hàng hoá, khi bị đẩy rakhỏi quá trình sản xuất được thụ thai bởi giá trị thặng dư, nghĩa là bởi phần giá trị tăng thêm, trong đó thể hiện lao động không được trả công và được đưa tới trạng thái lưu động trong quá trình sản xuất. So với giá trị tư bản ứng tra ban đầu, hàng hoá đó là giá trị *đã tăng lên*, bằng giá trị tư bản ban đầu + phần tăng thêm của nó. Nhưng giá trị đã tăng lên đó giờ đây tồn tại dưới hình thức hàng hoá với tư cách giá trị của một loại hàng hoá mới, sợi chẳng hạn. Giờ đây., nó có hình thức độc lập chỉ trong giá cả của sợi, bằng 540 p.xt. +60 p.xt., nghĩa là nó chỉ có hình thức tiền tệ trong ý niệm. Bằng cách bán hàng hoá, *H'-T'*, giá cả đó *được thực hiện*, nghĩa là giá trị của hàng hoá được thực hiện sự chuyển hoá trở lại thành hình thức tiền tệ. Nhưng do sự thực hiện giá cả hàng hoá đó mà giá trị tư bản ban đầu, *H* hoặc *T* bằng

540 p.xt., có được hình thức tiền tệ ban đầu mà nó đã mất trong hành vi $T-H$, cũng như *giá trị thặng dư* 60 p.xt. mới được sản xuất ra trong quá trình sản xuất và *biểu hiện* trong giá cả hàng hoá chuyển thành 60 p.xt. tiền.

Vì vậy, hành vi $H'-T'$, được coi là một quãng đời của giá trị tư bản đang hoạt động, không đơn thuần là việc bán nói chung. Nó là việc thực hiện giá trị tư bản đã ứng ra để sản xuất hàng hoá + giá trị thặng dư được kết hợp vào giá trị bản ấy trong sản xuất. Đó là sự chuyển hóa thành bạc và vàng của hàng hoá được thụ thai bởi giá trị thặng dư, do đó, cũng đồng thời là việc giá trị tư bản ứng trước quay trở về hình thức tiền tệ ban đầu của nó, cũng như là việc thực hiện giá trị thặng dư bằng tiền. Xét trong hình thức phổ biến, việc bán là việc thực hiện giá cả của hàng hoá, tức là sự biểu hiện giá trị của hàng hoá dưới hình thức tiền tệ. Song vì giá trị biểu hiện bằng giá cả hàng hoá ở đây ngang bằng giá trị tư bản ban đầu + giá trị thặng dư, nên cả việc bán cũng là việc thực hiện cái giá cả ngang bằng giá trị tư bản ban đầu + số thặng dư mới được sản xuất so với giá trị tư bản ấy, tức là giá trị thặng dư. Do đó, nếu hành vi $H'-T'$ không biểu hiện ra, giống như $T-H$, là một hành vi *về vật chất* (do vậy với tư cách một hành vi chức năng đặc biệt trong đời sống của giá trị tư bản), cụ thể là sự chuyển hóa của tiền tệ thành *hình thức tiêu dùng đặc thù*. Do chức năng đó của nó với tư cách tư bản quyết định trước (tư liệu sản xuất và sức lao động), nên trái lại, nó có tính xác định đặc thù đối với *lượng giá trị* tư bản đang hoạt động. Đó là việc thực hiện không chỉ giá trị tư bản chứa đựng trong giá cả của hàng hoá,

mà cả *giá trị thặng dư* đã cộng thêm vào nó - việc thực hiện giá trị thặng dư. Tính xác định đó chỉ tồn tại chính là đối với nhà tư bản, tức là giá trị tư bản đang hoạt động, nó chỉ tồn tại. Trong mỗi quan hệ chung của đời sống của nó hoặc trong mỗi quan hệ của những giai đoạn khác nhau của đời sống ấy với nhau.

Đối với người mua, H' đơn thuần là H , là hàng hoá có giá trị xác định. Người mua 8.000 pao sợi, chẳng hạn, cũng không cần biết việc bán 8.000 pao ấy có bù đắp cho người bán sợi số tư bản của anh ta hay là muốn anh ta tiêu dùng số tiền vừa thu được với tư cách thu nhập. hệt như vậy, anh ta cũng không cần biết công số 400 ngày lao động, mà trong quá trình kéo sợi đã thêm 120 p.xt. vào số tư liệu sản xuất trị giá 480 p.xt., thì 200 có số tiêu biểu cho lao động được trả công hay không, do đó, chúng thể hiện toàn bộ hay chỉ một phần như là giá trị đối với công nhân. Cái [5] mà anh ta phải trả giá là giá trị của 8.000 pao, bằng 480 p.xt., (giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng) + 120 p.xt., trong đó thể hiện lao động thặng dư của 400 ngày, nghĩa là 600 p.xt.. Đối với người mua sợi, $H'-T' = T-H$, mua hàng hoá và chẳng có gì hơn. [5] [18] $H'-T'$ cũng như $T-H$ đều là hành vi lưu thông giản đơn. Sự khác nhau giữa tính chất dễ dàng hơn của việc mua ($T-H$) so với việc bán ($H-T$) đã được phân tích khi xem xét lưu thông hàng hoá giản đơn. Sự khác nhau ấy bắt nguồn từ sự khác nhau giữa *tiền* và *hàng*. Nhưng với tư cách những quãng trong vòng tuần hoàn độc lập của tư bản, $T-H$ và $H'-T'$ khác nhau căn bản do chỗ $T-H$ là một quá

trình cần thiết để chuyển hoá tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất, do đó, để sự tăng lên của tư bản ứng trước bắt đầu. Trên góc độ của nhà tư bản, đó là *tai hoạ, không tránh khỏi*. Trái lại, trong hành vi $H'-T'$, vấn đề không đơn thuần là sự chuyển hoá ngược trở lại của tư bản ứng trước từ hình thức hàng hoá của nó thành hình thức tiền tệ của nó mà thôi. Đó cũng đồng thời là *sự thực hiện giá trị thặng dư*. Ở đây nhà tư bản không ứng trước như trong hành vi $T-H$, anh ta nhận và nhận nhiều hơn số anh ta đã ứng ra. Vì vậy, trong thời gian mua ($T-H$), anh ta ít hăng hái hơn là trong thời gian bán ($H'-T'$), và khát vọng bán mạnh hơn khát vọng mua, bắt nguồn không phải từ chỗ $H-T$ là một khâu của lưu thông hàng hoá chung, mà từ chỗ nó là một khâu trong vòng tuần hoàn độc lập của tư bản. [18]

[5] Như vậy, vòng tuần hoàn của tư bản $T-H - S_x - H'-T'$, một mặt, gắn kết với *lưu thông hàng hoá chung*, là một yếu tố trung tâm, tạo thành một phần của nó. Mặt khác, nó tạo thành sự vận động của chính mình, sự vận động độc lập của giá trị tư bản (đối với nhà tư bản dùng tiền của mình theo cách để tiền đó hoạt động với tư cách tư bản) một phần diễn ra *trong phạm vi lưu thông hàng hoá chung*, một phần diễn ra ngoài lưu thông hàng hoá chung.

Tính độc lập đó của sự vận động đó đã bộc lộ ở chỗ: 1) cả hai đoạn của lưu thông $T-H$ và $H'-T'$, mua và bán, với tư cách những giai đoạn vận động của tư bản, đều có tính chất xác định về chức năng. $T-H$ mua, có tính chất xác định về vật chất. Những hàng hoá mà tiền chuyển hoá thành, tức là được mua, phải có hình thức tiêu dùng đặc thù. Một mặt, chúng phải

được dùng làm tư liệu sản xuất, mặt khác, chúng phải gồm sức lao động. Nếu người có tiền không mua được sức lao động, nếu sức lao động không được chính người sở hữu nó mang ra để bán với tư cách hàng hoá, thì nói chung tiền tệ không thể chuyển hoá thành tư bản, tức là nói chung, giá trị sẽ không thể hoạt động với tư cách giá trị tư bản. Mặt khác, quỹ lưu thông $H'-T'$ với tư cách một hành vi lưu thông hàng hoá chung (hoặc việc mua giản đơn đối với người mua hàng hoá hoặc, đến lượt mình, việc bán từ phía người có hàng), với tư cách một quỹ đời trong sự vận động của giá trị tư bản, - chính là sự thực hiện không chỉ giá trị tư bản ứng ra để sản xuất hàng hoá, mà đồng thời còn là sự thực hiện giá trị thặng dư đã được cộng vào hàng hoá trong quá trình sản xuất. 2) Vòng tuần hoàn của tư bản không chỉ bao hàm hai giai đoạn biến hoá hình thái giản đơn thuộc lĩnh vực lưu thông, $T-H$ và $h-T$, mua và bán mà thôi. Nó còn bao hàm *quá trình sản xuất S_x vượt ra ngoài phạm vi lĩnh vực lưu thông*, nghĩa là bao hàm *sự tiêu dùng mang tính chất sản xuất* các hàng hoá- tư liệu sản xuất và sức lao động- mà giá trị tư bản ban đầu T đã chuyển hoá thành hình thức của chúng nhờ hành vi lưu thông $T-H$. Sự biến hoá hình thái hàng hoá giản đơn $H-T-H$ diễn ra hoàn toàn trong phạm vi lĩnh vực lưu thông và chỉ bao gồm hai hành vi lưu thông. Việc tiêu dùng hàng hoá không đụng chạm đến sự thay đổi hình thức này. Một khi hàng hoá đã chuyển thành tiền và từ tiền lại chuyển thành hàng hoá thì hàng hoá *rút ra khỏi lưu thông và rơi vào tiêu dùng*. 3) Tính độc lập của vòng tuần hoàn mà giá trị tư bản đi qua trong phạm vi sự lưu thông hàng hoá chung, sau

cùng thể hiện ở chỗ là sau khi giá trị tư bản đã trải qua một loạt những sự phân hoá hình thái phần thì hình thức, phần thì hiện thực, nó quay lại hình thức tiền tệ ban đầu của nó- chỉ diễn ra sự thay đổi về lượng của số tiền ấy; hoặc ở chỗ là số tiền mà lúc đầu nhà tư bản ném vào lưu thông, cuối cùng lại quay về với anh ta- cụ thể là quay về với anh ta sau khi đã tăng lên. Hình thức thứ nhất- trong đó giá trị tư bản bắt đầu cuộc đời của mình- hình thức tiền tệ, cũng là hình thức hoàn tất ở cuối sự vận động, tức là số tiền do nhà tư bản ứng ra lại quay trở về với anh ta với tư cách điểm xuất phát, như đã chỉ ra khi xét $T-H-T'$ (quyển I, chương II^{1*})- điều đó là kết quả tất yếu của hành vi bán, bổ sung cho hành vi mua. Nhờ mua hàng hoá mà người ta ném tiền vào lưu thông và rút hàng hoá ra từ lưu thông. Nhờ việc bán bổ sung tiếp theo mà hàng hoá lại được tung vào lưu thông, còn tiền thì bị rút khỏi lưu thông, tức là tiền đã tung vào lưu thông thì lại từ lưu thông quay về điểm xuất phát của chúng. Việc tiền quay trở lại điểm xuất phát của chúng (tức là việc giá trị tư bản chuyển hoá trở lại thành hình thức tiền tệ ban đầu của nó) là kết quả tất yếu của việc bán hàng hoá để lại bổ sung cho việc mua hàng hoá. Sự thay đổi đó không thay đổi do chỗ sau khi mua hàng hoá và trước việc bán lại hàng hoá ấy diễn ra một bước dừng, trong thời gian đó những hàng hoá đã mua- nhờ việc tiêu dùng chúng trong sản xuất, tức là nhờ quá trình sản xuất- hay đổi hình thức hiện vật của mình cũng như giá trị của mình. Sau việc mua hàng hoá lại diễn ra việc bán nó, dù cho hình thức hiện

^{1*} Xem toàn tập, tập 23, 1993, tr. 222-235.

vật của nó hoặc giá trị của nó có thay đổi thể nào đi nữa. Do đó, ắt phải xảy ra sự quay trở lại của tiền về điểm xuất phát của nó, tức là sự chuyển hoá trở lại của hình thức hàng hoá thành hình thức tiền tệ ban đầu. Ngoài ra, số tiền quay trở lại lớn hơn số tiền ứng ra ban đầu, nó đã tăng lên một lượng bằng lượng giá trị thặng dư,- điều này giờ đây được cắt nghĩa hết sức đơn giản. Nếu nhà tư bản, với tư cách người bán, rút từ lưu thông ra nhiều tiền hơn số tiền anh ta đã ném vào lưu thông với tư cách người mua, thì chỉ vì hàng hoá H' mà anh ta lại ném vào lưu thông có giá trị lớn hơn hàng hoá H đã được rút từ lưu thông ra do mua. Rất cuộc, anh ta rút từ lưu thông ra nhiều tiền hơn số tiền anh ta lúc đầu ném vào lưu thông, chỉ vì, với tư cách người bán, anh ta ném vào lưu thông một giá trị hàng hoá lớn hơn giá trị hàng hoá mà anh ta đã rút ra từ lưu thông với tư cách người mua.

Cần nêu lên rằng trong vòng tuần hoàn của tư bản $\widehat{T-H-Sx-H'-T'}$ đúng là bao hàm *việc tiêu dùng hàng hoá, H'* , nghĩa là những hàng hoá mà tiền chuyển hoá thành trong giai đoạn thứ nhất, cụ thể là tiêu dùng chúng trong sản xuất, tức là quá trình sản xuất. Nhưng vòng tuần hoàn đó bao hàm sự tiêu dùng không phải *một cách trực tiếp* hàng hoá H' rút ra khỏi quá trình sản xuất và lại được ném vào lưu thông, mà chỉ bao hàm *việc bán nó*, bao hàm sự chuyển hoá trở lại của nó thành tiền. Tuy nhiên, hàng hoá rút ra khỏi quá trình sản xuất phải là một giá trị sử dụng, một vật có ích, và nó có thể là như vậy trong trường hợp nếu hình thức hiện vật của nó cho phép nó được dùng làm tư liệu sản xuất hoặc phương tiện hưởng thụ, hoặc vật phẩm tiêu dùng sản xuất hoặc vật phẩm

tiêu dùng cá nhân, và có thể là cả hai. Rốt cuộc, nó được dành cho tiêu dùng, tiêu dùng sản xuất hoặc tiêu dùng cá nhân, và nó được mua, xét cho cùng, chỉ để được tiêu dùng theo cách này hay theo cách khác, Nhưng việc tiêu nó được bao hàm trong vòng tuần hoàn của giá trị tư bản mà trong lưu thông nhờ việc bán, lại đẩy ra bên ngoài hình thức sản xuất hàng hóa mà nó có được trong quá trình sản xuất. Một khi hàng hoá, sợi chẳng hạn, được bán đi thì vòng tuần hoàn của giá trị tư bản đã được thể hiện trong sợi- có thể tái hiện tùy theo điều gì xảy ra với số sợi đó. Vì thế chừng nào hàng hoá được bán không gặp bất kì khó khăn nào, thì trên góc độ của người sản xuất tư bản chủ nghĩa, tất cả đều diễn ra một cách bình thường. Sự tuần hoàn của giá trị tư bản, mà nó là hiện thân, không bị gián đoạn. Người mua nó, thương nhân, lúc đó có thể tích lũy sợi không bán được (giữ nó trong kho) ở bộ phận khác của thế giới, và trong vòng một thời gian dài hơn hặc ngắn hơn. tếp tục mua sợi mới- bằng tiền của mình hoặc, điều này xảy ra thường xuyên hơn nhiều, bằng tiền đi vay, bằng tiền mà anh ta có thể có nhờ tín dụng. Dĩ nhiên, rốt cuộc hàng hoá (sợi) phải được bán cho người mua, người mua này mua nó để tiêu dùng, nghĩa là tiêu dùng sản xuất hoặc tiêu dùng cá nhân. Tất cả hành vi mua và bán mà rất cuộc ko đưa hàng hoá đến tay người tiêu dùng (tiêu dùng sản xuất hoặc tiêu dùng cá nhân) đều chỉ là tạm thời, chưa kết thúc. Do đó, thương nhân- ở đây được hiểu không chỉ là thương nhân thứ nhất mua hàng hoá ở người sản xuất, mà là cả một loạt thương nhân mà hàng hoá đó đã qua tay họ ngay trước khi nó được bán cho người

tiêu dùng cuối cùng- rốt cuộc *buộc phải* tiêu thụ hàng hoá. Nếu dau đó thấy rằng hàng hoá đó hoặc không thể bán được, hoặc chỉ có thể bán với giá đã hạ xuống, thì lúc đó, sau cùng, cả sự tác động trở lại đến người sản xuất cũng trở nên rõ rệt. Lúc đó chúng ta quan sát thấy những hiện tượng lặp đi lặp lại một cách thường xuyên- mỗi khi khủng hoảng nổ ra- sự xuất hiện thường xuyên trong các bài diễn văn ở nghị viện, trong các cơ quan ngôn luận của thị trường tiền tệ, những câu nói quả quyết rằng sản xuất là “sound” (“lành mạnh”), nhưng đột nhiên do những điều ngẫu nhiên khác nhau và hành động mạo hiểm trong thương mại mà nó trở nên “unsound” (“không lành mạnh”)⁴⁾.

[6] Từ ba giai đoạn khác nhau mà giá trị tư bản đi qua trong sự vận động của nó, nó tạo ra những hình thức khác nhau: *tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất và tư bản hàng hoá*. Cùng một giá trị tư bản, tùy theo chỗ nó lưu lại ở giai đoạn xác định nào trong vòng tuần hoàn của nó và thực hiện những

⁴⁾ Ngay cả T.Tu-cơ trong tác phẩm “*Lịch sử giá cả*” của mình- về những mặt khác thì tác phẩm này thật đáng khen- cũng giống như nhà sử học nghiên cứu chiến tranh mà nhân vật của ông ta thường xuyên bị thua trong tất cả mọi chiến dịch, thế nhưng luôn chiến đấu “tốt” cho đến tận thời điểm không còn có thể không nói rằng ông ta đã bị đánh bại. Trong chính văn ám chỉ những cuộc khủng hoảng có hình thức đặ thù là *khủng hoảng thương nghiệp*. Trái lại, nếu bản thân người sản xuất cung cấp hàng hoá cho đại lí hoặc bán chịu với thời hạn dài. Chừng nào rốt cuộc anh ta không bị buộc phải tổ chức việc bán có quy củ hoặc tiến hành thanh toán (như vào năm 1847) thì tất nhiên rõ ràng sản xuất không phải là “lành mạnh”; nhưng chính lúc đó người ta tuyên bố rằng “việc buôn bán”, tức “thương mại”, là lành mạnh¹⁰.

chức năng nào, nó lần lượt ở dưới hình thức *tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất và tư bản hàng hoá*. Những hình thức khác nhau ấy là những *hình thái biến hoá* mà tư bản trải qua trong vòng tuần hoàn của nó.

1) TƯ BẢN TIỀN TỆ

Đối với *lưu thông hàng hoá chung*, tư bản tiền tệ chẳng qua là *tiền*. Tiền ấy là *tư bản tiền tệ* chỉ với tư cách một trong những hình thức đặc biệt có tính xác định về *chức năng* của giá trị tư bản đang thực hiện quá trình, nghĩa là đối với *vòng tuần hoàn độc lập* mà tư bản kinh qua trong phạm vi lưu thông chung. Vì thế trong từng hành vi lưu thông, tư bản tiền tệ cũng chỉ thực hiện chức năng nào đó trong số *các chức năng của tiền tệ*, nó chỉ làm *phương tiện mua, phương tiện thanh toán v.v..* Trong ví dụ nêu trên, nhà tư bản ứng trước 540 p.xt., và bằng cách đó giá trị thể hiện 1.600 ngày lao động mười hai giờ bắt đầu vòng tuần hoàn của mình với *tư cách tư bản* dưới hình thức tiền tệ, dưới dạng 540 p.xt.. Trong số 540 p.xt. ấy, 60 p.xt. dùng để mua sức lao động. Đối với vòng tuần hoàn mà 540 p.xt. phải tiến hành với tư cách giá trị tư bản, thì 60 p.xt. ấy không đơn thuần là một bộ phận của tư bản tiền tệ, trong tay nhà tư bản chúng là *bộ phận khả biến* của tư bản tiền tệ, nghĩa là bộ phận dùng để chuyển hóa thành sức lao động sống. Nhưng trên thị trường trong phạm vi *lưu thông hàng hoá chung*, đối với bản thân nhà tư bản số tiền ấy chỉ thực hiện một chức năng xác định, đối với anh ta số tiền ấy phục vụ làm phương tiện mua hoặc phương tiện thanh toán

để mua hàng hoá, trong trường hợp này là để mua sức lao động. Ngoài ra, cũng 60 p.xt. ấy, một khi chuyển sang tay công nhân thì chúng mất tính chất tư bản. Đối với công nhân, chúng chỉ là hình thức tiền tệ đang biến đi của hàng hoá trong sự biến hoá hình thái của hàng hoá *H-T-H*. Công nhân bán sức lao động lấy 60 p.xt. để với 60 p.xt. ấy mua tư liệu sinh hoạt. Do đó, 60 p.xt. ấy chỉ làm chức năng *phương tiện lưu thông*.

Trong công thức lưu thông $\widehat{T-H-Sx-H'-T'}$, hình thức đầu và cuối của giá trị tư bản- giá trị tư bản bắt đầu sự tăng lên của mình và giá trị tư bản đã hoàn thành sự tăng lên ấy- là hình thức *tư bản tiền tệ*. Giá trị 540 p.xt. lại tồn tại dưới hình thức tiền tệ của nó, nhưng 540 p.xt. ấy có quan hệ với tư cách tư bản tiền tệ- nghĩa là với tư cách số tiền ứng ra lúc đầu- đối với 60 p.xt. giá trị thặng dư như là với kết quả của mình. Việc phân biệt 540 p.xt. với tư cách tư bản tiền tệ và 60 p.xt. với tư cách sản phẩm giá trị vàng của nó cho phép nhà tư bản tiêu dùng, chẳng hạn, 60 p.xt. ấy, trong khi 540 p.xt. anh ta lại ném vào vòng tuần hoàn với tư cách giá trị tư bản. thế nhưng cả ở đây nữa, nếu chúng ta sẽ xét quãng lưu thông hàng hoá chung, trong đó diễn ra sự quay trở lại của chúng về điểm xuất phát, nghĩa là $H'-T'$, việc bán hàng hoá thu được trong quá trình sản xuất hàng hoá, 8.000 pao sợi, - thì tiền chỉ hoạt động với tư cách tiền tệ, dù chúng ở trong tay người bán, người sản xuất tư bản chủ nghĩa sản xuất sợi hay trong tay người mua. Trong *mỗi* lần bán, tiền phục vụ người mua làm phương tiện mua hoặc phương tiện thanh toán, trong khi đối với người bán chúng là hình thức

chuyển hoá của hàng hoá của anh ta, là dạng tiền tệ của hàng hoá ấy.

Khi xem xét *tiền tệ* chúng ta đã thấy rằng một trong những hình thức của nó là hình thức *cất trữ*. Nếu phương tiện cất trữ ấy có *công dụng chức năng*, thì nó là *quỹ dự trữ* các phương tiện mua hoặc phương tiện thanh toán. Còn nếu, ngược lại, tiền được giữ lại một cách vững chắc với tư cách hình thức cuối cùng, hình thức tuyệt đối của của cải, thì phương tiện cất trữ chỉ là dự trữ vàng và bạc được tích lũy một cách vô nghĩa. Nếu nhà tư bản buộc phải đi đến chỗ làm cho một bộ phận tư bản tiền tệ của anh ta làm chức năng quỹ dự trữ, thì quỹ dự trữ ấy chính là *tiền* dưới hình thức xác định về chức năng của chúng là phương tiện cất trữ, là nguồn dự trữ tiền tệ cần thiết cho những lần mua hoặc thanh toán sắp tới. Nguồn dự trữ tiền tệ ấy là *tư bản tiền tệ dự trữ* chỉ với tư cách là một trong những hình thức và chức năng mà giá trị tư bản đang thực hiện quá trình lúc tiếp nhận lúc quảng đi. Nhà tư bản hoàn toàn không muốn chia sẻ ảo tưởng của người sưu tầm báu vật. Vì thế anh ta không có khát vọng cố ý giữ tiền của mình dưới dạng phương tiện cất trữ. Nhưng anh ta thường xuyên gặp phải hiện tượng là số tiền mà lưu thông hàng hoá đem lại cho anh ta hoặc, có thể, anh ta kiếm được do những hoạt động khác trong lưu thông, không trực tiếp cần thiết cho anh ta với tư cách phương tiện mua hoặc phương tiện thanh toán, cũng không phải để đổi mới quỹ dự trữ của anh ta, do đó, việc chúng đọng lại ở chỗ anh ta với tư cách *phương tiện cất trữ*, với tư cách tiền tệ *không thực hiện bất cứ chức năng nào*. Đối với bản thân anh ta, cũng như đối

với lưu thông chung, số tiền ấy là *phương tiện cất trữ giản đơn*- chẳng khác nào một thứ trong tay của người sưu tầm báu vật. Phương tiện cất trữ ấy chilla giá trị thặng dư đã chuyển hoá thành vàng, giá trị thặng dư này se hoạt động với tư cách tư bản phụ thêm, một khi nó đạt được một quy mô nào đó, vì, như chúng ta nhớ, tuyệt nhiên không phải bất cứ số lượng tiền nào cũng đều có thể làm chức năng tư bản. Hoặc nó có thể là một phần của giá trị tư bản ứng ra lúc đầu và từ lưu thông đã trở lại dưới hình thức tiền tệ, song do điều kiện bất lợi của thị trường nên phần đó không thể trực tiếp ại được đưa vào trạng thái lưu động, và, như vậy, sự ngưng đọng của nó dưới dạng phương tiện cất trữ chỉ chỉ ra rằng sự hoạt động của nó đã *bị gián đoạn* v.v.. Nói chung, phương tiện cất trữ ấy là phương tiện cất trữ giản đơn, và nó chỉ có được công dụng làm *tư bản tiền tệ* khi nó giữ một vị trí xác định về chức năng trong vòng tuần hoàn đặc thù của tư bản. Tư bản tiền tệ hiện hữu dưới hình thức vật cất trữ là tư bản tiền tệ *tiềm ẩn* chưa bắt đầu thực hiện chức năng của mình hoặc việc nó thực hiện chức năng của nó bị gián đoạn.

Từ những điều nói trên thấy rằng: nếu *tư bản tiền tệ*, với tư cách một trong những hình thức đặc biệt và xác định về chức năng mà giá trị tư bản đang thực hiện quá trình lúc tiếp nhận, lúc lại quảng đi trong vòng tuần hoàn của mình (hoặc cũng với tư cách một trong những hình thức mà giá trị tư bản ấy tiếp nhận trong một loạt biến hoá hình thái của mình),- có những thuộc tính xác định làm cho nó khác với những hình thức khác bổ sung cho nó, thì những thuộc tính ấy bắt nguồn không phải từ chỗ *tư bản tiền tệ* là tư bản, mà từ chỗ là tư

bản ở đây mang tính hình thức *tiền tệ*, do đó, cũng có cả những thuộc tính thể hiện và phân biệt tiền tệ. Thí dụ, 540 p.pt., thay vì sản xuất sợi, sẽ có thể tự tăng lên trong bất cứ ngành sản xuất nào khác, vì, giống như bản thân tiền tệ, nhà tư bản là Jack of all trades^{1*}. Hoặc khi vòng tuần hoàn thứ nhất đã hoàn thành và tư bản đã trở về hình thức tiền tệ của mình, [7] nó có thể hoàn toàn hoặc một phần chuyển hoá thành tư bản sản xuất thuộc một hình thức hiện vật khác. Trái lại, tư bản một lần đã chuyển hoá thành những yếu tố sản xuất xác định cũng có thể hoạt động chỉ trong quá trình sản xuất do những yếu tố đó quy định, và tư bản hàng hoá, cụ thể là 8.000 pao sợi ấy, không thể lại hoạt động với tư cách tư bản cả trong chính ngành sản xuất ấy lẫn trong ngành sản xuất khác, chừng nào nó chưa được bán đi, tức là chưa được chuyển hoá trở lại thành tiền. *Năng lực chuyển hoá của tư bản tiền tệ*- đang đóng vai trò to lớn trong việc tiết kiệm sự phân phối thường xuyên thay đổi ấy của tư bản xã hội trong những lĩnh vực đầu tư khác nhau của nó- vẫn là cái thuộc tính mà nó có được không phải từ thuộc tính của nó với tư cách *tư bản*, mà từ thuộc tính của nó với tư cách *tiền tệ*. Tiền tệ, với tư cách hình thức ngang giá phổ biến của hàng hoá, có thuộc tính có thể trao đổi trực tiếp lấy tất cả mọi hàng hoá, và vì thế có cả năng lực chuyển hoá thành bất cứ giá trị sử dụng nào, không kể có thể nhận được giá trị sử dụng ấy ngay trên thị trường với tư cách hàng hoá, hay là nó được sản xuất ra theo đơn đặt hàng.

^{1*} - người giỏi mọi việc

Chúng ta hãy lấy một ví dụ khác: nhà tư bản của chúng ta phát hiện thấy rằng tư bản của anh ta ở nước ngoài sẽ tăng lên nhanh hơn là ở trong nước mình,- cũng như bản thân tiền tệ, nhà tư bản của chúng ta là người theo chủ nghĩa thế giới. Giờ đây nảy ra câu hỏi: tư bản sẽ được xuất khẩu ra nước ngoài dưới hình thức nào? Với tư cách *tư bản hàng hoá* ư? Nhưng có thể, biên giới của ước khác có những nhân viên hải quan trấn giữ và những kẻ tội lỗi khác cấm nhập khẩu hàng hoá. Hoặc giả việc sản xuất một số hàng hoá ở trong nước tốn kém hơn ở nước ngoài. Lúc đó chúng không dùng được để xuất khẩu. Về những hàng hoá khác, thì có thể, nước ngoài đầy ắp những hàng hoá ấy, và do vậy giá cả của chúng thấp hơn mức bình thường v.v.. Với tình hình như vậy của thị trường hàng hoá thì đưa tư bản khao khát chu du dưới *hình thức tiền tệ*, với tư cách *tư bản tiền tệ*, lên đường thì có lợi hơn và đúng đắn hơn cả. Nhưng vì sao? Không phải vì tư bản tiền tệ là tư bản, mà vì nó là tư bản dưới hình thức tiền tệ, và giờ đây tiền cũng hoạt động cả với tư cách *tiền tệ thế giới*. Điều có ý nghĩa ở đây là sự khác nhau giữa *tiền tệ* và *hàng hoá*, chứ không phải giữa *tư bản tiền tệ* và *tư bản hàng hoá*. Là *tư bản*- nói đúng hơn đó là đặc tính chung của chúng, là tư bản dưới dạng *tiền tệ* hoặc *hàng hoá*- là sự khác nhau đặc thù của chúng. Khoa kinh tế chính trị hiện đại còn có một sự an ủi duy nhất là nó đứng cao hơn những sự nhầm lẫn của chủ nghĩa trọng tiền và chủ nghĩa trọng thương. Vì vậy, vì lo sợ mà nó xoá mờ những sự khác nhau giữa tiền tệ với hàng hoá và không kém ngoan cố tìm cách giải thích- xuất phát từ tính chất của tư bản tiền tệ với tư cách tư bản- những sự

vật chỉ bắt nguồn từ tính chất của nó với tư cách tiền⁵⁾.

Tư bản tiền tệ không phải là *dạng tư bản độc lập*; nó chỉ là một trong những hình thức đặc biệt của giá trị tư bản đang thực hiện quá trình trong sự tuần hoàn của nó hoặc trong chuỗi tuần tự những biến hoá hình thái của nó. Do đó, không nên lẫn lộn nó với các dạng tư bản độc lập, chẳng hạn như với tư bản mang lại lợi tức⁶⁾.

[2) TƯ BẢN SẢN XUẤT]

Nhờ hành vi lưu thông thứ nhất *T-H*, tư bản vứt bỏ hình thức thức tiền tệ của mình và chuyển hoá thành các yếu tố sản

⁵⁾ Tham khảo: C.Mác. “*Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị v.v.*”, tr.169,170 (Toàn tập, t.13,1993, tr.223-225).

⁶⁾ “Một bộ phận của tổng khối lượng tiền mặt này” {vàng, ngân phiếu, và tín dụng ngân hàng chuyển giao} “luôn luôn nằm trong tay những người sử dụng chúng làm tư bản. Trong trường hợp nói trên chúng là *tư bản tiền tệ*” (J.Lalor. “*Money and Morals*”. London, 1852, p.7,8). Đối với ngài Lalor, *tư bản tiền tệ* (money capital), với tư cách một trong những hình thức chức năng của tư bản tự tăng lên, do đó, không khác với tư bản mang lại lợi tức, v.v.. Thế nhưng người Anh khi nói “*monied capital*”, dẫn ra ở đây cụm từ thứ nhất có thể dùng để biểu thị tư bản mang lại lợi tức, v.v.. Nhưng lối nói khó hiểu đáng ghét ấy, và cùng với nó cả những quan hệ đã man của sở giao dịch, đã thâm nhập đặc biệt vào khoa kinh tế chính trị từ thời chính phủ chống Gia-cô-ban của Pít-tơ. Từ đầu thế kỷ XIX, Cô-bét đã đấu tranh, trong cuốn “*Political Register*” của mình, với những sự xuyên tạc ngôn ngữ và ý tứ do điều đó gây ra. Ngay trong quyển “*Ngữ pháp*” của mình, ông nhắc nhở những người trẻ tuổi đứng trước điều đó đừng giao tiếp với bất cứ người nào dùng từ “*money*” ở số nhiều¹¹.

xuất. Từ *tư bản tiền tệ* nó chuyển hoá thành *tư bản sản xuất*. Nó mang hình thức trong đó chức năng của nó là bản thân *quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa*. Hình thức này của tư bản và chức năng của tư bản tiền tệ, và tư bản hàng hóa lại thuộc *lĩnh vực lưu thông*. Dưới hình thức này nó thực hiện mục đích cuối cùng của sản xuất tư bản chủ nghĩa, quá trình thầm kín nhất của nó, là tăng thêm giá trị, tức là *sản xuất giá trị thặng dư*, mà đối với nó, hành vi lưu thông *T-H* chỉ mang tính chất đầu vào, và kết quả của nó, nhờ hành vi lưu thông *H'-T'*, chỉ chuyển hoá thành bạc hoặc vàng. Sau cùng, trong khi ở lĩnh vực lưu thông, tư bản chỉ thay đổi các hình thức tiền tệ và hàng hoá của mình và sự nhân cách hoá của mình, thì nhà tư bản tuồng như chỉ đóng vai người bán hoặc người mua, đối với người mua hoặc người bán khác bình đẳng với anh ta, tuy trong quyền thứ nhất đã chỉ rằng *sự bình đẳng* của nhà tư bản với tư cách người mua và công nhân với tư cách người bán sức lao động là *vẻ bề ngoài đơn thuần*, bắt nguồn từ quá trình lưu thông⁷⁾. Nhờ kết hợp sức lao động sống với quá trình lao động mà *giá trị- lao động* quá khứ, lao động đã vật hoá, lao động *chết- chuyển hoá* “*thành tư bản, thành giá trị đang tự tăng lên, thành con quái vật có linh hồn bắt đầu “làm việc” “như thể do ảnh hưởng của sự say mê yêu đương bao trùm lấy nó”*”

⁷⁾ “Trên thực tế, người công nhân thuộc về tư bản ngay trước khi anh ta bán mình cho nhà tư bản” (quyển thứ nhất, tr. 566 [Toàn tập, t.23, 1993, tr.815]).

(quyển thứ nhất, tr.161^{1*}). Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa đồng thời là quá trình bóc lột sức lao động. Thuật ngữ “*tư bản sản xuất*” biểu hiện rất tốt điều sau đây: với phương thức sản xuất này, năng suất lao động chuyển hoá thành năng suất của các yếu tố lao động, hoạt động tạo ra giá trị chuyển hoá thành giá trị hiện hữu, đã tồn tại, lao động sống chuyển hoá thành máu của lao động chết. Sự phụ thuộc của công nhân vào sản phẩm lao động, sự phụ thuộc của lực lượng tạo ra giá trị và bản thân giá trị đó, tồn tại hiện hữu của sức lao động đang hoạt động với tư cách một hình thức giản đơn, trong đó một bộ phận giá trị tư bản ứng trước tồn tại và hoạt động, trong khi một bộ phận khác của nó gồm những yếu tố vật thể của lao động và của những giá trị hiện hữu, - tất cả những điều đó đều diễn ra thông qua *quan hệ cưỡng bức và thống trị* của nhà tư bản (sự nhân cách hoá của tư bản) đối với công nhân (hoặc thể hiện trong mối quan hệ này) hoàn toàn cũng như sự chuyển hoá của tiền tệ thành hàng hoá v.v..diễn ra thông qua hành vi mua hoặc bán từ phía nhà tư bản. Với tư cách mối quan hệ như vậy, tư bản *có tính sản xuất*, vì nó không chỉ nói chung đưa lao động thặng dư vào trạng thái lưu động, mà còn quy định những đặc thù của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà nhờ chúng, số lượng lao động thặng dư lớn nhất có thể có được đưa và vào trạng thái lưu động. Đề cập đến tư bản sản xuất, ở đây cần phải nhắc lại rằng trong chức năng này, giá trị tư bản có những tiềm năng mà nó không thể có được trong

^{1*} Gơ-tơ. “Phau-xơ”, phần I, màn thứ năm, “Hầm nhà của Au-éc-bác ở Lai-pxích” (Toàn tập, t.23,1993, tr.291).

lĩnh vực lưu thông. Bên cạnh tư liệu sản xuất và sức lao động mà giá trị tư bản nhận được từ lĩnh vực lưu thông, ở đây nó nối kết vào mình những chất nhiên liệu thiên nhiên và sức mạnh của giới tự nhiên vốn không phải là sản phẩm của lao động và vì thế cũng không phải là giá trị, như nó nối kết cả những lực lượng sản xuất xã hội của lao động này sinh từ sự tổ chức trong bản thân quá trình sản xuất (quyển thứ nhất, chương thứ sáu, b^{1*}).

Tư bản trở thành *tư bản sản xuất* vì giá trị nối kết vào mình cái lực lượng tạo ra giá trị, vì tư liệu sản xuất chiếm lĩnh sức lao động, chúa không phải sức lao động chiếm lĩnh tư liệu sản xuất.

Qua quyển thứ nhất (chương thứ ba, 1 và 2^{2*}) chúng ta nhớ rằng, một mặt tư liệu sản xuất tạo thành các yếu tố vật thể của quá trình lao động, những dạng vật chất của tư bản bất biến; đồng thời đối với sức lao động đang hoạt động, tư liệu sản xuất- trong chừng mực quá trình này là quá trình tăng thêm giá trị- hoạt động như những phương tiện thu hút lao động.

[8] Khoa kinh tế chính trị bằng lòng với vẻ bề ngoài ngây thơ khi xét *quá trình sản xuất* tư bản chủ nghĩa từ góc độ *quá trình lao động* giản đơn, nghĩa là quá trình tự nhiên, không phụ thuộc và bất kỳ hình thức xã hội nào. Căn cứ vào đó nó giải thích rằng *tư liệu sản xuất là tư bản sản xuất* vì bản thân chúng là sản phẩm của lao động quá khứ, chứ không

^{1*} Xem Toàn tập, t.23, 1993, tr.817-862.

^{2*} S.đ.d., tr. 265-313

phải là những vật phẩm của giới tự nhiên tồn tại không có sự tác động của lao động. Ngay cả nếu ta đọc những câu như:

“*Tư bản sản xuất* là cái được kết hợp một cách như thế nào đó với công nghiệp và nằm trong *quá trình tăng lên*” (F. Wayland. [The Elements of Political Economy. Boston, 1834], p.35),

thì điều đó chỉ có nghĩa: tư bản sản xuất là tư liệu sản xuất đang ở trong quá trình lao động. Song điều ngu ngốc ấy không thật ngây thơ như ta tưởng. Sự rối rắm ấy là để lén đưa ra trót lọt việc thừa nhận rằng tư liệu sản xuất bẩm sinh đã là tư bản, và vì thế cả quá trình lao động cũng bẩm sinh đã là quá trình lao động tư bản chủ nghĩa, và do vậy sự xuất hiện của người công nhân, có thể nói, tự nhiên kéo theo sự xuất hiện nhà tư bản trên thế gian. Sự trình bày đó càng dễ đạt được nếu giả định người công nhân là *công nhân làm thuê*, và do đó, giả định có cả *nhà tư bản*. Trong những tình huống như vậy, “nhà tư tưởng” thận trọng và cân nhắc lời nói của mình như ông Giôn Xtiiu-ác Min chẳng hạn, có thể trình bày rằng cụm từ “*tư bản sản xuất*”, nói một cách chặt chẽ, chỉ là lối nói bóng bẩy, vì, nói một cách chặt chẽ, cái có tính chất sản xuất chỉ là lao động, chứ không phải tư liệu sản xuất. *Năng suất của tư bản* là một lối nói đầy hoa mỹ chẳng? Ông Min có thể có quyền nói như vậy khi tuyên bố tính sản xuất của chế độ nô lệ và chế độ nông nô là những cách nói hoa mỹ! Nhưng nếu ông ta tin vào lời khẳng định của khoa kinh tế chính trị tư sản, rằng tư bản sản xuất được hiểu không phải cái gì khác mà là *tư liệu sản xuất*, thì sự phê phán của ông ta vẫn ở tầm ấu trĩ như trước. Lẽ ra ông ta phải nói: trước hết từ “*tư bản*” ở đây là *tên gọi* thừa, giản đơn của *tư liệu sản*

xuất. Do đó, phải bỏ nó đi! Sau sự cắt cụt ấy, vấn đề không phải ở chỗ *tư liệu sản xuất có phải là tư bản sản xuất hay không*, mà là ở chỗ *tư liệu sản xuất có tính chất sản xuất hay không*. Đạt tới điểm này, ông Min có nguy cơ vấp phải một vấn đề khoa học, cụ thể là: tư liệu sản xuất nằm trong quá trình sản xuất sản phẩm, tức là trong quá trình sản xuất ra giá trị, có tính chất sản xuất hay không? Đáng ra phía làm thế, nhưng ông ta cố giải thích cho mình và cho những người khác rằng tư liệu sản xuất, những vật phẩm như da, nhựa cà cái dùi chẳng hạn, trong thực tế là những tư liệu sản xuất, nghĩa là vật liệu lao động hoặc tư liệu lao động, chỉ vì người ta dùng chúng để làm việc. Lẽ ra ông ta cũng có thể rút ra kết luận thâm thúy rằng bánh mì và [9] thịt không phải là lạ khi ông Giôn Xtiiu-ác Min được coi là một trong số bầy nh thông thái vĩ đại¹²! Để so sánh, chúng ta hãy xét chỉ ít về người địa chủ xứ Mê-clen-buốc *Phôn Tuy-nen*:

“Còn nếu chúng ta quay trở lại công trình nghiên cứu thứ nhất của chúng ta, trong đó đã chỉ rõ: 1) tư bản tự nó là vật chết và chỉ nhờ hoạt động của con người mà nó có được hiệu lực; 2) bản thân tư bản chỉ là sản phẩm của lao động con người. nên sẽ tỏ ra hoàn toàn không hiểu nổi làm thế nào con người có thể rơi vào sự thống trị của sản phẩm của chính mình- tư bản- và phụ thuộc vào nó; và vì trong thực tế, không thể chối cãi gì nữa, sự thể chính là như thế, cho nên bắt giặc nổi lên câu hỏi: làm thế nào người công nhân từ chỗ là chúa tể của tư bản- với tư cách người sáng tạo ra tư bản- lại có thể trở thành nô lệ của tư bản- lại có thể trở thành nô lệ của tư bản” (von Thünen. *Der isolirte Staat*. [Theil II]. *Abtheilung II*. Rostock, 1863, S.5,6).

Ở đây Tuy-nen xuất phát từ tiền đề sai lầm của khoa kinh tế chính trị cho rằng *tư liệu sản xuất* ngay từ đầu đã là *tư bản*,

và do vậy *tư bản* trở thành kẻ thống trị công nhân. Ông ta không thể hiểu rằng các đồ vật, tư liệu sản xuất, chỉ chuyển hoá thành tư bản trong những quan hệ sản xuất xã hội nhất định. Do đó, ông ta lẽ ra phải tự hỏi vì sao tư liệu sản xuất nghĩa là những giá trị đã tồn tại, chuyển hoá thành *tư bản*, chứ không nên hỏi rằng bằng cách nào, người công nhân rơi vào sự thống trị của tư bản? Nhưng, mặc dù vấn đề được trình bày một cách sai lầm và việc giải quyết vấn đề hầu như nực cười, nhưng bản thân cách đặt vấn đề giải thích cho chúng ta biết vì sao trong những tác phẩm kinh tế cốt nhứt của các giáo sư người Đức, Phôn Tuy-nen luôn luôn hiện diện như là “nhà tư tưởng đơn độc”. Cái làm cho ông ta trở nên đơn độc trong xã hội không phải là trang trại gia đình Ten-ler¹³, mà là *lối tư duy* [9].

[3) TƯ BẢN HÀNG HOÁ]

[8] Quá trình sản xuất tắt đi trong sản phẩm. Sản phẩm đã chế tạo xong bị đẩy khỏi lĩnh vực sản xuất và rơi vào lĩnh vực lưu thông. Đó là sản phẩm dùng để bán, tức là *hàng hoá*. Do đó, tư bản chuyển hoá từ *tư bản sản xuất* thành *tư bản hàng hoá*. Đó không chỉ là giá trị tư bản ứng ra ban đầu, mà là giá trị tư bản được làm giàu thêm trong quá trình sản xuất bằng giá trị thặng dư, giờ đây giá trị tư bản ấy tồn tại dưới hình thức hàng hoá, do đó với tư cách *tư bản hàng hoá*. Chức năng duy nhất của hàng hoá là nó được bán đi, chuyển hoá thành tiền. Đối với giá trị tư bản ứng ra ban đầu, sự chuyển hoá ấy từ tư bản hàng hoá là sự chuyển hoá ngược trở lại,

còn đối với những giá trị thặng dư đã tăng thêm vào giá trị tư bản thì đó là sự chuyển hoá đầu tiên thành tiền.

Có thể, người sản xuất tư bản chủ nghĩa, người đi thuê, chẳng hạn, dành một phần sản phẩm trực tiếp cho tiêu dùng cá nhân của mình. Cái mà bằng cách ấy anh ta tiêu dùng từ sản phẩm thặng dư dưới hình thức hiện vật, đương nhiên không chuyển hoá thành tiền đúc và không làm chức năng hàng hoá. Điều quan trọng hơn nhiều là trường hợp khác, khi một bộ phận sản phẩm lại - với tư cách tư liệu sản xuất- đi vào chính quá trình mà từ đó nó đã ra đi với tư cách sản phẩm: ví dụ than đi vào ngành khai thác than, lúa mì đi vào việc gieo trồng lúa mì v.v.. Giá trị của bộ phận sản phẩm được chính người sản xuất tiêu dùng để sản xuất ấy hiện diện trong sổ sách kế toán của nhà tư bản với tư cách tiền tính toán, nhưng nó không thực sự chuyển hoá thành tiền. Bộ phận sản phẩm này tiêu biểu cho bộ phận cấu thành của tư bản như trước, nhưng là tư bản dưới hình thức tư bản sản xuất của nó, chứ không phải tư bản hàng hoá. Nếu trước đây đã chỉ ra rằng *ngoài* các sản phẩm ra, tức là các hàng hoá, còn có những yếu tố khác đi vào quá trình sản xuất, thì ở đây chúng ta thấy rằng *không phải tất cả* những sản phẩm đi vào quá trình sản xuất đều ra khỏi quá trình lưu thông, không phải tất cả chúng đều lưu thông trước đây *với tư cách hàng hoá*.

Cũng như bất kỳ người sản xuất hàng hoá nào khác, người sản xuất tư bản chủ nghĩa có thể tự kiểm chế không xuất hàng hoá ra thị trường để đợi tình hình thị trường thuận lợi hơn. Sớm hay muộn cũng phải chia tay với chúng. Những hàng hoá

được giữ lại như vậy là *tư bản hàng hoá tiềm ẩn*, là tư bản hàng hoá mà chức năng của nó đã bị cố ý làm gián đoạn. Ngược lại hàng hoá đưa ra để bán có nên ngưng đọng trong một thời gian ít nhiều lâu dài, trong giai đoạn mà ở đó nó được đưa ra để bán hay không, - điều đó không làm thay đổi gì tình hình là nó đang ở trong lĩnh vực lưu thông, do đó giá trị tư bản thể hiện trong nó hoạt động với tư cách *tư bản hàng hoá*. Trong chức năng này nó ảnh hưởng, chẳng hạn, đến giá cả thị trường, tuy nó còn nằm lại, chưa được bán đi.

Thoạt nhìn cứ tưởng rằng tư bản dưới hình thức lưu thông $\widehat{T-H-Sx-H'-T'}$ hai lần làm chức năng *tư bản hàng hoá*, một lần với tư cách H trong $T-H$, khi mua, và lần thứ hai với tư cách H' trong $H'-T'$, khi bán. Trước hết, cần phải nhớ rằng H trong $T-H$ một phần gồm *sức lao động*. Trước khi người công nhân bán sức lao động của mình, sức lao động ấy là *hàng hoá*, chứ tuyệt nhiên không phải là *tư bản hàng hoá*. Một khi anh ta bán nó cho tư bản, nó luôn hoạt động với tư cách bộ phận cấu thành *khả biến* của *tư bản sản xuất*. Hình thức tư bản hàng hoá thì chỉ *sức lao động của người nô lệ* mới có. Tiếp nữa, về những hàng hoá mà nhà tư bản chuyển hoá tiền của mình thành để sử dụng chúng làm tư liệu sản xuất, làm nguyên liệu, vật liệu bổ trợ và tư liệu lao động thì trong tay người bán, chúng tuyệt nhiên không được là *tư bản hàng hoá* với ý nghĩa dứt khoát. Chúng có thể là sản phẩm của người lao động độc lập, của người nô lệ v.v.. Trong lĩnh vực lưu thông có sự đan xen những phương thức sản xuất hết sức khác nhau, còn sản phẩm của chúng thì biểu hiện ra dưới hình thức như nhau là *hàng hoá*. Thế nhưng, vì ở đây cái chúng

ta quan tâm chỉ là hình thức lưu thông của tư bản, nên một mặt, cần hoàn toàn trừu tượng hoá ngoại thương, mặt khác, cần giả thiết rằng ở đây tư bản đã chiếm lĩnh toàn bộ nền sản xuất của đất nước, có nghĩa là toàn bộ sản phẩm hàng hoá đồng thời là *tư bản hàng hoá*. Do đó, với giả thiết ấy, H trong $T-H$ dù sao cũng là *tư bản hàng hoá* đối với người bán tư liệu sản xuất. Chúng là sản phẩm- được thụ thai bởi giá trị thặng dư- mà người bán phải chuyển hoá thành hình thức tiền tệ. Nhưng chúng không phải là *tư bản hàng hoá* đối với người mua, trái lại, người mua khi mua chúng lại muốn chuyển hoá giá trị tư bản của mình từ hình thức tiền tệ thành hình thức sử dụng, trong trường hợp này là chuyển hoá nó thành hình thức *tư bản sản xuất*. Chừng nào H , hàng hoá, nằm trong tay người bán thì nói chung chúng chưa phải là hình thức tồn tại của cái giá trị tư bản phải bắt đầu vòng tuần hoàn của mình nhờ việc mua những hàng hoá đó. Một khi chúng đã chuyển vào tay người mua, nghĩa là đã bước vào vòng tuần hoàn tư bản của anh ta thì chúng trở thành hình thức tồn tại của tư bản sản xuất của anh ta, nói đúng hơn, một bộ phận bất biến trong tư bản sản xuất của anh ta, bất kể anh ta ném chúng vào quá trình sản xuất ngay hay là để dự trữ cho những quá trình sản xuất tiếp theo. Việc tư bản hàng hoá, xét về ngoài, hai lần xuất hiện trong lưu thông $\widehat{T-H-Sx-H'-T'}$, chỉ chứng tỏ [9] trong thực tế chính cái hiện tượng đã gặp trong sự biến hoá hình thái giản đơn của hàng hoá $H-T-H$. Việc mua, $T-H$, ở đây là sự biến hoá hình thái thứ hai của hàng hoá, là sự chuyển hoá trở lại của nó từ hình thức tiền tệ thành hình thức sử dụng đối với

người mua, nhưng là sự biến hoá hình thái thứ nhất, việc bán, $H-T$, sự chuyển hoá từ hình thức hàng hoá thành hình thức tiền tệ đối với người bán. Cũng như vậy, cả trong vòng tuần hoàn này của tư bản, $T-H$ cũng là sự biến hoá hình thái đầu tiên, là sự chuyển hoá của tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất, đối với người mua, nhưng $H'-T'$, là sự biến hoá hình thái cuối cùng, sự thực hiện tư bản hàng hoá, đối với người bán. Ở đây, cũng những vật thể ấy hoạt động với tư cách tư bản hàng hoá trong vòng tuần hoàn của một tư bản này, để rồi ngay lập tức tiếp sau đó hoạt động với tư cách tư bản sản xuất trong vòng tuần hoàn của một tư bản khác. Những tính xác định “tư bản hàng hoá”, “tư bản sản xuất” v.v.. thay đổi cùng với sự thay đổi của vị trí (và của chức năng tương ứng) mà những vật thể ấy chiếm giữ trong vòng tuần hoàn của giá trị tư bản.

Tư bản hàng hoá chỉ là hình thức đặc thù mà giá trị tư bản đang thực hiện quá trình mang lấy ở một giai đoạn nhất định trong vòng tuần hoàn của nó, chừng nào tư bản có một hình dạng mà trong đó nó *phải hoạt động với tư cách tư bản*. Nhưng chức năng duy nhất của hàng hoá là bán nó đi, tức là chuyển hoá nó thành tiền.

SỰ BIẾN HOÁ HÌNH THÁI CỦA TƯ BẢN: $\widehat{T-H} - S_x - \widehat{H'-T'}$

$T-H$. *Giá trị* trong đó thể hiện 1.600 ngày lao động, chẳng hạn, mở đầu sự vận động dưới hình thức tiền tệ của nó, giả sử, 540 p.xt.. Giá trị này phải hoạt động với tư cách tư bản, nghĩa là với tư cách *tư bản tự tăng lên*. Do đó, theo thiên chức

của mình, tự nó, nó đã là *giá trị tư bản*, tức là *tư bản*. Giai đoạn thứ nhất, thuộc lĩnh vực lưu thông hàng hoá chung. Với tư cách một giai đoạn lưu thông, nó là hành vi lưu thông giản đơn, một khâu của sự biến hoá hình thái hàng hoá, là *sự chuyển hoá của tiền thành hàng hoá, là việc mua*. Nhưng với tư cách giai đoạn thứ nhất trong vòng tuần hoàn của giá trị tư bản đang thực hiện quá trình, việc mua đó có tính chất xác định về vật chất, nghĩa là tính chất đặc biệt của hàng hoá mà tiền đổi lấy hoặc người ta mua nó bằng tiền, được xác định bởi tính chất của tiền tệ đang hoạt động với tư cách tư bản. Với tư cách giai đoạn thứ nhất trong vòng tuần hoàn của tư bản, hành vi lưu thông giản đơn ấy, việc mua, tức là sự biến hoá hình thái có tính chất hình thức $T-H$, sự chuyển hoá của tiền thành hàng hoá, sự chuyển hoá từ hình thức tiền tệ thành hình thức hàng hoá, đồng thời là quá trình bắt đầu sự tăng lên của giá trị tư bản ứng trước, là sự chuyển hoá tiền thành sức lao động và tư liệu sản xuất, chẳng hạn thành bông, cọc sợi v.v.. và thành những công nhân kéo sợi; *sự biến hoá hình thái thứ nhất của giá trị tư bản* đồng thời cũng là hành vi thứ nhất trong vòng tuần hoàn của giá trị này, hành vi đó diễn ra trong quá trình lưu thông, do đó, là *hành vi lưu thông*. Hành vi lưu thông thứ nhất ấy, tức là sự biến hoá hình thái thứ nhất ấy được giá trị tư bản thực hiện dưới dạng tiền tệ, tức là với tư cách *tư bản tiền tệ*. Thông qua bản thân sự biến hoá hình thái thứ nhất ấy, giá trị tư bản chuyển hoá thành các dạng yếu tố sản xuất, tư liệu sản xuất và sức lao động.

Sx. Giờ đây giá trị tư bản đã chuyển hoá từ dạng thứ nhất

của mình- dạng tư bản tiền tệ- thành dạng *tư bản sản xuất*. Nó đã mang một hình thức khác, tức là đang ở trong một trạng thái khác, và dưới hình thức ấy thực hiện một chức năng khác. Chức năng của tư bản sản xuất là *quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa*. Đó là *sự biến hoá hình thái hiện thực* của giá trị tư bản đang tiến hành quá trình. Một mặt, các yếu tố sản xuất- bông, cọc sợi, lao động của người kéo sợi - chuyển hoá thành *sản phẩm mới*, thành sợi. Mặt khác, diễn ra sự tự tăng lên của giá trị tư bản, nghĩa là một phần giá trị ứng trước của tư liệu sản xuất *được bảo tồn*, còn một phần thì thông qua việc sản xuất mới giá trị, giá trị ứng trước của sức lao động *được bù đắp*, và sau cùng, *giá trị thặng dư* được cộng thêm vào. Giá trị của các yếu tố sản xuất là 540 p.xt.. Giá trị của sản phẩm, của sợi, bằng 540 p.xt. – giá trị tư bản ứng trước, + 60 p.xt. – giá trị thặng dư cộng thêm vào trong quá trình sản xuất, bằng 600 p.xt.. Trong sản phẩm thì quá trình sản xuất, đồng thời cả chức năng lẫn trạng thái của giá trị tư bản với tư cách *tư bản sản xuất*, đã tắt đi. Sợi không thể hoạt động trong quá trình sản xuất nữa. Nó phải được bán đi với tư cách hàng hoá, tức là phải trở lại lĩnh vực lưu thông, sau khi hàng hoá đó đã đi vào lĩnh vực ấy, như là từ giai đoạn đầu của mình vào lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực hoạt động của giai đoạn thứ hai của nó. Hoặc giả, nếu xét những hành vi chủ quan của nhà tư bản làm khâu trung gian cho sự vận động khách quan của giá trị tư bản, thì lúc đầu anh ta xuất hiện trên thị trường với tư cách người mua hàng hoá (người mua tư liệu sản xuất và sức lao động), sau đó rời thị trường để hoạt động với tư cách người sản xuất hàng hoá tư bản chủ

nghĩa, và sau đó lại rời lĩnh vực sản xuất để lại hoạt động trên thị trường với tư cách *người bán* hàng hoá đã thay đổi hình thức và giá trị trong quá trình sản xuất.

[10] $H'-T'$. *Giai đoạn thứ ba, tức giai đoạn cuối cùng trong vòng tuần hoàn của tư bản và sự biến hoá hình thái thứ ba, tức sự biến hoá hình thái cuối cùng của nó.*

$H'-T'$ là hành vi lưu thông giản đơn, là việc bán, tức là giai đoạn biến hoá hình thái giản đơn của hàng hoá, là sự chuyển hoá từ hình thức hàng hoá thành hình thức tiền tệ. Sợi với giá 600 p.xt. chuyển hoá thành giá trị tiền tệ 600 p.xt.. Quá trình $H'-T'$ này, tự nó được xem là một quá trình thuộc sự biến hoá hình thái chung của hàng hoá, chẳng phải là cái gì khác hơn là $H-T$. Nhưng với tư cách một quãng trong vòng tuần hoàn độc lập của giá trị tư bản, nghĩa là so với các giai đoạn trước đây của nó, H đã chuyển hoá thành H' . Giá cả của H , của các yếu tố sản xuất, trước đây là 540 p.xt., giờ đây H có giá cả là 600 p.xt. và vì vậy, nó là H' so với H . Hệt như vậy, $T' = 600$ p.xt. so với $T = 540$ p.xt.. Do đó, chức năng của hàng hoá ở đây là sự chuyển hoá ngược trở lại của giá trị tư bản 540 p.xt. ứng ra để sản xuất nó, thành hình thức tiền tệ, cũng như sự chuyển hoá thành tiền số giá trị thặng dư 60 p.xt. đã cộng thêm vào hàng hoá. Do vậy, giá trị tư bản hoạt động trong giai đoạn cuối của nó với tư cách *tư bản hàng hoá*. Thông qua chức năng của tư bản hàng hoá, nghĩa là thông qua hành vi lưu thông $H-T$, thông qua sự chuyển hoá từ hình thức hàng hoá thành hình thức tiền tệ, tư bản đồng thời trở lại hình thức lúc đầu của nó là *tư bản tiền tệ* 540 p.xt., song giờ đây tư bản này đối với 60 p.xt.,

là tư bản tự tăng lên đối với kết quả của nó, đối với giá trị thặng dư do nó sinh ra. [10]

[11] Vậy, mỗi tư bản cá biệt, một mặt, là tác nhân (yếu tố) của lưu thông hàng hoá chung trong cả hai bộ phận đối lập nhau của lưu thông $T-H$ và $H'-T'$, trong đó nó hoạt động hoặc với tư cách tiền tệ, hoặc với tư cách hàng hoá và gắn kết với hàng loạt sự biến hoá hình thái của thế giới hàng hoá. Mặt khác, trong phạm vi lưu thông chung, nó trải qua *sự tuần hoàn độc lập của bản thân nó*, trong đó *lĩnh vực sản xuất* tạo thành *giai đoạn nhất thời* mà trong đó những hình thức lúc được nó tiếp nhận, lúc bị nó lại đẩy ra trong phạm vi lưu thông chung, chỉ là những hình thức xác định về chức năng của giá trị tư bản đang tiến hành quá trình, và trong đó nó trở lại điểm xuất phát của mình dưới hình thức trong đó nó đã rời điểm xuất phát ấy. Trong phạm vi tuần hoàn ấy của chính nó – bao hàm sự biến hoá hình thái hiện thực của nó trong quá trình sản xuất – nó đồng thời thay đổi *lượng giá trị* của mình. Nó quay trở lại không chỉ với tư cách giá trị tiền tệ, mà với tư cách giá trị tiền tệ đã tăng thêm, đã lớn lên.

Vòng tuần hoàn dưới hình thức $T-\widehat{H}-Sx-H'-\widehat{T}'$ quả thật là sự thống nhất của quá trình lưu thông và quá trình sản xuất, nhưng đồng thời quá trình sản xuất xuất hiện ở đây chỉ với tư cách *khâu trung gian*, với tư cách một giai đoạn nhất thời của quá trình lưu thông, mà giữa hai nửa của nó, $T-H$ và $H'-T'$, nó tồn tại. Hình thức xuất phát và hình thức cuối cùng của sự vận động là *tiền*, dạng độc lập của giá trị, hình thức ngang giá của giá trị. Vì thế tổng quá trình của giá trị tư bản, được xét không có các yếu tố làm trung gian của nó,

quy lại thành $T-T'$, thành sự lưu thông của tiền ứng trước quay trở lại từ sự lưu thông đó sau khi đã tăng lên, - thành *tiền áp nở ra tiền*.

Lập tức thấy rằng hình thức đó là *hình thức vận động thực tế* của tư bản cá biệt mà lúc đầu nó bước vào thị trường và lại rời thị trường với tư cách tiền tệ - có thực là nhà tư bản đóng cửa doanh nghiệp hoặc anh ta chỉ rút tư bản của mình từ ngành sản xuất này để đầu tư nó vào ngành sản xuất khác, hay không. Ngoài ra, ta thấy rằng một bộ phận giá trị tư bản đang tiến hành quá trình thường xuyên lưu thông dưới hình thức $T-T'$. Thí dụ, nhà tư bản thực sự thường xuyên chi tiền để mua [sức lao động], tức là để trả lương, và thường xuyên rút từ lưu thông - nhờ bán sản phẩm giá trị của công nhân - ra một số tiền lớn hơn để thường xuyên mở lại cũng quá trình ấy.

Chính vì *dạng tiền tệ* của giá trị là hình thức thể hiện dễ cảm nhận, nên hình thức lưu thông $T-\widehat{H}-Sx-H'-\widehat{T}'$ mà điểm xuất phát và điểm cuối cùng của nó là tiền thật và hình thức lưu thông đó quy thành $T-T'$, quy thành *việc làm ra tiền*, biểu hiện rõ rệt nhất động cơ và tinh thần quyết định của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ở đây quá trình sản xuất tưởng chừng như chỉ là khâu trung gian cần thiết, là tai hoạ thực sự không tránh khỏi trong việc làm ra tiền. Vì thế tất cả các nước có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đều định kỳ bị cơn sốt gian lận bao trùm, khi họ muốn làm ra tiền mà không có khâu trung gian nặng nhọc là quá trình sản xuất⁸⁾.

⁸⁾ Các Mác. “*Sự khốn cùng của triết học v.v.*”

Thế nhưng, nếu công thức lưu thông đó của giá trị tư bản đang tiến hành quá trình được ghi nhận không phải là *hình thức thể hiện đặc biệt*, mà như là hình thức phổ biến và tuyệt đối của sự tuần hoàn của giá trị tư bản ấy, thì tính chất ảo tưởng của nó lập tức đập vào mắt. Với tư cách hình thức phổ biến, vòng tuần hoàn đó là một vòng tròn luôn luôn quay, trong đó các hình thức tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất và tư bản hàng hoá biến mất cũng thường xuyên y như chúng xuất hiện trở lại. Sự quay trở lại của tư bản, từ hình thức tiền tệ về hình thức tiền tệ, trong bản thân sự quay vòng đó, chỉ là sự trở lại thường xuyên lại biến mất, và với tư cách điểm xuất phát và điểm trở về thì bất kỳ một điểm chuyển tiếp nào khác cũng đều có thể được ghi nhận một cách thành công như vậy. Vậy giá trị tư bản được ghi nhận là điểm xuất phát và điểm trở về chính trong dạng tiền tệ của nó, như thể hoá ra là sự định hướng đơn thuần chủ quan của nhà tư bản. Nhưng hình thức tuần hoàn đó *tự nó* chỉ ra một hình thức tuần hoàn khác như cơ sở hiện thực của mình ẩn ở phía sau. Điểm xuất phát của nó là tiền, là hình thức đã chuyển hoá của hàng hoá. Để chuyển hoá nó từ dạng ấy thành tư bản sản xuất, cần giả định không chỉ sự tồn tại thường xuyên của tư liệu sản xuất, mà cả sự tồn tại hiện diện thường xuyên của công nhân làm thuê^{1*}, thường xuyên xuất hiện với tư cách công nhân làm thuê trên thị trường hàng hoá vì quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa thường xuyên ném anh ta, với tư cách đó, vào thị trường. Do đó, công thức lưu thông $T-\widehat{H}-Sx-\widehat{H}'-T'$ giả định

^{1*} Xem Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 799-816.

[12] *tính liên tục của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa*, mà vì vậy - giả định một hình thức tuần hoàn trong đó *tư bản sản xuất* và chức năng của nó, quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, tạo thành điểm xuất phát, do đó cũng tạo thành cả điểm trở về⁹⁾.

Xét tách biệt, tự nó, công thức lưu thông $T-\widehat{H}-Sx-\widehat{H}'-T'$ là hình thức hợp lý của việc hình thành vật cản trở, do đó, là *hình thức của chủ nghĩa trọng tiền hợp lý*, nghĩa là của *chủ nghĩa trọng thương*. Bất chấp những lời thuyết giáo khai sáng của khoa kinh tế chính trị hiện đại, chủ nghĩa này vẫn còn ngự trị trong đầu óc của các nhà thực tiễn, đặc biệt là của *thương nhân*¹⁰⁾. [12]

⁹⁾ Trong bài bình luận về tập thứ nhất của tác phẩm này, *tiến sĩ Duy-rinh* nêu lên rằng sự gán bó trước sau như một của tôi với cái bộ xương khô lô-gích học Hê-ghe-n đi xa đến nỗi ngay cả trong các hình thức lưu thông, tôi cũng phát hiện ra các công thức suy lý của Hê-ghe-n¹⁴. Thái độ của tôi đối với phép biện chứng của Hê-ghe-n rất đơn giản. Hê-ghe-n là người thầy của tôi, và sự ba hoa của những hậu bối làm ra về thông thái cho rằng họ đã kết liễu nhà tư tưởng kiệt xuất ấy, tôi thấy quả là nực cười. Song tôi mạn phép có thái độ phê phán đối với người thầy của tôi, lột bỏ khỏi phép biện chứng của ông bức màn che phủ thần bí và qua đó thay đổi đáng kể phép biện chứng ấy v.v. và v.v..

¹⁰⁾ Thí dụ: “Người ta gieo gì thì gặt nấy; và vụ thu hoạch ở đây thực ra đáng để người ta vượn tới nó, mặc cho *những nhà lý luận hơi hợt* và những nhà triết học giả hiệu chê cười và khinh bỉ điều đó trong chừng mực họ có thể: vàng lấp lánh sáng ngời, bạc chói lọi – đó là của cải, ... là những vật tuyệt vời mà thế giới này có thể phát hiện, và người buôn bán ngày nay ăn nên làm ra và đứng đắn – dù đó là một người riêng lẻ hay là cả nước – có thể tự hào kể lên *ông tiền của mình* khẩu hiệu: “Xấu hổ thay người nào nghĩ xấu về điều này!”¹⁵ (Ernest Seyd. “Bullion and Foreign Exchanges”. London, 1868, p. 534).

[10] Vậy, nếu chúng ta xét tổng tuần hoàn của tư bản thì nó gồm một chuỗi liên tục những biến hoá hình thái, trong đó giá trị tư bản đang tuần hoàn lần lượt hoạt động dưới hình thức tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất và tư bản hàng hoá để trở lại hình thức tiền tệ ban đầu của nó, dưới hình thức này nó có thể lại bắt đầu cũng chính vòng tuần hoàn ấy. Nó vận động từ lĩnh vực lưu thông qua lĩnh vực sản xuất trở lại lĩnh vực lưu thông. Những biến hoá hình thái mới một phần diễn ra nhờ những biến hoá hình thức của hàng hoá, còn một phần thì chúng bao hàm sự biến hoá hình thái hiện thực xảy ra trong quá trình sản xuất với các yếu tố sản xuất và với bản thân giá trị. Vì những giai đoạn khác nhau mà tư bản trải qua trong vòng tuần hoàn của nó có tính xác định về chức năng và mỗi sự biến hoá hình thái trong số những biến hoá hình thái tương ứng với chúng đều quy định sự biến hoá hình thái tiếp theo, nên chúng chỉ có thể diễn ra trong trình tự thời gian. Trình tự đó đồng thời bao hàm việc thường xuyên so

Ông Éc-ne-xtơ Xây-đơn uê oái vì lòng yêu mến vàng và bạc ấy không phải là “nhà lý luận hời hợt” (“shallow theorist”), cũng không phải là nhà lý luận nghiêm túc, mà đứng ở bên ngoài và thấp hơn mọi lý luận. Và nếu các nhà chuyên nghiệp có uy tín, tạp chí Luân Đôn “*Economist*”, “*Money Market Review*” v.v. vẫn khen tác phẩm cốp nhặt dày cộp này, thì sở dĩ như vậy là vì ông Éc-ne-xtơ Xây-đơn (theo sự thừa nhận của bản thân công ta, là một thương nhân Đức đã Anh hoá) đã lảng lảng chiếm đoạt lấy cho mình tất cả những quan điểm đầy mâu thuẫn từ các sách giáo khoa Đức hiện đại về “*Toán học thương nhân*”. Những sách giáo khoa này có ưu điểm là tính phổ quát, trình bày rõ ràng những quan điểm có tính chất quyết định và loại bỏ những chi tiết vô ích khỏi những “*Cambists*”¹⁶ đáng ghét, sặc mùi tinh thần của phố Lôm-bác-đơ.

sánh sự thay đổi lượng giá trị của tư bản xảy ra trong vòng tuần hoàn với giá trị mà nó đã có khi bước vào giai đoạn trước. Nếu *sự tách biệt của giá trị* đối với *lực lượng tạo ra giá trị*, sức lao động, bắt đầu từ sự chuyển hoá của tiền thành sức lao động và được thực hiện trong quá trình sản xuất với tư cách sự thống trị của tư bản đối với công nhân, thì sự tách biệt ấy thể hiện không kém mạnh mẽ trong sự tuần hoàn độc lập này, trong đó các hình thức tiền tệ, hàng hoá, yếu tố sản xuất, chỉ là những hình thức nhất thời của giá trị tư bản đang hoạt động và trong đó giá trị tư bản này so sánh mình, với tư cách lượng giá trị đã được sản xuất ra, với lượng giá trị *không thay đổi* của mình ở giai đoạn sớm hơn, so sánh lượng giá trị hiện nay của mình với lượng giá trị trước đây của mình¹¹⁾.

Tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất, tư bản hàng hoá là *những dạng không đặc biệt* của tư bản, mà chỉ là *những hình thức xác định về chức năng*, tức là *những trạng thái luôn thay đổi, của cùng một giá trị tư bản đang tiến hành quá trình*, những hình thức mà nó nhận lấy và vứt đi trong những giai đoạn nhất

¹¹⁾ X.Bây-li - một trong số ít những chủ ngân hàng có học thức uyên thâm của nước Anh- đã hiểu biết ít đến nhường nào quá trình lưu thông tư bản chủ nghĩa và ông ta có quyền đến mức nào trong việc phê phán Ri-các-đô, điều này đã có thể chứng minh chỉ riêng câu nói sau đây của ông ta: “Giá trị là *quan hệ giữa những hàng hoá tồn tại đồng thời*, vì chỉ có những hàng hoá như vậy mới có thể trao đổi được với nhau” (1.c [S.Bailey. “O Critical Dissertation on the Nature, Measures and Causes of Value” London, 1825, p.72]; điều này chép lại của *Ma-clê-ốt* và những người khác). Cần phải cho rằng chức năng của giá trị với tư cách tư bản làm cho những quan điểm ấu trĩ như vậy không thể có được.

định của sự tuần hoàn của nó để trở về hình thức ban đầu của nó, rồi sau đó lại tiến hành cũng chính tuần hoàn đó của các hình thức, - đó là một điều hiển nhiên sơ đẳng. Song khoa kinh tế chính trị thế là đã không đạt được sự sáng rõ trong vấn đề này, điều này bạn đọc sẽ có thể thấy rõ trong quyển thứ tư (tập III), trong đó xem xét *lịch sử của lý luận*¹⁷. Nguyên nhân rất đơn giản. Khoa kinh tế chính trị xét các hình thức thể hiện của các quan hệ kinh tế dưới dạng đã hình thành, đã có sẵn, trong đó chúng nổi lên trên bề mặt, mà không nghiên cứu quá trình phát triển tiềm ẩn của những hình thức ấy. Trong hiện tượng - và điều này làm rối trí người quan sát chỉ chú ý về bề ngoài - thì những hình thức và chức năng mà giá trị tư bản tiếp nhận trong một giai đoạn đặc biệt của sự tuần hoàn của nó và, do đó, tạo thành những *yếu tố* giản đơn của sự vận động của nó, xơ cứng lại và *tách biệt* ra. Do vậy chúng có vẻ là những chức năng đặc biệt của một *dạng tư bản đặc biệt*, hoặc là một chức năng đặc biệt của một loại nhà tư bản đặc biệt. Điều này sẽ được trình bày tỉ mỉ hơn ở quyển thứ ba. Thế nhưng sẽ có ích nếu đề cập trước, dẫn ra ở đây một ví dụ về sự chuyển hoá như vậy của hình thức. Chúng ta hãy xét giai đoạn lưu thông cuối cùng của tư bản ở công thức I, nghĩa là $H'-T'$, trong đó giá trị tư bản hoạt động với tư cách tư bản hàng hoá. Hành vi $H'-T'$, việc nhà tư bản bán sợi trong ví dụ nêu trên, đối với người mua là $T-H$, tức là *mua* sợi. Giờ đây chúng ta giả định rằng nhà tư bản không phải bán cho người tiêu dùng, mà bán cho người mua nào lại muốn bán sợi đi. Đối với người sản xuất sợi theo lối tư bản chủ nghĩa, tuần hoàn tư bản của anh ta đã hoàn thành một

khi *sợi* đã bán đi. Nhưng trong thực tế nó chưa hoàn thành đối với giá trị thể hiện dưới *hình thức sợi*, và nó sẽ chưa hoàn thành chừng nào *sợi* là hình thức hàng hoá của bộ phận tư bản xã hội thể hiện trong nó.

Sợi có thể còn qua tay tất cả những người mua nó và lại bán nó. Đó là sự lặp đi lặp lại thường xuyên hành vi $H-T$. Hành vi đó, tức là sự chuyển hoá của tư bản hàng hoá thành tư bản tiền tệ, sự biến hoá cuối cùng này của tư bản mà trong thực tế cũng là sự biến hoá cuối cùng, kết thúc, $H-T$, - chỉ hoàn thành hẳn cùng với việc bán hàng hoá cho những người tiêu dùng, bất kể những người tiêu dùng ấy làm cho nó trở thành đối tượng tiêu dùng cá nhân hay tiêu dùng sản xuất. Chỉ có khi ấy, xét trên góc độ xã hội, mới diễn ra $H-T$, sự biến hoá hình thái của sợi thành tiền đối với người bán, [của tiền] thành giá trị sử dụng đối với người mua. Nhưng trên bề mặt thì sự thể hiện ra lại khác. Đối với nhà tư bản sản xuất sợi, trong tuần hoàn tư bản của anh ta, có thể $H'-T'$ là sự biến hoá hình thái cuối cùng một khi sợi được bán đi, *tuy sợi tiếp tục lưu thông với tư cách hàng hoá và luôn luôn lại được bán đi*. Anh ta chỉ nhận thấy mối liên hệ khi sợi anh ta bán cho người mua tạm thời thì lại được tích lũy trong tay người mua đó như là hàng chưa bán được, và tình huống đó làm cho việc bán sợi nằm trong tay chính người sản xuất không thể thực hiện được trong bất cứ tình huống nào. Lúc đó sự tác động ngược trở lại ấy vào tuần hoàn của tư bản cá biệt của anh ta nhắc anh ta rằng tuy đối với anh ta, hành vi $H-T$ đã được trừ tính, nhưng trong thực tế, xét từ góc độ *xã hội*, hành vi đó chưa được thực hiện. Mặt khác, $H'-T'$, cũng như

bất cứ việc bán nào, người mua đều quan niệm là $T-H$, là việc mua. Do đó, đối với người mua nào lại muốn bán sợi đi, $H-T = T-H$, là hành vi biến hoá hình thái thứ nhất của tiền anh ta. Chỉ có nhờ việc bán lặp lại tiếp theo thì anh ta mới thực hiện $H-T$. Như vậy, việc $H'-T'$, với tư cách một giai đoạn trong tuần hoàn của tư bản đầu tư vào việc sản xuất sợi, được người sản xuất sợi tiến hành không phải dứt điểm mà về sau (hoặc đôi khi) chỉ do người mua sợi tiến hành, [11] được người mua quan niệm là $T-H-T$. Do đó, việc mua sợi để rồi bán nó đi, việc chuyển hoá tiền thành hàng hoá nhằm mục đích chuyển hoá hàng hoá trở lại thành tiền, được quan niệm là *sự vận động độc lập của tư bản*, sự vận động này vẫn chỉ diễn ra trong lĩnh vực lưu thông và luôn luôn lặp lại trong lĩnh vực lưu thông. Do đó, quãng lưu thông $H-T$, một giai đoạn giản đơn, tức là một yếu tố, trong sự tuần hoàn của giá trị tư bản đang thực hiện quá trình, trong tay người mua lại mang hình ảnh *chức năng của một dạng tư bản đặc biệt, tư bản thương nhân*, nói đúng hơn - của *tư bản hàng hoá – thương nghiệp*. Như kết quả có được, sự biến hoá hình thái $H'-T'$ trong tuần hoàn của giá trị tư bản đang thực hiện quá trình trong tay thương nhân không chỉ tách ra thành $T-H-T$, nghĩa là mang lấy chức năng lưu thông của tư bản đang hoạt động độc lập, nhưng sự vận động diễn ra trong lĩnh vực lưu thông ấy cũng giả định có *giá trị thặng dư*, thành thử giá trị ứng ra để mua hàng hoá tăng thêm khi bán nó đi và, do đó, thể hiện ra là giá trị tư bản đang thực hiện quá trình, - tất cả những điều đó chỉ có thể được giải thích sau này. Nhưng ở đây điều này cũng không quan trọng. Ở đây chỉ cần

phải chỉ ra làm thế nào mà giá trị tư bản, trong chức năng nhất thời của nó là tư bản hàng hoá, lại có được hình thức thể hiện là dạng tư bản hoạt động độc lập, tư bản thương nhân.

Tuần hoàn của tư bản chỉ được tiến hành một cách bình thường khi những giai đoạn khác nhau của nó chuyển từ giai đoạn này sang giai đoạn khác không bị ngừng trệ. Nếu tư bản bị kìm giữ lại trong giai đoạn thứ nhất $T-H$, thì tư bản tiền tệ đọng lại thành phương tiện cất trữ. Còn nếu nó bị kìm giữ lại trong giai đoạn sản xuất thì, một mặt, tư liệu sản xuất không hoạt động, mặt khác, sức lao động không có việc làm, tức là bản thân quá trình sản xuất bị đảo lộn và bị gián đoạn vì các sự cố. Sau cùng, nếu tư bản bị kìm giữ trong giai đoạn cuối cùng, $H'-T'$, thì hàng hoá chưa bán được tích lại và tạo nên những sự tắc nghẽn trên con đường vận động của lưu thông. Mặt khác, không nên quên rằng bản thân tuần hoàn đòi hỏi phải cố định tư bản một thời gian nhất định và ở những quãng nhất định của vòng tuần hoàn, cũng như phải có những trạng thái hoặc những hình thức tồn tại của giá trị tư bản tương ứng đối với chúng.

[12] CÔNG THỨC THỨ HAI CỦA LƯU THÔNG.

$$S_x - \overbrace{H' - T'} - H - S_x$$

Tư bản sản xuất và chức năng của nó, *quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa* tạo thành tiền đề và kết quả, điểm xuất phát và điểm kết thúc của giá trị tư bản đang thực hiện quá trình. Do đó, đây là công thức lưu thông của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa trong tính liên tục của nó, tức là của quá trình

sản xuất, vì nó đồng thời là *quá trình tái sản xuất*.

Thoạt nhìn thấy rằng việc *khâu trung gian* ở đây được tạo nên bởi hai giai đoạn lưu thông hàng hoá đối lập nhau, bổ sung cho nhau, *H-T*, việc bán, và *T-H*, việc mua, nghĩa là bởi toàn bộ chuỗi biến hoá hình thái mà hàng hoá đi qua trong sự lưu thông của mình. Do đó, nếu chúng ta tạm gác những thay đổi của giá trị và sẽ chỉ xét hình thức thôi, thì cái nằm giữa quá trình sản xuất với tư cách điểm xuất phát và quá trình sản xuất với tư cách điểm kết thúc, - đó là tổng quá trình lưu thông *L*. Lúc đó công thức nêu trên thể hiện thành

$$Sx - L - Sx.$$

Tức là quá trình lưu thông chỉ biểu hiện ra như là một khâu làm trung gian cho tái sản xuất. Công lao của *tiền sĩ Kê-nê* là: ông là người đầu tiên xác định rõ lưu thông như vậy. Công thức đó và công thức cần phải xét sau này ở [điểm] III tạo thành cơ sở cho “*Biểu kinh tế*” của ông, mà *Mi-ra-bô* cha liệt kê vào số bảy kỳ quan nổi tiếng của thế giới với tư cách là kỳ quan thứ tám¹²⁾

Trong công thức lưu thông thứ nhất, tuần hoàn kết thúc

¹²⁾ *Mi-ra-bô* cha nói nguyên văn: “Từ thời xuất hiện thế giới đã có ba phát kiến vĩ đại làm cho các xã hội chính trị có tính vững vàng căn bản... Phát kiến đầu tiên là việc phát minh *chữ viết*... Phát kiến thứ hai là việc phát minh ra *tiền*... Phát kiến thứ ba là “*Biểu kinh tế*”, kết quả của hai phát minh trước và đồng thời là sự hoàn tất những phát minh ấy” [V .R.. *Mirabeau*. “Philosophie rurale ou Économie générale et politique de l’agriculture”. Tome 1. Amsterdam, 1764, p.52]. Về “*Biểu kinh tế*”, cũng như về phái trọng nông nói chung. *Can-ti-li-on* có thể nói: “Quorum pars magna fui”¹⁸⁾.

bằng chức năng của *tư bản hàng hoá*, bằng sự chuyển hoá của nó thành tiền. Vì ở đây số tiền ứng trước chẳng hạn 540 p.xt. tạo thành điểm xuất phát, còn số tiền đã tăng thêm là 600 p.xt. là điểm cuối cùng, nên câu hỏi liệu 60 p.xt. giá trị thặng dư được chi tiêu với tư cách thu nhập hay là được nhập vào như là phần tăng thêm vào tư bản ban đầu, - nảy sinh không phải *trong phạm vi bản thân tuần hoàn đó*. Vấn đề ấy chỉ có ý nghĩa khi tuần hoàn này *lặp lại*. Đối với công thức tuần hoàn thứ hai thì tình hình có khác. Nó được mở đầu bằng tư bản dưới hình thức *tư bản sản xuất*. Nhờ chức năng của chính mình, nhờ quá trình sản xuất, tư bản sản xuất chuyển hoá thành *tư bản hàng hoá*, trong ví dụ của chúng ta là 8.000 pao sợi với giá 600 p.xt.. Chức năng của tư bản hàng hoá - nghĩa là chuyển hoá 8.000 pao sợi - ở đây tạo nên giai đoạn thứ hai của tuần hoàn, nhưng là *giai đoạn thứ nhất* trong *quá trình lưu thông* của chính tư bản. Do đó, vấn đề 60 p.xt. giá trị thặng dư có phải được nhập vào tư bản hay không, hay được chi tiêu với tư cách thu nhập, phải được giải quyết trước khi giá trị tư bản đang thực hiện quá trình có thể tiến hành những quãng tiếp theo trong tuần hoàn của mình, và tùy theo chỗ vấn đề ấy được giải quyết như thế nào, tính chất của tuần hoàn thay đổi như thế nào. Nếu 60 p.xt. giá trị thặng dư ấy được chi tiêu với tư cách thu nhập, thì chúng bị đẩy ra khỏi tuần hoàn của tư bản, trong đó chúng chỉ tham gia trước khi tư bản có hình thức tư bản hàng hoá. Trong trường hợp như vậy, 60 p.xt. hoạt động mà không tác động với tư cách tư bản tiền tệ. Chúng được chi tiêu, chứ không phải được ứng trước. Chúng đóng vai trò của mình là phương tiện lưu thông trong

lưu thông hàng hoá chung, nhưng không đóng vai trò nào trong sự tuần hoàn độc lập của tư bản, song tư bản tiếp tục con đường của mình với lượng giá trị ban đầu của mình là 540 p.xt.. Trong trường hợp này ta thấy diễn ra *tái sản xuất giản đơn* (quyển thứ nhất, chương VI, 1, a^{1*}), và công thức của nó thể hiện ở điểm II:

$$Sx-\overbrace{H'-T'-H}-Sx.$$

[13] Còn nếu trái lại, giá trị thặng dư 60 p.xt. hoặc một phần của nó được kết hợp vào tư bản, do đó *được thu hút* vào tuần hoàn độc lập của nó, thì trước hết trong lĩnh vực lưu thông, giá trị tư bản ứng trước cho quá trình tạo ra giá trị tăng lên. Tuần hoàn của tư bản đã được bắt đầu dưới hình thức tư bản sản xuất với giá trị 540 p.xt.. Nó kết thúc bằng giá trị tư bản 600 p.xt. hoặc 590 p.xt. và v.v.. Lúc đó công thức thứ hai chuyển hóa thành $Sx-\overbrace{H'-T'-H}-Sx'$, nghĩa là thành công thức lưu thông của *tái sản xuất trên quy mô mở rộng*, tức là của *tích lũy tư bản chủ nghĩa* (quyển thứ nhất, chương VI, 1, b^{2*}). Đây là công thức của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa trong những điều kiện bình thường.

Tạm gác tất cả những tình huống biến đổi khác, nhưng cần phải nhớ rằng *những tỷ lệ* mà trong đó quá trình sản xuất có thể mở rộng không phải là mang tính chất tùy tiện, mà do bản chất của quá trình sản xuất quy định. Do đó, có thể giá

trị thặng dư đã chuyển hoá thành tiền, tuy nó được dùng để tư bản hoá – qua đó [có thể tiến hành] việc lặp lại những vòng tuần hoàn khác nhau - phải *được tích lũy* đến một quy mô mà nó thực sự có thể hoạt động với tư cách tư bản phụ thêm, tức là đi vào tuần hoàn của giá trị tư bản đang thực hiện quá trình. Trong trường hợp như vậy, giá trị thặng dư tồn tại một thời gian nào đó với tư cách tư bản tiền tệ tiềm ẩn, tức là dưới hình thức phương tiện cất trữ. Do đó, *sự hình thành phương tiện cất trữ* theo đúng nghĩa biểu hiện ra ở đây là một yếu tố, tuy bắt nguồn từ quá trình tích lũy tư bản chủ nghĩa, nhưng vẫn khác đáng kể với quá trình đó. Vì do sự hình thành tư bản tiền tệ tiềm ẩn mà *bản thân quá trình tái sản xuất không được mở rộng*. Trái lại, tư bản tiền tệ tiềm ẩn hình thành ở đây vì người sản xuất tư bản chủ nghĩa không thể mở rộng quy mô quá trình sản xuất của mình một cách trực tiếp. Nếu anh ta bán sản phẩm thặng dư, trong trường hợp này là 800 pao sợi, cho người sản xuất vàng hoặc bạc để họ ném vào lưu thông số vàng hoặc bạc mới sản xuất ra, phụ thêm, hoặc, điều này chung quy vẫn thế, nếu anh ta bán sản phẩm thặng dư cho thương nhân nhập khẩu số vàng và bạc phụ thêm từ chỗ khai thác nó để đổi lấy một bộ phận *sản phẩm thặng dư* trong nước, thì tư bản tiền tệ tiềm ẩn của anh ta tạo nên sự tăng thêm phương tiện cất trữ trong nước gồm vàng hoặc bạc. Song trong tất cả những trường hợp khác, 60 p.xt. ấy đã hoạt động trong tay người mua với tư cách phương tiện lưu thông, trong tay nhà tư bản của chúng ta chúng chỉ mang hình thức phương tiện cất trữ, và do vậy đối với anh ta chúng tạo thành tư bản tiền tệ tiềm tàng. Nếu tiếp tục theo

^{1*} Xem Toàn tập, t.23, 1993, tr.799 – 816.

^{2*} Xem Toàn tập, t.23, 1993, tr.817 – 862.

đôi quá trình thì rõ rệt cuộc sẽ thấy rằng chỉ xảy ra cách phân phối khác đối với phương tiện cất trữ trong nước gồm vàng hoặc bạc mà thôi.

Nếu trong những cuộc giao dịch của nhà tư bản chúng ta, tiền hoạt động không phải với tư cách *phương tiện lưu thông*, mà với tư cách *phương tiện thanh toán*, hơn nữa không đơn thuần là phương tiện thanh toán *hình thức*, mà là phương tiện thanh toán *đặc thù*¹³⁾, thì sản phẩm thặng dư được dùng để tư bản hoá lại chuyển hoá không phải thành tiền, mà thành *giấy đòi nợ, thành ký hiệu sở hữu* về vật ngang giá mà người mua có thể đã sở hữu, mà có thể, anh ta mới chỉ toan tính có được nó. Như trước đây, *sự hình thành phương tiện cất trữ*, cũng như ở đây, *việc tập hợp các giấy đòi nợ hoặc các ký hiệu sở hữu* đi đôi với quá trình tích lũy. Cùng với sự phát triển của hệ thống tín dụng, dạng tích lũy này đóng vai trò ngày càng lớn. Với tư cách là một trong những hình thức *tích tụ tư bản*, nó tác động ngược trở lại đến quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa như thế nào đi nữa thì tự nó, nó không tạo thành một khâu trong tuần hoàn của quá trình tái sản xuất thực tế.

Giờ đây, khi xét đến *hình thức*, chúng ta hãy trở lại công thức của tái sản xuất giản đơn,

$$Sx-\overbrace{H'-T'-H}^{\text{---}}-Sx.$$

¹³⁾ Về *hình thức*, tiền làm chức năng phương tiện thanh toán khi hàng hoá được sản xuất theo đơn đặt hàng và được trả tiền khi cung cấp nó.

Tiền làm chức năng phương tiện thanh toán *đặc thù* khi hàng hoá *được trả tiền* chỉ sau khi đã qua một quãng thời gian ít nhiều lâu dài, sau khi nó chuyển từ tay người bán sang tay người mua.

Lưu thông hàng hoá (tức là những biến hoá hình thái của hàng hoá dưới dạng giản đơn nhất của chúng) $\overbrace{H-T-H}$ quay vòng ở đây bằng một chuỗi biến hoá hình thái của tư bản thuộc lĩnh vực lưu thông. Vì lưu thông đó không dừng lại, nên ở đây tiền chỉ làm chức năng phương tiện lưu thông, với tư cách làm trung gian cho trao đổi hàng hoá, với tư cách hình thức tiền tệ đang biến mất. Như vậy, ở đây giá trị tư bản mang *hình thức tiền tệ*, hình thức tư bản tiền tệ, với tư cách hình thức đang biến mất và làm trung gian cho tuần hoàn của giá trị tư bản đó. Tư bản hàng hoá, hay nói đúng hơn, bộ phận của nó trong đó thể hiện giá trị tư bản ứng trước (trong trường hợp của chúng ta là 7.200 pao sợi) chuyển hoá thành tiền, còn từ tiền lại chuyển hoá thành thứ hàng hoá phải trở thành giá trị sử dụng hoặc đi vào quỹ tiêu dùng (ở đây là đi vào tiêu dùng sản xuất). Nhưng ở đây sự biến hoá hình thái đó có nội dung xác định về chức năng. Mua và bán, tiếp nhận và vứt bỏ hình thức tiền tệ ở đây chỉ là để phục vụ sự chuyển hoá trở lại của *hàng hoá*, sợi, từ dạng thành phẩm của nó thành các *yếu tố sản xuất ra nó* – bông, cọc sợi v.v., và sức lao động - để thực hiện sự chuyển hoá trở lại của tư bản từ hình thức hàng hoá của nó thành hình thức tư bản sản xuất mà tư bản đã ra khỏi quá trình của nó. [13]

[18] Giá trị tư bản đang thực hiện quá trình phải thường xuyên đổi mới *thân thể của mình*, chuyển hoá từ dạng hàng hoá có sẵn thành những yếu tố sản xuất mới, những tư liệu sản xuất mới và lực lượng tạo ra giá trị, sức lao động. Các giá trị sử dụng chỉ vẫn là những vật mang tải giá trị tư bản nhiều năm và tự tăng lên trong chừng mực chúng luôn luôn được

đổi mới và được tái sản xuất, được bù lại bằng những giá trị sử dụng cùng một loại như vậy hoặc loại khác. Song việc bán hàng hoá thành phẩm, nghĩa là việc chúng đi vào tiêu dùng sản xuất nhờ sự trung gian của việc bán, là điều kiện thường xuyên được đổi mới để tái sản xuất ra chúng. Trong một khoảng thời gian nhất định, chúng phải thay đổi hình thức sử dụng cũ của mình để tiếp tục tồn tại trong hình thức sử dụng mới. [18]

[13] Trong công thức I, trong đó tư bản cá biệt lúc đầu biểu hiện dưới hình thức tiền tệ, nghĩa là việc đầu tư nó vào một ngành sản xuất nhất định *được bắt đầu*, tiền tệ, chỉ nhờ việc chuyển hoá của chúng thành các yếu tố của quá trình sản xuất, mới chuyển hoá thành tư bản. Nhưng trong công thức II, trong đó quá trình sản xuất được giả định (như vậy, trong đó đối với tư bản cá biệt đã giả định sự đầu tư và sự hoạt động thường xuyên của nó trong một ngành sản xuất nhất định), sự chuyển hoá của tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất chỉ là một yếu tố làm trung gian cho *sự chuyển hoá trở lại* của tư bản hàng hoá thành tư bản sản xuất, tức là của hàng hoá thành các yếu tố sản xuất ra chính nó, do đó là quá trình trong đó việc hàng hoá trở thành tiền, tức là việc chuyển hoá tư bản hàng hoá thành tư bản tiền tệ, và việc tiền trở thành hàng hoá, tức là sự chuyển hoá trở lại của tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất, chỉ tạo nên sự làm trung gian đang biến đi của hình thức.

Sự chuyển hoá của các yếu tố sản xuất thành sản phẩm hàng hoá, do đó, sự chuyển hoá của tư bản sản xuất thành tư bản hàng hoá diễn ra trong *lĩnh vực sản xuất*. Sự chuyển

hoá trở lại của hàng hoá thành các yếu tố sản xuất ra nó, tức là sự chuyển hoá trở lại của tư bản hàng hoá thành tư bản sản xuất, diễn ra trong *lĩnh vực lưu thông*. Sự chuyển hoá đó diễn ra thông qua sự biến hoá hình thái giản đơn của hàng hoá. Nhưng nội dung của sự chuyển hoá đó là một yếu tố của *quá trình tái sản xuất*, quá trình này được coi là một chỉnh thể. *H-T-H* với tư cách một hình thức lưu thông của tư bản, ngoài sự thay đổi hình thức ra, còn bao hàm sự trao đổi chất được xác định *về mặt chức năng*.

Khi xét tuần hoàn độc lập của tư bản, chúng ta luôn luôn giả định rằng hàng hoá được mua và được bán theo giá trị của chúng. Do đó, chúng ta tạm gác những sự biến động của giá cả thị trường. Nhưng ngay cả với tiền đề ấy, điều sau đây tuyệt nhiên không phải là lẽ đương nhiên: giá trị tư bản đang thực hiện quá trình, trong các trường hợp của chúng ta là 540 p.xt., có thể thực hiện một chuỗi biến hoá hình thái $\overline{H-T-H}$, tức là sự chuyển hoá từ hình thức hàng hoá của mình thành các yếu tố sản xuất ra hàng hoá. Tuần hoàn của tư bản bao gồm những giai đoạn kế tiếp, nghĩa là không trung khớp về thời gian. Thứ nhất, trong một thời gian nhất định, tư bản hoạt động trong lĩnh vực sản xuất với tư cách [14] *tư bản sản xuất*. Sự lưu lại ấy của nó trong lĩnh vực sản xuất có thể dài hơn hoặc ngắn hơn. Trong trường hợp của chúng ta, nó kéo dài đến khi giá trị tư bản 540 p.xt. ứng trước để mua sức lao động, bông, cọc sợi v.v., chuyển hoá thành sợi với giá 600 p.xt. Một khi tư bản sản xuất chuyển hoá thành sản phẩm hàng hoá, nó đi vào lĩnh vực lưu thông với tư cách tư bản hàng hoá. Nhưng trong thời gian ấy có thể xảy ra *sự thay đổi giá*

trị của các yếu tố sản xuất ra hàng hoá đó - sợi chẳng hạn. Thí dụ, do thu hoạch bông kém. Một số lượng bông ít hơn tiêu biểu cho một số lượng lao động lớn hơn trước. Do đó, *giá trị của bông đã tăng lên*. Như vậy, giá trị tư bản 540 p.xt. đã trở nên quá *nhỏ* nên không thể tiếp tục sản xuất với quy mô *như trước*, tức là với cùng một khối lượng tư bản ấy khởi động cùng một khối lượng lao động thặng dư ấy. Hoặc ngược lại. Giá trị của bông đã hạ xuống. Do đó, cũng giá trị tư bản 540 p.xt. ấy, với những tình huống khác không thay đổi, đã trở nên *lớn hơn* so với giá trị tư bản cần thiết để tiếp tục sản xuất với quy mô như trước. Vì vậy điều quan trọng có tính chất quyết định là cần tuân thủ những điều kiện đề *H-T-H*, chuỗi biến hoá hình thái diễn ra trong lĩnh vực lưu thông của giá trị tư bản đang thực hiện quá trình, không những quy định sự chuyển hoá của giá trị tư bản ấy từ hình thức hàng hoá thành hình thức các yếu tố sản xuất ra nó, nhưng hơn thế nữa, bản thân nó chỉ có thể diễn ra khi hàng hoá và các yếu tố sản xuất ra hàng hoá duy trì được *những quan hệ giá trị* ban đầu của chúng đối với nhau. Ở chỗ này chỉ ra một cách đơn giản điều đó là đủ. Ở những chỗ nào đơn giản nói đến việc xét hình thức của tuần hoàn, thì không chỉ giả thiết rằng hàng hoá được mua và được bán theo *giá trị* của chúng, mà cả trong tiền trình tuần hoàn của tư bản, chúng không chịu *bất cứ sự thay đổi giá trị* nào. [14]

[9] Sản xuất tư bản chủ nghĩa có đặc điểm là nó càng phát triển thì bản thân *các yếu tố sản xuất* quay trở về nó từ lưu thông, tức là đi vào sản xuất với *tư cách hàng hoá*, với mức độ càng lớn. Chúng ta hãy so sánh, chẳng hạn, nông nghiệp

tư bản chủ nghĩa với nông nghiệp nông dân. Người nông dân tự mình sản xuất ra phần lớn các yếu tố sản xuất của mình. Người tá điền Xcôt-len mẫu mực *bán* ngũ cốc làm giống, rom, rau của mình – tóm lại, toàn bộ động sản của mình. Ngược lại, anh ta bù đắp tất cả những yếu tố ấy thông qua *việc mua*, nói cách khác, chúng đến với anh ta từ lĩnh vực lưu thông. [9]

[14] Quá trình lưu thông $\overline{H-T-H}$, với tư cách sự biến hoá hình thái kép của tư bản, chỉ ra cái đặc trưng đối với quá trình tái sản xuất của tư bản: chỉ ra rằng không chỉ tổng sản phẩm (với ngoại lệ đã nhắc đến ở trên) gia nhập, với tư cách hàng hoá, vào lưu thông chung, nhưng các yếu tố sản xuất, đến lượt mình, lại từ lưu thông đi vào quá trình sản xuất.

Cái về độc lập mà *hình thức tiền tệ* của giá trị tư bản có trong công thức I của vòng tuần hoàn của mình, biến mất trong công thức thứ hai này, qua đó công thức này đưa ra sự phê phán công thức I và quy công thức ấy vào nội dung đích thực của nó – vào *hình thức thể hiện đặc biệt của giá trị tự tăng lên*. Nhưng nota bene^{1*} rằng cái bị phê phán chỉ là *tính độc lập của hình thức tiền tệ* của giá trị tư bản đang thực hiện quá trình – hình thức của *tiền áp nở ra tiền*, - chứ không phải *tính độc lập của bản thân giá trị đang thực hiện quá trình* mà chính nó làm cho giá trị ấy có *tính chất tư bản*, đem lại cho quá trình sản xuất *tính chất quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa*. Về mặt vật chất, tư bản sản xuất gồm sức lao động và tư liệu sản xuất, nhưng giá trị của những yếu tố sản xuất ấy - nếu nó không tồn tại với tư cách tiền thật - được ghi nhận

^{1*} - xin đặc biệt nêu nhận xét

trong sổ sách kế toán của nhà tư bản, với tư cách *tiền tính toán*, chẳng hạn – 540 p.pt.: bản thân quá trình sản xuất không chỉ là quá trình lao động, mà còn là quá trình tạo ra giá trị, và quá trình lao động chỉ là phương tiện của quá trình tăng thêm giá trị, của việc chuyển hoá giá trị 540 p.pt. thành giá trị 600 p.pt.. Thuyết trọng thương, dưới công thức $T-T'$ của nó, vạch rõ *differentia specifica*^{1*} ấy của sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong khi khoa kinh tế chính trị cổ điển, với sự khoác lác khai sáng của nó trước thuyết trọng thương, đã quên mất chính *differentia specifica* ấy, quên mất *giá trị tạo ra giá trị*, nghĩa là quên tính chất của giá trị với tư cách tư bản. Do vậy, nó giả vờ thiên về phía coi quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là quá trình lao động giản đơn, chứ không phải là sự thống nhất của quá trình lao động và quá trình tạo ra giá trị. Vì trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, động cơ không phải là giá trị sử dụng, mà là bản thân sự làm giàu, do đó, không đơn thuần là việc tạo ra giá trị thặng dư mà là việc tạo ra giá trị thặng dư với quy mô luôn luôn tăng lên, cho nên hình thức bình thường của sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là công thức tái sản xuất giản đơn mà là công thức tái sản xuất trên quy mô rộng, tức là quá trình sản xuất đồng thời là quá trình tích lũy, nghĩa là hình thức $Sx-\overbrace{H'-T'-H}-Sx'$. Đó là công thức *sản xuất vì sản xuất*, công thức hoạt động của tư bản sản xuất nhằm mục đích tạo ra *tư bản sản xuất* với *năng lực tự tăng lên* cao hơn. Công thức đó biểu hiện sự chuyên chế của quá trình sản xuất đối với con người, thống trị khoa kinh tế chính trị cổ điển với các đại

^{1*} - sự khác biệt đặc thù

biểu ưu tú của nó, đặc biệt là đối với *Ri-các-đô*. Công thức đó có lý do biện minh lịch sử, vì nhiệm vụ lịch sử của thời kỳ chủ nghĩa tư bản là việc bảo đảm – không thương xót đối với con người và vật phẩm - sự chín muồi của các nhân tố vật chất và sự kết hợp xã hội của quá trình sản xuất cho đến tận cái điểm khi mà quá trình sản xuất có thể được đặt dưới sự kiểm soát xã hội có kế hoạch từ phía con người và phục tùng sự thống trị của con người. Song, khoa kinh tế chính trị cổ điển làm cái việc lừa bịp khi nó mô tả hình thức lịch sử nhất thời của quá trình sản xuất là hình thức tự nhiên vĩnh cửu.

Công thức II bắt đầu từ những yếu tố tạo nên sản phẩm và giá trị, song những yếu tố ấy đã đi vào tuần hoàn và, trong phạm vi tuần hoàn, chúng lại đi vào tuần hoàn với tư cách hàng hoá, dưới dạng những yếu tố vật chất của giá trị tư bản bất biến, dạng tư liệu sản xuất, và vì thế trong một bộ phận nào đó hoặc toàn bộ đã lưu thông trước đây - trước khi chúng chuyển hoá thành tư bản sản xuất - với tư cách *tư bản hàng hoá*. Do đó, công thức II, đến lượt mình, lại giả định phải có công thức lưu thông trong đó *tư bản hàng hoá* tạo thành điểm xuất phát, và vì vậy, tạo thành cả điểm cuối cùng của sự vận động. Vậy, khi xét quá trình lao động, người ta đã phát hiện ra rằng sản phẩm tạo thành kết quả của nó cũng như tiền đề của nó.

CÔNG THỨC THỨ BA CỦA LƯU THÔNG:

$$\overbrace{H'-T'-H}-Sx-H'$$

Sự vận động từ vụ thu hoạch năm ngoái đến vụ thu hoạch

năm nay chỉ đem lại một ví dụ về công thức lưu thông này.

Ở đây cái tạo nên điểm xuất phát là *tư bản hàng hoá H'*. Nếu phân giả *H'* (chẳng hạn 8.000 pao sợi với giá trị 600 p.xt.) thành những bộ phận hợp thành của nó, thì nó gồm, thứ nhất, *H*, nghĩa là một khối lượng sản phẩm có giá trị bằng giá trị của tư bản sản xuất đã chuyển hoá thành sản phẩm hàng hoá, do đó, gồm 7.200 pao sợi với giá trị 540 p.xt., và, thứ hai, gồm *H*, sản phẩm thặng dư trong đó thể hiện riêng biệt giá trị thặng dư được tạo ra trong đó thể hiện riêng biệt giá trị thặng dư được tạo ra trong quá trình sản xuất – trong ví dụ của chúng ta là 800 pao sợi với giá trị 60 p.xt.. Do đó, công thức - nếu, để cho đơn giản, chúng ta giả định tái sản xuất giản đơn - được phân chia thành:

$$1) \Delta H - \Delta T - H$$

H'

$$2) \widehat{H-T-H-Sx-H'}$$

Trong phạm vi lưu thông của mình, sau khi chuyển hoá thành tiền, tư bản hàng hoá phân nhánh thành hai sự lưu thông độc lập. {Thuần tuý ngẫu nhiên là trong ví dụ của chúng ta hàng hoá là một đại lượng gián đoạn, và vì thế sản phẩm thặng dư của tổng tư bản hàng hoá có thể, về mặt thể chất, tách khỏi nó trước khi nó chuyển hoá thành tiền. Nếu sản phẩm là một ngôi nhà hoặc một cỗ máy trị giá 600 p.xt., thì sẽ không xảy ra sự tách biệt về mặt thể chất như thế. Lưu thông của tư bản hàng hoá 600 p.xt. chỉ có thể phân giải thành hai sự lưu thông khác nhau sau khi nhà hoặc máy đã được bán đi.}

[15] Tư bản hàng hoá $H' = H + \Delta H$ chuyển hoá thành số

tiền $T' = T + \Delta T$, trong đó ΔT là ΔH đã chuyển hoá thành tiền. Đến lượt mình, ΔT chuyển hoá thành hàng hoá mà nhà tư bản tiêu dùng với tư cách thu nhập. ΔH lúc đầu tồn tại với tư cách bộ phận được tách ra hoặc không được tách ra của H' thì với việc chuyển hoá H' thành tiền, tức là với việc bán hàng hoá H' , lưu thông của sản phẩm thặng dư phân ra thành $\Delta H - \Delta T - H$, - sự lưu thông này, ngay cả nếu nó được mở ra bằng sự vận động của tư bản hàng hoá, rút ra khỏi tuần hoàn của tư bản và mất hút trong lưu thông hàng hoá chung.

Trái lại, $\widehat{H-T-H-Sx-H'}$ là tuần hoàn của tư bản hàng hoá; sau khi đẩy sản phẩm thặng dư đã được cộng vào nó đi, nó chuyển hoá thành những yếu tố sản xuất của chính mình ($H-T-H$), tức là chuyển hoá thành tư bản sản xuất, và nhờ sự hoạt động của tư bản sản xuất, nó lại chuyển hoá thành *tư bản hàng hoá H'*, tức là thành $H + \Delta H$.

Ở giai đoạn thứ nhất, $H'-T'$, tư bản ban đầu bước vào lưu thông cùng với giá trị thặng dư, với *tư cách tư bản hàng hoá*, không phân biệt được. Bản thân lưu thông của giá trị thặng dư tạo thành ở đây một khâu trong tuần hoàn của tư bản. Chỉ sau khi hoàn thành hành vi $H'-T'$, tư bản ban đầu và giá trị thặng dư *được tách ra* (trong công thức II điều này diễn ra ở giai đoạn thứ hai $H'-T'$, còn trong công thức I, trong đó $H'-T'$ tạo thành giai đoạn cuối thì nói chung không thể hiện ra).

Được coi là tuần hoàn của tư bản *cá biệt*, hình thức III không tạo ra nguyên cơ để tiếp tục suy ngẫm, vì quá trình

lưu thông của hình thức này $\overline{H'-T'-H}$ đã được xét ở giữa công thức thứ hai ($Sx-\overline{H'-T'-H}-Sx$). Ở đây chỉ cần nhắc lại rằng tư bản *hàng hóa*, tức là tư bản dưới hình thức hàng hóa, là *tiền đề* của tuần hoàn hết như tư bản tiền tệ và tư bản sản xuất, vì thế cũng có thể được coi là điểm xuất phát và điểm kết thúc của sự vận động:

$$H' \begin{pmatrix} \Delta H \\ + \\ H \end{pmatrix} - T' \begin{pmatrix} \Delta T \\ + \\ T \end{pmatrix} - H - (Sx) - H'.$$

Do đó, về cuối cùng được phân giải

$$\begin{array}{l} \text{thành} \\ H' \end{array} \left\{ \begin{array}{l} \Delta H - \Delta T - m \text{ (sản phẩm thặng dư - tiền - hàng hóa,} \\ \text{vật phẩm tiêu dùng)} \\ \text{và} \\ \overline{H-T-H}-Sx-H', \end{array} \right.$$

tức là thành lưu thông của sản phẩm thặng dư vốn là lưu thông hàng hóa giản đơn, và thành tuần hoàn của tư bản mà chỉ một bộ phận của nó tạo thành lưu thông H-T-H. Nhưng ở khâu thứ nhất H'-T', tức là trong *hành vi lưu thông của tư bản hàng hóa*, lưu thông của sản phẩm thặng dư được bao hàm trong lưu thông của tư bản hàng hóa thực thụ và chỉ tách ra ở mỗi giai đoạn thứ hai, một khi T' phân giải thành ΔT và T, và mỗi sự lưu thông trong số những lưu thông ấy tiếp tục con đường của chính mình.

Trong công thức III, *hàng hóa* ở trên thị trường – do đó tư bản trong chức năng tư bản hàng hóa – là tiền đề thường xuyên của quá trình sản xuất và tái sản xuất. Vì vậy, nếu ghi nhận công thức này cũng như công thức I, thì trong cả hai

công thức, quá trình sản xuất chỉ làm trung gian cho tổng vận động, nhưng đến lượt mình, quá trình ấy lại do hàng hóa và tiền tệ tồn tại trước nó *quy định*; do đó, hình như tất cả các yếu tố của quá trình sản xuất đều bắt nguồn từ lưu thông hàng hóa và chỉ gồm hàng hóa mà thôi. (Hình như nó rút ra tất cả mọi yếu tố của mình từ lưu thông hàng hóa.) Mà đó chính là quan niệm phiến diện bỏ qua những tiềm năng – các tiềm năng không phụ thuộc vào các yếu tố hàng hóa – của quá trình sản xuất. Trái lại, ở công thức II, công thức xuất phát từ bản thân quá trình sản xuất và do vậy ngay từ đầu đã chú ý đến nó, ta thấy tư bản sản xuất liên kết với mình những yếu tố không được chứa đựng cả trong bộ phận tư bản bất biến lẫn trong bộ phận tư bản khả biến của nó, do đó, không bắt nguồn từ lưu thông, mà chỉ hoạt động trong bản thân quá trình sản xuất với tư cách tiềm năng của quá trình sản xuất.

Trong các công thức I và II, tuần hoàn mở đầu bằng *giá trị tư bản*, một lần - dưới hình thức *tư bản tiền tệ*, lần khác - dưới hình thức *tư bản sản xuất*. Trong công thức III, tuần hoàn mở đầu bằng tư bản *hàng hóa*, còn tư bản hàng hóa thì, ngoài giá trị tư bản, bao giờ cũng bao hàm giá trị thặng dư, bao giờ cũng gồm một khối những sản phẩm mà giá cả của chúng bằng giá trị tư bản cộng với *sản phẩm thặng dư*, mà giá cả của sản phẩm thặng dư ấy bằng giá trị thặng dư. Sự vận động của tư bản hàng hóa, $H'-T'$, là sự vận động của tổng sản phẩm, và vì thế cũng là của tổng giá trị. Trong khi các công thức I và II do vậy mà ngay từ đầu là hai hình thức khác nhau của tuần hoàn độc lập của tư bản, trong đó sự vận động của tư bản

hàng hóa chỉ tạo thành một yếu tố, thì công thức III bắt đầu không phải bằng giá trị tư bản, trái lại, tuần hoàn của giá trị tư bản được tách ra, với tư cách một tuần hoàn độc lập, với sự lưu thông của tổng giá trị của tổng sản phẩm chỉ ở giai đoạn thứ hai. Trong các công thức I và II người ta xuất phát từ việc gieo trồng, trong công thức III người ta xuất phát từ thu hoạch, hoặc, như *phái trọng nông* nói, trong hai công thức đầu người ta xuất phát từ “tiền ứng trước”, trong công thức cuối người ta xuất phát từ “những khoản thu trở lại”¹⁴). Vì vậy, nếu công thức III được coi đơn giản là tuần hoàn của *giá trị tư bản*, nghĩa là tuần hoàn của giá trị tư bản - chứa đựng trong nó - bị cô lập: $\overline{H-T-H-Sx-H'}$, nên nó không có ý nghĩa nào nữa. Nó chỉ khác về hình thức với cả hai công thức kia. Nhưng công thức $\overline{H'-T'-H-Sx-H'}$; thông qua điểm xuất phát của mình, loan báo về mình không đơn thuần là tuần hoàn của giá trị tư bản, mà chỉ ra sự vận động của *giá trị tư bản đã tăng lên*, trong sự vận động đó bản thân tuần hoàn của giá trị tư bản chỉ là một nhánh và sự vận động đó

¹⁴) Vì $H'-T'-H-Sx-H'$ xuất phát từ tổng sản phẩm (tổng giá trị), nghĩa là bao hàm cả sản phẩm thặng dư (giá trị thặng dư) nên rõ ràng là (chúng ta tạm gác ngoại thương mà lúc đầu không cần chú ý đến) tái sản xuất trên quy mô mở rộng (với năng suất không đổi) chỉ có thể diễn ra nếu trong bộ phận sản phẩm thặng dư phải đi vào sản xuất đã chứa đựng những yếu tố vật chất của tư bản sản xuất phụ thêm, vì sản xuất của năm ấy là tiền đề cho sản xuất của năm tiếp theo năm đó, hoặc vì điều đó có thể xảy ra trong năm (đồng thời với quá trình tái sản xuất giản đơn, sản phẩm thặng dư được sản xuất ngay lập tức dưới hình thức ấy, hình thức này cho phép nó hoạt động với tư cách tư bản phụ thêm). (Năng suất chỉ có thể tăng chất lượng của tư bản mà không nâng cao giá trị của nó; nhưng bằng cách đó nó tạo ra một khối lượng bổ sung để tăng giá trị.)

quy định tuần hoàn ấy. Tiếp nữa: trong công thức I, tuần hoàn mở ra và kết thúc bằng giá trị tư bản dưới *hình thức tiền tệ*, nghĩa là dưới cái hình thức mà trong đó giá trị tư bản không thể đi vào tiêu dùng sản xuất lẫn tiêu dùng cá nhân. Trong công thức II, tuần hoàn mở ra và kết thúc bằng giá trị tư bản dưới hình thức *tư bản sản xuất*, nghĩa là dưới cái hình thức trong đó nó *phải* được tiêu dùng cho tái sản xuất, còn một phần *cũng chỉ được dùng và có thể được dùng cho tái sản xuất*.

Trái lại, trong công thức III, điểm xuất phát và điểm kết thúc là sản phẩm hàng hóa đã làm xong, nó phải phục vụ tiêu dùng với tư cách giá trị sử dụng và tùy theo các thuộc tính của mình, nó có thể chỉ đi vào tiêu dùng cá nhân, hoặc chỉ đi vào tiêu dùng sản xuất, hoặc sau cùng có thể đi vào một trong hai quá trình tiêu dùng. Vì vậy, ở đây, quá trình tiêu dùng, trong những hình thức khác nhau của nó, biểu hiện ra là một trong những điều kiện của bản thân tuần hoàn của giá trị tư bản.

Công thức I kết thúc bằng hành vi $H'-T'$, nghĩa là bằng sự vận động của tư bản hàng hóa, và nhờ hình thức tuần hoàn $T-v.v. - T'$, sự nhấn mạnh ở đây đơn giản chuyển sang mặt hình thức, sự chuyển hóa trở lại của giá trị tư bản từ hình thức hàng hóa thành hình thức tiền tệ và sự chuyển hóa của giá trị thặng dư, tồn tại ban đầu với tư cách sản phẩm thặng dư, thành một số lượng tiền lớn hơn.

Trong công thức II, $Sx-\overline{H'-T'-H-Sx}$, đối với tuần hoàn của bản thân *tư bản sản xuất*, $Sx-v.v.-Sx$, sự vận động của tư bản hàng hóa $H'-T$ là có tính chất quyết định chỉ với tư cách một

khâu $\widehat{H'-T-H}$, nghĩa là với tư cách sự chuyển hóa trở lại của hàng hóa thành các yếu tố sản xuất ra nó.

[16] Trái lại, trong công thức III, $H'-v.v-H'$, sự vận động của *tư bản hàng hóa*, nghĩa là của tổng sản phẩm đã được sản xuất ra theo phương thức tư bản chủ nghĩa, biểu hiện ra vừa là *tiền đề* của tuần hoàn độc lập của giá trị tư bản, vừa là cái mà, đến lượt mình, do tuần hoàn ấy quy định. Vì vậy, nếu công thức này được hiểu và được xét trong đặc điểm của nó, thì thật là chưa đủ nếu chỉ nói đến việc hai giai đoạn lưu thông của giá trị tư bản thực hiện sự vận động vòng tròn, $H'-T'$ và $T-H$, một mặt, tạo ra những quãng xác định về chức năng của sự biến hóa hình thái của tư bản, mặt khác, tạo thành những khâu của lưu thông hàng hóa chung. Cần phải làm rõ [mối liên hệ] của sự vận động của giá trị - trong sự biến hóa hình thái của tư bản cá biệt - với những sự biến hóa hình thái của những tư bản cá biệt khác và với sự lưu thông của bộ phận tổng sản phẩm xã hội dành cho tiêu dùng cá nhân. Song ở đây, khi chúng ta chỉ đơn giản đề cập đến hình thức tuần hoàn, thì điều đó sẽ chưa tồn tại. Chúng ta sẽ xét vấn đề đó ở chương thứ ba quyển sách này. Đồng thời điều dễ hiểu là vì sao ở đâu đâu, hễ nói đến sự tuần hoàn độc lập của các tư bản cá biệt, thí dụ, ở chương sau¹⁹, chúng ta cũng lấy các công thức I và II làm cơ sở. Cần phải hiểu *tư bản cá biệt* là những bộ phận của tổng tư bản xã hội đã tách biệt ra và hoạt động với tư cách tư bản của những nhà tư bản cá biệt. Tư bản xã hội chỉ gồm những tư bản cá biệt như vậy, và vì thế, sự vận động của nó chỉ gồm một tổ hợp các vận động của chúng. Song hình dung *bản thân tổ hợp* ấy là

một việc; việc khác là trình bày những sự vận động tách biệt tạo thành tổ hợp ấy.

Sự thô thiển suy nghĩ của khoa kinh tế chính trị hiện đại, cho đến thời đại chúng ta, *có đặc điểm* là nó không xét sự đan xen những biến hóa hình thái của các tư bản cá biệt với nhau và với sự lưu thông hàng hóa chung, mà lại loại bỏ nó, qua đó nhấn mạnh hơn sự mạnh dạn thiên tài của *tiền sĩ Kê-nê*. Trong khi việc nghiên cứu tất yếu quy thành việc phân tích những hiện tượng tách rời nhau, và khi người ta chỉ thấy cây mà không thấy rừng, thì trong tác phẩm “*Biểu kinh tế*” của mình, tiền sĩ Kê-nê đã tìm cách dùng mấy đường thẳng và những nét chéo để *tổng kết* và mô tả rõ ràng, dưới dạng bức tranh chung, sự vận động hoàn chỉnh của nền kinh tế. Những tác phẩm trong đó các học trò của ông tìm cách phân giải “*Biểu kinh tế*” thành những công thức khác nhau của các vòng tuần hoàn (chẳng hạn, xin xem “*Explication du Tableau Économique*” của *linh mục Bô-đô*) cũng bộc lộ ý nghĩa lý luận to lớn.

Nếu *Gi.B.Xây*, với trật tự hời hợt của ông, với cách bố trí nào đó theo từng ngăn những tài liệu được thu nhập và xử lý không theo tinh thần phê phán và vội vã, đã phơi bày *xu hướng khái quát của tinh thần Pháp* với toàn bộ sự vô lý của nó, thì trái lại, sức mạnh và khí thế *cách mạng* tầm cỡ lịch sử toàn thế giới của nó được xác nhận trong các tác phẩm của Kê-nê, La-voa-di-ê, La-pla-xơ, Bi-sa và La-mác-cơ^{1*}.

^{1*} Họ La-mác-cơ được Mác viết thêm vào thay cho họ Quy-vi-ê đã bị gạch bỏ.

BA CÔNG THỨC CỦA TUẦN HOÀN

Ở mỗi công thức trong số ba công thức, tuần hoàn của tư bản đang thực hiện quá trình được quan niệm là *sự thống nhất của quá trình sản xuất và quá trình lưu thông* – dù quá trình sản xuất biểu hiện ra như là việc làm trung gian cho quá trình lưu thông hay quá trình lưu thông biểu hiện ra như là việc làm trung gian cho quá trình sản xuất. Thuộc lĩnh vực lưu thông là dạng *tư bản tiền tệ* và dạng *tư bản hàng hóa*, thuộc lĩnh vực sản xuất là dạng *tư bản sản xuất*. Trong mỗi tuần hoàn, *hình thức tư bản* mở đầu tuần hoàn thì cũng tạo nên sự kết thúc của nó, tức là *tiền đề* của nó đồng thời cũng là *kết quả của nó*. Vì thế mỗi tuần hoàn đồng thời là *quá trình tái sản xuất*, nhưng không chỉ với ý nghĩa mà công thức II và III biểu hiện *sự đối mới thường xuyên quá trình sản xuất*, và không chỉ với ý nghĩa như công thức I, $T- v.v. - T'$, nếu nó được xét không phải với tư cách một tuần hoàn riêng lẻ, mà với tư cách hình thức quay vòng thường xuyên của quá trình, nhưng với ý nghĩa là mỗi tuần hoàn đều *tái sản xuất* cái hình thức tư bản mà từ đó nó xuất phát. Do vậy, các hình thức xã hội của tư bản tiền tệ, của tư bản sản xuất và của tư bản hàng hóa là sản phẩm của toàn bộ quá trình với mức độ y như những hàng hóa được sản xuất ra trong quá trình sản xuất.

Tiếp nữa, ba công thức ấy là ba hình thức tuần hoàn khác nhau mà về nội dung chúng khác nhau với tư cách những hình thức *đặc biệt*. Công thức I, $T- v.v. - T'$ là hình thức tư bản *lại được đầu tư* và sự vận động của nó được biểu hiện ra cho đến khi nó bị rút ra khỏi xí nghiệp đó, tuy nó có thể đi khỏi

một lĩnh vực sản xuất này chỉ để đi vào một lĩnh vực khác. Tiếp nữa, đó là hình thức trong đó xu hướng thúc đẩy của toàn bộ quá trình – tăng giá trị hiện có - biểu hiện một cách trực tiếp nhất, rõ ràng có thể cảm nhận được. Công thức II, $Sx- v.v. - Sx (Sx')$ là hình thức của quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa giản đơn và quá trình tích lũy tư bản chủ nghĩa, tức là quá trình tái sản xuất trên quy mô mở rộng. Sau cùng, công thức III $H'-v.v.-H$ là hình thức vận động của sản phẩm đã sản xuất ra theo phương thức tư bản chủ nghĩa, trong đó tuần hoàn độc lập của bản thân tư bản chỉ là một khâu.

[17] Mỗi công thức trong số những công thức ấy đều giả định, trong tư cách hình thức tuần hoàn *đặc biệt*, phải có những công thức khác. Chúng ta đã thấy rằng công thức I giả định công thức II, còn công thức III được mở đầu từ kết quả của quá trình sản xuất, tất nhiên giả định tính liên tục của nó, nghĩa là giả định có công thức II. Mặt khác, với tư cách *sự quay vòng* thường xuyên, mỗi tuần hoàn của giá trị tư bản đang thực hiện quá trình đều kinh qua tất cả ba công thức. Như vậy, chẳng hạn, trong một vòng tròn đang quay, mỗi điểm trong số các điểm A, B, C đều tạo nên điểm xuất phát và điểm hội quy. Trong khi ấy điều đó luôn luôn chỉ là *cùng một sự vận động* được ghi nhận từ những góc độ khác nhau. Thay vì ba hình thức, trong thực tế chỉ có *một* hình thức mà thôi.

Chúng ta đã thấy rằng tư bản đang thực hiện quá trình đi qua các giai đoạn khác nhau của mình một cách dần dần, *theo trình tự thời gian*, trong mỗi giai đoạn nó đều có một hình thức đặc biệt, trong đó nó thực hiện một chức năng đặc biệt, và chính nhờ thực hiện chức năng xác định ấy mà nó có được

hình thức *đã thay đổi*, trong đó nó chuyển sang giai đoạn sau để thực hiện chức năng tương ứng. Tư bản sản xuất ứng trước là một *số lượng giá trị có lượng xác định*, thí dụ 540 p.xt., là biểu hiện giá trị của tư liệu sản xuất và sức lao động. Nó đi qua một thời gian nhất định trước khi chức năng tư bản sản xuất (mà do vậy nó chuyển hóa thành sản phẩm hàng hóa) được hoàn thành. *Trong suốt thời gian đó* nó vẫn ở ngoài lĩnh vực lưu thông và vì thế không nằm trong quá trình lưu thông. Một khi chức năng của nó được hoàn tất, nó không tồn tại với tư cách tư bản sản xuất nữa, mà ra khỏi lĩnh vực sản xuất để đi vào lĩnh vực lưu thông với tư cách *tư bản hàng hóa* với cái giá 600 p.xt.. Do đó, giờ đây quá trình sản xuất *bị gián đoạn hoặc bị ngưng lại*. Nếu quá trình sản xuất *bị gián đoạn* trong thời gian xảy ra quá trình lưu thông, thì quá trình lưu thông, về phía mình, *bị gián đoạn* trong thời gian diễn ra quá trình sản xuất, sau cùng, bản thân quá trình lưu thông bị xé ra thành hai giai đoạn, thành thử chức năng của tư bản với tư cách tư bản tiền tệ *bị ngưng lại* khi nó hoạt động với tư cách *tư bản hàng hóa* và vice versa^{1*}. Tính liên tục của tuần hoàn ở đây được thực hiện thông qua những gián đoạn thường xuyên và trong thực tế chỉ là tính liên tục của những gián đoạn ấy.

Thế nhưng đó không phải là phương thức mà qua đó tuần hoàn liên tục của tư bản đang thực hiện quá trình nói chung. Quá trình sản xuất và quá trình lưu thông, cũng như cả hai giai đoạn đối lập nhau của quá trình lưu thông, diễn ra *đồng*

^{1*} - ngược lại

thời, nghĩa là *bên cạnh nhau về mặt không gian*. Mỗi tư bản đều vẫn là một giá trị có một lượng xác định. Vì thế nó có thể *đồng thời* hoạt động dưới những hình thức khác nhau của mình là tư bản sản xuất, tư bản tiền tệ và tư bản hàng hóa chỉ trong chừng mực nó *được phân bố* thành những giai đoạn khác nhau của mình. Trong khi bộ phận này của tư bản hoạt động trong quá trình sản xuất với tư cách sức lao động, bông, than v.v. thì một bộ phận khác chuyển hóa từ sợi thành tiền và đồng thời bộ phận thứ ba lại chuyển hóa từ tiền thành những yếu tố sản xuất, đi vào quá trình sản xuất, trong khi sản phẩm của nó chính là lại rời bỏ quá trình sản xuất dưới hình thức sợi. Ở đây những bộ phận nhất định của tư bản, bộ phận này bên cạnh bộ phận kia, lần lượt đi qua những giai đoạn đặc biệt của quá trình, thành thử trong khi một bộ phận này rời khỏi một giai đoạn, thì bộ phận khác bước vào giai đoạn đó, nghĩa là khi *giá trị tư bản* dần dần đi qua toàn bộ sự biến hóa hình thái định kỳ của mình theo trình tự thời gian, thì nó đồng thời luôn luôn dừng lại ở mỗi giai đoạn trong số những giai đoạn ấy. Những bộ phận khác nhau của giá trị tư bản ở đây lần lượt đi qua vòng tuần hoàn, nhưng một bộ phận tư bản luôn luôn ở vào một trong ba giai đoạn, tức là khi một bộ phận này rời khỏi một giai đoạn nhất định và vứt bỏ hình thức thuộc giai đoạn ấy thì một bộ phận khác đã bước vào, đi vào giai đoạn ấy và tiếp nhận hình thức và chức năng thuộc giai đoạn ấy. Điều đó xảy ra như trong một công xưởng sản xuất liên tục, nơi diễn ra việc toàn bộ nguyên liệu đi qua chuỗi những quá trình cục bộ khác nhau *trong trình tự thời gian*, cũng như việc những bộ phận khác nhau của nó

cùng một lúc ở cạnh nhau trong những quá trình cục bộ khác nhau. *Sự thống nhất* của toàn bộ quá trình được thực hiện thông qua một loạt biến hóa hình thái, và mỗi bộ phận tư bản đều *lần lượt* đi qua quá trình đó. Tính liên tục của *quá trình* thực sự thì được thực hiện thông qua *sự đặt cạnh nhau* của những biến hóa hình thái ấy, tức là thông qua việc phân bố đồng thời tư bản giữa các giai đoạn khác nhau của nó. Ở đây mỗi hình thức tư bản xuất hiện trước một hình thức khác và bước tiếp theo hình thức đó, và sự tái sản xuất một bộ phận tư bản dưới một hình thức này, chẳng hạn dưới hình thức tư bản tiền tệ, lại được quy định bởi sự tái sản xuất của bộ phận khác dưới một hình thức khác, ví dụ dưới hình thức tư bản hàng hóa.

Nhưng đồng thời ba vòng tuần hoàn vốn là những hình thức tái sản xuất của ba dạng tư bản, nghĩa là $Sx-v.v.-Sx$, $T-v.v.-T$, $H-v.v.-H$, luôn luôn diễn ra bên cạnh nhau. Thí dụ, một bộ phận giá trị tư bản giờ đây làm chức năng tư bản hàng hóa, chuyển hóa thành tư bản tiền tệ, nhưng đồng thời một bộ phận khác lại rút ra khỏi quá trình sản xuất để đi vào lưu thông với tư cách tư bản hàng hóa mới. Bằng các đó hình thức tuần hoàn $H-H'$ được diễn ra liên tục; đối với những hình thức khác tình hình cũng như vậy.

Do đó, trong khi ở phương thức thứ nhất, khi mà giá trị tư bản hoàn toàn chuyển từ một hình thức này sang một hình thức khác thì toàn bộ tuần hoàn chỉ về hình thức có thể được hiểu là sự thống nhất của ba công thức, sự tái sản xuất của tư bản - ở mỗi hình thức trong số các hình thức của nó và ở mỗi giai đoạn trong số các giai đoạn của nó - cũng diễn ra

thường xuyên như những sự biến hóa hình thái của những hình thức ấy và việc lần lượt đi qua ba giai đoạn. Do đó, ở đây toàn bộ tuần hoàn là *sự thống nhất thực tế* của ba hình thức của nó.

[18] Điều kiện cần thiết của *toàn bộ quá trình tái sản xuất* là việc nó đồng thời là quá trình tái sản xuất (và do vậy - là sự tuần hoàn) của mỗi khâu trong số các khâu của nó. Những phần khác nhau của tư bản lần lượt đi qua những giai đoạn và những hình thức khác nhau. Bằng cách đó mỗi hình thức - tuy trong hình thức đó thường xuyên có mặt một bộ phận khác của tư bản - đi qua, đồng thời với những hình thức khác, sự tuần hoàn của chính mình. Một bộ phận của tư bản (nhưng thường xuyên thay đổi, thường xuyên được tái sản xuất) tồn tại với tư cách tư bản hàng hóa chuyển hóa thành tiền, một bộ phận khác tồn tại với tư cách tư bản tiền tệ lại chuyển hóa thành các điều kiện sản xuất, bộ phận thứ ba tồn tại với tư cách tư bản sản xuất chuyển hóa thành tư bản hàng hóa, và sự hiện diện thường xuyên của những hình thức ấy diễn ra thông qua việc tổng tư bản đi qua những giai đoạn ấy. Quá trình sản xuất và quá trình lưu thông diễn ra bên cạnh nhau hết như hai giai đoạn đối lập nhau của quá trình lưu thông. Nhưng sự diễn ra song song ấy của những quá trình khác nhau là thông qua việc một bộ phận nhất định của tư bản thường xuyên đi qua - với tư cách điểm xuất phát trong tuần hoàn của nó - một chuỗi kế tiếp những biến hóa hình thái tạo thành quá trình tái sản xuất của nó, trong khi một bộ phận khác tiến hành cũng chuỗi biến hóa hình thái ấy với tư cách điểm

xuất phát của một hình thức lưu thông khác.

Tư bản xã hội mà sự vận động của nó là một tổ hợp những sự vận động của các tư bản cá biệt, tất nhiên luôn luôn ở trong những hình thức và những chức năng khác nhau của tư bản sản xuất, tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ, và vì thế sự vận động của nó luôn luôn là *sự thống nhất cụ thể* của ba công thức tuần hoàn.

Điều này cũng đúng cả đối với tư bản cá biệt ở trong dòng đời mới thường xuyên của nó. Thế nhưng tính đồng thời của những giai đoạn khác nhau, và do vậy tính liên tục của tuần hoàn ở đây ít nhiều bị gián đoạn tùy theo chỗ bản thân quá trình sản xuất - phụ thuộc vào điều kiện thiên nhiên (như các mùa trong năm), thí dụ, trong ngành đánh cá, trồng trọt v.v. hoặc do sự phụ thuộc của nó vào hoàn cảnh hợp đồng, chẳng hạn như trong cái gọi là những công việc thời vụ - có tính chất ít nhiều thất thường hay không. Ngay cả khi quá trình sản xuất là liên tục và tư bản sản xuất do vậy có thể thường xuyên hoạt động trên một quy mô nhất định, thì vẫn có sự thay đổi *những tỷ lệ*, trong đó thể hiện bộ phận tổng giá trị tồn tại đồng thời dưới hình thức tư bản tiền tệ và tư bản hàng hóa, tức là những tỷ lệ trong đó tư bản đồng thời hoạt động trong những giai đoạn khác nhau của nó (được phân bổ giữa những giai đoạn ấy).

Nhìn chung và toàn cục, sản xuất tư bản chủ nghĩa được đặc trưng bằng tính liên tục của quá trình sản xuất.

[19] 2) THỜI GIAN LƯU THÔNG

Thời gian trong đó tư bản đi qua hai giai đoạn đối lập nhau trong quá trình lưu thông của chính nó, nghĩa là nằm trong lĩnh vực lưu thông, là *thời gian lưu thông* của nó.

Chúng ta đã thấy rằng cả hai quá trình lưu thông $\overline{T-H}$ và $\overline{H'-T'}$, tuy chúng là những quãng xác định về *chức năng* trong *chuỗi biến hóa hình thái* của tư bản, tự nó chẳng qua chỉ là những hành vi lưu thông giản đơn, mua và bán, không hơn không kém, thành thử tư bản tiền tệ và tư bản hàng hóa chỉ hoạt động với tư cách tiền tệ và hàng hóa. Ngoài ra, đã xác định (*chương thứ hai, 2^{1*}*) rằng trong lưu thông của mình, tiền tệ và hàng hóa không tạo ra giá trị, cũng không tạo ra giá trị thặng dư, mà chỉ thay đổi *hình thức giá trị* của mình. Do vậy thời gian lưu thông của tư bản là *thời gian khi mà quá trình tăng thêm giá trị của nó bị ngừng lại*.

Nếu dưới hình thức tiền tệ, giá trị tư bản là bất tử, thì dưới hình thức hàng hóa, nó chịu tất cả mọi bệnh tật của thân thể hàng hóa. Sau khi trải qua một thời gian nhất định, hàng hóa xuống cấp, và cùng với sự giảm sút giá trị sử dụng, nó cũng giảm mất cả giá trị trao đổi. Sau một thời điểm nhất định, thân thể hàng hóa chuyển hóa thành cái xác hàng hóa, trong đó linh hồn tuyệt vời của hàng hóa, *giá trị*, biến mất. Vì vậy, nếu trong chức năng tư bản hàng hóa của mình, tư bản không nhận được giá trị bổ sung nào, thì nó có thể mất giá trị. Độ dài của khoảng thời gian, trong đó nó có thể lưu thông với tư cách hàng hóa mà không bị nguy cơ mất một phần hoặc

^{1*} Xem Toàn tập, t.23, 1993, tr.233-250.

toàn bộ giá trị, tất nhiên thay đổi tùy theo những thuộc tính tự nhiên khác nhau của các sản phẩm hàng hóa. Nhưng trong bất cứ trường hợp nào, tính chất phù du của hàng hóa đều đặt giới hạn tự nhiên cho thời gian lưu thông của nó.

Tư bản có một lượng giá trị nhất định mà khởi động càng nhiều *thời gian lao động*, thì sự tự tăng lên của nó càng lớn. Trái lại, thời gian lưu thông của một tư bản có một lượng giá trị nhất định mà càng lớn thì sự tự tăng lên của nó càng nhỏ. Những sự chuyển hóa hình thức của tư bản trong lĩnh vực lưu thông chỉ là những sự chuyển hóa *trong ý niệm* ở mức độ càng lớn, nghĩa là độ dài thời gian của chúng càng gần tới *mức tối đa* của nó. Thí dụ, nếu nhà tư bản hoạt động theo đơn đặt hàng và giá cả của sản phẩm được trả cho anh ta khi giao sản phẩm một phần dưới dạng các yếu tố sản xuất của chính anh ta, một phần bằng tiền để chi vào tiền công, thì thời gian lưu thông của tư bản của anh ta tiến gần tới điểm số không. Thông qua *tín dụng*, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tìm cách chọc thủng những khuôn khổ của chính mình, nghĩa là làm cho thời gian lưu thông tiến đến số không hoặc làm cho những biến hóa hình thái của tư bản thuộc lĩnh vực lưu thông trở nên lý tưởng, *không đòi hỏi thời gian*.

Ví dụ, chúng ta hãy xét đến một trong những công thức lưu thông $Sx-\overbrace{H'-T'-H}^{\text{---}}-Sx$, và xét quá trình được trình bày dưới dạng đơn giản nhất của nó. Tư bản 540 p.xt. được chi dưới hình thức sản xuất, để mua vật liệu xây dựng v.v. và sức lao

động. Chức năng của tư bản sản xuất này sẽ được hoàn thành khi đã xây dựng xong ngôi nhà với giá 600 p.xt.. Giờ đây ngôi nhà phải được bán đi; *quãng thời gian lưu thông thứ nhất của tư bản, độ dài H'-T'*. Sau khi nhà được bán đi, giá trị tư bản lại phải được chuyển hóa từ hình thức tiền tệ 540 p.xt. của nó thành vật liệu xây dựng v.v. và sức lao động; *quãng thời gian lưu thông thứ hai của tư bản, độ dài T-H*. Chỉ sau khi hoàn thành sự chuyển hóa trở lại của tư bản thành hình thức sản xuất của nó thì quá trình xây dựng có thể được tiếp tục. Ở đây quá trình sản xuất, và do đó cả sự tự tăng lên của tư bản, *bị ngưng lại, bị gián đoạn* một cách hoàn toàn hiển nhiên trong toàn bộ thời gian lưu thông của tư bản. Còn nếu, trái lại, những bộ phận khác nhau của giá trị tư bản nối tiếp nhau đi qua tuần hoàn, thành thử tuần hoàn của tổng tư bản diễn ra với tư cách tuần hoàn liên tục của những phần khác nhau của nó, thì rõ ràng là *thời gian lưu thông của những bộ phận tương ứng*, tức là sự lưu lại của chúng trong lĩnh vực lưu thông càng dài hoặc càng ngắn, thì *bộ phận tư bản thường xuyên hoạt động trong bản thân quá trình sản xuất sẽ càng ít hoặc càng nhiều*. Do đó, thời gian lưu thông ảnh hưởng đến quá trình sản xuất, nghĩa là đến sự tự tăng lên của tư bản, nhưng ảnh hưởng *một cách tiêu cực*. Nó có ý nghĩa là *giới hạn* đối với quãng thời gian và *khối lượng*, trong đó giá trị tư bản ứng trước hoạt động có tính chất sản xuất, và vì thế tự tăng lên.

Thời gian lưu thông tăng lên hoặc giảm xuống thì *mức độ ảnh hưởng tiêu cực của nó* đến sự tự tăng lên của tư bản cũng thay đổi. Thế nhưng thuộc tính cơ bản vốn có của giới hạn

tuyệt nhiên không tước bỏ tính chất của nó và tác động của nó với tư cách *giới hạn*. Khí độc không có ảnh hưởng tốt đối với sức khỏe, vì chỉ có mức độ tác động có hại khác nhau của chúng đến sức khỏe là phụ thuộc vào chỗ khí ấy có nhiều hơn hay ít hơn trong bầu không khí. Song quan niệm mê tín của khoa kinh tế chính trị cho rằng thời gian lưu thông có khả năng tạo ra giá trị được củng cố bằng những hiện tượng nhiều màu nhiều vẻ mà mãi say này mới cần phải xét đến, thí dụ, bởi sự tăng giá cả hàng hóa hoặc lợi nhuận do kéo dài thời gian lưu thông. Nó càng thích bám vào vẻ bề ngoài khi vẻ bề ngoài càng chứng minh cho nó rằng tư bản có những nguồn gốc tự tăng lên thần bí, độc lập với quá trình sản xuất của nó, nghĩa là với việc bóc lột sức lao động. Ngay cả những nhà kinh tế học khi phân tích lưu thông hàng hóa, đã nhấn mạnh một cách đầy truyền cảm rằng quá trình lưu thông – dù hình thức của nó thế nào đi nữa – không bao giờ tạo ra giá trị, cũng quên điều thông thái giản đơn ấy, một khi cùng một quá trình lưu thông biểu hiện ra là một quãng trong quá trình sống của tư bản.

[20] 3) CHI PHÍ LƯU THÔNG

Tuy trong suốt thời gian lưu thông, tư bản không thay đổi *lượng giá trị*, mà chỉ thay đổi *hình thức giá trị* của nó thôi, nhưng sự thay đổi hình thức ấy gây ra những chi phí *bổ sung* về lao động và giá trị - gây ra *chi phí lưu thông*.

Trước hết, cả sự chuyển hóa của tư bản từ hình thức tiền

tệ thành hình thức hàng hóa, cả *vice versa*^{1*}, là *công việc* của nhà tư bản. Bán và mua hàng hóa. *Thời gian bán và thời gian mua*. Thời gian lưu thông của tư bản là một bộ phận cần thiết của thời gian tái sản xuất của nó, cũng vậy, thời gian bán và mua là một bộ phận cần thiết của thời gian hoạt động của tư bản được nhân cách hóa, của nhà tư bản. Nó là một bộ phận thời gian lao động [Geschäftszeit] của anh ta. Song, giống như thời gian lưu thông của tư bản tạo thành giới hạn của sự hoạt động sản xuất của anh ta, thời gian bán và mua tạo thành sự gián đoạn về thời gian khi nhà tư bản hoạt động với tư cách là người sản xuất tư bản chủ nghĩa¹⁵⁾. Nhà tư bản có thể lao động trên thị trường một cách cật lực, nhưng bằng lao động ấy của mình, anh ta không tạo ra sản phẩm, cũng không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Anh ta thực hiện một chức năng cần thiết trong quá trình tái sản xuất của tư bản, song là *chức năng không sản xuất*, vì bản thân quá trình tái sản xuất bao hàm những quá trình không sản xuất.

Sau khi nhà tư bản A, người sản xuất sợi của chúng ta, rút cuộc đã tiêu thụ 8.000 pao sợi của mình cho nhà tư bản B với giá 600 p.xt., là người đang cần số sợi ấy để dệt vải, thì nét mặt của anh ta bỗng nhiên lóe lên niềm vui mừng, và trên gương mặt đó xuất hiện điệu bộ nhấn nhó của sự tinh khôn khác thường. “-Tôi, - anh ta phát biểu trịnh trọng, - đã mất

¹⁵⁾ Vào thời kỳ chỉ tồn tại những mầm mống thô sơ của sản xuất hàng hóa, thời gian tiến hành các cuộc hội chợ - thời gian mua và thời gian bán - là việc nghỉ ngơi sau khi làm việc đối với bản thân những người sản xuất hàng hóa. Đối với nông dân ở La Mã cổ đại (nonae) và thời trung cổ, những ngày hội chợ đồng thời là những ngày hội.

^{1*} - ngược lại.

trong việc buôn bán này hai giờ đồng hồ, và chỉ có Chúa mới biết cái gì có thể xảy ra ở công xưởng vào lúc ấy. Ngoài ra, trong hai giờ đó tôi đã hao phí những sức lực tinh thần quý báu của mình, đặc biệt là phổi của mình. Vì thế anh phải trả cho tôi khoản phụ trội, ngoài giá trị của sợi là 600 p.xt., về quãng thời gian bán ấy của tôi”. “- Trả số phụ trội ư? – Nhà tư bản B thốt lên với vẻ mặt của Mê-phi-xtô-phen trên nét mặt. – Tôi đã mất trong việc mua hàng hóa đúng bằng ngần ấy thời gian mà anh đã mất trong việc bán hàng hóa đó. Nếu không có mưu toan nực cười của anh định lừa tôi thì lẽ ra sau năm phút, chúng ta đã có thể thỏa thuận được với nhau rồi. Nó đúng ra, vì vậy tôi phải được đền bù thiệt hại về thời gian mua, tôi phải được khoản giảm giá trong số 600 p.xt.. Ngoài ra, bạn ơi, chúng ta biết rõ nhau. Mỗi con chim non đều có những cung cách của nó. Tuy niềm tin của anh chắc hơn sợi của anh, nhưng ngay cả trên trời anh cũng sẽ buồn nhớ những công việc nhỏ nhặt của anh”.

Khi quy mô xí nghiệp của anh ta làm cho việc trút khâu mua và bán hàng hóa cho những đại lý của mình trở nên có lợi và thậm chí cần thiết đối với nhà tư bản, thì vì thế quá trình vừa mới được mô tả chỉ thay đổi *hình thức thể hiện* mà thôi. Trong trường hợp như vậy, anh ta hy sinh ví tiền của bản thân mình, chứ không phải con người của chính mình, cho quá trình lưu thông của tư bản của mình. Song, về bản thân người đại lý, thì quả thật anh ta chỉ tiêu sức lao động của mình hết như người kéo sợi hoặc làm thuốc viên. Lao động của anh ta cũng tạo ra *giá trị cho anh ta*, nghĩa là tạo ra tiền công của anh ta. Nhưng bản chất của bất cứ chức năng nào cũng không

thay đổi do nó *chuyển từ* Pi-e sang Pôn: lao động làm trung gian cho những giá trị hiện có và không có được thuộc tính tạo ra giá trị nhờ việc nhà tư bản trả tiền về lao động đó. Thế nhưng đó chính là *những sự thế chỗ* do phân công xã hội quy định, những sự thế chỗ ấy thần bí hóa biệc chuyển chức năng này hay chức năng khác từ trạng thái lưu động của nó, khi nó tạo thành một khâu đơn giản trong hoạt động của nhiều người, thành việc làm đặc biệt của một số ít người, thành những hành vi đơn giản nhất của quá trình lưu thông, đặc biệt là dưới dạng cụ thể của nó¹⁶⁾.

[21] Chúng ta hãy quan sát một chút sự vận động đơn thuần cơ học của tiền tệ. Khi mua chiếc cày chẳng hạn, việc đơn thuần trả tiền đòi hỏi người nông dân phải làm những thao tác nhất định - những thao tác diễn ra trong đầu óc để tính toán, những nỗ lực cơ bắp liên quan đến việc giao tiền, hơn nữa, việc giao tiền lại còn làm đau buồn cho tâm hồn thật thà của anh ta. Do đó, chiếc cày không chỉ làm cho anh ta

¹⁶⁾ Nếu làm cho *giá trị* mà công lao của một người nào đó thể hiện ra đối với chính anh ta, trở thành yếu tố cho thấy người đó đã tạo ra một giá trị như thế nào, thì lúc đó, có thể là *Ga-nin* có thể hoàn toàn có quyền nói rằng *femme entretenue* [người hầu gái] sẽ hóa ra có năng suất hơn nhiều so với cả một đồng gia đình nông dân và trên thực tế, nói đúng ra, chỉ có cái gọi là những công nhân không sản xuất mới có tính sản xuất²⁰⁾. Có thể, những nhà kinh tế học sáng suốt sẽ nói thêm rằng *femme entretenue* trên thực tế - nếu không phải trực tiếp thì chí ít cũng là gián tiếp - là *người lao động sản xuất*, vì bên cạnh “bà nhà” đã chán ngấy của mình thì người chủ xưởng còn phải nuôi người đàn bà bạn đường “tổ điểm” cho cuộc sống của anh ta ở trong địa vị như vậy; thường xuyên nhận được nhân tố kích thích tiến hành mạnh mẽ hơn nữa quá trình sản xuất, bóp nặn mạnh hơn nữa “sức lao động”.

tồn tiền, mà thêm vào đó, còn làm hao tổn cả những vận động của đầu óc, của cơ bắp và tâm hồn mà không ai bù đắp cho anh ta, và những vận động ấy lặp lại khi bán ngũ cốc của anh ta, nhưng theo hướng ngược lại. Ngoài tiền ra, anh ta không nhận được sự bù đắp nào cho những thiệt hại về việc anh ta đã bỏ công chăm lấy số tiền ấy, cũng như về sự hao mòn ví tiền bằng da của mình trong đó anh ta mang tiền, hoặc chiếc hũ sành mà anh ta bỏ tiền vào đó. Những *chi phí lưu thông* ấy mất tính chất vô hình của nó, nhưng không mất bản chất là những *chi phí phi sản xuất* của nó, một khi cái hũ sành chuyển hóa thành cái kết tiền to tướng của hiệp sĩ Phôn Véc-tơ-hai-mơ²¹ hoặc thành tú sắt được Bra-ma (không phải của Ấn Độ, mà là của Luân Đôn) vĩ đại nhất niêm phong, và một khi các thao tác tính toán, giao và nhận tiền được nhân cách hóa trong hình hài người thủ quỹ của công xưởng, hoặc thậm chí của ngân hàng.

Trong tuần hoàn của tư bản không chỉ có sự thay đổi lượng giá trị tư bản, mà cả giá trị đang thực hiện quá trình cũng luôn luôn thay đổi thể xác của mình. Thể xác của nó thường được quá trình lưu thông làm thăng hoa thành giấy đòi nợ thông thường. Song, giá trị chỉ có *một* hình thức độc lập – hình thức tiền tệ. Vì thế tuần hoàn của tư bản có thể được hiểu là sự vận động của giá trị đang thực hiện quá trình, là *curriculum vitae*^{1*} được gắn chặt của nó, miễn là nó biểu hiện bằng tiền ý niệm, tiền tính toán, và những sự vận động của nó được phản ánh dưới hình thức ấy. Vì vậy tư bản có đời sống kép, đời sống ở phía bên này, cụ thể, được sử dụng một

^{1*} - con đường sống

cách khác nhau trên thị trường và trong sản xuất, và đời sống ở phía bên kia, trừu tượng, thống nhất – trong *sổ sách kế toán* của nhà tư bản. Người tiêu nông sản xuất để chỉ đưa ra thị trường một bộ phận tương đối nhỏ sản phẩm của mình, tiến hành kế toán trong đầu mình - một thói quen mà cả người đại nông cũng còn gìn giữ lâu dài. Chỉ có đối với người tá điền tư bản chủ nghĩa thì công việc kế toán mới trở thành một chức năng cần thiết^{1*}. Thời trung cổ, thống kê kế toán chỉ có trong công việc canh nông của tu viện. Song chúng ta đã thấy (quyển thứ nhất, tr. 342^{2*}) rằng ngay trong các công xã Ấn Độ cổ đại đã có *nhân viên kế toán* làm việc thống kê nông nghiệp. Ở đây thống kê kế toán được tách ra thành một chức năng đặc biệt của một trong những quan chức của công xã. Nhờ sự phân công như vậy mà tiết kiệm được thời gian, công sức và chi phí cho vật liệu lao động và tư liệu lao động trong lĩnh vực thống kê kế toán, nhưng vẫn như trước, sản xuất và thống kê kế toán sản xuất vẫn là những sự vật khác nhau như hàng hóa và hóa đơn về hàng hóa. Thông qua nhân viên kế toán, một bộ phận sức lao động của công xã được tách khỏi nông nghiệp, và những chi phí liên quan đến chức năng của nó được bù đắp không phải bằng lao động của chính anh ta, mà bằng cách *khấu trừ* từ sản phẩm của công xã. Với nhân viên kế toán của nhà tư bản thì tình hình cũng hết như

^{1*} Tiếp theo đến cuối đoạn là một đoạn mà Ăng-ghe-n đã đưa vào chính văn của tập thứ hai bộ “Tư bản” (Toàn tập, t.24, 1994, tr.204, chú thích 12). Một số sự khác nhau trong văn bản là do việc sửa chữa tu từ của Ăng-ghe-n, hoặc do sửa đổi cách dịch cho chính xác.

^{2*} Xem Toàn tập, t.23, 1993, tr.519 – 520.

tình hình nhân viên kế toán của công xã Ân Độ¹⁷⁾, tuy *mutatis mutandis*^{1*}.

Những ví dụ dẫn ra từ trước đến nay giải thích đầy đủ tính chất của chi phí lưu thông thực thụ. Chúng là *những chi phí phi sản xuất* (faux frais), là sự hao phí lao động và các giá trị, khi mà nó không làm thay đổi giá trị sử dụng và lượng giá trị của sản phẩm, mà chỉ làm trung gian cho những sự chuyển hóa của hình thức giá trị trao đổi¹⁸⁾. Trên quy mô cá nhân, đối với người sản xuất hàng hóa nhỏ độc lập, chúng biểu hiện ra là cái mà chúng là trong thực tế: là sự gián đoạn chức năng sản xuất của anh ta và là sự hy sinh những giá trị không đi vào tiêu dùng cá nhân của anh ta, cũng không đi vào tiêu dùng sản xuất của anh ta. Được tích tụ trên quy mô xã hội lớn hơn, trong tay nhà tư bản, cũng chính những chi phí phi sản xuất ấy biểu hiện ra là *chi phí tư bản*, một phần - để trả công cho những người đảm nhiệm lưu thông một phần - để

¹⁷⁾ Tính chất chức năng của kế toán thay đổi ít dường nào – do sự thay đổi hình thức thể hiện của nó, - thì nó cũng thay đổi ít dường ấy sự thay đổi trong bản thân kế toán trong vấn đề: chẳng hạn, các chi phí văn phòng, và do đó cả công tác kế toán, việc trả lương cho nhân viên kế toán v.v. có phải là khoản đầu tư tư bản hay không. Nhà tư bản có thể trả tiền lương cho nhân viên kế toán chỉ bằng một phần giá trị thặng dư do công nhân sản xuất ra, tuy nhà tư bản phải ứng trước cho nhân viên kế toán khi bắt đầu công việc; nếu nhà tư bản coi đó là sự đầu tư tư bản thì tỷ lệ *m:c* giảm xuống. Các công trình xây dựng v.v., thiết bị cơ bản là những cái thuộc công xưởng, là bộ phận thừa lại của công xưởng; chúng hiện diện trong chi phí tư bản, nhưng bộ phận vốn đầu tư ấy không tạo ra giá trị thặng dư.

¹⁸⁾ *Kê-nê*

^{1*} -có những thay đổi tương ứng

bù đắp tư liệu lao động và vật liệu lao động của họ¹⁹⁾. Nhưng *phương thức kiểm toán* mà nhà tư bản dùng đến không thay đổi gì trong thực chất của vấn đề. Việc *bù đắp những chi phí phi sản xuất* ấy - những chi phí lặp lại thường xuyên hơn hoặc ít hơn, nhưng một cách thường xuyên - *bắt nguồn không phải từ tư bản ứng trước, mà là từ sản phẩm thặng dư hoặc giá trị thặng dư*, những chi phí ấy là *phần khấu trừ* vào giá trị thặng dư. Nhà tư bản, khi bắt đầu kinh doanh, đã ứng trước những chi phí phi sản xuất ấy, giống hệt như anh ta ứng trước sự tiêu dùng cá nhân của bản thân mình. Song, hình thức *tiền ứng trước* cũng ít làm cho những chi phí phi sản xuất ấy, cũng như cho những chi phí tiêu dùng ấy có năng lực bù đắp lại cho chính mình. Nếu nhà tư bản tính chi phí phi sản xuất thành bộ phận cấu thành của giá trị tư bản đang tự tăng lên, thì anh ta có xét đến một bộ phận sản phẩm thặng dư hoặc giá trị thặng dư được coi như là phần bù đắp tư bản. Phần sản phẩm giá trị mà anh ta ghi vào mục giá trị tư bản thì được anh ta khấu trừ vào giá trị thặng dư.

[22] Song, người ta sẽ nói, vậy tư bản thương nhân và lợi nhuận của anh ta thì thế nào? Không chối cãi gì nữa, nếu thương nhân nhận được giá trị thặng dư, thì chẳng lẽ anh ta nhận được nó không phải bằng khoản phụ thêm vào giá bán của hàng hóa, do đó, bằng cách tăng giá trị của hàng hóa hay sao? Phải chăng ở đây không thể hiện rõ ràng, và hơn nữa

¹⁹⁾ Sự thay đổi ấy trong hình thức thể hiện của chi phí lưu thông một phần không diễn ra cả khi, chẳng hạn, người đảm nhiệm lưu thông của nhà tư bản thỏa thuận trước cho mình một tỷ lệ phần trăm nhất định của lợi nhuận thay cho tiền công.

trên quy mô to lớn, năng lực của những chi phí lưu thông giản đơn có thể tạo ra giá trị? Song, chúng ta sẽ xét điều này sau này, khi tư bản thương nhân xuất hiện độc lập trước chúng ta.

Cuối cùng, còn cần phải nhận xét rằng *một bộ phận nhất định* những chi phí xã hội – mà trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa nó mang *hình thức chi phí lưu thông* - phải tồn tại dưới một hình thức *khác* trong *bất kỳ phương thức sản xuất xã hội nào khác*. Thí dụ, trong công xã Ấn Độ chúng ta thấy có nhân viên kế toán kiểm kê sản xuất, dù chỉ là sản xuất nông nghiệp. Như vậy xã hội – mà ở đó *tất cả* mọi tư liệu sản xuất đều là tài sản xã hội - sẽ phải chia sản phẩm của mình thành tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng, - một quá trình mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tiến hành một phần thông qua mua và bán, nghĩa là thông qua quá trình lưu thông²⁰). Nhưng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không chỉ đưa vào những chi phí đặc thù, chỉ nó mới có, mà còn làm tăng lên rất nhiều những chi phí chung đối với nó và đối với những phương thức sản xuất xã hội khác, tuy những chi phí ấy thể hiện dưới những hình thức nhiều màu nhiều vẻ.

²⁰) Khi nhiều nhà kinh tế học cho rằng trong điều kiện hiện nay, toàn bộ *sự phân phối* của cái xã hội đều được tiến hành thông qua lưu thông hàng hóa, thì điều đó không đúng. Sản xuất tư bản chủ nghĩa giả định quyền sở hữu của thiểu số người về tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt. Nó tạo ra quyền sở hữu ấy chỉ trong chừng mực nó *tái sản xuất* và tích tụ sở hữu ấy. Cái mà nó làm trung gian là sự phân phối sản phẩm xã hội giữa các nhà tư bản và công nhân. Song, tuy việc tiếp tục *phân phối bản thân giá trị thặng dư* giữa những loại người khác nhau – các nhà tư bản công nghiệp, các chủ sở hữu ruộng đất v.v. - giả định phải có quá trình lưu thông, thế nhưng sự phân phối đó tự nó không phải là một yếu tố của sự lưu thông hàng hóa chỉ gồm hai hành vi – mua và bán.

Cho đến nay chúng ta chỉ xét *những chi phí lưu thông theo đúng nghĩa*, những chi phí do sự *thay đổi hình thức* của những giá trị hiện có, quy định. Nhưng cũng thấy tồn tại cả những cái gọi là *chi phí lưu thông* loại khác hoàn toàn hoặc một phần nảy sinh từ các *quá trình sản xuất*, nghĩa là từ những chức năng của tư bản sản xuất tiếp diễn *trong lĩnh vực lưu thông* và bản chất thực sự của chúng bị lu mờ do chỗ chúng quyện vào quá trình lưu thông. Tư bản *bổ sung* (tư bản nằm trong lĩnh vực lưu thông, do vậy là tư bản hoạt động với tư cách hàng hóa hoặc tiền tệ không bao giờ tạo ra giá trị) được dùng ở đây sử dụng lao động sản xuất mà một bộ phận của lao động ấy không được trả công, như xảy ra cả đối với tất cả những dạng lao động khác được tư bản sử dụng, và vì thế nó tạo ra giá trị thặng dư. Về lao động được sử dụng như thế (và những tư liệu sản xuất mà nó tiêu dùng), thì ngay từ đầu nó khác với lao động làm chức năng trung gian cho sự thay đổi hình thức giá trị, ở chỗ nó tác động đến *giá trị sử dụng* của hàng hóa, đến sản phẩm, chứ không phải đến hình thức giá trị của nó. Điều đó bao gồm việc chia, cân, đo, phân loại, đóng gói hàng hóa v.v.. Chúng ta *xét* những chi phí liên quan đến việc lập dự trữ và *chi phí vận tải* là đủ.

LẬP DỰ TRỮ

A. Xámít coi *sự hình thành dự trữ* là một hiện tượng vốn có của xã hội tư sản. Theo Xámít, việc cần lập dự trữ nảy sinh từ sự phân công xã hội diễn ra thông qua *sự trao đổi hàng hóa*.

“Với trạng thái nguyên thủy của xã hội”, ông nói, “trong đó không tồn tại sự phân công, trong đó sự trao đổi rất ít gặp và mỗi người tự mình kiếm cho mình tất cả mọi vật phẩm thì không cần thiết phải tích lũy hoặc thu thập bất cứ dự trữ nào để duy trì hoạt động của doanh nghiệp xã hội”.

Do đó, dự trữ lấy phân công làm tiền đề. Nó trở nên cần thiết, “một khi sự phân công được thực hành dứt khoát”,

và mỗi người phải thỏa mãn những nhu cầu nhiều hình nhiều vẻ của mình bằng cách bán những hàng hóa mà người đó sản xuất ra. Nhưng

“về bản chất, việc lập dự trữ tất yếu phải có trước sự phân công”²¹⁾.

Do đó, phân công lấy sự tồn tại của dự trữ làm tiền đề.

A-đam Xmit, người khởi đầu cái mốt thích đồng nhất việc lập dự trữ với tích lũy tư bản chủ nghĩa²²⁾, rõ ràng đã lẫn lộn hình thức lịch sử của dự trữ, hình thức hàng hóa của nó, nghĩa là dự trữ hàng hóa, với dự trữ thực thụ. Điều đó trông có vẻ như thể người ta lẫn lộn sự tồn tại của các vật cất trữ với hình thức của chúng là quỹ dự trữ ngân hàng.

Sự hình thành dự trữ là điều kiện tự nhiên- không phụ thuộc vào bất cứ hình thức lịch sử nào của xã hội – của đời sống con người. Ngay cả người mông muội cũng sử dụng được dự trữ tự nhiên có sẵn, quả thật, dưới hình thức thô sơ nhất và trong những điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất. Nếu chúng

²¹⁾ Book II, Introduction. [A.Smith. “An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations”. A new edition in four volumes. London, 1843, vol. II, p.249].

²²⁾ Ông V.Rô-sơ cho đến nay còn tin rằng nếu không có sự tồn tại của các nhà tư bản do số phận định trước thì xã hội sẽ sống vật vờ.²²⁾

ta phát hiện việc lập dự trữ đã có ở một số loài động vật thì ngay cả cách nhìn hời hợt nhất đối với lịch sử văn hóa cũng cho thấy việc lập dự trữ tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng ở tất cả mọi nấc thang phát triển. Một trong những hình thức của nó, việc bảo quản thu hoạch trong những căn hầm, tiếp tục tồn tại từ thời cổ ở người Phra-cơ, người Giéc-manh cổ đại và những dân tộc dã man khác và [23] đến ngày nay còn gặp ở nước Nga²³⁾. Bất chấp ý kiến sai lầm của A.Xmit rằng việc lập dự trữ diễn ra chỉ xuất phát từ sự chuyển hóa sản phẩm thành dự trữ hàng hóa, ngược lại, trong bước chuyển tư sản

²³⁾ “Từ những dân tộc dã man đến các dân tộc Hy Lạp và La Mã, ở họ, từ ngũ..... sirus, có nghĩa là “hầm bảo quản ngũ cốc”. Trong quyển “De re rustica” (I, 57)...., Va-rôn nói: “một số người có kho chứa ngũ cốc dưới đất, trong hang động mà người ta gọi là....., như ở Cáp-pa-đô-ki và Phra-ki”, sau đó cả Pli-ni-út (18,30) cũng nói: “nhưng bảo quản trong các hầm mà người ta gọi là hầm lúa mì như ở Cáp-pa-đô-ki và Phra-ki, là tốt hơn cả”²³⁾. Khi nói đến người Bắc-tơ-ri-ki, Cuốc-xi-út (7,4,24) viết: “... những dân tộc dã man gọi những kho ngũ cốc – mà học ngục trang kỹ đến nỗi chỉ có những người đào chúng mới có thể tìm thấy – là xi-rơ, họ cất giấu ngũ cốc của mình trong những kho ấy...”²⁴⁾. Ta-xít xác nhận việc người Giéc-manh cũng chôn ngũ cốc trong đất, “Germania”, 16: “họ cũng có những cái hầm, bên trên họ phủ một lớp phân dày; họ sử dụng chúng làm nơi ẩn nấp vào mùa đông và làm kho chứa ngũ cốc, vì những địa điểm loại như vậy cứu họ thoát khỏi cái rét hà khắc”²⁵⁾ (“Jacob Grimm. “Geschichte der deutschen Sprache”. [Leipzig, 1853.] Band I, S.164). “Ở những vùng đất đen (ở Nga) thường có thể thấy toàn bộ thu hoạch hàng năm được bảo quản trong các hầm hoặc các đụn (A.von Haxthausen. “Die ländliche Verfassung Rußlands”. Leipzig, 1866, p.5). “Nông dân phải nộp ½ thạch lúa mì đen hoặc đại mạch, hoặc 2 gác-nét kiểu mạch hoặc yến mạch tính trên mỗi một đầu người có đăng ký một năm về việc địa chủ bảo quản ngũ cốc, hơn nữa việc nộp khoản này tiếp diễn cho đến khi số dự trữ đạt được một thạch rưỡi mỗi đầu người” (1.c, p.120).

xuất cho sự tiêu dùng của bản thân đến sản xuất hàng hóa, sự thay đổi hình thức ấy gây ra những sự khủng hoảng hết sức mạnh mẽ và hết sức nguy hiểm trong kinh tế. Ở Ấn Độ, chẳng hạn, cho đến tận thời gian gần đây còn duy trì

“tập tục cổ là để những số lượng lớn ngũ cốc vào kho chứa mà trong những năm dư dật có thể thu được không nhiều tiền nhờ bán chúng”²⁴⁾

Cuộc nội chiến ở Mỹ và do đó số cầu về bông, đay, v.v. đột ngột tăng mạnh đã gây ra ở các tỉnh tây bắc và những miền khác của Ấn Độ sự thu hẹp mạnh mẽ việc trồng lúa, sự tăng giá lúa gạo và việc những vùng sản xuất bán số thóc gạo dự trữ đi. Trong những năm 1864 – 1866, thêm vào đó còn có việc xuất khẩu gạo chưa từng có bằng đường biển sang Ô-xtơ-rây-li-o, sang Ma-đa-ga-xca v.v.. Do đó mà nạn đói năm 1866 đã mang tính chất gay gắt, chỉ riêng ở khu Ô-rít-xa, nạn đói đã cướp đi sinh mạng của một triệu người²⁵⁾. Ở *Mai-xo-rơ* “do giá thóc gạo tăng lên chóng mặt, nên nông dân đã chớ số lúa thu hoạch của mình, mà họ đã tích lũy nhiều năm, tới thị trường ở những vùng Be-la-ri và Đhác-va-rơ sản xuất bông, và do vậy ở nhiều vùng đã nảy sinh tình trạng hoàn toàn thiếu ngay cả ngũ cốc làm giống”²⁶⁾.

²⁴⁾ *Return, East India (Bengal and Orissa Famine)*. Ordered, by the H. of C., to be printed, 31 May 1867. Part I, p.230, 231, N 74.

²⁵⁾ L.c., p.174, 175, 213, 214 và phần III: “*Papers relating to the Famine in Behar*”, p.32, 33, trong đó trong số những nguyên nhân gây ra nạn đói người ta đặc biệt nêu “sự thâm lậu của những kho dự trữ cũ”.

²⁶⁾ “*India. Progress and Condition. 1865 – 1866*. Ordered, by the H. of L., to be printed, 2 May, 1867” , p.41. “Vả lại, không ở một cơ sở kinh tế tư nhân nào, sau khi thu hoạch mùa màng – dù mùa màng như thế nào đi nữa - số lúa thu hoạch mùa đông đều không thể dùng vào việc ăn uống cũng như đem bán, chừng nào chưa dành một số lượng ngũ cốc cần thiết làm giống” (A.von Haxthausen. “*Die ländliche Verfassung Rußlands*”. Leipzig, 1866, p.120 – 121).

Tình hình y như vậy đã xảy ra với người Ả Rập ở An-giê-ri. Cũng không còn nghi ngờ gì nữa, việc cuộc cách mạng trong hệ thống cũ của người Ả Rập về bảo quản các nguồn dự trữ ngũ cốc do việc xuất khẩu ngũ cốc sang Pháp gây ra, đã làm cho nạn đói đang sợ vừa rồi ở An-giê-ri gay gắt khủng khiếp²⁶.

Trong xã hội có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đại bộ phận sản phẩm xã hội đi ra thị trường với tư cách hàng hóa. Sau đó một bộ phận trong khối hàng hóa này thường xuyên rời khỏi thị trường để đi vào tiêu dùng sản xuất, còn một bộ phận khác thì đi vào tiêu dùng cá nhân.

Trước hết, về quỹ tiêu dùng thực thụ (nghĩa là về khối sản phẩm xã hội dành cho tiêu dùng cá nhân), thì những người cuối cùng tiêu dùng nó luôn luôn nắm chỉ một tỷ lệ tương đối nhỏ. Quần chúng nhân dân, nghĩa là giai cấp công nhân, tiêu dùng tất cả những thứ làm ra được và vì thế họ không thể tạo dự trữ tiêu dùng. Giai cấp các nhà tư bản thì không cần có dự trữ như vậy. Tiền đem lại cho họ khả năng thường xuyên có khối sản phẩm nằm trên thị trường dành cho sự tiêu dùng cá nhân của họ. Vì vậy, so với những phương thức xã hội trước kia, xã hội tư bản chủ nghĩa có đặc điểm là *dự trữ tiêu dùng, dưới hình thức trực tiếp của nó*, nghĩa là dự trữ tiêu dùng mà bản thân người tiêu dùng chi phối, *giảm đi*, và quỹ tiêu dùng thường xuyên tồn tại dưới hình thức hàng hóa, với tư cách *dự trữ hàng hóa, tăng lên một cách tương ứng*.

Về *dự trữ sản xuất*, nghĩa là những tư liệu sản xuất *đã tích lũy* trong tay người tiêu dùng sản xuất, thì trước hết cần phải loại trừ những tư liệu lao động theo đúng nghĩa, máy móc,

nhà xưởng v.v.. Chúng đã được đưa vào quá trình sản xuất với tư cách những bộ phận hợp thành của tư bản sản xuất. Đối với những yếu tố của tư bản sản xuất gồm nguyên liệu các loại, bán thành phẩm và vật liệu bổ trợ thì tình hình có khác.

[24] Một bộ phận chúng nằm trong quá trình sản xuất, còn một bộ phận khác thì phải được *dự trữ* để đảm bảo cho quá trình sản xuất được liên tục. Nó tạo thành tư bản *sản xuất tiềm tàng* – tư bản thường xuyên chuyển hóa thành tư bản sản xuất năng động và cũng thường xuyên được đổi mới như vậy nhờ quá trình lưu thông. Xã hội tư bản chủ nghĩa cho chúng ta thấy bức tranh tích tụ tư bản sản xuất ấy trên quy mô xã hội, trong tay một số ít người. Những phương thức xã hội sớm hơn cho thấy nó phân tán trong tay nhiều người trên quy mô cá nhân. Song, điều đó có quan hệ không phải với tất cả mọi phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản - chẳng hạn, không phải với những phương thức sản xuất dựa trên chế độ nô lệ.

Việc duy trì *dự trữ sản xuất*, cũng như mọi dự trữ khác, là một *quá trình sản xuất* bao gồm các giá trị sử dụng, trong trường hợp này là gồm nguyên liệu và vật liệu bổ trợ. Quá trình này đòi hỏi phải chi phí tư bản, tư bản bất biến (nhà xưởng, bao bì, máy móc v.v.) và tư bản khả biến, sức lao động (một phần cho công việc kho tàng), một phần để duy trì sự sạch sẽ, bảo vệ khỏi những tác động có hại v.v.). Giá trị mà quá trình này thêm vào số tư liệu sản xuất nằm trong kho – như trong mọi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - một phần gồm bộ phận giá trị mà trong quá trình tiêu dùng nó, tư bản bất

biến chuyển vào chúng, một phần gồm giá trị được lao động sống kết hợp vào, giá trị này phân ra thành tiền công và giá trị thặng dư²⁷⁾.

Độ dài thời gian mà tư bản sản xuất phải lưu lại dưới hình thức *tư bản sản xuất tiềm tàng*, tức là *giá trị sản xuất tiềm tàng*, thay đổi tùy theo độ tin cậy và tốc độ đổi mới của nó, do đó, một phần tùy theo chỗ nơi sản xuất xa hay gần với nguồn cung cấp, một phần tùy theo mức độ phát triển chung của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nếu giả định những tình huống khác đã biết rồi, thì tính chất hàng loạt, tính liên tục và tốc độ sản xuất và vận chuyển, chẳng hạn, than, sắt, sợi, do đó, chúng ra khỏi một quá trình này với tư cách sản phẩm để đi vào một quá trình khác với tư cách tư liệu sản xuất, - làm giảm khối lượng dự trữ cần thiết về than, sắt, sợi trong tay những người tiêu dùng chúng vào sản xuất. Mặt khác: nếu mức độ phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa, và do đó, cả của phương tiện vận tải và liên lạc đã biết, thì địa điểm sản xuất xa hay gần nguồn cung cấp là nguyên nhân mở rộng hoặc thu hẹp khối lượng dự trữ, sản xuất cần thiết. Nước Nga chẳng hạn, nằm xa trung tâm thương mại xuyên Đại Tây Dương hơn những nước khác sản xuất vải bông. Ở các cảng miền bắc nước Nga, tàu bè chỉ có thể đi lại một thời gian ngắn trong năm,

²⁷⁾ Nếu người ta nói, chẳng hạn, về *lợi tức* với tư cách một yếu tố của chi phí lập dự trữ, thì bản thân *giá trị thặng dư* – mà lợi tức chỉ là một bộ phận của nó - *biểu hiện ra* là một bộ phận của chi phí. Còn về cái gọi là *chi phí bảo hiểm*, thì chúng là khoản khấu trừ giá trị thặng dư hoặc sản phẩm thặng dư. Chúng phân bổ những tổn thất ngẫu nhiên mà tư bản sản xuất phải chịu do sự cố, hỏa hoạn v.v., cho toàn bộ giai cấp các nhà tư bản.

còn tất cả các khu công xưởng thì ở rất xa các cảng miền nam của nó. Vì vậy, thời gian người kéo sợi Nga có thể đảm bảo cho mình số dự trữ bông cần thiết, rất ngắn. Anh ta phải làm việc đó ngay lập tức, trên quy mô lớn, vì thế anh ta buộc phải ứng trước một bộ phận tư bản, dưới hình thức dự trữ sản xuất, nhiều hơn đáng kể so với những nước khác. Như vậy anh ta đồng thời bị nguy cơ tổn thất với mức độ lớn hơn do giá trị của bông đột nhiên tụt xuống. Việc ở xa các nguồn sản xuất bông và các cảng châu Âu mà bông nhập khẩu đi qua chúng, đã dạy ngay cả những người kéo sợi Thụy Sĩ cách dự trữ bông cho cả năm. Tất nhiên, điều đó làm tăng chi phí sản xuất của họ trong những thời gian bình thường, trong khi những khối lượng bông lớn của họ được mua ở Tân Oóc-lê-ăng trong năm 1860 và 1861 đối với họ, như là một ngoại lệ, hóa ra có lãi vì nạn khan hiếm bông do cuộc nội chiến ở Mỹ gây ra²⁸⁾.

²⁸⁾ “May thay, người Thụy Sĩ đã có thói quen dự trữ hàng năm, vị trí địa lý của đất nước buộc họ phải làm thế, và khi nổ ra khủng hoảng, thì họ ở vào tình thế tốt hơn về mặt giá cả nguyên liệu” (*Reports by Her Maj-[esty]’s Secretaries of Embassy and Legation, on the Manufactures etc* N&, 1864, p.9). Bí thư đại sứ quán Anh *Béc-nơ-li* trong thông báo của mình từ Béc-nơ nêu rõ rằng theo sự thừa nhận của các chủ xưởng Thụy Sĩ, quan hệ giữa họ với công nhân tốt hơn rất nhiều so với ở Anh.

“Nếu người công nhân rời bỏ người chủ tốt ở Thụy Sĩ để kiếm tiền lương cao hơn thì sẽ bị đồng nghiệp của chính anh ta *khinh bỉ*” (1.c).

Ông *Béc-nơ-li* vẫn nêu lên rằng các chủ xưởng ở Ba-lơ và ở Xuy-rích là “những người lỏi đời” (“shrewd calculators”) (tiếp theo, chính ông nhận xét, tr.40, rằng ngày lao động dài và tiền công thấp là số phận của dân đen Thụy Sĩ, đã gây ra ở họ lòng căm thù đối với các xưởng máy), và vì thế ông cho rằng không tin những lời thổ lộ của các chủ xưởng thì điều “chắc chắn hơn” (“safer”).

Trong khi đó ở đây cần có sự phân biệt. Nếu người kéo sợi ở Man-se-xtơ, Pre-xtơ v.v. phục hồi qua những khoảng thời gian ngắn dự trữ bông của mình nhờ chờ từ thị trường Li-vóc-pun tới thì, tuy việc đó có giảm bớt sự tích lũy bông *dưới hình thức dự trữ sản xuất*, tức là *tư bản sản xuất tiềm tàng*, ở Man-se-xtơ v.v., song lại tăng với mức độ y như vậy *khối lượng bông* nằm dưới hình thức *dự trữ hàng hóa* ở Li-vóc-pun v.v.. Tổng tư bản ứng trước của nước Anh cho bông cần phải ứng ngay lập tức, sẽ chỉ giảm xuống khi sự phát triển của ngành hàng hải cho phép chờ bông liên tục tới từ Mỹ, Ấn Độ, Ai Cập v.v. thành những lô nhỏ trong suốt năm.

[25] Bộ phận sản phẩm xã hội do một người sản xuất ra theo đơn đặt hàng dành cho một người sản xuất khác thì không đi vào thị trường, tuy nó thực hiện sự biến hóa hình thái của mình với tư cách hàng hóa. (Hoặc giả, nếu nó đi vào thị trường, vì có việc bán; thì nó không tạo ra *dự trữ hàng hóa*. Điều đó là lẽ đương nhiên đối với bộ phận sản phẩm mà chính người sản xuất ra nó sử dụng với tư cách tư liệu sản xuất.)

Ngoài sự *hình thành dự trữ hàng hóa* đã xét từ trước đến

Vì vấn đề là trước đây không lâu, công nhân ở Thụy Sĩ sống lay lắt trong sự lệ thuộc gia trưởng vào người chủ của mình, do quá khứ để lại. Còn khi, trong những năm vừa qua, rất cuộc, họ tìm cách vứt bỏ ách gia trưởng ấy - một phần dưới ảnh hưởng của *Hội liên hiệp công nhân quốc tế*²⁷⁾, - “những người lỏi đời” ở Ba-lơ, Giơ-ne-vơ và Xuy-rích đã làm cho châu Âu vui thú không ít bởi những lời la hét thất thanh kêu cứu của mình và bởi lời kêu gọi “cộng hòa - yêu nước - làm người ta yên lòng” của mình đối với cảnh sát và lực lượng vũ trang.

nay - vốn là một điều kiện bình thường của quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa - ra, thì còn diễn ra sự hình thành không bình thường của dự trữ hàng hóa, *sự tràn ngập các thị trường*. Nó nảy sinh do không bán được ấy là như thế nào đi nữa. Tư bản bị giữ lại ở một trong số các giai đoạn tuần hoàn của nó, chuỗi biến hóa hình thái lưu động của nó bị gián đoạn. Thay vì sự trì trệ trong lưu thông vốn là một yếu tố trong sự vận động liên tục của nó, ở đây xảy ra *sự đình trệ lưu thông thực tế*. Do vậy, các chi phí chuyển hóa thành *chi phí sản xuất - chi phí lưu thông* thực thụ, đơn thuần do hình thức vận động của quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa gây ra. Cũng sự đình trệ lưu thông ấy - tạo ra sự hình thành dự trữ không bình thường - một mặt, hạ thấp giá cả hàng hóa, trong khi, mặt khác nó nâng cao lượng chi phí bảo quản chúng, vì nó tăng độ dài bảo quản^{1*}. [25]

[24] Trên cơ sở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sản phẩm xã hội biểu hiện trên thị trường với tư cách *hàng hóa*, tức là tư bản ở dưới hình thức *tư bản hàng hóa* trong thời khắc của một trong những giai đoạn tuần hoàn của mình. Mỗi tư bản dưới hình thức này đều tạo thành một yếu tố của *dự trữ hàng hóa xã hội*. Nó bị quỹ sản xuất và quỹ tiêu dùng ngốn đi cũng thường xuyên như nó được đổi mới thông qua tái sản xuất. Dòng tái sản xuất không ngừng *được củng cố*, do đó, trên thị trường nó có cái vẻ là một thể giới của cải nằm im, thế nhưng các yếu tố của thể giới này luôn luôn thay đổi,

^{1*} Tiếp theo Mác viết thêm bằng bút chì: “*Dự trữ hàng hóa*, dưới dạng máy móc, tư liệu lao động mọi loại v.v.”.

giống như nhà ga đường sắt luôn luôn có đầy hành khách, nhưng bao giờ cũng là những hành khách mới. Qui mô sản xuất của đất nước càng lớn và hình thức tư bản chủ nghĩa của nó càng phát triển thì khối lượng của cải xã hội cần thiết để lập *dự trữ hàng hóa* lại càng lớn²⁹⁾.

Hệt như khi phân tích lưu thông tiền tệ, người ta đã phát hiện ra rằng sự vận động thường xuyên của nó được chế định bởi sự ngưng trệ thường xuyên của một bộ phận tiền tệ, cũng vậy, sự vận động thường xuyên của lưu thông hàng hóa được chế định bởi sự ngưng trệ thường xuyên của sản phẩm dưới hình thức *dự trữ hàng hóa*. Ngay cả để trang trải nhu cầu hàng ngày của mình, thương nhân, chẳng hạn, [25] phải để lại một bộ phận hàng hóa khác của anh ta tiến hành sự vận động với tư cách hàng hóa. Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa bị hạn chế không phải bởi những nhu cầu đã có từ trước, mà bởi khuôn khổ của tư bản sản xuất, cũng vậy, việc lập dự trữ được tính toán không phải xuất phát từ phạm vi nhu cầu đã có, mà từ sự tăng lên thường xuyên của nhu cầu. Một bộ phận lớn các sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm thực vật, chỉ có thể đổi mới định kỳ, ở các miền có khí hậu ôn hòa chỉ đổi mới mỗi năm một lần, trong khi những sản phẩm đó phải được bảo quản suốt năm. Không kể chúng có thể được đổi mới

²⁹⁾ “Ở nơi nào sản xuất và tiêu dùng tương đối lớn thì tất nhiên ở đấy một số dư thừa tương đối lớn sẽ luôn luôn nằm ở giai đoạn trung gian, trên thị trường, trên con đường từ người sản xuất đến người tiêu dùng” (“An Inquiry into those Principles, respecting the Nature of Demand etc”. London, 1821, p.6,7).

nhanh hơn hay chậm hơn, sản phẩm phải được bảo quản ở giai đoạn trung gian, trong đó chúng tạo thành *dự trữ hàng hóa*, trong các bể chứa, bến cảng, trong kho, trong cửa hiệu v.v.. Giờ đây chi phí bảo quản *biểu hiện ra là chi phí lưu thông*, vì chúng có quan hệ với sản phẩm như với hàng hóa đang nằm trong quá trình lưu thông. Nhưng sự chuyển đổi hình thức đó không thay đổi gì thực chất vấn đề. Vì những chi phí đó chỉ là những *chi phí chuyển đổi*, nghĩa là những chi phí do cùng một hàng hóa quy định, tuy lúc đầu dưới hình thức dự trữ hàng hóa, sau đó dưới hình thức dự trữ sản xuất hoặc dự trữ tiêu dùng, nên chúng tăng giá trị của hàng hóa đang được bảo quản, một phần bằng với bộ phận giá trị mà tư bản bất biến, (nhà xưởng v.v.) cần thiết để bảo quản chúng, khi được tiêu dùng đã chuyển sang chúng, một phần bằng với bộ phận giá trị mà sức lao động bổ sung được dùng cho chúng, tạo ra. Ngũ cốc chẳng hạn, được tích lũy với tư cách dự trữ sản xuất để chuyển hóa thành bột hoặc với tư cách dự trữ tiêu dùng trực tiếp trong kho của người nông dân hoặc với tư cách dự trữ hàng hóa trong kho chứa ngũ cốc - điều đó không thay đổi gì bản chất của chi phí. Để bảo quản ngũ cốc chẳng hạn, không những cần có nhà cửa, bao bì, máy móc v.v. mà còn cần lao động sống xếp đặt ngũ cốc trong các kho chứa và chăm lo bảo vệ chất lượng và số lượng của nó khỏi bị tác động hủy hoại của tự nhiên. Trong số những tác nhân tự nhiên gây hại khác nhau đe dọa ngũ cốc - dù nó được bảo quản trong lán chứa của tá điền hay trong kho chứa ngũ cốc - có vô số côn trùng, chẳng hạn như con mọt ở kho thóc (Calandra

granaria)³⁰⁾. Chỉ một đôi con mọt ấy, theo các số liệu xác thực, trong 5 tháng đẻ ra 6.045 con cháu. Một cái chọc thủng vỏ hạt ngũ cốc - lúa tiểu mạch, đại mạch, kiều mạch, ngô, thóc - và đẻ trứng trong một khe hẹp; rồi dùng phân của mình để bít khe ấy lại. Như vậy mỗi hạt ngũ cốc trở thành cái nôi, ở đó trứng mọt thực hiện sự biến hóa hình thái của mình, trong thời gian ấy ấu trùng ăn hạt ngũ cốc cho đến khi chỉ còn cái vỏ mà rớt cuộc sau 6 - 8 tuần, con mọt trưởng thành gặm thủng. Cho đến nay, người ta chưa phát minh ra phương tiện nào chống lại con sâu hại ấy, ngoài việc duy trì sự sạch sẽ và thông gió cho nhà cửa, sàng sảy ngũ cốc và dùng những biện pháp tương tự khác³¹⁾.

Mọi sự rút ngắn thời gian chuyển đổi bất kỳ hàng hóa nào, từ lĩnh vực mà nó đi ra với tư cách sản phẩm để đi vào lĩnh

³⁰⁾ Về những côn trùng gây hại này xin xem tỉ mỉ trong tác phẩm của J. Curtis. "Farm Insects" [Glasgow, Edinburgh, and London, 1860] và Kirby and Spence. "Entomology" [London, 1856].

³¹⁾ Năm 1841, Coóc-bét đã tính chi phí bảo quản lúa tiểu mạch trong vòng một mùa 9 tháng; mức tổn thất về số lượng của nó là ½%, 3% là chi phí trả tiền phần trăm lãi theo giá của lúa tiểu mạch, 2% là tiền thuê kho, 1% là chi phí về việc quạt sấy và tiền vận chuyển đến, ½% là chi phí về lao động giao hàng, tổng cộng là 7%, tức là, với giá lúa tiểu mạch 50 si-linh, số chi phí đó là 3 si-linh 6 pen-ni cho một quác-tơ (Th. Corbet. "An Inquiry into the Causes and Modes of the Wealth of Individulas; or the Principles of Trade and Speculation". London, 1841 [p.140]). Theo lời khai của các thương nhân Li-vóc-pun với ủy ban hoàng gia, trong năm 1865 chi phí bảo quản ngũ cốc ở Li-vóc-pun là 2 si-linh cho một quác-tơ, tức là từ 9 đến 10 si-linh cho mỗi tấn trong một tháng (Royal Commission on Railways, Minutes of Evidence. London, 1867, p.19, N 331).

vực trong đó nó là tư liệu sản xuất, hoặc là từ lĩnh vực sản xuất đi vào sự tiêu dùng cá nhân, - thì đều làm giảm khối lượng và chi phí dự trữ hàng hóa. Những cuộc cách mạng khác đi đôi với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đều *làm giảm* dự trữ hàng hóa trong tay những người này và tích tụ nó với quy mô lớn hơn trong tay những người khác - sự tích tụ đó có tác dụng giảm chi phí bảo quản hàng hóa. Thí dụ, ở những chủ hiệu thuốc của quận cực tây Luân Đôn, số tư bản ứng trước cho dự trữ hàng hóa đã giảm xuống nhờ sử dụng điện tín tư nhân nối họ với kho trung tâm của khu Xi-ti (*Royal Comission on Railways. Minutes of Evidence. London, 1867, p.844, N 17253*).

[26] Trong *tư bản hàng hóa tiềm tàng* - những dự trữ hàng hóa mà người ta *cất giấu* hoặc trực tiếp *thu hồi* khỏi thị trường để sau này khi có tình hình giá cả thị trường thuận lợi lại tung ra thị trường - những *chi phí bảo quản* phụ thêm do việc đó gây ra tạo nên khoản khấu trừ lợi nhuận, nếu việc đầu cơ thành đạt, nghĩa là cuộc *cách mạng giá cả* dự tính đã tới, và tạo nên khoản thua lỗ thêm, nếu cuộc cách mạng ấy không tới. Song giá bán của dự trữ hàng hóa ấy không tăng lên do những chi phí phụ thêm (chi phí đầu cơ) ấy.

Tính chất bình thường hoặc không bình thường của *sự hình thành dự trữ* - dự trữ cần thiết để duy trì tính liên tục của việc bán, do đó của quá trình tái sản xuất, và dự trữ này sinh do việc không bán ra - bộc lộ ra trong đa số trường hợp chỉ vào thời điểm nổ ra bản thân cuộc khủng hoảng. Như đã biết, năm 1860 và một phần năm 1861 là những năm ngành công

nh nghiệp vải bông của nước Anh phát triển cao nhất³²). Chi riêng cuộc khủng hoảng do cuộc nội chiến ở Mỹ gây ra đã cho thấy khối lượng dự trữ sợi, bông, vải bông và bông xơ tích góp ở Liên hiệp Vương quốc Anh là như thế nào. Dự trữ đó đủ dùng cho ba năm - 1862, 1863 và 1864, - điều này thấy rõ qua bảng dưới đây:

Số liệu thống kê về bông ở Liên hiệp Vương quốc Anh trong những năm 1862, 1863 và 1864³³

	1862	1863	1864	3 năm gộp lại
Nhập khẩu bông	533.176.000 pao	649.847.000	896.770.000	
Xuất khẩu bông	216.936.000	260.934.000	247.194.000	
Còn lại để tiêu dùng	316.213.000	430.913.000	649.576.000	1.187.369.000
Phế liệu khi kéo sợi	53.756.000	64.637.000	90.940.000	
Sản lượng sợi	262.457.000	366.276.000	558.636.000	
Xuất khẩu sợi	88.554.000	70.678.000	71.951.000 (71.351.000?)	
Xuất khẩu vải	324.128.000	321.561.000	332.048.000	
Tổng cộng	412.682.000	392.239.000	403.999.000 (403.399.000?)	1.208.920.000 pao

³²) Năm 1860 nước Anh đã nhập 1.429.697.450 pao bông xơ, năm 1861 nhập 1.59.823.120 pao.

³³) Theo báo cáo chính thức của hãng Ê-li-xon và Hây-út (tháng Ba 1866)²⁸.

Qua bản này ta thấy: *số lượng bông xuất khẩu* trong những năm 1862, 1863 và 1864 dưới hình thức sợi và vải là 1.208.920.000 pao, số lượng *bông mà Liên hiệp Vương quốc Anh nhập khẩu* cũng trong những năm ấy - sau khi trừ đi số tái xuất và quy bộ phận còn lại trong nước thành trọng lượng sợi tương đương - chỉ là 1.187.369.000 pao. Như vậy, *lượng bông xuất khẩu* từ Liên hiệp Vương quốc Anh trong những năm 1862, 1863 và 1864 *nhiều hơn* lượng nhập khẩu của nó. Do đó, trong thời kỳ này người dân ở đây đã được đảm bảo áo quần mà nguyên liệu để sản xuất ra nó đã được tích lũy từ trước.

Qua đó ta hiểu được rằng cuộc Nội chiến ở Mỹ đã ngăn ngừa một cuộc khủng hoảng khủng khiếp như thế nào ở nước Anh³⁴⁾.

[27] CHI PHÍ VẬN CHUYỂN^{1*}

Trong tuần hoàn của tư bản và trong sự biến hóa hình thái của hàng hóa tạo thành một bộ phận của tuần hoàn này, các

³⁴⁾ Hãy tham khảo tập thứ nhất, tr.446 [Toàn tập, t.23, 1993, tr.650 - 651]. Trong năm đầu sau khi mở cảng Ca-na-gan ở *Nhật Bản*, đã có lượng dự trữ rất lớn về tơ lụa mà trong một thời gian dài nó đã từng là đối tượng xuất khẩu chủ yếu và trong thực tế đã là cơ sở cho những tính toán hoàn toàn không đúng ở nước Anh (*Commercial Reports from Her M's Consuls in China, Japan, and Siam, 1865 - 1866*, London, 1867, p.253).

^{1*} Những trang 123 - 128 tiếp theo dưới đây của chương này đã được Ăng-ghen đưa vào chính văn tập thứ hai bộ "Tư bản" (Toàn tập, t.24, 1994, tr.226 - 230). Có một số chỗ khác nhau về chính văn là do việc sửa chữa về tu từ của Ăng-ghen hoặc do sửa lại bản dịch cho chính xác.

sản phẩm liên tục chuyển từ tay những người này sang tay những người khác, nói cách khác, diễn ra *sự trao đổi chất của lao động xã hội*. Sự trao đổi chất này có thể quyết định sự dịch chuyển của các sản phẩm, sự di chuyển thực tế của chúng từ chỗ này sang chỗ khác. Sự di chuyển đó diễn ra nhờ có công nghiệp vận tải. Sự lưu thông hàng hóa có thể diễn ra cả trong trường hợp không có sự di chuyển có tính thể chất của chúng, còn việc vận chuyển sản phẩm có thể diễn ra mà *không có sự lưu thông hàng hóa* và thậm chí không có việc trực tiếp trao đổi sản phẩm. Ngôi nhà mà A bán cho B lưu thông với tư cách hàng hóa, nhưng ngôi nhà ấy không "đạo chơi". Những giá trị hàng hóa cơ động, như bông chẳng hạn, vẫn nằm im ở cùng một chỗ, trong cùng một kho hàng hóa đứng vào lúc chúng đi qua hàng chục quá trình lưu thông khác nhau, được những người đầu cơ bông mua rồi lại bán đi³⁵⁾. Trên thực tế thì ở đây, cái dịch chuyển chỉ là tước vị sở hữu về vật thể, chứ không phải bản thân vật thể. Mặt khác, chẳng hạn, trong nhà nước của người In-ca, công nghiệp vận tải đã đóng vai trò to lớn, mặc dù sản phẩm xã hội không lưu thông với tư cách hàng hóa và không được phân phối thông qua buôn bán trao đổi.

Vì vậy, tuy công nghiệp vận tải trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa được tiêu biểu bằng *chi phí lưu thông*, song hình thức thể hiện đặc biệt này không mấy may làm thay đổi thực chất của vấn đề.

³⁵⁾ Stóóc-sơ gọi đó là "circulation factice" ["sự lưu thông không tự nhiên"].

Số lượng sản phẩm không tăng lên do việc vận chuyển chúng. Cũng vậy, tất cả những sự thay đổi do sự vận chuyển gây ra trong các thuộc tính tự nhiên của các sản phẩm - trừ những ngoại lệ tương đối nhỏ - không phải là hiệu quả có ích được tính toán, mà là một tai vạ không tránh khỏi. Nhưng giá trị sử dụng của các vật phẩm chỉ được thực hiện trong quá trình tiêu dùng chúng, tiêu dùng cá nhân hoặc tiêu dùng sản xuất. Mà việc tiêu dùng chúng thì có thể giả định sự thay đổi vị trí của chúng, do đó, giả định *quá trình sản xuất bổ sung* của công nghiệp vận tải. Do vậy, đó là quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng. Tư bản sản xuất đầu tư vào công nghiệp vận tải gắn kết giá trị trao đổi vào những sản phẩm được chuyên chở, một phần do chuyển giá trị của các phương tiện vận tải, một phần nhờ bổ sung thêm giá trị do sức lao động được sử dụng trong vận tải tạo ra. Giá trị phụ thêm đó được chia ra, cũng như trong mọi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thành giá trị bù đắp tiền công và giá trị thặng dư. Ở đây, cũng như ở mọi nơi, sự phân chia thay đổi *lượng giá trị* không phải đã được bổ sung thêm của hàng hóa, mà chỉ thay đổi sự phân phối lượng giá trị đó giữa nhà tư bản và công nhân.

Trong mọi quá trình sản xuất, sự dịch chuyển đối tượng lao động và những tư liệu lao động cùng sức lao động cần thiết để làm việc đó đóng vai trò to lớn: thí dụ, bông dịch chuyển từ phân xưởng dệt bông sang phân xưởng kéo sợi, than được đưa từ hầm lò lên cao. Cũng hiện tượng ấy, nhưng với quy mô lớn hơn, ta thấy diễn ra trong sự dịch chuyển của sản phẩm đã hoàn thành, dưới dạng hàng hóa thành phẩm, từ một địa

điểm sản xuất độc lập này sang một địa điểm khác, cách xa nó về không gian. Ngoài việc chuyên chở sản phẩm từ nơi sản xuất này sang nơi sản xuất khác ra, việc vận chuyển hàng hóa cũng bao hàm sự dịch chuyển sản phẩm từ lĩnh vực sản xuất sang lĩnh vực tiêu dùng. Sản phẩm sẽ chỉ sẵn sàng cho tiêu dùng khi nó kết thúc sự dịch chuyển ấy.

Như đã trình bày trước đây, quy luật phổ biến của sản xuất hàng hóa là năng suất lao động *tỉ lệ nghịch* với giá trị do lao động đó tạo ra. Điều này đúng với công nghiệp vận tải cũng như mọi ngành sản xuất khác. Lao động, lao động chết và lao động sống, cần thiết để chuyên chở hàng hóa đi một khoảng cách nhất định mà càng ít và - với tốc độ chuyên chở nhất định - những khoảng cách mà hàng hóa phải vượt qua trong thời gian lưu thông càng nhỏ, thì sức sản xuất của lao động xã hội càng cao, và ngược lại³⁶⁾.

³⁶⁾ “Thương mại đem lại cho chúng ta khả năng nhận được hàng hóa ở nơi nó phải có mặt và chuyên chở nó đến nơi nó phải được tiêu dùng. Vì thế nó đem lại cho chúng ta quyền (!) tăng giá trị của hàng hóa lên với một số lượng bằng toàn bộ mức chênh lệch giữa giá cả của nó ở địa điểm thứ nhất và giá cả của nó ở địa điểm thứ hai” (*J.B.Say* [“Traite’ d’conomie politique”. Quatrième édition Paris, 1819], tập II, tr.458). Đúng, song giá trị phụ thêm đó được hàng hóa nhận được bằng cách nào? Bằng cách thêm vào chi phí sản xuất, thứ nhất, chi phí về vận chuyển, thứ hai, lợi nhuận trên số tư bản mà thương nhân đã ứng ra. Do đó, hàng hóa ấy sẽ có giá trị lớn hơn vì chính cái nguyên nhân khiến cho bất cứ hàng hóa nào khác cũng đều có giá trị lớn hơn, nếu sẽ hao phí nhiều lao động hơn cho việc sản xuất và vận chuyển nó ngay trước khi nó được người tiêu dùng mua. Nhưng không nên coi đó là một trong những điểm ưu việt của thương mại” (*Ricardo*. “*Principles of Pol. Econ*”. 3-d ed, London, 1821, p.309-310, note).

Lượng tuyệt đối của giá trị được vận tải thêm vào hàng hóa – trong những điều kiện khác nhau - tỷ lệ nghịch với *sức sản xuất của công nghiệp vận tải và tỷ lệ thuận với khoảng cách mà hàng hóa dịch chuyển trong thời gian lưu thông của chúng*. Song điều nói sau cùng này cần phải hiểu cum grano salis^{1*}. *Phân tương đối của giá trị* mà chi phí vận tải – trong những điều kiện khác nhau – thêm vào giá cả của hàng hóa thì tỷ lệ thuận với kích cỡ và tỷ trọng của chúng và tỷ lệ nghịch với giá trị của hàng hóa. Nhưng những tình huống làm thay đổi thì có rất nhiều. Việc vận chuyển đòi hỏi, chẳng hạn, phải thi hành những biện pháp dự phóng ít nhiều nghiêm túc, vì vậy gây ra việc chi phí lao động và tư liệu lao động nhiều hơn hoặc ít hơn, tùy theo bộ bên tương đối của sản phẩm, mức độ dễ hư hỏng của nó, nguy cơ cháy nổ của nó v.v.. Trong việc phân loại một cách hoang tưởng, những tay trùm đường sắt phát huy tính thiên tài còn lớn hơn các nhà thực vật học hoặc các nhà động vật học. Thí dụ, việc phân loại hàng hóa được áp dụng ở ngành đường sắt nước Anh chiếm hàng tập sách và về nguyên tắc chung, nó dựa trên xu hướng biến toàn bộ sự đa dạng nhiều màu nhiều vẻ của các thuộc tính tự nhiên của các hàng hóa thành vô vàn khuyết điểm, xét trên góc độ vận tải, và thành cái cơ để tổng tiền.

“*Thủy tinh*”, chẳng hạn, “trước đây giá 11 p.xt. một crate (hộp đóng gói có dung tích xác định), giờ đây do sự tiến bộ của công nghiệp và do bãi bỏ thuế thủy tinh nên giá vền vẹn 2 p.xt., nhưng chi phí vận tải cũng cao như trước, hơn nữa trong việc chuyên chở bằng đường kênh đào lại càng cao hơn. Trước kia, việc chở thủy tinh và hàng thủy tinh đi để lảng bóng

^{1*} - không hoàn toàn theo nguyên văn

trong phạm vi 50 dặm cách Bớc-minh-hêm giá 10 si-linh một tấn. Giờ đây, với cái cơ sự rủi ro liên quan đến tính chất dễ vỡ của hàng hóa, giá vận tải đã tăng lên gấp ba. Nhưng cơ quan quản lý đường sắt không trả tiền cho chính số thực tế bị vỡ”³⁷⁾.

[28] Tiếp nữa, một *bộ phận tương đối của giá trị* được chi phí vận tải cộng thêm vào hàng hóa thì tỷ lệ nghịch với giá trị của nó, việc này đem lại cho các tay trùm tư bản đường sắt một cơ sở đặc biệt để lập biểu giá cước chuyên chở hàng hóa tỷ lệ thuận với giá trị của chúng³⁸⁾

Sự tăng cường đối của giá cả của các hàng hóa có giá trị khác nhau, tùy theo chi phí vận tải đã được phản ánh, chẳng hạn, bằng những số liệu sau đây về chiều dài quãng đường tính bằng ki-lô-mét mà hàng hóa phải đi qua để *tăng gấp đôi giá trị của nó*³⁹⁾.

³⁷⁾ *Royal Commission on Railways*, p.31, N630. Những vụ kiện chống lại các ông vua đường sắt – mà so với chúng những vụ án khác có thể chỉ là những vụ án bom tiền của các cô đồng vào túi của những luật sư có quan hệ gần bó với họ - tất nhiên gần với sự rủi ro lớn hơn rất nhiều so với việc ôn hòa đầu hàng làm tù binh để đáp lại đòi hỏi có tính chất quyết đoán của các hiệp sĩ -kẻ cướp.

³⁸⁾ Những lời than phiền của các nhà công nghiệp và thương nhân về điều này được lặp đi lặp lại hầu như trên mỗi trang của tờ “*Evidence*”.

³⁹⁾ *Royal Commission on Railways. Minutes of Evidence*, London, 1867, p.853. Chi phí vận chuyển các thời bạc 1.000 đô-la (xấp xỉ 200 p.xt.) từ các mỏ của Mê-hi-cô đến nước Anh chiếm 23 1/8% giá trị của chúng, song ở đây, bên cạnh chi phí vận tải, còn có các khoản thuế nộp ở Mê-hi-cô, tiền hoa hồng, tiền bảo hiểm, - nói tóm lại tất cả mọi chi phí phi sản xuất (*Reports by Her Majesty's Secretaries of Embassy etc.* London, 1867, Nr.1, p.262).

	Đường bộ	Đường sắt
	km	km
Vàng	960.000	33.750.000
Bạc	642.750	2.250.009
Lông cừu	5.145	18.000
Lúa mì	577	2.025
Sắt	386	1.350
Than	32	112

Chuyên chở trà theo đường bộ từ Trung Quốc sang Nga

“Việc nhập khẩu trà bằng đường biển từ châu Âu đã được cho phép trong những năm 1724 – 1816, và sau đó là trong những năm 1819 – 1822. Năm 1822 việc nhập khẩu ấy bị nghiêm cấm, trừ cảng tự do Ô-đét-xa”.

Từ ngày 1 tháng Tư 1862, việc nhập trà Quảng Châu bằng đường biển, với điều kiện phải trả một khoản thuế quan nhất định, lại được cho phép.

Chúng ta hãy xét việc chuyên chở bằng đường bộ. Có thể coi thời gian nước Nga bắt đầu buôn bán trà với Trung Quốc là năm 1792⁴⁰⁾.

Trước kia, người Nga loan truyền ở châu Âu một định kiến cho rằng trà chở bằng các đoàn súc vật thô thì tốt hơn trà nhập khẩu từ Quảng Châu vào châu Âu bằng đường biển, rằng việc chuyên chở bằng đường biển làm hỏng hương vị của

⁴⁰⁾ Năm 1792 lượng nhập khẩu là 6.851 pút, năm 1863 là 247.101 pút (*Reports by Her Majesty's Secretaries of Embassy etc.* London, 1867, Nr6, p.794, 797. – *Report by Mr.Lumley, on the Tea Trade of Russia*).

trà. Cả hai điều ấy đều là những mảnh khoe. Cả trà chở bằng các đoàn súc vật lẫn trà xuất khẩu từ Quảng Châu bằng đường biển đều thu hoạch từ cùng những bụi chè ấy và từ cùng những đồn điền ấy: trà đen chủ yếu từ tỉnh Phúc Kiến, trà nụ và trà xanh chủ yếu từ tỉnh An Huy. Còn ảnh hưởng của việc chuyên chở bằng đường biển hoàn toàn phụ thuộc vào chỗ trong khi đóng gói có thi hành những biện pháp đề phòng cần thiết hay không.

“Một bộ phận đáng kể trà nhập vào Ki-o-khta theo đường bộ để bán đã được gửi đi bằng tàu thủy trực tiếp từ Hán Khẩu, xuôi dòng sông Dương Tử đến Thượng Hải, một bộ phận nhỏ được chở tới Thượng Hải cũng từ Phúc Châu và Quảng Châu; song phần lớn trà thu hoạch ở tỉnh Phúc Kiến, phía đông Bắc Quảng Châu, từ đó trà được gửi đi bằng đường bộ hoặc đường thủy đến Tru San. Từ Tru San những người cu-li chuyên trà qua núi tới Chin Trang bằng phương thức được mô tả trong tác phẩm của *Phoóc-sun*. Ở đây trà được bốc lên những chiếc thuyền nhỏ, mỗi chiếc nhận gần 200 thùng. Sau đó những chiếc thuyền này bơi 40 dặm xuôi dòng sông đổ vào sông Xiên Thang, ở đây trà lại được bốc lên những chiếc thuyền, mỗi chiếc chứa 500 thùng. Đi qua thành phố Hán khẩu, những chiếc thuyền chở trà đi ra biển Đông Trung Hoa, rồi chúng đi ven bờ biển đến sông Kising^{1*)}, theo dòng sông này đến Thượng Hải. Ở đây trà lại được bốc lên những chiếc tàu lớn hơn, bên cạnh những hàng khác, mỗi chiếc tàu này nhận lấy 1500 thùng trà. Ra khỏi Thượng Hải, những chiếc tàu này đi dọc bờ đến Thiên Tân, trong trường hợp thời tiết tốt thì sau khoảng 15 ngày là tới nơi. [29] Ở Thiên Tân, trà lại được bốc lên những chiếc thuyền nhỏ hơn có thể chở gần 200 thùng. Đi theo dòng sông Bạch Hà, qua 10 ngày chúng đến Tung Xiên nằm cách Bắc Kinh gần 22 dặm Nga. Từ đó người ta chở trà đi tiếp theo đường bộ trên lưng những con lạc đà và trong những xe bò đến pháo đài biên phòng Trang Khê Khẩu (hoặc

^{1*)} Có thể, ở đây muốn nói đến sông U-xung.

Can-gan), ở chân Vạn lý trường thành - khoảng cách ngót 252 dặm Nga – và từ đó đi theo thảo nguyên, tức sa mạc Gô-bi, qua 1282 dặm Nga đến Ki-o-khta. Việc chuyên chở trà từ tỉnh Phúc Kiến đến Ki-a-khta kéo dài 2-3 tháng, tùy theo tình huống. Như đã biết, các thành phố Ki-a-khta và Mai-ma-sen nằm tương ứng trên biên giới nước Nga và Trung Quốc, là những trung tâm buôn bán trà chuyên chở bằng đoàn súc vật thô”.

“Từ Ki-a-khta, qua Xê-lê-ghin-xcơ và Thượng U-đin-xcơ và theo con đường trên nước đóng băng của hồ Bai-can là con đường đi mùa đông tới Iéc-cút-xcơ, hành trình bảy hoặc tám ngày. Con đường đó thích hợp nhất từ giữa tháng Giêng đến giữa tháng Tư. Hồ Bai-can có chiều dài 350 dặm (Anh) và chiều rộng 40 dặm. Thường thường nó khó đi, vì ít khi đóng băng hoàn toàn trước khi kết thúc mùa tuyết rơi. Vì vậy, những chiếc càn của xe trượt băng mà người ta đi trên đó được lắp những đoạn sắt có khóa, ngựa được đóng móng có mấu sắt. Trong một số trường hợp, khi thuận gió, người ta chỉ đặt những chiếc buồm và bằng cách ấy không cần dùng đến ngựa... Ở Iéc-cút-xcơ, thành phố chính của miền đông Xi-bia, người ta để lại một bộ phận trà để bán trong tỉnh này và khi bước vào tháng Giêng, người ta đưa một bộ phận trà đến hội chợ ở Iéc-bít. Ở hội chợ này, người ta mua hàng cho Tây Xi-bia và các tỉnh Péc-mơ, Ca-dan, Ác-khan-ghen, Ô-ren-bua, Vi-át-xcơ và Vô-lô-gđa. Trong đa số trường hợp, trà chờ tới Tôm-xcơ vào tháng Hai được để lại đầy suốt mùa xuân khi đường sá trở nên khó đi. Vào tháng Năm, trà được gửi đi tiếp, từ Tôm-xcơ đến Chu-men, một phần bằng đường bộ, song chủ yếu là bằng đường thủy, cụ thể là theo sông Tôm tới sông Ô-bi, theo sông Ô-bi đến Iéc-tur-sơ, từ Iéc-tur-sơ đến Ta-ra, vào khoảng cuối tháng Sáu trà đi theo sông này đến được Chu-men. Từ Chu-men, người ta chở nó bằng đường bộ khoảng 12 ngày đến Péc-mơ. Ở đây, người ta lại bốc nó lên những chiếc tàu chạy trên sông Ca-mác; trà xuôi dòng sông này tới sông Vôn-ga ở Ca-dan, rồi sau đó ngược sông Vôn-ga đến Hạ Nốp-gô-rôt vào cuối tháng Bảy. Giờ đây Hạ Nốp-gô-rôt được nối với Mát-xcơ-va bằng đường sắt - mười hai giờ đi tàu đối với hành khách. Do những lần dừng lại vì sông đóng băng, nên hành trình từ Ki-o-khta đến Hạ Nốp-gô-rôt thường kéo

dài 6 tháng, nhưng đôi khi chỉ hết một nửa thời gian ấy. Cụ ly trong những lần chuyên chở ấy tính bằng dặm Nga là:

từ Ki-o-khta đến Iéc-cút-xcơ – 557

từ Iéc-cút-xcơ đến Tôm-xcơ – 1.554

từ Tôm-xcơ đến Chu-men – 1.768

từ Chu-men đến Ca-dan – 1.236

từ Ca-dan đến Mát-xcơ-va - 821

Tổng cộng – 5.936 = 4.452 dặm (Anh)

Khoảng cách từ những tỉnh sản xuất trà đến Ki-a-khta là 5.000 dặm Nga, do đó trà được chuyên chở bằng những đoàn súc vật phải đi qua quãng đường 10.936 dặm Nga (7.291 dặm Anh) trước khi nó đến được thị trường Mát-xcơ-va”⁴¹⁾

Ở những tỉnh Trung Quốc sản xuất trà, một pao trà rẻ nhất (của vụ thu hoạch thứ ba, of the third growth) giá 5 pen-ni, khi nó đến Ki-a-khta – nó có giá 11 pen-ni, còn vào thời điểm đưa tới Mát-xcơ-va thì giá 26 pen-ni (2 si-linh 2 pen-ni). Một pao trà loại ấy chở bằng đường biển từ Luân Đôn đến Xanh-Pê-téc-bua, còn từ đó theo đường sắt đến Mát-xcơ-va-

⁴¹⁾ *Reports by Her Majesty's Secretaries of Embassy etc.* London, 1867. Nr.6, p.719 – 793 passim. “Khi hồ Bai-can không đóng băng, người ta đưa trà từ Ki-a-khta trên xe ngựa đến cửa sông Xê-len-ga, từ đó nó được chở trên những chiếc thuyền buôn lớn theo hồ đến đầu nguồn sông An-ga-ra. Ở đây người ta bốc nó lên “những chiếc xà lan đáy bằng” (flat bottomed), những chiếc xà lan này đi tiếp xuôi dòng An-ga-ra tới Iéc-cút-xcơ. Gặp lúc thuận gió, việc đó chỉ chiếm mấy giờ, trường hợp không thuận gió thì mất nhiều ngày, đôi khi cả tháng cũng nên. Giao thông bằng đường sông giữa Đông Xi-bia và miền Tây nước Nga chỉ có thể thực hiện bằng đường vòng. Chẳng hạn, khoảng cách từ Ôm-xcơ đến Chu-men theo đường thủy là 3.000 dặm Nga, còn theo đường bộ thì chỉ là 632 dặm Nga”.

giá 1 si-linh 10 pen-ni; bằng đường biển tới Khuê-ních-xbéc và từ đó theo đường sắt đến Mát-xcơ-va – giá 1 si-linh 9½ pen-ni, trong khi chờ từ Hăm-buốc đến Pê-téc-bua và từ đó đến Mát-xcơ-va, nó có thể được bán với giá 1 si-linh 6¾ pen-ni⁴²⁾.

Ở nước Nga, trà là nhu yếu phẩm ở mức độ lớn hơn cả ở nước Anh. Đối với nông dân, việc uống trà là một loại “tắm hơi có cái biến” đặc biệt. Vì thế, có thể cho rằng mức tiêu dùng trà ở nước Nga phải nhiều hơn ở nước Anh. Nhưng, than ôi! Ở đất nước hạnh phúc này tình hình được xếp đặt mang tính chất ngoại giao hơn nhiều so với ở những nước khác, và có sự khác nhau càng lớn hơn nữa giữa về ngoài và bản chất. Nước Anh (với chưa đầy 30 triệu dân) năm 1866 nhập khẩu 139 triệu pao trà, trong số đó mức cung cấp để tiêu dùng trong nước là 102 triệu pao, tức là mức tiêu dùng trung bình hàng năm bằng xấp xỉ 3½ pao trên [30] đầu người. Trái lại, nước Nga với số dân vượt hơn gấp đôi số dân của Liên hiệp Vương quốc Anh, năm 1863 – sau khi nhờ việc cho phép nhập khẩu trà qua biên giới phía châu Âu của nó mà mức xuất khẩu tăng 10 triệu pao – đã nhập khẩu chưa đầy ½ pao tính trên đầu người một năm. Nếu không xét đến việc buôn lậu mà thống kê chính thức không tính toán, thì người dân thường

⁴²⁾ Con số tính toán này thuộc vào năm 1864, nghĩa là thuộc thời kỳ trước khi ở Nga ấn định thuế nhập khẩu ngang nhau đối với trà *chờ tới* bằng đường biển và vận chuyển bằng các đoàn súc vật và trước khi giảm thuế đó (năm 1865). Do những thay đổi ấy mà mức chênh lệch về chi phí giữa trà chuyên chở bằng đường biển và trà chuyên chở bằng các đoàn súc vật càng nhiều hơn, có lợi cho trà chuyên chở bằng đường biển (l.c., p.816).

Nga uống nước nóng, và điều đó được gọi một cách xã giao là tiêu dùng trà⁴³⁾.

Ví dụ về việc buôn bán trà của người Nga cho thấy cước vận tải đường biển tương đối rẻ so với việc chuyên chở trên bộ. Mặt khác, với tư cách một đặc điểm của cước vận tải đường biển, cần phải nêu lên rằng mức tiền cước đó rất hay thay đổi, do vậy ảnh hưởng của nó đến giá cả hàng hóa không giống nhau. Những chiếc tàu buôn chờ hàng đến những nước

⁴³⁾ “Những thương nhân Xi-bia ở Pê-téc-bua đã suy nghĩ nát óc trong một thời gian dài, về điều bí ẩn là vì sao một pao trà đen thông thường (trước năm 1854) giá ở Iéc-cút-xcơ là 1 rúp 70 cô-pếch, trong khi cùng loại trà ấy bán ở Pê-téc-bua với giá 1 rúp 50 cô-pếch. Có phải thương nhân Iéc-cút-xcơ đã thu lợi nhuận quá cao hay là thương nhân Pê-téc-bua bán trà bị lỗ? Trong thực tế, việc buôn bán trà nọ và cái gọi là trà gia đình đã trở nên bất lợi đến mức nhiều thương nhân buôn si Iéc-cút-xcơ đã đóng cửa thôi kinh doanh, trong khi ở Mát-xcơ-va và Xanh-Pê-téc-bua trong cùng thời gian ấy số tiệm bán trà thường xuyên tăng lên: bằng cứ chứng minh rằng việc buôn bán trà ở phần nước Nga phía châu Âu là ngành kinh doanh có lãi, trong khi ở các vùng của Xi-bia, mà từ đó người ta cung cấp trà, là ngành kinh doanh thua lỗ. Đối với câu hỏi các ngài thương nhân Pê-téc-bua nhận trà từ đâu, họ trả lời rằng trà đến từ Xê-mi-pa-la-tin-xcơ. Song khoảng cách từ Xê-mi-pa-la-tin-xcơ đến Pê-téc-bua là hơn 3.000 dặm Nga, thành thử nếu ở Xê-mi-pa-la-tin-xcơ, một pao trà giá 1 rúp bạc, thì với lợi nhuận nhỏ nhất ở Pê-téc-bua trà phải có giá 2 rúp; thế nhưng thương nhân đã bán trà với giá 1 rúp 40 cô-pếch một pao. Cuối cùng, bằng những thử nghiệm khác nhau, các thương nhân Xi-bia đã xác định được rằng loại trà thông thường nhất mà thương nhân Pê-téc-bua bán gồm 1/3 là trà đen thông thường, 1/3 là trà đã dùng rồi được sấy lại và 1/3 là cái gọi là trà tẩm: là sản phẩm mà, theo các nguồn tư liệu chính thức, không phải được bán thân người Nga, mà là người Can-mức và người Tác-ta có nguồn gốc gần gũi với họ, dùng để uống (l.c., p.800 và tiếp theo).

xa xôi, trên đường trở về phải lấy hàng (hoặc đồ dần tàu), và số tàu mà trong thời điểm đó nằm ở một hải cảng nhất định, trạng thái của những hàng hóa nào đó mà trong thời điểm đó được chỉ định để xuất khẩu v.v., đều thay đổi và tuyệt nhiên không thể được đặt dưới một sự kiểm soát như việc tới và ra đi của phương tiện vận tải đường bộ. Vào đầu năm 1866 chẳng hạn, cước vận tải đường biển từ Thượng Hải đến nước Anh và Niu Oóc tương ứng là 1 pao 10 si-linh và 2 pao một tấn, vào tháng Năm và tháng Sáu cước phí tăng lên đến 4 pao và 4 pao 10 si-linh, còn vào cuối năm thì lại hạ xuống bằng mức ban đầu⁴⁴⁾.

Nơi sản xuất hàng hóa càng gần nơi tiêu dùng nó, tiêu dùng cá nhân hoặc tiêu dùng sản xuất, thì càng cần ít công việc bổ sung của công nghiệp vận tải; do đó, *trong những điều kiện khác như nhau*, sức sản xuất của lao động mà đất nước hao phí cho nó càng lớn⁴⁵⁾. Thí dụ, Ai-rơ-len nhập khẩu từ nước Anh toàn bộ đồ sành cần thiết để thỏa mãn nhu cầu của mình, và những chi phí do *chỉ riêng tình trạng vỡ* của hàng hóa đã chuyển đi sang Ai-rơ-len gây ra bằng khoảng 1/6 giá trị của hàng hóa⁴⁶⁾. Nhưng nước này giàu không chỉ về đất sét thông thường để sản xuất đồ sành, mà thậm chí cả về loại cao-lanh tuyệt vời.

⁴⁴⁾ *Commercila Reports etc. on China, Japan, and Siam etc.* p.106.

⁴⁵⁾ *Royal Commission on Railways etc.*, p.103, Nr.90.

⁴⁶⁾ Ở một đoạn khác chúng ta sẽ thấy rằng đáng lẽ phát triển lực lượng sản xuất của các vùng nội địa đất nước, thì cơ quan quản lý đường sắt nước Anh lại hoàn toàn không sử dụng chúng.

Mức độ chế biến nguyên liệu càng cao thì tỷ trọng của nó càng nhỏ và giá trị tuyệt đối của nó càng lớn, và vì thế khoản phụ thêm vào giá do chi phí vận tải gây ra càng nhỏ. Việc chuyên chở ngũ cốc khi nó đã chuyển hóa thành bột và đóng vào những thùng đậy kín, gây chi phí ít hơn một nửa so với việc vận chuyển nó dưới hình thức hiện vật là hạt ngũ cốc, chưa nói đến việc xay ngũ cốc đem lại những bộ phận hợp thành quan trọng nhất của thức ăn cho gia súc và vì thế đất ở nơi sản xuất được trả lại những chất cần thiết để đảm bảo độ màu mỡ của đất. Lanh nguyên liệu hầu như không thích hợp đối với việc chuyên chở, thậm chí bằng đường sắt, vì giá trị của nó quá nhỏ so với trọng lượng của nó. Trái lại, sau khi đập tước (flax dressed, scotching), trọng lượng của nó trở nên nhỏ so với giá trị của nó. Ngô là lương thực cơ bản trên các cao nguyên Mê-hi-cô. Có nơi cứ mỗi bu-sen hạt giống đã gieo thu hoạch được 250 bu-sen; ở một số vùng mỗi năm thu hoạch hai vụ, còn ở một số địa phương và khu trên bờ vịnh thậm chí thu hoạch ba vụ. Ở nhiều bang nằm sâu trong nước, chẳng hạn ở Gua-đa-la-ha-rơ, sản lượng thu hoạch dồi dào đến mức người thuê ruộng ở những khu xa xôi có thể sử dụng ngô chỉ để vỗ béo đàn lợn. Sau khi chúng béo lên làm sao để càng nhiều mỡ càng tốt, họ giết thịt chúng, lấy mỡ làm *xà phòng*, cái gọi là “ta-ki-xki-tê”, trộn với đất pha kiềm mà nước này có nhiều. Sau đó người ta chở ngô đi dưới hình thức như vậy, hình thức *xà phòng* (xấp xỉ 10 xen mỗi pao *xà phòng*).

Việc chế biến nguyên liệu tại chỗ hay là việc vận chuyển nó dưới dạng chưa xử lý, cái nào là công việc có sức sản xuất hơn, điều đó tất nhiên phụ thuộc vào mức độ phát triển của công nghiệp sở tại. Ở khu khai khoáng Xan-An-tô-ni-ô, người

ta thường chỉ khai thác quặng bạc nằm gần mặt đất. Vì khi mất lưu huỳnh đi thì quặng đó bị phong hóa nên để thu được bạc, người ta sử dụng phương thức được gọi là “pa-ti-ô” (treading by rules) được biết từ lâu ở châu Mỹ. Song khi công việc chuyển xuống độ sâu 15 – 20 ác-đơ, thì quặng khai thác được hóa ra đã bị phong hóa không đến mức như vậy, mà chứa đầy các hợp chất lưu huỳnh; như vậy, việc rút bạc ra đã trở thành công việc khó khăn và trong trường hợp sử dụng các phương tiện ở địa phương thì đắt hơn nhiều so với bản thân giá trị của sản phẩm, - thành thử sau một loạt cố gắng đã phải ngừng khai thác. Song sau năm 1857, khi quặng bạc bắt đầu được nhập khẩu không bị đánh thuế vào nước Anh và nước Đức để chế biến nó tại chỗ, thì việc khai thác quặng đó lại trở nên có lợi.

Chi phí vận tải chuyển thành *những chi phí phi sản xuất* đơn thuần khi đã biết giá cả thị trường trung bình của một hàng hóa nhất định, và vì thế ta thấy rằng những hàng hóa được đưa tới thị trường từ những địa điểm xa hơn – ít ra là về mặt này - được sản xuất trong những điều kiện ít thuận lợi hơn những điều kiện xã hội trung bình của sản xuất. Trong trường hợp như vậy, chi phí vận tải không phải là khoản phụ thêm, mà là khoản khấu trừ vào giá trị của hàng hóa. Bảng sau đây lấy từ [31] bản báo cáo nổi tiếng của công sứ *En-đriu* gửi thượng nghị viện và Kho bạc nhà nước Mỹ minh họa mức độ ảnh hưởng xấu của chi phí vận tải đến cùng một loại hàng hóa khi dùng những hình thức vận tải khác nhau, cũng như ảnh hưởng của cùng một loại chi phí vận tải đến những hàng hóa có giá trị khác nhau⁴⁷⁾.

⁴⁷⁾ “*American Securities*”. *By an Anglo – American*, London, 1860, p.15.

	Chuyên chở bằng đường sắt				Chuyên chở bằng đường bộ			
	lúa mì		ngô		lúa mì		ngô	
Giá trị thị trường 1 tấn (=33bu-sen)	đô-la	xen	đô-la	xen	đô-la	xen	đô-la	xen
Khoảng cách đến thị trường (dặm Anh)	49	50	24	75	49	50	24	75
10	49	35	24	60	48	0	23	25
20	49	20	24	45	46	50	21	75
30	49	05	24	30	45	0	20	25
40	48	90	24	15	43	50	18	75
50	48	75	24	0	42	0	17	25
60	48	60	23	85	40	50	15	75
70	48	45	23	70	39	0	14	25
80	48	30	23	55	37	50	12	75
90	48	15	23	40	36	0	11	25
100	48	0	23	25	34	50	9	75
110	47	58	23	10	33	0	8	25
120	47	70	22	95	31	50	6	75
130	47	55	22	80	30	0	5	25
140	47	40	22	65	29	50	3	75
150	47	25	22	50	27	0	2	25
160	47	10	22	35	25	50		75
170	46	95	22	20	24	0		0
180	46	80	22	05	22	50		
190	46	65	21	90	21	0		
200	46	50	21	75	19	50		
210	46	35	21	60	18	0		
220	46	20	21	45	16	50		
230	46	05	21	30	15	0		
240	45	90	21	15	13	50		

250	45	75	21	0	12	0		
260	45	60	20	85	10	50		
270	45	45	20	70	9	0		
280	45	30	20	55	7	50		
290	45	15	20	40	6	0		
300	45	0	20	25	4	50		
310	44	85	20	10	3	0		
320	44	70	19	95	2	50		
330	44	55	19	80		0		

Qua bảng trên ta thấy:

“với khoảng cách xa thị trường 100 dặm khi chuyên chở bằng đường bộ thì hàng hóa có giá trị lớn nhất bị mất giá trị 15 đô-la tính trên 1 tấn, tức là gần 1/3 giá cả thị trường của nó, còn hàng hóa rẻ hơn (ngô) cũng mất 15 đô-la – hơn một nửa giá trị thị trường của nó”,

và với khoảng cách 170 dặm thì ngô chuyên chở bằng đường bộ hoàn toàn mất giá trị thị trường, trong khi đối với ngô chuyên chở bằng đường sắt, giá trị thị trường chỉ giảm 1/10; cũng vậy, cả trong trường hợp chuyên chở bằng đường bộ, trên khoảng cách 330 dặm lúa mì hoàn toàn mất giá, trong khi vận chuyển bằng đường sắt thì giá trị thị trường chỉ giảm xấp xỉ 1/10.

En-đriu nói:

“Những khả năng kinh tế của việc chuyên chở bằng đường bộ thông thường bị hạn chế bởi khoảng cách tương đối nhỏ - dĩ nhiên tùy theo tính chất của hàng và chất lượng của đặng. Tính trung bình, chi phí chuyên chở bằng con đường như vậy là gần 15 xen (1/7 đô-la) mỗi tấn trên mỗi dặm, đây là sự đánh giá khá chính xác trong cả nước nói chung. Nếu đồng thời chấp nhận rằng giá trị của lúa mì là 1 1/2 đô-la mỗi bu-sen, và 33

bu-sen bằng 1 tấn, thì giá trị của lúa mì sẽ bằng chi phí chuyên chở nó trên khoảng cách 330 dặm, còn giá trị của ngô thì bằng chi phí chuyên chở nó trên khoảng cách 165 dặm ... Song, người ta thấy rằng có khả năng chuyên chở cả bằng đường sắt, hơn nữa chi phí bằng 1,5 xen một dặm, tức là bằng 1/10 chi phí chuyên chở bằng đường bộ. Do vậy, những hạn chế kinh tế đối với việc chuyên chở những hàng hóa nêu trên được mở rộng ra tương ứng đến 3.300 và 1.650 dặm. Ở cái điểm vốn là giới hạn kinh tế trong việc chuyên chở những hàng hóa ấy bằng đường bộ thông thường, thì giá lúa mì [32] chuyên chở bằng đường sắt sẽ vẫn là 44 đô-la 50 xen, còn ngô là 22 đô-la 20 xen một tấn - những số tiền đó có thể tiêu biểu cho sự tăng thực tế giá trị do tiến hành loại công việc như vậy tạo ra”.

Nói tóm lại, người Mỹ gốc Anh ấy khi trích dẫn En-đriu đã nói rằng:

“những hàng hóa mà trên khoảng cách như vậy với thị trường (theo đường dành cho xe súc vật kéo) không đáng giá gì cả thì khi sử dụng đường sắt chúng có được giá trị tương ứng là 44 đô-la 50 xen và 22 đô-la 20 xen một tấn. Như vậy, đường sắt tạo ra giá trị tiền tệ ở những nơi mà không có nó thì không có giá trị nào cả”²⁹.

Như *tiến sĩ Kê-nê* đã nêu rõ, chi phí vận tải được thêm vào giá trị của hàng hóa toàn bộ hay chỉ một phần, hay là chúng được khấu trừ một phần hoặc toàn bộ khỏi giá trị đó, nói cách khác, chúng được người sản xuất hay người tiêu dùng hàng hóa trả tiền với mức độ này hay là chúng được phân bổ giữa hai người ở mức độ nào, điều đó phụ thuộc vào tình hình thị trường⁴⁸).

⁴⁸) *Tiến sĩ Kê-nê* (“*Physiocrates*”, ed Daire, *Premiere partie*, Paris, 1846) nói: “những chi phí thương mại, tuy cần thiết, nhưng cần phải được coi là việc chi phí nặng nề” (“*Analyse du Tableau Économique*”, p.71). Trong “*Dialogues sur le commerce et sur les travaux des artisans*” ông viết rằng, sự giảm sút lợi nhuận của thương nhân do sự cạnh tranh giữa họ chỉ là “*sự giảm tổn thất*” đối với người bán ở cấp thứ nhất và đối

Nếu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, một mặt, nhờ

với người mua - người tiêu dùng. Còn sự giảm tổn thất nhờ giảm chi phí thương mại không phải là ... sự tăng thêm của cái nhận được nhờ thương nghiệp, bất kể coi nó là gì – là *sự trao đổi đơn thuần*, nghĩa là không tính đến chi phí chuyên chở, hay là cùng với chi phí chuyên chở” (p.145 – 146). “Thương nghiệp chỉ là sự trao đổi một giá trị lấy một giá trị ngang bằng, còn *chi phí thương nghiệp* thì chỉ là *sự chi phí thua lỗ*” (p.146)... Vì vậy, Kê-nê phân biệt sự trao đổi thực tế giữa những người sản xuất đồng thời cũng là những người tiêu dùng, coi đó là *thương nghiệp thực sự* mà cái gọi là thương nghiệp do thương nhân tiến hành chỉ là một công cụ của nó; vì vậy ông tách loại thương nghiệp nói sau cùng này với tư cách “*négoce*” khỏi “*thương nghiệp thực sự*”. “Chi phí thương mại bao giờ cũng được trả bằng tiền của người bán sản phẩm có thể nhận được toàn bộ giá cả mà những người mua trả khi mua chúng, nếu không có những chi phí trung gian” (p.163).

“Những người tiêu dùng - được xét với tư cách những người bán đầu tiên và những người mua cuối cùng – là nguyên nhân của thương nghiệp” (“*Physiocrates*” [Deuxième partie, Paris 1846]. *Mercier de la Rivière*. “*L’ordre naturel et essentiel etc.*”, p.552 – 553). “Tình hình của thương nghiệp cũng giống như các phiên tòa: *tiến hành các phiên tòa* tuyệt nhiên không phải là những nhân vật thứ yếu trong giới phục vụ công lý... ngay cả nếu các phiên tòa do họ khởi tổ đi nữa thì chúng bao giờ cũng được các bên tiến hành và vì các bên;... họ *tiến hành các phiên tòa* và chính họ trả chi phí của những phiên tòa đó. Cũng cần phải nói như thế cả về những nhân viên thương nghiệp: họ là công cụ của thương nghiệp... tuyệt nhiên không phải là những người *tiến hành* buôn bán các vật phẩm, tham gia trao đổi, - trái lại, trong thực tế, với sự trung gian của những người đảm nhiệm ấy, những người tiêu dùng *tiến hành* buôn bán với nhau” (p.553-554). Chúng tôi dẫn ra đoạn trích này vì những người Đức hâm mộ ông Kê-ri coi ông là người phát hiện sự khác nhau giữa “*giao tiếp*” và “*thương nghiệp*”. Nếu tin họ thì cả *sự cạnh tranh kép* – mà ngay ngài Giêm-xơ xtiu-át có hẳn một chương (quyển II, chương VII³⁰) nói tới – chưa nói gì đến những tác giả già hơn, cũng do ông ấy phát hiện.

cuộc cách mạng trong phương tiện vận tải và liên lạc mà giảm được chi phí vận tải tính cho một số lượng hàng hóa nhất định, thì mặt khác, nó tăng bộ phận lao động xã hội được sử dụng trong công nghiệp vận tải. Phương thức ấy tuyệt nhiên không thích nghe những lời niêm nở của nhà thơ:

“Vì sao người hướng về phương xa,
Một khi cái hay cái tốt ở gần như vậy!”^{1*}.

[32a] BỔ SUNG VÀO CHƯƠNG THỨ NHẤT

Vào tr. 10.

Một ví dụ hùng hồn về chuyện ba hoa vừa rồi rầm, vừa huênh hoang, về tư bản và các hình thức khác nhau của nó, có thể là ngài *Ma-clê-ốt*, mà theo sự quả quyết trịnh trọng của chính ông ta, là

“một hiện tượng đáng ngạc nhiên trong số tất cả mọi trường phái” và là “cái siêu hạng trong khoa học”;

Nếu Kê-nê và trường phái của ông xem xét *chi phí vận tải*, cũng như những chi phí bắt nguồn từ *hình thức lưu thông giản đơn*, thì khi làm điều đó họ vẫn xuất phát từ những căn cứ khác nhau, hơn nữa là những căn cứ có ý nghĩa hoàn toàn khác nhau. Họ nói: các hành vi mua và bán là việc đơn thuần trao đổi những vật ngang giá có giá trị nhất định. Trái lại, họ coi *công nghiệp vận tải* là một chi phí giản đơn, vì nói chung họ coi mọi ngành công nghiệp, ngoài nông nghiệp ra, đều là phi sản xuất, nghĩa là không sản xuất ra giá trị thặng dư.

^{1*} Gơ-tơ. “Hồi tưởng”

đặc biệt, ông ta khẳng định rằng về mặt tinh tế của các định nghĩa, ông ta thậm chí vượt người đồng hương Đun-xơ Xcôt sắc sảo của mình.

Trước hết, ông ta nói với chúng ta:

“Nêu bật và xác định ý tứ và ý nghĩa của từ “*tu bản*” là một trong những điều quan trọng nhất khi nghiên cứu đối tượng, vì cái đó {“cái đó” ? nó có quan hệ với cái gì: với “*đối tượng*” hay với “*từ*” ? } “*đã trải qua nhiều thay đổi ý nghĩa ở những tác giả dùng nó với ý tứ khác nhau, khiến đã nảy sinh sự rối rắm không nhỏ*” (H.D. Macleod. *The Elements of Political Economy*, London, 1858, p.62).

Ngài Ma-clê-ốt giờ đây muốn giúp gạt bỏ sự rối rắm ấy, và lại ông ta làm điều đó theo cách sau đây:

“*Tư bản*, hiểu theo nghĩa ban đầu, đích thực và nghĩa hẹp của từ này, được hiểu là *những sự tiết kiệm đã tích lũy của lao động, và biểu tượng của nó là tiền tệ*” [tr.66 - 67].

Từ ý nghĩa đích thực chúng ta lập tức chuyển sang ý nghĩa tượng trưng và sau đó tuyên bố ý nghĩa tượng trưng là ý nghĩa đích thực. Nhưng

“*dự trữ (store) lao động đã tích lũy thì chưa được chi phí, và cần có một thực thể vật chất nào đó tiêu biểu và đo lường nó*” {*dự trữ*}, “*và thực thể như vậy là tiền tệ*” (tr. 66).

Sự phát triển của sản phẩm thành hàng hóa và của hàng hóa thành tiền *được giả định như là cái đương nhiên*, hơn nữa, bằng cách đó tất nhiên nó *được giải thích rồi*. Lao động đã tích lũy, tức là *tư bản*, trở thành biểu tượng... *của bản thân tư bản*.

“*Người công nhân của chúng ta đã tích lũy một dự trữ tư bản, nghĩa là biểu tượng của nó là tiền tệ*” (l.c. [p.68]).

Ông ta lúc đầu hình dung người công nhân là *người thu thập*

phương tiện cất trữ và đồng thời lặp lại quan niệm của thuyết trọng tiền, coi tư bản là vàng và bạc đã tích lũy, điều này làm vinh hạnh cho trí tưởng tượng Xcôt-len của ngài Ma-clê-ốt.

“*Một số lượng nào đó vàng và bạc, hoặc nói theo lối thông thái: “một số lượng nào đó biểu tượng đã được thực hiện của kỹ năng quá khứ, sự khôn ngoan, hoạt động v.v. của anh ta” (“o portion of the realised symbol of his past skill, judgment and industry etc.”, l.c., p.71).*

Điều đó nghe có vẻ “*khoa học*” làm sao: “*một số lượng nào đó biểu tượng đã được thực hiện*”! Và điều đó ắt phải gây ra ở những đại biểu “*có học thức*” của khu Xi-ti một sự hân hoan đến thế!

Sau sự lẫn lộn tuyệt diệu ấy - lẫn lộn tư bản với *phương tiện cất trữ* - là bước chuyển không có sự vòng vo nào nữa sang *tư bản thương nhân*:

“*Vì sự khởi đầu hoạt động của anh ta*” {của thương nhân} “*phải là việc mua những hàng hóa mà anh ta có ý định bán, nên sức mạnh cho phép anh ta mua chúng, là thế nào? Tư bản. Vì vậy tư bản là sức mua, là động lực của thương nghiệp, là sức mạnh bắt các hàng hóa phải dịch chuyển từ người sản xuất đến thương nhân, - nói cách khác, đó là sức mạnh của lưu thông bắt buộc các hàng hóa phải lưu thông. Theo ý nghĩa ban đầu, - cái được hiểu ngầm không phải là bản thân các hàng hóa, mà là sức mạnh bắt quyền sở hữu thể hiện trong những hàng hóa ấy chuyển từ tay những người này sang tay những người khác... Nhưng mục đích của thương nhân khi mua hàng hóa là... bán chúng đi... Mục đích đích thực của thương nhân là vào cuối cuộc giao dịch có được một số tiền lớn hơn khi bắt đầu vụ giao dịch. Nếu anh ta trao 1.000 p.xt. khi mua hàng hóa, thì anh ta hy vọng...nhận được 1.500 p.xt. khi bán chúng. Như vậy, trong quá trình chu chuyển, các hàng hóa được truyền động lực, sức mua của 1.500 p.xt., ấy, và do đó...tên gọi “*tư bản*” được sử dụng với ý nghĩa thứ cấp, ẩn dụ đối với những hàng hóa vốn là động lực cho phép thương nhân trở thành người sở hữu*

1.500 p.xt.. Khi một người mua hàng hóa rồi bán chúng đi thì anh ta nói - diễn đạt bằng ngôn ngữ của phái trọng thương - rằng *tư bản của anh ta đã thực hiện một vòng quay*” (tr.69).

[32b] Song, vì sao tiền tệ và hàng hóa hoạt động trong cả hai hành vi mua và bán ấy chỉ với tư cách tiền tệ và hàng hóa, giờ đây, ngoài những tên gọi của chính mình ra, còn có được tên gọi *tư bản*, - điều này hoàn toàn không thấy được qua sự việc đó. Trái lại, Ma-clê-ốt phát biểu một quan điểm “sâu sắc”, theo đó, nếu chúng ta muốn, chúng ta có thể gọi tiền và hàng hóa là tư bản, tiền là tư bản với ý nghĩa *nguyên sinh*, còn hàng hóa là tư bản với ý nghĩa *thứ cấp*, vì *thương nhân* bắt đầu thao tác đầu tiên của mình, việc mua, bằng tiền, bắt đầu thao tác thứ hai, việc bán, bằng hàng hóa. Nhân tiện, anh ta cũng phát hiện rằng “*mục đích đích thực*” (the true object) của thương nhân là rút từ lưu thông ra nhiều tiền hơn số tiền mà anh ta ném vào đó, rằng anh ta “*hy vọng*” bán hàng hóa đã mua với giá 1.000 p.xt. lấy 1.500 p.xt., và rằng người ta gọi thao tác như vậy “*bằng ngôn ngữ của phái trọng thương*” là “*sự quay vòng của tư bản*”. Bằng cách nào mà tiền tệ có thuộc tính làm cho hàng hóa lưu thông, bỗng nhiên có được thuộc tính hoàn toàn khác với thuộc tính hàng hóa là từ 1.000 p.xt. làm ra 1.500 p.xt., nghĩa là tăng thêm, tự tăng lên và vì thế chuyển hóa tất cả thành tư bản, - điều đó, ngài Ma-clê-ốt giải thích rất đơn giản. Sở dĩ như vậy đơn thuần là vì “*trực giác*” và “*hy vọng*” của thương nhân và vì “*ngôn ngữ của phái trọng thương*”... Ngôn ngữ kiểu phái trọng thương cũng phải giúp giải quyết tất cả những thắc mắc khác.

“Vì mục đích lao động của bất cứ người nào cũng đều là *thu được tiền*,

nên tất cả những gì góp phần vào việc đó, với ý nghĩa *hình tượng*, đều có thể được gọi là *tư bản*” (tr.69 – 70).

“Nếu một người bỏ tiền vào, với tư cách tư bản, nghĩa là nhằm thu được lợi nhuận, thì việc anh ta đầu tư tiền dưới hình thức cụ thể nào, về nguyên tắc điều đó không quan trọng. Người này đầu tư tiền của mình vào trang trại nhằm mục đích bán sản phẩm, người kia... bỏ tiền ra mua hàng hóa nhằm mục đích bán chúng ra có lãi, người thứ ba bỏ tiền của mình vào việc phát triển đầu óc của mình, nắm một nghề nào đó nhằm thu lợi nhuận khi thực hành nghề nghiệp ấy... Nghĩa là tư bản, với ý nghĩa *phổ biến* và *chung nhất* của từ đó - là *cái mà con người có thể làm* hoặc *cái mà anh ta có thể sử dụng nhằm mục đích thu lợi nhuận*, hoặc *cái giúp anh ta tăng thu nhập*... Như vậy, các công cụ lao động của người lao động, cũng như tài nghệ và lao động của anh ta là *tư bản* của anh ta” (tr.70).

Sự trình bày ở đây thật tuyệt trần. Trước tiên *tư bản* với ý nghĩa *ban đầu* là “*dự trữ lao động đã tích lũy*”, còn tiền là *biểu tượng* của dự trữ đó, nghĩa là biểu hiện *đơn thuần có tính chất tượng trưng* của tư bản, song sau đó biểu tượng của tư bản lập tức chuyển hóa thành *tư bản ban đầu*. Do vậy tư bản là báu vật gồm vàng và bạc. Song, vì thương nhân trước tiên làm cho hàng hóa lưu thông nhờ tiền tệ, còn sau đó vẫn làm cho tiền tệ lưu thông nhờ hàng hóa, nên *hàng hóa* là tư bản với ý nghĩa *thứ cấp* hoặc ý nghĩa *án dụ*. Nhưng thương nhân không chỉ làm cho hàng hóa lưu thông nhờ tiền tệ và làm cho tiền tệ lưu thông nhờ hàng hóa, mà còn *tìm cách* thu được lợi nhuận nhờ những hành vi lưu thông ấy. Song, tiếp nữa, vì ngoài thương nhân ra, còn có tất cả những người khác thu được lợi nhuận, hoặc ít ra là thu nhập, do đó, mỗi người đều muốn - nói bằng ngôn ngữ của phái trọng thương - “*làm*

ra tiền”, nên tất cả những gì phục vụ cho việc thu lợi nhuận hoặc cũng phục vụ cho việc kiếm được phương tiện sinh sống, đều là tư bản với ý nghĩa thứ ba nào đó, tức là với ý nghĩa “hình tượng”. Và ý nghĩa *hình tượng* ấy gắn rất tòi với ý nghĩa *ẩn dụ* như ý nghĩa *ẩn dụ*, tức là ý nghĩa thứ cấp, với ý nghĩa *tượng trưng*, còn ý nghĩa *tượng trưng* với ý nghĩa *ban đầu* – ý nghĩa hình tượng ấy là “ý nghĩa rộng và chung của tư bản” (the extended and general sense), và vì vậy ý nghĩa *hình tượng* là “ý nghĩa *thực thụ*” (the proper sense) của tư bản. Với ý nghĩa pi-quých³¹, tất cả những điều đó đều là vô nghĩa hoàn toàn.

Sau khi biết rằng tư bản là tất cả những gì dùng để thu lợi nhuận hoặc không phải lợi nhuận, hay chỉ là để có được khả năng sinh sống, thì lẽ đương nhiên ta thấy rằng *tính dụng* là *tư bản*, vì

“nhờ tín dụng mà thương nhân thu được lợi nhuận” (tr.72).

[32c] Tuy tín dụng chính là *tư bản*, nhưng theo sự giải thích trước đây, tư bản là tiền. Vì vậy chúng là *hai*, và vì thế chúng ta có thể nói “tư bản và tín dụng”. Tiếp nữa, vì cả hai thứ ấy - tiền và tín dụng - đều làm cho hàng hóa lưu thông, nên rõ ràng là:

“Tư bản và tín dụng tạo thành phương tiện *đang lưu thông*” (capital and credit constitute the circulating medium) (tr.72),

Trong khi trước đây chúng ta đã làm rõ rằng phương tiện đang lưu thông là tư bản.

Người ta quay trở lại “phương tiện đang *lưu thông*” để sự rối rắm giữa thuộc tính của tiền tệ, với *tư cách tiền tệ*, có thể

làm cho hàng hóa lưu thông và thuộc tính của tiền tệ, với *tư cách tư bản*, có thể áp nở nhiều tiền hơn - sự rối rắm ấy đã nảy sinh do làm trò ảo thuật với “*ngôn ngữ của phái trọng thương*” – bám chắc trong đầu óc người đọc với tư cách *một của quý khoa học*.

Quả thật, sự rối rắm đó là một “phát hiện” lớn của ngài Ma-clê-ôt, là *vốn khoa học* (với ý nghĩa hình tượng) của ông ta. Một người Pháp có tinh thần gần gũi với ông ta, tên là *Ris-sê-lô*, đã chuyển sự rối rắm đó sang miếng đất Rô-manh dưới tên gọi “*Une révolution en économie politique*” (với ý nghĩa *ẩn dụ*). Không lấy gì làm ngạc nhiên khi thấy rằng người cố vấn khuyên đừng rối rắm³² có sức mạnh của loài ngựa như ông Ma-clê-ôt (nói đúng hơn Mac Loud³³) ấy buộc tội Ri-các-đô là “*scientific training*” (được đào tạo khoa học) chưa đầy đủ - điều đó là *dĩ nhiên*, với *bất cứ ý nghĩa nào* rồi.

Vào tr.24 (Tôm-xơn).

“Tổng số tư bản đã tích lũy ở những nước ấy, như người ta đánh giá, không vượt quá 1.200 triệu, tức là lao động hàng năm nhân ba của toàn bộ xã hội... Đối với chúng ta ở đây, điều quan trọng là *quan hệ* của các đại lượng, hơn là những quy mô tuyệt đối chính xác của những tổng số đánh giá ấy...” (tr.441). “Với khối lượng tiêu dùng và sản xuất hàng năm đồ sộ như vậy, chưa chắc có thể bỏ qua mà không cần đến một nhúm tích lũy thực tế; tuy vậy cái được chú ý chủ yếu vẫn không phải là khối lượng các lực lượng sản xuất, mà chính là nhúm nhỏ ấy. Nhưng một số ít người đã chiếm lĩnh nhúm nhỏ ấy và biến nó thành công cụ *chiếm hữu các sản phẩm lao động thường xuyên được tái sản xuất ra của đa số những người cùng thời với mình*; theo ý kiến của số ít người ấy, vì thế mà công cụ như vậy có tầm quan trọng đặc biệt” (tr.442). “Con mắt thông thường luôn luôn kinh ngạc trước những khối lượng đã tích lũy, đặc biệt là nếu những

khối lượng ấy tập trung trong tay một số ít người. Những khối lượng được sản xuất và tiêu dùng hàng năm, như những làn sóng vĩnh cửu và nhiều vô kể của một dòng chảy mạnh mẽ, lăn qua bên cạnh và biến mất hút trong biển tiêu dùng... Đối tượng nghiên cứu trước hết phải là số lượng sản phẩm hàng năm ấy và việc phân phối nó. Sự tích lũy thực tế nhìn chung có ý nghĩa thứ yếu, và lại, nó có được ý nghĩa ấy hầu như chỉ do ảnh hưởng của nó đến sự phân phối sản phẩm hàng năm” (tr. 443). “... sức sản xuất được xét trong mối quan hệ của nó đối với sự tích lũy và việc duy trì mãi mãi phương thức phân phối hiện hữu, và bị phương thức ấy chi phối” (tr.443). “Một bộ phận lớn hơn rất nhiều của cái mà người ta gọi là của cải đã tích lũy – đó chỉ là của cải danh nghĩa, không phải gồm những vật thể có thực – tàu thủy, nhà cửa, hàng bông vải sợi, công trình cải thiện chất đất – mà gồm số cầu về những lực lượng sản xuất hàng năm tương lai của xã hội do các công cụ và thiết chế không tin tưởng sinh ra và duy trì mãi mãi (W.Thompson. [An Inquiry into the Principles of the Distribution of Wealth. London, 1850], p. 453).

VỀ CÔNG NGHIỆP VẬN TẢI

“Nhưng chi phí vận chuyển những hàng hóa kích cỡ nhỏ trong trường hợp chuyên chở bằng đường sắt của Mỹ lớn hơn mức có thể trả về những hàng hóa ấy, tuy giá cước được ấn định theo thể thức pháp lý, chỉ phụ thuộc vào trọng lượng, bất kể loại hàng hóa nào” (D.Lardner. *Railway Economy*. London, 1850, p. 411).

Những hàng hóa có thể tích lớn và trọng lượng nhỏ. Than cốc nhẹ hơn than đá, nhưng có giá trị cao hơn.

“Giả định rằng việc phân loại” {tên gọi} “dựa trên giá trị tương đối của hàng hóa” (*Royal Commission on Railways*. [London], 1865, [p. 37], N 761).

[32d] Công nghiệp vận tải của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha

Tây Ban Nha

“*Reports by Her Majesty’s Secretaries of Embassy and Legation*”. London, 1866. N^o. 11.

“Ở nhiều miền, do thiếu phương tiện giao thông nội địa nên không thể chở sản phẩm đến thị trường có lợi, và hệ quả của điều đó là: khi ở một số tỉnh được mùa thì nhiều ngũ cốc, mà chính những vùng lân cận đang thực sự cần đến nó, lại bị hư hỏng. Ngay cả một số ít con đường chính hiện có cũng hoàn toàn không có đủ các cây cầu, và hoàn toàn không hiếm khi có thể thấy trên bờ con sông nước tràn ứ lại đến 80 hoặc 90 “ca-rốt”, những xe bò của nông dân chất đầy nông sản trước khi có thể lội qua sông, và lại, điều đó đôi khi kéo dài 3 – 4 ngày. Tất cả những điều đó càng đúng với những miền không có đường sá và tất cả mọi công việc chuyên chở đều được tiến hành bằng lừa. Cách đây năm mươi năm, công việc chuyên chở nội địa chỉ được tiến hành bằng cách thức như vậy, và đường sá nếu nói chung có đi nữa thì rất ít” (tr. 184).

“Sự phát triển của đường giao thông nội địa trong nước đang tiến triển chút ít, song việc này không được chú trọng thích đáng như là một việc làm tác động tốt đến nguồn dự trữ lương thực của đất nước. Có lẽ hiện tượng tốt nhất xác nhận điều đó là sự đi lại yếu ớt bằng đường sắt. Những ga xếp vắng người. Rõ ràng là đường sắt không chuyên chở gì cả, và một – hai hành khách – có thể, ông linh mục hoặc ông quan tòa nông thôn – đó chính là tất cả những dấu hiệu nói lên sự sống. Hiện nay một bộ phận lớn sản phẩm của đất nước không thể chở đến những tuyến đường sắt

chính... Điều này đặc biệt đúng với các tỉnh của miền Ca-xti-li-a, trước hết là với Tân Ca-xti-li-a” (tr. 184 – 185).

Bồ Đào Nha

“Report by Her Majesty’s Secretaries of Embassy and Legation”. London, 1867. N^o.1.

“Ở Bồ Đào Nha ngành sản xuất thêu ren phát triển rất tốt, về một số mặt ngành này vượt những ngành nghề tương tự ở Pháp và ở Bỉ. Sản phẩm thêu ren ở đây rẻ hơn đáng kể so với ở những nước ấy. Nhưng chính ở ngay trong nước, các sản phẩm thêu ren ấy chưa chắc nổi tiếng và rất khó mua sắm chúng, vì người ta sản xuất chúng bằng phương pháp thủ công ở những làng và những khu nông thôn cách xa thủ đô và bị tách biệt với những trung tâm dân cư tương đối lớn vì thiếu đường sá” (tr.4).

“Vào thời điểm hiện nay ở Bồ Đào Nha, người ta cảm thấy việc xây dựng những con đường thông thường còn thiếu. Ở những nơi các con đường thông thường kết thúc, nhà nước đã bắt đầu xây dựng đường sắt; những đường sắt không nối với những con đường thông thường, thì đi qua những vùng không có người ở đến những ga không có người đi lại... Ngày nay Bồ Đào Nha, nếu không phải về mặt vị trí địa lý, thì về thực tế, là một hòn đảo, người ta chỉ có thể tới đó bằng đường biển và chỉ có thể tới những vùng nội địa của đảo, những địa phận thưa dân với những ruộng đất phì nhiêu tuyệt vời bằng cách cưỡi ngựa” (tr.5).

“Về đường sá thì tôi mạnh dạn nghĩ rằng chính phủ bắt đầu công việc không đúng chỗ khi bắt tay xây dựng đường sắt trước khi xây dựng được đầy đủ những con đường đi thông thường nối với đường sắt. Năm 1849, khắp Bồ Đào Nha chỉ có 42 ki-lô-mét đường ô-tô, năm 1865 chiều dài

đường ô-tô là 1.976 ki-lô-mét, hiện nay có 2.195 ki-lô-mét đường thông thường. Tình hình đường sắt Bồ Đào Nha năm 1865 là như sau: 6.940 km đường sắt đang được khai thác và 3.245 km đường sắt đang được xây dựng” (s.đ.d. N^o – 4, p.506).

Hy Lạp

“Reports by Her Majesty’s Secretaries” etc. 1865. No.10.
(Báo cáo của Phác-qua. A-ten, 28 tháng Mười một 1864)

“Món nợ nhà nước xấp xỉ 11 triệu p.xt. không đảm bảo cho dân cư Hy Lạp điều gì ngoài 7 con đường; trong số đó nhiều con đường rất ngắn, đa số là đường rất không an toàn; chiều dài tất cả các con đường nhiều nhất là từ 180 đến 200 dặm (Anh). Quả thật, con đường từ Náppli-on đến Tơ-rô-pô-lít trong các tài liệu thống kê chính thức thể hiện như 3 – 4 con đường, vì nó đi qua ba hoặc bốn thành phố hoặc thị trấn lớn. Song, đó tất nhiên chỉ là những đoạn của một con đường lớn. Ngay cả con đường ngắn nối thủ đô với cảng của nó” {A-ten với Pi-rê} “nơi có sự đi lại tấp nập nhất, chỉ được bảo vệ một phần nhờ những đội tuần tra quân đội đi ngựa ban ngày và ban đêm để tránh nguy cơ bị tấn công của bọn cướp trên đường, trong khi vào mùa đông, trong thời gian mưa tầm tã khác thường, khi các con sông dâng nước lên, thì một phần đáng kể của con đường bị ngập nước sông Ki-phi-xốt. Các con đường được nhà nước cho thuê... Ở Hy Lạp không có đường sắt...” [tr.232]. Đã 20 năm người ta nó ba hoa, làm kế hoạch v.v. về con đường sắt giữa A-ten và Pi-rê. “Hiện nay kết quả chung quy là sự xuất hiện của 30 – 40 công nhân làm việc trên đồi Mu-dơ bốn – năm giờ mỗi tuần” (tr.233).

“Trong lúc đó, nếu không tính bảy con đường nói trên thì phương tiện giao thông duy nhất với các vùng nội địa của đất nước là vận tải bằng súc vật” (tr.233).

“Làm lao động không phải là thuộc tính vốn có của dân cư trong một nước mà hầu như cứ hai ngày trong năm thì có một ngày là ngày lễ công cộng hoặc ngày nghỉ không chính thức (tr.233).

[130] CHƯƠNG THỨ BA^{1*}

**NHỮNG ĐIỀU KIỆN HIỆN THỰC CỦA QUÁ TRÌNH
LƯU THÔNG VÀ QUÁ TRÌNH TÁI SẢN XUẤT**

Quá trình sản xuất trực tiếp của tư bản là *quá trình lao động và quá trình tăng thêm giá trị*, là quá trình mà kết quả của nó là sản phẩm hàng hóa, còn động cơ quyết định của nó là sản xuất giá trị thặng dư.

Quá trình tái sản xuất bao gồm quá trình sản xuất trực tiếp ấy, cũng như cả hai giai đoạn của quá trình lưu thông hiểu theo đúng nghĩa, nghĩa là quá trình tái sản xuất của tư bản bao gồm *toàn bộ vòng tuần hoàn* mà, với tư cách là một *quá trình chu kỳ*, - nghĩa là quá trình luôn luôn lặp đi lặp lại qua những khoảng thời gian nhất định – nó tạo thành *sự chu chuyển của tư bản*.

Dù chúng ta có xét vòng tuần hoàn dưới hình thái $\widehat{T-H-Sx-H'-T'}$ hoặc dưới hình thái $\widehat{Sx-H'-T-H-Sx}$, thì bản thân quá trình sản xuất trực tiếp, Sx , bao giờ cũng chỉ là một khâu của vòng tuần hoàn đó. Dưới hình thái này nó biểu hiện

^{1*} Những trang 153 – 167 tiếp theo dưới đây của chương này đã được Ăng-ghe-n đưa vào chính văn tập thứ hai bộ “Tư bản” (Toàn tập, t.24, 1994, tr.514-525).

Ở đây và những trang tiếp theo, trong những trường hợp tương tự, có một số sự khác nhau về văn bản là do việc sửa chữa tu từ của Ăng-ghe-n hoặc việc sửa cách dịch cho chính xác.

ra như là việc làm trung gian cho quá trình lưu thông; dưới hình thái kia, quá trình lưu thông biểu hiện ra như là việc làm trung gian cho nó. Sự thường xuyên lặp lại của nó, sự thường xuyên xuất hiện tư bản dưới hình thức tư bản sản xuất trong cả hai trường hợp đều do những sự chuyển hóa của nó trong quá trình lưu thông quy định. Mặt khác, quá trình sản xuất được lặp lại thường xuyên là điều kiện của những sự chuyển hóa mà tư bản thường xuyên trải qua nhiều lần trong lĩnh vực lưu thông, nghĩa là điều kiện để nó lần lượt xuất hiện khi thì dưới hình thái tư bản tiền tệ, lúc dưới hình thái tư bản hàng hóa.

Song, mỗi tư bản riêng lẻ đều chỉ là một bộ phận đã được tách riêng ra, có thể nói nó được phú cho một cuộc sống cá biệt, của *toàn bộ tư bản xã hội*, giống như mỗi nhà tư bản cá biệt chỉ là một phần tử cá biệt của giai cấp các nhà tư bản. Sự vận động của tư bản xã hội gồm một tổng hòa những sự vận động của các bộ phận đã tách riêng ra của nó, tổng hòa những chu chuyển của các tư bản cá biệt. Sự biến hóa hình thái của từng hàng hóa là một khâu trong chuỗi biến hóa hình thái của thế giới hàng hóa, của sự lưu thông hàng hóa, cũng hết như vậy, sự biến hóa hình thái của tư bản cá biệt, sự chu chuyển của nó là một khâu trong tuần hoàn của tư bản xã hội.

Tổng quá trình này bao gồm sự tiêu dùng sản xuất (quá trình sản xuất trực tiếp) cùng với những sự chuyển hóa của các hình thái (trao đổi, nếu xét vấn đề từ khía cạnh vật chất) làm trung gian cho nó, cũng như tiêu dùng cá nhân với những

sự chuyển hóa hình thái làm trung gian cho nó. Một mặt, nó bao gồm việc chuyển hóa tư bản khả biến thành sức lao động, và chính vì thế bao gồm việc đưa sức lao động vào quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ở đây người công nhân đóng vai người bán hàng hóa của mình - sức lao động, còn nhà tư bản thì đóng vai người mua sức lao động. Mặt khác, việc bán hàng hóa bao gồm việc giai cấp công nhân mua những hàng hóa ấy, do đó, bao gồm sự tiêu dùng cá nhân của giai cấp công nhân. Ở đây, người công nhân biểu hiện ra như là người mua, còn các nhà tư bản thì biểu hiện ra như là người bán hàng hóa cho công nhân.

Sự lưu thông của *tư bản hàng hóa* bao hàm sự lưu thông của giá trị thặng dư, do đó, bao hàm cả những hành vi mua và bán làm trung gian cho sự tiêu dùng cá nhân của các nhà tư bản, sự tiêu dùng giá trị thặng dư.

Do đó, tuần hoàn của các tư bản cá biệt trong tổng hòa của chúng, trong sự liên kết của chúng thành tư bản xã hội không chỉ bao gồm sự lưu thông của tư bản, mà còn bao gồm toàn bộ sự lưu thông hàng hóa chung. Sự lưu thông hàng hóa chung có thể lúc đầu chỉ gồm hai bộ phận hợp thành: 1) tuần hoàn của tư bản theo đúng nghĩa của nó và 2) tuần hoàn của những hàng hóa đi vào tiêu dùng cá nhân, nghĩa là của những hàng hóa mà người công nhân chi phí tiền công của mình để mua chúng, còn nhà tư bản thì chi phí giá trị thặng dư của mình (hoặc một phần giá trị thặng dư của mình) để mua chúng. Với tư cách *tư bản hàng hóa*, *giá trị thặng dư* tự nó được đưa vào lưu thông của tư bản, vì là kết quả của quá trình sản xuất của tư bản. Mặt khác, hết như vậy, tuần hoàn của tư bản bao

gồm sự chuyển hóa của tư bản khả biến thành sức lao động, bao gồm việc trả công, tuy việc chi phí tiền công ấy để mua hàng hóa không phải là một khâu trong lưu thông của tư bản, mặc dù việc chi phí đó quy định sự lưu thông của tư bản.

Ở quyển thứ nhất^{1*} đã phân tích *quá trình sản xuất* tư bản chủ nghĩa vừa với tư cách một hành vi cá biệt, vừa với tư cách *quá trình tái sản xuất như là sự sản xuất ra giá trị thặng dư và sản xuất ra chính bản thân tư bản*. Sự chuyển đổi hình thái và sự trao đổi chất mà tư bản trải qua trong lĩnh vực lưu thông đã được chúng tôi xét dưới dạng một tiền đề mà chúng tôi không trình bày một cách tỉ mỉ. Do đó, một mặt, đã giả định rằng nhà tư bản bán sản phẩm theo giá trị của nó và, mặt khác anh ta tìm thấy trong lĩnh vực lưu thông những tư liệu sản xuất tồn tại khách quan, cần thiết để tái lập quá trình hoặc để không ngừng tiếp tục nó. Hành vi duy nhất trong lĩnh vực lưu thông mà ở đây chúng tôi đã trình bày tỉ mỉ hơn, đó là *hành vi mua và bán sức lao động* với tư cách là điều kiện cơ bản của sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Ở chương thứ nhất của quyển này^{2*}, chúng tôi đã xét những hình thái khác nhau mà tư bản khoác lác trong tuần hoàn của mình và những hình thái khác nhau của chính sự tuần hoàn ấy. Thêm vào thời gian lao động đã xét ở quyển thứ nhất, giờ đây đã thêm thời gian lưu thông nữa.

Ở chương thứ hai³⁴, chúng tôi đã xét tuần hoàn của tư bản với tư cách tuần hoàn *có tính chất chu kỳ*, nghĩa là với tư cách

chu chuyển của tư bản. Đồng thời, một mặt, đã chỉ rõ những bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản (tư bản cố định và tư bản lưu động) trải qua như thế nào sự tuần hoàn của các hình thái trong những khoảng thời gian khác nhau và bằng phương thức khác nhau; mặt khác, đã nghiên cứu những tình huống tạo nên độ dài khác nhau của thời đoạn lao động và thời đoạn lưu thông. Đã trình bày thời đoạn tuần hoàn và quan hệ tỷ lệ khác nhau giữa các bộ phận hợp thành của nó ảnh hưởng như thế nào đến quy mô của bản thân quá trình sản xuất, cũng như đến tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm. Thật vậy, nếu ở chương thứ nhất chủ yếu đã xét những hình thái tuần tự mà trong tuần hoàn của mình, tư bản thường xuyên khoác lấy và trút bỏ, thì ở chương thứ hai, chúng tôi đã xét xem bằng cách nào mà trong sự vận động và sự luân lượt chuyển đổi hình thái ấy, một lượng tư bản nhất định *đồng thời* – tuy với quan hệ tỷ lệ luôn luôn thay đổi – được chia ra thành những hình thái khác nhau: thành tư bản sản xuất, tư bản tiền tệ và tư bản hàng hóa, hơn nữa những hình thái ấy chẳng những luân lượt nối tiếp nhau, mà các bộ phận khác nhau của tổng giá trị tư bản thường xuyên lưu lại bên cạnh nhau và vận hành trong những trạng thái khác nhau ấy. Đặc biệt, tư bản tiền tệ đã thể hiện trong vai trò mà ở quyển thứ nhất chưa có. Đã tìm được những quy luật nhất định theo đó những bộ phận hợp thành khác nhau về lượng, của tư bản nào đó, tùy theo điều kiện chu chuyển, thường xuyên phải được ứng ra và tái lập dưới hình thức tư bản tiền tệ, để duy trì sự hoạt động thường xuyên của tư bản sản xuất với quy mô nhất định nào đó.

^{1*} Có ý nói tập thứ nhất bộ “Tư bản” (Toàn tập, t.23, 1993).

^{2*} Xem tập này, tr.16 – 152.

Song, ở chương I, cũng như ở chương II, luôn luôn chỉ nói đến tư bản *cá biệt*, đến sự vận động của một *bộ phận đã tách riêng ra* của tư bản xã hội.

Nhưng những vòng tuần hoàn của các tư bản cá biệt xoắn quện với nhau, làm tiền đề cho nhau và quy định lẫn nhau, và chính nhờ sự đan xen ấy mà chúng tạo nên sự vận động của tổng tư bản xã hội. Như trong lưu thông hàng hóa giản đơn, toàn bộ sự biến hóa hình thái của một hàng hóa được quan niệm là một khâu [131] trong chuỗi các biến hóa hình thái của thế giới hàng hóa, giờ đây sự biến hóa hình thái của tư bản cá biệt cũng là một khâu trong chuỗi các biến hóa hình thái của tư bản xã hội. Nhưng nếu lưu thông hàng hóa giản đơn tuyệt nhiên không bao hàm một cách tất yếu sự lưu thông của tư bản – vì nó có thể diễn ra cả trên cơ sở các phương thức sản xuất phi tư bản chủ nghĩa, - thì lưu thông, tuần hoàn của tư bản xã hội, như đã nêu, cũng bao hàm cả sự lưu thông hàng hóa diễn ra ở bên ngoài tuần hoàn của từng tư bản, sự lưu thông của những hàng hóa không phải là tư bản.

Giờ đây, cần phải chuyển sang xem xét quá trình lưu thông (mà trong tổng hòa của mình nó là một hình thái của quá trình tái sản xuất) của các tư bản cá biệt với tư cách những bộ phận hợp thành của *tư bản xã hội*, nghĩa là chuyển sang xem xét quá trình lưu thông của *tư bản xã hội* ấy.

Tuy những điều dưới đây chỉ có quan hệ với phần tiếp theo của chương này, nhưng chúng tôi có ý định nghiên cứu điều đó ngay bây giờ.

TƯ BẢN TIỀN TỆ VỚI TƯ CÁCH MỘT BỘ PHẬN HỢP THÀNH CỦA TỔNG TƯ BẢN XÃ HỘI

Khi xét chu chuyển của tư bản cá biệt, đã trình bày hai khía cạnh của tư bản tiền tệ.

1) *Thứ nhất*. Nó là cái hình thái trong đó mỗi tư bản cá biệt xuất hiện, bắt đầu quá trình của mình với tư cách tư bản. Vì vậy nó biểu hiện ra như là prime motor^{1*} khởi đầu toàn bộ quá trình.

2) *Thứ hai*. Tùy theo độ dài khác nhau của thời đoạn chu chuyển và tỷ lệ khác nhau giữa hai bộ phận hợp thành của thời đoạn chu chuyển - thời đoạn lao động và thời đoạn lưu thông – mà lượng tương đối của bộ phận hợp thành giá trị tư bản ứng trước phải được thường xuyên ứng ra và tái lập dưới hình thức tiền tệ, cũng thay đổi: cái thay đổi là lượng của nó đối với tư bản sản xuất được nó khởi động, nghĩa là đối với một quy mô sản xuất nhất định. Nhưng dù tỷ lệ ấy là như thế nào đi nữa thì trong tất cả mọi điều kiện, *cái bộ phận giá trị tư bản đang thực hiện quá trình* có thể thường xuyên hoạt động với tư cách *tư bản sản xuất*, đều *bị hạn chế* bởi bộ phận giá trị tư bản ứng trước, giá trị tư bản phải thường xuyên tồn tại dưới *hình thái tiền tệ* bên cạnh tư bản sản xuất. Ở đây vấn đề bàn đến chỉ là sự chu chuyển bình thường, là đại lượng trừ tượng (trung bình). Đồng thời chúng tôi tạm gác tư bản tiền tệ phụ thêm cần thiết để vô hiệu hóa những sự tắc nghẽn trong lưu thông v.v..

^{1*} - động cơ đầu tiên

Về 1) Sản xuất hàng hóa giả định lưu thông hàng hóa, còn lưu thông hàng hóa lại giả định sự biểu hiện hàng hóa bằng tiền, sự lưu thông tiền tệ. Sự phân đôi hàng hóa thành hàng hóa và tiền tệ là quy luật biểu hiện của sản phẩm với tư cách hàng hóa. Hệt như vậy, *sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa* - được xét trên góc độ xã hội, cũng như trên góc độ cá biệt - giả định sự tồn tại của *tư bản dưới hình thái tiền tệ*, tức là sự tồn tại của *tư bản tiền tệ* với tư cách primus motor và với tư cách động cơ thường trực đối với mỗi doanh nghiệp mới nảy sinh. Tư bản đang lưu thông giả định chính điều nói rằng qua những khoảng thời gian ngắn, tư bản tiền tệ lại thường xuyên xuất hiện với tư cách là động cơ.

Toàn bộ *giá trị tư bản ứng trước* – nghĩa là tất cả mọi bộ phận hợp thành của tư bản, gồm *hàng hóa*, nghĩa là gồm sức lao động, tư liệu lao động và tư liệu sản xuất - cần phải thường xuyên mua đi mua lại bằng tiền.

Những điều nó ở đây về tư bản cá biệt cũng đúng đối với tư bản xã hội, là tư bản chỉ hoạt động dưới hình thái của nhiều tư bản cá biệt.

Song, từ đó tuyệt nhiên không nên kết luận – như đã trình bày ở quyền I - rằng vũ đài hoạt động của tư bản, quy mô của bản thân sản xuất trên cơ sở tư bản chủ nghĩa trong những giới hạn *tuyệt đối* của mình thì phụ thuộc vào quy mô của số tư bản tiền tệ đang hoạt động.

Tư bản sản xuất gồm những yếu tố sản xuất mà trong những phạm vi nào đó, lượng của chúng *không phụ thuộc* vào lượng tư bản tiền tệ ứng trước. Với mức trả công như nhau, sức lao

động có thể bị bóc lột bằng cách kéo dài thời gian hoặc với cường độ cao hơn. Nếu tư bản tiền tệ tăng lên tùy theo sự bóc lột rộng hơn hoặc sâu hơn thì tăng *không theo tỷ lệ*, do đó, *tuyệt nhiên không phải pro tanto*^{1*}.

Vật liệu tự nhiên được khai thác để sản xuất, không tạo thành các yếu tố của giá trị tư bản - ruộng đất, biển, mỏ, rừng v.v., với việc sử dụng cũng những sức lao động ấy theo chiều sâu hoặc theo chiều rộng khác nhau thì có thể được khai thác mạnh hơn theo chiều sâu hoặc theo chiều rộng mà không phải tăng thêm tư bản tiền tệ ứng trước. Như vậy, các yếu tố hiện thực của tư bản sản xuất và sản phẩm giá trị đã sản xuất ra và được thể hiện trong những yếu tố ấy, có thể tăng lên mà không cần phải tăng tư bản tiền tệ, không cần phải dùng đến việc ứng thêm tư bản tiền tệ. Còn nếu cần có tư bản tiền tệ để mua vật liệu phụ trợ bổ sung, thì tư bản tiền tệ (mà dưới hình thức này giá trị tư bản được ứng ra) tăng lên *không theo tỷ lệ* với mức tăng hiệu suất của tư bản sản xuất, do đó, nó tăng lên *tuyệt nhiên không pro tanto*.

Cũng những tư liệu lao động ấy, nói tóm lại, cùng một tư bản cố định, có thể sử dụng có hiệu quả hơn, thông qua việc kéo dài thời gian tiêu dùng chúng, cũng như thông qua việc tăng cường độ sử dụng chúng, mà không phải *chi phí thêm tiền* cho tư bản *cố định*. Trong trường hợp như vậy chỉ điể ra sự chu chuyển nhanh hơn của tư bản cố định, nhưng đồng thời cả các yếu tố tái sản xuất ra nó cũng được cung ứng nhanh hơn.

^{1*} - theo cùng một mức độ

Tạm gác lại những vật liệu của giới tự nhiên, *những lực lượng tự nhiên*, không có giá trị nào cả, có thể được đưa vào quá trình sản xuất với tư cách những tác nhân với sức mạnh lớn hơn hoặc nhỏ hơn. Điều đó phụ thuộc vào *các phương pháp* sử dụng chúng và vào sự tiến bộ của *khoa học*, điều này lại vẫn không gây tổn kém gì cho nhà tư bản.

Điều đó cũng đúng đối với sự kết hợp xã hội sức lao động trong quá trình sản xuất, và đối với tài nghệ mà từng công nhân đã tích lũy được. (Kê-ri với đầu óc thiển cận đã cho rằng người sở hữu ruộng đất không bao giờ nhận được đầy đủ, vì cái anh ta được trả không phải là toàn bộ tư bản, do đó, không phải là toàn bộ lao động mà từ thời xa xưa đã được đầu tư vào ruộng đất để đưa độ màu mỡ của nó đến mức như hiện nay (tất nhiên, không thể nói đến độ màu mỡ mà ruộng đất mất đi). Cứ theo lối lập luận như vậy thì từng người công nhân phải được trả công tương xứng với lao động mà toàn thể loài người đã chi phí để biến người mông muội thành người công nhân cơ khí Mỹ hiện đại. Lẽ ra cần phải suy luận ngược lại: nếu tính đến toàn bộ lao động không được trả công những được người sở hữu ruộng đất và nhà tư bản chuyển hóa thành tiền, thì hóa ra tư bản hồi nào đó được đầu tư vào ruộng đất đã được trả cho họ gấp bội với lãi suất cắt cổ; như vậy, *sở hữu ruộng đất* đã được xã hội chuộc lại từ lâu và nhiều lần.)

Thật ra, sự tăng lên ấy của sức sản xuất của lao động – trong chừng mực sự tăng lên ấy không đòi hỏi chi phí thêm các giá trị tư bản - trước hết chỉ làm tăng *khối lượng sản phẩm* nhưng không phải *giá trị* của nó, nếu xét vấn đề từ góc

độ xã hội (trừ trường hợp nó cho phép, thông qua cũng số lượng lao động ấy, tái sản xuất ra nhiều tư bản bất biến hơn, nghĩa là bảo tồn giá trị của nó). Nhưng đồng thời việc nâng cao sức sản xuất của lao động tạo *vật liệu cho tư bản*, do đó, tạo cơ sở để tăng tích lũy tư bản.

Vì bản thân sự tổ chức lao động xã hội, và vì thế cả sự tăng lên của sức sản xuất xã hội của lao động, đòi hỏi sản xuất phải được tiến hành trên quy mô lớn và phải ứng ra những khối lớn tư bản tiền tệ cá biệt, nên ngay ở quyền I đã chỉ ra rằng điều đó diễn ra một phần thông qua *sự tích tụ* các tư bản trong tay một ít người như thế nào khiến không còn sự cần thiết phải tăng tuyệt đối các giá trị tư bản đang hoạt động, do đó, tăng cả tư bản tiền tệ mà dưới hình thức đó chúng được ứng ra. Các tư bản cá biệt có thể tăng lên nhờ tích tụ chúng trong tay một ít người mà không cần phải tăng tổng số xã hội của chúng. Trong trường hợp này, chỉ có sự phân phối các tư bản cá biệt là thay đổi mà thôi.

Sau cùng, ở chương trước đã chỉ ra rằng việc giảm độ dài thời đoạn chu chuyển cho phép bằng một *tư bản tiền tệ nhỏ hơn* có thể khởi động cũng chính tư bản sản xuất ấy hoặc với *cũng* tư bản tiền tệ *ấy* khởi động một *tư bản sản xuất lớn hơn*.

[132] Song rõ ràng là tất cả những điều đó không liên quan gì đến vấn đề tư bản tiền tệ theo đúng nghĩa của nó.

Điều đó chỉ chứng tỏ rằng tư bản ứng trước là tư bản gồm một *tổng số giá trị* nhất định mà dưới hình thái tự do của nó, dưới hình thái giá trị, nó bằng một tổng số tiền nào đó – sau khi chuyển hóa thành tư bản sản xuất thì chứa đựng trong

mình *những tiềm năng* sản xuất mà giới hạn của chúng không do lượng giá trị quyết định, nhưng trong những phạm vi nào đó chúng có thể tác động với mức độ chiều rộng và chiều sâu khác nhau. Nếu giá cả của các yếu tố sản xuất – tư liệu sản xuất và sức lao động – đã được biết, thì điều đó quyết định lượng tư bản tiền tệ cần thiết để mua một số lượng nhất định những yếu tố sản xuất ấy đang tồn tại với tư cách hàng hóa. Nói cách khác, điều đó quyết định lượng giá trị của tư bản ứng trước. Nhưng quy mô trong đó tư bản ấy tác động với tư cách nhân tố tạo ra giá trị và sản phẩm, thì co giãn và hay thay đổi.

Về II) Dễ hiểu là bộ phận lao động xã hội và tư liệu sản xuất phải được chi phí hàng năm để mua (hoặc sản xuất) tiền nhằm mục đích bù lại lượng tiền đúc đã hao mòn, *pro tanto* là khoản khấu trừ vào sản xuất xã hội. Còn về tư bản tiền tệ (hoạt động một phần với tư cách phương tiện lưu thông, một phần với tư cách phương tiện cất trữ), thì nó - một khi đã có nó; một khi đã kiếm được nó - phần lớn tồn tại *bên cạnh* sức lao động, những tư liệu sản xuất đã được sản xuất ra và những nguồn của cải tự nhiên. *Không nên* coi tư bản tiền tệ là cái hạn chế những thứ đó. Thông qua việc chuyển hóa nó thành các yếu tố của tư bản sản xuất (trao đổi với những nước khác), quy mô sản xuất có thể được mở rộng. Song điều đó giả định rằng tiền tệ vẫn đóng vai trò tiền tệ thế giới như trước. Tùy theo độ dài tương đối của thời đoạn chu chuyển, để đưa tư bản sản xuất vào hoạt động cần phải có một khối lượng tư bản tiền tệ lớn hơn hoặc nhỏ hơn. Hệt như trong đa số trường hợp – nghĩa là khi hoặc là thời đoạn lao động

và thời đoạn lưu thông không ngang nhau, hoặc đại lượng thời đoạn lưu thông không phải là bội số của đại lượng thời đoạn lao động – ta thấy hình thành tư bản tiền tệ tiềm tàng (tạm thời nhàn rỗi).

Trong chừng mực thời đoạn chu chuyển do đại lượng thời đoạn lao động quyết định, nó phụ thuộc – trong những điều kiện khác không đổi – vào bản chất vật chất của quá trình sản xuất, do đó, không phụ thuộc vào tính chất xã hội đặc thù của quá trình sản xuất.

Song, trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, những hoạt động tương đối lớn có tính chất lâu dài đòi hỏi phải ứng trước tư bản tiền tệ lớn cho một thời gian dài. Do đó, sản xuất ở đây phụ thuộc vào chỗ nhà tư bản riêng lẻ sử dụng được tư bản tiền tệ tới mức nào. Những giới hạn ấy bị phá vỡ bởi tín dụng và sự liên kết gắn với nó. (Doanh nghiệp cổ phần.) Vì vậy, những sự rối loạn xảy ra trên thị trường tiền tệ làm ngừng hoạt động của những doanh nghiệp như thế, trong khi những doanh nghiệp đó, đến lượt mình, lại gây ra những sự rối loạn trên thị trường tiền tệ.

Trên cơ sở nền sản xuất xã hội, cần xác định tỷ lệ mà theo đó có thể thực hiện được những hoạt động có thể rút sức lao động và tư liệu sản xuất đi trong một thời gian dài mà không tạo ra sản phẩm (hiệu quả có ích); cần phải xác định tỷ lệ theo đó những hoạt động ấy có thể được thực hiện mà không cần có sự tham gia của những ngành sản xuất mà trong năm đã nhiều lần hoặc thường xuyên không chỉ rút sức lao động và tư liệu sản xuất đi, mà còn tạo ra những tư liệu sinh hoạt

và tư liệu sản xuất. Cũng như trước, những công nhân làm việc trong những ngành có thời đoạn lao động ngắn sẽ rút sản phẩm đi chỉ trong một thời gian ngắn mà không cung cấp sản phẩm mới thay vào đó; trong khi những ngành sản xuất có thời đoạn lao động dài thì liên tục rút sản phẩm đi trong một thời gian dài trước khi tự mình bắt đầu tạo ra sản phẩm.

Sự khác nhau đó bắt nguồn từ tính chất vật chất của quá trình lao động đặc thù, chứ không phải từ hình thái xã hội của nó. Ở đây tư bản tiền tệ không còn nữa. Xã hội phân phối sức lao động và tư liệu sản xuất giữa những ngành sản xuất khác nhau. Những người sản xuất nhận được những giấy xác nhận mà căn cứ theo đó họ rút số lượng sản phẩm tương ứng với thời gian lao động của họ từ các kho công cộng chứa các vật phẩm tiêu dùng. Những giấy xác nhận ấy không phải là tiền. Chúng không lưu thông.

Vậy, vì nhu cầu về tư bản tiền tệ bắt nguồn từ độ dài của thời đoạn lao động, nên điều đó xảy ra do hai tình huống: *thứ nhất*, do chỗ *tiền tệ* nói chung là hình thái, trong đó lúc đầu mỗi tư bản cá biệt phải hoạt động để chuyển hóa thành tư bản sản xuất (chúng tôi tạm gác lại *tín dụng*), và điều đó bắt nguồn từ bản chất của sản xuất tư bản chủ nghĩa (nói chung từ bản chất của sản xuất hàng hóa). Thứ hai, lượng tiền ứng trước cần thiết và độ dài của việc ứng trước ấy do điều sau đây quyết định: trong một thời gian ít nhiều kéo dài, xã hội thường xuyên bị rút đi sức lao động và tư liệu sản xuất, hơn nữa, xã hội không được trả lại sản phẩm nào có thể lại chuyển hóa thành tiền.

Tình huống thứ nhất - cụ thể là tư bản cần ứng trước phải được ứng trước dưới *hình thái tiền tệ* - không bị bản thân *hình thái của những số tiền ấy* loại bỏ, dù đó là tiền kim loại, tiền tín dụng, ký hiệu giá trị v.v..

Tình huống thứ hai không chịu ảnh hưởng nào của điều sau đây: nhờ những phương tiện tiền tệ nào (hoặc nói chung nhờ loại giao dịch nào) mà lao động, tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất được rút đi khi đồng thời không có bất cứ vật ngang giá nào được ném trở lại vào lưu thông.

[134] a) LƯU THÔNG XÃ HỘI CỦA TƯ BẢN BẤT BIẾN, TƯ BẢN KHẢ BIẾN VÀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

a) NHỮNG BỘ PHẬN HỢP THÀNH CỦA GIÁ TRỊ SẢN PHẨM XÉT TRÊN GÓC ĐỘ CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI

Khi xét quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa đã chỉ ra rằng giá trị của sản phẩm được chia thành ba bộ phận hợp thành: một bộ phận giá trị hợp thành bằng với giá trị của những tư liệu sản xuất đã được tiêu dùng trong quá trình sản xuất (tư bản bất biến); một bộ phận giá trị khác bằng với giá trị (do đó bằng giá cả) của sức lao động đã được sử dụng trong quá trình sản xuất; và bộ phận hợp thành thứ ba bằng với giá trị thặng dư đã được tạo ra trong bản thân quá trình sản xuất và được thể hiện trong sản phẩm. Do đó, nếu chẳng hạn giá trị của những tư liệu sản xuất hoặc tư bản bất biến đã được tiêu dùng bằng 400 p.xt, *tư bản khả biến* ứng ra để mua sức lao động bằng 100 p.xt. và tỷ suất giá trị thặng dư bằng 100%,

nghĩa là khối lượng giá trị thặng dư ditto^{1*} bằng 100 p.xt., thì giá trị của sản phẩm sẽ là 600 p.xt., cụ thể là $400c + 100v + 100m$.

Với giả thiết giá cả của các yếu tố sản xuất không thay đổi và quy mô sản xuất không thay đổi, đã giả định tiếp rằng nhà tư bản bán sản phẩm giá trị ấy, chuyển hóa nó thành tiền, thành số tiền 600 p.xt.. Việc chi phí 100 p.xt. giá trị thặng dư không làm chúng ta quan tâm. Bộ phận giá trị hợp thành thứ nhất bằng 400c, mới chỉ xuất hiện trong sản phẩm, trong khi hai bộ phận hợp thành kia, 100v và 100m, tạo thành sản phẩm giá trị thì mới được sản xuất ra trong chính quá trình sản xuất. Sau đó 400c p.xt. lại chuyển hóa, nhờ kết quả của việc mua tư liệu sản xuất, thành những yếu tố hiện thực của tư bản bất biến, còn 100 p.xt. lại chuyển hóa - nhờ kết quả của việc mua sức lao động - thành dạng hiện thực của tư bản khả biến. Trong sản phẩm, tư bản sản xuất không còn tồn tại nữa; nó chuyển hóa thành hàng hóa và được tái sản xuất, dưới hình thức ban đầu của nó, do những sự biến hóa hình thái mà sản phẩm hàng hóa trải qua trong lĩnh vực lưu thông và do những hành vi trao đổi làm trung gian cho những sự biến hóa hình thái ấy. Ất phải xảy ra sự chuyển hóa ngược lại của hình thức hàng hóa thành hình thức tiền tệ, của hình thức tiền tệ thành các yếu tố sản xuất tạo thành tư bản sản xuất. Sự chuyển hóa ngược lại của sản phẩm thành tư bản sản xuất, thành hình thức các yếu tố sản xuất - mà chỉ dưới hình thức đó nó mới có thể hoạt động với tư cách tư bản sản xuất - được các hành vi của quá trình lưu thông của nó làm trung gian. Nhưng khi

^{1*} - cũng

xét quá trình sản xuất trực tiếp, những hành vi ấy chỉ mới được giả định thôi. Chúng tôi chưa trình bày tỉ mỉ điều này. Song, một khi chúng tôi trình bày điều này tỉ mỉ hơn thì sẽ nổi rõ những vấn đề cho đến nay chưa được giải quyết. Trong quá trình lưu thông của mình, tư bản cá biệt chỉ hoạt động với tư cách một bộ phận của tổng tư bản xã hội. Sự vận động của nó không chỉ được quyết định bởi các mối liên hệ xã hội của nó với những bộ phận khác của tổng tư bản xã hội, mà cả với toàn bộ thể giới hàng hóa, với toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội bao hàm cả quá trình tiêu dùng xã hội, không chỉ tiêu dùng sản xuất mà cả tiêu dùng cá nhân. Thí dụ, sản phẩm có giá trị 600 p.xt. - kết quả hoạt động của tư bản sản xuất bằng 500 p.xt. - phải chuyển hóa thành tiền, nghĩa là phải được bán đi với tư cách hàng hóa. Nó phải đi vào tiêu dùng cá nhân của công nhân và của các nhà tư bản với tư cách tư liệu sinh hoạt, hay là nó sẽ đi vào - với tư cách tư liệu lao động hoặc vật liệu sản xuất đã được hoàn thành hoặc chưa hoàn thành bởi sản xuất - tiêu dùng sản xuất và, do đó, sẽ được dùng làm nhân tố vật chất của việc hình thành những tư bản khác, - điều đó phụ thuộc vào hình thức hiện vật của hàng hóa ấy.

Giả sử sản phẩm - được xét từ góc độ hình thức hiện vật của nó - là hàng xa xỉ, chẳng hạn. Tuy tư bản hàng hóa 600 p.xt. ấy, đối với nhà tư bản cá biệt có tới 4/6, tức là 400 p.xt., đơn giản là hình thức hàng hóa của tư bản bất biến của anh ta và 1/6, nghĩa là 100 p.xt., đơn giản là hình thức hàng hóa của tư bản khả biến của anh ta, thế nhưng rõ ràng là xét trên góc độ xã hội, dưới hình thức hàng hóa ấy, nó không phải là yếu tố vật chất của tư bản bất biến lẫn của tư bản khả biến, nghĩa là nó không thể

được dùng làm tư liệu sản xuất, cũng không thể được dùng làm tư liệu sinh hoạt cần thiết. Một khó khăn khác, nghiêm trọng hơn nhiều nảy sinh trước chúng ta trên ngưỡng cửa của công trình nghiên cứu. Dù hình thức hiện vật của những hàng hóa trong đó biểu hiện sản phẩm 600 p.xt., là như thế nào đi nữa, thì 4/6 giá trị của nó, bằng 400 p.xt., nghĩa là bộ phận giá trị bất biến của nó (giá trị của những tư liệu sản xuất đã bị hao mòn trong việc sản xuất ra nó) mới chỉ *xuất hiện* trong sản phẩm. Như đã chứng minh, nó, bộ phận giá trị bất biến ấy của nó không được *thực sự tái sản xuất ra*. Nó không tạo thành bộ phận của *sản phẩm giá trị* mới. (Xin xem tập I, tr.174: “Chính vì thế mà giá trị của các tư liệu sản xuất *lại xuất hiện* trở lại trong giá trị của sản phẩm, nhưng nếu nói một cách chính xác thì không phải là được *tái sản xuất ra*. Cái được sản xuất ra là giá trị sử dụng mới, trong đó giá trị trao đổi cũ *tái hiện ra*”^{1*}). Nhưng một khi sản phẩm được chuyển hóa thành tiền thì bộ phận giá trị bất biến của nó trong trường hợp này bằng 400 p.xt. - thực hiện sự chuyển hóa trở lại thành *những tư liệu sản xuất mới* sẽ phải bù đắp những tư liệu sản xuất cũ đã bị hao mòn trong quá trình sản xuất. Tuy nhiên, *giá trị* của những tư liệu sản xuất mới ấy bù đắp cho tư bản bất biến đã hao mòn, dứt khoát không chỉ gồm giá trị mới *xuất hiện* mà thôi. Một khó khăn khác: chúng ta đã thấy rằng mỗi ngày lao động được chia ra thành hai bộ phận - thời gian lao động cần thiết và lao động thặng dư. Lao động một năm của xã hội có thể được coi là một ngày lao động. Nếu chúng ta lấy lượng trung bình của tất cả mọi ngày lao động, thì chúng

^{1*} Xem Toàn tập, t.23, 1993, tr.308-310.

ta sẽ được d’abord^{1*} *ngày lao động cá biệt*, được tính như là một đại lượng xã hội trung bình. Nhân ngày lao động ấy với số lượng trung bình những công nhân được sử dụng *hàng ngày* trong năm, chúng ta sẽ có được *ngày lao động xã hội*. Cuối cùng, nhân ngày lao động xã hội ấy với số ngày lao động trung bình trong năm (mà độ dài của chúng, theo giả định của chúng ta, là 10 giờ) chúng ta sẽ có được toàn bộ thời gian lao động một năm được thể hiện như một ngày lao động xã hội. Thí dụ, ngày lao động xã hội trung bình bằng 10 giờ. Số lượng trung bình các công nhân làm việc cùng một lúc trong năm mỗi người mỗi ngày 10 giờ, là bằng 500. Như vậy, *một* ngày lao động xã hội bằng $500 \times 10 = 5.000$ giờ. Cuối cùng, số ngày lao động trung bình đã làm trong năm bằng 300; như vậy, tổng lao động một năm được quan niệm như một ngày lao động với độ dài 5.000×300 giờ = $500.000 \times 3 = 1.500.000$, nghĩa là như một ngày lao động 1.500.000 giờ. Nếu giờ đây tỷ suất giá trị thặng dư bằng 100%, thì ngày lao động xã hội ấy sẽ bằng 750.000 giờ thời gian lao động cần thiết + 750.000 giờ lao động thặng dư. Cũng như ngày lao động của mỗi công nhân cá biệt, ngày lao động xã hội ấy chỉ gồm thời gian lao động cần thiết và lao động thặng dư, gồm thời gian lao động trong đó sản xuất ra tiền công và thời gian lao động trong đó sản xuất ra giá trị thặng dư. Vậy đâu là thời gian lao động cần có không phải để sản xuất ra tiền công hoặc giá trị thặng dư, mà để sản xuất ra những tư liệu sản xuất mới bù lại tư bản bất biến đã hao mòn, đã được tiêu dùng trong năm?

^{1*} - thoạt đầu

Ngay trong quyển I có nêu lên (tr. 547, tr. 575)^{1*} rằng theo A.Xmít, nếu xét tổng sản phẩm hàng hóa trên góc độ xã hội, chứ không phải trên góc độ nhà tư bản cá biệt, thì phần giá trị sản phẩm bù vào tư bản bất biến đã hoàn toàn biến mất giống như thuật ảo tưởng chủ quan, và rằng ông đã di chúc để lại tín điều ấy cho tất cả các môn đồ của mình. Để giải thích cho bạn đọc rõ tính chất phức tạp của vấn đề phải được giải quyết, trước tiên chúng tôi xin nhường lời cho chính A.Xmít.

[135] “Ở bất kỳ xã hội nào, giá cả của mỗi hàng hóa, suy cho cùng, đều quy vào một trong những bộ phận cơ bản ấy hoặc vào tất cả ba bộ phận” {cụ thể là vào địa tô, lợi nhuận (bao gồm cả lợi tức) và tiền công;} “và trong mỗi xã hội phát triển, tất cả ba bộ phận hợp thành ấy ít nhiều đều nhập vào giá cả của đại đa số các hàng hóa.

Thí dụ, trong giá cả lúa mì, một phần của nó dùng để trả địa tô cho người sở hữu ruộng đất, phần thứ hai dùng để trả công hoặc đãi thợ nuôi dưỡng công nhân và gia súc cày kéo làm việc trong ngành sản xuất lúa mì”, {điều sau đây xem ra có vẻ ngây thơ: ở đây Xmít dành cho người lao động và gia súc một vai trò giống nhau và “trả” công cho người lao động và gia súc như nhau}; “và phần thứ ba là lợi nhuận của người phéc-mi-ê. Có lẽ ba bộ phận ấy, hoặc trực tiếp, hoặc suy cho cùng đã tạo thành toàn bộ giá cả của lúa mì. Có thể giả định rằng còn cần có bộ phận thứ tư để bù lại tư bản của người phéc-mi-ê, nghĩa là để bù lại sự hao mòn của gia súc cày kéo và những công cụ canh tác khác của anh ta. Nhưng cần phải chú ý rằng giá cả của bất kỳ công cụ canh tác nào, như ngựa cày kéo chẳng hạn, đến lượt mình, lại gồm ba bộ phận y như vậy: gồm địa tô về diện tích ruộng đất trên đó con ngựa đó được nuôi dưỡng, gồm lao động đã bỏ ra để chăm sóc và nuôi dưỡng nó và lợi nhuận của người phéc-mi-ê đã ứng trước địa tô về ruộng đất cũng như tiền công trả cho lao động. Và vì thế,

^{1*} Xem Toàn tập, t. 23, tr.831 – 833.

tuy giá cả lúa mì ắt phải bao gồm khoản trả cho giá cả và việc nuôi dưỡng con ngựa, nhưng nhìn chung, giá cả vẫn được quy - trực tiếp hoặc xét đến cùng - vào chính ba bộ phận hợp thành ấy: địa tô, tiền công và lợi nhuận” (q.I, Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam. VI).

Sau này, trong quyển thứ ba, chúng ta sẽ xét việc A.Xmít phân tích giá cả của hàng hóa dưới hình thức như ông đã đưa ra, cụ thể là phân tích giá cả của ba bộ phận hợp thành của nó: tiền công, lợi nhuận và địa tô. Trái lại, đối với sự nghiên cứu của chúng ta, cần quy hình thức giá cả của hàng hóa vào biểu hiện đơn giản hơn. Lợi nhuận (lợi tức) và địa tô chỉ là những tên gọi khác nhau của các bộ phận hợp thành của giá trị thặng dư. Như vậy, việc A.Xmít phân tích giá cả được quy thành việc phân giải nó thành tiền công (tư bản khả biến) + giá trị thặng dư, nghĩa là ba bộ phận hợp thành tạo nên giá cả được quy lại thành hai. Bộ phận hợp thành thứ tư, mà ông nói và ông coi bằng số không, thực ra là bộ phận hợp thành thứ ba, bộ phận giá trị của sản phẩm bằng giá trị của tư bản bất biến đã chuyển vào nó.

Vậy là, với cách trình bày vấn đề như thế từ góc độ nhà tư bản cá biệt, giá trị của sản phẩm tồn tại trong ba bộ phận hợp thành: bộ phận hợp thành của giá trị bù lại giá trị của những tư liệu sản xuất đã được tiêu dùng (giá trị tư bản bất biến), bộ phận cấu thành giá trị bù lại tư bản khả biến (tiền công) và, cuối cùng, giá trị thặng dư (lợi nhuận và địa tô). Thí dụ, đối với người tá điền cá biệt, giá trị của ngũ cốc được phân thành phần bù đắp giá trị cho nông cụ và gia súc cày kéo đã hao mòn, tiền công và giá trị thặng dư. (Lợi nhuận của người tá điền và địa tô của người chủ sở hữu ruộng đất).

Nhưng xét trên góc độ *xã hội* thì không có điều đó. Cái mà *đối với nhà tư bản cá biệt* thể hiện xét về góc độ chủ quan, giá trị tư bản bất biến, thì đối với người khác tự nó tồn tại như là cái gồm hai yếu tố: tiền công + giá trị thặng dư. Tuy điều đó không phải là như vậy đối với nhà tư bản cá biệt khác có công cụ và máy móc mà người tá điền, chắt hạn, đã mua. Đối với người chủ xưởng sản xuất nông cụ và máy móc ấy, giá trị sản phẩm của anh ta, máy gieo hạt chắt hạn, gồm bộ phận giá trị của những máy móc đã hao mòn, của than đá, nguyên liệu (sắt, gỗ) v.v... đã hao phí khi sản xuất ra chúng, nghĩa là gồm bộ phận tư bản *bất biến*, [bộ phận] *khả biến* + giá trị thặng dư. Nhưng đâu đó, ở một nơi khác, giá trị của những máy móc, than đá, nguyên liệu v.v... đã được tiêu dùng trong ngành chế tạo máy móc, chỉ được phân thành hai bộ phận cấu thành: tiền công và giá trị thặng dư; tuy rằng, nếu chúng ta xét nhà tư bản cá biệt sản xuất máy hơi nước, hoặc sắt, hoặc than đá, thì điều đó lại không phải như thế; v.v..

(Ở đây chúng ta hoàn toàn không chú ý đến một điều là A-đam đặc biệt không thành công với ví dụ của ông. Giá trị của ngũ cốc trong sự minh họa của ông được phân ra thành tiền công, lợi nhuận và địa tô, chỉ vì thức ăn mà gia súc cày kéo tiêu dùng được mô tả là *tiền công của gia súc cày kéo*, còn bản thân *gia súc cày kéo* thì được mô tả là *công nhân làm thuê*; và vì thế người công nhân làm thuê, đến lượt mình, lại được mô tả đơn thuần là gia súc cày kéo).

Vậy, đối với *mỗi tư bản cá biệt*, giá trị của sản phẩm được phân ra thành ba bộ phận hợp thành – giá trị tư bản bất biến + giá trị tư bản khả biến (tiền công) + giá trị thặng dư (lợi

nhuận, địa tô), nhưng đối với tư bản *xã hội* thì giá trị của *tổng sản phẩm* chỉ phân ra thành hai bộ phận hợp thành: *giá trị tư bản khả biến* (tiền công) + *giá trị thặng dư* (lợi nhuận, địa tô). Vậy điều đó được chứng minh như thế nào?

Bằng lời khẳng định:

“Nếu điều đó” { sự phân giải giá trị của sản phẩm thành ra tiền công + lợi nhuận + địa tô, tức là thành *tiền công* + *giá trị thặng dư* } “xây ra với mỗi hàng hóa đơn nhất, được xét riêng biệt, thì điều đó phải đúng cả đối với tất cả mọi hàng hóa tạo thành tổng sản phẩm hàng năm của ruộng đất và của lao động ở mỗi nước. Tổng giá cả hoặc tổng giá trị trao đổi của sản phẩm hàng năm ấy phải phân giải cũng thành ba bộ phận như vậy và được phân phối giữa những cư dân khác nhau trong nước dưới dạng tiền công trả cho lao động của họ, lợi nhuận từ tư bản của họ hoặc địa tô từ ruộng đất của họ”. (Quyển II, ch. II).

Vậy, xét trên góc độ *mỗi tư bản cá biệt* thì giá trị (do đó giá cả) của sản phẩm được phân giải thành $c + v + m$, nhưng xét trên góc độ *tư bản xã hội* thì giá trị (do đó giá cả) của *tổng sản phẩm hàng năm* được phân giải thành $v + m$; nghĩa là, điều đó xảy ra vì đối với *mỗi tư bản cá biệt* thì giá trị của sản phẩm hàng hóa được phân giải thành $v + m$, còn giá trị của *đại lượng hàng hóa xã hội* chỉ bằng *tổng số* giá trị của những hàng hóa *riêng lẻ* cấu thành đại lượng ấy.

A-đam Xmít chỉ phải chỉ rõ bằng cách nào *giá trị hàng hóa xã hội*, tức là giá trị hàng hóa hàng năm đã được tổng tư bản của xã hội sản xuất ra, lại được thể hiện theo *cách khác*, chứ không phải với tư cách giá trị hàng hóa *cá biệt*, nghĩa là với tư cách sản phẩm hàng hóa của nhà tư bản cá biệt, và bằng cách nào mà bộ phận giá trị hợp thành tồn tại đối với mỗi nhà tư bản cá biệt lại *không tồn tại* (nói đúng hơn, thậm chí

biến mất) một khi chúng ta xét tổng số những nhà tư bản ấy, nghĩa là bằng cách nào nó biến mất xét trên góc độ tư bản xã hội. Ông chứng minh điều đó theo cách là giờ đây giả định điều ngược lại, cụ thể là: cái bộ phận giá trị hợp thành biến mất, nếu nhìn vấn đề từ góc độ tư bản xã hội, thì *không* tồn tại cả từ góc độ nhà tư bản cá biệt. Ông phủ nhận điều mà ngay từ đầu ông đã giả định: mâu thuẫn có thật hoặc hư ảo giữa thành phần giá trị hàng hóa xét trên góc độ xã hội và cá biệt. Trái lại, ông nói rằng điều đúng đối với mỗi nhà tư bản cá biệt thì cũng phải đúng cả đối với tổng số các nhà tư bản cá biệt, nghĩa là đối với tư bản xã hội. Đúng ra, từ đó ắt phải toát lên rằng vì bộ phận giá trị bất biến của sản phẩm tồn tại đối với tư bản cá biệt, nên nó cũng tồn tại cả đối với tổng tư bản xã hội. [136] Chính vì vậy mà Đa-gan-đơ Xtiu-át đã phát hiện, trong tác phẩm “*Sự giàu có của các dân tộc*” của Xmít,

“Sự thể hiện thực tiễn của lô-gích”³⁵!

Chúng ta thấy rằng việc Xmít phân giải *giá trị của sản phẩm* thành *tiền công + giá trị thặng dư* là một quan niệm không chín chắn mà tác giả của nó tự làm yên lòng mình rằng nếu sự phân giải giá trị như vậy không xảy ra “*trực tiếp*”, nghĩa là khi xét một tư bản cá biệt nào đó và, do đó, một sản phẩm cá biệt nào đó, thì “*suy đến cùng*” việc phân giải đó vẫn phải đúng. Sự *phân giải “cuối cùng”* ấy đối với giá trị hàng hóa thành *tiền công + giá trị thặng dư* là một giả định hoàn toàn tùy tiện tự làm yên lòng bằng *progressus in infinitum*^{1*}. Sản

phẩm của tư bản A chứa đựng bộ phận hợp thành của giá trị bằng giá trị của tư bản bất biến đã chuyển vào nó, nhưng tư bản bất biến đã được tiêu dùng đó là sản phẩm của nhà tư bản B mà tư liệu sản xuất của anh ta, đến lượt nó lại là sản phẩm của nhà tư bản C v.v... Giá trị tư bản cố định của sản phẩm xã hội chứa đựng trong sản phẩm hàng năm lẽ ra ở trong tay nhà tư bản X nào đó, rốt cuộc lại bị cạn kiệt, biến mất. Không thể giải quyết vấn đề bằng cách chúng ta *chuyển nó từ A sang B, từ B sang C, từ C v.v. đến tận X* và bằng cách đó làm cho nó ngày càng xa và khó với tới đối với cái nhìn của chúng ta. Hết như vậy, lẽ ra chúng ta có thể ngay từ đầu, de prime abord, giả định rằng giá trị của sản phẩm trong tay A, B v.v..., nghĩa là *trực tiếp* được phân giải thành *tiền công + giá trị thặng dư*. Và chúng ta thấy rằng trong thực tế, toàn bộ tiến trình chứng minh của Xmít chỉ quy lại là, cuối cùng, *trực tiếp* giả định cái rốt cuộc phải có; như vậy tiến trình chứng minh của ông là *rốt cuộc* giả định điều *trực tiếp* trái ngược với điều mà ông đã giả định *trực tiếp*.

Stoóc-sơ chấp nhận quan điểm ấy của A.Xmít, gọi giá cả gồm tổng số *tiền công và giá trị thặng dư* (lợi nhuận, địa tô) ấy là *giá cả cần thiết* (prix necessaire) và nhận xét:

“tư bản lưu động đầu tư vào vật liệu, nguyên liệu và thành phẩm” {do đó, đây là bộ phận tư bản *bất biến* gồm những chất phụ trợ, những vật liệu sản xuất; những vật liệu này bao gồm cả các bán thành phẩm} “tự nó gồm những *hàng hóa* mà giá cả cần thiết của chúng hình thành cũng từ những yếu tố xuất phát ấy, thành thử nếu xét *toàn bộ khối lượng hàng hóa trong một nước*, sẽ có được việc vận dụng hai lần bộ phận ấy của tư bản lưu động, như một trong những yếu tố của giá cả cần thiết” (tập II, Pê-téc-bua, 1815, tr.140).

^{1*} - sự tiến bộ tiến tới vô tận

Nhận xét duy nhất cần phải đưa ra ở đây có liên quan đến “việc sử dụng hai lần”. Rõ ràng là, chẳng hạn, tuy giá cả của sợi - vốn là nguyên liệu để sản xuất vải thô – chính là một bộ phận của tư bản bất biến của người dệt vải, song xét trên góc độ xã hội thì tiền công chứa đựng trong giá trị của sợi chẳng hạn, lại không thể được trả hai lần, với tư cách *giá cả của nguyên liệu* (hoặc nó đúng hơn, của một bộ phận nguyên liệu) - từ góc độ người dệt vải, và với tư cách tiền công - từ góc độ người kéo sợi. Đối với xã hội, bộ phận giá trị ấy là tiền công, tuy đối với người dệt vải thì nó biểu hiện ra là một bộ phận trong tư bản bất biến của anh ta. Điều đó chỉ chứng minh rằng việc xét giá cả từ góc độ xã hội thì khác với việc xét nó từ góc độ nhà tư bản cá biệt, nhưng không chứng minh được gì về tính đúng đắn của cách Xmit phân tích giá trị.

Tiếp theo, Stoóc-sơ viết:

“Đúng là tiền công của công nhân, cũng như bộ phận lợi nhuận của chủ xí nghiệp gồm các khoản tiền công, nếu coi chúng là một số lượng nhất định các tư liệu sinh hoạt, cũng được tạo thành từ những hàng hóa được mua theo giá cả thị trường và cũng bao gồm các khoản *tiền công*, lợi tức từ các tư bản, *địa tô* và *lợi nhuận của các chủ xí nghiệp*... Điều quan sát đó chỉ chứng minh rằng không thể quy giá cả cần thiết vào các thành tố đơn giản nhất của nó” (như trên, chú thích).

Thí dụ, khi giá định sự phân giải giá cả theo Xmit, cần phải cho rằng giá trị của sợi gồm *tiền công* + *giá trị thặng dư*. Nếu không tính đến hình thức tiền tệ thì tiền công gồm *hàng hóa*, còn những hàng hóa ấy, đến lượt mình, cũng gồm *tiền công* + *giá trị thặng dư*. Vấn đề này nói đúng ra không có gì chung với điều đang được thảo luận. Ở đây có hai điểm. Thứ

nhất, đó là một vòng luẩn quẩn, khi mà người ta xác định giá cả của lao động bằng giá cả của hàng hóa sau đó xác định giá cả của hàng hóa lại bằng giá cả của lao động. Thứ hai, như đã trình bày (tập I, tr.187 và những trang tiếp theo^{1*}), tuy giá trị (do đó giá cả) của mỗi sản phẩm bộ phận cá biệt (của bộ phận hàng hóa) phân giải thành $c + v + m$, thế nhưng, mặt khác, sản phẩm, với tư cách một chỉnh thể, có thể được phân giải thành một *bộ phận của sản phẩm* mà giá trị của nó chỉ bằng c , thành một bộ phận khác của sản phẩm mà giá trị của nó chỉ bằng v ; và thành bộ phận thứ ba của sản phẩm mà giá trị của nó chỉ bằng m . Ở đây (ở tập I) điều này đã được làm rõ đối với giá trị của sản phẩm của mỗi tư bản cá biệt. Bằng cách đó vấn đề này đã được giải quyết cả đối với tư bản xã hội. Vì các nhà kinh tế học không thể giải thích sự phân giải ấy của giá trị đối với sản phẩm hàng hóa của nhà tư bản cá biệt, nên tất nhiên họ càng ít có thể làm việc đó đối với tổng tư bản xã hội.

Câu của Stoóc-sơ nói rằng không thể *tính hai lần* tư bản bất biến đang lưu thông, đó chỉ là luận điểm của Xmit được diễn đạt theo cách khác, luận điểm này cần thiết để phân giải giá cả của hàng hóa thành tiền công + giá trị thặng dư và để khỏi phải tính đến tư bản bất biến (trong trường hợp này là tư bản bất biến lưu động) trên góc độ *xã hội*. Chẳng hạn, giá vải thô. Trong giá cả này, ngay từ đầu đã chứa đựng *tiền công* + *giá trị thặng dư* của những nhà tư bản và công nhân làm việc trong ngành sản xuất vải thô. Ngoài ra, *bộ phận bất*

^{1*} Xem Toàn tập, t.23, 1993, tr.326 – 331.

biến của tư bản bằng giá trị của sợi, than v.v., những máy móc và nhà xưởng v.v., đã được sử dụng. Giá trị hàng hóa của tất cả những hàng hóa ấy vốn là *giá trị tư bản bất biến* đối với người dệt vải, lại phân giải thành *tiền công* + *giá trị thặng dư* + *bộ phận bất biến của tư bản*. Điều hiển nhiên là khi xét toàn bộ bộ phận sản phẩm xã hội thể hiện trong vải thì không thể tính hai lần tổng số *tiền công* và *giá trị thặng dư* (với tư cách tiền công và giá trị thặng dư của người kéo sợi, người trồng lanh, người khai thác than và người chế tạo máy móc v.v., và với tư cách giá trị tư bản bất biến của người dệt vải). Nhưng từ chỗ không thể tính hai lần (nói đúng hơn, không thể tính lặp lại) cùng *những yếu tố ấy của giá trị*, tiền công và giá trị thặng dư chứa đựng trong tổng sản phẩm, từ đó, tuyệt nhiên không toát lên rằng toàn bộ sản phẩm giá trị phân *biến* biến mất, nghĩa là *hoàn toàn không được tính đến*. Dù sao từ đó cũng toát lên rằng tư bản bất biến, được xét từ góc độ *xã hội*, không thể gồm *tổng số giá trị* của tất cả các bộ phận của tư bản mà xét trên góc độ những nhà tư bản cá biệt khác nhau thì những bộ phận ấy biểu hiện ra là tư bản bất biến.

[137] Bây giờ chúng ta xét sự phân tích của Xmít từ một góc độ khác.

Giá cả của tất cả mọi hàng hóa đều phân giải thành *tiền công* + *lợi nhuận (kể cả lợi tức)* + *địa tô* nghĩa là thành *tiền công* + *giá trị thặng dư*.

Cái thành tố của giá cả sản phẩm hàng hóa bằng tiền công chẳng qua chỉ là *tư bản khả biến* ở dưới hình thức hàng hóa,

được nhà tư bản ứng ra khi mua sức lao động và được người công nhân chi tiêu với tư cách tiền công của anh ta. Đó là bộ phận sản phẩm hàng hóa *bù lại tư bản khả biến*, để thường xuyên lại được ứng ra với tư cách tư bản khả biến.

Xét về thành phần thì giá cả của hàng hóa bằng *tiền công* + *giá trị thặng dư*, nghĩa là bằng *tư bản khả biến* + *giá trị thặng dư*.

Giá trị thặng dư không tạo thành một bộ phận nào của *tư bản ứng trước*, không tạo thành một bộ phận nào của *khoản ứng trước của tư bản*. Nói đúng hơn, đó là *một sản phẩm giá trị mới*, được sản xuất ra với tính cách *số dôi ra* so với giá trị tư bản đã ứng ra. Điều đó rõ ràng trước hết đối với bộ phận giá trị thặng dư xã hội mà mỗi tư bản cá biệt sản xuất ra cho mình. Mặt khác, nhà tư bản cá biệt trả cho *giá trị của những tư liệu sản xuất* mà anh ta mua và trong đó tư bản bất biến của anh ta thường xuyên được kết tinh hết lần này đến lần khác.

Giá trị đó cũng bao hàm giá trị thặng dư chứa đựng trong những hàng hóa ấy - những tư liệu sản xuất ấy. Nhưng nếu chúng ta xét tư bản xã hội - cũng có nghĩa là *sản phẩm giá trị xã hội hàng năm*, - thì rõ ràng là giá trị thặng dư không “*thể được vận dụng hai lần*”, rằng nó không thể tạo cho mỗi nhà tư bản riêng lẻ số dôi ra so với bộ phận tư bản xã hội mà anh ta đã ứng ra; nói tóm lại, nó không thể tạo ra *giá trị thặng dư* và đồng thời lại hiện diện với tính cách một *bộ phận hợp thành* của tổng *tư bản xã hội* đã ứng ra. Cái thành tố giá trị của sản phẩm xã hội hàng năm gồm *giá trị thặng dư* thì

không tạo thành một thành tố nào của tư bản xã hội đã ứng ra, dù vấn đề được quan niệm như thế nào đi nữa từ góc độ nhà tư bản cá biệt.

Nếu xét từ góc độ tư bản đã ứng ra, tức là *yếu tố tư bản* trong giá cả của sản phẩm xã hội, thì công thức được phân giải thành:

$tiền\ công + giá\ trị\ thặng\ dư = tư\ bản\ khả\ biến + giá\ trị\ thặng\ dư$, thành:

$tư\ bản\ khả\ biến + 0$, $\left\{ \begin{array}{l} \text{vì giá trị thặng dư không phải} \\ \text{hay là thành tư bản} \\ \text{khả biến.} \end{array} \right.$ là một bộ phận của tư bản xã hội đã ứng ra cho sản xuất.

Hoặc, xét trên góc độ xã hội, toàn bộ tư bản đã ứng ra, trực tiếp hoặc suy đến cùng, được quy thành *tư bản khả biến*, thành tư bản ứng ra để mua sức lao động, hay là để chi trả *tiền công*.

Đó là hệ quả tất yếu của cách Xmit phân tích giá cả. Trên thực tế đó chỉ là cách diễn đạt khác về điều mà ông trực tiếp nói - rằng bộ phận thứ tư, cụ thể là bộ phận được chi vào tư liệu sản xuất, tạo thành bộ phận giá trị hợp thành của các hàng hóa chỉ trên góc độ chủ quan (trên góc độ nhà tư bản cá biệt), nhưng không phải trên bình diện xã hội; rằng do đó, trong các hàng hóa không chứa đựng *giá trị tư bản bất biến* với tính cách một yếu tố đặc biệt tạo thành giá cả và, rằng, do đó, giá trị tư bản bất biến, *với tính cách một bộ phận của tư bản, không được ứng ra* cho việc sản xuất ra chúng.

Tuy A.Xmit quên điều này ở nơi nó có thể dẫn đến những điều vô lý, nhưng ông đã phát biểu rõ điều sau:

“Cái bộ phận sản phẩm hàng năm của ruộng đất và lao động của một nước nào đó, *bù lại tư bản* thì chỉ được trực tiếp dùng vào việc nuôi dưỡng những bàn tay sản xuất. Nó chỉ trả tiền công cho những công nhân sản xuất... Dù con người chi phí bộ phận nào trong dự trữ của mình làm tư bản đi nữa thì anh ta luôn luôn mong đợi nó sẽ được *bù lại* có lãi cho anh ta. Vì vậy anh ta chi phí nó *chỉ để nuôi dưỡng những bàn tay sản xuất; bằng cách thực hiện chức năng tư bản đối với anh ta, bộ phận ấy tạo ra thu nhập của những người sản xuất*” (quyền II, chương III).

Nói cách khác: toàn bộ tư bản xã hội đã ứng ra bao gồm *tư bản khả biến*, bao gồm tổng số giá trị mà chỉ khi các nhà tư bản dùng nó để mua sức lao động, và sau đó nó chuyển hóa thành thu nhập của những công nhân sản xuất, hoặc được họ chi tiêu để mua những tư liệu sinh hoạt cần thiết, chỉ khi đó, tổng số giá trị ấy mới thực hiện chức năng tư bản đối với các nhà tư bản.

A.Xmit nêu lên điều này ở chương ông xem xét *sự tích lũy tư bản*. Điều đó thực sự là như thế khi tư bản được tích lũy, được tạo mới khi mà chức năng ban đầu của nó và phương thức sản xuất, bản chất đích thực của nó được bộc lộ ra. Ở đây chúng ta thấy điều đó trong tính khởi đầu của nó. Điều có liên quan đến tư bản mới được tạo ra thì cũng đúng cả đối với tư bản cũ. Ở đây chỉ thấy rõ điều mà ở đây phần lớn trượt khỏi tầm mắt. Vì giờ đây việc ứng trước tư bản, theo A.Xmit, trong thực tế chỉ có thể bao gồm việc ứng trước tư bản khả biến, nên trong thực tế sự tích lũy quy tư bản đó thành cái bộ phận bổ sung của khối lượng của cái được sản xuất ra hàng năm đã chuyển hóa thành tư bản khả biến, hoặc được chi vào tiền công.

“Những thứ để dành được hàng năm được tiêu dùng cũng thường xuyên như những thứ được chi phí hàng năm, hơn nữa, trong cùng một thời gian; nhưng nó được những người khác tiêu dùng. Phần thu nhập của người giàu, mà anh ta chi ra hàng năm, trong đa số trường hợp do những người khác ăn không ngồi rồi và tôi tớ trong nhà tiêu dùng mà họ không bù lại gì cho sự tiêu dùng của mình. Phần thu nhập của anh ta mà anh ta để dành hàng năm để thu lợi nhuận thì *được dùng trực tiếp vào công việc kinh doanh với tính cách là tư bản*, được tiêu dùng một cách y như vậy và hầu như trong cùng thời gian, nhưng bởi những người khác, - bởi *công nhân nông nghiệp* (labourers), “*công nhân công nghiệp*” {công nhân công nghiệp (manufacturers) đối lập với “labourers” là công nhân nông nghiệp} “và bởi *những người thợ thủ công* tái sản xuất ra, có lãi phần nào, giá trị của sự tiêu dùng hàng năm của mình” (1.c).

Ở tập I, tr.574 - 575^{1*}, chúng tôi đã nêu lên rằng A.Xmít lần lộn *sự tiêu dùng bởi lao động sản xuất* - nhờ đó mà bộ phận bổ sung của khối của cải được sản xuất ra hàng năm hoạt động với tư cách tư bản và vì thế được tích lũy với tư cách tư bản - với *sự tiêu dùng* của cải bởi *những công nhân sản xuất*; do vậy toàn bộ sự tích lũy chuyển hóa thành *sự sử dụng thêm tư bản khả biến* - quan niệm này hoàn toàn khớp với giả thiết của Xmít cho rằng toàn bộ tư bản đã ứng ra, trên góc độ xã hội, trực tiếp hoặc suy đến cùng - là *tư bản khả biến* đã ứng ra, rằng tư bản xã hội, được xét trong tổng hòa của nó, nói chung chỉ bao *gồm tư bản khả biến*^{2*}.

^{1*} Xem Toàn tập, t.23, 1993, tr.831 - 833.

^{2*} Những trang 184 - 186 tiếp theo dưới đây của chương này đã được Ăng-ghen đưa vào chính văn tập thứ hai bộ “Tư bản” (Toàn tập, t.24, 1994, tr.569 - 571).

[138] Ri-các-đô lặp lại hầu như nguyên văn lý luận này của A.Xmít về tích lũy:

“Cần phải chú ý rằng tất cả mọi sản phẩm của đất nước đều được tiêu dùng, song có sự khác nhau lớn ở chỗ chúng được tiêu dùng bởi những người tái sản xuất ra hay là bởi những người không tái sản xuất ra một giá trị khác. Nếu nói rằng thu nhập được để dành và thêm vào tư bản, thì chúng ta ngụ ý rằng phần thu nhập được nói tới được thêm vào tư bản, được những công nhân sản xuất tiêu dùng thay vì những người không sản xuất” (D. Ricardo. On the Principles of Political Economy, and Taxation. Third edition. London, 1821, p.163).

Quả thật, Ri-các-đô đã vui lòng chấp nhận lý thuyết của Xmít cho rằng giá cả của hàng hóa *gồm tiền công + giá trị thặng dư*, tức là *tư bản khả biến + giá trị thặng dư*. Điều ông luận chiến với Xmít là: 1) Các bộ phận hợp thành của giá trị thặng dư. Ông loại trừ địa tô ra khỏi con số những yếu tố cần thiết của giá trị thặng dư;

2) Một bước tiến thật sự: ông chia *giá trị* của hàng hóa thành những bộ phận ấy. Vì vậy, *lượng giá trị* - do đó - là prius^{1*}. Tổng số *các đại lượng* của những bộ phận hợp thành của giá trị đã được cho trước thì ở Xmít, trái lại, (trái với những luận điểm sâu sắc hơn của chính ông), tiền công, lợi nhuận v.v. được giả định là prius, và do đó, *lượng giá trị* có được post festum^{2*}, bằng cách *cộng* chúng lại.

“Ri-các-đô quên rằng toàn bộ sản phẩm được chia ra không chỉ thành tiền công và lợi nhuận, mà còn có một bộ phận nữa của nó cần thiết để bù lại tư bản cố định”.

^{1*} - cái có trước.

^{2*} - về sau.

(Khác với tư bản khác, Ram-xây gọi chính cái mà tôi gọi là tư bản *bất biến* là tư bản *cố định*, cụ thể là những tư liệu lao động và vật liệu sản xuất) (Ramsay, 1.c.,p. 174, chú thích).

Ngoài ra Ram-xây còn nói:

“Giá trị phụ thuộc 1) Vào toàn bộ số lượng lao động chứa đựng trong bất cứ hàng hóa nào, từ hàng hóa đầu tiên đến hàng hóa cuối cùng. 2) Vào *độ dài thời gian* trong đó một bộ phận nhất định của sản phẩm của lao động đó đã tồn tại với tư cách tư bản cố định, nghĩa là dưới hình thức trong đó - mặc dù điều này giúp tăng số lượng hàng hóa trong tương lai - nó không phải là những tư liệu nuôi sống công nhân” (1.c., p.59).

Nhận xét nói sau cùng này là quan trọng. Ngay cả cái bộ phận *tư bản bất biến* mà xét về mặt giá trị, hoặc *innatura*^{1*}, nó gia nhập khối sản phẩm hàng hóa dùng cho tiêu dùng và tạo thành thu nhập hàng năm thực thụ của xã hội, hoạt động trong một “*độ dài thời gian*” nhất định với tư cách tư bản bất biến. “Bộ phận” này của “sản phẩm của lao động” (tuy về sau nó là một yếu tố của quỹ tiêu dùng), trong một thời gian nhất định nào đó hoạt động với tư cách *tư bản bất biến*, dù chúng ta xét vấn đề như thế nào đi nữa - từ góc độ cá biệt hay từ góc độ xã hội. Và cái bộ phận này phải thường xuyên được tái sản xuất. Vì thế, cái bộ phận nhất định của sản phẩm xã hội của lao động chuyển hóa thành những hàng hóa thích hợp cho tiêu dùng, thì trước sau như một vẫn hoạt động với tư cách *tư bản bất biến*. Đó là tư bản bất biến của khu vực A³⁶ (mà chúng ta sẽ xem xét sau này).

Ông Gi. Xt. Min, tất nhiên với sự kiêu ngạo cầu kỳ vốn có của ông, đang dựng lại học thuyết mà các môn đồ của Xmít kế thừa từ Xmít:

^{1*} - dưới hình thức hiện vật

“... Các chi phí của nhà tư bản dành cho mục đích sản xuất... gồm tiền công trả cho lao động. Khoản trực tiếp trả công chiếm một bộ phận đáng kể chi phí của mỗi nhà tư bản. Chi phí về vật liệu và công cụ cũng như nhà xưởng cũng tính gộp cả vào đây. Nhưng nguyên liệu và công cụ thì do lao động sản xuất ra; và vì nhà tư bản giả định của chúng ta không phải tiêu biểu cho một ngành xét riêng rẽ, mà tiêu biểu cho một loại hình công nghiệp sản xuất của cả nước, nên chúng ta có thể giả định rằng bản thân anh ta sản xuất ra các công cụ của mình và khai thác được nguyên liệu cho mình. Anh ta làm điều đó nhờ những chi phí bỏ ra trước, cũng hoàn toàn gồm tiền công. Nếu chúng ta giả định rằng anh ta không sản xuất, mà mua công cụ và nguyên liệu, thì vấn đề không thay đổi: anh ta bù cho người sản xuất khác số tiền công mà người này đã trả. Tuy nhiên, anh ta bù cho người này với khoản có lãi, còn nếu anh ta tự sản xuất ra những vật ấy thì chính anh ta sẽ nhận được số lợi nhuận về bộ phận chi phí ấy của mình, cũng như về tất cả mọi bộ phận khác. Nhưng sự thực vẫn là sự thực, rằng trong toàn bộ quá trình sản xuất, từ nguyên liệu và công cụ đến thành phẩm, *tất cả mọi chi phí đều chỉ gồm tiền công*; chỉ có những người - trong số các nhà tư bản được thu hút - vì lợi lộc chung(!) mà đã nhận được phần lợi nhuận của mình trước khi hoàn tất công việc - là tạo thành ngoại lệ mà thôi. Toàn bộ bộ phận sản phẩm cuối cùng không phải là lợi nhuận, thì đều là khoản bù vào tiền công” (J. St. Mill. *Principles of Political Economy*. People's edition. London, 1868, p. 253).

Trong thực tế, ông Gi. Xt. Min, trong tác phẩm viết sớm hơn - trong đó ông cố gắng dùng một ví dụ để minh họa và giải thích lý luận của Xmít, và do đó cả của Ri-các-đô - để tiện tính toán v.v. ông đã giả định rằng đối với nhà tư bản trồng lúa mì (người thuê ruộng), nhờ *phát minh* nào đó mà không cần tư bản cố định và *hạt giống* nữa (*Essays on some unsettled Questions of Political Economy*. London, 1844, [p.100]).

(Nhà tư bản – như bất cứ người sản xuất hàng hóa nào khác không phải là nhà tư bản - phải trả cho *giá trị của tư liệu sản xuất của mình*. Một bộ phận của giá trị hàng hóa đó gồm lao động không được trả công và, do đó, gồm giá trị thặng dư, - sự thực đó không gây ra sự thay đổi nào trong giá trị của những hàng hóa ấy, do đó, cả trong việc nhà tư bản phải *trả cho giá trị đó*. Vì vậy có thể tưởng rằng nhà tư bản, vì anh ta phải ném vào lưu thông giá trị của các tư liệu sản xuất của mình, các yếu tố hiện thực của tư bản của mình, dưới hình thức tiền tệ, vì anh ta eo ipso^{1*} cũng cung cấp số tiền cần thiết cho lưu thông của giá trị thặng dư. Như vậy, một số tiền mà nhà tư bản này ném vào lưu thông để trả cho tư bản bất biến thì đồng thời đối với nhà tư bản khác (vả lại, như người ta tưởng như thế trong từng trường hợp) là số tiền cần thiết để lưu thông giá trị thặng dư của anh ta. Chẳng hạn, người dệt vải mua sợi, máy móc, than v.v.. Giá trị của những tư liệu sản xuất ấy bao gồm cả giá trị thặng dư. Số tiền ấy được người dệt vải ứng ra hoặc ném vào lưu thông với tính cách là hình thức tư bản bất biến của anh ta, song đồng thời chúng cũng biến giá trị thặng dư của những nhà tư bản sản xuất sợi, máy móc, than v.v., thành tiền. Với số tiền ấy họ lại có thể mua vải để tiêu dùng cá nhân, và số tiền ấy lại có thể thực hiện giá trị thặng dư của nhà tư bản sản xuất vải. Nhưng mỗi nhà tư bản riêng lẻ tự mình không thể chi tiêu, với tư cách khoản thu nhập, số tiền mà anh ta ứng ra cho tư bản bất biến của mình và lại thường xuyên trở về với anh ta do bán hàng hóa; anh ta không bao giờ có thể chi tiêu

^{1*} - qua đó

số tiền ấy với tính cách là hình thức tiền tệ của giá trị thặng dư của anh ta. Điều đúng đối với nhà tư bản riêng lẻ thì cũng đúng với tổng số các nhà tư bản riêng lẻ, đối với *giai cấp các nhà tư bản*. Từ đó nảy sinh toàn bộ sự rối rắm. Giá trị của khối hàng hóa hợp thành tư bản bất biến của nhà tư bản riêng lẻ, cũng như của toàn bộ xã hội, có thể phân giải - giống như giá trị của tất cả các hàng hóa đã được sản xuất theo phương thức tư bản chủ nghĩa – thành *bộ phận bất biến của tư bản + bộ phận khả biến của tư bản + giá trị thặng dư*. (Nhưng điều này cũng đúng đối với mỗi sản phẩm có tính chất bộ phận của nhà tư bản riêng lẻ và trở nên rõ ràng, đặc biệt là trong trường hợp sản phẩm của anh ta gồm một khối những sản phẩm tách rời, như ngũ cốc, máy móc v.v.). Đối với chúng ta đó là sản phẩm xã hội có tính chất bộ phận đã tách riêng ra. Nhưng nếu xét vấn đề từ góc độ một bộ phận của sản phẩm thì cái [vẽ bề ngoài] ấy biến mất. *Khối hàng hóa* hoạt động dưới hình thức tư bản bất biến và vì thế được phân phối bằng cách mua và bán giữa những nhà tư bản khác nhau, chỉ là *một bộ phận của khối hàng hóa xã hội*, tức là của *sản phẩm hàng năm*. Là một bộ phận đặc biệt như vậy, nó chỉ là *hình thức hiện vật của giá trị tư bản bất biến xã hội*. Khối hàng hóa đó không bao hàm *khối hàng hóa* mà tiền công được chi ra để mua, cũng không bao hàm *khối hàng hóa* mà giá trị thặng dư được chi ra để mua (hoặc được thực hiện trong đó). Giá trị của nó là giá trị của sản phẩm xã hội trừ đi giá trị của tiền công và trừ đi giá trị thặng dư.

[139] Như vậy, số tiền phải được ứng ra để lưu thông *bộ phận của khối hàng hóa xã hội* tạo thành tư bản bất biến thì

không được ứng ra để lưu thông khối hàng hóa tạo thành giá trị thặng dư, cũng như khối hàng hóa tạo thành tiền công. Điều này cần được nói tỉ mỉ hơn sau này.

Ông *Gi. Xt. Min* ditto^{1*}:

“*Bản thân tư bản* trong một quá trình dài” {điều đó phải có nghĩa là độ dài} {cách vận dụng tao nhã của Min câu nói “*suy cho cùng*” của Xmít đối lập với các từ “trực tiếp”} “*hoàn toàn*” dùng để trả *tiền công* ngay cả khi được bù lại lúc bán sản phẩm, thì *sau đó lại chuyển hóa thành tiền công*”³⁷.

Trước đây chúng tôi đã viết (tập I, tr. 553):

“Với tư cách là *số tăng thêm có tính chất chu kỳ của giá trị của tư bản*, hay là kết quả có tính chất chu kỳ của tư bản đang hoạt động, giá trị thặng dư mang hình thức *thu nhập do tư bản* đẻ ra”^{2*}. Nhà tư bản chi giá trị thặng dư của mình với tư cách *thu nhập*, nếu anh ta tiêu dùng nó hàng năm, y như nó được sản xuất ra hàng năm vậy. Đó là bộ phận giá trị sản phẩm của anh ta mà hàng năm anh ta có thể chi ra với tư cách người tiêu dùng tư nhân. Còn nếu trái lại, anh ta chuyển hóa nó thành tư bản, nếu anh ta đầu tư nó vào tư bản, thì điều đó, theo lý thuyết vừa mới được trình bày của Xmít, cũng không thay đổi gì tính chất tiêu dùng của bộ phận sản phẩm ấy. Chỉ có điều khác nhau là nhà tư bản cho phép những người khác – Không phải đám tôi tớ, mà là những công nhân sản xuất – tiêu dùng bộ phận sản phẩm ấy.

Việc giá trị thặng dư đó được phân phối cho những người khác nhau, việc một bộ phận được bỏ túi và được tiêu dùng

^{1*} - cũng như thế

^{2*} Xem Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 800 – 801.

dưới tên gọi lợi nhuận của nhà tư bản sản xuất, một bộ phận khác được bỏ túi và tiêu dùng dưới tên gọi lợi tức của nhà tư bản cho vay tiền, còn bộ phận thứ ba - dưới tên gọi địa tô của người sở hữu ruộng đất, - việc đó không làm thay đổi gì việc toàn bộ giá trị thặng dư hàng năm được thể hiện dưới dạng thu nhập hàng năm của tư bản, và với tư cách như vậy, nó có thể được tiêu dùng một cách phi sản xuất.

Một bộ phận hợp thành khác của giá trị hàng hóa (theo sự phân tích của Xmít) là giá trị tư bản khả biến mà nhà tư bản dùng để mua sức lao động và do vậy được trả cho công nhân dưới hình thức tiền công. Trên thực tế thì giá trị, cũng như hình thức hiện vật của tư bản khả biến, nghĩa là của những hàng hóa thực sự mà sức lao động được đổi lấy (chứ không phải dưới hình thức tiền tệ trong đó chúng được ứng ra) chẳng qua là một bộ phận của khối hàng hóa được chính công nhân sản xuất ra hàng năm in natura và xét về giá trị. Việc *ứng* nó ra với tư cách tư bản khả biến chỉ là *hình thức biểu hiện vốn có* của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì bộ phận ấy của sản phẩm hàng năm hay là của giá trị sản phẩm hàng năm, là thành quả có tính chất chu kỳ của sức lao động được nó tiêu dùng hàng năm trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên bộ phận đó cũng có thể được coi là *thu nhập* hàng năm của công nhân, tuy ở trong tay nhà tư bản nó không tạo nên một tư bản khả biến ứng trước nào cả. Nó được phân chia thành những tư liệu sinh hoạt thiết yếu và những tư liệu sinh hoạt khác mà người công nhân tiêu dùng hàng năm.

Do đó, vì giá trị của sản phẩm xã hội được sản xuất ra hàng năm bằng:

*tư bản khả biến + giá trị thặng dư, bằng
tiền công + giá trị thặng dư,*

nên giá trị đó có thể được tiêu dùng phi sản xuất, đi vào tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản + của công nhân. Tổng tiền công hàng năm tạo thành *thu nhập hàng năm của giai cấp công nhân*, và giá trị của nó có thể được tiêu dùng trong năm dưới dạng một bộ phận của sản phẩm hàng năm có cùng giá trị như thế. Tổng giá trị thặng dư hàng năm *tạo thành thu nhập hàng năm của giai cấp các nhà tư bản*, và giai cấp các nhà tư bản có thể hàng năm dùng giá trị đó mua và tiêu dùng cái bộ phận sản phẩm hàng hóa hàng năm tiêu biểu cho *sản phẩm thặng dư*.

Tóm lại, *giá trị của khối hàng hóa được sản xuất ra hàng năm bằng*

*giá trị của tiền công của công nhân + giá trị thặng dư của
giai cấp các nhà tư bản*

*bằng thu nhập của giai cấp công nhân + thu nhập của giai
cấp các nhà tư bản*

Tổng giá trị của hai thu nhập ấy bằng tổng giá trị của khối hàng hóa sản xuất ra hàng năm. Tổng giá trị này bù đắp cho tổng giá trị kia. Vì vậy, khối hàng hóa được sản xuất ra hàng năm có thể được chi phí và tiêu dùng với tư cách thu nhập.

Từ đó thấy rằng: tổng sản phẩm hàng năm của xã hội hoặc, nói đúng hơn, của đất nước hoặc của quốc gia, được quy thành *thu nhập hàng năm*, thu nhập của giai cấp các nhà tư bản, bằng tổng số giá trị thặng dư, thu nhập của giai cấp công nhân, bằng tổng số tiền công trả hàng năm. Như vậy, toàn bộ

sản phẩm hàng năm của xã hội có thể đi vào tiêu dùng cá nhân hàng năm của các thành viên xã hội.

A. Xmit chống lại kết luận tất yếu đó rút ra từ học thuyết của ông. Các nhà tư tưởng đặc sắc không bao giờ đưa ra những kết luận phi lý. Họ dành công việc ấy cho những người như Gi.B.Xây và Mác-Cu-lóc^{1*}.

Sau khi mở đầu chương 2, quyển II, từ việc viện dẫn lý luận của mình cho rằng giá cả của hàng hóa được phân chia thành *tiền công* (tư bản khả biến) + *giá trị thặng dư* (*tiền công + lợi nhuận + địa tô*), A. Xmit nói tiếp:

Tổng giá cả hoặc giá trị trao đổi của sản phẩm hàng năm ấy (“tất cả những hàng hóa hợp thành tổng *sản phẩm hàng năm* của ruộng đất và lao động mỗi nước gộp chung lại”) “cũng phải được *phân chia thành ba bộ phận như vậy*” (“tiền công cho lao động, lợi nhuận của tư bản hoặc địa tô từ ruộng đất”) “và được phân phối giữa những cư dân khác nhau của đất nước dưới dạng tiền công lao động của họ, lợi nhuận từ tư bản của họ hoặc địa tô từ ruộng đất của họ”.

Do đó, toàn bộ sản phẩm xã hội được quy thành các khoản thu nhập và có thể được những người có những thu nhập tương ứng tiêu dùng. Từ việc vận dụng đúng đắn lý luận của mình về giá cả, A.Xmit lập tức chuyển sang lời khẳng định ngược lại. Bước chuyển ấy được tiến hành bằng một ví dụ không đúng, bằng sự bóp méo trực tiếp.

“Mặc dù *toàn bộ giá trị của sản phẩm hàng năm* của ruộng đất và lao động của mỗi nước được phân phối bằng cách như vậy, giữa những cư dân khác nhau của đất nước và *tạo thành thu nhập của họ*, song, giống như

^{1*} Đoạn này đã được Ăng-ghen đưa vào chính văn tập thứ hai bộ “Tư bản” (Toàn tập, t. 24, 1994, tr. 570 – 571).

trong địa tô của trang trại tư nhân, chúng ta *phân biệt tổng địa tô và địa tô ròng*, trong thu nhập của toàn thể cư dân của một nước rộng lớn cũng vậy, chúng ta có thể vạch ra sự khác biệt như vậy.

Tổng địa tô của một trang trại tư nhân bao hàm tất cả những cái mà người phéc-mi-ê trả; địa tô ròng là tất cả những cái còn lại ở người chủ ruộng trừ đi *chi phí quản lý và sửa chữa* và tất cả những chi phí cần thiết khác, hoặc nói cách khác, tất cả những cái mà anh ta có thể - mà không gây thiệt hại cho trang trại của mình - đưa vào dự trữ của mình dành để tiêu dùng trực tiếp...” (quyển II, chương 2).

Sau khi - bằng cách quy tổng giá trị sản phẩm hàng năm vào *tiền công + giá trị thặng dư*, hoặc như ông nói, vào *tiền công + lợi nhuận + địa tô*, - quy tổng sản phẩm hàng năm của xã hội vào tổng thu nhập hàng năm của xã hội và, do đó, vào sản phẩm phải được tiêu dùng trong năm, A. Xmit bèn cố gắng thoát ra khỏi tình thế không thích thú đó nhờ một số thao tác thực sự vô lý với hai từ “thu nhập”.

Ở đây lấy địa tô của một người sở hữu ruộng đất riêng lẻ để xem xét, vì địa tô tạo thành một bộ phận của giá trị thặng dư, và với tư cách như vậy, nó tạo thành một bộ phận giá trị của sản phẩm được phân chia thành các khoản thu nhập.

Giờ đây, qua ví dụ này, ắt phải thấy rằng thu nhập vẫn không được phân giải thành thu nhập, rằng đối với người sở hữu ruộng đất riêng lẻ thì điều đó đúng ở mức độ cũng ít như đối với xã hội vậy. Nhưng điều đó được chứng minh như thế nào? Bằng *quid pro quo*^{1*} một cách phi lý.

[140] *Sự bóp méo thứ nhất*” Chúng ta giả định rằng nhà tư bản (người thuê ruộng) đảm bảo toàn bộ tư bản cần thiết để

^{1*} - sự lẫn lộn các khái niệm

tiến hành canh tác, kể cả các công trình và những thứ khác. Bộ phận giá trị sản phẩm mà anh ta phải chi ra để tiến hành các công việc sửa chữa, nói chung để *bù lại* tư bản bất biến đã được tiêu dùng, để duy trì công cụ canh tác của anh ta ở trạng thái tốt, thì không tạo thành một bộ phận nào trong giá trị thặng dư mà anh ta đã sản xuất ra hoặc trong thu nhập của anh ta. Nó tạo thành một *bộ phận giá trị* của sản phẩm bù lại tư bản bất biến đã tiêu dùng trong sản xuất. Trong trường hợp này không phải người thuê ruộng, nhà tư bản nông thôn, mà là người sở hữu ruộng đất đảm bảo bộ phận ấy của tư bản bất biến và phải bù lại bộ phận ấy, - điều đó không thay đổi gì trong việc, cả trước đây cũng như hiện nay, bộ phận của sản phẩm đó phải được chi phí để trả tiền cho những công việc sửa chữa ấy, không tạo ra một bộ phận hợp thành nào của giá trị thặng dư, mà tạo thành bộ phận hợp thành *bù lại* bộ phận tư bản bất biến. Bộ phận giá trị ấy của sản phẩm không tạo ra một bộ phận nào của địa tô, nghĩa là của giá trị thặng dư (Xmit coi địa tô chỉ là một bộ phận của giá trị thặng dư). Bộ phận ấy của giá trị sản phẩm chỉ có được *cái vẻ bề ngoài* thuộc về địa tô, và do vậy, tạo thành một bộ phận thu nhập của người sở hữu ruộng đất, vì người thuê ruộng - thay vì trực tiếp chi phí nó để bù lại tư bản bất biến cho chính mình - lại trả nó cho người sở hữu ruộng đất, còn người sở hữu ruộng đất thì bù lại bộ phận tư bản bất biến ấy thay cho người thuê ruộng. Người chi phí bộ phận giá trị sản phẩm để bù lại tư bản bất biến là A hay là B, điều đó tuyệt đối không làm thay đổi gì trong việc bộ phận giá trị ấy, vẫn như trước đây, không tạo thành thu nhập, mà tạo

thành [quỹ] bù lại tư bản bất biến. A. Xmit tìm cách che giấu sự thực khó chịu ấy theo cách là lúc đầu ông bắt người thuê ruộng trả bộ phận bất biến ấy của giá trị sản phẩm cho người sở hữu ruộng đất, rồi sau đó để cho người sở hữu ruộng đất trả nó vào quỹ sản xuất: nghĩa là Xmit quan niệm người sở hữu ruộng đất không phải là người như thế, mà là nhà tư bản liên hợp với người thuê ruộng. Nếu người thuê ruộng có một đối tác và chi trả cho anh ta về việc sửa chữa các công trình v.v. một bộ phận nhất định nào đó sản phẩm giá trị để bù lại tư bản bất biến đã tiêu dùng, thì chẳng lẽ do vậy mà bộ phận ấy của giá trị lại tạo thành một bộ phận của thu nhập, hay của giá trị thặng dư cho ai đó, hay sao?

Sự bóp méo thứ hai. Nhưng, không thỏa mãn với điều nói lấp lửng giả tạo ấy, A. Xmit cũng nói đến tất cả những khoản chi khác mà người sở hữu ruộng đất riêng lẻ dùng địa tô của mình để tiến hành. Thí dụ, chẳng hạn, anh ta phải trả tiền cho người quản lý trang trại thu địa tô cho anh ta, trả lợi tức cho nhà tư bản nắm giữ các khoản cầm cố trang trại của anh ta, nộp thuế cho nhà nước. Tất cả những điều đó cũng tạo nên những khoản khấu trừ lớn vào thu nhập ròng của người sở hữu ruộng đất tốt bụng ấy. Nhưng điều đó tuyệt đối không làm thay đổi gì trong việc bộ phận giá trị sản phẩm của ruộng đất được trả cho anh ta với tư cách địa tô thì tạo thành giá trị thặng dư được anh ta, người quản lý của anh ta, chủ nợ của anh ta và nhà nước tiêu dùng, hoặc có thể tiêu dùng với tư cách thu nhập. Giá trị thặng dư mà A thu được trước tiên không nằm lại toàn bộ trong túi anh ta, mà phải chia sẻ với B, C, D v.v., điều đó không mấy may liên quan đến bản chất

kinh tế của giá trị thặng dư này, - không phải vì nó tạo nên bộ phận hợp thành của giá trị sản phẩm, cũng không phải vì nó tạo nên thu nhập.

Nhưng A. Xmit nói “salvavi animam meam”³⁸ - và giờ đây, với sức mạnh tươi trẻ, ông bắt đầu trình bày rằng bộ phận tư bản đang lưu thông (ở đây ông hiểu đó chẳng phải là cái gì khác, mà chỉ là cái bộ phận tư bản hàng hóa được sản xuất ra hàng năm, cần thiết để bù lại tư bản cố định)

“tạo thành bộ phận thu nhập ròng của xã hội” (1.c),

nghĩa là không bao giờ, xét trên góc độ xã hội, nó có thể được phân giải thành giá trị thặng dư hoặc tiền công, cũng như

“những máy móc và những công cụ sản xuất khác tạo thành tư bản cố định của một người riêng lẻ hoặc của xã hội cũng không phải là một bộ phận của tổng thu nhập, hoặc của thu nhập ròng” [t.II, tr.272].

A.Xmit chỉ phân giải - với tư cách bộ phận giá trị bù lại tư bản bất biến và vì thế không phân giải thành tiền công, cũng không phân giải thành giá trị thặng dư, do đó, thành thu nhập cho bất cứ người nào - bộ phận giá trị sản phẩm bù lại tư bản cố định, - điều đó ở đây hoàn toàn không quan trọng. Chỉ cần thế này là đủ: kết quả là một bộ phận giá trị sản phẩm được phân giải thành giá trị tư bản bất biến, chứ không phải thành tiền công và không phải thành giá trị thặng dư. Việc phân biệt giữa tổng thu nhập và thu nhập ròng, được Xmit tiến hành chỉ để thanh minh cho kết quả ấy, mâu thuẫn với sự *phân giải giá cả* của ông, bào chữa cho mâu thuẫn của mình với chính bản thân mình. Tổng thu nhập là câu nói suông hoàn toàn vô ích để biểu thị tổng sản phẩm hàng hóa. Giá trị của tổng sản phẩm hàng hóa ấy được phân giải - phân giải

không phải thành thu nhập, - điều đó đã được nêu rõ trong câu nói rằng giá trị của tổng thu nhập lớn hơn giá trị của thu nhập ròng. Nếu hiểu thu nhập ròng là giá trị thặng dư, thì điều đó có nghĩa rằng giá trị của tổng sản phẩm được phân giải thành cái cần thiết để bù lại tư bản bất biến + tư bản khả biến + *giá trị thặng dư*, và nó bằng thu nhập ròng. Còn nếu nói bộ phận nào của sản phẩm nói chung được phân giải thành các khoản thu nhập, thì tư bản khả biến cũng được phân giải thành thu nhập của công nhân, và kết quả là giá trị của sản phẩm được phân giải thành giá trị của tư bản bất biến đã hao mòn khi sản xuất ra nó + thu nhập (bằng tiền công + giá trị thặng dư).

Điều mà A. Xmit không dám làm thì *Gi. B. Xây*, người tầm thường hóa thuyết của ông, lại dám làm, cụ thể là rút ra kết luận lô-gích từ sự phân tích giá của ông. Xây nói thẳng ra rằng xét tên góc độ *xã hội* thì không có sự khác nhau nào giữa tổng thu nhập và thu nhập ròng, rằng vì vậy, toàn bộ sản phẩm xã hội được phân giải thành các khoản thu nhập mà hàng năm được tiêu dùng hoàn toàn bởi công nhân với tính cách tiền công, bởi nhà tư bản với tính cách lợi nhuận, và bởi người sở hữu ruộng đất với tính cách địa tô.

“Có nên coi một người có mười nghìn phrăng thu nhập và tiêu dùng hết chúng, là người không có thu nhập, vì anh ta đã tiêu dùng toàn bộ thu nhập, hay không?”

Sản phẩm ròng chỉ có thể liên quan đến lợi ích tư nhân mà thôi, “mỗi nhà kinh doanh nói riêng coi” {do vậy, việc này mang tính chất thuần túy chủ quan} cái mà anh ta đã nhận được trừ đi cái mà anh ta đã trả là *sản phẩm ròng*, nhưng cái mà anh ta đã trả, cái đã được anh ta ứng ra lại là *sản phẩm ròng* đối với người mà anh ta đã trả tiền. Người chủ xưởng sản

xuất dạ mua lông cừu của người làm nghề nông: cho giá trị mà *đến lượt nó*, giá trị ấy lại là *tiền ứng trước*, là *lợi nhuận* đối với người làm nghề nông, là phần *thu nhập* của người làm nghề nông. Đến lượt mình, người làm nghề nông coi chỉ riêng cái mà anh ta đã nhận được, những chi phí đã quay trở về của anh ta là *sản phẩm ròng*, nhưng bản thân những chi phí của anh ta là *thu nhập* của người nào đó - chẳng hạn của người thợ cày mà lao động của người này đã được anh ta trả công.

Như vậy, *tổng giá trị của tất cả mọi sản phẩm* được phân phối trong xã hội dưới dạng các khoản thu nhập” (*J. B. Say. Traité d' Économie Politique*. 3-me edition. Paris, 1817, t. II, p.64).

[141] Do đó, vì giá trị của tất cả mọi hàng hóa được phân giải thành *tiền công + giá trị thặng dư* (thành *tiền công + lợi nhuận + địa tô*), và mỗi bộ phận trong số những bộ phận hợp thành ấy của giá trị tạo thành thu nhập đối với công nhân, nhà tư bản hoặc người sở hữu ruộng đất, *tư bản khả biến ứng trước* của các nhà tư bản được phân giải thành tiền công của công nhân và do đó thành các khoản thu nhập, nên giá trị của tổng sản phẩm xã hội hàng năm được phân giải thành các khoản thu nhập, và vì thế, có thể được tiêu dùng trong năm.

Về *bộ phận bất biến của giá*, giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng trong sản xuất, cái bộ phận giá trị của sản phẩm hàng năm tạo thành *tư bản bất biến* thì nó chỉ là *cái về bề ngoài có tính chất chủ quan*, là chân lý chỉ xét trên góc độ nhà tư bản cá biệt. Cái mà đối với người này là tư bản bất biến, do đó nói chung là tư bản, thì thực ra đối với người khác là *thu nhập* – câu nói mà từ bấy giờ trở đi đâu đâu cũng thấy có trong khoa kinh tế tầm thường.

Cuối cùng, tuy nếu xét mỗi nhà tư bản cá biệt, sản phẩm giá trị được sản xuất ra chỉ bằng tiền công + giá trị thặng dư

và không bù đắp tổng giá trị của sản phẩm bao hàm cả giá trị của những tư liệu sản xuất đã được nhà tư bản ấy sử dụng, tiêu dùng, nhưng không được lao động hàng năm sản xuất ra, - xét trên góc độ xã hội thì giá trị mà giai cấp các nhà tư bản sản xuất ra hàng năm đã bù đắp *tổng giá trị của sản phẩm, giá trị được vật thể hóa* trong sản phẩm xã hội hàng năm. Vì thế nó có thể mua sản phẩm đó bằng lượng giá trị ngang bằng với tiền công + giá trị thặng dư.

“Để hiểu đầy đủ loại thu nhập này cần chú ý rằng giá trị của toàn bộ tổng thể sản phẩm được chia thành các khoản thu nhập cho những người khác nhau, vì tổng giá trị của bất kỳ sản phẩm nào cũng gồm lợi nhuận của những người sở hữu ruộng đất, của các nhà tư bản và của thợ” {chính tiền công ở đây được gọi là “lợi nhuận của thợ”} đã xúc tiến việc sản xuất sản phẩm. Vì thế thu nhập của xã hội bằng *tổng giá trị* đã sản xuất ra, chứ không chỉ bằng sản phẩm ròng của ruộng đất, như một nhánh các nhà kinh tế học quan niệm” (như trên, tr. 63).

Tiện thể chúng tôi xin nêu lên rằng cả Pru-đông cũng chiếm cho mình phát hiện đó của Xây.

Sự phân tích của Xmít về giá cả - đã được đưa tới kết luận đúng đắn, kết luận tất yếu xét theo góc độ của ông, nhưng vô lý đến hiển nhiên ấy, - lẽ tự nhiên đã gây ra ý kiến ngược lại, và chính từ phía một người đã thừa nhận tín điều của Xmít làm nền tảng và trên cơ sở đó đã tuyên bố mọi sự phân tích nào đó về giá cả hàng hóa là việc *không thể làm được* - cụ thể là từ phía Stoóc-sơ.

“Ông Gi. B. Xây khẳng định... rằng thu nhập của một nước bằng *tổng sản phẩm* của nó, nghĩa là trong thu nhập không còn gì dành cho chi phí sản xuất... Rõ ràng là *giá trị của sản phẩm hàng năm* được phân chia một phần thành các tư bản, một phần thành lợi nhuận và mỗi bộ phận trong số

những bộ phận ấy của giá trị sản phẩm hàng năm được sử dụng đều đặn để mua những sản phẩm mà đất nước cần đến, cũng như để duy trì tư bản của nó và để đổi mới các quỹ tiêu dùng của nó...” (Storch. *Considérations sur la nature du revenu national*. Paris, 1824, p. 128, 134-135).

“Chúng ta đặt cho mình câu hỏi thế này: thu nhập của một gia đình - thỏa mãn tất cả mọi nhu cầu của mình bằng lao động của chính mình - ở Nga có nhiều ví dụ về điều này... thu nhập của một gia đình như vậy có bằng tổng sản phẩm của ruộng đất, vốn liếng và lao động của gia đình đó hay không? Nó có thể sống trong các kho thóc và các chuồng gia súc của mình, ăn hết quỹ hạt giống của mình và thức ăn dành cho gia súc, mặc bằng lông da của gia súc làm việc của mình, sử dụng nông cụ của mình để giải trí, hay không? Theo luận đề của ông Xây thì sẽ phải trả lời khẳng định cho những câu hỏi đó” [như trên, tr. 135 - 136]. “Xây coi tổng sản phẩm là thu nhập của xã hội và từ đó rút ra kết luận cho rằng xã hội có thể tiêu dùng một *giá trị bằng* sản phẩm đó” [như trên, tr.145]. “Thu nhập ròng của một nước không phải gồm số các giá trị đã được sản xuất đời ra, ngoài tổng số giá trị đã tiêu dùng, như Xây mô tả, mà chỉ gồm số đời ra ngoài những giá trị đã tiêu dùng vào mục đích sản xuất. Vì vậy, nếu trong vòng một năm đất nước tiêu dùng toàn bộ số đời ra ấy thì nó tiêu dùng toàn bộ thu nhập ròng của mình” [như trên, tr.146]. “Nếu giả sử rằng thu nhập của một nước bằng tổng thu nhập của nó không khấu trừ bất cứ khoản nào vào tư bản” {nghĩa là tư bản bất biến, vì giá trị của tư bản khả biến được công nhân tiêu dùng với tư cách tiền công, do đó, với tư cách thu nhập}, “thì cũng cần phải thừa nhận rằng đất nước đó có thể tiêu dùng, không phải để sản xuất, toàn bộ giá trị sản phẩm hàng năm của mình mà không máy may gây thiệt hại cho thu nhập sau này của mình” [như trên, tr.147]. “Những sản phẩm tạo thành tư bản của một nước” {nghĩa là tư bản bất biến}, “không thể được tiêu dùng” [như trên, tr.150].

Do đó, theo Stoóc-sơ, *giá trị* của sản phẩm xã hội hàng năm được phân giải thành một bộ phận giá trị bù lại tư bản bất biến (tư liệu sản xuất) và một bộ phận giá trị khác được phân

giải thành tiền công và giá trị thặng dư^{1*}. Song, như vậy, bằng cách nào mà kết quả phù hợp với sự phân tích giá cả của Xmít được ông tán thành, theo đó giá cả của mỗi hàng hóa là bằng tiền công + giá trị thặng dư, nghĩa là không chứa đựng một bộ phận tư bản bất biến nào - điều đó ông quên nói. Ông ta chỉ (nhờ có Xây) thấy rõ rằng sự phân tích ấy về giá cả đưa đến những kết quả vô lý.

Xi-xmôn-đi - người chuyên xét mối quan hệ của tư bản với thu nhập, trên thực tế đã biên cách diễn đạt đặc biệt về mối quan hệ đó thành *differentia specifica*^{2*} của tác phẩm “*Những nguyên lý mới*” của mình – không nói một lời nào có ý nghĩa khoa học, không đóng góp tí nào vào việc giải quyết vấn đề.

Bác-ton, *Ram-xây* và *Séc-buy-li-ê* cố gắng vươn lên cao hơn quan điểm của Xmít. Nhưng họ đã thất bại vì ngay từ đầu họ đặt vấn đề không đúng, không vạch ranh giới rõ ràng giữa sự khác nhau của *giá trị tư bản bất biến* và *giá trị tư bản khả biến* với sự khác nhau của *tư bản cố định* và *tư bản lưu động*.

Kết quả: sự nhầm lẫn của Xmít tiếp tục tồn tại đến nay và giáo điều của ông là biểu tượng chính thống niềm tin của khoa kinh tế chính trị.

[142] b) TÁI SẢN XUẤT VỚI QUY MÔ KHÔNG ĐỔI

A) Được quan niệm không có lưu thông tiền tệ

Nếu chúng ta xét sự hoạt động của tư bản xã hội, do đó, của toàn bộ tổng tư bản với những bộ phận chia nhỏ của nó

^{1*} Những trang 201 – 208 tiếp theo dưới đây của chương này, về cơ bản, đã được Ăng-ghen đưa vào chính văn tập thứ hai của bộ “*Tư bản*” (Toàn tập, t.24, 1994. tr.571 – 579).

^{2*} - sự khác nhau đặc thù

là các tư bản cá biệt mà sự vận động của chúng, vốn là *sự vận động cá biệt* của chúng, đồng thời là khâu cần thiết trong sự vận động của tổng tư bản, - được biểu hiện ở *kết quả* của nó trong một năm, nghĩa là nếu chúng ta xét *sản phẩm hàng hóa* mà xã hội cung cấp trong vòng một năm, thì sẽ thấy rõ quá trình tái sản xuất của tư bản xã hội diễn ra như thế nào, những nét tiêu biểu nào làm cho quá trình tái sản xuất đó khác với quá trình tái sản xuất của tư bản cá biệt, những nét nào là chung đối với chúng. Sản phẩm hàng năm bao hàm cả những bộ phận sản phẩm xã hội bù lại tư bản, nghĩa là đi vào sản xuất, do đó vào tái sản xuất, cũng như những bộ phận đi vào quỹ tiêu dùng, được công nhân và các nhà tư bản tiêu dùng; do đó, những bộ phận đi vào tiêu dùng sản xuất, cũng như đi vào tiêu dùng cá nhân. Sự tiêu dùng đó bao hàm sự tái sản xuất thế giới hàng hóa, cũng như sự tái sản xuất – nghĩa là sự bảo tồn – ra giai cấp các nhà tư bản và giai cấp công nhân, và vì thế cả sự tái sản xuất có tính chất *tư bản chủ nghĩa* của toàn bộ quá trình sản xuất.

Rõ ràng là chúng ta cần phải phân tích công thức thứ ba của lưu thông: $H' - T' - H + H' - Sx - H'$, đặc biệt vì mục đích đứng trước chúng ta, xét từ góc độ bù lại giá trị và hình thức vật chất của những bộ phận hợp thành riêng biệt của H' . Giờ đây chúng ta không còn có thể bằng lòng được nữa như khi phân tích giá trị sản phẩm của nhà tư bản riêng lẻ - với *giả thiết* cho rằng bằng cách *bán* sản phẩm hàng hóa của mình, nhà tư bản riêng lẻ trước tiên bù lại những bộ phận hợp thành tư bản của mình dưới hình thức tiền tệ, sau đó lại chuyển hóa chúng thành tư bản sản xuất bằng cách mua mới *các yếu tố sản xuất*. Vì những yếu tố sản xuất ấy mang tính khách quan,

nên chúng tạo thành một bộ phận cấu thành của tư bản xã hội, giống như sản phẩm cá biệt trao đổi lấy chúng và được chúng bù lại. Mặt khác, sự vận động của bộ phận sản phẩm hàng hóa xã hội được tiêu dùng bởi công nhân, khi chi phí tiền công và bởi nhà tư bản khi chi phí giá trị thặng dư, không chỉ là một khâu hợp thành cần thiết trong sự vận động của toàn bộ tổng sản phẩm, mà còn đan xen với sự vận động của các tư bản cá biệt, và vì thế quá trình đó không được giải thích bằng *giả thiết* đơn giản là bộ phận ấy tồn tại.

Vấn đề trực tiếp đề ra trước chúng ta là như sau: bằng cách nào *tư bản*, được tiêu dùng trong quá trình sản xuất, đã được bù lại về giá trị và về vật chất từ sản phẩm hàng năm và bằng cách nào sự vận động của sự bù lại ấy đan xen với việc nhà tư bản tiêu dùng giá trị thặng dư và việc công nhân tiêu dùng tiền công? Do đó, trước hết đây là nói đến *tái sản xuất trên quy mô không đổi*. Tiếp nữa không chỉ giả định rằng các sản phẩm được trao đổi *theo giá trị của chúng*, mà còn giả định rằng không xảy ra bất kỳ cuộc *cách mạng giá trị* nào trong các bộ phận hợp thành của tư bản sản xuất. Về sự chênh lệch của giá cả với giá trị thì điều đó tất nhiên không thể có bất cứ ảnh hưởng nào đến sự vận động của tư bản xã hội cả. Trong trường hợp này sẽ vẫn có sự trao đổi như trước giữa vẫn những khối hàng hóa ấy, tuy đối với các nhà tư bản cá biệt, những khối hàng hóa ấy không tỷ lệ với các khoản ứng trước của tư bản và với những khối giá trị thặng dư mà mỗi tư bản riêng biệt đã sản xuất ra. Còn về các cuộc *cách mạng giá trị* thì nếu chúng có tính chất phổ biến và được triển khai đều đặn, thì chúng không gây ra những thay đổi nào trong

quan hệ giữa các bộ phận hợp thành của giá trị của toàn bộ sản phẩm hàng năm. Còn ngược lại, nếu những cuộc cách mạng ấy mang tính chất cục bộ và được triển khai không đều thì chúng là những đảo lộn, *thứ nhất*, chúng có thể được hiểu là những sự đảo lộn chỉ với điều kiện nếu coi chúng là những *sự sai lệch* so với các quan hệ không đổi của giá trị; nhưng, *thứ hai*, nếu chúng minh được quy luật theo đó một *bộ phận giá trị* của sản phẩm hàng năm, chẳng hạn, bù lại tư bản bất biến, còn bộ phận kia thì bù lại tư bản khả biến, thì cuộc cách mạng giá trị sẽ không làm thay đổi gì trong *quy luật* ấy, dù nó diễn ra trong giá trị của tư bản bất biến hay của tư bản khả biến cũng thế thôi. Điều đó sẽ chỉ thay đổi lượng tương đối của *những bộ phận giá trị* hoạt động với tư cách tư bản này hay tư bản kia, vì sẽ có những giá trị khác thế chỗ cho những giá trị đã giả định.

Sau cùng, để quy vấn đề thành những điều kiện đơn giản nhất của nó, trước tiên cần hoàn toàn trừ tượng hóa *lưu thông tiền tệ*, nghĩa là cũng trừ tượng hóa cả hình thức tiền tệ của tư bản. Khối tiền đang lưu thông rõ ràng không tạo thành một bộ phận hợp thành nào của *giá trị* tổng sản phẩm xã hội mà khối tiền ấy đảm bảo sự lưu thông của nó.

Như vậy, nếu nói đến việc *giá trị* của tổng sản phẩm được chia thành tư bản bất biến v.v., thì vấn đề này tự nó không phụ thuộc vào sự lưu thông tiền tệ. Chỉ sau khi vấn đề được xem xét mà không tính đến lưu thông tiền tệ thì mới thấy rõ hiện tượng thể hiện như thế nào khi có lưu thông tiền tệ làm trung gian.

Chùng nào chúng ta xét sự sản xuất ra giá trị và xét giá trị của sản phẩm của tư bản từ góc độ tư bản cá biệt, thì đối

với sự phân tích của chúng ta, hình thức hiện vật của sản phẩm hàng hóa hoàn toàn không có ý nghĩa quan trọng - sản phẩm hàng hóa gồm, chẳng hạn, máy móc, hay là lúa mì hay là gương soi, điều đó không quan trọng. Trong mỗi trường hợp chúng ta đã xem xét những hình thức hiện vật ấy chỉ để làm ví dụ, và bất kỳ ngành sản xuất nào cũng đều có thể dùng để minh họa. Chúng ta đã phải đề cập đến chính *quá trình sản xuất trực tiếp* mà trong từng trường hợp đều là quá trình của tư bản cá biệt. Vì vấn đề được xem xét là tái sản xuất của tư bản nên chỉ cần giả định rằng bộ phận sản phẩm hàng hóa - đại biểu cho giá trị tư bản - thực hiện trong lĩnh vực lưu thông sự chuyển hóa trở lại thành các yếu tố sản xuất ra nó và, do đó, lại mang hình thức tư bản sản xuất; hoàn toàn y như vậy, chúng ta chỉ cần giả định rằng người công nhân và nhà tư bản nhất định tìm thấy trên thị trường những hàng hóa mà họ chi ra tiền công và giá trị thặng dư để mua. Nhưng thủ thuật trình bày thuần túy *hình thức* ấy không đủ nữa rồi, nếu chúng ta xét tổng tư bản xã hội và giá trị sản phẩm của nó. Sự chuyển hóa ngược trở lại của một bộ phận giá trị sản phẩm thành tư bản, việc một bộ phận khác đi vào tiêu dùng cá nhân của giai cấp các nhà tư bản và giai cấp công nhân đã tạo thành sự vận động trong *phạm vi bản thân giá trị sản phẩm*, trong đó thể hiện kết quả hoạt động của toàn bộ tổng tư bản; và sự vận động đó không chỉ là *sự bù lại giá trị*, mà còn là *sự bù lại về vật chất* cho sản phẩm, vì thế, với mức độ như nhau, nó được quy định bởi quan hệ giữa các bộ phận hợp thành của giá trị sản phẩm xã hội, cũng như bởi giá trị sử dụng của chúng, *hình thức hiện vật* của chúng.

Tổng sản phẩm hàng năm của xã hội được phân giải thành *hai khu vực lớn*: I) *những vật phẩm tiêu dùng*, những hàng hóa có hình thức trong đó chúng đi vào tiêu dùng cá nhân của giai cấp các nhà tư bản và giai cấp công nhân, và II) *tư liệu sản xuất*, những hàng hóa có hình thức trong đó chúng phải đi vào, hoặc ít ra có thể đi vào, tiêu dùng sản xuất.

I) Sản xuất vật phẩm tiêu dùng

Tất cả những ngành sản xuất trực tiếp cung cấp vật phẩm tiêu dùng - thức ăn, quần áo v.v., thì xét trên góc độ xã hội, tạo thành *một ngành sản xuất duy nhất*, một thể loại (tuy gồm những dạng và dạng phụ rất nhiều hình nhiều vẻ), cụ thể là *ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng*. Toàn bộ tư bản được sử dụng trong ngành sản xuất này, xét trên góc độ xã hội, tạo thành *một khu vực lớn duy nhất của tư bản xã hội*, tạo thành bộ phận tư bản được sử dụng trong việc sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

Tư bản này được phân giải thành hai bộ phận cấu thành: [thứ nhất], *thành tư bản khả biến*. Xét từ góc độ *giá trị*, tư bản đó bằng *giá trị của sức lao động xã hội được nó sử dụng*, nghĩa là bằng tổng số giá trị của tiền công của tất cả những công nhân mà nó thuê. Xét từ góc độ *vật chất*, nó gồm sức lao động tự thể hiện trong hành động, nghĩa là gồm *lao động sống được nó khởi động*.

Thứ hai, nó được phân giải thành *tư bản bất biến*, bằng *giá trị* của tất cả mọi *tư liệu sản xuất* được sử dụng để sản xuất ra tư liệu sinh hoạt. Các tư liệu sản xuất được phân giải, một mặt, thành tư bản *cố định*, máy móc, công cụ lao động, bao

bì v.v., công trình, gia súc làm việc v.v., hoặc thành tư bản bất biến lưu động, *vật liệu sản xuất*, gồm vật liệu bổ trợ, nguyên liệu, bán thành phẩm v.v..

Còn về *tổng sản phẩm hàng hóa* hàng năm (đã được sản xuất ra trong vòng một năm), thì giá trị của nó gồm, thứ nhất, *giá trị thặng dư* được lao động thặng dư – khi được sử dụng – sản xuất ra trong vòng một năm; thứ hai, gồm *bộ phận giá trị bằng giá trị của sức lao động đã được sử dụng* hoặc của tư bản *khả biến* [143], nghĩa là gồm *bộ phận giá trị* của sản phẩm trong đó thể hiện *thời gian lao động cần thiết* đã hao phí trong vòng một năm. Như vậy, *giá trị* của sức lao động đã được sử dụng để sản xuất ra các tư liệu sản xuất lại tạo thành một bộ phận và lại bóc lột mình là một bộ phận của *giá trị của sản phẩm*, *giá trị* của các vật phẩm tiêu dùng. Song, cả sức lao động tự nó, nghĩa là người công nhân, cả sức lao động tự thể hiện mình trong hành động đều không bóc lột mình, một lần nữa, như là một bộ phận của *sản phẩm hàng hóa*. Sức lao động thể hiện mình trong hành động, lao động sống, chỉ thuộc về quá trình sản xuất. Nó bị đập tắt đi trong kết quả của nó, trong sản phẩm. Nó chỉ tác động như một chức năng của tư bản dưới hình thức sản xuất của nó, như một động lực của nó, đã được kết hợp với nó. Nó không tạo thành một yếu tố nào của tư bản hàng hóa đã được tư bản sản xuất ra. Song, mặt khác, đã giả định rằng tư bản tìm được bên cạnh mình, trên thị trường, người công nhân làm thuê. Nếu không thì nó sẽ không thể kết hợp được sức lao động với mình. Mặt khác, điều cũng rõ ràng là sản phẩm của quá trình là những hàng hóa (theo đúng nghĩa), cũng như những công nhân. Vì rằng

việc tiêu dùng bộ phận vật phẩm tiêu dùng thuộc phần của họ, công nhân duy trì và tái sản xuất ra bản thân mình, và do tác động của toàn bộ cơ chế của quá trình; như đã trình bày trong quyền thứ nhất – ³⁹, những công nhân ấy rốt cuộc lại có mặt trên thị trường với tư cách công nhân *làm thuê*. Do đó, trên thực tế, nếu xét toàn bộ quá trình, thì người công nhân, cụ thể là với tư cách người *công nhân làm thuê*, được tái sản xuất ra y như *các tư liệu sản xuất* (và tư liệu sinh hoạt), được tái sản xuất ra với tư cách là *tư bản*. Nhưng công nhân hiện diện, cũng ít như bản thân lao động của họ, với tư cách một bộ phận hợp thành của *sản phẩm hàng hóa*, mặc dù *giá trị* của họ thể hiện với tư cách một bộ phận hợp thành của sản phẩm ấy.

Bộ phận hợp thành thứ ba của giá trị của sản phẩm hàng hóa - của vật phẩm tiêu dùng – thì bằng *giá trị của những tư liệu sản xuất đã được tiêu dùng trong việc sản xuất ra chúng*, nghĩa là của *tư bản bất biến* đã được tiêu dùng trong việc sản xuất ra chúng. Giá trị đó không bao hàm toàn bộ giá trị của *tư bản bất biến đã được sử dụng* trong việc sản xuất ra chúng. Trong việc này, các vật liệu sản xuất được tiêu dùng toàn bộ, và vì thế giá trị của chúng được chuyển toàn bộ vào sản phẩm. Nhưng cái được tiêu dùng chỉ là một bộ phận của giá trị của tư bản bất biến *cố định*. Vì thế [chỉ] *giá trị* của bộ phận ấy của tư bản cố định là được chuyển vào sản phẩm hàng hóa. Một bộ phận khác của tư bản cố định, nghĩa là máy móc, công trình v.v. thì tồn tại và tiếp tục hoạt động như trước, tuy giá trị của nó đã giảm xuống. Nếu chúng ta xét *giá trị của sản phẩm*, thì bộ phận ấy của tư bản cố định - tiếp tục hoạt

động – không tồn tại đối với chúng ta. Nó là bộ phận giá trị tư bản độc lập với *giá trị hàng hóa* mới được sản xuất ra ấy và hiện diện, tiếp tục tồn tại bên cạnh giá trị hàng hóa ấy. Điều này đã được trình bày khi xét giá trị sản phẩm của tư bản cá biệt (“Tư bản”, tập I, tr.179 và trang tiếp theo^{1*}). Khi xét sự tái sản xuất của tư bản xã hội, trong chừng mực chúng ta xét nó ở đây trước tiên, độc lập với sự lưu thông tiền tệ và vì thế cũng độc lập với tư bản tiền tệ, sự diễn dịch (sự trừu tượng hóa) ấy về giá trị của sản phẩm - của hàng hóa – không còn đủ nữa rồi. Nếu chúng ta xét sản phẩm hàng hóa hàng năm của tư bản cá biệt thì giá trị mà tư bản cố định đã được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm hàng hóa hàng năm, đã chuyển vào nó, không chỉ ngang bằng giá trị của tư bản cố định đã thực sự *được bù lại* dưới hình thức hiện vật. Nó ngang bằng mức hao mòn trung bình hàng năm của tư bản cố định phải được bù lại để sau khi hết hạn tồn tại, chẳng hạn qua 20 năm, nó có thể được đổi mới toàn bộ dưới hình thức hiện vật. Trong việc này, 1/20 giá trị đó (bằng 1000, nếu giá trị đó là 20000, chẳng hạn) sẽ được sử dụng để thay thế hàng năm dưới hình thức hiện vật hay không, điều đó không quan trọng. Trên góc độ tư bản xã hội thì trái lại, khi giải quyết vấn đề xem tư bản đã được tiêu dùng trong năm có thể được bù lại như thế nào bằng sản phẩm hàng hóa, thì lúc đầu chỉ tính đến bộ phận giá trị của tư bản cố định đã được sử dụng mà thực sự phải được thay thế một phần hoặc toàn bộ bằng những đơn bị mới cùng loại ấy, nghĩa là dưới hình thức hiện vật. Cần phải nhận thấy rằng trong việc xem xét tiếp theo về sản phẩm

^{1*} Xem Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 314 – 316.

giá trị hàng năm (trong bộ phận nó gồm vật phẩm tiêu dùng) người ta *giả định* rằng *bộ phận cố định của giá trị* tư bản bất biến đã được chuyển vào sản phẩm chỉ ngang bằng *bộ phận giá trị của tư bản cố định* phải được bù lại dưới hình thức hiện vật, để việc tái sản xuất lại có thể được bắt đầu cũng với quy mô ấy.

Vậy, giả định rằng tư bản bất biến đã được ứng ra để sản xuất tư liệu sinh hoạt xã hội bằng 400 p.xt.. Ở đây 400 p.xt. ấy bằng giá trị của những tư liệu sản xuất được tiêu dùng khi sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt ấy và phải được bù lại *dưới hình thức hiện vật*, để quá trình tái sản xuất được lặp lại trong năm sau. Giả định rằng tư bản khả biến bằng 100 p.xt., có nghĩa là đó là *giá trị* sức lao động được sử dụng để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt ấy. Sau cùng, giả định rằng tỷ suất giá trị thặng dư sẽ bằng 100%, do đó, khối lượng giá trị thặng dư bằng tư bản khả biến đã ứng ra, sẽ bằng 100 p.xt..

Giá trị hàng năm của sản phẩm, nghĩa là giá trị của tất cả những vật phẩm tiêu dùng đã được xã hội sản xuất ra trong vòng một năm, với giả thiết như vậy, bằng 600 p.xt., cụ thể là $400_c + 100_v + 100_m$. Toàn bộ sản phẩm ấy tồn tại *dưới hình thức hiện vật của những vật phẩm tiêu dùng*, nghĩa là những hàng hóa có thể đi vào sự tiêu dùng xã hội, và theo sự giả định của chúng ta, thực tế đi vào sự tiêu dùng xã hội, vì đã giả định *tái sản xuất* với quy mô không đổi, nghĩa là giả định toàn bộ tiền công được công nhân tiêu dùng và toàn bộ giá trị thặng dư được các nhà tư bản tiêu dùng.

Nếu trước tiên chúng ta xét 1/6 sản phẩm, bằng 100 p.xt., nghĩa là bằng giá trị thặng dư của giai cấp các nhà tư bản, bằng *sản phẩm thặng dư*, trong đó thể hiện lao động thặng dư hàng năm, tức lao động không được trả công, thì bộ phận ấy hoàn toàn được nhà tư bản tiêu dùng và tồn tại, cũng như mọi bộ phận khác của sản phẩm xã hội ấy, dưới một hình thức mà nó có thể trực tiếp đi vào tiêu dùng. Nó một phần gồm những tư liệu sinh hoạt thiết yếu, một phần gồm những hàng xa xỉ. Việc xem xét từ góc độ xã hội khác với việc xét từ góc độ tư bản cá biệt chỉ ở điểm sau đây: nhà tư bản riêng lẻ sản xuất một tư liệu sinh hoạt nhất định, chỉ tiêu dùng một bộ phận nào đó giá trị thặng dư của mình, và có thể tuyệt nhiên không phải dưới hình thức hiện vật của sản phẩm mà chính anh ta sản xuất ra. Anh ta tiêu dùng nó dưới dạng một khối những hàng hóa khác nhau, không phải do chính anh ta sản xuất ra, và tiêu dùng đó - sự thực hiện giá trị thặng dư đó của anh ta thông qua cả một loạt vật phẩm tiêu dùng - đối với anh ta, thứ nhất, được thực hiện thông qua việc bán sản phẩm của anh ta và, thứ hai, thông qua việc chi phí số tiền bù đắp giá trị thặng dư chứa đựng trong sản phẩm ấy khi mua những vật phẩm khác nhau để anh ta tiêu dùng. Ngược lại, nếu xét toàn bộ khu vực những nhà tư bản sản xuất hàng tiêu dùng thì rõ ràng là tất cả họ đều trực tiếp tiêu dùng hết cái bộ phận *tổng sản phẩm* của chính họ mà giá trị của nó bằng giá trị thặng dư chứa đựng trong tổng sản phẩm ấy. Mỗi nhà tư bản trong số những nhà tư bản ấy đều rút ra từ tổng giá trị thặng dư, những tư liệu sinh hoạt thiết yếu và hàng

hóa tương ứng với phần mà giá trị thặng dư cá biệt do anh ta sản xuất ra tạo thành, trong giá trị thặng dư 100 p.xt. đã được tất cả bọn họ gộp chung lại sản xuất ra, hơn nữa, lẽ tự nhiên có sự chuyển đổi vị trí và thay đổi người chủ cửa hàng hóa mà mỗi nhà tư bản cá biệt cung cấp cho quỹ tiêu dùng, và của những hàng hóa mà anh ta rút ra từ quỹ đó để tiêu dùng cá nhân.

1/6 đó của sản phẩm hàng hóa I) trị giá 100 p.xt., như đã nói, gồm những tư liệu sinh hoạt thiết yếu và vật phẩm xa xỉ. Nếu chúng ta xét giá trị của tất cả những hàng hóa cá biệt hợp thành khối đó thì giá trị của mỗi hàng hóa trong những hàng hóa độc lập ấy tự chúng sẽ quy thành $c + v + m$. Điều đó có nghĩa là một bộ phận giá trị của chúng gồm giá trị của những tư liệu sản xuất đã được tiêu dùng để sản xuất ra chúng, một bộ phận khác gồm giá trị của sức lao động đã được sử dụng trong sản xuất (nó bằng tư bản khả biến chứa đựng trong chúng, tức là bằng tiền công), và bộ phận thứ ba gồm giá trị thặng dư, gồm lao động không được trả công kết tinh trong chúng. Song, vì *tổng số giá trị của tất cả những hàng hóa ấy* bằng 100 p.xt., nghĩa là nó bằng 1/6 giá trị của tổng sản phẩm, trong đó thể hiện toàn bộ lao động không được trả công đã hao phí trong năm, do đó, nó bằng giá trị thặng dư hàm chứa trong bộ phận I) ấy của tổng sản phẩm hàng năm, nên giai cấp những nhà tư bản kinh doanh trong I) có thể rút ra, cắt khỏi sản phẩm đó và nhập vào quỹ tiêu dùng của mình một lượng hàng hóa 100 p.xt., một khối hàng hóa bằng 1/6 giá trị của tổng sản phẩm. Nếu xét những hàng hóa riêng lẻ không phải tự bản thân chúng, mà với tư cách một

sản phẩm bộ phận mà giá trị của nó bằng 1/6 giá trị của tổng sản phẩm thì sẽ thấy rằng trong chúng không chứa đựng giá trị tư bản bất biến cũng như giá trị tư bản khả biến. Chúng đơn thuần là hiện thân của *lao động thặng dư*, do đó, lẽ tự nhiên là khối giá trị được chuyển từ tư bản bất biến và tư bản khả biến vào tổng sản phẩm thì giờ đây được tập trung trong 5 bộ phận khác của tổng sản phẩm. (Hãy so sánh: quyển I, tr. 187 và trang tiếp theo^{1*})

Tình hình bộ phận thứ hai của tổng sản phẩm có giá trị 100 p.xt. cũng hết như vậy. Nó do giai cấp công nhân làm việc trong khu vực I tiêu dùng. Trong giá trị của nó, với tư cách một bộ phận giá trị của tổng sản phẩm, chỉ kết tinh lao động cần thiết mà thôi. Tuy những hàng hóa, chủ yếu là những tư liệu sinh hoạt thiết yếu, mà giai cấp công nhân khu vực I nhận được từ tổng khối hàng hóa là gồm tư bản bất biến, tư bản khả biến và giá trị thặng dư, thế nhưng tổng số giá trị của những hàng hóa ấy bằng 100 p.xt., nghĩa là nó bằng bộ phận thứ hai của giá trị khối hàng hóa trong đó chỉ chứa đựng tiền công (giá trị tư bản khả biến), tức là trong đó chỉ kết tinh lao động cần thiết mà thôi.

Đối với những công nhân cá biệt, thì sản phẩm mà họ tiêu dùng không trùng khớp, hoặc chỉ trùng khớp một phần với những sản phẩm mà chính họ đã sản xuất ra. Nhưng khối hàng hóa mà tất cả họ gộp chung lại, với tư cách một giai cấp, tiêu dùng thì chỉ tạo thành một bộ phận nào đó khối hàng hóa mà họ đã cùng nhau sản xuất ra [144].

^{1*} Xem Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 326 – 328.

Ở đây, khi chúng ta xem xét quá trình tái sản xuất không có quá trình lưu thông làm trung gian, cần nêu tiếp: việc rút một bộ phận của tổng sản phẩm I đưa vào quỹ tiêu dùng của công nhân đi đôi với việc bù lại lần thứ hai tư bản khả biến cho giai cấp các nhà tư bản I.

Sự tiêu dùng cá biệt của công nhân đồng thời là quá trình tái sản xuất hoặc quá trình bảo tồn cá biệt của chính họ. Sự tiêu dùng cá biệt đảm bảo cho công nhân thường xuyên tồn tại và có mặt trên thị trường lao động.

Mặt khác, cái yếu tố vật chất trong đó tư bản khả biến tồn tại với tư cách là tư bản – đó là bản thân *sức lao động*. Nhà tư bản bù lại giá trị tư bản khả biến ấy bằng cách mua sức lao động với giá trị bằng giá trị sản phẩm của người công nhân (giá trị biểu hiện trong các tư liệu sinh hoạt thiết yếu và những hàng hóa khác), trong đó thể hiện lao động cần thiết của người công nhân. Nhờ bộ phận giá trị ấy của sản phẩm hàng năm của giai cấp công nhân I mà nhà tư bản thường xuyên mua lại sức lao động sản xuất ra giá trị và giá trị thặng dư ấy. Giai cấp công nhân nhóm I chỉ nhận những tư liệu sinh hoạt ấy, chỉ có được khả năng mua sắm chúng trên thị trường hàng hóa để đưa vào quỹ tiêu dùng của chính mình nhờ chỗ nó thường xuyên chuyển nhượng sức lao động của chính mình cho giai cấp các nhà tư bản I để đổi lấy giá trị ấy. Như vậy, việc tiêu dùng bộ phận sản phẩm bằng 100 p.xt. đó bao hàm 1) việc tiêu dùng những hàng hóa ấy, việc những hàng hóa ấy rời thị trường hàng hóa và đi vào quỹ tiêu dùng của giai cấp công nhân I; 2) việc tái sản xuất bản thân

công nhân nhờ tiêu dùng những hàng hóa ấy; 3) sự chuyển hóa trở lại của họ và sự thường xuyên tồn tại của họ với tư cách công nhân *làm thuê* nhờ thường xuyên lặp đi lặp lại việc bán sức lao động của chính họ cho tư bản để đổi lấy giá trị của bộ phận ấy của khối hàng hóa do họ sản xuất ra, nghĩa là nhờ chuyển hóa giá trị tư bản khả biến thành sức lao động và thay nó bằng sức lao động cũng với giá trị ấy. Quá trình tiêu dùng ấy của công nhân đi đôi với sự bù lại hoặc thường xuyên tái sản xuất bộ phận hợp thành bất biến của tư bản và do sự bù lại và sự tái sản xuất đó quy định.

Bộ phận này của sản phẩm xã hội I mà giá trị của nó bằng $100 p.xt.c + 100 p.xt.m = 200 p.xt. = 2/6$ giá trị của tổng sản phẩm, do đó, giá trị này chỉ chiếm một bộ phận với giá trị 200 của toàn bộ khối sản phẩm, nghĩa là bằng $2/6$ giá trị tổng sản phẩm – đó là toàn bộ *sản phẩm giá trị hàng năm* mà tư bản I đã sản xuất ra. Một nửa của tổng lao động của xã hội hoặc của *toàn bộ ngày lao động xã hội* được thể hiện trong 100 p.xt., nghĩa là $1/6$ giá trị tổng sản phẩm, bằng giá trị của sức lao động đã được sử dụng trong việc sản xuất ra nó, tức là bằng một nửa toàn bộ ngày lao động xã hội tạo thành giá trị của tư bản khả biến, tiền công hoặc, nói cách khác, những tư liệu sinh hoạt đi vào tiêu dùng của công nhân. Nửa kia của toàn bộ ngày lao động xã hội gồm lao động không được trả công, nó thể hiện trong bộ phận giá trị tổng sản phẩm bằng giá trị thặng dư của nó. Trong giá trị của sản phẩm bằng 200 p.xt. (và được phân giải thành giá trị tiền công và giá trị thặng dư) thể hiện toàn bộ ngày lao động. Ngoài ra, trong vòng ngày lao động ấy không sản xuất ra sản phẩm giá trị nào. Trong

mọi trường hợp tổng khối hàng hóa loại I (nghĩa là những vật phẩm tiêu dùng xã hội đã được sản xuất trong cả năm) là *sản phẩm* của lao động đã được sử dụng trong năm thuộc loại I. Đó là sản phẩm của nó, nếu coi nó là *giá trị sử dụng*. Chính nhờ *kết hợp* lao động dưới những hình thức khác nhau của nó - dưới tất cả những hình thức khác nhau cần thiết để sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng xã hội khác nhau - với những tư liệu sản xuất tạo thành những nhân tố khách quan của sản xuất, - chính nhờ đó đã sản xuất ra sản phẩm hàng năm I. Song, tổng giá trị của sản phẩm hàng năm ấy của lao động đã được sử dụng thuộc nhóm I không phải là *sản phẩm giá trị* của lao động ấy. Tổng *giá trị của sản phẩm*, trái lại, bằng $400_c + 100_v + 100_m$ nghĩa là nó bằng giá trị mới được sản xuất ra trong năm, tức là bằng sản phẩm giá trị hàng năm 200 p.xt. ($100_v + 100_m + \text{giá trị } 400$ không phải do công nhân I sản xuất trong năm, mà đã tồn tại trước khi có sự sản xuất ra chúng với tư cách *giá trị của những tư liệu sản xuất mà họ đã tiêu dùng* - những điều kiện khách quan cho lao động của họ, nghĩa là đã đi vào quá trình lao động của họ với tư cách *giá trị bất biến*. Giá trị bất biến 400 đó lại xuất hiện trong giá trị của $4/6$ tổng giá trị sản phẩm, trong 400 p.xt.. Nhưng nó *xuất hiện* lại không phải dưới hình thức hiện vật trong đó nó có thể hoạt động với tư cách tư bản bất biến và vì thế có thể bù lại, dưới hình thức hiện vật, số tư bản bất biến 400 p.xt. đã được tiêu dùng. Giờ đây nó tồn tại dưới hình thức hiện vật những vật phẩm tiêu dùng, cụ thể là nó tạo thành một bộ phận của tất cả những vật phẩm tiêu dùng đã được sản xuất ra, bằng $4/6 = 2/3$ tổng giá trị những vật phẩm tiêu

dùng ấy. Để bù lại tư bản bất biến đã được ứng ra và được tiêu dùng, nó phải tiến hành sự chuyển hóa ngược trở lại từ hình thức vật phẩm tiêu dùng ấy thành hình thức tư liệu sản xuất. Giờ đây nó tồn tại với tư cách bộ phận bất biến của giá trị sản phẩm I, tức là với tư cách cái bộ phận của sản phẩm I mà giá trị của nó bằng giá trị của tư bản bất biến đã ứng ra. Với tư cách *giá trị*, tư bản bất biến ấy được thay thế trong sản phẩm của mình, nhưng giá trị đó tồn tại dưới hình thức hiện vật của những hàng hóa không hoạt động với tư cách tư liệu sản xuất, vì thế *không hoạt động với tư cách tư bản bất biến* và, do đó, không thể bù lại, dưới hình thức hiện vật, tư bản bất biến đã tiêu dùng. Tái sản xuất chỉ có thể diễn ra với điều kiện có sự bù lại ấy. Vì vậy, giờ đây chúng ta phải xem xét khu vực thứ hai của sản phẩm xã hội hàng năm, tức là *tư liệu sản xuất*.

II) Sản xuất tư liệu sản xuất

Giả định rằng giá trị của tư bản đã ứng ra để sản xuất tư liệu sản xuất và đã được tiêu dùng, nghĩa là tư bản bất biến đã được tiêu dùng khi sản xuất ra chúng, bằng 800 p.xt.

Từ đó loại trừ (cũng như ở I) tư bản cố định tiếp tục tồn tại dưới hình thức hiện vật của nó, cũng như cái bộ phận giá trị của nó mà để tái sản xuất trong năm sau nó không được bù lại bằng hiện vật.

Giá sử giá trị của sức lao động được sử dụng trong khu vực sản xuất II này, nghĩa là giá trị của tư bản khả biến đã được sử dụng và tiêu dùng trong năm bằng 200 p.xt.. Giá sử tỷ suất giá trị thặng dư, cũng như ở I, bằng 100%; nói cách

khác, một nửa toàn bộ ngày lao động hàng năm ở II) bao gồm lao động cần thiết, nửa kia gồm lao động thặng dư. Như thế khối lượng giá trị thặng dư sẽ bằng 200 p.xt..

Giá trị của tổng sản phẩm hàng năm II) vì vậy bằng 1200 p.xt., cụ thể là $800 \text{ p.xt.}_c + 200 \text{ p.xt.}_v + 200 \text{ p.xt.}_m$. Do đó, tổng sản phẩm ấy gồm tư liệu sản xuất, những yếu tố vật chất của tư bản bất biến. Chỉ $4/12 = 2/6 = 1/3 = 400 \text{ p.xt.}$ giá trị ấy của sản phẩm hàng năm II là *sản phẩm giá trị hàng năm II* đã được giai cấp công nhân II sản xuất ra; có nghĩa là toàn bộ ngày lao động hàng năm đã thêm vào sản phẩm một giá trị bằng 400; một nửa ngày lao động đó, lao động cần thiết – 200, bằng tiền công, tức là bằng giá trị của tư bản khả biến, nửa kia của ngày lao động gồm lao động thặng dư, 200 p.xt. giá trị thặng dư. Như vậy, một bộ phận giá trị của tổng sản phẩm 400 p.xt. - tức là 1/6 của 1200, nghĩa là 200 p.xt., được công nhân chi tiêu, bộ phận kia 200 p.xt. do các nhà tư bản chi tiêu, những người này chi tiêu với tư cách tiền công, những người kia chi tiêu với tư cách giá trị thặng dư. Nhưng tất cả các yếu tố của sản phẩm II gồm tư liệu sản xuất không đi vào tiêu dùng cá nhân. Do đó, bộ phận này của sản phẩm phải được đổi lấy một bộ phận sản phẩm I bằng 400 p.xt., là *giá trị tư bản bất biến* đối với người sản xuất nó theo lối tư bản chủ nghĩa, nhưng không thể hoạt động với tư cách tư bản bất biến do hình thức hiện vật (vật phẩm tiêu dùng) trong đó nó tồn tại. Như vậy, ở đây diễn ra sự trao đổi hàng hóa I (*vật phẩm tiêu dùng*) với số tiền 400 là *giá trị tư bản bất biến* đối với những người sản xuất nó theo lối tư bản chủ nghĩa, để đổi lấy hàng hóa II) (tư liệu sản xuất) với số tiền 400

tương ứng là giá trị thặng dư và tiền công đối với những người sản xuất ra nó, tức là các nhà tư bản và công nhân; *giá trị* của nó bằng tổng số tiền công và giá trị thặng dư mà họ đã sản xuất ra. Thông qua sự trao đổi đó, *bộ phận bất biến của giá trị* sản phẩm hàng hóa chuyển hóa trở lại thành hình thức tư liệu sản xuất ra nó, nghĩa là thành hình thức mà trong đó giá trị bất biến I ấy lại có thể hoạt động với tư cách tư bản bất biến, và đó là điều kiện thường xuyên của tái sản xuất ở I.

Mặt khác, do *chính* sự trao đổi *ấy* mà giá trị tư bản khả biến (tiền công) + giá trị thặng dư của sản phẩm hàng hóa II - trực tiếp tồn tại dưới hình thức hiện vật là tư liệu sản xuất, nghĩa là dưới hình thức hiện vật của tư bản bất biến - chuyển hóa thành hình thức vật phẩm tiêu dùng của các nhà tư bản và công nhân II, nghĩa là thành hình thức hiện vật, trong đó bộ phận *ấy* của giá trị sản phẩm của họ có thể được tiêu dùng cá nhân. Bằng cách đó thực hiện được điều kiện khác của quá trình tái sản xuất xã hội bao hàm quá trình tiêu dùng với tư cách một trong những điều kiện của nó, hoặc một trong những yếu tố của nó.

[145] Thứ hai, cần nêu lên điều sau đây.

Giai cấp các nhà tư bản II, cũng như giai cấp các nhà tư bản I, trả giá cho sức lao động - *ứng trước* nó và bằng cách đó *bù lại tư bản khả biến* của mình - trao cho công nhân một bộ phận sản phẩm của chính công nhân. (Cần nhớ rằng ở đây chúng ta tạm trừu tượng hóa lưu thông tiền tệ). Nhưng giai cấp công nhân II phải đổi sản phẩm bằng 200 p.xt. lấy sản phẩm I trị giá 200 p.xt. để có thể tiêu dùng nó.

Việc trao đổi bộ phận sản phẩm 400 p.xt. (dưới dạng *các vật phẩm tiêu dùng*), đối với những người sản xuất ra chúng theo lối tư bản chủ nghĩa nhóm I, không phải là cái gì khác ngoài việc biến *bộ phận giá trị bất biến* của sản phẩm của họ từ hình thức hiện vật là tư liệu sinh hoạt thành tư liệu sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt ấy, nghĩa là chuyển hóa *bộ phận bất biến* đơn giản của *giá trị* sản phẩm của chính những người sản xuất tư bản chủ nghĩa ấy thành hình thức hiện vật trong đó *bộ phận giá trị bất biến* ấy có thể thực tế lại hoạt động với tư cách *tư bản bất biến*. Sự trao đổi *ấy* ở I) chỉ xuất phát từ các nhà tư bản với tư cách nhà tư bản. Đối với họ, nó là sự trao đổi tư bản. Trái lại, đối với giai cấp II, sự trao đổi *ấy* chỉ là sự trao đổi một bộ phận sản phẩm của anh ta mà giá trị của nó gồm tiền công (nghĩa là giá trị tư bản khả biến) và giá trị thặng dư. Đối với họ, giá trị đó chỉ chuyển - nhờ sự trao đổi *ấy* - từ hình thức hiện vật trực tiếp của nó là những hàng hóa không tiêu dùng được thành những hàng hóa tiêu dùng được.

Giờ đây chúng ta đã chi phối toàn bộ sản phẩm I và 1/3 sản phẩm II.

Đặc biệt, $2/6 = 1/3 = 200$ p.xt. sản phẩm I trị giá 600 p.xt., tồn tại dưới dạng những vật phẩm tiêu dùng, được *chính những người sản xuất ra nó*, những nhà tư bản và các công nhân của họ tiêu dùng, nghĩa là chuyển vào quỹ tiêu dùng của họ. $4/6$, tức $2/3$, sản phẩm I được các nhà tư bản và công nhân nhóm II tiêu dùng, nghĩa là được quỹ tiêu dùng của họ nuốt hết. Trái lại, trong số sản phẩm II, trong số các tư liệu sản xuất,

chỉ có $4/12 = 2/6 = 1/3$, nghĩa là 400 p.xt., được tiêu dùng. Số tiền đó đã bù lại tư bản bất biến của các nhà tư bản nhóm I.

Do đó, ở II) vẫn còn $2/3$ giá trị sản phẩm, bằng 800 p.xt.^{1*}. Giá trị này bằng giá trị - lại xuất hiện trong sản phẩm hàng hóa II - của những tư liệu sản xuất đã được tiêu dùng khi sản xuất ra khỏi hàng hóa đó, tức giá trị của tư bản bất biến. Giá trị mới xuất hiện đó không được sản xuất ra trong quá trình sản xuất II, mà một năm trước đó đã đi vào quá trình sản xuất ấy với tư cách giá trị bất biến, như một giá trị nhất định nào đó của tư liệu sản xuất của quá trình đó, giờ đây tồn tại dưới dạng một bộ phận của khối hàng hóa II không bị các nhà tư bản loại I nuốt đi; như vậy giá trị của khối hàng hóa còn lại trong tay giai cấp các nhà tư bản II thì bằng $2/3$ giá trị toàn bộ sản phẩm hàng hóa hàng năm của họ.

Về nhà tư bản riêng lẻ sản xuất ra một dạng tư liệu sản xuất đặc biệt nào đó, chúng ta sẽ có thể nói: anh ta bán sản phẩm hàng hóa của mình, tức là chuyển hóa nó thành tiền. Bằng cách chuyển hóa nó thành tiền, anh ta chuyển hóa thành tiền cả cái bộ phận bất biến của giá trị sản phẩm của mình. Với bộ phận giá trị đã chuyển hóa thành tiền ấy, anh ta, sau đó, mua lại những tư liệu sản xuất của chính mình ở những người bán hàng khác, tức là chuyển hóa bộ phận bất biến của giá trị sản phẩm của mình thành hình thức hiện vật trong đó nó có thể lại hoạt động với tư cách tư bản bất biến. Trong

^{1*} Những trang 221 – 227 tiếp theo dưới đây của chương này, về cơ bản đã được Ăng-ghe-nơ đưa vào chính văn bản tập thứ hai bộ “Tư bản” (Toàn tập, t. 24, tr. 619 – 632).

trường hợp của chúng ta, trái lại, giá định đó không thể có được. Các nhà tư bản thuộc nhóm II bao hàm toàn bộ tổng thể những nhà tư bản sản xuất ra tư liệu sản xuất. Ngoài ra, sản phẩm hàng hóa 800 p.xt. còn lại trong tay họ là bộ phận sản phẩm xã hội không thể đổi lấy bộ phận nào khác, vì không tồn tại bộ phận nào khác nữa của sản phẩm hàng năm để tiến hành sự trao đổi như vậy. Toàn bộ bộ phận còn lại của sản phẩm hàng năm đã được phân phối: một bộ phận của nó được quỹ tiêu dùng xã hội thu hút, một bộ phận khác phải bù lại tư bản bất biến loại I đã trao đổi tất cả những gì nó có thể có để trao đổi với loại II.

Khó khăn được giải quyết rất đơn giản, nếu chúng ta chú ý một sự thật là toàn bộ sản phẩm hàng hóa II, xét về hình thức hiện vật, đều gồm *những tư liệu sản xuất*, nghĩa là gồm những yếu tố vật chất của tư bản bất biến. Ở đây bộc lộ cũng vẫn cái hiện tượng mà chúng ta đã thấy ở I, có điều dưới một dạng khác. Ở I, toàn bộ sản phẩm hàng hóa đã gồm những vật phẩm tiêu dùng, vì vậy bộ phận của nó được đo bằng tiền công chứa đựng trong sản phẩm hàng hóa đó cộng với giá trị thặng dư, thì đã có thể do chính những người sản xuất bộ phận sản phẩm ấy tiêu dùng. Ở đây, ở II, toàn bộ sản phẩm hàng hóa bao gồm tư liệu sản xuất: nhà xưởng, máy móc, bao bì, vật liệu bổ trợ, nguyên liệu v.v.. Vì vậy, cái bộ phận của nó bù lại tư bản bất biến, được sử dụng trong lĩnh vực này, có thể - dưới hình thức hiện vật của nó - được bù đắp bằng sản phẩm hàng hóa II để lại bắt đầu hoạt động với tư cách một bộ phận hợp thành của tư bản sản xuất. Ở I, bộ phận sản phẩm hàng hóa *dưới hình thức hiện vật* được chính

những người sản xuất ra nó tiêu dùng *cá nhân*; trái lại, ở II, bộ phận sản phẩm hàng hóa dưới hình thức hiện vật được những người sản xuất đó theo lối tư bản chủ nghĩa tiêu dùng một cách *sản xuất*. Trong trường hợp đầu nó đi vào tiêu dùng cá nhân, trong trường hợp thứ hai nó đi vào tiêu dùng sản xuất. Trong *bộ phận sản phẩm hàng hóa II = 800 p.pt.* mà chúng ta đang xem xét, *giá trị tư bản bất biến* được tiêu dùng trong nhóm này lại xuất hiện, và nó xuất hiện dưới một *hình thức hiện vật* trong đó nó có thể lập tức bắt đầu sự hoạt động với tư cách tư bản sản xuất (bất biến) mới.

Ở I, bộ phận của toàn bộ sản phẩm hàng hóa 600 mà giá trị của nó bằng tổng số tiền công + giá trị thặng dư (tổng số = 200) trực tiếp đi vào *tiêu dùng cá nhân* của các nhà tư bản và công nhân I; trong khi đó *giá trị tư bản bất biến* của sản phẩm hàng hóa đó (=400), trái lại, không thể lại đi vào tiêu dùng sản xuất của các nhà tư bản I, mà phải được bù lại thông qua trao đổi với II. Ngược lại với điều đó, ở II, bộ phận của toàn bộ sản phẩm hàng hóa trị giá 1200 mà giá trị của nó bằng tiền công cộng với giá trị thặng dư (tổng số = 400 p.pt.) *không* đi vào *tiêu dùng cá nhân* của những người sản xuất ra sản phẩm ấy, mà trước hết phải được đổi lấy sản phẩm I; trong khi đó, trái lại, *bộ phận bất biến của giá trị* sản phẩm ấy mang hình thức hiện vật trong đó nó - nếu xét các nhà tư bản loại II trong tổng thể của họ - có thể trực tiếp lại hoạt động với tư cách tư bản bất biến.

Tư bản bất biến II bao gồm một khối *những nhóm tư bản* khác nhau được đầu tư vào những ngành sản xuất tư liệu sản xuất khác nhau, thí dụ *XK* - đầu tư vào việc sản xuất sắt, X

- đầu tư vào ngành khai thác than v.v.. Mỗi nhóm trong số những nhóm tư bản ấy hoặc mỗi tư bản trong số những *tư bản nhóm* xã hội ấy, đến lượt mình, lại gồm một số lớn hơn hoặc nhỏ hơn những tư bản cá biệt hoạt động độc lập.

Điều đó nói chung cần phải nêu lên đối với mục này, và điều đó cũng là hiện thực cả đối với I.

Thứ nhất, tư bản của xã hội bằng, chẳng hạn, 1500 (điều này có thể có nghĩa là hàng triệu v.v.) được phân giải thành những nhóm tư bản khác nhau; nghĩa là tư bản xã hội 1500 được chia thành những bộ phận riêng biệt mà mỗi bộ phận được đầu tư vào một ngành sản xuất riêng biệt; *bộ phận* giá trị tư bản xã hội đã được đầu tư vào mỗi *ngành sản xuất xã hội riêng biệt*, xét về hình thức hiện vật, bao gồm một phần là những tư liệu sản xuất của mỗi lĩnh vực sản xuất riêng biệt, một phần là sức lao động cần thiết cho các xí nghiệp trong lĩnh vực ấy và có trình độ tay nghề tương ứng, thay đổi theo cách thức khác nhau do phân công lao động, tùy theo dạng đặc thù của công việc bộ phận mà nó phải thực hiện trong một lĩnh vực sản xuất riêng biệt. Bộ phận tư bản xã hội đã được đầu tư vào mỗi ngành sản xuất riêng biệt, đến lượt nó, lại bao gồm một tổng số những tư bản cá biệt đã được đầu tư vào ngành đó và hoạt động độc lập. Điều đó đều đúng cả đối với I, cả đối với II, và vì thế việc trình bày vấn đề này *cần được đặt vào phần đầu mục này*, trong đó tư bản được chia thành hai phạm trù xã hội lớn của nó.

Về việc *giá trị tư bản bất biến* của II lại xuất hiện dưới hình thức sản phẩm hàng hóa của nó, thì nó, với tư cách *tư liệu sản xuất*, một phần lại đi vào lĩnh vực sản xuất riêng biệt

(hoặc thậm chí vào bộ phận cá biệt của lĩnh vực ấy) mà từ đó nó đã đi ra với tư cách *sản phẩm*, ví dụ, ngũ cốc lại đi vào công việc sản xuất ra ngũ cốc, than lại đi vào quá trình khai thác than, sắt lại đi vào ngành sản xuất sắt (dưới dạng máy móc) v.v..

Vì những sản phẩm bộ phận cấu thành giá trị tư bản bất biến II không trực tiếp lại đi vào lĩnh vực sản xuất riêng biệt hoặc cá biệt của mình, nên chúng chỉ thay đổi vị trí của chúng mà thôi. Dưới hình thức hiện vật chúng đi vào một lĩnh vực sản xuất khác thuộc loại II, trong khi sản phẩm của những lĩnh vực sản xuất II khác bù lại chúng dưới hình thức hiện vật. Đó chỉ là sự dịch chuyển của những sản phẩm II ấy từ vị trí này sang vị trí khác. Tất cả chúng lại đi vào quá trình sản xuất với tư cách những nhân tố bù lại tư bản bất biến ở II, nhưng có điều thay vì một nhóm của II chúng đi vào nhóm khác của nó.

[146] Vì ở đây có sự trao đổi giữa các nhà tư bản cá biệt thuộc loại II, nên nó là sự trao đổi *một hình thức hiện vật này của tư bản bất biến*, nghĩa là một dạng tư liệu sản xuất này, lấy *một hình thức hiện vật khác của tư bản bất biến*, nghĩa là lấy một dạng tư liệu sản xuất khác. Đây là sự trao đổi lẫn nhau của những bộ phận tư bản bất biến cá biệt khác nhau của II. Các sản phẩm – vì chúng không phục vụ trực tiếp với tư cách tư liệu sản xuất trong ngành sản xuất của chính mình – dịch chuyển từ nơi chúng được sản xuất ra đến nơi khác. Nói cách khác (như tình hình xảy ra ở I, chẳng hạn, với giá trị thặng dư): mỗi nhà tư bản, một cách tương ứng, trong chừng

mục anh ta là người đồng sở hữu tư bản bất biến II 800 p.xt. ấy, đều rút ra từ khối hàng hóa đó những tư liệu sản xuất tương ứng cần thiết cho anh ta. Nếu sản xuất là sản xuất xã hội, chứ không phải là sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì cũng rõ ràng là những sản phẩm ấy của loại II nhằm mục đích *tái sản xuất* sẽ lại được phân phối không kém thường xuyên, với tư cách tư liệu sản xuất, giữa các ngành sản xuất thuộc loại ấy: một bộ phận sẽ trực tiếp ở lại ngành sản xuất mà nó đã đi ra với tư cách sản phẩm, trái lại, một bộ phận khác sẽ chuyển sang những ngành khác, và bằng cách đó giữa những ngành sản xuất khác nhau thuộc loại II sẽ thiết lập va-et-vient^{1*}.

(Về vấn đề này cần phải trình bày tiếp về sau).

Ở I, cũng như ở II, *tổng khối hàng hóa* dưới hình thức mà 1200 p.xt. tồn tại, đều là *sản phẩm* của lao động đã được sử dụng trong lĩnh vực đó trong vòng một năm. Song một bộ phận của giá trị sản phẩm là sản phẩm giá trị hàng năm của lao động đó. Lao động đó thể hiện trong 1/3 giá trị của sản phẩm, bằng $200_v + 200_m$. Bộ phận kia của giá trị sản phẩm, bằng 800 p.xt., do đó, cũng là một bộ phận của khối sản phẩm trị giá 2/3 tổng sản phẩm – đó chỉ là giá trị *xuất hiện lần nữa*, chứ không phải giá trị được sản xuất trong vòng một năm ở II và, do đó, vì lao động hàng năm đã được sử dụng ở I, đã được chi phối rồi, nên đó không phải là giá trị được lao động hàng năm của xã hội sản xuất ra nói chung. Sản phẩm của lao động hàng năm là bản thân sản phẩm, nhưng không phải là toàn bộ giá trị của sản phẩm đó, mà chỉ là một bộ phận

^{1*} - sự vận động theo những hướng ngược nhau

của giá trị ấy thôi. Giá trị chứa đựng trong các tư liệu sản xuất II đã được chuyển sang sản phẩm II bằng một hình thức cụ thể riêng biệt của lao động mới ở II, vì lao động mới (và vì thế tạo ra giá trị mới) phải được thêm vào chính là dưới hình thức cụ thể, trong đó nó chuyển giá trị cũ sang sản phẩm mới (xem quyển I, tr. [166]^{1*}).

[III] *Quá trình tái sản xuất xã hội diễn ra thông qua sự phân phối toàn bộ sản phẩm hàng hóa xã hội*].

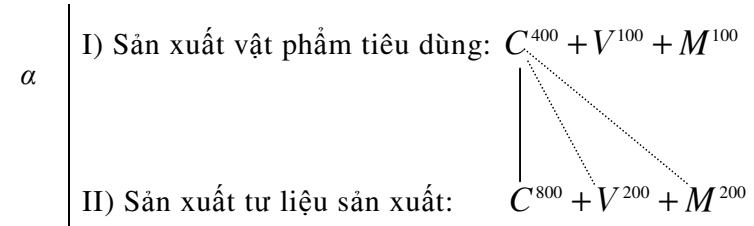
Nếu giờ đây chúng ta hình dung toàn bộ sự vận động của sản phẩm hàng hóa hàng năm, chúng ta sẽ có:

I) Vật phẩm tiêu dùng trị giá 600 p.xt.	
II) Tư liệu sản xuất trị giá 1200 p.xt.	

Dấu thẳng đứng ... biểu thị việc sản phẩm đi vào tiêu dùng cá nhân của những người sản xuất thuộc loại của chính nó; dấu nghiêng \ biểu thị việc các sản phẩm loại I và loại II trao đổi với nhau; sau cùng, dấu thẳng đứng | có nghĩa là sản phẩm phục vụ cho sự tiêu dùng sản xuất của chính loại mà trong đó nó được sản xuất ra, nghĩa là lại đi vào tiêu dùng sản phẩm trong chính lĩnh vực của mình.

Hoặc cũng vậy:

^{1*} Xem Toàn tập, t.23, 1993, tr. 297 – 299.



Sơ đồ này bao hàm bộ quá trình tái sản xuất xã hội trong chừng mực nó được tiến hành thông qua việc phân phối toàn bộ sản phẩm hàng hóa xã hội.

Sau khi sự trao đổi C^{400} (I) lấy $(V^{200} + M^{200})$ (II) đã xảy ra, thì C^{400} (I) không chỉ tạo ra, như trước đây, bộ phận bất biến của giá trị sản phẩm gồm các vật phẩm tiêu dùng, mà còn tồn tại dưới hình thức hiện vật ban đầu của nó, dưới hình thức tư liệu sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng, nghĩa là dưới hình thức hiện vật mà trong đó nó có thể hoạt động với tư cách bộ phận bất biến của tư bản sản xuất I, nói tóm lại, có thể lại hoạt động với tư cách tư bản bất biến. Bộ phận này của tư bản là bất biến xét trên góc độ quá trình tăng thêm giá trị, giá trị của nó lại xuất hiện trong sản phẩm, tức là được chuyển sang sản phẩm mới được tạo thành. Nó không phải là sản phẩm của quá trình tăng thêm giá trị đó. Nhưng xét từ góc độ quá trình lao động thì nó tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất, những nhân tố khách quan của quá trình lao động, - đối lập với nhân tố chủ quan với nó, với sức lao động đang tác động, với lao động. Chừng nào bộ phận tư bản này tồn tại không phải dưới hình thức đó thì nó không thể hoạt động với tư cách một bộ phận hợp thành của tư bản sản xuất.

Mặt khác, $(V^{200} + M^{200})$ (II) tồn tại sau khi sự trao đổi đã hoàn thành, không chỉ với tư cách bộ phận giá trị của sản

phẩm II, nghĩa là không chỉ với tư cách bộ phận của giá trị của nó trong đó biểu hiện giá trị của tư bản khả biến, tức là giá cả của lao động, cộng với giá trị thặng dư, nhưng những bộ phận ấy của giá trị giờ đây cũng tồn tại dưới *hình thức hiện vật*, dưới hình thức sử dụng mà trong đó tiền công phục vụ cho sự tái sản xuất ra người công nhân, còn giá trị thặng dư thì phục vụ cho sự tái sản xuất ra những nhà tư bản cá biệt (cho sự tiêu dùng cá nhân của họ).

Sự trao đổi ấy giữa I và II chẳng qua là sự trao đổi những tư liệu sản xuất tạo thành một bộ phận của sản phẩm xã hội, lấy vật ngang giá của chúng dưới hình thức những vật phẩm tiêu dùng tạo thành – xét về giá trị – một bộ phận y như vậy của sản phẩm xã hội. Những bộ phận giá trị mà tổng giá trị của sản phẩm xã hội phân giải thành thì không chịu sự thay đổi này vì điều đó.

Nếu chúng ta xét giá trị đó sau sự trao đổi giữa I và II và tính đến sự thể là cả hai [loại] chỉ tạo thành những bộ phận của giá trị xã hội của sản phẩm, thì chúng ta sẽ thấy:

$$\beta \left\{ \begin{array}{l} \overbrace{C^{800}(\text{II}) + C^{400}(\text{I})} + \overbrace{V^{200}(\text{II}) + V^{100}(\text{I})} + \overbrace{M^{200}(\text{II}) + M^{100}(\text{I})} = \\ = C^{1200} + \overbrace{V^{300} + M^{300}} \text{ hay là} \\ 1200 \text{ p.xt.}_c + \overbrace{300 \text{ p.xt.}_v + 300 \text{ p.xt.}_m} = 1800. \end{array} \right.$$

Hay là giá trị của sản phẩm xã hội phân giải thành chính những bộ phận hợp thành của giá trị, giống như chúng ta có thể thấy được trong sản phẩm của tư bản cá biệt 1500 p.xt. sẽ gồm 1200 p.xt. tư bản bất biến, 300 p.xt. tư bản khả biến và tỷ suất tích lũy của nó sẽ bằng 100%. Giá trị (theo những luận điểm đã được trình bày ở tập I) sẽ bằng 1800 p.xt., cụ

thể là: $1200_c + 300_v + 300_m$.

[147] Theo 2) công thức trao đổi do đó, $V^{200}(\text{II})$ và $M^{200}(\text{II})$ mang hình thức *vật phẩm tiêu dùng*; trái lại $C^{400}(\text{I})$ thì mang hình thức *tư liệu sản xuất*.

Như vậy, nếu toàn bộ sản phẩm xã hội chia ra thành hai loại lớn – thành *vật phẩm tiêu dùng* và thành *tư liệu sản xuất*, thì giờ đây nó biểu hiện dưới dạng:

$$\beta \left\{ \begin{array}{l} \text{I) Vật phẩm tiêu dùng:} \\ V^{100}(\text{I}) + V^{200}(\text{II}) + M^{100}(\text{I}) + M^{200}(\text{II}) = V^{300} + M^{300} = \\ = 600 \text{ £} = R^{600} = 600^r. \\ (\text{R}, r = \text{thu nhập}) \\ \text{II) Tư liệu sản xuất:} \\ C^{800}(\text{II}) + C^{400}(\text{I}) = C^{1200} + 0 = 1200 \text{ £} = 1200^c \end{array} \right.$$

(Ở II giờ đây có những tư liệu sản xuất phục vụ trực tiếp cho việc sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng, cũng như những tư liệu sản xuất phục vụ cho việc sản xuất ra những tư liệu sản xuất ấy. Quả thật, trong khi các tư liệu sản xuất I được tiêu dùng khi sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng thì ở II, những tư liệu sản xuất mới để bù lại chúng được sản xuất ra.)

Như vậy, công thức này được phân giải thành ba công thức cho phép chúng ta xem xét vấn đề trên những phương diện khác nhau:

$$\begin{array}{l} \text{I) Vật phẩm tiêu dùng:} \qquad \qquad \qquad 300 \\ (V^{100} + M^{100})(\text{I}) + (V^{200} + M^{200})(\text{II}) = \overbrace{V^{100+200}}^{300}(\text{I+II}) \\ + \overbrace{M^{100+200}}^{300}(\text{I+II}) = 600 \text{ £} \end{array}$$

II) Tư liệu sản xuất:

$$C^{800} \text{ (II)} + C^{400} \text{ (I)} = C^{800+400} = C^{1200} = 1200 \text{ £.}$$

Vậy^{1*}, tổng giá trị của những vật phẩm tiêu dùng đã được sản xuất ra trong năm thì bằng giá trị tư bản khả biến I đã được sản xuất ra trong vòng một năm cộng với giá trị thặng dư (I) mới được sản xuất ra (nghĩa là bằng *giá trị* đã được sản xuất ra trong vòng một năm ở I) cộng với giá trị tư bản khả biến II đã được sản xuất ra trong vòng một năm và giá trị thặng dư (II) mới được sản xuất ra, do đó, cộng với *giá trị* đã được sản xuất ra trong vòng một năm ở II.

Do đó, *tổng giá trị* của số lượng vật phẩm tiêu dùng đã được sản xuất ra trong một năm bằng *sản phẩm giá trị hàng năm*, nghĩa là bằng toàn bộ *giá trị* đã được lao động xã hội sản xuất ra trong một năm.

Toàn bộ ngày lao động xã hội được phân giải thành hai bộ phận: *lao động cần thiết* (nó tạo ra giá trị V^{300} , tức là 300 p.xt.) và *lao động thặng dư* (nó tạo ra giá trị phụ thêm, tức giá trị thặng dư, 300 p.xt.). Tổng số những giá trị đó = 600 p.xt., bằng *giá trị của những vật phẩm tiêu dùng (600 p.xt.) đã được sản xuất ra trong năm*.

Vậy, *toàn bộ giá trị* của những vật phẩm tiêu dùng đã được sản xuất ra trong năm thì bằng toàn bộ giá trị mà ngày lao động xã hội tổng thể đã sản xuất ra, nghĩa là bằng giá trị của tư bản xã hội khả biến cộng với giá trị xã hội thặng dư, nghĩa là bằng *toàn bộ sản phẩm giá trị hàng năm*.

^{1*} Những trang 231 – 239 tiếp theo dưới đây của chương này đã được Ăng-ghen đưa vào chính văn tập thứ hai bộ “Tư bản” (Toàn tập, t.24, 1994, tr.623 – 629).

Nhưng công thức 1) ấy cũng còn cho chúng ta thấy rằng tuy hai khối giá trị ấy bù trừ lẫn nhau, thế nhưng tuyệt nhiên không phải toàn bộ giá trị các hàng hóa I, nghĩa là của các vật phẩm tiêu dùng, đều *được sản xuất ra* trong khu vực này của nền sản xuất xã hội. Chúng bù trừ lẫn nhau, vì giá trị tư bản bất biến, lại xuất hiện trong giá trị của sản phẩm I, bằng giá trị (giá trị tư bản khả biến cộng với giá trị thặng dư) mới được sản xuất ở II; vì thế giá trị tư bản khả biến cộng với giá trị thặng dư II có thể mua bộ phận sản phẩm I mà đối với những người sản xuất ra sản phẩm ấy thì bộ phận ấy là giá trị tư bản bất biến. Từ đó ta thấy vì sao tuy đối với các nhà tư bản I giá trị sản phẩm của họ bằng $c + v + m$, nhưng xét trên góc độ *xã hội*, giá trị của sản phẩm đó phân giải thành $v + m$; sở dĩ có tình hình như thế chỉ vì ở đây c (I) bằng $(v + m)$ II và hai bộ phận hợp thành ấy của sản phẩm xã hội, thông qua trao đổi, trao đổi với nhau những hình thức hiện vật của mình, thành thử sau sự trao đổi như vậy giá trị c (I) lại tồn tại dưới dạng tư liệu sản xuất, còn giá trị $v + m$ (II) thì trái lại, tồn tại dưới dạng vật phẩm tiêu dùng.

Chính điều này đã tạo cho A.Xmút cái cơ để khẳng định rằng giá trị của toàn bộ sản phẩm hàng năm được phân giải thành $v + m$. Điều đó đúng: 1) chỉ đối với cái bộ phận sản phẩm hàng năm gồm các vật phẩm tiêu dùng; 2) đúng không phải với ý nghĩa là giá trị đó hoàn toàn được sản xuất ra ở I và, do đó, giá trị của sản phẩm đó bằng giá trị của tư bản khả biến đã được ứng ra ở I (hoặc bằng giá trị của sức lao động đã được sử dụng ở I) cộng với giá trị thặng dư đã được sản xuất ra ở I; - điều đó đúng chỉ với ý nghĩa là $(c + v + m)$ I =

$(v + m) I + (v + m)II$, tức là vì $c(I) = (v + m) (II)$, nghĩa là giá trị tư bản bất biến I bằng giá trị tư bản khả biến cộng với giá trị thặng dư II.

Từ đó ta thấy tiếp:

Tuy ngày lao động xã hội hàng năm (nghĩa là lao động mà toàn bộ giai cấp công nhân đã hao phí trong cả năm), cũng như mỗi ngày lao động cá biệt, đều chỉ phân giải thành *hai bộ phận*, cụ thể là thành lao động cần thiết và lao động thặng dư, vì vậy cả *giá trị* đã được ngày lao động ấy sản xuất ra cũng chỉ phân giải thành hai bộ phận, cụ thể là giá trị tư bản khả biến, nghĩa là bộ phận giá trị mà người công nhân dùng để mua những tư liệu tái sản xuất ra chính mình, và giá trị thặng dư mà nhà tư bản có thể chi tiêu cho tiêu dùng cá nhân của mình, thế nhưng xét trên góc độ *xã hội* thì bộ phận ngày lao động xã hội chỉ được chi phí vào việc *sản xuất ra tư bản bất biến mới*, cụ thể là vào việc sản xuất ra những sản phẩm chỉ dùng để hoạt động trong quá trình lao động với tư cách tư liệu sản xuất, và, do đó, trong quá trình tăng thêm giá trị đi kèm với nó - với tư cách tư bản bất biến.

Theo giả định của chúng ta, toàn bộ ngày lao động xã hội biểu hiện trong giá trị tiền tệ 600 p.xt., trong đó chỉ có 1/3, bằng giá trị 200 p.xt., đã được sản xuất trong khu vực sản xuất vật phẩm tiêu dùng, nghĩa là những hàng hóa trong đó rốt cuộc thực hiện toàn bộ giá trị tư bản khả biến và toàn bộ giá trị thặng dư của xã hội. Do đó, theo giả định ấy, 2/3 ngày lao động xã hội được dùng để sản xuất ra tư bản bất biến mới. Tuy xét trên góc độ các nhà tư bản cá biệt và công

nhân II, 2/3 ngày lao động xã hội đó (trên góc độ công nhân II, con số này do lao động của họ tạo nên, xét trên góc độ các nhà tư bản thì nó được tạo nên bằng tác động của sức lao động mà tư bản của họ đã kết hợp vào mình), nghĩa là tổng lao động của họ chỉ phục vụ cho việc sản xuất ra giá trị tư bản khả biến cộng với giá trị thặng dư, - hoàn toàn như 1/3 ngày lao động xã hội ở I, - thế nhưng, khi xét vấn đề từ góc độ *xã hội*, cũng như từ góc độ *giá trị sử dụng* của các sản phẩm thì 2/3 ngày lao động xã hội ấy chỉ sản xuất ra *cái bù lại tư bản bất biến đã tiêu dùng* (hoặc tư bản bất biến đang nằm trong quá trình tiêu dùng sản xuất). Và lại, xét trên góc độ cá biệt, *toàn bộ giá trị* đã sản xuất ra trong 2/3 ngày lao động ấy chỉ bằng *giá trị* tư bản khả biến cộng với *giá trị* thặng dư cho những người sản xuất ra nó, song ngày lao động đó không tạo ra những *giá trị sử dụng* [148] để có thể chi tiêu giá trị sức lao động hoặc giá trị thặng dư mà nó đã sản xuất ra để mua những giá trị sử dụng ấy.

Trước hết cần nêu lên rằng không một bộ phận nào của ngày lao động xã hội, cả ở I lẫn ở II, có thể phục vụ cho việc sản xuất ra giá trị tư bản *bất biến* đã được *sử dụng* trong hai lĩnh vực sản xuất lớn đó và hoạt động trong những lĩnh vực ấy. Chúng chỉ sản xuất ra giá trị (bằng 400 ở II và 200 ở I) phụ thêm đối với *giá trị tư bản bất biến* chiếm tương ứng 800 ở II và 400 ở I. {Giá trị mới được sản xuất dưới hình thức tư liệu sản xuất, vẫn chưa phải là tư bản *bất biến*. Nó chỉ được dành để, với tư cách như vậy, hoạt động trong tương lai.}

Tổng sản phẩm I - tổng thể các vật phẩm tiêu dùng – là giá trị sử dụng; xét cụ thể, theo giá trị sử dụng của nó, theo hình thức hiện vật của nó, nó là sản phẩm của 1/3 ngày lao động xã hội ở I; đó là sản phẩm của những *công việc* dưới hình thức cụ thể của nó là dệt vải, nướng bánh v.v., nghĩa là của những công việc được sử dụng trong lĩnh vực ấy, - là sản phẩm của lao động, vì lao động hoạt động với tư cách yếu tố chủ quan của quá trình lao động. Trái lại, về *bộ phận bất biến của giá trị* sản phẩm I này, thì nó lại xuất hiện, có điều trong một *giá trị sử dụng mới*, dưới một *hình thức hiện vật mới*, dưới hình thức vật phẩm tiêu dùng, trong khi trước đây nó đã tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất. Nhờ quá trình lao động mà giá trị của bộ phận đó *được chuyển* từ hình thức hiện vật trước đây sang hình thức hiện vật mới. Nhưng giá trị của 2/3 sản phẩm giá trị bằng 400 p.xt., đã được sản xuất không phải trong quá trình tăng thêm giá trị ở I.

Hệt như sản phẩm I, xét từ góc độ quá trình lao động, là kết quả của lao động sống mới hoạt động và của những tư liệu sản xuất được đem đến cho nó, quy định nó, trong đó lao động ấy được tiến hành trong những điều kiện cụ thể của mình, cũng như trên góc độ quá trình tăng thêm giá trị, sản phẩm giá trị I bằng giá trị mới do 1/3 ngày lao động xã hội mới kết hợp vào (giá trị tư bản khả biến = 100 cộng với giá trị thặng dư = 100, gộp lại = 200) sản xuất ra; cộng với giá trị bất biến 400 trong đó đã vật hóa 2/3 ngày lao động xã hội quá khứ đã trôi qua trước quá trình sản xuất ở I đang được xem xét tại đây. Bộ phận này của giá trị sản phẩm I biểu hiện trong một bộ phận của bản thân sản phẩm. Nó tồn tại trong

khối vật phẩm tiêu dùng bằng 400 p.xt., nghĩa là 2/3 ngày lao động xã hội. Đó là hình thức sử dụng mới trong đó bộ phận ấy của giá trị sản phẩm lại xuất hiện. Như vậy, việc trao đổi bộ phận vật phẩm tiêu dùng I bằng giá trị của nó 400_c (I) lấy tư liệu sản xuất II, bằng 400 (200_v + 200_m) (II) về thực chất là *việc đổi 2/3* toàn bộ ngày lao động không chứa đựng lao động của năm nay, vì nó đã hoàn thành trước khi năm nay bắt đầu, lấy 2/3 ngày lao động mới được kết hợp trong năm nay. 2/3 ngày lao động xã hội của năm nay sẽ không thể được sử dụng trong việc sản xuất ra tư bản bất biến và đồng thời tạo thành giá trị tư bản khả biến cộng với giá trị thặng dư cho những người sản xuất của mình nếu nó không được đổi lấy cái *bộ phận giá trị* của các vật phẩm tiêu dùng được sản xuất hàng năm, mà trong bộ phận đó chứa đựng 2/3 ngày lao động đã được chi phí và đã được thực hiện trước năm nay, không phải trong thời gian năm nay. Đó là việc đổi 2/3 ngày lao động năm nay lấy 2/3 ngày lao động đã chi phí trước năm nay, là sự trao đổi giữa thời gian lao động năm nay và thời gian lao động những năm trước. Do đó, điều ấy giải thích cho chúng ta điều bí ẩn vì sao *sản phẩm giá trị* mới được tạo ra trong toàn bộ ngày lao động xã hội, lại có thể được phân giải thành giá trị tư bản khả biến cộng với giá trị thặng dư, tuy 2/3 ngày lao động đó được chi phí không phải vào việc sản xuất ra tư bản khả biến hoặc giá trị thặng dư, mà trái lại, vào việc sản xuất ra những tư liệu sản xuất phục vụ cho việc bù lại tư bản bất biến đã được tiêu dùng trong vòng một năm. Sờ dĩ như vậy đơn giản vì 2/3 giá trị của sản phẩm I, qua đó các nhà tư bản và công nhân II thực hiện giá trị tư bản khả

biến cộng với giá trị thặng dư do họ sản xuất ra (tức là 2/9, nếu chúng ta xét tổng giá trị xã hội của sản phẩm), xét về giá trị, là 2/3 lao động quá khứ đã được chi phí trước năm nay.

Tổng số sản phẩm xã hội, I + II, vật phẩm tiêu dùng và tư liệu sản xuất, xét theo giá trị sử dụng của chúng, cụ thể là dưới hình thức hiện vật của chúng, - là sản phẩm lao động của năm nay, song chỉ trong chừng mực là sản phẩm của chính lao động đó, nó được coi là lao động cụ thể có ích, chứ không phải là chi phí sức lao động, không phải là lao động tạo ra giá trị. Đồng thời điều thứ nhất được hiểu chỉ với ý nghĩa là các tư liệu sản xuất, chỉ nhờ có lao động sống đã được kết hợp vào chúng, vận hành cùng với chúng, mới chuyển hóa thành sản phẩm mới, thành sản phẩm của năm nay. Và ngược lại, không có những tư liệu sản xuất hiện hữu, tồn tại độc lập với lao động trong năm nay, không có các tư liệu lao động và vật liệu sản xuất thì lao động của năm nay sẽ không thể chuyển hóa thành sản phẩm được.

Chúng ta hãy xét giá trị của sản phẩm đã được tư bản cá biệt sản xuất ra, chẳng hạn, giá trị của máy móc 600 p.xt., việc phân tích giá trị này sẽ cho thấy rằng nó gồm, chẳng hạn, $400_c + 100_v + 100_m$. Chúng ta biết rằng toàn bộ giá trị đó tồn tại dưới hình thức hiện vật là tư liệu sản xuất, và cũng biết rằng hình thức hiện vật, tức hình thức sử dụng của sản phẩm tuyệt đối không làm thay đổi gì trong cơ cấu giá trị của nó, nghĩa là hoàn toàn không thay đổi gì trong việc 4/6 giá trị của máy móc ấy, xét về giá trị thì bằng 400, bằng giá trị của những tư

liệu sản xuất đã được tiêu dùng trong khi sản xuất ra nó, 1/6, bằng 100, bằng giá trị (do đó bằng giá cả) của sức lao động đã được tiêu dùng khi sản xuất ra nó và 1/6, bằng 100, - giá trị của lao động không được trả công đã được kết hợp vào máy móc đó. Giá trị của những tư liệu sản xuất đã được sử dụng bằng 400, và sự phân giải sản phẩm giá trị 200, được lao động mới thêm vào, thành *giá trị bằng giá trị của sức lao động*, và thành giá trị thặng dư, rõ ràng tuyệt đối không có gì giống với bản chất cụ thể của tư liệu sản xuất cũng như với bản chất cụ thể của dạng lao động đã chuyển hóa những tư liệu sản xuất ấy thành sản phẩm. Tiếp nữa, vì cần làm sao cho giá trị của sản phẩm ấy lại thực hiện sự chuyển hóa trở lại thành tư bản v.v., nên chúng ta chỉ cần hình dung rằng trong quá trình lưu thông, 400 p.xt. thực hiện sự chuyển hóa trở lại thành tư liệu sản xuất, 100_v được công nhân chi tiêu và 100_m được các nhà tư bản chi tiêu. Nếu phát sinh khó khăn thì cần phải thỏa mãn với quan niệm cho rằng nhờ một loạt giao dịch dẫn chúng ta từ Pôn-ti đến Pi-lát⁴⁰, rốt cuộc tất cả đều sẽ ổn. Những điều nói thêm đó không còn nữa, một khi chúng ta đề cập đến tư bản xã hội và, do đó, đến sản phẩm giá trị xã hội. Đối với mỗi tư bản cá biệt, thế giới hàng hóa có sự tồn tại *bên ngoài*. Nhưng tư bản xã hội và sản phẩm của nó bao hàm toàn bộ thế giới hàng hóa. Tiếp nữa. Việc xem xét *tái sản xuất giản đơn* loại bỏ lời nói thêm rằng những tư liệu sản xuất đã được sản xuất trong tái sản xuất ấy là hình thức của tư bản mới được tích lũy. Trong phạm vi tái sản xuất giản đơn, điều đó chỉ có thể là sự bù lại tư bản bất biến đã được tiêu dùng.

2/3 ngày lao động xã hội, được chứa đựng trong 400 (200_v + 200_m) (II), thì chứa đựng thứ lao động chỉ được chi phí cho việc sản xuất những tư liệu sản xuất phải phục vụ cho việc bù lại tư bản bất biến đã được tiêu dùng. Giá trị đã được sản xuất như vậy không tồn tại *hai lần đối với xã hội*. Nó tồn tại dưới hình thức bản thân những tư liệu sản xuất mới được sản xuất ra – máy móc, sắt, gỗ v.v., ốc vít v.v., than v.v.. Đối với những người sản xuất ra tư bản bất biến đó, giá trị của nó cũng không tồn tại hai lần. Nó tồn tại đối với họ *trực tiếp* với tư cách sản phẩm của chính họ. Đối với họ, nó thay đổi hình thức của nó – tư liệu sản xuất chuyển hóa thành vật phẩm tiêu dùng, - song chỉ vì bộ phận vật phẩm tiêu dùng, đến lượt nó, đối với *những người sản xuất ra chúng* lại là *giá trị tư bản bất biến lại xuất hiện* và do đó phải thực hiện sự chuyển hóa ngược trở lại từ hình thức vật phẩm tiêu dùng thành hình thức tư liệu sản xuất. Như vậy, tuy bộ phận hợp thành này của giá trị tư liệu sản xuất, đối với những người sản xuất ra chúng, được quy thành vật phẩm tiêu dùng, nhưng đối với xã hội thì nó quy thành việc bù lại tư bản bất biến đã được tiêu dùng. Nếu không tính đến điều này thì có thể, giống như A.Xmít, chỉ đi đến kết luận, chẳng hạn, cho rằng một bộ phận giá trị của máy móc bị công nhân tiêu dùng, nhưng bản thân máy móc thì không thể được tiêu dùng.

“Tất cả mọi chi phí cho tư bản cố định, rõ ràng phải bị loại trừ khỏi thu nhập ròng của xã hội... *Còn giá cả của lao động ấy*” {sản xuất ra tư bản đó} “có thể trong thực tế tạo thành một bộ phận của thu nhập ròng” {như vậy, ở đây thu nhập ròng của xã hội được hiểu là bộ phận sản phẩm của xã hội đi vào tiêu dùng cá nhân không chỉ của các nhà tư bản, mà cả của nhân công nữa}, “vì những công nhân được thuê nhằm mục đích này có thể chuyển toàn bộ giá trị tiền công của mình thành dự trữ của mình

dùng để trực tiếp tiêu dùng. Nhưng về những dạng [149] lao động khác thì ở đây *cả giá cả của nó, cả sản phẩm của nó đều được chuyển thành dự trữ đó*; giá cả chuyển thành dự trữ của công nhân, sản phẩm chuyển thành dự trữ của những người khác mà phương tiện sinh sống của họ, các tiện nghi và phúc lợi của họ tăng thêm nhờ lao động của những công nhân ấy” (A. Smith, 1.c., quyển II, ch. II).

Vì thế cả xã hội tư bản chủ nghĩa mỗi năm cũng đều đứng trước sự cần thiết y như con người nông muội của ông Xê-ni-o. Nó dành một bộ phận ngày lao động hàng năm của mình cho “công nghiệp” để vẫn sản xuất ra, nếu không phải là chiếc cung, thì sản xuất ra những tư liệu sản xuất để bù lại tư bản bất biến đã được tiêu dùng¹⁾. Như vậy, câu hỏi rằng tư bản bất biến đã được tiêu dùng trong vòng một năm nào đó, lại xuất hiện từ đâu cho năm sau, - không phải là điều bí mật. Nhưng, người ta nói, bằng cách đó diễn ra một cách chắc chắn và đầy đủ sự vận động *thụt lùi* từ những tư liệu sản xuất hiện hữu, do đó, từ tư bản bất biến với tư cách nền tảng của sản xuất. Có thể đi không chỉ tới “người nông muội” của Xê-ni-a, mà thậm chí tới “người nông muội” của Tô-ren-xơ được giới tự nhiên cung cấp hòn đá và cái gậy, tóm lại, các tư liệu sản xuất của họ⁴¹. Song, nếu chúng ta đề cập đến tư liệu sản xuất với tư cách *tư bản bất biến*, thì đã giả định nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và những quá trình mà nhờ chúng những tư liệu sản xuất hiện hữu đã chuyển hóa thành tư bản.

¹⁾ “Nếu một người nông muội, - Xê-ni-a nói huyền thiên, - làm một chiếc cung, thì đó là *anh ta làm công nghiệp*, chứ *không thực hành việc nhện ăn tiền*” (xem quyển I, tr. 582 [Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 840 - 842]).

Cần sử dụng để so sánh việc N. Phê-rốp-xki mô tả sự tiết chế của nông dân Nga với mục đích không ăn hết phần ngũ cốc của mình, mà “tiêu dùng” nó làm hạt giống⁴²,

Nếu giờ đây chúng ta xét công thức như nó thể hiện sau khi có sự trao đổi C^{400} (I) và $(V^{200} + M^{200})$ (II), thì chúng ta sẽ phát hiện ở dãy I (tư liệu sinh hoạt) V^{100} (I) + V^{200} (II) = V^{300} và ditto M^{100} (I) + M^{200} (II) = M^{300} ; nghĩa là $V^{300} + M^{300} = 600$ p.pt.. Và ở dãy II (tư liệu sinh hoạt) chúng ta sẽ phát hiện C^{800} (I) + C^{400} (II) = $C^{1200} = 1200$ p.pt. VI, cũng như V II v.v. đơn thuần là những bộ phận của toàn bộ sản phẩm xã hội hiện diện với tính cách những bộ phận cùng tên của giá trị toàn bộ sản phẩm xã hội. Từ đó chúng ta có:

I) Vật phẩm tiêu dùng: $V^{300} + M^{300}$

γ II) Tư liệu sản xuất: C^{1200}

Nếu hình dung công thức đó theo cách sao cho đồng thời thấy được những bộ phận liên quan với nhau của tư bản - những bộ phận hợp thành của giá trị sản phẩm bằng những bộ phận hợp thành của giá trị tư bản xã hội được ứng ra, thì chúng ta sẽ có:

I) Vật phẩm tiêu dùng: $V^{300} + M^{300}$

II) Tư liệu sản xuất: C^{1200}

Công thức: $C^{1200} + V^{300} + M^{300}$, tức là $1200_c + \overbrace{300_v + 300_m}$ tuyệt đối có nghĩa vẫn là cái công thức mà chúng ta sẽ có nếu chúng ta phân giải giá trị của sản phẩm của tư bản cá biệt, 1500 p.pt., trong đó 1200 được chi vào tư liệu sản xuất và 300 được chi vào sức lao động, với tỷ suất tăng thêm giá trị bằng 100%. Giá trị của những tư liệu sản xuất đã được tiêu dùng, nghĩa là bộ phận bất biến của tư bản, chỉ xuất hiện với tư cách một yếu tố của giá trị sản phẩm, chỉ chuyển sang

sản phẩm trong chừng mực những tư liệu sản xuất ấy đã thực sự hoạt động với tư cách những nhân tố khách quan của lao động sống, và do đó được chuyển hóa thành sản phẩm mới. Lao động sống chuyển hóa tư liệu sản xuất thành sản phẩm và qua đó chuyển giá trị của tư liệu sản xuất sang sản phẩm, do đó đem lại cho giá trị đó khả năng đóng vai một yếu tố của giá trị sản phẩm; với tư cách lao động có ích, lao động cụ thể - với tư cách một dạng lao động đặc biệt, một phương thức lao động - nó tạo ra, trong suốt toàn bộ thời gian hoạt động của mình, một giá trị mới, thêm vào giá trị *bất biến* mới xuất hiện (hoặc vào giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng) một *sản phẩm giá trị* mới bằng $v + m$.

Vì vậy, *toàn bộ giá trị* của mỗi sản phẩm mới thì bằng *giá trị mới xuất hiện của tư liệu sản xuất*, tức là *bộ phận bất biến của giá trị* cộng với *giá trị* đã được kết hợp với sản phẩm hoàn chỉnh trong chính quá trình sản xuất ra nó.

Trong thực tế ở II (*tư liệu sản xuất*) trong các tư liệu sản xuất đã được tiêu dùng, giá trị 800 chứa đựng $4/3$, tức là $1\frac{1}{3}$, ngày lao động xã hội. (Nếu toàn bộ ngày lao động xã hội biểu hiện trong 600 p.pt. thì 800 p.pt. bằng $1\frac{1}{3}$, tức $4/3$, ngày lao động xã hội).

Biểu hiện giá trị của những tư liệu đã được tiêu dùng ấy lại xuất hiện với tư cách một bộ phận của giá trị sản phẩm bằng $800c$, tức C^{800} . Lao động sống đã chuyển hóa những tư liệu sản xuất ấy thành sản phẩm mới (trong thực tế - thành *những tư liệu sản xuất* mới) bao hàm thời gian lao động bằng $2/3$ ngày lao động xã hội. Do vậy, nó kết hợp với giá trị của

tư liệu sản xuất C^{800} một sản phẩm giá trị mới 400 p.xt. được chia ra thành V^{200} (tức là 200 V) và M^{200} (tức là 200 M). Sự phân chia giá trị mới 400 mới kết hợp vào thành V^{200} và M^{200} ấy tuyệt đối không làm thay đổi gì trong lượng của nó – trái lại, lượng của nó quyết định lượng của tổng số giá trị $V + M$. Như vậy, toàn bộ *giá trị của sản phẩm* II (tư liệu sản xuất) là biểu hiện giá trị của $4/3 + 2/3$ ngày lao động = $6/3 = 2$ ngày lao động = 1200; và trong tổng giá trị ấy, giá trị bất biến 800 p.xt. là biểu hiện giá trị của $4/3$ ngày lao động xã hội *đã qua* trước khi việc sản xuất sản phẩm II ấy bắt đầu, còn 400 p.xt. = $V^{200} + M^{200}$ là biểu hiện của $2/3$ [ngày lao động xã hội] trong lao động sống đã được kết hợp trong quá trình sản xuất ra chúng.

Mặt khác, ở I (*vật phẩm tiêu dùng*), giá trị của những tư liệu sản xuất đã được tiêu dùng hoặc bộ phận giá trị *bất biến* mới xuất hiện của giá trị sản phẩm bằng 400 c (C^{400}), nghĩa là bằng biểu hiện giá trị của $2/3$ ngày lao động xã hội. Lao động sống chuyển hóa những tư liệu sản xuất ấy thành vật phẩm tiêu dùng, xét về thời gian, thì bằng $1/3$ ngày lao động xã hội, nghĩa là nó thêm vào bộ phận giá trị bất biến một giá trị mới là 200 p.xt. gồm V^{100} và M^{100} . Toàn bộ giá trị sản phẩm I 600 p.xt. (*vật phẩm tiêu dùng*) là biểu hiện giá trị của một ngày lao động xã hội; hơn nữa $2/3 = 400$ là biểu hiện của $2/3$ số lao động đã chi phí trước khi quá trình sản xuất tư liệu sinh hoạt ấy bắt đầu, còn $1/3 = 200$ p.xt.: là biểu hiện giá trị của lao động đã được chi phí trong quá trình sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt đó.

Bây giờ chúng ta xét tổng sản phẩm và giá trị của sản phẩm:
 £ 1800. Giá trị của sản phẩm
 Toàn bộ *sản phẩm* $\left\{ \begin{array}{l} C^{1200} + \overbrace{V^{300} + M^{300}} \\ \text{Tư liệu sản xuất} + \\ \text{+ vật phẩm tiêu dùng} \end{array} \right.$

[150] Về^{1*} *giá trị* của sản phẩm 1800 p.xt. và những loại mà nó phân giải thành, thì việc phân tích chúng tuyệt nhiên không khó khăn hơn việc phân tích giá trị sản phẩm của tư bản cá biệt. Trái lại, nó tuyệt đối đồng nhất với việc phân tích giá trị sản phẩm của tư bản cá biệt.

Trong toàn bộ sản phẩm hàng năm của xã hội chứa đựng ba ngày lao động xã hội một năm. Biểu hiện giá trị của mỗi ngày trong ba ngày lao động ấy = 600 p.xt.; vì vậy biểu hiện giá trị của toàn bộ sản phẩm = 1800 p.xt..

Tiếp nữa, thời gian lao động đã trôi qua trước khi bắt đầu quá trình sản xuất một năm mà chúng ta phân tích thì gồm toàn bộ thời gian lao động đã chi phí: ở II là $4/3$ ngày lao động (800 p.xt.) và ở I là $2/3$ ngày lao động (400). Như vậy, gộp lại con số ấy là $6/3$ ngày lao động = 2 ngày lao động, nghĩa là 1200 p.xt.. Do đó, C^{1200} là giá trị của tư liệu sản xuất, hay là giá trị *bất biến* xuất hiện trở lại trong toàn bộ giá trị của sản phẩm xã hội.

Tiếp nữa, ở II, $1/3$ ngày lao động xã hội hàng năm mới kết hợp vào là lao động cần thiết, tức là lao động bù lại giá trị

^{1*} Những trang 244 – 254 tiếp theo dưới đây của chương này đã được Ăng-ghen đưa vào chính văn tập thứ hai bộ “Tư bản” (Toàn tập, t. 24, 1994, tr. 628 – 635).

của tư bản khả biến hoặc trả cho giá cả của lao động đã được sử dụng ở II. Biểu hiện giá trị của nó = 200 p.xt.. Hệt như vậy, ở I, 1/6 ngày lao động, tức là một nửa của 1/3 ngày lao động xã hội đã được sử dụng ở đây, là lao động cần thiết biểu hiện trong 100. Vậy, cùng với 300 p.xt. (200 p.xt. + 100 p.xt.), biểu hiện giá trị của một nửa ngày lao động gồm lao động cần thiết. ($1/3 + 1/6 = 2/6 + 1/6 = 3/6 = 1/2$.) Vì vậy V^{300} là biểu hiện giá trị của một nửa ngày lao động phụ thêm gồm lao động cần thiết.

Sau cùng, ở II, 1/3 ngày lao động = 200 p.xt. giá trị mới tạo ra là lao động thặng dư; ở I, 1/6 ngày lao động (100) là lao động thặng dư; trong tổng số $1/3 + 1/6$, tức $1/2$, của ngày lao động xã hội gồm lao động thặng dư. Vì vậy, giá trị thặng dư đã được xã hội sản xuất ra là bằng 300 p.xt..

Vậy, bộ phận bất biến của giá trị xã hội của sản phẩm bằng 2 ngày lao động đã được chi phí trước khi có quá trình sản xuất đang được xem xét; biểu hiện giá trị:

$$C^{1200} = 1200 \text{ p.xt.}$$

Lao động cần thiết đã chi phí trong năm bằng 1/2 ngày lao động đã được chi phí cho sản xuất hàng năm; biểu hiện giá trị:

$$V^{300} = 300 \text{ p.xt.}$$

Lao động thặng dư đã được chi phí trong vòng một năm thì bằng 1/2 ngày lao động đã được chi phí cho sản xuất hàng năm; biểu hiện giá trị:

$$M^{300} = 300 \text{ p.xt.}$$

Hence^{1*}, toàn bộ giá trị của sản phẩm = $C^{1200} + V^{300} + M^{300} = 1800 \text{ p.xt.}$

Do vậy, khó khăn không phải ở việc phân tích tổng giá trị của sản phẩm xã hội, tức *giá trị xã hội* của sản phẩm. Nó nảy sinh từ việc đối chiếu *các bộ phận hợp thành của giá trị* sản phẩm xã hội với chính các bộ phận hợp thành của sản phẩm xã hội. Bộ phận bất biến của giá trị bằng giá trị của bộ phận sản phẩm xã hội gồm *tư liệu sản xuất* và được thể hiện trong bộ phận ấy của sản phẩm đó.

Giá trị mới được tạo ra trong năm bằng $V + M$, nghĩa là bằng giá trị của bộ phận sản phẩm xã hội gồm *tư liệu sinh hoạt* và được thể hiện trong bộ phận đó.

Nhưng nếu tạm gác lại một bên những ngoại lệ không có ý nghĩa ở đây, thì tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt *toto coelo*^{2*} là những dạng hàng hóa thuộc những loại hoàn toàn khác nhau, những sản phẩm có hình thức hiện vật hoặc hình thức sử dụng hoàn toàn khác nhau, do đó, là những sản phẩm *toto coelo* của những dạng lao động cụ thể hoàn toàn khác nhau. Lao động sử dụng máy móc để sản xuất ra tư liệu sinh hoạt thì hoàn toàn khác với lao động sản xuất ra máy móc. Hình như toàn bộ ngày lao động hàng năm mà biểu hiện giá trị của nó = 600 p.xt., được chi phí để sản xuất ra tư liệu sinh hoạt = 600 p.xt., trong đó không có bộ phận giá trị bất biến nào xuất hiện lại, vì 600 p.xt. ấy bằng tổng số $v^{300} + M^{300}$, số tiền ấy chỉ được phân giải thành giá trị tư bản khả

^{1*} Do đó

^{2*} nói chung, xét trong tổng thể

biến + giá trị thặng dư. Mặt khác, *giá trị tư bản khả biến*, bằng 1200, lại xuất hiện dưới dạng những sản phẩm hoàn toàn khác với tư liệu sinh hoạt - dưới dạng *tư liệu sản xuất*; trong khi đó có cảm tưởng hình như không chi phí mảy may phần nào của ngày lao động xã hội vào việc sản xuất những sản phẩm mới ấy, vì hình như toàn bộ ngày lao động chỉ gồm những dạng lao động mà kết quả của chúng không phải là tư liệu sản xuất, mà là vật phẩm tiêu dùng. Bí mật đã được vạch ra. Sản phẩm giá trị của lao động hàng năm bằng giá trị của sản phẩm I, bằng toàn bộ giá trị của những tư liệu sinh hoạt mới được sản xuất ra. Nhưng giá trị của sản phẩm này lớn hơn 2/3 so với bộ phận lao động hàng năm được chi phí để sản xuất tư liệu sinh hoạt (ở I). Chỉ có 1/3 lao động hàng năm được chi phí vào việc sản xuất ra tư liệu sản xuất. Sản phẩm giá trị phụ thêm đã được sản xuất trong thời gian đó ở II, bằng tổng số giá trị tư bản khả biến và giá trị thặng dư đã được sản xuất ra ở đó, là bằng giá trị tư bản *bất biến* I xuất hiện lại dưới dạng những tư liệu sinh hoạt đã được sản xuất ra. Ở I, khối tư liệu sinh hoạt mà trong đó, vì thế, giá trị tư bản *bất biến* I lại xuất hiện, do vật, tạo thành *vật ngang giá* của khối tư liệu sản xuất trong đó thể hiện giá trị tư bản khả biến + giá trị thặng dư II đã được lao động hàng năm thêm vào. Do đó, chúng có thể được trao đổi với nhau, có thể bù lại cho nhau dưới dạng hiện vật. Vì vậy *toàn bộ giá trị của những tư liệu sinh hoạt* đã được sản xuất ở I thì bằng tổng số giá trị I và II mới được sản xuất ra, nghĩa là bằng giá trị mới đã được 2/3 lao động hàng năm ở II và 1/3 lao

động hàng năm ở I sản xuất ra, do đó bằng tổng số $V + M$ đã được lao động xã hội hàng năm sản xuất ra.

Mặt khác, *toàn bộ giá trị của tư liệu sản xuất* (II) bằng tổng số *giá trị tư bản bất biến* xuất hiện dưới hình thức *tư liệu sản xuất* (II) và dưới hình thức *tư liệu sinh hoạt* (I), do đó, bằng *tổng số giá trị tư bản bất biến* xuất hiện lại trong toàn bộ sản phẩm của xã hội. Nói cách khác, toàn bộ giá trị đó bằng biểu hiện giá trị của 4/3 *ngày lao động quá khứ* đã được chi phí ở II trước khi quá trình sản xuất bắt đầu và của 2/3 *ngày lao động quá khứ* đã được chi phí ở I trước khi quá trình sản xuất trong năm nay bắt đầu, tức là bằng biểu hiện giá trị của 2 ngày lao động.

Vậy, khó khăn khi phân tích toàn bộ *sản phẩm xã hội hàng năm* nảy sinh vì *bộ phận bất biến của giá trị* đã được thể hiện trong các tư liệu sản xuất – trong những sản phẩm thuộc loại hoàn toàn khác so với giá trị mới, $V + M$, đã được kết hợp vào bộ phận giá trị bất biến ấy, được thể hiện trong *các tư liệu sinh hoạt*. Điều đó trông có vẻ như 2/3 khối sản phẩm đã được tiêu dùng - nếu xét chúng từ khía cạnh giá trị - lại có được một hình thức mới, xuất hiện như sản phẩm mới, tuy xã hội không chi phí lao động nào vào việc sản xuất ra nó.

Điều đó không xảy ra với tư bản cá biệt. Mỗi nhà tư bản cá biệt sử dụng một dạng lao động cụ thể xác định để chuyên hóa những tư liệu sản xuất tương ứng với dạng đó thành một sản phẩm nào đó có một hình thức hiện vật xác định. Giả sử, nhà tư bản là người chế tạo máy móc; tư bản bất biến đã chi phí trong năm = 1200_c, tư bản khả biến = 300_v, giá trị thặng

$du = 300_m$, sản phẩm = 1800; giả sử, sản phẩm đó là 18 chiếc máy, giá trị của mỗi chiếc bằng 100 p.xt.. Toàn bộ sản phẩm tồn tại ở đây dưới cùng một hình thức, dưới hình thức những chiếc máy. (Nếu người chế tạo máy móc sản xuất máy loại máy, thì đối với mỗi loại sẽ tính riêng). Toàn bộ sản phẩm hàng hóa là sản phẩm lao động đã được chi phí trong năm ở ngành chế tạo máy, và sản phẩm của việc kết hợp cùng một dạng lao động cụ thể ấy với cùng một loại những tư liệu sản xuất. Vì vậy, những bộ phận khác nhau của giá trị sản phẩm được thể hiện trong cùng một hình thức hiện vật với tư cách những sản phẩm cùng một dạng lao động; trong 12 máy – 1200_c, trong 3 máy – 300_v, trong 3 máy còn lại – 300_m. Ở đây rõ ràng là giá trị của 12 máy = 1200_c không phải vì trong 12 chiếc máy ấy chỉ thể hiện lao động đã được chi phí trước khi bắt đầu sản xuất máy và không thể hiện lao động đã được chi phí vào chính việc sản xuất máy trong năm nay. Giá trị của những tư liệu để sản xuất ra 18 chiếc máy tự nó đã không chuyển hóa thành giá trị của 12 chiếc máy, nhưng *giá trị* của chúng (đến lượt nó lại gồm 800_c + 200_v + 200_m) thì bằng toàn bộ giá trị của tư bản bất biến chứa đựng trong 18 chiếc máy v.v.. Vì vậy, trong số 18 chiếc máy, người chế tạo máy phải bán 12 chiếc để bù lại tư bản bất biến đã chi phí, cần thiết cho anh ta để tái sản xuất ra 18 chiếc máy mới v.v.. Ngược lại, vấn đề sẽ không thể giải thích được nếu kết quả của số lao động được sử dụng, được chứa đựng chỉ trong việc sản xuất máy, là 6 máy = 300_v + 300_m và sắt, đồng, gỗ, dây cu-roa, đinh v.v. trị giá 1200_c, nghĩa là những tư liệu sản xuất ra máy móc dưới hình thức hiện vật của chúng. Từng nhà tư

bản, trái lại, phải bù lại cho mình những tư liệu sản xuất ấy thông qua quá trình lưu thông.

[151] Sản phẩm của tư bản cá biệt, nghĩa là bất cứ bộ phận hay phần nào hoạt động độc lập, có được nhờ cuộc sống của chính mình, đều có bất cứ một *hình thức hiện vật* nào. Điều kiện duy nhất là nó phải thực sự có được *hình thức sử dụng, giá trị sử dụng* làm cho nó trở thành một bộ phận có khả năng lưu thông của thế giới hàng hóa. Đồng thời điều hoàn toàn không quan trọng và ngẫu nhiên là tình huống nó, với tư cách tư liệu sản xuất – tư liệu lao động hay vật liệu sản xuất – có thể lại đi vào chính quá trình sản xuất mà từ đó nó đi ra với tư cách sản phẩm hay không, do đó, *bộ phận giá trị của sản phẩm ấy* – trong đó thể hiện *bộ phận bất biến của tư bản* – có hay không có hình thức hiện vật trong đó nó thực tế có thể lại hoạt động với tư cách tư bản bất biến. Nếu không thế thì bộ phận nói đó của giá trị sản phẩm thông qua sự lưu thông của sản phẩm lại chuyển hóa từ hình thức sản phẩm thành hình thức những yếu tố vật chất của việc sản xuất ra sản phẩm đó, còn *tư bản bất biến* thì qua đó được tái sản xuất dưới hình thức hiện vật mà trong đó nó có thể hoạt động với tư cách như vậy.

Tình hình sản phẩm của tổng tư bản xã hội thì khác. Tất cả các yếu tố vật chất của tái sản xuất, dưới hình thức tự nhiên của mình, phải tạo thành những bộ phận của chính sản phẩm ấy. Bộ phận tư bản bất biến đã tiêu dùng có thể được bù lại và được tái sản xuất bằng sản xuất tổng thể chỉ với điều kiện là nếu toàn bộ *bộ phận tư bản bất biến xuất hiện lại* trong sản phẩm hàng năm xuất hiện dưới *hình thức hiện*

vật là những tư liệu sản xuất mới thực sự có thể hoạt động với tư cách tư bản bất biến. Vì vậy, vì giả định tái sản xuất giản đơn, nên giá trị của bộ phận sản phẩm gồm tư liệu sản xuất phải bằng bộ phận bất biến của giá trị tư bản xã hội.

Tiếp nữa, nếu xét vấn đề từ góc độ cá biệt, thì thông qua lao động mới được kết hợp vào, nhà tư bản chỉ sản xuất tư bản khả biến của mình cộng với giá trị thặng dư nhập vào giá trị chung của sản phẩm của anh ta, trong khi bộ phận *bất biến* của giá trị chuyển sang sản phẩm nhờ tính chất cụ thể của lao động mới được kết hợp vào.

Nếu xét vấn đề từ góc độ toàn xã hội, thì *bộ phận của ngày lao động xã hội* sản xuất ra tư liệu sản xuất – do đó, kết hợp giá trị mới vào chúng, cũng như chuyển sang chúng giá trị của những tư liệu sản xuất đã được tiêu dùng trong khi sản xuất ra chúng – thì không sản xuất ra cái gì khác ngoài *tư bản bất biến* mới được dùng để bù lại tư bản bất biến đã hao mòn dưới hình thức những tư liệu sản xuất cũ, - tư bản bất biến đã bị hao mòn, đã được bộ phận I của giai cấp các nhà tư bản, cũng như bộ phận II của giai cấp các nhà tư bản tiêu dùng trong sản xuất. Bộ phận này của ngày lao động xã hội chỉ sản xuất những sản phẩm dùng cho tiêu dùng sản xuất. Do đó, toàn bộ giá trị của sản phẩm đó là giá trị chỉ có thể hoạt động trở lại với tư cách tư bản bất biến, dùng nó chỉ có thể mua tư bản bất biến dưới hình thức hiện vật của nó và, do đó, nếu xét sự thể từ góc độ xã hội, không phân giải thành tư bản khả biến, cũng không phân giải thành giá trị thặng dư.

Mặt khác, *bộ phận của ngày lao động xã hội* sản xuất ra *vật phẩm tiêu dùng* thì không sản xuất gì để bù lại tư bản bất biến xã hội. Nó chỉ sản xuất những sản phẩm mà dưới hình thức hiện vật được dùng để thực hiện trong chúng giá trị tư bản khả biến và giá trị thặng dư I và II.

Nếu nói về phương thức *xã hội* của việc xem xét, do đó, xét tổng sản phẩm xã hội, bao hàm đồng thời cả tái sản xuất tư bản xã hội lẫn tiêu dùng cá nhân, thì không nên rơi vào cung cách – mà Pru-đông mượn của khoa kinh tế chính trị tư sản – nhìn vấn đề theo lối như thể xã hội với *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa*, được xét en bloc, nghĩa là xét trong tổng thể, mất đi tính chất lịch sử - kinh tế đặc thù của nó. Với phương thức xem xét trên góc độ xã hội, cần phải đề cập đến nhà tư bản tổng thể, toàn bộ tư bản của xã hội được hình dung như thể là tư bản cổ phần của toàn bộ tổng thể những nhà tư bản cá biệt. Hội cổ phần ấy có điểm chung với nhiều hội cổ phần khác ở chỗ là mỗi người đều biết mình đầu tư cái gì, nhưng không biết mình rút ra cái gì.

Có thể cảm thấy rằng đối với sản phẩm II, *tư liệu sản xuất*, bằng C^{800} (II) + C^{400} (I) sẽ lặp lại chính cái khó khăn như đối với toàn bộ công thức nói chung. Đúng là nhiều tư liệu sản xuất dưới cùng một hình thức hiện vật được dùng làm C I, cụ thể là làm tư liệu sản xuất ra tư liệu sinh hoạt và làm tư liệu sản xuất ra những tư liệu sản xuất ấy. Thí dụ, ngũ cốc được dùng làm tư liệu sản xuất ra ngũ cốc với tư cách hạt giống, cũng như nó dùng làm tư liệu sản xuất ra bột hoặc bánh mì, nghĩa là tư liệu sinh hoạt. Như vậy, nếu ngũ cốc được tái sản xuất ra, thì chính thứ lao động đem lại ngũ cốc

ây cũng đem lại bộ phận bất biến của tư bản đó, cụ thể là ngũ cốc để sản xuất ra ngũ cốc, cũng như ngũ cốc với tư cách tư liệu sản xuất ra tư liệu sinh hoạt. Sản phẩm, dưới hình thức hiện vật của nó, bù lại *tư liệu sản xuất đã được tiêu dùng khi sản xuất ra tư liệu sinh hoạt – ngũ cốc*, cũng như ngũ cốc được dùng khi sản xuất tư liệu sản xuất ấy. Nó một phần bù lại C^{800} (I), cũng như C^{400} (I). Song điều đó không xảy ra với những tư liệu sản xuất khác tham gia vào việc sản xuất ra ngũ cốc - loại tư liệu sản xuất ấy để sản xuất ra tư liệu sinh hoạt. Lao động sản xuất ra ngũ cốc thì không sản xuất ra những công trình, nông cụ, gia súc cày kéo, phân khoáng v.v. tham gia vào việc sản xuất ra tư liệu sản xuất ấy. *Bộ phận bất biến của giá trị* (bộ phận C^{800} (II)) lại xuất hiện dưới dạng ngũ cốc, nghĩa là của giá trị những tư liệu sản xuất đã được tiêu dùng khi sản xuất ra những tư liệu sản xuất đó vì lý do ấy đã không xuất hiện dưới hình thức trong đó nó lại có thể được dùng làm tư liệu sản xuất ra tư liệu sản xuất ấy, tuy có thể được dùng làm tư liệu sản xuất ra tư liệu sinh hoạt, bánh mì, rượu trắng v.v.

Nhưng giờ đây tổng giá trị của sản phẩm được thể hiện như thế này:

$$C^{800} + \overbrace{V^{200} + M^{200}}$$

Ở đây giả định rằng $V^{200} + M^{200}$ được đổi lấy C^{400} (I), nghĩa là mang một hình thức tự nhiên trong đó bộ phận ấy bù lại tư liệu sản xuất hoặc tư bản bất biến I. Trái lại, C^{800} được thể hiện với tư cách bộ phận của sản phẩm II trong đó chỉ xuất hiện lại giá trị tư bản *bất biến*. Nhưng lao động đã được

tiêu dùng khi sản xuất $V^{200} + M^{200}$, nghĩa là lao động sản xuất tư liệu sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng I, một phần khác với lao động sản xuất tư liệu sản xuất ra những tư liệu sản xuất ấy. Do đó, C^{800} không hoàn toàn ở dưới hình thức trong đó nó lại có thể hoạt động với tư cách tư bản bất biến II.

Nhưng khó khăn đó chỉ là bề ngoài thôi. Giả sử, chẳng hạn *tất cả mọi công việc* sản xuất những tư liệu sản xuất ra tư liệu sản xuất I chiếm 1/3 ngày lao động xã hội, còn giá trị bất biến của những tư liệu sản xuất đã được sử dụng trong ngày lao động đó bằng C^{600} . Tiếp nữa, giả định rằng lao động xã hội sản xuất tư liệu sản xuất cho I chiếm 1/3 ngày lao động xã hội, và giá trị của những tư liệu sản xuất được sử dụng để sản xuất ra những tư liệu sản xuất ấy thì bằng C^{200} .

Như vậy chúng ta sẽ có:

$$a) \text{ Tư liệu sản xuất ra tư liệu sản xuất} = 800 \text{ p.xt.} = C^{600} + V^{100} + M^{100}.$$

$$b) \text{ Tư liệu sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng} = 400 \text{ p.xt.} = C^{200} + V^{100} + M^{100}.$$

Cũng như trước đây, sản phẩm *b)* sẽ đổi lấy C^{400} (I). Nhưng các nhà tư bản thuộc nhóm II *b* cần bù lại tư bản bất biến C^{200} của mình nhờ nhóm II), do đó, họ sẽ phải đổi một nửa số tư liệu sinh hoạt đã nhận được ở I lấy $V^{100} + M^{100}$ (α). Vào cuối quá trình, trong tay *nhóm* II sản xuất tư liệu sản xuất sẽ có C^{600} , hình thức hiện vật của tư bản bất biến II α), và C^{200} (được đổi lấy $V_{\alpha}^{100} + M_{\alpha}^{100}$), *hình thức hiện vật của tư bản bất biến IIb)*.

Cũng như trước đây, C^{800} ở trong tay các nhà tư bản II, còn C^{400} thì nằm trong tay các nhà tư bản I, nghĩa là, cũng như trước, C^{1200} nằm trong tay nhà tư bản tổng thể. Đó chỉ là ảnh hưởng đối với hình thức lưu thông tiền tệ mà ở đây chúng ta chưa xem xét.

[152] Hệt như vậy, cả tình huống sau đây cũng không có ý nghĩa: cùng một loại sản phẩm được dùng làm vật phẩm tiêu dùng và làm tư liệu sản xuất, như than, được sử dụng để sưởi ấm nhà ở, được dùng làm tư liệu tiêu dùng, còn khi được sử dụng để chạy máy thì được dùng làm vật liệu bổ trợ, để chế tạo thuốc nhuộm thì được dùng làm tư liệu sản xuất (vật liệu sản xuất). Trong chừng mực được sử dụng ở một chức năng, thì nó không được sử dụng ở những chức năng khác; ở một chức năng nó thuộc I, ở những chức năng khác nó thuộc II. Nếu người sản xuất than tự trang trải nhu cầu cá nhân của mình về than, bằng sản phẩm của chính mình, thì anh ta chỉ ở vào tình cảnh của bất kỳ nhà tư bản nào tiêu dùng một bộ phận sản phẩm của chính mình. Bộ phận đó không đi vào lưu thông xã hội, và vì thế, không cần bù lại nó thông qua lưu thông.

Điều sau đây cũng không có ý nghĩa hết như vậy: sản phẩm, bột mì và vải chẳng hạn, trực tiếp đi vào quỹ tiêu dùng với tư cách vật phẩm tiêu dùng hoặc, chẳng hạn, với tư cách tư liệu sản xuất đi vào sản xuất bánh mì hoặc vải thô trắng. Trong trường hợp này nó thuộc I, trong trường hợp kia nó thuộc II. Kết quả tính toán chung vẫn như nhau. Nếu về sau sản phẩm không đi vào quá trình sản xuất với tư cách tư liệu sản xuất, mà trực tiếp đi vào quỹ tiêu dùng, thì sẽ không cần

bù lại nó với tư cách tư liệu sản xuất. Nếu nó đi vào quá trình sản xuất với tư cách tư liệu sản xuất thì nó phải được bù lại với tư cách tư liệu sản xuất.

Cuối cùng, có thể nảy sinh câu hỏi: trong thực tế, tình hình C^{1200} các đơn vị bông, chẳng hạn, như thế nào? Trong thực tế số lượng đó phải được bù lại cho năm sau, thế nhưng nó là sản phẩm của năm này, hoàn toàn như ngũ cốc vậy. Nhưng sau này bông ấy trở thành sợi, rồi thành vải, rồi thành vải hoa, rồi trở thành vật liệu sản xuất của người thợ may, cuối cùng thành thành phẩm là quần áo. Chúng ta biết rằng giá trị của quần áo ấy = giá trị của bông + giá trị mà việc kéo sợi thêm vào + giá trị mà việc dệt thêm vào + giá trị được thêm vào khi nhuộm hoặc khi in hoa + giá trị mà việc may quần áo thêm vào. Giá trị đó tạo thành bộ phận giá trị của các vật phẩm tiêu dùng I và có thể chỉ bằng bộ phận $V^{300} + M^{300}$ mà xã hội chuyển hóa thành vật phẩm quần áo. Điều đó đã là hiển nhiên. Đúng là giờ đây một bộ phận của tư liệu sản xuất xã hội, nghĩa là của tư bản bất biến của xã hội, cùng một lúc mang hình thức bông, sợi, vải, vải hoa để thường xuyên chuyển hóa thành vật phẩm quần áo. Tất cả những hình thức hiện vật ấy của *tư bản bất biến* – đi vào sản xuất vật phẩm quần áo - phải thường xuyên tồn tại *bên cạnh nhau*. Thế nhưng vào đầu năm sau, phần lớn bông phải được bảo quản trong cả năm thì mang hình thức bông và chỉ một bộ phận nhỏ (nghĩa là nói chung không phải toàn bộ số C^{400}) mang một hình thức hiện vật khác. Song, vấn đề này, tốt hơn nên xét ở §2 của chương này⁴³.

Bây giờ chúng ta trở lại công thức cuối cùng.

$$C^{1800} \cdot \text{Giá trị sản phẩm} \quad \left| \begin{array}{l} C^{1200} \\ \text{Tư liệu sản} \\ \text{xuất} \end{array} \right. \quad \left| \begin{array}{l} + \overbrace{V^{300} + M^{300}} \\ + \text{Vật phẩm tiêu} \\ \text{dùng} \end{array} \right.$$

$V^{300} + M^{300} = 600$ p.xt. được dùng ở đây với giả định tái sản xuất giản đơn, để thực hiện dưới dạng vật phẩm tiêu dùng và được tiêu dùng dưới dạng ấy trong suốt năm. Điều đó có nghĩa là giá trị 600 p.xt. chuyển từ sản xuất xã hội sang quỹ tiêu dùng những vật phẩm có cùng một giá trị như thế. Vì vậy

V^{300} được giai cấp công nhân chi tiêu, còn M^{300} được giai cấp các nhà tư bản chi tiêu với tư cách *thu nhập*. Vì vậy, trong thực tế, chúng tạo thành *thu nhập* của xã hội, khác với tư bản của nó. Chúng tạo thành bộ phận giá trị xã hội của sản phẩm được tiêu dùng cá nhân, khác với bộ phận được tiêu dùng để sản xuất, nghĩa là lại phải đi vào quỹ sản xuất và vào quá trình lao động. Nếu tính đến điều đó, biểu thị thu nhập bằng chữ cái R thì chúng ta sẽ có:

$$1800 \text{ p.xt. Giá trị sản phẩm} \quad \left| \begin{array}{l} C^{1200} \\ \text{Tư liệu} \\ \text{sản xuất} \end{array} \right. \quad \left| \begin{array}{l} + R^{600} \\ + \text{tư liệu tiêu dùng} \end{array} \right.$$

Thu nhập 600 chỉ có thể rút từ tổng sản phẩm xã hội những vật phẩm tiêu dùng mà thôi; đó là giá trị 1800 p.xt. – toàn bộ giá trị của sản phẩm. Trái lại, 1200 p.xt. phải được chuyển hóa thành hình thức hiện vật của tư bản bất biến, nghĩa là thành tư bản, và tồn tại phần lớn dưới *hình thức hiện vật* mà trong đó chúng có thể hoạt động với tư cách tư bản bất biến.

{Toàn bộ tổng giá trị của sản phẩm xã hội = 1800 p.xt.. Trong số đó chỉ có 1/3, bằng 600 p.xt., là giá trị của thu nhập

xã hội, và tất cả mọi người tiêu dùng (các công nhân + các nhà tư bản) có thể có hàng hóa, sản phẩm từ tổng sản phẩm xã hội và đưa chúng vào quỹ tiêu dùng của mình chỉ bằng số giá trị của một phần ba đó^{1*}. Trái lại 1200 p.xt., bằng 2/3 giá trị của sản phẩm, là giá trị của tư bản bất biến phải được bù lại bằng hiện vật. Do đó, các tư liệu sản xuất với giá trị như vậy lại phải được đưa vào quỹ sản xuất. Stóóc-sơ đã thấy sự cần thiết của việc đó, tuy ông không chứng minh được sự cần thiết ấy:

“Rõ ràng là *giá trị của sản phẩm hàng năm* được chia một phần thành các tư bản và một phần thành các lợi nhuận, và mỗi bộ phận trong những bộ phận ấy của giá trị sản phẩm hàng năm đều thường xuyên mua những sản phẩm cần thiết cho đất nước để duy trì tư bản của mình, cũng như để bù lại quỹ tiêu dùng của mình... {Những sản phẩm tạo thành tư bản của đất nước thì không được tiêu dùng”^{2*}}

Song, A. Xmit đã nêu giáo điều hoang tưởng của mình mà cho đến nay người ta vẫn tin vào, không chỉ dưới hình thức đã được nhắc tới, cho rằng tuồng như thể toàn bộ giá trị của sản phẩm xã hội được phân giải thành *thu nhập* – thành *tiền công cộng với giá trị thặng dư*, hoặc như ông diễn đạt, thành *tiền công cộng với lợi nhuận* (lợi tức), cộng với địa tô, mà cả dưới một hình thức phổ thông hơn, tuồng như thể *những người tiêu dùng* “ultimately”, “suy đến cùng”, phải trả *cho người sản xuất toàn bộ giá trị của sản phẩm*. Cho đến nay, điều đó vẫn

^{1*} Những trang 259 – 264 tiếp theo dưới đây của chương này đã được Ăng-ghe-nơ đưa vào chính văn tập thứ hai bộ “Tư bản” (Toàn tập, t. 24, 1994, tr. 636 – 639).

^{2*} H. Storch. *Considérations sur la nature du revenu national*. Paris, 1824, p. 134 – 135, 150.

còn là một trong số những chỗ chung đứng vững chắc nhất, hoặc thậm chí là một trong những chân lý vĩnh cửu của cái gọi là khoa học kinh tế chính trị. Người ta cố gắng làm cho điều đó trở nên hiển nhiên nhờ một thủ thuật có vẻ chính đáng sau đây. Chúng ta hãy xét một sản phẩm nào đó, chẳng hạn, áo sơ mi lạnh. Trước hết, người kéo sợi phải trả cho người trồng lanh toàn bộ giá trị của lanh, nghĩa là giá trị của hạt giống, phân bón, sức vật cày kéo v.v. đã chi phí; bộ phận giá trị mà từ tư bản cố định của người trồng lanh chuyển sang cho sản phẩm (như những công trình xây dựng, nông cụ canh tác v.v.); ngoài ra, anh ta phải bù lại tiền công đã trả khi sản xuất ra lanh; trả giá trị thặng dư (lợi nhuận, địa tô) chứa đựng trong lanh; sau cùng, bù lại chi phí chuyên chở lanh từ nơi sản xuất đến xưởng kéo sợi. Sau đó, người dệt vải, đến lượt mình, phải trả lại cho người kéo sợi lanh không chỉ giá cả ả của lanh, mà cả bộ phận giá trị của máy móc, nhà xưởng v.v., nói tóm lại, của tư bản cố định đã được chuyển sang lanh, tất cả những vật liệu bổ trợ đã được tiêu dùng trong quá trình kéo sợi, tiền công của người kéo sợi, giá trị thặng dư v.v., và tình hình cũng y như vậy với người tẩy trắng số vải đã sản xuất ra, với việc bù lại chi phí vận tải số vải thành phẩm, cuối cùng, với người chủ xưởng sản xuất áo sơ-mi - người này trả toàn bộ giá cả của tất cả những người sản xuất trước đó chỉ cung cấp nguyên liệu cho anh ta. Giờ đây diễn ra sự kết hợp giá trị từ phía người chủ xưởng sản xuất áo sơ-mi: một phần bằng giá trị của tư bản bất biến mà anh ta đã tiêu dùng dưới hình thức các tư liệu lao động, vật liệu phụ v.v. khi sản xuất ra áo sơ-mi, một phần bằng lao động đã chi phí khi chế tạo

ra áo sơ-mi, lao động này kết hợp giá trị của tiền công của những công nhân may áo ả cộng với giá trị thặng dư của người chủ xưởng sản xuất áo sơ-mi. Giả sử, toàn bộ sản phẩm cuối cùng, nghĩa là áo thành phẩm, giá 100 p.xt., và giả sử đó sẽ là bộ phận giá trị của toàn bộ sản phẩm giá trị hàng năm mà xã hội chi phí cho việc sản xuất áo sơ-mi. Những người tiêu dùng áo sơ-mi trả 100 p. xt., do đó, họ trả giá trị của tất cả mọi tư liệu sản xuất chứa đựng trong các chiếc áo, cũng như trả tiền công và giá trị thặng dư của người trồng lanh, người kéo sợi, người dệt vải, người tẩy trắng, những người kinh doanh trong lĩnh vực vận tải, chế tạo áo. Điều đó hoàn toàn đúng. Sự thực đó quả là hiển nhiên đối với bất cứ đũa trẻ nào. Nhưng rồi về sau người ta thấy rõ: tình hình cũng như thế cả đối với giá trị của *tất cả mọi hàng hoá khác*. *Cần phải nói: tình hình cũng như vậy* đối với giá trị của tất cả những hàng hoá nào đi vào quỹ tiêu dùng, giá trị của bộ phận sản phẩm xã hội gồm vật phẩm tiêu dùng, do đó, bộ phận của giá trị sản phẩm xã hội [153] có thể được chi tiêu với tư cách thu nhập. Tổng số giá trị của tất cả *những hàng hoá ả tất nhiên bằng giá trị của tất cả những tư liệu* sản xuất đã được tiêu dùng để sản xuất ra chúng (của những bộ phận đã được tiêu dùng của tư bản bất biến) cộng với giá trị được tạo ra bằng lao động đã được kết hợp lần cuối cùng (tiền công cộng với giá trị thặng dư của những công nhân và các nhà tư bản đã đem lại hình dáng cuối cùng cho sản phẩm). Nhưng toàn bộ khối người tiêu dùng có thể trả toàn bộ tổng số *giá trị ả*, vì tuy giá trị của mỗi hàng hoá riêng lẻ đều gồm $c + v + m$, nhưng tổng khối giá trị của tất cả những hàng hoá

nhập vào quỹ tiêu dùng, tối đa chỉ bằng bộ phận giá trị của sản phẩm xã hội được phân giải thành $v + m$, nghĩa là bằng giá trị mà lao động được chi phí trong vòng một năm đã kết hợp vào tư liệu sản xuất, vào giá trị của tư bản bất biến. Còn về giá trị tư bản bất biến thì, như chúng ta đã thấy, nó được bù lại từ khối sản phẩm xã hội bằng hai cách; một phần thông qua sự trao đổi của các nhà tư bản I sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng với các nhà tư bản II sản xuất tư liệu sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt ấy. Chính ở đây ẩn giấu nguồn gốc của câu nói mà theo đó cái đối với những người này là tư bản, thì đối với những người khác lại là thu nhập⁴⁴. Nhưng sự thể không phải thế. Những C^{400} (I) tồn tại dưới dạng vật phẩm tiêu dùng giá 400 p. xt. thì đối với các nhà tư bản I lại tạo thành giá trị tư bản bất biến. Họ không thể tiêu dùng nó, tuy hình thức hiện vật của sản phẩm thích hợp cho tiêu dùng. Mặt khác, R^{400} ($V^{200} + M^{200}$), bằng 400 p. xt., là tiền công và giá trị thặng dư đã được các nhà tư bản và giai cấp công nhân II sản xuất ra. Giá trị đó tồn tại dưới hình thức hiện vật của tư liệu sản xuất, những vật thể mà trong đó giá trị của bản thân chúng không thể được tiêu dùng. Do đó, nhìn chung ở đây trước chúng ta là tổng số giá trị 800 p. xt., trong đó cái có thể được tiêu dùng chỉ là 400, trong đó – trước khi trao đổi, cũng như sau khi trao đổi – một nửa được dùng chỉ để bù lại tư bản bất biến, còn nửa kia là thu nhập. Còn về tư bản bất biến của các nhà tư bản thuộc nhóm II, thì nó được bù lại bằng hiện vật một phần thông qua việc trao đổi những tư liệu sản xuất khác nhau (trong đó tư bản bất biến được tái sản xuất ra) giữa các nhà tư bản II, một phần thông

qua việc họ bù lại tư liệu sản xuất của mình bằng hiện vật lấy từ sản phẩm của chính mình; thí dụ, người nông dân sử dụng một phần mùa màng của mình để gieo trồng, người sản xuất than tự mình lại sử dụng một phần số than được sản xuất do chính họ sản xuất hàng ngày để sản xuất than v.v.. Số tư bản bất biến mà các nhà tư bản bù đắp bằng hiện vật lấy từ sản phẩm của mình hoặc thông qua việc họ trao đổi những tư liệu sản xuất do chính họ sản xuất ra để đổi lấy những tư liệu sản xuất do những nhà tư bản khác sản xuất ra, - tư bản bất biến ấy dĩ nhiên không được bất cứ những người nào khác bù lại cho họ. Không xảy ra sự bù lại hai lần.

Câu nói cho rằng toàn bộ giá trị của sản phẩm hàng năm suy cho cùng phải do người tiêu dùng trả⁴⁵ sẽ chỉ đúng với điều kiện nếu hiểu người tiêu dùng là hai loại người tiêu dùng hoàn toàn khác nhau: người tiêu dùng cá nhân và người tiêu dùng sản xuất; tiêu dùng được hiểu là tiêu dùng cá nhân và tiêu dùng sản xuất. Nhưng nếu một bộ phận sản phẩm phải được tiêu dùng trong sản xuất, thì điều đó chỉ có nghĩa là: nó phải hoạt động với tư cách tư bản và không thể được tiêu dùng với tư cách thu nhập.

Trước đây chúng ta đã xét công thức:

$$I) \text{ Vật phẩm tiêu dùng: } V^{300} + M^{300} = 600 \text{ p. xt.}$$

$$II) \text{ Tư liệu sản xuất: } C^{1200} = 1200 \text{ p. xt.}$$

Về bề ngoài, A. Xmit có lý khi ông phân giải toàn bộ tư bản thành *tư bản khả biến* và *phân giải toàn bộ giá trị của sản phẩm thành thu nhập*.

Trước hết, ở đây thứ nhất $V300 + M300 = 600$ p. xt. trong thực tế là giá trị bằng sản phẩm giá trị của lao động xã hội

đã được sử dụng trong vòng một năm. Cả hai giá trị đó bù cho nhau, tuy một giá trị nhất định của sản phẩm I tuyệt nhiên không phải là sản phẩm giá trị của ngày lao động hàng năm, hơn nữa, chỉ 1/3 ngày lao động hàng năm được chi phí ở I và 2/3 được chi phí ở II. Nhưng về bề ngoài không đem lại cơ sở để cho rằng vì giá trị của sản phẩm I bằng 600 p.xt. gồm sản phẩm giá trị 200 p. xt. (1/3 ngày lao động) cộng với bộ phận bất biến của giá trị 400 p. xt. (bằng 2/3 thời gian lao động đã trôi qua trước khi sản xuất tư liệu sản xuất bắt đầu), vì giá trị đó bằng sản phẩm giá trị của lao động sống đã được sử dụng ở I và II, do đó, bằng sản phẩm giá trị của toàn bộ ngày lao động xã hội, cho nên giá trị đó của sản phẩm trong thực tế cũng giả định toàn bộ sản phẩm hàng năm, nghĩa là sản phẩm giá trị của lao động đã được sử dụng ở I. Trước hết, rõ ràng là sản phẩm I có thể hoàn toàn được phân giải thành thu nhập, vì V^{300} được phân giải thành 300 p. xt. tiền công của công nhân (thu nhập), còn M^{300} được phân giải thành 300 p. xt. thu nhập của các nhà tư bản. Thứ hai, C^{1200} phải là về bề ngoài đơn giản và, trên góc độ xã hội, phải trở thành số không, vì toàn bộ sản phẩm hàng năm, dù nó tồn tại dưới hình thức hiện vật nào đi nữa, đều là sản phẩm của lao động hàng năm, nhưng toàn bộ lao động hàng năm ấy, theo giả định (do quid pro quo^{1*}), được chi phí ở I. Như vậy, chỉ còn lại $V^{300} + M^{300}$. Vì M^{300} bằng giá trị thặng dư, nên chỉ còn V^{300} , với tư cách tư bản, nghĩa là tư bản khả biến, chính điều này đã được A.Xmít và Gi. Xt. Min nói hết sức rõ ràng; toàn bộ tư bản, trực tiếp hoặc suy đến cùng, được quy vào tiền công.

Trái lại, nếu chúng ta xét công thức cuối cùng

$$1800 \text{ p. xt. Giá trị sản phẩm} \quad \left| \begin{array}{l} C^{1200} \\ \text{Tư liệu} \\ \text{sản xuất} \end{array} \right| + R^{600} \quad \left| \begin{array}{l} \\ \text{Tư liệu} \\ \text{sinh hoạt} \end{array} \right.$$

thì^{1*}, trái lại, sẽ cảm thấy rằng tư bản khả biến biến mất và tư bản, xét từ góc độ xã hội, chỉ gồm tư bản bất biến mà thôi. Vì cái mà lúc đầu được quan niệm là V^{300} thì giờ đây đã quy vào một trong những bộ phận của thu nhập xã hội – vào tiền công, vào thu nhập của giai cấp công nhân. Đồng thời cả tính chất của bộ phận ấy, với tư cách tư bản, cũng đã biến mất. Ram-xây đã thực sự đi đến kết luận như vậy. Theo Ram-xây, được xét từ góc độ xã hội, tư bản chỉ gồm tư bản cố định, nhưng ông hiểu tư bản cố định là tư liệu sản xuất, hơn nữa, những tư liệu sản xuất ấy là tư liệu lao động hay là vật liệu sản xuất, nguyên liệu, bán thành phẩm, vật liệu bổ trợ v.v., thì điều đó đối với ông không quan trọng.

Ông gọi tư bản khả biến là “circulating capital”^{2*}

“Tư bản lưu động chỉ gồm tư liệu sinh sống và những vật phẩm thiết yếu khác được ứng ra cho công nhân chùng nào sản phẩm lao động của họ chưa hoàn tất... Nói một cách chặt chẽ, chỉ có tư bản cố định, chứ không phải tư bản lưu động, mới là nguồn gốc của sự giàu có của dân tộc... Tư bản lưu động không phải là nhân tố trực tiếp của sản xuất, nói chung nó không có ý nghĩa căn bản đối với sản xuất; đó chỉ là tiện nghi cần được trả tiền do sự nghèo khổ thâm của khối đông dân chúng... Trên góc

^{1*} Trang 265 - 266 tiếp theo bên dưới của chương này đã được Ăng-ghe-nơ đưa vào tập thứ hai bộ "Tư bản" (Toàn tập, t.24, 1994, tr.638-640).

^{2*} - "tư bản lưu động"

độ dân tộc chỉ có tư bản cố định là yếu tố của chi phí sản xuất” (Ramsay, 1.c., p. 23-26 passim).

Tư bản cố định, nghĩa là, theo Ram-xây, tư bản bất biến, được ông định nghĩa chính xác như thế này:

“Thời gian trong đó một bộ phận sản phẩm nào đó của lao động này” {cụ thể là “lao động dành cho việc sản xuất một hàng hoá nào đó”} “đã tồn tại dưới dạng tư bản cố định, nghĩa là dưới hình thức trong đó bộ phận sản phẩm ấy tuy có thúc đẩy việc sản xuất ra hàng hoá sau này, nhưng không được dùng vào việc nuôi sống công nhân...” (như trên, tr.59).

ở đây trước hết chúng ta thấy cái tai hoạ mà A. Xmit đã gây ra khi nhận chìm những sự khác nhau của tư bản bất biến và tư bản khả biến vào trong những sự khác nhau của tư bản cố định và tư bản lưu động. Tư bản bất biến gồm tư liệu lao động, tư bản khả biến gồm những tư liệu sinh hoạt; cả hai đều là những hàng hoá có một giá trị nhất định; cả những cái này lẫn những cái kia đều không thể sản xuất ra bất cứ giá trị thặng dư nào.

[154] Khi nói rằng nhà tư bản ứng ra một số giá trị nào đó, một phần dưới dạng tư bản bất biến (nghĩa là anh ta mua tư liệu sản xuất), còn một phần dưới dạng tư bản khả biến (nghĩa là anh ta mua sức lao động), thì ngay từ đầu cần phải hiểu việc ứng trước giá trị cho cả hai bộ phận tư bản theo cùng một ý nghĩa. Từ ứng ra ở đây chỉ biểu thị cái phương thức đặc biệt mà một người có một số giá trị nào đó dùng để chi tiêu nó. Anh ta chi tiêu nó với tính cách giá trị tư bản; nghĩa là giá trị phải hoạt động với tính cách một nguồn thường xuyên tạo ra giá trị thặng dư đối với anh ta. Anh ta chi tiêu giá trị không phải để thực hiện nó trong các vật phẩm tiêu

dùng và kết hợp với quỹ tiêu dùng của mình. Trái lại, nếu chú ý rằng những người mà anh ta giao dịch khi ứng tư bản của mình, thì cần phải nói rằng nhà tư bản không ứng ra gì cả. Người dệt vải mua sợi ở người kéo sợi, mua máy dệt ở người chế tạo máy móc v.v.. Nói tóm lại, anh ta mua tư liệu sản xuất mà dưới hình thức hiện vật của chúng một bộ phận của số giá trị mà anh ta có phải hoạt động với tính cách tư bản bất biến. Hết như vậy, anh ta mua ở người công nhân sự tiêu dùng [den Gebrauch] sức lao động của công nhân. ở đây có việc đổi vật ngang giá trị lấy vật ngang giá trị, do đó, ở đây không xảy ra sự ứng trước nào cả. Nếu nhà tư bản đưa tiền cho công nhân và trong sự giao dịch ấy, anh ta đổi tiền để nhận lấy một yếu tố sản xuất sau này. Đến lượt mình, người dệt vải nhận tiền ứng trước, vì anh ta bán sản phẩm của mình. Nói chung, người mua ứng ra trước, vì anh ta trả bằng tiền, còn người bán thì nhận tiền ứng trước, vì anh ta chỉ đưa hàng hoá. Người mua sẽ dùng hàng hoá mà anh ta mua ở người có hàng để phục vụ cho nhu cầu nào – cho tiêu dùng cá nhân của mình hay cho tiêu dùng sản xuất, - điều đó người có hàng hoàn toàn không cần biết. Vì ở đây có thể nói đến việc ứng trước, nên có thể nói rằng người công nhân ứng trước lao động của mình mà anh ta chỉ được trả công sau khi anh ta đã làm việc, y hệt như người chế tạo máy móc ứng trước cho người kéo sợi khi anh ta chuyển giao chiếc máy cho người kéo

sợi trong một thời gian nào đó và mãi sau khi hết thời gian đó mới nhận tiền trả. Tiếp nữa, giá trị mà người dệt vải trả cho người kéo sợi là thuộc về người dệt vải, chứ không phải thuộc về người kéo sợi. Trái lại, giá trị mà người dệt vải dùng để trả cho công nhân của mình, là hình thức tiền tệ chỉ của một bộ phận sản phẩm giá trị của bản thân người công nhân, còn tư bản – nếu xét nó trong dòng chảy của quá trình tái sản xuất – là hình thức tiền tệ của tiền công ấy, chỉ là một bộ phận nào đó của sản phẩm giá trị - đã chuyển hoá thành vàng - của bản thân người công nhân. Người công nhân chẳng những được trả tiền công bằng một bộ phận sản phẩm giá trị của mình, mà vấn đề còn ở chỗ tiền để trả cho anh ta tự chúng là hình thức tiền tệ của một bộ phận sản phẩm giá trị của chính anh ta. Nếu trong cung cách được ưa chuộng, khoa kinh tế tầm thường coi nhà tư bản là người chủ ngân hàng kiểm kê sản phẩm chưa hoàn thành và chưa bán của công nhân, thì giả sử sản phẩm lao động một tuần của công nhân – của thợ dệt chẳng hạn – sẽ bằng $100v + 100m = 200 \text{ p. xt.}$. Nhà tư bản chiết khấu cho anh ta giá trị ấy nhờ 100 p. xt. , nghĩa là tỷ suất chiết khấu bằng 50%, do đó nhà tư bản sử dụng tiền của mình với lợi tức hàng tuần 100%. Nhưng bản thân anh ta chiết khấu ở chủ ngân hàng với tỷ suất 50% mỗi năm. Vậy, cứ tính một năm 50 tuần, anh ta trả 2 si-linh. Mà với tư cách người môi giới giữa công nhân và chủ ngân hàng, anh ta lại nhận được của công nhân 49 p. xt. 18 si-linh về khoản 2 si-linh trả cho chủ ngân hàng. Do đó, thủ thuật ấy không giúp ích cho khoa kinh tế chính trị tầm thường, chưa nói gì đến việc khoản chiết khấu đơn thuần hoàn toàn không giải thích

được sự tồn tại của sản phẩm trong đó tiền công hoặc giá trị thặng dư có thể được thực hiện.

Ở đây chúng ta xét quá trình tái sản xuất trước tiên không có lưu thông hàng hoá, do đó, cả việc ứng trước tư bản khả biến – không có can thiệp của tư bản tiền tệ. Của cải tổng thể, với tư cách sở hữu nằm trong tay tổng thể giai cấp các nhà tư bản mà ở đây chúng ta cần phải coi là joint – stock company^{1*}. Một bộ phận nằm dưới dạng tư bản sản xuất trong quỹ sản xuất của nó, nằm trên thị trường (mà ở đây cần phải coi là cái chợ chung, nơi tất cả các nhà tư bản cá biệt để lại hàng hoá của mình). Như vậy, họ chỉ có thể ứng bộ phận khả biến của tư bản – với những giả định đã đưa ra khi chúng ta trừ tượng hoá lưu thông tiền tệ – cho công nhân của mình dưới hình thức vật phẩm tiêu dùng. Họ nhận lấy những vật phẩm tiêu dùng trị giá 300 p.xt. từ tư bản hàng hoá đó và dùng chúng mua 300 p.xt. sức lao động. Sức lao động này giờ đây tạo thành một bộ phận của tư bản sản xuất của họ, nó đã đi vào quá trình sản xuất của họ và tạo thành – với tính cách sức lao động đang phát huy tác dụng – tồn tại hiện hữu thực tế, vật chất của tư bản khả biến trong quá trình sản xuất. Trong sản phẩm, trong tư bản hàng hoá, giá trị ứng ra của sức lao động được tái sản xuất và trong đó cũng [chứa đựng] giá trị thặng dư. Sự lưu thông của tư bản, được xét với tính cách sự lưu thông của tư bản, là như vậy. Nhưng ở đây chúng ta có quan hệ – vì đang đề cập tới tái sản xuất tổng sản phẩm –

^{1*} - công ty cổ phần

không chỉ với sự lưu thông của tư bản, mà cả với những yếu tố của sản phẩm hàng hoá đi vào tiêu dùng cá nhân, dù là của các nhà tư bản hoặc của công nhân.

Với tư cách một bộ phận của tư bản sản xuất

Nếu 300v là tư bản khả biến, tức là sức lao động trong quá trình sản xuất, thì $300v + m$ là hình thức trong đó sự việc được quan niệm là sự lưu thông của tư bản.

Nhưng sau khi nhà tư bản đã đổi 300v p. xt. ấy lấy sức lao động sống thì người công nhân tiêu dùng những tư liệu sinh hoạt trị giá 300 p. xt. mà anh ta đã nhận được khi dùng sức lao động của mình để đổi lấy, với tư cách thu nhập. Chúng đi vào quỹ tiêu dùng cá nhân của anh ta. Chúng là thu nhập, vì chúng là thành quả có tính chu kỳ của việc bán – thường xuyên lặp đi lặp lại – sức lao động của anh ta. Với giả định đã cho, rằng giá trị của tư bản khả biến bằng giá trị sức lao động được ứng ra trực tiếp dưới hình thức tư liệu tiêu dùng, đã chứa đựng nội dung cho rằng tư bản khả biến, 300 p. xt. chẳng hạn, chỉ được quan niệm là thu nhập của công nhân sau khi 300 p. xt. đã chuyển hoá trong thực tế thành bộ phận hợp thành khả biến của tư bản sản xuất, nghĩa là sau khi nhà tư bản đã dùng 300 p. xt. tư liệu sinh hoạt ấy để mua sức lao động sống; qua đó đồng thời giả định rằng trong sản phẩm của quá trình lao động, giá trị 300 p. xt. được nhà tư bản ứng ra bằng cách ấy lại xuất hiện với tư cách một bộ phận giá trị, nghĩa là nhờ lao động của người công nhân mà bộ phận khả biến trong tư bản của anh ta quay trở lại với anh ta từ quá trình sản xuất. $1200c + 300p. xt. + 300p. xt.$ hàm chứa không

chỉ 1200c, mà cả 300v p. xt. được tái sản xuất với tư cách tư bản khả biến hoặc đang ở trong quá trình tái sản xuất.

Để có trước mắt mình bức tranh tổng tái sản xuất chỉ cần một tư bản hàng hoá đã được sản xuất ra là đủ. Cũng cần tính đến 1) bộ phận tư bản cố định tiếp tục tồn tại dưới hình thức hiện vật cũ của nó và có khả năng vận hành. Bộ phận tư liệu sản xuất đó không được sản xuất ra với tính cách sản phẩm cũng như với tính cách giá trị của năm ấy. Nhưng nó đã được chứa đựng trong trạng thái thích hợp để vận hành nhờ sự tiêu dùng trong năm đó, nghĩa là nhờ hoạt động với tư cách một yếu tố vật chất của lao động sống. Với ý nghĩa đó nó cũng thuộc sản phẩm lao động hàng năm.

2) Cần phải liệt vào sản phẩm hàng hoá của tư bản, thứ nhất, bản thân các nhà tư bản và, thứ hai, loại hàng hoá đặc thù cũng tạo thành một bộ phận của thị trường hàng hoá, nhưng không do các nhà tư bản nắm giữ và không tạo thành một bộ phận của sản phẩm hàng hoá đã được họ tung ra thị trường, mà được người có hàng hoá ấy – tức là công nhân – bán ra, - cụ thể là: sức lao động.

Giai cấp của nhà tư bản, trong chừng mực của nhà tư bản, thông qua việc tiêu dùng giá trị thặng dư, duy trì sự tồn tại của mình và tái sản xuất ra bản thân mình, - giai cấp ấy được tái sản xuất ra không chỉ trong các yếu tố cá biệt của nó mà thôi. Quan hệ của giá trị thặng dư với tổng thu nhập đồng thời cho thấy rằng các nhà tư bản được tái sản xuất ra với tư cách tinh hoa thượng đẳng. Tiếp nữa, họ được tái sản xuất ra với tư cách giai cấp các nhà tư bản, vì các tư liệu sản xuất

xã hội được tái sản xuất với tính cách tư bản bất biến của họ, còn sức lao động thì tái tạo nhiều lần bộ phận hợp thành khả biến của tư bản sản xuất của họ.

Giai cấp công nhân được duy trì và được tái sản xuất nhờ sự chuyển hoá một bộ phận sản phẩm – những tư liệu sinh hoạt thiết yếu – thành sức lao động. Đồng thời, công nhân được tái sản xuất với tư cách những công nhân làm thuê, vì toàn bộ thể giới của cái vật chất và phương tiện tiến hành lao động của họ đối diện với họ với tính cách là tư bản, với tính cách tài sản của người khác, các tư liệu sản xuất đối diện với họ với tính cách một bộ phận của tư bản hàng hoá; một bộ phận những tư liệu sinh hoạt ấy được giai cấp các nhà tư bản tiêu dùng, một bộ phận khác thì công nhân buộc phải mua lại bằng cách lại bán sức lao động của mình cho giai cấp các nhà tư bản, bằng cách chuyển hoá sức lao động sống của mình thành một bộ phận hợp thành của tư bản sản xuất của xã hội.

[LẠI BÀN VỀ TÁI SẢN XUẤT VỚI QUY MÔ KHÔNG ĐỔI]

[155] Tất cả những điều đã được trình bày ở mục này có thể rút ra trực tiếp từ công thức đã tìm được đối với sản phẩm hàng hoá của tư bản cá biệt.

Giả sử, trong việc sản xuất một loại hàng hoá nào đó, sự chẳng hạn, đã tiêu dùng những tư liệu sản xuất trị giá 1200 p. xt. và sức lao động trị giá 300 p. xt.. Giả dụ, mức độ bóc lột là 100%. Lúc đó, theo sự phân tích giá trị đã tiến hành ở tập

I, giá trị của sản phẩm được phân giải thành $c + v + m$, tức là, trong trường hợp cụ thể này, thành: $1200v + 300m$, tức là có thể thành $C^{1200} + \overbrace{V^{300} + M^{300}}$.

Giờ đây chúng ta sẽ chuyển công thức nay sang toàn bộ sản phẩm hàng năm của xã hội, hơn nữa, con số hàng trăm ở đây có thể biểu thị hàng triệu. Còn về những điều còn lại thì chúng ta giả định rằng quan hệ giữa tư bản bất biến, tư bản khả biến và giá trị thặng dư cũng thế. Vậy, giá trị của sản phẩm xã hội hàng năm bằng $1200c + 300m$, tức là $C^{1200} + V^{300} + M^{300}$.

Sản phẩm đó một phần gồm vật phẩm tiêu dùng, còn một phần gồm *tư liệu sản xuất*.

Giả định tái sản xuất giản đơn, do đó, giả định rằng bộ phận công nhân được hưởng với tính cách tiền công, cũng như bộ phận mà các nhà tư bản hưởng với tính cách giá trị thặng dư, đều đi vào quỹ tiêu dùng.

Trước hết, điều rõ ràng là với giả định ấy, giá trị của sản phẩm $600 \text{ p. xt.} = V^{300} + M^{300}$ dành cho tiêu dùng cá nhân, nghĩa là bộ phận sản phẩm bao gồm vật phẩm tiêu dùng, nếu xét nó theo giá trị, phải bằng $600 \text{ p. xt.} = V^{300} + M^{300}$.

Do đó, giá trị của những vật phẩm tiêu dùng ấy bằng sản phẩm giá trị của cả năm, nghĩa là $\overbrace{v + m} (V^{300} + M^{300})$, và $\overbrace{v + m} = 600 \text{ p. xt.}$ là giá trị trong đó thực hiện toàn bộ lao động mới được *kết hợp trong vòng một năm*.

Nhưng, mặc dù giá trị của những vật phẩm tiêu dùng ấy bằng 600, bằng sản phẩm giá trị của cả năm, song từ đó tuyệt nhiên không thể rút ra điều ngược lại cho rằng trong những

vật phẩm tiêu dùng ấy đã thực hiện toàn bộ lao động đã thêm vào trong vòng một năm, nghĩa là cho rằng giá trị của chúng với tính cách sản phẩm, 600 p. xt., trong thực tế là sản phẩm giá trị 600 p. xt. mới được tạo ra trong năm.

Giá trị của các vật phẩm tiêu dùng, cũng như giá trị của tư liệu sản xuất – mà tổng sản phẩm xã hội gồm hai loại hàng hoá ấy (cùng một loại hàng hoá có thể thích hợp để dùng làm vật phẩm tiêu dùng, cũng như để dùng làm tư liệu sản xuất ra hàng hoá khác; dù đó là tư liệu sản xuất hay vật phẩm tiêu dùng; song, nói chung và xét toàn bộ, hai loại hàng hoá đó khác nhau không chỉ về chức năng, mà cả về hình thức hiện vật, và đối với mục đích hiện nay của chúng ta, sự phân chia đó có thể được hình dung như một đường phân ranh giới tuyệt đối) – giá trị đó một phần gồm giá trị mới xuất hiện của những tư liệu sản xuất (vật liệu sản xuất và tư liệu lao động) đã được tiêu dùng khi sản xuất ra chúng, - giá trị mà lao động đã được sử dụng để sản xuất sản phẩm chuyển sang sản phẩm, - một phần gồm giá trị mới bằng giá trị của sức lao động đã được sử dụng cộng với giá trị thặng dư cũng do lao động ấy sản xuất ra.

Như vậy, 600 p. xt. bằng giá trị của các vật phẩm tiêu dùng là giá trị của sản phẩm phải được phân giải thành $c + v + m$. Giả sử, giá trị của những tư liệu sản xuất đã được tiêu dùng khi sản xuất ra sản phẩm đó bằng 400 p. xt., giá trị của sức lao động đã được sử dụng bằng 100 p. xt. và (vì theo giả định của chúng ta, mức độ bóc lột bằng 100%) giá trị thặng dư chứa đựng trong giá của sản phẩm đó bằng 100 p. xt..

Vậy, chúng ta có:

I) Giá trị: 600 p.xt.

Sản phẩm – vật phẩm
tiêu dùng

$$400c + 100v + 100m \text{ hoặc } C^{400} + \overbrace{V^{100} + M^{100}}$$

Vì trong giá trị của các vật phẩm tiêu dùng, 600 p.xt., 400 p.xt. chỉ là giá trị bất biến xuất hiện lại, và vì thế chỉ có 200 p.xt. trong toàn bộ lao động đã được thêm vào trong vòng một năm là sản phẩm giá trị mới, còn tổng sản phẩm giá trị của lao động hàng năm, tuy vậy, được thể hiện trong 600 p. xt., nên 400 p.xt. trong số 1200c (hoặc trong số giá trị của những tư liệu sản xuất mới được sản xuất ra, bằng 1200 p. xt.) phải được phân giải thành $v + m$, thành giá trị mới được sản xuất ra trong năm, nghĩa là phải là giá trị trong đó thể hiện lao động đã được hao phí để sản xuất ra những tư liệu sản xuất ấy. Tiếp nữa, vì mức bóc lột lao động bằng 100%, nên 400 p.xt. ấy phải bằng $200v + 200m$, tức là $V^{200} + M^{200}$. Trái lại, 800 p.xt. trong số 1200 ấy chỉ là giá trị tư bản bất biến mới xuất hiện trong giá trị của tư liệu sản xuất. Do đó, chúng ta có:

II) Giá trị: 1200 pxt.

Tư liệu sản xuất.

$$800c + 200v + 200m \text{ hoặc } C^{800} + \overbrace{V^{200} + M^{200}}$$

Nhờ những công thức ấy, có lẽ chỉ lặp lại những điều đã nói trước đây. Nếu chúng ta phân tích tiếp II), thì trực tiếp từ công thức ấy chỉ thấy rằng 400 p. xt. trong số 1200 p. xt. ấy có thể được đổi lấy vật phẩm tiêu dùng, nghĩa là lấy C^{400} (I).

Do đó, 400 p. xt. trong số 1200 p. xt. phải mang hình thức hiện vật mà trong đó chúng có thể được đổi lấy C400(I); nghĩa là chúng phải mang một hình thức hiện vật thể nào để có thể, dưới hình thức hiện vật, bù lại tư liệu sản xuất trị giá 400 p. xt. đã tiêu dùng trong việc sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng, sản phẩm I; trên thực tế hình thức hiện vật của những hàng hoá II ấy trị giá 400 p. xt. phải là hình thức hiện vật của những tư liệu sản xuất phải [bù lại tư liệu sản xuất] I bằng hiện vật.

Song toàn bộ khối hàng hoá II) bao hàm:

α) Những tư liệu sản xuất trực tiếp đi vào sản xuất tư liệu sinh hoạt với tư cách vật liệu sản xuất và tư liệu lao động;

β) Những tư liệu sản xuất cần thiết để sản xuất ra tư liệu sản xuất α).

Trong việc sản xuất tư liệu sản xuất α) đã tiêu dùng một khối lượng nào đó tư liệu sản xuất β), và khối lượng đó phải được bù lại bằng sản phẩm hàng năm của xã hội. Thật ra một bộ phận tư liệu sản xuất IIα) và IIβ) có thể mang hình thức hiện vật như nhau, nghĩa là có thể dùng làm tư liệu sản xuất ra vật phẩm và tiêu dùng, cũng như tư liệu sản xuất ra chính bản thân chúng và những tư liệu sản xuất khác. Song, trong một bộ phận đáng kể, những hình thức hiện vật của tư liệu sản xuất α) và tư liệu sản xuất β) là khác nhau, và để đơn giản hoá, ở đây chúng ta có thể giả định rằng sự khác nhau đó mang tính chất tuyệt đối, và có thể giả định rằng sự khác nhau đó mang tính chất tuyệt đối, và có thể phân ranh giới hai loại một cách chặt chẽ. Do đó, chúng cũng là sản phẩm của những loại lao động khác nhau; hoặc một bộ phận lao động xã hội

đã được kết hợp trong năm ở II, đã được chi phí dưới một hình thức hiện vật này trong sản xuất IIα) và dưới một hình thức hiện vật khác trong sản xuất IIβ). Nói cách khác: $V^{200} + M^{200}$ không thể là sản phẩm giá trị của toàn bộ lao động đã được kết hợp trong II, lúc đó C^{800} sẽ chỉ là *giá trị tư bản bất biến mới xuất hiện*.

Vậy, giả sử trong sản phẩm IIα), bằng 400 p. xt., bộ phận tư bản bất biến bằng 200 p. xt., còn giá trị mới được kết hợp là 200 p. xt., trong đó 100_v và 100_m

Hoặc sản phẩm IIα):

$$\text{Giá trị} = 400 \text{ p. xt. } 200_c + 100_v + 100_m = C^{200} + V^{100} + M^{100}$$

Tư liệu sản xuất ra tư liệu sinh hoạt hoặc tư liệu sản xuất α).

[156] Vì sản phẩm giá trị của toàn bộ lao động được kết hợp vào trong năm là bằng 600 p. xt., tức là ngày lao động hàng năm được thể hiện trong giá trị 600 p. xt., nhưng trong I chỉ kết hợp 200 p. xt., trong IIα) ditto^{1*} - chỉ 200 p. xt., nên, do đó, 1/3 lao động hàng năm được chi phí ở IIβ) và do đó được thể hiện trong sản phẩm giá trị 200 p. xt. bằng $100_v + 100_m$. Do đó giá trị hiện có của sản phẩm II được phân giải thành:

$$\text{Giá trị} = 800 \text{ p. xt. } 600_c + 100_v + 100_m, \text{ tức là } C^{600} + \overbrace{V^{100} + M^{100}}$$

Sản phẩm II β). Tư liệu sản xuất β), tức là tư liệu sản xuất ra tư liệu sản xuất α).

Tổng sản phẩm của xã hội, do đó, thể hiện như thế này:

^{1*} - cũng

I) Vật phẩm tiêu dùng trị giá 600 p. xt.	$Giá\ trị = C + \overbrace{V^{100} + M^{100}}$
II) Tư liệu sản xuất trị giá 1200 p. xt.	Tư liệu sản xuất β) trị giá $800\ p.\ xt. = C^{600} + \overbrace{V^{100} + M^{100}} +$ tư liệu sản xuất α) trị giá $400\ p.\ xt. = C^{200} + \overbrace{V^{100} + M^{100}}$

Tư liệu sản xuất α) trị giá 400 p.xt. được trực tiếp trao đổi lấy C^{400} (I) dưới hình thức vật phẩm tiêu dùng và bằng cách đó bù lại tư bản bất biến I bằng hiện vật.

Trong số 400 p.xt. vật phẩm tiêu dùng, $II\alpha$) giữ lại một nửa, trị giá 200 p.xt., nghĩa là $(V^{100} + M^{100})(II\alpha)$ và trao đổi 200 p.xt. vật phẩm tiêu dùng kia lấy một phần ba sản phẩm $II\beta$), bằng $(V^{100} + M^{100})(II\beta)$, do vậy tư bản bất biến $II\alpha$), bằng C^{200} (II), được bù lại in natura.

Công thức chung câu cuối cùng mà chúng ta có được ở trang 153^{1*}, được thể hiện như thế này:

A) Vật phẩm tiêu dùng:

$$V^{300} + M^{300} = 600\ p.xt.$$

B) Tư liệu sản xuất

$$C^{1200} = 1200\ p.xt.,\ \text{tức là } C^{800}(II) + C^{400}(I).$$

đây cần phải nêu thêm mấy nhận xét nữa về C^{400} (I).

Một bộ phận của C^{400} (I) ấy gồm những bộ phận hợp thành của tư bản cố định đã được tiêu dùng trong năm và đến năm sau phải được bù lại bằng hiện vật, nếu sản xuất phải được lặp lại với quy mô như vậy. Một tỷ lệ nào đó những bộ phận hợp thành của tư bản cố định có thể gồm những tư liệu lao

động được tiêu dùng nhanh chóng và cũng luôn luôn được tái sản xuất, thí dụ, gồm những bể chứa thường xuyên bị hỏng đi hỏng lại trong chính quá trình sản xuất. Chúng phải có mặt vào đầu năm thứ hai, cũng như vào đầu năm thứ nhất vậy. Nhưng để vận hành trong suốt năm, chúng được bù lại trong những thời kỳ tái sản xuất của chính chúng - được lặp lại sớm hơn, - chứ không phải vào đầu năm. Song, sự chu chuyển nhanh hơn - không ngăn trở việc chúng luôn luôn hoạt động chỉ với tư cách tư bản cố định, và một bộ phận sản phẩm xã hội phải luôn luôn được tái sản xuất dưới cùng một hình thức hiện vật.

Một bộ phận của C^{400} (II) gồm những vật liệu sản xuất được tiêu dùng trong năm ở I dưới hình thức này hay hình thức khác, chúng phải được tái sản xuất ở II, hơn nữa sao cho chúng cơ mặt trong suốt năm. Thí dụ, ngũ cốc phải được tái sản xuất toàn bộ, ditto nguyên liệu thực vật, như bông, lanh v.v.. Nhưng C^{400} (II) tự chúng trong năm ấy đi vào I và ở đây được tiêu dùng trong sản xuất.

Ví dụ, từ ngũ cốc làm ra bột (II), từ bột làm ra bánh mì (I) hoặc từ bông (II) làm ra sợi (II), vải (II), quần áo (I).

Ngoài bột, sợi, vải v.v. đã được sản xuất ra trong năm và - dưới hình thức bánh mì, quần áo v.v. - đã được tiêu dùng, một số lượng y như vậy, số lượng thứ hai, về bột, sợi, vải v.v. chưa được sản xuất ra trong năm để bù lại số lượng thứ nhất, như nói chung diễn ra với bông, ngũ cốc v.v.. Cùng một nguyên liệu đã lần lượt thay đổi cùng một hình thức ấy trong năm -

^{1*} Xem tập này, tr. 263 - 265.

ngũ cốc, bột bánh mì, sợi, vải, quần áo v.v. và lần lượt thay đổi cũng những hình thức ấy trong suốt năm tiếp theo.

Song, sản xuất trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau ấy, trong đó các vật phẩm tiêu dùng thay đổi hình thức kế tiếp khác nhau, một mặt, là sự sản xuất kế tiếp, mặt khác, là sự sản xuất đồng thời. Như ở một công xưởng riêng biệt, sản phẩm lần lượt đi qua những hình thức khác nhau, chuyển từ giai đoạn sản xuất này sang giai đoạn sản xuất khác và đồng thời cùng một lúc ở trong mỗi giai đoạn trong số những giai đoạn khác nhau ấy, điều đó cũng đúng cả đối với công xưởng “xã hội”.

{“Nếu chúng ta xét một số lượng nhất định nguyên liệu... thì sẽ thấy rằng trong tay công nhân những bộ phận khác nhau thì số nguyên liệu ấy đi qua một loạt giai đoạn sản xuất nối tiếp nhau về mặt thời gian, cho đến khi sản phẩm mang hình thức cuối cùng của nó. Nếu chúng ta xét xưởng thợ với tính cách một guồng máy tổng thể thì sẽ thấy rằng nguyên liệu *đồng thời* nằm trong tất cả mọi giai đoạn sản xuất... Sự bố trí lần lượt những giai đoạn riêng lẻ của quá trình về mặt thời gian đã trở thành sự bố trí chúng cạnh nhau về phương diện không gian (tập I, tr.327,328^{1*}). “Mỗi chiếc máy bộ phận cung cấp nguyên liệu cho chiếc máy khác tiếp ngay sau nó, và vì tất cả chúng đều hoạt động cùng một lúc, nên sản phẩm không ngừng nằm trong những giai đoạn hình thành khác nhau của nó, luôn luôn chuyển từ giai đoạn sản xuất này sang giai đoạn sản xuất khác” (như trên, tr. 366^{2*}). }

^{1*} Xem Toàn tập, t.23, 1993, tr. 500 – 501.

^{2*} S.đ.d., tr.548 – 549.

Do đó, nếu chúng ta giả định rằng $C^{400}(I)$ là giá trị của tất cả những tư liệu sản xuất (nghĩa là của toàn bộ tư bản bất biến) được tiêu dùng trong năm trong việc sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng, thì C^{400} ấy trong năm được bù lại, dưới hình thức hiện vật, bằng những tư liệu sản xuất có cùng giá trị như vậy không phải toàn bộ; cái được bù lại chỉ là: 1) những bộ phận hợp thành của tư bản cố định được tiêu dùng trong năm, nhưng phải được bù lại vào cuối năm; 2) những vật liệu sản xuất mà việc tái sản xuất ra chúng mang tính chất hàng năm, thành thử chúng được tiêu dùng trong năm, nhưng vào cuối năm chúng phải được bù lại bằng hiện vật; 3) sau cùng, những lượng tư liệu sản xuất được chế tạo trong một thời kỳ lao động ngắn (thí dụ, than, sợi, bột v.v.) cần thiết để nền sản xuất xã hội diễn ra liên tục trong tất cả những ngành cung cấp tư liệu sản xuất cho I. Ví dụ, một số lượng nào đó than, sợi, v.v. phải có sẵn làm dự trữ ở người dệt vải vào thời điểm than và sợi mới đang được sản xuất ra. Lượng *dữ trữ* được sản xuất ra cho I phải như thế nào, điều đó phụ thuộc vào độ dài của thời kỳ lao động (cũng như của thời kỳ lưu thông, vì ở đây bao hàm vận tải) trong những ngành cạnh tranh với nhau, đan xen nhau.

(Tình hình trong II cũng hết như vậy; và tuy mỗi yếu tố được sản xuất ra với tính cách bộ phận hợp thành của $C^{800}(II)$, tư liệu sản xuất, tạo thành tư bản bất biến, nhưng, như than chẳng hạn, hôm nay tự nó được sử dụng và được tiêu dùng trong việc sản xuất ra than với tư cách tư liệu sản xuất, thông qua việc sản xuất hôm nay lại được bù lại cho ngày mai v.v. Do đó, vào cuối năm, cái được tái sản xuất ra không phải là

toàn bộ tổng số những tư liệu sản xuất đã được tiêu dùng trong số C^{800} ấy. Cái đã được tái sản xuất ra sẽ là tất cả những bộ phận hợp thành mà việc tiêu dùng chúng, cũng như việc sản xuất ra chúng, kéo dài một năm. Những bộ phận hợp thành khác chỉ được tái sản xuất trong mức độ cần thiết – xuất phát tương ứng từ những thời kỳ lao động trong đó chúng có thể được sản xuất ra - để luôn luôn có sẵn *dữ trữ* chúng).

Nhưng ở I, cũng như ở II, điều nhất thiết phải có là sản phẩm *hàng năm* phải là sản phẩm hàng loạt được sản xuất, được tiêu dùng và lại được sản xuất nhiều lần trong năm. Do đó, trong số sản phẩm I, *vật phẩm tiêu dùng* trị giá 600 p.xt., phần lớn *được tiêu dùng* trong năm. Và tình hình trong tất cả mọi lúc đều thế. Nếu chúng ta có tái sản xuất giản đơn, thì toàn bộ sản phẩm 600 p. xt. hoặc được tiêu dùng *thực tế*, hoặc dù sao đi nữa cũng được quỹ tiêu dùng xã hội hấp thụ [157].

Điểm này chỉ trong các mục tiếp theo mới cần phải phân tích.

Tiếp nữa, cần nêu lên rằng 600 p. xt. (I) không phải là toàn bộ tổng thể những vật phẩm tiêu dùng đã được tiêu dùng trong năm.

Ở đây chúng tôi không nói đến vật phẩm sử dụng lâu dài được nhập vào quỹ tiêu dùng của những cá nhân riêng lẻ.

Đối với các chủ nhà, những *ngôi nhà* cho thuê để ở là tư bản của họ: chúng không nhập vào quỹ tiêu dùng cá nhân của họ. Việc sử dụng chúng – bởi công nhân, chẳng hạn (trên một mức độ đáng kể thì bởi cả những người không phải là công nhân) - được trả tiền au fur à mesure^{1*}.

^{1*} - dần dần

Nhưng chỉ có giá trị của nhà ở mới xây dựng là tạo thành một bộ phận của tổng giá trị sản phẩm hàng năm. Như vậy, giá trị, cũng như khối lượng vật phẩm tiêu dùng nằm trong lưu thông thì nhiều hơn giá trị của những vật phẩm tiêu dùng đã được sản xuất ra trong năm. Do đó, một bộ phận của 600 p.xt. không phải được tiêu dùng bởi những người chủ tương ứng của bộ phận ấy, mà, chẳng hạn bởi những chủ nhà cho họ thuê để đổi lấy vật ngang giá được tạo ra không phải trong năm ấy. Loại này cũng gồm tất cả những vật phẩm tiêu dùng được tiêu dùng nhanh chưa được quỹ tiêu dùng thu hút, mà nằm trên thị trường, với tư cách *dự trữ hàng hoá*, và ở những mức độ *tối thiểu*, chúng làm phương tiện trung gian cho sự cung ứng liên tục từ năm này sang năm khác.

Nếu chúng ta xét sản xuất hàng năm, thì lẽ tự nhiên ngay từ đầu chúng ta xuất phát- đó là điều kiện của hoạt động sản xuất ấy- từ sự tồn tại của tư bản cần thiết cho việc sản xuất ấy và bộ phận đáng kể của nó đã có, vào đầu năm, dưới dạng có sẵn, với tư cách tư bản cố định chẳng hạn (chỉ một bộ phận của nó là sản phẩm của năm cuối) hoặc với tư cách tất cả mọi tư liệu sản xuất mà thời gian tái sản xuất ra chúng là một năm, chúng được dùng làm tư liệu sản xuất ra chúng là một năm, chúng được dùng làm tư liệu sản xuất (bông, ngũ cốc v. v.). ở đây chúng tôi, cũng như phái trọng nông, *bắt đầu từ mùa thu*, nghĩa là từ sản phẩm của ngành trồng trọt cung cấp tư liệu sản xuất trong năm – một phần để tái sản xuất ra chính nó, một phần để chế biến và để dùng nó chế tạo vật phẩm tiêu dùng.

Một bộ phận sản phẩm hàng năm tồn tại không phải dưới hình thức những hàng hoá có thể sờ mó được. Thí dụ, trong

600 p. xt. đã nhắc tới có bao hàm tất cả các chuyển đường sắt và những sự di chuyển khác đi vào tiêu dùng cá nhân. Sản phẩm của chúng là *sự di chuyển*. Để sản xuất sản phẩm ấy cần có một khối lượng tư bản bất biến và tư bản khả biến nhất định. Giá trị của bản thân sản phẩm – giá trị ấy chỉ có thể được tiêu dùng vào thời điểm sản xuất ra nó – tạo thành một bộ phận giá trị trong 600 p.xt. trong chừng mực ở đây đề cập đến tiêu dùng cá nhân và vận tải không biểu hiện ra là quá trình sản xuất, vì bản thân hàng hoá biến mất. Trong trường hợp nói sau cùng này giá cả của sự di chuyển ấy được cố định trong giá cả của hàng hoá.

Nếu chúng ta xét toàn bộ công thức thì thoát nhìn giá định về *tính cân đối* – thí dụ $400c(I) = (V^{200} + M^{200})$ (II) tưởng như mang tính chất tùy tiện. Song:

1) Giả định tái sản xuất giản đơn – nghĩa là toàn bộ sản phẩm hàng năm đều được tiêu dùng (một phần tiêu dùng cá nhân, một phần tiêu dùng trong sản xuất). {Tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng không phải được quỹ sản xuất và quỹ tiêu dùng thu hút hết, một phần của chúng còn lại làm dự trữ hàng hoá cho năm sau. Song có thể trừu tượng hoá tình huống này, vì trong tái sản xuất giản đơn những số dư ra của những năm khác nhau sẽ được cân bằng, nên những gì còn lại của năm này chuyển sang năm sau làm dự trữ hàng hoá thì không ngừng được *bù lại* bằng giá trị hàng hoá được tiêu dùng trong năm đó.} Sản phẩm có một lượng giá trị của nó gồm giá trị nào đó – 1800 p.xt. chẳng hạn. Bộ phận giá trị của nó gồm giá trị các vật phẩm tiêu dùng thì ditto có một đại lượng nào đó, 600 p.xt. chẳng hạn. Một bộ phận trong 600 p.xt. ấy gồm giá trị tư bản bất

biến. Bộ phận này có một lượng nhất định, 400 p. xt. chẳng hạn. (Một số nhất định biểu thị đại lượng ấy là tùy ý, nhưng đại lượng ấy *lớn nhỏ thế nào*, điều đó cũng không quan trọng). Nếu trong số 600 p.xt., 400 p.xt. là tư bản bất biến C^{400} thì 200 còn lại *phải* là tư bản khả biến cộng với giá trị thặng dư, 200 ($V + M$). Con số 200 được chia thành V và M như thế nào, điều đó phụ thuộc vào giá cả sức lao động. Nếu giá cả sức lao động bằng 100, thì 100 p.xt. còn lại *phải* là giá trị thặng dư, 100*m*. Còn nếu giá cả sức lao động bằng 150, thì 50 còn lại = 50*m*. Như vậy, chúng ta có: 600 p. xt. (vật phẩm tiêu dùng) = $C^{400} + \overbrace{V^{100} + M^{100}}^{C^{400}}$ ấy *phải* được đổi lấy $(V + M)^{400}$ (II), vì chúng *phải* thường xuyên chuyển hoá từ hình thức sản phẩm (vật phẩm tiêu dùng) trong đó chúng tồn tại, thành hình thức tư liệu sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng ấy. Nhưng ở II chỉ một số lượng nào đó giá trị sản phẩm (gồm tư liệu sản xuất) có thể được những người sản xuất ra chúng chi phí vào vật phẩm tiêu dùng, hơn nữa, số lượng ấy bằng giá trị mới được kết hợp vào ở II, giá trị này được phân giải thành V và M . Vậy $(V + M)$ II *phải* bằng 400 p.xt.. Sự phân bổ số tiền đó giữa V và M không thay đổi gì trong việc tổng số của chúng *phải* bằng C^{400} (I). ở đây sự phân bổ đó không quan trọng. Giả định rằng ở đây nó bằng 200 V cộng 200 M . Trong việc sản xuất ra con số $(V + M)^{400}$ (II) ấy đã tiêu dùng một số lượng nhất định những tư liệu sản xuất *phải* được bù lại bằng hiện vật lấy từ sản phẩm II. Tỷ số không quan trọng. Nhưng đó chỉ có thể là tổng số giá trị của những tư liệu sản xuất đã được tiêu dùng bởi lao động mới được kết hợp vào ở II – lao động này đã tạo ra giá trị mới ($V +$

$M)^{400}$. ở đây chúng ta giả định rằng tổng số đó bằng 800c.

Như vậy (nếu giả định tái sản xuất giản đơn): 1) tính cân đối của các bộ phận giá trị 200 ($M + V$) (I) và C^{400} (I). C^{400} (I) và $(V + M)^{400}$ (II), sau cùng, 800c (II) và $(V + M)^{400}$ (II) không phải mang tính chất tùy tiện, mà là tất yếu.

2) Tính cân đối ấy giả định (hoặc nó biểu hiện ở trong đó) sự phân bố cân đối ngày lao động xã hội theo loại I và II: thí dụ, nếu ngày lao động xã hội thể hiện trong giá trị bằng 600 p. xt., và C^{400} (I) bằng 400 p. xt. thì 2/3 ngày lao động xã hội phải được chi phí ở II, còn 1/3 thì được chi phí ở I. Sự phân bố ngày lao động xã hội giả định – bao hàm – sự phân bố các điều kiện khách quan để tiến hành lao động đó.

3) Sơ đồ ấy:

$$\text{Vật phẩm tiêu dùng} = 600 \text{ p. xt.: } C^{400} + V^{100} + M^{100}$$

$$\text{tư liệu sản xuất} = 1200 \text{ p. xt.: } C^{800} + \overbrace{V^{200} + M^{200}}$$

như vậy, cũng là sơ đồ cho thấy tình hình trong nền sản xuất xã hội có kế hoạch cân đối sẽ thể hiện như thế nào (giả định tái sản xuất giản đơn).

Bộ phận C^{400} trong năm luôn luôn chuyển hoá thành vật phẩm tiêu dùng và được tiêu dùng, qua đó cả bộ phận $(V^{200} + M^{200})$ thường xuyên tạo thành bộ phận C^{400} cũng được trao đổi lấy bộ phận C^{400} (I) tồn tại dưới dạng vật phẩm tiêu dùng.

Rõ ràng là bộ phận C^{400} được II sản xuất (hoặc cung cấp) trong những khoảng thời gian ngắn thường xuyên lặp đi lặp

lại, - trước tiên tồn tại với tư cách sản phẩm của II, sau đó hoạt động với tư cách tư bản bất biến ở I. Trong khi nó được tiêu dùng với tư cách tư liệu sản xuất ở I, nó đã được sản xuất lại với tư cách sản phẩm ở II. Bộ phận $(V^{200} + M^{200})$ tồn tại vào cuối năm với tư cách sản phẩm cần thiết để bù lại C^{400} , nếu vào cuối năm cần bù lại bộ phận C^{400} ấy với tư cách tư bản cố định hoặc dự trữ vật liệu sản xuất. Từ đó phải chăng có thể kết luận rằng nếu C^{400} là toàn bộ tư bản bất biến đã tiêu dùng trong năm ở I, thì nó *không* trao đổi lấy 200 ($V + M$), vì bộ phận 400 ($V + M$) đã được chiết khấu dưới hình thức C^{400} , hay không?

[158] Trước hết chúng ta xét quan hệ C^{400} (I) và $(V + M)^{400}$ (II).

Những tư liệu sản xuất hoạt động ở I, với tư cách tư bản bất biến, là sản phẩm của II, và đặc biệt, *tư bản* bất biến đã được sản xuất ở II để bù lại, nếu xét nó về mặt giá trị, bằng $(V + M)$ (II); sản phẩm ấy là hình thức hiện vật trong đó $V + M$ thể hiện ở II.

Trong sơ đồ, tình hình được trình bày như thế là khi sản xuất hàng năm bắt đầu thì toàn bộ khối lượng những tư liệu sản xuất hoạt động trong năm ở I với tư cách tư bản bất biến-mà giá trị của chúng bằng 400 p. xt. – nằm trong tay các nhà tư bản I. Vì, theo giả định ấy, toàn bộ khối lượng ấy được I tiêu dùng trong năm, nên vào cuối năm nó sẽ phải hoàn toàn được bù lại bằng sản phẩm của II. {Nếu giả định có lưu thông tiền tệ, thì [loại] II sẽ phải nhận được, vào đầu năm, 400 p. xt. tiền về C^{400} và sẽ mua trong năm, bằng số tiền

ấy, những vật phẩm tiêu dùng ở I. Đến cuối năm I sẽ nhận được số tiền 400 p. xt. và dùng số tiền ấy lại mua tư liệu sản xuất với giá trị 400 p. xt. ở II v.v..

Song, rõ ràng là với giả định như vậy, chỉ một bộ phận những tư liệu sản xuất ấy sẽ thực sự hoạt động với tư cách tư bản sản xuất ở I, còn bộ phận kia thì sẽ luôn luôn hoạt động với tư cách dự trữ sản xuất I. Để sản xuất tiếp tục với quy mô ấy, thì tư bản cố định – bộ phận tư liệu sản xuất tạo thành tư bản cố định I – sẽ phải thường xuyên hoàn toàn đi vào quá trình sản xuất, thường xuyên có mặt ở đây. Nhưng vật liệu sản xuất, gỗ, kim loại v.v., chẳng hạn, đi vào sản xuất đồ gỗ, bát đĩa v.v., chất màu, than và những vật liệu bổ trợ khác thuộc tư bản cố định, bột, vải, (sợi – ở nơi vải trực tiếp đi vào tiêu dùng) v.v. đi vào tiêu dùng một cách dần dần. Chỉ một bộ phận nhất định của bộ phận tư bản bất biến đang quay vòng ấy được tiêu dùng hàng tuần, tương ứng với khối lượng tư bản cố định và sức lao động được sử dụng hàng tuần ở I mà V^{100} đại biểu. Trong thực tế, bộ phận C^{400} (I) trong năm – một thời gian ngắn hơn hoặc dài hơn – thường xuyên mang hình thức dự trữ sản xuất trong tay các nhà tư bản I hoặc mang hình thức dự trữ hàng hoá trong tay giai cấp các nhà tư bản của II.

Một bộ phận đáng kể những tư liệu sản xuất dùng để hoạt động với tính cách những bộ phận hợp thành của C^{400} (I) thường xuyên trong năm được sản xuất ra và tái sản xuất ra ở II trong những thời đoạn ngắn hơn hoặc dài hơn. Thí dụ, than (với tính cách vật liệu bổ trợ cho máy móc được sử dụng ở I v.v.). Giả sử, than cứ hai tuần một lần được từ II vào

I. Rõ ràng là trong trường hợp này I chỉ cần có dự trữ than hai tuần. Sản xuất ở I sẽ bắt đầu với dự trữ ấy ditto phải được bù lại bằng sản phẩm của II. Nhưng ở I sẽ có dự trữ hơn hai tuần về than đã được tiêu dùng trong vòng 50 tuần, mà cứ hai tuần một lần sẽ được bù lại nhờ sự sản xuất đồng thời ở II. Do đó, sẽ là không đúng nếu tính toán hai lần, cụ thể là nếu cho rằng số than đã tiêu dùng trong 50 tuần ở I và số than đã được sản xuất ra trong 50 tuần II, cả hai là than cho 100 tuần, 50 tuần tiêu dùng trong năm này và 50 tuần sản xuất trước cho năm sau (nghĩa là số than đó đã được sản xuất từ trước). Diễn ra việc *đồng thời* tiêu dùng số than cần thiết đối với I cho hai tuần và, do đó, ở đây tạo thành một bộ phận cấu thành của tư bản bất biến, và diễn ra việc sản xuất than ở II để lại cung cấp cho hai tuần. Vào cuối năm, cũng như vào đầu năm, *giá trị của than dự trữ cho hai tuần* là một *bộ phận hợp thành của tư bản bất biến của I*.

Tiếp nữa, một bộ phận đáng kể sản phẩm của II lại xuất hiện mấy lần trong năm dưới cả một loạt hình thức nối tiếp nhau, nghĩa là kinh qua một loạt hình thức trước khi sản phẩm đó đi vào I. Ví dụ, số lạnh được dùng trong năm phải được bù lại vào cuối năm, nghĩa là lạnh dự trữ cho năm sau phải được sản xuất ra. Số lạnh đó tạo thành một bộ phận tư bản bất biến của II (cụ thể là tư bản bất biến của người kéo sợi lạnh v.v.). ở đây nó tồn tại một phần với tính cách dự trữ hàng hoá của người sản xuất lạnh, một phần với tính cách dự trữ hàng hoá (chẳng hạn, trong tay thương nhân), một phần với tính cách dự trữ sản xuất của những người sản xuất ở II

mà nó được dùng làm nguyên liệu cho họ. Nhưng bộ phận lanh này được sử dụng hàng tuần trong việc kéo sợi, sau đó dưới dạng sợi nó rơi vào tay người dệt vải v.v., cho đến khi rút cuộc đi vào I dưới dạng vải, - chẳng hạn, làm nguyên liệu để sản xuất ra áo sơ mi v.v.. Lanh phải thường xuyên, trong hai tuần chẳng hạn, nằm trong tay người kéo sợi, sợi nằm hai trong tay người dệt vải, vải nằm hai tuần trong tay người sản xuất áo sơ mi v.v..

Do đó, vào cuối năm [loại] I phải được bù lại số vải dự trữ hai tuần, người dệt vải phải được bù lại số sợi dự trữ hai tuần v.v.. Bản thân lanh, tuy nó thực sự đi au fur et à mesure^{1*} vào quá trình sản xuất hàng năm, phải có mặt hoàn toàn ở II với tính cách số dự trữ sản xuất hàng năm, nghĩa là dưới hình thức tiềm ẩn của tư bản bất biến của II.

Chúng ta giả định rằng $\frac{1}{4}$ số C^{400} (I) là những bộ phận hợp thành của tư bản cố định phải được bù lại mỗi quý *một lần* – do đó, với mức 25 p. xt.- trong khi hàng tuần từ bản thân tư bản cố định *một giá trị chỉ có 2 p. xt. được chuyển sang sản phẩm*, trong hai tuần có 4 p. xt. được chuyển sang sản phẩm. Giả sử, 300 p. xt. còn lại là giá trị của tư bản lưu động bất biến (vật liệu sản xuất) đã được tiêu dùng trong năm. Nếu giả định rằng cái đó cần thiết với tính cách dự trữ sản phẩm, trong khi đó sẽ là $\frac{300p.xt}{50tuầnlẽ} = \frac{30}{5} = 6$ p.xt. mỗi tuần, tức là 12 p. xt. trong hai tuần.

^{1*} - dần dần

Do đó, ở I chúng ta sẽ có $16 C + 4 v + 4 m = 24 p.xt.$ (bằng 600 p.xt. một năm); ở II: $32 c + 8 v + 8 m = 48 p.xt$ (bằng 1200 p.xt. một năm).

Tỷ số giữa tư bản bất biến, tư bản khả biến đang hoạt động và giá trị thặng dư đối với I + II y như trong sơ đồ.

Nhưng, một mặt, vì 4 p.xt. tư bản cố định ở I được bù lại không phải một lần trong hai tuần, mà cứ $12^{1/2}$ tuần (50/4 tuần) một lần, nên vào cuối năm ở II, $25 p.xt. + 12 p.xt. = 37 p.xt.$, thay vì 16 p.xt., phải được tái sản xuất ra để bù lại tư bản bất biến của I. Ngoài ra, ở đây không tính đến những yếu tố tư bản của II mà tuy đi vào I dưới dạng đã chế biến (để được tiêu dùng trong sản xuất) cứ hai tuần một lần, nhưng có mặt với tính cách dự trữ sản xuất của II trong suốt năm, - như tình hình diễn ra đối với bông, lanh và những vật liệu sản xuất khác, mà đối với chúng thời kỳ hoạt động kéo dài hầu như suốt năm.

Trên sơ đồ thấy rõ bộ phận này của sản phẩm hàng năm phải có mặt với tư cách sản phẩm hoặc dự trữ hàng hoá, trong khi ở công thức cuối cùng thì không thấy có bộ phận đó. Trái lại, trong công thức này thấy có sự chu chuyển. ở đây thấy rằng một bộ phận sản phẩm của II thường xuyên được sản xuất lại trong năm, và - dù dưới hình thức sơ cấp của nó (ví dụ, than đá), dù trong cả một loạt quá trình nối tiếp mà nó lần lượt kinh qua nhiều lần để đi vào I với tư cách là tư liệu sản xuất đã hoàn thành, - hoạt động cũng thường xuyên như vậy trong năm ở I với tư cách bộ phận tư bản bất biến, nghĩa là được tiêu dùng trong sản xuất. Như vậy không còn vãi vè bề ngoài do sơ đồ tạo ra là dường như vào cuối năm

C^{400} (I) phải được bù lại *hoàn toàn* bằng sản phẩm của II và, do đó, chúng phải được tái sản xuất ra toàn bộ.

Ngoại thương phá vỡ những tỷ lệ cân đối chặt chẽ ấy giữa I và II ở mức độ như các yếu tố bù lại ở I và II trao đổi với nhau không phải ngay trong nước, mà ở ngoài phạm vi nước đó.

[159] B) Mô tả sự lưu thông tiền tệ trong vai trò trung gian

Những vấn đề khác nhau có liên quan đến việc này đã được xét trong chương trước (II, 5⁴⁶) và phải được đặt ra ở đây.

Trước tiên chúng ta đã giải quyết câu hỏi đặt ra đối với Tu-cơ: bằng cách nào toàn bộ giai cấp các nhà tư bản có thể thường xuyên rút tư lưu thông *nhiều tiền hơn* số tiền mà bản thân nó tung vào đó ⁴⁷? Người ta thấy rằng đó chẳng qua là vấn đề: lấy từ đâu ra số tiền cần thiết cho sự lưu thông của tổng khối hàng hoá.

Cả trong giá trị của hàng hoá lẫn trong tổng số giá trị của các hàng hoá đang lưu thông đều không có gì thay đổi do chỗ trong những hàng hoá ấy chứa đựng giá trị thặng dư, nghĩa là một bộ phận giá trị của chúng không tổn kém gì đối với những người chủ và người bán những hàng hoá đó.

Khó khăn xảy ra chỉ vì một khi giả định nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì tất cả tiền tệ nằm trong lưu thông trước hết phải do giai cấp các nhà tư bản tung vào lưu thông.

Với tư cách là các *nhà tư bản* – trong chừng mực họ hoạt động chỉ với tính cách sự nhân cách hoá của tư bản – họ chỉ ném tiền vào lưu thông của tư bản – tư bản khả biến hoặc

tư bản bất biến, - chứ không phải vào việc thực hiện giá trị thặng dư. (Mặc dù vậy, như chúng ta sẽ thấy sau này, cả điều này cũng xảy ra trong những giới hạn nhất định.) Quan niệm phổ biến cho rằng khi mua hàng hoá của nhà tư bản *Y*, nhà tư bản *X* trả cho nhà tư bản *Y* giá trị hàng hoá của anh ta, do đó, cũng trả cả giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hoá ấy, trong khi nhà tư bản *Z* cũng có những dịch vụ đối với nhà tư bản *X* v.v., - quan niệm đó đưa chúng ta từ Pôn-ti đến Pi-lát, nó biểu hiện sự tiến bộ không tốt đẹp in infinitum^{1*}. Tuy mỗi hàng hoá riêng lẻ và mỗi số lượng hàng hoá nhất định, - nếu xét chúng một cách riêng lẻ – là bằng $c + \overbrace{v + m}$, do đó, việc thực hiện chúng cũng bao hàm cả việc thực hiện giá trị thặng dư chứa đựng trong chúng, thế nhưng tổng sản phẩm hàng năm, cũng như sản phẩm của từng nhà tư bản riêng lẻ, đều được phân giải thành một bộ phận hợp thành giá trị, bằng $c + v$, giá trị tư bản, và một bộ phận hợp thành giá trị khác, bằng m , giá trị thặng dư. Do đó, khối tiền đang lưu thông được dùng để thực hiện m . Đối với từng nhà tư bản, cũng như đối với toàn bộ giai cấp các nhà tư bản, số tiền mà các nhà tư bản ứng ra làm tư bản (hoặc được họ dùng để mua sức lao động và tư liệu sản xuất) thì khác với số tiền mà họ chi tiêu với tư cách thu nhập, nghĩa là chi tiêu cho tiêu dùng cá nhân. Một số biến đổi về chi tiết liên quan đến điểm này sẽ bộc lộ khi xem xét kỹ hơn nữa cơ

^{1*} - tới vô tận. Nhại lại khái niệm “tính vô tận không tốt đẹp” của Hê-ghen.

chế lưu thông làm trung gian cho tái sản xuất. Điều bí ẩn được giải đáp một cách đơn giản, vì một bộ phận của khối tiền nằm trong tay giai cấp các nhà tư gia cấp các nhà tư bản, nghĩa là, nói một cách giản đơn, của khối tiền nằm trong tay xã hội, hoạt động với tư cách tư bản tiền tệ, còn một bộ phận khác phục vụ cho việc lưu thông thu nhập của giai cấp các nhà tư bản.

Ở chương II, 5, chẳng hạn, đã trình bày về việc bản thân nhà tư bản mở doanh nghiệp có thể ném vào lưu thông số tiền mà sau đó, nó phục vụ cho việc thực hiện giá trị thặng dư của anh ta, thì đó không phải với tư cách nhà tư bản, mà với tư cách người tiêu dùng cá biệt. Thông qua lưu thông tư bản của anh ta – nghĩa là thông qua việc thực hiện tư bản hàng hoá mà anh ta đã sản xuất ra – anh ta lại kiếm chác được số tiền ấy với tư cách phương tiện lưu thông khoản thu nhập của anh ta^{1*}.

Nhưng nói chung khó khăn bắt nguồn từ hai nguồn.

Thứ nhất, nếu chúng ta sẽ chỉ xét lưu thông và chu chuyển của tư bản, do đó, nếu chúng ta sẽ coi nhà tư bản chỉ là sự nhân cách hàng hoá tư bản, chứ không phải là kẻ hoang phí đời mình, người tiêu dùng tư bản chủ nghĩa, thì tuy chúng ta sẽ thấy anh ta luôn luôn ném giá trị thặng dư vào lưu thông, vì giá trị thặng dư là một bộ phận hợp thành của tư bản hàng hoá của anh ta, nhưng chúng ta sẽ không bao giờ thấy tiền nằm trong tay anh ta với tính cách một hình thức thu nhập.

^{1*} Những trang 294 – 299 tiếp theo dưới đây của chương này đã được Ph. Ăng-ghe-nơ đưa vào chính văn tập thứ hai bộ “Tư bản” (Xem Toàn tập, t. 24, 1994, tr. 694-697).

Chúng ta sẽ không bao giờ thấy anh ta ném tiền vào lưu thông nhằm mục đích ăn tiêu giá trị thặng dư.

Thứ hai, nếu toàn thể giai cấp các nhà tư bản ném vào lưu thông một số tiền nào đó – tuy nhờ sự lưu thông của cùng một số tiền mà nó có thể nhỏ hơn bất cứ số lần nào so với tổng số sản phẩm hàng năm trong đó giá trị thặng dư được thực hiện – thì hình như nó cũng trả vật ngang giá cả về bộ phận đó của sản phẩm hàng năm và, do đó, bộ phận này không còn thể hiện giá trị thặng dư nữa. Nhưng sản phẩm thặng dư trong đó thể hiện giá trị thặng dư không gây *tốn kém* gì cho giai cấp các nhà tư bản. Là *giai cấp* các nhà tư bản, nó chiếm hữu sản phẩm thặng dư, tiêu dùng sản phẩm ấy *không phải bồi hoàn*, và điều đó không thể bị sự lưu thông tiền tệ làm thay đổi. Sự thay đổi diễn ra thông qua lưu thông tiền tệ thì chỉ là ở chỗ mỗi nhà tư bản – thay vì tiêu dùng giá trị thặng dư trực tiếp dưới hình thức những hàng hoá mà chính anh ta đã sản xuất ra – rút ra từ toàn bộ khối sản phẩm thặng dư xã hội hàng năm những hàng hoá đủ loại bằng tổng số giá trị thặng dư đã được anh ta sản xuất, và chiếm hữu những hàng hoá đó. Nhưng cơ chế lưu thông sẽ cho thấy rằng nếu giai cấp các nhà tư bản ném tiền vào lưu thông để chi tiêu thu nhập, thì giai cấp đó cũng rút số tiền ấy từ lưu thông và bằng cách đó luôn luôn có thể bắt đầu cũng chính quá trình ấy; hoặc giả, được coi là *giai cấp các nhà tư bản*, giai cấp đó, vẫn như trước, là giai cấp sở hữu số tiền cần thiết để chuyển hoá giá trị thặng dư thành tiền. Vậy, nếu nhà tư bản không chỉ rút ra giá trị thặng dư, dưới hình thức hàng hoá, từ thị trường hàng hoá để đưa vào quỹ tiêu dùng của mình, mà đồng thời cả số tiền mà anh ta đã dùng để mua

những hàng hoá ấy cũng trở về với anh ta, thì rõ ràng anh ta đã rút hàng hoá ra từ lưu thông mà không phải bỏ hoàn. Những hàng hoá ấy không gây tổn kém gì đối với anh ta cả, tuy anh ta chính là đã trả tiền để mua chúng. Nếu tôi mua hàng hoá bằng 1 p.xt., còn người bán hàng hoá ấy thì trả lại 1 p.xt. ấy cho tôi, thì rõ ràng là tôi đã nhận hàng hoá ấy mà không mất tiền, và việc thường xuyên lặp đi lặp lại thao tác ấy không gây thay đổi gì trong việc tôi thường xuyên rút hàng hoá ra và tôi luôn vẫn là người sở hữu một pao xtéc-ling, tuy tôi cần có nó để rút hàng hoá ra và tôi thường xuyên tạm thời nhượng lại một pao xtéc-ling của tôi. Nhà tư bản thường xuyên nhận trở lại khoản tiền ấy với tư cách giá trị thặng dư – mà anh ta không phải trả giá gì cả - đã chuyển hoá thành tiền.

Chúng ta thấy rằng ở *Xmít* trong công thức:

$$\begin{cases} \text{I) Vật phẩm tiêu dùng: } 600 \text{ p. xt.} = R^{600} = V^{300} + M^{300} \\ \text{II) Tư liệu sản xuất: } 1200 \text{ p. xt.} = C^{1200} \end{cases}$$

giá trị của toàn bộ sản phẩm được phân giải thành 600 p.xt., còn giá trị của tư liệu sản xuất 1200 p.xt. được giá định bằng số không. Từ đó tất yếu thấy rằng số tiền cần thiết để lưu thông khoản thu nhập hàng năm 600 p. xt. được trả cho toàn bộ sản phẩm, - hoặc quan niệm cho rằng số tiền mà người tiêu dùng, với tư cách người tiêu dùng, chi tiêu thì đủ để trả giá cho toàn bộ sản phẩm hàng năm. T. Tu-cơ lặp lại y như vậy. Đó là quan niệm sai lầm về quan hệ của số lượng tiền cần thiết để chuyển hoá thu nhập thành tiền, so với số tiền cần thiết để lưu thông toàn bộ sản phẩm xã hội hàng năm, là kết quả không tránh khỏi của việc không hiểu, của quan niệm

không chín chắn về vấn đề những yếu tố vật chất và yếu tố giá trị của toàn bộ sản phẩm hàng năm được tái sản xuất và được bù lại hàng năm bằng cách nào. Vì thế quan niệm đó đã bị bác bỏ.

Chúng ta hãy nghe một đôi điều mà *Xmít* và *Tu-cơ* nói.

[160] “Có thể chia lưu thông của một nước thành hai bộ phận khác nhau: lưu thông giữa các thương nhân và lưu thông giữa thương nhân và người tiêu dùng. Tuy cùng số tiền ấy – tiền giấy hoặc tiền kim loại – có thể được dùng lúc thì trong lĩnh vực lưu thông này, lúc thì trong lĩnh vực lưu thông kia, tuy vậy – vì cả hai quá trình lưu thông ấy đều diễn ra trong cùng một thời gian và bên cạnh nhau – mỗi quá trình muốn hoàn thành đều đòi hỏi phải có một số tiền nhất định loại này hay loại khác. Giá trị của những hàng hoá lưu thông giữa những thương nhân khác nhau không bao giờ có thể vượt quá giá trị của những hàng hoá lưu thông giữa thương nhân và người tiêu dùng, vì tất cả những gì thương nhân mua rồi cuộc đều dùng để bán cho người tiêu dùng. Sự trao đổi giữa các thương nhân mang tính chất buôn si thường đòi hỏi một số tiền khá lớn cho từng lần giao dịch. Trái lại, lưu thông giữa thương nhân và người tiêu dùng, vì nó chủ yếu có tính chất bán lẻ, thường chỉ đòi hỏi phải có những số tiền rất nhỏ, - nhiều khi chỉ cần một si-ling hoặc thậm chí nửa pen-ni là đủ. Nhưng những số tiền nhỏ lưu thông nhanh hơn nhiều so với những số tiền lớn. Si-ling đổi chủ thường xuyên hơn nhiều so với ghi-nê, còn nửa pen-ni thì năng đổi chủ hơn si-ling. Vì thế, tuy lượng mua trong năm của tất cả mọi người tiêu dùng, xét về giá trị, ít ra” {tốt thay cho mấy chữ “ít ra” ấy!} “bằng lượng mua trong năm của tất cả mọi thương nhân, thế nhưng lượng mua của người tiêu dùng thường có thể được tiến hành bằng số lượng tiền ít hơn nhiều; vì cùng một số lượng tiền, nhờ lưu thông nhanh hơn, nên được dùng để tiến hành một số lượng lớn hơn nhiều trong việc mua loại thứ nhất, so với việc mua loại thứ hai” (A. Smith. *Wealth of Nations*, b. II, ch.II).

Về đoạn này trong quyển sách của A-dam *Xmít*, T. Tu-cơ nhận xét:

“Hoàn toàn không nghi ngờ gì rằng sự phân biệt ấy, nêu ở đây, về thực chất là đúng... *Sự trao đổi giữa thương nhân và người tiêu dùng* cũng bao hàm cả *việc trả tiền công* vốn là thu nhập chủ yếu của người tiêu dùng... Tất cả mọi sự giao dịch giữa thương nhân, nghĩa là mọi việc bán, từ người sản xuất hoặc người nhập khẩu, qua tất mọi giai đoạn của quá trình sản xuất trực tiếp, hay nói cách khác, đến tận thương nhân bán lẻ hoặc người xuất khẩu, đều có thể quy thành những sự di chuyển tư bản. Nhưng sự di chuyển tư bản ấy không giả định một cách tất yếu và thực tế, trong đại đa số trường hợp, không kéo theo sự vận động của tiền tệ, ngân phiếu hoặc tiền đúc, - ý tôi muốn nói đến mặt vật chất, chứ không phải mặt giả tưởng... *Kết quả chung của những sự giao dịch giữa các thương nhân rất cuộc phải được quyết định và giới hạn bởi tổng số giao dịch giữa thương nhân và người tiêu dùng*” (*Th. Tooke. An Inquiry into the Currency Principle*. London, 1844, p. 34-36 passim).

Nếu lấy câu cuối xét riêng ra thì có thể nghĩ rằng Tu-cơ đơn thuần xác nhận rằng có một mối tương quan nào đó giữa những sự giao dịch của các thương nhân với nhau và những sự giao dịch của thương nhân với người tiêu dùng, - nói cách khác, có mối tương quan nào đó giữa giá trị của toàn bộ thu nhập hàng năm và giá trị của tư bản mà thông qua nó thu nhập ấy được sản xuất ra. Nhưng ý nghĩa không phải ở chỗ đó. Tu-cơ hoàn toàn tán thành quan điểm của A.Xmít.

Chúng ta đã thấy (*quyển I, chương I^{1*}*) rằng khối lượng tiền có trong nước lớn hơn khối lượng tiền thường xuyên được lưu thông hàng hoá thu hút (sự hình thành báu vật cất trữ v.v.). Điều đó lại càng đúng hơn nữa đối với khối lượng tiền tệ do sự lưu thông của khối hàng hoá đã được sản xuất trong năm

^{1*} Xem Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 197-220.

thu hút, vì đủ loại vật phẩm được sản xuất không phải trong năm ấy, như những khoảnh đất, nhà, chứng khoán nhà nước v.v., chẳng hạn, được lưu thông với tư cách hàng hoá. Điều đó cũng đúng cả đối với những sản phẩm mà đối với chúng thời kỳ hoạt động kéo dài ra mấy năm hoặc hơn một năm, ví dụ như súc vật cày kéo, súc vật sinh sản, gỗ, rượu vang v.v..

(Song từ đó không thể kết luận rằng *tất cả* mọi hàng hoá được sản xuất ra không phải vào năm ấy và được tiêu dùng không phải trong năm ấy thì đều đòi hỏi một sự lưu thông tiền tệ *riêng*. Ví dụ, công nhân chi tiêu một bộ phận tiền công của mình để trả tiền về ngôi nhà đã được xây dựng trước đây và sẽ phục vụ nhiều năm nữa. Với số tiền ấy người chủ nhà thoả mãn các nhu cầu của mình. Do đó, cũng số tiền ấy phục vụ cho sự lưu thông cho các bộ phận giá trị của ngôi nhà không phải là sản phẩm của năm ấy hoặc một bộ phận sản phẩm của năm ấy.) Cần chú ý rằng trong những trường hợp nào đó ngoài khối tiền cần thiết cho lưu thông hàng hoá (đặc biệt là giá trị của sản phẩm hàng năm) ra, còn có một số lượng tiền nào đó thường xuyên ở trong trạng thái tiềm tàng, không hoạt động, nhưng số tiền ấy, dưới tác động của một xung động nhất định, có thể bắt đầu hoạt động.

Mặt khác, tổng quá trình tái sản xuất không đòi hỏi sự lưu thông tiền tệ đối với tất cả mọi sự vận động của nó. Trước hết, cần phải loại trừ toàn bộ *tư bản sản xuất* đang hoạt động, cũng hệt như tư bản sản xuất tiềm tàng – dự trữ sản xuất của những người sản xuất, máy móc, công trình xây dựng v.v. *chưa* hoạt động v.v.; tình hình cũng như vậy đối với *sản phẩm* mà

thay vì hoạt động với tư cách *tư bản hàng hoá* thì nó lại được người sản xuất ra nó trực tiếp tiêu dùng – dù là tiêu dùng cá nhân (với tư cách một bộ phận thu nhập của người đó), dù là tiêu dùng trong *sản xuất* (nghĩa là khi nó gia nhập, với tư cách tư liệu sản xuất, vào quá trình mà từ đó nó đã đi ra với tư cách sản phẩm); hoặc có thể có cả trường hợp nhà tư bản đầu tư một bộ phận tư bản khả biến của mình không phải dưới hình thức tiền, mà dưới hình thức hiện vật sản phẩm của mình, thí dụ, khi những người thuê ruộng trả công cho công nhân bằng sản phẩm nông nghiệp v.v..

{(Do đó, nếu đề cập đến sản phẩm giá trị hàng năm (chứ không phải đến giá trị của sản phẩm), thì đối với tất cả những sản phẩm mà thời kỳ hoạt động của chúng chiếm mấy năm cần phải chỉ đưa vào đây giá trị đã được kết hợp vào chúng trong năm, chẳng hạn, không phải tất cả những gì nhập vào giá trị của rượu nho trước vụ thu hoạch trong năm ấy, mà chỉ giá trị đã được kết hợp vào rượu nho trong vòng năm ấy thôi. Tình hình gia súc v.v. cũng hết như vậy. Tuy lao động của năm này, trong tất cả những trường hợp ấy, không phải sản xuất ra toàn bộ *giá trị của sản phẩm*, mà chỉ sản xuất ra một bộ phận lớn hơn hoặc nhỏ hơn của giá trị ấy, thế nhưng nhờ lao động của năm ấy mà sản phẩm đó nhận được cả giá trị đã có, đã được tạo ra vào năm ngoái v.v.. Nếu không đối xử thích đáng với rượu nho, thì cùng với giá trị sử dụng, nó mất luôn cả giá trị của nó. Đối với gia súc v.v. tình hình cũng vậy. Nếu việc xây dựng đã bắt đầu không được tiếp tục thì toàn bộ lao động trước đây đã chứa đựng trong các công trình v.v. đều trở thành vô ích)}.

Do đó, xã hội có khối tiền mà thông qua nó sản phẩm hàng năm được lưu thông và ở đây chúng ta phải đặc biệt xét đến, nó được xã hội tích lũy dần dần. Nó không thuộc sản phẩm *giá trị* của năm ấy. Chỉ vì cần bù lại số tiền đã bị hao mòn, một bộ phận sản phẩm hàng năm phải được trao đổi lấy số tiền bù lại số tiền đã bị hao mòn v.v., hoặc ngay ở nước ấy một số lượng nhất định tư bản xã hội và sức lao động của xã hội phải được chi phí trong ngành này, ngành sản xuất kim loại quý. Tạm thời có thể hoàn toàn trừu tượng hoá điều này, vì về điều này chúng tôi trình bày tỉ mỉ hơn ở mục B⁴⁸. Số tiền cần thiết để lưu thông được giả định là đã có và trong thực tế đã có nó.

[161] Do đó, ngoài sản phẩm 1800 p.pt. cũng tồn tại một khối tiền nào đó nằm trong tay các nhà tư bản, cần thiết cho sự lưu thông sản phẩm ấy. Và nếu xét quá trình tái sản xuất cùng với sự lưu thông tiền tệ làm trung gian cho nó, thì chúng ta phải nghiên cứu *hàng hoá* trị giá 1800 p.pt. *cộng với* khối tiền cần thiết cho sự lưu thông của chúng.

I) Vật phẩm tiêu dùng: $C^{400} + V^{100} + M^{100}$

II) Tư liệu sản xuất: $C^{800} + V^{200} + M^{200}$.

1) *Trước hết chúng ta xét I.* Giá trị của sức lao động đã được mua và tiêu dùng trong năm bằng 100 p.pt.. Sức lao động được mua hoặc được trả bằng tiền. Điều đó có nghĩa là hình thức trong đó tư bản khả biến được ứng ra là *tư bản tiền tệ*.

Số tư bản tiền tệ tối đa cần thiết cho mục đích này chỉ cần có trong trường hợp *chu chuyển một lần trong một năm*. Trong trường hợp này tư bản tiền tệ cần thiết để lưu thông tư bản khả biến phải bằng giá trị của chính sức lao động đã được mua hoặc đã được trả tiền, nghĩa là trong trường hợp này là 100 p.xt.. Đó là *mức tối đa* tư bản tiền tệ cần thiết để lưu thông tư bản khả biến. Để cho đơn giản, tạm thời chúng ta giả định rằng tình hình thực sự là như thế. Nhà tư bản của I (nhà tư bản tổng thể của I) trả 100 p.xt. tiền cho công nhân của II (công nhân tổng thể của II) và bằng cách đó chuyển hoá một bộ phận tư bản của mình thành tư bản khả biến, nghĩa là thành sức lao động hoạt động đã được kết hợp với tư bản sản xuất của anh ta. Giờ đây anh ta phải tiêu dùng sức lao động vào sản xuất, còn công nhân phải tiêu dùng 100 p.xt. ấy cho cá nhân, nghĩa là chi tiêu số tiền ấy với tư cách thu nhập.

Công nhân đã chi tiêu 100 p.xt. ấy vào vật phẩm tiêu dùng. Họ rút từ thị trường hàng hoá I ra những hàng hoá bằng với số tiền 100 p.xt. và đưa chúng vào quỹ tiêu dùng của mình. Nhưng họ mua những vật phẩm tiêu dùng ấy ở ai? ở các nhà tư bản của I mà tư bản hàng hoá của họ đúng là mang hình thức hiện vật là vật phẩm tiêu dùng. Do đó, 100 p.xt. tiền được công nhận hoàn lại cho các nhà tư bản của I để rút ra vật phẩm tiêu dùng ngang bằng với số tiền ấy. Như vậy, nhà tư bản lại trở thành người sở hữu tư bản khả biến của mình dưới hình thức tiền tệ với số tiền 100 p.xt.. Tư bản khả biến của anh ta lại trở về với anh ta dưới dạng tư bản tiền tệ, và nó lại sẽ được ứng ra cũng bằng phương thức ấy để mua sức

lao động cho năm sau. Nhờ tiêu dùng tư liệu sinh hoạt mà công nhân đã duy trì và tái sản xuất sức lao động của mình, song cả sau quá trình ấy anh ta được tái sản xuất với tư cách công nhân làm thuê, với tư cách một cá nhân, như trước kia, lại phải bán sức lao động của mình để lấy tiền, nghĩa là lại chuyển hoá tiền của nhà tư bản thành tư bản khả biến.

Do vậy, ở đây diễn ra hai cuộc giao dịch làm môi giới cho việc tư bản khả biến chảy ngược trở lại, dưới hình thức tiền tệ, tới điểm xuất phát của nó, tới các nhà tư bản của I.

Thứ nhất, nhà tư bản của I là *người mua*, cụ thể là người mua sức lao động. Do đó, anh ta ứng *tiền* để mua sức lao động tương ứng với giá trị sức lao động ấy. Trong sự giao dịch này tiền xa rời khỏi anh ta và anh ta chiếm hữu sức lao động với tư cách một bộ phận hợp thành của tư bản của anh ta. Mặt khác, công nhân của I là *người bán*. Vì vậy anh ta nhận được tiền và thôi chi phối sức lao động của chính mình.

Thứ hai, công nhân của II là *người mua*, cụ thể là người mua vật phẩm tiêu dùng. Do đó, anh ta nhận được vật phẩm tiêu dùng bằng 100 p.xt. và trả lại 100 p.xt. cho nhà tư bản. Nhà tư bản, - với tư cách người mua, đã trao cho công nhân 100 p. xt. tiền, - với tư cách *người bán vật phẩm tiêu dùng* nhận trở lại cũng 100 p. xt. tiền ấy. Cái mà anh ta bán cho công nhân là một phần sản phẩm của chính công nhân.

Vì vậy, nhờ sự giao dịch mà tư bản của I với 100 p.xt. lại đối lập với công nhân của I, còn công nhân lại đối lập với tư bản, với tư cách người bán 100 p.xt. sức lao động. Nếu, như đã giả định ở đây, tư bản của I sản xuất vật phẩm tiêu

dùng chỉ quay vòng một lần trong một năm thì, do đó, sản phẩm của năm ấy, năm 1870 chẳng hạn, phải đủ cho toàn bộ năm 1871 sau, trong khi vào năm 1871 sản xuất ra sản phẩm cần thiết để thoả mãn nhu cầu vào năm 1872, còn trong năm 1870 thì đã tiêu dùng sản phẩm của năm 1869. Trong điều kiện tiên quyết này, đối với *tất cả* mọi sản phẩm, chỉ giả định cái mà trong thực tế chỉ diễn ra đối với một bộ phận sản phẩm nông nghiệp. Trong những tình huống ấy nhà tư bản của I trả cho công nhân trong năm 1870, chẳng hạn, 100 p.xt., còn công nhân thì dùng số tiền ấy mua một bộ phận *vật phẩm tiêu dùng* do chính họ *sản xuất ra vào năm 1869, một năm về trước*. Thông qua việc mua ấy họ trả lại cho nhà tư bản của I vào năm 1870 số tiền 100 p.xt. mà anh ta lại sẽ dùng để trả cho sức lao động của họ vào năm 1871, hoặc đổi lại số tiền ấy, vào năm 1871 người ta lại sẽ cung cấp cho họ *một bộ phận* những vật phẩm tiêu dùng mà chính họ đã sản xuất ra vào năm 1870.

Một bộ phận *những vật phẩm tiêu dùng* đã được tiêu dùng vào năm ấy trong thực tế thường xuyên tồn tại với tư cách *dự trữ hàng hoá* từ những năm trước.

Giờ đây chúng ta sẽ chuyển sang $M^{100}(I)$. Số tiền cần thiết để lưu thông khối hàng hoá này mà giai cấp các nhà tư bản của I tiêu dùng thì phải nằm trong tay giai cấp các nhà tư bản của I y hệt như bản thân M^{100} ấy. Ngoài số tiền 100 p.xt. – dưới dạng đó họ ứng tư bản khả biến của mình, và họ ứng ra *với tư cách tư bản*, nghĩa là với tư cách một bộ phận tư bản của mình – thì trong tay họ phải có một số tiền khác dùng để lưu thông sản phẩm thặng dư của họ, nghĩa là làm trung

gian cho *việc phân phối* (trao đổi) sản phẩm thặng dư ấy bên trong giai cấp các nhà tư bản, - chi tiêu giá trị thặng dư với tư cách thu nhập.

Số tiền cần thiết để lưu thông M^{100} dù là như thế nào đi nữa, - giả sử nó sẽ bằng X p.xt. – thì rõ ràng là sự lưu thông đó không đơn thuần bao hàm sự phân phối, tức là phân phối thông qua trao đổi, những hàng hoá, những vật phẩm tiêu dùng, mà dưới hình thức hiện vật của chúng M^{100} tồn tại. Diễn ra sự vận động và sự dịch chuyển không chỉ của những hàng hoá tạo thành M^{100} , mà cả của X p.xt. tiền mà thông qua chúng những hàng hoá ấy lưu thông. X p.xt. tiền không biến mất, tuy chúng chuyển sang tay những người khác. Sau sự thay đổi, do chúng làm trung gian, chỗ ở và đổi người mà những bộ phận khác nhau của khối hàng hoá M^{100} nằm trong tay họ, bản thân chúng phải đọng lại ở những điểm khác nhau. Mỗi nhà tư bản của I ném vào lưu thông một bộ phận nhất định của X p.xt. ấy trong chừng mực anh ta, với tư cách *người mua*, rút từ dự trữ xã hội về lương thực nằm trên thị trường hàng hoá, cái phần anh ta được hưởng trong dự trữ hàng hoá M^{100} . Nhưng cái bộ phận X p.xt. chuyển hoá giá trị thặng dư của anh ta thành tiền, lại quay trở về với anh ta, với tư cách *người bán*, phần của anh ta trong khối hàng hoá M^{100} . Nói cách khác, vào cuối quá trình, cũng như vào đầu quá trình, X p.xt. lại được phân phối trong nội bộ giai cấp các nhà tư bản của I, và toàn bộ khối tiền X p.xt., cũng như trước quá trình lưu thông của M^{100} , lại nằm trong tay tổng thể giai cấp các nhà tư bản của I.

Giả sử, ví dụ bộ phận của giá trị M^{100} mà nhà tư bản A đem đến bằng 5 p.xt. . Anh ta ném 5 p.xt. vào lưu thông, vào

việc mua $M^{100/20} = M^5$, vì anh ta tiêu dùng giá trị thặng dư của mình không phải dưới hình thức hiện vật của sản phẩm của chính mình, mà dưới dạng những hàng hoá do những nhà tư bản khác sản xuất M^{100} đem lại. Nhưng anh ta cũng bán M^5 , tức là $M^{100/20}$, và đồng thời rút từ lưu thông ra 5 p.xt., nói cách khác, cũng như trước khi quá trình lưu thông diễn ra, trong tay anh ta còn lại phần X p.xt. của anh ta, bằng 5 p.xt..

[162] Với tư cách *người mua* sản phẩm thặng dư 5 p. xt., nhà tư bản ném vào lưu thông 5 p.xt., còn với tư cách *người bán* sản phẩm thặng dư 5 p.xt., anh ta lại rút từ lưu thông ra cũng 5 p.xt. ấy. Anh ta trao chúng đi bằng tay này và lấy lại bằng tay kia.

Tình hình (đối với công nhân) số tiền mà thông qua nó V^{100} lưu thông, thì lại khác.

Trên góc độ công, sự giao dịch đó là $H^{sld} - T - H^{td}$. Cụ thể, H^{sld} là hàng hoá mà người công nhân bán. Cái mà anh ta ném vào lưu thông trong việc bán hàng hoá, sức lao động của bản thân anh ta, chứ không phải là tiền. Thông qua việc bán ấy, anh ta chuyển hoá nó thành tiền. Bằng số tiền ấy anh ta mua H^{td} , nghĩa là những hàng hoá tạo thành tư liệu tiêu dùng của anh ta. Việc tiêu dùng những hàng hoá ấy bảo toàn sức lao động của anh ta và vì thế cho phép anh ta bán nó lần nữa. Nếu tiền có trở về anh ta, thì không phải thông qua lưu thông qua $H^{sld} - T - H^{td}$, mà là do *lặp lại* sự lưu thông ấy. Đối với anh ta, sự lặp lại đó chỉ xảy ra trong trường hợp nếu nhà tư bản, với tư cách người mua, lại thể

hiện sáng kiến, lại mua sức lao động lần nữa. (Do đó, $H - T - H$.)

Đối với nhà tư bản, cũng sự lưu thông ấy là $T - H - T$; nghĩa là anh ta dùng tiền mua sức lao động, sức lao động ấy trong quá trình sản xuất chuyển hoá (vì chúng ta coi quan hệ của nhà tư bản với công nhân đơn thuần với tư cách người mua sức lao động và người bán hàng hoá) thành hàng hoá, và hàng hoá thực hiện sự chuyển hoá ngược trở lại thành tiền. Việc tiền quay trở lại là do bản thân sự diễn biến của lưu thông $T - H - T$, chứ không phải do *sự lặp lại nó*, gây ra. Hành vi mà nhà tư bản lặp lại, - đó là việc mua sức lao động v.v.. Công nhân bao giờ cũng chỉ bán chính mình cho nhà tư bản và luôn luôn mua hàng hoá ở nhà tư bản, trong khi từ M^{100} nhà tư bản mua hàng hoá và bán hàng hoá với cùng một giá.

Do việc 5 p. xt. chảy trở lại với nhà tư bản A (nghĩa là bộ phận tiền của anh ta cần thiết để lưu thông M^{100}), 5 p.xt. không chuyển hoá thành tư bản. Nhà tư bản ném vào lưu thông 5 p.xt. hàng hoá (một bộ phận của M^{100}) và 5 p.xt. tiền, nghĩa là giá trị 10 p.xt.. Nhưng anh ta rút ra khỏi lưu thông một giá trị chỉ bằng 5 p.xt.. Như vậy, nếu 5 p.xt. tiền ấy không trở lại với anh ta thì anh ta sẽ mất 5 p.xt.; nói cách khác, anh ta sẽ từ giã một bộ phận giá trị hàng hoá M^{100} của mình mà *không nhận được gì thay vào*.

Đối với nhà tư bản A, 5 p.xt. có ý nghĩa là số tiền *quay trở lại*, vì anh ta tiêu nó với tư cách *người mua* và nhận nó trở lại với tư cách *người bán*. Trong thực tế, đó là 5 p.xt. mà

anh ta nhận được, vì anh ta bán hàng hoá lấy 5 p.xt., còn sự chuyển hoá của hàng hoá thành tiền tuyệt nhiên không xác nhận tiền với tính cách tư bản tiền tệ. Nếu, chẳng hạn, anh ta trước tiên bán hàng hoá của mình lấy 5 p.xt. và sau đó dùng 5 p.xt. tiền ấy mua hàng hoá, thì sự giao dịch ấy sẽ chẳng gây ra sự thay đổi gì cả. Thật ra, 5 p.xt. sẽ đơn thuần được lấy ở anh ta, đã được chi tiêu và sẽ không trở lại với anh ta. Số tiền ấy sẽ phải trở lại với những nhà tư bản khác của I.

Do đó, sự quay trở lại của X p.xt., cần thiết để lưu thông M^{100} , với giai cấp các nhà tư bản của I ấy không phải là sự chảy trở lại của giá trị đã được ứng ra với tư cách tư bản trở về điểm xuất phát của nó. Có thể nói, đó là kết quả đơn giản của kỹ thuật quá trình lưu thông của M^{100} và ném vào lưu thông số tiền mà họ lại hoàn trả cho nhau.

Rõ ràng là số tối đa của X p.xt. cần thiết cho sự lưu thông của M^{100} , không thể bằng 100 p.xt., như ở V^{100} , vì trong trường hợp V^{100} chúng ta thấy có hai đại lượng giá trị đối lập nhau: 100 p.xt. tiền tạo thành bộ phận tư bản khả biến của I dưới hình thức tiền, và sức lao động trị giá 100 p.xt. trao đổi lấy khối lượng tiền ấy. Do đó, toàn bộ khối lượng giá trị nằm trong lưu thông là bằng 200 p.xt., 100 p.xt. dưới dạng tiền (tư bản khả biến) cộng với 100 p.xt., dưới dạng sức lao động. Trong thực tế, nhờ 100 p.xt. tiền ấy mà số hàng hoá trị giá 200 p.xt. lưu thông; 100 p.xt. ấy trước tiên được các nhà tư bản của I dùng để mua 100 p.xt. sức lao động, rồi sau đó để công nhân của I mua 100 p.xt. vật phẩm tiêu dùng.

Tình hình M^{100} thì khác. Thứ nhất, tổng giá trị đang lưu thông ở đây bằng 100 p.xt. vật phẩm tiêu dùng, chứ không phải 200 p.xt., như trong trường hợp dẫn ra ở trên (100 p.xt. sức lao động + 100 p.xt. vật phẩm tiêu dùng). Đối diện với 100 p.xt. vật phẩm tiêu dùng ấy không phải là người mua đứng bên ngoài mua nó, như tình hình diễn ra đối với sức lao động 100 p.xt., mà nhà tư bản đối diện với nó với tư cách người mua nó. Các nhà tư bản của I đồng thời vừa là người mua, vừa là người bán M^{100} . Ngay cả nếu chúng ta giả định rằng tất cả họ đồng thời mua và bán phần của họ trong M^{100} ấy – mà trong trường hợp này để lưu thông M^{100} sẽ cần phải có số tiền tối đa, vì mỗi đơn vị tiền sẽ chỉ quay vòng có một lần – thì một bộ phận trong chính số những nhà tư bản ấy chắc chắn bao giờ cũng sẽ đối diện nhau đồng thời với tư cách người mua và người bán, và vì lượng mua và lượng bán của họ sẽ cân bằng nhau, nên trong chu chuyển đó tiền sẽ không lưu thông.

Nếu chúng ta giả định rằng X p.xt. có quan hệ với giá trị của những hàng hoá đang lưu thông y như 100 p.xt. (đối với V), thì 50 p.xt. sẽ đủ để khối hàng hoá M^{100} lưu thông.

Nếu, chẳng hạn, nhà tư bản A mua hàng hoá trị giá $2^{1/2}$ p. xt. thì anh ta sẽ ném vào lưu thông một số tiền y như thế. Nếu anh ta bán hàng hoá 5 p.xt, thì anh ta sẽ rút từ lưu thông ra 5 p.xt.. Như vậy, $2^{1/2}$ p.xt. sẽ quay về với anh ta sẽ có thêm $2^{1/2}$ p.xt. nhờ hàng hoá đã bán. Nếu anh ta lại mua với $2^{1/2}$ p.xt. thì vào cuối thủ tục ấy, ta sẽ ở trong tình thế sau đây: anh ta 1) sẽ rút giá trị thặng dư của mình với số tiền 5 p.xt. từ M^{100} ; 2) lại rút từ lưu thông ra $2^{1/2}$ p.xt. tiền mà

anh ta đã ném vào đó để rút 5 p.xt. giá trị (hàng hoá). Nếu anh ta tiêu hết cả số tiền $2^{1/2}$ p.xt. đã trở về với anh ta – sau khi đã rút 5 p.xt. từ M^{100} – thì có nghĩa là anh ta đã tiêu dùng nhiều hơn so với giá trị thặng dư mà anh ta đã sản xuất ra, và nếu anh ta tiêu dùng nhiều hơn một lượng bằng $2^{1/2}$ p.xt. tiền, thì anh ta trở nên nghèo đi một lượng tương ứng bằng $2^{1/2}$ p.xt. tiền mà anh ta đã từng sở hữu. Mặt khác, nếu người hà tiện B chỉ tiêu dùng với $2^{1/2}$ p.xt., trong khi anh ta bán toàn bộ sản phẩm của mình, chẳng hạn, cho nhà tư bản A của chúng ta với giá 5 p.xt., thì đối với anh ta kết quả sẽ là: anh ta rút từ M^{100} chỉ một nửa giá trị thặng dư của mình để kết hợp nó vào quỹ tiêu dùng của mình. Khi mua bộ phận ấy của M^{100} anh ta đã ném vào lưu thông $2^{1/2}$ p.xt. tiền. Khi bán số hàng hoá chứa đựng trong M^{100} , với số tiền 5 p.xt., anh ta rút từ lưu thông 5 p.xt., trong đó đối với anh ta $2^{1/2}$ p.xt. là *tiền đã trở về* với anh ta (nhưng trở về sau những sự chuyển hoá nói trên), còn $2^{1/2}$ p.xt. là *sự thực hiện bằng tiền* sản phẩm của anh ta. Anh ta rút ra để đưa vào quỹ tiêu dùng của mình ít hơn $2^{1/2}$ p.xt. so với mức anh ta có thể rút ra (và so với mức mà anh ta đã đem vào M^{100}). Nhưng giờ đây, thay vì $2^{1/2}$ p.xt. anh ta có 5 p.xt.. Nếu xét giai cấp tư bản của I, thì cũng như trước đây, nó có 50 p.xt. mà cho đến nay chỉ hoạt động để lưu thông M^{100} , tuy số tiền ấy đã được phân phối giữa những bộ phận hợp thành cá biệt của giai cấp ấy, nghĩa là giữa những nhà tư bản riêng lẻ, theo cách khác nhau. Ở nhà tư bản A ít hơn $2^{1/2}$ p.xt., ở nhà tư bản B nhiều hơn $2^{1/2}$ p.xt..

Tuy *giá trị* của những hàng hoá mà mỗi đại diện trong giai

cấp các nhà tư bản *bán ra* (vì đây là nói đến việc bán phần của mỗi người trong M^{100}) có thể phân giải thành $c + \overbrace{v + m}$, nghĩa là cả tổng số của những hàng hoá đó bằng $X \times (c + \overbrace{v + m})$, nên mỗi nhà tư bản đều trả $c + \overbrace{v + m}$ cho người khác về những vật phẩm tiêu dùng mà anh ta mua của người đó, nhưng tổng giá trị của những vật phẩm tiêu dùng mà giai cấp các nhà tư bản của I mua thì chỉ bằng *tổng giá trị thặng dư đã được giai cấp đó sản xuất ra* = M^{100} , và - với các giả định của chúng ta - bộ phận giá trị mà mỗi nhà tư bản riêng lẻ rút ra từ M^{100} với tư cách một bộ phận hợp thành chỉ bằng giá trị thặng dư đã được chính anh ta sản xuất ra; nghĩa là nếu anh ta đã sản xuất ra $1/20$ của M^{100} , thì bộ phận đó chỉ bằng $M^{100/20}$, 5 p.xt..

Trong thực tế, hàng hoá 100 p.xt., tức là bằng V^{100} , đã được thu hút bởi những công nhân đã hoàn trả cho các nhà tư bản 100 p.xt. tiền về việc đó. Cũng hết như bên cạnh 50 p.xt. tiền được dùng để thực hiện lưu thông M^{100} , M^{100} được phân phối giữa các nhà tư bản. Nhưng những việc mua và bán diễn ra với con số C^{400} , số lượng các vụ mua bán đó không được phân phối và chúng lưu thông không phải trong phạm vi I (vì với số tiền đó I lại phải mua tư bản bất biến của mình), mà [162] giữa I và II.

Trước hết chúng ta phải xét II.

V^{200} (II), tư bản khả biến đã được đầu tư vào II, được ứng ra cho công nhân dưới hình thức tiền. Do đó, các nhà tư bản của II trả cho họ 200 p.xt. (điều kiện cũng như ở I). Nhưng tư bản hàng hoá của II gồm tư liệu sản xuất, chứ không phải

gồm vật phẩm tiêu dùng, nghĩa là không phải gồm những hàng hoá qua đó công nhân của II thực hiện tiền công của họ, tức là thu nhập của họ. Trái lại, họ dùng 200 p.xt. mua những hàng hoá ở các nhà tư bản của I. Như vậy, số hàng hoá với số tiền 200 p.xt., $C^{200}(I)$ được rút đi để đưa vào quỹ tiêu dùng của công nhân II, trong khi 200 p.xt. tiền chuyển từ công nhân của II sang các nhà tư bản của I. Nhờ số tiền 200 p.xt. ấy các nhà tư bản của I bù lại $C^{400/2} = C^{200}$, một nửa số tư bản bất biến đã được tiêu dùng trong năm của họ; nghĩa là với số tiền ấy họ mua tư liệu sản xuất ở các nhà tư bản của II. Như vậy (giả định hình thức tiền tệ của tư bản khả biến), tư bản khả biến đã được các nhà tư bản của II chi phí trong năm lại trở về với họ, trong khi các nhà tư bản của khu vực I đã bù lại in natura một nửa số tư bản bất biến mà họ đã tiêu dùng trong năm.

Các nhà tư bản của I giờ đây chỉ cần bù lại dưới hình thức hiện vật, một nửa số tư liệu sản xuất trị giá 200 p.xt., $C^{200}(I)$ mà họ đã tiêu dùng trong năm. Đối với họ, chúng tồn tại dưới hình thức vật phẩm tiêu dùng trị giá 200 p.xt., mà đối với họ, dưới hình thức ấy chúng không có ích. Mặt khác, tồn tại sản phẩm thặng dư, trong đó thể hiện giá trị thặng dư của các nhà tư bản của II bằng 200 p.xt., $M^{200}(II)$, dưới hình thức tư liệu sản xuất, nghĩa là dưới hình thức trong đó các nhà tư bản của II không thể tiêu dùng nó được; dưới hình thức đó, sản phẩm thặng dư ấy không có ích đối với họ. Do vậy, ắt phải xảy ra sự đổi chỗ (sự trao đổi) giữa $C^{200}(I)$ và $M^{200}(II)$. Sự đổi chỗ ấy diễn ra thông qua lưu thông tiền tệ giữa I và II.

Nếu giờ đây chúng ta sẽ chấp nhận cũng tất cả những tiền

đề như ở I, thì các nhà tư bản của II phải tự mình ném vào lưu thông số tiền cần thiết để thực hiện giá trị thặng dư của họ, nhưng không phải số tiền bằng một nửa số giá trị thặng dư như ở I, mà bằng toàn bộ giá trị thặng dư. Vì ở đây vấn đề nói đến là sự trao đổi $M^{200}(II)$ lấy $C^{200}(I)$, nghĩa là sự lưu thông của khối lượng hàng hoá 400 p.xt., chứ không phải là sự phân phối (do đó, sự lưu thông) M^{200} (như tình hình ở I với M^{100}). Do đó, nếu các nhà tư bản của II ném vào lưu thông số giá trị tiền tệ M^{200} , thì điều đó có nghĩa là họ ném vào lưu thông số tiền chỉ bằng một nửa giá trị hàng hoá 400 p.xt. ($C^{200} + M^{200}$) đang lưu thông. Với giá trị đó họ mua 200 p.xt. vật phẩm tiêu dùng; bằng cách đó $C^{200}(I)$, tồn tại ở I dưới hình thức vật phẩm tiêu dùng, chuyển sang các nhà tư bản của II, trong khi 200 p.xt. tiền chuyển vào tay các nhà tư bản của I. Các nhà tư bản của I không bao giờ chi phối toàn bộ sản phẩm C^{400} của mình. C^{200} (một nửa của nó) đã được nó bù lại dưới hình thức hiện vật là tư liệu sản xuất. Nhưng nửa kia của nó, bằng C^{200} , thì bây giờ họ chiếm hữu dưới hình thức tiền. Như vậy, bây giờ họ chiếm hữu một nửa tư bản bất biến của mình dưới hình thức tiền tệ, với tư cách tư bản tiền tệ. Nhưng dưới hình thức ấy nó không thể hoạt động với tư cách tư bản bất biến được. Do đó, nó phải được chuyển hoá từ hình thức tiền tệ thành hình thức hiện vật là tư liệu sản xuất. Do vậy, các nhà tư bản dùng số tiền 200 p.xt. đó mua những tư liệu sản xuất trong đó thể hiện – nếu xét vấn đề từ góc độ hình thức hiện vật – $M^{200}(II)$. Bằng cách đó, cả nửa kia của tư bản bất biến của I cũng được bù lại dưới hình thức

hiện vật. Vì vậy toàn bộ tư bản bất biến của I (C^{400}) giờ đây lại tồn tại, được tái sản xuất cho I, dưới hình thức hiện vật mà trong đó nó lại có thể hoạt động với tư cách tư bản bất biến. Mặt khác, hình thức tiền tệ của 200 p.xt. mà nhờ chúng các nhà tư bản của II tiến hành sự lưu thông giá trị thặng dư của mình, cũng nhờ thao tác ấy nên đã trở lại với họ từ I và vì thế, sau khi hoàn thành sự trao đổi giữa I và II, cũng như trước khi trao đổi, lại do họ chi phối để vào năm sau hình thức tiền tệ ấy có thể được phục hồi.

Sự chảy trở lại ấy chỉ nảy sinh từ một yếu tố kỹ thuật là số tiền cần thiết để lưu thông 400 p.xt. ấy ($C^{200} + M^{200}$) đã *được ứng ra*, được ném vào lưu thông bởi các nhà tư bản của II, và vì thế lại quay trở về với họ. Đó không phải là yếu tố nảy sinh do sự vận động thực tế của chu chuyển tư bản như, chẳng hạn, sự quay trở lại của tiền mà dưới dạng đó $V^{100}(I)$ hoặc $V^{200}(II)$ đã được ứng ra. Nếu nhà tư bản của I và nhà tư bản của II sử dụng tiền làm phương tiện thanh toán và thời hạn thanh toán bù trừ cho nhau, thì đối với sự lưu thông giữa $C^{200}(I)$ và M^{200} không cần đến một xu. Trong trường hợp như vậy, tiền bao giờ cũng sẽ lưu thông với tính cách tiền tính toán trong ý niệm (dù các ký hiệu giá của chúng là như thế nào đi nữa).

Mặt khác, nếu giả định rằng II mua vật phẩm tiêu dùng với số tiền 100 p.xt., nghĩa là ứng ra một nửa số lưu thông giữa I và II, còn I thì, trái lại, mua tư liệu sản xuất với 200 p.xt., thì trong trường hợp như vậy I sẽ ứng ra một nửa khác của số tiền cần thiết cho lưu thông. Lúc đó, diễn biến của quá trình sẽ như sau: II mua vật phẩm tiêu dùng ở I với

100 p.xt. tiền và bằng cách đó chuyển hoá C^{100} thành tiền. Với 100 p.xt. ấy nhận được từ II và với 100 p.xt. khác do I chi phối (tư bản tiền tệ nhàn rỗi để lưu thông tư bản bất biến của nó), I mua tư liệu sản xuất trị giá 200 p.xt., nghĩa là chuyển hoá M^{200} của II thành tiền cho II. Giờ đây II có 1) 100 p.xt. tiền mà tự nó lúc đầu đã chi phí để mua vật phẩm tiêu dùng ở I và số tiền ấy đã *trở về* với nó do bán cho nhà tư bản của I, và 2) 100 p.xt. tiền mà nhà tư bản của I đã chi phí và thể hiện sự thực hiện bằng tiền, thể hiện hình thức tiền tệ của $M^{100}(II)$. Nhưng dưới hình thức tiền tệ ấy, nhà tư bản của II không thể tiêu dùng M^{100} , cũng hết như trước đây anh ta không thể tiêu dùng chúng dưới hình thức hiện vật là tư liệu sản xuất. Do đó, anh ta phải dùng số tiền ấy mua vật phẩm tiêu dùng ở I. Bằng cách đó C^{100} (tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất) chuyển sang II, trong khi cũng bằng thao tác ấy số tiền 100 p.xt. cần thiết để lưu thông tư bản bất biến của anh ta, do anh ta ứng ra, trở về với I.

Sau cùng, chúng ta còn cần xét sự lưu thông của $C^{800}(II)$.

Một bộ phận những tư liệu sản xuất mà C^{800} tồn tại dưới hình thức hiện vật của chúng, không đi vào *lưu thông* và vì thế cũng hoàn toàn không đòi hỏi phải có tiền để nó lưu thông. Thí dụ, người sản xuất than thường xuyên tiêu dùng một bộ phận sản phẩm của chính mình dưới dạng than, người thuê ruộng thường xuyên dùng một bộ phận sản phẩm của mình dưới dạng hạt giống, phân bón, súc vật cày kéo, người chế tạo máy móc thường xuyên tiêu dùng một bộ phận sản phẩm của chính mình để bù lại máy móc của mình v.v..

Nhưng một bộ phận đáng kể sản phẩm C^{800} phải thay đổi

chỗ lưu lại và người chủ của mình, chuyển từ nơi nó đã được sản xuất ra với tính cách sản phẩm đến những chỗ khác, nơi nó hoạt động với tính cách tư liệu sản xuất. Để thực hiện va-et-vien^{1*} nhiều mặt ấy, cần có lưu thông tiền tệ, và số tiền cần thiết cho sự lưu thông ấy phải được giai cấp các nhà tư bản của II chiếm hữu với tính cách hình thức tiền tệ của tư bản bất biến của mình, và số tiền ấy phải được chính giai cấp đó ứng ra.

[163] Tiếp nữa, cần nêu lên rằng số giá trị C^{800} được trao đổi không phải lấy một số 800 p.xt. khác – dù dưới dạng tiền hoặc dưới dạng hàng hoá (như M^{200} đổi lấy C^{200}), - mà là giữa chính những người chiếm hữu C^{800} (giống như M^{100}). Do đó, nếu chúng ta giả định rằng số tiền cần thiết cho sự lưu thông tiền tệ ấy là 400 p.xt., thì số đó sẽ hoàn toàn đủ. 400 p.xt. ấy thay đổi vị trí của mình và sau khi đã hoàn thành chức năng phương tiện lưu thông thì trở về với những người chủ của mình, trở về những điểm xuất phát ban đầu của mình, với tính cách hình thức tiền tệ của tư bản bất biến. Ví dụ, nhà tư bản A chi ra 20 p.xt. vào việc mua tư liệu sản xuất trị giá 800/40 p.xt. = 20 p.xt.. Do đó, đối với anh ta, toàn bộ thao tác là như sau: anh ta bán sản phẩm của chính mình trị giá 20 p.xt., mua sản phẩm của người khác trị giá 20 p.xt., và bằng cách đó đã bù lại tư bản bất biến của mình in natura bằng sản phẩm của người khác, còn tư bản bất biến của người khác trị giá 20 p.xt. thì được sản phẩm của anh ta bù lại. Để tiến hành thao tác đó, anh ta ném vào lưu thông số tiền 20 p.xt., số tiền này đã trở lại với anh ta từ quá trình lưu

^{1*} - sự vận động theo những hướng trái ngược nhau

thông. Cũng như trước đây, anh ta lại có 20 p.xt. dưới dạng tư liệu sản xuất (dưới hình thức hiện vật của tư bản bất biến của nó) và 20 p.xt. dưới dạng tiền. Nếu xét toàn bộ giai cấp các nhà tư bản của II, thì cũng như trước đây, nó có 800 p.xt. dưới dạng tư liệu sản xuất và 400 p.xt. dưới dạng tiền cần thiết để lưu thông những tư liệu sản xuất ấy trong phạm vi bản thân giai cấp đó (within the sphere of their own class).

Nếu giờ đây xét toàn bộ bức tranh thì, tính đến giả định thứ hai rằng I có 100 p.xt. tiền để lưu thông tư bản bất biến C^{400} của mình, chúng ta có kết quả sau đây:

D) Vật phẩm tiêu dùng	250 p.xt. tiền, cụ thể là: 100
Giá trị của sản phẩm 600 p.xt.	p.xt. - hình thức tiền tệ của tư bản khả biến.
	50 p.xt. – phương tiện lưu thông thu nhập và 100 p.xt. – hình thức tiền tệ để lưu thông tư bản bất biến, tổng cộng 250 p.xt.

Tiếp nữa: C^{400} dưới hình thức hiện vật là tư liệu sản xuất của I.

$R^{100}(V^{100})$ – quỹ tiêu dùng của công nhân.

$R^{100}(V^{100})$ – quỹ tiêu dùng của các nhà tư bản.

V^{100} – sức lao động trị giá 100 p.xt. (V^{100}).

và :

II) Tư liệu sản xuất.	700 p.xt. tiền:
Giá trị của sản phẩm 1200 p.xt.	200 p.xt. – hình thức tiền tệ của tư bản khả biến,

100 p.pt. – phương tiện lưu thông
thu nhập,
400 p.pt. – hình thức tiền tệ của tư
bản bất biến

về: C^{800} dưới hình thức hiện vật là tư liệu sản xuất,
 $R^{200}(V^{200})$ – quỹ tiêu dùng của công nhân,
 M^{200} – quỹ tiêu dùng của các nhà tư bản,
 V^{200} – sức lao động trị giá 200 p.pt. (V^{200}).

Số tiền 400 p.pt. làm trung gian cho việc lưu thông C^{800} tuyệt nhiên không đi vào lưu thông giữa những người tiêu dùng và những người sản xuất, cũng như cả sản phẩm C^{800} mà sự lưu thông của nó diễn ra thông qua 400 p.pt. ấy. 550 p.pt. làm trung gian cho sự lưu thông trong phạm vi I và giữa I và II thì không bằng tổng khối lượng tiền đang lưu thông là 950 p.pt., trong đó 400 p.pt. chỉ làm trung gian cho sự trao đổi những bộ phận hợp thành khác nhau của tư bản bất biến của II.

Quan điểm của Xmit, theo đó sự lưu thông tiền tệ giữa những người tiêu dùng và những người sản xuất cũng bao hàm cả sự lưu thông giữa bản thân những người sản xuất, là dựa d'abord trên giả định phi lý của ông cho rằng tư bản bất biến bằng 0, do đó 600 p.pt. thu nhập của xã hội bằng 1800 p.pt., giá trị sản phẩm một năm của xã hội.

Nhưng thứ hai, quan điểm đó dựa trên sự phân tích không đầy đủ và hời hợt về một *hiện tượng thực tế*, nói chung trên sự giả định rằng cái đối với người này là tư bản thì đối với người kia là thu nhập, và vì thế, nếu xét từ góc độ xã hội,

thì toàn bộ giá trị hàng năm của sản phẩm suy cho cùng được phân giải thành thu nhập.

Một khi tư bản được sử dụng ở I và II (tư bản bất biến và tư bản khả biến) đã chuyển hoá thành sản phẩm. $C^{400}(I)$ tồn tại dưới hình thức vật phẩm tiêu dùng, nghĩa là dưới một hình thức khiến chúng không còn có thể hoạt động với tính cách tư bản bất biến của I được nữa và do vậy – với tính cách một bộ phận của tư bản xã hội bất biến, mà chỉ hoạt động với tính cách một bộ phận của quỹ tiêu dùng của xã hội, vì thế, với tính cách sản phẩm mà một bộ phận của thu nhập xã hội được thực hiện thông qua việc tiêu dùng nó. Dưới hình thức đó, chỉ có *giá trị* của nó là giá trị tư bản bất biến đối với I, nhưng không phải hình thức sử dụng của nó.

Mặt khác, $(V^{200} + M^{200})(II)$ tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất, cụ thể là tư liệu sản xuất đối với I. Xét theo *giá trị* của chúng, chúng là giá trị thặng dư + tiền công, thu nhập của giai cấp các nhà tư bản của II và của giai cấp công nhân của II, nhưng nếu xét chúng theo hình thức sử dụng thì chúng chỉ có thể hoạt động với tư cách một bộ phận của tư bản xã hội bất biến.

Do đó, sự trao đổi $C^{400}(II)$ (dưới hình thức sản phẩm của I, *vật phẩm tiêu dùng*) lấy $(V^{200} + M^{200})(II)$ (dưới hình thức sản phẩm của II, *tư liệu sản xuất*) đối với I là sự chuyển hoá của giá trị tư bản bất biến và, như vậy, giá trị tư bản nói chung, từ hình thức hiện vật trong đó nó có thể hoạt động đơn thuần với tính cách thu nhập, thành hình thức trong đó nó có thể hoạt động với tính cách tư bản bất biến. Đối với

I, sự chuyển hoá ấy là sự chuyển hoá của một bộ phận sản phẩm của nó thành những yếu tố vật chất để sản xuất ra sản phẩm. Đối với II, cũng sự trao đổi ấy là sự chuyển hoá sản phẩm của nó từ hình thức các yếu tố sản xuất thành hình thức vật phẩm tiêu dùng. Do đó, cũng chính thao tác ấy đối với II là sự chuyển hoá thu nhập của nó, thì đối với I lại là sự chuyển hoá của tư bản; nhưng điều đó xảy ra chỉ vì tư bản *K* của I tồn tại dưới hình thức vật phẩm tiêu dùng, còn thu nhập của II tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất.

Sự lưu thông tiền tệ làm trung gian cho sự chuyển hoá đó không phải là sự lưu thông tiền tệ đối với sự trao đổi lẫn nhau của các nhà tư bản, nó là sự lưu thông tiền tệ đối với sự trao đổi tư liệu sản xuất lấy vật phẩm tiêu dùng. Nhờ thế mà trong thời gian chuyển hoá đó, giá trị tư bản bất biến của I nhận được hình thức tiền tệ cần thiết để giá trị tư bản bất biến đó chuyển hoá thành các yếu tố sản xuất của mình (II). Nhờ vậy mà giá trị của các thu nhập của II có được hình thức tiền tệ cần thiết để chúng có thể chuyển hoá từ hình thức tư liệu sản xuất thành hình thức vật phẩm tiêu dùng. Một bộ phận lưu thông tiền tệ của sản phẩm 600 p.xt. (I) diễn ra giữa I và II, chứ không phải trong phạm vi I.

Trái lại, sự lưu thông tiền tệ làm trung gian cho C^{800} (II) là sự chuyển hoá đơn giản của tư bản bất biến từ hình thức này thành hình thức khác, nghĩa là [164] sự trao đổi đơn giản giữa những người tiêu dùng sản xuất, và nó diễn ra hoàn toàn ở bên ngoài phạm vi lưu thông trong I hoặc giữa I và II, nghĩa là ở bên ngoài phạm vi sự lưu thông làm trung gian cho việc

tiêu dùng sản phẩm 600 p.xt., thu nhập xã hội^{1*}.

Ví dụ về sự ngu ngốc lảm cẩm, đần độn và đồng thời đầy tham vọng của các nhà kinh tế chính trị học – “nhà lô-gích học vĩ đại” *Đe-xtuýt Đơ Tô-ra-xi* (tham khảo tr.126, chú thích 30 tập I của tôi^{2*}), ông *Đe-xtuýt* ấy – người mà ngay cả *Ri-các-đô* cũng coi trọng, gọi ông là “*trước tác gia rất nổi tiếng*” (*Ri-các-đô*, 1.c, p.333).

“*Trước tác gia kiệt xuất*” ấy giải thích tổng quát trình tái sản xuất và lưu thông xã hội như sau:

Người ta sẽ hỏi tôi rằng làm sao các nhà kinh doanh công nghiệp ấy rút ra được những khoản lợi nhuận lớn như vậy và họ có thể rút được chúng từ cái gì. Tôi trả lời rằng họ đạt được điều ấy bằng cách bán tất cả những cái họ sản xuất ra đắt hơn mức họ đã chi phí cho sản xuất; họ bán:

1) cho nhau tất cả những cái đi vào tiêu dùng của họ, vào việc thoả mãn nhu cầu của họ, trả tiền cho điều đó bằng một phần lợi nhuận của mình” (*Destutt de Tracy. éléments d'idéologie. IV-e et V-e parties. Traité de la volonté et de ses effets*. Paris, 1826, p.239).

Vậy, các nhà tư bản giàu lên, thứ nhất, bằng cách lừa nhau khi trao đổi cái bộ phận giá trị thặng dư (“une portion de leurs profit”^{3*}) được họ dùng cho tiêu dùng cá nhân hoặc được tiêu dùng với tư cách thu nhập. Nói cách khác: nếu bộ phận ấy của giá trị thặng dư, do đó của lợi nhuận của họ, bằng 400 p.xt., thì 400 p.xt. ấy chuyển hoá, chẳng hạn, thành 500 p.xt.

^{1*} Những trang 320 -335 tiếp theo dưới đây của chương này đã được Ăngghen đưa vào chính văn của tập thứ hai bộ “*Tư bản*” (Toàn tập, t. 24, 1994, tr.703-714).

^{2*} Xem Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 245-246.

^{3*} - “bộ phận lợi nhuận của họ”.

do chỗ mỗi người giữ 400 p.xt. ấy bán bộ phận của mình cho người khác *đắt hơn*, - Ví dụ, bộ phận trị giá 20 p.xt. thì được bán với giá 25 p.xt.. Vì *tất cả mọi người* đều làm thế, nên mỗi người đều bán bộ phận của mình cho người khác *đắt hơn*, chẳng hạn, 25%. Kết quả y như là khi họ bán cho nhau theo giá trị thực tế. Chỉ riêng để lưu thông giá trị hàng hoá 400 p.xt. họ phải có khối lượng tiền 500 p.xt., mà điều đó được quan niệm là phương pháp *làm nghèo* hơn là phương pháp *làm giàu*, vì họ phải giữ một phần đáng kể tài sản chung của họ một cách phi sản xuất, dưới hình thức phương tiện lưu thông vô bổ. Tất cả chung quy là, bằng cách nâng cao một cách phổ biến trên danh nghĩa giá cả hàng hoá của mình, giai cấp các nhà tư bản có thể phân phối cho nhau số tư bản hàng hoá chỉ trị giá 400 p.xt. cho tiêu dùng cá nhân của mình, nhưng đồng thời họ đem lại cho nhau một sự thoả mãn chung cho cả hai bên khi lưu thông 400 p.xt., nhờ một khối lượng tiền phải có để lưu thông 500 p.xt. giá trị hàng hoá.

Chúng ta hoàn toàn gác lại cái đối với “une portion de leurs profits” và, do đó, nói chung đã giả định sự có mặt của dự trữ hàng hoá trong đó thể hiện lợi nhuận. Vấn đề chính là ở chỗ lợi nhuận đó bắt nguồn từ đâu. Khối lượng tiền cần thiết để lưu thông nó như thế nào - đó là vấn đề hoàn toàn thứ yếu. Có vẻ dường như *khối lượng hàng hoá*, trong đó thể hiện lợi nhuận, *bắt nguồn* từ chỗ các nhà tư bản không những *bán* khối lượng hàng hoá ấy cho nhau, tuy “*ý*” đó cũng đã rất tốt và sâu sắc, mà tất cả họ còn bán cho nhau *đắt hơn*. Vậy, giờ đây chúng ta biết một nguồn làm giàu của các nhà tư bản. Nguồn đó quy vào bí mật của viên thanh tra của Roi-to⁴⁹, ông

này giải thích cho nông dân của mình rằng cái nghèo bắt nguồn từ cái nghèo lớn.

2) Cũng những nhà tư bản ấy bán hàng hoá

“Cho *công nhân làm thuê*, những người mà họ trả lương, cũng như những người mà những nhà tư bản ăn không ngồi rồi trả tiền, và bằng cách đó” {cụ thể là bằng cách bán hàng hoá} “họ nhận trở lại từ những công nhân làm thuê ấy *toàn bộ số tiền công của họ*, họ chẳng trừ số tiền tiết kiệm nhỏ nhoi mà công nhân có thể để dành” (1.c).

Sự chảy trở lại của tư bản tiền tệ mà dưới hình thức đó các nhà tư bản đã ứng tiền công cho công nhân, tức là giá trị sức lao động, đã xác nhận – theo ông De-xtuýt – nguồn làm giàu thứ hai của họ. Do đó, nếu giai cấp các nhà tư bản ứng ra, chẳng hạn, V^{100} (tức là 100 p.xt.) để trả công cho công nhân, để trả tiền công cho lao động của họ, và nếu sau đó cũng những công nhân ấy mua lượng hàng hoá trị giá 100 p.xt. ở chính giai cấp các nhà tư bản ấy – và vì thế 100 p.xt. mà các nhà tư bản với tư cách *những người mua* sức lao động đã ứng ra – chảy trở lại với họ từ công nhân nhờ bán lượng hàng hoá trị giá 100 p.xt., thì nhờ đó mà các nhà tư bản *giàu lên*. Trên góc độ lý trí thông thường của con người thì tưởng rằng thông qua thủ tục này các nhà tư bản chiếm hữu 100 p.xt. mà họ đã có *trước* khi diễn ra thủ tục đó. Họ mua sức lao động bằng số tiền 100 p.xt.. Do đó, lúc thủ tục này bắt đầu thì họ có 100 p.xt. tiền. Lao động được mua bằng 100 p.xt. tiền ấy sản xuất ra những hàng hoá trị giá 100 p.xt.. Qua việc bán cho công nhân 100 p.xt. ấy bằng hàng hoá, các nhà tư bản nhận trở lại từ công nhân 100 p.xt. bằng tiền. Như vậy, hình như vào cuối quá trình đã đạt kết quả sau đây: sau cũng như trước

khi diễn ra thao tác đó, các nhà tư bản có 100 p.xt. tiền, còn công nhân thì có hàng hoá bằng 100 p.xt. mà tự họ đã sản xuất ra. Các nhà tư bản hic rodo^{1*} giàu lên như thế nào - điều đó không thấy rõ. Nếu 100 p.xt. tiền không chảy trở lại với họ thì lúc đó hoá ra họ cho không công nhân số hàng hoá 100 p.xt., vì họ, *thứ nhất*, đã trả cho công nhân 100 p.xt. tiền về lao động của họ và, thứ hai, họ đã trao không cho công nhân sản phẩm của lao động ấy, vật phẩm tiêu dùng trị giá 100 p.xt.. Do đó, việc tiền chảy trở lại có thể cất nghĩa vì sao các nhà tư bản *không trở nên nghèo hơn* do thao tác đó, nhưng tuyệt nhiên không cất nghĩa tại sao họ *giàu lên* do thao tác đó.

{Tất nhiên, vấn đề: bằng cách nào 100 p.xt. tiền ấy ở trong tay các nhà tư bản và vì sao công nhân buộc phải đổi sức lao động của mình lấy 100 p.xt. ấy - là vấn đề hoàn toàn khác. Nhưng đó là cái lẽ đương nhiên đối với những nhà tư tưởng mạnh mẽ như De-xtuýt.}

[165] Bản thân De-xtuýt không hoàn toàn thoả mãn với giải pháp đó. Vì ông không nói với chúng ta rằng sự giàu lên diễn ra do chỗ lúc đầu chỉ ra một số tiền bằng X p.xt. và sau đó số tiền 100 p.xt. lại đến, nghĩa là ông không nói rằng sự giàu lên diễn ra do việc X p.xt. tiền *chảy trở lại* (việc này chỉ cho thấy vì sao X p.xt. tiền ấy *không mất đi*, họ chỉ lấy tiền bằng tay trái, trong khi trao tiền bằng tay phải). Ông đã nói rằng các nhà tư bản giàu lên,

^{1*} - trong trường hợp này

bằng cách bán tất cả những cái họ sản xuất ra đắt hơn mức đã chi phí để sản xuất ra chúng”.

Như vậy, trong việc giao dịch với công nhân, các nhà tư bản cũng phải giàu lên do chỗ họ *bán cho công nhân đắt hơn*. Va bene^{1*}!

“Họ trả tiền công ... và toàn bộ tiền công chảy trở lại với họ do các khoản chi tiêu của tất cả những người trả cho họ ... *đắt hơn* mức mà tiền công ấy đã gây tổn kém cho họ” {cho các nhà tư bản} (tr.240).

Như vậy, chẳng hạn, các nhà tư bản trả cho công nhân 100 p.xt. (V¹⁰⁰), rồi sau đó bán cho công nhân sản phẩm của chính công nhân với giá 120 p.xt., thành thử không chỉ 100 p.xt. ấy chảy trở lại với các nhà tư bản, mà họ còn nhận được khoản phụ thêm 20 p.xt.. Điều đó không thể có được, vì công nhân chỉ có thể trả bằng số tiền mà họ đã nhận được với tư cách tiền công. Nếu họ đã nhận từ các nhà tư bản 100 p.xt. thì họ chỉ có thể mua ở các nhà tư bản bằng 100 p.xt., chứ không phải bằng 120 p.xt.. Có nghĩa là như vậy thì ta không đoán ra được điều gì. Nhưng các nhà tư bản thì tinh ranh. Họ tìm được một con đường khác. Công nhân mua ở nhà tư bản lượng hàng hoá bằng 100 p.xt., nhưng trong thực tế họ nhận được lượng hàng hoá trị giá 80 p.xt.; vì vậy họ chắc chắn bị lừa 20 p.xt., còn nhà tư bản thì chắc chắn đã giàu lên 20 p.xt., vì anh ta thực tế đã trả tiền cho sức lao động thấp hơn giá trị của nó 20%, tức là, bằng con đường vòng, anh ta đã khấu trừ trong tiền công danh nghĩa một khoản bằng 20%.

^{1*} - Tuyệt vời

Nếu xét sự thê chính xác hơn, thì giai cấp các nhà tư bản sẽ đạt được cũng mục đích ấy, nếu ngay từ đầu anh ta chi trả cho công nhân 80 p.xt. tiền công, sau đó với 80 p.xt. tiền đó đem lại cho họ giá trị hàng hoá thực tế bằng 80 p.xt. thay vì đem lại cho mình thú vui không cần thiết – trước tiên trả 100 p.xt. tiền công, sau đó về 100 p.xt. ấy chỉ trao 80 p.xt. giá trị hàng hoá. Con đường bình thường – nếu xét giai cấp các nhà tư bản nói chung - được quan niệm như vậy, vì theo chính ông Đe-xtuýt, thì giai cấp công nhân phải nhận “tiền công đầy đủ” (tr. 219),

vì tiền công ấy ít ra phải đủ để duy trì sự tồn tại và năng lực lao động của anh ta, để công nhân có thể

“mua sắm ... những tư liệu sinh sống cần thiết nhất” (tr. 180).

Nếu công nhân không nhận được “tiền công đầy đủ” như vậy thì, cũng theo ông Đe-xtuýt ấy, đó là

“sự diệt vong đối với công nghiệp” (tr. 208),

do đó, có lẽ đó tuyệt nhiên không phải là phương tiện làm giàu đối với các nhà tư bản. Nhưng dù lượng tiền công thực tế mà giai cấp các nhà tư bản trả cho giai cấp công nhân là bao nhiêu đi nữa, nó vẫn có một giá trị xác định, chẳng hạn 80 p.xt.. Do đó, nếu giai cấp các nhà tư bản trả cho công nhân 80 p.xt., thì về 80 p.xt. ấy nó phải đem lại cho họ lượng hàng hoá trị giá 80 p.xt., và vì thế việc 80 p.xt. ấy chảy trở lại *không làm cho giai cấp ấy giàu lên*. Còn nếu nó trả cho họ 100 p.xt. bằng tiền, thì nó trả cho họ bằng tiền nhiều hơn tiền công thực tế của họ 25%, nhưng đem lại cho họ, để lấy số tiền ấy, số hàng hoá ít hơn 25%.

Nói cách khác, cái quỹ mà từ đó giai cấp các nhà tư bản nói chung rút lợi nhuận ra sẽ được hình thành bằng cách *khấu trừ tiền công bình thường*, bằng cách *trả tiền cho sức lao động thấp hơn giá trị của nó*, nghĩa là thấp hơn giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất nó một cách bình thường với tư cách sức lao động của công nhân làm thuê. Do đó, nếu tiền công được trả là tiền công bình thường – mà theo Đe-xtuýt, chính điều này ắt phải xảy ra – thì sẽ không có bất cứ *quỹ lợi nhuận* nào mà các nhà công nghiệp và “những nhà tư bản ăn không ngồi rồi” có thể sản xuất ra được.

Vậy, ông Đe-xtuýt sẽ phải quy toàn bộ bí mật của việc giai cấp các nhà tư bản giàu lên bằng cách nào, về điều sau đây: giai cấp các nhà tư bản giàu lên nhờ *khấu trừ tiền công*. Sẽ không có những quỹ giá trị thặng dư khác mà công nói ở các điểm 1 và 3 của ông. Do đó, ở tất cả những nước mà ở đó tiền công của công nhân được quy về giá trị những vật phẩm tiêu dùng cần thiết để *họ tồn tại với tư cách một giai cấp*, sẽ không có quỹ tiêu dùng, cũng sẽ không có quỹ tích lũy đối với các nhà tư bản, do đó, cũng sẽ không có cả quỹ cần thiết cho sự tồn tại của giai cấp các nhà tư bản, do đó, cũng sẽ không có giai cấp các nhà tư bản. Theo Đe-xtuýt, điều đó chính sẽ là như thế ở tất cả những nước giàu có, phát triển thuộc nền văn minh; ở đây,

“ở những xã hội cũ của chúng ta *quỹ nuôi dưỡng các công nhân làm thuê*” là “*một đại lượng hầu như bất biến*” (tr. 202).

Nhưng cả với *tiền công không đầy đủ* [beim *Abbruch am Lohn*], sự giàu lên của các nhà tư bản diễn ra không phải vì họ lúc đầu trả cho người công nhân 100 p.xt. bằng tiền, sau

đó đem lại cho anh ta, về 100 p.xt. tiền ấy, 80 p.xt. bằng hàng hoá, - do đó, ở đây trên thực tế lượng hàng hoá bằng 80 p.xt. lưu thông nhờ số tiền 100 p.xt., nghĩa là nhiều hơn 25%, - mà vì từ sản phẩm của công nhân nhà tư bản chiếm hữu cho mình không chỉ *giá trị thặng dư* – bộ phận sản phẩm trong đó thể hiện giá trị thặng dư, - mà ngoài ra còn chiếm hữu 25% bộ phận sản phẩm mà lẽ ra phải do công nhân hưởng dưới hình thức tiền công. Bằng một cách thức vô lý như Đe-xtuyt quan niệm, giai cấp các nhà tư bản tuyệt đối không được gì cả. Nó đưa cho công nhân 100 p.xt. với tính cách tiền công (khi mua sức lao động) và để bù lại 100 p.xt. ấy nó trả lại cho công nhân (lấy từ sản phẩm của chính người công nhân ấy) 80 p.xt. giá trị hàng hoá. Nhưng trong thao tác tiếp theo, nó lại phải ứng ra cho chính thủ tục ấy 100 p.xt.. Do đó, nó chỉ say mê một trò chơi vô bổ bằng cách ứng ra 100 p.xt. bằng tiền và để bù lại số tiền đó nó đem lại 80 p.xt. bằng hàng hoá, thay vì ứng ra 80 p.xt. bằng tiền và để bù lại số tiền đó, nó cung cấp 80 p.xt. bằng hàng hoá. Nghĩa là giai cấp các nhà tư bản thường xuyên ứng ra một cách hoàn toàn vô bổ, để lưu thông số tư bản khả biến của mình, một số tư bản tiền tệ nhiều hơn 25%, đây là một phương pháp làm giàu hoàn toàn độc đáo.

3) Sau cùng, giai cấp các nhà tư bản bán

“*cho những nhà tư bản ăn không ngồi rồi*, là những người trả cho họ bằng cái bộ phận thu nhập của mình chưa chi tiêu vào việc thuê những công nhân mà họ trực tiếp bóc lột; như vậy; *toàn bộ địa tô* mà họ thu được hàng năm bằng cách này hay cách khác lại quay trở lại với giai cấp các nhà tư bản” (như trên).

Trên đây chúng ta đã thấy các nhà tư bản công nghiệp “*lấy một bộ phận lợi nhuận của mình... để trả tiền về tất cả những cái tạo thành quỹ tiêu dùng của họ dùng để thoả mãn nhu cầu của họ*”.

Vậy, chúng ta giả định rằng lợi nhuận của họ = 200 p.xt., tức là M^{200} . Giả sử, chẳng hạn, 100 p.xt. (tức là M^{100}) được họ chi cho tiêu dùng cá nhân. Nhưng nửa kia, bằng 100 p.xt., tức là M^{100} , không thuộc về họ, mà thuộc về những người thu địa tô và những nhà tư bản cho vay tiền lấy lãi. Do đó, các nhà tư bản công nghiệp phải trả 100 p.xt. bằng tiền cho hai loại người nói sau cùng ấy. Trong số tiền ấy, những nhà tư bản ăn không ngồi rồi cần phải có, chẳng hạn, 80 p.xt. để chi cho sự tiêu dùng của bản thân họ và 20 p.xt. để thuê tô tở v.v..

[166] Họ sử dụng 80 p.xt. để tiêu dùng cá nhân. Do đó, với số tiền đó họ mua vật phẩm tiêu dùng ở các nhà tư bản công nghiệp, bằng cách đó sản phẩm 80 p.xt. rời khỏi những nhà tư bản này, nhưng đồng thời 80 p.xt. bằng tiền chảy trở lại với họ, tức là 4/5 của 100 p.xt. mà họ đã trả cho những nhà tư bản ăn không ngồi rồi dưới dạng địa tô, lợi tức v.v..

Tiếp nữa, những công nhân làm thuê trực tiếp của các nhà tư bản ăn không ngồi rồi đã tiếp nhận được từ những người chủ của họ 20 p.xt. tiền công. Với số tiền ấy họ mua – cũng ở các nhà tư bản công nghiệp – những vật phẩm tiêu dùng trị giá 20 p.xt.. Như vậy, trong khi sản phẩm trị giá 20 p.xt. rời khỏi những nhà tư bản này thì 20 p.xt. bằng tiền, tức là 1/5 của số tiền 100 p.xt. mà họ đã trả cho những nhà tư bản ăn không ngồi rồi dưới dạng địa tô, lợi tức v.v., chảy trở lại với họ.

Vào cuối sự giao dịch, ta thấy kết quả là 100 p.xt. tiền mà các nhà tư bản công nghiệp đã trả cho các nhà tư bản ăn không ngồi rồi, với tư cách giá trị thặng dư, thì đã trở về với họ, trong khi một nửa sản phẩm thặng dư của họ, bằng M^{100} (100 p.xt.), đã từ tay họ chuyển vào quỹ tiêu dùng của các nhà tư bản ăn không ngồi rồi.

Vậy, rõ ràng là để giải quyết vấn đề nói đến ở đây, hoàn toàn không cần đưa bằng cách nào đó vào cuộc chơi (có tính đến) việc phân chia 100 p.xt. ấy giữa những nhà tư bản ăn không ngồi rồi và tôi tớ trực tiếp của họ. Vấn đề thật đơn giản: địa tô, lợi tức của họ, nói tóm lại – phần họ được hưởng trong số giá trị thặng dư, trọng số M^{200} , được các nhà tư bản công nghiệp trả cho họ dưới hình thức tiền, dưới dạng 100 p.xt... Dùng 100 p.xt. ấy họ trực tiếp hoặc gián tiếp mua vật phẩm tiêu dùng ở các nhà tư bản công nghiệp. Do đó, họ trả trở lại cho các nhà tư bản công nghiệp 100 p.xt. bằng tiền và bằng 100 p.xt. ấy họ nhận ở những nhà tư bản này các vật phẩm tiêu dùng.

Đã diễn ra như vậy sự quay trở lại, với các nhà tư bản công nghiệp, của số tiền 100 p.xt. mà họ đã trả cho những nhà tư bản ăn không ngồi rồi. Sự chảy trở lại ấy của số tiền có phải, như De-xtuýt rêu rao, là phương tiện làm giàu của các nhà tư bản công nghiệp hay không? Trước khi có sự giao dịch họ có tổng số giá trị 200 p.xt. – 100 p.xt. dưới hình thức tiền và 100 p.xt. dưới hình thức vật phẩm tiêu dùng. Sau vụ giao dịch họ chỉ có một nửa số giá trị ban đầu. Họ lại có 100 p.xt. dưới hình thức tiền, nhưng họ đã mất 100 p.xt. dưới

hình thức vật phẩm tiêu dùng đã chuyển sang tay các nhà tư bản ăn không ngồi rồi. Do đó, họ trở nên nghèo đi 100 p.xt., chứ không phải giàu thêm 100 p.xt.. Nếu thay vì con đường vòng vo như vậy – trước tiên trả 100 p.xt. bằng tiền, sau đó lại nhận 100 p.xt. ấy bằng tiền với tư cách số tiền trả về số vật phẩm tiêu dùng trị giá 100 p.xt., - nếu họ trực tiếp trả địa tô, lợi tức v.v. dưới hình thức hiện vật là sản phẩm của mình, thì từ lưu thông không có số tiền 100 p.xt. nào trở về với họ cả, vì họ không ném số tiền 100 p.xt. nào vào lưu thông. Trường hợp trả bằng hiện vật thì tình hình sẽ thể hiện đơn giản như thế này: trong số sản phẩm thặng dư trị giá 200 p.xt. họ sẽ giữ lại một nửa, còn nửa kia thì họ sẽ trao cho các nhà tư bản ăn không ngồi rồi mà không nhận lại vật ngang giá. Ngay cả De-xtuýt cũng sẽ không cảm thấy có hứng thú tuyên bố đó là phương tiện làm giàu.

Tất nhiên, ruộng đất và tư bản mà các nhà tư bản công nghiệp thuê hoặc vay tiền ở các nhà tư bản ăn không ngồi rồi và về điều đó phải trả cho các nhà tư bản ăn không ngồi rồi một phần giá trị thặng dư dưới hình thức địa tô, lợi tức v.v., - thì tỏ ra có lợi đối với họ, vì đó là một trong *những điều kiện* sản xuất ra sản phẩm nói chung, cũng như sản xuất ra bộ phận sản phẩm tạo thành *sản phẩm thặng dư* hay là trong đó thể hiện *giá trị thặng dư*. Lợi nhuận đó bắt nguồn từ việc sử dụng số ruộng đất đã thuê và số tư bản đã vay, nhưng không phải từ giá cả mà người ta trả khi thuê chúng. Trái lại, giá cả đó là khoản khấu trừ vào lượng đầy đủ của lợi nhuận. Nếu không thì sẽ phải khẳng định rằng các nhà tư

bản công nghiệp sẽ không trở nên giàu hơn, mà trở nên nghèo hơn, nếu thay vì trao đi một nửa giá trị thặng dư họ có thể giữ lại nó cho chính mình! (ở con người đàn độn này đâu đâu cũng có thể gặp sự lẫn lộn đặc biệt, khi *các hiện tượng lưu thông*, như sự chảy trở lại của tiền chẳng hạn, bị lẫn lộn với sự phân phối sản phẩm do sự lưu thông ấy làm trung gian.)

Thế nhưng cũng ông Đe-xtuýt ấy tỏ ra láu cá đến mức nhận xét:

“Thu nhập của những con người ăn không ngồi rồi ấy lấy từ đâu? Có phải từ số đại tô mà những người đưa tư bản của mình vào kinh doanh, nghĩa là những người tiêu dùng quỹ của mình trả công cho lao động sản xuất ra nhiều hơn giá trị của lao động đó – tóm lại, các nhà công nghiệp – trả cho họ *rút trong khoản lợi nhuận của mình* hay không? Vì vậy, để tìm ra nguồn gốc của mọi sự giàu có, luôn luôn cần phải trở lại các nhà công nghiệp. Trong thực tế, chính họ nuôi những công nhân mà những người khác sử dụng” (như trên, tr. 246).

Vậy, việc trả địa tô v.v. giờ đây là khoản khấu trừ lợi nhuận của các nhà công nghiệp. Trước đây lợi nhuận là phương tiện làm giàu đối với họ. Nhưng vì sao? *Nota bene*^{1*} - vì các nhà công nghiệp trả khoản địa tô 100 p.xt. ấy không phải hai lần (trước tiên – 100 p.xt. bằng tiền, sau đó – 100 p.xt. dưới dạng hàng hoá), mà chỉ một lần, cụ thể là dưới dạng 100 p.xt. tiền và đem 100 p.xt. hàng hoá đổi lấy số tiền ấy, một khi hàng hoá sẽ được trả cho họ bằng 100 p.xt. tiền ấy; nghĩa là số tiền 100 p.xt. mà thoạt đầu họ đã trả cho các nhà tư bản [ăn không ngồi rồi], thì được các nhà tư bản ăn không ngồi rồi trả cho họ về 100 p.xt. hàng.

^{1*} - Chúng tôi lưu ý đặc biệt

Nhưng đối với Đe-xtuýt vẫn còn một điều an ủi nữa. Những nhà công nghiệp dưng cảm ấy, *alias*^{1*} - những người đi chào hàng - đối xử với các nhà tư bản ăn không ngồi rồi y như đối xử với nhau và với công nhân. Họ bán cho những người này tất cả mọi hàng hoá đắt hơn 25% chẳng hạn. ở đây có thể có hai khả năng. Ngoài 100 p.xt. mà những người ăn không ngồi rồi hàng năm nhận từ các nhà công nghiệp ra, họ còn có những khoản tiền khác, hoặc không có những khoản tiền như vậy. Trong trường hợp thứ nhất, các nhà công nghiệp bán cho họ những hàng hoá của mình trị giá 100 p.xt. để đổi lấy chẳng hạn 120 p.xt.. Do đó, khi bán hàng hoá, số lượng trở về với các nhà công nghiệp không chỉ có 100 p.xt. – mà họ đã trả cho những người ăn không ngồi rồi – mà ngoài ra còn nhập thêm 120 p.xt., tạo thành một giá trị thực sự mới đối với họ. Vậy giờ đây con số tính toán sẽ như thế nào? Các nhà công nghiệp đã trao không số hàng hoá trị giá 100 p.xt., vì số tiền 100 p.xt., mà người ta đã trả một phần cho họ, đã là tiền của chính họ. Do đó, hàng hoá của chính họ đã được trả cho họ bằng tiền của chính họ. Nghĩa là 100 p.xt. là khoản lỗ. Nhưng, ngoài ra, họ đã nhận được 20 p.xt. do tăng giá cao hơn giá trị. Do đó, 20 p.xt. lợi nhuận + 100 p.xt. lỗ sẽ là 80 p.xt. lỗ, nghĩa là bao giờ cũng sẽ có số âm, chứ không phải số dương. *Sự lừa bịp* đối với những người ăn không ngồi rồi đã làm giảm khoản lỗ của các nhà công nghiệp, nhưng không vì thế mà mất mát của cải trở thành phương tiện làm giàu. Song, phương pháp đó không thể phát huy tác dụng trong một thời gian dài, vì những người ăn không ngồi rồi không thể

^{1*} - nói cách khác

năm này qua năm khác trả 120 p.xt. bằng tiền, nếu hàng năm họ chỉ nhận được 100 p.xt. bằng tiền.

Lúc đó có phương pháp khác. Các nhà công nghiệp bán số hàng hoá 80 p.xt. lấy 100 p.xt. bằng tiền mà họ đã trả cho những kẻ ăn không ngồi rồi. Trong trường hợp này, cũng như trước, họ trao không 80 p.xt.. Bằng sự lừa bịp như vậy họ đã giảm khoản cống nạp cho những kẻ ăn không ngồi rồi, nhưng khoản cống ấy vẫn tồn tại như trước, và căn cứ vào cũng thứ lý thuyết ấy – theo đó giá cả phụ thuộc vào thiện chí của người bán – thay vì 100 p.xt. như trước, những kẻ ăn không ngồi rồi từ nay có thể đòi 120 p.xt. địa tô, lợi tức v.v. về số ruộng đất và tư bản của họ.

[167] Sự suy luận tuyệt vời ấy hoàn toàn xứng đáng với nhà tư tưởng sâu sắc, một mặt, được chép lại của A. Xmit ý kiến cho rằng

“*lao động là nguồn gốc của mọi của cải*” (tr. 242),

rằng các nhà công nghiệp

“sử dụng quỹ của mình để trả công cho *lao động* đã tái sản xuất ra *quỹ ấy cùng với lợi nhuận*” (tr. 246),

còn mặt khác, ngay ở đây ông lại đưa ra kết luận rằng những nhà tư bản công nghiệp ấy

“nuôi tất cả (những người) còn lại”, rằng “chỉ có họ nhận của cải xã hội lên và tạo ra tất cả mọi vật phẩm hưởng thụ của chúng ta” (tr. 242),

rằng không phải công nhân nuôi các nhà tư bản, mà các nhà tư bản nuôi công nhân, và điều đó dựa trên cơ sở tuyệt diệu là số tiền dùng để trả công cho công nhân thì không ở lại trong tay họ mà thường xuyên trở về với các nhà tư bản để

trả tiền cho những hàng hoá mà công nhân đã sản xuất ra.

“Họ chỉ nhận bằng tay này, còn tay kia thì trao trở lại. Do đó, cần phải coi sự tiêu dùng của họ là do những người thuê họ sinh ra” (tr. 235).

Sau sự mô tả tuyệt vời về tái sản xuất và tiêu dùng xã hội, về việc sự tái sản xuất và tiêu dùng xã hội được sự lưu thông tiền tệ làm trung gian, Đe-xtuýt tiếp tục:

“Điều bổ sung cho sự vận động vĩnh cửu của của cải là sự vận động mà tuy nó có *bị hiểu không tốt*” {chính xác!}, “nó được gọi rất tốt là *sự lưu thông*, vì nó thực sự là một sự tuần hoàn và thường xuyên trở lại điểm xuất phát của nó. Điểm đó là nơi diễn ra sự sản xuất” (tr. 239, 240).

Đe-xtuýt, “trước tác gia rất nổi tiếng” ấy, *thành viên của Viện nước Pháp và Hội triết học ở Phi-la-đen-phi-a*⁵⁰ và thực sự là một loại ngôi sao trong số các nhà kinh tế học tầm thường, ở phần kết thúc đã đề nghị bạn đọc ngạc nhiên trước sự sáng tỏ đáng kinh ngạc trong việc ông ta đã mô tả diễn biến của quá trình xã hội, trước luồng ánh sáng mà ông đã soi rọi vấn đề, và ông ta đã thể hiện ngay cả một sự rộng lượng hết mức qua việc thông báo cho bạn đọc biết toàn bộ ánh sáng đó xuất phát từ đâu.

“Tôi hy vọng người ta sẽ chú ý xem quan điểm như vậy về việc tiêu dùng của của cải của chúng ta ăn khớp đến mức độ nào với tất cả những điều chúng tôi đã nói về việc sản xuất ra chúng và việc phân phối chúng, và đồng thời *quan điểm ấy làm cho toàn bộ diễn biến của đời sống xã hội được sáng rõ như thế nào*. Sự ăn khớp ấy và *sự sáng rõ* ấy lấy từ đâu ra? Từ chân lý mà chúng tôi đã phát hiện. Nó gọi cho chúng ta nhớ đến tác dụng của những chiếc gương mô tả tất cả những cái đặt trước chúng ở một chỗ thích đáng một cách chính xác đồng thời duy trì những tỷ lệ đúng đắn giữa các bộ phận, còn tất cả những cái ở quá gần hoặc quá xa thì chúng thể hiện không rõ và lờ mờ” (tr. 242, 243).

Đó là chứng đàn độn tư sản trong toàn bộ vẻ đẹp của nó!
(tự sát!).

2)

I) Vật phẩm tiêu dùng:

$\overbrace{\hspace{2cm}}^a$
(50 £ tiền)

$C^{200} + V^{50} + M^{50}$ (vật phẩm tiêu dùng của công nhân) + vật phẩm tiêu của các nhà tư bản:

$\overbrace{\hspace{2cm}}^b$ | 25 £
(50 £ tiền)

$C_b^{200} + V_b^{50} + M_b^{50}$ (tiền)

II) Tư liệu sản xuất:

$\overbrace{\hspace{4cm}}^{\alpha) \quad \alpha\alpha)}$
 $C_{\alpha}^{200} + V_{\alpha}^{50} + M_{\alpha}^{50} + C_{\alpha\alpha}^{200} + V_{\alpha\alpha}^{50} + M_{\alpha\alpha}^{50}$

([tư liệu sản xuất] ra những vật phẩm tiêu dùng thiết yếu)

$\overbrace{\hspace{4cm}}^{\beta) \quad \beta\beta)}$
 $+ C_{\beta}^{200} + V_{\beta}^{50} + M_{\beta}^{50} + C_{\beta\beta}^{200} + V_{\beta\beta}^{50} + M_{\beta\beta}^{50}$

([tư liệu sản xuất] ra những vật phẩm tiêu dùng của các nhà tư bản).

Ở mục 1) chúng ta đã xem xét sự vận động dưới hình thức đơn giản nhất. Giờ đây chúng ta xét nó dưới một hình thức phức tạp hơn và điều đó sẽ cho phép trình bày – dù cho I và II gồm những ngành công nghiệp đa tạp và khác nhau như thế nào - điều đó không làm thay đổi gì bản chất của sự việc, tuy có làm phức tạp thêm sự va-et-vient đó cũng như sự lưu thông tiền tệ làm trung gian cho sự vận động đó.

Trước hết, chúng ta tách ở I ra hai loại sản phẩm, do đó – hai lĩnh vực sản xuất lớn, cụ thể là : 1) *sản xuất những vật phẩm tiêu dùng thiết yếu cho công nhân* và 2) *sản xuất vật phẩm tiêu dùng cho các nhà tư bản*. Trên góc độ mục đích mà chúng ta đặt cho mình ở đây, tình hình không thay đổi do chỗ sự tiêu dùng của giai cấp công nhân, trong phạm vi vào đó, bao gồm những vật phẩm xa xỉ và, mặt khác, sự tiêu dùng của các nhà tư bản ắt phải bao gồm một số lượng đầy đủ những tư liệu sinh hoạt thiết yếu, - nghĩa là sản phẩm cùng một loại và của cùng những ngành sản xuất thấy có ở cả hai khu vực.

Trước tiên chúng ta xét đến việc *lưu thông tiền tệ* làm trung gian cho sự tiêu dùng và tái sản xuất.

Trước hết chúng ta tìm thấy ở I a) sản phẩm 300 p.xt. dưới dạng *vật phẩm tiêu dùng của công nhân*. Các nhà tư bản ở lĩnh vực sản xuất này ứng ra 50 p.xt. để mua sức lao động; với 50 p.xt. tiền ấy công nhân mua cũng ở những nhà tư bản ấy số lượng hàng hoá bằng số tiền 50 p.xt. ($=V_{\alpha}^{50}$). 50 p.xt. ấy chỉ lưu thông giữa các nhà tư bản và công nhân của Ia).

Tiếp nữa, ở Ib) chúng ta tìm thấy sản phẩm 300 p.xt. dưới dạng *vật phẩm tiêu dùng của các nhà tư bản*. Các nhà tư bản ứng ra 50 p.xt. tiền để mua sức lao động; bằng 50 p.xt. tiền ấy công nhân mua trong Ib) số lượng hàng hoá trị giá 50 p.xt. ở I a) ($=M_{Ia}^{50}$). Với số tiền 50 p.xt. ấy, các nhà tư bản của Ia) mua sản phẩm của Ib) ($=V_b^{50}$), những vật phẩm tiêu dùng loại I b) đi vào tiêu dùng của họ. Bằng cách đó tư bản tiền tệ – mà các nhà tư bản của I b) dùng để trả tiền công - đồng thời trở về với họ. Sau cùng, quỹ $M^{50}(Ib)$ được phân phối giữa các nhà tư bản thuộc loại này thông qua sự lưu thông tiền tệ 25 p.xt.. Trong thực tế $V^{50}(Ia)$ được trao đổi lấy $M^{50}(Ia)$.

Ở I sau chu chuyển đó tình hình như thế này: các nhà tư bản của Ia) còn có 200 p.xt. dưới dạng vật phẩm tiêu dùng thiết yếu (C_{α}^{200}) và 50 p. xt. tư bản tiền tệ để mua sức lao động lần nữa. Các nhà tư bản của Ib) còn có 200 p.xt. dưới dạng vật phẩm tiêu dùng của các nhà tư bản (C_b^{200}), 50 p.xt. tư bản tiền tệ để mua sức lao động lần nữa và 25 p.xt. để lưu thông thu nhập của họ. $C^{200}(a)(I)$ và $C^{200}(b)(I)$ phải từ hình thức sản phẩm lại chuyển hoá thành tư liệu sản xuất ra sản phẩm ấy. Điều này diễn ra thông qua sự lưu thông giữa I và II.

Trước hết chúng ta xét $II\beta + Ii\beta\beta$, bộ phận sản xuất của II gồm *tư liệu sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng của công nhân*.

[168] ở $IIa\alpha$) số tiền 50 p.xt. được ứng ra để mua sức lao động, bằng số tiền 50 p.xt. này của công nhân của $IIa\alpha$) mua vật phẩm tiêu dùng với khối lượng tương ứng ở Ia).

Như vậy, tư bản bất biến của Ia) giờ đây, sau lần giao dịch này, gồm C_{α}^{150} dưới dạng hàng hoá và 50 p.xt. dưới dạng tiền. Với 50 p.xt. tiền ấy, các nhà tư bản của I mua hàng hoá bằng số tiền 50 p.xt. ($V^{50}II$) ở $IIa\alpha$). Do đó, tư bản tiền tệ để lưu thông tư bản khả biến lại trở về tay các nhà tư bản của $IIa\alpha$) và thường xuyên được họ chi vào tiền công.

Tiếp nữa, các nhà tư bản của $IIa\alpha$) chi số tiền 50 p.xt. vào sức lao động. Với số tiền 50 p.xt. ấy, công nhân mua hàng hoá ở Ia); các nhà tư bản của Ia) dùng 50 p.xt. tiền ấy mua hàng hoá ở $IIa\alpha$) ($= M_{\alpha\alpha}^{50}$).

Do đó, tình hình bây giờ như thế này.

Các nhà tư bản của $IIa\alpha$) đã có 100 p.xt. hàng hoá ($= V_{\alpha}^{50} + M_{\alpha\alpha}^{50}$). Họ còn chiếm hữu 200 p.xt. dưới hình thức hàng hoá

(C^{200}), 100 p.xt. tiền với tính cách hình thức tiền tệ của tư bản khả biến của họ và số tiền 50 p.xt. trong đó thực hiện giá trị thặng dư của họ. (Hình thức tiền tệ của giá trị thặng dư của họ.) Các nhà tư bản của IIa) còn chiếm hữu toàn bộ sản phẩm của mình và, ngoài ra, họ đã tiêu 50 p.xt. tiền mà giờ đây nằm trong tay các nhà tư bản $IIa\alpha$). Với 50 p.xt. tiền ấy, các nhà tư bản của $IIa\alpha$) mua hàng hoá bằng 50 p.xt. ở các nhà tư bản của IIa), bằng cách đó *tư bản tiền tệ cần thiết* để lưu thông tư bản khả biến của các nhà tư bản của IIa), lại trở về với các nhà tư bản của IIa).

Giờ đây chúng ta xét $II\beta$ và $II\beta\beta$.

$II\beta\beta$ ứng ra 50 p.xt. tiền cho sức lao động. Công nhân của $II\beta\beta$ dùng số tiền ấy mua lượng hàng hoá trị giá 50 p.xt. ở Ia). Với 50 p.xt. này Ia) mua lượng hàng hoá trị giá 50 p.xt. ở $IIa\alpha$). Với 50 p.xt. này $IIa\alpha$) mua giá trị thặng dư Ib) bằng tổng số 50 p.xt.. Với 50 p.xt. này Ib) mua lượng hàng hoá trị giá 50 p.xt. ở các nhà tư bản $II\beta$, mà bằng cách đó thu trở về số tư bản tiền tệ cần thiết để lưu thông tư bản bất biến của họ.

Để cho rõ hơn, chúng ta hình dung tất cả những vụ giao dịch đã diễn ra cho đến nay dưới dạng một bảng theo thứ tự như chúng ta đã xét chúng.

Sau khi chu chuyển trong phạm vi I hoàn tất, tình hình ở đây như thế này:

I) Vật phẩm tiêu dùng của công nhân:

C_{α}^{200} (dưới dạng hàng hoá) + V_b^{50} (dưới dạng tiền và sức lao động) + vật phẩm tiêu dùng của các nhà tư bản:

C_b^{200} (dưới dạng hàng hoá) + V_b^{50} (tiền và sức lao động) + 25 p.xt. để lưu thông thu nhập.

Vì 125 p.xt. tiền đã tính ở đây luôn luôn lưu thông trong phạm vi I, nên khi xét sự trao đổi giữa I và II, chúng ta có thể quy loại thứ nhất trong hai loại ấy thành:

Ia) Vật phẩm tiêu dùng của công nhân: C_α^{200} (dưới dạng hàng hoá)

+b) Vật phẩm tiêu dùng của các nhà tư bản: C_b^{200} (dưới dạng hàng hoá); vì đó là sản phẩm duy nhất của I đi vào lưu thông với II. Giờ đây trước tiên diễn ra sự lưu thông cục bộ giữa Ia) và IIa).

Trước tiên IIββ ứng trước 50 p.xt. tiền vào sức lao động. Công nhân dùng số tiền ấy mua 50 p.xt. hàng hoá ở Ia); các nhà tư bản Ia dùng số tiền ấy mua hàng hoá trị giá 50 p.xt. ở IIaα. Bằng cách như vậy, tư bản tiền tệ cần thiết để lưu thông tư bản khả biến lại chảy về với các nhà tư bản của IIaα.

Như vậy, chúng ta có:

1) Sự lưu thông cục bộ thứ nhất giữa Ia) và IIaα

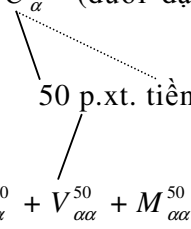
và trong phạm vi IIaα.

Ia) Vật phẩm tiêu dùng của công nhân C_α^{200} (dưới dạng hàng hoá)

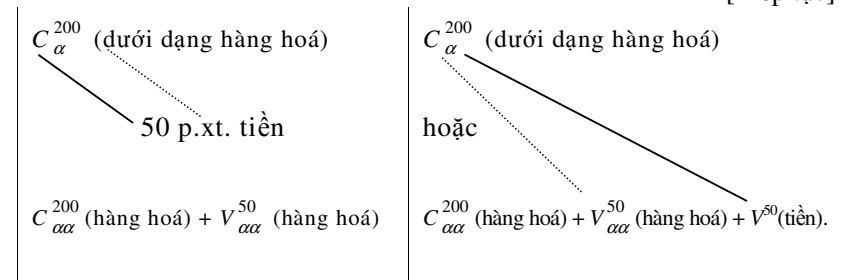
IIaα) Những tư liệu sản xuất

trực tiếp ra vật phẩm tiêu dùng Ia)

$$C_{\alpha\alpha}^{200} + V_{\alpha\alpha}^{50} + M_{\alpha\alpha}^{50}$$



[Tiếp tục]



Kết quả của sự lưu thông thứ nhất là:

I α) Vật phẩm tiêu dùng của công nhân:

C_{α}^{150} (dưới dạng hàng hoá)

+

C^{50} (dưới dạng tư liệu sản xuất $\alpha\alpha = V_{\alpha\alpha}^{50}$)

II $\alpha\alpha$) Những tư liệu sản xuất trực tiếp sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng α):

$C_{\alpha\alpha}^{200}$ (hàng hoá) + $V_{\alpha\alpha}^{50}$ (50 p.xt. tiền + *Slđ*) + $M_{\alpha\alpha}^{50}$ (hàng hoá $\alpha\alpha$).

[169] Nếu bắt đầu chuỗi luôn luôn bằng vòng tròn từ đó lưu thông xuất phát thì vẫn tốt hơn.

Vậy, kết quả của sự lưu thông cục bộ thứ nhất có thể trình bày như sau:

II $\alpha\alpha$) Tư liệu sản xuất $\alpha\alpha$.

$C_{\alpha\alpha}^{200}$ (hàng hoá $\alpha\alpha$) + $V_{\alpha\alpha}^{50}$ (50 p.xt. tiền + *Slđ*) + $M_{\alpha\alpha}^{50}$ (hàng hoá $\alpha\alpha$)

I α) Vật phẩm tiêu dùng của công nhân.

C_{α}^{50} (α) (dưới dạng tư liệu sản xuất $\alpha\alpha = V_{II\alpha\alpha}^{50}$).

+

C_{α}^{150} (dưới dạng vật phẩm tiêu dùng).

2) Sự lưu thông cục bộ thứ hai trong phạm vi II α
và giữa II α , I α) và II $\alpha\alpha$

Các nhà tư bản của II α đầu tư 50 p.xt. tiền làm tư bản khả biến; công nhân dùng số tiền 50 p.xt. ấy mua hàng hoá ở I α). Các nhà tư bản của I α) dùng số tiền ấy mua tư liệu sản xuất ở II $\alpha\alpha$ trị giá 50 p.xt., các nhà tư bản II $\alpha\alpha$ dùng số tiền ấy bù lại tư liệu sản xuất bằng cách mua chúng ở II α . Như vậy, tư bản tiền tệ 50 p.xt. cần thiết để lưu thông tư bản khả biến của họ lại chảy về phía các nhà tư bản của II α .

Do đó, trong phạm vi II $\alpha\alpha$ xảy ra những thay đổi sau đây:

Thứ nhất, I α dùng 50 p.xt. mua tư liệu sản xuất ở II $\alpha\alpha$. Tư liệu sản xuất chuyển sang I α).

II $\alpha\alpha$ sau vụ giao dịch này hiện ra như sau:

II $\alpha\alpha$. $C_{\alpha\alpha}^{50}$ (dưới dạng tiền) + $C_{\alpha\alpha}^{150}$ (dưới dạng hàng hoá $\alpha\alpha$) + $V_{\alpha\alpha}^{50}$ (50 p.xt. tiền + $Slđ$) + $M_{\alpha\alpha}^{50}$ (hàng hoá $\alpha\alpha$).

II $\alpha\alpha$ dùng 50 p.xt. tiền ấy ($C_{\alpha\alpha}^{50}$) mua tư liệu sản xuất ở II α .

Vì thế sau vụ giao dịch này chúng ta có:

II $\alpha\alpha$. $C_{\alpha\alpha}^{50}$ (dưới dạng tư liệu sản xuất của II α) + v.v..

Do vậy, kết quả của tổng vận động là như sau:

II α . Tư liệu sản xuất α).

C_{α}^{200} (hàng hoá α) + V_{α}^{50} (50p.xt. tiền + $Slđ$) + M_{α}^{50} (hàng hoá α).

I α). Vật phẩm tiêu dùng α).

C_{α}^{100} (dưới dạng tư liệu sản xuất của II $\alpha\alpha$)

+

C_{α}^{100} (dưới dạng vật phẩm tiêu dùng).

II $\alpha\alpha$. Tư liệu sản xuất.

$C_{\alpha\alpha}^{50}$ (dưới dạng tư liệu sản xuất của II $\alpha\alpha$)

+

$C_{\alpha\alpha}^{150}$ (dưới dạng hàng hoá $\alpha\alpha$)

+

$V_{\alpha\alpha}^{50}$ (50 p.xt. tiền + $Slđ$)

+

$M_{\alpha\alpha}^{50}$ (hàng hoá $\alpha\alpha$).

3) Sự lưu thông cục bộ thứ ba trong phạm vi II $\beta\beta$
và giữa II $\beta\beta$ và I α), II $\alpha\alpha$, I b)

Các nhà tư bản của II $\beta\beta$ ứng ra 50 p.xt. vào sức lao động; công nhân dùng 50 p.xt. ấy mua hàng hoá ở I α), I α) dùng 50 p.xt. ấy mua tư liệu sản xuất ở II $\alpha\alpha$, II $\alpha\alpha$ dùng 50 p.xt. ấy mua sản phẩm thặng dư I b), I b) dùng 50 p.xt. ấy mua tư liệu sản xuất ở II $\beta\beta$. Bằng cách đó, tư bản tiền tệ 50 p.xt. cần thiết để lưu thông tư bản khả biến của II $\beta\beta$, lại chảy về với II $\beta\beta$.

Kết quả của toàn bộ sự vận động:

II $\beta\beta$. Tư liệu sản xuất $\beta\beta$.

$C_{\beta\beta}^{200}$ (tư liệu sản xuất $\beta\beta$)

+

$V_{\beta\beta}^{50}$ (50 p. xt. dưới dạng tiền + $Slđ$)

+

$M_{\beta\beta}^{50}$ (dưới dạng tư liệu sản xuất $\beta\beta$).

I α). Vật phẩm tiêu dùng α).

C_{α}^{150} (dưới dạng tư liệu sản xuất $\alpha\alpha$).

+

C_{α}^{50} (dưới dạng vật phẩm tiêu dùng α).

II $\alpha\alpha$. Tư liệu sản xuất $\alpha\alpha$

$C_{\alpha\alpha}^{50}$ (dưới dạng tư liệu sản xuất II α)

+

$C_{\alpha\alpha}^{150}$ (dưới dạng hàng hoá $\alpha\alpha$)

+

$V_{\alpha\alpha}^{50}$ (50 p.xt. tiền + $Slđ$)

+

O. (Vì $M_{\alpha\alpha}^{50}$ được chi vào vật phẩm tiêu dùng I b .)

Ib). Vật phẩm tiêu dùng *b*).

C_b^{50} (dưới dạng tư liệu sản xuất $\Pi\beta\beta$).

+

C_b^{150} (vật phẩm tiêu dùng *b*).

4) Sự lưu thông cục bộ thứ tư trong phạm vi $\Pi\beta$ và giữa $\Pi\beta$ và Ia), $\Pi\alpha\alpha$, $\Pi\alpha$, Ib và $\Pi\beta\beta$

Các nhà tư bản của $\Pi\beta$ ứng ra 50 p.xt. tiền vào sức lao động; công nhân dùng số tiền ấy mua số lượng vật phẩm tiêu dùng ở Ia) trị giá 50 p.xt.. Các nhà tư bản của Ia) dùng 50 p.xt. tiền ấy mua số tư liệu sản xuất ở $\Pi\alpha\alpha$ trị giá 50 p.xt.. Các nhà tư bản của $\Pi\alpha\alpha$ dùng số tiền ấy mua tư liệu sản xuất trị giá 50 p.xt. ở $\Pi\alpha$. Các nhà tư bản của $\Pi\alpha$ dùng 50 p.xt. ấy mua tư liệu tiêu dùng ở Ib). Các nhà tư bản của Ib) dùng 50 p.xt. ấy mua số tư liệu sản xuất trị giá 50 p.xt. ở $\Pi\beta\beta$. Các nhà tư bản của $\Pi\beta\beta$ dùng 50 p.xt. tiền ấy bù lại 50 p.xt. tư liệu sản xuất của $\Pi\beta$. Như vậy $\Pi\beta$ thu trở lại tư bản tiền tệ 50 p.xt. cần thiết để lưu thông tư bản khả biến của nó.

Kết quả của toàn bộ sự vận động là như sau:

$\Pi\beta$. Tư liệu sản xuất β .

$C_\beta^{200} + V_\beta^{50}$ (50 p.xt. tiền + $Sl\bar{d}$)

+

M_β^{50} (dưới dạng tư liệu sản xuất β).

Ia). Vật phẩm tiêu dùng a. C_α^{200} (dưới dạng tư liệu sản xuất $\alpha\alpha$).

$\Pi\alpha\alpha$. Tư liệu sản xuất $\alpha\alpha$.

$C_{\alpha\alpha}^{100}$ (dưới dạng tư liệu sản xuất $\Pi\alpha$)

+

$C_{\alpha\alpha}^{150}$ (dưới dạng tư liệu sản xuất $\alpha\alpha$)

+

$V_{\alpha\alpha}^{50}$ (50 p.xt. tiền + $Sl\bar{d}$)

+

O (nhờ vào 50 p.xt. trong quỹ tiêu dùng).

$\Pi\beta$. Tư liệu sản xuất α .

C_α^{200} (tư liệu sản xuất α)

+

V_α^{50} (50 p.xt. tiền + $Sl\bar{d}$)

+

O. (Cụ thể là nhờ vào 50 p.xt. trong quỹ tiêu dùng.)

Ib). Vật phẩm tiêu dùng *b*.

C_b^{100} (dưới dạng tư liệu sản xuất $\beta\beta$)

+

C_b^{100} (dưới dạng vật phẩm tiêu dùng *b*).

$\Pi\beta\beta$. Tư liệu sản xuất $\beta\beta$.

$C_{\beta\beta}^{50}$ (dưới dạng tư liệu sản xuất $\Pi\beta$)

+

$C_{\beta\beta}^{150}$ (tư liệu sản xuất $\beta\beta$)

+

$V_{\beta\beta}^{50}$ (50 p.xt. tiền + $Sl\bar{d}$)

+

$M_{\beta\beta}^{50}$ (tư liệu sản xuất $\beta\beta$).

Nếu giờ đây xem xét kết quả đã đạt được cho đến nay thì:

Ia). Vật phẩm tiêu dùng a.

C_α^{200} (dưới dạng tư liệu sản xuất $\alpha\alpha$)

Do đó, toàn bộ tư bản bất biến Ia) đã tiến hành sự chuyển hoá ngược trở lại từ hình thức vật phẩm tiêu dùng a) thành tư liệu sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng ấy, thành tư liệu sản xuất $\alpha\alpha$.

Toàn bộ tư bản khả biến (tư bản tiền tệ) đầu tư vào những lĩnh vực sản xuất khác nhau của I và II đã được chi vào vật phẩm tiêu dùng Ia).

Ở đây không thể xảy ra sự trao đổi tiếp theo nào.

Thay vì sản phẩm Ia) chúng ta có:

Ia). Tư bản hoạt động trong việc sản xuất vật phẩm tiêu dùng:

$$\left\{ \begin{array}{l} C_{\alpha}^{200} \text{ (dưới dạng tư liệu} \\ \text{sản xuất } \alpha\alpha) \text{ và sức lao} \\ \text{động} \end{array} \right. + \left\{ \begin{array}{l} V_{\alpha}^{50} \text{ (dưới dạng tiền)} \\ \text{sức lao động trị giá 50 p.pt.} \end{array} \right.$$

Do đó, tư bản này được tái sản xuất và lại bắt đầu quá trình của mình.

[170] Nếu chúng ta xét tiếp

II α và II $\alpha\alpha$,

thì trước tiên tồn tại: $+ V_{\alpha}^{50}$ (dưới dạng tiền)

II α). C_{α}^{200} (tư liệu sản xuất) $+ \text{sức lao động trị giá 50 p.pt.}$

và

II $\alpha\alpha$). C_{α}^{100} dưới dạng tư liệu sản xuất α)

+

$$C_{\alpha\alpha}^{100} \text{ (dưới dạng tư liệu sản xuất } \alpha\alpha) \left\{ \begin{array}{l} + V_{\alpha}^{50} \text{ (dưới dạng tiền)} \\ + \text{sức lao động trị giá 50 p.pt.} \end{array} \right.$$

Từ đó trước hết thấy rằng – xuất phát từ giả định về việc tư bản được chia ra thành những bộ phận hợp thành khác nhau - $C_{\alpha\alpha}^{100}$ được bù lại bằng sản phẩm của chính nó, nghĩa là một nửa tư bản bất biến $C_{\alpha\alpha}^{200}$, cũng như toàn bộ tư bản bất biến C_{α}^{200} , được bù lại bằng sản phẩm của chính tư bản này.

Nếu chúng ta xuất phát từ cách phân chia khác, thì kết quả sẽ khác kết quả ấy. Trong sự phân chia trên góc độ xã hội – như sẽ còn thấy rõ sau này - điều đó sẽ không thay đổi gì cả.

Có thể, một bộ phận của $C_{\alpha\alpha}^{100}$ gia nhập, với tư cách tư liệu sản xuất, vào C_{α}^{200} , nghĩa là một bộ phận tương ứng của C_{α}^{200} nhập vào tư liệu sản xuất $C_{\alpha\alpha}^{200}$.

Thí dụ, trong trường hợp như vậy, $C_{\alpha}^{200} = C_{\alpha}^{180}$ (tư liệu sản xuất α) $+ C_{\alpha}^{20}$ (tư liệu sản xuất $\alpha\alpha$)

và $C_{\alpha\alpha}^{200} = C_{\alpha\alpha}^{120}$, (dưới dạng tư liệu sản xuất α) và $C_{\alpha\alpha}^{80}$ (dưới dạng tư liệu sản xuất $\alpha\alpha$).

Trong trường hợp này sẽ còn lưu thông tiền tệ giữa C_{α}^{200} (II) và $C_{\alpha\alpha}^{200}$ (II).

Nếu để cho đơn giản chúng ta không tính đến điều đó, thì sẽ chỉ còn có lưu thông tiền tệ trong nội bộ C_{α}^{200} (II) và lưu thông tiền tệ độc lập với nó trong nội bộ $C_{\alpha\alpha}^{200}$ (II). Nếu chúng ta giả định rằng đối với mỗi sự lưu thông tiền tệ ấy cần 100 p.pt. thì tổng tái sản xuất trong phạm vi II α và II $\alpha\alpha$ sẽ hiện ra như thế này:

II α . C_{α}^{200} (dưới dạng tư liệu sản xuất α)

và 100 p.pt. để lưu thông tư bản bất biến này

giữa các nhà tư bản II α $+ V_{\alpha}^{50}$ (dưới dạng 50 p.pt. tiền) $+ \text{sức lao động trị giá 50 p.pt.}$

và

$$\text{II}\alpha\alpha. \left\{ \begin{array}{l} C_{\alpha\alpha}^{200} \text{ (} C^{100} \text{ dưới dạng tư} \\ \text{liệu sản xuất } \alpha \text{ và } C^{100} \text{ dưới} \\ \text{dạng tư liệu sản xuất } \alpha\alpha) + V_{\alpha\alpha}^{50} \text{ (dưới dạng 50 p.pt. tiền)} \\ + 100 \text{ p.pt. để lưu thông} \\ \text{tư bản bất biến } 200(\alpha\alpha). + \text{sức lao động trị giá 50 p.pt.} \end{array} \right.$$

Do đó, tất cả mọi điều kiện của quá trình tái sản xuất với quy mô như trước, đã được khôi phục.

Nếu xét toàn bộ loại II với tư cách một tổng thể xã hội thì sẽ thấy rõ:

II α + $\alpha\alpha$). Tư bản đã sử dụng trong việc sản xuất, nhưng tư liệu sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng α :

C_{α}^{400} + $\alpha\alpha$ (tư liệu sản xuất) + $V_{\alpha+\alpha\alpha}^{100}$ (dưới dạng 100 p.xt. tiền) + 200 p.xt. để lưu thông + sức lao động trị giá 100 p.xt. tư bản bất biến

Do đó:

II α . Sản xuất những tư liệu sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng 1 a):

C^{400} (tư liệu sản xuất) + V^{100} (dưới dạng 100 p.xt. tiền)

+

200 p.xt. tiền để lưu thông chúng + sức lao động trị giá 100 p.xt..

Giờ đây chúng ta chỉ còn phải xét tiến trình lưu thông tiếp theo giữa Ib) và II β + $\beta\beta$.

Kết quả mà chúng ta đạt được cho đến nay là như sau:

Ib). Vật phẩm tiêu dùng b.

C_b^{100} (dưới dạng tư liệu sản xuất $\beta\beta$)

+

C_b^{100} (dưới dạng vật phẩm tiêu dùng b).

II $\beta\beta$. Tư liệu sản xuất $\beta\beta$.

$C_{\beta\beta}^{50}$ (dưới dạng tư liệu sản xuất của II β)

+

$C_{\beta\beta}^{150}$ (tư liệu sản xuất $\beta\beta$)

+

V^{50} (50 p.xt. tiền)

+

$M_{\beta\beta}^{50}$ (tư liệu sản xuất $\beta\beta$).

II β . Tư liệu sản xuất β .

C_{β}^{200} (dưới dạng tư liệu sản xuất β)

+

V_{β}^{50} (dưới dạng 50 p.xt. tiền)

+

M_{β}^{50} (dưới dạng tư liệu sản xuất β).

5) Sự lưu thông cục bộ thứ năm giữa II $\beta\beta$, Ib) và II

II $\beta\beta$ chi 50 p.xt. tiền để mua hàng hoá của Ib), Ib) dùng 50 p.xt. tiền ấy mua tư liệu sản xuất 50 p.xt. ở II $\beta\beta$, II $\beta\beta$ dùng 50 p.xt. ấy mua tư liệu sản xuất 50 p.xt. ở II $\beta\beta$, II $\beta\beta$ dùng 50 p.xt. này mua hàng hoá của Ib) trị giá 50 p.xt., Ib) dùng 50 p.xt. ấy mua hàng hoá ở II $\beta\beta$, vì vậy tiền của nó trở về II $\beta\beta$.

Như ta thấy từ đó, tình hình diễn ra (nếu xét những bước riêng lẻ) như sau:

II $\beta\beta$. Tư liệu sản xuất $\beta\beta$.

$C_{\beta\beta}^{50}$ (dưới dạng tư liệu sản xuất của II β)

+

$C_{\beta\beta}^{150}$ (tư liệu sản xuất $\beta\beta$)

+

V^{50} (50 p.xt. tiền)

+

$M_{\beta\beta}^{50}$ (tư liệu sản xuất $\beta\beta$)

+

50 p.xt. tiền để lưu thông thu nhập.

Ib). Vật phẩm tiêu dùng b.

C_b^{150} (dưới dạng tư liệu sản xuất $\beta\beta$)

C_b^{100} (dưới dạng vật phẩm tiêu dùng b)

[171] Như vậy, kết quả như sau:

Ib). Vật phẩm tiêu dùng *b*:

C_b^{150} (dưới dạng tư liệu sản xuất của $II\beta\beta$)

+

C^{50} (dưới dạng vật phẩm tiêu dùng *b*).

$II\beta\beta$. Tư liệu sản xuất $\beta\beta$.

$C_{\beta\beta}^{50}$ (dưới dạng tư liệu sản xuất của $II\beta$)

+

$M_{\beta\beta}^{150}$ (dưới dạng tư liệu sản xuất $\beta\beta$)

+

$V_{\beta\beta}^{50}$ (dưới dạng 50 p.xt. tiền)

+

$M_{\beta\beta}^{50}$ (dưới dạng 50 p.xt. tiền)

Quá trình tiếp theo diễn ra giữa $II\beta\beta$ và $II\beta$; $II\beta\beta$ mua bằng 50 p.xt. tiền 50 p.xt. hàng hoá ở $II\beta$, và kết quả là thế này:

$II\beta\beta$. Tư liệu sản xuất $\beta\beta$.

$C_{\beta\beta}^{100}$ (dưới dạng tư liệu sản xuất của $II\beta$)

+

$M_{\beta\beta}^{150}$ (dưới dạng tư liệu sản xuất $\beta\beta$)

+

$V_{\beta\beta}^{50}$ (dưới dạng 50 p.xt. tiền)

$II\beta$. Tư liệu sản xuất β .

C_{β}^{200} (dưới dạng tư liệu sản xuất β)

+

$V_{\beta\beta}^{50}$ (dưới dạng 50 p.xt. tiền)

+

$M_{\beta\beta}^{50}$ (dưới dạng 50 p.xt. tiền)

Sau đó sáng kiến xuất phát từ $II\beta$ là phía đã dùng 50 p.xt. tiền mua hàng hoá ở *Ib* và kết quả là thế này:

$II\beta$. Tư liệu sản xuất β .

C_{β}^{200} (dưới dạng tư liệu sản xuất β)

+

$V_{\beta\beta}^{50}$ (dưới dạng 50 p.xt. tiền)

+

O (vì 50 p.xt. tiền đã chi vào quỹ tiêu dùng β)

Ib). Vật phẩm tiêu dùng *b*.

C_b^{150} (dưới dạng tư liệu sản xuất $II\beta\beta$ + C^{50} (dưới dạng tiền).

Sau cùng, *Ib*) dùng 50 p.xt. ấy mua tư liệu sản xuất ở $II\beta\beta$, và kết quả như thế này:

Ib. Vật phẩm tiêu dùng *b*.

C_b^{200} (dưới dạng tư liệu sản xuất của $II\beta\beta$).

$II\beta\beta$. Tư liệu sản xuất $\beta\beta$.

$C_{\beta\beta}^{100}$ (dưới dạng tư liệu sản xuất của $II\beta$) + $C_{\beta\beta}^{100}$

+

50 p.xt. dưới dạng tiền để lưu thông giá trị thặng dư.

Nếu không giả định rằng $II\beta\beta$ ứng ra tất cả tiền cho lưu thông giá trị thặng dư trong phạm vi $II\beta$ và $II\beta\beta$ (ví dụ, 25 p.xt. do $II\alpha\alpha$ ứng ra và 25 p.xt. do $II\beta$ ứng ra), thì 50 p.xt. ấy sẽ không trở về $II\beta\beta$, sẽ diễn ra sự trở lại của 25 p.xt. về với $II\beta\beta$ và 25 p.xt. trở về với $II\beta$. Tổng kết quả của toàn bộ lưu thông (5) là:

Ib. Vật phẩm tiêu dùng *b*.

C_b^{200} (dưới dạng tư liệu sản xuất của $II\beta\beta$).

$II\beta\beta$. Tư liệu sản xuất $\beta\beta$.

$C_{\beta\beta}^{100}$ (dưới dạng tư liệu sản xuất của $II\beta$)

+

$C_{\beta\beta}^{100}$ (dưới dạng tư liệu sản xuất $\beta\beta$)

+

$V_{\beta\beta}^{100}$ (dưới dạng tiền)

+

50 p.xt. để lưu thông giá trị thặng dư.

II β . Tư liệu sản xuất β .

C_{β}^{200} (dưới dạng tư liệu sản xuất β)

+

$V_{\beta\beta}^{100}$ (dưới dạng tiền).

Tư bản của II được khôi phục hoàn toàn và có tính đến $C_{\beta\beta}^{200}$ (C^{100} dưới dạng tư liệu sản xuất β và C^{100} dưới dạng tư liệu sản xuất $\beta\beta$) và C_{β}^{200} (dưới dạng tư liệu sản xuất β) thực sự là cái đã được giả định đối với I $\alpha\alpha$ và II $\alpha\alpha$.

Ở đây cũng phải giả định để lưu thông tư bản bất biến đó thì phải có 200 p.xt., 100 ở II $\beta\beta$ và 100 ở II β .

Do đó, những điều kiện để tái sản xuất II β và $\beta\beta$ được khôi phục hoàn toàn, và tình hình đã được quan niệm quy về kết quả:

II β : Sản xuất những tư liệu sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng Ib):

C^{400} (dưới dạng tư liệu sản xuất)

+

V^{100} (dưới dạng 100 p.xt. tiền)

+

50 p.xt. để lưu thông giá trị thặng dư

+

200 p.xt. để lưu thông chúng.

+

sức lao động trị giá 100 p.xt.

Sau cùng, nếu chúng ta hình dung kết quả chung của quá trình thì nó sẽ như thế này:

Quỹ sản xuất

C^{400} (để sản xuất những tư liệu sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng Ia)

+

200 p.xt. để lưu thông tư bản bất biến.

+

C^{400} (để sản xuất những tư liệu sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng Ib)

+

200 p.xt. để lưu thông tư bản bất biến này

+

C^{200} p.xt. (tư liệu sản xuất được sử dụng trong việc sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng Ia).

+

C^{200} (tư liệu sản xuất được sử dụng trong việc sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng Ia).

+

V^{100} (tư bản tiền tệ 100 p.xt.) + V^{100} (tư bản tiền tệ 100 p.xt.)

+

sức lao động trị giá 100 p.xt.. + sức lao động trị giá 100 p.xt.

Hoặc: *Quỹ sản xuất.*

C^{1200} (dưới dạng tư liệu sản xuất)

+

400 p.xt. tiền tệ để lưu thông chúng

+

V^{300} (tư bản tiền tệ 300 p.xt.)

+

sức lao động trị giá 300 p.xt.

Và: *Quỹ tiêu dùng.*

R^{6001*}

+ 75 p.xt. tiền để lưu thông giá trị thặng dư và tư liệu sinh hoạt của sức lao động.

Do đó:

C^{200}

+

400 p.xt. tiền để lưu thông nó

+

V^{300} (sức lao động)

+

300 p.xt. tiền để lưu thông sức lao động (*quỹ sản xuất*)

+

R^{600}

+

75 p.xt. để lưu thông giá trị thặng dư.

^{1*} R ở đây và tiếp theo đây biểu thị thu nhập ("revenu").

Do đó, cũng như trước đây, $C^{1200} + R^{600}$, có điều có tính đến sức lao động và số tiền cần thiết cho lưu thông.

Sản phẩm 1800 p.xt. lưu thông nhờ tiền với tổng số 775 p.xt., cụ thể là: 400 p.xt. chỉ để trao đổi tư bản bất biến, trong số 375 p.xt. còn lại thì 25 p.xt. chỉ dùng để trao đổi giá trị thặng dư, còn 350 p.xt. thì, trái lại, dùng cho lưu thông, trong đó tư bản bất biến, tư bản khả biến và giá trị thặng dư đứng vào vị trí của chúng.

[172] Do đó, hàng hoá 1800 p.xt. lưu thông nhờ 775 p.xt. tiền. Song, sẽ không đúng nếu chỉ nói về 1800 p.xt. hàng hóa. Ngay ở đây chúng ta cũng phải tính đến cả 300 p.xt. sức lao động nữa.

Chúng ta đặc biệt xét một lần nữa đến sự vận động của tiền. Vậy, tổng cộng $1800 + 300 = 2100$ p.xt. giá trị dưới dạng H (hàng hoá) và $Slđ$ (sức lao động).

Trước hết chúng ta có:

A) Sự lưu thông cục bộ thứ nhất trong phạm vi

Ia, Ib và giữa Ia và Ib

A) *Ia và Ib:*
(tr. 167, 168^{1*})

Ia) = 50 p.xt. tư bản khả biến đã ứng ra bằng tiền mua $Slđ$ (sức lao động), công nhân (*Ia*) dùng cũng 50 p.xt. ấy mua vật phẩm tiêu dùng ở các nhà tư bản *Ia* và bằng cách đó tiền quay trở lại, về với các nhà tư bản *Ia* v.v.. Số tiền 50 p.xt.

ấy làm lưu thông lượng hàng hoá trị giá 100 p.xt., cụ thể là: sức lao động 50 p.xt. và 50 p.xt. hàng hoá. Do tính chất như vậy của việc chi tiền, nên số tiền ấy đồng thời hoạt động với tính cách *tư bản tiền tệ*, nghĩa là với tính cách hình thức tiền tệ của tư bản khả biến, vì vậy số tiền ấy thường xuyên lại chảy về điểm xuất phát của nó.

50 p.xt.

2 vòng quay.
Hàng hoá trị giá 100 p.xt. được thực hiện. *Hình thức lưu thông I* với *tư cách hình thức tiền tệ của tư bản khả biến*. Hình thức tiền tệ của *tư bản khả biến*, của *thu nhập của công nhân*. *Hình thức tiền quay trở về của tư bản khả biến*.

Nhà tư bản mua ở công nhân sức lao động bằng 50 p.xt. và bán cho công nhân một phần sản phẩm của chính họ trị giá 50 p.xt.. Do đó, mà tư bản tiền tệ ấy chảy trở lại. Sự vận động $T^{100} - Slđ^{100} - H' - T^{100}$. Tiền hoạt động trước hết với tư cách tư bản tiền tệ, rồi với tư cách *phương tiện lưu thông đối với công nhân và bằng cách đó trở về điểm xuất phát*.

Tư bản (khả biến) đã được ứng ra trước tiên dưới dạng tiền, sau đó thu nhập đã được chi tiêu dưới dạng tiền ấy. *Ib*): 50 p.xt. *tư bản khả biến (Ib)* được ứng trước dưới dạng tiền. ở đây sự vận động đã phức tạp hơn ở *Ia*. 50 p.xt. phải đi qua một số lượng vụ giao dịch nhiều hơn trước khi trở lại về điểm xuất phát của nó, với tính cách hình thức tư bản tiền tệ.

50 p.xt. được ứng ra để trả tiền về sức lao động. Giai cấp công nhân của *Ib* mua ở *Ia* số lượng vật phẩm tiêu dùng trị giá 50 p.xt., giai cấp các nhà tư bản của *Ib*, bằng cách đó 50 p.xt. tư bản tiền tệ chảy trở lại *Ib*.

Lúc đó 50 p.xt., trước tiên được ứng ra mua sức lao động trị giá 50 p.xt. ở *Ib*: sự *giao dịch thứ nhất*. 50 p.xt. mua hàng hoá (*Slđ*) trị giá 50 p.xt. *Hình thức tiền tệ của tư bản khả biến*.

Công nhân *Ib* dùng 50 p.xt. mua vật phẩm tiêu dùng, hàng hoá của *Ia*: sự *giao dịch thứ hai*. 50 p.xt. lúc đầu là hình thức tiền tệ của tiền công, tức là của giá trị sức lao động.

Do đó, là hình thức tiền tệ của thu nhập của họ. Được chi ra làm phương tiện lưu thông thu nhập của họ để mua 50 p.xt. hàng hoá của *Ia*.

Do đó, cho đến nay 100 (100 p.xt. sức lao động của *Ia* + 100 p.xt. hàng hoá của *Ib*) đã thực hiện lưu thông nhờ 50 p.xt..

Đối với các nhà tư bản của *Ia*, 50 p.xt. ấy là hình thức tiền tệ của thu nhập

của họ (M^{50} (*Ia*)), tức là *phương tiện lưu thông thu nhập của họ*. Họ dùng số tiền ấy mua 50 p.xt. hàng hoá (*Ib*).

Do đó, giờ đây hàng hoá trị giá 150 p.xt., nghĩa là $Slđ^{50}$ (*Ia*), H^{50} (*Ia*), H^{50} (*Ib*) = 150 đã thực hiện lưu thông nhờ 50 p.xt..

Thông qua vụ giao dịch sau cùng này, 50 p.xt. ấy quay trở về với tính cách hình thức tiền tệ của tư bản khả biến.

50 p.xt.

3 vòng quay.
Hàng hoá - *Slđ*
trị giá 150 p.xt.,
được thực hiện.

Hình thức tiền tệ của tư bản khả biến (Ib), thu nhập của công nhân (Ib), thu nhập của các nhà tư bản (Ia), hình thức tiền tệ của tư bản khả biến của Ib.

Xét về hình thức thì 50 p.xt. trước tiên là hình thức tiền tệ của *tư bản khả biến (Ib)*, *phương tiện lưu thông thu nhập của công nhân (Ib)*.

Với tính cách như vậy – là phương tiện mua đổi với 50 p.xt. hàng hoá (*Ia*)

và vì thế là hình thức tiền tệ của thu nhập của các nhà tư bản của *Ia*,

Ba vòng quay của 50 p.xt. làm trung gian cho 1 sự lưu thông của chính số tiền ấy, nhờ thế số tiền ấy trở về *Ib* với tư cách hình thức tiền tệ của *tư bản khả biến*.

25 p.xt. là hình thức tiền tệ của thu nhập của các nhà tư bản của Ib đã được họ ứng ra. Được phân phối giữa họ.	<p>với tính cách như vậy – là phương tiện mua đổi với 50 p.xt. hàng hoá của Ib, và, do vậy, lại là hình thức tiền tệ của tư bản khả biến (Ib).</p>
	<p>25 p.xt. làm lưu thông thu nhập của các nhà tư bản của Ib.</p>

125 p.xt. này chỉ lưu thông trong phạm vi Ia và Ib, nghĩa là trong phạm vi I..

[173] B) Sự lưu thông cục bộ thứ hai. Trong phạm vi *IIaα*

và giữa *IIaα* và Ia.

50 p.xt.

1) Hình thức tiền tệ của tư bản khả biến *IIaα*,

50 p.xt. được ứng ra với tính cách tư bản khả biến (tiền) để mua *Slđ* ở *IIββ* (tư liệu sản xuất trực tiếp ra vật phẩm tiêu dùng của Ia).

2) Hình thức tiền tệ của thu nhập của công nhân của *IIaα*.

3) Hình thức tiền tệ của tư bản bất biến (1/4) của Ia.

Được thực hiện với tính cách hình thức tiền tệ của tư bản bất biến ấy dưới dạng tư liệu sản xuất của Ia (tức là hoạt động đối với *IIaα* với tư cách phương tiện mua, đối với Ia thì với tư cách hình thức tiền tệ của tư bản khả biến của nó).

4) Hình thức tiền tệ quay trở về của tư bản khả biến của *IIaα*.

Bằng 50 p.xt. này đã thực hiện 50 p.xt. *Slđ* (*IIaα*), 50 p.xt. *H* (Ia), 50 p.xt. *H* (*IIaα*) = 150 p.xt.

Công nhân (*IIaα*) dùng số tiền này mua hàng hoá (vật phẩm tiêu dùng) của Ia trị giá 50 p.xt.. Số tiền 50 p.xt. là hình thức tiền tệ của thu nhập của công nhân.

50 p.xt. ấy giờ đây là hình thức tiền tệ của C^{50} (Ia), nghĩa là 1/4 bộ phận tư bản bất biến của Ia.

Nhờ 50 p.xt. tiền ấy, các nhà tư bản của Ia mua 50 p.xt. hàng hoá (tư liệu sản xuất) (*IIaα*). Bằng cách đó, tư bản tiền tệ để lưu thông tư bản khả biến (*IIββ*) đã quay trở về với các nhà tư bản *IIββ*.

C) Sự lưu thông cục bộ thứ ba trong phạm vi IIa

và giữa IIa, Ia và IIa

50 p.xt.

- 1) Hình thức tiền tệ của tư bản khả biến IIa,
- 2) của thu nhập của công nhân của IIa,
- 3) của tư bản bất biến (1/4) của Ia,
- 4) của tư bản bất biến (1/4) của IIa.
- 5) Hình thức tiền tệ quay trở về của tư bản khả biến của IIa.

Thông qua 50 p.xt. thực hiện được:

50 p.xt. $Slđ$ (IIa),
 50 p.xt. H (Ia),
 50 p.xt. H (IIa),
 50 p.xt. H (IIa),
 = 200 p.xt.

50 p.xt. được ứng ra với tính cách tư bản khả biến của IIa. Công nhân dùng số tiền này mua 50 p.xt. hàng hoá của Ia. Ia dùng số tiền này mua tư liệu sản xuất ở IIa (bằng 50 p.xt.). Các nhà tư bản của IIa dùng số tiền này bù lại 50 p.xt. tư liệu sản xuất bằng cách mua chúng ở IIa. Như vậy, tư bản tiền tệ 50 p.xt. cần thiết để lưu thông tư bản khả biến của các nhà tư bản của IIa lại chảy về với họ.

D) Sự lưu thông cục bộ thứ tư trong phạm vi IIa

và giữa IIa, Ia, IIa, Ib và IIβ.

50 p.xt.

- 1) Hình thức tiền tệ của tư bản khả biến của IIa,
- 2) của thu nhập của công nhân của IIβ,
- 3) của tư bản bất biến (1/4) của Ia,
- 4) của thu nhập của các nhà tư bản của IIa,
- 5) của tư bản bất biến (1/4) của Ib,
- 6) Hình thức tiền tệ quay trở về của tư bản khả biến của IIβ.

Thông qua 50 p.xt. ấy thực hiện được:

50 p.xt. $Slđ$ (IIβ),
 50 p.xt. H (Ia),
 50 p.xt. H (IIa),
 50 p.xt. H (Ib),
 50 p.xt. H (IIβ)
 = 250 p.xt..

Các nhà tư bản của IIa ứng ra 50 p.xt. làm tư bản khả biến. Công nhân dùng số tiền ấy mua 50 p.xt. hàng hoá của Ia, Ia dùng số tiền ấy mua 50 p.xt. tư liệu sản xuất ở IIa, IIa dùng số tiền ấy mua sản phẩm thặng dư của Ib, Ib dùng 50 p.xt. cần thiết để lưu thông tư bản khả biến của các nhà tư bản IIβ lại chảy về với họ.

E) Sự lưu thông cục bộ thứ năm trong phạm vi

$II\beta$ và giữa $II\beta$ và Ia , $IIaa$, IIa , Ib và $II\beta\beta$.

50 p.xt.

- 1) Hình thức tiền tệ của tư bản khả biến $II\beta$,
- 2) của thu nhập của công nhân của $II\beta$.
- 3) của tư bản bất biến (1/4) của Ia ,
- 4) của tư bản bất biến (1/4) của $IIaa$,
- 5) của thu nhập của các nhà tư bản của IIa ,
- 6) của tư bản bất biến (1/4) của Ib ,
- 7) của tư bản bất biến (1/4) của $II\beta\beta$.
- 8) Hình thức tiền tệ quay trở về của tư bản khả biến $II\beta$.

Các nhà tư bản của IIa ứng ra 50 p.xt. tiền với tính cách tư bản khả biến; công nhân dùng tiền ấy mua 50 p.xt. hàng hoá của Ia , các nhà tư bản của Ia dùng tiền này mua 50 p.xt. tư liệu sản xuất ở $II\beta\beta$, $II\beta\beta$ mua 50 p.xt. tư liệu sản xuất ở $II\beta$, $II\beta$ mua 50 p.xt. vật phẩm tiêu dùng ở Ib , Ib mua 50 p.xt. tư liệu sản xuất ở $IIaa$, $IIaa$ mua 50 p.xt. tư liệu sản xuất ở IIa . Bằng cách đó, tư bản tiền tệ 50 p.xt. cần thiết để lưu thông tư bản khả biến của IIa lại chảy về với nó.

Bằng 50 p.xt. ấy thực hiện được:

- 50 p.xt. $Slđ$ ($II\beta$),
 50 p.xt. H (Ia),
 50 p.xt. H ($IIaa$),
 50 p.xt. H (IIa),
 50 p.xt. H (Ib),
 50 p.xt. H ($II\beta\beta$),
 50 p.xt. H ($II\beta$) = 350 p.xt

Phác thảo

[174] F) Sự lưu thông cục bộ thứ sáu trong phạm vi loại II (a và aa)

200 p.xt.

để lưu thông tư bản bất biến của IIa và $IIaa$

200 p.xt. lưu thông của tư bản bất biến II (a và aa).

So sánh: tr. 170^{1*}

G) Sự lưu thông cục bộ thứ bảy giữa $II\beta\beta$, Ib và $II\beta$.

50 p.xt.

- 1) Tiền tệ để lưu thông giá trị thặng dư ($II\beta\beta$).
- 2) Hình thức tiền tệ của tư bản bất biến (Ib),
- 3) của tư bản bất biến ($II\beta\beta$).
- 4) Phương tiện lưu thông giá trị thặng dư $II\beta$.
- 5) Hình thức tiền tệ của tư bản bất biến (Ib).
- 6) Hình thức tiền tệ quay trở về của giá trị thặng dư $II\beta\beta$.

Bằng 50 p.xt. ấy đã thực hiện được: 50 p.xt. H (Ib), 50 p.xt. H ($II\beta\beta$), 50 p.xt. H (IIa), 50 p.xt. H (Ib), 50 p.xt. H ($IIaa$) = 250 p.xt.

Giả định rằng $II\beta\beta$ đầu tư tất cả tiền vào lưu thông giá trị thặng dư của mình, nghĩa là 50 p.xt. dưới dạng tiền, dùng số tiền ấy mua vật phẩm tiêu dùng ở Ib ; Ib dùng 50 p.xt. ấy mua tư liệu sản xuất ở $II\beta\beta$, $II\beta\beta$ dùng 50 p.xt. ấy mua tư liệu sản xuất ở $II\beta$.

$II\beta$ dùng 50 p.xt. ấy mua vật phẩm tiêu dùng ở Ib (thực hiện giá trị thặng dư của mình);

Ib dùng 50 p.xt. mua tư liệu sản xuất ở $II\beta\beta$, do đó, 50 p.xt. ấy lại chảy về với $II\beta\beta$.

^{1*} Xem tập này, tr. 347 – 351.

H) *Sự lưu thông cục bộ thứ tám trong phạm vi IIββ và IIβ.*

200 p.xt. để lưu thông tư bản bất biến trong phạm vi IIβ và IIββ.	200 p.xt. để lưu thông tư bản bất biến trong phạm vi IIββ và IIβ. (tr. 171 ^{1*}).
--	---

[C] Những nhận xét về những điều đã trình bày ở trên

a) *Sự trở về của số tiền được đầu tư với tính cách
tư bản khả biến*

Trước hết, vai trò quan trọng nhất của tiền với tính cách *hình thức tiền tệ của tư bản khả biến*, đồng thời – với tính cách phương tiện lưu thông thu nhập của công nhân.

Nhà tư bản trả tiền cho công nhân, người công nhân dùng số tiền ấy mua hàng hoá của nhà tư bản. Bằng cách đó nhà tư bản nhận trở lại số tiền mà anh ta lại dùng để mua sức lao động v.v.. Nhưng quá trình đó chỉ diễn ra một cách trực tiếp như vậy trong những ngành công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng thực thụ của công nhân. (ở đây không có gì thay đổi trong trường hợp thương nhân can dự vào. Người chủ tiệm nhận hàng hoá từ người sản xuất, trong trường hợp như vậy người sản xuất không phải tự mình bán hàng cho công nhân, mà bán cho họ thông qua người chủ tiệm; người chủ tiệm phải

^{1*} Xem tập này, tr. 351 – 355.

trả lại cho người sản xuất số tiền nhận bằng cách ấy từ công nhân).

Ngành công nghiệp nào đó càng xa nơi sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng của công nhân (nghĩa là nói chung, nơi sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt thiết yếu) thì *dòng chảy trực tiếp của số tiền đã chi vào tiền công ngược trở lại điểm xuất phát của nó sẽ càng nhỏ (hãy so sánh: E)*. Sự lưu thông cục bộ thứ năm, tr. 173^{1*}, với A), tr. 172^{2*}).

Ở đây luôn luôn giả định rằng *cùng một số tiền* được chi vào tiền công chẳng hạn, lại trở về điểm xuất phát của nó với tư cách hình thức tiền tệ của tư bản khả biến. Tất nhiên, trong thực tế điều đó không xảy ra hoặc chỉ xảy ra một cách ngẫu nhiên. Khi chúng ta nói về sự trở về thì chỉ là nói rằng một số giá trị nhất định *quay trở lại điểm xuất phát của nó với tư cách tiền*, còn tính cá biệt của những đơn vị tiền tệ, mà dưới dạng đó nó trở về, thì hoàn toàn không quan trọng. Còn khi chúng ta nói về *sự lưu thông của tiền* thì, trái lại, đó là nói trực tiếp đến những hành vi lưu thông khác nhau, hoặc sự đối chọi mà cùng một đơn vị tiền tệ trải qua.

Trong khi đó ở đây chúng tôi đề cập không phải nhà tư bản riêng lẻ, mà là *tổng khối các tư bản khả biến* – vì trước tiên chúng được ứng ra dưới *hình thức tiền tệ* và luôn luôn phải được ứng ra hết lần này đến lượt khác.

^{1*} Xem tập này, tr.363 – 365.

^{2*} Như trên, tr.355 – 361.

Sự trở về phải diễn ra cũng thường xuyên như việc chi ra vậy. Do đó, vì sự trở về ấy diễn ra thông qua một loạt hành vi lưu thông trong đó biểu hiện sự vận động thực tế của các quá trình tái sản xuất và tiêu dùng, nghĩa là sự bù đắp những bộ phận tư bản được thu hồi từ sản phẩm, cũng như những bộ phận khác của sản phẩm rơi vào quỹ tiêu dùng cá nhân, - nên nói chung và xét về toàn bộ thì một bộ phận đáng kể tiền đã được đầu tư làm tư bản khả biến phải đi qua con đường *trương đồng* với những *chu chuyển* được mô tả trong các bảng.

Từ đó thấy rằng sự vận động ngược trở lại của *số tiền* được ứng ra lúc đầu hoặc được trả với tính cách hình thức tiền tệ của tư bản khả biến thì bao hàm, hoặc có thể bao hàm, [175] *cả một loạt chu chuyển* của chính số tiền ấy.

Sự khác biệt giữa các thời kỳ *chu chuyển* của những bộ phận độc lập khác nhau của tư bản xã hội và sự khác biệt bắt nguồn từ đó về lượng tư bản tiền tệ phải được ứng ra trong những ngành khác nhau để khởi động những khối sức lao động như nhau thì ở đây không được xét tới. Tuy sự *chu chuyển* trong một ngành này diễn ra chỉ trong một năm chẳng hạn, trong khi ở một ngành khác nó kéo dài vùn vụt mấy tuần v.v., thế nhưng tư bản tiền tệ đã được ứng ra làm tư bản khả biến cả trong trường hợp này lẫn trong trường hợp kia đều được công nhân lập tức ném vào lưu thông - thí dụ, hàng tuần - với tư cách phương tiện lưu thông thu nhập của họ. Để lưu thông tổng khối tư bản khả biến, chỉ cần một khối lượng tiền hoàn toàn xác định. Do vậy, nếu ở một ngành nào đó - do thời kỳ *chu chuyển* của nó dài hơn - một bộ phận lớn hơn của tổng khối lượng ấy được ném vào lưu thông, thì

ở những ngành khác một bộ phận nhỏ hơn được ném vào lưu thông. Vì vậy, ở đây bộ phận tiến hành sự vận động quay trở về lại lớn hơn là ở đây.

b) *Sự khác biệt giữa sự chảy trở về của số tiền mà dưới dạng đó tư bản khả biến được đầu tư, với số tiền hoạt động với tư cách phương tiện lưu thông giá trị thặng dư, lưu thông thu nhập của các nhà tư bản*

Quá trình tái sản xuất, được xét trong tổng vận động của nó, không chỉ đưa một bộ phận sản phẩm vào sản xuất (với tư cách yếu tố vật chất của tư bản sản xuất), không chỉ tái sản xuất sức lao động và lại kết hợp sức lao động với tư bản, mà còn một lần nữa phân phối *số tiền* đang hoạt động, một phần - với tính cách hình thức tiền tệ của tư bản, một phần - với tính cách phương tiện lưu thông (hình thức tiền tệ) của giá trị thặng dư. (Thu nhập của các nhà tư bản.)

Sự trở về của số tiền lúc đầu lưu thông với tính cách phương tiện lưu thông thu nhập, tức là được chi tiêu, nhưng *toto coelo*^{1*} khác với sự trở về của tiền, vì nó được ứng ra với tính cách hình thức tiền tệ của tư bản khả biến (của tư bản nói chung).

Số tiền được ứng ra dưới hình thức cuối cùng này lại chảy trở lại do chính việc chi tiêu nó. Nó được nhà tư bản chuyển hoá thành sức lao động, và công nhân ném tiền vào lưu thông, đối với công nhân tiền là hình thức tiền tệ của tiền công của anh ta, tức thu nhập của anh ta. Nhưng giá trị sức lao động tạo thành một bộ phận giá trị của hàng hoá đã được anh ta sản xuất ra. Do đó, thông qua việc bán hàng ấy, số tiền

^{1*} - xét về toàn bộ

mà lúc đầu nhà tư bản đã trả cho công nhân và được công nhân ném vào lưu thông bằng tổng số giá trị sức lao động) lại quay trở về, thực hiện lưu thông và đi về điểm xuất phát của nó: một cách trực tiếp – trong những trường hợp công nhân đóng vai người mua hàng hoá của chính mình, một cách gián tiếp – trong tất cả những trường hợp khác.

Tình hình bộ phận tiền được ném vào lưu thông để chuyển hoá thành [Versiberung], tức là để lưu thông, giá trị thặng dư, thì lại khác. Nhà tư bản – mà số tiền để lưu thông thu nhập của giai cấp các nhà tư bản thì chỉ có thể do chính giai cấp ấy ném vào lưu thông – chi tiêu tiền để mua vật phẩm tiêu dùng cho mình thì bằng chính hành vi ấy không đảm bảo việc số tiền ấy chảy trở lại vào túi mình. Trái lại. Nội dung duy nhất của hành vi ấy là: nhà tư bản trao giá trị dưới dạng tiền, và đổi lại, anh ta nhận được giá trị dưới dạng những vật phẩm tiêu dùng mà anh ta tiêu dùng (đi vào sự tiêu dùng cá nhân của anh ta). Qua đó đối với anh ta thì giá trị ấy đã được tận dụng. Nó quay trở về anh ta – như ở đây đã giả định, mỗi nhà tư bản chỉ tiêu dùng giá trị thặng dư của mình thôi – vì thông qua việc bán hàng hoá của mình anh ta thực hiện giá trị thặng dư chứa đựng tổng hàng hoá ấy. Việc trong hàng hoá của anh ta chứa đựng giá trị thặng dư, nghĩa là giá trị thặng dư được thực hiện thông qua việc bán hàng hoá, tuyệt đối không có quan hệ nào cả, không phải là hệ quả của việc nhà tư bản đã chi tiền để mua vật phẩm tiêu dùng. Trong thực tế, nhà tư bản chỉ thấy trước việc bán giá trị thặng dư ấy và vì thế đã chi số tiền tương ứng với lượng giá trị thặng dư. Do bán hàng hoá của anh ta mà số tiền ấy lại chảy về với anh ta.

Tình hình trong thực tế trông có vẻ khác, khi giá trị thặng dư chỉ một phần thuộc về nhà tư bản đã bòn rút ra từ người công nhân, còn một phần nào thì nó phải được nhà tư bản trao đi, chẳng hạn, để trả địa tô cho người sở hữu ruộng đất, trả lợi tức cho nhà tư bản cho vay tiền, nộp thuế (khoản cống nạp) cho nhà nước. Nhà tư bản công nghiệp trả những khoản ấy bằng tiền. Thay vì thanh toán những khoản ấy, bằng một bộ phận sản phẩm thặng dư in natura, nhà tư bản trả một bộ phận, phần giá trị anh ta được hưởng của sản phẩm ấy, bằng tiền. Do đó, số tiền ấy vẫn do giai cấp các nhà tư bản công nghiệp ấy ném vào lưu thông, nhưng không phải với tư cách phương tiện mua hoặc phương tiện thanh toán về hàng hoá, mà là để thanh toán với những người khác đồng chiếm hữu giá trị thặng dư. Những người này lại ném tiền vào lưu thông để mua hàng hoá. Như vậy tiền lại chảy tới các nhà tư bản công nghiệp, vì những nhà tư bản này không trả hai lần: trước tiên bằng tiền, còn sau đó bằng hàng hoá. Như vậy, bộ phận tiền cần thiết để lưu thông giá trị thặng dư thì thường xuyên nằm trong tay những đối tác nói trên của nhà tư bản, và bộ phận đó trở về với nhà tư bản do chỗ họ mua hàng hoá của nhà tư bản ấy. Ở đây các nhà tư bản công nghiệp nhận được từ các đối tác của mình số tiền dùng để trả địa tô v.v. cho họ.

c) Công đoạn mà tiền tiến hành với tư cách phương tiện mua (hoặc phương tiện thanh toán) và với tư cách hình thức tiền tệ của tư bản hoặc của thu nhập

Chúng ta hãy xét, chẳng hạn, lưu thông E, tr.173^{1*}.

^{1*} Xem tập này, tr. 363 – 365.

Cùng một số tiền 50 pao xtéc-ling lần lượt hiện diện ở đây với tính cách hình thức tiền tệ của *tư bản khả biến* $II\beta$ (nghĩa là với tính cách *tư bản tiền tệ*), sau đó với tính cách hình thức tiền tệ của thu nhập của công nhân, tức là phương tiện lưu thông thu nhập của họ (hình thức tiền tệ của thu nhập), hình thức tiền tệ của *tư bản bất biến* Ia^* (nghĩa là với tính cách *tư bản tiền tệ*), hình thức tiền tệ của *tư bản bất biến* $II\alpha\alpha$ (nghĩa là với tính cách *tư bản tiền tệ*), hình thức tiền tệ của thu nhập của các nhà tư bản $II\alpha$ (hình thức tiền tệ của thu nhập), hình thức tiền tệ của tư bản *bất biến* Ib (nghĩa là với tính cách *tư bản tiền tệ*), hình thức tiền tệ của tư bản *bất biến* $II\beta\beta$ (nghĩa là với tính cách *tư bản tiền tệ*), cuối cùng, với tính cách hình thức tiền tệ quay trở về của *tư bản khả biến* $II\beta$ (nghĩa là với tính cách *tư bản tiền tệ*).

Việc tiền tồn tại ở đây thoạt đầu với tính cách hình thức tiền tệ của *tư bản khả biến* $II\beta$ thì chỉ có nghĩa là bộ phận giá trị của tổng tư bản $II\beta$ phải được chuyển hoá thành sức lao động và nằm trong tay giai cấp các nhà tư bản $II\beta$ với tư cách tiền. Chỉ tiêu bộ phận đó, giai cấp ấy qua đó chuyển hoá nó thành sức lao động. Bộ phận ấy của giá trị tổng tư bản $II\beta$ đã chấm dứt sự tồn tại của mình với tính cách *tư bản tiền tệ*, hình thức tiền tệ của tư bản khả biến, và giờ đây, trái lại, có một hình thức mà trong đó nó tạo thành một bộ phận cấu thành của *tư bản sản xuất*. Do đó, nó là hình thức tiền tệ của tư bản khả biến chỉ trong tay các nhà tư bản $II\beta$ – với tính cách báu vật cất trữ dự trữ có nhiệm vụ thực hiện một chức năng xác định, cụ thể là: chuyển hoá thành sức lao động. Với tính cách hình thức tiền tệ quay trở về của cùng một tư bản

khả biến, nó lại thể hiện ra chỉ vì nó chuyển hoá từ hình thức tư bản hàng hoá thành hình thức tư bản tiền tệ, và từ hình thức tư bản tiền tệ, nó lại phải chuyển hoá thành sức lao động. Cũng chính số tiền ấy (50 p.xt.) khi chuyển sang chỗ khác, vào tay người công nhân, thì trở thành hình thức tiền tệ của thu nhập, của giá trị sức lao động của anh ta, tức giá cả đã thực hiện của lao động của anh ta, - nhưng số tiền ấy vẫn là hình thức tiền tệ của thu nhập chỉ trong chừng mực người công nhân chưa chi tiêu số tiền ấy. Một khi anh ta chi tiêu số tiền ấy rồi thì đối với anh ta số tiền ấy đã chuyển hoá thành tư liệu sinh hoạt và trở thành hình thức tiền tệ của tư bản bất biến, nghĩa là trở thành tư bản tiền tệ trong tay các nhà tư bản Ia ; điều đó có nghĩa là bộ phận bất biến của giá trị tư bản của họ đã chuyển (đã chuyển hoá) từ hình thức hàng hoá thành hình thức tiền tệ. Từ hình thức tiền tệ này nó lại phải được chuyển hoá thành hình thức hiện vật của tư bản bất biến, nghĩa là thành *tư liệu sản xuất*. Chỉ khi còn ở trong tay các nhà tư bản thì nó mới tạo thành hình thức tiền tệ của tư bản bất biến v.v..

Chừng nào đang lưu thông thì số tiền ấy không bao giờ có những chức năng khác nhau ấy, - mà cũng cùng một số tiền thực hiện trên con đường của mình. Nó có những chức năng ấy chỉ lúc nó không lưu thông, bao giờ cũng vậy. Tiền đi vào bản thân lưu thông chỉ với tính cách phương tiện lưu thông đang hoạt động. (Khi lưu thông với tính cách phương tiện thanh toán – mà ở đây chúng tôi không đi sâu xem xét các chức năng của nó, - tiền cũng tạo thành một bộ phận của khối tiền đang lưu thông.)

Vì vậy, số lượng những trạng thái khác nhau mà tiền đại diện – với tính cách hình thức tiền tệ của tư bản khả biến, của tư bản bất biến, của thu nhập v.v. – thì nhiều hơn *số lượng chu chuyển của nó*, nghĩa là nhiều hơn số lượng quá trình lưu thông trong đó nó đổi chủ và các chủ của nó mua hàng hoá, tức là trả tiền về hàng hoá. Vì ở điểm xuất phát và ở điểm cuối, nó bao giờ cũng phải dừng lại ở nơi mà nó là hình thức tiền tệ của tư bản hoặc của thu nhập, mà không thực sự hoạt động với tư cách *phương tiện lưu thông* hoặc phương tiện thanh toán. Thí dụ, trong lưu thông E) tiền 1) là *hình thức tiền tệ của tư bản khả biến* phải được đầu tư. Chừng nào tiền ngưng đọng trong trạng thái này thì nó không lưu thông. Và tiền 2) trở về cùng một địa điểm ấy và trong cùng một tính xác định ấy, nghĩa là khi không hoạt động, nó thực hiện lặp đi lặp lại cùng một chức năng. Vì vậy chúng ta phát hiện thấy nó trong tám hình thức (trong đó có hai hình thức *giống nhau*), trong khi nó chỉ thực hiện sáu chu chuyển.

Mặt khác, trong chừng mực nó thực sự đi vào lưu thông, nó tác động thường xuyên chỉ với tính cách *phương tiện lưu thông* (do đó, là phương tiện thanh toán). (ở đây chúng tôi chưa biết những chức năng trong đó nó chỉ dùng để chuyển ngân, không làm phương tiện lưu thông hoặc phương tiện thanh toán về hàng hoá.)

[176] d) *Tiền ứng ra để trả về sức lao động cũng hoạt động một phần cả với tính cách phương tiện lưu thông tư bản bất biến và giá trị thặng dư v.v., song một bộ phận tư bản bất biến lưu thông nhờ khối tiền hoàn toàn không phụ thuộc vào bộ phận tư bản bất biến ấy*

Chúng ta lại xét xem quá trình diễn ra như thế nào

I) Loại thứ nhất. Vật phẩm tiêu dùng:

<p>a) Tiêu dùng của công nhân:</p> $C_{\alpha}^{200} + \overbrace{V_{\alpha}^{50} + 50p.xt.} + \text{tiền} + M_{\alpha}^{50}$	<p>+ b) Tiêu dùng của các nhà tư bản:</p> $C_{\alpha}^{200} + \overbrace{V_{\alpha}^{50} + 50p.xt.} + \text{tiền} + M_{\alpha}^{50}$
---	--

II) Loại thứ hai:

<p>Tư liệu sản xuất a):</p> $C_{\alpha}^{200} + \overbrace{V_{\alpha}^{50(H)} + 50p.xt.} + \text{tiền} + M_{\alpha}^{50}$ $+ \alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{200} + \overbrace{V_{\alpha\alpha}^{50(H)} + 50p.xt.} + \text{tiền} + M_{\alpha\alpha}^{50}$	<p>+ Tư liệu sản xuất b):</p> $C_{\beta}^{200} + \overbrace{V_{\beta}^{50(H)} + 50p.xt.} + \text{tiền} + M_{\beta}^{50}$ $C_{\beta\beta}^{200} + \overbrace{V_{\beta\beta}^{200(H)} + 50p.xt.} + \text{tiền} + M_{\beta\beta}^{50}$
---	---

Xét về toàn bộ, ở I và II – ở tất cả các ngành gộp chung lại- chi cho sức lao động là 300 p.xt. tiền; bằng 300 p.xt. ấy công nhân mua phần của mình trong vật phẩm tiêu dùng xã hội. Toàn bộ sản phẩm Ia, có giá trị bằng 300 p.xt., chuyển hoá bằng cách ấy thành tiền. Rõ ràng là 50 p.xt. mà bản thân các nhà tư bản Ia chi vào tiền công, lại chảy về với họ, với tính cách hình thức tiền tệ của tư bản khả biến của họ, do họ bán hàng hoá của mình trị giá 50 p.xt. cho công nhân của chính họ. Do đó, sau khi 300 p.xt. đã được chi vào việc mua sức lao động, tức là trả tiền về sức lao động, và công nhân đã chi 300 p.xt. tiền ấy vào tư liệu sinh hoạt, thì vấn đề được hình dung như thế này (H – hàng hoá: sản phẩm của ngành công nghiệp tương ứng):

I) Loại thứ nhất. Vật phẩm tiêu dùng:

a) Vật phẩm tiêu dùng của công nhân $C_{\alpha}^{200=200 \text{ p.xt.}}$ dưới dạng tiền + $V_{\alpha}^{50=50 \text{ p.xt.}}$ dưới dạng tiền + $M_{\alpha}^{50=50 \text{ p.xt.}}$ dưới dạng tiền	+ b) Vật phẩm tiêu dùng của các nhà tư bản $+ C_b^{200} (H)$ $+ V_b^{50} (H)$ $M_b^{50} (H)$
--	---

II) Loại thứ hai. Tư liệu sản xuất:

a) $C_{\alpha}^{200} (H)+V_{\alpha}^{50} (H)+M_{\alpha}^{50} (H)$ + aa) $C_{\alpha\alpha}^{200} (H)+V_{\alpha\alpha}^{50} (H)+M_{\alpha\alpha}^{50} (H)$	$+ \beta C_{\beta}^{200} (H)+V_{\beta}^{50} (H)+M_{\beta}^{50} (H)$ $+ \beta\beta C_{\beta\beta}^{200} (H)+V_{\beta\beta}^{50} (H)+M_{\beta\beta}^{50} (H).$
--	---

Về các nhà tư bản Ia) thì toàn bộ sản phẩm của họ giờ đây tồn tại dưới dạng tiền = 300 p.xt.. Trong số đó 50 p.xt. là hình thức tiền tệ đã trở về của tư bản khả biến; do đó, số tiền ấy nằm dưới hình thức mà bộ phận tư bản ấy có thể lại bắt đầu quá trình tái sản xuất. Nhưng những bộ phận khác của sản phẩm thì phải thực hiện sự chuyển hoá ngược trở lại từ hình thức tiền tệ ấy.

M_{α}^{50} giờ đây bằng 50 p.xt. tiền, nằm dưới hình thức mà các nhà tư bản Ia) có thể chuyển hoá nó thành sản phẩm thặng dư, thành vật phẩm tiêu dùng của mình; họ mua 50 p.xt. (H) ở Ib; qua đó hình thức tiền tệ của tư bản khả biến của các nhà tư bản Ib) chảy về phía họ. (Bộ phận tư bản này của họ được tái sản xuất dưới hình thức trong đó nó phải bắt đầu lại quá trình.) 50 p.xt. hàng hoá ấy của Ib) rơi vào quỹ tiêu dùng của các nhà tư bản Ia) và vì thế biến mất với tư cách một bộ phận tư bản hàng hoá của họ.

Nhưng, thứ hai, các nhà tư bản Ia) lại phải chuyển hoá C_{α}^{200} đang tồn tại dưới dạng tiền (200 p.xt.) thành hình thức tư liệu sản xuất của mình (IIaa). Do đó, họ mua 200 p.xt. hàng hoá ở IIaa. Cái mà [khu vực] IIaa ngay từ đầu phải bù đắp nhờ số tiền ấy - đó là tư bản khả biến của anh ta (nghĩa là $V_{\alpha\alpha}^{50}$), tư bản này chuyển hoá từ hàng hoá thành tiền, 50 p.xt.. Nếu tiếp nữa, chúng ta giả thiết rằng M_{α}^{50} được chuyển hoá

thành tiền và $C_{\alpha\alpha}^{100} = \frac{C_{\alpha\alpha}^{200}}{2}$, thì giờ đây tình hình sẽ hiện ra

như thế này (Slđ - sức lao động):

I) Loại thứ nhất. Vật phẩm tiêu dùng

a) C_{α}^{200} (dưới dạng hàng hoá aa) $+ V_{\alpha}^{50}$ (dưới dạng tiền) (Slđ ⁵⁰) (+50 p.xt. trong quỹ tiêu dùng)	$+ \beta) C_b^{200} (H)$ $+ V_b^{50} (tiền) (+ Slđ^{50})$ $M_b^{50} (H)$
---	--

II) Loại thứ hai: Tư liệu sản xuất

aa) $C_{\alpha\alpha}^{100} (H)+ C_{\alpha\alpha}^{100}$ (dưới dạng tiền) $+ V_{\alpha\alpha}^{50}$ (dưới dạng tiền) (+ Slđ 50) $+ M_{\alpha\alpha}^{50}$ (dưới dạng tiền)	$+ \beta) C_b^{200} (H)$ $+ V_{\beta}^{50} (H)$ $+ M_{\beta}^{50} (H)$
a) $C_{\alpha}^{200} (H)+V_{\alpha}^{50} (H)+ M_{\alpha}^{50} (H)$	$\beta\beta C_{\beta\beta}^{200} (H)+V_{\beta\beta}^{50} (H)+M_{\beta\beta}^{50} (H)$

Nếu xét loại Ia) thì, thứ nhất, tư bản hoàn toàn được tái sản xuất. C_{α}^{200} tồn tại dưới dạng những tư liệu sản xuất mới, V_{α}^{50} lại có hình thức tiền tệ để lại kết hợp Slđ⁵⁰ với mình.

Cuối cùng, M_{α}^{50} . Giá trị thặng dư này được chuyển hoá từ hình thức tiền tệ thành quỹ tiêu dùng. Như vậy, một mặt – sự tái sản xuất trọn vẹn tư bản C_{α}^{200} dưới dạng tư liệu sản xuất, V_{α}^{50} dưới dạng tiền; trong khi đó $Slđ^{50}$ đã tái sản xuất ra mình bằng tư liệu sinh hoạt, ditto các nhà tư bản tái sản xuất ra mình bằng quỹ tiêu dùng. Do đó, loại Ia) không có gì để làm trong quá trình lưu thông nữa, và vì thế nó bị loại ra khỏi bảng.

Loại $II\alpha\alpha$ chuyển hoá $M_{\alpha\alpha}^{150}$ từ hình thức tiền tệ thành vật phẩm tiêu dùng Ib). Vì vậy, ở đây $C_b^{200}(H)$ chuyển hoá thành $C_b^{150}(H) + C_b^{50}(tiền)$; sau nữa, về $M_b^{50}(H)$, thì ngay từ đầu được dành để làm quỹ tiêu dùng của chính các nhà tư bản Ib).

Tiếp nữa, loại $II\alpha\alpha$ chuyển hoá $C_{\alpha\alpha}^{100}$ từ hình thức tiền tệ thành tư liệu sản xuất ($II\alpha$); nhờ vậy V_{α}^{50} và ditto M_{α}^{50} chuyển hoá trở lại thành tiền.

Do đó, vào cuối những lần giao dịch ấy chúng ta có:

Loại I. Vật phẩm tiêu dùng

$$a) \left| \begin{array}{l} + b) C_b^{150}(H) + C_b^{50}(tiền) \\ + V_b^{50}(tiền) + (Slđ 50) \\ + M_b^{50}(H) \end{array} \right.$$

Loại II. Tư liệu sản xuất:

$$\begin{array}{l} \alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{100}(H) + C_{\alpha}^{100}(H) \\ + V_{\alpha\alpha}^{50}(\text{dưới dạng tiền}) \\ + (50 \text{ p.xt. trong quỹ tiêu} \\ \text{dùng}) + \\ + \alpha) C_{\alpha}^{200}(H) \\ + V_{\alpha}^{50}(\text{dưới dạng tiền}) + (slđ 50) \\ + M_{\alpha}^{50}(\text{dưới dạng tiền}) \end{array} \left| \begin{array}{l} + \beta) C_b^{200}(H) \\ + V_{\beta}^{50}(H) \\ + M_{\beta}^{50}(H) \\ + \beta\beta) C_{\beta\beta}^{200}(H) \\ + V_{\beta\beta}^{50}(H)_{(H)} \\ + M_{\beta\beta}^{50}(H)_{(H)} \end{array} \right.$$

Về loại $II\alpha\alpha$, thì một nửa của C^{200} nằm dưới hình thức $C_{\alpha}^{100}(H)$ mới được tái sản xuất của mình. Chỉ cần xét nửa kia. Về những bộ phận khác, $V + M$, thì bộ phận thứ nhất lại được chuyển hoá thành hình thức tiền tệ của mình trong khi $Slđ$ đã bảo tồn mình bằng tư liệu sinh hoạt Ia), lại đối diện với [V] với tư cách đối tượng mua. Cuối cùng, M^{50} đã chuyển hoá thành quỹ tiêu dùng Ib). Do đó, trong bảng tiếp theo cả hai bộ phận nói sau cùng này đều biến mất.

Về $II\alpha$, thì V đã lại chuyển hoá thành hình thức tiền tệ từ hình thức hàng hoá; bằng M^{50} (dưới hình thức tiền) nó mua những hàng hoá Ib) đi vào quỹ tiêu dùng của nó. Vì vậy, giờ đây trong Ib): $C_b^{100}(H) + C_b^{50}(tiền) + C_b^{50}(tiền) + v.v..$

Do đó, vào cuối những lần giao dịch ấy, chúng ta có:

Loại I. Vật phẩm tiêu dùng

$$a) \left| \begin{array}{l} +b) C_b^{100}(H) + C_b^{50}(tiền) \\ + C_b^{50}(tiền) + (slđ 50) \\ + M_b^{50}(H) \end{array} \right.$$

Loại II. Tư liệu sản xuất:

$$\begin{array}{l} \alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{100}(H) + C_{\alpha}^{100}(H) + v.v.. + \\ + \alpha) C_{\alpha}^{200}(H) + v.v. + \end{array} \left| \begin{array}{l} + \beta\beta) C_{\beta\beta}^{200}(H) + V_{\beta}^{50}(H) + M_{\beta}^{50}(H) \\ + \beta) C_{\beta}^{200}(H) + V_{\beta}^{50}(H) + M_{\beta}^{50}(H) \end{array} \right.$$

[177] Loại Ib) chuyển hoá C^{100} (tiền) thành tư liệu sản xuất $II\beta\beta$, và khi đó chúng ta có:

Loại I: Vật phẩm tiêu dùng

$$a) \left| \begin{array}{l} +b) C_{\beta\beta}^{100}(H) + C_b^{100}(H) \\ + V_b^{50}(tiền) + (Slđ 50) \\ M_b^{50}(H) \end{array} \right.$$

Loại II: Tư liệu sản xuất

$$\begin{array}{l}
 \alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{100}(H) + C_{\alpha}^{100}(H) + v.v.. \\
 + \\
 +\alpha) C_{\alpha}^{200}(H) + v.v. +
 \end{array}
 \left|
 \begin{array}{l}
 +\beta\beta) C_{\beta\beta}^{150}(H) + C^{100}(\text{tiền}) \\
 + V_{\beta\beta}^{50}(\text{tiền}) + {}^{(Slid 50)} \\
 + M_{\beta\beta}^{50} \\
 +\beta) C_{\beta}^{200}(H) + V_{\beta}^{50}(H) + M_{\beta}^{50}(H).
 \end{array}
 \right.$$

Loại II β dùng 50 p.xt. tiền ấy mua tư liệu sản xuất II β trị giá 50 p.xt.. Qua đó V_{β}^{50} thực hiện sự chuyển hoá trở lại từ hình thức hàng hoá thành hình thức tiền tệ, nghĩa là thành giá trị tư bản khả biến dưới hình thức đã được tái sản xuất của nó.

Khi đó đối với II $\beta\beta$ và đối với I β chúng ta có:

$$\left\{ \begin{array}{l}
 C_{\beta\beta}^{150}(H) + C_{\beta}^{50}(H) + V_{\beta\beta}^{50}(\text{dưới dạng tiền}) + {}^{(Slid 50)} + M_{\beta\beta}^{50} \\
 C_{\beta}^{200}(H) + V_{\beta}^{50}(\text{tiền}) + {}^{(Slid 50)} + M_{\beta}^{50}.
 \end{array} \right.$$

Giờ đây hình thức tiền tệ của tư bản khả biến được khôi phục trong tất cả các loại – cả trong Ia) và Ib), cũng như trong II $\alpha\alpha$ và II α , II $\beta\beta$ và II β . Đâu đâu nó cũng đã thực hiện việc chảy trở về các điểm xuất phát của mình.

Vì vậy chúng ta có:

Loại I. Vật phẩm tiêu dùng

$$\begin{array}{l}
 a)+ \\
 \\
 \\
 \end{array}
 \left|
 \begin{array}{l}
 +b) C_{\beta\beta}^{100}(H) + C_b^{100}(H) \\
 V_b^{50}(\text{dưới dạng tiền}) + {}^{(Slid 50)} \\
 M_b^{50}(H)
 \end{array}
 \right.$$

Loại II. Tư liệu sản xuất

$$\begin{array}{l}
 \alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{100}(H) + C_{\alpha}^{100}(H) + v.v.. + \\
 +\alpha) C_{\alpha}^{200}(H) + v.v. +
 \end{array}
 \left|
 \begin{array}{l}
 +\beta\beta) C_{\beta\beta}^{150}(H) + C_{\beta}^{50}(H) \\
 + V_{\beta\beta}^{50}(\text{dưới hình thức tiền}) \\
 + {}^{(Slid 50)} + M_{\beta\beta}^{50}(H) \\
 +\beta) C_{\beta}^{200}(H) \\
 + V_{\beta}^{50}(\text{dưới hình thức tiền}) \\
 + {}^{(Slid 50)} + M_{\beta}^{50}(H)
 \end{array}
 \right.$$

Số tiền 300 p.xt. mà lúc đầu được ứng ra trong loại I (Ia và Ib), (II $\alpha\alpha$ và II α) và (II $\beta\beta$ và II β) với tính cách hình thức tiền tệ của tư bản khả biến, rồi sau đó với tính cách phương tiện mua, phương tiện lưu thông thu nhập của công nhân đã được họ chi vào những tư liệu tiêu dùng thiết yếu, thì đâu đâu cũng đã trở về điểm xuất phát của mình với tư cách hình thức tiền tệ của tư bản khả biến, để sau đó lại bắt đầu sự vận động của mình.

Tổng sản phẩm của tư bản Ia, bằng 300 p.xt., xét trên góc độ xã hội thì bằng quỹ tiêu dùng (thu nhập) của công nhân. Do đó, tổng sản phẩm ấy được công nhân mua hết, nghĩa là hoàn toàn chuyển hoá thành tiền (vả lại bất kể trong số tiền ấy, công nhân chi X p.xt., chẳng hạn, vào nhà ở v.v. và tiền được chi tiêu tính vào một bộ phận khác, không được họ tiêu dùng trong số vật phẩm tiêu dùng hằng năm của họ, hoặc cũng như chi tiêu về dịch vụ v.v.).

Bản thân *giai cấp các nhà tư bản Ia*) ứng ra 50 p.xt. với tính cách tư bản khả biến. Số tiền ấy trực tiếp chảy trở lại với chính những nhà tư bản ấy nhờ việc bán 1/6 sản phẩm

của họ = 50 p.xt. cho công nhân của chính họ, 50 p.xt. ấy cần phải loại trừ khỏi những tính toán tiếp theo. Do vậy, còn lại 250 p.xt. dưới dạng tiền.

Vì sản phẩm Ia), xét từ góc độ vật thể, bằng quỹ tiêu dùng của công nhân, còn xét về giá trị thì bằng tổng số tiền công đã trả trong xã hội ấy (mà sản phẩm đó được trực tiếp đổi lấy), nên rõ ràng là số tiền đã chi vào tiền công (hoặc số tiền trong đó thể hiện tư bản xã hội khả biến) đồng thời là hình thức tiền tệ, và vì thế tiếp theo đó còn là phương tiện lưu thông, $C_a + M_a$ những bộ phận sản phẩm Ia) trong đó thể hiện tư bản bất biến và giá trị thặng dư của các nhà tư bản Ia). Ia) phải chi 200 p.xt. để bù đắp in natura Ca và chi 50 p.xt. để thực hiện, dưới dạng vật phẩm tiêu dùng, Ma . Do đó, số tiền đã chuyển từ nhóm Ib), $II(\alpha, \alpha\alpha, \beta, \beta\beta)$ sang Ia) với tư cách phương tiện lưu thông đối với công nhân, thì trước hết phải trở về với Ib) và $Ia\alpha$; [nhóm] nói sau cùng này cung cấp trực tiếp tư liệu sản xuất cho Ia).

Với 50 p.xt. Ib bù đắp tư bản khả biến của mình, vì vậy tư bản này không có mặt trong những tính toán tiếp theo. Hết như vậy, $II\alpha\alpha$ dùng 50 p.xt. bù đắp tư bản khả biến của mình, vì vậy tư bản này cũng không có mặt trong những tính toán tiếp theo nữa.

Giờ đây 150 p.xt. tiền nằm trong tay nhóm $II\alpha\alpha$ (sau khi trừ đi 50 p.xt. dùng vào tư bản khả biến). Trong số đó 50 p.xt. phục vụ việc chuyển hoá giá trị thặng dư thành tiền và được chi vào vật phẩm tiêu dùng Ib). Bằng cách đó bộ phận sản phẩm Ib), bằng 50 p.xt., chuyển hoá thành tiền. Với 100 p.xt. còn lại Ia mua tư liệu sản xuất ở $II\alpha$. Như vậy, hình thức

tiền tệ của tư bản khả biến lại chảy tới $II\alpha$ và giá trị thặng dư của nó ditto chuyển hoá thành tiền = M_a^{50} . 50 p.xt. ấy được $II\alpha$ chi vào vật phẩm tiêu dùng Ib); bằng cách đó bộ phận thứ hai của sản phẩm Ib , bằng C^{50} , chuyển hoá thành tiền. Nếu chúng ta không để ý đến tư bản bất biến ở Ia) và $II\alpha\alpha$, thì đối với Ia) và $II\alpha\alpha$ lưu thông đã kết thúc.

Giờ đây, trừ giá trị thặng dư M_b^{50} ra, một nửa sản phẩm Ib) được chuyển hoá thành tiền. Sản phẩm ấy phải được chuyển hoá hết thành tiền, vì ngoài M_b^{50} (Ib) ra, nó hoàn toàn đi vào tiêu dùng của các giai cấp các nhà tư bản Ia) và $II\alpha$, $II\alpha\alpha$, $II\beta\beta$ và $II\beta$, in fact^{1*} nó tạo thành quỹ tiêu dùng của giai cấp các nhà tư bản. Song, sau khi trừ đi V^{50} (Ib) là hình thức đã được tái sản xuất của tư bản khả biến Ib , số còn lại C_b lại phải được chuyển hoá thành tư liệu sản xuất. Vì vậy Ib) mua tư liệu sản xuất trị giá 100 p.xt. ở $II\beta\beta$. Bằng cách đó $V\beta\beta$ được tái sản xuất dưới hình thức tiền tệ và C^{50} ($II\beta\beta$) = $\frac{C^{200}(II\beta\beta)}{4}$ được chuyển hoá thành tiền. Bằng 50 p.xt. tiền ấy $II\beta\beta$ mua 50 p.xt. tư liệu sản xuất ở $II\beta$ mà bằng cách đó hình thức tiền tệ của tư bản khả biến của nó trở về với nó.

Đến đây kết thúc sự vận động của 300 p.xt. đã chi vào tiền công.

Qua đó đã tiến hành những quá trình sau đây:

1) Trước tiên ở những nhóm loại khác nhau đã mua sức lao động trị giá 300 p.xt. (=300 p.xt. giá trị $Slđ$);

^{1*} - trong thực tế

2) Toàn bộ sản phẩm Ia) được chuyển hoá thành tiền (trong đó 1/6, bằng 50 p.xt., chỉ là số tiền công đã trả ở chính Ia) chảy trở lại) (= 300 p.xt. hàng hoá Ia);

3) 50 p.xt. giá trị thặng dư của Ia) được thực hiện trong hàng hoá của Ib) = 50 p.xt. (sự chảy trở lại của tư bản khả biến Ib) = 50 p.xt. (sự chảy trở lại của tư bản khả biến Ib) và 200 p.xt. hàng hoá IIaα (=250 p.xt. hàng hoá: 50 p.xt. Ib + 200 p.xt. IIaα);

4) 50 p.xt. V đã trở về IIaα, M^{50} (tiền) được chi vào H(Ib) = 50 p.xt. và 100 p.xt. được chi vào sản phẩm IIα, bằng 100 p.xt. (= 150 p.xt: 50 p.xt. Ib + 100 p.xt. IIα);

5) 50 p.xt. V đã trở về IIα, M^{50} (tiền) được chi vào H (Ib) = 50 p.xt. (= 50 p.xt. Ib);

6) Ib) lại chuyển hoá 100 p.xt. thành tư liệu sản xuất bằng cách mua nó ở IIββ (=100 p.xt. hàng hoá ββ).

Qua đó 50 p.xt. V lại chảy tới IIββ và IIββ chuyển hoá nó thành tư liệu sản xuất IIβ (= 50 p.xt. hàng hoá β).

Qua đó kết thúc việc tư bản khả biến của IIβ chảy trở lại IIβ.

$$\left(\begin{array}{l} =100 \text{ p.xt. } H\beta\beta \\ = 50 \text{ p.xt. } H\beta \end{array} \right) = 150 \text{ p.xt.}$$

Đến đây 300 p.xt. đã hoàn tất sự vận động của mình để lại bắt đầu sự vận động.

300 p.xt. ấy đã thực hiện 300 p.xt. Ia), V^{50} (Haα), M^{50} (Hα), C^{100} (Haα), V^{50} (Hα), M^{50} (Hα), V^{50} (Hb), C^{100} (Hb), C^{50} (Hββ), V^{50} (Hββ) và V^{50} (Hβ).

300 p.xt. Ia). Trong đó trừ đi:

50 p.xt. Ia

50 p.xt. Ib (V^{50} Ib);

còn lại: 200 p.xt.. Số này trước hết là: 200 p.xt. $H(\alpha\alpha) = V_{\alpha\alpha}^{50} + M_{\alpha\alpha}^{50} + C_{\alpha\alpha}^{100}$. Trong số này trừ đi:

50 p.xt. tiền chi vào IIaα (V^{50})

50 p.xt. Ib;

còn lại: 100 p.xt.. Số tiền này trước hết là: 100 p.xt. $H(\alpha) = V_{\alpha}^{50} + M_{\alpha}^{50}$. Trong số đó trừ đi:

50 p.xt. tiền chi vào IIα,

50 p.xt. – chi vào Ib;

còn lại: 0.

[178] Nói chung đã chi vào tiền công 300 p.xt..

Trong số ấy 150 p.xt. – ở Ia), IIaα và IIα; = 300 p.xt.

+

150 p.xt. – ở Ib), IIββ và IIβ.

300 p.xt. ấy chuyển hoá tổng sản phẩm Ia), bằng $C_{\alpha}^{200} + V_{\alpha}^{50} + M_{\alpha}^{50}$, thành hình thức tiền.

Tiền đã chi vào tiền công ở tất cả sáu nhóm trực tiếp chảy tới Ia). Trong số đó, 1/6, bằng V_{α}^{50} , được chi trực tiếp ở Ia) và nó lại trực tiếp trở về cũng nơi đây.

Do đó, rõ ràng là số tiền mà lúc đầu tạo thành hình thức tiền tệ của tư bản khả biến ở tất cả sáu nhóm từ đầu, sau lần lưu thông đầu tiên của mình, phải tạo thành hình thức tiền tệ, tiếp nữa thành phương tiện lưu thông không chỉ của tư bản khả biến, mà cả của tư bản bất biến và của giá trị thặng dư Ia). (Vì sản phẩm Ia = 300 p.xt. = $C_{\alpha}^{200} + V_{\alpha}^{50} + M_{\alpha}^{50}$).

50 p.xt. tiền đã chi ở chính Ia) vào tiền công *lại trực tiếp chảy tới cùng nơi đó*, với tính cách hình thức tiền tệ của V_{α}^{50} và vì thế không đi vào những tính toán tiếp theo đối với toàn bộ lưu thông nói chung. Do đó, trong khi xem xét tiếp theo sự lưu thông thì chỉ nên tính đến 250 p.xt..

Song, cần phải nêu lên rằng ở Ia), II α và II $\alpha\alpha$ chỉ có 150 p.xt. chi vào tiền công. Do đó, những nhóm này lại phải hấp thụ – với tính cách hình thức tư bản khả biến (nói cách khác, phải xây ra sự chảy trở về với họ) – cũng chỉ 150 p.xt. mà thôi. Nhưng 50 p.xt. = 150/3, tức là 1/3, đã thực hiện xong sự chảy trở về với họ. Do đó, chỉ có 2/3 x 150 = 100 là có thể còn được các nhóm Ia α và II α hấp thụ, 150 p.xt. còn lại thì phải trở về Ib), II $\beta\beta$ và II β .

Từ nhóm Ia), mà giờ đây đại diện cho tổng tiền công xã hội, không có số tiền nào có thể trực tiếp trở về II $\beta\beta$ và Ib), vì Ia) không có gì để mua ở II $\beta\beta$ và II β .

Từ Ia) tiền chỉ có thể trực tiếp trở về Ib) mà thôi, vì sản phẩm Ib) là quỹ tiêu dùng của các nhà tư bản: trong sản phẩm này các nhà tư bản thuộc mọi nhóm I và II thực hiện giá trị thặng dư – hết như công nhân, thuộc mọi nhóm – thực hiện trong quỹ tiêu dùng Ia).

Do đó, 50 p.xt. tiền thực hiện việc chảy trở lại Ib) – với tính cách phương tiện lưu thông M_{α}^{50} - và ở đây chuyển hoá V_{β}^{50} thành hình thức tiền. Ở đây, số tiền ấy là hình thức tiền tệ - đang thực hiện sự chảy trở lại – của tư bản khả biến; do đó, trong chức năng này số tiền ấy chính là được nhóm Ib)

hấp thụ và bị rút ra khỏi sự lưu thông tiếp. Trong lưu thông chỉ còn 200 p.xt. (= C_{α}^{200}). Số tiền 100 p.xt. còn phải được giao cấp II $\beta\beta$ và II β bù đắp về khoản tiền công đã ứng ra, chỉ có thể trở về những nhóm ấy từ II $\alpha\alpha$ và II α với tính cách hình thức tiền tệ của giá trị thặng dư trong những lĩnh vực ấy.

(ở đây giả định rằng $V_{\alpha}^{50} = M_{\alpha}^{50}$; vì vậy sự chuyển hoá của M_{α}^{50} thành hình thức tiền tệ được trang trải bằng số tiền V_{β}^{50} . Giờ đây chỉ có thể có những trường hợp khác thuộc hai loại: $V_{\beta}^{50} \vee M_{\alpha}^{50}$. Điều này cần phải nghiên cứu về sau.)

Vậy, 200 p.xt. giờ đây là hình thức tiền tệ của C_{α}^{200} . Số tiền ấy chỉ có thể được chuyển hoá thành hình thức hiện vật thông qua việc mua hàng hoá của nhóm II $\alpha\alpha$. Cụ thể là 200 p.xt. ấy = $C_{\alpha\alpha}^{100} + V_{\alpha\alpha}^{50} + M_{\alpha\alpha}^{50}$. Đồng thời giả định rằng chỉ 1/3 sản phẩm 300($\alpha\alpha$), bằng C^{100} , mới có thể lại đi vào quá trình tái sản xuất dưới hình thức của chính mình. Một phần ba khác, bằng, phải được bù đắp bằng sản phẩm của II α . Vì vậy 2/3 sản phẩm phải được bán cho nhóm Ia, 1/3 dưới hình thức hiện vật của nó ở lại II $\alpha\alpha$ (lại làm tư liệu sản xuất ở đây).

Trong số 200 p.xt. tiền ấy 100 p.xt. trước tiên chuyển hoá *tư bản khả biến* $V_{\alpha\alpha}^{50}$ và giá trị thặng dư $M_{\alpha\alpha}^{50}$ thành hình thức tiền tệ, 50 p.xt. tiền chuyển hoá $V_{\alpha\alpha}^{50}$ thành hình thức tiền tệ là số tiền đã chi vào tiền công nay *chảy trở lại*. Do đó, nó không có mặt trong những tính toán tiếp theo nữa. 50 p.xt. = $M_{\alpha\alpha}^{50}$ chuyển hoá sản phẩm Ib) = 50 p.xt. thành hình thức tiền tệ. Do đó, chỉ còn tính đến 100 p.xt. nữa thôi.

Với 100 p.xt. ấy nhóm $II\alpha\alpha$ bù đắp một nửa tư bản bất biến, bằng $C_{\alpha\alpha}^{100}$, của mình từ sản phẩm của $II\alpha$. Nửa số tư liệu sản xuất kia của nó được bù đắp bằng sản phẩm của chính nó.

Do đó, nhóm $II\alpha$ nhận được 100 p.xt., trong số 50 p.xt. = V_{α}^{50} tạo thành dòng chảy trở lại của tư bản tiền tệ khả biến của chính nó, còn 50 p.xt. = M_{α}^{50} thì được thực hiện ở Ib), do đó, trở về Ib). $M_{\alpha\alpha}^{50}$

Do vậy, trong thực tế ở $II\alpha\alpha$ và $II\alpha$ đã hấp thụ 100 p.xt. tiền ($V_{\alpha\alpha}^{50} + V_{\alpha}^{50}$). 100 p.xt. kia thì, trái lại, đã trở về Ib) với tính cách phương tiện lưu thông giá trị thặng dư $M_{\alpha\alpha}^{50} + M_{\beta\beta}^{50}$).

Nếu xét tổng số được thực hiện nhờ 200 p.xt. tiền ở $II\alpha\alpha + II\alpha$ thì ta sẽ có: ($C_{\alpha\alpha}^{100} + V_{\alpha\alpha}^{50} + M_{\alpha\alpha}^{50}$), nhưng biểu thức ấy được phân giải thành ($V_{\alpha}^{50} + M_{\alpha}^{50}$) + ($V_{\alpha\alpha}^{50} + M_{\alpha\alpha}^{50}$), trong đó $M_{\alpha\alpha}^{50}$ và M_{α}^{50} sau khi chuyển hoá thành tiền thì được chi tiêu vào H^{100} (Ib), còn 100 p.xt. thì ở lại $II\alpha$ và $II\alpha\alpha$ với tính cách dòng chảy trở lại của tư bản khả biến V_{α}^{50} và $V_{\alpha\alpha}^{50}$.

Như đã thấy trong hình thức thứ nhất của chúng ta, $C^{200}(Ia)$ luôn luôn bằng $(V + M) II\alpha$ (= $II\alpha\alpha + II\alpha$).

Giá trị của tư bản bất biến $C^{200}(Ia)$ bằng (nếu giả định tái sản xuất giản đơn) tổng số tiền công và giá trị thặng dư của nhóm $II\alpha\alpha$, $I\alpha$ sản xuất ra – trực tiếp và gián tiếp – tư liệu sản xuất cho Ia). Đó chỉ là tổng số giá trị mà những người sản xuất $II\alpha\alpha$ và $II\alpha$ có thể chi tiêu vào tư liệu sinh hoạt.

Giá trị đó bằng 200 p.xt. (C_{α}^{200}).

Số tiền mà bộ phận ấy của sản phẩm Ia – cụ thể là $C^{200}(Ia)$ – chuyển hoá thành, chỉ tạo thành một bộ phận của số tiền công được trả ở I và II và trong các bộ phận của chúng. Do đó, bộ phận tiền mà bộ phận bất biến của giá trị tư bản C_{α}^x chuyển hoá thành, phải bằng $(V + M) (II\alpha\alpha, II\alpha)$. Do đó, nó phải có khả năng lưu thông, - một mặt thực hiện sự chảy trở lại của tư bản tiền tệ bất biến II ($\alpha\alpha$ và α), mặt khác, - chuyển hoá M ($II\alpha\alpha, II\alpha$) thành tiền, để thực hiện giá trị thặng dư đó ở Ib), và bằng cách đó đảm bảo sự chảy trở lại về các nhóm Ib , $II\beta\beta$ và $II\beta$.

Sản phẩm Ia) chuyển hoá thành tiền nhờ sự tiêu dùng của công nhân; do đó, giờ đây sản phẩm ấy tồn tại dưới dạng tiền được ứng ra lúc đầu vào tiền công, - $C_a + V_a + M_a$. Trong tổng số ấy V_a ở lại trong nhóm Ia , với tính cách hình thức tiền tệ quay trở lại của tư bản khả biến của Ia). M_a được chi trong nhóm Ib). C_a phải bằng $(V + M) (II\alpha\alpha, II\alpha)$.

Nếu giờ đây trong lưu thông 200 p.xt. = $C^{50}(Ia)$ ở trong nội bộ nhóm II , thì số tiền ấy thực hiện trong một bộ phận nào đó của nhóm II ấy không chỉ $V + M$, mà cả một bộ phận của C , và bộ phận ấy bao giờ cũng được phân giải hoàn toàn ở một bộ phận khác thành $V + M$. Ví dụ, 200 p.xt. trước hết thực hiện $C_{\alpha\alpha}^{100} + V_{\alpha\alpha}^{50} + M_{\alpha\alpha}^{50}$ nghĩa là không chỉ $(V + M)\alpha\alpha$, mà cả một bộ phận của $C\alpha\alpha$. Nhưng, tuy nhiên, số 100 p.xt. thực hiện $C\alpha\alpha$ thì phục vụ nhóm $II\alpha\alpha$ để bù đắp in natura tư bản bất biến của nó; vì vậy, đối với nó số tiền ấy là hình

thức tiền tệ của tư bản bất biến. Số tiền ấy dùng để trả 100 p.xt. *Ha*. Nhưng trong tay nhóm $II\alpha$, mà số tiền đó *chuyển sang hoàn toàn*, nó không được dùng làm phương tiện lưu thông tư bản bất biến. Nó chỉ bù lại (chỉ góp phần thúc đẩy sự chảy trở lại) $V(II\alpha)$ và chuyển hoá $M(II\alpha)$ thành hình thức tiền tệ. Trong các nhóm $II\alpha\alpha$ và $I\alpha$, nó chỉ chuyển hoá thành tiền ($V^{50}(II\alpha\alpha) + V^{50}(II\alpha) + (M^{50}(II\alpha\alpha) + M^{50}(II\alpha))$), nghĩa là $V^{100}(II\alpha\alpha, \alpha) + (M^{100}(II\alpha\alpha, \alpha))$ thôi; nghĩa là trong những nhóm $II\alpha\alpha$ và $II\alpha$ ấy – chuyển hoá không phải cái gì khác ngoài $V^{100} + M^{100}(II) = C^{200}(I\alpha)$.

Rõ ràng là nhóm sản xuất ra tư liệu sản xuất gồm một khối những bộ phận tự mình cung cấp cho nhau tư liệu sản xuất – toàn bộ hoặc chỉ một phần. Vì vậy, cái mà ở nhóm này tạo thành C thì ở nhóm khác nó phân giải thành $V + M$. Nói cách khác, nếu chúng có thể thực hiện $V + M$ của mình ở những bộ phận “gián tiếp”, thì chỉ vì ở những bộ phận “trực tiếp” C được phân giải thành $V + M$.

[179] Bây giờ chúng ta xét các nhóm Ib , $II\beta\beta$, $II\beta$.

Trước tiên 150 p.xt. = tổng số tiền công chi ra lúc đầu ở Ib), $II\beta\beta$, $II\beta$ đã trở về Ib).

Trong khi sản phẩm $I\alpha$) trực tiếp chuyển hoá thành 300 p.xt. = số tiền đã chi vào tiền công ở *tất cả* các nhóm thì chỉ có một nửa số tiền ấy, bằng một nửa giá trị thặng dư của $I\alpha$) ($II\alpha\alpha, II\alpha$) + Ib) ($II\beta\beta, II\beta$), chảy trở lại Ib).

Trong sự lưu thông giữa $I\alpha$) và $II\alpha\alpha, II\alpha$ thì tư bản tiền tệ chuyển hoá thành tiền $C^{200}(I\alpha)$ và lưu thông để chuyển hoá

giá trị thặng dư và tư bản khả biến của $II\alpha\alpha, I\alpha$ thành hình thức tiền.

Trái lại, số tiền chảy tới Ib) ($II\beta\beta$ và $II\beta$), cũng như tới $I\alpha$), $II\alpha\alpha, II\alpha$, có thể chỉ bằng tổng số giá trị thặng dư mà $I\alpha$) chuyển trực tiếp, dưới dạng tiền, trở lại Ib) để thực hiện giá trị thặng dư của mình và gồm số tiền nhận được từ $II\alpha\alpha$ và $II\alpha$ về khoản $C(I\alpha)$. Điều đó có nghĩa là với tư cách *tư bản tiền tệ khả biến*, chỉ có tổng số giá trị bằng tổng số giá trị thặng dư ($M_{\alpha}^{50} + M_{\alpha\alpha}^{50} + M_{\alpha}^{50}$, hoặc nói chung $M^{\alpha}(I\alpha), M^{\alpha}(II\alpha\alpha), M^{\alpha}(II\alpha)$) là có thể từ $I\alpha, II\alpha\alpha, II\alpha$ trực tiếp trở về Ib) – mà qua đó gián tiếp cả về $II\beta\beta, II\beta$. ở đây lượng những M ấy được làm ngang bằng nhau, vì mức bóc lột sức lao động ở tất cả các ngành được giả định ngang nhau. Sự bóc lột không ngang bằng nhau sẽ không làm thay đổi diễn biến của quá trình vận động, mà sẽ chỉ biến đổi chi tiết trong sự phân phối M mà thôi.

Do đó, kết luận là như thế này : chỉ có số tiền bằng $M(I\alpha)$ mới có thể từ $I\alpha$) trực tiếp trở về Ib).

Từ $I\alpha$, một số tiền bằng $C(I\alpha)$ phải trở về $II\alpha\alpha, II\alpha$.

Giá trị của số tiền ấy bằng $(V + M)(II\alpha\alpha, II\alpha)$. Do đó, số tiền ấy, trừ đi $V(II\alpha\alpha, II\alpha)$, bằng $M(II\alpha\alpha, II\alpha)$ - đó là cái duy nhất có thể được các nhóm $II\alpha\alpha, II\alpha$ chuyển trở lại cho nhóm Ib) v.v..

Vậy, cuối cùng, bằng những con đường vòng (thông qua $II\alpha\alpha, II\alpha$), $C(I\alpha)$ – số tiền bằng $M(II\alpha\alpha, II\alpha)$ – chảy tới Ib)v.v..

Cuối cùng, cần phải nhận thấy rằng tổng giá trị của sản phẩm $I\alpha$) chuyển hoá thành tiền thông qua việc đổi toàn bộ

tư bản tiền tệ xã hội khả biến lấy nó. $Ia = 300$ p.xt. và chuyển hoá thành tiền nhờ V_{α}^{50} , $V_{\alpha\alpha}^{50}$, V_{α}^{50} , V_b^{50} , $V_{\beta\beta}^{50}$, V_{β}^{50} . Trong số ấy V_{α}^{50} , ở lại trong chính Ia) và làm trung gian cho việc lưu thông 250 p.xt. với những nhóm khác $II\alpha\alpha$, $I\alpha$ và $I\beta$, $II\beta\beta$, $II\alpha$. Không một bộ phận nào của sản phẩm Ia) in natura đi vào sự tiêu dùng của những người sản xuất Ia). Một bộ phận [của nó, bằng] V^{50} (Ia) được chi ở chính Ia) vào tiền công, lại trở về Ia) dưới dạng tiền. Trái lại, toàn bộ sản phẩm Ia) được bán in natura cho công nhân Ia) v.v. và v.v..

Đối với quỹ tiêu dùng của các nhà tư bản Ib thì tình hình có khác. Nó bằng C^{200} (Ib) + V^{50} (Ib) + M^{50} (Ib). Không một bộ phận nào của sản phẩm này được bán cho công nhân in natura. Vì vậy, cũng không xảy ra cả sự chảy trở lại trực tiếp của V^{50} (Ib) dưới dạng tiền. Trái lại, M^{50} (Ib) được chính nhóm ấy tiêu dùng trực tiếp in natura. Vì muốn thế cần phải có tiền để thực hiện sự lưu thông M^{50} (Ib), vì đó là sự lưu thông giữa những người sở hữu M^{50} (Ib). Số tiền cần cho sự lưu thông ấy phải được chính họ ứng ra và trở về với chính họ với số lượng phụ thuộc vào phân tạo thành tổng số tiền đã được họ ứng ra cho sự lưu thông ấy. Do đó, nếu chúng ta giả định rằng để thực hiện sự lưu thông ấy cần 25 p.xt., thì sau khi sự lưu thông ấy hoàn tất, 25 p.xt. đó, cũng như trước đây, nằm trong tay các nhà tư bản Ib) với tính cách phương tiện lưu thông giá trị thặng dư của họ. Bộ phận tổng lưu thông bằng 25 p.xt. không có chức năng nào khác mà nó phải thực hiện.

Quỹ tiền $Ia = 300$ p.xt. – còn lại từ tiền công xã hội – mà giá trị của sản phẩm ấy của Ia) được chuyển hoá thành, được

dùng chỉ để lưu thông lượng giá trị thặng dư bằng giá trị thặng dư của Ia) và giá trị thặng dư chứa đựng trong tư liệu sản xuất của nhóm ($II\alpha\alpha$, $II\alpha$) ấy, nhưng không phải để lưu thông giá trị thặng dư của các nhóm Ib), $II\beta\beta$ và $II\beta$.

300 p.xt. ấy trước tiên chuyển hoá $C_{\alpha}^{200} + V_{\alpha}^{50} + M_{\alpha}^{50}$ thành tiền. V_{α}^{50} - nghĩa là hình thức tiền tệ của nó – ở lại trong chính lĩnh vực ấy để lập lại sự lưu thông giữa các nhà tư bản và công nhân của Ia), và không lưu thông tiếp. M^{50} (Ia) trực tiếp chuyển hoá thành tiền trong chính nhóm Ia) và tạo thành hình thức quay trở về của tiền công V^{50} (Ib), nơi mà, do đó, nó không chuyển hoá giá trị thặng dư nào thành tiền. C^{200} (Ia) được phân giải thành V^{50} ($II\alpha\alpha$) + M^{50} ($II\alpha\alpha$) + V^{50} ($II\alpha$) + M^{50} ($II\alpha$), và trong các nhóm Ib , $II\beta\beta$, $II\beta$ v.v.. những M^{50} ($II\alpha$) và M^{50} ($II\alpha$) chỉ chuyển hoá tiền công, chứ không phải giá trị thặng dư, thành tiền.

Do đó, quỹ công nhân chỉ được dùng làm phương tiện lưu thông giá trị thặng dư M_{α}^{50} , $M_{\alpha\alpha}^{50}$ và $M_{\beta\beta}^{50}$. ở tất cả ba loại ấy tiền là hình thức tiền tệ của giá trị thặng dư và với tính cách như vậy – là sự chảy trở lại Ib) của tư bản khả biến Ib), $II\beta\beta$ và $II\beta$.

Do đó, trước hết, quỹ tiền của nhóm Ib bằng số tiền 150 p.xt. để chuyển tới đó từ Ia , $II\alpha\alpha$ và $I\alpha$ do thực hiện giá trị thặng dư của chúng, cộng với 25 p.xt. đã được chính nhóm ấy chi ra để lưu thông M^{50} (Ib) và quay trở về với nhóm ấy. Vậy tổng số là 175 p.xt..

Trong số 175 p.xt. ấy: 25 p.xt. – ở bên trong chính nhóm lấy để lưu thông M^{50} (Ib)
50 p.xt. - được nhóm này chộp lấy, ở lại nhóm ấy để chuyển hoá V^{50} (Ib) thành tiền.

Do đó, hình ảnh giá trị của sản phẩm Ib) (cùng với số tiền cần thiết để lưu thông giá trị thặng dư) giờ đây là như thế này:

Ib): $C_b^{100(H)} + C_b^{100}$ (dưới dạng tiền) + V_b^{50} (dưới dạng tiền) + (quỹ tiêu dùng = M_b^{50}) + 15 p.xt. tiền đã được ứng ra để lưu thông M^{50} và đã quay trở về nhóm Ib) sau khi hoàn tất sự lưu thông ấy.

Do đó, Ib chỉ có thể đem lại số tiền bằng 100 p.xt. = V^{50} ($II\beta\beta$) + V^{50} ($II\beta$) cho cả hai nhóm nói sau cùng này; nghĩa là chỉ là số tiền cần thiết để *tư bản khả biến* mà họ đã chi ra lại *chảy trở lại*.

[180] Vì vậy bộ phận của Ib) còn cần tính đến khi xem xét sự lưu thông tiếp theo với $II\beta\beta$ và $II\beta$, thì đã giảm xuống còn:

Ib): $C_b^{100(H)} + C_b^{100}$ (tiền)

Với 100 p.xt. ấy, Ib) mua hàng hoá ở $II\beta\beta$ trị giá 100 p.xt. và vì thế chuyển hoá thành:

Ib): $C_b^{100(H)} + C_b^{100}$ (dưới dạng tư liệu sản xuất β).

Trái lại, $II\beta\beta$ giờ đây là:

$II\beta\beta$: $C_{\beta\beta}^{150} + C_{\beta\beta}^{50}$ (dưới dạng tiền)
+
 $V_{\beta\beta}^{50}$ (dưới dạng hàng hoá) + $V_{\beta\beta}^{50}$ (dưới dạng tiền)
+
 $M_{\beta\beta}^{50}$ (dưới dạng hàng hoá).

50 p.xt. tiền ở lại nhóm $II\beta\beta$ với tư cách biểu hiện bằng tiền của tư bản khả biến $V_{\beta\beta}^{50}$, và với 50 p.xt. $II\beta\beta$ mua tư liệu sản xuất của $II\beta$ (tuy giả định rằng số tiền ấy dùng cho $M_{\beta\beta}^{50}$).

Lúc đó chúng ta có:

$II\beta\beta$): $C_{\beta\beta(H)}^{200} + C_{\beta(H)}^{50} + V_{\beta\beta}^{50}$ (dưới dạng tiền)
còn đối với $II\beta$): $C_{\beta}^{200} + V_{\beta\beta}^{50}$ (dưới dạng tiền) + M_{β}^{50} (dưới dạng hàng hoá).

Qua đó, số tiền chuyển từ các nhóm Ia), $IIa\alpha$ và $II\alpha$ được phân phối; và để cho sự lưu thông tiếp theo giữa Ib , $II\beta\beta$ và $II\beta$ hoàn tất, thì tiền phải được chính những nhóm này ứng ra.

Nếu chúng ta giả định chẳng hạn rằng nhóm $II\beta$ ứng ra 50 p.xt. tiền cho việc lưu thông giá trị thặng dư của chính mình thì với 50 p.xt. ấy nó mua ở Ib), và giờ đây Ib) hiện ra như thế này:

Ib): $C_b^{50(H)} + C^{50}$ (dưới dạng tiền)
+
 C_b^{100} (dưới dạng tư liệu sản xuất $\beta\beta$).

Với 50 p.xt. ấy Ib mua tư liệu sản xuất của $\beta\beta$ và vì thế giờ đây biểu hiện ra như thế này:

Ib): C^{150} (dưới dạng tư liệu sản xuất của $\beta\beta$) + $C_b^{50(H)}$.

$II\beta\beta$), trái lại, giờ đây biểu hiện ra như thế này:

$\text{II}\beta\beta$): $C_{\beta\beta}^{150(H)} + C_{\beta}^{50(H)} + 50 \text{ p.xt.}$ dưới dạng tiền ($=M_{\beta\beta}^{50}$).

Nếu giả định rằng $\text{II}\beta\beta$ dùng 50 p.xt. ấy mua hàng hoá ở Ib), còn Ib) thì lại mua hàng hoá của $\text{II}\beta\beta$, thì:

Ib): C^{200} (dưới dạng tư liệu sản xuất của $\beta\beta$).

$\text{II}\beta\beta$): $C_{\beta\beta}^{100(H)} + C_{\beta}^{50(H)} + 50 \text{ p.xt.}$ dưới dạng tiền.

Với 50 p.xt. ấy $\text{II}\beta\beta$ mua tư liệu sản xuất của $\text{II}\beta$ và lúc đó:

$\text{II}\beta\beta$): $C_{\beta\beta}^{100} + C^{100}$ (tư liệu sản xuất của $\text{II}\beta$).

$\text{II}\beta$): $C_{\beta}^{200} + V_{\beta}^{50}$ (dưới dạng tiền) và 50 p.xt. để lưu thông giá trị thặng dư.

Bằng cách đó sự phân phối ấy sẽ được hoàn tất.

[181] Sản phẩm của Ib) = 300 p.xt. đi hết vào quỹ tiêu dùng của các nhà tư bản thuộc những nhóm khác nhau thực hiện giá trị thặng dư của mình trong sản phẩm ấy.

$M^{50}(I\alpha) + M^{50}(\text{II}\alpha\alpha) + M^{50}(\text{II}\alpha) + M^{50}(Ib) + M^{50}(\text{II}\beta\beta) + M^{50}(\text{II}\beta) = 300 \text{ p.xt.}$ của Ib).

Nhưng để thực hiện giá trị thặng dư, thì trở về Ib chỉ có 150 p.xt. = $V^{50}(I\alpha) + V^{50}(\text{II}\alpha\alpha) + V^{50}(\text{II}\alpha)$, nghĩa là, theo giả định của chúng ta, đúng bằng số cần thiết để chuyển hoá tư bản khả biến (Ib v.v.) trở lại thành tư bản tiền tệ. Nhưng số tiền ấy lưu thông không phải với tư cách phương tiện lưu thông giữa hàng hoá của Ib) và tiền công của Ib) v.v., mà trước hết và trực tiếp giữa Ib), $\text{II}\beta\beta$, $\text{II}\beta$ để luôn luôn lại đi qua cái vòng ấy. Do đó, nó hoàn toàn được $V^{150}(Ib, \text{II}\beta\beta, \text{II}\beta)$ hấp thụ, và nó không thể dùng để lưu thông giá trị thặng dư bên trong ba phân nhóm ấy.

Vì thế, bên trong những lĩnh vực ấy, tiền phải được các nhà tư bản chi ra làm phương tiện lưu thông giá trị thặng dư của họ. Chúng ta trước hết giả định 25 p.xt. cho $M^{50}(Ib)$. Nó ở lại trong lĩnh vực ấy, nghĩa là còn lại số tiền về đại thể như thế, tuy những đồng tiền riêng lẻ nhập vào nó có thể đổi chỗ với những yếu tố tiền tệ khác của tổng lưu thông. Trong trường hợp này, số tiền ấy phải được thay bằng những yếu tố tiền tệ khác từ những lĩnh vực khác. Cũng như ở Ia) diễn ra sự lưu thông tiền tệ đơn thuần giữa công nhân và các nhà tư bản của Ia) (=50p.xt.), ở đây cũng vậy – diễn ra sự lưu thông tiền tệ chỉ giữa các nhà tư bản Ib) thôi, hơn nữa, tổng số tiền lưu thông bằng 25 p.xt. (để thực hiện M_{β}^{50}).

Chúng ta giả định rằng ditto^{1*} phải có 50 p.xt. để lưu thông 150 p.xt. giá trị thặng dư còn lại trong các nhóm $\text{II}\beta\beta$, $\text{II}\beta$. Số tiền đó được phân phối như thế nào giữa hai phân nhóm ấy - điều đó không quan trọng. Nó trở về nơi nó đã được chi ra.

Nếu giờ đây tạm gác lại số tiền 25 p.xt. làm cho $M^{50}(Ib)$ lưu thông, thì 150 p.xt. đã trở về các nhóm Ia), $\text{II}\alpha\alpha$, $\text{II}\alpha$ là hình thức tiền tệ của giá trị thặng dư (hình thức thu nhập của các nhà tư bản).

Trước tiên chúng ta hãy xét Ib) (không tính đến giá trị thặng dư bằng M_{β}^{50} đã nhập vào quỹ tiêu dùng của các nhà tư bản Ib) với tính cách sản phẩm, và để lưu thông nó họ đã ứng ra 25 p.xt.):

^{1*} - cùng

$$C_b^{100} \text{ (H)} + C_b^{100} \text{ (bằng tiền)} + C_b^{50} \text{ (bằng tiền)}$$

Một bộ phận số tiền mà trước đây đại diện cho giá trị thặng dư (50 p.xt.) thì giờ đây là *hình thức tiền tệ* đang trở về của *tư bản khả biến* V^{50} (Ib).

Tiếp nữa, C^{100} (dưới dạng tiền) là hình thức tiền tệ của một nửa lượng tư bản bất biến (Ib).

Hình thức tiền của C^{200} (Ib) có thể được đem lại, thứ nhất, nhờ lượng *giá trị thặng dư* mà các nhóm $II\alpha\alpha$, $II\alpha$ chi ra. (Vì cái chảy trở lại chỉ là tư bản tiền tệ khả biến Ib) đã chi ở Ia.) Nếu một nửa số tiền ấy đã do giá trị thặng dư của $II\alpha\alpha$, $II\alpha$ đem lại, thì nửa kia phải do giá trị thặng dư của $II\beta\beta$, $II\beta$ đem lại.

Vậy, ở nhóm $II\beta\beta$ đã chi 100 p.xt.. ở đây số tiền này thực hiện một số tiền bằng $V_{\beta\beta}^{50} \text{ (H)} + M_{\beta\beta}^{50}$

Ib): $C_b^{100} \text{ (H)} + C_b^{100} \text{ (bằng tiền)}$, - chuyển hoá thành

Ib): $C_b^{100} \text{ (H)} + C^{100}$ (tư liệu sản xuất của $\beta\beta$).

Về $II\beta\beta$ thì trước hết nó cần bù lại khoản tiền công bằng $V_{\beta\beta}^{50}$. Do đó, số tiền ấy được mượn tạm. Số tiền bằng 50 p.xt. là một bộ phận của tư bản bất biến của Ib), tạo thành *tư bản tiền tệ khả biến* đang trở về của $II\beta\beta$. Tiếp theo số tiền ấy không được xét đến.

[182] Giờ đây $II\beta\beta = C_{\beta\beta}^{200} + V_{\beta\beta}^{50}$ (dưới dạng *tiền*) + $M_{\beta\beta}^{50}$ (dưới dạng *tiền*). {50 p.xt. tiền của V^{50} là hình thức tiền tệ đang trở về của tư bản khả biến. Nó còn được hấp thụ trong lĩnh vực này}.

Nếu giờ đây $II\beta\beta$ chi 50 p.xt. $M_{\beta\beta}^{50}$ vào việc thực hiện giá trị thặng dư của mình, chứ không phải vào việc bù lại một bộ phận tư bản bất biến của mình, thì:

Ib) (sau khi trừ V_b^{50} dưới dạng tiền và M_b^{50} không nhận tiếp vào sự lưu thông chung):

C_b^{100} (tư liệu sản xuất do $II\beta\beta$ cung cấp) + $C_b^{50} \text{ (H)} + C_b^{50}$ (bằng tiền); tiêu dùng):

$$C_{\beta\beta}^{200}; \text{ cuối cùng, } II\beta: C_{\beta}^{200} + V_{\beta}^{50} + M_{\beta}^{50}$$

Ib) chuyển hoá số tiền 50 p.xt. thành tư liệu sản xuất $II\beta\beta$, $II\beta\beta$ chuyển hoá nó thành tư liệu sản xuất của $II\beta$ nơi mà 50 p.xt. ấy (V_{β}^{50}) chuyển hoá thành hình thức tiền. Số tiền đó được nhóm Ib) hấp thụ thì về sau không dùng để lưu thông giữa Ib), $II\beta\beta$, $II\beta$. Lúc đó chúng ta có:

Ib): C_b^{150} (tư liệu sản xuất của $\beta\beta$) + C_b^{50} (hàng hoá)

$II\beta\beta: C_{\beta}^{150} + C^{50}$ (dưới dạng tư liệu sản xuất của β).

$II\beta: C_{\beta}^{200} + V_{\beta}^{50}$ (dưới dạng tiền) + M_{β}^{50} , tức là nhập tiếp vào lưu thông.

$$II\beta: C_{\beta}^{200} + M_{\beta}^{50}.$$

Vẫn như trước, để tiếp tục lưu thông giá trị thặng dư (M_{β}^{50}) thì phải ứng tiền ra. Trong trường hợp này chúng ta giả định rằng $II\beta\beta$ ứng ra 25 p.xt. để mua tư liệu sản xuất của $II\beta$. Lúc đó, đối với $II\beta\beta$ số tiền 25 p.xt. ấy giờ đây là *hình thức tiền tệ của tư bản khả biến*, nhưng đối với $II\beta$ nó là hình thức tiền tệ của giá trị thặng dư và hình thức lưu thông giá

trị thặng dư. Với 25 p.xt. ấy $\text{II}\beta$ mua vật phẩm tiêu dùng của Ib); trong trường hợp này chúng ta có:

$$\text{Ib): } C_b^{150} \text{ (tư liệu sản xuất của } \beta\beta) + C_b^{25} \text{ (H)} + C_b^{25} \text{ (tiền).}$$

$$\text{II}\beta\beta : C_{\beta\beta}^{150} + C^{75} \text{ (tư liệu sản xuất của } \beta).$$

$$\text{II}\beta: C_{\beta}^{200} + M_{\beta}^{25}.$$

Ib) dùng 25 p.xt. mua tư liệu sản xuất ở $\text{II}\beta\beta$, $\text{II}\beta\beta$ dùng 25 p.xt. mua tư liệu sản xuất của $\text{II}\beta$. Lúc đó chúng ta có:

$$\text{Ib): } C_b^{175} \text{ (tư liệu sản xuất của } \beta\beta) + C_b^{25} \text{ (H)}$$

$$\text{II}\beta\beta : C_{\beta\beta}^{125} + C^{100} \text{ (tư liệu sản xuất của } \beta).$$

$$\text{II}\beta: C_{\beta}^{200} + 25 \text{ p.xt. (dưới dạng tiền)}$$

$\text{II}\beta$ dùng 25 p.xt. mua vật phẩm tiêu dùng ở Ib), Ib) mua tư liệu sản xuất ở $\text{II}\beta\beta$, 25 p.xt. lại chảy về $\text{II}\beta\beta$.

Do đó:

$$\text{Ib): } C_b^{200} \text{ (dưới dạng tư liệu sản xuất của } \text{II}\beta\beta),$$

$$\text{II}\beta\beta : C_{\beta\beta}^{100} \text{ (dưới dạng tư liệu sản xuất của } \text{II}\beta\beta).$$

$$+ C_{\beta\beta}^{100} \text{ (dưới dạng tư liệu sản xuất của } \text{II}\beta) + 25 \text{ p.xt. tiền.}$$

$$\text{II}\beta: C_{\beta}^{200}$$

Nếu $\text{II}\beta\beta$ lập tức ứng ra 50 p.xt., thì:

điểm xuất phát:

$$\text{Ib): } C_b^{150} \text{ (tư liệu sản xuất của } \text{II}\beta\beta) + C_b^{50} \text{ (hàng hoá của } \text{Ib}).$$

$\text{II}\beta\beta: C_{\beta\beta}^{150} + C^{50}$ (dưới dạng tư liệu sản xuất của $\text{II}\beta$) + 50 p.xt. tiền,

$$\text{II}\beta: C_{\beta}^{200} + M_{\beta}^{50}$$

[183] Lúc đó:

$\text{II}\beta\beta$ dùng 50 p.xt. mua tư liệu sản xuất ở $\text{II}\beta$ và vì thế có dạng:

$$\text{II}\beta\beta: C_{\beta\beta}^{150} + C^{100} \text{ (tư liệu sản xuất của } \text{II}\beta).$$

$\text{II}\beta$ chi 50 p.xt. vào vật phẩm tiêu dùng và vì thế có dạng: C_{β}^{200} .

Cuối cùng, Ib) dùng 50 p.xt. ấy mua tư liệu sản xuất của $\text{II}\beta\beta$ và do vậy mà có dạng: C_b^{200} (tư liệu sản xuất của $\text{II}\beta\beta$). 50 p.xt. lại chảy về $\text{II}\beta\beta$, và chúng ta có:

$$\text{Ib): } C_b^{200} \text{ (tư liệu sản xuất của } \text{II}\beta\beta),$$

$$\text{II}\beta\beta: C_{\beta\beta}^{100} + C_{\beta\beta}^{100} \text{ (tư liệu sản xuất của } \text{II}\beta) + 50 \text{ p.xt. tiền,}$$

$$\text{II}\beta: C_{\beta}^{200}.$$

Trong trường hợp này, qua một vòng quay 50 p.xt. trở về $\text{II}\beta\beta$, sau khi nó đã đi qua $\text{II}\beta$ và Ib) (đã thực hiện 3 vòng quay: đã thực hiện 50 p.xt. hàng hoá của $\text{II}\beta$, 50 p.xt. hàng hoá của Ib), 50 p.xt. hàng hoá của $\text{II}\beta\beta$). Nhờ lần trao đổi nói sau cùng này mà tiền trở về $\text{II}\beta\beta$.

Trái lại, nếu chỉ chi 25 p.xt., thì số tiền ấy sẽ phải hai lần trở về $\text{II}\beta\beta$ và thực hiện tổng cộng 6 vòng quay.

Số tiền chi vào việc lưu thông Ib) M_b^{50} chỉ lưu thông trực tiếp trong vòng này với tư cách hình thức tiền tệ của giá trị thặng dư, với tư cách phương tiện lưu thông giá trị thặng dư.

Với những tiền đề đã được chúng ta chấp nhận, tiền từ Ia), IIaa và IIa trước tiên đã trực tiếp trở về Ib) chỉ là hình

thức tiền tệ trở về của tư bản tiền tệ khả biến đã ứng ra ở Ib), $II\beta\beta$ và $II\beta$.

Song, về số tiền được ứng ra về sau ở Ib), $II\beta\beta$ và $II\beta$, thì tuy nó hoạt động lần lượt với tư cách hình thức tiền tệ (do đó, với tư cách phương tiện lưu thông) của tư bản bất biến và của giá trị thặng dư, nhưng cuối cùng nó được quy đơn giản vào số tiền được ứng ra để *lưu thông giá trị thặng dư* bên trong những nhóm ấy. Nó biểu hiện ra là hình thức tiền tệ của C_b^{100} khi C_b^{100} phân giải thành $C_{\beta\beta}^{100}$ (vì C_b^{100} đã phân giải thành $V_{\beta\beta}^{50} + V_{\beta}^{50}$).

($V_{\beta\beta}^{50} + M_{\beta\beta}^{50}$), như trong trường hợp $M_{\beta\beta}^{50} + M_{\beta}^{50}$).

Toàn bộ sự lưu thông tiền tệ đã được xét cho tới nay, xét cho cùng, chỉ phục vụ việc lưu thông tư bản tiền tệ khả biến và làm phương tiện lưu thông giá trị thặng dư trong các nhóm $I(a, b)$ và $II(\alpha\alpha, \alpha, \beta\beta, \beta)$. Song, hoàn toàn không phụ thuộc vào sự lưu thông ấy, vẫn còn:

A) <i>Tư liệu sản xuất của a)</i>	B) <i>Tư liệu sản xuất của b)</i>
$II\alpha\alpha): C_{\alpha\alpha}^{100(H)} + C_{\alpha}^{100(H)}$	+ $II\beta\beta): C_{\beta\beta}^{100(H)} + C_{\beta}^{100(H)}$
$II\alpha): C_{\alpha}^{200(H)}$	+ $II\beta): C_{\beta}^{200(H)}$

Trước hết, cần nhận thấy rằng không diễn ra một sự lưu thông nào giữa một bên là $II\beta\beta$, $II\beta$ và kia là $II\alpha\alpha$, $II\alpha$. (Trong thực tế nhiều tư liệu sản xuất là chung cho cả hai nhóm.)

$C_{\alpha\alpha}^{100(H)}$ v.v., $C_{\alpha}^{200(H)}$ v.v. gồm sản phẩm của những ngành công nghiệp khác nhau, do đó trong những lĩnh vực ấy diễn ra sự

lưu thông; điều đó cũng đúng cả với $C_{\beta\beta}^{100(H)}$, C_{β}^{100} . Sự trao đổi tiếp tục diễn ra giữa $C_{\alpha\alpha}^{100(H)}$ và $C_{\alpha}^{100(H)}$, cho nên tiền sẽ lưu thông giữa hai nhóm đó (điều này không liên quan đến bộ phận $C_{\alpha}^{100(H)}$ đã nằm tại vị trí của nó).

Với $II\beta\beta$ v.v. tình hình cũng hết như vậy.

Do đó, tổng số giá trị của tổng lưu thông được phân giải thành hai bộ phận độc lập, trong đó một bộ phận được ứng ra để lưu thông tư bản khả biến và giá trị thặng dư, còn bộ phận kia thì lưu thông giữa các bộ phận của tư bản bất biến được tái sản xuất dưới những hình thức hiện vật khác nhau. Thật rất nhầm lẫn nếu nghĩ rằng toàn bộ sản phẩm được mua hết bằng số tiền mà những người tiêu dùng chi tiêu (nghĩa là tiền công + thu nhập của các nhà tư bản), tức là số tiền ấy dùng để lưu thông sản phẩm đó.

Số tiền ứng ra cho tiền công và giá trị thặng dư dùng để lưu thông tư bản bất biến chỉ trong chừng mực *bộ phận giá trị các vật phẩm tiêu dùng*, đại diện cho bộ phận tư bản bất biến của lĩnh vực sản xuất ấy, phải được đổi lấy *tư liệu sản xuất* mà dưới dạng đó bản thân $V + M$ được thể hiện trong các lĩnh vực sản xuất tư bản bất biến; mặt khác – trong chừng mực sự trao đổi ấy cũng quy định sự trao đổi giữa các tư liệu sản xuất trực tiếp và tư liệu sản xuất gián tiếp.

[e) *Tái sản xuất với quy mô không thay đổi trong các trường hợp khác nhau có sự không ngang nhau về tiền công và giá trị thặng dư]*

Giả định rằng tiền công nhiều hơn giá trị thặng dư

Cho đến nay tiền công và giá trị thặng dư được giả định ngang nhau. Nếu chúng ta giả định rằng tiền công nhiều hơn thì, vì tất cả mọi điều kiện của sản xuất đều được coi là không thay đổi, cùng một ngày lao động hàng năm (bằng số công nhân mỗi ngày làm việc một số giờ nhất định) được biểu hiện trong giá trị 600 p.xt., giá trị của quỹ tiêu dùng mà một phần gồm vật phẩm tiêu dùng của công nhân, một phần gồm vật phẩm tiêu dùng của các nhà tư bản.

Cho đến nay đã giả định rằng $600/2 =$ quỹ tiêu dùng của công nhân và $600/2 =$ quỹ tiêu dùng của các nhà tư bản. Giờ đây chúng ta giả định rằng $2/3$ của 600, bằng 400 p.xt., là quỹ tiêu dùng của công nhân và $1/3$ của 600, bằng 200 p.xt., là quỹ tiêu dùng của các nhà tư bản.

Với điều kiện sản xuất cũ, không thay đổi, công nhân làm việc phần lớn hơn trong ngày cho mình ($2/3$ thay vì $1/3$), phần nhỏ hơn trong ngày cho nhà tư bản ($1/3$ thay vì $1/2$).

Sự phân chia đã thay đổi ấy của ngày lao động giả định một tỷ lệ đã thay đổi giữa số công nhân sản xuất vật phẩm tiêu dùng cho công nhân và số công nhân sản xuất vật phẩm tiêu dùng cho các nhà tư bản.

[184] Vì tỷ lệ của lao động sống với khối tư liệu sản xuất (cũng như của giá trị sức lao động với giá trị tư liệu sản xuất) vẫn như trước, nên điều đó cũng giả định cả sự phân chia đã thay đổi của tư liệu sản xuất trong hai nhóm lớn sản xuất vật phẩm tiêu dùng Ia) và vật phẩm tiêu dùng Ib).

Cơ cấu của tổng sản phẩm là như thế này: $C^{1200} + V^{400} + M^{400}$.

Quỹ tiêu dùng = 600 p.xt., trong đó 400 p.xt. thuộc phần công nhân và 200 p.xt. thuộc phần các nhà tư bản.

Để sản xuất Ia), số công nhân được sử dụng nhiều hơn $1/3$ (400 p.xt. thay vì $300 : 300 + 300/3 = 400$); để sản xuất Ib), số công nhân được sử dụng ít hơn $1/3$ ($200 \text{ p.xt.} : 300 - 300/3 = 200$).

Giá trị sản phẩm của các ngành công nghiệp Ia + Ib) phải bằng 600 p.xt. ($= V^{400} + M^{200}$).

Giá trị sản phẩm của ngành công nghiệp Ia) = 400 p.xt., của Ib) = 200 p.xt..

Giờ đây thử hỏi 400 p.xt. (giá trị sản phẩm) ấy được phân giải thành $C + V + M$ như thế nào.

Số công nhân được sử dụng để sản xuất ra 400 p.xt. ấy phải nhiều hơn $1/3$ (vì điều kiện sản xuất vẫn như thế) so với số công nhân cần thiết để sản xuất ra 300 p.xt.. Giá trị sức lao động đã được sử dụng để sản xuất ra 300 p.xt. thì bằng 50 p.xt.. Giờ đây nó phải bằng $50 \text{ p.xt.} + \frac{50 \text{ p.xt.}}{3} = 66 \frac{2}{3} \text{ p.xt.}$

Nhưng $66 \frac{2}{3} \text{ p.xt.}$ ấy được trả xuất phát từ giá trị sức lao động, theo giá cả trước đây. Song, giá cả của nó đã cao lên $1/3$ (đối với toàn thể xã hội – từ 300 lên đến $300 + 300/3 = 400 \text{ p.xt.}$). Do đó, giá trị sức lao động Ia) giờ đây bằng $66 \frac{2}{3} \text{ p.xt.} + 1/3 \times (66 \frac{2}{3} \text{ p.xt.}) = 88 \frac{2}{3} \text{ p.xt.}$ Do đó, $V_a = V^{88 \frac{2}{3}}$

Vì giá trị thặng dư bằng $1/2$ lượng tiền công, nên:

a) $M=M^{44\frac{4}{9}}$ và cùng với $(V + M) (Ia) = 133\frac{1}{3} = 133\frac{1}{3}$

Giá trị của tư liệu sản xuất đã không thay đổi. Vì số lượng công nhân đã tăng $\frac{1}{3}$ nên cả giá trị tư liệu sản xuất cần thiết cho họ cũng đã tăng $\frac{1}{3}$.

Do đó, thay vì 200 là $200 + \frac{1}{3} \times 200 = 266\frac{2}{3}$

Do đó, $Ca = C^{266\frac{2}{3}}$

Và tổng giá trị của sản phẩm $Ia) = C^{266\frac{2}{3}} + V^{88\frac{8}{9}} + M^{44\frac{4}{9}} = 400$.

Giờ đây chúng ta xét bộ phận thứ hai của vật phẩm tiêu dùng, $Ib)$, bằng 200 p.xt..

Sức lao động ấy đắt hơn $\frac{1}{3}$ so với trước, do đó, giá trị của nó bằng $33\frac{1}{3}$ p.xt. + $\frac{1}{3} \times (33\frac{1}{3}$ p.xt.) = $44\frac{4}{9}$ p.xt..

Do đó, $Vb = V^{44\frac{4}{9}}$.

Giá trị thặng dư $Ib)$ bằng một nửa của $22\frac{2}{3}$ p.xt. (Cùng với $(V + M) (Ib) = 66\frac{2}{3}$ p.xt.)

Giá trị của tư liệu sản xuất $Ib)$ trước đây bằng C^{200} . Sau đó nó đã giảm đi $\frac{1}{3}$, $\frac{1}{3}$ của 200 bằng $66\frac{2}{3}$. Do đó, $200 - 66\frac{2}{3} = 133\frac{1}{3}$

Do đó, $Ib) Cb = C^{133\frac{1}{3}}$.

Do đó, tổng sản phẩm của $Ib)) = C^{133\frac{1}{3}} + V^{44\frac{4}{9}} + M^{22\frac{2}{9}} = 200$ p.xt.).

[185] Vì vậy toàn bộ nhóm I (tư liệu sinh hoạt), bằng 600 p.xt., được thể hiện như sau:

$$(Ia) (C_{\alpha}^{266\frac{2}{3}} + V_{\alpha}^{88\frac{8}{9}}) + M_{\alpha}^{44\frac{4}{9}} + (Ib) (C^{133\frac{1}{3}} + V_b^{44\frac{4}{9}} + M_b^{22\frac{2}{9}}).$$

$C_{\alpha}^{266\frac{2}{3}}$ phải được đổi lấy $266\frac{2}{3}$ của nhóm IIa . Cụ thể là nó sẽ bằng $(V + M) IIa$, nếu bộ phận tư bản bất biến IIa không gồm những hàng hoá đi trực tiếp vào $Ia)$, nhưng phải được bù lại bằng khoản lấy từ IIa . Cụ thể là, theo giả định đã được chấp nhận ngay lúc đầu, $C_{\alpha}^{266\frac{2}{3}}$ đổi lấy hàng hoá của IIa ($266\frac{2}{3}$), trong đó chỉ có một nửa bằng $(V + M) IIa$, còn nửa kia mà IIa phải bù lại bằng IIa , thì bằng $(V + M) IIa$.

Lúc đó chúng ta sẽ có:

$$\left. \begin{array}{l} IIa) C_{\alpha\alpha}^{266\frac{2}{3}} + V_{\alpha\alpha}^{88\frac{8}{9}} + M_{\alpha}^{44\frac{4}{9}} (V + M = 133\frac{1}{3}) \\ IIa) C_{\alpha}^{266\frac{2}{3}} + V_{\alpha}^{88\frac{8}{9}} + M_{\alpha}^{44\frac{4}{9}} (V + M = 33\frac{1}{3}) \end{array} \right\} \begin{array}{l} \text{Cả hai } (V + M \times \\ \times (IIa + IIa = \\ 266\frac{2}{3} = C_{\alpha}^{266\frac{2}{3}} \end{array}$$

Cuối cùng, về IIa và IIa , thì $C_b^{133\frac{1}{3}} = (V + M) (II\beta\beta + II\beta)$ và được phân bổ đều khi cấu tạo của các tư bản $II\beta\beta$, $II\beta$ và $Ib)$ giống nhau.

$$\begin{array}{l} IIa) C_{\beta\beta}^{133\frac{1}{3}} + V_{\beta\beta}^{44\frac{4}{9}} + M_{\beta\beta}^{22\frac{2}{9}} \\ IIa) C_{\beta}^{133\frac{1}{3}} + V_{\beta}^{44\frac{4}{9}} + M_{\beta}^{22\frac{2}{9}}. \end{array}$$

Điều duy nhất quan trọng trong trường hợp này là C_{α}^x phải bằng $(V^Y + M^Z) (IIa + IIa)$.

và

C_b^x phải bằng $(V^Y + M^Z)(II\beta\beta + II\beta)$.

$C^X(II\alpha\alpha, II\alpha)$ có quan hệ như thế nào với $(V^Y + M^Z)(II\alpha\alpha, II\alpha)$ và với nhau điều đó cũng có thể nói cả về $II\beta\beta$ và $II\beta$ – ở đây điều này hoàn toàn không quan trọng; cả điều sau đây cũng hoàn toàn không quan trọng: *quan hệ ấy có giống nhau hay không ở $II\alpha\alpha, II\alpha$ và $II\beta\beta, II\beta$.*

Tiếp nữa, như ta thấy, trong trường hợp này các quan hệ lưu thông vẫn như thế, vì ở Ib) chỉ vào tiền công (trực tiếp cho Ia) $3 \times 44 \frac{4}{9} = 133 \frac{3}{9}$ p.xt. và số đó lại chảy về Ib) để trả cho giá trị thặng dư của Ia), $II\alpha\alpha$ và Ia ditto là $3 \times 44 \frac{4}{9}$, tạo thành giá trị thặng dư của Ia) $II\alpha\alpha$ và Ia ditto là $3 \times 44 \frac{4}{9}$ tạo thành giá trị thặng dư ở những lĩnh vực ấy.

Cũng như trước, chúng ta có: $V_b^{44 \frac{4}{9}} \text{ v.v} = M_\alpha^{44 \frac{4}{9}} \text{ v.v..}$
(Trước đây là: $V_b^{50} = M_\alpha^{50} \text{ v.v.}$).

Giờ đây chúng ta giả định rằng Ia) = 350 p.xt., còn Ib) = 250 p.xt.

Vì giá trị của tổng tiền công bằng giá trị của Ia), còn giá trị của tổng giá trị thặng dư bằng giá trị của Ib), nên $\frac{M}{V} = \frac{250}{350} = \frac{5}{7}$.

Sản phẩm của Ia), 350 p.xt., nhiều hơn $\frac{1}{6}$ so với sản phẩm trước đây của Ia bằng 300. Do đó, sức lao động được sử dụng nhiều hơn $\frac{1}{6}$.

50 p.xt. sức lao động: 300 p.xt. = X p.xt. sức lao động: 350 p.xt. $X = 58 \frac{1}{3}$ p.xt.

Nhưng công nhân nhận được tiền công ditto nhiều hơn $\frac{1}{6}$; riêng do điều đó mà cần phải sử dụng sức lao động ở Ia) nhiều hơn $\frac{1}{6}$.

Do vậy, giá cả sức lao động của Ia) bằng $58 \frac{1}{3}$ p.xt. + $\frac{1}{6} \times (58 \frac{1}{3} \text{ p.xt.}) = 66 \frac{1}{18}$ p.xt..

Tiếp nữa, $\frac{M}{V} = \frac{5}{7}$. Do đó, $M = 48 \frac{1}{18}$.

Trước kia đã sử dụng 200C, giờ đây sử dụng nhiều hơn $\frac{1}{6}$: $200 + \frac{200}{6} = 233 \frac{1}{3}$.

Do đó, cơ cấu chung của giá trị sản phẩm của Ia):

$$Ia) C_\alpha^{233 \frac{1}{3}} + V_\alpha^{68 \frac{1}{18}} + M_\alpha^{48 \frac{1}{18}} = (350 \text{ p.xt.}).$$

Còn giờ đây, trước hết, về cơ cấu của Ib), thì giá trị của sản phẩm [bằng] 250 thay vì 300; do đó, sức lao động [cần phải có] ít hơn $\frac{1}{6}$.

50 p.xt. sức lao động: 300 p.xt. = X p.xt.. S [ức lao động]: 250 [p.xt.]

$$\text{Nghĩa là } X = \frac{250 \times 50}{300} = 41 \frac{2}{3}.$$

$$\text{Do đó, } V(Ib) = V^{41 \frac{2}{3}}. \text{ Vì } \frac{M}{V} = \frac{5}{7}, \text{ nên } M = \frac{41 \frac{2}{3} \times 5}{7}$$

$$[186] \text{ Do đó, } Mb = 29 \frac{16}{21}$$

$$\text{Do đó, } Cb = 178 \frac{12}{21}$$

$$\text{Do đó, sản phẩm giá trị } Ib = C_b^{178 \frac{12}{21}} + V_b^{41 \frac{14}{21}} + M_b^{29 \frac{16}{21}} (=250 \text{ p.xt.})$$

$C^{233 \frac{1}{3}}(Ia)$ = hàng hoá $233 \frac{1}{3}$ (α), song nó bằng $(V + M)II\alpha + (V + M)II\alpha$.

Do đó, $(V + M) \text{II}\alpha = \frac{233\frac{1}{3}}{2} = 116\frac{2}{3}$; cũng như $(V + M)$

$$\text{II}\alpha = 116\frac{2}{3}.$$

Sức lao động 100 trước đây cần có đối với $\text{II}\alpha\alpha$ và $\text{II}\alpha$ để sản xuất ra sản phẩm giá trị 200, bằng $C(\text{I}\alpha)$.

Để sản xuất ra giá trị sản phẩm $233\frac{1}{3}$, cần phải có sức lao động nhiều hơn $\frac{1}{3}$. Nghĩa là cần phải có sức lao động có giá trị $116\frac{2}{3}$.

Nhưng sức lao động đã tăng $\frac{1}{6}$ về số lượng ấy dất hơn $\frac{1}{6}$.

$\frac{116\frac{2}{3}}{6} = 19\frac{4}{9}$. Do đó, giá trị của sức lao động = $116\frac{2}{3} + 19\frac{4}{9} = 136\frac{1}{9}$; một nửa số này bằng $68\frac{1}{18}$.

Do đó, $\text{II}\alpha\alpha$: $V_{\alpha\alpha} = V_{\alpha\alpha}^{68\frac{1}{18}}$ và $\text{II}\alpha$: $V_{\alpha} = V_{\alpha}^{68\frac{1}{18}}$.

Do đó, $M_{\alpha\alpha} = M_{\alpha\alpha}^{48\frac{1}{18}}$ và $M_{\alpha} = M_{\alpha}^{48\frac{1}{18}}$.

Vì cấu tạo của tư bản được giả định y như ở $\text{I}\alpha$, nên chúng ta có:

$$\text{II}\alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{233\frac{1}{3}} + V_{\alpha\alpha}^{68\frac{1}{18}} + M_{\alpha\alpha}^{48\frac{1}{18}} (=350)$$

$$\text{II}\alpha) C_{\alpha}^{233\frac{1}{3}} + V_{\alpha}^{68\frac{1}{18}} + M_{\alpha}^{48\frac{1}{18}} (=350).$$

Tiếp nữa, trong các nhóm $\text{II}\beta\beta$, $\text{II}\beta$ các tư bản có cấu tạo y như ở $\text{I}\beta$.

Từ đó, nói chung, chúng ta có được:

$$\text{I}\alpha) C_{\alpha}^{233\frac{1}{3}} + V_{\alpha}^{68\frac{1}{18}} + M_{\alpha}^{48\frac{1}{18}} (=350) + \text{I}\beta) C_{\beta}^{178\frac{12}{21}} + V_{\beta}^{41\frac{14}{21}} + M_{\beta}^{29\frac{16}{21}} (=250)$$

$$\text{II}\alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{233\frac{1}{3}} + V_{\alpha\alpha}^{68\frac{1}{18}} + M_{\alpha\alpha}^{48\frac{1}{18}} + \text{II}\beta\beta) C_{\beta\beta}^{178\frac{12}{21}} + V_{\beta\beta}^{41\frac{14}{21}} + M_{\beta\beta}^{29\frac{16}{21}}$$

$$\text{II}\alpha) C_{\alpha}^{233\frac{1}{3}} + V_{\alpha}^{68\frac{1}{18}} + M_{\alpha}^{48\frac{1}{18}} + \text{II}\beta) C_{\beta}^{178\frac{12}{21}} + V_{\beta}^{41\frac{14}{21}} + M_{\beta}^{29\frac{16}{21}}$$

Không cần nghiên cứu những sự vận động trước kia.

$\text{I}\alpha$ (trừ đi $V_{\alpha}^{68\frac{1}{18}}$ được chi ở chính $\text{I}\alpha$ và thông qua việc bán hàng hoá cho công nhân $\text{I}\alpha$ mà trở về đây) về giá trị bằng $281\frac{17}{18}$. Trong số đó chảy trở lại $\text{II}\alpha\alpha$, $\text{II}\alpha$ có $233\frac{1}{3}$, trong đó $136\frac{1}{18}$ được các lĩnh vực $\text{II}\alpha\alpha$ và $\text{II}\alpha$ hấp thụ.

Còn có những con số sau đây phải chảy trở lại về $\text{I}\beta$:

từ các nhóm $\text{II}\alpha\alpha$, $\text{II}\alpha$ - $97\frac{4}{18}$.

$$\text{và từ nhóm I}\alpha \quad \frac{-48\frac{15}{18}\text{p.xt.}}{145\frac{15}{18}\text{p.xt.}}$$

Tổng tiền công phải thực hiện sự chảy trở lại về $\text{I}\beta$, $\text{II}\beta\beta$ và $\text{II}\beta$ thì bằng $41\frac{14}{21} \times 3 = 125$ p.xt.. Sau khi bù lại tư bản tiền tệ khả biến $V(b, \beta\beta, \beta)$ thì ở nhóm $\text{I}\beta$ còn dôi ra $145\frac{15}{18} - 125 = 20\frac{15}{18}$ p.xt.. Với cũng giả định như trước đây, khoảng một nửa

số tiền ấy đủ để lưu thông $M_{\beta}^{29\frac{16}{21}}$ trong nội bộ $\text{I}\beta$. Vì vậy ở nhóm $\text{I}\beta$ vẫn còn số dư thừa cho sự tiếp tục lưu thông giữa nó và $\text{II}\beta\beta$, $\text{II}\beta$ (sau khi $V_b, V_{\beta\beta}, V_{\beta}$ được khôi phục dưới hình thức tiền tệ). Do đó, trong những lĩnh vực $\text{I}\beta$, $\text{II}\beta\beta$, $\text{II}\beta$ này, chỉ cần chi tiền cho lưu thông giá trị thặng dư ít hơn trước nhiều là đủ, vì số tiền dư thừa ngoài số cần thiết để chuyển hoá $V_b, V_{\beta\beta}, V_{\beta}$ từ $\text{I}\alpha$, $\text{II}\alpha\alpha$ và $\text{II}\alpha$ thành hình thức tiền, lại chảy tới những lĩnh vực ấy.

Nếu, như đã giả định trước đây, $V = M$ - thành thử cả giá trị quỹ tiêu dùng được chia thành hai bộ phận bằng nhau, trong

đó một bộ phận tạo thành thu nhập của công nhân, bộ phận kia tạo thành thu nhập của các nhà tư bản, - thì rõ ràng là *tư bản tiền tệ* ứng ra cho sức lao động *chỉ đủ để ở tất cả mọi lĩnh vực đảm bảo sự chảy trở lại của chính nó*, nghĩa là để lại cung cấp cho những nhóm khác nhau I v.v. quỹ tiền tệ cần thiết để chi vào sức lao động. {Sự lưu thông ấy gây ra cả một loạt quá trình lưu thông đảm bảo việc đổi C (Ia) lấy (V + M) (IIa, IIa) và cần thiết cho sự trao đổi ấy giữa IIa và IIa, cũng như sự chảy trở về của tư bản khả biến Ib, IIββ, IIβ và cần thiết cho việc làm trung gian như thế - điều đó đã được phân tích ở trên.}

[187] Toàn bộ sản phẩm giá trị của Ia đã được chuyển hoá thành hình thức tiền tệ thông qua việc bán hàng hoá của Ia cho công nhân.

Sản phẩm ấy giờ đây tồn tại dưới dạng số tiền bằng $V/a + V_{aa} + V_a + Vb + V\beta\beta + V\beta$.

Va ở lại Ia, thực hiện sự chảy trở lại sau khi nó được ứng ra cũng ở đây.

Do đó, còn lại $V_{aa} + V_a + Vb + V\beta\beta + V\beta$.

Bằng tiền Vb, Ia mua hàng hoá ở Ib, thực hiện giá trị thặng dư của mình; sau khi chuyển hoá thành tiền (vì đầu đầu $V = M$), $Vb = Ma$. Như vậy, số tiền = Ma vừa vắn đủ để làm cho Vb trở về hình thức tiền tệ của nó, nghĩa là để tư bản tiền tệ khả biến của Ib(V) chảy trở lại.

Nhưng $Va + V_{aa} + V_a + Vb + V\beta\beta + V\beta - (Va + Vb) = Ca$, vì giá trị Ia - (Va + Ma) = Ca.

Do đó, $Ca = 4V$, tức là $Ca = 2V + 2M$ (vì $V = M$).

Tiền cho V/a được hấp thụ ở IIa, IIa. Do đó, khoản 2M mà lúc đầu trở về Ib (nó bằng $V\beta\beta + V\beta$) thì được hấp thụ ở đây và chỉ trải qua những quá trình lưu thông phục vụ việc làm trung gian cho sự chảy trở về ấy. Những quá trình làm trung gian ấy chỉ có thể bị hạn chế do chỗ một bộ phận của C/b được đổi lấy (V + M) IIββ và số tiền dành cho Mβ cuối cùng lắng đọng lại do sự lưu thông giữ IIββ và IIβ với tư cách hình thức tiền tệ của Vβ.

Trong trường hợp $V > M$, nghĩa là công nhân nhận được phần quỹ tiêu dùng xã hội nhiều hơn các nhà tư bản, tức là tổng thu nhập của họ lớn hơn tổng thu nhập của các nhà tư bản, thì tình hình có khác.

Trước hết, cần phải nhận thấy rằng với tiền đề ấy giá trị sản phẩm của Ia lớn hơn giá trị sản phẩm của Ib, còn tổng giá trị của chúng thì bằng tổng giá trị của quỹ tiêu dùng xã hội. Điều đó không chỉ giả định rằng công nhân ở *tất cả mọi lĩnh vực sản xuất* làm việc *phần chủ yếu trong ngày lao động cho chính mình*, nghĩa là *giá cả của lao động đã tăng lên*, mà còn (vì ở đây giả định một số lượng công nhân nhất định) ở Ia, và do đó ở IIa, IIa số công nhân được sử dụng nhiều hơn trước, và số công nhân làm việc ở Ib, và do đó cả ở IIββ, IIβ cũng ít hơn ngân ấy.

Do đó, trước hết ta thấy rằng $V (Ib, II\beta\beta, II\beta) < V (Ia, IIa, IIa)$.

Nhưng, tiếp nữa, từ đó thấy rằng $M (Ib, II\beta\beta, II\beta) < M (Ia, IIa, IIa)$, rồi - giả định tỷ suất giá trị thặng dư ngang nhau - khối lượng giá trị thặng dư sẽ lớn hơn so với khối lượng sức

lao động đã được sử dụng, hoặc với số công nhân đang được sử dụng, nghĩa là ở những ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng của công nhân thì nó sẽ lớn hơn ở những ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng của các nhà tư bản.

Nếu chúng ta xét giá trị tổng sản phẩm của Ib , thì Ib): $Cb + Vb + Mb = Ma + Maa + Ma + Mb + M\beta\beta + M\beta$; và tiếp nữa: $Ma + Maa + Ma > Mb + M\beta\beta + M\beta$.

Số tiền tối thiểu phải tiến hành việc chảy trở lại về Ib v.v., thì bằng $Ma + Maa + Ma$. Do đó, nó lớn hơn số giá trị thặng dư phải được các nhóm Ib , $II\beta\beta$, $II\beta$ thực hiện.

$$\left\{ \begin{array}{l} \text{Sản phẩm } Ib - Mb \\ \text{hoặc} \\ \text{sản phẩm } Cb + Vb = Ma + Maa + Ma + Mb + M\beta\beta + M\beta. \\ Cb = Ma + Maa + Ma + M\beta\beta + M\beta - Vb. \end{array} \right.$$

Rõ ràng là chuỗi Ib , $II\beta\beta$, $II\beta$ không chính xác, vì $(V + M)$ ($II\beta\beta$, $II\beta$) ở đây không bằng Cb .

[187] Trước hết cần xác định lượng Vb , do đó, cả lượng $V\beta\beta$, $V\beta$, vì giả định sự phân chia tư bản ở Ib , $II\beta\beta$ và $II\beta$ là giống nhau.

Nếu xuất phát từ cấu tạo trước đây ($300b = C^{200} + V^{50} + M^{50}$), thì $50 : 3000 = X : 250$

$$X = 41 \frac{12}{18}$$

Nhưng giá cả sức lao động nhiều hơn $\frac{1}{6}$.

$$\text{Vì vậy } X = 41 \frac{12}{18} + \frac{41 \frac{12}{18}}{6} = 48 \frac{1}{18}$$

$$\text{Do đó, } Vb = 48 \frac{1}{18} = V_b^{48}$$

$$M : V = 5 : 7. \text{ Do đó, } M = 34 \frac{9}{126}$$

$$Cb = 250 - (48 \frac{1}{18} + 34 \frac{9}{126}). C_b = 166 \frac{84}{126}$$

$$Cb = 166 \frac{84}{126} \text{ ditto} = 2(V_b + M_b).$$

$$\text{Do đó, chúng ta có: } Ib = C_b^{166 \frac{84}{126}} + V_b^{48 \frac{77}{126}} + M_b^{34 \frac{9}{126}}.$$

$$\text{Nhưng } V_b^{48 \frac{77}{126}} = V_b^{48 \frac{1}{18}}, \text{ do đó, bằng } M_\alpha^{48 \frac{1}{18}}.$$

$$\text{Do đó, } Vb = Ma \dots V(b, \beta\beta, \beta) = M(a, \alpha, \alpha).$$

[188] Do đó, chúng ta đã giải thích không chính xác tiền trình, với tiền đề thứ nhất, khi $M = V$, cho rằng Ma trang trải Vb v.v..

Ở đây khi $V > M$, ta có $V : M = 7 : 5$. Do đó $V = \frac{7}{5}$, song Ma v.v. bằng Vb , tuy $Ma < Va$ và $Mb < Vb$.

Kết quả này chúng ta có thể xác định a priori^{1*}.

Trong thực tế, chúng ta có:

$$1) \text{ Giá trị sản phẩm của } Ib = Cb + Vb + Mb.$$

$$2) Cb = V\beta\beta + M\beta + V\beta + M\beta$$

Nghĩa là bộ phận tư bản bất biến của sản phẩm Ib mang hình thức mà trong đó nó hoàn toàn đi vào sự tiêu dùng của các nhà tư bản, - hoàn toàn y như Ca hoàn toàn đi vào tiêu dùng của công nhân.

Do đó, C_b phải được hoàn toàn bù đắp bằng tư liệu sản xuất của $\beta\beta$. Nhưng vì C_b (về giá trị) lớn hơn $V_{\beta\beta} + M_{\beta\beta}$, nên điều

^{1*} - trước

đó có thể có được chỉ vì một bộ phận của $C_{\beta\beta}$, nghĩa là bộ phận hàng hoá là bộ phận *bất biến* của $C_{\beta\beta}$ nhập vào sản xuất của C_b , và chỉ một bộ phận của $C_{\beta\beta}$ có thể đi vào tái sản xuất $C_{\beta\beta}$, trong khi một bộ phận khác phải được chuyển hoá thành hình thức hiện vật là hàng hoá $\Pi\beta$. Bộ phận sản phẩm này của $\Pi\beta$ bù lại bộ phận $C_{\beta\beta}$ là số dôi thừa của sản phẩm β ấy so với bộ phận tạo thành C_b , - cái bộ phận mà $I\beta$ sản xuất cho $C_{\beta\beta}$; số dôi thừa này bằng $V_\beta + M_\beta$. Nếu điều đó không xảy ra thì sẽ chỉ tồn tại nhóm $\Pi\beta\beta$, nhưng sẽ không có nhóm $\Pi\beta$.

3) Do đó, giá trị sản phẩm của $Ib = V_{\beta\beta} + M_{\beta\beta} + V_\beta + M_\beta + V_b + M_b$.

Nhưng, tiếp nữa:

4) Giá trị sản phẩm của $Ib = Ma + M\alpha\alpha + M\alpha + M_b + M_{\beta\beta} + M_\beta$.

Vì giá trị thặng dư xã hội M ($a, \alpha\alpha, \alpha, b, \beta\beta, \beta$) bằng giá trị sản phẩm của Ib , tức bằng quỹ tiêu dùng của các nhà tư bản. Thu nhập của họ bằng giá trị quỹ tiêu dùng của họ, hoàn toàn hết như thu nhập của công nhân bằng giá trị sản phẩm của Ia , bằng quỹ tiêu dùng của công nhân.

Từ đó thấy rằng:

5) $Ma + M\alpha\alpha + M\alpha + [Mb] + [M\beta\beta] + [M\beta] = Vb + [Mb] + V\beta\beta + [M\beta\beta] + V\beta + [M\beta]$ ^{1*}.

^{1*} Ở đây và tiếp theo, những số để cộng, đặt trong ngoặc vuông, thì trong bản viết tay đã bị gạch bỏ

Nếu lấy khỏi cả hai vế của đẳng thức này $Mb, M\beta\beta + M_\beta$, thì còn:

$$3) Ma + M\alpha\alpha + M\alpha = Vb + V_{\beta\beta} + V_\beta.$$

Nói cách khác, giá trị thặng dư được sản xuất ở $Ia + II\alpha\alpha + II\alpha$ phải bằng số tiền đã chi vào tiền công ở $Ib, \Pi\beta\beta$ và $\Pi\beta$.

Vấn đề được giải quyết rất đơn giản thế này:

Sản phẩm của $Ib = 1) C_b + V_b + M_b$,

$$\text{hoặc} = 2) (V_{\beta\beta} + M_{\beta\beta} + V_\beta + M_\beta) + V_b + M_b.$$

Toàn bộ sản phẩm gồm vật phẩm tiêu dùng của các nhà tư bản. Giá trị của sản phẩm đó = tổng số thu nhập của các nhà tư bản = tổng số giá trị thặng dư mà các nhà tư bản thuộc *tất cả* các nhóm tiêu dùng. Trong số sản phẩm ấy các nhà tư bản Ib chỉ được tiêu dùng in natura $M_b, M_{\beta\beta} + M_\beta$ nghĩa là tổng số giá trị thặng dư được sản xuất trong những nhóm $Ib, \Pi\beta\beta, \Pi\beta$ ấy. Nếu họ tiêu dùng *nhiều hơn* thì họ sẽ tiêu dùng cho cá nhân một bộ phận của C_b hoặc V_b (công thức).

Vì thế họ sẽ không thể tiếp tục sản xuất với quy mô không đổi.

Sau khi trừ đi bộ phận sản phẩm ấy đi vào sự tiêu dùng của họ thì còn lại $V_b + V_{\beta\beta} + V_\beta$. Đó là bộ phận tư bản khả biến của Ib . Nhưng nó tồn tại dưới một hình thức hiện vật mà trong đó nó được tiêu dùng không phải bởi những công nhân sản xuất ra nó, mà bởi các nhà tư bản. Giá trị của bộ phận sản phẩm ấy đã được các nhà tư bản Ib ứng cho công nhân dưới dạng tiền. Số tiền ấy được phân phối giữa Ia , tiếp đến - giữa $II\alpha\alpha$ và $II\alpha$.

Vì $V_b + V_{\beta\beta} + V_\beta$ phải được mua dưới hình thức hiện vật của Ia , $II\alpha\alpha$, $II\alpha$ (giả định tái sản xuất giản đơn), nên rõ ràng là $(V_b + V_{\beta\beta} + V_\beta)$ phải bằng $(M_a + M_{\alpha\alpha} + M_\alpha)$ vì giá trị $(V_b + V_{\beta\beta} + V_\beta)$ chỉ có thể được các nhà tư bản Ia , $II\alpha\alpha$, $II\alpha$ trang trải bằng tổng số giá trị thặng dư mà họ đã chi vào vật phẩm tiêu dùng.

(Trong toàn bộ sự trình bày này, đối với Ia , $II\alpha\alpha$, $II\alpha$, cũng như đối với Ib , $II\beta\beta$, $II\beta$, điều hoàn toàn ngẫu nhiên là: chẳng hạn, theo giả định của chúng ta, $V_\alpha = V_{\alpha\alpha}$ và $V_{\alpha\alpha} = V_\alpha$, hết như $V_b = V_{\beta\beta}$ và $V_{\beta\beta} = V_\beta$; tiếp nữa, $M_a = M_{\alpha\alpha} = M_\alpha$ và $M_b = M_{\beta\beta} = M_\beta$. V_a có thể lớn hơn $V_{\alpha\alpha}$ v.v., và giống hệt như $II\beta$ và $II\beta\beta$ v.v.. Quy luật duy nhất là:

$$\left. \begin{array}{l} Ca = (V_{\alpha\alpha} + V_\alpha + M_{\alpha\alpha} + M_\alpha); Cb = (V_{\beta\beta} + V_\beta + M_{\beta\beta} + M_\beta); \\ \text{cuối cùng: } (M_\alpha + M_{\alpha\alpha} + M_\alpha = V_b + V_{\beta\beta} + V_\beta) \end{array} \right\}$$

[189] Sản phẩm của $Ia = 1) Ca + [Va] + Ma = [Va] + V_{\alpha\alpha} + Va + V_b + V_{\beta\beta} + V_\beta$.

Nếu chúng ta loại ra khỏi hai bộ phận của đẳng thức ấy Va thì sẽ có kết quả như sau:

$$2) Ca + Ma = V_{\alpha\alpha} + Va + V_b + V_{\beta\beta} + V_\beta.$$

Do đó: 3) $[V_{\alpha\alpha}] + M_{\alpha\alpha} + [Va] + Ma + Ma = [V_{\alpha\alpha}] + [Va] + V_b + V_{\beta\beta} + V_\beta$; nếu chúng ta loại ra những thành phần như nhau của đẳng thức, thì chúng ta sẽ có: 4) $M_\alpha + M_{\alpha\alpha} + M_\alpha = V_b + V_{\beta\beta} + V_\beta$.

Do đó, chúng ta có được cũng kết quả ấy trực tiếp từ Ia , cũng như từ Ib v.v..

$$Ca = V_{\alpha\alpha} + M_{\alpha\alpha} + Va + Ma$$

$$\text{Giống hệt như } Cb = V_{\beta\beta} + M_{\beta\beta} + V_\beta + M_\beta.$$

Giờ đây chúng ta phát hiện thấy rằng sự lưu thông của tất cả các nhóm Ia , Ib v.v. đem lại số tiền mà Ca thực hiện và do vậy cũng phục vụ sự lưu thông $(V_{\alpha\alpha} + M_{\alpha\alpha}) + (Va + Ma)$. Trái lại, nó đem lại cho Cb không đủ tiền để lưu thông vật ngang giá của nó $(V_{\beta\beta} + M_{\beta\beta} + V_\beta + M_\beta)$. Nó đem lại số tiền đủ để lưu thông chỉ một bộ phận bằng $(V_{\beta\beta} + V_\beta)$ của vật ngang giá ấy.

Nhưng, trong thực tế, trong số tiền đã thực hiện việc chảy tới Ib , trong số tiền thực hiện $Ca + Ma$, thì một bộ phận giá trị nhất định ($=Ma$) chảy tới Ib một cách trực tiếp; một bộ phận giá trị khác bằng Ca , giải phóng – trong các nhóm $II\alpha\alpha$, $II\alpha$ – một số tiền bằng $V_{\alpha\alpha} + Va$, trong khi đó nó chuyển một số tiền khác nhau $M_{\alpha\alpha} + Ma$ qua Ib tới $II\beta\beta$, $II\beta$.

Song, vì $Ma + M_{\alpha\alpha} + M_\alpha = V_b + V_{\beta\beta} + V_\beta$; nên tổng số tiền lưu thông, bởi lẽ $Ca + Ma$ đã thực hiện $V_b + V_{\beta\beta} + V_\beta$.

Và toàn bộ lưu thông rốt cuộc được quy thành sự chảy trở lại của các tư bản tiền tệ khả biến bằng $V_{\alpha\alpha} + Va + V_b + V_{\beta\beta} + V_\beta$, - hoàn toàn như số tiền thực hiện trước tiên sản phẩm của Ia (sau khi trừ Va được chi ở Ia và trở về đây), được tạo thành bởi các tư bản tiền tệ khả biến $V_{\alpha\alpha} + Va + V_b + V_{\beta\beta} + V_\beta$ được chi ở những nhóm khác nhau, trừ Ia .

Trong số tiền mà nhờ đó đã xảy ra sự chuyển hoá ban đầu của Ia thành hình thức tiền tệ – nghĩa là *tổng số tất cả các tư bản khả biến đã chi ra* – một bộ phận bằng Va , tự nó được chi ra và được hấp thụ, do đó không đi tiếp vào *lưu thông*

chung. Một bộ phận khác, bằng Ma , thực hiện sự chảy trở lại trực tiếp về Ib . Bộ phận Ma ấy có bằng bộ phận Vb hay không bằng, thì điều đó không quan trọng; trong chừng mực nó không trang trải được Vb , $Maa + Ma$ phải lớn hơn $V\beta\beta + V\beta$, nếu tổng số $Ma + Maa + Ma = Vb + V\beta\beta + V\beta$. Tất cả những số tiền ấy trước tiên chảy tới Ib , do vậy, Ib trước tiên chuyển hoá Vb thành tiền, rồi sau đó gửi số còn lại vào lưu thông tiếp.

Ca (bằng $Vaa + Maa + Va + Ma$, trái lại, trước tiên đi qua những nhóm nói sau cùng này, tác động đến sự lưu thông giữa Ia và $IIaa$, giữa $IIaa$ và IIa , nhưng sau khi đã tác động đến sự trao đổi cần thiết về sản phẩm giữa những nhóm ấy, thì số tiền đó không ở lại trong những nhóm ấy, mà bù lại tư bản tiền tệ khả biến Ib , $II\beta\beta$ và $II\beta$ và tiến hành quá trình ấy bằng những sự trao đổi khác nhau.

Quỹ tiền tệ bằng I do tất cả các nhóm cung cấp, tỷ lệ với lượng tương đối của tư bản khả biến của chúng. Quỹ tiền ấy trước tiên bù lại Va đã được ứng trước ở chính Ia ; nó thực hiện $(V + M)$ ($IIaa + IIa$), để lại $V(IIa + IIa)$ ở đây, sau đó gửi số tiền bằng $Ma + Maa + Ma$ tới Ib , trực tiếp thực hiện Vb ở đây, sau đó thực hiện $V\beta\beta + V\beta$. Đến đây sự vận động của nó kết thúc. Nó không thực hiện những vòng quay nào tiếp. Tất cả mọi sự dịch chuyển khác nhau khác của hàng hoá giữ ở Ib , $II\beta\beta$ và $II\beta$, mà nó góp phần thúc đẩy, chỉ là những giai đoạn làm trung gian cho sự chảy trở lại, tức là cho sự chu chuyển của tư bản tiền tệ khả biến.

Do đó, chính *tư bản tiền tệ* khả biến làm trung gian cho tất cả những sự giao dịch ấy.

Nhưng còn dư thừa một bộ phận giá trị thặng dư, bằng M (Ib , $II\beta\beta$, $II\beta$), không thực hiện lưu thông nhờ tư bản tiền tệ ấy, và để lưu thông nó thì một số tiền đặc biệt phải được ứng ra.

Trong sự vận động thực tế, tiền có thể được ứng ra, chẳng hạn, cho giá trị thặng dư ở *tất cả các nhóm* giống hệt như ở tất cả các nhóm đều phải ứng tư bản khả biến ra, trong khi những sự vận động đan xen nhau. Thí dụ, $IIaa$ đã mua sản phẩm thặng dư mà không có sự chảy trở lại của tiền từ Ia làm trung gian. Song, sự thế không vì thế mà thay đổi. Nếu cho một tốc độ lưu thông xác định, thì số tiền đang thực sự chu chuyển và số tiền đang vận động không thể lớn hơn số tiền cần thiết để thực hiện *toàn bộ sản phẩm của Ia* (số vụ giao dịch càng nhiều, các vòng chu chuyển được thực hiện thông qua càng nhiều vòng tuần hoàn thì tất nhiên cần càng ít tiền), nghĩa là để chuyển hoá tư bản khả biến + một bộ phận giá trị thặng dư của (Ib , $II\beta\beta$, $II\beta$) thành tiền. Vì ở những nhóm khác nhau thì các bên khác nhau chi tiền vào M cho nên ắt phải nảy sinh càng nhiều hoặc sự tắc nghẽn tiền một cách vô ích (vì số tiền lưu thông nhiều hơn số cần thiết trong những điều kiện bình thường), hoặc những trường hợp mà, chẳng hạn, số chi ra ở Ia , $IIaa$ và IIa vào giá trị thặng dư thì không cần chi ở Ib , $II\beta\beta$, $II\beta$.

[190] Giả định rằng tiền công ít hơn giá trị thặng dư

Trước tiên chúng ta đã giả định rằng $V = M$, sau đó giả định $V > M$. Cuối cùng, chúng ta giả định $V < M$.

Do đó, thay vì giả định như trước rằng Ia tăng từ 300 lên đến 350, còn Ib giảm từ 300 xuống còn 250, thì giờ đây chúng

ta giả định điều ngược lại: Ia giảm từ 300 xuống còn 250, còn Ib thì tăng từ 300 lên đến 350.

Giá trị sản phẩm của $Ia = 250$ p.pt. (5/12 ngày lao động hiện thân trong 250 (Ia), còn 7/12 thì hiện thân trong 350 (Ib). (250 : 350 = 5 : 7.) 50 p.pt. sức lao động là cần thiết để sản xuất 300, do đó, $41 \frac{2}{3}$ p.pt. sức lao động là cần thiết để sản xuất 250.

Song, ở Ia không chỉ sử dụng sức lao động ít hơn 1/6, nhưng vì sự phân chia ngày lao động nói chung đã thay đổi, nghĩa là lao động thặng dư đã tăng, còn thời gian lao động cần thiết đã giảm, nên giá cả sức lao động được sử dụng đã sụt xuống. Cụ thể là tổng giá cả lao động đã sụt từ 300 xuống còn 250, nghĩa là sụt đi 50, $300:50 = 6$, nghĩa là sụt đi $\frac{1}{6}$.

$41 \frac{2}{3} = V_{Ia}$ theo giá cũ. [Số] ấy cần chia cho 6 và đem kết quả trừ vào $41 \frac{2}{3}$.

$$\frac{1}{6} \text{ của } 41 \frac{2}{3} = 6 \frac{17}{18}.$$

$$41 \frac{2}{3}, \text{ tức } 41 \frac{12}{18} - 6 \frac{17}{18} = 34 \frac{13}{18}$$

$$\text{Do đó, } Va = 34 \frac{13}{18} = V_{\alpha}^{34 \frac{13}{18}}$$

Tiếp nữa, $Va: Ma = 250 : 350 = 5 : 7$.

Do đó, $34 \frac{13}{18} : Ma \text{ cũng } = 5 : 7$. Do đó, $Ma = 48 \frac{11}{18}$.

Trong thực tế, giờ đây chúng ta có ở Ia một sự phân chia như trước đây ở Ib , có điều M và V đã đổi chỗ cho nhau. Trước kia Mb bằng $34 \frac{13}{18}$ (giờ đây là Va) và $Vb = 48 \frac{77}{126}$ (= $48 \frac{11}{18}$), giờ đây là Ma .

Do đó, chúng ta có:

$$Va = 34 \frac{13}{18} \text{ và } Ma = 48 \frac{11}{18}.$$

$250 - (Va + Ma) = 166 \frac{12}{18}$ (hoặc, như trước chỗ này ở tr. 187, ở bên dưới^{1*}, - $166 \frac{84}{126}$).

$$\text{Do đó: } \begin{cases} Ia) C_{\alpha}^{166 \frac{12}{18}} + C_{\alpha}^{34 \frac{13}{18}} + M_{\alpha}^{48 \frac{11}{18}} (= 250 \text{ p.pt.}) \\ IIaa) = C_{\alpha\alpha}^{166 \frac{12}{18}} + C_{\alpha\alpha}^{34 \frac{13}{18}} + M_{\alpha\alpha}^{48 \frac{11}{18}} \\ II\alpha) = C_{\alpha}^{166 \frac{12}{18}} + C_{\alpha}^{34 \frac{13}{18}} + M_{\alpha}^{48 \frac{11}{18}}, \end{cases}$$

và cũng bằng cách ấy chúng ta có:

$$\begin{cases} Ib) = C_b^{233 \frac{1}{3}} + V_b^{48 \frac{11}{18}} + M_b^{68 \frac{1}{18}} \\ II\beta\beta) = C_{\beta\beta}^{233 \frac{1}{3}} + V_{\beta\beta}^{48 \frac{11}{18}} + M_{\beta\beta}^{68 \frac{1}{18}} \\ II\beta) = C_{\beta}^{233 \frac{1}{3}} + V_{\beta}^{48 \frac{11}{18}} + M_{\beta}^{68 \frac{1}{18}} \end{cases}$$

$V(a, \alpha\alpha, \alpha)$ $V(b, \beta\beta, \beta)$, và vì thế – vì ở những nhóm này sử dụng ít sức lao động hơn – $M(a, \alpha\alpha, \alpha)$ nhỏ hơn $M(b, \beta\beta, \beta)$.

Song, tuy khối lượng Ma v.v. nhỏ hơn khối lượng Mb v.v., nhưng điều đó không làm thay đổi mối quan hệ theo đó ở đâu đâu V cũng bằng $\frac{5}{7} M$ (ở tất cả các nhóm). Hình thức tiền tệ của Va là $34 \frac{13}{18}$ được ứng ra và trở về Ia .

Nếu trừ $V^{34 \frac{13}{18}}$ khỏi 250 thì sẽ còn $215 \frac{3}{18}$.

$$Ca = V_{(\alpha\alpha + \alpha)} + M_{(\alpha\alpha + \alpha)} = V_{\alpha\alpha + \alpha}^{69 \frac{8}{18}} + M_{\alpha\alpha + \alpha}^{97 \frac{4}{18}}$$

^{1*} Xem tập này, tr. 414 – 415.

$V(\alpha\alpha, \alpha)$ ở lại II $(\alpha\alpha, \alpha)$, và số tư bản khả biến chuyển vào Ib để chuyển hoá thành tiền thì bằng:

$$M_{\alpha}^{48 \frac{11}{18}} + M_{\alpha\alpha} + M_{\alpha} = 3 \times 48 \frac{11}{18} = 144 \frac{11}{18} = 3V \text{ (nghĩa là } V_b, V_{\beta\beta}, V_{\beta}).$$

Cũng quy luật như trước được xác nhận:

$$M_{\alpha} + M_{\alpha\alpha} + M_{\alpha} = V_b + V_{\beta\beta} + V_{\beta}$$

Như trước đây, số tiền cần thiết để lưu thông giá trị thặng dư của Ib, II $\beta\beta$ và II β ít hơn, vì tiền công nhiều hơn và cần phải có bộ phận lớn hơn tách từ tổng lưu thông để lưu thông tiền công, - giờ đây sự lưu thông giá trị thặng dư của Ib, II $\beta\beta$ và II β tăng lên, trong khi trong số tiền dùng để tiến hành sự lưu thông giữa $C_{\alpha}^{166 \frac{12}{18}}$, hoặc Ca nói chung, và II α , II α thì còn lại ít hơn cho V và số nhiều hơn được dùng vào việc thực hiện M $(\alpha\alpha, \alpha)$, và việc lưu thông với Ib.

[191] Trước tiên chúng ta sẽ lập một bảng chung ghi kết quả đã thu được từ trước tới nay:

I) $V = M$.

$$\begin{array}{ll} \text{I}\alpha) C_{\alpha}^{200} + V_{\alpha}^{50} + M_{\alpha}^{50} & + \text{Ib)} C_b^{200} + V_b^{50} + M_b^{50} \\ \quad (=300 \text{ p.pt.}) & \quad (=300 \text{ p.pt.}) \\ \text{II}\alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{200} + V_{\alpha\alpha}^{50} + M_{\alpha\alpha}^{50} & + \text{II}\beta\beta) C_{\beta\beta}^{200} + V_{\beta\beta}^{50} + M_{\beta\beta}^{50} \\ \quad (=300 \text{ p.pt.}) & \quad (=300 \text{ p.pt.}) \\ \text{II}\alpha) C_{\alpha}^{200} + V_{\alpha}^{50} + M_{\alpha}^{50} & + \text{II}\beta) C_{\beta}^{200} + V_{\beta}^{50} + M_{\beta}^{50} \\ \quad (=300 \text{ p.pt.}) & \quad (=300 \text{ p.pt.}) \end{array}$$

II) $V > M$

$\alpha) V = 2M$

$$\begin{array}{ll} \text{I}\alpha) C_{\alpha}^{266 \frac{6}{9}} + V_{\alpha}^{88 \frac{8}{9}} + M_{\alpha}^{44 \frac{4}{9}} & + \text{Ib)} C_b^{133 \frac{3}{9}} + V_b^{44 \frac{4}{9}} + M_b^{22 \frac{2}{9}} \\ \quad (=400 \text{ p.pt.}) & \quad (=200 \text{ p.pt.}) \\ \text{II}\alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{266 \frac{6}{9}} + V_{\alpha\alpha}^{88 \frac{8}{9}} + M_{\alpha\alpha}^{44 \frac{4}{9}} & + \text{II}\beta\beta) C_{\beta\beta}^{133 \frac{3}{9}} + V_{\beta\beta}^{44 \frac{4}{9}} + M_{\beta\beta}^{22 \frac{2}{9}} \\ \quad (=400 \text{ p.pt.}) & \quad (=200 \text{ p.pt.}) \\ \text{II}\alpha) C_{\alpha}^{266 \frac{6}{9}} + V_{\alpha}^{88 \frac{8}{9}} + M_{\alpha}^{44 \frac{4}{9}} & + \text{II}\beta) C_{\beta}^{133 \frac{3}{9}} + V_{\beta}^{44 \frac{4}{9}} + M_{\beta}^{22 \frac{2}{9}} \\ \quad (=400 \text{ p.pt.}) & \quad (=200 \text{ p.pt.}) \end{array}$$

$\beta) V = 7/5 M$

$$\begin{array}{ll} \text{I}\alpha) C_{\alpha}^{233 \frac{6}{9}} + V_{\alpha}^{68 \frac{1}{18}} + M_{\alpha}^{48 \frac{11}{18}} & + \text{Ib)} C_b^{166 \frac{12}{18}} + V_b^{48 \frac{11}{18}} + M_b^{34 \frac{13}{18}} \\ \quad (=350 \text{ p.pt.}) & \quad (=250 \text{ p.pt.}) \\ \text{II}\alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{233 \frac{6}{9}} + V_{\alpha\alpha}^{68 \frac{1}{18}} + M_{\alpha\alpha}^{48 \frac{11}{18}} & + \text{II}\beta\beta) C_{\beta\beta}^{166 \frac{12}{18}} + V_{\beta\beta}^{48 \frac{11}{18}} + M_{\beta\beta}^{34 \frac{13}{18}} \\ \quad (=350 \text{ p.pt.}) & \quad (=250 \text{ p.pt.}) \\ \text{II}\alpha) C_{\alpha}^{233 \frac{6}{9}} + V_{\alpha}^{68 \frac{1}{18}} + M_{\alpha}^{48 \frac{11}{18}} & + \text{II}\beta) C_{\beta}^{166 \frac{12}{18}} + V_{\beta}^{48 \frac{11}{18}} + M_{\beta}^{34 \frac{13}{18}} \\ \quad (=350 \text{ p.pt.}) & \quad (=250 \text{ p.pt.}) \end{array}$$

III) $V < M (V = 5/7 M)$.

$$\begin{array}{ll} \text{I}\alpha) C_{\alpha}^{166 \frac{12}{18}} + V_{\alpha}^{34 \frac{13}{18}} + M_{\alpha}^{44 \frac{11}{18}} & + \text{Ib)} C_b^{233 \frac{6}{18}} + V_b^{48 \frac{11}{18}} + M_b^{68 \frac{1}{18}} \\ \quad (=250 \text{ p.pt.}) & \quad (=350 \text{ p.pt.}) \\ \text{II}\alpha\alpha) = C_{\alpha\alpha}^{166 \frac{12}{18}} + V_{\alpha\alpha}^{34 \frac{13}{18}} + M_{\alpha\alpha}^{44 \frac{11}{18}} & + \text{II}\beta\beta) C_{\beta\beta}^{233 \frac{6}{18}} + V_{\beta\beta}^{48 \frac{11}{18}} + M_{\beta\beta}^{68 \frac{1}{18}} \\ \quad (=250 \text{ p.pt.}) & \quad (=350 \text{ p.pt.}) \\ \text{II}\alpha) = C_{\alpha}^{166 \frac{12}{18}} + V_{\alpha}^{34 \frac{13}{18}} + M_{\alpha}^{44 \frac{11}{18}} & + \text{II}\beta) C_{\beta}^{233 \frac{6}{18}} + V_{\beta}^{48 \frac{11}{18}} + M_{\beta}^{68 \frac{1}{18}} \\ \quad (=250 \text{ p.pt.}) & \quad (=350 \text{ p.pt.}) \end{array}$$

Điểm xuất phát phải là I ($V = M$), vì ở đây vấn đề được hình dung đơn giản nhất. Nếu ở đây giả định – cũng như ở II) và ở III) – rằng mức độ bóc lột sức lao động giống nhau, thì trật tự – khi bản thân các nhóm Ia, Ib, v.v. chỉ là những khối liên kết các ngành công nghiệp – tiêu biểu cho những quan hệ trung bình trong đó những sự khác biệt ngẫu nhiên, cá biệt – dù là giữa các tư bản cá biệt của cùng một ngành, dù là giữa những ngành riêng biệt - đã được loại bỏ bằng đại lượng trung bình.

Nếu $V = M$ thì giá trị của Ia bằng giá trị của Ib; tiếp nữa, $Va = Ma$ và $Vb = Mb$. Song, từ đó không toát lên rằng giá trị sản phẩm của Ia và Ib có cấu tạo giống nhau. Thí dụ, Ib có thể là $C_b^{250} + V_b^{25} + M_b^{25}$ nhưng trong trường hợp này ($V\beta + M\beta\beta$) phải lớn hơn ($V\beta + M\beta$) 50, $C_b^{250} = (V + M) (\Pi\beta\beta, \Pi\beta)$.

Lúc đó chúng ta sẽ có:

$$\text{Ib) } C_b^{250} + V_b^{25} + M_b^{25}.$$

$$\text{II}\beta\beta) C_{\beta\beta}^{200} + V_{\beta\beta}^{62\frac{1}{2}} + M_{\beta\beta}^{62\frac{1}{2}}.$$

$$\text{II}\beta) C_{\beta}^{200} + V_{\beta}^{62\frac{1}{2}} + M_{\beta}^{62\frac{1}{2}}.$$

Sự phân chia khác nhau đó ở Ib v.v. sẽ không thay đổi gì trong những tỷ lệ cần phải xét ở đây. Tổng số giá trị của Vb , $V\beta\beta$, $V\beta$ vẫn bằng Ma , $Ma\alpha$, Ma tuy không một V riêng lẻ nào bằng M riêng lẻ cả. }

Tiếp nữa, cần phải nêu lên rằng tỷ lệ của $(V + M) (\alpha\alpha, \alpha)$ so với $C(\alpha\alpha, \alpha)$ và tỷ lệ của $(V + M) (\beta\beta, \beta)$ đối với $C(\beta\beta, \beta)$

có thể khác nhau, nghĩa là giá trị những tư liệu sản xuất được tái sản xuất dưới những mục ấy có thể có lượng khác nhau, - ví dụ, ở $\text{II}\alpha\alpha + \text{II}\alpha$ nó lớn hơn ở $\text{II}\beta\beta + \text{II}\beta$.

Điều đó cũng không thay đổi gì trong những tỷ lệ dựa trên việc M và V ở đâu đâu cũng bằng nhau, v.v.. (Cũng vậy $Ca = (V + M) (\alpha\alpha, \alpha)$ và $(Ma, Ma\alpha, Ma) = (Vb, V\beta\beta, V\beta)$ v.v.).

{ Ở các phân nhóm, thí dụ ở $\text{II}\alpha\alpha$, $\text{II}\alpha$ có thể tồn tại – mà không làm thay đổi những tỷ lệ được xét ở đây – một cấu tạo [Arrangement] khác. Điều duy nhất ở đây được quy luật quy định là: $Ca = (V + M) \alpha\alpha + (V + M) \alpha$. Chẳng hạn, giả sử rằng $(V + M)\alpha\alpha < (V + M)\alpha$. Thí dụ, $\text{II}\alpha\alpha = C_{\alpha\alpha}^{200} + V_{\alpha\alpha}^{40} + M_{\alpha\alpha}^{40}$.

Trong trường hợp này, cũng như trước, nhóm $\text{II}\alpha\alpha$ phải bán cho nhóm Ia 200. Và: $\text{II}\alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{100} + C_{\alpha\alpha}^{120} + V_{\alpha\alpha}^{40} + M_{\alpha\alpha}^{40} \cdot C_{\alpha\alpha}^{120} + V_{\alpha\alpha}^{40} + M_{\alpha\alpha}^{40}$ bằng 200 sẽ bù lại tư bản bất biến Ca . Nhưng $C_{\alpha\alpha}^{120}$ phải được bù lại bằng $\text{II}\alpha$, do đó, phải bằng $(V + M) \alpha$.

Do đó, chúng ta sẽ có cấu tạo sau đây:

$$\text{Ia) } C_{\alpha}^{200} + V_{\alpha}^{50} + M_{\alpha}^{50}$$

$$\text{II}\alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{200} + V_{\alpha\alpha}^{40} + M_{\alpha\alpha}^{40}$$

$$\text{II}\alpha) C_{\alpha}^{180} + V_{\alpha}^{60} + M_{\alpha}^{60} . \}$$

(Nhân tiện chúng ta xem tình hình sẽ như thế nào nếu giả định tỷ suất lợi nhuận chung. Tổng tư bản ứng ra = $C^{600} + V^{150} = 750$.

Tổng giá trị thặng dư = 150.

$$\text{Do đó, } \frac{M}{C+V} = \frac{150}{750} = \frac{1}{5} = 20\%.$$

Do đó, sản phẩm của Ia có cấu tạo trung bình và được bán với giá 300 p.xt. $\text{II}\alpha\alpha = 220 + 40 = 260$; $V = 40$.

$$\frac{M}{C+V} = \frac{40}{260} = 10\%. \text{ Điều này cần phải nghiên cứu sau này.}$$

(ở $\text{II}\alpha$ tỷ suất lợi nhuận sẽ bằng 25%.)

[192] Chúng ta hãy trở lại I) ($V = M$).

Sản phẩm giá trị Ia bằng sản phẩm giá trị Ib, giá trị quỹ tiêu dùng của công nhân bằng giá trị quỹ tiêu dùng của các nhà tư bản; vì vậy những số tiền cần thiết để lưu thông chúng cũng bằng nhau.

Ở từng nhóm Ia, $\text{II}\alpha\alpha$ v.v. $V = M$.

Vì giá trị sản phẩm của Ia), khi phân tích tiếp, bằng $(V + M)$ $\text{II}\alpha\alpha + (V + M)$ $\text{II}\alpha + (V + M)$ $\text{I}\alpha$, bằng toàn bộ lao động sống đã được chi vào việc sản xuất những tư liệu sinh hoạt cần thiết; cũng hết như vậy, giá trị sản phẩm của Ib bằng $(V + M)$ $\text{II}\beta\beta + (V + M)$ $\text{II}\beta + (V + M)$ $\text{I}\beta$, bằng toàn bộ lao động đã hao phí vào việc sản xuất vật phẩm tiêu dùng của các nhà tư bản.

Tiếp nữa, vì giá trị sản phẩm của Ia bằng giá trị sản phẩm của Ib, nên ta thấy rằng $\frac{1}{2}$ ngày lao động xã hội được chi vào việc sản xuất những tư liệu sinh hoạt cần thiết (ở Ia, $\text{II}\alpha\alpha$, $\text{II}\alpha$), còn nửa ngày lao động xã hội kia thì được hao phí vào việc sản xuất tư liệu sinh hoạt của các nhà tư bản (ở Ib, $\text{II}\beta\beta$, $\text{II}\beta$), hoặc ở cả hai bộ phận lớn đều sử dụng số lượng lao động sống giống nhau.

Vì đã giả định mức độ bóc lột sức lao động ngang nhau, nên giả định tiếp số lượng thời gian lao động ở Ia và Ib bằng nhau, số lượng công nhân được sử dụng ở cả hai nhóm và phân nhóm là bằng nhau.

Ngày lao động của người đàn ông trung bình hàng ngày là t (giờ lao động). Ngày lao động hàng năm = $t \times n$ (lao động hàng ngày nhân với số ngày trong năm), $t \times n = T$, bằng ngày hàng năm của một công nhân trung bình, của sức lao động trung bình. Do đó, ngày lao động xã hội = $T \times n$ (bằng ngày lao động hàng năm trung bình nhân với số (N) các sức lao động trung bình, trong đó chẳng hạn một sức lao động trung bình của đàn ông = X sức lao động của phụ nữ, hoặc X sức lao động của trẻ em).

Do đó, nếu ở Ia v.v. và Ib v.v. mỗi nơi sử dụng một nửa ngày lao động xã hội thì chúng ta sẽ có $\frac{TxN}{2}$, tức $Tx \frac{N}{2}$, nghĩa là ở mỗi nơi đều sử dụng một nửa số sức lao động trung bình được xã hội sử dụng nói chung.

Sự phân chia ngang nhau ngày lao động thành V và M – lao động cần thiết và lao động thặng dư – đối với từng công nhân riêng lẻ có nghĩa là anh ta làm việc $\frac{1}{2}$ ngày lao động cho bản thân mình, $\frac{1}{2}$ ngày lao động cho nhà tư bản.

Sự ngang bằng của giá trị Ia (quỹ tiêu dùng của công nhân) và Ib (quỹ tiêu dùng của các nhà tư bản) có nghĩa là ngày lao động xã hội được phân chia giữa chúng thành hai bộ phận bằng nhau và (vì đã giả định mức độ bóc lột sức lao động trung bình bằng nhau) ở Ia v.v. và Ib có số công nhân

bằng nhau, làm việc, hoặc ở mỗi trong hai nhóm và phân nhóm có một nửa sức lao động xã hội, nghĩa là một nửa các sức lao động xã hội trung bình - được quy định về một thước đo.

Đó là điều quan trọng cho ta thấy rằng tỷ số $\frac{M}{V}$ trên bình diện xã hội không chỉ biểu hiện ở sự phân chia ngày lao động đối với từng công nhân riêng lẻ, mà còn biểu hiện ở tỷ số phân phối khối sức lao động giữa các ngành sản xuất của Ia v.v. và Ib v.v. (điều này người ta thường hay bỏ qua).

Tiếp nữa, ở đây cần phải nhận thấy rằng với giả định I ($V = M$), sức lao động $V(a, aa, a) = 150$ p.xt. (tạo thành một nửa sức lao động xã hội), và ở đây ngày lao động một nửa tạo thành V , một nửa tạo thành M , do đó, sản xuất ra giá trị $300 = V150 + M150$, nghĩa là tái sản xuất $V^{150}(a, aa, a) + M^{150}(a, aa, a)$, tổng thể sức lao động xã hội, nghĩa là những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho nó. Thật ra, ngày lao động của nó được phân giải thành $M^{150}(a, aa, a) + M^{150}(a, aa, a)$. Vì vậy, nếu xét bản thân nó và những người sử dụng nó, thì ngày lao động của nó gồm $\frac{1}{2}$ là lao động cần thiết và $\frac{1}{2}$ lao động thặng dư. Nhưng Ma , cũng như Va , gồm sản phẩm của Ia, nghĩa là gồm những sản phẩm tạo thành quỹ tiêu dùng của công nhân Ia. Nhưng quỹ tiêu dùng của các nhà tư bản Ia v.v. không phải gồm bản thân sản phẩm Ma , mà chỉ gồm giá trị của sản phẩm ấy, gồm tiền thu được khi bán sản phẩm ấy.

Bản thân sản phẩm đi vào tiêu dùng của công nhân (Ib, $II\beta\beta$, $II\beta$). Đó là cái quỹ mà trong đó họ thực hiện tiền công của mình, trong khi một bộ phận giá trị của sản phẩm Ib v.v. trong đó họ thực hiện lao động cần thiết của mình, trái lại,

tồn tại trong giá trị sử dụng, trong số sản phẩm đi vào quỹ tiêu dùng của các nhà tư bản Ia v.v.. {Trong sản phẩm ấy họ thực hiện giá trị thặng dư của mình, bằng giá trị của $V(b, \beta\beta, \beta)$.}

Do đó, sức lao động V^{150} (Ia, $II\alpha\alpha$, $II\alpha$) trước tiên tiến hành lao động cần thiết cho mình; cái tạo thành lao động thặng dư của nó và, do đó, tạo thành giá trị thặng dư cho các nhà tư bản của nó, thì được quy vào thời gian lao động bằng thời gian lao động cần thiết của sức lao động làm việc ở Ib, $II\beta\beta$, $II\beta$.

Do đó, xét trên góc độ xã hội, sức lao động V^{150} (Ia v.v.) chỉ tiến hành lao động cần thiết; trong một nửa ngày lao động nó sản xuất tư liệu sinh hoạt của chính nó, trong nửa kia nó sản xuất tư liệu sinh hoạt của những công nhân sản xuất ra quỹ tiêu dùng của I v.v., quỹ tiêu dùng của các nhà tư bản. Mặt khác, sức lao động V^{150} (Ib v.v.) chỉ tiến hành - nếu xét vấn đề trên góc độ xã hội - lao động thặng dư mà thôi. Không một bộ phận nào trong sản phẩm của họ đi vào tiêu dùng của chính họ, cũng như vào tiêu dùng của công nhân Ib v.v..

Ngày lao động của Ia v.v. bằng $\frac{1}{2}$ ngày lao động xã hội; nó bằng Va v.v. + Ma v.v.. Điều đó cũng chẳng khác nào $\frac{1}{2}$ ngày lao động xã hội bằng Va v.v. + Mb v.v..

Ngày lao động của Ib v.v. bằng $\frac{1}{2}$ ngày lao động xã hội, - nó bằng Vb v.v. + Mb v.v., còn $\frac{1}{2}$ ngày lao động xã hội kia bằng Ma v.v. + Mb v.v..

Nếu giả định rằng năng suất, cường độ, độ dài ngày lao động - nói tóm lại, tất cả mọi điều kiện của quá trình lao động - là không đổi, thì cùng với giá trị V , nghĩa là với bộ phận ngày lao động bằng thời gian lao động cần thiết (thời

gian lao động trong đó người công nhân lao động cho mình), thì cả tiền công thực tế cũng tăng lên – với điều kiện lao động thặng dư của anh ta giảm xuống tương ứng. Nghĩa là từng công nhân riêng lẻ nhận được không chỉ bộ phận lớn hơn trong giá trị sản phẩm của chính mình, mà - vì khối lượng sản phẩm đã được sản xuất ra trong thời gian lao động đó vẫn như trước – anh ta cũng nhận được phần lớn hơn trong số sản phẩm đã được anh ta sản xuất ra.

[193] Chúng ta vừa thấy rằng nếu $Ia = Ib$ thì $V = M$.

Giờ đây chúng ta giả định rằng $V > M$; theo tỷ lệ nào - điều đó hoàn toàn không quan trọng, như việc so sánh $II\alpha$ và $II\beta$ cho thấy. Để cho tiện, chúng ta giả định rằng ở Ia V tăng từ 300 lên 400; do đó, M giảm từ 300 xuống 200 và vì thế Ia (400) trở nên bằng 2 (Ib) (200), tức $V = 2M$.

Vừa rồi đã phát hiện rằng nếu $Ia = Ib$ hoặc $V = M$, thì từng công nhân riêng lẻ không chỉ tiến hành lao động cần thiết trong nửa ngày, còn nửa ngày thì tiến hành lao động thặng dư, mà một nửa sức lao động xã hội, tức một nửa số công nhân trung bình, được sử dụng ở Ia , nửa kia được sử dụng ở Ib .

Tổng ngày lao động xã hội bằng TN , nghĩa là bằng ngày lao động hàng năm (T) của một người công nhân trung bình nhân với số lượng những công nhân trung bình. Do đó, nếu một nửa ngày lao động xã hội được nhóm Ia v.v. thu hút, nửa kia do nhóm Ib v.v. thu hút, thì điều đó có nghĩa là ở mỗi trong hai lĩnh vực và phân nhóm ấy đều sử dụng $T \times \frac{1}{2}$.

Do đó, nếu $\frac{2}{3}$ ngày lao động xã hội được sử dụng để sản xuất vật phẩm tiêu dùng của công nhân, nghĩa là được công

nhân chi cho mình, còn được chi vào vật phẩm tiêu dùng của các nhà tư bản, thì $T \times \frac{2}{3}N$ được sử dụng ở Ia , $II\alpha\alpha$, $II\alpha$ và $T \times \frac{1}{3}N$ được sử dụng ở Ib , $II\beta\beta$, $II\beta$.

Do đó, nếu đối với công nhân ở từng ngành riêng lẻ và ở từng xí nghiệp riêng lẻ tỷ số $V = 2M$ (hoặc tiền công tăng $\frac{1}{3}$) biểu hiện ở chỗ từ nay công nhân sẽ làm việc $\frac{2}{3}$, tức $\frac{4}{6}$, ngày lao động cho mình, còn $\frac{1}{3}$, tức $\frac{2}{6}$, thì làm việc cho chủ, trong khi trước đây anh ta làm việc $\frac{1}{2}$ ($=\frac{3}{6}$) cho mình và $\frac{1}{2}$ ($=\frac{3}{6}$) làm việc cho chủ, thì sự thực ấy đồng thời biểu hiện ở chỗ $\frac{2}{3}$, tức $\frac{4}{6}$, tổng sức lao động giờ đây làm việc ở Ia , $II\alpha\alpha$ và $II\alpha$ và chỉ $\frac{1}{3}$, tức $\frac{2}{6}$, làm việc ở Ib , $II\beta\beta$, $II\beta$.

Vì vậy chúng ta thấy: 1) nếu xét từng lĩnh vực riêng biệt thì $V = 2M$ thay vì $V = M$ như trước đây.

Thí dụ, ở Ia $V = 88\%$ và $M = 44\%$ hoặc ở Ib $V = 44\%$ và $M = 22\%$. (Tỷ số $V = 2M$ này là ngẫu nhiên, nó nảy sinh ở đây do chỗ V tăng $\frac{1}{3}$, còn M thì giảm $\frac{1}{3}$).

2) $\frac{2}{3} \times 400$ làm việc ở Ia v.v. (nghĩa là $\frac{2}{3}$ sức lao động) và $\frac{1}{3} \times 400$ làm việc ở Ib v.v. (nghĩa là chỉ $\frac{1}{3}$ sức lao động), trong khi trước đây, khi chưa có sự thay đổi này, sức lao động được phân bố đều giữa Ia , $II\alpha\alpha$, $II\alpha$ và Ib , $II\beta\beta$, $II\beta$.

Tiếp nữa ta thấy:

3) Vì khối lượng sức lao động đã được sử dụng ở Ia , $II\alpha\alpha$, $II\alpha$ tăng, và ngược lại, giảm xuống ở Ib , $II\beta\beta$, $II\beta$, nên cả khối lượng giá trị thặng dư đã được sản xuất ra ở Ia v.v. cũng tăng, trong khi ở Ib v.v. nó giảm xuống. Trước kia nó được phân phối đều giữa Ia v.v. và Ib v.v..

Trước kia *khối lượng giá trị thặng dư* được sản xuất ở *Ia*, *IIa*, *IIa* bằng 150 p.xt., và khối lượng giá trị thặng dư được sản xuất ở *Ib* v.v. cũng bằng 150 p.xt.. Giờ đây *khối lượng giá trị thặng dư* được sản xuất ở *Ia*, *IIa*, *IIa* bằng 133% p.xt., còn khối lượng giá trị thặng dư được sản xuất ở *Ib* v.v. bằng 66% p.xt. (gộp lại bằng 200 p.xt.).

Do đó, việc tổng khối lượng giá trị thặng dư đã được sản xuất ra đã giảm (vì *Ib* giảm từ 300 p.xt. xuống còn 200 p.xt., mà giá trị của *Ib* bằng khối lượng giá trị thặng dư đã sản xuất ra) và việc tổng khối lượng thu nhập của công nhân tăng lên đi đôi với một hiện tượng là trong khối lượng giá trị thặng dư đã giảm xuống ấy (do tỷ suất giá trị thặng dư sụt xuống trong khi những điều kiện khác của sản xuất nói chung không thay đổi) được sản xuất ở *Ia* v.v. nhiều hơn *Ib* v.v.. Tuy *khối lượng giá trị thặng dư* đã sản xuất ra cũng giảm cả ở *Ia* v.v., thế nhưng bộ phận giá trị thặng dư đã được sản xuất ở *Ia* v.v. tăng so với bộ phận cũng của giá trị thặng dư ấy đã được sản xuất ở *Ib* v.v..

Đó là một hiện tượng quan trọng và đáng chú ý.

4) Cuối cùng, bộ phận tư bản bất biến được sử dụng ở *Ia* v.v. tăng so với bộ phận được sử dụng ở *Ib* v.v. Với tỷ lệ nào - điều đó ở đây không quan trọng. Dù sao, trước tiên: $Ca = \{IIa(V + M) + IIa(V + M)\} > Cb = \{IIb(V + M) + IIb(V + M)\}$.

Về tổng *tư bản bất biến* đã được sử dụng, thì nó bằng *Ia* v.v. (266%) x 3 + *Ib* v.v. (133%) x 3 = *Ia* v.v. (800) + *Ib* v.v. (400). Gộp chung lại là 1200 p.xt..

Trước kia, trong trường hợp $V = M$, *tư bản bất biến* bằng *Ia* v.v. (200x3) = 600 và *Ib* v.v. (200x3) = 600. Gộp chung lại là 1200 p.xt.

Khối lượng tư bản bất biến đã được sử dụng *cũng ngần ấy*, trong cả hai trường hợp bằng 1200 p.xt. – song giờ đây trong số đó, $\frac{2}{3} = 800$ p.xt. được sử dụng ở *Ia* v.v. và chỉ có $\frac{1}{3} = 400$ p.xt., được sử dụng ở *Ib* v.v., trong khi trước kia 600 p.xt. đã được sử dụng ở *Ia* v.v. và 600 p.xt. được sử dụng ở *Ib* v.v..

Do đó, cái đã xảy ra không phải là *tư bản bất biến tăng*, mà nó chỉ được *phân phối theo cách khác* giữa *Ia* v.v. và *Ib* v.v..

Bộ phận tư bản duy nhất đã tăng lên là bộ phận khả biến.

Giờ đây nó bằng *Ia* (266%) + *Ib* (133%) = 400, trong khi trước kia nó bằng 300 p.xt. (= *Ia* v.v. (150 p.xt.) và *Ib* v.v. (150 p.xt.)).

Trước hết, về *giá trị V đã tăng* thì ở đây điều đó không có ý nghĩa gì khác ngoài việc *giá trị M giảm một lượng cũng bằng ngần ấy*. Khối lượng sức lao động đã được sử dụng, cũng như khối lượng lao động đã được chi phí, đều vẫn *như trước*.

Tổng số *giá trị các vật phẩm tiêu dùng của xã hội* nói chung vẫn *không đổi*. Có điều một bộ phận lớn hơn của nó được sản xuất ra dưới hình thức vật phẩm tiêu dùng của công nhân, một bộ phận nhỏ hơn được sản xuất ra dưới hình thức vật phẩm tiêu dùng của các nhà tư bản. Trong thực tế, những tư liệu sinh hoạt cần thiết tạo thành bộ phận *Ib*, cũng như bộ phận *Ia*. Nhưng một bộ phận đáng kể *Ib* gồm những vật phẩm

xa xỉ. Trường hợp sự phân phối đã thay đổi thì một bộ phận lớn hơn của quỹ tiêu dùng xã hội mang *hình thức* những tư liệu sinh hoạt thiết yếu, một bộ phận nhỏ hơn thì mang hình thức những vật phẩm xa xỉ.

Cuối cùng, về tư bản tiền tệ mà dưới dạng đó tư bản khả biến được ứng ra, thì trong trường hợp $V = M$ nó được phân bố đều giữa Ia và Ib . Giờ đây 1) tư bản tiền tệ ứng ra cho V ở Ib ít hơn ở Ia , và xét về lượng tuyệt đối thì ở Ib nó ít hơn trước. Ma v.v. phải nhỏ hơn Va v.v., vì $V > M$; nhưng $Ma = Vb$ v.v.. Do đó, giờ đây tư bản tiền tệ đã ứng ra ở Ib phải *nhỏ hơn, xét về biểu hiện tuyệt đối*, so với khi $V = M$.

Song, tư bản tiền tệ đã ứng ra ở Ia v.v. (cho Va v.v.) phải tăng với mức độ lớn hơn so với mức giảm xuống của tư bản tiền tệ đã ứng ra ở Ib v.v.. Vì $Va + Vaa + Va + Vb + V\beta\beta + V\beta$ giờ đây lớn hơn (lớn hơn $\frac{1}{3}$ so với trước, vì Ia đã tăng từ 300 lên đến 400), còn $Vb, V\beta\beta, V\beta$ thì nhỏ hơn trước, nên $Va + Vaa + Va$ phải tăng lên không phải với mức như mức giảm của $Vb, V\beta\beta, V\beta$, mà tăng *nhiều hơn*. Nếu không thì Ia không thể lớn hơn Ia trong trường hợp $V = M$.

[194] Trước đây là: tư bản tiền tệ đã ứng ra làm tư bản khả biến là 300 p.pt., giá trị thặng dư là 75 p.pt., [tổng cộng] là 375 p.pt.; giờ đây: *tư bản tiền tệ khả biến* là 400 p.pt., *giá trị thặng dư* là 37 p.pt., *tổng cộng* là 437 p.pt.; nghĩa là tư bản khả biến giờ đây nhiều hơn 100 p.pt..

Trên thực tế (chưa nói đến việc ở đây nói chung đã lấy những số tiền lưu thông quá lớn so với giá trị của hàng hoá: thí dụ, tỷ số giữa số tiền làm cho giá trị thặng dư lưu thông so với số tiền làm cho V lưu thông được lấy quá nhỏ), tuy Ca

v.v. = $(V + M)$ (Iaa, Iia), thế nhưng cả ở bên trong Iia, Iaa v.v. sẽ luôn luôn có tiền với tư cách khoản dự trữ để lưu thông giá trị thặng dư trước khi Ia mua tư bản bất biến ở Iaa, Iia . Song, sau này sẽ xem xét điều này tỉ mỉ hơn.

Nếu $Ia > Ib$ thì trong tất cả mọi tình huống đều phải có lượng tiền *nhiều hơn* để lưu thông V và lượng tiền *ít hơn* để lưu thông M . Bộ phận tiền trước đây dùng làm phương tiện lưu thông giá trị thặng dư thì giờ đây dùng làm phương tiện lưu thông tiền công và vì thế mang hình thức *tư bản tiền tệ*.

Do đó, nếu phải có nhiều tiền hơn để lưu thông V thì một bộ phận đáng kể trong số đó dù sao cũng được cung cấp nhờ số tiền đã trở nên dư thừa để lưu thông giá trị thặng dư.

Còn khi không có số dư thừa như vậy, thì nó – trong trường hợp lưu thông thuần túy tiền kim loại – sẽ hình thành nhờ dư thừa vật cất trữ, đang nằm rỗi, đi vào trạng thái lưu thông.

Với phân bố đã thay đổi ấy, vấn đề không chỉ – như đã trình bày – là *sự phân bố đơn thuần đã thay đổi quỹ tiêu dùng hiện có*, tức là *bộ phận sản phẩm hằng năm của xã hội nhập vào quỹ tiêu dùng của xã hội*. Người ta thường hình dung điều đó như vậy. Vấn đề là sự phân bố đã thay đổi trong các hình thức của quỹ tiêu dùng, là những hình thức tiêu dùng trong đó nó tồn tại, là sự phân bố đã thay đổi về sức lao động trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau, cuối cùng là sự phân bố đã thay đổi về tư bản bất biến.

Vậy, thông qua sự thay đổi như thế trong trường hợp nói trên, Ia sẽ tăng từ 300 lên đến 400, nghĩa là tăng $\frac{1}{3}$, tức $33\frac{1}{3}\%$. Tư bản bất biến đã ứng ra sẽ vẫn như trước (về *giá trị*). Khối lượng lao động đã sử dụng vẫn như trước. Tư bản khả biến

ứng trước sẽ tăng, - song điều này (trong chừng mực chúng ta chỉ xét cái nền vật chất của nó) không có nghĩa gì khác ngoài điều sau đây: một bộ phận lớn hơn của quỹ tiêu dùng sẽ mang hình thức vật phẩm tiêu dùng của công nhân, một bộ phận nhỏ hơn sẽ mang hình thức vật phẩm tiêu dùng của các nhà tư bản.

Nếu cũng kết quả ấy đạt được do *tích lũy tư bản*, thì (với tỷ lệ $V : M$ không đổi):

Lúc đầu tư bản, bằng 1500 p.xt. = $C^{1200} + V^{300}$, sản xuất ra 300M. Do đó, nếu V tăng từ 300 lên đến 400, thì cả M cũng sẽ tăng như vậy, và chúng ta sẽ có:

$$300 : 1500 = 400 : x \cdot x = \frac{1500 \times 400}{300} = 2000.$$

Giờ đây tư bản sẽ là $C^{1600} + V^{400} + M^{400}$. Tức là tư bản sẽ tăng từ 1500 lên 2000, nghĩa là tăng $\frac{1}{3} = 33\frac{1}{3}\%$.

Tư bản tăng $\frac{1}{3}$ là mức tăng lớn và đòi hỏi phải có thời gian, chứ nói gì đến việc điều đó sẽ đi đôi với những tình huống và những sự vận động bắt buộc phải ngờ vực: giờ đây tình hình sức lao động, được V^{400} đại diện, có tồi hơn tình hình trước đây của sức lao động được V^{300} đại diện, hay không.

Cơ chế của xã hội tư bản góp phần làm cho những thay đổi, như chẳng hạn, đã trình bày ở trường hợp I ($V = M$) và II ($V > M$) (*chẳng hạn*, $V_a = 2M_a$) (tr.191^{1*}) đi đôi với những tình huống làm tê liệt tác động của chúng và thậm chí loại trừ chúng.

^{1*} Xem tập này, tr. 424 – 425.

Vậy, nếu chúng ta so sánh I ($V = M$) và IIa ($V = 2M$) thì điều này giả định việc *đồng thời* tăng tiền công lên $\frac{1}{3}$ ở *tất cả* các ngành sản xuất.

Một bộ phận sản phẩm lớn hơn của Ia (ở đây từ đầu chúng ta trừu tượng hoá ngoại thương) gồm những *lượng thực thực phẩm* phải được sản xuất ra trước một năm, - ít ra là dưới dạng nguyên liệu để sản xuất thức ăn. Số cầu về lương thực thực phẩm tăng rất mạnh. Do đó, lợi nhuận ở Ia v.v. tạm thời cũng tăng mạnh. Nói tóm lại, tư bản và sức lao động phải được rút khỏi Ib v.v. và chuyển sang Ia v.v.. Kèm theo sự thay đổi đó có những trở ngại ở Ib v.v.. Thứ nhất, đó là số cầu về một bộ phận đáng kể sản phẩm ấy đã sụt giảm (vì chỉ một bộ phận tương đối nhỏ sản phẩm ấy chuyển hoá từ sản phẩm của Ib thành sản phẩm của Ia, nghĩa là giờ đây được công nhân mua thay vì các nhà tư bản). Vì điều đó xảy ra, nên nó biểu thị sự dịch chuyển đơn thuần của *cùng một sản phẩm* (và tư bản cùng những công nhân sản xuất ra nó) từ Ib sang Ia. Nó đơn thuần được tính đến không phải ở một nhóm này mà ở một nhóm khác, vì M giảm xuống và trong những điều kiện mới ở Ib v.v. xảy ra tình trạng sản xuất thừa. Sự giảm sút ấy ảnh hưởng đến công ăn việc làm của công nhân ở Ib v.v.. *Tiền công* của họ *hạ thấp thay vì tăng lên* theo mức độ việc chuyển họ sang Ia diễn ra không nhanh như sự dôi dư của họ ở Ib v.v. (mà việc chuyển họ đi gặp khó khăn một phần vì họ thuộc một xí nghiệp nhất định do một sự phân công lao động xác định). Mặt khác, tình trạng tiền công của họ sụt xuống sẽ kìm hãm sự gia tăng số cầu ở ngay Ia. Vậy, nảy sinh sự thay đổi đột ngột vô hiệu hoá, ít ra là một phần, sự thay đổi đó.

Sản phẩm của *Ib* v.v. một phần gồm những tư liệu sinh hoạt cần thiết v.v.; do đám tời tớ của các nhà tư bản, người phục dịch v.v. – nói tóm lại, những người lao động phi sản xuất – tiêu dùng. Một bộ phận trong số họ bị sa thải khi *M* sụt xuống $\frac{1}{3}$. (Song, nếu xét tổng giai cấp các nhà tư bản, nghĩa là tất cả những kẻ sở hữu giá trị thặng dư, thì điều đó sẽ không có ý nghĩa như có thể cảm thấy khi thoạt nhìn. Xin tham khảo các báo cáo của nước anh về nhân khẩu năm 1861⁵¹.) Một bộ phận những người bị sa thải – con em của công nhân v.v. – khi lớn lên có thể được chính cha mẹ chúng sử dụng hợp lý hơn là làm tời tớ v.v.: họ bước vào thị trường sức lao động, cụ thể là thị trường sức lao động của *Ia* v.v.. Trước hết đó sẽ đơn thuần là sự bù đắp về việc một bộ phận công nhân thừa ở *Ib* sống lay lắt ở đây. Nói tóm lại, nếu tính đến sự thể làm, một mặt, sự dồi dư số công nhân sản xuất đang được sử dụng ở *Ib* và một bộ phận những người lao động phi sản xuất than gia tiêu dùng sản phẩm của *Ib*, - có thể gây ra sự phản ứng chống lại bản thân quá trình, - thì ta có thể hiểu được sự khó khăn và tình trạng không thể, một cách tương đối, xảy ra những thay đổi bằng con đường như vậy. Cụ thể là - với những giả định đã được chấp nhận rằng năng suất, cường độ và độ dài ngày lao động vẫn như trước. ở đây không nhắc đến phản ứng mà sự tăng tiền công gây ra trong việc sử dụng máy móc v.v., nghĩa là những phương tiện tiếp tục là dồi dư sức lao động.

Đó là *những trở ngại nội tại* của guồng máy sản xuất tư bản chủ nghĩa trên con đường tiến hành mọi *thay đổi nhanh chóng*

và *rộng khắp* thuộc loại này; và nếu sự thay đổi chỉ từ từ và có tính chất bộ phận, thì *chỉ tích lũy những trở ngại* mà sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo ra một cách tự phát chống lại sự thay đổi như vậy, - những trở ngại mà các nhà kinh tế học tư sản thường coi là bằng cứ chứng minh rằng nói chung không thể tiến hành công việc được. Từ đó chỉ toát lên rằng cần có *những biện pháp phổ biến* gây khó khăn cho tác động của cơ chế tự phát của chúng ta, và nếu chúng ta không thể cải biến nó ngay lập tức, thì chúng ta gây ra *những thay đổi đáng kể bất ngờ* phá vỡ, làm suy yếu sức kháng cự nội tại vốn có của nó và do vậy tạo dễ dàng cho những thay đổi tiếp theo cũng theo hướng ấy.

Nếu giờ đây chúng ta so sánh III ($V > M$) với II và I, thì ở đây có những hiện tượng ngược lại, tức là những thay đổi theo hướng ngược lại.

[195] *Ib* [195] *Ia*. $V > M$ ở tất cả các lĩnh vực sản xuất. ở *Ib* sản xuất ra khối lượng giá trị thặng dư lớn hơn ở *Ia*, *Ib* thu hút sức lao động nhiều hơn *Ia*. Tư bản bất biến được thu hút ở *Ib* nhiều hơn ở *Ia*.

Về tư bản tiền tệ khả biến đã ứng ra, thì nó bằng 250 p.xt. (chứ không phải 300, như ở trường hợp I, và không phải 400, như ở trường hợp II). Ngoài ra, để lưu thông giá trị thặng dư thì cần, nếu xuất phát từ quy mô cũ, $34\frac{2}{18} + 68\frac{1}{18} + 102\frac{3}{18} = 102\frac{6}{18}$, chẳng hạn, 103 p.xt.. Toàn bộ số tiền lưu thông bằng 353 p.xt..

* * *

Quyển lao động. Trước hết cần phải nêu lên: ở đây có quan

niệm phổ biến về tính cố định của cái gọi là *quỹ lao động*. Với cùng một lượng giá trị sản phẩm xã hội hàng năm, quỹ lao động ấy có thể bằng 300, 400, 350, 250 v.v.. Nó có thể sụt xuống thấp hơn nhiều so với giá trị sức lao động – cho đến mức tối thiểu tuyệt đối, và nó có thể tăng và trở nên lớn hơn mức tối thiểu v.v.. – có thể có những biến thể hết sức khác nhau. Nhưng nó là một đại lượng *cố định*, điều đó là một trong những giá trị cơ bản của khoa kinh tế chính trị!

[f) *Những tiền đề trừu tượng của việc nghiên cứu*

lưu thông và tái sản xuất tư bản xã hội và quá trình thực tế]

Trước hết thử hỏi, ở mức độ nào những điều đã trình bày cho đến nay dựa không phải trên những giả định thuần túy trừu tượng và mâu thuẫn với thực tế?

Rõ ràng là trong thực tế không có sự phân chia trừu tượng như thế thành *Ia* v.v. – *sản xuất vật phẩm tiêu dùng của công nhân*, và *Ib* v.v. – *sản xuất vật phẩm tiêu dùng của các nhà tư bản*.

Tất nhiên, *những tư liệu sinh hoạt cần thiết* tạo thành bộ phận vật phẩm tiêu dùng đáng kể nhất của công nhân. Nhưng trên một mức độ đáng kể cũng đi vào sự tiêu dùng của các nhà tư bản. Một bộ phận rất đáng kể lương thực thực phẩm là đồng nhất đối với cả công nhân lẫn các nhà tư bản. Nhiên liệu cũng vậy. Về tất cả những điều còn lại, ngay cả nếu đó là những sản phẩm thuộc cùng một phạm trù – nhà ở, quần áo, đồ gỗ v.v. – Thì đó vẫn là những sản phẩm thuộc loại khác nhau. Mặt khác, tiêu dùng của công nhân cũng gồm

một số vật phẩm xa xỉ (tuy chắc không phải thế, nếu xét con số trung bình đối với toàn bộ giai cấp và cân nhắc, chẳng hạn, việc chi nhiều như thế nào vào rượu v.v. chi ít như thế nào vào thức ăn, quần áo cho trẻ con v.v.).

Một bộ phận lớn tư bản bất biến chính là bộ phận ấy, nguyên liệu, máy móc, công cụ, nhà xưởng v.v.. ở nơi những máy cái có khác nhau, ở đây có cùng một loại những công trình, động cơ và máy truyền lực v.v.. Trong thực tế điều đó chứng minh rằng việc chuyển tư bản bất biến từ *Ia* sang *Ib* và vice versa^{1*} gặp ít khó khăn hơn nhiều so với việc chuyển những sức lao động đã trở nên phát triển phiến diện do có phân công lao động.

Điều đó có mâu thuẫn với những quy luật đã được trình bày hay không?

Trước hết, còn có sự khác biệt lớn trong *dạng vật thể*, trong hình thức tiêu dùng của quỹ của *Ia* và quỹ của *Ib*. Quỹ của *Ia* phần lớn gồm những tư liệu sinh hoạt cần thiết, quỹ của *Ib* thì một bộ phận rất đáng kể gồm vật phẩm xa xỉ, nghĩa là những sản phẩm mà với sự phát triển nhất định của sức sản xuất và với một sức lao động nhất định, một phần tuyệt nhiên sẽ không được sản xuất ra, một phần sẽ được sản xuất ra với quy mô hết sức nhỏ, nếu người sản xuất đồng thời là người tiêu dùng sản phẩm của mình.

Vì ở đây xét sơ đồ chung, nên hình như khó khăn lớn nhất nảy sinh do chỗ cùng một nhà tư bản vừa thuộc phạm trù *Ia*, lại vừa thuộc phạm trù *Ib*. Thí dụ, nhà nông tư bản chủ nghĩa

^{1*} - ngược lại

sản xuất ra số lúa mì vừa đi vào quỹ tiêu dùng của Ia, vừa đi vào quỹ tiêu dùng của Ib. Do đó, một bộ phận giá trị thặng dư được sản xuất ra ở Ia, lại được chính nhà tư bản sản xuất nó ở Ia tiêu dùng, và không cần trước tiên chuyển hoá nó từ hình thức hiện vật của Ia thành hình thức hiện vật của Ib. Do đó, bộ phận M_{aa} (do đó M_a) không cần thực hiện trước ở Ib v.v., và do vậy, M_a không nhất thiết bằng V v.v. (Ib v.v.).

Tốt hơn cả vẫn nên xét những quy luật đã tìm ra dưới hình thức phổ biến và xem những quy luật ấy gắn ở mức độ nào với hình thức xác định của sơ đồ – hay nói chính xác hơn, hình thức ấy có cho phép những quy luật đó biểu hiện rõ rệt hay không.

I) Theo sơ đồ (chẳng hạn, I $V = M$) (tr. 191^{1*}), *giá trị của quỹ tiêu dùng của công nhân bằng giá cả sức lao động xã hội* đã được sử dụng ở tất cả mọi ngành của quá trình sản xuất. (Trong trường hợp này nó bằng $V(a, \alpha\alpha, \alpha) + V(b, \beta\beta, \beta)$). Mặt khác, *giá trị của quỹ tiêu dùng của các nhà tư bản bằng tổng số giá trị thặng dư đã được sản xuất ở tất cả các ngành*. Vì vậy, tổng số giá trị của những sản phẩm dành cho tiêu dùng cá nhân thì bằng tổng số giá trị của *tư bản khả biến* $V(a, \alpha\alpha, \alpha + b, \beta\beta, \beta)$ đã được xã hội chi ra + $M(a, \alpha\alpha, \alpha + b, \beta\beta, \beta)$, nghĩa là bằng *sản phẩm giá trị của những ngày lao động xã hội hàng năm*.

Tình hình đó tuyệt đối không phụ thuộc vào việc Ia v.v. và Ib v.v. được coi là hai bộ phận lớn riêng lẻ, độc lập của quá trình sản xuất xã hội, như trong sơ đồ.

^{1*} Xem tập này, tr. 424 – 425.

Dạng vật chất của giá trị sử dụng của quỹ tiêu dùng xã hội, do đó, của những quá trình sản xuất đặc biệt mà từ đó xuất hiện những yếu tố tạo thành quỹ đó, có như thế nào chẳng nữa, thì *giá trị* của nó cũng bằng $V + M$, trong đó V là giá cả của toàn bộ sức lao động đã được sử dụng, bằng *sản phẩm giá trị của bộ phận cần thiết của ngày lao động*, M là tổng số giá trị thặng dư, bằng *sản phẩm giá trị của lao động thặng dư đã chi phí*, còn $V + M$ thì bằng *sản phẩm giá trị của ngày lao động xã hội hàng năm*.

II) Cũng rõ ràng là nếu toàn bộ quỹ tiêu dùng bằng 600 chẳng hạn (như trong trường hợp nêu trên) và nếu 600 ấy phân giải – tương ứng với các bộ phận cấu thành giá trị của nó – thành $C^{400} + V^{100} + M^{100}$, thì *bộ phận bất biến của tư bản* chứa đựng ở đây, C^{400} , phải [bằng] $(V_{II} + M_{II})^{400}$, đã được sản xuất ra trong những lĩnh vực sản xuất đem lại – trực tiếp hoặc gián tiếp – tư liệu sản xuất ra những hàng hoá tạo thành quỹ tiêu dùng. C^{400} (I) ấy, *dưới dạng vật phẩm tiêu dùng*, phải được đổi lấy $(V_{II} + M_{II})$ *dưới dạng tư liệu sản xuất*.

Điều đó đơn giản toán lên từ chỗ *giá trị của quỹ tiêu dùng* được phân giải thành $(V + M)$ của tất cả các ngành sản xuất.

Do đó, *giá trị của quỹ tiêu dùng bằng* $V_{300} + M_{300}$, trong đó V_{300} là V của tất cả các nhóm và M_{300} là M của tất cả các nhóm.

Tiếp nữa, giá trị của quỹ tiêu dùng ấy bằng $C_I^{400} + V_I^{100} + M_I^{100}$. ở đây chúng ta dùng C_I biểu thị bộ phận bất biến của tư bản trong giá trị của quỹ tiêu dùng; tiếp đến, V_I và M_I là giá trị của V và M được tạo ra trong bản thân lĩnh vực sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

[196] Do đó, vì $C_I^{400} + V_I^{100} + M_I^{100} = V^{300} + M^{300}$, nên $C_I^{400} (= V^{300} + M^{300}) - (V_I^{100} + M_I^{100})$, cụ thể là, $V^{300} + M^{300} = V_X^{200} + M_X^{200} + V_I^{100} + M_I^{100}$.

Do đó, $C_I^{400} = (V_X + M_X)^{400}$, nghĩa là giá trị của bộ phận tư bản bất biến của vật phẩm tiêu dùng bằng giá trị của bộ phận tư bản khả biến cộng với giá trị thặng dư của tư liệu sản xuất.

Hoặc nói chung, nếu giá trị của vật phẩm tiêu dùng bằng H

và

$H = Ca + Va + Ma$ (trong đó Ca là bộ phận bất biến của tư bản, Va là bộ phận khả biến của tư bản, Ma là giá trị thặng dư của lĩnh vực I này),

thì $Ca = H - (Va + Ma)$, nghĩa là bằng ($Vb + Mb$, trong đó Vb được tạo ra ở tất cả mọi lĩnh vực, trừ Ia), V , còn Mb là giá trị thặng dư được tạo ra trong tất cả các lĩnh vực, trừ Ia).

Tiếp nữa, giờ đây thấy rõ rằng Ca (ở đây $= C_I^{400}$) trước hết phải được đổi lấy (phải được bù lại bằng) những tư liệu sản xuất đi trực tiếp vào việc sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng hoặc nói cách khác, tạo thành hình thức hiện vật của tư bản bất biến Ca . Ca đúng là lại cần được chuyển hoá từ hình thức sản phẩm – vật phẩm tiêu dùng – thành hình thức hiện vật của nó, nghĩa là thành tư liệu sản xuất ra sản phẩm ấy, tức vật phẩm tiêu dùng.

Vì vậy, nếu chúng ta biểu thị những tư liệu sản xuất ấy bằng b_1 , thì Ca trước hết phải được bù lại bằng những tư liệu

sản xuất b_1 ấy với cùng giá trị (nghĩa là giá trị của chúng bằng $Vb + Mb$). (Do đó, trong trường hợp này – bằng hàng hoá b_1 với tổng số $Vb + Mb = 400$.)

Nếu giờ đây $V + M$ trong lĩnh vực b_1 bằng $Vb + Mb$, nghĩa là bằng tổng số $V + M$ được sản xuất nói chung ở bên ngoài lĩnh vực Ia, thì quá trình lưu thông đi liền với tái sản xuất (sự trao đổi giữa những lĩnh vực khác nhau) qua đó sẽ đạt được mục đích của mình.

Nhưng ở bên ngoài lĩnh vực b_1 bao quát tất cả mọi ngành công nghiệp sản xuất ra tư liệu sản xuất trực tiếp (tư liệu sản xuất ra hàng hoá Ia) có những lĩnh vực sản xuất khác sản xuất ra các tư liệu sản xuất của lĩnh vực b_1 . Do đó, $Vb + Mb$ phải có giá trị lớn hơn $V_{b1} + M_{b1}$; do đó, vì giá trị của hàng hoá b_1 , bù lại Ca , lại lớn hơn $V_{b1} + M_{b1}$, nên bộ phận những hàng hoá b_1 ấy, đổi lấy Ca , phải tạo thành một bộ phận của bộ phận giá trị bất biến của sản phẩm b_1 ; bộ phận giá trị C_{b1} lại phải được bù lại bằng C_{b2} .

Bộ phận C_{b1} ấy phải được bù lại bằng C_{b2} chỉ có thể bằng $(V + M)_{b2}$, - hoàn toàn giống như Ca bằng $(V + M)b$. (Giả định rằng tất cả những ngành công nghiệp cung cấp tư liệu sản xuất cho C_{b1} thì được tập hợp trong lĩnh vực b_2 .)

Khối hàng hoá b , bằng $(V + M)b = Ca$, được nó bán cho [nhóm] a). Nhưng khối ấy lớn hơn $(V + M)b_1$, nghĩa là lớn hơn bộ phận giá trị sản phẩm b_1 có thể được chi tiêu vào vật phẩm tiêu dùng. Vì $Ca > (V + M)b_1$, nên bộ phận được bán cho [nhóm] a) là một bộ phận của bộ phận bất biến của giá trị C_{b1} lại được bù lại dưới hình thức hiện vật của nó bằng cách trao đổi với b_2 ; như vậy, những vật phẩm tiêu dùng của

a) chuyển sang b_1 trước tiên, hoặc giá trị của chúng (bằng C_1) – vì giá trị đó lớn hơn $(V + M)b_1$ – trong thực tế chuyển từ b_1 sang b_2 , còn b_2 , để đổi lại, đem lại bộ phận Cb_1 cần được bù lại. Bộ phận giá trị của b_2 được đổi bằng cách ấy lấy bộ phận Cb_1 thì phải bằng $(V + M)b_2$, vì b_2 chỉ phải đổi $(V + M)b_2$ lấy vật phẩm tiêu dùng. Nếu bộ phận Cb_1 , được đổi bằng cách ấy lấy b_2 , phải lớn hơn $(V + M)b_2$, thì nó sẽ bao trùm một bộ phận của Cb_2 mà lúc đó sẽ lại cần được đổi lấy hàng hoá của b_3 với tổng số $(V + M)b_3$ v.v., - chừng nào chưa hoàn tất được việc thanh toán mà không có số dư. Vì vậy, để cho rõ chỉ cần giả định rằng ngoài nhóm b_1 ra còn có nhóm b_2 , thành thử $(V + M)b_1 + (V + M)b_2 = (V + M)b$, nghĩa là bằng tổng số giá trị của tất cả $V + M$ chứa đựng trong các tư liệu sản xuất trực tiếp và gián tiếp của a).

Do đó, quá trình là thế này : Ca được đổi toàn bộ lấy $\frac{C_{b_1}}{x}$ (nghĩa là một bộ phận của Cb_1) + $Vb_1 + Mb_1$ (hàng hoá của b).

$\frac{C_{b_1}}{x}$ được bù lại bằng $Vb_2 + Mb_2$, và đổi lại, nó trao cho b_2

một bộ phận giá trị của Ca bằng $\frac{C_{b_1}}{x}$

Do đó, trong thực tế $(V + M)b_1$ được bù lại, dưới hình thức hiện vật, bằng Ca , trong khi Ca được bù lại bằng hàng hoá của b với giá trị bằng $\frac{C_{b_1}}{x} + Vb_1 + Mb_1$ và $\frac{C_{b_1}}{x}$ được bù lại bằng hàng hoá của b_2 với giá trị $(V + M)b_2$.

Do vậy, việc phân phối bộ phận vật phẩm tiêu dùng, bằng Ca , giữa $(Vb_1 + Mb_1) + (Vb_2 + Mb_2)$, nghĩa là giữa $((V + M)b$, diễn ra cùng với việc bù lại toàn bộ tư bản bất biến a) lấy từ b_1) và một bộ phận tư bản bất biến của b_1 lấy từ b_2 .

III) Do đó, sau khi sự vận động đó hoàn tất:

1) toàn bộ tổng thể các vật phẩm tiêu dùng – toàn bộ sản phẩm của a) - được phân phối giữa công nhân và các nhà tư bản thuộc các nhóm a), b_1) và b_2). $(Va + Ma)$ bị chiếm hữu in natura bởi những người sản xuất ra chúng của a), và một bộ phận giá trị sản phẩm của a), bằng Ca , thì được phân phối theo cách là một bộ phận của nó bằng tổng số $Vb_1 + Mb_1$ rơi vào nhóm b_1 , còn một bộ phận khác, bằng tổng số $Vb_2 + Mb_2$, rơi vào nhóm b_2 . Toàn bộ thu nhập của xã hội đã được phân phối.

Mặt khác, dưới hình thức hiện vật, đã được bù lại:

$\left\{ \begin{array}{l} Ca \text{ (từ nhóm } b_1) \\ Cb_1 \text{ (một phần gồm sản phẩm của chính nó, một phần} \\ \text{được bù đắp bằng } b_2) \\ Cb_2 \text{ (gồm sản phẩm của chính nó).} \end{array} \right.$

Sự lưu thông duy nhất còn có thể diễn ra là ở bên trong nhóm b_1 (giữa những lĩnh vực sản xuất khác nhau tạo thành nhóm ấy) và bên trong b_2 ; cũng còn có thể có sự trao đổi cục bộ giữa Cb_1 và Cb_2 .

Do đó, toàn bộ sự lưu thông ấy chỉ diễn ra giữa tư bản bất biến của các nhóm b_1 và b_2 .

Giữa a), b_1) và b_2) sự lưu thông chỉ diễn ra chừng nào Ca chưa được bù lại in natura và $(V + M)$ (b_1 và b_2) chưa được thực hiện bằng vật phẩm tiêu dùng của a). Vì vậy, đó là sự trao đổi – chính sự trao đổi cuối cùng ấy – mà các hiện tượng của nó là cơ sở của quan niệm sai lệch của A. Xmit v.v..

$$[197] \text{ Ia) } C_{\alpha}^{50(H)} + C_{\alpha\alpha}^{350(H)} + V_{\alpha}^{100}(\text{tiền}) + M_{\alpha}^{100(H)}$$

$$\text{II}\alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{250(H)} + C_{\alpha}^{200(H)} + V_{\alpha\alpha}^{100}(\text{tiền}) + 50 \text{ p.xt. tiền} \\ + 50 \text{ p.xt. trong quỹ tiêu dùng.}$$

$$\text{II}\alpha) C_{\alpha}^{400(H)} + V_{\alpha}^{100}(\text{tiền})$$

$\text{II}\alpha\alpha$ dùng 50 p.xt. mua H của $\text{I}\alpha$, $\text{I}\alpha$ dùng 50 p.xt. mua H của $\text{II}\alpha\alpha$, và 50 p.xt. tiền mà nó đã ứng ra thì hoàn toàn chảy tới $\text{II}\alpha\alpha$.

Chúng ta có :

$$\text{I}\alpha) C_{\alpha}^{400} \text{ (dưới dạng tư liệu sản xuất } \alpha\alpha)$$

$$+ V_{\alpha}^{100} \text{ (dưới dạng tiền)}$$

$$+ M_{\alpha}^{100(H)}$$

(Giả sử 50 p.xt. được dành cho lưu thông M_{α}^{100} ở nhóm này.)

$$\text{II}\alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{200(H)} + C^{200} \text{ (dưới dạng tư liệu sản xuất để sản xuất} \\ \text{ra hàng hoá } a).$$

$$+ V_{\alpha\alpha}^{100}(\text{tiền})$$

$$+ 50 \text{ p.xt. tiền để lưu thông giá trị thặng dư.}$$

$$\text{II}\alpha) C_{\alpha}^{400(H)} + V_{\alpha}^{100} \text{ (bằng tiền)}$$

+ 50 p.xt. để lưu thông giá trị thặng dư.

Nhìn chung, ở đây đã ứng ra cho lưu thông = 300 p.xt. – vào việc trả tiền công $V(a, \alpha\alpha, \alpha \text{ v.v.})$ và 150 p.xt. vào việc lưu thông giá trị thặng dư (50 p.xt. ở $\text{I}\alpha$, 50 p.xt. ở $\text{II}\alpha$).

Cũng như trước, số tiền ứng ra ở $\text{II}\alpha$ và $\text{II}\alpha$ vào việc lưu thông $V + M$ phải đủ để lại chuyển hoá C_{α}^{400} từ hình thức hàng hoá (vật phẩm tiêu dùng) của a) thành hình thức tư liệu sản xuất của $\alpha\alpha$ để sản xuất ra chúng; tiếp nữa, để trao đổi $V_{\alpha\alpha}^{100}$ (với tính cách là thu nhập của công nhân của $\alpha\alpha$) lấy hàng hoá a); cũng để hình thức tiền tệ của $V_{\alpha\alpha}^{100}$, với tư cách hình thức tiền tệ của tư bản khả biến, chảy trở lại; cũng để thực hiện $M_{\alpha\alpha}$ trong hàng hoá của $\text{I}\alpha$ và để số tiền đã ứng ra cho việc thực hiện giá trị thặng dư của $\text{II}\alpha\alpha$, trong phạm vi $\text{II}\alpha\alpha$, chảy trở lại $\text{II}\alpha\alpha$. Cuối cùng, số tiền ấy đủ để chuyển hoá một bộ phận tư bản bất biến của $\text{II}\alpha\alpha$, bằng $(V + M) \text{ II}\alpha$, thành tư liệu sản xuất của α , khôi phục hình thức tiền tệ của tư bản khả biến của $\text{II}\alpha$, đảm bảo cho số tiền ứng ra để lưu thông giá trị thặng dư ở $\text{II}\alpha$ chảy trở lại, - cũng y hệt như để làm khâu trung gian cho việc thực hiện giá trị thặng dư của $\text{II}\alpha$ trong hàng hoá của $\text{I}\alpha$:

Nếu ở $\text{II}\alpha\alpha$ và $\text{II}\alpha$, thay vì 50 p.xt., đã ứng ra mỗi nơi 100 p.xt. tiền, thì tương ứng mỗi nơi sẽ có 100, thay vì 50 p.xt., lại chảy tới $\text{II}\alpha\alpha$ và $\text{II}\alpha$. Việc trao đổi cũng khỏi hàng hoá ấy sẽ diễn ra với sự trung gian của 550 thay vì 450 p.xt., nghĩa là một bộ phận của cải lớn hơn sẽ đọng lại dưới hình thức kim loại phi sản xuất.

Cuối cùng, số tiền cần thiết để lưu thông $C_{\alpha\alpha}^{200}(H)$ và C_{α}^{400} chỉ tác động trong chính những lĩnh vực ấy và không đi vào lưu thông với Ia.

2) Thứ hai. Quy luật: $M(a, \alpha\alpha + \alpha) = V(b, \beta\beta, \beta)$.

Trong sơ đồ giả định rằng vật phẩm tiêu dùng của các nhà tư bản b) và vật phẩm tiêu dùng của công nhân a) do những tư bản hoàn toàn khác nhau sản xuất ra; giả định rằng chúng là những vật phẩm hoàn toàn khác nhau.

Trong thực tế thì không phải thế. Một bộ phận lớn các tư liệu sinh hoạt cần thiết tạo thành khối vật phẩm tiêu dùng của công nhân a) cũng đi vào tiêu dùng của các nhà tư bản và đám tôi tớ của họ, do đó, thuộc vào loại hàng hoá của Ia. Mặt khác, một bộ phận tương đối nhỏ vật phẩm xa xỉ của Ib đi vào tiêu dùng của công nhân.

Điều đó làm biến đổi đến mức độ nào cái quy luật đã dẫn ra ở điểm 2)?

Vì ở đây một tỷ lệ số lượng nhất định có thể được xác định tùy ý mà không hề làm thay đổi mối liên hệ nội tại, nên chúng ta hãy xét sơ đồ từ góc độ {chẳng hạn, với giả định I: $V = M$ (tr.191^{1*})} là $\frac{1}{2}$ số vật phẩm tiêu dùng của các nhà tư bản gồm những tư liệu sinh hoạt cần thiết, $\frac{1}{2}$ gồm vật phẩm xa xỉ và $\frac{1}{10}$ tiêu dùng của công nhân gồm vật phẩm xa xỉ, $\frac{9}{10}$ gồm tư liệu sinh hoạt cần thiết.

Lúc đó Ia) chuyển hoá thành ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt cần thiết, còn Ib) thì chuyển hoá thành ngành sản xuất vật phẩm xa xỉ.

^{1*} Xem tập này, tr. 424 – 425.

Giả định những tỷ lệ trước đây của sản xuất, lúc đó chúng ta có:

Ia) (Tư liệu sinh hoạt + Ib) (Vật phẩm xa xỉ) cần thiết

$$C_{\alpha}^{280} + V_{\alpha}^{70} + M_{\alpha}^{70}$$

$$C_b^{120} + V_b^{30} + M_b^{30}$$

$$\text{II}\alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{280} + V_{\alpha\alpha}^{70} + M_{\alpha\alpha}^{70} + \text{II}\beta\beta) C_{\beta\beta}^{120} + V_{\beta\beta}^{30} + M_{\beta\beta}^{30}$$

$$\text{II}\alpha) C_{\alpha}^{280} + V_{\alpha}^{70} + M_{\alpha}^{70} + \text{II}\beta) C_{\beta}^{120} + V_{\beta}^{30} + M_{\beta}^{30}.$$

Trước tiên 300 p.pt. (nghĩa là $3 \times 70 = 210V(a, \alpha\alpha, \alpha)$ và $3 \times 30 = 90V(b, \beta\beta, \beta)$, và $210 + 90 = 300$ p.pt. như trước) được chi vào tiền công.

Trước tiên 70 p.pt. - $\frac{1}{10}$ [x70], nghĩa là $70 - 7 = 63$ p.pt. trở về Ia), vì công nhân đã tiêu $\frac{1}{10}$ thu nhập của mình vào hàng hoá của Ib).

Hết như thế 2×63 p.pt. = 126 p.pt. từ II $\alpha\alpha$ và II α và 81 p.pt. từ Ib, II $\beta\beta$, II β chảy tới Ia). (Vì ở đây ditto $\frac{1}{10}$ được chi tiêu vào vật phẩm xa xỉ.)

Do đó, 63 p.pt. + 126 p.pt. + 81 p.pt. tiền = 270 p.pt. (= $300 - \frac{1}{10} \times 300$) chảy tới Ia).

Trong số 270 p.pt. ấy ở Ia còn lại 63 p.pt. – với tư cách hình thức tiền tệ trở về của tư bản khả biến – và vì thế chúng ta có : (phác thảo)

$$[198] \text{I}\alpha) C_{\alpha}^{73}(H) + C_{\alpha}^{207}(\text{tiền}) + \text{I}\beta) C_b^{120}$$

$$+ V_{\alpha}^{7}(H) + V_{\alpha}^{63}(\text{tiền}) + V_b^{30}$$

$$+ M_a^{70} + M_b^{30}$$

$$\text{II}\alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{280} + V_{\alpha\alpha}^{70} + M_{\alpha\alpha}^{70} + \text{II}\beta\beta) C_{\beta\beta}^{120} + V_{\beta\beta}^{30} + M_{\beta\beta}^{30}$$

$$\text{II}\alpha) C_{\alpha}^{280} + V_{\alpha}^{70} + M_{\alpha}^{70} + \text{II}\beta) C_{\beta}^{120} + V_{\beta}^{30} + M_{\beta}^{30}.$$

Tiếp nữa, công nhân chi số tiền công còn lại của mình vào hàng hoá của *Ib*. Do đó, từ *Ia*, $\Pi\alpha\alpha$ và $\Pi\alpha$ 21 p.xt. tiền ($3xV^7$ chảy tới *Ib*) và ở chính *Ib* $3 \times 3 = 9 (= 3V^3)$. Tổng cộng là 30 p.xt..

Do đó, bằng cách ấy diễn ra việc tư bản tiền tệ khả biến chảy trở lại *Ib*., và chúng ta có:

$$\begin{array}{ll} \text{Ia)} C_{\alpha(H)}^{73} + C_{\alpha}^{270} \text{ (tiền)} & + \text{Ib)} C_b^{120} \\ + V_{\alpha(H)}^7 + V_{\alpha}^{63} \text{ (tiền)} & + V_b^{30} \\ + M_a^{70} & + M_b^{30} \\ \Pi\alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{280} + V_{\alpha\alpha}^{70} + M_{\alpha\alpha}^{70} & + \Pi\beta\beta) C_{\beta\beta}^{120} + V_{\beta\beta}^{30} + M_{\beta\beta}^{30} \\ \Pi\alpha) C_{\alpha}^{280} + V_{\alpha}^{70} + M_{\alpha}^{70} & + \Pi\beta) C_{\beta}^{120} + V_{\beta}^{30} + M_{\beta}^{30}. \end{array}$$

Do đó, nếu chỉ có $300 - \frac{1}{10}x(300) = 270$ từ tổng tiền công chảy tới *Ia*, thì ngược lại, trực tiếp chảy tới *Ib* là V_b^{30} , bằng $\frac{1}{6}$ quỹ tiêu dùng của *Ib*, bằng 180, và $6 \times 30 = 180$ p.xt. ($\frac{1}{6}$ giá trị của *Ib* $= \frac{180}{6} = 30$ p.xt.), bằng $\frac{1}{10}$ quỹ lao động ($\frac{300}{10} = 30$ p.xt.).

Ngoài ra, để cho việc tiếp tục xem xét được đơn giản, cần phải ngay từ đầu nêu lên rằng M_{α}^{70} được tiêu dùng in natura. Số tiền cần cho sự lưu thông ấy cũng ít được những nhóm khác chú ý đến, cũng như sản phẩm M_{α}^{35} lưu thông nhờ số tiền ấy.

Tổng giá trị mà các nhà tư bản *Ia* tiêu dùng thì bằng $\frac{1}{2}$ giá trị thặng dư của họ, nghĩa là $300/2 = 150$ p.xt.. Nhưng trong số 150 p.xt. ấy, ở chính *Ia* tiêu dùng 35 p.xt..

Do đó, ở *Ia* còn lại là $150 - 35 = 115$ p.xt. cho sự tiêu dùng của những nhà tư bản khác. Và quả thật, cái còn có thể tiêu dùng

dưới dạng hàng hoá ở *Ia* giờ đây là $73 + 7 + 35 = 115$ p.xt.

Do đó, trong sự lưu thông tiếp theo chúng ta còn cần phải xem xét:

$$\begin{array}{ll} \text{Ia)} C_{\alpha(H)}^{73} + C_{\alpha}^{207} \text{ (tiền)} & + \text{Ib)} C_b^{120} \\ + V_{\alpha(H)}^7 + V_{\alpha}^{63} \text{ (tiền)} & + V_b^{30} \text{ (tiền)} \\ + M_{\alpha}^{35} & + M_b^{30} \\ \Pi\alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{280} + V_{\alpha\alpha}^{70} + M_{\alpha\alpha}^{70} & + \Pi\beta\beta) C_{\beta\beta}^{120} + V_{\beta\beta}^{30} + M_{\beta\beta}^{30} \\ \Pi\alpha) C_{\alpha}^{280} + V_{\alpha}^{70} + M_{\alpha}^{70} & + \Pi\beta) C_{\beta}^{120} + V_{\beta}^{30} + M_{\beta}^{30}. \end{array}$$

207 p.xt. của *Ia* được chi vào hàng hóa của $\Pi\alpha\alpha$. Do đó, trước tiên $V_{\alpha\alpha}^{70} + M_{\alpha\alpha}^{70} = 140$ p.xt. được chuyển hóa thành tiền. Nếu trừ 140 ấy khỏi 207 thì còn lại 67 dùng để chuyển hóa một phần của C_{α}^{280} thành tiền. $280 - 67 = 213$ dưới dạng hàng hóa của $\Pi\alpha\alpha$. Nếu $\Pi\alpha\alpha$ bù lại tư bản khả biến $V_{\alpha\alpha}^{70}$ của mình bằng tiền, thì nó còn cần chi $70 \times 67 = 137$ vào hàng hóa của $\Pi\alpha$. Lúc đó $V_{\alpha}^{70} + M_{\alpha}^{70}$ được bù lại bằng tiền, và nói chung chúng ta có:

$$\begin{array}{ll} \text{Ia)} C_{\alpha(H)}^{73} + C_{\alpha}^{207} \text{ (tư liệu sản xuất)} & + \text{Ib)} C_b^{120} \\ + V_{\alpha(H)}^7 + V_{\alpha}^{63} \text{ (tiền)} & + V_b^{30} \text{ (tiền)} \\ + M_{\alpha}^{35} & + M_b^{30} \text{ (tiền)} \\ \Pi\alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{213} + C_{\alpha\alpha}^{67} (H\alpha) & + \Pi\beta\beta) C_{\beta\beta}^{120} \\ V_{\alpha\alpha}^{70} & + V_{\beta\beta}^{30} \\ M_{\alpha\alpha}^{70} & + M_{\beta\beta}^{30} \end{array}$$

$$\begin{aligned} \text{II}\alpha) C_{\alpha}^{280} & & +\text{II}\beta) C_{\beta}^{120} \\ +V_{\alpha}^{70} (\text{tiền}) & & +V_{\beta}^{30} \\ +M_{\alpha}^{67} (\text{tiền}) M^3(H\alpha) & & +M_{\beta}^{30} \end{aligned}$$

II α phải tiêu dùng cả thảy 70 p.xt. giá trị thặng dư. Trong số đó 35 dưới dạng hàng hóa của Ia) và 35 dưới dạng hàng hóa của Ib). Nhưng nó chỉ có 67 bằng tiền. Do đó, trước tiên nó chi 35 p.xt. vào hàng hóa của Ia và 32 p.xt. vào hàng hóa của Ib).

Lúc đó chúng ta có được:

$$\begin{aligned} \text{Ia)} C_{\alpha}^{73} (H) + C_{\alpha}^{207} (\text{tư liệu sản xuất}) & & + \text{Ib)} C_b^{120} \\ + V_{\alpha}^7 (H) + V_{\alpha}^{63} (\text{tiền}) & & + V_b^{30} (\text{tiền}) \\ + M_{\alpha}^{35} & & + M_b^{30} (\text{tiền}) \\ \text{II}\alpha) C_{\alpha\alpha}^{213} + C_{\alpha\alpha}^{67} (H\alpha) & & + \text{II}\beta\beta) C_{\beta\beta}^{120} \\ V_{\alpha\alpha}^{70} & & + V_{\beta\beta}^{30} \\ M_{\alpha\alpha}^{70} & & + M_{\beta\beta}^{30} \\ \text{II}\alpha) C_{\alpha}^{280} & & + \text{II}\beta) C_{\beta}^{120} \\ + V_{\alpha}^{70} (\text{tiền}) & & + V_{\beta}^{30} \\ + M_{\alpha}^{67} (\text{tiền}) M^3(H\alpha) & & + M_{\beta}^{30} \end{aligned}$$

Với 35p.xt. ấy Ia mua 35 [p.xt.] [hàng hóa] của $\alpha\alpha$. $C_{\alpha\alpha}^{213}$ chuyển hóa thành $C_{\alpha}^{178} + C_{\alpha}^{35} (\text{tiền}) + \text{v.v.}$

Nhưng giờ đây II $\alpha\alpha$ còn phải chi 3 p.xt. vào hàng hóa II α . Sau khi trao đổi ấy chúng ta sẽ có:

$$\begin{aligned} \text{II}\alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{178} + C_{\alpha}^3 (H_{\alpha}) + C_{\alpha\alpha}^{32} (\text{tiền}) + C_{\alpha\alpha}^{67} (H_{\alpha}) + M_{\alpha\alpha}^{70} (H_{\alpha}) + V_{\alpha\alpha}^{70} (\text{tiền}) \\ \text{hoặc} \\ C_{\alpha\alpha}^{140} (H_{\alpha}) + C^{140} (H_{\alpha}) + V_{\alpha\alpha}^{70} (\text{tiền}) + \{M_{\alpha\alpha}^{38} (H_{\alpha}) + M_{\alpha\alpha}^{32} (\text{tiền})\} \end{aligned}$$

và

$$\text{II}\alpha) \text{ sẽ là: } C_{\alpha}^{280} + V_{\alpha}^{70} (\text{tiền}) + M_{\alpha}^3 (\text{tiền}).$$

Do đó, chúng ta sẽ có:

$$\begin{aligned} \text{Ia)} C_{\alpha}^{73} (H) + C_{\alpha}^{207} (\text{tư liệu sản xuất của } \alpha\alpha) & & + \text{Ib)} C_b^{118} + \\ C_b^2 (\text{tiền}) & & \\ + V_{\alpha}^7 (H) + V_{\alpha}^{63} (\text{tiền}) & & + V_b^{30} (\text{tiền}) \\ + M_{\alpha}^{35} (H\alpha\alpha) & & + M_b^{30} (\text{tiền}) \\ \text{II}\alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{280} (=C^{140} H\alpha\alpha + C^{140} (H\alpha\alpha)) & & + \text{II}\beta\beta) C_{\beta\beta}^{120} \\ V_{\alpha\alpha}^{70} (\text{tiền}) & & + V_{\beta\beta}^{30} \\ M_{\alpha\alpha}^{70} (=M^{38} H\alpha\alpha + M^{32} (\text{tiền})) & & + M_{\beta\beta}^{30} \\ \text{II}\alpha) C_{\alpha}^{280} + V_{\alpha}^{70} (\text{tiền}) & & + \text{II}\beta) C_{\beta}^{120} + V_{\beta}^{30} + M_{\beta}^{30} \\ M_{\alpha}^3 (\text{tiền}) & & \\ [199] \text{ II}\alpha \text{ chỉ còn phải chi 3 p.xt. ở Ib, và lúc đó chúng ta} \\ \text{sẽ có được:} & & \\ \text{Ia)} C_{\alpha}^{73} (H) + C_{\alpha}^{207} (H\alpha\alpha) & & + \text{Ib)} C_b^{115} + C_b^5 (\text{tiền}) \\ + V_{\alpha}^7 (H) + V_{\alpha}^{63} (\text{tiền}) & & + V_b^{30} (\text{tiền}) \\ M_{\alpha}^{35} (H\alpha\alpha) & & + M_b^{30} (\text{tiền}) \\ \text{II}\alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{280} (=C^{140} [H]\alpha\alpha + C^{140} [H]\alpha) & & + \text{II}\beta\beta) C_{\beta\beta}^{120} \\ V_{\alpha\alpha}^{70} (\text{tiền}) & & + V_{\beta\beta}^{30} \\ + M_{\alpha\alpha}^{70} (=M^{38} H\alpha\alpha + M^{32} (\text{tiền})) & & + M_{\beta\beta}^{30} \\ \text{II}\alpha) C_{\alpha}^{280} + V_{\alpha}^{70} (\text{tiền}) & & + \text{II}\beta) C_{\beta}^{120} + V_{\beta}^{30} + M_{\beta}^{30} \end{aligned}$$

II $\alpha\alpha$ chi 32 p.xt. vào hàng hóa của Ia, Ia dùng 32 p.xt. mua hàng hóa của II $\alpha\alpha$. II α dùng 3 p.xt. trong số 32 p.xt. ấy, mua 3 p.xt. hàng hóa ở Ia và 29 p.xt. [hàng hóa] của Ib. Sau đó chúng ta có:

$$\begin{array}{ll}
 \text{Ia)} C_{\alpha}^{41}(H) + C_{\alpha}^{32}([H]\alpha\alpha) & + \text{Ib)} C_b^{86}(H) \\
 + C_{\alpha}^{207}([H]\alpha\alpha) & + C_b^{34}(\text{tiền}) \\
 + V_{\alpha}^4(H) + V_{\alpha}^{66}(\text{tiền}) & + V_b^{30}(\text{tiền}) \\
 + M_{\alpha\alpha}^{35}(H\alpha\alpha) & + M_b^{30}(\text{tiền}) \\
 \text{II}\alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{280}(=C_{\alpha}^{140}[H]\alpha\alpha + C^{140}[H]\alpha) & + \text{II}\beta\beta) C_{\beta\beta}^{120} \\
 + V_{\alpha\alpha}^{70}(\text{tiền}) & + V_{\beta\beta}^{30} \\
 + M_{\alpha\alpha}^6(H) & + M_{\beta\beta}^{30} \\
 \text{II}\alpha) C_{\alpha}^{280} + V_{\alpha}^{70}(\text{tiền}) & + \text{II}\beta) C_{\beta}^{120} + V_{\beta}^{30} + M_{\beta}^{30}
 \end{array}$$

Ib phải mua ở Ia bằng 15 p.xt.. Chúng ta giả định rằng nó làm điều đó (trước khi nó bù lại tư bản bất biến của nó).

Lúc đó ta có:

$$\begin{array}{ll}
 \text{Ia)} C_{\alpha}^{30}(H) + C_{\alpha}^{11}(\text{tiền}) & + \text{Ib)} C_b^{86}(H) \\
 + C_{\alpha}^{32}(\alpha\alpha) + C_{\alpha}^{207}(\alpha\alpha) & + C_b^{34}(\text{tiền}) \\
 + V_{\alpha}^{70}(\text{tiền}) & + V_b^{70}(\text{tiền}) \\
 + M_{\alpha\alpha}^{35}(H\alpha\alpha) & + M_b^{15}(\text{tiền}) \\
 \text{II}\alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{280} + V_{\alpha\alpha}^{70}(\text{tiền}) + M_{\alpha\alpha}^6(H) & + \text{II}\beta\beta) C_{\beta\beta}^{120} + V_{\beta\beta}^{30} + M_{\beta\beta}^{30} \\
 \text{II}\alpha) C_{\alpha}^{280} + V_{\alpha}^{70}(\text{tiền}) & + \text{II}\beta) C_{\beta}^{120} + V_{\beta}^{30} + M_{\beta}^{30}
 \end{array}$$

Trong số 11 p.xt. tiền ấy, Ia) chi 6 p.xt. vào h[àng hóa] của $\alpha\alpha$ và 5 p.xt. vào h[àng hóa] của Ib. Ditto II $\alpha\alpha$ chi 6 p.xt.

ấy vào hàng hóa của Ib, thành thử 11 p.xt. ấy chảy trở lại về Ib, và chúng ta có:

$$\begin{array}{ll}
 \text{Ia)} C_{\alpha}^{30} + C_{\alpha\alpha}^6 + C_{\alpha\alpha}^{32} + C_{\alpha\alpha}^{207} & \\
 + V_{\alpha}^{70}(\text{tiền}) + M_{\alpha\alpha}^{35} \text{ hoặc:} & \\
 \text{Ia)} C_{\alpha}^{280}([H]\alpha\alpha) & + \text{Ib)} C_b^{75}(H) + C_b^{45}(\text{tiền}) \\
 + V_{\alpha}^{70}(\text{bằng tiền}) & + V_b^{70}(\text{tiền}) \\
 + C_{\alpha}^{30}(H) (=M_{\alpha\alpha}^{35-5}) & + M_b^{15}(\text{tiền}) \\
 \text{II}\alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{280}(=C_{\alpha\alpha}^{140} + C_{\alpha}^{140}) & \text{II}\beta\beta) C_{\beta\beta}^{120} \\
 + V_{\alpha\alpha}^{70}(\text{bằng tiền}) & + V_{\beta\beta}^{30} + M_{\beta\beta}^{30} \\
 \text{II}\alpha) C_{\alpha}^{280} + V_{\alpha}^{70}(\text{tiền}) & + \text{II}\beta) C_{\beta}^{120} + V_{\beta}^{30} + M_{\beta}^{30}
 \end{array}$$

Với số tiền 60 p.xt. ấy Ib.) mua hàng hóa của II $\beta\beta$. 30 p.xt. trong đó số tiền ấy chuyển hóa $V_{\beta\beta}^{30}$ thành tiền, và 30 p.xt. được chi tiêu ở II β , trong đó nhờ số tiền ấy $V_{\beta\beta}^{30}$ chuyển hóa thành tiền. Qua đó sự lưu thông ấy kết thúc. Và chúng ta có:

$$\begin{array}{ll}
 \text{Ia)} C_{\alpha}^{280}([H]\alpha\alpha) & + \text{Ib)} C_b^{75}(H) + C_b^{60}([H]\beta\beta) \\
 + V_{\alpha}^{70}(\text{bằng tiền}) & + V_b^{30}(\text{bằng tiền}) \\
 + C_{\alpha}^{30}(H) (=M_{\alpha\alpha}^{35-5}) & \\
 \text{II}\alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{280}(=C_{\alpha\alpha}^{140} + C_{\alpha}^{140}) & + \text{II}\beta\beta) C_{\beta\beta}^{120} \\
 + V_{\alpha\alpha}^{70}(\text{bằng tiền}) & + V_{\beta\beta}^{30}(\text{bằng tiền}) \\
 & + M_{\beta\beta}^{30}(\text{bằng hàng hóa của II}\beta) \\
 \text{II}\alpha) C_{\alpha}^{280} & + \text{II}\beta) C_{\beta}^{120} \\
 + V_{\alpha}^{70}(\text{bằng tiền}) & + V_{\beta}^{30}(\text{bằng tiền}) + M_{\beta}^{30}.
 \end{array}$$

Từ C^{75} (Hb) cần bù lại 60 [p.xt.] dưới dạng hàng hóa của $\Pi\beta\beta$, trong khi 15 p.xt. phải được tiêu dùng ở chính Ib . Nếu chúng ta giả định rằng để tiến hành sự lưu thông ấy cần $7\frac{1}{2}$ p.xt. thì $Ib = C_b^{60}(H) + C_b^{60}([H]\beta\beta) + V_b^{30}$ (bằng tiền) + $(7\frac{1}{2}$ p.xt. để lưu thông giá trị thặng dư).

Nếu chúng ta giả định tiếp rằng để lưu thông $M_{\beta\beta}^{30} + M_{\beta}^{30}$, mỗi nhóm trong hai nhóm ấy ứng ra 15 p.xt., tổng cộng là 30 [p.xt.], thì $\Pi\beta\beta$ chi 15 p.xt. tiền và dùng số tiền ấy mua 15 p.xt. hàng hóa ở Ib . Y hệt như vậy, $\Pi\beta$ chi 15 p.xt. tiền và dùng tiền ấy mua hàng hóa ở Ib .

Lúc đó chúng ta có:

$$Ib) C_b^{30}(\text{bằng tiền}) + C_b^{30}(Hb) + C_b^{60}([H]\beta\beta) + V_b^{30}(\text{bằng tiền}).$$

Ib dùng số tiền ấy mua 30 p.xt. hàng hóa của $\beta\beta$, và từ đó có được:

$$Ib) C_b^{30}([H]\beta\beta) + C_b^{30}(Hb) + C_b^{60}([H]\beta\beta) + V_b^{30}(\text{bằng tiền}).$$

Trái lại, $\Pi\beta\beta$ trở thành:

$\Pi\beta\beta) C_{\beta\beta}^{90} + C_{\beta\beta}^{30}(\text{tiền}) + V_{\beta\beta}^{30}(\text{bằng tiền}) + M_{\beta\beta}^{30}(\text{bằng hàng hóa của } \Pi\beta)$.

$\Pi\beta\beta$ dùng 30 p.xt. mua hàng hóa của $\Pi\beta$ và trở thành:

$\Pi\beta\beta) C_{\beta\beta}^{90} + C_{\beta\beta}^{30}(\text{hàng hóa của } \beta) + V_{\beta\beta}^{30}(\text{bằng tiền}) + M_{\beta\beta}^{30}([\text{hàng hóa của } \beta])$.

Ditto $\Pi\beta) C_{\beta}^{120} + V_{\beta}^{30}(\text{bằng tiền}) + M_{\beta}^{30}(\text{tiền})$.

[200] Hoặc chúng ta có:

$$\begin{aligned} Ia) C^{\alpha 280} & & + Ib) C_b^{90}([H]\beta\beta) + C_b^{30}(Hb) \\ & + V_{\alpha}^{70}(\text{tiền}) & + V_b^{30}(\text{bằng tiền}) \\ & + M_{\alpha}^{30}(H) & \end{aligned}$$

$$\begin{array}{ll}
 \text{II}\alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{280} (= C_{\alpha\alpha}^{140} + C_{\alpha}^{140}) & + \text{II}\beta\beta) C_{\beta\beta}^{60} + C_{\beta\beta}^{60} (\beta) \\
 + V_{\alpha\alpha}^{70} (\text{bằng tiền}) & + V_{\beta\beta}^{30} (\text{bằng tiền}) \\
 & + M_{\beta\beta}^{30} (H) \\
 \text{II}\alpha) C_{\alpha}^{280} + V_{\alpha}^{70} (\text{tiền}) & + \text{II}\beta) C_{\beta}^{120} \\
 & + V_{\beta}^{30} (\text{bằng tiền}) \\
 & + (15 \text{ p.xt. để lưu thông } M) \\
 & + M_{\beta}^{30} (\text{bằng tiền})
 \end{array}$$

IIβ dùng 15 p.xt. mua h[àng hóa] của Ia), Ia) dùng 15 p.xt. mua h[àng hóa] của Ib), Ib) dùng 15 p.xt. mua hàng hóa của IIββ.

Sau đó chúng ta có:

$$\begin{array}{ll}
 \text{Ia) } C^{280}([H]\alpha\alpha) & + \text{Ib) } C_b^{75} (H) + C_b^{60} ([H]\beta\beta) \\
 + V_{\alpha}^{70} (\text{tiền}) & + V_b^{30} (\text{bằng tiền}) \\
 + M_{\alpha}^{15} (H) & \\
 \text{II}\alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{280} & + \text{II}\beta\beta) C^{120} ([H]\beta\beta\text{và}\beta) \\
 + V_{\alpha\alpha}^{70} (\text{bằng tiền}) & + V_{\beta\beta}^{30} (\text{tiền}) \\
 & + M_{\beta\beta}^{15} (\text{tiền}) + M_{\beta\beta}^{15} (H) \\
 \text{II}\alpha) C_{\alpha}^{280} + V_{\alpha}^{70} (\text{tiền}) & + \text{II}\beta) C_{\beta}^{120} + V_{\beta}^{30} (\text{bằng tiền}) \\
 & (15 \text{ p.xt. để lưu thông } M).
 \end{array}$$

IIββ dùng 15 p.xt. mua h[àng hóa] của Ia), Ia) dùng 15 p.xt. mua h[àng hóa] của Ib), Ib) dùng 15 p.xt. mua hàng hóa của IIββ, và 15 p.xt. ấy lại chảy tới IIββ. Sau đó chúng ta có:

$$\begin{array}{ll}
 \text{Ia) } C^{280}([H]\alpha\alpha) & + \text{Ib) } C^{120} (H\beta\beta) \\
 + V_{\alpha}^{70} (\text{tiền}) & + V_b^{30} (\text{bằng tiền})
 \end{array}$$

+ (7 ½ p.xt. tiền đã được chi để
lưu thông M)

$$\text{II}\alpha\alpha) C_{\alpha\alpha}^{280} + V_{\alpha\alpha}^{70} (\text{tiền}) + \text{II}\beta\beta) C_{\beta\beta}^{120} + V_{\beta\beta}^{30} (\text{bằng tiền})$$

+ (15 p.xt. đã được chi để lưu thông M)

$$\text{II}\alpha) C_{\alpha}^{280} + V_{\alpha}^{70} (\text{tiền}) + \text{II}\beta) C_{\beta}^{120} + V_{\beta}^{30} (\text{bằng tiền})$$

+ (15 p.xt. đã được chi để lưu thông M).

$$\text{Tổng số } M (a + \alpha\alpha + \alpha) = 70 \times 3 = 210 \text{ p.xt.}$$

$$\text{Tổng số } V (b + \beta\beta + \beta) = 30 \times 3 = 90 \text{ p.xt.}$$

Giờ đây trước hết cần phải nêu lên rằng $\frac{M(a + \alpha\alpha + \alpha)}{2}$ =

$7\frac{1}{2} \times 3 = 105$ p.xt. được tiêu dùng dưới dạng chính sản phẩm của Ia). Do đó, bộ phận giá trị này của $M (a + \alpha\alpha + \alpha)$ không đi vào lưu thông với Ib) v.v..

Hiệu số giữa $\frac{M(a + \alpha\alpha + \alpha)}{2}$ (=105) và $V (b + \beta\beta + \beta)$

(=90) bằng $105 - 90 = 15$ p.xt.. Cần giải thích hiệu số này. Ia)

$$= C_{\alpha}^{280} + V_{\alpha}^{70} + M_{\alpha}^{70} = 420 \text{ p.xt. } (H Ia) = V_{\alpha}^{70} + M_{\alpha}^{70} + V_{\alpha\alpha}^{70} +$$

$$M_{\alpha\alpha}^{70} + V_{\alpha}^{70} + M_{\alpha}^{70}.$$

Các nhóm Ia), $\text{II}\alpha\alpha$), $\text{II}\alpha$) tiêu dùng trong [nhóm] Ia):

1) $3 \times V^{67} = V^{189} (a + \alpha\alpha + \alpha)$; do đó, còn lại $3 \times V^7 = V^{21}$ ($a, \alpha\alpha, \alpha$).

Ngoài ra:

2) $3 \times M^{35} = M^{105} (a, \alpha\alpha, \alpha)$; do đó, còn lại $3 \times M^{35} = M^{105}$ ($a, \alpha\alpha, \alpha$).

Ngoài ra:

3) $3 \times M^{35} = M^{105} (a, \alpha\alpha, \alpha)$; do đó, còn lại $3 \times M^{35} = M^{105}$ ($a, \alpha\alpha, \alpha$).

Ngoài ra:

$$Ib) = C_b^{120} + V_b^{30} + M_b^{30} = V_b^{30} + M_b^{30} + V_{\beta\beta}^{30} + M_{\beta\beta}^{30} + V_{\beta}^{30} + M_{\beta}^{30}.$$

Các nhóm Ib), $\text{II}\beta\beta$), $\text{II}\beta$) tiêu dùng trong nhóm Ib):

1) $3 \times V^3 = V^9 (b, \beta\beta, \beta)$. Do đó, còn lại: $3 \times V^{27} = V^{81}$ ($b, \beta\beta, \beta$).

Ngoài ra:

2) $3 \times M^{15} = M^{45}$; do đó, còn lại: $M^{45} (b, \beta\beta, \beta)$.

Do đó, chúng ta có:

$$Ia) = V^{21} (a, \alpha\alpha, \alpha) (H Ia) + M^{105} (a, \alpha\alpha, \alpha) (H Ia) +$$

$$+ Ib) = V^{81} (b, \beta\beta, \beta) (H Ib) + M^{45} (b, \beta\beta, \beta) (H Ib)$$

Ngoài ra, ở Ia) $M^{105} (a, \alpha\alpha, \alpha) = M^{81} (a, \alpha\alpha, \alpha) + M^{24} (a, \alpha\alpha, \alpha)$.

Từ đó chúng ta có:

$$\text{Hàng hóa } Ia) = V^{21} (a, \alpha\alpha, \alpha) + \overbrace{M^{81} (a, \alpha\alpha, \alpha) + M^{24} (a, \alpha\alpha, \alpha)} +$$

$$Ib) = V^{81} (b, \beta\beta, \beta) + \overbrace{M^{24} (b, \beta\beta, \beta) + M^{21} (b, \beta\beta, \beta)}.$$

Giá trị thặng dư của Ia phải được thực hiện ở Ib , do đó, được phân giải thành 2 bộ phận:

Ia) $M^{81} (a, \alpha\alpha, \alpha) = Ib$) $V^{81} (b, \beta\beta, \beta)$ được trao đổi với nhau.

Giá trị Ia) M^{81} được thực hiện trong những hàng hóa tạo thành $V^{81} (b, \beta\beta, \beta)$, còn giá trị Ib) $V^{81} (b, \beta\beta, \beta)$ được thực hiện trong những hàng hóa tạo thành Ia) M^{81} .

Nhưng, thứ hai, bộ phận giá trị thặng dư của Ib v.v. được thực hiện trong những hàng hóa của Ia , bằng $M^{24}(b, \beta\beta, \beta)$, thì bằng số dôi ra của giá trị thặng dư 105 [p.xt.] $(a, \alpha\alpha, \alpha)$ so với $V^{81}(b, \beta\beta, \beta)$, nghĩa là bằng $M^{24}(a, \alpha\alpha, \alpha)$.

Cuối cùng, số giá trị thặng dư còn lại của $Ib, II\beta\beta, II\beta$, bằng $M^{21}(b, \beta\beta, \beta)$, thì bằng bộ phận $V(a, \alpha\alpha, \alpha)$ được thực hiện trong các hàng hóa của Ib , - nghĩa là $V^{21}(a, \alpha\alpha, \alpha)$.

Giá trị thặng dư của $Ia, II\alpha\alpha, II\alpha$ bằng $70 \times 3 = 210$, hay là $M^{210}(a, \alpha\alpha, \alpha)$.

Tư bản khả biến của $Ib, II\beta\beta, II\beta$ bằng $30 \times 3 = 90$, hay là $V^{90}(b, \beta\beta, \beta)$.

Do đó, $M^{210}(a, \alpha\alpha, \alpha) - M^{105}(a, \alpha\alpha, \alpha)$ (được tiêu dùng ở chính Ia . v.v.) - $M^{24}(b, \beta\beta, \beta)$ (được tiêu dùng ở Ia) = $V^{90}(b, \beta\beta, \beta) - V^9(b, \beta\beta, \beta)$ được tiêu dùng dưới dạng các hàng hóa của Ib ,

$M^{210}(a, \alpha\alpha, \alpha) - M^{105}(a, \alpha\alpha, \alpha) - M^{24}(b, \beta\beta, \alpha\alpha) = M^{81}(a, \alpha\alpha, \alpha)$, và $V^{90}(b, \beta\beta, \beta) - V^9(b, \beta\beta, \beta)$ ditto bằng $V^{81}(b, \beta\beta, \beta)$.

[201] Hoặc, vì $M^{24}(b, \beta\beta, \beta) = M^{45}(b, \beta\beta, \beta) - M^{21}(b, \beta\beta, \beta) = V^{21}(a, \alpha\alpha, \alpha)$, cho nên:

$M^{210}(a, \alpha\alpha, \alpha) - M^{105}(a, \alpha\alpha, \alpha) - \{M^{45}(b, \beta\beta, \beta) - M^{21}(b, \beta\beta, \beta)\} = V^{21}(a, \alpha\alpha, \alpha) = V^{90}(b, \beta\beta, \beta) = V^9(b, \beta\beta, \beta)$, hay là $M^{81}(a, \alpha\alpha, \alpha) = V^{81}(b, \beta\beta, \beta)$.

Nghĩa là, nếu giá trị thặng dư $M^{210}(a, \alpha\alpha, \alpha)$ đã được sản xuất ra ở $Ia, II\alpha\alpha, II\alpha$ chúng ta trừ đi, thứ nhất, cái bộ phận của nó được thực hiện trong các hàng hóa của Ia {bằng $M^{105}(a, \alpha\alpha, \alpha)$ } và, thứ hai, cái bộ phận giá trị thặng dư của $Ia, I\alpha\alpha, II\alpha$, bằng cái bộ phận giá trị thặng dư của $Ib, II\beta\beta, II\beta$ được thực hiện trong các hàng hóa của Ia (bộ phận này bằng

số dôi thừa của giá trị thặng dư $Ib, II\beta\beta, II\beta$ so với bộ phận giá trị thặng dư của nó được đổi lấy $V(a, \alpha\alpha, \alpha)$ - nghĩa là so với bộ phận giá trị thặng dư của nó được thực hiện trong các hàng hóa của Ia), thì số $M(a, \alpha\alpha, \alpha)$ còn lại sẽ bằng $V(b, \beta\beta, \beta)$ - bằng bộ phận $V(b, \beta\beta, \beta)$ được thực hiện trong các hàng hóa của Ib .

Nói chung, thí dụ $Ib) = C_b^{120} + V_b^{30} + M_b^{30}$, tức bằng $V_b^{30} + M_b^{30} + V_{\beta\beta}^{30} + M_{\beta\beta}^{30} + V_{\beta}^{30} + M_{\beta}^{30}$.

Nếu chúng ta biểu thị những bộ phận V và M , được tiêu dùng ở Ia , bằng V' v.v., còn những bộ phận V và M được tiêu dùng ở Ib bằng V'' v.v. thì

1) $V_b + M_b + V_{\beta\beta} + M_{\beta\beta} + V_{\beta} + M_{\beta} = V'_b + V''_b + M'_b + M''_b + V'_{\beta\beta} + V''_{\beta\beta} + M'_{\beta\beta} + M''_{\beta\beta} + V'_{\beta} + V''_{\beta} + M'_{\beta} + M''_{\beta}$.

Ngoài ra,

2) $I_b = V''_a + V''_{\alpha\alpha} + V''_{\alpha} + M''_a + M''_{\alpha\alpha} + M''_{\alpha} + V''_b + V''_{\beta\beta} + V''_{\beta} + V''_b + M''_{\beta\beta} + M''_{\beta}$.

Từ đó thấy rằng:

3) $V''_a + V''_{\alpha\alpha} + V''_{\alpha} + M''_a + M''_{\alpha\alpha} + M''_{\alpha} + [V''_b] + [V''_{\beta\beta}] + [V''_{\beta}] + [M''_b] + [M''_{\beta\beta}] + [M''_{\beta}] = V'_b + [V''_b] + M'_b + [M''_b] + V'_{\beta\beta} + [V''_{\beta\beta}] + M'_{\beta\beta} + [M''_{\beta\beta}] + V'_{\beta} + [V''_{\beta}] + M'_{\beta} + [M''_{\beta}]$ ^{1*}.

Nếu ở đây chúng ta trừ đi $V''(b, \beta\beta, \beta)$ và $M''(b, \beta\beta, \beta)$ ra khỏi cả hai vế thì chúng ta sẽ có:

4) $V''(a, \alpha\alpha, \alpha) + M''(a, \alpha\alpha, \alpha) = V'(b, \beta\beta, \beta) + M'(b, \beta\beta, \beta)$.

^{1*} ở bản viết tay, những số hạng đặt trong ngoặc vuông đã bị gạch bỏ.

Giờ đây, thứ nhất:

$$V''(a, \alpha\alpha, \alpha) < M''(a, \alpha\alpha, \alpha) \text{ và } V''(b, \beta\beta, \beta) > M'(b, \beta\beta, \beta).$$

Tiếp nữa: $V''(a, \alpha\alpha, \alpha) < M'(b, \beta\beta, \beta)$.

Nếu như $V''(a, \alpha\alpha, \alpha) = M'(b, \beta\beta, \alpha)$, thì

$$M''(a, \alpha\alpha, \alpha) = V'(b, \beta\beta, \beta).$$

Và vì thế:

$$V''(a, \alpha\alpha, \alpha) + V'(b, \beta\beta, \beta) = M'(b, \beta\beta, \beta) + M'(a, \alpha\alpha, \alpha).$$

Nhưng từ đẳng thức 4) ta thấy:

$$M''(a, \alpha\alpha, \alpha) = V'(b, \beta\beta, \beta) + M'(b, \beta\beta, \beta) - V''(a, \alpha\alpha, \alpha).$$

1) Nếu như $M'(b, \beta\beta, \beta) = V''(a, \alpha\alpha, \alpha)$ thì

$$M''(a, \alpha\alpha, \alpha) = V'(b, \beta\beta, \beta).$$

2) Nếu $M'(b, \beta\beta, \beta) > V''(a, \alpha\alpha, \alpha)$, thì

$$M''(a, \alpha\alpha, \alpha) > V'(b, \beta\beta, \beta),$$

cụ thể là lớn hơn một lượng bằng số còn lại của $M'(b, \beta\beta, \beta)$.

3) Cuối cùng, nếu $M'(b, \beta\beta, \beta) < V''(a, \alpha\alpha, \alpha)$, thì

$$M''(a, \alpha\alpha, \alpha) < V'(b, \beta\beta, \beta),$$

cụ thể là nhỏ hơn một lượng bằng số còn lại sau khi [202] trừ $M'(b, \beta\beta, \beta)$ ra khỏi $V''(a, \alpha\alpha, \alpha)$.

Trường hợp 2) là trường hợp mà chúng tôi đã giả định trong ví dụ của chúng tôi.

Chỉ cần minh họa các trường hợp 1) và 3), bằng ví dụ, cũng đủ để chỉ ra rằng trong thực tiễn, trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, những trường hợp ấy không thể có được. Do đó, cần phải chấp nhận chỉ một trường hợp 2) mà thôi.

C. MÁC

VÀ

PH. ĂNG-GHEN

CÁC TÁC PHẨM

(1840 – 1894)

PH. ĂNG-GHEN
HIỆP ƯỚC THƯƠNG MẠI MỚI. –
THUẾ CHIẾN TRANH⁵²

**** Brê – men**, ngày 10 tháng Tám. Thị trường tiền sĩ Xmít, người đã ký hiệp ước thương mại với các quốc gia thuộc Liên minh thuế quan⁵³, thế là đã mấy ngày nay lại có mặt ở thành phố chúng ta. Cùng lúc đó đã xuất bản tập tiếp theo “Các văn bản của nghị viện thành phố” nói về kết quả thương lượng về vấn đề này giữa hội đồng và nghị viện thành phố. Cuộc thương lượng ấy đã diễn ra ngày 10 tháng Bảy, nhưng vì sự kính trọng hoàn toàn dễ hiểu đối với các quốc gia thuộc Liên minh thuế quan, nên kết quả cuộc thương lượng chỉ có thể công bố sau khi hiệp ước được công bố ở Béc-lin. Trong khi đó, hiệp ước ấy ít có thay đổi trong điều kiện buôn bán của chúng ta. Ngành buôn bán rượu là ngành thu được mỗi lợi cơ bản; trong khi ở đây lượng đường khối rất ít được dùng, còn đường cát – một trong những mặt hàng buôn bán quan trọng nhất ở Brê-men thì vẫn bị đóng thuế như trước. Lúc đầu, người ta coi thiếu sót của hiệp ước là ở chỗ đại diện của Brê-men, thay vào những điều hy sinh khác, đã không đồng ý – như đã xảy ra ở Hăm-buốc từ thời ký kết hiệp ước với thành phố này⁵⁴ – thực hiện tự do nhập khẩu và xuất khẩu vải lanh do các quốc gia thuộc Liên minh, đặc biệt là Xi-lê-di và Dắc-den, sản xuất, là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của

chúng ta sang Mỹ. Song, chẳng bao lâu người ta đã thấy rõ rằng trong trường hợp này, bằng cái giá của sự hy sinh đáng kể, nhà nước có thể chỉ đạt được một lợi nhỏ nhoi cho một số ít người. Vấn đề là việc nhập khẩu những vải lanh này, cũng như tất cả những hàng hoá nhập vào bằng đường bộ, đều hoàn toàn không bị đánh thuế, còn thuế xuất khẩu đánh vào tất cả mọi hàng hoá chỉ chiếm 1/3 phần trăm giá trị; như vậy, những thứ vải ấy, ngay cả khi bị đánh thuế xuất khẩu nặng, cũng có thể chịu được một cách tuyệt vời sự cạnh tranh với các loại vải của Hăm-buốc; đồng thời gần một phần tư toàn bộ thu nhập từ thuế nhập khẩu là do vải lanh đem lại. Vậy, nhà nước chỉ có thể mang ơn ông thị trưởng Xmít về việc ông này đã cứu vãn được những khoản thu nhập thường xuyên ấy.

Sau những cuộc thảo luận kéo dài trong nghị viện thành phố, cuối cùng người ta đã thông qua quyết định dứt khoát về kinh phí cho số quân Brê-men trong quân đội đồng minh. Luật pháp ở đây buộc công dân nam giới chỉ làm nghĩa vụ quân sự trong đội cận vệ dân sự, chứ không phải trong quân chủ lực, vì vậy đã phải phiên chế các đơn vị quân chủ lực thông qua việc tuyển quân; đồng thời bao giờ cũng khó đảm bảo đầy đủ quân số đồng minh. Để chấm dứt thái độ chệnh mảng đã dần dần bám rễ ấy, thông qua cuộc cải cách tương ứng, thượng nghị viện đã đặt nghị viện thành phố trước một sự lựa chọn: hoặc áp dụng chế độ nghĩa vụ quân sự phổ cập của công dân Brê-men cả đối với quân chủ lực, hoặc thực hành thuế quân sự cho phép tăng lương cho quân chủ lực và tiền thưởng cho họ với mức 25 ta-le vàng mỗi năm. Nghị viện

đã kiên quyết chống chế độ nghĩa vụ quân sự phổ cập đối với quân chủ lực, và sự chống đối ấy là có căn cứ, vì trong một quốc gia nhỏ như vậy nghĩa vụ ấy chỉ mang hình thức nặng nề và suy cho cùng là vô lý. Đến lúc đó có thể nghe thấy câu nói tiêu biểu của người Brê-men: “Chúng tôi đồng ý nộp tiền, chứ không đồng ý nộp máu mình”. Trong khi đó, việc ban hành thuế quân sự cũng đã vấp phải khó khăn, và mãi giờ đây mới thông qua được, với những thay đổi không đáng kể, bản đề án được soạn thảo tuyệt vời⁵⁵. Theo đề án đó, thuế này là thuế thân và đánh vào tất cả thanh niên từ 16 đến 26, còn họ lại được phân chia thành mấy hạng là tùy theo tình hình tài sản.

*Do Ph. Ăng-ghen viết ngày 10 tháng Tám 1840 In theo bản đăng trên báo
Đã đăng không ký tên trên tờ “Allgemeine Zeitung” số 233, ngày 20 tháng Tám 1840 Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

PH. ĂNG-GHEN

**TÀU THUỶ CÓ CHÂN VỊT VÀ VIỆC SỬ DỤNG
CHÚNG TRONG NGÀNH HÀNG HẢI
GIỮA ĐỨC VÀ MỸ**

** *Brê-men*, ngày 22 tháng Chín. Giờ đây, tôi có thể hài lòng không chỉ giới thiệu tỉ mỉ cho bạn đọc báo này về thắng lợi mới, đã giành được nhờ tinh thần của ông già ác-xi-mét, mà còn thông báo cho họ rằng ở đây đã chuẩn bị mở những tuyến đường biển cho tàı thủy có chân vịt giữa Đức và Mỹ. Được biết, ông Ph. P. Xmet ở Luân Đôn đã phát minh phương thức thay các bánh xe có mái chèo bằng chân vịt ác-xi-mét hợp lý hơn nhiều, được đặt bên dưới mặt nước giữa bánh lái và thân tàu^{1*}, và phát minh ấy đã được ứng dụng ở tàu “ác-xi-mét” và đã chứng minh tuyệt vời tính hợp lý của nó.

Chân vịt được đặt ở phần đuôi tàu, nơi mà hãm tàu được

^{1*} Từ “Polytechnisches Journal” của Đin-glor (1837) dẫn ra sự mô tả và hình vẽ động cơ tàu thủy loại này. Bd. LXIV, S. 401. (*Chú thích của Ăng-ghen.*)

cách ly hoàn toàn, và nước đi vào đó từ cả hai phía. Một cải tiến đáng kể khác là: thay vì một ren xoắn vít, người ta làm hai ren chạy ngược chiều nhau trên cùng một trục, nhờ thế mà khắc phục được nhiều điều bất tiện. Đặc biệt, với chân vịt kép, tay lái tự nó được giữ ở vị trí thẳng đứng, vì sức ép của nước lên nó giống như nhau từ cả hai phía. Giống như tất cả mọi phát minh thiên tài, phát minh này là một ví dụ về quá trình Cô-lum-bô. Ai ai thấy chiếc tàu như vậy đều sẽ thốt lên: Vậy tại sao ta không nghĩ tới điều này sớm hơn? Nhưng, chính trong một lĩnh vực như cơ học, đó là dấu hiệu chính xác của tính thiên tài. Song, người Anh, những con người hoài cổ ấy, đã không hiểu được ý tưởng của Xmet, một người không giàu có. Ngay cả khi cách đây bốn năm, ông ấy đã thử rất thành công chân vịt ở chiếc tàu nhỏ dài 32 phút với chiếc máy có công suất hai sức ngựa, và khi ông tìm được người bảo trợ đồng ý bỏ tiền ra đóng chiếc tàu “ác-xi-mét”, thì ngay cả lúc đó không một người nào trong số các kỹ sư dân sự Luân Đôn dám đảm nhận việc chế tạo chiếc máy. Một công xưởng chẳng có tên tuổi nào đó đã chế tạo chiếc máy với công suất danh nghĩa 80 sức ngựa, còn trong thực tế thì công suất của nó gần 60 sức ngựa, nhân tiện xin nói, như thế là nhỏ, không tương xứng đối với chiếc tàu như “ác-xi-mét” có lượng choán nước 240 tấn (mỗi tấn xấp xỉ bằng 2000 pao). Khi tàu đóng xong, bộ tư lệnh hải quân đã chú ý đến nó và ra lệnh cho đại uý Sáp-pen đảm nhận chỉ huy chiếc tàu mới. Chuyến đi đầu tiên của nó là từ Đu-vrơ đến Ca-lê; nó đi quãng đường ấy trong một thời hạn ngắn chưa từng có, hết 1 giờ 53 phút. Chiếc tàu thủy đưa thư Anh “Vi-giôn” được thừa

nhận là chạy nhanh nhất, xuất phát cùng một lúc với tàu “ác-xi-mét” và chạy chậm hơn nó mười phút. Vào tháng Sáu, tàu “ác-xi-mét” chạy vòng quanh nước Anh, ghé vào những cảng lớn nhất của đất nước và tiến hành ở đây những chuyến hải trình thí nghiệm với sự có mặt của những đại diện có uy tín nhất của hạm đội biển, của giới khoa học và giới hàng hải thương mại. Giờ đây, khi điều đó đã trở nên hiển nhiên, thì mọi người bày tỏ với nhà phát minh sự thừa nhận hoàn toàn của mình. Chúng ta hãy nghe ý kiến của một tờ báo Xcôt-len⁵⁶:

“Hôm nay chúng tôi hài lòng, - báo “Glasgow Argus” viết, - thông báo với bạn đọc của chúng tôi về kết quả cuộc thử nghiệm mới chiếc tàu thủy có chân vịt “ác-xi-mét” mà về tất cả mọi mặt đã trở thành thắng lợi huy hoàng của người phát minh ra động cơ ấy. Vững tin vào thành công của mình, ông đã mời lên boong những kỹ sư, những nhà khoa học cỡ lớn nhất, và nói chung, tất cả những người ở thành phố chúng ta quan tâm đến ngành hàng hải chạy bằng hơi nước, thành thử có thể tin chắc rằng trong trường hợp này, mỗi thiếu sót của máy móc, mọi băn khoăn về tính hợp lý của nó đều đã được thảo luận. Sáng thứ ba ngày 16 tháng Sáu, trong tiếng hô hoan nghênh của một khối rất đông người tụ tập trên những chiếc tàu đậu ở bến cảng và trên bờ, con tàu đã xuôi theo dòng sông Clai-đơ. Và những hành khách được mời lên tàu, họ đã có thể cảm nhận rằng họ đang chịu tác động của phát minh mới có sứ mệnh thực hiện một sự nghiệp vĩ đại trong ngành hàng hải. Tiếc rằng, do đỗ nhiều lần trên đường đi nên không thể xác định chính xác tốc độ; nhưng ở đây vẫn có thể đưa ra một khái niệm nào đó về sự thích dụng của chân vịt với tính cách động cơ. Trước hết, chiếc “ác-xi-mét” được đóng không phải thành một chiếc tàu chạy nhanh, mà chỉ để cho thấy với cơ cấu mới có thể dễ dàng lần lượt sử dụng sức hơi nước, cũng như buồm trên một chiếc tàu; máy được xây dựng rất không cẩn thận, hơn nữa, lại ở một xưởng máy chưa bao giờ sản xuất máy cho

ngành hàng hải. Thêm vào đó, với số lớn những lần dừng lại trên đường đi, chúng tôi đã chống chọi với toàn bộ sức mạnh của dòng chảy, và mặc dù có tất cả những tính huống bất lợi, song hoàn toàn không liên quan đến phát minh mới; “ác-xi-mét” là con tàu chạy nhanh tuyệt vời và đã tiến lên với tốc độ lớn. Nếu các điều kiện, đặc biệt là công suất của máy, đều giống như ở những chiếc tàu thủy thông thường của chúng ta thì tốc độ của nó sẽ rất lớn. Trên đoạn đường giữa Đam-bác-ton và Gla-xgô chúng tôi đã thử căng buồm đi, trong một số thời gian, đồng thời vẫn cho chân vịt hoạt động, và kết quả rất tuyệt vời, vì tốc độ đã tăng lên đáng kể (vì về cấu trúc, tàu thủy có chân vịt không khác các tàu buồm thông thường, nên chúng có thể chuyển động hoặc nhờ cánh buồm, hoặc nhờ vào chân vịt, hoặc bằng cách sử dụng cả hai thứ cùng một lúc). Sau khi đi qua Gri-lốc, tàu “ác-xi-mét” đi vào hồ Ghéc-nốc, ở đó chân vịt được nâng lên, và tàu tiếp tục chạy chỉ bằng những cánh buồm.

Tuy kết cấu không đều của tàu “ác-xi-mét” đã ảnh hưởng không tốt đến tốc độ, thế nhưng tất cả các chuyên gia đều thấy rõ rằng tàu thủy có chân vịt chạy bằng buồm tuy với chân vịt được nâng lên, trong những điều kiện khác nhau, thì hoàn toàn phát huy tốc độ không hề kém tàu buồm thông thường. ưu điểm của chân vịt so với bánh xe có cánh bộc lộ đặc biệt rõ khi quay tàu: trong khi tàu có kết cấu cũ mỗi lần quay đều buộc phải quay một vòng cung dài bằng sáu lần thân tàu, và vì thế phải có một không gian trống khá lớn, thì tàu “ác-xi-mét” quay một cung vền vện chỉ dài bằng $1\frac{1}{4}$ chiều dài của nó thôi”.

“Để kết thúc, chúng tôi xin đưa ra mấy nhận xét ngắn. Điều khó chịu là tiếng ồn của nhiều bánh đã được liên kết lại để đảm bảo tốc độ quay của chân vịt; tiếng ồn ấy yếu hơn tiếng ồn do các cánh của bánh xe tạo ra, nhưng nghe thấy rõ hơn cả ở bên trong tàu, nên nó gây tác hại cho người ta khi ở trong buồng tàu. Song, nhiều người trong số những chuyên gia có mặt đã lập tức đề nghị một loạt phương thức để loại bỏ khiếm khuyết ấy. Nhưng độ rung mà người ta cảm thấy khi đi trên những chiếc tàu thông thường thì ở đây hoàn toàn không có. Ngoài ra, vì chân vịt hoàn toàn nằm trong nước lạnh, nên sự hao mòn của trục v.v. giảm đi đáng kể.

Một trong những ưu điểm chủ yếu của chân vịt là: khác với các cánh của bánh xe, chân vịt không gây ra sự chuyển động dao động của mặt nước và nhờ thế trừ bỏ được mối nguy hiểm mà từ trước đến nay các thuyền nhỏ gặp phải trên kênh đào và trên các con sông hẹp khi tàu thủy đi qua. Mặt nước vẫn hoàn toàn tĩnh lặng, thành thử bờ sông bị hư hại như trước đây khi sóng – do các cánh của bánh xe tạo nên – đập vào. Trái lại, dưới tác động của chân vịt, bùn lắng ở đáy dâng lên, sau đó được dòng nước cuốn đi, thành thử, theo lời kể của thuyền trưởng Sáp-pen, viên giám đốc cảng Pli-mút đã kiến nghị ứng dụng chân vịt, dù chi để làm sạch bến cảng”.

Cả các bài tường thuật của những báo khác cũng phát biểu với giọng hoàn toàn thừa nhận như thế. ở đây có thể dẫn thêm mấy nhận xét đã đăng trên báo “Edinburgh Evening Post” về ưu điểm của tàu thủy có chân vịt⁵⁷.

“Chân vịt có thể ứng dụng rất có lợi trên những con tàu dùng cho những hải trình dài, trong thời gian đó có thể luân phiên dùng máy chạy và buồm khi im gió, và khi gió yếu hoặc không thuận chiều. Chân vịt có thể ứng dụng vào mọi thời tiết, ngay cả lúc biển động rất mạnh, vì nó luôn luôn ở dưới nước, trong khi ở tàu thủy có bánh xe khi nghiêng mạnh do gió đập thì chỉ có một trong hai bánh nằm dưới nước. Ngoài ra, tàu thủy có chân vịt có thể dễ dàng ghé vào những khung chắn bên trên bánh xe có cánh không thể làm được. Chân vịt có ý nghĩa rất lớn đối với tàu chiến, vì ở dưới nước nó tránh được đạn đại bác; hơn nữa, hoạt động của nó không phụ thuộc vào vị trí thẳng đứng của tàu, và khi ngập càng sâu thì hoạt động của nó càng mạnh, vì trong trường hợp này, chân vịt làm việc trong lớp nước đậm đặc hơn. Tiếp nữa, khung chắn bên trên bánh xe có cánh không cho phép đạn đại bác ở mạn rộng của tàu; nếu bỏ được khung chắn đó thì cũng khắc phục được nhược điểm đó”.

** *Brê-men*, ngày 22 tháng Chín. (Tiếp theo và hết.)
Chuyến chạy thử của tàu “ác-xi-mét” gần Ê-đin-buốc đã làm cho giới thượng lưu cả ở đây cũng kinh ngạc bởi thí nghiệm sau đây.

Khi tàu đi đến một điểm xác định, người cầm lái rời tay lái của mình và tàu “ác-xi-mét” tiếp tục đi tới đích của nó mà không mấy may chệch khỏi hướng thẳng, nhờ làn nước được chân vịt làm cho chuyển động. Hoàn toàn hiểu nhiên là điều đó hết sức quan trọng trong nhiều trường hợp, đặc biệt là khi biển động. Sau đó, người ta quay tay lái, và con tàu bắt đầu chuyển động tròn, rất nhẹ nhàng, khiến cho phần mũi vẽ một vòng tròn, còn bánh lái thì nằm ở gần tâm. Mỗi lần tàu quay trọn một vòng chỉ mất có hai phút. Khi tàu “ác-xi-mét” đi qua pháo đài Lây-tơ, pháo binh đang diễn tập, bắn vào đích đặt trên biển. Thuyền trưởng Sáp-pen tin chắc vào tài nghệ của các quân nhân nắm vững vũ khí của mình, sẽ đảm bảo sự an toàn của tàu, nên ông ta đã quyết định - để đùa thôi, làm cho các bà ở trên mạn tàu khiếp vía – cho tàu đi qua quãng giữa các khẩu đại bác và đích bắn, đồng thời không ngăn cản cuộc tập trận của pháo binh. Về phía mình, để dọa hành khách, lính pháo binh đã chĩa pháo vào tàu; khẩu pháo 24 pao đã bắn một viên đạn rơi xuống nước ngay trước mũi tàu, một viên đạn khác rơi phía sau bánh lái, viên đạn thứ ba bay qua ở phía trên cột buồm. Hành khách đi trên tàu đáp lại sự đón chào ấy bằng tiếng hoan hô vang dội, cả những người lính cũng hân hoan hưởng ứng. Trong cuộc chạy đua với tàu thủy có bánh xe guồng nước “Phoóc-tơ” nổi tiếng chạy nhanh, tàu “ác-xi-mét” chạy qua khoảng cách bảy dặm Anh trong 3/4 giờ, vượt đối thủ của mình nửa dặm, tuy tàu “Phoóc-tơ” có một số ưu điểm nhờ kết cấu nhẹ hơn và máy hơi nước tương đối mạnh hơn.

Sau chuyến đi ấy, giữa những tiếng hô hoan nghênh ông Phren-xít P. Xmit được bầu làm thành viên của Hội bách nghệ Ê-đin-buốc⁵⁸ và nhận được của hội này lời cảm ơn chính thức nhân danh khoa học. ở Phoóc-xmút, trong chuyến đi thử có đồ đốc – ngài Ê-đu-a Cô-đrinh-ton tham gia; ông tràn đầy ý thức thừa nhận thật lòng, đã lưu ý cơ quan hải quân quan tâm đến phát minh này. ở Bri-ton, thuyền trưởng Cléc-xton, người khởi xướng ngành hàng hải xuyên Đại Tây Dương đã quyết định lắp chân vịt cho chiếc tàu thủy bọc sắt rất lớn có lượng choán nước 3000 tấn dùng để đi lại giữa Anh và Hợp chúng quốc⁵⁹. Con đường xung quanh nước Anh dài khoảng 1700 dặm Anh đã được vượt qua trong ba tuần kể tất cả những lần dừng lại; trung bình tàu đi được mười dặm Anh mỗi giờ. Vào tháng Bảy, tàu “ác-xi-mét” rời Poóc-xmút đi Ô-poóc-tô^{1*} và vượt qua khoảng cách 800 dặm Anh ấy trong 69 giờ, điều mà cho đến nay không một chiếc tàu thủy nào làm được. Vào tháng Tám, nó đã “guồng” (người Anh biểu thị hình thức đi lại này bằng động từ to screw) tới Hà Lan; trong chuyến đi này nó rời Ăng-ve lúc 5 giờ sáng, đi theo hướng tới Am-xtéc-đam, vòng qua đảo Tét-xen^{2*} tới Doi-đơ-Dên, và lúc gần bảy giờ tối đã tới đích. Do những thành tựu đó, người sáng chế được Anh, Bắc Mỹ, Hà Lan và Bỉ cấp bằng phát minh.

Kết quả những chuyến đi đầu tiên của tàu “ác-xi-mét” làm cho một thương nhân Brê-men^{3*} chú ý; mùa hè năm ấy, ông

^{1*} Tên gọi ngày nay là Phoóc-tu.

^{2*} Tên gọi ngày nay là Tét-xen.

^{3*} - Các Cây-tơ-ghen..

này chuyển sang Anh kinh doanh. Ông thực hiện chuyến du lịch xung quanh nước Anh trên tàu “ác-xi-mét” để lúc rảnh rỗi có thể khảo cứu kết cấu của con tàu và tính hợp lý của kết cấu ấy. Cần phải cho rằng cùng với mỗi thành công trong số vô vàn thành công, ông nảy ra ý nghĩ về ý nghĩa rất lớn của phát minh ấy đối với các mối liên hệ nhộn nhịp và luôn luôn tăng lên giữa Hợp chúng quốc và các thành phố thuộc liên minh Han-dơ, và đặc biệt là đối với việc chuyên chở những người Đức di cư! Trong khi Anh, Bỉ và Pháp đã nhiệt liệt chớp lấy ý tưởng về việc giao thông bằng tàu thủy giữa châu Âu và lục địa phía Tây thì nước Đức chưa thi hành biện pháp nào để lợi dụng ưu thế của sự giao thông loại như vậy; giờ đây, khi người ta tiến hành những cải tiến căn bản trong lĩnh vực hàng hải trên đại dương, cũng như của chân vịt ác-xi-mét. Vì chân vịt không phải bao giờ cũng có thể ứng dụng được trên sông, vì nó có đường kính ít nhất là năm phút, còn chiều sâu khi tàu đi qua phải đạt được ít nhất là bảy phút, - thí dụ, tàu thủy có chân vịt trên sông Ranh chỉ có thể ngược dòng tới Cô-blen-tơ, - nên càng cần phải nhanh chóng sử dụng phát minh mới cho các tuyến giao thông xuyên Đại Tây Dương của chúng ta. Hằng năm có mười – mười bốn nghìn người được chở từ Brê-men sang Mỹ. Lẽ tự nhiên, tốc độ của tàu buồm phụ thuộc vào nhiều điều ngẫu nhiên; nếu trong điều kiện thuận lợi nhất cần 26 ngày để đi từ bờ sông Vê-dơ đến Hợp chúng quốc, thì nhiều khi cũng có tình hình là tàu phải mất từ 60 đến 75 ngày cho chuyến đi ấy. Độ dài hành trình trung bình của những chiếc tàu mà năm

ngoài xuất phát từ đây đi Ban-ti-mo, Niu Oóc và Phi-la-đen-phi-a, là từ 42 đến 45 ngày; nhưng vì ở đây chưa tính đến những chiếc tàu chạy từ giữa tháng Chín đến cuối tháng Hai, những con số trung bình ấy có thể được coi là chính xác chỉ đối với mùa thuận lợi nhất trong năm. Tàu thủy có chân vịt sẽ thực hiện chuyến đi ấy nhanh gấp ba lần, còn trong trường hợp có tình huống bất lợi thì nhanh gấp đôi, trong khi tiền trả cho chuyến đi sẽ tăng gần một phần tư.

Nhân vật người Brê-men nói ở trên^{1*} đã lưu ý người đóng tàu đầu tiên^{2*} của thành phố tự do của chúng ta chú ý đến cơ cấu mới, và ông ấy giờ đây có ý định, một phần bằng tiền của chính mình, trang bị một chiếc tàu lớn có chân vịt dùng để thông thương giữa Brê-men và Niu Oóc. Cần phải hy vọng rằng những tư nhân giàu có của chúng ta và những người chủ tàu sẽ bắt tay ngay vào công việc quan trọng này và sẽ không từ chối ủng hộ nó chỉ vì quan niệm ích kỷ hoặc thiên cận về mỗi lợi cá nhân của mình. Tuy nhiên, thoát nhìn có thể cảm thấy rằng công việc tương tự như vậy được thực hiện không phải vì lợi ích của ngành hàng hải, vì tàu buồm lẽ tự nhiên sẽ mất một số nào đó những hành khách di cư sẽ được chở theo tuyến này. Trong khi đó, không cần phải là nhà tiên tri cũng có thể đoán trước rằng nếu vì sự tranh đua nhỏ nhặt của các chủ tàu mà công việc ấy sẽ bị phá vỡ, thì sự giao thông bằng tàu thủy giữa Brê-men và Bắc Mỹ chẳng bao lâu đằng nào rồi cũng sẽ được mở ra, nhưng lúc đó là từ một

^{1*} - Các Cây-tơ-ghen

^{2*} - I-ô-han Lãng-gơ

thành phố Bắc Mỹ nào đó⁶⁰. Luật lệ ở đây không ngăn cản việc thường xuyên vận chuyển hành khách bằng tàu thủy treo cờ Bắc Mỹ hoặc cờ Anh, cũng vậy, luật lệ của Mỹ không cản trở những chuyến đi đều kỳ của tàu chở thư từ tất cả các miền của thế giới đến tất cả những bến cảng chủ yếu của đất nước. Như vậy, các chủ tàu ở đây sẽ hành động khôn ngoan hơn nếu họ nắm lấy cả việc giao thông bằng tàu thủy giữa Brê-men và Mỹ, điều này sẽ không khó, vì muốn thế họ chỉ cần sự đồng ý của ba nhà buôn là đủ. Nếu họ không làm thế thì ở đây có những công dân khá giàu có chưa chắc có thể tìm được công việc kinh doanh sinh lợi hơn để đầu tư tư bản của mình. Nếu họ sẽ bỏ qua cơ hội đó, thì lúc ấy nước Anh hoặc Mỹ sẽ bắt tay vào việc, còn nước Đức thì không chỉ sẽ mất mỗi lợi, mà còn mang tiếng là đất nước mà tinh thần hám lợi của nó hoàn toàn không đủ sức thực hiện sự cất cánh như thế.

Do Ph. Ăng-ghen viết ngày 22 tháng Chín 1840

Đã đăng không ký tên trong phụ trương của tờ

“Allgemeine Zeitung” số 281 và số 282, 7 và 8 tháng Mười 1840

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Đức

In bằng tiếng Nga lần đầu

PH. ĂNG-GHEN

VIỆC TIẾP TỤC VẬN CHUYỂN NGỰA.- TINH THẦN PHƯỜNG HỘI TRONG GIỚI THỢ THỦ CÔNG

** *Brê-men*, ngày 30 tháng Mười. Cách đây chưa lâu, những đoàn xe vận tải khá lớn chở ngựa cho quân đội Pháp đi qua cả thành phố chúng ta, bắt chấp lệnh ban bố cấm chuyển chúng ra khỏi Han-nô-vơ⁶¹. Các đoàn vận tải đã đi hầu như trong vòng mấy ngày; song, về sau được biết những con ngựa ấy đã bị giữ lại ngay ở trạm bưu chính đầu tiên của Han-nô-vơ, ở Ba-xum.

Nhưng thông báo của một loạt báo cho biết ở đây có những hội lớn của thợ thủ công được công chúng cho là không phải là những thông báo quan trọng lắm. Việc có những mối quan hệ nhất định gắn bó thợ bạn cùng một nghề thì tư lâu không còn là điều bí mật nữa. Trong điều kiện sống cùng nhau ở những quán trọ và trong thời gian bôn ba đây đó, điều hoàn toàn tự nhiên là trong những người ấy hình thành một esprit de corps^{1*} nào đó, do vậy mà trong những trường hợp có bất hoà với thợ cả của mình, đặc biệt trong trường hợp xảy ra đụng độ, họ có thể trông cậy vào nhau. Không có gì mới và

^{1*} - tinh thần phường hội

đáng ngạc nhiên nếu đôi khi thợ bạn tuyên bố tẩy chay thợ cả này hay thợ cả khác đã đối xử tệ với thợ của mình, những người thợ bạn đi làm rong tránh xa những thành phố mà ở đó các thợ cả thuộc nghề này hay nghề khác mang tiếng xấu, tuy tôi tuyệt nhiên không muốn qua đó mà thanh minh cho những bước hành động thuộc loại tương tự như thế. Tuyệt nhiên không có ai có ý định ép buộc thợ bạn đến làm việc cho người thợ cả ngang ngành hoặc đến thành phố mà ở đó phường hội này hay phường hội khác có thái độ đối chọi với thợ bạn. Nhưng coi cách cư xử của họ là những liên minh có tổ chức, là âm mưu của những kẻ mị dân⁶², là những toà án bí mật, thì e rằng như thế là quá phóng đại, và người nào – giống như thông tin viên của tờ báo Bắc Đức nọ⁶³ – coi đó là những triệu chứng báo trước những âm mưu tương tự như những âm mưu của ouvriers^{1*} Pa-ri sẽ tỏ ra khôn ngoan hơn, nếu trước tiên tìm hiểu rõ ý nghĩa của từ ouvriers và sự khác nhau giữa tổ chức đẳng cấp thợ thủ công Đức và tổ chức đẳng cấp thợ thủ công Pháp. Và lại, tôi chỉ bày tỏ ý kiến của tôi và ý kiến của công chúng ở đây. Thật ra, nhân có những cuộc đấu tranh của một số thợ bạn làm nghề khai thác đá chống thợ cả của họ nên đã có một loạt vụ bất bớ, nhưng từ lúc ấy không có tin tức gì về việc này, ít ra là một cách chính thức, nên về vấn đề này người ta chỉ đưa ra những điều phỏng đoán mà thôi. Song, có một điều chắc chắn, như đã nói, là ở đây có những điều phóng đại rất lớn.

Do Ph. Ăng-ghen viết ngày 30 tháng Mười 1840

Đã đăng không ký tên trong phụ trương của tờ

“Allgemeine Zeitung” số 312, 7 tháng Mười một 1840

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Đức

In bằng tiếng Nga lần đầu

^{1*} – công nhân

PH. ĂNG-GHEN

**ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TUYẾN GIAO THÔNG
BẰNG TÀU THUỶ VỚI NIU OỐC**

** Brê-men, ngày 5 tháng Mười một. Tôi vui mừng có thể thông báo cho các bạn rằng giờ đây đã có quyết định dứt khoát đóng chiếc tàu thủy có lượng choán nước một nghìn tấn để đi lại thường xuyên giữa Brê-men và Niu Oóc^{1*}. Tất cả số cổ phiếu đã bán hết trong một ngày rưỡi. Không một ai chờ đợi một sự thành công nhanh như vậy, và vì thế nhiều người không kịp đưa ra những đề nghị của mình. Mỗi giờ đây việc đó mới được toàn thành phố chú ý; cho đến nay, việc đó chưa làm ai quan tâm cả, cả các chủ tàu lớn nói chung cũng chống lại công việc ấy, họ không lo lắng trước nguy cơ cạnh tranh. Việc tham gia công việc kinh doanh ấy không xứng đáng với phẩm giá của họ; nếu muốn bắt tay vào việc này thì họ sẽ tiến hành được nó bằng sức của chính mình, họ suy luận như vậy. Trong danh sách cổ đông chỉ có tên của những người hoặc chuyển đến thành phố cách đây không lâu, hoặc những người đã tự mình kiếm được tài sản của mình, chứ không phải

^{1*} Xem tập này, tr. 481 – 482.

nhận nó do thừa kế. Chỉ có một tên tuổi thuộc dòng họ quý tộc cũ; điều nói lên thái độ của những người kế thừa nước Cộng hoà Brê-men ấy đối với công việc kinh doanh được nhắc tới ấy là sự thật sau đây: hai đại diện rất giàu có của những gia đình ấy đã gửi trở lại – vì cước phí bưu điện với mức một grôt (1 $\frac{1}{8}$ crây-xơ) – những bản tóm tắt đã gửi đi cho họ bằng bưu điện thành phố, với nhận xét rằng họ phải được biết trong phong bì có gì trước đã. Sau khi được giải thích, họ tuyên bố rằng, theo ý họ, điều đó không đáng được trả một grôt, và một lần nữa gửi bản tóm tắt trở lại. Chính người gửi đi đã cho tôi biết sự thật đáng chú ý ấy. Người gửi đó, ông Các Cây-tơ-ghen, thật ra, đáng được hoàn toàn khâm phục về sự sốt sắng vô tư khi ông bắt tay làm công việc hết sức quan trọng này. Bỏ ra nhiều thời gian và công sức, ông đã thu thập ở Anh những tư liệu về các chi tiết của tàu thủy có chân vịt, còn sau khi đến Brê-men thì ông không ngần ngại trước bất kỳ sự hy sinh nào để thực hiện kế hoạch của mình, trong việc này ông không nhận được bất kỳ lợi thế nào so với những cổ đông khác. Ông đã từ bỏ từ trước việc quản lý xí nghiệp này. Tàu thủy sẽ được người đóng tàu số một của chúng ta, ông I-ô-han Lãng-gơ, đóng ở Vê-ghê-dắc, ông đã ngó ý rằng nếu cần thì ông sẵn sàng cung cấp một nửa số vốn cần thiết; mùa xuân tới chiếc tàu thủy sẽ được đưa vào triển đà, và do đó, các chuyến tàu sẽ bắt đầu được thực hiện muộn nhất là vào mùa xuân năm 1842.

Do Ph. Ăng-ghen viết ngày 5 tháng Mười một 1840

Đã đăng không ký tên trên tờ "Allgemeine Zeitung" số 318, 13 tháng Mười một 1840

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Đức

In bằng tiếng Nga lần đầu

PH. ĂNG-GHEN

NHỮNG TRẬN LỤT GẦN ĐÂY

** *Brê-men*, ngày 1 tháng Hai. Vừa rồi, ở đây đã xảy ra trận lụt chưa từng có từ năm 1827. Nước sông Vê-dơ dâng lên nhanh đột ngột, lần lượt chọc thủng ở sáu chỗ con đập vùng chúng ta và nhấn chìm toàn bộ bờ phải và bờ trái. Tầng băng đứng cao hơn cây cầu của chúng ta bỗng nhiên chuyển động và cuốn đi một phần những cầu tạm được bắc trong thời gian xây dựng cây cầu chính. Tuy tầng băng chẳng bao lâu lại cao hơn thành phố, nhưng khá nhiều tầng băng đã giạt vào bờ, nên đã cắt đứt đường của tàu bè vào vùng bị ngập. Do đó, liên lạc bu điện bị gián đoạn mất bốn – năm ngày, và mãi vào tuần trước mới tạm thu xếp được công việc liên lạc đó. Khi nước đã rút xuống thì phát hiện thấy rằng những chiếc cầu trên xa lộ chạy qua vùng đầm lầy bị hư hỏng nặng, nên đường cho xe thư đi qua sẽ còn bị tắc nghẽn một số thời gian nữa; cũng như vậy giao thông giữa hai bờ sông Vê-dơ chỉ được khôi phục cho người đi bộ. Để giúp đỡ những cư dân túng thiếu và bị thiệt hại nặng của vùng này do đê bị vỡ, người ta đã thành lập một hội mà trong vòng một tuần đã quyên góp được trên 10.000 ta-le và một số lượng lớn lương thực thực phẩm, quần áo v.v..

Do Ph. Ăng-ghen viết ngày 1 tháng Hai 1841

Đã đăng không ký tên trên tờ "Allgemeine Zeitung" số 40, 9 tháng Mười một 1840

In theo bản đăng trên báo

*Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

PH. ĂNG-GHEN

CÔ-LA ĐI RI-EN-TXI⁶⁴

MÀN THỨ NHẤT

C á n h t h ú n h á t

Hội nghị ở Rô-ma, ở phía sau là điện Ca-pi-tôn^{1*}.
Cô-lôn-na, Oóc-xi-ni, Oóc-lan-đô Oóc-xi-ni. ở phía sau là dân chúng.
Các nhà quý tộc bước lên phía trước và lúc đầu đứng ở góc sân khấu.

Oóc – xi - ni

Đã đến lúc rút lui, hỡi Cô-lôn-na !

Hãy nhìn, dân chúng dồn ép chúng ta như thế nào.

Cô - lôn - na

Cơn điên cuồng của họ không làm ta dao động,

Ta chưa bao giờ tháo chạy !

Oóc – xi - ni

Nhưng chí ít lần này chúng ta rút lui,

Đứng ở đây lâu hơn sẽ là điên rồ!

Oóc – lan – đô

Chúng ta hãy dời đi, chùng nào dám đông

^{1*} Ở bên dưới là chính văn cảnh thứ nhất đã được Ăng-ghen chỉnh lý.

Chưa xé xác chúng ta trong con giận dữ !

Cô - lôn - na

Không, ta thà chết nơi đây !

Nhưng ta sẽ đối mặt với chúng, và ta sẽ tự băng qua được !

Ba - ti - xta

(Từ trong đám đông đi ra. Dân chúng tiến đến gần)

Nào, tình hình ra sao, hỡi các ngài cao quý ?

Sao các ngài vội rời bỏ chúng tôi như thế ?

Hay là các ngài sẽ vui lòng ở lại !

Oóc - xi - ni

Làm sao nhà ngươi chịu được sự hạ nhục như thế ?^{1*}

Ba - ti - xta

Toàn thể dân chúng hết sức buồn phiền

Trước sự rút chạy của các ngài...

Cô - lôn - na, Oóc - xi - ni, Oóc - lan - đơ

Tránh đường ra, lũ đê hèn láo xược !

Ba - ti - xta

Chúng tôi sẽ trung thành phụng sự các ngài...

Cô - lôn - na *(hướng tới các vị quý tộc)*

Hãy tuốt gươm !...

Ba - ti - xta

Tại họa rồi !

^{1*} Trong dị bản ban đầu của cảnh thứ nhất, bản thân Cô-lôn-na tung ra lời đối đáp này cho những người quý tộc.

Các ngài ơi, chúng tôi thề

Âu yếm, chiều chuộng, nâng niu các ngài,

Không nói dài dòng về tự do,

Ngay cả trong ý nghĩ cũng không cho phép

Nổi dậy và dấy loạn !

Chúng tôi lấy làm sung sướng,

Coi là thành công vĩ đại

Việc trao vợ con cho các ngài

Và dâng thêm của cải của mình nữa.

Chỉ xin các ngài hãy chém và đốt,

Hãy đánh chết, treo cổ, gọt đầu chúng tôi,

Để xứng đáng được tha thứ,

Chúng tôi vui mừng được sống trong gông xiềng.

Tất cả chúng tôi, trong giờ phút khó khăn này.

Cầu xin các ngài: “Hãy ở lại!”

Cô - lôn - na *(hướng tới các nhà quý tộc)*

Các vị sẽ nói gì về điều này?

Cô - lôn - na, Oóc - xi - ni, Oóc - lan - đơ

Hãy tránh đường! Hãy biến khỏi thế gian !

Cô - lôn - na

Hãy tránh đường, lũ hèn hạ bất hạnh !

Hay các ngươi quả thật không biết

Tiếng nói của ta là tiếng sấm dữ dội.

Hay là cho đến nay chân ta

Giẫm đạp lên các ngươi quá ít ?

Ta là chúa tể của các ngươi ! Các ngươi đã biết chưa ?!

D ân c h ú n g

Đả đảo, đả đảo chúng nó !

Cô - lôn - na (*hướng tới các nhà quý tộc*)

Hãy tuốt gươm!... Sinh mạng đã đặt vào cuộc chơi !

D ân c h ú n g

Đả đảo chúng nó ! Chúng ta tự do !

B a - t i - x t a

Hãy ở lại với chúng tôi, chúng tôi van xin các vị...

C á c n h à q u ý t ô c

Chạy đi ! Đám đông giận dữ thật đáng sợ,

Nhưng giờ trả thù sẽ điềm !

C ô - l ô n - n a

Nào, chúng ta tạm thời rút lui !

Hãy nổi điên lên, hỡi dân đen !

Nhưng chúng ta còn trở lại,

Và cơn phẫn nộ của chúng ta sẽ đáng sợ !^{1*}

D ân c h ú n g

Đả đảo chúng nó ! Đả đảo !

Cô-lôn-na và những người quý tộc đi ra. Dân chúng chia thành hai dàn đồng ca, dàn thứ nhất đông hơn dàn thứ hai.

^{1*} Đến đây kết thúc phần chính văn cảnh thứ nhất đã được Ăng-ghe-nhê chỉnh lý.

B a - t i - x t a

Nỗi sợ hãi làm rung chuyển các ngài đại thần,

Quận công, công tước, hầu tước, nam tước

Đi tìm những lối thoát nào có thể được,

Hãy cuốn xéo, đồ quý, cút đi !

Nhưng đồng thời cần nhớ ghi :

Người cai quản chính của địa ngục

ít lâu nữa sẽ tới đây -

Tai họa chủ yếu là ở đây !

Đối với chúng ta quan chấp chính đáng sợ hơn

Cái ách của những ngày đã qua.

D à n đ ò n g c a t hứ n h ấ t

Hiển vinh lên, quan chấp chính ! Hiển vinh lên, hỡi người giải phóng nhân dân !

Ai dám làm hoen ố nhân vật ấy bằng sự xúc phạm ?

D à n đ ò n g c a t hứ h a i

Đả đảo kẻ đó ! Cút đi !

B a - t i - x t a

Hắn giống bọn thống trị trước kia.

Tồi như họ và tốt như họ.

Bằng lời nói hắn làm vui tai các bạn,

Còn đối với dân chúng thì hắn sẽ điếc.

Bọn bạo chúa – hãy cút đi, kẻ chuyên chế – tổng ra khỏi cửa !

Trước thế nào, giờ đây thế ấy !

D à n đ ò n g c a thứ nhấ t

Hãy cầm mồm đi, kẻ vu khống !

D à n đ ò n g c a thứ hai

Không, hãy cứ tiếp tục !

B a - ti - xta

Hắn giống bọn thống trị trước kia

Tồi như họ và tốt như họ.

D à n đ ò n g c a thứ nhấ t

Đồ phản bội ! Đừng bôi nhọ người mang lại tự do !

Vinh quang thay quan chấp chính ! Vinh quan thay Ri-en-txi !

Còn người, kẻ phản bội, xéo đi ! Hãy đánh hắn! Đánh đi !

D à n đ ò n g c a thứ hai

Đả đảo bạo chúa ! Người đáng nguyên rủa, Ri-en-txi !

Quan chấp chính chết đi ! Chúng ta sẽ bảo vệ người!

B a - ti - xta

Bằng lời nói v.v.

Bọn bạo chúa v.v.

Cảnh lộn xộn. ở đằng xa vang tiếng nhạc điệu hành mừng thắng lợi.

Tiếng súng đại bác. Mọi người bàng hoàng.

C á hai dàn đ ò n g c a

Con người ấy đang đến kìa ! Hãy tiến đến phía con người
ấy !

D à n đ ò n g c a thứ nhấ t

Người giải phóng muôn năm !

D à n đ ò n g c a thứ hai

Con người ấy dù mạnh đến mấy,

Chẳng mấy chốc con người ấy sẽ ngã

Do chúng ta trả thù,

Như những người khác đã ngã.

C á hai dàn đ ò n g c a

Hãy tiến đến phía con người ấy!

Tất cả đi ra.

C ả n h thứ hai

Cung điện của Cô-lôn-na, căn phòng của Ca-mi-la

C a - m i - l a

Trên đường có chuyện gì vậy?

Tiếng âm âm, ồn ào, hỗn độn,

Tiếng gào thét của cơn giận mù quáng,

Những lá cờ nhuộm máu

Bay trên đám đông sôi sục!..

Và tôi nghe: từ các bậc

Thang chính của lâu đài

Lời nguyên rủa cha tôi

Bằng những lời buộc tội đáng sợ găm thét.

Ồi, cha ơi! Trước dòng thác man rợ,

Cha có thể xua cái chết đi khỏi chúng con

Và tìm được sự bảo vệ, chỗ dựa duy nhất
 Ở Đức mẹ Đồng trinh tâm phúc Ma-ri-ô không ?
 Con bị nỗi sợ hãi khôn tả chiếm lĩnh:
 Lẽ nào đã đến hồi hết liểu ?
 Lẽ nào hy vọng đã mất ?
 Ôi, cha ơi, hãy trở về !
 Đội vệ binh, tôi tớ đã chạy tan tác,
 Vứt bỏ con lại trong lâu đài,
 Con trong nỗi sợ hãi không tưởng tượng được
 Không tránh khỏi phải đợi cái chết.
 Nhưng, trời ơi !... Ai đó đang phi ngựa...
 Trên con ngựa bồm dựng lên
 Băng qua cổng cung điện
 Van-te của tôi đang phóng tới chỗ tôi !
 Môn-rê-an bước ra.
 C a - m i - l a
 Lạy các đấng thiêng liêng, Môn-rê-an !
 Làm sao ông dám thế?
 M ô n - r ê - a n (*gục xuống chân nàng*)
 Ôi Ca-mi-la ! Ca-mi-la của ta !
 C a - m i - l a
 Sao ông dám bước vào ngôi nhà này,
 Cha tôi đã cấm cửa ông kia mà ?

Người mà gặp ông nơi đây,
 Không gì cứu được ông khỏi lưỡi kiếm của Người!
 M ô n - r ê - a n
 Ôi người vợ yêu dấu ! Hay em đã quên
 Có một tình yêu gắn bó chúng mình ?
 Em đã thề khi yêu anh
 Và đã khóc vào giờ phút xa xưa đây ánh sao rồi ấy.
 C a - m i - l a
 Buông em ra ! Trời ơi,
 Trái tim nổ tung trong ngực tôi !
 M ô n - r ê - a n
 Em yêu ! Mặt anh bị thiêu đốt dữ dội
 Bởi ngọn lửa cuồng dại !
 Hay là tâm hồn em không gìn giữ
 Tất cả những gì đã có giữa chúng ta ?
 C a - m i - l a
 Em không có quyền nhìn anh,
 Ông Trời không cho em đi cùng anh.
 Nhưng trái tim – em nói ra không giấu giếm
 Quặn đau vô hạn.
 Em lao tới anh...
 M ô n - r ê - a n
 Anh quỳ sụp,

Dưới bàn chân em... Anh cháy trong lửa...

Và anh biến mất trên trái đất,

Và trên trời không có lối thoát cho anh.

C a - m i - l a

Em không tránh khỏi số phận độc ác,

Em đã giấu tình yêu của em.

Không còn sức nữa ! Em để trái tim được tự do !

Van-te ơi, em mãi mãi là của anh !

C a h a i

Tình yêu đã chiến thắng !

Thế giới là gì trong sự điên rồ của nó,

Sự nham hiểm, sự hằn học, cái nọc của sự chết chóc,

Cái chết là gì, nếu hai đứa chúng ta bên nhau ?

Mặc sự nhục nhã, mặc điều ô danh

Trút lên đầu chúng ta

Chừng nào chúng ta cùng bên nhau,

Ngôi sao trên đầu chúng ta sẽ chẳng bao giờ lặn !

C a - m i - l a

Nhưng Van-te ơi, hãy giải thích cho em hay

Vì sao dân chúng quấy phá trên đường phố

Và hãy trả lời em - cha em ở đâu ?

Chuyện gì xảy ra với Người ?

M ô n - r ê - a n

Cha em được an toàn. Em đừng sợ !

Cùng với các vị quý tộc ở điện Oóc-xi-ni

Ông giữ lời khuyên: ra đi hay không ra đi?

Quan chấp chính giành chính quyền. Dân chúng hân hoan...

Ông đột nhiên xông tới chúng ta như tia chớp.

Loáng một cái chưa kịp ngoái nhìn

Ông đã ở cổng thành rồi.

Cha em cùng những người than cận

Sẽ đến ngay bây giờ để đưa em

Tới nơi ẩn nấp chắc chắn.

Em nhìn kìa: đội quân của ông đang tiến khẩn cấp.

Và kìa, chính ông, đầu bạc và oai hùng...

Tiếng trống tang đồng vang lên...

Vĩnh biệt!... Anh chạy đi đây, kéo muện !

C a - m i - l a

Ôi, Van-te của em! Em lại một mình,

Nhưng, anh yêu, đừng lo cho em,

Em chung thủy với anh mãi mãi.

Em hướng tới anh với tất cả sức mình !

V a n - t e ^{1*}

Vậy, vĩnh biệt tình yêu của anh !

Và tất cả các thánh thần sẽ giúp sức,

^{1*} - Mô - r ê - an

Anh sẽ mang vinh quang trở về
 Tim em, nữ công tước của anh!
 Ý định táo bạo chiếm lĩnh anh,
 Anh sẽ hiến thân cho điều đó,
 Anh sẽ đưa em lên ngai vàng,
 Em sẽ trở thành nữ hoàng La Mã !

C a – m i – l a

Chỉ cần em là vợ của anh,
 Thế là trái tim đang yêu sung sướng,
 Em cùng anh, cả thể xác lẫn tâm hồn
 Không cần niềm hoan lạc cao hơn !

C ả h a i

Lòng chung thủy trong tình yêu sẽ tất thắng v.v.

Cảnh thứ ba

Dân chúng chạy ùa lên sân khấu và xếp hàng ở phía sau,
 trong khi Ba-ti-xta và dàn đồng ca của những người bất bình đi lên
 phía trước. Cuộc diễu hành thắng lợi.

D à n đ ò n g c a c ù a d â n c h ú n g

Hiển vinh lên, quan chấp chính, người giải phóng nhân dân !
 Hiển vinh lên, Ri-en-txi, người cha của tổ quốc !
 Đám diễu hành triển khai

B a – t i – x t a

Dẫn dắt bọn người đánh thuê,
 Ông ta đóng vai trò lãnh tụ !

Nhưng sợ nhân dân như sợ lửa,
 Ông ta sẽ không trụ được nổi nửa năm
 Dàn đồng ca của nhân dân (như trên)

B a – t i – x t a

Hân hoan lên đi, hỡi những kẻ ngu xuẩn !
 Sẽ đến giờ tai hoạ sẽ dạy khôn cho các người !

D à n đ ò n g c a c ù a n h ù n g n g ườ i b ấ t
 b ì n h

Đả đảo lính đánh thuê ngoại bang, đả đảo !
 Đả đảo quan chấp chính !

Người đáng nguyên rủa, kẻ bóp nghẹt nhân dân !
 Người đáng nguyên rủa, kẻ xúc phạm các thánh thần !
 Đả đảo bọn ngoại bang ! Đả đảo !

D à n đ ò n g c a c ù a d â n c h ú n g

Vinh quang, vinh quang, vinh quang thay quan chấp chính !
 Người cha của tổ quốc – vinh quang !

B a – t i – x t a

Hãy nhìn, hấn bắt đầu mỉm cười :
 Hấn lườm gạt – và không bị tóm !
 Phong thái kiêu gì vậy, dáng vẻ loại gì vậy !
 Và vẫn rơi vào đoạn đầu đài !
 A, hấn co rúm, nhút nhát biết nhường nào,
 Khi nhân dân nghiền nát hấn !

Dàn đồng ca của dân chúng (*như trên*).

R i – e n – t x i (*đứng trên diễn đàn*)

Vậy, tôi lại ở giữa các vị !

Những người La Mã rất mực xứng đáng! Tôi lại thấy

Những nơi thiêng liêng = Ca-pi-tôn, Pho-rum vĩnh hằng !

Các vị đã hân hoan đón tiếp tôi,

Vậy tôi biết ơn các vị vô tận,

Và ở đây tôi long trọng thề trước Chúa

Sẽ hiến dâng đời cho tự do của các vị,

Để La Mã cổ xưa, vĩ đại và tự do

Đứng dậy đòi đòi từ đồng đồ nát !

Ta sẽ quên nghỉ ngơi và sự bình yên,

Chùng nào La Mã trong toàn bộ tầm vĩ đại thuở trước

Chưa tỉnh dậy lại với vẻ huy hoàng trước kia,

Soi đường cho các dân tộc trên thế giới !

Giống như con phượng hoàng mỗi lần lại đứng dậy

Mạnh hơn và đẹp hơn từ tro tàn.

Mong thời quyền lực vạn năng đã qua của La Mã

Sẽ trở về lần nữa và mãi mãi !

Dàn đồng ca của dân chúng (*như trên*).

Màn hạ xuống

MÀN THỨ HAI

Cảnh thứ nhất

Pa- le- xơ- ri- na, Phòng trong nhà Cô-lôn-na. Lúc đầu thỉnh thoảng nghe tiếng súng ở đằng xa.

Cô- lôn- na, Ca- mi- la.

C a – m i – l a

Lạy chúa Ki-tô, có chuyện gì vậy, hờ cha?

Bạn bè với bộ mặt u sầu rời bỏ cha.

Tiếng âm âm của đại bác

Vang tới ngày càng gần.

Cha ơi, chúng ta sẽ chết hay sao ? Cha nói đi !

C ô – l ô n – n a

Ca-mi-la ơi, hãy bình tâm và nghe đây !

Oóc-xi-ni tham quyền

Dám làm trái ý ta, người được lựa chọn,

Muốn sai khiến ngang hàng ta !

Ta không chịu nhượng bộ.

Sự phân liệt đã không tránh khỏi,

Lúc ấy con trai ông ta đi vào và nói:

“Thưa các cha thân mến, hôm nay

Vào giờ bị uy hiếp cực kỳ nghiêm trọng

Điều quan trọng hơn cả đối với chúng ta là sự thống nhất.

Và tôi sẽ tập hợp các vị lại !

Thế này nhé, Cô-lôn-na oi, hãy gả cho tôi
 Người con gái của ông mà ta yêu mến từ lâu
 Cô gái Ca-mi-la tuyệt đẹp,
 Và nếu các quan hệ thiêng liêng
 Gắn bó con cái của các vị,
 Thì các vị cũng hãy liên hiệp lại
 Những cuộc tranh cãi về quyền lực sẽ không chia rẽ các vị”.
 “Được thôi, tôi đồng ý, – cha chàng nói, –
 Nhưng người, Cô-lôn-na, ta thấy
 Người dao động ? Nếu đúng vậy,
 Thì sáng sớm ta sẽ đi ra cùng một đội quân,
 Để dàn hoà với quan chấp chính.
 Lúc ấy chúng ta sẽ xem một mình người
 Bảo vệ pháo đài ấy thế nào !”
 Đó là điều ông ta nói. Và con, con gái của ta,
 Bây giờ khi mặt trời chưa lặn –
 Cha đã nói với ông ta như vậy –
 Con sẽ đính hôn với chàng Oóc-xi-ni.
 Con hãy chuẩn bị đi !...
 C a – m i – l a
 Ôi trời ơi ! Ta phải làm gì đây ?
 C ô – l ô n – n a
 Hình như con miễn cưỡng chấp nhận điều này.

Ta thích mọi chuyện khác đi hơn.
 Ta mơ ước cho con nhiều hơn
 Cái mũ miện bá tước thâm hại của Oóc-xi-ni,
 Chỉ có ai chiếm được các vương quốc,
 Mới có thể nắm được bàn tay con.
 Ta nghĩ vậy, điều ta muốn, con hãy tin !
 Giờ đây phải làm thế nào ?
 C a – m i – l a
 Vậy, số phận đã quyết định
 Ta sẽ ngã xuống làm nạn nhân,
 Để các vị giữ gìn hoà bình,
 Ta sẽ mất sự bình yên.
 Chẳng lẽ ta bị hắt hủi đến nỗi
 Ta sẽ chịu phép cưới
 Với kẻ thù không đội trời chung,
 Đáng căm thù hơn cả, hay sao ?
 Cha ơi, con van cha hãy tha thứ !
 Cha đừng nói lấy một lời,
 Con sẵn sàng chết vì cha,
 Nhưng con không thể lấy Oóc-xi-ni làm chồng !
 C ô – l ô n – n a
 Lẽ nào các hung thần đã che mắt không cho con thấy lý trí ?
 Ta không cho phép
 Làm trái ý chí ta !

Sao con dám ? Ta ra lệnh cho con, đưa con gái nổi loạn !

C a – m i – l a

Không sao, cha hãy đòi con những gì cha muốn !

Nhưng con vẫn sẽ trung thành

Với lời hứa với chàng,

Người con hằng chờ đợi bấy lâu !

C ô – l ô n – n a

Con tưởng rằng cha sẽ gả con cho Môn-rê-an ?

Hãy bỏ hy vọng đi ! Có nghe không ?

Ta không bao giờ chịu nổi điều xấu hổ ấy !

Chú rể không tôi, nhưng đối với ta – chưa chắc !

Những kẻ giết người, những kẻ cưỡng bức, bọn trộm cướp

Sẽ không xúc phạm nổi dòng họ Cô-lôn-na xứng đáng !

C a – m i – l a

Không, ta không làm trái

Lời thề thiêng liêng,

Ta sẽ không làm hoen ô tâm hồn

Bằng sự phản bội.

Cứ ném ta xuống vực sâu u tối –

Van-te ơi, trong đau khổ chúng mình không lìa bỏ nhau !

Người nào trong bất hạnh vẫn giữ lòng chung thủy,

Người ấy sẽ sống đến ngày hạnh phúc !

C ô – l ô n – n a

Lẽ nào con không thấy điều đe dọa chúng ta ?

Những quả đạn pháo nổi điên lên,

Có phá nát pháo đài,

Và vòng vây kẻ thù ngày càng siết chặt.

Ôi, con có biết cái gì chờ đợi con

Khi pháo đài cuối cùng thất thủ

Và kẻ thù ập vào pháo đài ?

Và ai sẽ cứu con khỏi cảnh bị cưỡng bức,

Khi móng vuốt của kẻ đánh thuê thít họng ?

C a – m i – l a

Ai sẽ bảo vệ con ? Van-te chung thủy của con !

Con tin: chàng sẽ đến ! Còn nếu không,

Thì con dao găm sẽ cứu con

Thoát khỏi nỗi nhục nhã !

C ô – l ô n – n a

Nhưng các đội quân của Môn-rê-an,

Không thương hại, không xót thương,

Giữ chúng ta trong vòng vây hãm,

Đến chi viện cho quan chấp chính.

Và bỗng nhiên –

Chàng, Môn-rê-an, là chồng con ? !

C a – m i – l a
 Con sẽ mãi mãi chung thuỷ với chàng !
 C ô – l ô n – n a
 Con không muốn tình ngộ ư ?
 C a – m i – l a
 Con quyết định gì, con đã nói hết.
 C ô – l ô n – n a
 Hãy dứt khỏi đây, hỡi đứa con gái bướng bỉnh !
 Ta sẽ chế ngự sự ngang ngạnh của con !
 C a – m i – l a
 Thế nào, con phải làm trái lời thề chung thuỷ ư ?
 C ô – l ô n – n a
 Chỉ cần một ngày trôi qua...
 C a – m i – l a
 Ôi, hoài công những lời thú nhận của con !
 C ô – l ô n – n a
 Ta thấy con đầu hàng !
 C a – m i – l a
 Ngọn lửa ấy...
 C ô – l ô n – n a
 Cha sẽ dập tắt !
 C a – m i – l a
 Nỗi đam mê ấy...

C ô – l ô n – n a
 Nó sẽ nguội lạnh !
 C a – m i – l a
 Thắng lòng chung thuỷ ấy...
 C ô – l ô n – n a
 Đối với cha đó là việc chẳng đáng giá gì !
 C a – m i – l a
 Con không bao giờ làm trái lời thề !
 C ô – l ô n – n a, C a – m i – l a
 Dẫu việc đó sẽ phải trả giá bằng sinh mệnh { của con gái ta
 của ta
 C a – m i – l a
 Dù cái gì đe dọa sinh mệnh,
 Thì con vẫn sẽ chung thuỷ đến cùng !
 C a – m i – l a, C ô – l ô n – n a
 Hãy khuất phục !
 { Hãy làm theo lời
 Con sẽ không khuất phục { Không đủ sức làm theo !
 Con thề chung thuỷ với chàng { Hãy hiểu cho con !
 Nhanh lên !

Đ à y t ó (đi vào)

Thưa tiên sinh, có người lạ chờ ở đây,
Ông ta định báo cho ngài những tin quan trọng,
Có điều không muốn xưng danh.

C ô - l ô n - n a

Cho ông ta vào !

Đày tớ đi ra, Môn-rê-an mặc áo choàng và đội mũ đi vào, bỏ
mũ xuống và phanh áo choàng

C a - m i - l a

Trời ơi ! Anh Van-te của em !

C ô - l ô n - n a

Môn-rê-an ! Sao anh dám bước qua
Ngưỡng cửa nhà ta;
Lính đánh thuê của anh đang vây hãm chúng ta,
Anh liên kết với kẻ thù của chúng ta,
Anh đã cướp đi trái tim
Của người con gái duy nhất của ta ? Anh cần gì ở đây ?

M ô n - r ê - a n

Cần sự bình yên, thưa tiên sinh hiền hách của tôi !
Cầu ngài hãy nghe tôi nói.
Tôi hy vọng, ngài chưa quên
Tôi đã bị ngài đuổi
Khi một lần nói chuyện về Ca-mi-la ?
Giờ đây tôi trả thù, như một hiệp sĩ phải làm !

Quân của tôi đã bao vây ngài.

Các tháp của Pa-le-xơ-ri-na đã lung lay vì đạn pháo,

Tôi ra hiệu một cái là cả bầy man rợ

Sẽ xông vào pháo đài.

Tất cả các ngài đã bị số phận an bài. Thế thì ai sẽ cứu các ngài ?

Ngài làm thình ư ? ! Thôi được. Tôi sẽ cứu các ngài !

Ngài hãy nói một lời - thế là quân đội

Sẽ lập lúc rút khỏi Pa-le-xơ-ri-na.

Còn ngài, tôi sẽ dẫn về Rô-ma trong ánh hào quang và vinh quang!

C ô - l ô n - n a

Đồ phản bội! Anh vứt bỏ quan chấp chính ư ?

Vậy danh dự hiệp sĩ của anh ở đâu?

Tôi không phải là người tham gia việc này.

M ô n - r ê - a n

Đồ phản bội ư ? ! Ngài thấy sự phản bội ở chỗ nào?

Quyết không phải tôi - những người anh em của tôi

Đã phái quân đến quan chấp chính,

Điều này tôi không tán thành.

Và xin hãy nói, ai có thể ngăn cản tôi

Rút quân của mình về ? ! Không một ai cả !

Tôi sẽ làm như vậy. Nhưng đối với ngài,

Tôi đòi ngài chấp nhận điều kiện của tôi :

Hãy tự nguyện trao nộp cho tôi những gì

Tôi có thể giành lấy bằng vũ lực...

C ô - l ô n - n a

Anh đòi hỏi tôi những gì ?

M ô n - r ê - a n

Ở Rô-ma-nhê và ở tỉnh An-cô-na

Dưới quyền tôi có quân lính nhiều vô kể.

Tôi tuy không có ruộng đất riêng,

Nhưng tôi hùng mạnh nhất ở I-ta-li-a.

Và đây là điều tôi yêu cầu ở ngài:

Xin đồng ý để tôi cai quản La Mã.

Và để vợ tôi – con gái của ngài

Cùng tôi lên ngôi !

Cô- lôn- na trầm ngâm đi lại trên sân khấu.

C a - m i - l a

Đấy cha thấy, đưng không cha ? Con chẳng đã nói :

Van-te sẽ xuất hiện và sẽ cứu chúng ta !

Trái tim đã linh cảm : giữ lòng chung thủy,

Chàng thân yêu sẽ không bỏ con trong hoạn nạn.

M ô n - r ê - a n

Ôi, trong giờ phút khủng khiếp này làm sao ta có thể

Rời bỏ người yêu đầu của ta và cha nàng ?

C ô - l ô n - n a

Thôi được, đã thế thì ta hy sinh Oóc-xi-ni

Cùng với thói cao ngạo hay ghen tị của hấn.

Mặc cho hấn gục ngã và nhà của hấn... Còn ta,

Ta bay lên cao !... Con ơi, đây là con gái ta !

Hãy lấy nó, đưa về La Mã làm chúa tể !

Vậy hãy vui mừng đi, Ca-mi-la !

Chấm dứt những xích mích cũ !

Cha cho con sự giải cứu !

Ta đã vượt qua tai nạn

C a - m i - l a

Ôi, sự hồi sinh cuộc sống !

Tình yêu thắng nỗi đau, thắng sự sỉ nhục,

Thắng cái chết,

Khắc phục sự hận thù !

M ô n - r ê - a n

Tất cả những gì chúng ta nung nấu,

Những gì chúng ta đòi chờ vô vọng,

Những điều làm tổn thương và làm đau khổ –

Chúng ta sẽ quên đi !

C a - m i - l a

Ôi, ngày hạnh phúc hoan lạc !

M ô n – r ê – a n
 Ôi, tặng vật ngọt ngào của tình yêu !
 C a – m i – l a
 Ôi, sự trả thù ngọt ngào
 Cho những ngày hoạn nạn vô cùng !
 C ô – l ô n – n a
 Các con đã tìm được nhau !
 Tình yêu và lời khuyên bảo cho các con !
 C á b a n g ư ờ i
 Được số phận cứu vớt,
 Được số phận an ủi,
 Với niềm hy vọng thiêng liêng
 Chúng ta chờ những ngày tới.
 Con đường dài của chúng ta ghi dấu
 Cuộc đấu tranh – trong lửa, trong máu,
 Nhưng ánh sáng tình yêu bất diệt
 Đã bùng lên, trắng trong và vĩnh cửu !
C á n h t h ú h a i
 Trong phòng của nhà Ri- en- xti.
 R i – e n – t x i (*cầm những tờ giấy trong tay*)
 Đáng nguyên rửa thay bọn phản bội !
 Chúng định dùng sự vu khống tách tôi
 Với nhân dân tôi, và nhai đi nhai lại
 Rằng tôi uống máu nhân dân, uống mồ hôi nhân dân...

Chúng sẽ đáng nguyên rửa gấp bội phần !
 Nhưng nếu nhân dân vẫn trung thành với tôi
 Thì tương lai thanh minh cho tôi vĩnh viễn !
 Ôi, nhân dân của tôi ! Chẳng phải đã vì Người
 Mà tôi chịu đựng áp bức, tù tội - tất cả,
 Để bọn đao phủ đâm run sợ !
 Hãy nói đi, chẳng phải là tôi đã đề xướng
 Khẩu hiệu vĩ đại: “Đả đảo bọn bạo ngược !” –
 Để Người, nhân dân bị đè nén,
 Tỉnh lại, vùng dậy thần kỳ,
 Như một giống nòi mới, dũng cảm, tự do !

 Nhìn thẳng vào cái chết,
 Bao phen tôi bị truy nã
 Chỉ vì sự tự do của Người
 Và tôi chỉ hít thở bằng Người.
 Tôi sống, sẵn sàng chịu khổ ải của địa ngục,
 Tôi chịu đựng cảnh địa ngục năm này qua năm khác.
 Khỏi cần phải cảm ơn !
 Tôi không đợi những tụng ca khen ngợi.
 Không ! Tôi muốn giải phóng La Mã,
 Nạn nhân của hiềm khích và đàn áp.
 Phục hồi niềm vinh quang La Mã,
 Tôi coi đó là sự nghiệp thần thánh.

Và nếu La Mã rạn vỡ kiêu hãnh
Sẽ lại được phục sinh,
Thì có nghĩa là, chiến công vĩ đại của tôi suốt đời
Được thực hiện, không phải là vô ích

N i – n a (*đi vào*)

Cô-la của em! Đúng thế không ?
Chàng lại là nạn nhân của âm mưu độc địa ?
Trên mái đầu thiêng liêng của chàng
Tai hoạ lại lơ lửng như đám mây giông ?

R i – e n – t x i

Vợ thân yêu ơi, hãy yên tâm !
Chỉ một nhóm kẻ tham quyền và đồ kỵ
Và cùng chúng là tên phản bội Van-te Môn-rê-an
Khuấy động và xúi bẩy dân chúng
Nổi dậy lật đổ ta.
Ta mạnh nhờ sự ủng hộ của nhân dân trung thành,
Và với sự giúp sức của Chúa
Ta sẽ thắng bọn phản bội
Và trước khi chúng cảm thấy mỗi nguy,
Đầu chúng sẽ rơi để trả giá cho sự phản bội !
Mặc kẻ thù đi như bức tường thành,
Nhưng ta bình than không vô cớ :
Vì em, người vợ của anh, ở bên anh

Và lương tâm anh trong sạch !

N i – n a

Cô-la của em ! Nỗi sợ hãi dữ dội, mãnh liệt
Bao trùm em trong giấc ngủ.
Từ khi anh mặc chiếc áo choàng đỏ thẫm,
Anh xuất hiện trước em, tái nhợt như xác chết.

C ô – l a

Vợ thân yêu ơi, đừng sợ hãi không đâu !
Chưa có mối nguy từ đâu đe dọa;
Hay là vì tiếng rít của những con rắn thâm hại
Đại bàng sẽ không bay liệng tự do hay sao ?

N i – n a

Lẽ nào em nhất định phải mất mát !
Em không thể hình dung được,
Kẻ nào sẽ cướp mất anh của em,
Đồng thời cướp mất luôn cả cuộc đời em.

C ô – l a

Thôi đi em, đừng sợ hãi không đâu !
Trận đánh anh chỉ huy rất lớn lao.
Anh sẽ không nằm trong tro bụi,
Chùng nào anh chưa tới đích.
Chùng nào La Mã tự do của anh
Chưa ánh lên trong sự hùng cường thuở trước,

Và thế giới, như ngày xưa, chưa run rẩy
 Trước con sư tử ngủ lâu đến vậy !
 Nhưng dù số phận đáp lại anh bằng gì đi nữa
 Trong ngọn lửa đấu tranh, trong các trận đánh nghệt ngã –
 Chẳng lẽ cái nhìn của đôi mắt trong sáng, thủy chung của em
 Không soi rọi con đường anh đi tới ?

N i – n a

Cô-la của em ơi, ý Chúa trời bao trùm tất cả,
 Tất cả đều do số phận định trước,
 Nhưng anh hãy biết: đối với em anh quý giá hơn tất cả !
 Trong hoạn nạn và trong cái chết – em ở bên anh !

C á h a i

Chúng ta hãy ôm nhau ! Dù có gì đi nữa :
 Lừa bịp, phản bội, giờ phút cái chết.
 Và nếu toàn thế giới rời bỏ chúng ta,
 Tình yêu sẽ còn lại với chúng mình !

C ả n h t hứ b a

Phòng trong cung điện của Cô- lôn- na, được trang hoàng
 long trọng để làm yến tiệc, Môn- rê- an, Ba- ti- xta dàn đồng ca của
 khách mời.

M ô n – r ê – a n

Hãy ngự trị thế, hỡi rượu vang ngang tàng !
 Cuộc vui bức bối, hỡi các ông vua !
 Mấy giờ rồi – có phải điều đó không quan trọng !

Uống đi và tạm thời đừng nhìn !
 Để bài ca vang lên không muộn phiền
 Đến lúc rạng đông sáng tỏ thức tỉnh !

D à n đ ò n g c a

Ly rượu càng đầy,
 Lửa trong tay chúng ta càng nhiều,
 Và chúng ta càng say thì càng mạnh.
 Tổng cổ thói nhút nhát đi !
 Để bài ca vang lên không muộn phiền
 Đến tận khi trời sáng !

B a – t i – x t a

Nào hát đi! Ai sẽ hát ?

M ô n – r ê – a n

Ê, cậu bé, đưa đàn luyt cho ta !
 Tôi làm các vị vui bằng bài hát Prô-van-xan,
 Bằng giai điệu ca ngợi Tổ quốc thân yêu của tôi
 Bằng sáng tác của người hát rong ngọt ngào.
 (Tiếp theo là bài hát yêu đương xen vào.)

B a – t i – x t a

Vinh quang thay các phụ nữ !

D à n đ ò n g c a

Vinh quang thay các phụ nữ ! Bên chén rượu
 Chúng ta không quên họ bao giờ !

Vinh quang thay các phụ nữ !

M ô n – r ê – a n

Ê, đây tớ, hãy rút đi

Lagrima Cristi, Monte Falerne !

Rượu ngon nhất đưa tới đây cho chúng ta !

Uống đi và hát lên đi !

D à n đ ò n g c a

Ly rượu càng đầy v.v.

Tiếng chuông ở điện Ca- pi- tôn vang lên.

B a – t i – x t a

Cái gì thế ? Các vị nghe thấy không ?

Chuông điện Ca-pi-tôn đã điểm ?

M ô n – r ê – a n

Không đâu ! Không gì có thể làm âm đạm ngày lễ của chúng ta !

Cuộc vui tiếp tục ! Hãy vui lên !

B a – t i – x t a

Tôi muốn nâng cốc chúc mừng ông,

Chúc mừng cuộc chiến đấu dũng cảm của ông,

Và mong cái khoảnh khắc quan chấp chính đổ

Hãy nhanh chóng đến với chúng ta.

Lời kêu gọi của tôi bay rộng, bay xa !

Hãy trở nên vẻ vang, hỡi Van-te Môn-rê-an !

D à n đ ò n g c a

Mong lời kêu gọi của chúng ta bay rộng, bay xa :

Người chủ cao thượng của chúng ta,

Hãy trở nên vẻ vang, hỡi Van-te Môn-rê-an !

G i ọ n g đ ò n g t h a n h c ũ a c á c t h â y t u t r ê n
đ ư ờ n g p h ó

Requiem aeternam dona eis

Domine! Et lux perpetua

Luceat eis! ^{1*}

M ô n – r ê – a n

Hỡi các bạn của tôi, cái gì làm các bạn lo lắng vậy ? Chuyện
vớ vẩn !

Chúng ta để các cha cố nói về các chết –

Cuộc sống hồng hào mỉm cười với chúng ta !

Giọng đồng ca của các thầy tu (thỉnh thoảng hát câu “Dies
irae, dies illa” ^{2*}).

Các bạn hỡi, cảm ơn các bạn ! Hát to hơn để át

Lời đồng ca của các tu sĩ

Bằng lời hô vui vẻ :

“Vinh quang thay La Mã, thành phố vĩnh cửu!”

^{1*} Trời ơi, hãy ban cho họ sự bình yên vĩnh hằng, ánh sáng vĩnh hằng và hãy phát hào quan cho họ !

^{2*} “Ngày phần nộ, ngày ấy”.

D à n đ ò n g c a

Hãy trở nên vinh quang, La Mã, thành phố vĩnh cửu !

Muôn năm ! v.v.

Tiếng hát đồng thanh trên đường phố: “Ne me perdas illa die ! quia pius es !”^{1*}

M ô n – r ê – a n

Chén này chúng ta uống vì sự sụp đổ của quan chấp chính !

Kẻ phản bội vắt mồ hôi của nhân dân,

Đã lọt vào điện Ca-pi-tôn !

Nhưng sự trả thù đang tới gần ! Sớm hơn thời gian hấn chờ đợi.

Sự trả thù sẽ tới !

D à n đ ò n g c a

Quan chấp chính sẽ đổ từ ngai xuống

Hắn không thoát khỏi sự trừng phạt !

(Có tiếng gõ cửa ba lần. Cảnh lộn xộn.)

M ô n – r ê – a n

Cứ vào, các người, lũ khách không mời mà đến !

Quan chấp chính mặc áo choàng đỏ thẫm được trang điểm lông chồn bạc, đi vào, có đoàn tùy tùng vũ trang đi theo. Im lặng.

R i – e n – t x i

Vậy, anh đang giải trí, Môn-rê-an,

Trong khi chuông điện Ca-pi-tôn

^{1*} “Đừng làm hại ta trong ngày này, vì người nhân từ”

Và giọng nói đồng thanh của các linh mục loan báo

Rằng những người anh em của anh đang bị đưa đến cái chết ?

Anh hãy biết thế và tất cả các anh hãy biết điều đó !

D à n đ ò n g c a

Judex ergo nune tedebit^{1*} v.v.

[R i – e n – t x i]

Giờ của các anh đã điểm,

Và cái giá phải trả về sự phản bội đã được ấn định !

Môn-rê-an và Ba-ti-xta bị dẫn đi.

M à n h ạ x u ó n g

MÀN THỨ BA

C ả n h t h ú n h á t

Phòng trong nhà Ri-en-txi.

N i – n a

(thở hổn hển, chạy xộc vào phòng)

Cứu con với, hỡi cha trên trời !

Cứu con với, hỡi mẹ Đòng trinh Ma-ri-a !

Đám đông đang âm ỉ

Trong căn phẫn điên cuồng !

Đói ăn, man rợ,

Gào thét và reo hò

^{1*} Và lúc ấy người phán quyết nổi giận

Từ ngoại vi xông vào
 Cung điện, đến chỗ chúng ta !
 Mù quán và đàn độn.
 Đám đông không thể chế ngự được !
 Đám đông không biết thoả thuê !
 Nó khao khát trả thù !
 Trong đám đông có tiếng gào thét phẫn nộ !
 Cái chết đang chờ chúng ta !...
 Mong người đã từng giải thoát thế giới khỏi cái ác
 Sẽ không rời bỏ chúng ta,
 Mong thiên thần của Chúa dang rộng
 Đôi cánh mệnh mông.
 Ôi, hãy nghe tiếng rên rỉ của tôi,
 Hay là đám dân chúng đã phát cuồng,
 Dữ dấn, man rợ, mê muội
 Đè bẹp và tiêu diệt chúng ta !

Đám đông tiến đến gần,
 Phá vỡ các chướng ngại,
 Sự điên cuồng của trận bão lửa
 Ngày càng tăng.
 Những lưỡi kiếm, những tia sáng của cái chết,
 Đã loé lên.

Những chiếc lao bay lên !...
 Vòng tay của cái chết
 Ngày càng gần, ngày càng mạnh.
 Hãy đẩy lùi, ôi người có sức mạnh toàn năng !
 Cái giờ phút vô cùng nguy hại, khủng khiếp !
 R i – e n – t x i
 Đã xảy ra điều tôi không mong đợi,
 Nhân dân nổi dậy chống lại tôi,
 Đòi hành quyết tôi
 Về việc hành quyết Ba-ti-xta và Môn-rê-an !
 N i – n a
 Ôi, Cô-la thân yêu !
 Mối nguy ngày càng gần, càng gần,
 Hãy cứu lấy mình và cứu em !
 R i – e n – t x i
 Hãy yên tâm, hỡi người vợ yêu dấu !
 Mối nguy chưa gần thế đâu.
 Anh còn trẻ, sung sức,
 Gan dạ và ngoan cường
 Anh sẽ ra gặp đám đông đã phát cuồng,
 Anh sẽ kiêu hãnh
 Xuất hiện trước họ !
 Ngọn lửa của đôi mắt, anh đã có thể giữ gìn,

Trán anh chưa có nếp nhăn,
 Lời anh sắc như lưỡi kiếm,
 Chưa có gì để phải run sợ !
 Mặc cái chết, mặc địa ngục từ mọi phía !
 Đẳng nào anh cũng không rút lui.
 Và ngai vàng đã giành được
 Anh không bao giờ nhường cho kẻ thù !
 N i – n a

Chúng ta nhường cho họ, em van anh !
 Hãy nghe em dù chỉ một lần !
 Sức ép của đám đông không ngăn cản được.
 Ôi Cô-la, em van anh: chúng ta chạy đi !
 R i – e n – t x i

Chạy trốn như kẻ hèn nhát ư ? Không đời nào !
 N i – n a

Ôi Cô-la ! Đừng bỏ qua thời khắc này !...
 R i – e n – t x i

Mặc cái chết tự nó đến đây
 Anh sẽ quyết đấu với nó !
 N i – n a

Chúng ta đi đi ! Dân chúng không xứng đáng
 Để anh phải bị hy sinh !
 R i – e n – t x i

Cứ để cho họ biết anh sống vì lẽ gì,
 Nếu anh chìm vào giấc ngủ chết chóc.
 Anh sống, suốt đời ấp ủ một điều:
 Để cho La Mã vĩ đại hồi sinh !
 N i – n a

Nào, chồng của em ở lại ư ?
 Và em sẽ không đi khỏi đây,
 Để đã từng chia sẻ hạnh phúc với anh,
 Từ nay chia sẻ hoạn nạn !
 R i – e n – t x i

Hãy áp sát vào anh, vợ của anh ơi !
 Để anh - bị kẻ thù đánh ngã - biết được :
 Tình yêu của em,
 Thần thánh ban cho anh để bù lại !
 N i – n a

Chồng của em ơi ! Dũng mãnh, đẹp trai, dũng cảm !
 Anh được trời phú cho sức mạnh vĩ đại,
 Và chết với anh, anh yêu,
 Là số phận đáng thêm muốn nhất!
 C ô – l a ^{1*}, N i – n a

Thế đấy ! Tiến lên ! Mặc cho trận đánh nổ ra !
 Ôi, người vợ chung thủy của anh !

^{1*} - Ri- en- txi

Chung thủy trong tình yêu, chúng ta ôm nhau,
 Sẵn sàng đón nhận mọi số phận !
 Và dù cho đâu đâu và ở mọi nơi
 Trước mỗi đe dọa của gươm, dao, thuốc độc,
 Chúng ta sẽ cùng nhau, bên cạnh nhau,
 Sẵn sàng đón nhận hạnh phúc hay hoạn nạn !

C a n h t h ú h a i

Trước điện Ca-pi-tôn

C a – m i – l a

(Tóc xoã, tay cầm kiếm)

Kìa, giờ trả thù mong đợi từ lâu đã đến.
 Không có việc gì thiêng liêng hơn
 Sự trả thù chính nghĩa !
 Bằng máu của kẻ giết người,
 Người yêu chung thủy của em,
 Bị ám hại một cách đê hèn,
 Anh sẽ được trả thù
 Bằng bàn tay của em !
 Tinh yêu đã bị giết chết,
 Sự phẫn nộ của em bùng cháy
 Lưỡi kiếm sẽ lấy máu của tên bạo chúa
 Lấy chất nước đỏ thấm để rửa mối thù !
 Em đã là vợ –

Em sẽ trở thành yêu phụ,
 Em không ngừng trả thù
 Kẻ nào phản bội
 Đã gây vết thương chí tử
 Cho người bạn của em !
 Thôi đi lòng trắc ẩn !
 Thôi đi sự rụt rè, sự ngượng nghịu !
 Chỉ có trả thù, chỉ có trả thù
 Về hành vi tàn bạo –
 Mục đích của em là thế !
 Đám đông tiến lại gần.
 Gần nữa, gần mãi
 Con giận dữ đã sẵn sàng
 Đốt tất cả, quét sạch tất cả !
 Được lắm! Sẽ cứ thế !
 Ri-en-txi ơi, hãy sụp đổ
 Từ ngai vàng rơi xuống nấm mồ
 Nơi người yêu máu của ta
 Trở thành nạn nhân của người
 Đang chờ gặp người đó !
(Nói với dân chúng tập hợp quanh nàng.)
 Trả thù, trả thù !
 Giờ thanh toán tên bạo chúa đã đến !

Hãy tiến bước nghiêm khắc như những quan toà
 Tiến vào những căn phòng lộng lẫy của hần !
 Cứ để cơn phẫn nộ điều khiển ý chí của các vị !
 Hãy nhân cơn giận dữ chính nghĩa của các vị !
 Và xông vào điện Ca-pi-tôn,
 Tiêu diệt kẻ bạo tàn thành tro bụi !

D à n đ ò n g c a

Trả thù! Trả thù! Tiến vào điện Ca-pi-tôn !...

C a – m i – l a

Mặc cho những tai ương vô hạn
 Ấp lên đầu hần !
 Giết chết kẻ đã giết hại nền tự do !
 Và sự phán xét chính đáng sẽ diễn ra !
 Cứ để hần đổ máu,
 Chết ở đây, dưới chân các vị,
 Trút hơi thở đáng khinh bỉ, –
 Kết quả sự phản bộ là như thế !

D à n đ ò n g c a

Mặc cho hần v.v.

Ri-en-txi đi vào, Ni-na theo sau.

R i – e n – t x i

Hỡi công dân La Mã ! Xin hãy nói, vì sao
 Các vị cầm gươm và giáo trong tay

Tụ tập tại đây, trước điện Ca-pi-tôn?
 Chẳng lẽ ta, người được các vị bầu lên hồi ấy,
 Người cách đây không lâu được chính các vị
 Choàng cho chiếc áo khoác đỏ thẫm,
 Lại không còn được các vị tin cậy.
 Xin hãy trả lời, ta có lỗi gì trước các vị ?
 Ôi, xin để ta hoàn thành sự nghiệp,
 Khôi phục La Mã kiêu hãnh tuyệt đẹp,
 Lại làm cho các vị trở thành người thống trị thế gian,
 Thành người tự do, sống trong luật pháp của chính mình
 Đừng nghe lời vu khống,
 Hãy phán xét ta căn cứ theo hành động của ta !

C a – m i – l a

Ôi, đừng nghe theo lời phỉn nịnh
 Đừng nghe lời dối trá của y !
 Ta chỉ coi sự trả thù thẳng cánh
 Là thắng lợi huy hoàng của các vị.

D à n đ ò n g c a

Chúng tôi không nghe lời phỉn nịnh,
 Vì lời hần nói ra là sự dối trá !
 Nay thắng lợi của chúng ta !
 Là ở sự trả thù thẳng cánh !

Họ lao vào con người ấy

N i – n a
 Trời ơi, ôi trời ơi !
 R i – e n – t x i
 Tránh đường, hồi quân láo xược !
 N i – n a
 Chẳng lẽ tiếng khóc của ta không làm các người động lòng?
 Các người hãy thương xót !...
 C a – m i – l a
 Thắng lợi ! Ta uống chén trả thù,
 Ngọn lửa báo thù đã bốc cháy.
 D à n đ ò n g c a
 Người đã cướp tự do của chúng ta !
 Giờ trả thù đã đến !
 N i – n a
 Các vị muốn làm đổ máu ai ?
 Máu của người đã sống vì các vị ư ?
 Nếu các vị cần máu đến thế;
 Xin lấy máu của ta, không phải của chàng !
 C a – m i – l a
 Thôi đừng thương hại ! Trả thù ! Bây giờ
 Chỉ có sự trả thù ngự trị !
 N i – n a
 Xin hãy thương xót, hãy nghe, ta khóc và kêu gào

Còn chàng đã làm tất cả cho các vị !
 C a – m i – l a
 Xin hãy nhớ những tai ương
 Hắn đã trút lên đầu các vị !
 D à n đ ò n g c a
 Vâng, chúng tôi nhớ những tai ương
 Hắn đã trút lên đầu người La Mã !
 N i – n a
 Xin hãy rửa lòng trặc ắn !
 C a – m i – l a
 Hãy nhớ việc báo thù !
 N i – n a
 Xin đừng phạm tội đẫm máu !
 C a – m i – l a
 Hãy trả thù vì nền tự do
 Mà tên bạo chúa đã cướp của các vị !
 D à n đ ò n g c a
 Chúng tôi sẽ trả thù cho nền tự do, mà
 Tên bạo chúa đã cướp mất của chúng tôi
 N i – n a
 Hồi dân chúng ! Vì màn sương đẫm máu
 Đã bao quanh các vị ! Sự báo thù làm loá mắt !

C a – m i – l a
 Cứ để con phần nợ chính đáng của nhân dân
 Thiêu ra tro kẻ kiêu ngạo !
 N i – n a
 Xin hãy thương xót !...
 C a – m i – l a
 Xin hãy nhớ việc báo thù !
 N i – n a
 Xin hãy thương xót.
 C a – m i – l a
 Xin đừng nghe lời mụ ta !
 D à n đ ò n g c a
 A, kẻ phản bội, người không thoát khỏi
 Sự trả thù, con phần nợ của chúng ta !

*Viết vào cuối 1840 - đầu 1841
 Công bố lần đầu trong cuốn sách:
 Schriften aus dem Karl- Marx- Haus,
 Heft 13, Trier, 1974*

*In theo bản viết tay
 Nguyên văn là tiếng Đức
 In bằng tiếng Nga lần đầu trong tạp
 chí “Thế giới mới”, số 9, 1975*

PH. ĂNG- GHEN LỜI TUYÊN BỐ

Trong số 83 và những số tiếp theo của báo này ^{1*}, chủ nghĩa duy lý Brê-men đã bày tỏ ý kiến của mình về cuộc tranh cãi trong giáo hội ở đây ⁶⁵, cụ thể là liên quan trực tiếp với bài viết của tôi ^{2*} gửi từ thành phố ấy và đã xuất hiện trên báo “Morgenblatt”, - Tôi khá thường xuyên gặp trường hợp những người theo chủ nghĩa duy lý coi tôi là người theo chủ nghĩa Kiền thành, còn những người theo chủ nghĩa Kiền thành thì coi tôi là người theo chủ nghĩa duy lý, khi tôi không tìm được cơ để bày tỏ công khai và đầy đủ quan điểm của mình. Vì vậy tôi không hề ngạc nhiên chút nào trước sự việc sau đây: ngày 13 tháng Ba năm nay tôi nhận được bức thư sau đây:⁶⁶

“Gã ngốc ơi, nói đúng ra, ông có đạt được gì bằng những lời thoá mạ, trên báo Nam Đức, đối với con người đáng kính, có học thức cao của chúng ta? Hoàn toàn không gì cả, ngoài việc tạo cho những con người nhỏ nhen trong đảng chưa có tiếng tăm của các ông một cái cơ nữa để bàn luận. – Và tuy vậy, thưa ông hết sức đáng kính, nếu ông chưa hoàn toàn bất trị, thì tôi khuyên ông và ngài cố xuy đáng kính của công dùng “Sự lên án thẳng thắn v.v.”⁶⁷ và những tác phẩm khác của Vê-bơ về các vấn đề giáo hội, để làm phương thuốc tốt nhất. – Có thể, mấy cái tát vô hại mà ông có thể nhận được từ người làm công nhật nào đó (nếu người ấy cũng không coi bàn tay mình là quá tốt để làm việc đó) sẽ đạt được mục đích. Liệu tôi đã đưa ra ẩn hành một điều gì đó hợp lý hay là điều nhảm nhí, điều đó

^{1*} _ Morgenblatt für gebildete Leser”.

^{2*} Ph. Ăng- ghen. “Chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa Kiền thành”.

đôi với tôi không quan trọng, ông cho là như vậy; tôi sung sướng biết nhường nào! Trong cái ví đã rỗng của tôi lại có cái gì đó! - Với hy vọng chẳng bao lâu nữa sẽ gặp ông trên con đường đúng đắn hơn, người đầy tớ ngoan ngoãn của ông xin chào ông”.

Cuộc bút chiến của chủ nghĩa duy lý Brê-men là như vậy đó! Những người theo chủ nghĩa duy lý và những người có tư tưởng tự do ở Brê-men hành động như thế đó với bất cứ ai không thể thốt trung thành vô điều kiện với tiến sĩ Pa-ni-en! Như ta thấy, chủ nghĩa duy lý trừu tượng có khuynh hướng tinh thần muốn đóng vai quan toà vĩ đại của giáo hội mà chủ nghĩa Kiền thành chỉ mới mơ ước, song nó được câu khần thần linh và phanh phui nguồn gốc của thần linh với mức độ ít hơn chủ nghĩa Kiền thành. Vì nếu những ngài ấy bỏ công chăm chú đọc những bài viết có liên quan ^{1*} và những bằng chứng khác đã xuất hiện trên các báo Bắc Đức xác nhận các quan điểm của tôi, thì họ đã khỏi phải bận bịu với việc thoá mạ tôi là người theo thuyết Kiền thành. Những người khác quan tâm đến tôi với tư cách nhà văn thì từ lâu đã biết tình hình đúng ra là thế nào. Và ở đây sẽ nói hết sức rõ ràng với chủ nghĩa duy lý Brê-men - thứ chủ nghĩa tưởng mình là non plus ultra ^{2*} của tư tưởng tự do và độc lập - rằng tinh thần chi phối những bài viết ấy chẳng qua là tinh thần của Hê-ghen và Sơ-rau-xơ, tinh thần mà sự mạnh dạn và tính độc lập của nó là những điều mà cái gọi là tinh thần tự do của tiến sĩ Pa-ni-en không thể sánh được. Chẳng lẽ tôi đã nói không đủ thẳng thắn với những người duy lý chủ nghĩa Brê-men rằng cả

^{1*} Ph. Ăng- ghen. “Hai bài thuyết giáo của Ph. V. Crum- ma- khơ”.

^{2*} - đỉnh cao

tôi lẫn bất kỳ người độc lập nào đều sẽ đứng về phía họ, nếu họ muốn bảo vệ sự tự do thực tế, chứ không phải bảo vệ sự nửa vời trước kia, và rằng ngày nay, vấn đề không còn là Tô-lúc và Vê-gơ-sai-đơ nữa, mà là sự dị trị, hay là sự tự trị của tinh thần, hay sao? Song có lẽ chủ nghĩa duy lý hợp lý đã lún sâu trong sự thủ cựu ngang bướng của mình, đến nỗi buộc phải thường xuyên bộc lộ những mặt yếu của nó, tuy nó không muốn làm như vậy. Nhưng dù chống cự lại thế nào đi nữa thì nó cũng biến khỏi vũ đài thời hiện đại, nhường chỗ cho những hình thức lịch sử có sức sống hơn. Vì vậy sẽ vô ích nếu bác bỏ nó một cách cặn kẽ hơn. Lịch sử đã tuyên án đối với nó rồi.

Do Ph. Ăng- ghen viết vào giữa tháng Tư 1841

Đã công bố lần đầu trong cuốn sách:

Schriften aus dem Karl- Marx- Haus, Heft 15, Trier, 1975

Ph. Ô- xvan- đơ

In theo bản viết tay

Nguyên văn là tiếng Đức

In bằng tiếng Nga lần đầu

PH. ĂNG- GHEN

*VỀ LỜI CẢI CHÍNH CHÍNH THỨC

Khuên, ngày 9 tháng Ba. Thay mặt bộ chỉ huy, ông đại tá Ăng-ghen đã “tự cho phép” gửi cho chúng tôi “lời cải chính chính thức” về hành động của hoàng tử Van-đe-ma-rơ ở Đông Ấn nhân bài viết gửi từ Béc-lin được đăng trong số 229 của tờ “Neue Rheinische Zeitung”⁶⁸.

Chúng tôi không thừa nhận bộ chỉ huy lẫn bất cứ cơ quan quyền lực nào có quyền gửi “lời cải chính chính thức” cho chúng tôi. Mệnh lệnh về những “lời cải chính” thuộc thời kỳ còn chế độ kiểm duyệt và dành cho những báo chịu sự kiểm duyệt. Hiện nay chúng tôi không công bố lời cải chính của đại tá Ăng-ghen để không xâm phạm đến quyền của báo chí.

Ông đại tá Ăng-ghen đã gửi đến cho chúng tôi để công bố trên báo bản báo cáo của huân tước Gâu-gơ về hoàng tử Van-đe-ma-rơ mà ông ta nhận được theo yêu cầu của ông ta từ đại sứ quán Phổ ở Anh. Chúng tôi cho rằng trong các bản báo cáo chính thức, mỗi người chỉ huy quân đội đều sẽ khen vị hoàng tử nước ngoài. Vì vậy, theo quan điểm của chúng tôi, bản báo cáo chính thức của huân tước Gâu-gơ không chứng minh điều gì cả. Chúng tôi nhớ rằng vào lúc diễn ra cuộc hành quân sang Ấn Độ, chúng tôi đã có dịp đọc ở chính Luân Đôn một thông báo có nội dung ngược lại. Về phía mình, chúng tôi, cũng như bộ chỉ huy ở đây, đã viết thư gửi đi Luân

Đôn⁶⁹. Ngay sau khi nhận được thư trả lời, chúng tôi sẽ công bố tài liệu mà ông Ăng-ghen gửi đến cho chúng tôi.

Chúng tôi không bao giờ khước từ nhận những lời cải chính có tính chất lịch sử. Nhưng chúng tôi cũng kiên quyết bác bỏ những lời cải chính chính thức. Song, để kết thúc, chúng tôi không thể không đặt câu hỏi. Nước Pháp sẽ nói gì, nếu quân công xứ Oóc-lê-ăng hoặc Gioăng-vin tham chiến ở Đông Ấn đứng về phía nước Anh? Nước Anh bóc lột nền công nghiệp Đức và Phổ. Chỗ dựa của công nghiệp Anh là Đông Ấn. Như vậy, hoàng tử Van-đe-ma-rơ may lắm cũng chỉ chiến đấu chống nền công nghiệp Đức, đứng ở phía kẻ thù không đội trời chung của nền công nghiệp ấy. Nếu ông Ăng-ghen muốn lời cải chính của ông ấy được công bố như là lời cải chính xuất phát từ cá nhân, thì chúng tôi sẵn sàng làm điều đó vào bất cứ thời điểm nào.

*Do Ph. Ăng- ghen viết ngày 9 tháng Ba 1949
Đã đăng trên tờ “Neue Rheinische Zeitung”
số 242, 10 tháng Ba 1849*

*In theo văn bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

PH. ĂNG- GHEN

GIUY- LI- AN HÁC- NI CHỐNG
PHÉC-GIUÝT Ô CÔ- NO

Luân Đôn, ngày 10 tháng Ba. Cách đây một tuần, trên các trang báo “Northern Star”, Phéc-giuyt Ô’Cô-no đã công kích phái cộng hoà một cách hết sức vô lý⁷¹. Trong số ra hôm nay cũng của cơ quan ngôn luận chủ yếu ấy của phái Hiến chương, Giuy-li-an Hác-ni, khi trả lời Ô’cô-no, đã nêu toàn bộ tính chất không vững vàng và không xác đáng của những điều suy luận và những lời công kích của ông ta chống lại phái cộng hoà⁷². Trong khi Ô’ Cô-no chỉ đưa ra những điều tưởng tượng tư sản của chính mình, thì Gi. Hác-ni diễn đạt các quan điểm của đa số áp đảo trong phái Hiến chương. Vì vậy, chúng tôi xin công bố dưới đây những đoạn trích quan trọng nhất lấy từ thư trả lời của Hác-ni, vì chúng cho ta khái niệm về thực chất những lời Ô’ Cô-no công kích phái cộng hoà.

“Nếu tôi hiểu đúng ông Ô’Cô-no, - Hác-ni mở đầu, - thì tôi hoàn toàn đồng ý với ý nghĩ được nói lên ở câu thứ nhất trong bức thư của ông, - cụ thể là sự hiểu biết lẫn nhau giữa đảng và các đại biểu được thừa nhận của nó là điều kiện rất quan trọng để đảm bảo sự tiếp tục phát triển và thành công của đảng ấy và của các nguyên tắc của nó. Khi trong nội bộ đảng nảy sinh những bất đồng, thì chúng có thể được trừ bỏ, nếu cả hai phía tự do bày tỏ quan điểm của mình và việc trao đổi ý kiến diễn ra trong bầu không khí thân ái. Lẽ dĩ nhiên, các đối thủ, đối thủ chính trị hoặc đối thủ cá nhân, đối thủ riêng tư hoặc đối thủ công khai, giữ những quan điểm khác nhau và tiến hành đấu tranh với nhau. Nhưng cả những bạn bè tốt

nhất đôi khi cũng có thể giữ những quan điểm khác nhau về các vấn đề lý luận hoặc thực tiễn. Song, những bất đồng như vậy không có những hậu quả xấu, nếu cả hai bên đều hành động trung thực...

Tôi e rằng ông Ô’Cô-no bị thăng ngốc hoặc tay gian hùng bắt lương nào đó lừa bịp. Nếu không thì chưa chắc ông đã viết thư để nhắc phái Hiến chương đề phong cái mưu toan hư vô nhằm thành lập đảng cộng hoà hoặc tiến hành cô động theo tinh thần cộng hoà. Tôi biết rõ những khuynh hướng khác nhau trong nội bộ phong trào dân chủ, biết rất rõ quan điểm của những người biểu hiện tình cảm của nhân dân, tôi trao đổi thư từ với nhiều người lãnh đạo phái Hiến chương nay đang bị đày đoạ trong nhà tù; và tôi có thể mạnh dạn tuyên bố rằng ý định thay thế việc cô động cho Hiến chương nhân dân⁷³ bằng việc cô động theo tinh thần cộng hoà chỉ tồn tại trong trí tưởng tượng của những người có lẽ đã làm cho Ô’Cô-no làm lạc. Tất nhiên, có nhiều người thuộc phái cộng hoà, nhưng quả thật không phải họ đã đưa nguyên nhân mối bất hoà vào hàng ngũ phái Hiến chương. Sự buộc tội ấy chỉ liên quan đến những người đã cung cấp cho ông Ô’Cô-no những tin tức sai lệch.

Trong khi những người cộng hoà đích thực ở Anh biểu hiện một cách thoả đáng cảm tình của mình đối với những người anh em thuộc phái cộng hoà trên lục địa, thì đồng thời họ lại làm thình đối với nhân dân Anh. Họ biết rằng “quả chưa chín” và họ “chờ thời điểm thích hợp”. Nhưng chưa phải đã là hết. Những người cộng hoà đích thực đánh giá hình thức cai trị này hay hình thức cai trị khác tuỳ theo chỗ hình thức đó thích dụng đến mức nào để đem lại cho nhân dân quyền lực – cái quyền lực sẽ cho phép quần chúng thực hiện sự nghiệp giải phóng về mặt xã hội của mình. Họ biết rằng quyền lực hữu danh vô thực của con rối mạ vàng, dù bộ lễ phục của nó như thế nào đi nữa, hoàn toàn không đáng kể so với quyền lực thực tế không lồ và (hiện nay) có sức mạnh toàn năng của “các ông vua chủ nhân các bọc vàng” đang đầu cơ lao động con người, của những con quỷ đang hút máu những người làm lao động cực nhọc. Như vậy, vì vấn đề - ùng hộ hay phân đối quyền lực của nhà vua – có ý nghĩa ít ra là thứ yếu và, ngoài ra, vào thời điểm hiện nay là không hợp thời, còn việc cô động

cho nó là không hợp lý về mặt chính trị, nên giờ đây không *một* người cộng hoà đích thực nào đưa nó ra thảo luận, nếu không công bố bức thư của ông Ô'Cô-no.

Tôi đồng ý với Ô'Cô-no cho rằng sẽ là vô lý nếu cố đoán trước hậu quả chính trị và hậu quả xã hội của việc thực hiện Hiến chương nhân dân. Song, tôi cũng sẽ không lên án những người coi con đường ngắn nhất để thực hiện hiến chương là giải thích cho dân chúng rõ ý nghĩa xã hội của biện pháp đó. Các sự kiện của năm qua chứng tỏ rành rành rằng cần cố gắng khai sáng cho quần chúng *trước khi* họ giành được chính quyền. Sai lầm của chính phủ lâm thời kết hợp với mưu kế của bọn giàu có sẽ không gây tổn thất như thế cho cuộc cách mạng tháng Hai về vang, nếu dân chúng hiểu rõ hoàn cảnh đến mức họ có thể bầu ra một Quốc hội xứng đáng. Nhưng bằng cách này hay cách khác, cuộc cách mạng Pháp năm 1848 đã mang lại những kết quả tích cực, cũng như những kết quả tiêu cực. Tôi tiếc rằng ông Ô'Cô-no gọi bản hiến pháp của Pháp là một “cái bao đầy ảo tưởng”. Hiến pháp đó mặc dù có thiếu sót, - tuyệt nhiên không thể gọi là ít hoặc không đáng kể - nhưng vẫn là “hiến chương” của chúng ta. Và thế chưa phải đã là hết. Nếu ông ấy cho rằng cuộc tổng tuyển cử sắp tới ở Pháp sẽ không đưa đến chỗ lập nên một Quốc hội tốt hơn quốc hội hiện giờ, thì tôi tán thành điều giả định ấy. Song, tôi cũng ít hy vọng vào việc ở nước ta, sau khi thông qua hiến chương, thì cuộc bầu cử thứ nhất và ngay cả cuộc bầu cử thứ hai sẽ dẫn tới chỗ lập nên hạ nghị viện với đa số gồm những người thực sự ủng hộ cải cách. Song, nếu ngay cả nhân dân, - với quyền bầu cử phổ thông - bầu ra được nghị viện gồm những Pin và Cóp- đen, Rót-xen và Xíp- toóc- pơ, thì cái kiểu mẫu của sự nông nổi ấy của nhân dân sẽ không phải là cơ sở để gọi hiến chương là “cái bao đầy ảo tưởng”. Điều đó sẽ chỉ có nghĩa là những cái đầu của nhân dân không phải là chứa não, mà chứa một chất thay thế khó hiểu nào đó. Nhờ cuộc cách mạng tháng Hai mà người Pháp có được quyền bầu cử phổ thông. Cứ để cho họ tự trách mình, nếu trong điều kiện có bản hiến pháp cộng hoà của mình mà họ lại cho phép mình - như những con cừu - dẫn mình tới chỗ bị giết để tế thần, trong khi việc được trở thành tự do chỉ phụ thuộc vào chính bản thân họ mà thôi.

Ông Ô'Cô-no nói tiếp: “Ở Mỹ cũng có những sự khác biệt về giai cấp, những tai hoạ có tính chất toàn quốc và sự bất bình của nhân dân như ở bất kỳ nước quân chủ nào trên thế giới”. Đúng, tất nhiên ở Mỹ có “những sự khác biệt về giai cấp”, “tai hoạ” và “sự bất bình”, nhưng hoàn toàn không phải với mức độ như ở *nhều* nước quân chủ. Những kẻ chống hiến chương sử dụng lý lẽ của Ô'Cô-no chống phái cộng hoà để chống lại hiến chương. Họ la lên: Hãy nhìn sang Mỹ: ở đây các vị sẽ thấy kết quả của quyền bầu cử phổ thông; tình cảnh nô lệ, những sự khác biệt về giai cấp v.v.!” Nhưng bằng những lý lẽ ấy không thể bác bỏ chế độ hiến chương, cũng không thể bác bỏ chế độ cộng hoà. Sự tồn tại của tình cảnh nô lệ, của những sự khác biệt về giai cấp v.v. chỉ chứng tỏ sự bất lương của thiểu số và sự đốt nát của khối đông, còn các nguyên tắc công bằng vĩnh cửu, được tuyên bố trong tuyên ngôn độc lập của Mỹ, thì vẫn chân thực và tốt đẹp như trước.

Tôi không muốn việc cổ động cho hiến chương dừng lại ở việc giải thích và luận chứng “6 điểm”. Ngay cả nếu việc cổ động như vậy dẫn đến chỗ thực hiện hiến chương, thì chẳng lẽ nó có thể chuẩn bị một cách thích đáng cho nhân dân có thể sử dụng một cách thoả đáng quyền lực tốt cuộc đã giành được, hay sao? Hơn nữa, tôi tin rằng hiến chương sẽ chưa được giành lấy, chừng nào quần chúng chưa hiểu đầy đủ rằng họ sẽ có thể đạt được gì để cải thiện địa vị xã hội và địa vị chính trị của mình khi họ sẽ có hiến chương. Theo quan điểm của tôi, việc thảo luận tự do tất cả những vấn đề xã hội và chính trị mà nghị viện được bầu trên cơ sở quyền bầu cử phổ thông sẽ phải giải quyết, - là biện pháp tốt nhất để cổ vũ hàng triệu người trong cuộc đấu tranh cho hiến chương, và đồng thời chuẩn bị cho họ có thể hoàn toàn sử dụng hiến chương khi hiến chương sẽ trở thành đạo luật.

Ông Ô'Cô-no nói: “Nếu diễn giả lên diễn đàn và nói: tôi là người theo chủ nghĩa cộng hoà, thì có thể ông ta sẽ được đón tiếp bằng những tràng vỗ tay, nhưng cả ông ta lẫn những người nghe ông ta nói đều không hiểu ý nghĩa của câu nói ấy”. Nếu như vậy thì càng cần giải thích chế độ cộng hoà là gì để nhân dân thấy rõ những mặt tốt và mặt xấu của hình thức quản lý theo chế độ cộng hoà. Song, tôi cho rằng dù sao phái Hiến chương cũng hiểu ý nghĩa của từ “cộng hoà” tốt hơn so với ông Ô'Cô-no tưởng

tượng. Tôi thậm chí xin mạn phép khẳng định rằng về mặt này, họ giữ những quan điểm khác đáng kể với các quan điểm của ông Ô'Cô-no.

Lời khẳng định của ông Ô'Cô-no cho rằng Mỹ chưa bao giờ là nước quân chủ và rằng ở đây, phái bảo hoàng không đối lập với phái cộng hoà, - là sai lầm. Mỹ *đã là* bộ phận cấu thành của nền quân chủ Anh, và khi cuộc cách mạng nổ ra thì *đã có sẵn* phái quân chủ mạnh. May thay, nó vẫn chỉ là thiểu số và bị tịch thu tài sản, và bị truy nã một cách chính đáng vì những hoạt động thù địch của nó chống quyền lợi và quyền tự do của đồng bào mình. Và ngay đến những năm gần đây, nghị viện Anh hàng năm biểu quyết một số tiền nào đó để thưởng cho “phái bảo hoàng Mỹ” vì những hy sinh của họ để phụng sự nền quân chủ Anh thiêng liêng...

Mong những người hân hoan ngưỡng mộ chế độ quân chủ hãy nhớ lại vụ tàn sát ở Ga- li- xi, mong họ nghĩ đến những hành động tàn bạo không thể tưởng tượng được của người Áo ở Lô-m- bác- đi, mong họ nhớ lại cuộc tấn công Viên, cuộc bắn phá Pra- ha, Cra- cốp, Lem- béc- gơ^{1*} v.v. và - điều cuối cùng, nhưng không kém quan trọng - mong họ thử tạo cho mình khái niệm về các sự kiện hiện nay ở Hung- ga- ri, mong họ đưa mắt nhìn vào đất nước này, đất nước đã bị nhuộm đỏ bằng máu, bị lửa tàn phá và bị những tai hoạ không thể tả được bao trùm: *tất cả những điều đó là việc làm của bàn tay những kẻ vô lại chỉ thực hiện mệnh lệnh của con quái vật còn đê tiện hơn - nhà vua - hoàng đế “thiên tử”!*

(Trong khi sự kiện đang rất dồi dào, thì người bạn Hác-ni của chúng ta đã hoàn toàn bỏ qua những hành động anh hùng của “quân đội quả cảm của ta” ở Pô-dơ-nan⁷⁴, ở Svai-đơ-nít-xơ, Lích-nít-xơ, Ma-in-xơ, ở Béc-lin, ở Pốt-xđam, Span-đao, Êc-phuốc, Min-đen, Muyn-xơ, Đuyt-xen-đoóc-phơ, Cô-blen-tơ v.v. và v.v. và những hành động hoành hành của quân đội “đế chế” Đức Thiên triều tại một nghìn điểm của 34 tổ quốc được chúc phúc!⁷⁵)

^{1*} Tên gọi ngày nay là Lơ- vốp

Tôi không thể đồng ý với ông Ô'Cô-no khi ông nói rằng ngay cả sau khi thông qua hiến chương thì điều chẳng có ý nghĩa là ai sẽ ở trên ngai vàng - Giáo hoàng, quý dữ hay là người rắp ranh lên ngôi. Tôi cho rằng quý dữ mặc dù có rất nhiều bạn bè, nhưng sẽ không thể giành được đa số đảm bảo sự thống trị của hắn. Còn về Giáo hoàng thì hình như người La Mã không đồng ý với ông Ô'Cô-no. Chỉ có nhân dân đáng thương mới có thể chấp nhận Giáo hoàng đã bị đuổi khỏi La Mã, làm vua. Về phía mình, tôi cảm thấy ít cảm tình đối với người rắp ranh lên ngôi vua - Lu- i - Na- pô- lê- ông hoặc bất cứ người nào tranh đua với ông ta. Ông Ô'Cô-no nói: “Giữa nền quân chủ và nền cộng hoà không có sự khác biệt mấy may nào, nếu quyền lực *đứng* đằng sau ngai vàng mạnh hơn bản thân ngai vàng”. Nhưng như vậy toàn bộ “sự huy hoàng đã man của ngai vàng” ấy để mà làm gì? Hay là cần gì phải có một tổng thống suốt đời hoặc tổng thống bầu cho nhiệm kỳ 4 năm? Có lẽ Ô'Cô-no không nhận thấy rằng quan niệm của ông về chế độ cộng hoà đã lỗi thời rồi và không hợp một nữa. Cách đây 60 năm có thể quan niệm ấy là đúng; nhưng những người cộng hoà *chân chính* hiện nay - *những con người của tương lai* - bác bỏ cả tổng thống lẫn nhà vua, và sẽ không bỏ phiếu cho ai cả. Mục tiêu chủ yếu của những người cộng hoà trong tương lai chung quy là ngăn ngừa nhân dân khỏi mắc sai lầm như những nông dân Pháp đã phạm phải vào tháng Chạp năm ngoái khi họ đặt cái gã ấy - Lu- i - Na- pô- lê- ông - vào ghế tổng thống. Nếu không có chiếc ghế như vậy thì chẳng có gì phải lo ngại rằng một nhân vật không thích hợp sẽ chiếm ghế đó, hoặc chiếc ghế đó sẽ trở thành ngai vàng.

Bức thư này đã rất dài, và vì thế tôi buộc phải chỉ bình luận vắn tắt lời Ô'Cô-no khuyên phái Hiến chương về lập trường của họ đối với các dân tộc khác. Nếu tôi hiểu đúng ông ấy, thì lập trường mà ông khuyên nên giữ, mang tính chất thuần túy vị kỷ. Nếu đúng là “Không một dân tộc nào trên trái đất cần biết đến các vị”, thì các vị hãy tự trách mình. Vì sự tự do của chính mình, các vị đã không làm gì xứng đáng với nhân dân, trong khi, mặt khác, cha ông của các vị là những người đồng loã và những công cụ ngoan ngoãn của những kẻ áp bức châu Âu. Đúng là bản thân các vị đã

bày tỏ sự hối tiếc về sự ngu ngốc của cha ông mình, nhưng không nói lên cảm tình chân thành đối với những người đấu tranh để giải phóng mình khỏi ách thống trị của bọn chuyên quyền trên lục địa đang được nước Anh nâng đỡ bằng vàng và bằng quân đội.

Nếu cha ông các vị chú ý nhiều hơn đến chính sách đối ngoại thì họ sẽ không phải đổ máu của mình, cũng không phải để lại cho con cháu mình một khối khổng lồ tội ác, làm nhục mình bằng việc bóp nghẹt tự do ở Pháp (và qua đó ở phần châu Âu còn lại). Ngoài ra, các vị hãy chú ý rằng những người cai trị các vị sẽ không theo lời khuyên của Ô'Cô-no. Họ hoặc sẽ tự mình can thiệp để đè bẹp những người bạn của tự do, hoặc sẽ bắt những người khác tiến hành can thiệp. Nếu chính họ không giáng đòn chí tử vào nền tự do, thì dù sao họ cũng sẽ, giống như tên Giu- đơ, phản bội mà trao tự do vào tay kẻ thù. Nếu các vị sẽ “Khước từ xem xét các vấn đề chính sách đối ngoại” (như ông Ô'Cô-no đòi hỏi) và sẽ cho phép những người cai trị các vị liên minh với những tên bạo chúa trên lục địa một lần nữa cùm các dân tộc vào xiềng xích nô lệ cũ, thì các dân tộc trên lục địa sẽ có quyền coi các vị là những kẻ đồng loã với tội ác của những kẻ cai trị các vị, còn “những lời nguyện rủa, sự căm thù và sự khinh bỉ đầy phần nộ” sẽ đeo đuổi tên gọi “người Anh” trên toàn thế giới.

Người ta nhận thấy rằng người nào mà tim không đập nhanh hơn và máu không chảy nhanh hơn trong mạch trên các cánh đồng Ma- ra- tông, nhanh hơn là trên miếng đất thông thường không nhuộm đỏ bằng máu của những người tự do và dũng cảm, - thì người đó không đáng được ghen tị. Song kẻ càng ít đáng ghen tị là người có thái độ bàng quan với cuộc đấu tranh và nỗi đau khổ của những người cùng thời với mình, với nỗi đau khổ và cuộc đấu tranh vì tự do của các dân tộc. Khi tôi thấy nhân dân chặt đứt xiềng xích bao đời, trong khí thế hùng hậu thoát khỏi chế độ bạo ngược của bọn ngoại bang áp bức bên trong đất nước và giành lấy sự tự do tinh thần và thể chất thông qua việc giải thoát khỏi gông xiềng mà các cha cố và vua chúa trói buộc họ; khi tôi thấy rằng một nhân dân như vậy bị phản bội bởi những người lãnh đạo của mình, bị những người đồng minh trước đây của mình bỏ mặc cho số phận, nhưng đầy quyết tâm sắt đá bằng mọi

giá bảo vệ nền tự do mới giành được cách đây không lâu của mình, và khi sau đó nhìn thấy tổ quốc tôi, thì tôi hoàn toàn ngạc nhiên và đỏ mặt vì xấu hổ khi thấy sự thờ ơ, thói ích kỷ và lối suy nghĩ nô lệ của những người đồng bào của tôi không đủ dũng khí để noi gương người I- ta- li- a, cũng không đủ sự cao thượng để nhanh chóng đến giúp đỡ họ hoặc chí ít ngăn đầu lên trời cầu khẩn cho họ thắng lợi.

Mặc cho ông Ô'Cô-no khuyến khích sự thờ ơ nguy hại của các vị đối với “các vấn đề chính trị đối ngoại”, - tôi muốn khắc phục sự thờ ơ ấy. Tôi cam đoan với các vị rằng mỗi đòn đánh vào nền tự do của một dân tộc đều có mục đích đánh vào tự do của tất cả các dân tộc khác; rằng “kẻ áp bức một dân tộc là kẻ thù công khai của tất cả các dân tộc”, rằng dân chúng tất cả các nước đều là anh em và “phải giúp đỡ và hỗ trợ nhau như những công dân của một quốc gia”.

Hác-ni viết như vậy. Những lời Ô'Cô-no công kích phái cộng hoà và lời đáp dẫn ra trên đây của Hác-ni biểu thị sự đoạn tuyệt công khai giữa Ô'Cô-no, một phần tử tư sản theo phái Hiến chương và người chủ hiệu nhỏ, với những thủ lĩnh dân chủ - xã hội khác của phái Hiến chương và vô vàn những người ủng hộ họ trong phái Hiến chương. Sự phân định ranh giới ấy là hết sức đáng mong muốn đối với sự nghiệp dân chủ.

*Do Ph. Ăng-ghen viết ngày 10 tháng Ba 1849
Đã đăng trên tờ “Neue Rheinische Zeitung”
số 247, 16 tháng Ba 1849*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

C. MÁC*** GỬI BAN BIÊN TẬP TỜ
“ALLGEMEINE ZEITUNG”⁷⁶**

Luân đôn, 4 tháng Mười 1851
28, Deanstreet, Soho

Gửi ban biên tập đáng kính của tờ
“Allgemeine Zeitung” ở Au-xbuốc

Vì trong một bản tin gửi từ Khuên, ghi ngày 26^{1*} tháng Chín, ban biên tập tờ “Allgemeine Zeitung” ở Au-xbuốc đã đăng những lời trực tiếp cáo giác tôi, nên tôi hy vọng rằng ý thức công bằng sẽ thôi thúc ban biên tập báo đăng bài trả lời sau đây^{2*} ở một trong những số sắp tới của mình.

Gửi các ngài lời chào chân thành

*Công bố lần đầu trong tạp chí
“Beitrage zur Geschichte der
Arbeiterbewegung” số 3, 1978*

*Tiến sĩ Các Mác
In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

^{1*} Có lẽ trong bản gốc viết nhầm: ngày 27

^{2*} C. Mác “Tuyên bố”. (Xem Toàn tập, t. 8, 1993, tr. 139-140).

C. MÁC*** VỀ ÉC- NE- XTƠ GIÔN- XƠ
(TRÍCH “BÌNH LUẬN CHÍNH TRỊ”
CỦA BÁO “DAS VOLK”⁷⁷)**

Cách đây mấy ngày, tại toà án hoàng gia⁷⁸ đã xử vụ án mà chúng tôi phải kể tỉ mỉ. Éc- ne- xtơ Giôn- xơ, người mà vào năm 1848 bị kết án hai năm tù giam vì hoạt động cách mạng, còn sau khi mãn hạn trừng phạt, với tinh thần hy sinh và tài năng vô cùng lớn lao đã bắt tay tổ chức lại đảng Hiến chương, - thì vào mùa thu 1857, như đã biết, ông đã đề ra kế hoạch liên minh của giai cấp vô sản với giai cấp trung lưu. Để thực hiện ý tưởng ấy, ông đã mời các đại biểu của giai cấp tư sản và công nhân đến dự cuộc hội nghị liên tịch mà về danh nghĩa đã họp vào đầu năm ngoái ở hội trường Xanh-Mác-tin⁷⁹. Nhưng chỉ về danh nghĩa thôi. Từ phía phái Hiến chương không có một nhà hoạt động tương đối có uy tín nào, còn với tư cách “đại biểu của giai cấp tư sản”, thay vì các ông Cốp-đen, Brai-tơ v.v. - là những người với thái độ coi thường đã bác bỏ lời mời - đã xuất hiện hai nhân vật đáng ngờ: ông Cơ-ninh-hem, người theo Pan-móc-xtơ thuộc khuynh hướng cộng sản kiểu Uóc-các-tơ. Và ông In-grem nào đó mà từ lâu nay đã bị vạch mặt là kẻ bịp bợm thông thường. Cái gọi là “hội nghị” đã đề xuất cương lĩnh của một “liên minh” như thế và đã đề xướng cuộc thập tự chinh tư sản - vô sản nhằm chống lại những người

quý tộc. Ủng công. Giai cấp vô sản đã phản đối, những người tư sản đã gợi ý rằng việc đó chẳng làm họ được lợi gì, còn Éc-ne-xơ Giôn-xơ chẳng bao lâu đã phát hiện ra rằng ông ta đã bị bạn cũ lẫn bạn mới rời bỏ. Số bạn đọc của tờ “People’s Paper” và “London News”, hai tờ báo theo phương hướng hiến chương do ông ta xuất bản, ngày càng giảm, và cuối cùng Giôn-xơ đã quyết định bán hai tờ báo đó cho ông *Bắc-xơ Lan-gli*, người xuất bản báo “Star” của Brai-to^{1*}, - một bước hành động may mắn cũng là bộp chộp và càng không được tha thứ, vì tờ “People’s Paper” lúc ấy là cơ quan chính thức duy nhất của phái Hiến chương. Như người ta đã trông đợi, bước hành động ấy đã gây ra sự phẫn nộ mạnh mẽ trong một bộ phận của phái Hiến chương. Éc-ne-xơ Giôn-xơ đã bị đả kích kịch liệt; bên cạnh những bài khác, “Reynolds’s Newspaper” đã công bố một loạt bài trong đó khẳng định rằng Giôn-xơ tựa hồ như đã bán mình cho trường phái Man-se-xơ⁸⁰, đã bóc lột công nhân cả về mặt chính trị lẫn về mặt tài chính, rằng ông là người phản bội đã bị mua chuộc v.v. và v.v.. Đáp lại, Giôn-xơ đã khiêu tố Rây-nôn về tội vu khống. Do một loạt tình huống vụ án bị kéo dài và mãi tới thứ bảy tuần trước^{2*} mới được xử ở toà án hoàng gia. Giôn-xơ đã chứng minh hết sức có sức thuyết phục rằng do cuộc đấu tranh của mình vì các nguyên tắc của phái Hiến chương mà rốt cuộc ông đã bị phá sản hiểu theo ý nghĩa tư sản, rằng ông chưa bao giờ nhận tiền của phái Hiến chương cho bản thân mình và không bị giai cấp tư sản mua chuộc, mà trái lại, những người tư sản đã lừa bịp

^{1*} - “Morning Star”

^{2*} - Ngày 9 tháng Bảy

ông về giá bán tờ “People’s Paper”. Ông Rây-nôn không có bằng cứ nào cả, đã long trọng rút lời buộc tội của mình, và lúc đó đã bị phạt chiếu lệ 40 si-linh, và đồng thời – mà điều này không phải là chuyện tầm phào – đã bị xử phải trả mấy trăm pao xtéc-linh án phí.

Éc-ne-xơ Giôn-xơ đã phục hồi được thanh danh tốt của mình với tư cách một cá nhân, nhưng quyết định của toà án hoàng gia sẽ không trả lại cho ông danh dự chính trị của ông. Bây giờ ông đã trả giá về toan tính dàn hoà thiếu suy nghĩ của mình, song các sai lầm thì không bao giờ được giai cấp vô sản tha thứ.

*Do C. Mác viết ngày 15 tháng Bảy 1859
Đã đăng trên báo “Das Volk” số 11,
16 tháng Bảy 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

C. MÁC VỀ ĐỊA TÔ

[*Phác thảo*]

1) Lần trước chúng ta đã thấy:

Để hiểu đúng địa tô, cần phân biệt [...] ¹ khác với hai điểm:

1) *Thứ nhất*. Bộ phận trả cho chủ sở hữu ruộng đất [về] việc *cải thiện* đất đai, nghĩa là về khoản *tư bản* đã được đầu tư vào ruộng đất và *đã được kết hợp* với ruộng đất. Đó là [...] lợi tức. Dù tôi đầu tư 1000 ta-le vào máy móc để chế biến bông hay vào việc xây dựng [...] các con kênh trên một khoảnh đất, - điều đó không thay đổi gì trong nguồn thu nhập [có thể] được rút ra từ 1000 ta-le ấy. Đó là và vẫn là lợi tức về khoản tư bản đã được sử dụng vào sản xuất.

2) *Thứ hai*. Hình thức mà địa tô [tiếp nhận] với tư cách *tô tiền*. Giả sử, một khoảnh đất mang lại 20 ta-le địa tô một năm. Người sở hữu ruộng đất bán khoảnh đất ấy, nghĩa là bán khoản địa tô hàng năm {20 ta-le}. Trong trường hợp như vậy, giá cả địa tô hoặc của khoảnh đất [được xác định] như thế nào? Khoảnh đất ấy có giá trị chỉ vì nó có thể được đánh giá bằng 20 ta-le ấy [...]?

Do đó, vấn đề là thế này:

¹* Dấu ba chấm trong ngoặc vuông biểu thị những chỗ bản viết tay bị hư hại. Chữ trong ngoặc vuông được đặt vào căn cứ theo ý.

Tôi phải trả cho người sở hữu ruộng đất bao nhiêu tư bản [để] mua địa tô hàng năm là 20 ta-le? Nói cách khác, tư bản với lượng nào [sẽ mang lại] cho tôi 20 ta-le một năm trong những điều kiện xã hội [...] của chúng ta? Để trả lời câu hỏi này, tôi phải biết lãi suất nói chung và lợi tức trung bình từ tư bản [...] là cao bao nhiêu.

Lãi suất là 5%, điều đó có nghĩa là: 100 ta-le mà tôi đầu tư đem lại cho tôi 5 ta-le lợi tức. Câu hỏi là thế này.

Nếu 100 ta-le đem lại 5 ta-le lợi tức một năm, thì tư bản phải lớn bao nhiêu để [đem lại] 20 ta-le lợi tức mỗi năm? Nếu 100 ta-le đem lại 5 ta-le lợi tức mỗi năm thì 400 ta-le đem lại 20 ta-le lợi tức mỗi năm.

Do đó, nếu lãi suất là 5% thì người sở hữu ruộng đất sẽ bán khoảnh đất của mình đem lại 20 ta-le một năm [với giá 400 ta-le]. Trong 20 năm người mua sẽ hoàn bù lại tư bản của mình: $20 \times 20 = 400$.

Vậy, tá điền trả 20 ta-le địa tô một năm, nhưng [người mua] đã mua khoảnh đất với giá 400 ta-le thì nhận được mỗi năm [20 ta-le] lợi tức. Đối với anh ta, 20 ta-le mà tá điền trả cho anh ta chỉ là lợi tức trả cho anh ta về khoản 400 ta-le mà [anh ta] đã trả về khoảnh đất ấy với tính cách là giá mua. Ở nhiều nơi, tư bản được đầu tư vào ruộng đất mang lại lợi tức thấp hơn tư bản được sử dụng ở những ngành kinh doanh khác. Như vậy, có thể có tình trạng [là] tư bản đầu tư vào ruộng đất chỉ đem lại 2½%, trong khi nếu đầu tư vào thương nghiệp hoặc công nghiệp thì [...]. Trong trường hợp này, khoảnh đất mang lại địa tô hàng năm là 20 ta-le sẽ [được bán] với

giá 800 ta-le thay vì 400. [Người mua] chỉ có thể bù lại tư bản của mình sau 40 năm. Nếu tá điền trả 20 ta-le địa tô một năm cho một moóc-ghen ruộng đất [...] thì rất có thể người chủ ruộng nhận được 20 ta-le, chỉ [bằng lòng] với 2½%.

Mức địa tô [cao hay] thấp không có gì [giống với] lợi tức cao hay thấp từ số tư bản [đã được chi] vào việc mua địa tô, nghĩa là mua ruộng đất.

[...] tiếp nữa, rằng ruộng đất có giá, rằng nó có thể được đem bán vì địa tô tồn tại, chứ không phải ngược lại, rằng địa tô tồn tại, vì giá cả ruộng đất được trả.

[...] nói chung giá cả ruộng đất [chẳng qua] là *địa tô đã tư bản hoá*. Điều đó có nghĩa gì, *địa tô đã tư bản hoá* ư? Điều đó có nghĩa là tôi coi địa tô là lợi tức tính trên số tư bản đã chi vào việc mua ruộng đất. Giả sử, địa tô của một moóc-ghen ruộng đất sẽ là 20 ta-le; đối với người mua ruộng đất, 20 ta-le đó không thể đại diện cái gì ngoài 5,3, 2½%, v.v., không thể đại diện cái gì ngoài lợi tức thông thường - đối với nước ấy - tính trên tư bản. Nếu lãi suất bằng 5% thì tôi có thể bù lại tư bản sau 20 năm. Do đó, để tư bản hoá địa tô, nghĩa là đổi địa tô lấy tư bản, cần nhân nó với số năm trong đó tư bản lại được khôi phục, được bù lại với lãi suất trong đó có sự trao đổi ấy diễn ra.

c) Bản thân việc bán ruộng đất đã giả định *sự tồn tại của địa tô*, có nghĩa là việc bán đó không giải thích địa tô.

3) *Thứ ba*. Địa tô là khoản trả hàng năm mà tá điền trả cho chủ ruộng đất, người sản xuất sản phẩm trồng trọt trả cho người sở hữu ruộng đất, cho chủ đất. Để người sản xuất,

nhà tư bản công nghiệp sử dụng tư bản của mình trong ngành trồng trọt, thì điều cần thiết là ngành ấy phải mang lại lợi nhuận trung bình y như mọi ngành kinh doanh khác. Nếu không thì sẽ không có một nhà tư bản nào canh tác ruộng đất cả. Nếu tá điền, người sản xuất sản phẩm trồng trọt, đầu tư tư bản 100 ta-le một năm để canh tác ruộng đất, mua hạt giống, phân bón, bù lại những chi phí do sự hao mòn hoặc do đổi mới công cụ lao động, trả tiền công v.v., thì qua việc bán sản phẩm trồng trọt, anh ta phải thu được 110 ta-le lợi tức và lợi nhuận. Số tiền mà anh ta thu được từ việc bán sản phẩm trồng trọt của mình trội hơn số tiền 110 ta-le ấy thì rơi vào tay người sở hữu ruộng đất, tạo thành địa tô. Như vậy, nếu anh ta thu được 120 ta-le thì địa tô sẽ bằng 10 ta-le. Do đó, địa tô bằng số vượt trội của *giá cả thị trường của sản phẩm trồng trọt cao hơn giá cả sản xuất của nó*. Giá cả sản xuất này gồm cả lợi tức và lợi nhuận của tá điền.

Số vượt trội của giá cả thị trường của sản phẩm trồng trọt cao hơn giá cả sản xuất của nó do đâu mà có? Nhờ đâu mà người sản xuất sản phẩm trồng trọt có thể - ngoài việc anh ta có lợi tức, lợi nhuận, trả tiền công, bù lại những chi phí sản xuất khác - còn trả được cả địa tô cho người cung cấp ruộng đất cho anh ta? Nhờ đâu mà giá bán sản phẩm trồng trọt cao đến mức có thể - ngoài tiền công, lợi tức và lợi nhuận ra - còn có thể trả cả địa tô, là điều không thể xảy ra ở một ngành kinh doanh công nghiệp nào khác?

Thứ nhất, không thể nói rằng điều đó bắt nguồn từ *năng suất* đặc biệt của ngành trồng trọt, từ *sự màu mỡ* đặc biệt của ruộng đất. Điều đó cũng rất ít bắt nguồn từ chỗ số lượng

ruộng đất *có hạn*. Nếu nói rằng ngành trồng trọt *có năng suất cao hơn* bất cứ ngành công nghiệp nào khác, thì điều đó không có nghĩa gì khác ngoài ý nghĩa sau đây: không ở một ngành công nghiệp nào khác có thể thu được nhiều sản phẩm hơn với cùng một số chi phí như thế. Nhưng vì, tính trung bình, giá cả của sản phẩm được điều chỉnh bởi chi phí sản xuất của chúng, nên chính giá cả của sản phẩm ngành trồng trọt phải thấp hơn giá cả của tất cả các sản phẩm khác, điều này không giải thích *việc giá cả thị trường của chúng cao hơn giá cả sản xuất của chúng*.

Giờ đây, chúng ta tiếp cận vấn đề *tính hạn chế của ruộng đất*^{1*}.

*Do C. Mác viết vào cuối năm 1861
Công bố lần đầu trong MEGA²
Bd.2/II, Berlin, 1980*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

^{1*} Bản viết tay bị đứt quãng ở đây.

C. MÁC VÀ PH. ĂNG- GHEN

NHỮNG ĐỀ NGHỊ CỦA TỔNG HỘI ĐỒNG ĐÃ ĐƯỢC HỘI NGHỊ ĐẠI BIỂU LUÂN ĐÔN THÔNG QUA⁸¹

1. Để tránh mọi hiểu lầm, sẽ tuân thủ nghiêm chỉnh nghị quyết của Đại hội Ba-ler⁸², theo đó, các hội đồng trung ương của những nước có tổ chức chính quy của Quốc tế sẽ được biểu thị là hội đồng hoặc uỷ ban liên chi hội của nước hữu quan, còn các chi hội hoặc uỷ ban địa phương thì sẽ được biểu thị là chi hội hoặc uỷ ban của những địa phương hữu quan.

2. Hội nghị đại biểu uỷ nhiệm cho Tổng Hội đồng công bố Điều lệ ấn bản mới⁸³, bên cạnh văn bản tiếng Anh, còn in bản dịch đồng nhất bằng tiếng Pháp và tiếng Đức. Tất cả những bản dịch ra những tiếng khác phải được Tổng Hội đồng chuẩn y trước khi công bố.

3. Theo đề nghị của Tổng Hội đồng, Hội nghị đại biểu kiến nghị thành lập những chi hội nữ trong giới nữ công nhân. Lẽ đương nhiên, điều đó tuyệt nhiên không loại trừ sự tồn tại của những chi hội hỗn hợp cả hai giới⁸⁴.

4. Hội nghị đại biểu đề nghị Tổng Hội đồng thi hành điều 5 của Điều lệ quy định tiến hành việc tổng thống kê giai cấp công nhân, cũng như nghị quyết của Đại hội Giơ-ne-vơ về vấn đề này. Về những hội công nhân và chi hội không chịu trình

những tư liệu cần thiết, cần phải thông báo cho Tổng Hội đồng biết.

5. Tất cả những đại biểu được Tổng Hội đồng cử ra để thực hiện những nhiệm vụ đặc biệt, đều có quyền dự và phát biểu ở tất cả các hội nghị của các hội đồng liên chi hội, của các uỷ ban khu và uỷ ban địa phương, của các chi hội địa phương, song không có quyền tham gia biểu quyết.

6. Sau khi hội nghị đại biểu kết thúc công việc, sẽ không một chi hội nào được Tổng Hội đồng cũng như các hội đồng liên chi hội coi là thuộc Hội liên hiệp công nhân quốc tế nếu không nộp cho Tổng Hội đồng tiền hội phí - phải đóng trong năm hiện tại với mức 10 xăng-tim mỗi hội viên.

*Do Ph. Ăng- ghen ghi khoảng
ngày 20 tháng Chín 1871
Công bố lần đầu trong MEGA²,
Bd.22/I, Berlin, 1978*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Pháp
In bằng tiếng Nga lần đầu*

C. MÁC VÀ PH. ĂNG- GHEN

***DANH SÁCH CÁC BÁO, TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN ĐỀ GỬI CÁC BẢN CỦA THIÊN THỨ NHẤT TẬP I BỘ “TƯ BẢN” XUẤT BẢN BẰNG TIẾNG PHÁP⁸⁵**

I

- 1) “Times”
- 2) “Daily News”
- 3) “Standard” và “Evening Standard” 2
- 4) “Hour” 1*
- 5) “Pall Mall” 2*
- 6) “Spectator”
- 7) Examiner”
- 8) “Manchester Guardian”
- 9) I-man 2
- 10) Allgemeine Ausburger 3*
- 11) “Frankfurter Zeitung”
- 12) “Kölinsche” 4*

1* - “The Leisure Hour”.

2* - “The Pall Mall Gazette”.

3* - “Allgemeine Zeitung”

4* - “Kölinsche Zeitung”.

- 13) “Kreuz – Zeitung”^{1*}
- 14) “Neue Freie Presse”
- 15) “Volkswille”
- 16) “Volksstaat” 4
- 17) “Volksf[reund]” 2
- 18) “Indépendance”^{2*}
- 19) “Journal de Bruxelles”
- 20) “Nieuwe Rott[erdamsche] Courant”
- 21) “Journal de Genève”
- 22) “Tagwacht”
- 23) “Justicia social”
- 24) “Suisse Radicale”
- 25) “Socialisten”, Cô-pen-ha-ghen
- 26) “Plebe” 2
- 27) “Capitable”
- 28) Lai-pxích. “Deutsche Allgemeine Zeitung”
- 29) “Saturday Review”^{3*}

II

- 1) Mê-xa 4
- 2) Phran-xa 4
- 3) Ghéc-hác 1
- 4) Cu-ghen-man 2

^{1*} - “Neue Preußische Zeitung”.

^{2*} - “Indépendance belge”.

^{3*} - “The Saturday Review of Politics, Literature, Science and Art”.

- 5) Đi-xơ-ghen 1
- 6) Mu-rơ và Soóc-lem-mơ^{1*} 2
- 8) Đron-ke 1
- 9) Uyn-bro^{2*} 1
- 10) Giéc-gơ, Spây-ơ 1
- 11) Béch-cơ (đã gửi đi) 16
- 12) Vru-blép-xki (có 6) 15
- 13) Cho những người Nga qua Bruy-xen 6
- 14) Gia-cô-bi 1
- 15) Chi hội người nước ngoài ở Man-se-xtơ⁸⁶ 1
- 16) Nốt-tinh-hêm, chi hội Pháp⁸⁷ 1
- 17) Hội đồng Liên chi hội Anh⁸⁸ 2
- 18) Bi-dơ-li 1
- 19) La-Xê-xi-li-a 2
- 20) Vi-sa 1
- 21) Boóc-cơ-hai-mơ 1
- 22) Rê-nhi-ác 1
- 23) La-phác-gơ 1
- 24) Không một bản nào cho Xéc-rai-ê và La-phác-gơ.
Đã gửi đi Mỹ 30 bản (trong đó có 5 bản miễn phí)^{3*}
- 25) Pô-ten 1
- 26) Phai-e 1

^{1*} Trong bản viết tay đã bỏ số thứ tự 7. Rõ ràng nó thuộc tên họ Soóc-lem-mơ.

^{2*} - Gla- đơ đơ Uyn- bro

^{3*} Câu này Mác viết thêm vào thay cho các từ “Các đại lý 12” đã bị ông gạch bỏ.

III

6 Nước Nga	1 Ô-xvan-đơ
6 Vru-blép-xki	1 “Graphic”
5 Doóc-gơ, Các, Đê-rơ-rơ, Spây-ơ, Bôn-tê	1 “Athenaeum”
2 I-man	1 U-tin
4 Phran-ken (Pa-ri và 2 Soi)	1 Lơ-phe-vơ Rông-xi-ê
25 Mỹ	4 Vru-blép-xki
9 Bi-sa (1 Pa-ri, 2 En-da-xơ, 1 Buốc-gun-đi-a, 4 Phran-sơ-Công- tê, 1 A-ma-đu, Mi-la-nô)	1 Đây-kin-xơ 1 Mê-xa 1 Gnê-cô, Li-vóc-pun
9 Vru-blép-xki	
2 Lơ Mút-xuy	1 Phran-xa
2 Tiến sĩ Hô-xmơ, Niu Ốc, Hô-bô-ken	6 Vi-sa (4 Li-ông, 2 En-da-xơ và Lô-ren-xơ)
2 Cô-lét	
1 Tiến sĩ Gie-gơ	
1 “La Capitale”	6 Vru-blép-xki
2 Duy-pông	2 Lô-pa-tin
4 Tây-xơ (3 Pa-ri)	12 Doóc-gơ 1 Vin-mác

Lập vào cuối tháng Chín – tháng Mười 1872
Công bố lần đầu

In theo bản viết tay

PH. ĂNG- GHEN
PHÁC THẢO DIỄN TỪ
TRƯỚC MỘ GIEN- NI MÁC⁸⁹

Người phụ nữ có tâm hồn tuyệt vời, mà chúng ta đang đứng trước mộ bà, sinh ở Dan-tơ-vê-đen năm 1814. Cha của bà, nam tước Phôn Ve-xơ-pha-len, ít lâu sau đó được cử làm cố vấn chính phủ ở Tơ-ria, nơi ông đã làm quen và gắn gũi với gia đình Mác. Con của hai gia đình lớn lên cùng với nhau. Khi Mác vào học đại học, ông và người vợ tương lai của ông biết rằng từ nay số phận của họ sẽ không thể chia tách.

Năm 1843, khi Mác lần đầu tiên nổi lên trên trường hoạt động xã hội với tư cách uỷ viên ban biên tập tờ “Rheinische Zeitung” thứ nhất, và sau khi tờ báo này bị chính phủ Phổ cấm, thì lễ cưới của họ được tổ chức. Từ ngày đó, Giên-ni không chỉ theo dõi những thành tựu, công việc và cuộc đấu tranh của chồng mình, mà bà còn tích cực tham gia vào đó với sự hiểu biết vô cùng lớn lao và sự say mê nồng nàn.

Đôi vợ chồng trẻ lên đường đi Pa-ri sống cảnh biệt xứ, lúc đầu tự nguyện, nhưng chẳng bao lâu đã trở thành bắt buộc. Ngay cả ở Pa-ri, chính phủ Phổ cũng truy nã Mác. Phải lấy làm tiếc mà nhận xét rằng ngay cả một người như A.Hum-bôn cũng đã hạ thấp mình đến chỗ những kẻ đòi chính phủ Lu-i Phi-líp trục xuất Mác ra khỏi nước Pháp. Gia đình lên đường đi Bruy-xen. Cuộc cách mạng tháng hai bùng nổ. Trong

thời kỳ làn sóng sôi sục do sự kiện ấy gây ra ở Bruy-xen, cảnh sát Bỉ đã không chỉ bắt giữ Mác, mà còn cần giam vợ ông vào nhà tù mà không có mảy may nguyên cớ.

Nổi tiếp cao trào cách mạng năm 1848 là sự thoái trào vào năm sau. Một lần nữa bị trục xuất, trước tiên lại sang Pa-ri, sau đó, do sự can thiệp của chính phủ Pháp, họ sang Luân Đôn. Lần này là cảnh sống đầy ảm thực sự với toàn bộ nỗi đắng cay của nó. Bà vẫn chịu đựng được những nỗi đau khổ thường nhật của người bị trục xuất, mặc dù chính chúng là nguyên nhân khiến ba người con của bà qua đời^{1*}, trong đó có hai cậu bé. Nhưng việc tất cả các đảng phái, đảng phái cầm quyền và đảng phái đối lập – các chúa phong kiến, phái tự do chủ nghĩa, cái gọi là phái dân chủ - đều lập một âm mưu lớn chống lại chồng bà, dựng lên những luận điệu vu khống hèn hạ và hết sức đê tiện nhằm vào ông, việc toàn bộ báo chí, không trừ tờ nào, đều bít chặt cửa đối với ông, việc ông bất lực và không được bảo vệ trước các đối thủ mà cả ông lẫn bà đều chỉ có thể khinh bỉ, - tất cả những điều đó đã gây cho bà nỗi đau cắt ruột. Và tình hình đó đã tiếp diễn nhiều năm dài.

Nhưng không phải là không đến lúc kết thúc. Dần dần, giai cấp công nhân châu Âu đã ở vào những điều kiện chính trị rất cuộc đã đem lại cho ông một địa bàn nào đó để hoạt động. Hội liên hiệp công nhân quốc tế được thành lập. Nó đã cuốn hút hết nước văn minh này đến nước văn minh khác vào cuộc đấu tranh, và trong cuộc đấu tranh ấy, chồng bà là

^{1*} - Hen- rích Gvi – đô. Phran- txi- xca và Ét-ga.

người đầu tiên đã chiến đấu trong số những người đi đầu. Và kìa, đã đến cái thời điểm ban thưởng cho bà về nhiều nỗi đau khổ đã trải qua. Bà đã sống đến ngày sự vu khống thấp hèn dựng lên chống chồng bà đã tan thành mây khói; bà đã sống đến thời điểm học thuyết của chồng bà - học thuyết mà bọn phản động tất cả các nước, cả bọn phong kiến lẫn cái gọi là phái dân chủ cố bóp nghẹt, nhưng không thành - được tuyên bố công khai và thắng lợi ở tất cả các nước văn minh và bằng tất cả các ngôn ngữ văn minh. Bà đã sống đến giờ phút được thấy phong trào cách mạng của giai cấp vô sản vững tin vào thắng lợi của mình bao trùm lên hết nước này đến nước khác và ngày càng lan rộng, từ Nga đến Mỹ. Và một trong những niềm vui cuối cùng của bà là bằng cứ xán lạn, mà bà nhận được lúc lâm chung, chứng minh sức sống không gì kìm chế được, bằng cứ mà giai cấp công nhân Đức đã đem lại trong cuộc bầu cử vừa rồi, bất chấp tất cả các đạo luật đặc biệt.

Những việc làm mà người phụ nữ ấy, - với trí tuệ sáng ngời và có tính phê phán như vậy, với sự tể nhị chính trị như thế, với tính cách nồng nàn và kiên nghị như thế, với khả năng hy sinh quên mình như thế - đã cống hiến cho phong trào cách mạng đã không được công bố, không được nêu lên trên các trang báo chí định kỳ. Những việc bà đã làm thì chỉ có những người sống cạnh bà mới biết. Nhưng tôi thấy rõ một điều: chúng ta sẽ luôn thiếu đi những lời khuyên mạnh dạn và chí lý của bà; mạnh dạn mà không khoác lác, chí lý mà không làm thiệt hại đến danh dự.

Tôi thấy không cần phải nói đến các phẩm chất về nhân cách của bà. Bạn bè của bà biết những phẩm chất ấy và sẽ không bao giờ quên chúng. Nếu từng có người phụ nữ nào coi hạnh phúc cao nhất của mình là làm cho những người khác được hạnh phúc, - thì người đó chính là bà.

Chúng ta đang đứng bên mộ bà, chính ở nơi đây⁹⁰, - đó là bằng cứ tốt nhất xác nhận những niềm tin duy vật và vô thần mà với chúng, bà đã sống suốt cuộc đời mình và khi mất đi, bà vẫn mang theo. Bà không sợ cái chết. Bà biết rằng sẽ đến ngày ấy, và - bằng thể xác và tinh thần - bà sẽ trở lại trong lòng thiên nhiên, nơi đã sinh ra bà. Chúng ta sẽ gìn giữ kỷ ức về bà và sẽ cố gắng sống như bà. Giờ đây, tất cả chúng ta đưa tiễn bà về nơi an nghỉ cuối cùng^{1*}.

Do Ph. Ăng- ghen đọc ngày 5 tháng Chạp 1881
 Đã đăng bằng tiếng Pháp trên báo "L'Égalité" số 1, 11 tháng Chạp 1881

In theo bản viết tay
 Nguyên văn là tiếng Anh
 In toàn văn bằng tiếng Nga lần đầu

^{1*} Trong bản viết tay, đoạn cuối bị gạch bỏ bằng bút chì.

C. MÁC

TÀI LIỆU NGA TRONG TỦ SÁCH CỦA TÔI⁹¹

- 1) Tập *tư liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va (Phần thống kê kinh tế). Hội đồng tự quản tỉnh Mát-xcơ-va xuất bản. 6 tập.*
Tập 1: chỉ có "*Phần thống kê kinh tế*" với tính cách đầu đề.
Tập 2: do *Oóc-lốp* và *Ca-blu-cốp* biên soạn.
Tập 4: Các hình thức kinh tế nông dân, do *V. Oóc-lốp* biên soạn (*Đây là phần thứ nhất của tập 4*).
Tập 5: *Kinh tế của những chủ đất tư nhân. Do Ca-blu-cốp biên soạn.*
Tập 3: *Oóc-lốp* và *Ca-blu-cốp*.
Tập 6: *Công nghiệp (Oóc-lốp và Bô-gơ-le-pốp).* Xem số 21^{1*}.
- 2) *Tập tổng hợp tài liệu về công nghiệp thủ công ở Nga.* (Hội địa lý Nga của hoàng đế). X.-Pê-téc-bua, 1874.
- 3) *Niên giám của Bộ tài chính.* 4 tập. Cụ thể là: 1869, 1874, 1875, 1878.
- 4) *Tạp chí của Bộ giao thông.* 1879. X.-Pê-téc-bua.
- 5) *Báo cáo của ban kiểm tra nhà nước năm 1877.* X.-Pê-téc-bua. 1878. 2 tập.
 Như trên - 3 tập khác (2 - của năm 1876, 1 - của năm 1877).

^{1*} Xem tập này, tr. 570 - 571

- 6) *Tập tài liệu thống kê của Bộ giao thông. Tập 1 năm 1877 X.-Pê-téc-bua. Tập 2 năm 1878.*
- 7) *Tập tư liệu về đường sắt ở Nga. 1870-1872. Số liệu của Phòng thống kê Bộ giao thông. X-Pê-téc-bua. 1875.*
- 8) *Tổng quan ngoại thương của Nga vùng dọc biên giới châu Âu và châu Á năm 1877. Pê-téc-bua. 1878.*
- 9) *Chuyên chở những hàng hoá quan trọng nhất – theo đường thuỷ nội địa năm 1874.*
- 10) *Báo cáo về nghiệp vụ tín dụng thương mại năm 1874 và 1875. X.-Pê-téc-bua. 1877.*
- 11) *Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước năm 1863. Pê-téc-bua. 1864.*
- 12) *Báo cáo –“– –“– năm 1877. Pê-téc-bua. 1878.*
- 13) *Báo cáo của tiểu ban về tình hình nông nghiệp và năng suất ở Nga. 5 sách xanh: tập thứ nhất là báo cáo của uỷ ban. 4 tập khác là những tài liệu xác nhận.*
- 14) *Phiên toà xử ngân hàng tín dụng thương mại ở Mát-xcơ-va (Xtơ-rô-u-xbéc), 3 phần. Mát-xcơ-va. 1875-1876.*
- 15) *Những cơ quan hàng tỉnh của Nga trong thế kỷ 17. B. Tri-trê-rin. Mát-xcơ-va. 1856.*
- 16) *Về tình hình buôn bán và năng suất lúa mì ở miền Bắc. P. P. Tru-bin-xki. X.-Pê-téc-bua. 1870.*
- 17) *Như trên - ở miền trung nước Nga. V.Sa-xláp-xki. X.-Pê-téc-bua. 1873.*
- 18) *Phần tiếp theo của cuốn sách nói trên. Sa-xláp-ski. Thương*

- ngiệp ở Ri-ga. X.-Pê-téc-bua. 1875.*
- 19) *Công trình của đoàn khảo sát v.v. của Hội kinh tế và Hội địa lý Nga. Góp phần nghiên cứu việc buôn bán và về năng suất ngũ cốc của Nga. T. I. X.-Pê-téc-bua. 1870.*
 - 20) *T.II (cũng tác phẩm ấy). X.-Pê-téc-bua. 187.*
 - 21) *Hội đồng tự quản tỉnh Mát-xcơ-va. Các ngành nghề của tỉnh Mát-xcơ va. Tập 1. 1876. Tập 2. 1877. (Thuộc số 1).*
 - 22) *(Thuộc số 19 và 20). Sự đi lại buôn bán trên đường thuỷ Vôn-ga-Ma-ri-a. I.Boóc-cốp-xki. X.-Pê-téc-bua. 1874.*
 - 23) *(Thuộc số 19 và 20). Khu vực phía tây^{1*} trong cuộc khảo sát.- v.v. M.Ra-ép-xki. X.-Pê-téc-bua. 1874.*
 - 24) *Tài liệu để đánh giá đất đai, do Sở tự quản tỉnh Séc-ni-gốp xuất bản.
Tập 1: Huyện Séc-ni-gốp. Ki-ép. 1877.
Tập 2: Huyện Boóc-den Ki-ép. 1877.*
 - 25) *V. P. Be-dơ-bra-dốp. Ngành khai khoáng (Ngành khai khoáng) ở U-ran. X.-Pê-téc-bua. 1869.*
 - 26) *Tỉnh Tve. So sánh với bản mô tả chính thức năm 1783-84. Sở tự quản tỉnh Tve xuất bản. Tve. 1873.*
 - 27) *Tve. Tập tài liệu thống kê. Hội đồng tự quản tỉnh Tve xuất bản.
Tập thứ nhất: Tve. 1874.
...thứ hai. 1874.
...thứ ba. 1876.*

^{1*} Trong bản gốc viết không chính xác: phía nam.

...thứ tư 1877.

- 28) *Lại nói về Tve, cũng do Sở tự quân tỉnh xuất bản. Khảo luận lịch sử và thống kê. Tve. 1875.*
- 29) *Về giá trị và mức sinh lợi của ruộng đất ở tỉnh Tve. 1876.*
- 30) *Lao động của hộ trung nông ở tỉnh Tve được thù lao như thế nào? V.I.Pô-crốp-xki. 1874. Tve.*
- 31) *Nghề đóng giày ở làng Kim-rư (Tỉnh Tve). Ph.Ti-không-mi-rốp.*
- 32) *Khảo luận về tỉnh Tve cũng của tác giả như ở số 30^{1*}. (Đây là hai lần).*
- 33) *X. V. Pa-khman: Luật dân sự phổ thông ở Nga. Tập 1. 1877. Pê-téc-bua. Tập 2 – 1879.*
- 34) *M. Goóc-tra-cốp: Về các lãnh địa của các đại giáo chủ, giáo trưởng và Thánh vụ viện toàn Nga. X.-Pê-téc-bua. 1871.*
- 35) *A. Rô-ma-nô-vích – Xla-va-tin-xki: “Giới quý tộc ở Nga từ đầu thế kỉ 18 đến khi xoá bỏ chế độ nông nô”. X.-Pê-téc-bua. 1870.*
- 36) *Tập tri thức về nhà nước v.v., t.VI. Xanh-Pê-téc-bua, 1878.*
- 37) *“Người truyền tin Nga”. 1873. Tháng Sáu.*
- 38) *Cau-phman. Thống kê các ngân hàng Nga. Pê-téc-bua. 2t. 1871 và 1872.*
- 39) *N. A-ri-xtốp: Công nghiệp của nước Nga cổ. Pê-téc-bua. 1866.*
- 40) *Gi. Ê. Gian-xơn “Thử nghiệm cứu thống kê về các phần đất chia và các khoản trả của nông dân”. X.-Pê-téc-bua. 1877.*

^{1*} - V. I. Pô- crốp- xki.

- 41) (La-vrôp) *Thử nghiên cứu lịch sử tư tưởng*. Quyển I. X.-Pê-téc-bua. 1875.
- 42) *V. Ia. Bu-nhi-a-cốp-xki*. *Những nghiên cứu nhân chủng học*^{1*}. Pê-téc-bua. 1874.
- 43) *Gr. Nê-mi-rốp*: “*Các ác-ten giao dịch chứng khoán ở X.-Pê-téc-bua*”. 1876.
- 44) *Cuốn sách khuyết danh không có nhan đề*. Vấn đề cuộc chiến tranh với Thổ Nhĩ Kỳ và với *các đồng minh* của nó.
- 45) *Pháp luật và đời sống*. (Về các toà án nông dân). *Da-rút-nuri*. X.-Pê-téc-bua. 1874.
- 46) *Ca-pu-xtin*: “*Các hình thức sở hữu ruộng đất ở nhân dân Nga*”. X.-Pê-téc-bua. 1877.
- 47) *Báo cáo về giá trị và mức sinh lợi của ruộng đất* (thuộc số 30, của cùng tác giả ấy).
- 48) *V. Tơ-ri-rô-gốp*: “*Những thử nghiệm kinh tế. Xã hội nông thôn*”. X.-Pê-téc-bua. 1878 (không thông minh).
- 49) “*Tuần lễ*”. 1870.
- 50) *M. V. Nê-ru-trép*. “*Chế độ sở hữu ruộng đất và nông nghiệp Nga*”. *Mát-xcơ-va*. 1877.
- 51) *Hai bài (bằng tiếng Nga) của Séc-nư-sép-xki*. (Các bài viết năm 1859-1860 trong tạp chí “*Người cùng thời*”.)
- 52) *Tập ký sự của Trường đại học tổng hợp Nô-vô-rô-xi-xcơ của hoàng đế*. “*Pháp luật Crô-a-xi – Đan-ma-xi-a*”. Ô-đét-xa. 1868.

^{1*} *V. Ia. Bu-nhi-a-cốp-xki*. “*Những nghiên cứu về nhân học hình thể và việc vận dụng những nghiên cứu ấy vào dân cư nam giới ở Nga*”.

- 53) **“Mạn đàm Nga”** (Số III). Về các công xã nông thôn cổ ở Nam Nga. Mát-xcơ-va. 1857.
- 54) **Ni-cô-lai Ca-la-trốp: Các ác-ten ở nước Nga cổ và hiện nay.** X.-Pê-téc-bua. 1864.
- 55) **Séc-nư-sép-xki: Về việc chuộc lại ruộng đất.** Đăng trước thời kỳ giải phóng^{1*} trong tạp chí “Người cùng thời”.
- 56) **Phiên toà xử 50 người xã hội chủ nghĩa – Tiến lên.** Luân Đôn. 1877.
- 57) **Séc-nư-sép-xki: Cuộc đấu tranh của các đảng phái ở Pháp.** Giơ-ne-vơ. 1875.
- 58) **Cùng tác giả: Ca-vê-nhắc.**
- 59) **N. Ru-xa-nốp: “Tài liệu mới nhất về chế độ sở hữu ruộng đất công xã”,** phản bác **Pô-xnhi-cốp** và **Va-xin-tri-cốp.** Mát-xcơ-va. 1879.
- 60) **A. V. Pô-lốp-txốp: Những bước đầu tiên** v.v. về công xã nông thôn. Pê-téc-bua. 1879.
- 61) **Sê-đo – Phe-rô-ti: “Khảo luận về tương lai của nước Nga”.** Béc-lin. 1868.
- 62) **Đ. Các-lơ Va-lô-cơ: Tình hình hiện nay của nước Nga.** Lai-pxích. 1873.
- 63) **E-vơ-ghê-ni Đơ-Rô-béc-ti: “Nghiên cứu kinh tế - chính trị”.** X.-Pê-téc-bua. 1869.
- 64) **Văn tập “Tuần lễ”** (xem số 49). 1872. Pê-téc-bua.

^{1*} Ý nói cuộc cải cách năm 1801.

- 65) **A. Clau-xơ. “Các khu di dân của chúng ta”.** X.-Pê-téc-bua. 1869.
- 66) **Công trình của phòng thống kê Khu Cô-dắc sông Đông.** (1874).
- 67) **P. Xô-cô-lốp-xki: Khảo luận lịch sử công xã nông thôn ở miền Bắc nước Nga.**
- 68) **Tru-prốp: Ngành kinh doanh đường sắt. Tập 1.** Mát-xcơ-va. 1875. Tập 2 – sách đã dẫn. 1878.
- 69) **Cô-va-lép-xki: Chế độ sở hữu ruộng đất công xã. Phần 1.** Mát-xcơ-va. 1879.
- 70) **“Ký sự nước nhà”.** Pê-téc-bua. Năm 1877 – 3 tập (tháng Mười một, tháng Chạp, tháng Mười).
- 71) **Goóc-tra-cốp: Nha phụ trách vấn đề tu viện** (1649-1725). X.-Pê-téc-bua. 1868.
- 72) **Bộ tài sản quốc gia. Tập tư liệu.** 1880.
- 73) **Xan-tư-cốp (Sê-đrin). “Các ngài ở Ta-sken”.** 1873.
- 74) **V. I. Nê-mi-rô-vích – Đan-tren-cô. “Các con chim hoạ mi mái”.** Pê-téc-bua, 1875.
- 75) **A. Pô-xnhi-cốp: “Chế độ sở hữu ruộng đất công xã”.** Tập 1. I-a-rô-xláp. 1875. Tập 2. Ô-đét-xa. 1877.
- 76) **I-van En-ghen-man: Về việc mua quyền sở hữu ruộng đất theo pháp luật Nga** (bằng tiếng Nga). X.-Pê-téc-bua. 1859.
- 77) **“Tri thức”, số tháng Giêng 1871** (Pê-téc-bua).
- 78) **“Cơ chế tình khôn”.** Mát-xcơ-va. 1875.

- 79) *Tránh vở dưa gập vở dứa*. 1876.
- 80) *Những kẻ làm tiền giả hay là những tay sai của chính phủ Nga (bằng tiếng Nga). Giơ-ne-vơ*. 1875.
- 81) *Các tác phẩm của Cau-phman về ngành ngân hàng*. 1877 và 1878.
- 82) *Khlep-nhi-cóp: Xã hội và nhà nước thời kỳ trước khi người Mông Cổ xâm chiếm*. Pê-téc-bua. 1872.
- 83) *Tài liệu của Ba-cu-nin: Trạng thái vô chính phủ và Pru-đông (bằng tiếng Nga)*. 1874 (phần 2) ^{1*}.
Nhà nước và trạng thái vô chính phủ:
(ditto^{2*}). 1873 (phần 1).
Sự phát triển lịch sử của Quốc tế (ditto). 1873.
- 84) *Cô-va-lép-xki: "Lịch sử chính quyền cảnh sát v.v. ở các tỉnh nước Anh trước khi Ét-uốt III qua đời"*. Mát-xcơ-va. 1876.
- 85) *Cùng tác giả. Cũng về đề tài ấy*. Luân Đôn. 1876.
- 86) *Cùng tác giả. Cũng về đề tài ấy*. Pra-ha. 1876.
- 87) *Cùng tác giả. Bang Va-át-tơ. Chế độ chung ruộng đồng*. Xuất bản bằng tiếng Nga năm 1876 và bằng tiếng Đức năm 1877.
- 88) *Cùng tác giả. Thuế ở Pháp trước khi Lu-i XIV qua đời. Tập I*. 1876. Mát-xcơ-va.

^{1*} Gi. Ghi-ôm. "Trạng thái vô chính phủ theo quan điểm Pru-đông".

^{2*} - Cũng vậy

- 89) *Tập tài liệu về các ác-ten ở Nga. Tập 1 năm 1873 (X.-Pê-téc-bua); tập 2 năm 1874; tập 3 năm 1875*.
- 90) *Về sinh hoạt của người lao động ở X.-Pê-téc-bua*. Béc-lin. 1863.
- 91) *N. Ca-rê-ép. "Nông dân và vấn đề nông dân ở Pháp vào phần tư cuối thế kỷ 18"*. Mát-xcơ-va. 1879.
- 92) *P. A. Xô-cô-lốp-xki: "Sinh hoạt kinh tế của dân cư nông thôn Nga và việc khai khẩn các thảo nguyên miền Đông-Nam trước khi có chế độ nông nô"*. 1878.
- 93) *"Luật phong tục" I-a-rô-xláp*. 1875.
- 94) *"Tiến lên!"*. 1873 và 1877.
- 95) *A. Đ. Gra-đốp-xki. "Lịch sử chế độ quản lý địa phương ở Nga. Phần mở đầu. Huyện của nhà nước Mô-xcơ-va"*. T. 1. X.-Pê-téc-bua. 1868.
- 96) *N. Khlep-nhi-cóp. "Về ảnh hưởng của xã hội đối với tổ chức nhà nước"*. Pê-téc-bua. 1869.
- 97) *V. I. Xéc-gây-ê-vích: "Hội nghị thị dân và công tước"*. Mát-xcơ-va. 1867.
- 98) *Kinh tế nhà nước ở Pháp. Thế kỷ 17 (bằng tiếng Nga). Vích-to Gôn-txép*. Mát-xcơ-va. 1878.
- 99) *I. Gian-giun: Thuế gián thu ở Anh. Thuế tiêu dùng*. Mát-xcơ-va. 1874 (bằng tiếng Nga).
- 100) *Cùng tác giả. Buôn bán tự do ở Anh (bằng tiếng Nga)*. Mát-xcơ-va. 1876.

- 101) Về việc mua quyền sở hữu ruộng đất ở Nga. Trong **báo cáo** về việc **phong thưởng** lần thứ tư cho bá tước U-va-rốp. X.-Pê-téc-bua. 1860.
- 102) **L. Xa-ba-nê-ép**: Kinh tế thảo nguyên trên **vùng đất** Ba-ski-ri-a. Mát-xcơ-va. 1873.
- 103) Nghiên cứu pháp lý về việc thế tục hoá ruộng đất của nhà thờ ở Nga (1503-1580). A.Páp-lốp. Ô-đét-xa. 1871.
- 104) Ủy ban thống kê **tỉnh** Ác-khan-ghen-xcơ: **Văn tập** về các **phong tục** pháp lý của tỉnh Ác-khan-ghen-xcơ. Ác-khan-ghen-xcơ. 1869.
- 105) **Phản bác** Pô-xnhi-cốp. **Txi-tô-vích**. Ô-đét-xa. 1878.
- 106) **Chế độ** sở hữu công xã. C. Ca-ve-lin.
- 107) **Ghê-ri-ê** và **B. Tri-trê-rin**: “**Lề thói** làm việc kiêu tài tử của Nga”. Mát-xcơ-va, 1878.
- 108) **Li-li** và **Mác-lô**. **Ni-cô-lai Xtô-rô-gien-cô**. 1872.
- 109) **B. Tri-trê-rin**: “**Thử** nghiên cứu về **lịch sử pháp luật** Nga”. Mát-xcơ-va. 1858.
- 110) **Dịch vụ** công cộng trong xã hội tương lai. Luân Đôn. 1875.
- 111) “**Chúng ta** phải như thế nào?” (bằng tiếng Nga). Béc-lin. 1875.
- 112) “**Về nạn đói** ở **Xa-ma-ra**”. Luân Đôn. 1874.
- 113) “**Yếu tố** nhà nước trong xã hội tương lai”. 1876.
- 114) “**Nhập đề**”. **Tiểu thuyết** đầu những năm 60. (1877).

- 115) **Bức thư** của **Va-xin-tri-cốp** gửi bá tước **Tôn-xtôm**. 1875.

Do C. Mác soạn, có lẽ vào nửa cuối 1881
Công bố lần đầu bằng các thứ tiếng của
nguyên bản và qua bản dịch tiếng Nga
trong tạp chí “Những vấn đề
lịch sử ĐCSLX” số 9, 1975

In theo bản viết tay bằng tiếng
Nga qua bản dịch từ tiếng
Đức, tiếng Anh và tiếng Pháp

PH. ĂNG- GHEN

***GỬI BAN BIÊN TẬP TẠP CHÍ “TO-DAY”⁹²**[Phác thảo]^{1*}

Gửi Công ty xuất bản Anh

Thưa ngài (hoặc các đại phu)!

Để phúc đáp bức thư của ngài đề ngày...^{2*} tôi xin mạn phép nói rằng sau khi gửi đi bức thư gần đây nhất của tôi, tôi đã đối chiếu bài của ngài với nguyên bản bộ “*Tư bản*”^{3*}.

Tôi tin rằng bản dịch chương XXIII(23) “*Tái sản xuất giản đơn*” là rất không hoàn hảo, và người dịch đã mắc những lỗi rất nghiêm trọng, một phần do không hiểu biết đầy đủ những tư tưởng cơ bản của bộ “*Tư bản*”, một phần do không hiểu biết đầy đủ ngữ pháp tiếng Pháp.

Tôi cho rằng, nếu lấy ra một chương nào đó từ đoạn giữa một tác phẩm khoa học thống nhất và có mạch lạc, lô-gích, và đem nó giới thiệu với công chúng mà không có bất kỳ phần nào đầu nào, - thì hoàn toàn không đúng.

Khi đề cập đến việc xuất bản bản dịch trọn hàng chương trong các tác phẩm của cha tôi^{4*} thì nảy sinh vấn đề quyền

^{1*} Bản phác thảo này do Ăng- ghen viết thay mặt Ê- lê- ô- no- ra Mác- Ê- vo- linh

^{2*} Trong bản viết tay ở đây có gạch một đường.

^{3*} Bộ “*Tư bản*” xuất bản bằng tiếng Pháp.

tác giả. Xin ngài đừng quên rằng tôi chịu trách nhiệm trước những người khác về phần của họ trong quyền tác giả này và trước vong linh cha tôi về việc các tác phẩm của ông được dịch ra tiếng Anh như thế nào. Trong việc này, tôi giữ cho tôi tất cả mọi quyền của tôi.

Tuy nhiên, tôi cho phép ngài công bố thêm một chương nữa trong số tiếp theo của ngài với điều kiện là ngài sẽ viết trước chương ấy mấy dòng, trong đó ngài chỉ rõ:

1) Rằng chương đã công bố trước đây là chương 23, còn chương này là chương N của bộ “*Tư bản*” xuất bản ở Pa-ri năm 1872⁹³.

2) Rằng bản dịch là của ngài và ...^{1*}

3) Rằng ngài sẽ cho tôi biết ngài định dịch những chương nào nữa, sau đó tôi sẽ suy nghĩ xem tôi có thể cho phép ngài làm việc ấy hay không, điều này sẽ phụ thuộc ở mức độ đáng kể vào tính chất của chính bản dịch.

Việc ngài viện dẫn trường ca của V. Huy-gô⁹⁴ là hoàn toàn không đúng chỗ, nếu chú ý đến một điều là – như đã biết – V. Huy-gô không thể viết một dòng nào bằng tiếng Anh, trong khi cha tôi hơn ba mươi năm là tác giả viết bằng tiếng Anh.

*Ph. Ăng- ghen viết vào nửa cuối tháng Tư 1883
Công bố lần đầu*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh*

^{4*} - C. Mác.

^{1*} Trong bản viết tay, câu này chưa viết hết.

PH. ĂNG- GHEN

***GỬI BAN BIÊN TẬP BÁO “DER SOZIALIST”⁹⁵**

Phri-đrích Ăng- ghen thông báo từ Luân Đôn, ngày 31 tháng Chạp 1884, rằng tập II bộ “*Tư bản*” của Mác, được mong đợi rất nóng lòng từ lâu, giờ đây đã sẵn sàng để đưa in, và điều còn đáng mừng hơn nữa và vượt quá lòng mong đợi của chúng ta, chúng ta cũng sẽ được tập III và tập IV đem lại niềm hạnh phúc.

Ăng-ghen viết:

Về sự cộng tác của tôi, thì về việc này, tôi không thể hứa với các ngài điều gì trong thời gian tới. Nhưng nếu tôi có thì giờ rỗi và nếu có tài liệu nào đó, hoặc sẽ xảy ra những sự kiện khiến cho sự giúp đỡ của tôi sẽ thực sự có ích, thì, lẽ đương nhiên, tôi sẽ lập tức sẵn sàng giúp đỡ.

Do Ph. Ăng-ghen viết ngày 31 tháng Chạp 1884

Đã từng đăng trên báo “Der Sozialist” số 452, 24 tháng Giêng 1885

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

PH. ĂNG- GHEN

**GỬI BAN BIÊN TẬP TỜ
“NEW YORKER VOLKSZEITUNG”⁹⁶**

Trong bài báo liên quan đến tôi ^{1*} trên tờ “*Volkszeitung*” số ra ngày 2 tháng Ba các ngài khẳng định⁹⁷

“rằng Ê-vơ-ling trình phiếu thanh toán bao gồm những khoản chi tiêu mà, nói thật ra, người cô động công nhân lẽ ra không được đưa vào phiếu thanh toán; người đó phải biết rằng tiền quyên góp ^{2*} một cách chặt vật dùng cho chi tiêu cô động đều được lấy từ túi những công nhân ít của cái.”.

Không đề cập tất cả những điểm thứ yếu và đóng khung lời đáp của mình ở điểm chủ yếu này, tôi xin tuyên bố:

Những phiếu thanh toán hàng tuần mà tôi gửi cho Ban chấp hành thì bao gồm tất cả mọi chi phí của tôi, do đó, với tính cách là những khoản chi tiêu của đảng, cũng như những khoản mà tôi đã đích thân chi. Tôi đã sớm giải thích một cách hết sức rõ ràng cho Ban chấp hành - trước tiên trong cuộc nói chuyện với thủ quỹ R. May-ơ, rồi sau nữa, trong một loạt bức thư - rằng tất cả những khoản chi tiêu thuần túy cá nhân đều được tính vào cho tôi và được thanh toán trừ vào số tiền 366 đô-la (tính 3 đô-la 1 ngày) mà Ban chấp hành đã bảo đảm cho tôi, và rằng tôi hoàn toàn để Ban chấp hành quyết định

^{1*} Ý nói Ét- uốt Ê-vơ-ling mà thư này được viết nhân danh ông.

^{2*} Trong bức thư công bố trên tờ “*New Yorker Volkszeitung*”, thay cho các từ “*tiền quyên góp*” đã in “*số tiền*”.

những khoản chi tiêu nào được chấp nhận do đảng chi trả, những khoản nào tôi phải chịu.

Tôi không thể nào mong đợi và càng không thể nào đòi hỏi bất kỳ những khoản chi tiêu nào có tính chất cá nhân đều được trả bằng số tiền lấy “từ túi những công nhân ít của cải”, và không lần nào những khoản chi tiêu loại như vậy được trang trải bằng nguồn ấy. Đối với những số liệu tỉ mỉ hơn về vấn đề này, tôi xin ngài tham khảo bức thư thông tri của tôi gửi các chi hội đề ngày 26 tháng Hai⁹⁸ mà tôi gửi kèm theo đây, và về vấn đề công bố nó thì tôi, sau trường hợp đã xảy ra, không thể có ý kiến phản đối nữa.

Tôi xin nhận xét thêm rằng trong bài của các ngài có chỗ in nhầm. Thư tôi trả lời bài của các ngài đề ngày 12 tháng Giêng⁹⁹ thì không phải đề là “tháng Hai 1887”, mà đề ngày 26 tháng Giêng 1887 và đã được gửi đi cho các ngài đúng vào ngày tôi trông thấy bài viết ấy.

Xin gửi lời chào dân chủ - xã hội^{1*}

(ký tên) *Ét-uôt Ê-vơ-linh*

Luân Đôn, ngày 16 tháng Ba 1887

*Đã đăng trên tờ “New Yorker Volkszeitung”
số 76, ngày 30 tháng Ba 1887*

*In theo bản viết tay có đối
chiếu với bản in trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

^{1*} Câu này không có trong văn bản bức thư đã công bố.

PH. ĂNG- GHEN

*VỀ HEN- RÍCH Ô- BƠ- VIN- ĐƠ¹⁰⁰

[Phác thảo]

Ô-bơ-vin-đơ – sau khi đã bán mình cho phái tự do chủ nghĩa (người trả tiền là Sép-xơ ở báo “Neues Wiener Tagblatt”) – đã yêu cầu nhất thiết ủng hộ phái tự do chủ nghĩa, đặc biệt là trong vấn đề trực tiếp bầu đại biểu (nhưng không phải thông qua các hội nghị hàng tỉnh nữa, mà thông qua các khu bầu cử). Soi đã chống lại, đã ở lại Viên trong tư thế thiểu số, tách ra và lập báo “Gleichheit” ở Vi-nơ – Noi-stát; ông ta đã khiêu khích Ô-bơ-vin-đơ lúc ấy là chủ bút tuần báo “Volkswille” và đã chi tiêu cho báo đó 10.000 phlo-rin được thu thập cho tờ nhật báo mới chùng nào ông ấy chưa buộc cho ông ta tội vu khống, nhưng tòa án bồi thẩm ở Vi-nơ – Noi-stát đã xử trắng án cho Soi, vì ông này đã chứng minh sự đúng đắn của mình. Sau đó Ô-bơ-vin-đơ đã mất mọi ảnh hưởng ở Viên, phái tự do chủ nghĩa đã quay lưng lại với ông ta, và lúc đó, ông ta đi trước hết đến Hăm-buốc, nơi ông ta hành động cùng với phái Brây-ơ¹⁰¹, rồi sau đấy đi sang Pa-ri.

Trong cuốn sách^{1*} xuất bản cách đây gần một năm, Ô-bơ-vin-đơ kêu gọi công nhân Đức ủng hộ chính sách của

^{1*} H. Ô-bơ-vin-đơ. “Chủ nghĩa xã hội và chính sách xã hội”.

Bi-xmác, và bảo rằng đến lúc đó, ông ta sẽ tiến hành những cải cách xã hội cả cho họ.

*Do Ph. Ăng-ghen viết khoảng ngày 29
Tháng Chạp 1887
Công bố lần đầu*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

PH. ĂNG- GHEN

*BÚT KÝ VỀ CHUYẾN DU LỊCH MỸ VÀ CA-NA-ĐA¹⁰²

Tính chất nguyên sơ. “Đất nước văn minh”^{1*}.

Đồ gỗ. – Cung cách – Xe ngựa đơn kiểu Bô-xton. Xe tải kiểu Niu-Oóc. Việc tổ chức khách sạn. Xe ngựa chở khách, du lịch theo phong cách của thế kỷ 17. Bên cạnh đó là sự siêu hiện đại ngay cả trong các phòng. Then cài cửa sổ. Rèm. Chìa khoá. Ổ khoá kép.

Đất nước của những cảnh tương phản bất ngờ: đường sắt nhiều hơn đường ô-tô, đường ô-tô thì khủng khiếp. Bên trên là những đường sắt tốt trên mặt đất trên những chiếc cầu cạn, còn bên dưới là những đường lát đá ghê tởm. Nhà hình khối, còn bên trong có thảm, đàn dương cầm; ngay cả những người Mỹ tư sản bên cạnh những người Ca-na-đa phong kiến; Hô-bô-ken thơ mộng, và côn trùng ở ngay Niu-Oóc.

Đời sống hiển hiện trước mọi người, trái ngược với nước Anh. Riêng tư thì chỉ có phòng ngủ, và lại cũng không phải hoàn toàn (thông gió qua cửa sổ phía bên trên). - Hội trường, văn phòng, phòng làm việc, phòng khách của các bà, lò sưởi cho phép khỏi đóng cửa phòng vào cả mùa đông, và người ta không làm thế. Ở các khách sạn, người ta lảng cháng ở khắp nơi.

^{1*} Cụm từ này được viết ở lề trang bản viết tay.

Người Hy Lạp ở La Mã trong thời kỳ cuối cùng của nền Cộng hoà.

Tôn giáo là học thuyết *của họ*, nếu xét từ góc độ lịch sử. Go ahead nation^{1*} - không cho phép chen qua để có ai đó đi trước hoặc đứng trước mình. Ngay cả ở Bô-xton, cả điều này cũng rất khó chịu vì đường phố hẹp. Và phụ nữ cũng vậy^{2*}.

Những cái khạc nhổ - hổ xí - sự tuân thủ giả dối việc kiêng rượu không chỉ ở những bang có luật cấm rượu. Không ai công khai uống rượu. Thói câu nệ. Những con gà trống và những con gián.

Cảnh trái ngược với Ca-na-đa. - Người Ca-na-đa gốc Pháp thực sự tách khỏi Pháp do cuộc cách mạng và đã duy trì ở chỗ mình chế độ phong kiến đã được bảo đảm khi xâm chiếm, họ bị suy đồi, - và đó là sự thật so với Ni-a-ga-ra^{3*}, những ngôi nhà trống, những cây cầu, v.v. - Việc di cư đến Tân In-gân, nơi họ chiếm chỗ của người Trung Hoa. Người Ca-na-đa gốc Anh cũng lạc hậu, và ở Tô-rôn-tô có nhiều ngôi nhà xiêu vẹo.

Người Mỹ không biết hưởng lạc.

“ “ “ đi, họ hoặc lao vun vút, hoặc la cà không làm việc.

Người tỉnh lẻ^{4*}.

Chỗ dựa là những người tiểu tư sản chững chạc từ xa xưa,

^{1*} Một dân tộc phát triển mạnh mẽ

^{2*} Xem tập này, tr. 729-730.

^{3*} Xem tập này, tr. 731-732.

^{4*} Những từ này được viết ở lề trang bản viết tay.

người tiểu thị dân của một thị trấn nhỏ và người tiểu nông thế kỷ 17 – 18. Đâu đâu họ cũng tự bộc lộ mình bởi tính chậm chạp, nhưng đồng thời tạo thành một cơ sở vững chắc trong cuộc cạnh tranh điên cuồng, hoàn toàn giống như người Thụy Sĩ mà với những người này, họ có một sự tương đồng nào đó.

Tính hay quấy rầy của cung cách Mỹ: tiền sĩ, Xi-ti của Béc-lin.

Dậy sớm.

Niu-Oóc - Bến cảng - Vẻ đẹp - Được chính thiên nhiên định trước làm nơi tập trung nền sản xuất tư bản chủ nghĩa – và sự tiền định ấy được thực hiện như thế nào. Ấn tượng đầu tiên mà Niu-Oóc đem lại vào buổi tối: ánh sáng chói loà, đá cuội lát đường, rác rưởi, tiếng ồn - thật gớm ghiếc. Ban ngày nhìn càng không hấp dẫn hơn - cột điện báo, đường sắt trên mặt đất, biển báo treo ngang đường phố, bảng quảng cáo của các công ty, các công trình kiến trúc bị che khuất, sự tụ tập đông đảo người, xe tải, xe ngựa, toa tàu thì lớn hơn nhiều so với ở Luân Đôn - thật xấu xí và gớm guốc; đâu đâu, *quảng cáo* cũng luôn luôn quấy rầy. Kiểu người hồ lì. Dáng vẻ kiệt sức ở đàn ông, ở đàn bà cũng thế. Các cửa hiệu tuyệt diệu so với ở Luân Đôn và có nhiều hơn. *Cống* miền đất hứa là thế đó. Trên biển và trên bộ đầy những âm thanh khủng khiếp. Tiếng ầm ầm của xe tải, một chiếc xe tải ở đây gây ồn ào nhiều gấp mười lần so với ở châu Âu. Mọi vẻ thắm mỹ đều bị chà đạp khi xuất hiện hy vọng cực nhỏ về lợi nhuận.

Tình cảnh của ngựa không tốt hơn tình cảnh của người: các yếu tố giống tốt, nhưng là giống chưa thật hoàn chỉnh. Đa số là những con ngựa nhẹ hơn ngựa ở Anh; nhưng ở Ca-na-đa toàn là giống ngựa của nước Anh.

Kết luận: sản xuất tư bản chủ nghĩa là công việc kinh doanh tham tàn. Việc phá huỷ rừng ở A-đi-rôn-đác, và lại, ở những nơi khác không có gỗ xây dựng (có thể trừ “Đảo Cô-ma-ri”).

Đường sắt xấu, tàu khách chạy chậm, cảnh tàu đến muộn và cảnh chờ đợi ở Búp-pha-lô, cảnh tàu dừng lâu không thể hiểu được ở các ga; ít chuyến tàu trong một ngày; những đoạn đường cong lớn, vì thế các toa tàu cũng dài (tham khảo về đường sắt thành phố Niu Oóc), lắc lư vì độ đàn hồi của các rầm và vì rung, bệnh say tàu.

Người Mỹ không phải là một dân tộc: 5 – 6 kiểu người khác nhau liên kết nhau lại do cần cùng hành động trong thời gian Nội chiến¹⁰³ và do ý thức được rằng trong họ tiềm ẩn những mầm mống của *một dân tộc vô cùng lớn lao của thế kỷ 20*.

Thuần tuý theo lối tư bản chủ nghĩa^{1*}.

Những thoả thuận làm ăn được ký một cách hết sức thiết thực. Hoàn toàn không có tiền chè, thuốc. Ở những nơi mà theo quan niệm của chúng ta không có tiền chè thuốc thì không xong, - ở đó người nào đưa tiền chè thuốc thì lập tức bị bóc lột với tư cách là kẻ non nớt không có kinh nghiệm.

Vượt trội lên – đó là một tính cách dân tộc.

^{1*} Những từ này được viết ở lề trang bản viết tay.

Ở những người có học thức thấy có một nét chung là cung cách cư xử vững tin; ở những người còn lại thì, ít ra, đều thấy có tính tự tin hoặc quá tự tin, đi tới chỗ có thái độ quấy rầy.

*Do Ph. Ăng- ghen viết vào nửa cuối
tháng Chín 1888
Công bố lần đầu*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

PH. ĂNG- GHEN

**GỬI CÁC UỶ VIÊN BAN CHẤP HÀNH
HỘI GIÁO DỤC CỘNG SẢN CỦA
CÔNG NHÂN ĐỨC Ở LUÂN ĐÔN¹⁰⁴**

[Luân Đôn], 11 tháng Chạp 1890
122, Regent's Park Road, N.W.

Tôi xin bày tỏ với các đồng chí, tuy có hơi chậm, lòng biết ơn chân thành của tôi về những lời chúc tốt đẹp chuyển cho tôi cùng với thư chúc mừng của các đồng chí đề ngày 28 tháng trước. Tôi chia sẻ lời thương tiếc của các đồng chí rằng Mác, người bạn của tôi; không được sống tới thời điểm phong trào xã hội chủ nghĩa vô sản phát triển không gì kìm hãm được như hiện nay, phong trào mà Mác đã góp phần chuẩn bị cơ sở cho nó nhiều hơn bất kỳ người nào khác.

Mong rằng những lời chúc của các đồng chí sẽ thành sự thực và giờ thắng lợi sẽ tới gần!

Xin gửi lời chào chân thành.

Ph. Ăng-ghen

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

PH. ĂNG- GHEN

**GỬI BAN CHẤP HÀNH HỘI GIÁO DỤC
CỘNG SẢN CỦA CÔNG NHÂN ĐỨC
Ở LUÂN ĐÔN**

[Luân Đôn], 1 tháng Chạp [18] 91
122, Regent's Park Road

Xin chân thành cảm ơn những lời chúc mừng của các đồng chí nhân dịp tôi tròn 71 tuổi.

Xin gửi lời chào chân thành

Ph. Ăng-ghen

*Công bố lần đầu trong tạp chí
"Internationale wissenschaftliche
Korrespondenz zur Geschichte
der deutschen Arbeiterbewegung" số 10,
Berlin (West), 1970*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức
Công bố bằng tiếng Nga lần đầu*

PH. ĂNG- GHEN***BỔ SUNG TIỂU SỬ¹⁰⁵**

- 1) Bí thư phụ trách về I-ta-li-a, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha trong Tổng Hội đồng Hội liên hiệp công nhân quốc tế.
- 2) Tái bản cuốn “Tình cảnh”.^{1*} 1892.
- 3) “L. Phoi-ơ-bắc”^{2*}. Sút-gát. 1888.

*Do Ph. Ăng-ghen viết cuối
tháng Mười 1892
Công bố lần đầu*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

PH. ĂNG- GHEN

**GỬI MỘT ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH
HỘI GIÁO DỤC CỘNG SẢN
CỦA CÔNG NHÂN ĐỨC Ở LUÂN ĐÔN**

[Luân Đôn], 30 tháng Mười một [18] 92
122, Regent's Park Road

Đồng chí kính mến!

Xin đồng chí nhận lời cảm ơn chân thành của tôi về kỷ niệm thân ái từ phía các đồng chí. Mong Hội sẽ khoẻ mạnh khi đạt tới độ tuổi của tôi, như tôi tự cảm thấy mình khoẻ mạnh như hiện nay.

Xin gửi lời chào dân chủ - xã hội

Ph. Ăng-ghen

*Công bố lần đầu trong tạp chí
“Internationale wissenschaftliche
Korrespondenz zur Geschichte
der deutschen Arbeiterbewegung”
số 10, Berlin (West), 1970*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

^{1*} *Ph. Ăng- ghen.* “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh”.

^{2*} *Ph. Ăng- ghen.* “Lút- vích Phoi- ơ- bắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức”.

PH. ĂNG- GHEN
GỬI HỘI GIÁO DỤC CỦA
CÔNG NHÂN Ở VIÊN¹⁰⁶

[Luân Đôn], 9 tháng Chạp [18] 92
122, Regent's Park Road

Các đồng chí kính mến!

Xin chân thành chúc mừng lễ kỷ niệm bạc của Hội. Đã phải tiến hành đấu tranh khá lâu dài để các đồng chí có thể kỷ niệm một cách xứng đáng ngày lễ tuyệt vời này.

Cả ngoài bờ cõi nước Áo cũng có không ít người có năng lực đánh giá tinh thần kiên định của các đồng chí trong cuộc đấu tranh này. Tất cả chúng tôi coi quá khứ của các đồng chí là sự bảo đảm cho tương lai của các đồng chí.

Chân thành cảm ơn về lời mời thân ái của các đồng chí, tiếc rằng tôi không thể thực hiện lời mời đó được.

Ngày lễ vô sản muôn năm! Phong trào dân chủ - xã hội quốc tế muôn năm!

Mãi mãi là bạn của các đồng chí.

Ph. Ăng-ghen

*Công bố lần đầu trong tạp chí
"Weg und Ziel" số 5, tháng Năm 1978*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức
Công bố bằng tiếng Nga lần đầu
trong tạp chí "Lịch sử cận đại
và hiện đại" số 5, năm 1980*

PH. ĂNG- GHEN
***GỬI NHỮNG NGƯỜI DÂN CHỦ - XÃ HỘI SÉC¹⁰⁷**

Tiếc rằng tuổi tác không cho phép tôi học cả tiếng Séc. Trong lịch sử dân tộc các đồng chí có nhiều truyền thống xã hội và dân chủ quan trọng đối với phong trào của chúng ta. Những người nào trong số các đồng chí phấn đấu giành quyền tự quyết, đã tỏ ra có lý; khát vọng của họ là tự nhiên, và chúng ta phải tán thành điều đó. Đáng tiếc là đối với phong trào xã hội rất tự nhiên ấy, họ thể hiện một tầm quan điểm nhỏ hẹp hơn. Chúng ta tin chắc vào thắng lợi của chúng ta, nó sẽ chấm dứt mọi ách áp bức dân tộc. Xin chuyển lời chào đến những người anh em của chúng ta.

*Do Ph. Ăng-ghen viết vào tháng Tám 1893
Công bố lần đầu bằng tiếng Séc trên báo
"Posel lidu" số 15, 19 tháng Tám 1893*

*In theo bản đăng trên báo
Dịch từ tiếng Séc
In bằng tiếng Nga lần đầu*

PH. ĂNG- GHEN

**GỬI ĐẠI HỘI KHUÊN CỦA ĐẢNG
DÂN CHỦ - XÃ HỘI ĐỨC¹⁰⁸**

[Điện tín]

[Luân Đôn, 24 tháng Mười 1893]

Chân thành cảm ơn và gửi những lời chân thành nhất chúc
đại hội đảng thành công!

Ăng-ghen

*In trong tập sách mỏng:
"Protokoll iber die Verhandlungen
Des parteitages der Sozialdemonkratischen
Partei Deutschlands. Abgehalten
Zu Koln a.Rh.vom 22. bis 28. Oktober
1893". Berlin, 1893*

*In theo bảo in trong tập sách mỏng
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

PH. ĂNG- GHEN

***ĐIỀU KIỆN VAY TIỀN ĐỂ THÀNH LẬP
TỜ "ARBEITER – ZEITUNG"¹⁰⁹
RA HÀNG NGÀY**

Điều kiện đặt ra như sau:

1) Việc vay 5.000 phlo-rin được làm thủ tục ghi tên ban biên tập tờ "Arbeiter – Zeitung" hoặc ghi bất kỳ một tên gọi nào khác mà báo sẽ đăng ký; biên lai được trao bởi người được chính thức uỷ quyền với tư cách đại diện của ban biên tập. Tiền được chuyển cho tiến sĩ Vích-to Át-lơ.

2) Tất cả mọi công việc, thương lượng, việc trả lãi và trả nợ liên quan đến việc vay tiền này được tiến hành thông qua Lu-i-da Phrây-béc-gơ – Cauxki, đại diện của chủ nợ, và của tiến sĩ V.Át-lơ, đại diện của tờ "Arbeiter – Zeitung".

3) Tiền được cho vay với thời hạn 2 năm, kể từ ngày 1 tháng Giêng 1895, và không thể đòi trả lại số tiền trên sớm hơn kỳ hạn. Sau ngày 1 tháng Giêng 1897 có thể đòi trả tiền vay vào bất cứ lúc nào, và trong trường hợp này cần phải trả số tiền vay trong vòng 1 năm kể từ ngày đòi nợ.

4) Về phần mình, theo thoả thuận, tờ "Arbeiter – Zeitung" có thể trả nợ sớm hơn.

5) Tiền tính thêm hàng năm cho số tiền vay trên là 4%

6) Việc chuyển khoản được tiến hành bằng những khoản

nộp riêng lẻ, bắt đầu từ ngày 1 tháng Giêng 1895; theo thoả thuận với tờ “Arbeiter – Zeitung”, khoản nộp cuối cùng phải được tiến hành chậm nhất là ngày 30 tháng Sáu 1895.

*Viết vào tháng Chín –
đầu tháng Mười 1894
Công bố lần đầu*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

C. MÁC
VÀ
PH. ĂNG- GHEN
THƯ TỪ
(1842-1895)

1**ĂNG- GHEN GỬI ÁC-NÔN RU-GO¹¹⁰
Ở ĐRE-XĐEN**

Béc-lin, 19 tháng Tư 1842

Thưa ông!

Khi cá nhân tôi có vinh dự làm quen với ông ở quán bia ông Van-luy-lơ trong thời gian ông lưu lại Béc-lin, hình như trong cuộc nói chuyện của chúng ta về Sê-linh, tôi đã nhắc đến cuốn sách mỏng tôi viết về ông ấy^{1*}, lúc ấy đang đưa in. Tôi mạn phép gửi cho ông theo đây một bản của tác phẩm nhỏ vừa mới ra mắt ấy, với đề nghị góp phần phổ biến nó bằng cách khi có dịp thì nhắc đến nó trong tạp chí “Jahrbücher”¹¹¹. Vị tất cần nói rằng nó được dành cho bạn đọc có trình độ học vấn như sinh viên.

Có thể trong thời gian tới tôi sẽ mạn phép gửi đến ông – cho tờ “Jahrbücher” - một bài, quả thật không có quan hệ trực tiếp đến bất kỳ tác phẩm xác định và đã công bố nào, nó đề

^{1*} *Ph. Ăng- ghen* “Sê-linh và Khai thị. Phê phán sự xâm phạm mới nhất của thể lực phản động đối với triết học tự do”.

cập đến thơ ca Cơ đốc giáo thời trung cổ và, đặc biệt, đến điểm trung tâm của nó, Đan-tơ, dưới ánh sáng những viễn cảnh mà Phoi-ơ-bắc vạch ra. Còn bây giờ xin ông hãy nhận những lời tốt đẹp nhất chúc tạp chí “Jahrbücher” thành công

Xin gửi ông lời chào kính trọng.

Ph. Ô-xvan

*Công bố lần đầu trong Marx – Engels – In theo bản viết tay
Jahrbuch 3, Berlin, 1980*

Nguyên văn là tiếng Đức

Công bố bằng tiếng Nga lần đầu

2

MÁC GỬI VIN-HEM XAN-PÔN Ở KHUÊN

[Khuên, tháng Hai 1843]

Thưa ngài!

Tôi xin gửi ngài cuốn sách này¹¹² và xin hỏi ngài có hạ cố cho phép in nó làm phụ trương báo của ngài được không^{1*}.

Xin gửi ngài lời chào chân thành.

Tiền sĩ *Mác*

^{1*} Ý nói tờ “Rheinische Zeitung für Politick, Handel und Gewerbe”.

Công bố lần đầu

trong Marx – Engels – Jahrbuch 1, Berlin, 1978

In theo bản viết tay

Nguyên văn là tiếng Đức

In bằng tiếng Nga lần đầu

3

MÁC GỬI I- U- LI- ÚT CAM- PE¹¹³ Ở HĂM- BUỐC

Pa- ri, 7 tháng Mười 1844
38, Rue Vanneau

Gửi ông I-u-li-út Cam-pe

Nhà xuất bản sách Hốp-man và Cam-pe ở Hăm-buốc

Thưa ông!

Tôi và Ăng-ghen đã viết cuốn sách^{1*} dày khoảng 10 tờ in chống Bru-nô Bau-ơ và những người ủng hộ ông ta.

Trong cuốn sách, chúng tôi xem xét những vấn đề triết học những vấn đề của lịch sử, của chủ nghĩa duy tâm, có phần phê phán tác phẩm “Bí mật thành Pa-ri”^{2*} 114 v.v., và đối với nước Đức, nó không phải không đáng chú ý. Nhìn chung nó không trái với những yêu cầu của cơ quan kiểm duyệt.

Nếu ông đồng ý nhận in nó thì xin ông trả lời tôi ngay, vì

^{1*} *C. Mác và Ph. Ăng- ghen*. “Gia đình thần thánh”.

^{2*} *O-gien X uy*. “Bí mật thành Pa-ri”.

nếu trì hoãn việc xuất bản thì cuốn sách sẽ chỉ càng mất đi ý nghĩa. Nếu Hai-nơ còn ở Hăm-buốc thì xin ông chuyển cho ông ấy lời biết ơn chân thành của tôi về những bài thơ đã gửi chuyển¹¹⁵; cho đến nay tôi chưa cho đăng những thông báo về những bài thơ đó, vì tôi muốn cùng một lúc thông báo cả việc nhận được phần thứ nhất - những bài diễn ca.

Xin gửi ông lời chào thân thành.

Tiến sĩ *Mác*

*Công bố toàn văn lần đầu trong MEGA²,
Bd. 1/III, Berlin, 1975*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

4

ĂNG- GHEN GỬI MA- RI- A BLĂNG- CÔ Ở LUÂN ĐÔN

Bruy-xen, 7 tháng Ba 1846
7, Rue de l'Alliance
Saint- Josse- ten- Noode

Ma-ri-a thân mến!

Anh rất vui mừng đón nhận tin em sung sướng ngắm nhìn cậu bé mạnh khỏe, chắc nịch^{1*}, có nét mặt giống người chồng

^{1*} - Phri-đrích Blăng-cô

thân yêu của em^{1*}. Lẽ ra từ lâu anh đã mừng em về điều này, vì đã sáu ngày nay anh mang trong túi lời thông báo của mẹ chúng ta^{2*}; nhưng lời mừng thông thường như vậy thật tầm thường và khách sáo, đến mức quả thật anh sẽ thấy xấu hổ nếu anh gửi cho em, em gái đáng yêu nồng nàn của anh ạ, một bức thư loại như vậy chỉ vì phép lịch sự. Trái lại, anh đã đợi sáu ngày để em thấy rõ rằng anh viết thật lòng; chúc mừng ngay thì ai ai cũng làm được, chờ sáu ngày thì chỉ có người nào có lòng quuyến luyến đặc biệt mới có thể làm. Việc chúc mừng ngay tức khắc quyết không chứng minh được gì, và với tính cách một thủ tục thuần tuý thì đó là sự giả dối; việc chờ đợi trong vòng sáu ngày chứng tỏ tầm sâu của những tình cảm không thể diễn đạt bằng lời. Cũng chính vì lẽ ấy mà anh không bày tỏ cả lời chúc thông thường là tiếp sau anh bạn trẻ ấy sẽ ra đời một loạt em trai và em gái; điều nói sau cùng này đặc biệt thừa ở Luân Đôn, vì nữ hoàng Vích-to-ri-a đã nêu một tấm gương tốt về điều này¹¹⁶. Và lại, nói chung ở cuối bức thư này sẽ còn biết bao nhiêu chỗ mà bản thân em sẽ có thể điền vào cho mình một số lượng đầy đủ những lời mừng và lời chúc hay ho per procura^{3*}, từ bất cứ người viết thư nào. Quả thật điều làm anh buồn là nhờ em mà ở tuổi 26, anh đã trở thành bác; để làm bác thì anh dù sao cũng còn quá trẻ và chưa có sự chững chạc cần thiết. Và chẳng bé Ê-li-da^{4*} đã trở thành dì lúc 12 tuổi, điều này tội tệ hơn nhiều,

^{1*} - Các-ơ Ê-min Blăng-cô

^{2*} - Ê-li-da Phran-txi-xca Ăng-ghen

^{3*} - Trong bản viết tay: p.p. (per procura) – theo thoả thuận

^{4*} - Ê-li-da Ăng-ghen

nên anh có thể được an ủi và chỉ có thể cam đoan với em rằng anh sẽ dốc hết sức thực hiện nghĩa vụ (anh hoàn toàn chưa biết) làm bác của anh, nếu em chịu khó giải thích tỉ mỉ những nghĩa vụ ấy cho anh. Vì anh còn có bảy đồng chí cùng cảnh bất hạnh, đồng chú bác và đồng cô dì, nên một phần tám nghĩa vụ đặt lên vai anh sẽ không quá nặng nề, và điều đó cũng an ủi anh chút ít. Anh vui thấy em khoẻ mạnh, anh cũng vậy, và anh nghĩ muộn nhất là hè này sẽ gặp em ở Ô-xten-đơ. Anh thật sự rất muốn thấy em trong vai người mẹ như thế nào và những mối lo toan đời thường – mà giờ đây đã trở thành trách nhiệm của em với tư cách “người vợ và người mẹ” – tác động đến em như thế nào. Và để cho tác động ấy không quá mạnh, anh đã viết cho em càng bộc tuệch càng hay, nhưng anh vẫn đề nghị em gửi cho anh thư trả lời, hơn nữa là thư trong đó có nói dù chỉ điều gì đó về những mối lo toan đời thường, về chồng, về mẹ, về bà chủ bận bịu, hoặc như người Hà Lan nói, Welgelielde Echtgenoot^{1*}. Vậy, lần này em hãy viết cho anh, nếu em có thể làm được việc đó.

Hãy chuyển lời chào đến mẹ, Ê-min và Héc-man^{2*}.

Phri-đrích của em

*Công bố lần đầu trong MEGA²,
Bd, I/III, Berlin, 1975*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

^{1*} - người vợ yêu dấu

^{2*} - Héc-man Ăng-ghen

5

MÁC GỬI CÁC-LO LÚT-VÍCH BÉC-NAI-XƠ Ở XÁC-XEN

Bruy-xen, 7 tháng Năm [1846]

Thưa ông Béc-nai-xơ!

Tiền nhuận bút của ông được hưởng về bản thảo – 500 phr[ăng] - sẽ được trả vào cuối tháng này¹¹⁷. Theo hợp đồng với người xuất bản sách^{1*}, khoản nợ còn lại chỉ phải trả sau khi bản thảo được công bố.

Xin gửi tới ông lời chào chân thành.

Tiến sĩ *Các Mác*

*Công bố lần đầu bằng tiếng nguyên bản trong
tạp chí “Acta Historica”. Tomus XXIII, № 3- 4,
Budapest, 1977*

*In theo bản in trong tạp chí
Nguyên văn là tiếng Pháp
In bằng tiếng Nga lần đầu*

6

MÁC GỬI I- Ô- XÍP VÂY- ĐƠ- MAI- Ô¹¹⁸ Ở SIM- ĐƠ- SA

Bruy-xen. 14 - [khoảng 16] tháng Năm 1846

^{1*} - Le-xkê

Vây-vi thân mến!

Anh nhận được bức thư muộn mằn. Trong thời gian ấy đã nảy sinh những tình huống đủ mọi loại. Tôi muốn viết cho anh, như đã thoả thuận, ngay từ Li-e-giơ cơ¹¹⁹, nhưng vì chuyện tiền nong, nên điều đó đã làm cho tôi rất khó chịu. Những chuyện như thế tôi sẵn lòng gác lại từ ngày này sang ngày khác. Nhưng rồi cuối cùng cũng phải khuất phục sự cần thiết khó chịu.

Chẳng bao lâu nữa anh sẽ nhận được từ đây một bức thư *chính thức*¹²⁰. Bản thảo anh sẽ nhận được trong thời gian tới. Tập thứ hai hầu như đã xong¹²¹. Một khi bản thảo cho tập thứ nhất được gửi tới (gửi những thứ ấy làm *hai* lượt thì tốt hơn), sẽ rất cần bắt đầu in.

Về ý tưởng của anh về Lim-buốc thì có lẽ điều đó không tồi đối với những cuốn sách mỏng. Những quyển sách trên 20 tờ in thì ở ngay nước Đức là tốt hơn cả. Tôi cảm thấy đã tìm được cho việc này một cách thức trong đó: 1) May-ơ về *danh nghĩa* hoàn toàn ở ngoài cuộc, 2) các chính phủ ở vào tình thế rất khó xử và 3) sự việc được coi là đúng đắn với điều kiện phát hành sẽ nằm trong tay những người có kinh nghiệm.

Phô-glor - hiện đang sống ở đây – có ở *Lai-pxích* một đối tác^{1*}, một người chuyên phát hành chủ yếu là những ấn phẩm có nguy cơ bị tịch thu, sẽ đảm nhận tất cả mọi việc liên quan đến việc bán sách. Bản thân các quyển sách sẽ được in ở Đức. Với tư cách *người xuất bản* mọi lần đều nêu tên *biên tập viên*

^{1*} - An-bớt Tô-mát

chịu trách nhiệm, tức là “*Nhà xuất bản của chính tác giả*”. Phô-glor đã đề nghị để ông ấy giúp với những điều kiện sau đây mà tôi xin dẫn nguyên văn từ bức thư của ông ấy gửi cho tôi¹²²:

“Tôi cam kết - với mức 10% *tổng thu* - đảm nhận tất cả mọi khoản chi tiêu về việc gửi đi, đóng gói, chuyển tới nơi, nghiệp vụ thu tiền và đại lý, và những chi phí khác, với điều kiện sách sẽ được chuyển miễn phí cho tôi tới Lai-pxích”.

Do đó, Phô-glor sẽ xuất hoá đơn ở đây, còn sách được chuyển từ nhà in đến Lai-pxích trực tiếp cho đối tác của ông ấy. Nhà in dĩ nhiên không nên đặt ở *Phổ*. Việc thanh toán với Phô-glor sẽ được tiến hành trong thời gian mỗi khi có hội chợ mùa xuân.

Tạm thời tôi cảm thấy đó là cách hay nhất đối với những tác phẩm có khối lượng trên 20 tờ. Đối với những cuốn sách mỏng thì đề nghị của anh chắc chắn có thể chấp nhận được. Về nhà xuất bản sách theo nguyên tắc góp cổ phần thì tôi sẽ còn suy nghĩ. Dù sao việc đó cũng sẽ có khó khăn.

Nếu May-ơ đồng ý với đề nghị của ông Phô-glor thì có thể lập tức bắt tay vào việc, - miễn là tìm được một *nhà in* nào đó ở ngoài bờ cõi nước *Phổ*.

Tôi đã viết nốt cho đến khi nhận được bức thư mới của anh gửi cho Ph.Gi-gô, cũng như cho chính tôi¹²³. Ăng-ghen ngồi cạnh tôi để trả lời anh về phần chung¹²⁴. Xin thẳng thắn thú nhận rằng những tin tức trong bức thư của anh đã tác động rất không thuận lợi đến tôi.

Anh biết rằng tôi rất cần tiền. Để đáp đối qua quýt trong

thời điểm này, tôi đã đem cầm những đồ vàng và bạc cuối cùng và một bộ phận đáng kể khăn trải bàn và trải giường. Để tiết kiệm, tôi cũng đã tạm thời bỏ việc quản lý đồ gia dụng của chính mình và chuyển đến ở tại đây, tại Bois Sau-vage¹²⁵. Nếu không thì tôi sẽ phải mượn thêm một người giúp việc nữa, vì cháu bé^{1*} đã cai sữa.

Tôi đã gửi thư về Tơ-ria (cho mẹ tôi^{2*}) và về Khuên cho một trong số những người đại lý của bà để vay 1200 phrăng mà tôi rất cần để lại chân chính tình hình của tôi, nhưng không được gì. Những tin tức về nhà xuất bản sách càng khó chịu đối với tôi, vì tôi hy vọng nhận được số tiền ấy với tính cách tiền ứng trước cho tác phẩm kinh tế chính trị học¹²⁶.

Quả thật ở Khuên còn có một số nhà tư sản chắc sẽ cho tôi vay tiền trong một thời hạn nhất định. Nhưng vì những người ấy đã từ lâu, về nguyên tắc, giữ xu hướng đối lập trực tiếp, nên tôi quyết không muốn chịu ơn họ về bất cứ điều gì.

Về khoản tiền nhuận bút trả cho tài liệu được công bố thì, như anh biết, đối với tập 1 tôi chỉ được hưởng một nửa.

Bản thân tôi không gặp may, điều đó vẫn còn chưa đủ, từ từ phía tôi còn nhận được, với tư cách người xuất bản tài liệu công bố, những bức thư khản v.v.. Đặc biệt, đã nảy sinh chuyện không hay với Béc-nai-xơ. Anh biết rằng qua anh, ông ấy đã nhận 104 phrăng ứng trước. Béc-nai-xơ đã xuất kỳ phiếu (cho người bán bánh mì cho ông ấy) mà thời hạn của tấm kỳ phiếu ấy đã hết vào ngày 12 tháng Năm; ông ấy không thể trả tiền,

^{1*} - Lau-ra Mác.

^{2*} - Hen-ri-ét-ta Mác.

đành phải lập cự tuyệt chứng thư về tấm kỳ phiếu, điều đó đã kéo theo những chi phí phụ thêm v.v. và v.v.. Giờ đây, người chủ cửa hàng bánh mì muốn *bỏ tù* ông ấy. Béc-nai-xơ đã viết thư cho tôi¹²⁷, dĩ nhiên tôi không thể giúp ông ấy, nhưng để được hoãn nợ, tôi đã làm một việc duy nhất có thể làm được:

1) đã viết một bức thư *không có kết quả* tới Pa-ri cho Héc-véch đề nghị cho Béc-nai-xơ vay một số tiền tương ứng cho đến khi bài viết của ông ấy ra mắt,

2) đã viết thư bằng tiếng Pháp cho Béc-nai-xơ¹²⁸ để trong trường hợp cần thiết thì ngăn chặn chủ nợ của ông ấy, trong đó tôi thông báo rằng sau khi bài viết được công bố thì ông ấy sẽ nhận được số tiền nhuận bút này nợ mà ông ấy còn được hưởng^{1*}. Sau đó chủ nợ đã cho ông ấy hoãn trả đến ngày 2 tháng Sáu. Do những khoản chi tiêu về việc lập cự tuyệt chứng thư v.v. ông Béc-nai-xơ nợ 120 phrăng (tôi không biết con số chính xác).

Như anh thấy đấy: *misère*^{2*} là phổ biến! Trong thời điểm này tôi không thấy lối thoát nào.

Lần khác tôi sẽ viết cho anh một bức thư có nội dung phong phú hơn. Anh phải thứ lỗi cho sự im lặng của tôi, tôi bận rất nhiều việc, những nghĩa vụ gia đình v.v., và thêm vào đó còn có tất cả những khó khăn về tiền nong ấy.

Chúc anh mạnh khoẻ.

M. của anh

^{1*} Xem tập này, tr. 607-608

^{2*} - sự túng thiếu, sự cùng khổ

Vợ tôi^{1*} và tôi gửi lời chào chân thành đến vợ chưa cưới của anh^{2*}.

Nhân tiện xin nói thêm để ngăn ngừa mọi sự hiểu lầm: về cả hai tập mà tôi xuất bản bây giờ, Hét-xơ¹²⁹ không được gì nữa, trái lại, ông ấy còn phải *hoàn trả lại* một cái gì đó.

Địa chỉ riêng của tôi: *Au Bois Sauvage*. Gửi ông Lan-noa Phaine St. Gudule, № 19.

Những bức thư mà anh viết *privatim*^{3*} cho tôi, anh hãy viết theo địa chỉ: Gửi ông *Lan-noa*, Plaine St. Gudule, Bruxelles, có kèm theo phong bì.

Công bố lần đầu trong tạp chí "Beiträge zur Geschichte der deutschen Arbeiterbewegung" số 1, 1968

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

7

MÁC GỬI CÁC-LO LÚT-VÍCH BÉC-NAI-XƠ¹³⁰ Ở XÁC-XEN

Trích đoạn

[Bruy-xen, tháng Tám 1846]

^{1*} - Gien-ni Mác

^{2*} - Lu-i-da Luy-ninh

^{3*} - trực tiếp

Chỉ có khắc phục - trước tiên thông qua phê phán - những khuynh hướng đang tôn tại ấy (để cho ngắn gọn, chúng tôi biểu thị chúng là những khuynh hướng "xấu"), thì mới có thể vững tin vào quan niệm chính diện của mình.

*Công bố lần đầu trong MEGA²
Bd.2/III. Berlin, 1979*

*In theo bản viết tay bức thư của
Béc-nai-xơ gửi Mác tháng Tám 1846
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

8

MÁC GỬI VÉC-NƠ PHEN-HAI-MƠ Ở Ô-XTƠ-RAU

Dan- tơ- Bôm- men, 29 tháng Chín [1847]

Phen-hai-mơ thân mến!

Ông sẽ ngạc nhiên khi nhận được thư của tôi, người mà chưa chắc ông còn nhớ.

Tôi xin trình bày vắn tắt mục đích của bức thư này.

Ông biết tình trạng hiện nay của báo chí ở Đức. Việc kiểm duyệt làm cho hầu như mỗi sáng kiến hợp tình hợp lý đều không thể thực hiện được. Mặt khác, một sự lộn xộn về quan điểm đang ngự trị, khiến nền văn chương Đức, - chật vật lắm mới đạt được một sự thống nhất nào đó, - lại đứng trước

nguy cơ phân rã thành nhiều thứ văn chương địa phương – văn chương Béc-lin, văn chương Dác-den, văn chương vùng Ranh, văn chương Ba-đen v.v.. Còn bên trong những loại văn chương tản mạn ấy lại thấy có sự pha trộn những quan điểm tôn giáo, chính trị và xã hội hết sức khác nhau.

Bạn bè ở Đức lưu ý tôi rằng chính trong tình trạng vô chính phủ như vậy, một tạp chí định kỳ, có tính khái quát, có thái độ phê phán đối với tất cả mọi đảng phái và quan điểm ấy, sẽ hoàn toàn đáp ứng nhu cầu của thời đại; trong việc này sự phê phán của nó sẽ xuất phát không phải từ những nguyên tắc định kiến, mà trái lại, sẽ chỉ ra mối liên hệ của các đảng phái chính trị, tôn giáo và xã hội Đức, cũng như sách báo của chúng, với các điều kiện kinh tế ở Đức; do đó, đóng vai trò chủ yếu trong tờ tạp chí như vậy là kinh tế chính trị học. Ở ngay nước Đức không thể xuất bản tạp chí, về điểm này tất cả mọi người đều đã nhất trí.

Vậy là đã quyết định xuất bản ở Bruy-xen một tạp chí theo nguyên tắc đóng góp cổ phần phân loại như vậy, mà chủ biên của nó sẽ là tôi¹³¹. Cũng đã quyết định dùng thu thập từ các cổ phần để lập phân xưởng sắp chữ và phân xưởng in của chính mình, nhằm giảm chi phí sản xuất.

Vì để thực hiện mục đích ấy đã phát hành cổ phiếu trên toàn nước Đức - mỗi cổ phiếu trị giá 25 ta-le – nên tôi muốn hỏi ông: ông và những người quen biết của ông có tham gia công việc này hay không?

Tôi cho rằng điều hoàn toàn không thể tranh cãi là việc đưa ý thức rõ ràng vào phong trào rất tản mạn hiện nay ở

Đức, cũng như vào phong trào ngày nay nói chung, chỉ có thể thực hiện được bằng cách trước hết làm rõ vấn đề quan hệ sản xuất, cũng như bằng cách xem xét và đánh giá những lĩnh vực khác của tồn tại xã hội trong mối liên hệ của chúng với những quan hệ ấy.

Dự định hàng năm sẽ báo cáo tỉ mỉ về việc phát hành cổ phiếu và về yêu cầu mua cổ phiếu. Số cổ phiếu lên tới 200.

Nếu ông trả lời tôi, xin viết theo địa chỉ sau đây: Ông Các Mác, Bruxelles, f[au] b[our]g Namur, Rue d'Orléans 42,

Ở đây, tại Hà Lan¹³², tôi chỉ lưu lại mấy ngày ở nhà cậu tôi^{1*} để lo việc nhà.

Gửi ông lời chào chân thành.

Các Mác

Ông có tin tức gì của Ét-ga^{2*} không?

*Công bố lần đầu trên báo "Neues Deutschland"
số 107, 5 tháng Năm 1976*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức
Công bố bằng tiếng Nga lần đầu
trong tạp chí "Những vấn đề lịch sử
ĐCSLX" số 9, 1977*

^{1*} - Li-ôn Phi-líp-xơ

^{2*} - Phôn Ve-xtơ-pha-len

9

MÁC GỬI HÉC-MAN BRÊ-ME¹³³
Ở BRE-XLAU^{1*}

Hác-buốc, 6 tháng Năm [1849]

Ông Brê-me ở Bre-xlau

Tôi xin khẩn khoản giới thiệu với ông người đưa những dòng này, ông Brun, mà chắc ông còn nhớ tên ông ấy nhân những sự kiện năm ngoái ở Nam Đức¹³⁴.

Gửi ông lời chào hoàn toàn chân thành.

Các Mác

*Công bố lần đầu trong tạp chí "Zeitschrift für
Geschichtswissenschaft" số 4, 1974*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

10

MÁC GỬI Ê- ĐU- ÁC MUY- LƠ TÊ- LƠ- RINH
Ở BRE-XLAU

[Hác-buốc, 6 tháng Năm 1849]

^{1*} Tên gọi hiện nay là Vrô-xláp

Tê-lơ-rinh thân mến!

Tôi xin khẩn khoản giới thiệu với ông người đưa thư này, ông Brun, một trong những người cổ động chính của chúng ta ở Đức.

Gửi ông lời chào hết sức chân thành.

Tiền sĩ *Các Mác*

*Công bố lần đầu trong tạp chí
"Zeitschrift für Geschichtswissenschaft"
số 4, 1974*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

11

MÁC GỬI AN- ĐRÊ- A- XƠ STÍP- PHTO
Ở VIÊN

[Hác-buốc, ngày 6 tháng Năm 1849]

Stíp-phto thân mến!

Post tot dis crimina rerum^{1*} tôi vui mừng có thể lưu ý ông nhớ đến tôi. Với mỗi số mới của báo Viên^{2*} tôi thực sự hài lòng tin rằng con quái vật phản cách mạng chưa nuốt chửng ông. Tôi hy vọng cả hai chúng ta sẽ còn bên cạnh nhau trong một đại hội nào đó.

^{1*} Sau tất cả mọi thăng trầm của số phận (Viéc-ghi-lơ. "Ê-nê-i-đa", bài ca thứ nhất).

^{2*} Có thể, ý nói tờ: "Der Radikale, Deutsche Zeitung für In-und A usland".

Người đưa thư này, ông Brun, là một trong những người bạn tốt nhất của tôi, một nhà cách mạng năng nổ, có nghị lực. Tôi xin nhiệt thành giới thiệu ông ấy với ông.

C. Mác của ông

*Công bố lần đầu trong tạp chí
"Zeitschrift für Geschichtswissenschaft"
số 4, 1974*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức
In bản tiếng Nga lần đầu*

12

MÁC GỬI CA- RÔ- LIN- NA SUÊ-LO¹³⁵ Ở KHUÊN

[Pa- ri, 14 tháng Bảy 1849]
45, Rue de Lille

Lin-na thân mến!

Xin chị làm ơn bỏ vào phong thư của chị gửi vợ tôi mẫu giấy viết cho Orlando furioso đó^{1*}. Chị cần giúp tôi một chút trong việc diễn vở hài kịch.

Gửi chị lời chào hết sức chân thành.

C.Mác

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

^{1*} Cho Phéc-đi-năng Vôn-phơ ("Vôn-phơ Đờ") mà Mác ví với nhân vật trong bản trường ca của A-ri-ô-xtô "Rô-lăng giận dữ".

13

MÁC GỬI LU- I BAU- O Ở LUÂN ĐÔN

[*Bản nháp*]

Luân đôn, 5 tháng Hai [1850]
20, Queensroad

Mãi bây giờ tôi mới trả lời bức thư của ông đề ngày 30 tháng Giêng¹³⁶, vì tôi không muốn để ông chỉ định cho tôi thời hạn mọi hành động của tôi.

Về bức thư của ông, câu trả lời của tôi như sau:

1) Nếu Sram viết rằng thời hạn tôi phải trả nợ cho ông chưa "đến", thì điều đó chỉ nói lên rằng đơn kiện về khoản tiền dịch vụ chữa bệnh chỉ có thể xuất trình sau khi hết hạn 6 tháng, chứ tuyệt nhiên không nói lên rằng không có nợ.

2) Tôi hoàn toàn không có ý định tuyên bố với Hai-đơ-man rằng tôi thừa nhận khoản tiền của ông không "quá lớn", tôi đã nói với ông ấy điều ngược lại, như chính ông ấy xác nhận trong thư gửi vợ tôi^{1*} đề ngày 22 tháng Giêng¹³⁷. *Song, tuy vậy*, tôi đã bảo với ông ấy rằng tôi có ý định trả. Tôi hy vọng vào tháng Giêng tới tôi sẽ có số tiền cần thiết, chính điều này

^{1*} - Gien-ni Mác

tôi đã báo cho ông biết, song tôi không thể bảo đảm được nó. Ông Hai-đơ-man đã gửi cho người phụ nữ giấy nhắc trả nợ *gần xi đen* mà bà ấy coi là giấy báo tử; sự láo xược của ông ấy đã thúc đẩy tôi đề nghị viết cho ông ấy rằng từ nay tôi không muốn có bất cứ quan hệ nào với ông ấy.

3) Về phiếu thanh toán của ông thì *giờ đây* tôi yêu cầu ông *chi tiết hoá* nó ra. Tôi không hiểu làm sao ông có thể khẳng định rằng ông đã chi tiêu cho tôi 1p. xtéc-lingh. Vì rằng chỉ có ba lần, theo lời mời trực tiếp, ông đến chỗ tôi ở Sen-xi, một lần đi xe ngựa. Còn về việc sinh đẻ thì những người hộ sinh ở đây lấy tiền lệ phí về việc đến thăm khám trong vòng 9 ngày (trừ những người tư sản), - còn ông thì chỉ thăm khám cho vợ tôi trong 4 ngày trong số 9 ngày, như Vi-lích có thể khẳng định - việc đó chỉ đáng một ghi-nê. Vậy 4½ pao của ông từ đâu ra? Và lại, tôi được thông báo rằng ngay sau khi nhận được thư của tôi, ông đã hỏi ý kiến Hai-đơ-man và đã quyết định “cắt cổ” tôi. Vậy, trước hết xin ông hãy đưa phiếu thanh toán chi tiết, rồi tôi sẽ trả tiền.

C. Mác

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

14

MÁC, ĂNG- GHEN VÀ VI- LÍCH
GỬI CRI- XCHI- AN CÁC- LƠ I- Ô- DI- ÁT BUN- DEN
Ở LUÂN ĐÔN

[Luân Đôn], 30 tháng Năm 1850
64, Deanstreet, Soho Square

Thưa ông!

Qua các báo chung tôi biết rằng cách đây không lâu, tờ “Neue Preußische Zeitung” công bố một loạt bài vạch trần¹³⁸ có liên quan đến bộ phận giới lưu vong Đức, đặc biệt là giới lưu vong Phổ, hiện nay đang cư trú ở Luân Đôn; rằng tờ báo nói trên đã phát biểu về những mối liên hệ nào đó tồn tại giữa Luân Đôn và Béc-lin, và rằng nhân việc này, báo ấy đã nhắc đến tên của một trong những người ký tên sau đây.

Hội mà chúng tôi là thành viên¹³⁹ không đặt mua tờ “Neue Preußische Zeitung”. Vì vậy chúng tôi đánh bạo gửi thư cho ông, trông cậy vào sự trung thực của ông và hy vọng rằng, thưa ông, với tư cách đại diện chính thức của dân tộc chúng ta ở nước Anh, xin ông làm ơn cung cấp cho chúng tôi những số tương ứng của tờ “Neue Preußische Zeitung”.

Thưa ông, chúng tôi có vinh dự cúi chào và gửi tới ông lời chào chân thành.

Các Mác^{1*}
Au-gu-xtơ Vi-lích
Phrết Ăng- ghen

^{1*} Do ba ông tự tay ký.

[*Trên phong bì Ăng- ghen viết địa chỉ:*]

To His Excellency Chevalier Bunsen, Carlton Terrace

*Do Ph. Ăng- ghen viết
Công bố lần đầu bằng tiếng Đức
trong Marx/ Engels Werke,
Bd. 39, Berlin, 1973*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh
In bằng tiếng Nga lần đầu*

15

**MÁC GỬI I- Ô- XÍP VÂY- ĐƠ- MAI- O¹⁴⁰
Ở NIU OÓC**

[Luân Đôn, giữa 23 tháng Giêng và 2 tháng Hai 1852]

Vây-đơ-mai-ơ thân mến!

Stê-khan gửi cho anh những bài sau đây, vả lại, anh đừng nêu tên ông ấy. Sau này ông ấy sẽ gửi bài nguyên tác có ký tên.

C.M. của anh.

Vây-đơ-mai-ơ thân mến!

Anh đừng cho in *nguyên văn* tài liệu này, mà chỉ sử dụng thôi. Nó được viết quá u theo lối phi-li-xtanh.

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

16

**MÁC GỬI A- ĐÔN- PHƠ CLÚT- XƠ¹⁴¹
Ở OA- SINH- TON**

[*Trích đoạn*]

[Luân Đôn, 30 tháng Tám 1852]

Những ông ấy ^{1*} đã dùng đến thủ đoạn sau đây. Họ coi thường việc những người bảo lãnh - những người đi guốc trong bụng họ - dịch chuyển họ ra khỏi môi trường trực tiếp của họ, và họ cố dùng mưu mẹo để kiếm phiếu bầu của một số nhân vật; mà để làm việc đó, cả Suốc-xơ cũng đã lên đường đi Mỹ. (Ông này còn có một mục đích khác: lập nên ở đây những vườn trẻ theo tinh thần “Những người bạn của thế gian”¹⁴²). Những người ấy – cho đến này đã hoài công đeo đuổi việc quản lý quỹ một cách vô hạn mà Rai-sen-bác đã không cho họ làm, - *giờ đây* làm ra vẻ có ý định từ bỏ nó, nếu họ không được nhân nhượng. Nói đúng ra, đối với họ vấn đề là làm sao để *chen chân vào việc ấy*.

Toàn bộ vấn đề là tiền. Những người ấy đã chi tiêu 200 p.pt., ở đây những khoản chi tiêu ấy chưa chắc sẽ được chuẩn y. Nhờ bước đi ấy, thông qua những quyền hạn đặc biệt nhận được từ những người bảo lãnh khác, họ toan tính chiếm đoạt

^{1*} Ý nói Gôt-phrít Kin-ken và A u-gu-xơ Vi-lích.

tiền ở Rai-sen-bác và trước hết *trang trại 200 p.xtéc-linh* đã chi tiêu. Họ đã tiến hành thủ đoạn ấy như sau. Trước tiên họ gửi những giấy tờ đề ngày 11 và 12 tháng Tám sang Mỹ và Thụy Sĩ, *giấu không cho những người bảo lãnh ở Luân Đôn biết*. Rồi họ gửi cho những người bảo lãnh ấy một bức thư, ngày 26, nêu lên rằng nếu đến ngày 1 tháng Chín mà những người ấy không trả lời, thì sự im lặng của họ sẽ được coi là dấu hiệu đồng ý. Vai-tlinh sẽ nói gì về việc giờ đây tiền đi lòng vòng chắc chắn sẽ chảy đến Hai-nơ-txen hùng dũng? Những ông ấy cũng tránh nói đến việc ý đồ của Liên đoàn cách mạng¹⁴³ cố bám trụ ở đây đã thất bại thảm hại, mặc dù Kin-ken khuyên răn và Guê-gơ van xin. Không một người nào hưởng ứng. Cái mà giờ đây họ gọi là Liên đoàn cách mạng ở Luân Đôn thì chỉ là một nhóm nhân vật gồm bảy người ủng hộ Ru-gơ, trước đây từng tồn tại dưới tên gọi Liên đoàn cổ động¹⁴⁴. Gia nhập liên đoàn này có những ông sau đây: Ru-gơ, Guê-gơ, Phran-cơ (từ Viên), Rôn-ngơ, Tau-dơ-nau, Di-ghen (Di-ghen khác^{1*}); thay vì tướng Di-ghen và Phi-clơ, gia nhập Liên đoàn là nhà buôn thuốc lá Ô-xvan và Tơ-ra-lơ gạo mạn. Tơ-ra-lơ ấy đã bị chính Đu-lông lên án về việc trong thời điểm nguy cấp ông ta đã chạy trốn khỏi tờ báo Brê-men của mình^{2*}.

Vi-lích đã hoàn toàn đổ đốn. Sóc-tơ-nơ khước từ ông ấy trong việc hưởng lạc không mất tiền và đã công khai tống cổ ông ta ra. Giờ đây ông ta định đi Mỹ và hy vọng được Liên đoàn cách mạng – mà ông ta định dâng 1000 p.xtéc-linh làm

^{1*} - An-be Di-ghen

^{2*} Ý nói báo “Bremer Tages – Chronik”.

của hội môn - tiếp đón thân mật. Ở ban chấp hành trung ương Liên đoàn của Vi-lích, Sóc-tơ-nơ đã được đón tiếp rất ân cần. Ở Luân Đôn, địa vị của Vi-lích trở nên hết sức bấp bênh; sự tồn tại ăn bám của ông ta đã chấm dứt. Sẽ tuyệt nhiên không có hại nếu những kế hoạch và động cơ cao cả ấy của những người yêu nước đó sẽ được loan truyền. Trong văn kiện của Kin-ken-Vi-lích ta sẽ tìm thấy một câu đẹp đẽ: thời buổi của ngòi bút đã qua rồi, đã đến thời của thanh kiếm; theo tiếng Đức thông thường và với ý nghĩa cao hơn, điều đó có nghĩa là: đã đến thời buổi “ăn xin”^{1*}.

Mấy ngày nữa, tướng cách mạng Tê-khốp sẽ đi Ô-xtơ-rây-li-a cùng với bà Smít (vợ của Stiéc-nơ). Ông ta sống ở nhà bà ấy ở đây một thời gian dài. Nhưng vợ chưa cưới của ông ta đến đây. Biết chuyện ấy, bà Smít tuyên bố bỏ ông ta. Nhưng sau đó xuất hiện “chồng chưa cưới” thứ hai của vợ chưa cưới của ông ta, bà này tuyên bố không cần Tê-khốp nữa một khi ông ta đã sống với Smít, rằng bà ta sẽ lấy người khác. Thế nhưng Tê-khốp sống ở nhà bà ta, còn người chồng chưa cưới (kia) sống cách Luân Đôn mấy dặm. Bu-ri-đan- Tê-khốp bất hạnh!

Bà Pun-xcai-a căm phẫn khủng khiếp. Ở đây nhận được một tờ báo Mỹ có nhắc đến tên bà ấy.

A propos^{2*}, Xê-me-rơ đã gửi bản thảo của mình^{3*} cho Uê-bơ;

^{1*} Chơi chữ: “Fechten” có nghĩa là “ăn xin”, cũng có nghĩa là “đấu kiếm”, “thi đấu kiếm”.

^{2*} - Nhân tiện nói thêm

^{3*} B.Xê-me-rơ. “Bá tước Lút-vích Bát-ti-a-ni, Ác-tua Guéc-gây, Lút-vích Cô-sút”.

nhưng trước tiên ông ấy đã thoả thuận bằng văn bản rằng Uê-bơ phải in nó *không có những thay đổi*. Tôi xin vạch cho anh thấy bí mật của Xê-me-ơ. Con người ấy khá *keo kiệt* và vì thế thích in tác phẩm của mình qua Uê-bơ, chứ không phải tự mình in, điều mà ông ta có thể làm rất tốt.

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

17

**MÁC GỬI G. H. MAY-Ơ¹⁴⁵
Ở LUÂN ĐÔN**

[*Bản nháp*]

[Luân Đôn, khoảng 3 tháng Hai 1853]

Sác-lơ Uy-li-am-xơ^{1*} xác nhận lòng kính trọng của mình đối với ông May-ơ và xin mạn phép gửi ông bức thư kèm theo đây để chuyển cho ông Xê-me-ơ¹⁴⁶.

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh*

^{1*} Bí danh của Mác

18

**MÁC GỬI BÉC- TA- LAN XÊ- ME- RO¹⁴⁷
Ở PA-RI**

Luân Đôn, 10 tháng Ba 1853^{1*}

Tôi đã nhận được bức thư gần đây nhất của ông. Ông chắc đã đọc những lời tuyên bố của Cô-sút¹⁴⁸. Ngay trước khi xuất hiện lời tuyên bố của Mát-di-ni¹⁴⁹ tôi biết rằng ông ấy đã viết cho một người bạn ở đây của mình, một người Anh^{2*}, *một bức thư riêng* rất *bực bội* về Cô-sút. Về việc này tôi đã viết cho tờ “Daily New York Tribune”^{3*} như sau¹⁵⁰:

“Vì ông Mát-di-ni giờ đây đã tự mình phá vỡ sự im lặng, nên tôi hoàn toàn có thể khẳng định rằng dưới sức ép của bạn bè mình ở Pa-ri Cô-sút đã chối phăng tài liệu của chính mình. Đó không phải là biểu hiện đầu tiên của tính thất thường và sự yếu kém, sự mâu thuẫn cực kỳ và tính hai mặt tráo trở trong hoạt động trước đây của Cô-sút. Ông ta có tất cả những ưu điểm gọi cảm tình, nhưng đồng thời cũng có tất cả những khuyết điểm nữ tính điển hình của cái gọi là *tu chất nghệ sĩ*. Ông ta là nghệ sĩ lớn “en paroles”^{4*}. Đối với những

^{1*} Trong nguyên bản viết nhậm: “1852”.

^{2*} - Mai-nơ Rít

^{3*} - “New York Daily Tribune”

^{4*} - “về phương diện nói năng”

người không muốn báỉ phục định kiến phỏ biến rộng khắp, muốn tạo ra ý kiến của chính mình dựa trên các sự kiện thực tế, thì tôi khuyên nên đọc những tiểu sử “Bát-ti-a-ni, Guéc-gây và Cô-sút” do ông Xê-me-rơ viết và được công bố cách đây không lâu”.

Tôi ký tên tất cả các bài viết của tôi. Giờ đây sẽ xuất hiện những lời công kích và lúc ấy tôi sẽ có được khả năng đi sâu kỹ hơn vào thực chất của vấn đề. Ông sẽ làm ơn cho tôi nhiều nếu ông sớm cho tôi biết những tin tức mới mà ông nhận được về giới lưu vong, đặc biệt là về par nobele fratrum^{1*}.

Việc có một số tin tức loại như vậy sẽ cho tôi cơ sở để trình bày cả bản thân sự việc trên báo “Tribune”.

Còn với D[éc-phi] – đã hai tuần tôi không gặp – dĩ nhiên tôi đã nói rằng nếu tôi đích thân biết Cô-sút, thì tôi đã coi mình có bổn phận nhắc ông ấy đề phòng Ban-đi-a. Tôi cảm thấy Déc-phi ba hoa và hơi thiếu tế nhị. Song tôi tuyệt nhiên không nghĩ rằng cần phải đặt ông ấy ngang hàng với Ban-đi-a, trái lại, ông ấy đứng đắn hơn nhiều.

2000 bản tác phẩm “Vạch trần vụ án những người cộng sản ở Khuên” của tôi (gửi đi Thụy Sĩ ngày 6 tháng Chạp 1852) 3 tháng sau đã bị tịch thu tại biên giới Ba-đen. Tôi tin rằng Ban-đi-a đã nhúng tay vào việc này. C’est un infâme qu’il faut écraser^{2*}.

^{1*} - đôi anh em nổi tiếng (Hô-ra-xơ. “Thơ trào phúng”, quyển II, bài trào phúng thứ ba).

^{2*} Đó là đồ đê tiện cần phải đề nát (Mác phỏng lời nói nổi tiếng của Vôn-te: écrasez l’infâme! lấy từ các bức thư gửi phái bách khoa thư; liên quan đến giáo hội Thiên chúa giáo).

Pun-xki ở Mỹ khoảng một tháng nay. Tôi cho rằng ông ta được Cô-sút cử đến để phục hồi thanh danh đã lung lay của mình trong báo chí và lập mưu chống các đối thủ của mình. Pun-xki tìm cách bôi nhọ tôi cả trên báo “New York Tribune”, song tôi đoán trước ông ta sẽ không thành công lớn.

Kính thư với lòng kính trọng sâu sắc.

S. Uy-li-am-xơ của ông.

Công bố lần đầu bằng tiếng của nguyên bản và bằng tiếng Hung-ga-ri trong tạp chí “Magyar Tudomány” số 4, Budapest, 1978

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

19

MÁC GỬI A- ĐÔN- PHƠ CLÚT- XƠ¹⁵¹ Ở OA- SINH- TON

[Luân Đôn], 5 tháng Mười 1853
28, Deanstreet, Soho

Clút-xơ thân mến!

Việc tôi bị niềm ham mê viết ám ảnh, ngay cả theo “ý nghĩa cao cả”, anh phải kết luận từ những điều tôi viết cho anh hôm nay, tuy tôi đã làm việc không nghỉ 30 giờ liền - điều này giờ đây rất hay xảy ra với tôi.

Việc đầu tiên tôi muốn là anh hãy làm tất cả những gì có

thể được đề công bố *bài viết* của tôi về *Pan-móc-xton*^{1*} trên báo chí Đức¹⁵².

Ngày 17, Giôn-xơ lên đường đi một chuyến mới đến các khu công xưởng và tối mai sẽ đến chỗ tôi lấy tài liệu cho chiến dịch chống vụ lừa bịp lớn ở đây¹⁵³. Điều nực cười là lại đi dạy cho người Anh về lịch sử của chính họ.

Hội người dốt nát của Vi-lích (những người ở Luân Đôn¹⁵⁴) – đã mất tinh thần từ thời chúng ta ra đi - giờ đây đã đi tới chỗ ngay cả con hà mã Sáp-pơ cũng rời bỏ nó.

Về Kê-ri và học thuyết địa tô của Ri-các-đô:

1) Nếu chúng ta giả định – như Kê-ri muốn - địa tô đơn thuần là một hình thức khác của lợi nhuận tính trên tư bản, hay chính xác hơn nữa - của *lợi tức*, thì lúc đó lý luận của Ri-các-đô sẽ không bị đập đổ, mà chỉ được *đơn giản hoá*. Sự đối lập về kinh tế trong biểu hiện chung nhất của nó sẽ giản đơn trùng khớp với *sự đối lập* giữa tư bản và lao động làm thuê, giữa một bên là lợi nhuận (lợi tức) và một bên là tiền công. Sự đối lập đối với tư bản *bên trong* chế độ sở hữu sẽ được xoá bỏ (trong chừng mực chúng ta trước tiên trừ tượng hoá sự đối lập giữa *các dạng* tư bản riêng lẻ do *sự phân công lao động* quy định, rồi trừ tượng hoá sự đối lập giữa các nhà tư bản riêng lẻ), nhưng sự đối lập *đối với* sở hữu sẽ càng bao quát rộng khắp.

2) Quả thật tôi biết rằng Kê-ri dũng cảm, để hoàn thiện học thuyết, cũng đã quy *lợi nhuận* (kể cả lợi tức) thành một hình thức *khác* của tiền công. Nhưng đạo Tin lành, chẳng hạn,

^{1*} C. Mác. “Pan-móc-xton”, bài thứ nhất.

có phải là một hình thức *khác* của tôn giáo so với đạo Thiên chúa hay không? Sự đối lập của chúng, mâu thuẫn của chúng, cuộc đấu tranh của chúng – mà ở đây nói đến điều đó – có biến mất, vì cả hai đều là *tôn giáo*, hay không. Do đó, thậm chí nếu giả thiết rằng lợi nhuận về tiền công chỉ là hai hình thức *khác nhau* của thu nhập của lao động, thì bằng cách đó, chúng chưa được dung hoà, nhưng *sự khác biệt* chỉ được quy thành một biểu hiện đã *được đơn giản hoá*.

Nhưng ông định nghĩa *sự tồn tại khác* của chúng như thế nào? Lợi nhuận là tiền công của lao động *quá khứ*. Tiền công là lợi nhuận của *lao động hiện tại trực tiếp*. Thôi, được! Bằng cách đó ông đã đoán ra được điều gì? Lao động hiện tại, nghĩa là lao động *thực tế*, đúng là muốn bứt ra khỏi ách nô lệ, khỏi sự phụ thuộc nô lệ vào lao động *quá khứ, đã vật hoá; lao động* muốn thoát khỏi sự phụ thuộc nô lệ mà *sản phẩm của lao động* giữ nó trong đó. Những đạo luật cũ của chế độ phong kiến đã *từng có lúc* là biểu hiện của hoạt động lúc bấy giờ của nhân dân. Chúng ta liệu có muốn, trên cơ sở đó, tiếp tục phục tùng chúng hay không?

Do đó, *may ra* Kê-ri chỉ thay cụm từ “tư bản áp bức lao động” bằng câu “lao động quá khứ áp bức lao động hiện tại”.

Lúc đó vẫn còn một câu hỏi: Tôi chiếm lĩnh *lao động quá khứ như thế nào?* Bằng lao động ư? Không. Một mặt, thông qua thừa kế, mặt khác, thông qua việc đổi *một cách gián lận* lao động quá khứ lấy lao động hiện tại. Nếu một số lượng xác định lao động quá khứ được đổi lấy một số lượng ngang bằng lao động hiện tại, thì người chủ lao động quá khứ sẽ có thể tiếp tục tiêu dùng nó, chừng nào anh ta còn những phần

tương ứng để trao đổi, và trong một thời điểm nhất định anh ta sẽ phải tự mình lại bắt đầu làm việc.

3) Kê-ri hoàn toàn không hiểu bản thân học thuyết địa tô của Ri-các-đô nếu cho rằng cơ sở của học thuyết đó là việc *ruộng đất xấu đi dần dần*. Ri-các-đô – như tôi đã trình bày trong tác phẩm của tôi chống Pru-đông^{1*} - rơi vào sự nhầm lẫn vốn có của toàn bộ kinh tế học tư sản khi nhận nhầm hình thức chiếm hữu ruộng đất, vốn là sản phẩm của những điều kiện công nghiệp thuần túy, là “quy luật tự nhiên vĩnh cửu” của toàn bộ lịch sử. Lý luận của ông chỉ đúng đối với xã hội tư sản đã hoàn toàn phát triển. Địa tô dưới hình thức *thương mại* của nó - điều duy nhất mà ông ấy nói – không tồn tại ở đâu nữa. Do đó, lời khẳng định rằng trong những thời đại lịch sử *khác nhau* ruộng đất được luân lượt canh tác không phải là ruộng đất xấu hơn, mà là ruộng đất tốt hơn – không có quan hệ gì với ông ấy cả. *Về mặt lịch sử*, ruộng đất *tốt hơn* của một thời kỳ này nói chung không được coi là ruộng đất ở một thời kỳ khác. Hơn nữa, Ri-các-đô không chỉ nói về trạng thái *tự nhiên* của ruộng đất, mà còn nói về *vị trí*, về sản phẩm xã hội, về đặc điểm xã hội.

Sự màu mỡ của ruộng đất, như tôi cũng đã nêu trong tác phẩm chống Pru-đông, là cái thuần túy tương đối. Theo quá trình phát triển của ngành hoá học và việc ứng dụng nó trong nông học thay đổi, thì cả sự màu mỡ của ruộng đất lẫn *trình độ* của nó đối với xã hội, cũng thay đổi, và đó là sự màu mỡ duy nhất liên quan đến chúng ta.

^{1*} C. Mác. “Sự khốn cùng của triết học. Trả lời cuốn “Triết học về sự khốn cùng” của ông Pru-đông” (xem Toàn tập, t. 4, 1995, tr. 240-242 và 244-245).

4) Nếu *giả định* một trạng thái nhất định của xã hội, nhưng không phải xã hội nói chung, mà là xã hội tư sản thì đã hoàn toàn phát triển, một nước đông dân v.v., thì ngay cả bộ phận ấy trong lý luận của Ri-các-đô - phần *không quan trọng* đối với hệ thống của ông – cũng vẫn là đúng đắn.

Thứ nhất. Các dạng ruộng đất khi được đầu tư *tư bản* như nhau và ở những điều kiện tiêu thụ thuận lợi như nhau, vì sao địa tô thu được từ chúng có thể khác nhau? Chỉ do sự màu mỡ *tự nhiên* của chúng. Chính điều đó tạo nên *mức* địa tô.

Với giả định như vậy, trong trường hợp nào người ta sẽ bắt đầu canh tác cánh đồng có chất lượng xấu hơn để gieo trồng lúa mì, hoặc khai thác mỏ than có năng suất kém hơn? Trong trường hợp giá lúa mì hoặc giá than lên cao đến mức có thể canh tác hoặc đưa vào khai thác những đất đai hoặc hầm mỏ kém năng suất hơn. *Do đó, chi phí sản xuất của những đất đai xấu hơn quyết định địa tô trên những đất đai tốt hơn*. (Đó là quy luật Ri-các-đô).

Thứ hai. Việc độ màu mỡ *không ngừng tăng lên* có loại trừ điều đó không? Do vậy, điều đó có bao hàm Man-tút hay không? Tuyệt nhiên không.

Nếu 1 là đất đai tốt nhất, rồi đến 2, 3, 4 v.v., và độ màu mỡ tăng mười lần, thì tỷ lệ giữa 1, 2, 3, 4 v.v. vẫn như trước. Nếu nhờ những phát kiến trong lĩnh vực hoá học mà độ phì nhiêu lớn đến mức là 1, 2 và 3 sẽ đủ, thì diện tích 4 sẽ không được canh tác. Lúc đó địa tô sẽ do chi phí sản xuất của diện tích ruộng đất 3 (chúng ta biểu thị chi phí sản xuất ấy = 3)

quyết định. Khi cần phải canh tác thêm ruộng đất 4 (chúng ta biểu thị chi phí sản xuất của ruộng đất này = 4), thì địa tô trên ruộng đất 1 (chúng ta biểu thị chi phí sản xuất của nó = 1) bằng $4 - 1 = 3$. Địa tô trên ruộng đất 3 = $3 - 1 = 2$. Địa tô trên ruộng đất 2 = $2 - 1 = 1$. Nhưng giờ đây địa tô trên ruộng đất 1 sẽ bằng 2, trên ruộng đất 2=1 và trên ruộng đất 3=0. Nếu độ màu mỡ của ruộng đất được nâng lên đến mức đủ để chỉ canh tác ruộng đất 1, ruộng đất tốt nhất, thì địa tô sẽ hoàn toàn biến mất.

5) Lý luận của Ri-các-đô không phải dựa trên học thuyết về địa tô, mà dựa trên quy luật theo đó giá cả của hàng hoá do chi phí sản xuất của nó quyết định. Nhưng không nên hiểu quy luật đó theo cách giá cả của từng hàng hoá do chi phí sản xuất của nó quyết định. Cần hiểu nó theo cách là hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện kém thuận lợi nhất – mà sự cần thiết của nó do số cầu chi phối - quyết định giá của tất cả những hàng hoá khác cùng loại ấy. Thí dụ, nếu số cầu lớn đến mức có thể chờ ra thị trường thứ bột mì giá cả sản xuất của nó là 20 si-ling một quác-tơ, thì một quác-tơ bột mì mà chi phí sản xuất của nó là 19, 18, 17, 15 si-ling v.v. cùng được bán với giá 20 si-ling. Chính sự vượt trội ấy của giá cả thị trường được điều chỉnh nhờ sự chênh lệch giữa chi phí sản xuất của một quác-tơ, đắt nhất được đưa ra thị trường và chi phí sản xuất của bột mì được sản xuất với chi phí ít hơn, có tác dụng điều tiết địa tô. Do đó, địa tô nảy sinh từ cái gì? Không phải từ ruộng đất, như Ri-các-đô quan niệm, mà từ giá cả thị trường và những quy luật điều tiết giá cả thị trường. Nếu một quác-tơ chỉ giá 15 si-ling (kể cả lợi nhuận)

được bán không phải với giá 20, mà với giá 15, thì nó sẽ không thể mang lại địa tô 5 [si-ling]. Vậy vì sao nó mang lại địa tô? Vì giá cả thị trường được điều tiết bởi thứ bột mì mà chi phí sản xuất của nó bằng 20. Để có thể đưa nó ra thị trường, 20 phải là giá cả thị trường chung. Do đó, để lật nhào địa tô, điều cần thiết không phải là lý giải nó theo tinh thần từ thiện, mà cần phải lật nhào các quy luật của giá cả thị trường và bằng cách đó lật nhào giá cả nói chung, nghĩa là lật nhào toàn bộ hệ thống kinh tế chính trị học tư sản.

Hôm nay về đề tài này thế là đủ.

C. M. của anh

Nếu có những ruộng đất có chất lượng giống nhau và với vị trí thuận lợi như nhau thì địa tô dĩ nhiên đơn giản sẽ do quy mô của tư bản đã đầu tư vào ruộng đất quy định. Cả Ri-các-đô cũng không phủ nhận điều đó. Trong trường hợp như vậy địa tô đơn thuần là lợi tức tính trên tư bản cố định. Trong những trường hợp không tồn tại địa tô với ý nghĩa thực thụ, đặc thù, thì cũng không tồn tại cả sự đối lập đặc thù của nó đối với tư bản và lao động - điều đó cũng đúng như điều sau đây: ở những nơi không đầu tư cả lao động lẫn tư bản thì cũng không có sự đối lập giữa tư bản và lao động làm thuê. Thay vì điều đó, trong trường hợp này tồn tại sự đối lập giữa lợi nhuận và lợi tức, giữa người thực lợi (theo nghĩa thông thường) và nhà tư bản công nghiệp. Tá điền trả càng ít cho người đầu tư tư bản vào ruộng đất, thì lợi nhuận của anh ta càng nhiều, và ngược lại. Tá điền và địa chủ (tuy địa

chủ đơn thuần rút lợi tức từ tư bản đầu tư vào ruộng đất) sẽ vẫn đối địch nhau như trước.

Trường hợp tốt nhất đối với Kê-ri là trường hợp sau đây:

Giả sử *sản phẩm* lao động, lợi nhuận và lợi tức = 2, địa tô = 1, tiền công = 2. Còn nếu do năng suất lao động tăng lên mà *sản phẩm* tăng gấp đôi và trở thành = 10, thì địa tô sẽ có thể = 2, lợi nhuận và lợi tức = 4, tiền công = 4. Nên có thể nói rằng mỗi dạng thu nhập đều có thể tăng không phải *nhờ lao động* và không có tình trạng người sở hữu ruộng đất, nhà tư bản, công nhân đối địch nhau, nhưng:

1) Coi trường hợp tốt nhất ấy là trường hợp hiện thực thì đơn giản có nghĩa là tất cả ba mặt đối lập - địa tô, lợi nhuận, tiền công - sẽ sâu sắc thêm mà không mất gì trong địa vị về chất đối với nhau;

2) Chúng có thể tăng hoặc giảm một cách *tương đối* chỉ nhờ vào *nhau*. Trong ví dụ nêu trên, tỷ số là 1: 2: 2. Chẳng lẽ tỷ số ấy không còn như vậy nếu nó bằng 2: 4: 4? Sự thay đổi trong *tỷ số* thu nhập ấy sẽ xảy ra nếu, chẳng hạn, tiền công sẽ bằng 5, lợi nhuận = 3, địa tô = 2. Lúc đó lợi nhuận sẽ *giảm* một cách tương đối, tuy nó tăng tuyệt đối.

3) Sẽ là quá ngây thơ khi giả định rằng nếu *tổng sản phẩm lao động* tăng thì ba giai cấp ắt phải chia sản phẩm ấy với nhau, sẽ chia *đồng đều* phần tăng thêm đó. Khi lợi nhuận tăng 20%, công nhân phải bãi công để đòi tăng tiền công lên 2%.

4) *Các điều kiện tăng tổng sản phẩm loại trừ ngay từ đầu tính chất tương đối đồng đều như vậy của sự tăng lên*. Dù nó tăng do phân công lao động tốt hơn hay do sử dụng máy móc

rộng rãi hơn, thì công nhân ngay từ đầu bị đặt vào vị thế xấu hơn nhà tư bản. Nếu tổng sản phẩm tăng do nâng cao độ màu mỡ của ruộng đất, thì người sở hữu ruộng đất ở vào điều kiện bất lợi hơn so với nhà tư bản.

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

20

MÁC GỬI A- ĐÔN- PHƠ CLÚT- XƠ¹⁵⁵ Ở OA- SINH- TON

Luân Đôn, 18 tháng Mười 1853
28, Deanstreet, Soho

Clút-xơ thân mến!

Anh quả thật đã bỏ ra quá nhiều công sức khi chép lại câu chuyện xảy ra với *Trung Quốc*¹⁵⁶. Tôi mà biết việc đó phải trả giá như vậy thì chắc tôi sẽ không đề nghị anh một cách bất nhã như thế về bài ấy. Đa-na đã chép lại hầu như nguyên văn tài liệu của tôi, làm loãng một số điểm và *gạch bỏ*, với sự tế nhị hiếm có, tất cả những điều mạnh dạn. Cứ để mặc như vậy. Đó là việc của ông ấy, chứ không phải việc của tôi. Ông ta sửa như vậy cả một trong những bài viết của tôi về

Ấn Độ^{1*}; ở nơi tôi gọi bệnh dịch tả là “the Indian’s revenge upon the Western World”^{2*}, ông ấy sửa thành “the Indian ravages”^{3*}, như thế là vô nghĩa. – Nhân tiện xin nói, cái “revenge” đó Phrai-li-grát đã nài xin cho bài thơ về dịch tả mà ông ấy còn đang viết¹⁵⁷.

Trong một bài khác về Ấn Độ¹⁵⁸, về các vương hầu ở đây, ông ta cũng biến “the skeleton of etiquette”^{4*} thành “the seclusion of etiquette”^{5*} (pitiful!^{6*}). Cứ như vậy chừng nào ông ta trả tiền.

Vợ tôi cũng làm hại tôi, trong bài thứ nhất về Pan-móc-xton, bà ấy viết Ri-nan-đô thay vì Ru-gi-ê-rô và viết An-si-đê thay vì An-si-na. Đó là “những điều khó chịu vụn vặt” của nhà văn có chữ viết khó đọc¹⁵⁹. Nhưng điều đó đáng bực đối với người đã ba lần đọc A-ri-ô-xtô trong nguyên bản từ đầu đến cuối. A-ri-ô-xtô divino^{7*}!

Từ A-ri-ô-xtô đến Clai-nơ là một khoảng cách lớn, hay nói đúng hơn, một sự hạ xuống kéo dài, và hơn thế nữa là casus obliquus^{8*}. Cha Clai-nơ đã viết thư cho tôi – dĩ nhiên không nói lời nào về sự bất đồng và những lời vu cáo của

1* C. Mác “Vấn đề quân sự - Công việc của nghị viện - Ấn Độ”.

2* - “sự trả thù của Ấn Độ đối với thế giới phương Tây”

3* - “sự tàn phá ở Ấn Độ”

4* - “những nguyên tắc cơ bản của lễ tiết”

5* - “tình trạng đơn độc của lễ tiết”

6* - không đáng kể!

7* - thần thánh.

8* - nghĩa đen: “một cách gián tiếp”; nghĩa bóng: “thuộc lĩnh vực khác”.

mình, - mà chỉ đề nghị giới thiệu cha ấy với Vây-đơ-mai-ơ và với anh. Trong thư trả lời của mình (Pi-pơ không viết cho cha ấy *một dòng* nào về các anh) lẽ tự nhiên tôi không viết một lời nào cho phép nghĩ rằng Vây-đơ-mai-ơ *không phải là bạn* của tôi¹⁶⁰. Lẽ nào tôi có thể để xảy ra điều ngu xuẩn và đê hèn như vậy? Rõ ràng là từ một ý kiến vô hại cho rằng Clút-xơ “là đại biểu tài năng *nhất* và kiên nghị nhất của đảng chúng ta ở Mỹ”¹⁶¹, ông Clai-nơ đã rút ra kết luận rằng tôi không thừa nhận Vây-đơ-mai-ơ là có tài và có nghị lực. Vả lại, đầu óc của Clai-nơ hoàn toàn không đủ sức chơi trò ngôn từ nguy hiểm như vậy. Vì thế ý kiến của ông ta vền vẹn chỉ là điều nhằm nhí lầy hú hoạ để xả nỗi bực tức của mình mà thôi. Mặc dù vậy, thưa ông, ông đã hành động đúng, tức là đã viết thư cho ông Xnắc-gơ^{1*}.

Clai-nơ thực sự có ảnh hưởng trong công nhân Đô-lin-ghen, mà họ là những người ưu tú ở tỉnh Ranh. Về phía tôi, lúc say cũng như lúc tỉnh, tôi không bao giờ nói rằng *công nhân* chỉ được dùng làm bia đỡ đạn, tuy chưa chắc tôi coi những *gã* - mà Clai-nơ dần dần tụt xuống trình độ như họ - là thích hợp thậm chí đối với việc đó. Anh cần phải đối xử *thận trọng* với Clai-nơ nhỏ bé^{2*} - anh rất biết cách làm điều đó, như là một công cụ - ai mà biết được? - còn có thể cần đến in a time of action^{3*}.

1* - Clai-nơ (được gọi mỉa là Xna-gơ - theo tên một nhân vật trong hài kịch “Giấc mộng đêm hè” của Sếch-xpia.

2* Chơi chữ: “klein” - nhỏ bé; Klein - tên họ.

3* - vào thời điểm hành động.

Thư tôi đã chuyển cho Pi-pơ rồi. Với “Gradaus” tất cả đều đã chấm dứt, vì báo ấy không trả tiền, mà Pi-pơ thì quá túng, không thể viết không công cho nó được.

Về báo “Reform” tôi sẽ nghĩ xem có thể giao gì cho những người khác. Người duy nhất có thể mong đợi sẽ giúp đỡ thực sự, - đó là *Ăng-ghen*. Vôn-phơ Đơ^{1*} đã lấy vợ, anh ấy buôn bán lẻ những câu nói thông dụng của Prút-xơ, Gu-txơ-cốp và Côt-ta, và vào thời điểm này đối với chúng ta anh ấy không đáng giá một xu nhỏ. Lu-pu-xơ^{2*} không viết lách; cậu ấy cố chấp đến nỗi không thể nào bắt cậu ta quên thất bại với tờ “Revolution” của Vây-đơ-mai-ơ. Đron-ke giờ đây được bố trí làm nhân viên văn phòng ở Brát-phoóc, lười như một cô gái lẳng lơ. Véc-thơ đã gần một năm nay đi khắp Bắc Mỹ và Nam Mỹ nhằm mục đích thương mại. Ăng-ghen thực sự bận bịu công việc, nhưng vì anh ấy là cuốn bách khoa thư đích thực, có năng lực làm việc vào bất cứ thời gian nào của ngày và đêm, tỉnh táo, lúc ngà ngà say thì viết và suy nghĩ nhanh như quỷ; vẫn có thể mong đợi điều gì đó ở anh ấy trong việc này.

Chiến công anh dũng của Hai-nơ-txen làm tôi vui thích quá chừng. Nếu lúc nào đó các anh lại có dịp sửa gậy gã ấy, thì các anh hãy sử dụng sự dốt nát thô lậu của anh ta và việc con người bất hạnh ấy bắt chước vấp vả như thế nào những câu nói suông của các đối thủ của anh ta, sau khi những câu suông sáo ấy đã hết mới mẻ và đã trở nên nhàm tai. Điều tuyệt vời là gậy ấy chạy theo *danh tiếng*. Và cùng với cái đó anh ta nhận được những cú đấm! Thật đáng đời hẳn.

^{1*} - Phéc-đi-năng Vôn-phơ

^{2*} - Vin-hem Vôn-phơ

Địa tô. Trong “Sự khốn cùng” tôi dẫn ra ví dụ^{1*} cho thấy ở nước Anh loại ruộng đất đã bị coi là không màu mỡ ở một trình độ nhất định của khoa học, thì với sự tiếp tục tiến bộ của khoa học, lại trở nên màu mỡ nhất. Với tính cách một sự thực có ý nghĩa chung, tôi có thể chỉ ra rằng vào thời trung cổ ở khắp nơi, đặc biệt là ở Đức, người ta đã canh tác chủ yếu là các loại *đất sét thịt nặng*, mà xét về *bản chất* được coi là màu mỡ hơn. Nhưng trong vòng 4-5 thập kỷ gần đây, nhờ trồng khoai tây, nuôi cừu và bón phân gắn với điều này v.v. mà nổi lên hàng đầu là *đất pha cát nhẹ*, nhất là vì loại đất này không đòi hỏi phải chi tiêu vào việc thoát nước v.v.; mặt khác, phân hoá học dễ dàng bù lại những chất mà trong loại đất ấy còn thiếu. Do vậy, qua đó ta thấy “độ màu mỡ” *có tính chất tương đối* đến mức nào, ngay cả độ mỡ “*tự nhiên*”. Trong khi đó ta cũng thấy ông Kê-ri kém am hiểu như thế nào, ngay cả về lịch sử, nếu ông ta cho rằng người ta bao giờ cũng bắt đầu từ ruộng đất *kém màu mỡ nhất*. Ông kết luận điều đó xuất phát từ cái gì? Từ chỗ những đầm lầy vùng nhiệt đới màu mỡ kinh khủng, nhưng để khai thác chúng cần phải có nền văn minh. Song, đầm lầy nhiệt đới tự nó màu mỡ cho cỏ dại, chứ tuyệt nhiên không phải cho các loại cỏ có ích. Nền văn minh rõ ràng là nảy sinh ở những vùng mà *lúa mì* sinh trưởng trong trạng thái hoang sơ, như đã diễn ra ở một bộ phận nhất định của Tiểu Á v.v.. Chính loại ruộng đất như vậy được nhà sử học gọi một cách xác đáng là ruộng đất màu mỡ *tự nhiên*, chứ không phải thứ ruộng đất trên đó mọc cây độc, và đòi hỏi những nỗ lực lớn về làm đất, để làm cho nó

^{1*} Xem toàn tập, t. 4, 1995, tr. 244-245

trở nên màu mỡ, cho con người. Vì rằng sự màu mỡ chỉ là quan hệ của ruộng đất đối với nhu cầu con người, chứ không phải là một khái niệm tuyệt đối.

Quy luật của Ri-các-đô chỉ có hiệu lực đối với xã hội *tu sản*. Ở những nơi mà người tu sản có quan hệ, với *tu cách như vậy*, với ruộng đất, còn tất cả các quan hệ nông dân, hay là quan hệ phong kiến, hoặc quan hệ gia trưởng đều bị xoá bỏ, - ở những nơi ấy, quy luật, vì vậy, tác động dưới dạng thuần túy nhất của nó, nghĩa là trước hết *tại các mỏ khai thác kim loại quý và tại những đồn điền trồng những cây thương mại như mía, cà phê v.v..* Lần khác sẽ nói điều này tỉ mỉ hơn. Trong cả hai trường hợp, người tu sản xem xét sự khai thác và sử dụng ruộng đất trước hết từ góc độ thuần túy thương mại.

Những kẻ bịp bợm người Nga, tuy tôi không cảm thấy họ là nguy hiểm đối với châu Âu, sẽ làm người Đức chúng ta bực mình khùng khiếp. Chúng ta đang bị kẹt vào vũng bùn giữa những người Can-mức và crapauds^{1*}

Tôi gửi kèm một số báo “People’s Paper”.

Vale faveque^{2*}.

C. M. của anh

Công bố toàn văn lần đầu

In theo bản viết tay.

Nguyên văn là tiếng Đức

và tiếng Anh

^{1*} - những người tiểu thị dân Pháp

^{2*} - Chúc mạnh khoẻ và rộng lòng với tôi.

21

ĂNG- GHEN GỬI PHÉC- ĐI- NĂNG PHRAI- LI- GRÁT¹⁶² Ở LUÂN ĐÔN

[Trích đoạn]

[Man- se- xtơ, 24-25 tháng Hai 1857]

Trong số các tác phẩm của Véc-thơ^{1*} hiện chỉ có một chuyện thương mại hài hước^{2*} (một đoạn có liên quan đến thời kỳ Bruy-xen – Brát-phoóc, 1845/47¹⁶³), nhưng Stai-nơ-tan còn đợi một hòm giấy tờ nữa. Tôi sẽ rất vui lòng làm tất cả những gì có thể làm để nhận được những thứ ấy; nhưng điều cần thiết là người anh em của Véc-thơ^{3*} phải viết cho tôi một bức hư để tôi có một văn bản có tính chất pháp lý. Chưa chắc điều đó sẽ gây ra những khó khăn lớn, Stai-nơ-tan sẵn sàng ra sức giúp đỡ. Song, về các chi tiết có thể nảy sinh một số bất đồng.

Theo như tôi được biết qua chính Véc-thơ trong thời gian ông ấy lưu lại ở đây lần gần đây nhất, nhật ký chỉ chứa đựng những điều ghi chép ít ỏi.

^{1*} - Ghê- oóc Véc-thơ.

^{2*} G. Véc-thơ. “Phác thảo hài hước lấy từ đời sống thương mại Đức”.

^{3*} - Các Véc-thơ

Thế nhưng, như đã nói, hễ được uỷ quyền làm việc này, thì tôi sẽ theo dõi để có được tất cả.

*Công bố lần đầu trong cuốn sách: M. Häckel.
"Freiligraths Briefwechsel mit Marx und Engels".
Teil I, Berlin, 1968*

*In theo bản viết tay bức thư
Prai-li-grát gửi C. Véc-thơ ngày
26 tháng Hai 1857
Nguyên văn là tiếng Đức
Đoạn còn giữ lại được in toàn văn
bằng tiếng Nga lần đầu*

22

**MÁC GỬI PHRAN-TXƠ ĐUN-CƠ
Ở BÉC-LIN**

[Luân Đôn], 30 tháng Năm 1859

Thưa ông!

Tôi không tìm thấy lỗi in sai trong những tờ đã gửi đến cho tôi^{1*}. Tôi xin gửi kèm cho ông chiếc phong bì này để nếu muốn, ông có thể đòi bưu điện Phổ trả tiền về việc đã trả cước phí. Tôi đã trả 4 si-linh và mấy pen-ni về bao gói này và 2 si-linh v.v. về bao gói áp chót. Phong bì của bưu phẩm gần đây nhất đang nằm trong tay cơ quan bưu điện Anh mà theo sự giải thích của cơ quan này thì tất cả mọi bưu phẩm

^{1*} Ý nói những tờ in thư tác phẩm của C. Mác "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị".

thuộc loại đó, ngay cả khi chúng đã được trả cước phí, đều phải trả tiền khi nhận trong trường hợp chúng được gửi không phải qua Ca-lơ.

Gửi ông lời chào hết sức chân thành

Tiền sĩ **C. Mác**

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

23

**ĂNG- GHEN GỬI Ê. G. PHÔN- CƠ- NƠ¹⁶⁴
Ở MAN- SE- XTƠ**

Man- se- xtơ, 2 tháng Mười một 1859

Ph[ôn-cơ-nơ] thân mến!

Cái giống như bản phác thảo gửi kèm theo đây có thích hợp không? Tôi sẽ còn ghé tới đây trước 7 giờ.

Ph. Ă của anh

[*Bản nháp*]

GỬI ÔNG ĐA- NI- EN- XO

Thưa ông!

Sau khi xảy ra chuyện giữa chúng ta vào cái buổi đã biết, tôi là người đầu tiên xin lỗi ông, mà trong những tình huống tương tự như vậy, người đứng đắn có trách nhiệm phải

xin lỗi đối với người kia, nếu ông không lập tức tiến hành những bước đi hoàn toàn làm cho tôi mất khả năng xử sự như thế. Quả thật tôi đã lập tức đề nghị một người bạn của tôi đến thăm ông với mục đích đó, nhưng khi ông ấy đến thì đã quá muộn rồi. Nếu bà Đa-ni-en-xơ, như tôi nghe nói, cho rằng mình bị xúc phạm bởi điều nào đó tôi nói ra, thì tôi sẽ rất lấy làm tiếc, nếu tôi không hết sức kiên quyết thu hồi trở lại mọi câu nói bị một bà – mà tôi không có vinh hạnh quen biết và vì lẽ đó tôi không thể nảy ra ý nghĩ nghi ngờ danh giá của bà ấy, thậm chí một cách hết sức thoảng qua - cảm thấy là có tính chất xúc phạm.

Về việc kia giữa ông và tôi, thì tôi rất tiếc là vụ rắc rối ấy đã xảy ra, và tôi sẵn sàng trả ông 30 p.xt. tiền đền bù.

Kính thư.

*Công bố lần đầu bằng tiếng Nga trong Toàn tập
C. Mác và Ph.Ăng-ghen xuất bản lần 1, t. XXV,
1936*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh*

24

MÁC GỬI MÔ RÍT- XƠ PÉC- TXEN¹⁶⁵ Ở XEN- Ê- LI- Ê

Luân Đôn, 16 tháng Tư 1860
9, Grafton Terrace, Maitland Park,
Haverstock Hill

Thưa Ngài tướng quân vô cùng kính mến!

Vì lợi ích của tác phẩm mà tôi định công bố về âm mưu của phái Bô-na-pác-tơ^{1*}, tôi đánh bạo viết thư cho Ngài như là một trong số những người trung thành nhất đấu tranh cho nền tự do ở châu Âu. Trong thời gian cuộc chiến tranh I-ta-li-a vừa rồi Ngài đã công bố lời tuyên bố, trong đó Ngài chỉ ra rằng Ngài đã hiểu rõ sự lừa bịp và vì thế Ngài đã kịp thời rời xa vũ đài - bằng cú nặng cân chứng minh sự hơn hẳn của ngài so với kẻ đạo đức giả Cô-sút và những kẻ gian xảo của ông ta. Tiếc thay, tôi để thất lạc lời tuyên bố ấy đâu mất. Về việc này tôi đã viết thư sang Pa-ri cho Xê-me-rơ¹⁶⁶. Ông ấy bảo tôi viết thư cho Ngài. Nhân việc này, xin Ngài làm ơn gửi cho tôi bản sao lời tuyên bố đó cùng với những lời giải thích cho việc người Hung-ga-ri đã bị lừa ở I-ta-li-a như thế nào; làm thế là Ngài giúp cho sự nghiệp của chính nghĩa đấy.

Ngay vào mùa hè năm 1859, trong những bài viết^{2*} công bố trên báo “New-York Tribune” và báo “Free Press” ở Luân Đôn¹⁶⁷, tôi đã nêu tên Ngài như là người duy nhất trong giới quân nhân Hung-ga-ri lưu vong không thuộc số người bị giới ngoại giao Pháp- Nga mua chuộc hoặc lừa bịp, cũng không thuộc số những người say mê những thuật lạm dụng huyền hoặc của Cô-sút, và trong quyển sách mới, do tôi đang chuẩn bị, tôi sẽ vui lòng dành cho Ngài một vị trí danh dự thích đáng.

Tôi xin mạnh dạn lưu ý Ngài nhớ rằng ngay vào những năm 1848-49, với tư cách tổng biên tập tờ “*Neue Rheinische Zeitung*”

^{1*} C. Mác. “Ngài Phô-gơ”.

^{2*} C. Mác. “Cô-sút và Lu-i Na-pô-lê-ông”.

ở Đức, tôi là người bênh vực nước Hung-ga-ri một cách kiên quyết nhất. Và giờ đây, cũng như lúc ấy, tôi coi *nền độc lập và tự chủ của Hung-ga-ri là conditio sine qua non*^{1*} để giải thoát nước Đức khỏi ách nô lệ. Nhưng tôi cũng bác bỏ một cách dứt khoát như vậy xu hướng của những người cố tằm thường hoá khái niệm *dân tộc*, dùng khái niệm đó che đậy âm mưu của Mát-xơ-va và của phái Bô-na-pác-tơ.

Xin bày tỏ với Ngài lòng kính trọng sâu sắc.

Gửi tới Ngài lời chào hết sức chân thành

Tiền sĩ *Các Mác*

Công bố lần đầu bằng tiếng của nguyên bản

và bằng tiếng Hung- ga- ri trong tạp chí

“Pártoténeti Közlemények” số 4, Budapest, 1966

In theo bản viết tay

Nguyên văn là tiếng Đức

In bằng tiếng Nga lần đầu

25

MÁC GỬI LAU- RA LA- PHÁC- GƠ¹⁶⁸

Ở PA- RI

Luân Đôn, 22 tháng Chạp 1868

Con thân yêu của cha!

Cha muốn gửi cho con, cùng với Ruých-kéc^{2*} một quyển

^{1*} - điều kiện không thể thiếu

^{2*} Có thể, có ý nói tới một trong những ấn phẩm thơ của Ph. Ruých-kéc.

sách quả thật tuyệt trần – “*Những bông hoa của phép thần bí phương Đông*” của Tô-lúc. Nhưng la plus belle fille de France ne peut donner que ce qu’elle a^{1*}. Sách này không thể kiếm được ở khắp Luân Đôn. Cha đặt mua nó ở Đức. Ba tuần nữa con sẽ nhận được sách.

Con hãy nói với La-phác-gơ rằng cậu ấy phải thể tất về sự im lặng của cha. Những tháng gần đây cha thực sự bận công việc tui bụi, vì cha muốn làm một số công trình nghiên cứu cho xong trước Năm mới. Song, hoãn việc lại chưa có nghĩa là hoàn toàn bỏ nó. Còn bây giờ con hãy nói với La-phác-gơ rằng tiền sĩ Han-tơ, mặc dù có bài tường thuật tuyệt vời, nhưng cũng như đa số người Anh, ông không am hiểu lịch sử (lịch sử xã hội) quá khứ của đất nước chính mình. Sự khảnh kiệt của công nhân nông nghiệp không có gì chung với các đạo luật về lúa mì năm 1815¹⁶⁹. Nếu ông ấy muốn biết những nguyên nhân thực tế đã đưa họ tới tình trạng thảm hại hiện nay thì con cần phải dịch cho ông ấy chương VI, phần II (“*Tích lũy ban đầu*”) quyển sách của cha^{2*}.

Chúc Năm mới hạnh phúc

“Ông già” thật lòng chân thành của con

C. Mác

Công bố toàn văn lần đầu trong tạp chí “Người cộng sản” số 17, 1980

In theo bản viết tay

Nguyên văn là tiếng Anh

^{1*} - cô gái đẹp nhất của nước Pháp chỉ có thể cho cái mà cô ta có.

^{2*} - tập thứ nhất bộ “*Tư bản*”, xuất bản lần thứ nhất (xem Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 995-1060).

26

**ĂNG- GHEN GỬI GIEN- NI MÁC (CON GÁI)
Ở LUÂN ĐÔN**

Man- se- xtơ, 9 tháng Bảy 1869

Gien-ni thân mến!

Rất cảm ơn về hai bức thư thân thiết của cháu¹⁷⁰ và về số bia đã đến yên ổn vào thứ tư và đã được ném thử vào thứ năm sau khi để lắng trong vòng một ngày đêm. Chú vừa xuống hầm rượu lấy thêm một chai bia; bia rất ngon và đặc biệt hợp với khẩu vị của Li-di^{1*}, vì bà ấy thấy bia này giống bia “Ba-vi-e” ưa thích của bà ấy, hơn là bia thông thường của Viên. Bia, có thể tin điều này, sắp được uống hết, nhất là vì chú e rằng nó nhẹ hơn bia thông thường của Viên, không giữ được rất lâu trong điều kiện nóng, - thành thử sẽ tìm được nhiều cơ để thường xuyên “lặn” xuống hầm rượu lấy hết chai này đến chai khác chứa “chính loại bia ấy”.

Chú, cũng như tất cả bọn chú, rất vui trước cách cháu mô tả buổi dạ hội hết sức quý tộc ấy. Một lời nhắc nhở in ngắn gọn về đám đông và việc nó được gửi đi cùng với giấy mời, rất tiêu biểu đối với “đám người ấy”, như ở chỗ bọn chú tại

^{1*} - Bóc-xơ.

Lan-kê-sia thường nói. Từ phía những người Anh ấy, điều cũng rất đáng yêu là họ tuyên bố “phong tục tầm thường” được hâm mộ của mình ấy là phong tục “được chấp nhận khắp châu Âu”, - chính nó thật sự được chấp nhận ở mọi nơi nào bàn chân người Anh thích phù hoa đặt tới, - và trong tâm hồn, tất cả họ, đều là những kẻ chuộng mốt và tội tở! Dù sao chú vẫn muốn, dù chỉ một lần, nhìn thấy cái địa điểm trên lục địa nơi sẽ tung ra bản thông tri ấy nhân một trường hợp như thế. Và lại, qua toàn bộ chuyện ấy thấy rõ rằng sự thâm nhập của những kẻ giàu có mới nổi lên bắt đầu thể hiện cả trong giới quý tộc và thực tế hiện nay đang nhấn chìm “xã hội”. Càng tốt. Sự mô tả của cháu, cũng như bản thông tri, hoàn toàn có thể vận dụng vào “xã hội” giả hiệu Man-se-xtơ của bọn chú, và đám quý tộc ở Luân Đôn càng Man-se-xtơ hoá thì càng đáng yên lòng đối với chúng ta.

Bây giờ chú đúng là đang hưởng tuần trăng mật của sự tự do mới tìm được của mình, và khỏi cần nói với cháu rằng chú hết sức tận hưởng sự tự do ấy¹⁷¹. Vì vậy còn phải giữ gìn thị lực, - tuy tình hình của chú đang tiến triển khá, - nên chú chưa ngồi làm việc thường xuyên và, nói đúng ra, chú không làm thế được, chừng nào tất cả mọi công việc kinh doanh của chú chưa thu xếp ổn thoả, việc ấy sẽ mất gần một tháng. Trong lúc đó chú đi quanh quần nhiều cùng với Tút-xi và những thành viên trong gia đình - giống người cũng như giống chó ấy mà - mà chú lôi cuốn được với bọn chú. Bọn chú, nghĩa là Tút-xi, Li-di, Me-ri Ê-len^{1*} và chú, và cả hai con chó, vừa mới đi chơi ở Hi-ton-se-plơ trên đồng cỏ trở về - đây là gần 5-6 dặm theo con đường mà bọn chú đã chọn - và chú

^{1*} - Me-ri Ê-len Bóc-xơ

được đặc biệt giao nhiệm vụ báo cho cháu rằng hai bà đáng yêu ấy đã uống *a-piece*^{1*} hai cốc bia (thỏ ngữ Lan-kê-sia mà chú nhận lệnh ấy là như vậy). Không lấy gì đáng ngạc nhiên khi chú đã phải đưa họ về nhà bằng xe lửa (vì có nhà ga cách nhà bọn chú bảy phút đi bộ), nhưng vừa về tới nhà, họ cùng với chú vô lấy loại bia Đức nhẹ của cháu mà uống. Lúc này họ đang pha trà, - hay là tự mình sửa soạn uống trà, - chú không biết họ làm việc gì trong hai việc ấy, sau đó họ đọc chuyện Ai-rơ-len, chắc là đến tận khi đi ngủ, nếu họ không nói một ít về cái “dân tộc bị lên án”^{2*} để khỏi nhàm. Dù thế nào đi nữa, có lẽ họ thích làm thế, mà đã vậy thì chú không có gì bắt bẻ.

Bây giờ tất cả họ, và cả chú nữa, gửi cháu những lời chào thăm thiết.

Chân thành chào cháu.

Ph. Ăng- ghen

Nếu cháu và Mo-rơ đi Đức vào cuối tháng này và đến cuối tháng Chín vẫn chưa trở về, thì hoàn toàn có thể chú sẽ gặp các vị ở đâu đó ở bên ấy^{3*}.

Công bố lần đầu bằng tiếng của nguyên bản trong cuốn sách: “Friedrich Engels 1820- 1970. Referate, Diskussionen, Dokumente”. Hannover, 1971

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh và tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

^{1*} - mỗi người

^{2*} “Convicted nation” - cụm từ này nhiều lần được Mác và Ăng-ghen dùng đối với Ai-rơ-len

^{3*} Xem thư sau

27

ĂNG- GHEN GỬI GIEN- NI MÁC (CON GÁI) Ở LUÂN ĐÔN

Man- se- xtơ, 8 tháng Tám 1869

Gien-ni thân mến!

Chú nhận được của Li-di mệnh lệnh thay mặt bà ấy cảm ơn cháu về tặng phẩm tuyệt vời và được chọn rất đạt - tập “Giai điệu Ai-rơ-len” của Mu-rơ¹⁷². Cháu không thể đem lại cho bà ấy nhiều thích thú hơn thế. Từ nhỏ bà ấy biết đa số những làn điệu ấy, nhưng chưa chắc đã biết giai điệu nào trong số những giai điệu ấy từ đầu đến cuối, còn giờ đây nhờ quyển sách kia mà bà ấy có thể nhớ lại chúng trong trí nhớ đã suy yếu của mình.

Chủ nhật sau^{1*} sẽ có cuộc hoà nhạc Ai-rơ-len lớn, cả hội - những người thuộc phái Phê-ni-ăng và không thuộc phái Phê-ni-ăng, những người đã bị kết án và không bị kết án - ắt sẽ tập hợp ở đây. Chú chỉ tiếc rằng tất cả mọi năng khiếu âm nhạc trong nhà bọn chú sẽ không thể hoàn toàn sử dụng được quyển sách ấy, khi Tút-xi rời bọn chú; nhưng lúc đó Me-ri Ê-len sẽ *buộc phải* có được những kiến thức cần thiết để làm việc đó.

^{1*} - ngày 15 tháng Tám.

Khi nào cháu cùng với Mo-rơ lên đường đi Hà Lan và Đức¹⁷³? Giờ đây, cuối cùng, chú đã thu xếp xong công việc. Chú cần có mặt ở Ô-xten-đơ vào tối ngày 17 hoặc sáng ngày 18, và chú định ở lại đó gần một tuần¹⁷⁴. Chú chắc sẽ ghé Luân Đôn vào ngày 16, vào thứ hai, để sống một ngày với gia đình cháu và tìm hiểu xem có thể bố trí gặp cháu và Mo-rơ ở đâu đó bên Đức hay không. Nếu không thì rất chắc chắn là từ Ô-xten-đơ chú sẽ về thẳng nhà. Song, chú hy vọng rằng trong thời gian ấy, kế hoạch của gia đình cháu sẽ được xác định đầy đủ, và điều đó cho phép chúng ta uống một chai rượu vang vùng Ranh trên quê hương của nó.

Cháu chuyển lời chào thăm thiết đến Mo-rơ và mẹ cháu.

Người chú chân thành của cháu.

Ph. Ăng- ghen

Công bố lần đầu bằng tiếng của nguyên bản trong cuốn sách: "Friedrich Engels 1820- 1970. Referate, Diskussionen, Dokumente". Hannover, 1971

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh
In bằng tiếng Nga lần đầu trong tạp chí "Những vấn đề lịch sử ĐCSLX" số 11, 1980*

28

ĂNG- GHEN GỬI GIEN- NI MÁC (CON GÁI) Ở LUÂN ĐÔN

Man- se- xtơ, 17 tháng Ba 1870

Gien-ni thân mến!

Chú mừng cháu về thành tích hoàn toàn xứng đáng¹⁷⁵. Điều rất quan trọng là ông Bru-xơ đã buộc phải lấp bấp những lời xin lỗi trên báo "Daily News" số ra hôm qua¹⁷⁶. Giờ đây cần chỉ rõ toàn bộ sự trống rỗng của những lời xin lỗi ấy, mà điều đó không khó. Đây là một số tài liệu, vì chú không biết ở chỗ các cháu có tìm được thêm một bản "Báo cáo" của Pô-lóc-cơ và Nốc-xơ¹⁷⁷ và "Những điều mà công chúng đông đảo chưa biết".

Bru-xơ nói:

"Về lời kêu ca rằng ông ta buộc phải tắm trong nước bẩn, thì sau khi điều tra kỹ chế độ nhà tù, các uỷ viên uỷ ban tuyên bố: "Sẽ là thừa nếu đề cập tí mĩ chuyện vớ vẩn như thế"".

Vậy các thành viên uỷ ban nói gì? Tr. 23:

"Vào giờ dành cho việc tắm, ông ta đứng ở số 1 trong tốp gồm 30 người, ông ta không được gọi vào tắm đầu tiên. Hoá ra người cai ngục trực đã một lần bắt đầu gọi từ số 1, vào tuần sau gọi từ số 30; vào tuần thứ ba ông ta lấy người đầu tiên là số 16 và 17, sau đó chuyển sang những người đứng ở rìa hàng để ai ai cũng lần lượt có thể là người đầu tiên, nếu không thì sẽ nảy sinh sự bất bình chung. Sẽ là thừa nếu đề cập tí mĩ chuyện vớ vẩn như thế"^{1*}.

Như vậy, chuyện vớ vẩn không phải là lời khẳng định rằng R[ốt-xa]^{2*} đã buộc phải tắm trong nước bẩn mà các phạm nhân đã tắm. Không, mà là việc ông ta kêu ca về điều đó. Bru-xơ xuyên tạc sự thực mà các thành viên của uỷ ban đã thừa nhận, khi ông ta tuyên bố tuồng như thể họ lý giải sự

^{1*} - Những chữ in nghiêng do Ăng- ghen nhấn mạnh.

^{2*} - Ô' Đô-nô-van- Rốt-xa

thực ấy “là chuyện vớ vẩn”, Bru-xơ lý giải chân lý như vậy.

Về bản thân sự thực, tù nhân Clôn-men nói (“Những điều mà công chúng đông đảo chưa biết”, tr.9)¹⁷⁸:

“Công chúng đông đảo không biết rằng chúng tôi đã phải tắm trong khối nước mà trước đó, hoặc cùng một lúc với chúng tôi, một số phạm nhân hình sự đã tắm”.

Tiếp nữa, chú còn muốn nhận xét thêm rằng cụm từ penal servitude đồng nghĩa với cụm từ tiếng Pháp travaux forcés^{1*}, hoặc cái gọi là galéres^{2*}, hết như cụm từ conviet prison=bagne^{3*} trong tiếng Pháp, còn conviet=galérien^{4*}.

Mẫu báo gửi kèm theo đây là bài xã luận cắt từ tờ báo của Giông Brai-tơ ở đây^{5*}. Báo “Manchester Guardian” cũng đăng bài xã luận về điều này, bài in lại lấy từ báo “Times” số ra hôm qua¹⁷⁹, nhưng với chú thích rằng tù chính trị vẫn có quyền đòi được tôn trọng phần nào đó.

Nota bene^{6*}: nếu cháu không có “Báo cáo” và “Những điều...” nói trên thì chú có thể gửi ngay cho cháu.

Cháu có thể thấy toàn bộ chuyện ấy làm bà vợ chú vui như thế nào. Bà ấy vô cùng cảm ơn về việc cháu đã vạch trần những điều nhơ nhuốc đó và bà ấy gửi cháu một nhánh cỏ ba lá^{7*}, vì hôm nay là ngày lễ thánh Pa-tơ-rích, mà bọn

^{1*} - công việc khổ sai

^{2*} - thuyền khổ sai

^{3*} - lao động khổ sai

^{4*} - người tù khổ sai

^{5*} “Manchester Daily Examiner and Times”

^{6*} - Chú ý

^{7*} - Cỏ ba lá - biểu tượng dân tộc của Ai-rơ-len

chú không biết ở chỗ cháu có cỏ ba lá hay không. Cũng gửi kèm theo cỏ ba lá cho Tút-xi.

Gửi lời chào thăm thiết đến Mau-rơ, mẹ cháu, Tút-xi và Hê-lê-na

Ph. Ăng-ghen của cháu

Công bố lần đầu trong cuốn sách: “Friedrich Engels 1820-1970, Referate, Diskussionen, Dokumente”, Hannover, 1971

*In theo bản viết tay
Nguyễn Văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu trong tạp chí “Những vấn đề lịch sử ĐCSLX” số 11, 1980*

29

MÁC GỬI RI- SÁC GIÔ- DA- I- A HIN- TON¹⁸⁰ Ở OA- SINH- TON

[Trích đoạn]

[Brai- ton, khoảng 25 tháng Tám 1871]

Chúng tôi rất cần tiền... Nhân các sự kiện của Công xã, chi tiêu và cam kết của chúng tôi đã tăng lên, trong khi nguồn tiền gửi từ lục địa đã không còn nữa vì cuộc chiến tranh xảy ra trước những sự kiện ấy. Bây giờ chúng tôi hầu như không

kip trả lời tất cả những bức thư đến từ các miền của đất nước (nước Anh) của những người muốn nhận được tin tức về Quốc tế, và của những chi hội được thành lập ở tỉnh lẻ. Cũng đang thành lập các chi hội Ai-rơ-len, và trong Tổng Hội đồng của chúng tôi giờ đây có bí thư phụ trách Ai-rơ-len là Mác-Đôn-nen, một người nổi tiếng thuộc phong trào Phê-ni-ăng. Ngoài ra, còn có thư từ Ấn Độ và Niu Di-lân gửi cho chúng tôi.

Dự định khôi phục hoạt động của Hội đồng liên chi hội Pa-ri. Rốt cuộc, Chi-e chỉ chộp được rất ít người trong số những người của chúng ta. Trong số tất cả những tù binh của ông ta không có một thành viên có tiếng tăm nào của Hội liên hiệp của chúng tôi, và chỉ có hai hoặc ba người mất tích; chắc là họ đã bị giết trong những ngày chiến đấu cuối cùng, vì chúng tôi không thể tìm được dấu vết nào của họ. Trong số những người mà người ta đã thông báo là đã bị xử bắn và thậm chí đã truyền đi các chi tiết, thì nhiều người đã bất ngờ xuất hiện và hiện nay đang sống an toàn ở đây^{1*} hoặc ở Thụy Sĩ.

Những chiến sĩ Công xã lưu vong ở đây sống rất túng thiếu, khoảng năm chục – sáu chục người không có phương tiện sinh sống nào. Nguồn tiền đến rất chậm. Sẽ ra lời kêu gọi công nhân nước các ông, chúng tôi hy vọng người ta sẽ hưởng ứng một cách hào hiệp.

Đã đăng trên báo "The World" số 3687, 21 tháng Chín 1871 *In theo bản đăng trên báo Nguyên văn là tiếng Anh In bằng tiếng Nga lần đầu*

^{1*} - ở nước Anh

30

MÁC GỬI Ê- ĐU- A VAI- ĂNG Ở LUÂN ĐÔN

[Luân Đôn], 22 tháng Mười [18]71

Thưa ông Vai-ăng!

Vì tôi sẽ đưa cuốn sách^{1*} đi in vào ngày thứ hai tới, nên xin ông làm ơn gửi những điểm sửa chữa của ông tới càng sớm càng tốt.

Về nghị quyết về hành động chính trị¹⁸¹ thì hình thức ban đầu mà uỷ ban (gồm Ăng-ghen, [Mác-tanh]^{2*} và Lơ Mút-suy) đã soạn thảo và những sửa chữa về sau đã được Tổng Hội đồng biểu quyết thông qua đã dẫn đến một sự rối rắm, khiến tôi đã buộc phải thay đổi bố cục của văn bản.

Luôn luôn là bạn của ông.

Các Mác

Công bố lần đầu bằng tiếng nguyên bản trong tạp chí "International Review of Social History", Vol. XVII, 1972, Parts I- II

In theo bản đăng trong tạp chí Nguyên văn là tiếng Pháp In bằng tiếng Nga lần đầu

^{1*} - C. Mác và Ph. Ăng-ghen: "Nghị quyết của hội nghị đại biểu Hội liên hiệp công nhân quốc tế họp ở Luân Đôn từ ngày 17 đến ngày 23 tháng Chín 1871".

^{2*} Tên người viết không rõ; uỷ viên thứ ba của tiểu ban là C. Mác-tanh

31

MÁC GỬI HÃNG “A- SƠ VÀ CÔNG TY”¹⁸²
Ở LUÂN ĐÔN

[Luân Đôn], 13 tháng Hai [18]72

Thưa ông!

Cùng với những dòng này tôi xin gửi ông bản “Tuyên ngôn thành lập”^{1*} duy nhất mà tôi còn có.

Gửi ông lời chào chân thành.

Các Mác

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
 Nguyên văn là tiếng Anh*

32

ĂNG- GHEN GỬI UY- LI- AM BỐC- XO¹⁸³
Ở MAN- SE- XTO

[*Bản nháp*]

^{1*} - C. Mác. “Tuyên ngôn thành lập Hội liên hiệp công nhân quốc tế”.

[Luân Đôn], 22 tháng Hai [18]72

Đề trả lời...^{1*} tôi xin mạn phép thông báo rằng người ta đã nhiệt liệt giới thiệu ông Gla-dơ-đơ^{2*} với tôi và tôi coi ông ấy là người đứng đắn không chê vào đâu được, hơn nữa không thiếu tiền, - và chưa chắc sẽ đủ sức gánh vác những trách nhiệm nếu ông ta sẽ không thể làm tròn; vì vậy nếu có dịp tiến hành công việc với ông ấy, tôi sẽ không do dự mở tín dụng cho ông ấy trong phạm vi một số tiền nào đó, từ 100 đến 200 p. xtéc-ling chẳng hạn.

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
 Nguyên văn là tiếng Anh*

33

MÁC GỬI Ê- ĐU- A VAI- ĂNG
Ở LUÂN ĐÔN

[Luân Đôn], ngày 4 tháng Tư [18]72

Vai-ăng thân mến!

Tôi đợi ông vào tối mai, lúc 7 giờ, đến chỗ tôi ăn tối; sẽ có...^{3*} và mấy người bạn nữa.

^{1*} Trong bản viết tay ở đây đặt nhiều dấu chấm.

^{2*} - Đơ Uyn-bro

^{3*} Tên người viết không rõ.

Luôn luôn là bạn của ông.

Các Mác

Ông sẽ làm ơn cho tôi nhiều nếu cho tôi mượn quyển sách của Vin-ta-rơ^{1*} (tôi không biết nhan đề quyển sách ấy), trong đó có bản dịch tiếng Pháp lời kêu gọi của chúng ta về cuộc nội chiến ở Pháp^{2*}.

Công bố lần đầu bằng tiếng của nguyên bản trong tạp chí "International Review of Social History", Vol. XVII, 1972, Paris I- II

In theo bản in trong tạp chí Nguyên văn là tiếng Pháp Công bố bằng tiếng Nga lần đầu

34

MÁC GỬI Ê- ĐU- A VAI- ĂNG Ở LUÂN ĐÔN^{3*}

[Luân Đôn], 24 tháng Năm 1872

Vai-ăng thân mến!

Xéc-rai-ê đã nhận được từ Bruy-xen của một số người lưu

^{1*} E. Vin-ta-rơ. "Lịch sử của Quốc tế".

^{2*} C. Mác. "Nội chiến ở Pháp. Lời kêu gọi của Tổng Hội đồng Hội liên hiệp công nhân quốc tế". (Dịch từ bản tiếng Anh xuất bản lần thứ nhất.)

^{3*} Bức thư này được viết trên giấy in sẵn có tiêu đề Tổng Hội đồng Hội liên hiệp công nhân quốc tế.

vong ở đây một bức thư mà, theo tôi, khiến cần thi hành ở đây những biện pháp để tận dụng khả năng ngăn ngừa sự nảy sinh một vụ lỗi thôi mới trong hàng ngũ của các chiến sĩ Công xã. Chính nhằm mục đích đó mà tôi đã thoả thuận với Xéc-rai-ê đề nghị ông (và qua ông đề nghị Ác-nô), Cuốc-nơ và Ran-vi-e đến nhà tôi vào tối mai (*thứ bảy, lúc 8 hoặc 9 giờ*, lúc nào ông thấy tiện) để thoả thuận xem cần làm gì (dĩ nhiên, Tổng Hội đồng không liên quan gì đến việc này cả).

Luôn luôn là bạn của ông.

Các Mác

Tôi nhận được thư của Rô-sa giờ đây đang làm việc ở mỏ than tại Bo-ri-nu-giơ.

Công bố lần đầu bằng tiếng của nguyên bản trong tạp chí "International Review of Social History", Vol. XVII, 1972, Parts I-II.

In theo bản viết tay Nguyên văn là tiếng Pháp In bằng tiếng Nga lần đầu

35

ĂNG- GHEN GỬI GI. MÔN- XƠ- UỐT Ở LE-XTÔ

[*Bản nháp*]

[Luân Đôn, 5 tháng Sáu 1872]

...^{1*} Hoàn toàn có thể trông cậy vào danh tiếng tốt của ông Gla-dơ-đơ, mà bằng cứ xác nhận lòng trung thực của ông ấy, tôi tin chắc là ông sẽ luôn luôn tìm thấy trong tất cả mọi quan hệ công việc với ông ấy. Về phương tiện của ông ấy thì tôi không thể cung cấp cho ông những thông tin đôi chút rõ ràng. Song, vì hoàn toàn tin rằng ông ấy sẽ không đặt mua nhiều hơn mức ông ấy có thể biện minh, tôi sẽ không do dự dành cho ông ấy một khoản tín dụng nhất định, trong phạm vi 100 p.xt. chẳng hạn, và thậm chí nhiều hơn. Tôi cho rằng lúc đầu hạn chế khoản tín dụng của ông ấy ở mức 200 p.xt., và sau này tăng nó lên theo quá trình những giao kèo sẽ được ký kết và ông ấy sẽ tìm hiểu ông ấy kỹ hơn, ông có thể hoàn toàn yên tâm.

Nếu như ở địa vị của ông, tôi sẽ xử sự chính là như thế.

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh*

36

ĂNG- GHEN GỬI HÃNG “XMÁC- TƠ VÀ CÔNG TY” Ở LE-XTƠ^{2*}

[Bản nháp]

^{1*} Phần đầu bức thư này bị thiếu.

^{2*} Viết trên giấy in sẵn có tiêu đề của hãng.

[Luân Đôn, 3 tháng Bảy 1872]

Ông G [la-dơ-đơ] là người hết sức đáng kính, nổi tiếng nhiều ở Bruy-xen, và tôi tin chắc rằng ông sẽ thấy ông ấy luôn luôn là một người hoàn toàn đứng đắn và trung thực về mặt công việc. Theo như tôi biết, ông ấy không phải không có tiền, và nếu có dịp tiến hành công việc với ông ấy thì tôi không do dự mở cho ông ấy khoản tín dụng trong phạm vi một – hai trăm pao xtéc-lingh.

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh*

37

MÁC GỬI GIUY- XTƠ VÉC-NU-Ê Ở PA- RI

[Luân Đôn], 15 tháng Tám 1872

Thưa ông kính mến!

Xét theo bức thư nhận được hôm qua từ ông La-sa-tơ-rơ¹⁸⁴, tôi sẽ phải gửi trước bản in thử^{1*} cho ông La-uy-rơ. Song ông La-sa-tơ-rơ quên cho tôi địa chỉ của ông La-uy-rơ. Chính vì vậy mà tôi gửi những dòng này cho ông.

^{1*} - tập thứ nhất bộ “Tur bản” xuất bản bằng tiếng Pháp.

Tuần trước tôi đã gửi cho ông Đớc-vô theo địa chỉ cuối cùng mà ông ấy đã cho tôi, - 34 Rue Fontaine, Quartier St. Georges - bản thảo phần II. Hiện thời tôi chưa có lời xác nhận đã nhận được.

Tôi cũng đã gửi cho ông ấy, vào thứ hai tuần trước, bản in thử thiên 6 mà tôi *đã ký* đưa in (tôi đã sửa chữa sơ bộ ít chỗ trong bản mo-rát).

Tôi hy vọng rằng tất cả những cái đó đã tới nhà xuất bản. Nếu ông đã nhận được số 6 và đã sửa chữa, tôi cho phép ông, như ông La-sa-tơ-rơ đề nghị, bắt tay ngay vào việc in các thiên 1 – 6.

Xin ông làm ơn gửi cho tôi thư trả lời cùng với chuyển bưu phẩm trở lại.

Gửi ông lời chào chân thành.

Các Mác

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Pháp*

38

ĂNG- GHEN GỬI MAN- TƠ- MAN BA- RI¹⁸⁵

Ở LUÂN ĐÔN

[Luân Đôn] 19 tháng Chín 1872

Ba-ri thân mến!

Mác đề nghị tôi gửi cho anh một số tư liệu về những người từ Hôn-ốp Xai-on-xơ¹⁸⁶, đây là những tư liệu ấy; tôi hy vọng chừng ấy sẽ đủ. Mác đã nói rằng anh ấy sẽ gửi cho anh bản thông tri của Tổng Hội đồng^{1*} về những gã ấy, nhưng để cho bảo đảm, tôi xin gửi kèm theo đây một bản, dùng xong xin trả lại.

Gửi anh lời chào chân thành.

Ph. Ăng- ghen^{2}*

Vào khoảng tháng Tư năm nay, một nhóm người bảo là đại diện cho mấy hội không ai biết đến, đã tập hợp lại dưới một tên gọi huyênh hoang là Hội đồng liên bang chủ nghĩa toàn thế giới của Hội liên hiệp công nhân quốc tế và những hội gần gũi với Hội liên hiệp¹⁸⁷. Trong số những hội mà họ đòi đại diện, không có một hội nào có chân trong Quốc tế. Trong số những nhân vật ấy không có người nào là thành viên của Quốc tế cả, trái lại, có hai người đã bị khai trừ khỏi Quốc tế. Chính nguyên nhân ấy mà họ đòi được quyền giữ vị trí Tổng Hội đồng đã hoạt động lúc bấy giờ và tìm cách giành quyền lãnh đạo Quốc tế. Bản thông tri của Tổng hội đồng đã đưa họ ra cho toàn châu Âu chế nhạo, và tạm thời họ im hơi lặng tiếng¹⁸⁸. Giờ đây cũng chính những nhân vật ấy lại xuất hiện dưới tên gọi Đại hội liên bang chủ nghĩa toàn thế giới. Chúng ta lại tìm thấy ở đây chính ông Lan-đe-xơ mà tại phiên

^{1*} C. Mác. “Tuyên bố của Tổng Hội đồng về Hội đồng liên bang chủ nghĩa toàn thế giới”.

^{2*} Chữ ký của Ăng- ghen được người sao chép nhận thực.

toà xử Quốc tế gần đây ở Pa-ri (tháng Sáu 1870) đã trịnh trọng cam kết trước viên quận trưởng cảnh sát là sẽ không làm chính trị, cũng như không dính vào công việc của Quốc tế nữa¹⁸⁹ và sau đó đã bị khai trừ khỏi Hội kiều dân Pháp ở Pa-ri. Cũng ông Vê-di-ni-e ấy – tác giả của cả một loạt sách cực kỳ bất nhã về Lu-i Na-pô-lê-ông – ông này bị tiểu ban do Đại hội Bruy-xen năm 1868 cử ra khai trừ khỏi Quốc tế¹⁹⁰ và bị khai trừ khỏi Hội kiều dân ở Luân Đôn năm 1872. Cũng cái ông Snai-đơ đã bị vạch mặt trên báo chí Đức là kẻ khiêu khích từng phá hỏng cuộc hội nghị của công nhân (sáng hôm sau cảnh sát thường thanh toán về những cửa sổ, gương và đồ gỗ mà ông ta và những kẻ đồng loã với ông ta đập vỡ) và là kẻ bịp bợm. Cũng cái ông Dê-len-xki, cánh tay phải của ông ta, cũng như A-đôn-phơ Xmít v.v Ngoài ra, chúng tôi còn thấy thêm một số kẻ đòi được nổi tiếng như người Ba Lan Mi-le-xki, - trong thời gian hội nghị, ông này đã dịch tất cả các bài diễn văn ra tiếng Ba Lan chỉ cho chính mình, vì trong phần lớn thời gian ông ta là người Ba Lan độc nhất có mặt tại hội nghị ấy, - và U-đơ – mà những hành động điên rồ của ông ta vào thời kỳ Công xã còn tươi rói trong ký ức của nhiều người. Xin anh hãy thêm vào đó mấy công nhân Đức sống túng thiếu ở I-xtơ-en-đơ, thế là anh sẽ có toàn bộ thành phần Đại hội toàn thế giới, gồm hai mươi lăm tên bịp bợm và ngu ngốc ấy.

Công bố lần đầu bằng tiếng nguyên bản trong cuốn sách: "Friedrich Engels 1820 – 1970 Referate, Diskussionen, Dokumente". Hannover, 1971

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh
In bằng tiếng Nga lần đầu*

39

**MÁC GỬI P. VAN ĐƠ VI-LI-GHEN¹⁹¹
Ở LUÂN ĐÔN**

Luân Đôn, 4 tháng Mười 1872

Thưa ông!

Tôi rất cảm ơn về cuốn sách của ông. Bài tường thuật về Đại hội La Hay sau một thời gian nữa mới xuất hiện, và lúc đó tôi sẽ gửi ông một bản.

Tôi xin gửi kèm theo đây thiên thứ nhất bản dịch tiếng Pháp quyển sách "Tur bản" của tôi. Đồng thời tôi xin gửi ông 4 thiên mới ra mắt của lần xuất bản thứ hai bằng tiếng Đức^{1*}.

Ông phải thứ lỗi cho tôi về việc do quá thiếu thời gian và quá bận nên tôi không trả lời sớm hơn những bức thư của ông. Tôi sẽ vui mừng được gặp ông ở nhà chúng tôi vào một buổi tối nào đó tuần sau (thứ tư chẳng hạn).

Xin gửi ông lời chào chân thành

Các Mác

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

^{1*} - tập thứ nhất bộ "Tur bản".

**MÁC GỬI MÔ- RI- XƠ LA- SA- TƠ- RƠ
Ở XANH- XÊ- BA- XCHIÊN**

Luân Đôn, 12 tháng Mười [18]72

Ông thân mến!

Tôi hy vọng ông sẽ thứ lỗi cho tôi vì đã lâu không viết thư cho ông, nếu ông nhìn nhận rằng tôi quá bận việc. Rốt cuộc, tôi được miễn làm công tác tổ chức, công tác này đè nặng lên vai tôi về mặt là uỷ viên Tổng Hội đồng của Quốc tế và ngày càng không tương dung với công việc nghiên cứu lý luận của tôi, cả vào lúc này tôi cũng còn rất bận làm một số công việc mà Đại hội La Hay đã giao cho tôi, nhưng xong việc đó tôi sẽ có thể chi phối thì giờ của mình được thoải mái hơn.

Loạt đầu tiên của quyển “Tur bản”^{1*} nói chung được thực hiện tốt, - tôi nói về những điều mà trách nhiệm thuộc về người xuất bản. Song tôi sững sốt đến khó chịu trước sự xuất hiện *những lỗi in sai* mà trong tờ mo-rát cuối cùng do tôi sửa không thấy có. Để làm ví dụ, tôi xin gửi ông một phần của thiên II, tr. 16, ở đó ông có thể đọc:

^{1*} - tập thứ nhất bộ “Tur bản” xuất bản bằng tiếng Pháp.

“Ensuite nous avons vu que dès qu’il s’exprime dans la valeur, tous les caractères qui distinguaient le travail productif de valeurs d’usage disparaissent”^{1*}.

Cũng ở thiên II đã công bố (tr. 16) câu này có dạng làm cho nó mất mọi ý nghĩa:

“Ensuite nous avons vu que dès que le travail productif s’exprime dans la valeur, tous les caractères qui le distinguaient des valeurs d’usage disparaissent”^{2*}.

Có những lỗi khác thuộc loại ấy, tôi đã gửi bản liệt kê các lỗi cho ông Véc-nu-ê; tôi tuyên bố với ông ấy rằng tôi sẽ không cho phép in nữa, nếu tôi không tận mắt đọc trước tất cả năm thiên trong loạt được đưa in.

Ông Véc-nu-ê có nhã ý gửi cho tôi cuốn sách của ông Mô-ri-xơ Blô-cơ (đã đăng trên tờ “Journal des Économistes”)¹⁹². Thật là một người am hiểu - thậm chí không biết “*đại lượng trung bình*” là gì, tuy chính ông ta khẳng định rằng suốt đời ông ta làm thống kê! Tôi không phủ nhận rằng từ phía ông ta đã thể hiện một sự thiếu thiện ý nào đó, nhưng nói chung đó là sự ngu ngốc hơn là sự cố ác ý.

Những sửa đổi cần tiến hành trong bản dịch của ông Roa đã làm cho tôi mất nhiều thời gian, song kể từ loạt thứ ba thì tình hình tốt hơn.

^{1*} “Về sau chúng ta đã thấy rằng cả lao động – vì nó được biểu hiện trong giá trị - cũng không có những đặc trưng thuộc về nó nữa, với tính cách là nhân tố tạo ra giá trị sử dụng”.

^{2*} “Về sau chúng ta đã thấy rằng lao động sản xuất – vì nó được biểu hiện trong giá trị - không có những đặc trưng phân biệt nó với giá trị sử dụng nữa”.

Ở Nga, quyển sách của tôi ^{1*} đã thành công phi thường; một khi tôi được rảnh rỗi một ít, tôi sẽ gửi cho ông một số đoạn trích các bài điếm sách của Nga. Bản dịch tiếng Nga (thành một tập dày) đã ra mắt vào cuối tháng Tư ([18]72), và tôi đã được thông báo từ Pê-téc-bua rằng người ta dự định xuất bản lần thứ hai vào năm 1873¹⁹³.

Ở La Hay tôi gặp Lau-ra trong trạng thái rất không khoẻ, và trạng thái của cô ấy càng xấu đi khi tôi rời nơi đó. Bức thư tôi nhận được hôm qua đã mang lại những tin tức làm yên lòng hơn, và vào tháng sau tôi sẽ vui mừng gặp lại cô ấy ở đây cùng với chồng cô ấy^{2*}.

Thứ sáu tuần trước^{3*}, lễ cưới con gái cả của tôi là Gien-ni với Lông-ghê đã được cử hành (Lông-ghê chuyển tới ông lời chào).

Tình hình chính trị ở Tây Ban Nha như thế nào? Theo ý tôi, ông và nhiều người Pháp lưu vong khác^{4*} (có thể trừ những người bị tai tiếng nhất) sẽ có thể trở về nhà.

Thưa ông, xin ông nhận những lời cam đoan về lòng chân thành của tôi.

Các Mác

Công bố lần đầu bằng tiếng Nga trên báo "Sự thật", 5 tháng Năm 1970

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Pháp*

^{1*} - tập thứ nhất bộ "Tu bản".

^{2*} - Pôn La-phác-gơ.

^{3*} Trong nguyên bản viết nhầm. Lễ cưới đã cử hành vào thứ tư, ngày 9 tháng Mười.

^{4*} Đây muốn nói đến các chiến sĩ Công xã Pa-ri lưu vong.

41

ĂNG- GHEN GỬI GIEN- NI LÔNG- GHÊ¹⁹⁴ Ở ỐC-XPHỐT

Luân Đôn, như thường lệ, 30 tháng Mười 1872

Gien-ni thân mến!

Chắc cháu coi chú là người rất tàn nhẫn, nếu cháu cho rằng chú có thể đầu độc một cách có ác ý - thậm chí bằng một giọt dấm cực nhỏ - sự ngọt ngào của tuần trăng mật của cháu. Chú sẽ không ngạc nhiên nếu Môt-tơ-xhết hoặc Ghi-ôm nói điều như vậy về chú, nhưng đằng này lại là cháu! Chú không thể nào nghi ngờ rằng trong một số báo^{1*} đã có bài báo ngắn ấy về một người vĩ đại nào đó^{2*} mà chú không nêu tên thì tốt hơn, còn nếu thấy bài ấy thì chú sẽ giữ số báo ấy hoặc dùng đến các phương pháp kiểm duyệt của Nga để trừ cháu chút ít.

Những điều cháu viết về cư dân Ốc-xphốt chỉ là sự xác nhận đáng buồn của một sự thực không kém đáng buồn là các bà chủ nhà trên toàn thế giới đều giống nhau; quả thật chưa biết ai xấu hơn - những bà chủ nhà hay là những địa

^{1*} - báo "La Emancipacion"

^{2*} Ý nói Pru-đông.

chủ^{1*}. Sự khác biệt giữa bán lẻ và bán buôn – đó là điều phân biệt bà chủ Xten-hốp-hau-dơ với hầu tước xứ Oe-xtơ-min-xtơ, nguyên tắc thì vẫn thế.

Vợ chồng La-phác-gơ hiện giờ đang ở đây, và cháu chắc hẳn thỉnh thoảng có ý muốn thực hiện chuyến đi tới đây; chú hy vọng cháu nhớ rằng trong nhà bọn chú luôn luôn có đủ phòng cho cháu, cũng như cho Lông-ghê, người tốt nhất trong số tất cả những người mang tên Sác-lơ; đồng thời đối với anh ấy sẽ tìm được chiếc giường trên đó anh ấy có thể không phải nằm ngang, mà nằm duỗi thẳng người. Và một khi bắt đầu nói chuyện về điều này, đầu óc chú bỗng nhiên thoáng nảy ra ý nghĩ: ngày mai, vào đúng bảy giờ tối, bọn chú đợi tất cả các vị, trong đó có vợ chồng La-phác-gơ, Hê-lê-na^{2*} và những người khác đến dùng bữa, và chẳng lẽ thấy cả cháu ở đây sẽ không phải là điều bất ngờ thú vị đối với họ, hay sao? Chú không thể viết về điều này sớm hơn, vì điều đó mãi hôm nay mới được quyết định dứt khoát, vì Mo-rơ, rất bận công việc, không thể trả lời dứt khoát. Nhưng chú biết rằng cháu hoàn toàn có thể quyết định thậm chí vào sáng mai, và vì thế chú hy vọng cháu sẽ đến. Mà vì nói chung có bán vé khứ hồi có giá trị trong vòng ba, bốn ngày, cháu có thể ở lại đây mấy ngày, có thể cả Lông-ghê sẽ tìm được thời gian đến vào thứ bảy để đưa cháu trở về vào ngày chủ nhật hoặc sáng thứ hai. Nếu cháu đi tàu hỏa lúc 2.30 (nếu bản giờ tàu cũ chú ghi

^{1*} Chơi chữ: từ địa chủ (landlord) - đại địa chủ cha truyền con nối - được dùng bên cạnh từ landlady để biểu thị ông chủ hoặc bà chủ cho thuê nhà ở.
^{2*} - Đê-mút

còn hiệu lực), thì cháu sẽ có mặt ở đây kịp thời; chúng ta thậm chí tới công viên Mai-tơ-len^{1*} xem tình hình ở chỗ họ ra sao. Chú hy vọng rằng sáng mai, khi ăn sáng, cháu sẽ nghĩ kỹ về đề nghị này và sẽ thấy nó là một đề nghị tuyệt vời.

Về những người trong sạch, những người không trong sạch và những người nửa trong sạch¹⁹⁵, thì rất hiếm khi chú thấy họ. Những người trong sạch đang sửa soạn ra một cuốn sách^{2*} chứa đựng tất cả mọi nỗi bức dọc của họ; nhưng hiện thời chú vẫn chưa biết họ có nói nhiều về chúng ta hay không. Dù sao họ cũng định lập một hội độc lập, mọi xu hướng phản cách mạng sẽ bị tổng cổ khỏi đó.

Chủ nhật trước^{3*} Mác đã giảng bài ở chỗ những người thợ thủ công¹⁹⁶. Chú đã dẫn lời nhà bác học chủ xưởng Đức, bạn của Soóc-lem-mơ (“thuộc kiểu những anh em của cháu, còn về những phương diện còn lại thì đó là một người rất dễ chịu què ở Pphan-xơ” – Soóc-lem-mơ đã nhận xét ông ấy trong một bức thư không niêm phong!); ông ấy đã cả gan đưa ra một số lời phản bác, nhưng đã bị Lét-xơ và một số công nhân khác đập lại một cách kiên quyết.

Vậy, trông cậy vào nghị lực bẩm sinh của cháu, chú hy vọng rằng ngày mai cháu sẽ mạnh dạn quyết định và sẽ đến đây. Đó sẽ là niềm vui lớn nhất. Bà vợ chú^{4*} và Pum-xơ^{5*}, cũng như bản thân chú gửi lời chào thăm thiết

^{1*} Maitland Park Road ở Luân Đôn, là nơi gia đình Mác đã sống.

^{2*} - “Quốc tế và cách mạng”.

^{3*} - ngày 27 tháng Mười.

^{4*} - Li-di Bớt-xơ

^{5*} - Me-ri Ê-len Bớt-xơ

đến hai vợ chồng cháu.

Ông già **Ph. Ăng- ghen** của cháu

Trang này được viết bằng tiếng Đức, dĩ nhiên, cho riêng Lông-ghe. La-phác-gơ biết tiếng Đức không tồi, anh ấy có thể theo dõi tốt bài giảng của Mo-rơ.

Công bố lần đầu bằng tiếng của nguyên bản trong cuốn sách: "Friedrich Engels 1820- 1970. Referate, Diskussionen, Dokumente". Hannover, 1971

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh và tiếng Đức
Công bố lần đầu bằng tiếng Nga trong tạp chí "Những vấn đề lịch sử ĐCSLX" số 11, 1980*

42

MÁC GỬI UY- LI- AM RAI- LI Ở LUÂN ĐÔN

[Luân Đôn], 23 tháng Chạp [18]72

Rai-li thân mến!

Khi Hai-dơ gửi thư trả lời đến, tốt nhất hãy lập tức cho tôi biết điều này, để thư của ông ấy và lời đáp lại của chúng ta có thể xuất hiện trong một số báo¹⁹⁷. Đồng thời sẽ không tồi nếu tuyên bố trong chú thích của ban biên tập rằng sau

tất cả những điều xảy ra, đặc biệt là sau khi có tấm *buru thiếp của ông ấy*¹⁹⁸, các trang báo "*Herald*"^{1*} từ nay sẽ đóng cửa đối với ông ấy.

Chân thành gửi lời chào anh em tới anh.

Các Mác

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh*

43

ĂNG- GHEN GỬI RU- ĐÔN- PHƠ DAI- PHỐT¹⁹⁹ Ở LAI- PXÍCH

[Trích đoạn]

[Luân Đôn, giữa 15 và 20 tháng Giêng 1873]

Ngày 31 tháng Chạp [1872] – Thư gửi Líp-nêch và Hép-no²⁰⁰.

Ngày 6 tháng Giêng [1873] (Phin-cơ) một số ấn phẩm, "International Herald" số 38²⁰⁸ và những thứ khác.

Ngày 7 tháng Giêng (Phin-cơ) thư bảo đảm lại với bài viết về Phô^{2*}.

^{1*} - "The International Herald".

^{2*} Ph. Ăng- ghen " " Cuộc khủng hoảng" ở Phô".

Ngày 15 tháng Giêng (cũng cho ông ấy) lại từ “International Herald”²⁰², 2 số, và những ấn phẩm.

Cần phải hy vọng rằng tất cả đã đến nơi yên ổn.

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

44

**ĂNG- GHEN GỬI MÔ- RI- XƠ LA- SA- TƠ- RƠ
Ở XANH- XÊ- BA- XCHIÊN**

[*Bản nháp*]

[Luân Đôn, nửa cuối tháng Hai 1873]

Thưa ông!

Tôi chấp nhận lời ông đề nghị viết bài khảo luận về thân thể của Các Mác, đồng thời sẽ là bài khảo luận về lịch sử đảng cộng sản Đức trước năm [18]48 và đảng xã hội chủ nghĩa sau năm [18]52.

Việc mô tả thân thể một người được xét trên phương diện như vậy sẽ trở thành lịch sử của đảng mà hiện thân tối cao của đảng ấy chắc chắn là Mác, và sẽ hết sức lý thú đối với giới dân chủ Pháp. Chính lý do ấy thúc đẩy tôi tạm gác những công việc của tôi và dồn sức vào công trình ấy, công trình sẽ đòi hỏi không ít công tác nghiên cứu và thời gian để xứng

đáng với chủ đề của mình. Nhưng tôi chỉ có thể bắt tay vào việc sau khi ông báo, trong bức thư thứ hai, cho tôi biết những điều kiện của ông mà – rõ ràng là do sơ suất – ông không nhắc đến trong bức thư đề ngày 14 tháng Hai của ông²⁰³.

Công bố lần đầu trong tạp chí “Cahiers de l’Institut Maurice Thorez” số 28, Septembre – Octobre 1972 *In theo bản viết tay Nguyên văn là tiếng Pháp Công bố bằng tiếng Nga lần đầu trong tạp chí “Người cộng sản” số 17, 1980*

45

**ĂNG- GHEN GỬI ÂY- GHEN Ô-XVAN
Ở LUÂN ĐÔN**

[Luân Đôn], 18 tháng Ba [18]73
122, Regent’s Park Road

Ô-xvan thân mến!

Tôi nồng nhiệt cảm ơn về việc ông đã có nhã ý gửi đến cho tôi những tấm vé xem hoà nhạc. Dịp này tôi tiêu thụ được 2 vé như thế nữa mà tôi đề nghị chuyển cho Pum-pxơ, và đồng thời tôi gửi 10 si-linh để trả cho những vé đó.

Nhờ ông chuyển lời chào nồng nhiệt đến bà và cô Ô-xvan.

Gửi ông lời chào thân ái.

Ph. Ăng- ghen

*Công bố lần đầu trong Marx/ Engels Werke, Bd.33.
Berlin, 1966*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

46

ĂNG- GHEN GỬI MÔ- RI- XƠ LA- SA- TƠ- RƠ Ở XANH- XÊ- BA- XCHIÊN

[*Bản nháp*]

[Luân Đôn, giữa 16 và 21 tháng Ba 1873]

Thưa ông!

Xét theo bức thư của ông đề ngày 16 tháng Ba, hình như ông cho rằng tôi “giới thiệu với ông quyển sách về đảng cộng sản”, trong khi đó chính ông - người đề nghị viết tiểu sử nghiêm túc của Các Mác^{1*}, - đã đề nghị tôi viết lịch sử đảng ấy. Vì thực chất cuộc sống của Mác luôn luôn là hoạt động của ông ấy, nên kể về cuộc sống của ông ấy có nghĩa là viết lịch sử phát triển của triết học, của phong trào cách mạng Đức và phong trào cách mạng quốc tế bắt đầu từ năm [18]42, theo dõi sự tham gia trực tiếp của ông ấy vào phong trào này, cũng như tác động của các tác phẩm của ông ấy. Nếu ông cần tiểu sử do một phóng viên biên soạn, thì những tiểu sử như vậy đã có rồi. Một trong những tiểu sử ấy được đăng trong tạp chí “*Illustration*”²⁰⁴, và nếu ông gửi cho tôi một bản

^{1*} Xem tập này, tr. 680-681.

thì tôi sẵn sàng sửa chữa những chỗ cần thiết.

Vì coi việc nghiên cứu, mà tôi có ý thực hiện, là một công trình nghiêm túc, cho nên tôi cho là điều xúc phạm đối với ông nếu trong việc này, khi nhận lãnh vai nhà tư bản, ông muốn lẩn tránh việc tuân thủ chuẩn mực xã hội thường được chấp nhận ngay cả trong xã hội tư sản của chúng ta, đó là: nhà tư bản trả tiền cho người lao động một cách cân xứng với lao động của anh ta. Song, một khi ông tuyên bố rằng ông tặng tư bản của mình chỉ để đem nó phục vụ cho xã hội thì tôi đồng ý cống hiến công sức của mình với điều kiện ông dành một số tiền nhất định cho việc lập cơ quan báo chí quốc tế ra hàng tuần mà đảng xã hội chủ nghĩa rất cần có, và người lãnh đạo cơ quan đó sẽ là Mác.

*Công bố lần đầu trong tạp chí “Cahiers de l’Institut
Maurice Thorez” số 28, Septembre – Octobre
1972*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Pháp
In bằng tiếng Nga lần đầu trong tạp
chí “Người cộng sản” số 17, 1980*

47

ĂNG- GHEN GỬI UÔN- TƠ OAI- TƠ²⁰⁵ Ở LUÂN ĐÔN

[*Bản nháp*]

[Luân Đôn, 24 tháng Sáu 1873]

Thưa ông!

Để trả lời câu hỏi của ông, tôi xin mạnh dạn thông báo rằng tôi coi ông Đờ M[oóc-gan] là rất trung thực, nhưng tôi không thể nói điều gì dứt khoát về các phương tiện của ông ấy.

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh*

48

MÁC GỬI TÔI- MÁT ÔN- XÓP²⁰⁶ Ở PEN- DAN- XO

[Luân Đôn], 23 tháng Chạp 1873

Bạn thân mến và đáng kính!

Tôi rất lo lắng trước việc anh im hơi lặng tiếng dài ngày, vì ông Lơ-blăng không thể báo cho tôi biết điều gì về nơi ở và công việc của anh. Qua thư anh, tôi rất tiếc được biết rằng những nỗi lo ngại của tôi không phải không có căn cứ, song tôi vẫn nhiệt thành hy vọng rằng khí hậu dễ chịu của Pen-dan-xơ và cơ thể rắn chắc của anh sẽ giúp anh chóng thoát khỏi chứng ho – nhân tiện xin nói, đó là thứ bệnh lan tràn khắp nước. Như người ta thường nói, đó là bệnh thông thường theo mùa.

Con gái út của tôi ^{1*} và tôi đã sống ba tuần ở Ha-rô-ghét mà thấy thuốc điều trị cho tôi^{2*} gửi tôi đến. Cuộc sống yên tĩnh, không khí trong lành, nước khoáng và những cuộc dạo chơi thú vị giúp ích nhiều phục hồi sức khoẻ của cả hai bệnh nhân. Khi chúng tôi đến, mùa đã kết thúc, thành thử chúng tôi sống ở khách sạn “trong cảnh cô đơn khoan khoái”^{3*}. Mãi vào những ngày cuối cùng lưu lại đây, mục sư giáo hội Anh - một ông già, được cuộc sống làm cho khôn lên, không có bất kỳ dấu hiệu nào của sự giả dối, người thích nói về những đề tài tầm thường, con người với cung cách đứng đắn, làm việc chỉ bằng cái dạ dày của mình – đã làm cho chúng tôi hơi xao động và làm cho chúng tôi vui đôi chút do sự xuất hiện của ông ta. Đó là kiểu mẫu điển hình của người Cơ đốc giáo hiện đại chỉ vận dụng bản thân từ ngữ ấy cho những món ăn mà ông chủ khách sạn cung cấp cho chúng tôi. Thí dụ, ông ta nói: đó là món thịt cừu dần được chuẩn bị không theo lối Cơ đốc giáo, nếu món ấy thiếu phẩm chất này hay phẩm chất khác. Ông ta đã đi khắp đa số các nước châu Âu và là quyển sách tra cứu biết đi về tất cả những ưu điểm và khuyết điểm của những khách sạn khác nhau ở châu Âu, mãi mãi làm việc hoàn hảo – nghĩa là người đầu bếp. Đồng thời ông ta không ngừng nói liên thoảng những lời châm chọc cay độc về những yêu cầu quá đáng và sự lãng phí của thợ mỏ xứ sở đen^{4*}, trong

^{1*} - Ê-lê-ô-no-ra Mác

^{2*} - Ê-đu-ác Gum-péc-tơ

^{3*} *Séch-xpia*. “Giấc mộng đêm hè”, màn I, cảnh thứ nhất

^{4*} Ý nói vùng than đá và chế biến sắt X táp-phớt-sia và U-ô-rích-sia.

khi chính ông giữ chức vụ linh mục ở Đua-ham. Con người ấy đã tạo cho tôi và Ê-lê-ô-no-ra nguyên cơ để thường xuyên nhớ lại và nói về anh, vì khó hình dung được một sự tương phản đáng kinh ngạc hơn: có thể nói, anh là mẫu hình người mà con người của xã hội mới mai sau sẽ trở thành, còn ông ta, ông linh mục, là hiện thân nguyên mẫu của loại người mà những người của xã hội cũ tìm cách trở thành.

Hôm nay tôi gửi anh ba thiên tiếp theo của quyển “*Tư bản*”^{1*}; nhìn chung, chúng ít trừu tượng hơn những thiên trước. Tôi sẽ rất sung sướng nếu chúng đem lại chút đỉnh sự tô điểm cho những giờ anh sống đơn độc. Nói chung tôi phải nói rằng các quan điểm của tôi bắt đầu được phổ biến trong công nhân ở lục địa, và những giai cấp thượng lưu cùng những đại biểu chính thức của khoa kinh tế chính trị ở đây - rất bất bình trước điều này - đang làm rùm beng nhiều về chuyện đó.

Ở nước Tây Ban Nha nghèo nàn, tình hình còn có thể trở nên tốt hơn, nếu thế lực phản động Pháp không thắng. Tuy có nhiều khuyết điểm nhưng không thể phủ nhận tinh thần dũng cảm của người Tây Ban Nha. Thất bại của cuộc khởi nghĩa của giai cấp công nhân Tây Ban Nha - cuộc khởi nghĩa chưa chín muồi và vô nghĩa²⁰⁷ - sẽ có lợi, nếu kinh nghiệm thu hoạch được bằng một giá đắt sẽ giúp những người lãnh đạo nó thoát khỏi lời lẽ văn hoa khoa trương nhưng rỗng tuếch kiểu Pháp, để dồn nỗ lực của mình vào việc nghiên cứu những điều kiện hiện thực của phong trào. Chúng ta có những con người rất tốt ở Ma-đrít và Va-len-xi-a. Còn ở Li-xbon thì

^{1*} - tập thứ nhất bộ “*Tư bản*” xuất bản lần thứ hai bằng tiếng Đức.

chúng ta có hạt nhân những công nhân thật sự tuyệt vời.

Ở Hợp chúng quốc, thành tích tuyên truyền của chúng ta được cuộc khủng hoảng đẩy nhanh rất nhiều. Đối với chúng ta, cuộc khủng hoảng ấy đã đóng vai người tuyển mộ tân binh.

Ở Đức, trong cuộc bầu cử sắp tới²⁰⁸ chúng ta hầu như chắc chắn sẽ đưa vào nghị viện không dưới một tá công nhân có trí tuệ và nghị lực. Sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của công nghiệp ở nước này là tác nhân tốt nhất của chúng ta. Bixmác và giai cấp tư sản định giáng một đòn vào báo chí vô sản, vì báo chí “đáng kính” thú nhận mình không thể đối phó với báo chí vô sản, nhưng ông vua già^{1*} nhanh chóng tắt thở, còn người kế vị của ông ta^{2*} chưa chắc dám bắt đầu sự cai trị của mình từ những biện pháp mất lòng dân.

Ở Nga - do sự rối loạn về xã hội xảy ra liên tiếp sau việc giải phóng nông nô và sự tăng lên đáng ghê sợ của cảnh hỗn độn về tài chính, cũng như do sự bất bình của nhân dân bắt nguồn từ việc nước này mất thanh danh vì những thắng lợi của Pháp và những chao đảo của chính sách đối nội, cái chính sách không vững chắc, và hôm nay thực hiện nhượng bộ để ngày mai bù lại bằng những biện pháp phản động cực đoan - đang tích cực góp những yếu tố của cuộc chấn động rộng khắp.

Như vậy, bạn thân mến, dù ở đây thế nào đi nữa thì thế giới vẫn đang vận động. Những nỗ lực bất lực của giai cấp thượng lưu vào thời điểm mà nền móng của chính dinh lũy

^{1*} - Vin-hem I

^{2*} - Vin-hem II sau này

của thể lực phản động châu Âu - nước Nga – đang bị chấn động, thì đáng giá gì?

Xin gửi lời chào thăm thiết nhất của tôi và bà Mác tới bà Ôn-xốp, cùng những lời chúc tốt nhất nhân dịp năm mới.

Xin đừng bút, bạn thân mến và đáng kính.

Bạn chân thành của anh

Các Mác

Ăng- ghen gửi anh lời chào và sẽ lập tức viết thư cho anh.

Công bố lần đầu bằng tiếng của nguyên bản và tiếng Nhật Bản trong tạp chí “Cây- đơ- dai” Ga- cu- rôn- xiu”, t. 35, số 1, Tô- ki- ô, 1969

In theo bản viết tay Nguyên văn là tiếng Anh In bằng tiếng Nga lần đầu

49

MÁC GỬI MÔ- RI- XƠ LA- SA- TƠ- RƠ Ở BRUY- XEN

[Luân Đôn], 23 tháng Bảy 1874
1, Maitland Park Road, N.W.

Thưa ông thân mến!

Sau khi nhận được bức thư áp chót của ông²⁰⁹, tôi đã thông báo nội dung bức thư đó cho Rô-sơ-phoóc, nhưng ông ấy đã ký hợp đồng với người xuất bản Anh mà giờ đây xuất bản ở

Luân Đôn ấn phẩm *Anh-Pháp* “Lanterne”.

Về những gián đoạn trong việc xuất bản ấn phẩm của chúng ta^{1*}, ông hãy tin rằng không ai bị thiệt thòi vì những sự việc ấy như tôi. Vấn đề không chỉ ở những sự sửa chữa tu từ nhỏ và những sự sửa chữa thực tế, như có lẽ ông quan niệm; tôi đã bị buộc phải, và bây giờ còn bị buộc phải, làm lại từ đầu hầu như tất cả. Còn nếu đành phải, thực hiện công việc bạc bẽo này, nhiều chỗ tôi phát triển thêm những luận điểm quan trọng mới²¹⁰, làm cho bản tiếng Pháp có giá trị độc lập bên cạnh bản gốc bằng tiếng Đức, vả lại điều này tôi sẽ nói trong lời bạt²¹¹. Về những người bạn Pháp của tôi thì sự giúp đỡ của họ chỉ có ích trong những vấn đề không đáng kể về văn phong.

Những bức thư trước của tôi ắt đã làm ông thấy rõ rằng chỉ có sự khó ở về thể chất mới ngăn cản tôi hoàn tất công việc. Trạng thái sức khỏe của tôi ngày càng sút kém vì những bất hạnh đã ập xuống gia đình tôi: chúng tôi mất đứa con duy nhất của bà Lông-ghe, thiên thần bé nhỏ mười tháng tuổi^{2*} bị một cơn bệnh tả nhẹ nhanh như chớp cướp đi, còn con gái út của tôi^{3*} thì ốm nặng đã mấy tháng rồi.

Song thầy thuốc của tôi^{4*} tạm thời cấm tôi làm mọi việc, cam đoan rằng việc lưu lại ở Các-xbát và nước khoáng ở đây sẽ hoàn toàn chữa khỏi cho tôi. Ngày 15 tháng Tám tôi sẽ đi

^{1*} - tập thứ nhất bộ “Tu bản” xuất bản bằng tiếng Pháp.

^{2*} - Sác-lơ Lông-ghe

^{3*} - Ê-lê-ô-no-ra Mác

^{4*} - Ê-đu-a Gum-péc-tơ

tới đó để nói lại công việc vào cuối tháng Chín, và tôi bảo đảm với ông rằng đến cuối tháng Mười một tác phẩm sẽ được hoàn tất²¹². Bây giờ sự trì hoãn ấy không thể có ý nghĩa lớn nữa, nếu tính đến mùa chết đến.

Vả lại sự trì hoãn trước đây mà tôi không thể nào chịu trách nhiệm, và việc thiếu mọi sự quảng cáo do tình hình ở Pa-ri tạo ra, thì từ lâu đã làm hại việc bán thành từng thiên²¹³. Tôi đang cầm bức thư của ông (gửi từ Xanh-xê-ba-xchiên) trong đó chính ông khẳng định điều đó một cách dứt khoát và nói thêm rằng công việc chỉ sôi động lên khi toàn bộ tác phẩm được đưa vào bán.

Tôi sẽ luôn luôn cảm ơn ông sâu sắc về sự quan tâm lớn lao mà ông đã thể hiện đối với ấn phẩm ấy và về sự kiên nhẫn chịu đựng những điều khó chịu liên quan với nó. Nhu cầu về cơ sở khoa học của chủ nghĩa xã hội thể hiện ngày càng rõ ở Pháp, cũng như ở khắp nơi.

Luôn luôn là bạn của ông.

Các Mác

Công bố lần đầu trong báo "Les Lettres francaises" In theo bản đăng trên báo số 310, ngày 4 tháng Năm 1950

Nguyên văn là tiếng Pháp

In bằng tiếng Nga lần đầu trong tạp chí "Những vấn đề lịch sử ĐCSLX" số 5, 1978

50

MÁC GỬI BÉC- NÁC- ĐƠ CRAU- XƠ Ở VIÊN

Luân Đôn, 30 tháng Chín [18]75

Crau-xơ thân mến!

Tôi xin giới thiệu với ông - ở khía cạnh tốt nhất - người bạn của tôi, Lê-ô Phran-ken, nguyên uỷ viên Công xã Pa-ri, người đưa những dòng này. Tôi gửi kèm bản dập mới của tấm ảnh, vì bản dập thứ nhất không đạt. Tôi sẽ rất vui nếu ông gửi đến cho tôi bản tóm tắt của ông về cái mới trong y học²¹⁴. Lẽ ra ông đã nhận được bản in tiếng Pháp^{1*} quyển "Tur bản", nếu sự xuất hiện của trọn bộ các thiên không gặp đủ thứ ngăn chặn và trở ngại từ phía cảnh sát Pháp. Rốt cuộc chắc nó sẽ sớm ra mắt.

Xin gửi ông những lời chúc tốt đẹp nhất của tôi và của con gái tôi, cháu Ê-lê-ô-no-ra.

Các Mác của ông

Công bố lần đầu trong tạp chí "Weg und Ziel" số 5, tháng Năm 1978

In theo bản viết tay

Nguyên văn là tiếng Đức

In bằng tiếng Nga lần đầu

^{1*} - tập thứ nhất bộ "Tur bản"

51

**MÁC GỬI BÉC- NÁC- ĐƠ CRAU- XƠ
Ở VIÊN**

Luân Đôn, 20 tháng Mười 1875

Bạn thân mến!

Qua thư của con gái tôi^{1*} ông sẽ được biết²¹⁵ rằng trong số ba bức thư của ông gửi tới Luân Đôn cho tôi, không một bức thư nào đến tay tôi, và những bức thư của tôi và thư gửi cho tôi (trong thời gian tôi ở Các-xbát) cũng chịu số phận như thế. Đó là bàn tay của Sti-bơ! Vậy, sau này cần phải viết cho tôi theo địa chỉ: gửi ông Giôn Oai-dơ, 54, Grafton Terrace, Maitland Park, London.

Tôi không viết thư gửi ông từ Các-xbát, vì qua lời các bạn của ông ở đây, tôi cho rằng ông sẽ từ Gmun-đơ trở về đó.

Gửi lời chào thân ái.

C. M. của ông

*Công bố lần đầu trong tạp chí "Weg und Ziel"
số 5, tháng Năm 1978*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

^{1*} - Ê-lê-ô-no-ra Mác

52

MÁC GỬI MÔ-REN²¹⁶

[Luân Đôn, vào khoảng mùa thu 1875]

Thưa ông Mô-ren!

Xin ông làm ơn báo cho tôi, qua ông Tây-xơ, người hàng xóm của ông, chuyện gì đã xảy ra với ba bản của quyển "Tu bản"^{1*} đã trao cho ông nhân danh tôi.

Chào ông.

Các Mác

Công bố lần đầu

*In theo bản sao
Nguyên văn là tiếng Pháp*

53

**MÁC GỬI VIN- HEM LÍP- NẾCH
Ở LAI- PXÍCH^{2*}**

Luân Đôn, 14 tháng Sáu 1876

Lai-bre-ri^{3*} thân mến!

^{1*} - tập thứ nhất bộ "Tu bản" xuất bản bằng tiếng Pháp.

^{2*} Viết trên bưu thiếp (bản gốc được lưu giữ ở Nhà bảo tàng Mác ở Tơ-ria).

^{3*} Tên lóng gọi đùa của Líp-nếch ("Library" trong tiếng Anh có nghĩa là "thư viện").

Tôi xin gửi - để chuyển cho người cần phải chuyển ở Khem-nít-xơ - một bản cuốn sách của Mô-xtơ^{1*} có sửa chữa những lỗi in sai nhiều khi rất nặng²¹⁷.

Tất cả chúng tôi gửi lời chào thăm thiết đến tất cả các vị.

C. M. của anh

[*Trên bưu thiếp chính tay Mác viết địa chỉ:*
Via Ostend, W. Liebknecht, Esq. 11, Braustrasse,
Leipzig (Germany)

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

54

ĂNG- GHEN GỬI GIEN- NI MÁC Ở LUÂN ĐÔN

Ram- xghết, 20 tháng Tám [18]76
11, Camden Square

Bà Mác thân mến!

^{1*} I. Mô-xtơ. “Tư bản và lao động”.

Rất cảm ơn về bức thư do Tút-xi gửi tới, thư được chuyển đi ngay cho Gien-ni^{1*}.

Sức khoẻ của Len-khen^{2*} ở đây đã có chuyện gì đó lạ lùng và rất khó chịu. Thứ ba tuần trước, bà ấy cùng với vợ tôi^{3*} đi tắm, nhưng bà ấy bắt đầu đau đầu nặng kéo dài gần ba ngày. Vào thứ sáu, bà ấy cố gắng lần thứ hai, nhưng rồi lập tức lại đau đầu, mà lại càng nặng hơn. Tối thứ sáu bà ấy rất khó ở, hoàn toàn không ngủ được, mãi đến chiều thứ bảy mới chợp mắt được một ít, rồi bị thêm một cơn đau nữa, tối khuya mới hết, sau đó bà ấy ngủ được và hôm nay lại cảm thấy khoẻ. Kết luận là ít ra trong năm nay, bà ấy không nên lặp lại cuộc thí nghiệm tắm nữa.

Len-khen muốn ngay hôm sau trở về Luân Đôn, nhưng chúng tôi khuyên bà ấy nghỉ thêm một ngày sau những cơn đau mà một vài lúc cực kỳ nặng ấy; thành thử mãi đến thứ ba bà ấy mới lên đường trở về. Chúng tôi nghĩ rằng nếu chị đến đây vào thứ tư, ở lại đây một tuần nữa, đến thứ sáu tuần sau, thì lúc đó tất cả chúng ta có thể cùng nhau trở về Luân Đôn. Vì tàu thủy từ mũi Hảo Vọng đi suốt 30-31 ngày, nên cả Ca-rô-lin-khen^{4*} cũng không thể đến trước ngày 3-4 tháng Chín, nghĩa là 3-4 ngày sau khi chị trở về.

Ở đây chúng tôi cũng đã phải khổ sở khá nhiều vì cái nóng khủng khiếp, rồi mấy ngày có giông, còn từ ngày hôm qua trời

^{1*} - Gien-ni Lông-ghe

^{2*} - Hê-lê-na Đê-mút

^{3*} - Li-di Bớt-xơ

^{4*} - Ca-rô-li-na I-u-ta

đổ mưa, nhưng bây giờ lại tạnh. Vợ tôi khoẻ, và việc tằm đặc biệt có lợi cho bà ấy. Bà ấy, cũng như Len-khen, gửi bà lời chào thăm thiết.

Bạn chân thành của bà.

Ph. Ăng- ghen

Công bố lần đầu trong cuốn sách: "Friedrich Engels 1820- 1970. Feferate, Diskussionen, Dokumente". Hannover, 1971

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức
Công bố bằng tiếng Nga lần đầu*

55

MÁC GỬI TÔ- MÁT ÔN-XÓP Ở LI- MINH- TƠN

[Luân Đôn], 16 tháng Mười 1876
41, Maitland Park Road, N.W.

Bạn thân mến và đáng kính!

Cách đây mấy ngày, ngài Lơ-blăng cho chúng tôi biết vợ bạn qua đời, nhưng ngay cả giờ đây tôi cũng cảm thấy hầu như không thể viết cho bạn mấy dòng này. Ai đã có diễm phúc được biết người bạn đời cao cả của bạn và thán phục bà ấy, thì đều không dám quấy rầy bạn bằng những lời an ủi trống rỗng thông thường. Thật vậy, chỉ có tình yêu của bà ấy

đối với bạn, việc bà ấy sợ để bạn lại trong cảnh cô đơn đã đem lại cho bà ấy sức mạnh để chống chọi dũng cảm với căn bệnh đã trở nên trầm trọng và vật lộn cương nghị như vậy cho sinh mệnh của chính mình, bất chấp giới tự nhiên. Tôi hy vọng tình yêu của bạn đối với con người, mối quan tâm say mê của bạn đối với tất cả mọi biểu hiện hoạt động sống của con người sẽ giúp bạn chịu đựng được cả sự tổn thất không thể bù đắp này.

Gửi bạn lời chào chân thành và thân ái.

Các Mác

Công bố lần đầu bằng tiếng của nguyên bản trong tạp chí "Économies et Sociétés", Tome IV, số 11 Genève, 1970

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh
In bằng tiếng Nga lần đầu*

56

ĂNG- GHEN GỬI TÔ- MÁT ÔN- XÓP Ở LI- MINH- TƠN

Luân Đôn, 17 tháng Mười 1876
122, Regent's Park Road, N.W.

Bạn thân mến!

Tôi vừa được Mác cho biết nỗi bất hạnh vô cùng lớn lao xảy đến với bạn khi vợ bạn qua đời. Tôi hoàn toàn hình dung

được rằng sau năm mươi năm hạnh phúc, sự mát mát đó ắt phải đẩy bạn vào cảm giác cô đơn u uất khủng khiếp như thế nào. Nhưng tôi biết khá rõ tính cách của bạn đề tin tưởng rằng bạn sẽ dần dần hồi phục sau nỗi bất hạnh ấy và sẽ không nản chí. Bạn phải sống dù chi đến thắng lợi đầu tiên của sự nghiệp mà vì nó, bạn đã hành động và đấu tranh trong suốt cuộc đời của trọn hai thế hệ. Mà ở phương Đông hiện nay đang chín muồi những sự kiện tất phải xảy nhanh và có thể gây ra sự phá sản của hệ thống chính trị và xã hội cũ. Đồng thời tôi xin phép cam đoan với bạn rằng tận đáy lòng, tôi và vợ tôi cảm thông với nỗi đau của bạn. Tôi không nói thêm gì nữa. Tôi biết rằng trong những trường hợp như thế này, mọi lời an ủi sẽ là không đúng chỗ.

Gửi bạn lời thông cảm chân thành. Bạn trước sau như một của bạn.

Phrê-đê-rích Ăng- ghen

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh*

57

MÁC GỬI BÀ VÔN- MAN Ở CÁC- XBÁT

[Luân Đôn], 19 tháng Ba 1877
[41, Maitland] Park Road

Thưa bà Vôn-man vô cùng kính mến!

Tôi chậm trả lời để có thể tham khảo ý kiến thêm về vấn đề quan trọng như thế với một trong số những người bạn của tôi, từng là nhà buôn. Ông ấy mới trở về Luân Đôn hôm kia sau lần vắng mặt dài ngày.

Với thu nhập mà bà đã nêu, bà có thể sống khá tốt ở Luân Đôn, nhưng tất nhiên chỉ với lối sống tư sản khiêm tốn thôi. Hiện nay Luân Đôn có lẽ là thủ đô có giá sinh hoạt thực sự *rẻ nhất* châu Âu; hơn nữa, Luân Đôn còn có ưu thế là ở đây, dĩ nhiên với điều kiện giữ thể diện bên ngoài, có thể làm công việc nội trợ tùy ý, và không ai, ngay cả những người giàu có, cần tiêu xài sang trọng. Quy mô rất lớn của thành phố và mật độ dân cư cao của nó khiến khỏi phải theo nhiều quy tắc mà ở những nơi khác ít nhiều nhất thiết phải tuân thủ. Về việc học hành thì ở tất cả các trường công – mà đó là những trường duy nhất mà tôi khuyến nghị với bà ngay cả trên góc độ tiền bạc – cũng có cả những thầy dạy tiếng Đức; bản thân các trường học có mặt kém hơn trường của Đức, có mặt tốt hơn. Nhưng dù sao, đặc biệt là đối với các cậu bé phải được chuẩn bị cho cuộc đấu tranh sinh tồn, về mặt giáo dục, nước Anh là trường học tốt hơn rất nhiều so với nước Đức, cái trại lính to lớn, nô lệ và ấu trĩ ấy^{1*}.

Về thầy dạy tiếng Đức để học tư, thì sự cạnh tranh giữa họ rất lớn, và vì thế giá công dạy của họ không cao.

Ở đây, cũng như ở Mỹ và trên lục địa châu Âu, đang ngự

^{1*} Trong nguyên bản: Kinderstube. Lấy từ bài thơ “Hãy bình tâm” của Hai-nơ.

trị cuộc khủng hoảng kinh tế mà theo quan điểm của tôi, nó chưa đạt tới điểm cao nhất. Sau khi đạt đến điểm ấy thì sẽ xuất hiện đúng là một thời kỳ hết sức thuận lợi để lập những xí nghiệp mới. Nhưng bà chuyển đến Luân Đôn ở càng sớm thì chồng bà càng có thể nhanh chóng và yên tâm tiến hành các bước chuẩn bị.

Tôi không cần phải cam đoan với bà rằng các con gái của tôi hoan nghênh việc bà chuyển tới đây như là một sự bất ngờ thú vị.

Cho tôi gửi lời chào tốt đẹp nhất đến Phle-cle-xơ và những người con đáng yêu của bà.

Gửi bà lời chào chân thành.

Các Mác

Nếu bà muốn xem qua quyển “*Tư bản*”, thì tốt hơn cả nên bắt đầu từ phần cuối^{1*}, tr. 314. Trong sự trình bày khoa học, tác giả cần phải đi theo trật tự đã định trước, tuy đối với bạn đọc thì trật tự trình bày theo lối khác thường tiện hơn và đáp ứng ý muốn của họ hơn.

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

^{1*} - phần thứ tám (“Tích lũy tư bản”), tập thứ nhất bộ “*Tư bản*” xuất bản bằng tiếng Pháp.

58

**MÁC GỬI TÔ- MÁT ÔN- XỐP²¹⁸
Ở LUÂN ĐÔN**

[Trích đoạn]

[Luân Đôn], 4 tháng Hai [18]78

Ông sẽ nhầm nếu cho rằng Đì-xra-e-li được tôi coi là con người vĩ đại. Ông ta bao giờ cũng ích kỷ, mà những người như thế, dù năng lực tự nhiên của họ như thế nào đi nữa, luôn luôn thiếu cái gì đó. Nhưng ở xứ mù thì thẳng chột làm vua kia mà v.v.!^{1*}

Ông nhầm càng nhiều hơn nữa nếu ông cho rằng *huân tước Commonplace*^{2*} là một cá nhân không đáng kể hoặc là một đối thủ dễ dàng chiến thắng! Trái lại, đó là nhân vật hùng mạnh nhất ở Đế quốc Anh. Một mặt ông ta là đại biểu của *giới quý tộc cổ được phong tước vị*, mặt khác, là hiện thân *trí tuệ* của giai cấp đại tư sản. *Công việc là công việc* – đó là vài trò nghiêm túc duy nhất của người tư sản của các ông, tất cả những điều còn lại đều chỉ là *bề ngoài*, do đó, đây là điều cần phải thoát khỏi bằng *những bài diễn văn ngọt ngào*, những

^{1*} Mác sử dụng câu tục ngữ nổi tiếng của Pháp: “Dans le royaume des aveugles les borgnes sont rois”.

^{2*} *Commonplace* – nghĩa đen: nơi công cộng, sự tầm thường, lối nói nhảm tai. Ở đây có ý nói Đức-bi.

câu chung chung và sự ba hoa rỗng tuếch. Chính vì thế mà luân tước Commonplace có sức mạnh như vậy! Nếu không tồn tại một bá tước Đốc-bi như thế, thì giới quý tộc đang suy đồi và những tay mới lái mới phát sẽ phải nặn ra ông ta...

Thổ Nhĩ Kỳ và Áo là chỗ dựa cuối cùng của *hệ thống nhà nước cũ của châu Âu*... Giờ đây hệ thống ấy sẽ đổ trong tiến trình một loạt cuộc chiến tranh nối tiếp nhau, mà điều này sẽ đẩy nhanh *cuộc khủng hoảng xã hội* và sẽ thu hút tất cả những cái gọi là cường quốc, những cường quốc hữu danh vô thực, cường quốc chiến thắng, cũng như cường quốc bại trận, để dành chỗ cho cuộc Cách mạng Xã hội châu Âu.

Bằng cách này hay cách khác, kẻ thù của chúng ta đang tự đào mồ chôn chính mình!

Công bố lần đầu trong danh mục "Sotheby Parke Bernet and C", ngày 28 tháng Mười một 1966

In theo bản đăng trong danh mục Nguyên văn là tiếng Anh In bằng tiếng Nga lần đầu

59

MÁC GỬI DÍCH- MUN- ĐƠ SÓT- TO²¹⁹ Ở PHRAN- PHUỐC TRÊN SÔNG MAI- NƠ

Luân Đôn, 29 tháng Ba 1878
41, Maitland Park Road, N.W.

Thưa ông!

Từ chỗ bán đại trà, mà ông đã có nhã ý cho tôi biết, tôi đã nhận được *tập IV* (các văn bản về công nghiệp) tuy có muộn một ít. Tôi chưa muốn trả lời ông, chừng nào rốt cuộc tôi chưa tranh thủ được thời gian để đọc lướt nó và thấy nó *rất có ích* đối với mục đích của tôi.

Tôi đã tìm cách, thông qua mạng lưới buôn bán sách, nhận được tập 2 của Gla-gau²²⁰ (chắc là nó bị cấm), cũng như tác phẩm của R.May-ơ^{1*} mà vì nó ông ấy đã bị kết án, nhưng không nhận được. Vì tại toà án, ông May-ơ được nhắc tới đó viện dẫn tôi, coi là người xác nhận sành sỏi "tính khoa học" của tác phẩm của ông ta, nên vì phép lịch sự lẽ ra ông ta phải gửi sách cho tôi để tìm hiểu.

Cuối cùng, tôi còn có một đề nghị nữa đối với ông, - cụ thể là: nếu việc này không làm mất quá nhiều thì giờ, xin ông làm ơn chuyển cho tôi *danh mục* những tác phẩm về công ty cổ phần v.v. mà *Pe-rô* đã công bố²²¹.

Tôi đã nhận được từ *Pê-téc-bua* (bản *tiếng Nga*) - do ông *Cau-phman* gửi - tác phẩm dày cộp của ông ấy về lý luận và thực tiễn của ngân hàng^{2*}, cũng như quyển *lịch sử ngân hàng Anh* v.v.^{3*}. Tôi mới đọc xong quyển sách *thứ nhất* thôi. Đó là quyển sách - viết bằng văn phong "cao siêu" - *nhiệt liệt tán dương* khoa kinh tế của giới đầu cơ chính trị và bịp bợm với tham vọng to lớn quá tự tin về "tính khoa học" tuyệt đối. Dù sao những tác phẩm loại như vậy rất có ích, vì sự tán dương -

^{1*} R. May-ơ. "Những kẻ đầu cơ chính trị và nạn tham nhũng ở Đức".

^{2*} I.I.Cau-phman. "Lý luận và thực tiễn ngành ngân hàng".

^{3*} I.I.Cau-phman. "Lịch sử ngành ngân hàng ở Anh và Ai-rơ-len".

nếu nó có thực sự có nội dung phong phú - một cách vô tình và trái với ý muốn của tác giả, dẫn đến chỗ là: đối lập với người phi-li-xtanh dạy đạo đức, sự tán dương ấy chỉ ra, dù tốt hoặc xấu, mối liên hệ qua lại giữa cái mà kẻ phi-li-xtanh ấy lên án là “thối xấu”, “sự lạm dụng” v.v. với sản phẩm tất yếu của chính hệ thống sản xuất.

Trước đây tôi đã đặt mua tờ “Frankfurter Zeitung”, nhưng đã huỷ bỏ việc đặt mua vì những ý ngông vô lý về những sự lộn xộn ở phương Đông chỉ có thể có từ góc độ “Thụy Sĩ”. Nhưng giờ đây, một trong những người bạn của tôi ở Đức quấy rầy tôi khi ông này thỉnh thoảng gửi đến cho tôi một số của báo ấy, mà ông ta sẽ cảm thấy hay. Số ít ỏi (nhưng đã “thừa”) mà tôi nhận được bằng cách ấy tạo cho tôi một ấn tượng rằng trong phương hướng của báo ấy đang diễn ra những *thay đổi căn bản*. Có đúng thế hay không? Ông Đôn-nê-man có quay “sang hữu” nhiều hơn không?

Tôi hy vọng thời tiết ở chỗ ông tốt hơn ở chỗ chúng tôi; từ khi ở Đức về vào giữa tháng Chín²²², tôi khổ sở vì ho liên tục v.v...

Gửi lời chào nồng nhiệt.

Bạn chân thành của ông.

Các Mác

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

60

**MÁC GỬI TÔ-MÁT ÔN-XÓP
Ở ÉCH-XMAU-TƠ (ĐÊ-VÔN)^{1*}**

[Luân Đôn], 28 tháng Tư 1878

Bạn thân mến và đáng kính!

Trạng thái sức khỏe của bà Mác luôn luôn thay đổi – sức khỏe bà ấy lúc thì tốt hơn, lúc lại kém đi. Hễ thời tiết thuận lợi hơn, bà ấy dĩ nhiên sẽ phải rời Luân Đôn.

Trong khi ấy tất cả chúng tôi đều hy vọng sắp được vui mừng gặp ông ở đây.

Tôi đã nhận được nhiều ấn phẩm “Nga” gần đây nhất từ Pê-téc-bua²²³. Chúng chứng tỏ những sự rắc rối nghiêm trọng ở trong nước.

Hình như Bi-xmác đang nhanh chóng suy yếu cả về thể chất lẫn về những mặt khác.

Gửi ông lời chào chân thành.

Các Mác

^{1*} Viết trên bưu thiếp

*Công bố lần đầu bằng tiếng Đức trong
Marx/ Engels Werke, Bd 39, Berlin, 1973*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh
Công bố lần đầu bằng tiếng Nga
trong tạp chí “Những vấn đề lịch sử
ĐCSLX” số 5, 1978*

61

**MÁC GỬI CÁC HIẾC-SƠ
Ở LUÂN ĐÔN^{1*}**

[Luân Đôn], 18 tháng Chín [18]79

Hiếc- sơ thân mến!
Tôi đã đến Luân Đôn!
Chào anh.

C.M. của anh.

[*Trên bưu thiếp chính tay Mác viết địa chỉ:*]

Carl Hirsch, Esq. 12, Fitzroy Street, Fitzroy Square, W.

*Công bố lần đầu trong Marx/Engels
Werke, Bd. 39, Berlin, 1973*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

^{1*} Viết trên bưu thiếp

62

**MÁC GỬI BÉC-TA AU-GU-XTI
Ở CÔ-BLEN-TXO^{1*}**

[Luân Đôn], 25 tháng Mười 1879

Bà Béc- ta thân mến!

Ngồi cạnh tôi là một khách thăm (hay quấy rầy), nhưng tôi không muốn bỏ lỡ cơ hội sớm bày tỏ với bà lòng biết ơn về sự thích thú mà việc đọc cuốn tiểu thuyết của bà trên tờ “Kolnische”²²⁴ đã đem lại cho tôi. Tài năng to lớn ai ai cũng thấy rõ, nhưng tác phẩm mà bà đã viết đặc biệt làm cho tất cả những ai biết bà làm việc trong những điều kiện khó khăn như thế nào, bị tách biệt với thế giới bên ngoài, - cũng đều phải kinh ngạc. Tuy vậy, tôi xin phép nói thêm rằng tôi là người tà giáo cỡ lớn đối với các tiểu thuyết Đức, hoàn toàn coi thường chúng, được các nhà viết tiểu thuyết ưu tú của Pháp, Anh và Nga nuông chiều, thành thử tôi bắt tay đọc cuốn tiểu thuyết “Một năm bất hạnh” của bà với thái độ không tin tưởng như thường thấy.

Xin gửi những lời tốt đẹp nhất chúc bà mạnh khỏe và bình an.

Gửi bà lời chào thân ái và chân thành.

Các Mác

^{1*} Viết trên bưu thiếp

*Công bố lần đầu trong tạp chí "Beiträge zur
Geschichte der deutschen Arbeiterbewegung" số
5, 1966*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu trong
tạp chí "Những vấn đề lịch sử ĐCSLX"
số 5, 1978*

63

MÁC GỬI SÁC-LƠ UÔN-XTÔN (VAN-ĐƠ-STAI-NO)²²⁵**Ở LUÂN ĐÔN**

[Luân Đôn], 13 tháng Chạp [18]79

Van-đơ-huê-nơ-lai-nơ thân mến!

Tôi hy vọng anh sẽ nhận lời và đến ăn trưa với chúng tôi vào ngày mai (chủ nhật) lúc 2 giờ chiều. Sẽ có một người Nga trẻ^{1*} đáng nghiên cứu, vì đó là một "nhân vật". Anh đừng sợ! Anh ta không mang theo dao găm, súng lục, "hóa chất" nổ. Hơn nữa, tên anh chưa có trong danh sách "đen".

Còn bây giờ thì vale faveque^{2*}

Các Mác

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh*

^{1*} Có thể ý nói đến N. Va- xi- li- ép

^{2*} - mong anh mạnh khỏe và có thiện ý với tôi

64

ĂNG-GHEN GỬI TÔ-MÁT ÔN-XÓP²²⁶**Ở LI-MINH-TON**

Luân Đôn, 14 tháng Chạp 1879
122, Regent's Park Road, N.W.

Bạn thân mến!

Tôi hết sức lấy làm tiếc được biết anh bị ốm và bây giờ chưa hoàn toàn khỏe mạnh. Tôi hy vọng sắp tới chân anh lại sẽ bình thường và anh có thể đi lại. Tôi biết đối với anh không thể thiếu việc đi dạo như thường lệ.

Ở đây, ở chỗ chúng tôi, mọi chuyện đều diễn ra không tồi, những người ốm và người khật khừ hình như đang dần dần bình phục.

Một người ở P.M.G^{1*} thực sự đoán được tới một mức độ nào đó rằng mối nguy ở đằng trước; nhưng là kẻ phi-li-xtanh đích thực, có lẽ ông ta không phân biệt được cái bề ngoài với cái hiện thực. Chắc chắn là sự phá sản ở Nga đang trong quá trình chín muồi và có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Cũng chắc chắn là sự sụp đổ của chế độ chuyên chế Nga sẽ tác động hết sức mạnh đến Đức và Áo. Nhưng ở đây, sự bùng nổ lập

^{1*} từ "Pall Mall Gazette"

tức có chắc xảy ra hay không và nói chung nó có cơ may thành công hay không, - điều đó thì tôi không thể biết được. Người ấy cũng hoàn toàn có lý khi khẳng định rằng chế độ khổ luyện quân sự cho toàn thể dân cư nam giới nay đã trở thành thông lệ ở khắp nơi trên lục địa, sẽ dẫn tới chỗ cách mạng hóa những quân đội to lớn ấy từ bên trong. Nhưng quá trình sẽ đòi hỏi một thời gian nhất định, còn về nước Đức thì ở đây quá trình ấy chỉ bắt đầu thể hiện cách đây không lâu. Sự thâm nhập thường xuyên của những yếu tố cách mạng mới mẽ vào quân đội, thấy được hàng năm với mỗi lô tân binh mới, đã là động cơ cơ bản để ban hành đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa. Nhưng tác động tỏ ra hết sức không đáng kể của đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa, với toàn bộ tính chất khủng bố của nó, điều đó đã trở nên hiển nhiên vào thứ năm vừa qua. Trong thời gian diễn ra cuộc bầu cử gần đây vào năm 1878 ở Mác-đơ-buốc ứng cử viên của chúng ta^{1*} chỉ nhận được 1/3 số phiếu bầu. Giờ đây ở đó đã tiến hành cuộc bầu cử mới²²⁷, và ứng cử viên của chúng ta^{2*} đã nhận được gần một nửa tổng số phiếu và có cơ may trúng cử trong cuộc bầu cử lần thứ hai. Toàn bộ chuyện buồn cười là ở chỗ ứng cử viên ấy là con ngoài giá thú của hoàng đế già Vin-hem và nữ diễn viên, cô Phi-rếch, nguyên là tình nhân của ông ta.

Dù thế nào đi nữa, sự bùng nổ ở Nga ắt đẩy nhanh phong trào ở Trung âu và Tây âu. Các chính phủ ở Viên và Béc-lin

^{1*} - Vin- hem Brắc – cơ

^{2*} - Lu- i Phi- rếch

sẽ mất mọi dũng khí, mất dinh lũy thường xuyên của thế lực phản động – chính phủ Nga chuyên chế. Còn tác động tinh thần của phong trào cách mạng thành công ở Nga đến quần chúng ở Trung Âu ắt phải rất lớn.

Điều tồi tệ hơn cả đối với chúng ta sẽ là nếu nước Nga - để tránh cuộc cách mạng – nhảy vào chiến tranh. Nhưng hiện thời người Nga chưa giao kết liên minh với Pháp, mà chưa chắc họ dám làm việc ấy.

Dù sao đi nữa, cuộc khủng hoảng hiện nay ở Nga – như ở đây chúng tôi quan niệm – là cuộc khủng hoảng lớn nhất từ năm 1848, bằng cách này hay cách khác sẽ dẫn đến kết cục chung cuộc vào mùa xuân tới, và tôi hy vọng anh sẽ phục hồi sức lực của mình đến mức anh sẽ có thể hưởng những thời buổi bão táp có lẽ đang chờ anh phía trước.

Gửi anh lời chào chân thành.

Ph. Ăng-ghen

Công bố lần đầu bằng tiếng Đức trên báo "Neues Deutschland" số 107, ngày 19 tháng Tư 1970

In theo bản viết tay

Nguyên văn là tiếng Anh

In bằng tiếng Nga lần đầu trên báo

"Sự thật" ngày 27 tháng Mười một

1970

65

**MÁC GỬI SẮC-LƠ UÔN-XTÔN (VAN-ĐƠ-STAI-NƠ)
Ở LUÂN ĐÔN**

[Luân Đôn], 26 tháng Giêng 1880

Van- đơ- hoóc- nơ thân mến!

Tôi để lại những dòng này ở chỗ anh phòng trường hợp anh không có mặt ở nhà. Tôi sẵn sàng đến lúc 7 giờ tối thứ tư, nếu thời tiết cho phép. Nghĩa là nếu không quá lạnh đối với trạng thái này của corpus delicti của tôi^{1*}. Tất cả mọi lời hứa trên thế gian này đều chỉ là tương đối.

Bây giờ thì xin chào anh.

Mo- rơ của anh

Công bố lần đầu

In theo bản viết tay

Nguyên văn là tiếng Đức

66

**ĂNG-GHEN GỬI CÁC HIẾC-SƠ
Ở LUÂN ĐÔN**

[Luân Đôn], 17 tháng Hai [18]80

Hiếc- sơ thân mến!

^{1*} Chơi chữ: “corpus” – cơ thể, thân thể; “corpus delicti” – cấu thành tội phạm.

Rất cảm ơn về bức thư của ông chủ ngân hàng, nay tôi gửi trả. Song, tôi không hề có chút khái niệm nào về cái phải có nghĩa là “được định giá 340⁰”. Tôi hoàn toàn không thể phát hiện mối liên hệ hợp lý nào giữa việc biểu thị đồng tiền bằng đồng mác với đồng tiền của Áo. Nếu người ấy muốn nói với chúng ta, theo ý ông ta, ông ta có thể nhận được bao nhiêu bằng đồng mác khi đổi 200 gun- đen của Áo, thì Boóc- cơ- hai- mơ sẽ có thể quyết định cần phải làm gì, và tôi nghĩ, Boóc- cơ- hai- mơ sẽ gửi tiền cho ông ấy để thực hiện.

Ph. Ă của anh

*Công bố lần đầu trong Marx/Engels Werke, Bđ.39.
Berlin, 1973*

In theo bản viết tay

Nguyên văn là tiếng Pháp

In bằng tiếng Nga lần đầu

67

**MÁC GỬI GIÔN XUYNH-TƠN
Ở LUÂN ĐÔN^{1*}**

Ram- xghết, 15 tháng Tám 1880
10, Cumberland Road

Thưa ông!

^{1*} Viết trên bưu thiếp

Hôm nay tôi mới nhận được thư ông²²⁸. Tôi ở đây cùng với gia đình; và nếu thời gian cho phép ông, tôi sẽ rất vui được gặp ông ở Ram- xghét²²⁹.

Gửi ông lời chào chân thành.

Các Mác

[*Trên bưu thiếp chính tay Mác viết địa chỉ*]

John Swinton, Esq.

12, Norfolk Street, Strand. London

Công bố lần đầu bằng tiếng của nguyên bản và bằng tiếng Nhật Bản trong cuốn sách "Vận mệnh của những lần xuất bản bộ "Tư bản" của Mác", Tô - ki - ô, 1971

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh
In bằng tiếng Nga lần đầu*

68

MÁC GỬI PHÉC-ĐI-NẶNG PHLE-CLE-XO Ở CÁC-XBÁT

[Luân Đôn], 29 tháng Chín 1880

Bạn thân mến!

Chân thành cảm ơn về bức thư của bạn²³⁰. Phụ nữ có tư chất trí tuệ đặc biệt. Vì vậy cả vợ tôi^{1*} cũng không muốn trả

^{1*} - Gien- ni Mác

lời theo sơ đồ dẫn ra ở trang này, và nói chung bà ấy muốn trả lời theo cung cách của chính mình, chứ không phải theo sơ đồ. Vì tôi không đọc thư của bà ấy, nên tôi không biết thư đó có chứa đựng lời đáp về thực chất hay không, nhưng ý muốn của phụ nữ là luật^{1*} cơ đấy. Ê- lê- ô- no- ra gửi bạn lời chào thân ái.

Tout à vous^{2*}

Các Mác

Công bố lần đầu trong tạp chí "Beiträge zur Geschichte der deutschen Arbeiterbewegung" số 1, 1966

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

69

MÁC GỬI PHÉC-ĐI-NẶNG PHLE-CLE-XO²³¹ Ở CÁC-XBÁT

[Luân Đôn], 12 tháng Mười một 1880

Khẩn!

Bạn thân mến!

^{1*} Trong nguyên bản phỏng theo tục ngữ nổi tiếng của Đức: "Des Menschen Wille ist sein Himmelreich", ý tứ gần với tục ngữ Nga: "Tự do cho người phóng khoáng như thiên đường cho người được cứu rỗi".

^{2*} Gửi bạn lời chào chân thành

Tôi gửi kèm theo đây thư giới thiệu đến con rể Lông- ghê của tôi, anh ấy sẽ giới thiệu anh với Rô- sơ- phoóc.

Giờ đây chắc anh đã nhận được bức thư mà rôt cuộc vợ tôi gửi đi; như tất cả mọi phụ nữ ốm đau, bà ấy luôn luôn ngao ngán chính là với những thầy thuốc đang chữa trị cho bà ấy lúc này.

Gửi anh những lời chúc tốt đẹp nhất.

Gửi anh lời chào chân thành.

Các Mác

[Trên phong bì chính tay Mác viết địa chỉ:]

Dr. F. Fleckles Carlsbad (Austria)

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn tiếng Đức*

70

ĂNG-GHEN GỬI HÓT-LÍP LEM-KE

Ở LUÂN ĐÔN

[Luân Đôn], 2 tháng Tư 1881
122, Regent's Park Road. N. W.

Ông Lem- ke kính mến!

Tôi vừa nhận được tin là một trong những người em của tôi^{1*} cùng gia đình tối hôm nay sẽ ghé qua đây và tôi buộc phải ở bên họ mấy giờ khi họ ở đây. Rất tiếc là do vậy mà tôi không thể sử dụng lời mời đầy nhã ý của ông mời đến dự buổi lễ khai trương trụ sở mới của câu lạc bộ²³².

Xin gửi những lời tốt đẹp nhất chúc câu lạc bộ thành công.

Gửi ông lời chào chân thành.

Ph.Ăng- ghen

Công bố lần đầu trong tạp chí "International wissenschaftliche Korrespondenz Geschichte der deutschen Arbeiterbewegung" số 10, Berlin (West) 1970

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

71

MÁC GỬI CÁC HIẾC-SO

Ở PA-RI

Ác- giảng- toi, 6 tháng Tám²⁴ 1881
11, Boulevard Thiers

Hiếc- sơ thân mến!

Tôi ở đây đã gần 2 tuần²³³, nhưng không đến Pa- ri, cũng

^{1*} Rõ ràng là Héc- man Ăng- ghen.

^{2*} Trong nguyên bản viết nhầm là tháng Bảy

không đến nhà ai trong số những người quen biết của tôi. Trạng thái sức khỏe của vợ tôi^{1*} không cho phép làm cả hai việc ấy. Vì bà ấy ngày càng yếu, có thể tôi sẽ buộc phải ra đi sớm hơn nhiều so với thời gian dự định lúc đầu, nên tôi muốn (nếu không có gì xảy ra) sáng mai đi Pa- ri cùng với Len- khen^{2*} và Giôn- ni^{3*}. Tôi sẽ ghé nhà anh, và nếu anh có thì giờ thì tôi hi vọng anh sẽ tiễn chúng tôi.

Gửi lời chào Cau- bơ.

C. Mác của anh

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyễn Văn là tiếng Đức*

72

**MÁC GỬI GIEN-NI LÔNG-GHÊ²³⁴
Ở ÁC-GIĂNG-TƠI**

Luân Đôn, 20 tháng Tám 1881
41, Maitland Park Road, N. W.

Con thân yêu của cha!

^{1*} - Gien- ni Mác

^{2*} - Hê- lê- na Đê- mít

^{3*} - Giăng Lông- ghê

Con chưa chắc hiểu được gì trong những chữ viết ngoáy trên đây^{1*}. Nhưng điều chủ yếu là: mẹ và Hê- lê- na đã đến bình yên tới qua.

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyễn Văn là tiếng Đức*

73

**ĂNG-GHEN GỬI CÁC CAU-XKY
Ở XUY-RÍCH**

Luân Đôn, 22 tháng Tư [18]84

Cau- xky thân mến!

Tôi đã nhận được những bức thư và bản thảo²³⁶, cũng như phiếu cho Nim^{2*}. Trong thời gian tới tôi sẽ viết nhiều hơn, khẩn trương nghiên cứu Moóc- gan^{3*}, mãi hôm nay tôi mới có thể lại bắt tay nghiên cứu.

Tôi viết nhằm mục đích nào:

Đề nghị chuyển lời tới nhà in rằng trước tiên tôi phải *thay đổi nhiều điểm rất quan trọng* trong “Chống Duy- rinh”, cũng

^{1*} Xem tập này, tr. 798 – 801.

^{2*} Hê- lê- na Đê- mít

^{3*} Ph. Ăng – ghen “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước

như trong “Chiến tranh nông dân”, vì vậy tôi buộc phải khẩn khoản yêu cầu *đừng tái bản quyển nào cả chừng nào bản thảo của tôi chưa tới*²³⁷. Tôi sẽ viết tỉ mỉ hơn cho Ê- đê^{1*}, một khi anh ấy lại có mặt ở đây, nghĩa là khoảng 8 ngày nữa, vì chính anh ấy phải làm những việc này.

Vậy, tôi đề nghị anh hãy theo dõi để, *trong bất cứ điều kiện nào*, cũng không sắp chữ một dòng nào, tôi sẽ không thể đồng ý với việc đó.

Tôi rất vội.

Ph. Ăng- ghen của anh

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

74

ĂNG-GHEN GỬI GA-BRI-EN ĐÊ-VIN²³⁸

Ở PA-RI

Luân Đôn, 8 tháng Bảy 1884

Ông Đê- vin thân mến!

Tôi xin cảm ơn ông về việc gửi các bài giảng của ông đến²³⁹. Bài giảng cuối cùng đã đến hôm qua và tôi chưa kịp đọc. Tôi

^{1*} - Béc- stanh

tin rằng bài giảng ấy cũng tốt như những bài giảng trước. Tôi định đề nghị các bạn bè của chúng tôi dịch chúng ra tiếng Đức và công bố như các ông đã làm ở Pa- ri, đó chính là điều chúng ta cần trong lúc này để tuyên truyền.

Xin ông làm ơn chuyển những dòng kèm theo đây cho La-phác- gơ, *không để bà La- phác- gơ biết* có được không ạ? Anh ấy sẽ giải thích cho ông biết nguyên nhân của điều đó, và lại nguyên nhân ấy khá vô hại.

Gửi ông lời chào chân thành.

Ph.Ăng- ghen

Công bố toàn văn lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Pháp*

75

ĂNG-GHEN GỬI GIÔN LIN-CÔN MA-HÔNG²⁴⁰

Ở LUÂN ĐÔN

[Trích đoạn]

[Luân Đôn, 12 tháng Sáu 1885]

Gửi chuyển - - 6 p

Tem thư

(gửi kèm theo) – 3 s. 2 p.

Xin *gửi cho tôi ngay* bản thứ hai các số 1 - 5^{1*}; chúng được dành cho một người bạn ở Mỹ^{2*}.

Nếu sự tính toán dẫn ra trên đây không chính xác thì xin cho tôi biết còn phải trả khoản nào nữa.

Gửi ông lời chào chân thành.

Ph. Ăng- ghen

Công bố lần đầu

In theo bản viết tay

Nguyên văn là tiếng Đức

76

**ĂNG-GHEN GỬI PHI-LIP PAU-LI
Ở RAY-NAU^{3*}**

Luân Đôn, 12 tháng Tư [18]86

Chân thành chúc mừng nhân dịp lễ đính hôn của Cla- ra!

Phri- đrich Ăng- ghen

Công bố lần đầu

In theo bản viết tay

Nguyên văn là tiếng Đức

^{1*} Rõ ràng là tạp chí "The Commonweal".

^{2*} - Phri- đrich Doóc- gơ

^{3*} Viết trên bưu thiếp

77

**ĂNG-GHEN GỬI HO-LI-ĐÂY XPÁC-LIN-GO²⁴¹
Ở LUÂN ĐÔN**

[Luân Đôn], 7 tháng Chạp 1886
122, Regent's Park Road, N. W.

Thưa ông!

Tôi xin báo để *đích thân* ông biết rằng *hiện nay* không có bản dịch đã công bố của tác phẩm mà ông có ý nói đến.

Tôi thông báo điều này một cách riêng tư, vì tôi không thấy có ý nghĩa nếu công bố những điều thuộc loại ấy trong tạp chí "Commonweal".

Gửi ông lời chào chân thành.

Ph. Ăng- ghen

[Ăng- ghen viết cuối thư]

H. H. Sparling, Esq.

Công bố lần đầu

In theo bản viết tay

Nguyên văn là tiếng Anh

78

**ĂNG- GHEN GỬI HÉC- XÔN- TƠ – RIA²⁴²
Ở LUÂN ĐÔN**

[Luân Đôn], 23 tháng Ba 1887
122, Regent's Park Road, N. W.

Ông Tơ- ria thân mến!

Tôi vừa nhận được 3 quyển vở viết tay của ông^{1*}, xin cảm ơn; có điều tiếc rằng từ nay đến cuối tuần này, tôi sẽ không thể xem chúng được; song tôi sẽ làm việc này một khi khỏi viêm nhẹ hai mắt, và tôi rất vui được gặp ông ở nhà chúng tôi sau khi ông ở Cô- pen- ha- ghen trở về.

Gửi ông niềm kính trọng sâu sắc.

Và lời chào chân thành.

Ph. Ăng- ghen

*Công bố lần đầu bằng tiếng của nguyên bản trong
ấn phẩm tiếng Đan Mạch "Meddeleser om
Forskning i Arbejderbevaegelsens Historie", số 4,
tháng Hai 1975*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu trong tạp chí
"Lịch sử cận đại và hiện đại" số 6, 1980*

^{1*} - bản dịch tiếng Đan Mạch tác phẩm của Ph. Ăng- ghen "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước"

79

**ĂNG – GHEN GỬI JUY – LƠ - GHÉT
Ở PA - RI**

Luân Đôn, 11 tháng Sáu 1887
122, Regent's Park Road, N.W.

Ông Ghét thân mến!

Lẽ ra, tôi vui lòng giúp công bố Ngày 18 tháng Sáu mù^{1*} trên báo "Le Socialiste"²⁴³ mới hồi sinh, nhưng có hai trở ngại nhỏ.

Trước hết, như ông biết, Tuyên ngôn cộng sản^{2*} tuy được công bố trên báo "Le Socialiste", nhưng cũng phải được xuất bản thành ấn phẩm riêng²⁴⁴. Ấn phẩm ấy, do những nguyên nhân mà tôi không được biết, thế là đã không được xuất bản, và tôi muốn tin chắc rằng điều tương tự như vậy sẽ không lặp lại.

Tiếp nữa- đây là điều quan trọng hơn nhiều – chúng đau mắt kéo dài đã sáu tháng không cho phép tôi, lúc này, nhận lấy bất cứ cam kết nào về văn chương. Mà sắp tới tôi còn phải làm nhiều việc nữa trước khi bản dịch sẽ được hoàn tất,

^{1*} C. Mác. "Ngày 18 tháng Sáu mù của Lu- i Bô- na- pác- tơ"

^{2*} C. Mác và Ph. Ăng- ghen. "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản".

nên mười chọi một, việc in sẽ bị gián đoạn và toàn bộ công việc sẽ bị hỏng.

Vì vậy tôi đề nghị ông tạm thời hoãn dự án ấy chỉ ít là trong một thời gian nào đó; sau này, khi tôi lại có thể làm việc, chúng ta sẽ có thể trở lại vấn đề này.

Xin gửi những lời tốt đẹp nhất chúc báo “Socialiste” thành công.

Gửi ông lời chào chân thành.

Ph. Ăng- ghen

Công bố lần đầu bằng tiếng của nguyên bản trong cuốn sách: “Friedrich Engels 1820 – 1970. Referate, Diskussionen, Dokumente”. Hannover 1971

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Pháp
Công bố bằng tiếng Nga lần đầu*

80

**ĂNG -GHEN GỬI GA - BRI - EN ĐÊ - VIN
Ở PA - RI**

Luân Đôn, 27 tháng tư [18]88
122, Regent's Park Road, N.W.

Ông Đê - vin thân mến!

Tôi xin cảm ơn về quyển sách của ông nói về Ban- đắc^{1*} mà

^{1*} G.Đê- vin: “Phụ nữ và tình yêu”.

tôi đọc rất thích thú. Theo quan điểm của tôi, sau Xéc- van-tét thì Ban- đắc là nhà viết tiểu thuyết lớn nhất của tất cả mọi thời đại và đồng thời là nhà sử học ghi chép chân thật nhất lịch sử của xã hội Pháp từ năm 1815 đến năm 1848. Tôi thích tác phẩm của Ban- đắc dưới tất cả mọi thể loại.

Ông lý giải hoàn toàn đúng công thức của Mác. Trong bản thảo, công thức ấy là thế này: $T - H \begin{matrix} / Slđ \\ \backslash Tlsx \end{matrix}$ và chỉ vì ý

muốn kỳ quặc và sự tùy tiện của chủ nhà in đã đặt dấu < nên đã nảy sinh đủ thứ hiểu nhầm.

Công thức đầy đủ được in ở tr. 18^{1*}

$T - H \begin{matrix} / Slđ \\ \backslash Tlsx \end{matrix} \dots Sx \dots H' - T' \text{ hoặc } T - H \begin{matrix} / Slđ \\ \backslash Tlsx \end{matrix} \dots Sx \dots (H + h) - (T+t)$

do đó có nghĩa là:

T (tiền) đã được chuyển hóa thành H (hàng hóa), hàng hóa ấy gồm $Slđ$ (sức lao động) và $Tlsx$ (tư liệu sản xuất); hàng hóa T này trải qua quá trình sản xuất Sx , kết quả là xuất hiện một hàng hóa mới H' (có chất lượng khác, nhưng điều đó không liên quan đến chúng ta ở đây, vì ở đây chỉ nói đến giá trị) có giá trị lớn hơn H , do đó, bằng H cộng với một phần gia tăng h nào đó ($H + h$); H' đó lại được đổi lấy tiền, nghĩa là lấy số tiền T' lớn hơn T , tức là bằng T cộng thêm số gia tăng t ($T + t$).

Dấu – biểu thị trao tác trao đổi; dấu... biểu thị rằng giá trị ấy chịu sự thay đổi hình thức không phải là sự trao đổi,

^{1*} - tập thứ hai bộ “Tư bản” (xem Toàn tập, t. 24, tr.68 – 69)

trong trường hợp này là quá trình sản xuất.

Nếu ông cần có những lời giải thích khác, tôi luôn luôn sẵn sàng giúp ông. Tôi e rằng tập thứ hai ấy sẽ đem lại cho ông nhiều nỗi vất vả, nhưng không thương công về những nỗi vất vả ấy bằng những quyết định khác thường. Đây là nói những điều xảy ra trong nội bộ giai cấp tư sản; các kết luận về mặt lý luận thì tuyệt vời, nhưng không được vận dụng trực tiếp. Chính vì vậy mà tôi không đặc biệt nóng lòng chờ đợi việc dịch nó ra tiếng Pháp hoặc tiếng Anh; cần phải có tập thứ ba^{1*} với tính cách sự bổ sung cần thiết cho nó.

Xin ông nhận lời chào nhiệt thành của tôi.

Ph. Ăng- ghen

*Công bố lần đầu trong cuốn sách: M. Dommanger. In theo bản viết tay
"L' Introduction du Marxisme en France". Nguyên văn là tiếng Pháp
Lausanne, 1969 In bằng tiếng Nga lần đầu*

81

**ĂNG GHEN GỬI A – MAN – ĐU – XƠ GUÊ -GƠ
Ở REN – KHEN (BA – ĐEN)**

[Luân Đôn], 2 tháng Sáu [18]88
122, Regent's Park Road, N. W.

Guê- gơ thân mến!

^{1*} - bộ "Tư bản"

Các bài giảng ở trường đại học tổng hợp ở đây về tất cả các khoa học tự nhiên và văn học thì cả phụ nữ cũng có thể đến nghe. Học phí thì cũng ở mức như đối với nam giới. Chỉ có các bài giảng của Rây Lan – ke- xơ là phụ nữ không được dự. Tiền trả có xê dịch, những chi tiết tiếp theo có trong tờ cáo bạch người ta hứa cho tôi, ngay sau khi nhận được tôi sẽ gửi cho anh.

Nếu nói về các bài giảng về y học, thì cần phải kiến nghị đến trường nữ sinh ở phố Hen- ri- ét, mà nếu muốn tôi cũng có thể tìm hiểu cụ thể hơn về trường ấy.

Gửi những lời chúc tốt đẹp nhất.

Ph.Ăng- ghen của anh

*Công bố lần đầu trong cuốn sách "Friedrich Engels 1820 – 1970. Referate, Diskussionen, Dokumente". Hannover, 1971 In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

82

**ĂNG – GHEN GỬI LAU – RA LA – PHÁC – GƠ²⁴⁵
Ở LƠ – PE -RƠ**

[Niagara Falls, N.Y], 5 tháng Chín 1888
Spenser House^{1*}

Lau- ra thân mến!

^{1*} Viết trên giấy màu in sẵn có tiêu đề của khách sạn

Bọn chú ở đây từ chủ nhật tuần trước^{1*}, từ buổi sáng, sau một tuần ở Niu- Oóc và một tuần nữa ở Bô- xton. Các cháu đừng tin rằng Mỹ là một nước mới, - đó là địa điểm cũ kỹ nhất trên thế giới; đối với người Âu chúng ta, đó đơn thuần là *tinh lẻ*, còn so với người Mỹ thì tất cả chúng ta là người Pa- ri. Ngay trên tàu thủy, chú đã thấy rằng các cô gái Mỹ có tất cả mọi cung cách của những cô gái nông thôn chất phác. Giường tủ theo phong cách các nhà ngoại ô thời chế độ cũ. ở Bô- xton, xe ngựa đơn thuộc kiểu mà chú thấy lần cuối cùng ở Luân Đôn vào năm 1838²⁴⁶. Và họ đã đưa vào một cỗ máy vô khối điều mới mẻ siêu hiện đại, nhiều cái trong số những thứ mới ấy không phải là sự cải tiến và không cái nào trông đẹp cả. Người Mỹ nói rằng họ là dân tộc tiên tiến nhất và điều đó đúng với ý nghĩa là người Mỹ không chịu được ngay cả ý nghĩ rằng có ai đó đi trước họ trên đường phố: họ nhất định phải xô sang một bên và vượt qua, hơn nữa làm một cách thô bạo – ngay cả ở Bô- xton, một A- ten nơi đây; đàn ông và đàn bà đều chen lấn, ngay cả khi bọn chú, những người Âu nghèo chất phác chúng ta không thấy có bất cứ cái cơ nhỏ nào để vội vã, cũng như để có thái độ thô lỗ.

Nhưng, mặc dù vậy, họ có những phẩm chất và những tư chất rất tốt của một dân tộc quả là vĩ đại, chỉ có thể tìm thấy ở một dân tộc chưa hề có chế độ phong kiến. Giống như tất cả các dân tộc Ăng- glô- xắc- xông, họ thể hiện sự nhẫn nại lâu dài, khi sự thể liên quan đến những điều khó chịu mà bản

^{1*} - ngày 2 tháng Chín

thân họ có lỗi, nhưng nếu họ có làm điều gì đó thì họ làm một cách kỹ lưỡng. Thí dụ, chính quyền bang Niu- Oóc đã mua vét tất cả các khu đất gần thác nước^{1*} (ở phía Mỹ), đuổi khỏi đó tất cả những kẻ môi giới, con buôn, những nhân viên chèo kéo khách, và đã biến địa điểm ấy thành một công viên ngoài trời, nơi có thể tự do đi dạo theo những con đường đi bộ tốt và đi theo những bậc thang an toàn lên tận đỉnh thác mà không bị quấy nhiễu và không gặp cảnh sát, cũng không gặp người trông coi công viên, - điều đó các cháu không thể tìm thấy ở đâu tại những địa điểm loại như vậy ở châu Âu. Và bản thân việc người Mỹ làm điều ấy đã buộc chính phủ Ca- na- đa cũng phải làm y như vậy ở phía lãnh thổ mình để thu hút những khách tham quan đã chạy trốn sự bóc lột của Ca- na- đa.

Niu- Oóc chiếm vị trí tuyệt vời nhất có thể thay đổi với thủ phủ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng tất cả những cái do bàn tay con người làm đều xấu xí, ngoại trừ tượng thần Tự do do Bác- tôn- đi tạo dựng, nó không chỉ tuyệt đẹp, mà về kích thước và tỷ lệ nó kết hợp hài hòa với tất cả những thứ xung quanh. Bọn chú đến Niu Oóc khi trời đã tối, và chú cảm thấy mình đã ở vào một trong những vòng của “Địa ngục” Đan- tơ. Luân Đôn không thấm vào đâu so với Niu- Oóc về mặt tiếng ồn, sự tụ tập dân chúng, sự chen chúc – mặt đường xấu hơn ở nông thôn heo hút nhất châu Âu. Trên đầu là đường sắt treo trên mặt đất kêu ầm ầm, hàng trăm chiếc tàu điện lao qua bên cạnh, chuông kêu leng xeng, tiếng ồn kinh

^{1*} ý nói thác Ni- a- ga- ra

người từ tứ phía, hơn nữa, đáng sợ hơn cả là tiếng còi tàu thủy rúc dữ dội đưa tín hiệu, từ tất cả những chiếc tàu thủy trên sông (ở đây chưa có còi huýt). Trên mỗi cửa hàng đều có đèn điện hồ quang trần mà công dụng của chúng không phải là chiếu sáng cho các vị, mà là đồ quảng cáo để thu hút sự chú ý của các vị; kết quả là làm cho các vị lóa mắt và trước mắt mọi thứ đều nhòa đi. Nói vắn tắt, thành phố là nơi cư trú xứng đáng của đám người (có dáng vẻ bề ngoài góm ghiếc nhất) trên thế giới, tất cả mọi người đều giống như những người hồ lì bị đuổi khỏi Mông- tê- các- lô.

Ni- a- ga- ra rất đẹp. Thác nước chỉ là đỉnh cao của nó. Chú thích những ghềnh cao hơn và thấp hơn nó, những đảo nhỏ với cây cối phong phú ở thượng nguồn, khe núi ngoằn ngoèo tuyệt diệu ở chỗ thấp, thậm chí chú thích những cái đó nhiều hơn cảnh tượng “hùng vĩ”.

Từ đây bọn chú đi Ca- na- đa theo sông Thánh La- vren- ti đến Môn- rê- an, rồi trở lại Mỹ theo hồ Sam- plai- nơ và hồ Giooc- giơ, tiếp đó đi tàu thủy xuôi sông Hút- đơn đến Niu – Oóc, và ngày 19 rời bến trên tàu “Xi- tiếp Niu Oóc”, dự tính trở về Luân Đôn vào ngày 28 hoặc muộn nhất là ngày 29.

Chiếc tàu thủy nhỏ trên ảnh là tàu “Mai- đơópmi- xtơ”: Nó tới sát các thác nước (dự phòng trường hợp này người ta cấp áo mưa và mũ không thấm nước). Hôm qua bọn chú đi vào tận cửa thác nước Hoóc- xơ- su – Phôn- xơ (ngay trước các vị).

Tất cả bọn chú đều khỏe mạnh và vui vẻ; Ét- uốt^{1*} lãnh

^{1*} - Ê- vơ - linh

đạo và chỉ huy: bọn chú củ anh ấy đóng vai tướng Bu- lăng- giê ở mạn trái, và anh ấy cấng đáng vẻ vang trách nhiệm mà cương vị đó giao phó. Về lĩnh vực chính trị châu Âu, bọn chú hoàn toàn bị tách rời mọi cái. Vậy, chú đừng bứt. Gửi Pôn^{1*} lời chào nồng nhiệt.

Mãi mãi là chú của cháu.

Ph.Ăng- ghen

[Phần viết thêm của những bạn đồng hành với Ăng- ghen]

Lau- ra thân mến! Đại tướng dành cho chúng em đúng ngần ấy chỗ cần có để gửi lời chào. Mà thế là không quá nhiều. Sau thác Ni- a- ga- ra và bia Ni- a- ga- ra, đa số trong chúng em không viết nổi điều gì. Ngay khi tinh táo, em sẽ viết.

Tút- si của chị

Lau- ra thân mến! Tôi không quên ngày 26 và gửi cô những lời mừng nhân ngày sinh và những lời chúc tốt đẹp nhất C. S^{2*}

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyễn Văn là tiếng Anh*

^{1*} - La- phác- sơ

^{2*} Các Soóc- len- mơ. Tiếp theo là phần ghi thêm không đọc được của E. Ê- vơ- linh

83

**ĂNG-GHEN GỬI VA-LÊ-RI-AN NI-CÔ-LA-Ê-VICH
XMIẾC-NÓP
Ở LUÂN ĐÔN**

Luân Đôn, 25 tháng Bảy [18]89
122, Regent's Park Road, N.W.

Thưa ông thân mến!

Tôi vừa nhận được thư của Brô- sê²⁴⁷ trong đó có bức thư của ông gửi ông ấy và lời đề nghị tôi cho ông mượn 20p. xtec-lingh. Vì tôi không quen đọc *bản viết tay* bằng tiếng Nga, nên tôi hầu như không thể nhận chính xác nét chữ trong thư ông và không thể hiểu rõ trong ấy nói gì. Nhưng, mặc dù vậy, tôi rất lấy làm tiếc buộc phải nói với ông rằng tôi hoàn toàn không có khả năng cho ông mượn số tiền cần thiết. Trong thời gian gần đây, tôi đã phải chi những khoản hoàn toàn không lường trước để giúp đỡ rất nhiều người, bạn riêng và bạn chính trị, và thêm nữa, đại hội²⁴⁸ đã yêu cầu tôi cho vay mượn đủ thứ khoản mới, thành thử bây giờ tôi đã hoàn toàn làm cạn kiệt nguồn lực. Brô- sê đề nghị trả lời ông ngay lập tức, vì vậy tôi không để mất một phút nào, và rất tiếc rằng tôi không thể đem lại cho ông câu trả lời tốt hơn.

Gửi ông lời chào chân thành.

Ph. Ăng-ghen

*Công bố lần đầu bằng tiếng Nga trong văn tập
"C.Mác, Ph. Ăng- ghen và nước Nga cách mạng".
Mát- xơ- va, 1967.*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Pháp*

84

**ĂNG - GHEN GỬI GHÊ - OÓC - SU - MA - KHO²⁴⁹
Ở DÔ - LIN - GHEN**

[Luân Đôn, tháng Chạp 1890]

Su- ma- kho thân mến!

Vì giờ đây anh đang ở quê hương, tôi tranh thủ dịp này để nhờ anh chuyển đến những bạn bè của tôi ở Dô- lin- ghen lời cảm ơn chân thành về tặng phẩm tuyệt vời nhân dịp ngày sinh lần thứ 70 của tôi; đồng thời tôi cũng cảm ơn anh đã dự phần vào tặng phẩm tuyệt diệu của đảng đoàn^{1*}.

Tôi đã từng trầm trồ ngắm nghía một con dao như vậy ngay trong những năm niên thiếu và luôn luôn ghen tị với người có cái dụng cụ dùng được cho mọi nhu cầu; giờ đây, lúc tuổi già, tôi nhận được một con dao như vậy làm vật sở hữu, hơn nữa, trong những tình huống như vậy và với dòng chữ đề thật đáng yêu!

Chính anh biết rằng từ năm 1849 tôi gắn bó với Dô- lin- ghen

^{1*} - đảng đoàn dân chủ - xã hội trong quốc hội Đức

bằng những mối quan hệ hoàn toàn đặc biệt, từ khi tôi cùng với những người tình nguyện Dô- lin- ghen hành quân tới En- béc- phen- đơ, nơi tôi lẽ ra đã không đứng vững được đến ba ngày chống lại đội cận vệ tư sản phản động của những người En- béc- phen- đơ không được tổ chức và của ủy ban an ninh rất phản động, nếu không có những người Dô- lin- ghen, hầu như là những người duy nhất, trong số những người tham gia, đại biểu cho thành phần cách mạng. Và tôi rất trân trọng việc làm cho những mối liên hệ liên kết tôi với Dô- lin- ghen ấy không suy yếu đi và không bị gián đoạn, đó là lý do tại sao tôi đặc biệt vui mừng được biết rằng cả ở Dô- lin- ghen, người ta cũng chưa quên tôi.

Xin gửi anh và tất cả các đồng chí trong đảng lời chào chân thành của người bạn già của anh.

Ph.Ăng- ghen

Công bố lần đầu trên tờ "Rheinische Zeitung" số 47, ngày 24 tháng Hai 1906

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

85

**ĂNG – GHEN GỬI AN – NA VÀ HÉC – MAN SLUY – TÔ
Ở HÔ – BÔ - KEN^{1*}**

Luân Đôn, 30 tháng Chạp 1891

Chúc mừng năm mới!

Lu- i- da^{2}
Đại tướng^{3*}*

[Trên bưu thiếp chính tay Ăng- ghen viết địa chỉ:]

Mr. Und Mrs. Schlüter

382 Washington St. *Hoboken N.Y.U.S. America*

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

86

**ĂNG – GHEN GỬI PHLO – REN – XƠ
KE – LI – VI – XNE – VÉT – XCAI – A
Ở NIU OÓC**

Luân Đôn, 28 tháng Giêng [18]92

Bà Vi- sne- vét- xcai- a thân mến!

^{1*} Viết trên bưu thiếp

^{2*} - bà Cau- xki Phrai- béc- gơ

^{3*} Tên lóng gọi đùa của Ăng- ghen

1) Sau đây là phần trình bày vắn tắt thỏa thuận của tôi với Xu- ôn Dôn- nen- sai- nơ và bầu bạn.

a) chúng tôi (nghĩa là tôi thay mặt bà và thay mặt bà Ê- vơ- linh) chuyển cho họ quyền xuất bản cuốn “Tình cảnh”^{1*} v. v. bằng tiếng Anh;

b) họ xuất bản nó thành một tập trong loạt sách “Khoa học xã hội” của họ;

c) họ trả cho chúng ta “nghĩa là cho bà thông qua tôi) 12^{1/2%} giá toàn bộ (từ mỗi bản), hơn nữa, 13 bản thì được coi là 12;

d) cũng vậy từ những bản đúc và những bản cho các thuộc địa;

e) cũng vậy đối với tiền thu do bán đấu giá các bản hoặc bán theo giá hạ;

f) chúng ta không chịu thiệt thòi trong trường hợp những khoản nợ không chắc chắn mà họ vay;

g) việc thanh toán được tiến hành đến ngày 30 tháng Sáu mỗi năm, còn việc trả tiền được tiến hành trong vòng 3 tháng sau đó;

h) chúng ta nhận 12 bản không phải trả tiền.

^{1*} Ph. Ăng- ghen, “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh”

2) Bây giờ sách đã in xong, trừ phụ lục^{1*}. Tôi đã viết lời tựa cho bạn đọc Anh^{2*}. Lời tựa cho lần xuất bản ở Mỹ tôi đã cắt bỏ^{3*}. Khi đọc bản in thử, tôi đã thay đổi một số cách diễn đạt, chủ yếu là những thuật ngữ chuyên môn, cũng như đã sửa những chỗ in sai và những lỗi quá rõ ràng. Ngay khi nhận được các bản của chúng ta, tôi sẽ gửi cho bà sáu bản.

Tôi lại có vụ đụng độ với Dôn- nen- sai- nơ, nhưng lần này tôi đã thắng. Khi đọc bản in thử tờ bìa trong, tôi phát hiện thấy ông ta đã cắt bỏ tên bà và chuyển nó xuống cuối sách, in nó bằng chữ cỡ nhỏ! Dĩ nhiên, tôi đã lập tức phản đối và đã đề nghị tiến sĩ Ê- vơ- linh gặp ông ấy về vụ này, vì tôi không thể để xảy ra tình trạng người dịch, và hơn nữa, là phía mà *đại diện đơn giản* trong vấn đề này là tôi, bị xúc phạm như vậy. Dĩ nhiên, ông ta đã nhượng bộ, nhưng xem ra không thể quan hệ với ông ấy mà không luôn luôn vấp phải những mảnh khóc vụn vặt loại như vậy. Sở dĩ có tất cả những điều đó vì tên họ bằng tiếng Nga khó phát âm, mà, như ông ta e ngại, có thể có hại cho việc bán sách: ông ta bảo rằng chưa chắc có thể mong đợi một người có họ như vậy biết tiếng Anh.

3) Tôi sẽ tính toán và sẽ gửi chuyển tiền cho bà hàng năm ngay sau khi nhận được.

4) Thỏa thuận ấy với Xu- ôn Dôn- nen- sai- nơ và bầu bạn của

^{1*} Ph. Ăng- ghen. “Phụ lục cho lần xuất bản tác phẩm “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh” tại Mỹ”.

^{2*} Ph. Ăng- ghen. “Lời tựa cho lần xuất bản bằng tiếng Anh năm 1892 tác phẩm “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh””.

^{3*} Ph. Ăng- ghen. “Phong trào công nhân ở Mỹ. Lời tựa cho lần xuất bản tác phẩm “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh” tại Mỹ.”

ông ta, dĩ nhiên, có nghĩa là cắt đứt với chi nhánh Ri- vơ- đơ trong vấn đề liên quan tới quyền sách ấy. Nhờ nhã ý của tiến sĩ Ê- vơ- linh, sống không xa cửa hàng của Ri- vơ- đơ, tôi – tuy không phải không chật vật - đã nhận được của Ri- vơ- đơ bản báo cáo tài chính với số tiền khoảng 5 pao xtec- linh – cũng như một phần tiền. Còn phải trả 4 pao, nhưng vừa vặn đúng lúc ấy thì gã ta bị cảm, để có lý do trì hoãn. Vì vậy, tôi không hy vọng nhận được tiền trước tuần sau, - nếu có nhận được ngay cả vào lúc ấy; vì nghe chân lý từ một nhân vật nhà nước thì dễ hơn là nhận được dù chỉ một xu tiền mặt từ Ri- vơ- đơ. Như vậy, về việc dàn xếp vấn đề này đành phải chờ đến thư sau của tôi.

5) Dôn- nen- sai- nơ có hỏi tôi rằng ông ta làm có đúng không, nếu ông ta *gửi một số lượng bản nào đó sang Mỹ?* Tôi trả lời rằng dĩ nhiên là không, vì ấn phẩm chưa bán hết và, hơn nữa, tôi còn ngờ không biết liệu bà *có thể*, căn cứ vào thỏa thuận, cho phép ông ấy làm như thế *hay không*, ngay cả nếu bà muốn. Nhưng tôi đã nói rằng tôi sẽ chuyên vấn đề đó để bà xử lý; điều dễ hiểu là hiện thời ông ta sẽ không gửi đi một bản nào.

Có lẽ đây là khôi tin tức mà tôi phải viết cho bà hôm nay, mà vì hôm nay tôi còn phải viết nửa tá những lá thư dài nữa, vì thế tôi phải kết thúc ở đây.

Gửi bà lời chào chân thành.

Ph. Ăng- ghen

Công bố lần đầu trong cuốn sách: D. R. Blumberg. "Florence Kelly". New York, 1966

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh
In bằng tiếng Nga lần đầu*

87

ĂNG – GHEN GỬI NI – CÔ – LAI PÊ – TẾC - XEN

[Luân Đôn, 3 tháng Năm 1892]

Ông Pê- tếc- xen thân mến!

Tôi cho rằng trong tù cũng có thể nhận được đôi chút tin tức từ người nào đó, và tôi không thể không bày tỏ với ông lòng thông cảm chân thành nhân việc ông bị kết án và bị giam trong nhà tù. Hiện nay ở Đan Mạch đang diễn ra tình hình như ở những nước khác: trong khi những người xã hội chủ nghĩa bị xét xử, bị kết án một năm và thậm chí mấy năm tù, hơn nữa bị kết án buộc phải làm những công việc cưỡng bức, thì những người khác nữa lại được thả hoặc chỉ bị bỏ tù một tháng. Điều đó chứng tỏ rằng người ta sợ chúng ta ngày càng nhiều, nhưng không vì thế mà các nạn nhân của thế lực phản động được dễ chịu hơn.

Tôi cũng rất cảm ơn ông về việc gửi báo “Arbejderen” đến. Vì tôi chỉ được thấy báo “Social – Demokraten” trong những trường hợp hãn hũu, nên đối với tôi, báo của ông là nguồn thông tin duy nhất về tình hình ở Đan Mạch, do vậy báo đó càng quý đối với tôi.

Ngày lễ tháng Năm đã diễn ra tốt đẹp. Tôi rất muốn ông thấy 600.000 người hôm kia tập trung tại công viên Hai- đơ²⁵⁰. Cuộc biểu dương tháng Năm mỗi năm mỗi lớn, trở nên ngày càng có sức thuyết phục, và điều đó chứng tỏ sắp đến thời kỳ chúng ta sẽ đủ mạnh để bắt đầu cuộc đấu tranh quyết liệt.

Còn bây giờ thì xin tạm biệt. Hy vọng rằng điều kiện ở chỗ các ông không xấu hơn, như thông thường, trong những trường hợp tương tự, ở những người đồng chí Đức của các ông, cho nên có thể chịu đựng được. Chưa chắc những điều kiện ấy kém hơn trong các nhà tù Anh và Mỹ, nhưng chưa hẳn tốt hơn ở Xanh- Pê- la- gi tại Pa- ri. Dù sao tất cả chúng ta đều hy vọng rằng ông sẽ ra khỏi nhà tù và sẽ có thể tích cực tham gia chuẩn bị cho ngày 1 tháng Năm năm sau.

Xin chuyển tới ông lời chào chân thành của bà Cau- xky và của cá nhân tôi.

Bạn trước sau như một của ông.

Ph.Ăng- ghen

Công bố lần đầu bằng tiếng Đan Mạch trên báo "Arbejderen" số 28, 1892

In theo bản đăng báo

Nguyên văn là tiếng Đan Mạch

In bằng tiếng Nga lần đầu trong tạp chí "Lịch sử cận đại và hiện đại" số 6, 1980

88

**ĂNG – GHEN GỬI GIÔN BƠN - XO
Ở BÁT – TẾC - XI^{1*}**

Luân Đôn, 6 tháng Bảy 1892,
122, Regent's Park Road, N.W.

[Điện tín]²⁵¹

Chúng tôi xin chúc thành công và thắng lợi.

Ăng- ghen

Bà Cau- xky

[Trên giấy mẫu Ăng- ghen ghi địa chỉ:]

Burns 108 Lavender Hill Battersea

Công bố lần đầu

*In theo giấy mẫu điện tín
Nguyên văn là tiếng Anh*

^{1*} Một khu phố của Luân Đôn.

89

**ĂNG – GHEN GỬI VIN – HEM Ê – LEN - BÔ - GHEN²⁵²
Ở VIÊN**

[Luân Đôn], 7 tháng Chạp [18]92
122, Regent's Park Road, N.W.

Đồng chí rất thân mến!

Rất cảm ơn về quyển “Lịch sử Hội giáo dục công nhân”^{1*} mà đồng chí đã có nhã ý gửi đến cho tôi. Tôi coi việc công bố một số công trình nghiên cứu lịch sử phong trào công nhân Áo là nhiệm vụ rất có lợi, nhất là vì trong thời đại trôi qua nhanh của chúng ta, nhiều yếu tố, - mà tự chúng là đáng chú ý - sẽ mất đi đối với lớp con cháu, vì chúng chỉ được lưu giữ trong trí nhớ của những người tham gia và không bao giờ được trình bày dưới dạng văn bản. Bản thân tôi lại cần mẫn biên soạn tập III^{2*} - một thông báo mà có thể sẽ đền đáp cho đồng chí về việc tôi không tự tay trả lời bức thư đầy nhã ý của đồng chí.

^{1*} *V. Ê- len- bô- ghen*. “Lịch sử Hội giáo dục công nhân ở Gum- pen- đóc- phơ (khi phố VI của Viên)”.

^{2*} - bộ “*Tư bản*”

Gửi đồng chí lời chào chân thành.

Ph. Ăng- ghen

*Công bố lần đầu bằng tiếng Nga trong tạp chí
“Lịch sử cận đại và hiện đại” số 6, 1980*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

90

**ĂNG – GHEN GỬI HEN – RI ĐÊ – MA – RE – XTƠ LÔI – ĐƠ
Ở SI – CA - GÔ**

Luân Đôn, 27 tháng Năm [18]93
122, Regent's Park Road, N.W.

Thưa ông!

Nay tôi xin xác nhận đã nhận được cuốn sách của ông “Cuộc bãi công của các nhà triệu phú chống thợ mỏ”, xuất bản lần thứ hai, tôi hết sức cảm ơn về cuốn sách đó²⁵³. Tôi sẽ đọc nó rất hứng thú. Ở đây, tại nước Anh, trong một thế kỷ rưỡi phát triển như vũ bão, thì về nhiều mặt, chủ nghĩa tư bản hiện đại đã mất đi sức mạnh thô bạo lúc đầu của mình, và giờ đây sự phát triển của nó đang tiếp tục với nhịp độ vừa phải. Ngay cả ở Pháp và Đức cũng phần nào diễn ra tình hình như thế. Và chỉ ở những nước công nghiệp non trẻ như Mỹ và Nga, tư bản để mặc sức cho lòng tham lam không gì ngăn được của nó. Song, điều làm yên lòng là chính tính chất không

gì ngăn được áy thôi thúc sự phát triển các nguồn lực bao la của những nước non trẻ áy, và bằng cách đó, nó đưa chúng ta tới gần cái thời điểm mà hệ thống sản xuất hiện đại hơn sẽ có thể thay hệ thống cũ.

Ở Mỹ, ít ra, tôi rất ngả về phía cho rằng giờ tận số của chủ nghĩa tư bản sẽ điểm, một khi giai cấp công nhân Mỹ bản địa thay thế giai cấp công nhân mà hiện nay đa số còn gồm những kiều dân.

Gửi tới ông lời chào hết sức kính trọng.

Phrid. Ăng- ghen

Công bố lần đầu trong cuốn sách: Henry Demarest Lloyd: "A Biography by Caro Lloyd". Volume One. New York and London, 1912

In theo bản viết tay

Nguyên văn là tiếng Anh

In bằng tiếng Nga lần đầu trên báo "Sự thật", ngày 27 tháng Mười một 1970

91

**ĂNG – GHEN GỬI NI – CÔ – LAI PÊ – TẾC - XEN
Ở CÔ – PEN – HA - GHEN**

Luân Đôn, 31 tháng Bảy 1893
122, Regent's Park Road, N.W.

Ông Pê- tếc- xen thân mến!

Tôi không thể trả lời tỉ mỉ bức thư của ông đề ngày 3 tháng

này, vì ngày mai tôi phải lên đường sang lục địa²⁵⁴. Sau khi trở về, tôi sẽ cố gắng bàn về những vấn đề ông đã nêu, còn giờ đây tôi xin cảm ơn ông đã thông báo tài liệu thống kê rất lý thú.

Xin gửi ông những lời chúc tốt đẹp nhất.

Ph. Ăng- ghen của ông

Công bố lần đầu bằng tiếng của nguyên bản trong ấn phẩm Đan Mạch: "Meddelelser om Forskning Arbejderbevaegelsen Historie" số 11, tháng Mười 1978

In theo bản viết tay

Nguyên văn là tiếng Đức

In bằng tiếng Nga lần đầu

92

**ĂNG – GHEN GỬI EM – MA ĂNG - GHEN
Ở XĂNG – MÔ – RI - XO^{1*}**

An- pơ- nác- stát, 23 tháng Tám [18]93

Em- ma thân mến!

Hôm nay anh ở đây, ngày mai anh sẽ có mặt ở Ô- béc- lan- đơ thuộc Béc- nơ, một tuần nữa anh sẽ trở về Xuy- rích. Anh hy vọng tất cả các em ở En- ga- đin đều mạnh khỏe.

Gửi tất cả các em lời chào.

Phri- drich của các em

^{1*} Viết trên bưu thiếp

[Trên bưu thiếp Ăng- ghen tự tay ghi địa chỉ:]

Frau Hermann Engels aus Barmen (Engels kirchen). Hotel Bellevue.

St. Moritz Bad Engadin

Công bố lần đầu trong tạp chí "Beitrage zur Geschichte der Arbeiterbewegung" số 1, 1979

In theo bản viết tay

Nguyên văn là tiếng Đức

In bằng tiếng Nga lần đầu

93

ĂNG – GHEN GỬI PHLO – REN – XƠ KEN - LI²⁵⁵ Ở SI – CA - GÔ

Luân Đôn, 11 tháng Mười một [18]93
122, Regent's Park Road, N.W.

Bà Ken- li thân mến!

Tôi nhận được từ chỗ Xu- ôn Dôn- nen- sai- nơ gửi đến những số tiền sau đây thu được do bán^{1*} trong năm nay từ tháng Bảy [18]92 đến hết tháng Sáu [18]93:

Với điều kiện thông thường – 50 (cộng với bốn bản thứ mười ba)

mỗi bản . 3 s. 6 penny.- 8 p. 15s.

Với điều kiện đặc biệt - 51 (một bản gửi sang Mỹ!)

^{1*} - tác phẩm của Ăng- ghen "Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh" xuất bản lần thứ hai bằng tiếng Anh

- 4 p. 8s. 9 penny.

13 p. 3 s. 9penny.

12^{1/2} % của số này = 1p. 12 s. 11penny.^{1*}

Vì không tin chắc địa chỉ gần đây nhất của bà (Mull House, 355 S. Halsted St., Chicago) vẫn còn dùng được, nên tôi cho là sẽ chắc chắn hơn nếu gửi ngân phiếu cho người bạn của chúng ta, ông Doóc- gơ ở Hô- bô- ken, ông ấy sẽ chuyển ngân phiếu ấy cho bà một khi bà cho ông ấy biết bà đã nhận được thông báo này.

Thỉnh thoảng chúng tôi đọc trên các báo đăng những thông báo ngắn về hoạt động của bà, đặc biệt là diễn văn của bà tại đại hội công nhân, và chúng tôi vui mừng thấy bà đã tìm được một công việc vừa ý. Xin gửi tới bà những lời chúc tốt đẹp nhất của bà Cau- xky và của tôi.

Gửi bà lời chào chân thành.

Ph. Ăng- ghen

Công bố lần đầu

In theo bản viết tay

Nguyên văn là tiếng Anh

^{1*} Xem tập này, tr. 736-740.

94

**ĂNG – GHEN GỬI A – ĐEN – HAI – ĐA ĐVO – GIÁC
Ở VIÊN**

[*Bản sao*]

Luân Đôn, 21 tháng Chạp 1893
122, Regent's Park Road, N.W.

A- đen- hai- đa thân mến!

Cho đến nay tôi chưa bày tỏ với chị lòng biết ơn của tôi về những lời chúc đầy nhã ý nhân dịp tôi tròn 73 tuổi²⁵⁶. Hôm nay tôi bày tỏ lòng biết ơn ấy với chị và nhân dịp này chúc chị có những ngày lễ vui vẻ nhất. Tôi hy vọng rằng sự gián đoạn bắt đắ dĩ trong hoạt động diễn thuyết của chị trong thời gian chúng tôi lưu lại ở Viên²⁵⁷ đã có lợi cho chị, và chị lại đầy sức chiến đấu và xông vào trận, đó là điều mà tất cả chúng tôi chúc chị. Nếu không phải tất cả mọi dấu hiệu đều đánh lừa người ta thì ở Áo chị sẽ đứng trước những thời buổi bão táp và một cuộc đấu tranh lâu dài; tôi muốn công nhân ở đây chứng minh rằng bên cạnh sự dũng cảm cần thiết, họ còn có sự kiên nhẫn, sự bình tĩnh, sự khôn ngoan và tinh thần kỷ luật, mà chỉ có những đức tính ấy mới có thể dẫn tới thắng lợi!

Xin gửi chị và tất cả các đồng chí lời chào nhiệt thành.
Người đồng chí lão thành của chị.

Ph. Ăng- ghen

Tôi sẽ còn nhận được “*Cái hôn*”, xin chị hãy tin chắc điều đó!

Công bố lần đầu trong cuốn sách: Friedrich Engels 1820 – 1970. Referate, Diskussionen, Dokumente”, Hannover, 1971

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

In bằng tiếng Nga lần đầu trong tạp chí “Lịch sử cận đại và hiện đại” số 6, 1980

95

**ĂNG – GHEN GỬI A – ĐEN – HAI – ĐA VÀ I – U – LI – ÚT PỐP
Ở VIÊN**

[Luân Đôn, tháng Hai 1894]

Xin các bạn A- đen- hai- đa thân mến và Pốp – hãy nhận lấy của tôi những lời chúc mừng chân thành²⁵⁸; gương tốt xung quanh chúng ta nhiều vô kể, và nếu tôi không phải là con ngựa già đi khắp khiêng thì ai mà biết được, tôi sẽ lại có thể khoác lên người chiếc yên ngựa cũng chưa biết chừng.

Ph. Ăng- ghen, bạn cố tri của các bạn

Công bố lần đầu trong cuốn sách: “Friedrich Engels 1820 – 1970. Referate, Diskussionen, Dokumente”. Hannover, 1971

In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu

96

ĂNG – GHEN GỬI CÁC – HIẾC - SƠ Ở KHUÊN

[Luân Đôn], 8 tháng Mười một [18]94

Hiếc- sơ thân mến!

Rất cảm ơn về việc gửi đều đặn tờ “Rh[einische] Zeitung” tới; xin anh làm ơn sửa địa chỉ từ số 122 thành số 41, Regent’s Park Road, N.W. London; số nhà này nằm ở phía bên kia của đường phố, nhưng ở phía dưới Primrose Hill và gần công vào công viên hơn. Về những mặt khác, tất cả đều yên ổn!

Ph. Ă của anh

Công bố lần đầu trong Marx/ Engels Werks, Bd. 39. Berlin, 1973

In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu

97

ĂNG – GHEN GỬI Ê – LÊ – Ô – NO – RA MÁC Ê – VƠ – LINH Ở LUÂN ĐÔN^{1*}

[Luân Đôn, 10 tháng Mười một 1894],
thứ bảy

Tút- xi thân mến!

Dĩ nhiên, bọn chú đợi vợ chồng cháu ngày mai đến ăn trưa- thời gian vẫn như thế, 2g 30’, hoặc muộn hơn chút ít, vì chưa hoàn toàn biết khả năng của chiếc bếp mới.

Ở đây mọi chuyện đều diễn ra tốt đẹp.

Chú sẽ vui mừng được gặp Êt- uốt^{2*}, đặc biệt nếu anh ấy, như chú hy vọng, khỏe hơn nhiều.

Cháu hãy xem trên báo “Vorwärts” số ra hôm nay nói về Hai- nơ- man²⁵⁹.

Mãi mãi là người chú của cháu.

Ph. Ă

^{1*} Viết trên bưu thiếp

^{2*} - Êt- uốt Ê- vơ- linh

[Trên bưu thiếp Ăng- ghen tự tay viết địa chỉ]

Mrs. Aveling

7 Gray's Inn Square W. C.

Công bố lần đầu bằng tiếng của nguyên bản trong cuốn sách: "Friedrich Engels 1820 – 1970. Referate, Diskussion, Dokumente". Hannover, 1971

In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh
In bằng tiếng Nga lần đầu

98

**ĂNG – GHEN GỬI PAU – LƠ DIN - GO²⁶⁰
Ở BÉC - LIN**

[Trích đoạn]

[Luân Đôn, giữa 26 và 29 tháng Chạp 1894]

... Tuy nhiên, điều kiện của các anh rất thuận lợi. Công nhân Anh sẽ nhảy lên vì vui sướng, nhảy lên cao hơn đại giáo đường Thánh Pôn, nếu họ giành được một sở giao dịch lao động có thể buộc những người tư sản hoặc thanh minh cho việc họ khước từ tiếp đón người công nhân trước tòa án trọng tài, hoặc tiếp đón người công nhân đó v.v.

Đăng trên tờ "Vorwärts. Berliner Volksblatt" số 1, ngày 1 tháng Giêng 1895

In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu

99

**ĂNG – GHEN GỬI VIN – HEM Ê – LEN – BÔ - GHEN
Ở VIÊN**

Luân Đôn, 28 tháng Giêng [18]95
41, Regent's Park Road, N.W.

Đồng chí rất kính mến!

Tiếc thay, thế là đã hơn một năm nay tôi đã phải tuân theo quy tắc là từ chối một cách lịch sự, nhưng kiên quyết, *tất cả mọi* lời mời hợp tác, đặc biệt là những lời đề nghị định kỳ lập đi lập lại xin cung cấp bài viết nhân một dịp long trọng nào đó hoặc gửi lời chào mừng nhân ngày lễ (ngày 18 tháng Ba, ngày 1 tháng Năm v.v.), - và chỉ vi phạm quy tắc đó trong một số trường hợp đặc biệt, khi có thể hy vọng việc đó sẽ gây tác động trực tiếp nhất. Khi anh xuất bản ở Viên số đầu tiên của tờ báo hàng ngày, tôi đã cho là cần gửi lời chào mừng^{1*}. Tôi mà cung cấp cho anh mấy dòng cho số báo nhân ngày lễ tháng Năm thì tôi cũng sẽ phải làm như vậy đối với người Séc, người Hung- ga- ri, người I- ta- li- a, người Đức, người Ru- ma- ni và, có thể, đối với bất kỳ nước nào khác – gửi lời chào mừng đến các buổi họp nhân dịp ngày 1 tháng Năm, ấy

^{1*} Ph. Ăng- ghen. "Lời chào mừng công nhân Áo nhân dịp tờ "Arbeiter – Zeitung" ra hàng ngày"

là chưa kể những ngày kỷ niệm, như ngày 13 và 18 tháng Ba v.v..

Còn nếu muốn dành thời gian của mình cho công việc, thì tôi buộc phải để những hoạt động loại như vậy cho những lực lượng trẻ hơn làm.

Dù tôi có vui lòng đáp ứng đề nghị chính là của các đồng chí Áo thế nào đi nữa, thì chính anh chắc sẽ đồng ý rằng lần này tôi phải từ chối.

Gửi anh lời chào chân thành.

Ph. Ăng- ghen

[Trên phong bì Ăng- ghen tự tay viết địa chỉ:]

Herren Dr. W. Ellenbogen

IX Wasagasse 22

Wien

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

100

**ĂNG - GHEN GỬI RI – HÁC – ĐƠ PHI - SƠ
Ở BÉC - LIN**

Luân Đôn, 8 tháng Ba 1895
41, Regent's Park Road, N.W.

Phi- sơ thân mến!

Tôi đã hết sức chú ý đến những thắc mắc nghiêm túc của anh, tuy hầu như trong một nửa trường hợp, mặc dù rất muốn, nhưng tôi cũng không hiểu nổi những thắc mắc ấy là gì. Song tôi không thể cam chịu việc các anh có ý định thề trung thành với pháp chế tuyệt đối, pháp chế trong bất cứ tình huống nào, pháp chế ngay cả đối với những đạo luật bị những người ban hành chúng vi phạm, nói tóm lại, định thi hành đường lối đòi hỏi người bị tạt vào má phải lại phải chìa má trái ra. Thật ra trên báo “Vorwärts” có đôi lần người ta từ bỏ cách mạng một cách kiên quyết như trước kia người ta đã từng tuyên truyền cho cách mạng và, có thể, người ta sẽ lại tuyên truyền. Song, tôi không thể coi đó là mẩu mực.

Tôi cho rằng các anh sẽ chẳng được gì, nếu các anh sẽ thuyết giáo việc tuyệt đối từ bỏ các hành động bạo lực. Không ai tin điều đó, và *không một* đảng nào ở một nước nào đi xa đến mức từ bỏ quyền cầm vũ khí trong tay chống lại tình trạng vô pháp luật.

Tôi cũng phải chú ý đến việc người nước ngoài- người Pháp, người Anh, người Thụy Sĩ, người Áo, người I- ta- li- a và những người nước khác- cũng đọc các tác phẩm của tôi, và tôi quyết không thể làm mất thanh danh của mình như thế trong con mắt của họ.

Vậy, tôi chấp nhận những điểm sửa chữa của các anh, trừ điều sau đây: 1) Bản in thứ 9: về quần chúng, giờ đây người ta nói: “tự họ phải hiểu cuộc đấu tranh diễn ra vì cái gì”. 2) Đoạn tiếp theo: *toàn* bộ câu nói về các cuộc tấn công thì đã

bị gạch bỏ. Đề nghị của anh chứa đựng một sự không chính xác thực tế. Người Pháp, người I- ta- li-a và những người nước khác sử dụng hàng ngày *việc kêu gọi* tấn công, có điều không nghiêm túc. 3) Bản in thứ 10: “Cuộc cách mạng dân chủ – xã hội mà *trong thời điểm hiện nay* đang lấy sức sống”, thì các anh muốn cắt bỏ cụm từ “*trong thời điểm hiện nay*”, nghĩa là biến cái tạm thời thành cái thường xuyên, biến cái tương đối thành sách lược có ý nghĩa tuyệt đối. Điều đó, tôi sẽ không làm, không thể làm điều đó được nếu không muốn làm ô danh mình mãi mãi. Vì vậy, để tránh sự xét đoán một cách mâu thuẫn, tôi nói: “Cuộc cách mạng dân chủ – xã hội mà việc tuân thủ pháp luật chính là *rất*^{1*} có lợi cho nó vào thời điểm hiện nay”.

Vì sao các anh coi việc chỉ ra hành động của Bi- xmac vào năm 1866 là nguy hiểm nhân văn đề vi phạm hiến pháp, tôi hoàn toàn không hiểu được. Chính đó là argumentum ad hominem^{2*}, mà ta không tìm được luận cứ nào tốt hơn. Thôi được, tôi sẽ chiều các anh điều đó.

Nhưng tôi *quyết* không thể đi xa hơn. Tôi đã làm tất cả những gì thuộc về phần tôi để giúp các anh thoát khỏi những điều khó chịu trong thời gian diễn ra cuộc tranh luận. Nhưng sẽ tốt hơn nếu các anh sẽ bảo vệ quan điểm cho rằng nghĩa vụ tuân thủ pháp chế là nghĩa vụ pháp lý, chứ không phải là nghĩa vụ đạo lý, như Bô- gu- xlap- xki (họ của ông này được viết

^{1*} Từ “rất” không có trong văn bản đã công bố của “Lời nói đầu” của Ăng-ghen

^{2*} - bằng cứ dễ nhận thấy

với chữ s thông thường)²⁶² đã trình bày điều này một cách tuyệt vời cho các anh, và rằng tác động của nghĩa vụ này hoàn toàn chấm dứt, nếu những người cầm quyền vi phạm pháp luật. Còn các anh – hoặc ít ra là một số người trong các anh – đã tỏ ra yếu đuối và không chống lại một cách thích đáng đòi hỏi của đối thủ là đòi thừa nhận việc tuân thủ pháp chế là nghĩa vụ *đạo lý*, có hiệu lực trong tất cả mọi tình huống; thay vì tuyên bố với họ: các ông nắm quyền lực, các ông ban hành các đạo luật; nếu chúng tôi vi phạm chúng, các ông có thể đối xử với chúng tôi theo những đạo luật ấy, và chúng tôi buộc phải cam chịu điều đó; nhưng tình hình đó đã kết thúc, từ nay chúng tôi không có nghĩa vụ nào, các ông không còn có quyền lực nào. Những người theo đạo luật Thiên chúa đã hành động như vậy ở thời có các đạo luật thánh Năm²⁶³, những người theo đạo Lu- the cổ ở May- xen và anh lính theo giáo phái Men- nô - mà người ta viết trên tất cả các báo- đã hành động như vậy, và các anh không có quyền rút lui khỏi lập trường ấy. Dự luật về ngăn ngừa chính biến thế nào cũng sẽ sụp đổ²⁶⁴, những thứ như vậy hoàn toàn không thể diễn đạt và càng ít có thể thực hiện; nếu trong tay những người ấy có sức mạnh thực tế, thì họ sẽ tìm được cách thức bịt mồm các anh và trừng trị các anh.

Nhưng nếu các anh muốn cho những người trong Chính phủ hiểu rằng chúng ta có ý định chờ đợi chỉ vì chúng ta chưa đủ mạnh để tự mình giúp mình, và rằng quân đội chưa bị lây nhiễm đủ chắc chắn, - như vậy thì các anh thân mến của tôi ơi, vậy thì tại sao trên các báo, các anh hàng ngày khoe khoang những bước đi và những thành công khổng lồ của đảng? Chính

vì những người ấy biết không kém chúng ta rằng chúng ta đi tới thắng lợi không gì ngăn cản nổi, rằng qua mấy năm nữa chúng ta sẽ vô địch, vì thế họ muốn ngay bây giờ thanh toán chúng ta; nhưng tiếc cho họ là họ không biết thanh toán như thế nào. Ở đây các bài diễn văn của chúng ta không thể thay đổi được gì, tất cả những điều đó, họ biết không kém chúng ta; và họ cũng biết rằng khi quyền lực nằm trong *tay chúng ta*, chúng ta sẽ sử dụng nó vì lợi ích của chúng ta, chứ không phải của họ.

Vậy, khi sự thể sẽ đi tới những cuộc tranh luận trong quốc hội, xin các anh hãy nghĩ một chút đến việc các anh bảo vệ quyền chống cự, giống như Bô- gu- xláp- xki đã làm điều đó chống các anh, rằng cả những người cách mạng lão thành người Pháp, người I- ta- li- a, người Tây- Ban- Nha, người Hung- ga- ri, người Anh đều lắng nghe các anh, và rằng lại có thể tới một thời điểm- ai biết được là mau hay chậm thế nào- khi cần phải nghiêm túc tính đến sự thật là ở Vi - đen đã có lúc người ta gạch bỏ từ “hợp pháp”²⁶⁵. Các anh hãy xem, người Áo đe dọa trực tiếp – trong chừng mực có thể – dùng bạo lực, nếu luật bầu cử không được ban hành trong thời gian sớm nhất! Các anh hãy nhớ lại bản thân các anh không đếm xỉa đến pháp chế như thế nào trong thời gian thi hành đạo luật đặc biệt mà người ta muốn áp đặt cho chúng ta một lần nữa! Pháp chế – cho đến khi nào và trong chừng mực nó hợp ý chúng ta, nhưng không có thứ pháp chế bằng bất cứ giá nào, ngay cả trên lời nói!

Ph.Ă. của anh

Dịch đoạn trích ra tiếng Đức - đa số đoạn trích đã *được đưa vào văn bản*^{1*} - giờ đây là quá muộn, vì tất cả đã được lên khuôn sắp chữ rồi.

Bản in thử gửi từ đây đi Hăm- buốc.

Công bố lần đầu bằng tiếng của nguyên bản trong tạp chí “Internation Review of Social History”. Vol. XII, 1967, Part II

In theo bản sao đánh máy

Nguyên văn là tiếng Đức

In bằng tiếng Nga lần đầu trong tạp chí “Những vấn đề lịch sử” số 7, 1968

101

ĂNG – GHEN GỬI CÁC HÁC – KEN – BÉC²⁶⁶ Ở BÁC - MEN

Luân Đôn, 16 tháng Ba [18]95

41, Regent's Park Road, N.W.

Thưa ông rất kính mến!

Dưới đây xin trả lời vắn tắt những câu hỏi của ông:

- 1) Béch- cơ^{2*} đã ở Khuê khi chúng tôi tới đó vào tháng Năm 1848²⁶⁷, trước đó tôi không nghe nói gì về ông ấy cả.
- 2) Về điều này tôi không biết gì cả²⁶⁸.
- 3) Ditto^{3*269}.

^{1*} - tác phẩm của C. Mác “Đấu tranh giai cấp ở Pháp”.

^{2*} - Héc- man Hen- rích

^{3*} - Cũng vậy

4) Chúng tôi biết Béch- cơ là người theo khuynh hướng ôn hòa hơn trong đảng dân chủ.

5) Tôi cho rằng Béch- cơ cũng thỉnh thoảng có thuyết trình ở Hội dân chủ (tại hội trường Ấy- dơ), nhưng tôi hầu như không bao giờ tới đó; V. Vôn- phơ, Ph. Vôn- phơ và Dron- ke có mặt ở đấy, thay mặt ban biên tập chúng tôi^{1*}, thường xuyên hơn Mác và tôi.

6) Tôi không biết ông nói về những hội nào. Nói chung, ở Khuên có Liên đoàn công nhân và Hiệp hội dân chủ hoạt động sát cánh nhau²⁷⁰, tuy Liên đoàn công nhân mang tính chất cấp tiến hơn Hiệp hội dân chủ. Về tình hình đã diễn ra *trước khi* chúng tôi đến vào lúc đứng đầu Liên đoàn công nhân là tiến sĩ Gôt- san- cơ, thì tôi không thể nói điều gì xác định.

7) Nếu ông hiểu Liên đoàn trung ương²⁷¹ là tổ chức tập trung các liên đoàn dân chủ do phái tả Phran- phuốc đứng đầu, thì những người dân chủ vùng Ranh chẳng bao lâu sau đã mất tin tưởng vào họ, và trở thành độc lập.

8) Chúng tôi có quan hệ tốt với Béch- cơ y như với những thủ lĩnh dân chủ tư sản còn lại ở Khuên, tuyệt nhiên không giấu việc chúng tôi đã đi xa hơn đáng kể so với họ và không mong đợi họ đồng ý vô điều kiện với lập trường của tờ “Neue Rheinische Zeitung”. Trong số họ, đa số, kể cả Béch- cơ, không phải là cộng tác viên của báo, nếu không kể việc họ thỉnh thoảng cho đăng những bài ngắn, về cơ bản có ký tên, trong mục thời sự địa phương (lúc đó chúng được đăng ở phần

^{1*} - Tờ “Neue Rheinische Zeitung”

“tàng hầm”). Và ở đấy ông sẽ thường gặp những chữ đầu H. B.²⁷². Khi thế lực phản động tấn công vào mùa thu năm 1848, phái dân chủ trở nên cấp tiến hơn, và Béch- cơ cũng gần với chúng tôi hơn. Song cả lúc đó, sự cộng tác của ông ấy với tờ báo cũng không trở nên tích cực hơn.

9) Về việc này tôi hoàn toàn không biết gì cả²⁷³, lúc ấy tôi đã đi rồi – chúng tôi rời Khuên vào tháng Năm.

10) Sau khi chúng tôi rời đi, Béch- cơ và Hen- rích Buyéc- ghé- xơ đã thành lập tờ “Westdeutsche Zeitung, có thể nói là thành lập trên di sản của tờ “Neue Rheinische Zeitung”²⁷⁴.

11) Về phiên tòa xử những người cộng sản, thì tôi không có thêm tài liệu nào có liên quan riêng đến Béch- cơ. Cuối năm 1849 - đầu năm 1850 Béch – cơ gia nhập Liên đoàn những người cộng sản mới được tổ chức trên lục địa và có chân trong Ủy ban lãnh đạo khu của *Khuên*, sau khi xảy ra sự phân liệt ở Luân Đôn, Ủy ban này được giao làm chức năng Ủy ban trung ương.

12) Về những cố gắng giải thoát Béch – cơ trong thời gian thẩm cứu tôi không biết gì cả; nếu có làm điều gì đi nữa thì, dĩ nhiên, do sự thận trọng nên trong những bức thư gửi sang Luân Đôn không thấy thông báo gì về vấn đề này cả, vì chưa chắc việc đó có thể thoát khỏi sự chú ý của bưu điện Phổ.

Tôi lấy làm tiếc rằng ngoài những điều đó ra, tôi không thể thông báo cho ông được gì hơn nữa. Tôi hy vọng ông có tác phẩm của Mác^{1*} vạch trần vụ án ở Khuên, xuất bản lần

^{1*} C, Mác. “Vạch trần vụ án những người cộng sản ở Khuên”

gần đây nhất, với lời nói đầu của tôi^{1*} (Xuy- rích, 1885). Nếu không, ông có thể mua nó tại Béc- lin, ở cửa hàng sách “Vorwärts”, Beuthstraße 2, những lần xuất bản cũ không in đủ tất cả.

Tuy nhiên, sự tham gia của Béch – cơ vào Liên đoàn chỉ là một giai đoạn trong cuộc đời ông ấy do sự lộng hành lúc bấy giờ của thế lực phản động tạo ra. Khi những thời buổi yên tĩnh hơn lại bắt đầu, thì ông ấy lại trở thành người như trước – người dân chủ tư sản và, như ông biết, đã trải qua tất cả mọi sự chuyển hóa mà giới dân chủ tư sản Đức, đặc biệt là giới dân chủ tư sản Phổ, đã trải qua. Điều đó đã thuộc về bản tính của ông ấy, do đó, tôi hoàn toàn không coi đây là thói bon chen danh lợi gì cả; trái lại, nếu ông ấy cố gắng vẫn giữ là người cấp tiến hơn và vẫn tiếp tục thời đoạn cộng sản, thì ông ta sẽ sai lầm trong sứ mạng của mình. Vì với điều đó, ông ấy nổi trội hơn hẳn Mi- ken.

Tôi hy vọng những nhận xét trên đây sẽ bổ ích cho ông.

Ph. Ăng- ghen

Công bố lần đầu trong tạp chí “Beitrage zur Geschichte der Arbeiterbewegung” số 5, 1973

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

^{1*} Ph. Ăng- ghen. “Về lịch sử Liên Đoàn những người cộng sản”.

102

**ĂNG – GHEN GỬI I – GNÁT – TXƠ BRAN - ĐO²⁷⁵
Ở VIÊN^{1*}**

Luân Đôn, 29 tháng Năm [18]95
41, Regent’s Park Road, N.W.

Đồng chí kính mến!

Rất cảm ơn về hai bản của cuốn “Lao động làm thuê và tư bản”^{2*} mà đồng chí đã có nhã ý gửi đến, trong số các bản đó tôi đã chuyển một bản cho bà Ê- lê- ô- no- ra Mác- Ê- vơ- linh; nếu giờ đây bà ấy không học tiếng Séc, thì đây không phải lỗi tại tôi. Xin đồng chí chuyển lời cảm ơn của tôi đến người dịch^{3*} và cam đoan với ông ấy rằng tôi đang học tiếng Séc, tuy có chậm, nhưng tôi hy vọng, thế càng chắc.

Ph. Ăng- ghen của đồng chí.

Xin đồng chí chuyển lời chào thân ái đến ông Hê- lơ.

^{1*} Viết trên bưu thiếp

^{2*} C. Mác. “Lao động làm thuê và tư bản”.

^{3*} - I. C. Na- khốt- xki.

[Trên bưu thiếp Ăng- ghen tự tay viết địa chỉ:]

Herren Ignaz Brand. Exped. Wiener Volksbuchhandlung
VI, Gumpendorferstraße 8
Wien, Austria

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

103

**ĂNG - GHEN GỬI Ê - LÊ - Ô - NO - RA MÁC Ê - VƠ - LINH
Ở LUÂN ĐÔN^{1*}**

I- xtơ- bóoc- nơ²⁷⁶, 4 tháng Bảy 1895
4, Royal Parade

Tút- xi thân mến!

Có thể, cái trò ở Gla- xgô²⁷⁷ là một cái bẫy – mà cũng có thể là cái gì khác nào đó, vì người ta chưa chắc có thể thật sự chấp nhận những sự hy sinh như vậy.

Về bản dịch của cháu²⁷⁸ thì quả thật chú thấy thật thương cháu. Cô gái khôn khéo có thể lấy ở đâu những kiến thức cần thiết để làm một công việc như thế!

^{1*} Viết trên bưu thiếp

Ở đây tất cả “không có thay đổi”, như các quân nhân vẫn nói. Lu-i- da^{1*}, cháu bé và bà vú đã đến hôm qua. Chú cảm thấy trong người vẫn như mọi khi, nghĩa là vẫn chịu những thay đổi đủ loại về mặt tinh thần và tâm trạng. Tình hình ấy còn kéo dài một thời gian ngắn nữa. Lu- i- da và bản thân chú sẽ báo cho các cháu biết tình hình của chú.

Chào vợ chồng cháu.

Ph. Ă.

Lau- ra^{2*} đã đi sáng qua như đã ước định.

[Trên bưu thiếp Ăng- ghen tự tay viết địa chỉ:]

Mrs. Aveling, Greenstreet Green near Chislehurst^{3*} Kent

Công bố lần đầu bằng tiếng của nguyên bản trong cuốn sách: . “Friedrich Engels 1820 – 1970. Referate, Diskussionen, Dokumente”. Hannover, 1971

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh
In bằng tiếng Nga lần đầu*

^{1*} - bà Cau- xky- Phrai- béc- gơ

^{2*} - Lau- ra La- phác- gơ

^{3*} Thay vì từ “Chislehurst” đã bị gạch bỏ, người khác đã viết vào đó từ “Orpington”.

PHỤ LỤC

**ĐƠN THỈNH NGUYỆN CỦA CÁC CÔNG DÂN
Ở KHUÊN VỀ VIỆC TIẾP TỤC XUẤT BẢN TỜ
“RHEINISCHE ZEITUNG”²⁷⁹**

Đã qua hơn một năm một chút, kể từ khi *Bệ hạ*, trong quyết định đáng ghi nhớ của nhà vua²⁸⁰, đã giải thoát báo chí khỏi những xiềng xích nặng nề mà nó bị buộc phải chịu đựng do những tình huống không thuận lợi. Mỗi công dân, được cổ vũ bởi lòng yêu mến chân chính đối với tự do và tổ quốc, đều hướng tới hiện tại và tương lai sắp tới với niềm tin cậy đã tăng lên, cho rằng dư luận xã hội – với tất cả những sắc thái đa dạng và những mâu thuẫn sâu sắc của nó – sẽ có được những cơ quan báo chí tương ứng, và rằng thông qua việc nghiên cứu ngày càng kỹ lưỡng, thông qua những điều xác minh không ngừng được đưa thêm vào, biểu hiện độc lập của dư luận xã hội sẽ đạt tới độ thuần khiết, độ sáng rõ và tính kiên quyết biến nó thành nguồn mạch dồi dào, đáng tin cậy và có tác dụng hết sức to lớn tạo sức sống của luật pháp quốc gia. Đặc biệt cư dân tỉnh Ranh, thưa *Bệ hạ*, đã tràn đầy niềm vui cao cả khi thấy rằng tiếng nói tự do của xã hội được mở đường đi vào cả những lĩnh vực khác của đời sống quốc gia, vào những nơi cảm thấy cần đến nó trước tiên – vào lĩnh vực

các quan điểm chính trị, vào lĩnh vực tinh thần thực sự chủ yếu này của đời sống quốc gia.

Nhưng sự tin cậy ấy và niềm vui ấy – chúng tôi xin nói thẳng thắn điều này - đã bị tin tức về những quyết định được thông qua đối với tờ “Rheinische Zeitung” làm cho trở nên hết sức ảm đạm. Tham gia trực tiếp vào việc nâng cao đời sống xã hội, - mà sự lên ngôi của *Bệ hạ* đưa tới, - báo này quả thật đã tuân theo nhận thức của mình về các quan hệ nhà nước một cách hết sức kiên quyết, thậm chí nhiều khi hết sức gay gắt. Song, không chỉ những người theo quan điểm chính trị của báo này, mà cả những người, giống như nhiều người trong số những người ký tên dưới đây, không có những quan điểm ấy hoặc thậm chí kịch liệt chống các quan điểm của báo đó, - trong mọi trường hợp, tất cả những người bạn đích thực của đời sống chính trị lành mạnh và tự do đều phải rất lấy làm tiếc về đòn đánh vào tờ báo ấy. Việc đàn áp ngay cả một tờ báo ấy cũng làm cho toàn bộ báo chí nước nhà mất đi tính độc lập – vốn là cơ sở của tất cả mọi quan hệ tinh thần – hoàn toàn cần thiết cả cho việc thảo luận có tính nguyên tắc các công việc nhà nước thực thụ, và không có tính độc lập ấy thì không một tài năng chân chính nào, không một tính cách cương nghị nào sẽ hướng đến sách báo chính trị.

Những công dân ở Khuên ký tên dưới đây – mà trong môi trường của họ, tờ báo nay đang bị đe dọa đã ra đời – coi mình có bổn phận và buộc phải công khai bày tỏ với *Bệ hạ*, - người mà họ đã được cách tôn kính coi là người bảo vệ mạnh mẽ cho tiếng nói tự do – những cảm giác buồn phiền

mà việc công bố cấm tờ báo gây ra và đặt dưới chân ngài vàng lời cầu xin vô cùng khẩn khoản dưới đây:

Xin *Bệ hạ* hãy ban ân ra lệnh hủy bỏ quyết định do bộ kiểm duyệt ban bố ngày 20 tháng Giêng năm nay nhằm chống tờ “Rheinische Zeitung”, và cho tờ báo này được tiếp tục xuất bản mà không có bất kỳ hạn chế nào đối với sự tự do mà trước đây, chính Người đã đem lại cho toàn bộ nền báo chí nước nhà.

Những công dân Khuên trung thành sâu sắc với *Bệ hạ*.

[*Tiếp theo là những chữ ký, trong đó có chữ ký do Mác tự tay ký:*]

C. Mác tiến sĩ

*Đơn thỉnh nguyện được soạn thảo trong khoảng từ 25 đến 30 tháng Giêng 1843
Công bố lần đầu trong Mega², Bđ. 1/1,
Berlin, 1975*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

ĐƠN CỦA CÁC CÔ ĐÔNG CÔNG TY BÁO TỈNH RANH XIN TIẾP TỤC XUẤT BẢN TỜ “RHEINISCHE ZEITUNG”

Các cơ quan cao cấp hoàng gia được giao nhiệm vụ tiến hành kiểm duyệt, bằng chỉ dụ ban bố ngày 20 tháng Giêng

năm nay, đã ra lệnh đình chỉ từ ngày 1 tháng Tư việc xuất bản tờ “Rheinische Zeitung” đang được tiến hành ở đây, tại Khuên, và qua đó đã tạo nguy cơ phá sản của doanh nghiệp được lập nên – không phải không có những khoản đóng góp đáng kể về tiền bạc của những người ký tên dưới đây -, trước hết để thỏa mãn nhu cầu bức thiết của thành phố thân yêu của chúng tôi, nhưng cũng còn nhằm phục vụ một cách mạnh dạn và vô tư – dưới sự che chở của *Bệ hạ* và với niềm hy vọng vào những ý định cao thượng *vô cùng cao cả* của *Bệ hạ* - cho lợi ích và sự phồn vinh của tổ quốc chúng ta, với tư cách một cơ quan tự do và độc lập của ý thức xã hội.

Quyết định được nhắc đến như vậy của các cơ quan kiểm duyệt cao cấp không những có chỗ khiếm khuyết về hình thức, mà còn trái với tinh thần của toàn bộ luật pháp trước đây về báo chí, cũng như với những ý định cao thượng của *Bệ hạ* - điều này những người ký tên dưới đây đã cố gắng chứng minh trong một bản ghi nhớ đặc biệt mà họ xin vô cùng khẩn khoản được đặt dưới chân ngài vàng.

Đáp ứng sự mong muốn của các cơ quan kiểm duyệt cao cấp, những người ký tên dưới đây xin vô cùng chân thành cam kết dùng ảnh hưởng của mình – mà điều lệ kèm theo đây đem lại cho họ - để tờ báo giữ một giọng văn ôn hòa và xứng đáng hơn, và cố gắng không tạo có để xảy ra bất kỳ chướng trở nào, và với lòng tin cậy lớn lao xin gửi lời thỉnh cầu vô cùng kính cẩn dưới đây:

Xin *Đức hoàng thượng* hãy ra lệnh hủy bỏ chỉ dụ của các cơ quan kiểm duyệt cao cấp ban bố ngày 20 tháng Giêng năm

nay và cho tiếp tục xuất bản một cách thuận lợi tờ “Rheinische Zeitung”.

Kính đơn.

Những thần dân trung thành sâu sắc với *Bệ hạ*.

Các cổ đông của Công ty báo tỉnh Ranh

Khuên, ngày 12 tháng Hai 1843

[Tiếp theo là chữ ký của các cổ đông trong đó có chữ ký và những chữ viết thêm của Mác:]

Tiến sĩ Mác, tự ký và theo ủy quyền:

Bác sĩ Slây- kơ ở thành phố Tơ- ria – bác sĩ thực hành

Bác sĩ Phen- txê- li- út ở thành phố Tơ- ria – bác sĩ thực hành

Xét- tô ở thành phố Tơ- ria – nhà buôn

Clen- tơ- ghen ở thành phố Tơ- ria - đại điền chủ

Mít- vếch ở thành phố Tơ- ria – luật sư

*Công bố lần đầu trong Mega², Bd. 1/1 Berlin, In theo bản viết tay
1975 Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

**GIEN – NI – MÁC GỬI CÁC MÁC²⁸¹
Ở PA - RI**

[Tơ- ria, khoảng 21 tháng Sáu 1844]

Anh thấy đấy, người bạn thân thiết ơi, em không tính số

với anh theo luật và không đòi hỏi ăn miếng trả miếng, thu đổi thu; em hào phóng và rộng lượng, nhưng em hy vọng rằng việc hai lần nhắc đến bản thân mình sẽ sớm mang lại cho em những thành quả phong phú dưới dạng mấy dòng chữ mà trái tim em khao khát, mấy lời cho em biết rằng anh đang sống, sống khỏe mạnh và nhớ em chút ít. Em rất muốn anh cảm thấy thiếu em, em muốn nghe thấy câu nói, rằng em là điều mong mỏi đối với anh. Còn bây giờ, trước khi một ngày mới bắt đầu, em vội báo về tình hình sức khỏe của đứa con bé bỏng của chúng ta^{1*}; giờ đây đó là nhân vật thứ ba cơ mà - nhân vật chính trong khối liên minh của chúng ta, vừa là của em, vừa là của anh, tạo nên mối liên kết tình yêu thiêng liêng giữa chúng ta. Con búp bê khốn khổ cảm thấy không được khỏe và khổ sở sau chuyến đi; đã rõ là ngoài chứng trạng bụng, con bé còn bị cho ăn quá nhiều, một lồi cho ăn hết sức thông thường. Đã phải mời ông ỉn béo^{2*}, và em đã quyết định mượn vú nuôi, vì nuôi bộ thì không dễ dàng bình phục đâu. Anh có thể hình dung nỗi lo lắng của em. Nhưng bây giờ thì tất cả đều đã qua rồi; cô bé thông minh nhỏ bé đáng yêu bú một cách ngon lành sữa chị vú nuôi trẻ trung, khỏe mạnh, người đầy tớ gái từ Bác- ben- nơ, con gái người chở thuyền mà cha^{3*} thường đi cùng ông ta. Vào những thời buổi tốt đẹp, mẹ^{4*} toàn mặc quần áo cho cô ấy khi còn bé, và thế là một sự tình cờ - đó là cô bé tội nghiệp mà mỗi ngày cha tặng

1* - Gien- ni

2* - Rô- bốt Slây- khơ

3* - Lút- vích Phôn Ve- xtơ- pha- len

4* - Ca- rô- li- na Phôn Ve- xtơ- pha- len

cho một đồng cây - xe, giờ đây tặng sự sống và sức khỏe cho con gái chúng ta. Trước đây khó cứu được cô ấy, nhưng giờ đây mối nguy hầu như đã qua rồi. Mặc dù trải qua nhiều đau khổ, nhưng cô ấy trông đặc biệt kháu khỉnh, như một bông hoa trắng, mảnh mai và trong trẻo, giống như công chúa. Ở Pa- ri, chúng ta tất nhiên sẽ không chịu đựng được tất cả những điều đó, vì vậy, cuộc hành trình của chúng ta đã mang lại những khoản lợi tức vàng. Ngoài ra, em lại đến thăm người mẹ khốn khổ đáng yêu, là người mà chỉ sau một cuộc đấu tranh rất vất vả mới cam chịu từ giã em.

Ở nhà gia đình Vet- ten- đơóc- phơ, mẹ sống rất khổ sở²⁸². Họ là những người quá thô lỗ. Chao ôi! Phải chi em biết được vào mùa đông, tình cảnh của mẹ đáng thương biết bao! Em hay khóc khi nhớ đến mẹ, kêu ca với anh, và anh thì luôn luôn độ lượng và chịu đựng. Người vú nuôi của chúng ta còn có điểm tốt ở chỗ cô ấy có thể là người hầu nữa, sẽ vui lòng đi với chúng ta; có hồi cô ấy làm việc 3 năm ở Mét- xtơ và vì thế nói được tiếng Pháp. Do đó, việc trở về của em hoàn toàn được đảm bảo. Mọi chuyện thế là đều tốt, chẳng phải thế hay sao? Mẹ tội nghiệp giờ đây có quá nhiều khoản chi tiêu, mà mẹ thì hoàn toàn không có tiền. ét- ga1* cuống sạch của mẹ, rồi viết những bức thư vô lý, hết bức này đến bức khác, trong đó tỏ ý vui mừng về cuộc cách mạng đang tới gần và về sự thay đổi của tất cả mọi hoàn cảnh, thay vì bắt tay thay đổi hoàn cảnh của chính mình; mà điều này luôn luôn gây ra những lời giải thích khó chịu và những lời nói bóng gió về lớp

1* - ét- ga Phôn Ve- xtơ- pha- len

thanh niên cách mạng không chín chắn. Nói chung, ý nguyện thay đổi cái hiện tồn đã nảy sinh nhiều nhất chính là khi người ta biết rằng, ở bên dưới cái vẻ bề mặt trơn tru, bằng phẳng nhìn thấy được, thì trong lòng loài người lại đang diễn ra sự bất bình và sự sôi sục.

Nhưng thôi, từ đề tài cách mạng, chúng ta lại trở về với người vú nuôi của chúng ta. Em sẽ trả lương tháng của cô ấy là 4 ta- le, cũng như sẽ trả các khoản chi tiêu về thuốc men và chi cho bác sĩ lấy trong số tiền đi đường còn lại. Đúng là mẹ không muốn điều đó; Nhưng mẹ đã phải chi vào việc đãi thọ cho chúng ta nhiều hơn mức mẹ có thể. Mẹ sống nghèo, nhưng đàng hoàng. Mọi người ở To- ria đối xử với mẹ thực sự rất tốt, và điều ấy làm cho em hòa dịu với họ đôi chút. Tuy nhiên, em không cần phải thăm viếng ai cả, vì tất cả đều đến chỗ em, và em tiếp họ từ sáng đến tối. Em không thể nêu tên mọi người cho anh biết. Hôm nay em còn tiễn đưa nhà yêu nước Lê- man, tiện thể nói thêm, ông này tràn đầy những tình cảm tốt đẹp, ông cứ lo rằng công việc khoa học nghiêm túc của anh ở đây có thể bị thiệt hại. Tuy nhiên, với tất cả mọi người em giữ thái độ kiêu hãnh, và về ngoài và cung cách của em hoàn toàn thanh minh cho cách xử sự kiêu hãnh đó. Thứ nhất, em thanh lịch hơn tất cả mọi người, và ngoài ra, trong cuộc đời chưa bao giờ em khỏe mạnh và sung sức như bây giờ. Ý kiến về điều này là nhất trí, và những lời khen của Héc- véch: “đã có sự xác nhận của chị lúc nào?” – những lời ấy ở đây thường xuyên được lặp đi lặp lại. Em nghĩ về mình: kêu ca phởn có ích lợi gì, chẳng ai giúp đỡ

lúc túng thiếu cơ mà, còn con người thì hạnh phúc khi có khả năng

chịu đựng. Tuy toàn bộ dáng vẻ của em biểu hiện sự thỏa mãn và *sự sung túc*, tất cả họ còn hy vọng rằng anh sẽ quyết định sẽ làm một công việc thường xuyên nào đó. Ôi, các vị, thật là những con lừa! Chẳng lẽ bản thân các vị đứng vững trên đôi chân mình? Tôi biết rằng cả dưới chân chúng tôi đất cũng không rắn chắc. Nhưng giờ đây tìm ở đâu được mảnh đất rắn chắc? Lẽ nào ở khắp nơi không cảm thấy những dấu hiệu của những chấn động ngầm dưới đất và của sự rung chuyển của miếng đất trên đó xã hội đã xây dựng những đền đài và cửa hàng của mình hay sao? Em nghĩ rằng con chuột chũi thời gian sắp thôi đào dưới đất – chính Bre-xlau^{1*} các tia chớp đã sáng lên rồi²⁸³. Có điều chúng ta phải đứng vững cho đến khi con chúng ta lớn lên. Có đúng là anh sẽ làm yên lòng em, anh là thiên thần đáng yêu dịu dàng của em, người bạn duy nhất, nhiệt thành thân yêu của em? Trái tim em đã cảm nhận gần gũi dường nào ngày 19 tháng Sáu của anh!^{2*} Nó đã đập nhịp trọn vẹn và vui vẻ biết nhường nào khi lao tới gặp trái tim anh!

Song, em tiếp tục câu chuyện của em. Vào hôm kỷ niệm ngày cưới của chúng ta, đưa con thơ thân yêu của chúng ta đã bắt đầu bình phục và được bú dòng sữa tươi lành mạnh. Sau đó, em đã thực hiện một bước khó khăn – anh có biết đó là việc gì không. Em đã mặc chiếc áo váy Pa- ri thân thương của mình, và mặt em nóng bừng lên vì sợ hãi và phần khích. Khi bước qua ngưỡng cửa, em đã có thể nghe tiếng đập của

^{1*} Tên gọi ngày nay là Vrô - xláp

^{2*} Ngày cưới của Các Mác và Gien – ni Mác.

trái tim. Và em đã lập tức nhớ lại tất cả. Cửa mở, I – et-ken^{1*} bước ra, nhảy tới ôm lấy cổ em, hôn tới tấp và đưa em vào phòng, nơi có mặt mẹ anh^{2*} và Xô- phi. Cả hai lập tức ôm lấy em, mẹ bắt đầu nói với em, xưng hô thân mật với em, còn Xô- phi thì kéo em tới đi- vắng với cô ấy. Cô ấy bị suy mòn khủng khiếp, trông như một xác chết, và chưa chắc có thể bình phục. Nhưng dáng vẻ của I – ét –ken có lẽ còn kém hơn. Chỉ có mẹ anh trông khỏe mạnh, có thể nói, bà chính là niềm vui, hầu như vui sướng và xúc động. Ôi chao, thật rùng mình biết nhường nào do sự vui tính ấy. Tất cả các cô gái đều chân thành, đặc biệt là cô bé Ca- rô- li- na. Sáng hôm sau mẹ anh đã có mặt ở đây, lúc 9 giờ, để nhìn bé thơ. Sau bữa trưa Xô- phi đến, sáng nay bé Ca- rô- lin- na đến thăm nữ thiên thần bé nhỏ của chúng ta. Anh có thể hình dung được sự thay đổi như vậy không? Điều đó làm em rất dễ chịu và mẹ cũng vậy, nhưng vì sao bỗng nhiên như thế. Biết bao thứ tạo nên sự thành công, còn ở chỗ chúng ta thì đó, đúng ra, là cái vẻ thành công mà em nhắc đi nhắc lại, vận dụng một sách lược tế nhị.

Đó thật là những tin đáng chú ý, có phải thế không? Có điều anh hãy nghĩ xem, thời gian trôi đi nhanh dường nào, và cùng với thời gian, ngay cả những con lợn béo cũng thay đổi; Slây- khơ không còn là nhà chính trị và người xã hội chủ nghĩa nữa, vậy mà cũng ba hoa về cơ chế lao động v.. v.. Đến đây thì đã trở nên ghê tởm, như Phran- ken- ta- lơ nói. Tuy coi chúng ta là nhóm người nửa điên nửa rồ, song ông ta nghĩ rằng từ lâu đã đến lúc anh phải tấn công Bau- ơ.

^{1*} - cô Hen- ri- ét- ta, em gái của Mác

^{2*} - bà Hen – ri- ét – ta Mác

Ôi, anh Các ơi, anh hãy thực hiện nhanh chóng việc mà anh dự định làm²⁸⁴. Và anh hãy sớm cho em biết tín hiệu của sự sống. Ở đây, quanh em là tình yêu mầu tử vô cùng dịu dàng, bé nhóc của em được mọi người nâng niu và bảo trợ, cả thành phố Tơ- ria tò mò nhìn, trở mắt, ngạc nhiên và sẵn sóc em, song tâm hồn và trái tim em thì lại ở bên anh. Ôi chao, phải chi em có thể, dù chỉ thỉnh thoảng, gặp anh để hỏi: điều đó để làm gì. Hoặc hát cho anh nghe: “Anh có biết bao giờ sẽ đến ngày kia?”. Trái tim của em ơi, em muốn hôn anh biết dường nào, vì rằng món ăn nguội thì không phải bao giờ cũng là đủ, có đúng thế không, anh yêu dấu? Anh hãy cứ đọc tờ “Trier’sche Zeitung”, tờ báo ấy giờ đây không tồi. Nhưng tình hình của anh thế nào? Đã một tuần em xa anh. Không có vú nuôi thì ngay cả ở đây, dù có sữa chất lượng tốt nhất cũng sẽ không nuôi dưỡng được đứa con bé bỏng của chúng ta. Bụng của nó đã hoàn toàn rối loạn. Nhưng hôm nay Slây- khơ cam đoan với em rằng giờ đây, con đã được cứu thoát. Ôi chao, giá mà mẹ khôn khổ không có ngàn ấy mối lo lắng, đặc biệt là về ét- ga, cậu ấy lợi dụng tất cả mọi hiện tượng lớn của thời đại ngày nay, tất cả mọi tai họa của xã hội chỉ để che đậy và tô điểm cho sự nhỏ nhen của chính mình. Kỳ nghỉ lại bắt đầu, và lại không có kết quả gì qua kỳ thi, tuy cậu ấy đã hoàn thành công việc của mình. Điều đó không thể tha thứ được. Mẹ phải nhịn tất cả mọi thứ, còn cậu ấy ở Khuên, như chính cậu ấy viết, lại giải trí, đi xem tất cả các buổi diễn ca kịch. Với chị mình, với chị Gien- ni của mình, cậu ấy nói hết sức dịu dàng, còn em thì không thể dịu dàng với kẻ ba hoa rỗng tuếch như vậy.

Anh thân yêu, em thường lo cho tương lai chúng ta, tương lai sắp tới, cũng như tương lai xa hơn, và em nghĩ rằng em sẽ bị trừng phạt vì sự kiêu căng và kiêu hãnh mà em thể hiện ở đây. Nếu có thể, anh hãy làm cho em yên tâm về mặt này. Ở đây người ta nói nhiều về thu nhập *cố định*. Còn em, để trả lời, em trưng bày đôi má hồng, nước da trắng, chiếc khăn trùm bằng nhung, chiếc mũ cài lông chim và kiểu tóc thời thượng của em. Đó là bằng chứng tốt nhất và có sức thuyết phục nhất, và nếu vì cái đó mà em sẽ bị đánh đòn, thì cũng không ai trông thấy cả. Bé nhóc trắng đến lóa mắt, hiền lạnh và kiêu diễm đến nỗi làm cho mọi người đều phải ngạc nhiên. Slây-khơ rất ân cần và niềm nở với con. Hôm nay anh ấy hoàn toàn không muốn ra về, nhưng sau đó có cơn giông của Chúa đến, rồi Rê- vơ- hôn, rồi Lê- man, Pốp- pơ, lần lượt người này đến, rồi người khác. Hôm qua có cả Lau-bơ-phrô- sơ với bà vợ giấy dầu. Em không thấy bà ấy. Cả những người thân của anh cũng vừa mới ghé vào. Xô- phi mặc rất sang. Nhưng cô ấy trông xấu quá!!!

Anh hãy chuyển lời chào Di-ben-ke-dơ và Hai- nơ khi nào anh gặp họ. Em sắp nhận được tin, có phải thế không? Anh có đủ can đảm hát bài ca của anh buru tá xứ Lông- giuy- mô^{1*} không?

Có điều anh đừng viết gắt gỏng và bực tức như vậy. Anh biết những bài viết khác của anh đã tác động mạnh hơn đến mức độ nào. Anh hãy viết đúng thực chất, nhưng tinh tế, pha hài hước, nhẹ nhàng. Anh thân yêu ơi, xin anh hãy để cho

^{1*} - trong vở ca kịch của A.A – đan “Buru tá ở Lông- giuy- mô”

ngòi bút vung thoải mái trên giấy: nếu nó vấp vấp ở chỗ nào đó hoặc thậm chí trọn cả một câu vụng về thì cũng sẽ chẳng sao đâu. Ý nghĩ của anh đang nào cũng vẫn ở trong đội ngũ, như những tinh binh của đội cận vệ già tràn đầy dũng khí và phẩm giá, và họ có thể nói: elle meurt, mais elle ne se rend pas^{1*}. Sẽ quan trọng đến mức nào khi trang phục mặc thoải mái và không bị siết chặt? Quân phục nhẹ nhàng, thoải mái trên người những lính Pháp trông mới đẹp làm sao. Và anh hãy nhớ lại những người Phở cục mịch của chúng ta. Chẳng lẽ họ không gây cho anh sự ác cảm! Anh hãy nói thất lung, để lỏng cổ áo, dịch chuyển mũ – anh hãy cho các đoàn ngũ có tính động từ được tự do, hãy để cho các từ nằm như thế nào chúng thấy tiện hơn. Quân đội đi vào trận không nhất thiết phải đi đều bước theo điều lệnh. Chẳng lẽ quân của anh không đi vào trận hay sao? Chúc vị tướng lĩnh, ông chủ da đen của em, hạnh phúc.

Tạm biệt, anh thân yêu, người thân yêu duy nhất, cuộc sống của em. Giờ đây, em đang ở nước Đức nhỏ bé của mình, cùng với đứa con bé bỏng và mẹ, trái tim em nhứt nhối vì không có anh ở đây, nó hướng tới anh, chờ anh và đợi tin anh.

Tạm biệt anh!

Síp và Sríp của anh

Công bố lần đầu trong Marx/ Engels Werke, Ergänzungsband, Teil 1, Berlin, 1968

In theo bản viết tay.

Nguyên văn là tiếng Đức

In bằng tiếng Nga lần đầu trong cuốn sách: “Gia đình Mác qua thư từ” Mát- xơ- va, 1968.

^{1*} - Cô ấy chết nhưng không đầu hàng

GIEN – NI MÁC GỬI CÁC MÁC Ở PA - RI

[Tơ-ria, giữa 4 và 7 tháng Tám 1844]

Anh thân yêu của em !

Em nhận được thư anh đúng vào lúc tất cả các chuông đều rung, đại bác nổ rền, và đám đông ngoan đạo đang đi vào đền để ca ngợi Chúa trời về việc Người đã cứu vớt một cách tuyệt diệu đến thế vị chúa trần gian^{1*}. Anh có thể hình dung trong thời gian lễ hội ấy em đã đọc với cảm xúc lạ lùng như thế nào những bài ca của Hai- nơ, và em cũng đã chấp thêm cả sự tán dương của em vào những bài ca ấy. Chẳng lẽ cả trái tim Phô của anh không run lên vì sợ hãi khi biết tin về tội ác ấy, về hành vi tàn bạo chưa từng có, không thể tưởng tượng được ấy ư? Về *sự trinh tiết đã mất*, về danh dự đã mất! Ngày nay những câu nói thường trực của Phô là như vậy. Khi em nghe con châu chấu xanh lục nhỏ bé, đại úy kỵ binh X., nói hoa mỹ về sự trinh tiết đã mất, em đã nghĩ rằng ông ta không có ý nói gì khác ngoài sự trinh tiết trong trắng thánh thiện của Đức thánh Ma- ri- a, vì chính đó chắc chắn là sự trinh tiết

^{1*} Phri- drich- Vin- hem IV

được xác nhận chính thức duy nhất, - nhưng về sự trinh tiết của nhà nước Phô! Không, từ lâu em đã mất khái niệm về sự trinh tiết như vậy. Mặc dù rất sợ hãi, nhân dân Phô trong trắng vẫn còn một điều an ủi, cụ thể là: nguyên nhân thúc đẩy hành động ấy không phải là sự cuồng tín chính trị, mà là sự khát khao trả thù có tính chất thuần túy cá nhân. Họ được an ủi bằng điều đó – thật phúc cho họ! – Nhưng chính đây lại là một bằng chứng nữa chứng minh rằng ở nước Đức không thể có cách mạng chính trị, nhưng với cuộc cách mạng xã hội thì đã có tất cả mọi mầm mống của nó. Nếu ở đây không bao giờ có một kẻ cuồng tín chính trị dám chấp nhận những điều cực đoan, nhưng là người đầu tiên dám tiến hành vụ mưu sát^{1*}, đã bị sự túng thiếu, sự túng thiếu vật chất, dẫn đến chỗ đó. Con người ấy, luôn luôn bị nguy cơ chết đói, ba ngày ăn xin ở Béc- lin nhưng không được gì - do vậy mà có sự mưu sát về mặt xã hội! Nếu vụ việc sẽ bắt đầu vào lúc nào đó, thì nó sẽ bắt đầu chính là từ phía này - ở đây có một chỗ dễ tổn thương nhất và cả trái tim Đức cũng chịu mỗi uy hiếp đó!

Đã đăng trên báo "Vorwarts" số 64, ngày 10 tháng Tám 1844

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

^{1*} - H. L. Sécch – khor

GIEN – NI MÁC GỬI CÁC MÁC Ở PA - RI

[Tơ - ria, giữa 11 và 18 tháng Tám 1844]

Anh Các thân yêu, duy nhất của em !

Anh thân yêu của em, anh không thể hình dung được những bức thư của anh²⁸⁶ đã làm cho em vui mừng đến thế nào, và bức thư theo tinh thần mục sư gần đây nhất của anh, ôi vị linh mục tối cao và giáo chủ của em, đã làm cho con chiên tội nghiệp của anh yên tâm biết nhường nào. Tất nhiên, sẽ là không hợp lí và ngu ngốc nếu cứ tự hành hạ mình bằng đủ mọi điều lo lắng và ý nghĩ về viễn cảnh không rõ ràng; bản thân em hiểu rất rõ điều đó trong những thời điểm tự hành hạ mình; nhưng tinh thần đã sẵn sàng, còn xác thịt thì yếu đuối, và vì thế, chỉ với sự giúp đỡ của anh em mới xua đuổi nỗi những con quỷ. Những thông báo gần đây nhất của anh đã đem lại một sự an ủi có hiệu lực và rõ rệt đến mức sẽ không đúng nếu lại rơi vào tâm trạng chán nản. Em cho rằng tất cả sẽ diễn ra giống như trong ván bài bất-tôn, và em hy vọng rằng một tình huống bên ngoài nào đó sẽ quyết định thời gian em trở về nhà. Có thể, đó sẽ là việc ét- ga đến, hoặc

một nguyên cơ bên ngoài khác nào đó. Em rất miễn cưỡng đề cập vấn đề không lý thú này và em sẽ giải quyết nó khi có mặt ét- ga. Dù sao em sẽ về trước mùa đông, phải chăng em có thể đứng vững trước sự nhiệt thành đáng yêu bộc lộ qua suốt các dòng chữ của anh.

Ở đây còn có một cảm giác lo lắng, sợ hãi mơ hồ, sợ sự không chung thủy, có đủ mọi thứ cảm dỗ của thành phố hoa lệ – toàn bộ những điều đó là sức mạnh thắng tất cả những cảm giác khác trong em. Em vui mừng biết nhường nào, vì sau một thời gian dài xa cách, em lại sẽ khoan khoái nằm yên bên trái tim anh, trong vòng tay dịu dàng của anh. Em sẽ cần kể cho anh nghe biết mấy và cần biết bao nhiêu nỗ lực từ phía anh để lại nâng em lên ngang tầm các nguyên tắc, vì ở nước Đức nhỏ bé không dễ dàng nắm sát tình hình. Anh sẽ vui mừng biết nhường nào khi thấy cô bé của chúng ta^{1*}. Em tin rằng anh sẽ không nhận ra con của chúng ta, nhưng đôi mắt và mái tóc đen vẫn sẽ làm nó bị lộ. Về tất cả những mặt còn lại, con của chúng ta đã hoàn toàn thay đổi, nhưng ngày càng rõ mồn một là nó giống anh. Đã mấy ngày con ăn súp nấu bằng rau em mang về mà nó rất thích. Lúc tắm, nó dùng hai tay bé bỏng vỗ bì bõm làm nước tung tóe khắp phòng, hoặc thọc ngón tay bé nhỏ vào nước, rồi mút lấy mút để. Ngón tay cái nhỏ xíu của con luôn luôn gập lại và thọc vào giữa các ngón tay, vì thói quen ấy mà nó trở nên linh hoạt và khéo léo lạ kỳ. Nếu trở thành nghệ sĩ dương cầm thì với ngón tay

^{1*} - Gien- ni, Mác

cái, nó sẽ có thể làm nên những điều đáng kinh ngạc. Khi con khóc, chúng em lập tức chỉ cho nó xem những bông hoa trên thảm, thế là nó nín khóc, lặng như một con chuột, rồi nhìn chằm chằm chừng nào nước mắt chưa dâng trào lên. Không thể nói chuyện nhiều với con, vì nó quá cố sức. Nó có phản ứng với từng âm thanh và bắt chước âm thanh đó, lúc ấy trán nó nhăn lại và đỏ lên, mà đó là dấu hiệu của sự căng thẳng cao độ. Thật ra, con chính là một niềm vui. Mỗi cái nhấm mặt đều làm cho con bật cười. Anh sẽ thấy em mang đến cho anh đứa con gái bé bỏng kỳ diệu như thế nào. Hễ con nghe tiếng nói chuyện thì lập tức nó quay về phía ấy và nhìn, chừng nào chưa có cái mới nào đó thu hút con. Anh không hình dung được biết bao nhiêu sự linh lợi trong đứa bé ấy. Đôi khi, suốt đêm nó không ngủ, còn khi ta nhìn nó, thì nó cười to. Con vui hơn cả khi thấy có ánh sáng hoặc có ngọn lửa nhỏ. Bằng cách đó, có thể làm yên cơn bão đáng sợ nhất. Anh Các ơi, có còn lâu con búp bê của chúng ta mới biểu diễn đơn ca được? Em sợ, em sợ khi ba và mẹ lại ở bên nhau, sẽ sống theo nguyên tắc cộng đồng tài sản, thì chẳng bao lâu sẽ xuất hiện tốp song ca. Hay là chúng ta sẽ làm theo gương người Pa – ri? Vì rằng thông thường số công dân bé nhỏ trên thế giới có mặt nhiều hơn cả ở những nơi ít phương tiện hơn cả. Cách đây không lâu, một người nghèo, bố của 10 đứa con, xin được ông thị trưởng Guê- xơ giúp đỡ và ông này đã trách anh ta là có nhiều con đến thế; người nghèo ấy chỉ trả lời: thưa ông, không có một làng nào mà trong năm không có một lần lễ lên ngôi. Tất nhiên, anh ta đã nhận được tiền trợ cấp

và giờ đây đang chuẩn bị ăn mừng lần thứ 11. - Đã lâu em không gặp những người thân của anh. Trước tiên là những cuộc thăm viếng còn những vị khách quan trọng, còn giờ đây là công việc chuẩn bị rộn rịp cho đám cưới^{1*}, ở đây không còn thời gian nghĩ đến chúng ta, người ta không đến thăm chúng mình, mà chúng ta thì đủ khiêm tốn để không đi quấy rầy người ta. Đám cưới sẽ tổ chức vào ngày 28 tháng Tám. Hôm chủ nhật đã cử hành lễ công bố lần đầu. Mặc dù rất hào nhoáng, nhưng sức khỏe I- ét – khen ngày càng xấu đi, chứng ho và khản cổ ngày càng nặng. Cô ấy đi đứng một cách khó nhọc, giống như một bóng ma, nhưng phải lấy chồng. Tất cả mọi người đều cho rằng như thế thật khủng khiếp và bất lương. Song, Rô- khôn muốn giật lấy cái gì đó cho người cháu họ của mình. Em không biết qua đó có thể sẽ có được cái gì tốt không. Giá mà họ có thể chuyển vào thành phố ở, nhưng ở cái làng thảm hại ấy thì tình hình như thế nào, lại còn đến mùa đông nữa.

Em không hình dung được làm thế nào mà trong điều kiện ấy, những người thân của anh có thể vui vẻ và bằng lòng được. Nếu số phận không dạy cho họ chút ít thì sẽ hoàn toàn không có lối thoát khỏi sự kiêu ngạo của họ. Đây là sự khoe khoang về đôi vợ chồng tuyệt vời, về những đồ nữ trang cài áo, những chiếc hoa tai hoặc những chiếc khăn san! Em không hiểu mẹ anh. Chính bà đã nói với chúng mình rằng theo bà, I-ét- khen bị lao phổi, thế mà bà bắt cô ấy lấy chồng. Nhưng rõ ràng là

^{1*} - của Hen- ri- ét- ta (I- ét- khen) – em gái Mác – và Tê- ô- do Xi – môn- sơ. Đám cưới được cử hành ngày 3 tháng Chín 1844

I – ét – khen rất mong muốn điều đó. Không biết rồi tất cả những việc này sẽ kết thúc ra sao.

Tơ-ria đã nhận nhíp hẳn lên, sự hoạt động mà trước đây em chưa bao giờ thấy²⁸⁷ đã bắt đầu. Tất cả đang chuyển động. Các cửa hàng đang tân trang, ai ai cũng chuẩn bị phòng để cho thuê. Chúng ta cũng đã chuẩn bị một phòng. Toàn bộ dân cư Cô - blem- txơ sẽ đến, và những tinh hoa của xã hội sẽ tham gia đám rước. Tất cả các khách sạn đã đầy ắp người. Đã mở 210 quán trọ mới, nhà hát, vườn thú, thâu thị hoa, những buổi biểu diễn của những kỹ sĩ xiếc và những nhà hát từ những thành phố khác đến đã bắt đầu, nói vắn tắt, ở đây có thể thấy tất cả những gì mình muốn. Toàn bộ quảng trường cung điện chẳng đầy biểu ngữ. Bên ngoài phía cổng đã dựng nhiều nhà ván ghép. Vào chủ nhật, Tơ - ria sẽ khởi động. Tất cả mọi người phải tham gia đám rước, sau đó, các làng sẽ nhập cuộc. Mỗi ngày 16 nghìn người. Hãng “Stai – nô” đã bán 400 ta – le chiếc áo dài thiêng liêng thu nhỏ mà nó sản xuất bằng những đoạn dải băng cũ. Trên mỗi nhà, người ta treo những vòng hoa hồng giá từ 6 pphen – ních đến 100 ta- le. Em đã mua một ảnh nhỏ đeo dây chuyền cho mẹ, hôm qua, chính mẹ mua một vòng hoa hồng nhỏ. Khó mà hình dung được chuyện gì đang diễn ra. Tuần sau, một nửa Luých – xăm – bua sẽ tới. Người anh em họ Mi – khen cũng đã lên tiếng. Người ta đã hoàn toàn mất trí. Tất cả những điều đó có thể biểu thị cái gì? Đó có phải là dấu hiệu thuận lợi của thời đại, khi mà tất cả mọi cái đều được đẩy tới chỗ cực đoan, hay là chúng ta còn ở rất xa mục đích? ở chỗ người của các anh cũng đang diễn ra điều gì, có quỹ mới biết được. Nhưng có thể, mọi chuyện sẽ đi vào nền nếp chẳng?

Chàng ngốc^{1*} đã nói gì với anh về bài viết của anh^{2*}? Anh có phục thù, trả lời hay làm thinh? Chàng I – ung ấy quả là một người khoác lác hiêm thấy. Thật hay là anh lại có một ít tiền²⁸⁸. Có điều xin anh luôn luôn nhớ rằng chiếc ví đầy rất dễ rỗng, mà làm cho nó đầy lại thì khó. Anh Các thân yêu, mến thương của em! Em yêu anh biết nhường nào và nhớ anh biết bao! Nhưng em rất muốn Ét- ga kịp gặp người cháu gái xinh xắn của mình. Nếu cậu ấy rốt cuộc trở thành ông cậu quản gia thì em sẽ nhanh chóng từ giã mẹ. Con búp bê của chúng mình, chính trong lúc này, đang ăn súp. Anh hãy hình dung, con hoàn toàn không muốn nằm nữa, mà muốn ngồi thẳng, như thể dễ nhìn kỹ được tất cả mọi thứ hơn. Anh thân yêu, hãy cho em biết, đã từ lâu em nghĩ, vì sao anh không nhắc đến Ghê – ri – ê nữa? Đã có chuyện gì xảy ra với bà Ba –ê đáng kính? Có tin tức gì của Ghê – nooc vô song^{3*} không?

Em rất muốn biết người pô - mê –răng^{4*} sẽ làm gì? Ông ấy sẽ làm thinh hay là sẽ gây ra một vụ lôi thôi? Dù sao cũng có điều đáng chú ý là từ Khuên chưa bao giờ đưa tới những tin không vui, mà toàn là tin tốt lành. Những bạn bè ở đây trung thành, biết lo xa, dịu dàng và chu đáo biết bao. Dù bao giờ cũng cảm thấy nặng nề khi xin tiền, nhưng mỗi khi đề cập đến những người ấy, cũng không thấy có cảm giác khó chịu, nặng nề. Em chật vật lắm mới có thể tiếp tục viết được; con luôn luôn làm em mất tập trung vì tiếng cười dễ thương và cố gắng tập nói của nó. Anh hoàn toàn không thể hình dung

1* - ác – nôl Ru – gơ

2* C. Mác “Những nhận xét phê phán về bài báo của một người Phổ có nhan đề “Vua Phổ và cuộc cải cách xã hội”

3* - Héc – véch

4* - ác – nôl Ru – gơ

được con có cái trán tuyệt diệu như thế nào, có nước da trong trẻo, đôi tay rất xinh xắn như thế nào.

Anh yêu dấu, thương mến của em, hãy sớm viết thư cho em nhé. Em rất sung sướng khi thấy nét chữ của anh. Anh – chàng tóc xoăn yêu quý, thân yêu, đen sạm của em, cha của con búp bê của em.

Tạm biệt anh thân yêu.

Công bố lần đầu trong Marx / Engels Werks Ergänzungsband Teil 1, Berlin, 1968 *In theo bản viết tay Nguyên văn là tiếng Đức In bằng tiếng Nga lần đầu trong cuốn sách “Gia đình Mác qua thư từ” Mát – xơ - va 1968*

GIEN – NI MÁC GỬI PHRI – ĐRICH ĂNG - GHEN Ở MAN – SE - XTƠ

[Luân Đôn, 17 tháng Chạp 1851]

Ngài Ăng – ghen thân mến!

Tôi vừa mang ra bưu điện bức thư của tôi gửi ngài (thư của ngày mãi 4 giờ chiều mới tới đây) thì Mo – rơ từ Viện bảo tàng^{1*} trở về và ngồi vào bàn viết tác phẩm về tình hình nước Pháp^{2*}, tác phẩm này sẽ không mang lại cho ông ấy điều gì

^{1*} - từ thư viện của Viện bảo tàng Anh

^{2*} Đây muốn nói đến tác phẩm “Ngày 18 tháng Sương mù của Lu – i Bô - na – pác – tơ”

hay ho cả^{1*}. Còn giờ đây, ông ấy giao cho tôi lập tự gửi bức thư thứ hai này đi, để báo cho ngài biết rằng bài viết của mình, mà ông ấy chỉ có thể đưa ra bưu điện vào tối thứ năm^{2*}, ông ấy định gửi thẳng từ đây, vì có thể vào thứ sáu ngài đã đi rồi²⁸⁹, và lúc đó mọi cái đều sẽ bị gián đoạn. Nếu có thể gửi bài viết của ngài²⁹⁰ đến đây trước thứ sáu, thì ngài có thể gửi nó cùng với những bài khác, nhưng có thể, ngài sẽ cho rằng gửi nó đi từ Li – vơc – pun bằng đường biển thì tốt hơn. Vậy, comme il vous plaira^{3*}. Ngài sẽ nói gì về việc bằng bài viết của ngài^{4*} chông tôi đang làm chuyển động toàn bộ miền Tây, miền đông và miền nam nước Mỹ và, hơn nữa, làm cho người ta lầm lạc, vì lại phát biểu với tên của người khác. Và toàn bộ bài viết trở thành một sự thần bí chứ không phải là cái gì khác.

Nếu ngài có sẵn bản Tuyên ngôn^{5*} bằng tiếng Anh thì xin hãy mang theo.

Đại tá Mu – so^{6*} mỗi ngày viết 3 bức thư gửi đi Man – se – xtơ cho Phrê - đê – rích và dán những con tem cũ một cách hết sức chân thực. Toàn thể gia đình chúng tôi gửi ngài lời chào. Vậy, xin hẹn đến thứ bảy.

^{1*} Trong bản viết tay, ở đây dùng lối nói ẩn dụ: “sich die Finger verbrennen”, nghĩa đen là “gặp sự chằng lằng trong chuyện gì đó”.

^{2*} - Ngày 18 tháng Chạp

^{3*} - xin tùy ý ông

^{4*} Rõ ràng nói ý loạt bài của Ăng- ghen “Cách mạng và phản cách mạng ở Đức” đăng trên báo “New York Daily Tribune” ký tên Mác

^{5*} C.Mác và Ph. Ăng – ghen “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản”.

^{6*} - Ét – ga Mác

Chúc mọi sự tốt lành.

Gien – ni Mác của ngài

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

**LAU – RA MÁC GỬI PHRI – ĐRICH ĂNG - GHEN
Ở MAN – SE - XTO**

Luân Đôn, 10 tháng Sáu [18]64
1. Modena Villas, Maitland Park, N. W.

Thưa ông!

Theo ủy nhiệm của tiến sĩ Mác, tôi xin xác nhận đã nhận được nửa tờ phiếu tín dụng thứ hai, nửa thứ nhất của nó đã đến vào ngày hôm qua, cũng như bày tỏ lòng biết ơn của tiến sĩ về những bức ảnh nhận được sáng nay.

Về cuốn tiểu sử²⁹¹ mà ông định viết, thì tiến sĩ nói rằng khi có những tư liệu cần thiết v.v., ông có thể bắt tay ngay vào việc, trong khi ông ấy đề nghị tiến sĩ En- xơ gửi tiếp tài liệu.

Tôi thiết nghĩ giờ đây tôi đã thông báo tất cả những điều được ủy nhiệm.

Thưa ông quý mến, xin gửi ông lời chào chân thành.

L. M. thư ký

Gửi ngài Ph. Ăng - ghen

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh*

**Ê – LÊ – Ô – NO – RA MÁC GỬI A – RI – XTIT BA - RÊ²⁹²
Ở LUÂN ĐÔN**

[Luân Đôn], 10 tháng Mười 1871
1. Maitland Park Road

Thưa ông!

Cha tôi bảo tôi thông báo ông biết rằng cần có một thợ chạm kim loại, và nếu ông đồng ý đến trong thời gian gần nhất, thì có thể, ông sẽ nhận việc làm. Xin liên hệ với văn phòng “R. Hác – pơ và con trai”. 16, Red Lion Street Clerkenwell, và nói rằng ông đến từ chỗ ông Ô- xvan - đơ; 39 Gloucester Grescent.

Thưa ông, xin ông nhận lời bày tỏ lòng kính trọng sâu sắc của tôi.

Ê. Mác

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Pháp*

***LỜI KÊU GỌI CỦA CÔNG ĐOÀN LI - XBON
GỬI CÔNG NHÂN ANH²⁹³**

Thưa các đồng chí công nhân!

Công đoàn dưới tên gọi Hội anh em công nhân Li – xbon (Fraternidade Operaria) có gần 6000 hội viên và có đại biểu dự đại hội vừa rồi của Quốc tế ở La Hay. Hiện nay công đoàn này đang ủng hộ một cuộc bãi công lớn của thợ đúc (mà mục đích là bãi bỏ hai giờ làm việc buổi tối vào mùa đông) và việc đóng cửa xưởng giã thợ rèn, thợ tiện, thợ đồng và những nghề khác phụ thuộc vào thợ đúc, do cuộc bãi công ấy gây ra.

Trong những tình huống ấy và trước vụ tổng giã thợ ở ngành sản xuất sắt Li – xbon, *Hội anh em công nhân* ở Li – xbon đi hàng đầu trong cuộc đấu tranh của Lao động chống Tư bản, dựa trên sự đồng nhất lợi ích của công nhân trên toàn thế giới trong niềm tin hoàn toàn rằng sự đồng nhất ấy không thể chỉ vẫn là một tình cảm vô bổ, mà có sứ mạng thể hiện thành những công việc thực tế của giai cấp công nhân.

Chúng tôi hy vọng rằng thông báo này sẽ đủ để ngăn ngừa những người anh em công nhân của chúng ta ở mọi nước chấp nhận bất cứ đề nghị nào mà các chủ xưởng đúc Li – xbon có

thể đưa ra cho họ. Trong tay họ, công nhân nước ngoài sẽ là vũ khí nhằm chống công nhân Bồ Đào Nha, và do đó, chống cả sứ mệnh chung của chúng ta với tư cách một giai cấp.

Bí thư Hội liên hiệp, Bí thư Hội anh em công nhân

Giô - dê Phôn – ta – na

Li- xbon, ngày 2 tháng Mười 1872

Rua da Chiado No73

Đã đăng trên báo "The International Herald" số 29, ngày 19 tháng Mười 1872 *In theo bản viết tay*
Nguyên văn là tiếng Anh
In bằng tiếng Anh lần đầu tiên

**TRÍCH BÀI TƯỜNG THUẬT CỦA BÁO “VOLKSSTAAT”
VỀ CÁC BÀI PHÁT BIỂU CỦA C. MÁC VÀ
PH. ĂNG – GHEN TẠI LỄ KỶ NIỆM THÀNH LẬP HỘI
GIÁO DỤC CÔNG NHÂN ĐỨC Ở LUÂN ĐÔN
NGÀY 7 THÁNG HAI 1876²⁹⁴**

Đồng chí *Các Mác* nói về hoạt động của Hội từ khi thành lập. Hội được *Các- lơ Sáp – pơ*, cùng với sáu người cùng chí hướng, thành lập vào năm 1840. Gia nhập Hội có các thành viên của “Liên đoàn những người chính nghĩa”, một tổ chức đã tồn tại ở một loạt nước và đã đấu tranh chống sự áp bức

nhân dân. Đại biểu của bốn hoặc năm dân tộc đã tham gia thành lập Hội. Vào năm 1874, ở Luân Đôn đã họp đại hội, tại đó đã soạn ra Tuyên ngôn cộng sản và châm ngôn của nó là “Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!”. Tiếp đến, Mác mô tả rất lý thú những tổ chức liên hiệp lúc bấy giờ và thông báo rằng số thành viên lúc đó đã lên tới 400 – 500 người. Vào tháng Ba 1848, Hội bị chính phủ Anh – thông thường không hay dùng đến các biện pháp cảnh sát - đóng cửa. Có thể nguyên nhân của việc đóng cửa là phong trào Hiến chương mà Hội đã tích cực ủng hộ. Tổ chức “Liên đoàn những người chính nghĩa” bị giải tán vào năm 1849, và nhiều thành viên của nó đã chuyển sang Mỹ ở. Vào những năm 50, hoạt động của Hội bị hạn chế hơn, nhưng Hội vẫn luôn luôn là chỗ ẩn náu cho những người bị truy nã và những người bị áp bức.

Sau đó, Mác chuyển sang phong trào ngày nay, và sau khi nêu lên rằng hoạt động của Hội đã góp phần không ít cho sự phát triển mạnh mẽ của phong trào này, ông bày tỏ hy vọng rằng từ nay về sau vẫn sẽ thế.

Đồng chí Phri - đritch Ăng- ghen trước hết tưởng niệm người chiến sĩ trung thành đấu tranh cho chân lý và chính nghĩa – Vin – hem Vai – tlinh. Nói đúng ra, ông là người đầu tiên tìm cách truyền bá các tư tưởng cộng sản ở Đức. Ông đã bị Thụy Sĩ giao nộp cho chính phủ Phổ, chính phủ này giam giữ ông một thời gian dài trong nhà tù mà không có căn cứ nào. Vai – tlinh mất ở Mỹ. Quyển sách của ông “Những điều bảo đảm cho sự

hài hòa và cho tự do” đã được xuất bản theo lời khuyên của bạn bè ông.

Tiếp theo, diễn giả nêu tên đồng chí Môn, là một trong những thành viên đầu tiên của Hội và đã hy sinh trong cuộc đấu tranh vì tự do ở Nam Đức. Sau đó tác giả chuyển sang nói về phong trào ở Đức mà, theo ý kiến của ông, đã đạt tới sức mạnh lớn hơn ở bất cứ nước nào. Ông cho rằng phong trào xã hội chủ nghĩa sẽ tiếp tục phát triển, một khi những người cộng động như Bi – xmac, Ai – len – buốc và Tê – xen - đooóc – pho phục vụ nó.

Đăng trên báo “Der Volksstaat” số 24, ngày 27 tháng Hai 1876

In theo bản in trên báo

Nguyên văn là tiếng Đức

In bằng tiếng Nga lần đầu trong Toàn tập C. Mác và Ph. Ăng – ghen, xuất bản lần 1, t. XV, 1935

GIEN – NI MÁC GỬI GIEN – NI LÔNG - GHÊ^{1*} Ở ÁC – GIĂNG - TÔI

Luân Đôn, 20 tháng Tám 1881

41, Maitland Park Road, N.W

Gien – ni, con yêu dấu của mẹ!

Chuyến đi của nhóm mẹ đã diễn ra tuyệt diệu nhờ sự kiên quyết và sự thận trọng của Hê- lê- na^{2*}. Cho đến nay mẹ không

^{1*} Lời ghi của Mác trên thư này, xin xem tập này, tr 718 - 719

^{2*} - Ê-ê -mút

hiểu làm sao mà bà ấy đã khéo xoay xở để tha lòi từ nơi này đến nơi khác tất cả các túi xách, bao tải và bộ xương già của mẹ. Ở Phôn – cơ - xton bà ấy thậm chí đã kiếm được buồng nằm trên tàu mà mẹ và bà ấy có thể nằm và ngủ như trên giường của chính mình. Ở Bu – lô - ni mẹ đã đánh điện cho con và Mo – rơ. Mo – rơ không nhận được điện. Hơn nữa, mãi lúc 6 giờ tàu thủy mới rời bến, thành thử mãi 11 giờ mọi người và mẹ mới tới đây. Mẹ đã gặp Mo – rơ và Tút – xi đã thu xếp chỗ ở đêm ấm tại phòng khách. Tút-xi nằm trên ghế xô - pha, đặt gối quanh người. Bằng lối sống diên rồ, em con đã đẩy mình tới trạng thái đầu óc căng thẳng và suy yếu đến nỗi khả năng đi lại không hơn gì mẹ. Rết – phoóc - đơ tỏ ra là người bạn chung thủy. Hàng ngày, anh ta mang đến cho em con bánh kẹo và những thức ăn ngon, chở em con trên xe ngựa, trong tuyệt vọng, chạy tới bà An - đéc – xon, bà ấy sau khi đi đã đưa một người đàn bà khác đến với em con, nhưng bà này không giúp ích được nhiều. Cần phải hi vọng rằng cậu bác sĩ hiện đại trẻ sẽ được lòng em con. Ở Ác – giăng – toi những cơn đau không buông tha mẹ lấy một phút, và mẹ để con ở lại trong nước mắt và lo âu ; tuy vậy, những hồi ức về các con, về toàn bộ lòng tốt và lòng yêu mến của các con vẫn còn lại trong trái tim mẹ như một cửa báu vô cùng quý giá mà mẹ sẽ giữ gìn như một người keo kiệt. Thôi, không một lời nào nữa, mẹ không có sức, thậm chí, để cảm ơn.

Lông – ghê tội nghiệp!^{1*} Cậu ấy đã hoàn toàn làm cho mẹ

^{1*} Sác – lơ Lông – ghê

hốt hoảng, cậu ấy trông ốm yếu và nhìn mẹ chăm chăm bằng đôi mắt mở to.

Ha – ri thân mến và Giôn – ni khốn khổ của bà. Cậu ấy sẽ không quá thương người bà già nua, mẹ đã không công bằng đối với cậu bé dễ thương khi cháu gào thét chạy lăng quăng xung quanh, chính đó là trò vốn có của trẻ con và làm cho chúng vui thích. Adio^{1*}.

A propos^{2*} : mẹ chỉ đưa cho con 110 phrăng, mà trên vé ghi mỗi vé 70 phrăng, nên con đã bù thêm tiền. Cảm ơn và gửi những chiếc hôn của người bà già nua đến tất cả các con và cháu.

Công bố lần đầu

In theo bản viết tay

Nguyên văn là tiếng Đức

NHỮNG BÀI VIẾT VỀ TIỂU SỬ CỦA ĂNG - GHEN²⁹⁵

I

Ăng – ghen, Phri – drich, sinh ở Bác – men ngày 28 tháng Mười một 1820. Ông có ý định trở thành thương nhân và từ năm 1837 đến năm 1841 là người học việc trong một cơ sở thương

^{1*} - Tạm biệt

^{2*} - Nhân tiện nói thêm

mai, lúc đầu ở Bác – men, từ năm 1838 ở Brê – men. Sau một năm làm quân dịch – trong những năm 1841 – 1842 – với tư cách người tình nguyện nhập ngũ, năm 1843 vào làm ở hãng buôn của cha mình ở Man- se – xtơ, ở lại đây năm 1844. Từ năm 1845 đến năm 1848 ông sống lúc ở Bruy – xen (cùng với C. Mác), lúc ở Pa- ri; từ năm 1848 đến tháng Năm 1849 làm việc ở tờ “Neue Rheinische Zeitung” ở Khuên. Vào tháng Sáu và tháng Bảy 1849 ông tham gia cuộc khởi nghĩa Nam Đức với tư cách sĩ quan tùy tùng của quân đoàn tình nguyện của Vi – lich. Sau đó ông lại đi Luân Đôn, ở đây một thời gian ngắn, năm 1850 lại trở về làm việc ở hãng của cha mình tại Man – se – xtơ, lúc đầu với tư cách nhân viên, từ năm 1864 là thành viên của hãng. Năm 1869 ông hoàn toàn rời bỏ công việc này. Từ tháng Chín 1870 ông sống ở Luân Đôn.

Trong số các tác phẩm của ông, chúng tôi xin nêu tên những cuốn sau đây:

“Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị” (trong “Deutsch – Französische Jahrbücher”, do Ru – gơ và Mác xuất bản. Pa- ri 1844 (Thiên 1 và 2), tr. 86 – 114; đăng lại trong “Neue Zeit”. IX Jahrg, 1890/91, Bd. I, tr. 236 và những trang tiếp theo).

(Viết chung với C. Mác) “Gia đình thần thánh, hay là Phê phán sự phê phán có tính chất phê phán. Chống Bru – nô Bau – ơ và đồng bọn”. Ph. Ă và C. M. Phran – phuốc trên sông Mai – nơ, 1845.

“Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh”. Lai – pxích, 1845 (Bản dịch tiếng Anh, Niu Oóc, 1887).

(Viết chung với C.Mác, không đề tên tác giả.) “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản”. Luân Đôn, 1848 (ngoài ra, cả bằng tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, Tiếng I-ta-li-a, tiếng Đan Mạch, tiếng Nga, tiếng Ba Lan, tiếng Anh).

(Làm đồng biên tập viên, do đó cả tổng biên tập (thay Mác) ở tờ “Neue Rheinische Zeitung” 1848-1849 tại Khuên và ở tờ “Neue Rheinische Zeitung. Revue”, 1850 tại Luân Đôn).

(Khuyết danh.) “Pô và Ranh”. Béc – lin, 1859.

(Khuyết danh.) “Xa-voa, Ni-xơ và Ranh”. Béc-lin, 1860.

“Vấn đề quân sự ở Phổ và đảng công nhân Đức”. Hăm-buốc, 1865.

“Chiến tranh nông dân ở Đức” (In lại từ tờ “Neue Rheinische Zeitung. Revue”.) Lai-pxích, xuất bản ba lần, lần gần đây nhất vào năm 1875.

“Về vấn đề nhà ở”. Ba thiên xuất bản lần 1. Lai-pxích, 1872, xuất bản lần 2, Xuy-rích, 1887.

“Về vấn đề xã hội ở Nga”. Lai-pxích, 1875.

(Khuyết danh.) “Rượu Phổ trong nghị viện Đức”. Lai-pxích, 1876.

“Phái Ba-cu-nin trong hành động. Bút kí về cuộc đời khởi nghĩa ở Tây Ban Nha”. Lai-pxích, 1873.

“Ông Oi-ghen và Duy-rinh đảo lộn khoa học”^{1*}. Xuất bản lần 1, Lai-pxích, 1878. Xuất bản lần 2, Xuy-rích, 1886.

“Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến

^{1*} - “Chống Duy-rinh”

khoa học”. Xuất bản lần 1, 2, 3, Xuy-rích, lần xuất bản thứ 4 đang in, Béc-lin, 1891 (ngoài ra, cả bằng tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Ba Lan, tiếng I-ta-li-a, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Ru-ma-ni, tiếng Hà Lan, tiếng Đan Mạch).

“Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước. Nhân có những công trình nghiên cứu của Luy-xơ H. Moóc-gan”, Xuy-rích, 1884, xuất bản lần 3, Stút-gát, 1889 (ngoài ra, cả bằng tiếng I-ta-li-a, tiếng Ru-ma-ni, tiếng Đan Mạch; bản tiếng Pháp đang được tiến hành).

“Lút-vích Phoi-ơ-bắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức”. S tút-gát, 1888.

“Chính sách đối ngoại của chế độ Nga hoàng” (trong tạp chí “Neue Zeit”, VIII, Jahrgang, 1889/90, Bd. II; ngoài ra, cả bằng tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Ru-ma-ni).

Về cuộc nội chiến ở Pháp^{1*} (trong tạp chí “Neue Zeit”, IX, Jahrgang, 1890/91, Bd.II, tr.33 và những trang tiếp theo).

“Bren-ta-nô contra Mác. Về cái gọi là xuyên tạc đoạn trích dẫn. Lịch sử vấn đề và tư liệu”. Hăm bước, 1891.

Ngoài ra, ông còn chuẩn bị những ấn phẩm sau đây với những lời nói đầu và những lời tựa:

I. Bằng tiếng Đức:

C.Mác “Tư bản”. Tập I, xuất bản lần 3, 1883; xuất bản lần 4, 1890 (Lời tựa về Bren-ta-nô). Như trên, tập II (lời tựa về Rốt-béc-tút). 1885.

^{1*} Lời nói đầu quyển “Nội chiến ở Pháp”

C.Mác. “Sự khốn cùng của triết học”. Bản dịch tiếng Đức của Béc-stanh và Cau-xky. Stút-gát, 1885 (Lời tựa về Rốt-béc-tút).

C.Mác. “Trước tòa bồi thẩm ở Khuên”. 1849, Xuy-rích, 1885 (Lời tựa).

C.Mác. “Vạch trần vụ án những người cộng sản ở Khuên” năm 1852. Xuy-rích, 1885 (Lời nói đầu: “Góp vào lịch sử Liên đoàn những người cộng sản”).

V. Vôn-phơ. “Một tý cho Xi-lê-di” Xuy-rích, 1886 (Lời nói đầu: “Tiểu sử của Vôn-phơ” và “Góp vào lịch sử giai cấp công dân Phổ”).

X. Boóc-cơ-hai-mơ. “Tuởng nhớ những người yêu nước cuồng nhiệt Đức”. Xuy-rích, 1888 (Lời nói đầu: tiểu sử của Boóc-cơ-hai-mơ).

C.Mác. “Lao động làm thuê và tư bản” (Lời nói đầu) Béc-lin, 1891.

II. Bằng tiếng Anh:

C.Mác. “Tư bản”. Bản dịch của X.Mu-rơ và E. Ê-vơ-linh, do Ph. Ăng-ghe-n xuất bản. Luân đôn, 1887 (Biên tập bản dịch và viết lời tựa).

C.Mác. “Mậu dịch tự do”. Diễn văn đọc ở Bruy-xen năm 1848. Bản dịch của Ph. Ken-li-vi-sne-vét-xcai-a. Bô-xton và Luân Đôn, 1888 (Lời nói đầu về mậu dịch tự do, bằng tiếng Đức, trong tạp chí “Neue Zeit”).

Ph. Ăng-ghe-n. “Tình cảm của giai cấp lao động ở Anh năm 1844”. Bản dịch của Ph. K. Vi-sne-vét-xcai-a. Niu-Oóc, 1887 (Lời tựa và phụ lục, phụ lục cũng được xuất bản thành sách lẻ: “Phong trào công nhân ở Mỹ”; bằng tiếng Đức: “Phong trào

công nhân ở Mỹ”, Niu-O óc, 1887; in lại bằng tiếng Anh, Luân Đôn, 1887. Bằng tiếng Đức cả trong tạp chí “Neue Zeit”).

In trong từ điển bách khoa “Handwörterbuch der Staatswissenschaften”. Bd.3, Jena, 1892

*In theo bản in trong từ điển
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

II

Ăng-ghen, Phri-đrích, nhà xã hội chủ nghĩa, sinh ngày 28 tháng Mười một 1820 ở Bác-men trong gia đình một chủ xưởng giàu có, đã được đào tạo để hoạt động thương mại, nhưng ngay vào thời trẻ, trong các bài báo và các bài diễn văn, ông đã biểu hiện ra là người truyền bá các tư tưởng cấp tiến và xã hội chủ nghĩa. Sau khi làm nhân viên thương mại ở Brê-men một thời gian và năm 1842 mãn hạn quân dịch ở Béc – lin với tư cách người tình nguyện nhập ngũ, ông đến Man-se-xtơ ở hai năm, nơi cha ông đang là đồng sở hữu xưởng kéo sợi bông. Năm 1844 cộng tác với xuất bản phẩm (Deutsch- Französische Jahrbücher” do A. Ru-gơ và C.Mác xuất bản ở Pa-ri; cũng vào năm 1844 ấy ông trở về Bác-men và vào năm 1845 ông đã diễn thuyết tại những cuộc hội nghị cộng sản do M.Hét-xơ và H.Quét-ghen tổ chức ở En-béc-phen-đơ. Cho đến năm 1848 ông lần lượt sinh sống ở Bruy-xen và Pa-ri, năm 1846 cùng với Mác gia nhập hội kín Liên đoàn những người cộng sản- tiền thân của Quốc tế sau này, và đại diện cho các chi hội Pa-ri dự đại hội của Liên đoàn họp ở Luân Đôn năm 1847. Cùng với Mác và theo sự ủy nhiệm của Liên đoàn, ông viết

“Tuyên ngôn cộng sản”^{1*} nhằm vào “những người vô sản tất cả các nước”, công bố không lâu trước cách mạng tháng Hai^{2*} (tái bản ở Lai-pxích năm 1872). Năm 1848 và năm 1849 cộng tác với tờ “Neue Rheinische Zeitung” xuất bản ở Khuên dưới sự chủ biên của Mác, sau khi báo này bị cấm, năm 1850 ông cũng viết bài cho tờ “Politisch- ökonomische Revue”^{3*}. Ông đã tham gia các cuộc khởi nghĩa ở En-béc-phen-đơ, Pphan-xơ, Ba-đen và đã tiến hành cuộc hành quân Ba-đen Pphan-tơ với tư cách sĩ quan tùy tùng trong đoàn quân tình nguyện của Vi-lích. Sau khi cuộc khởi nghĩa Ba-đen bị đàn áp, Ăng-ghen trở về Anh với tư cách người lưu vong chính trị, và năm 1850 lại vào làm việc ở hãng của cha ông tại Man-se-xtơ. Sau khi thôi làm việc này (1869), ông đến sinh sống ở Luân Đôn. Đã ủng hộ người bạn của mình là Mác trong hoạt động của Mác nhằm phát triển phong trào công nhân quốc tế đã bước lên vũ đài từ năm 1864 và phát triển công tác tuyên truyền dân chủ-xã hội. Trong Tổng Hội đồng của Quốc tế, Ăng-ghen là bí thư phụ trách về I-ta-li-a, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha^{4*}. Ông đại diện cho chủ nghĩa cộng sản của Mác đối lập với chủ nghĩa Pru-đông “tiểu tư sản”, cũng như với chủ nghĩa vô chính phủ hư vô chủ nghĩa kiểu Ba-cu-nin. Tác phẩm chủ yếu của ông là “Tình cảnh giai cấp lao động ở Anh” (Lai-pxích, 1845; tái bản ở S tút-gát năm 1892): tuy phiến diện, nhưng tác phẩm này có giá trị khoa học không thể bác bỏ được. Thuộc

^{1*} C.Mác và Ăng-ghen. “Tuyên ngôn của Đảng Cộng Sản”

^{2*} - Cách mạng tháng Hai 1848 ở Pháp.

^{3*} - “Neue Rheinische Zeitung. Politisch- ökonomische Revue”.

^{4*} Xem tập này, tr.594.

diện tác phẩm chiến lớn hơn thì có: “Ông O. Đuy-rinh đảo lộn khoa học” (xuất bản lần thứ hai ở Xuy-rích, 1886). Tiếp đến đã ra mắt các cuốn “Lút-vích Phoi-ơ-bắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức” (Stút-gát, 1888), “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” (xuất bản lần thứ tư cũng ở Stút-gát năm 1892), “Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học” (xuất bản lần thứ tư ở Béc-lin, 1891). Ngoài ra, Ăng-ghen còn chuẩn bị in tập thứ hai và thứ ba bộ “Tư bản” của C.Mác và tập I xuất bản lần thứ ba và lần thứ tư; ông cũng là tác giả của rất nhiều bài viết trong tạp chí “Neue Zeit”.

In trong từ điển bách khoa: Brockhaus' Konversations-Lexikon. Bd. 6, Aufl. 14. Leipzig und Wien, 1893

In theo bản in trong từ điển Nguyên văn là tiếng Đức In bằng tiếng Nga lần đầu

LỜI CHÀO MỪNG CÔNG NHÂN ÁO NHÂN NGÀY 1 THÁNG NĂM 1893

Luân Đôn, Chúng tôi xin gửi lời chào mừng nhân ngày lễ tháng Năm. Vinh quang thay giai cấp vô sản Áo!

Ăng-ghen, bà Cau-xki, Phrai-béc-gơ

Đã đăng trên tờ “Arbeiter-Zeitung” số 18 ngày 5 tháng Năm 1893

In theo bản đăng trên báo Nguyên văn là tiếng Đức In bằng tiếng Nga lần đầu

CHÚ THÍCH CÁC BẢN CHỈ DẪN

CHÚ THÍCH

1. Tác phẩm này của Mác là bản nháp - được công bố lần đầu – của tập thứ hai bộ “*Tư bản*”. Ở trang tên sách của tác phẩm này, ghi là “*Bản thảo II*”, có lời ghi của Ăng-ghe-nh: “*Có lẽ được hoàn thành vào năm 1870*”.

Không có những tư liệu chính xác về thời gian Mác viết “*Bản thảo II*”, nhưng chắc là bản thảo được viết trong thời kỳ khoảng từ cuối năm 1868 đến giữa năm 1870. Trong bản thảo này, lần thứ hai Mác cố gắng trình bày một cách có hệ thống những vấn đề cơ bản của lý luận về sự lưu thông của tư bản.

Phương án thứ nhất xây dựng lý luận về sự lưu thông của tư bản và trình bày hoàn chỉnh nó là “*Bản thảo I*”. Bản thảo này được Mác viết trong tiến trình chuẩn bị tập thứ nhất bộ “*Tư bản*” (lúc đầu ông dự định đưa vào tập này cả quyển thứ nhất lẫn quyển thứ hai) và có lẽ nó được viết vào nửa đầu năm 1865. “*Bản thảo I*” được công bố lần đầu trong tập 49 của bộ *Toàn tập*.

Trước khi lần xuất bản thứ nhất tập thứ nhất bộ “*Tư bản*” ra mắt, Mác vẫn tiếp tục nghiên cứu các vấn đề lưu thông của tư bản, và từ nửa sau năm 1865 đến tháng Tám năm 1867, Mác còn viết hai bản thảo nữa. Một trong hai bản thảo ấy, “*Bản thảo III*”, chủ yếu gồm những bản thảo tóm tắt các tác phẩm của các nhà kinh tế học tư sản, kèm theo những điều viện dẫn những quyển vở viết trước kia với những đoạn trích dẫn và một số nhận xét. Còn bản thảo tiếp theo, “*Bản thảo IV*”, là “*bản đã soạn xong để đưa in của phần thứ nhất và những chương đầu của phần thứ hai trong quyển II*”

(*Toàn tập*, t.24, 1994, tr. 16). Còn có một đoạn gồm mấy trang được viết

vào thời kỳ này, ở đây Mác bắt đầu chỉnh lý “Bản thảo IV”; đoạn này không được đánh số (cũng như một số đoạn khác viết sau đó mười – mười hai năm).

Sau năm 1870, khi đã hoàn thành “Bản thảo II” công bố trong tập này, Mác ngừng nghiên cứu một thời gian dài, chủ yếu do sức khoẻ kém. Mãi vào năm 1877, ông mới có thể lại bắt tay viết tập thứ hai bộ “Tur bản”, và trước năm 1881 ông còn viết một loạt bản thảo với khối lượng khác nhau.

Đa số những bản thảo ấy là những dị bản của phần đầu của tập (về cơ bản là phần thứ nhất), còn một bản thảo, bản thảo cuối cùng, là sự chỉnh lý chương thứ ba của “Bản thảo II”.

Việc phân tích mang tính chất so sánh chính văn của bản thảo được công bố trong tập này và chính văn tập thứ hai bộ “Tur bản” do Ăng-ghen biên tập, cũng như việc tính kỹ đến những chỉ dẫn của Ăng-ghen về việc ông sử dụng cái gì và sử dụng với khối lượng như thế nào khi chuẩn bị tập thứ hai để in, cho thấy rằng phần thứ hai của tập này hoàn toàn tương ứng với chương thứ hai của bản thảo, hơn nữa việc sửa chữa có tính chất biên tập của Ăng-ghen đặc biệt cẩn thận; ông “chỉ làm cái việc chép lại...theo đúng nguyên văn, chỉ sửa đổi trong lối hành văn những chỗ nào mà bản thân Mác, nếu còn sống, cũng sẽ sửa đổi, và chỉ thêm vào những câu thuyết minh hoặc những câu chuyển tiếp trong những trường hợp thật cần thiết và hơn nữa, về ý nghĩa thì không còn nghi vấn gì” (xem Toàn tập, t.24, 1994, tr. 12). Thí dụ, ở phần thứ hai của tập thứ hai, ngoài “Bản thảo II” ra, Ăng-ghen chỉ sử dụng mấy trang lấy từ dị bản khác. Do đó, chương thứ hai của bản thảo ấy không được công bố trong tập này của bộ Toàn tập.

Tài liệu của chương thứ nhất và chương thứ ba của bản thảo này được Ăng-ghen sử dụng với khối lượng ít hơn nhiều. Những chương này – ở một loạt điểm có khác tập thứ hai bộ “Tur bản” đã biên tập xong – có giá trị khoa học độc lập và được công bố toàn bộ.

“Bản thảo II” được dịch theo nguyên bản. Trong quá trình chuẩn bị chính văn có sửa những chỗ viết nhằm rõ rệt, làm rõ và chỉ ra ở chú thích

cuối trang những mảng đã được Ăng-ghen lấy cho tập thứ hai bộ “Tur bản”, hơn nữa, phần dịch những mảng này được sửa cho chính xác so với tập 24 của bộ Toàn tập.

Để tiện cho bạn đọc, chính văn được chia thành các phần, trong một loạt trường hợp có đưa thêm các đầu đề do ban biên tập đặt. Những đầu đề do ban biên tập đặt, những giải thích cần thiết trong việc dịch chính văn (trong những trường hợp không cần có những chú thích đặc biệt), những chi tiết xuất bản của những tác phẩm mà Mác nhắc đến, được đặt trong ngoặc vuông. Những chữ số A-rập trong ngoặc vuông biểu thị trang bản thảo theo số tác giả đánh. Do đó, những ngoặc vuông trong bản thân chính văn được thay bằng dấu ngoặc nhọn.

Trong chính văn có sắp xếp lại một số chỗ theo dấu ghi của Mác. Trong những trường hợp như vậy, số trang của bản thảo được dẫn ra không chỉ ở đầu đoạn, mà cả ở cuối đoạn nữa.

Một nhiệm vụ hết sức phức tạp là chuẩn bị cho bản dịch. Chính văn của bản thảo, đặc biệt là chương thứ ba chưa được gọt giũa, ở nhiều chỗ ý của Mác chỉ được phác ra sơ sơ và việc trình bày mang tính chất tóm lược. Bản thảo viết bằng tiếng Đức, song nhiều khi trong đó có những cụm từ tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng la-tinh, đôi khi Mác hoàn toàn chuyển sang dùng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Khi dịch đã phải tính đến một cách chặt chẽ những đặc điểm ấy, cố gắng truyền đạt sát đúng văn phong, từ ngữ của tác giả và thực chất của những vấn đề được Mác xem xét. – 11.

2. “Nội dung” quyển thứ hai được Mác soạn thảo, có lẽ ngay trong quá trình viết chương thứ ba “Bản thảo II”. Cơ sở cho sự phỏng đoán như vậy có thể là tính chất dở dang của việc đánh số trang của chương đó trong chính “Nội dung” (xem tập này, tr. 14-15). Qua phác thảo dàn bài chương thứ ba, ta thấy rằng Mác có ý định xem xét vấn đề tái sản xuất mở rộng của tư bản xã hội. Song, ý định ấy không được thực hiện. Những sự khác biệt thấy có trong một loạt trường hợp, trong các diễn đạt “Nội dung” và những đầu đề của tác giả ngay trong văn bản bản thảo, phản ánh công việc tỉ mỉ nhằm làm cho chính xác và chi tiết hoá các luận điểm, hoàn thiện kết cấu lô-gích và hình thức trình bày kết quả nghiên cứu. – 13.

3. Tham khảo Toàn tập, t.23, 1993, tr.233-250. Ở đây và những trang tiếp theo, Mác nhắc đến tập thứ nhất bộ “*Tư bản*” xuất bản lần thứ nhất năm 1867. Trong lần xuất bản thứ hai và những lần xuất bản tiếp theo, kết cấu của tập đã có một loạt thay đổi. Đặc biệt, để làm cho văn bản có tính chất tổng quan và qua đó làm cho bạn đọc dễ lĩnh hội, các chương được chuyển đổi thành các phần, các tiết được chuyển đổi thành các chương. Tập 23 Toàn tập C.Mác và Ph. Ăng-ghe-n được chuẩn bị theo lần xuất bản lần thứ tư bằng tiếng Đức (1890), do đó mà có một loạt khác biệt về mặt biên tập giữa những chú dẫn của Mác và văn bản tập 23. – 16.
4. *Anh em nhà Đì-ô-xcu-rơ* - hai nhân vật song sinh trong thần thoại Hy Lạp cổ, Ca-xto và Pô-li-đép-cơ, tên của họ đã trở thành biểu tượng của tình bạn hữu ái keo sơn. Theo thần thoại, ở một trong những trận chiến đấu, sau khi Ca-xto không bắt từ chết, thần Dớt đã cho phép Pô-li-đép-cơ bắt từ được chia sẻ sự bất tử của mình với người anh. Từ đó, hai anh em bắt đầu sống cuộc sống kép; một ngày sống ở giang sơn địa phủ của người chết, một ngày sống trên núi Ô-lim-pơ, giữa các vị thần. – 18.
5. Câu lấy trong một bài thơ của Ma-tuy-ranh Rê-nhi-ê (M. Rénier. “*Satires*”, XII, à M. Fréminet). – 20.
6. “Các người, không phải cho các người” - lời trong bài thơ trào phúng của Viéc-gi-lơ: “Thế là các người, những con chim, xây tổ không phải cho chính các người; thế là các người, những con cừu, mang lông không phải cho chính các người; thế là các người, những con ong, gom mật không phải cho chính các người; thế là các người, những con bò, kéo cày không phải cho chính các người”, - 20.
7. Trong thần thoại Hy Lạp cổ, việc ăn cắp những quả táo vàng của những người con gái của át-lan-tơ, trong vườn của Ê-xpê-ri-đơ đã được ca ngợi là một trong những chiến công của Hê-ra-clít (Héc-quyn) – người đã tỏ ra khôn ngoan hơn con rồng trăm mắt bảo vệ vườn. – 21.
8. “*Lợi nhuận do chuyển nhượng*” – cách thức diễn đạt của Giêm-xơ Xtiu-át phản ánh quan điểm của các nhà kinh tế học tư sản, theo đó lợi nhuận phát sinh do bán hàng hoá theo giá cao hơn giá trị của nó. Mác vạch rõ tính chất bào chữa của cách diễn đạt này trong “*Các học thuyết về giá trị*

- thặng dư” (xem Toàn tập, t.26, phần I, 1995 tr. 19-23, 36, 53-55, 59-60, 77, 84-85, v.v. . Sự khác biệt giữa lợi nhuận “do chuyển nhượng” và lợi nhuận “do sản xuất” đã được Xi-xmôn-đi nêu trong “*Nouveaux principes d’économie politique*” (“*Những nguyên lý mới của khoa kinh tế chính trị*”) – cuốn sách nói đến điều này, và đặc biệt là trong quyển thứ tư tập thứ nhất “*Về sự giàu có do thương mại, tức là do buôn bán*” (các chương IV, VI và VIII). – 21.
9. Quyển thứ ba, sau này tạo thành tập thứ ba bộ “*Tư bản*” đã được Mác “viết nháp xong” vào lúc viết bản thảo này (xem Toàn tập, t.25, phần I, 1994, tr.14) – 21.
10. Có lẽ có ý nói đến đoạn trong tác phẩm của T. Tu-cơ “*A History of Prices, and of the State of the Circulation, from 1839 to 1847 inclusive*” (“*Lịch sử giá cả*”), tr.342, nơi dẫn ra đoạn trích bài đã kích của huân tước A-sbéc-tôn “*Financial and Commercial Crisis considered*” (“*Xem xét cuộc khủng hoảng tài chính và thương mại*”). So sánh cuộc khủng hoảng năm 1825 và cuộc khủng hoảng năm 1847, tác giả bài đã kích viết: “*Cần phải nêu lên rằng những khó khăn mà giờ đây chúng ta đành phải gặp không có gì chung với những nguyên nhân tôi nêu ở trên của sự rối loạn bên trong của tín dụng vào năm 1825; trái lại, nếu nói chính xác, thì trạng thái của tín dụng thương mại trong nước có thể gọi là rất lành mạnh, trong khi sự lưu thông của các phương tiện tín dụng chưa bao giờ trông có vẻ nặng nề hơn*”. – 35.
11. Rõ ràng đây muốn nói đến cuốn sách của U.Cốp-bét “*A Grammar of the English Language*” (“*Ngữ pháp tiếng Anh*”) do ông viết dưới hình thức một loạt thư gửi cho con trai Giêm-xơ. Trong bức thư thứ hai mươi bốn nói đến những lỗi ngữ pháp và lỗi tu từ trong diễn văn và văn kiện chính thức, đã dẫn ra ví dụ về việc không dùng đúng từ “*money*” ở số nhiều trong tên gọi của một dự luật đã được xem xét trong nghị viện Anh. Song, xét theo văn cảnh, Mác mắc một điểm không chính xác khi cho rằng Cốp-bét đã chỉ ra lỗi chính tả ấy trong một quyển sách khác của mình: “*Advice to Young Men, and incidentally, to Young Women*” (“*Những lời khuyên đối với những người trẻ, và khi gặp dịp, cho phụ nữ trẻ*”). – 42.

12. Bày nhà hiền triết - những nhân vật của Hy Lạp mà theo truyền thuyết, nhà tiên tri ở Đen-phi cho là anh minh và xứng đáng nhất. Họ được coi là tác giả của nhiều châm ngôn và lời răn về các chuẩn mực xử sự trong xã hội, về thái độ đối với các nghĩa vụ gia đình và nghĩa vụ công dân, đối với các phong tục và tín ngưỡng v.v... Khi dẫn ra những suy luận không có căn cứ khoa học của Gi.Xt. Min trong cuốn sách của ông “Essays on some unsettled Questions of Political Economy” (“Thử nghiên cứu một số vấn đề chưa được giải quyết của khoa kinh tế chính trị”), tr. 90-94, ở đây Mác nói mĩa về việc khi còn sống, Min được tiếng là một trong số những nhà tư tưởng có tiếng tăm nhất của thời đại mình. – 47.
13. Ám chỉ việc Phôn Thuy-nen sống ẩn dật, không đi đâu trong suốt bốn mươi năm và đã chết trong trang trại nhà Ten- lơ của mình. – 48.
14. Đây muốn nói đến ý kiến của Duy-rinh ở trang 182 tạp chí “Ergänzungsblatter zur Kenntnis der Gegenwart”, t.III, thiên 3 (1867), trong đó công bố bài bình luận của ông về tập thứ nhất bộ “Tư bản” - 59.
15. Phương châm của hội đoàn Nịt tất ở Anh. – 59.
16. Nói đến “sách giáo khoa”, có lẽ Mác có ý nói đến cuốn sách hướng dẫn thực hành “Das Ganze der kaufmännischen Arithmetik. Für Handel, Real – und Gewerbschulen sowie zum Selbstunterricht für Geschäftsmänner überhaupt” (“Giáo trình toàn phần về số học thương mại”) do Ph. E. Phe-lơ và C. G. Ô-đéc-man, hiệu trưởng các trường trung cấp thương mại viết và được xuất bản nhiều lần.
“Cambist” – tên gọi tiếng Anh của cuốn sách tra cứu về thị giá tiền tệ, đơn vị đo lường và trọng lượng, bắt nguồn từ một từ tiếng I-ta-li-a “Cambista” (thương nhân đổi tiền). – 60.
17. Ý nói đến quyền thứ tư bộ “Tư bản”, nay được gọi là “Các học thuyết về giá trị thặng dư” (xem Toàn tập, t.26, phần I – III, 1995). – 62.
18. “Ở đây tôi đã tham gia không ít” – câu trong trường ca “Ê-nê-i-đa” của Viéc-gi-lơ, quyển thứ hai, dòng thơ 6. –66.
19. Chương tiếp theo, chương thứ hai của bản thảo đó không được công bố trong tập này (xem chú thích 1). – 84.

20. Những suy luận này của Ga-nin có ở một loạt chương của tập thứ nhất tác phẩm của ông “Des systèmes d’économie politique” (“Về các học thuyết của khoa kinh tế chính trị”). Những suy luận ấy được Mác xem xét tỉ mỉ hơn trong “Các học thuyết về giá trị thặng dư”, trong đó cũng dẫn ra ví dụ này (xem Toàn tập, t.26, phần I, 1995, tr. 280-283). – 99.
21. *Hiệp sĩ Phôn Véc-tơ-hai-mơ* - rõ ràng là tên hư cấu do Mác tạo bằng hai từ trong tiếng Đức: “Wert” (giá trị) và “Heim” (nơi nương náu, nhà), theo nghĩa đen có nghĩa là “nơi nương náu của giá trị”. – 100.
22. Có thể Mác muốn nói đến ý kiến sau đây của V.Rô-sơ trong quyển sách của ông “Die Grundlagen der Nationalökonomie” (“Những nguyên lý cơ bản của khoa kinh tế chính trị”), Tr.397: “Vấn đề tồn tại đáng cấp đặc biệt của các nhà tư bản phải giảm nhẹ đến mức nào sự tích tụ tư bản góp phần mở rộng sản xuất, cũng như sự chảy tới và chảy đi của tư bản có tác dụng san bằng giá cả! Ngay cả những nhà tư bản “vô công rồi nghề” cũng có ít ra một ưu điểm là nếu thiếu họ thì không một người nào có năng lực, nhưng không có vốn, lại có thể trở thành nhà kinh doanh”. – 106.
23. Pli-ni-út. “Lịch sử tự nhiên”, quyển thứ mười tám, chương 30-. –107.
24. Quyn-tơ Cuốc-xi Ru-phơ. “Chuyện A-lếch-xan-đơ Đại đế”, quyển thứ bảy, chương thứ tư, 24. – 107.
25. Ta xít “nước Đức”, quyển thứ nhất, chương thứ mười sáu – 107.
26. Ý nói đến nạn đói ở An-giê-ri do mất mùa nặng năm 1867 gây ra. – 111.
27. Mác có ý nói đến cuộc bãi công của công nhân sản xuất dải băng và thợ nhuộm Ba-lơ, bắt đầu ngày 9 tháng Mười một 1868 và tiếp tục đến mùa xuân năm 1869. Mác trình bày tỉ mỉ cuộc đấu tranh kinh tế mới nổ ra trong “Báo cáo của Tổng Hội đồng trước Đại hội hàng năm lần thứ IV của Hội liên hiệp công nhân quốc tế” (xem Toàn tập, t. 16, 1994, tr.500-518). Cuộc bãi công này của công nhân Thuy Sĩ và những sự kiện liên quan đến nó cũng được Mác nhắc đến trong những bức thư gửi Ăng-ghen đề ngày 1 và 13 tháng Giêng 1869 (xem Toàn tập, t.32, 1997, tr.316, 322, 323). – 115.

28. Những tư liệu Mác dẫn ra được lấy từ bài “A Phase of the Cotton Trade during the Civil War” (“Tình hình buôn bán bông trong thời kỳ Nội chiến”) bài này được công bố dưới những chữ đầu của tên, họ “J.E”. trong tạp chí “Economist” số 1181, ngày 14 tháng Tư 1866, tr. 447 và dựa trên báo cáo của hãng Ê-li-xơn và Hây-vút. Chúng cũng được dẫn ra trong những bức thư của Mác gửi Ăng-ghe-nê ngày 9 và 12 tháng Chạp 1868 (xem Toàn tập, t. 32, 1997, tr. 293 – 294, 298- 299, 301- 303). – 121.
29. Những đoạn trích này Mác lấy từ cuốn sách được trích dẫn ở trên “American Securities” (“Chứng khoán Mỹ”), tr.15 và những trang tiếp theo. Tên thật của tác giả ẩn sau chữ ký “người Mỹ gốc Anh” không xác định được. – 139.
30. Đây muốn nói đến tác phẩm của Xti-u-át “An Inquiry into the Principles of Political Economy” (“Nghiên cứu về các nguyên lý của khoa kinh tế chính trị”), chương thứ bảy, quyển thứ hai của tác phẩm này có đầu đề “On double Competition” (“Về sự cạnh tranh kép”). – 140.
31. “*Theo ý nghĩa Pi-quých*” – thông thường cụm từ này - do tiêu thuyết “Ký sự của câu lạc bộ Pi-quých” của S. Đích-ken-xơ khơi gợi, - có nghĩa là, “không trực tiếp, không theo nghĩa đen”, đôi khi có nghĩa là “phỏng định”; trong văn cảnh này có nghĩa là “nói bằng ngôn ngữ phi nghị trường”, tức là “nói áng chừng”. – 146.
32. Mác dùng từ khó dịch “Konfusionsrat”. Do ông tạo bằng từ “Konfusion” (sự rối rắm) và “Rat” (người cố vấn), theo kiểu những tước vị dùng để chỉ hàm của các công chức nhà nước. – 147.
33. Chơi chữ: “loud” trong tiếng Anh có nghĩa là “hay làm ồn”, “hay gào thét”; như vậy, Ma-clau-đơ là “kẻ to mồm”. Ma-clê-ô buộc tội Ri-các-đô là “không được đào tạo đầy đủ về mặt khoa học” ở trang VIII lời tựa quyển sách của ông: “The Elements of Political Economy” (“Những nguyên lý cơ bản của khoa kinh tế chính trị”) – 147.
34. Ý nói chương thứ hai của bản thảo không được công bố trong tập này (xem chú thích 1). – 156.
35. Ở đây, Mác trích dẫn bằng tiếng Pháp tác phẩm của Đa-gan-đơ Xti-uát “Khảo luận về thân thể và hoạt động sáng tác của A-đam Xmit”; khảo

- luận này nhiều lần được đưa vào những lần xuất bản bằng khuôn đúc các tác phẩm kinh tế và triết học của Xmit, kể cả các bản dịch tiếng Pháp. Không xác định được Mác đã sử dụng lần xuất bản nào khi viết bản thảo này. – 176.
36. Ở đây Mác hiểu “khu vực A” (ở những chỗ khác viết “khu vực I”) là nhóm ngành công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng, tương ứng hiểu “khu vực B” (“Khu vực II”) là những ngành sản xuất tư liệu sản xuất. Trong văn bản cuối cùng của tập thứ hai bộ “Tư bản”, trên cơ sở những phương án viết sau này, đã sử dụng trật tự ngược lại trong việc đánh số các khu vực. Trong bản viết tay này nhiều khi dùng thuật ngữ “loại”, “nhóm” với ý nghĩa “khu vực”. – 186.
37. Mác trích dẫn tác phẩm của Gi. Xt. Min “A system of logic, ratiocative and inductive, being a connected View of the Principles of Evidence, and the Methods of Scientific Investigation”. In two volumes (“Hệ thống lô-gích tam đoạn thức và quy nạp, trình bày các nguyên tắc chứng minh gắn với các phương pháp nghiên cứu khoa học”. Gồm hai tập). Xuất bản lần thứ nhất của Luân Đôn năm 1843. – 190.
38. “*Dixi et salvavi animam meam*” (“Tôi đã nói và đã cứu tâm hồn mình”) – cách diễn đạt lấy từ Kinh thánh (I-ê-dê-kê-in, chương 3, dòng thơ 18-19 và chương 33, dòng thơ 8-9). – 197.
39. Xem Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 799 – 816. – 209.
40. “*Dẫn từ Pôn-ti đến Pi-lát*” - có nghĩa là trì hoãn việc giải quyết vấn đề, dè dặt. Thành ngữ này nảy sinh từ bài ngụ ngôn trong Kinh phúc âm, rằng Giê-xu bị kẻ thù bắt đưa tới viên toàn quyền của hoàng đế La Mã ở Pa-le-xtin là Pôn-ti Pi-lát để xử. Không muốn nhận lãnh việc đưa ra bản kết tội, Pi-lát bèn đưa Giê-xu, người gốc xứ Ga-li-lê đến vua xứ Ga-li-lê là I-rốt, ông này lại gửi Giê-xu trở lại Pi-lát. – 239.
41. Trong tập thứ nhất bộ “Tư bản”, Mác đã dẫn ý kiến trong quyển sách của R. Tô-ren-xơ “An Essay on the Production of Wealth” (“Thử nghiên cứu về việc sản xuất của cải”). tr. 70, 71: “Chúng ta coi hòn đá đầu tiên mà người nông muội ném con thú bị săn đuổi, chiếc gậy đầu tiên mà họ cầm để khều những trái cây mà tay không với tới được, là việc chiếm hữu một

- vật nhằm mục đích kiểm được vật khác, và bằng cách đó, chúng ta đã phát hiện được cội nguồn của tư bản.” Bình luận ý kiến đó, Mác viết mỉa mai: “Cần phải cho rằng sự tồn tại của chiếc gậy (stock) đầu tiên ấy cũng cất nghĩa vì sao trong tiếng Anh, “Stock” là từ đồng nghĩa với tư bản” (xem Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 276). – 241.
42. Mác nói đến cuốn sách của V.V.Béc-vi - mà ông đã đọc nguyên bản – “Tình cảnh giai cấp công nhân ở Nga. Những quan sát và nghiên cứu của N.Phê-rốp-xki”. Xanh-Pê-téc-bua, 1869), trong đó, ở các trang 191-192 dẫn ra những ví dụ về sự tồn tại nửa năm mà nông dân một loạt tỉnh của Nga đã buộc phải sống để bảo toàn nguyên vẹn quỹ hạt giống và đảm bảo tái sản xuất giản đơn ngũ cốc. – 241.
43. Rõ ràng là ở đây Mác có ý nói đến một chỗ trong phần “Lại bàn về tái sản xuất với quy mô không đổi”, nói về việc bù lại tư bản bất biến dưới hình thức hiện vật (xem tập này, tr. 278-283). – 257.
44. Mác ngụ ý nói ý kiến của Xmít rằng bộ phận tư bản đã hoàn thành chức năng tư bản đối với chủ xí nghiệp thì tạo thành thu nhập của công nhân. Luận điểm này bị phê phán cặn kẽ trong tập thứ hai bộ “Tư bản” (xem Toàn tập, t.24, 1994, tr. 555-556). – 262.
45. Ý nói câu sau đây trong tác phẩm của Xmít “Sự giàu có của các dân tộc”: “Toàn bộ sản phẩm hàng năm của ruộng đất và lao động của một nước...rất cuộc được dùng để bảo đảm sự tiêu dùng của dân cư nước đó...” (A. Smith. “An Inquiry in to the Nature and Causes of the Wealth of Nations”. A new edition in four volumes. London, 1843, vol. II, p.357, 358). – 263.
46. Đây muốn nói đến chương thứ hai của bản thảo này. Mục thứ năm của chương này, “Tích lũy. Nghiên cứu lưu thông tiền tệ trên góc độ thực hiện giá trị thặng dư, chuyển hoá giá trị thặng dư thành tiền” trong bản biên tập đã xong hẳn của tập thứ hai bộ “Tư bản”, được tách thành một chương riêng, chương mười bảy (xem Toàn tập, t.24, 1994, tr. 469-513). – 292.
47. Xem chú thích trên. – 292.
48. Ý nói mục “Tái sản xuất với quy mô mở rộng. Tích lũy”, tiểu mục b),

- “Được trình bày với sự lưu thông tiền tệ làm trung gian” mà Mác, xét đoán theo “Nội dung”, dự định hoàn tất việc xét vấn đề tái sản xuất trong bản viết tay này (xem tập này, tr. 14- 15). – 301.
49. “*Viên thanh tra của Roi-tơ*” – có lẽ ngụ ý nói nhân vật của một loạt tác phẩm của nhà văn hài hước Đức Ph. Roi-tơ “En-tơ-spêch-tơ Bre-xích” (“Entspektor Bräsig”). – 322.
50. *Viện nước Pháp* – cơ quan khoa học cao nhất gồm một số chi nhánh, tức là viện hàn lâm; tồn tại từ năm 1795. Đe-xtuýt-đơ Tơ-ra-xi là thành viên Viện hàn lâm các khoa học tinh thần và chính trị. *Hội triết học ở Phi-la-đen-phi-a* là một trong những hội khoa học cổ nhất của Mỹ, được thành lập năm 1740. – 335.
51. Mác nhắc đến những tư liệu của cuộc điều tra dân số nước Anh và xứ Oen-xơ được tiến hành năm 1861: “Census of England and Wales of the year 1861”. London, 1863. – 440.
52. Bài này và những bài tiếp theo (xem tập này, tr. 471 – 488) Ăng-ghe-n viết cho tờ “Allgemeine Zeitung” ở Au-xbuốc mà ông cộng tác từ tháng Tám 1840 đến tháng Hai 1841. Việc những bài này - được đăng báo không ký tên tác giả - là của Ăng-ghe-n được xác nhận bằng những văn bản phát hiện trong kho tài liệu lưu trữ của Ghê-oóc Phôn Cốt-ta lưu giữ ở Viện bảo tàng quốc gia Si-lơ ở Mác-bắc. Đặc biệt còn lưu giữ cuốn sổ nhuận bút tác giả của tờ “Allgemeine Zeitung” trong những năm 1839 – 1843, ở trang 419 có ghi “ông Ăng-ghe-n ở Brê-men”. Xin xem thêm chi tiết hơn về việc M. Cni-rim và H.Pen-gơ công bố các bài tin của Ăng-ghe-n trong ấn phẩm: “Schriften aus dem Karl – Marx-Haus”, Helf 15, Trier, 1975. – 471.
53. Hiệp ước thương mại của Brê-men với các quốc gia thuộc Liên minh thuế quan được nói đến ở đây được ký kết ngày 4 tháng Bảy 1840 và được đưa vào tập quyết định và văn bản của thượng viện thành phố Bác-men tự do vùng Han-dơ.
- Liên minh thuế quan*- Khối liên minh của những quốc gia Đức đã thiết lập biên giới thuế quan chung, được thành lập vào năm 1834. Dần dần, nó bao quát hầu hết các quốc gia Đức (trừ Áo và một loạt nước nhỏ). Đóng vai trò hàng đầu trong Liên minh là nước Phổ. Liên minh ra đời do

- cần xây dựng thị trường toàn Đức; nó đã góp phần thống nhất nước Đức về mặt chính trị sau này. – 471.
54. Hiệp ước của Hăm-buốc với các quốc gia thuộc Liên minh thuế quan (xem chú thích 53) về ưu đãi thương mại cho nhau được ký vào tháng Chạp 1839. – 471.
55. Sắc lệnh về thuế quân sự mà Ăng-ghen phân tích ở đây được ban hành ngày 3 tháng Sáu 1840. – 473.
56. Ăng-ghen dẫn ra một phần nguyên văn, một phần phỏng dịch những đoạn trích dài từ bài viết nói về việc thử nghiệm thành công chiếc tàu Anh “ác-xi-mét” đăng trên báo Xcôt-len “Glasgow Argurs” ngày 18 tháng Sáu 1840 dưới nhan đề “The Archimedes Steamer” (“Tàu thủy Ác-xi-mét”). – 476.
57. Để khẳng định những ưu thế của việc đi bằng tàu thủy có chân vịt so với tàu buồm, Ăng-ghen sử dụng bài tường thuật trên báo “Edinburgh Evening Post” số 687, ngày 4 tháng Bảy 1840 được dẫn ra trong bài “Important Improvement in Steam Navigation. – The Archimedes Screw – Propeller” (“Sự cải tiến quan trọng trong ngành thủy vận. Động cơ có chân vịt Ác-xi-mét”). – 478.
58. Ý nói phân hội Scot – len của *Hội bách nghệ hoàng gia* (Roya Society of Arts for Scotland) được thành lập năm 1768 trên cơ sở Hội khuyến khích nghệ thuật, nghề thủ công và thương mại Anh (Society of Arts) tồn tại từ năm 1754. – 480.
59. Ý nói tàu thủy có chân vịt “Nước Anh” trọng tải 3500 tấn mà một thời gian dài được coi là con tàu lớn nhất. Nó được hạ thủy vào tháng Bảy 1843. – 480.
60. Điều phỏng đoán này của Ăng-ghen đã trở thành sự thực khi vào năm 1847, “Công ty hàng hải đại dương” (“Ocean Steam Navigation Company”) khai trương những chuyến đi thường xuyên giữa Niu Oóc và Brê-men. – 483.
61. Rõ ràng là nhận xét này của Ăng-ghen liên quan với sự xuất hiện trên tờ “Allgemeine Zeitung” vào tháng Mười 1840 một loạt thông báo về việc mua ngựa cho quân đội Pháp. Theo chỉ thị của Bộ nội vụ Vương quốc Han-nô-vơ công bố ngày 7 tháng Mười 1840, việc xuất khẩu ngựa ra khỏi

- vương quốc và việc vận chuyển ngựa trên địa phận vương quốc ra ngoài phạm vi các quốc gia thuộc Liên minh thuế quan đã bị cấm. Ai vi phạm chỉ thị ấy bị phạt 50 ta-le. – 484.
62. “*Phái mị dân*” là danh từ dùng trong các nghị quyết của hội nghị bộ trưởng các quốc gia Đức họp ở Các-xtát tháng Tám 1819 để gọi những người tham gia phong trào chống đối lan rộng trong giới trí thức và sinh viên, đặc biệt là trong các hội thể dục thể thao. Họ chống chế độ phân động ở các quốc gia Đức, đưa ra yêu cầu thống nhất nước Đức. – 485.
63. Rõ ràng có ý nói đến thông báo của phóng viên ở Brê-men của tờ “Leipziger Allgemeine Zeitung” về những vụ lộn xộn ở thành phố này, công bố trên báo ngày 19 tháng Chín 1840. – 485.
64. Bản phác thảo vở kịch thơ “Cô-la Đi Ri-en-txi” được phát hiện trong giấy tờ của nhà thơ Đức A-đôn-phơ Sun-txơ để lại sau khi mất, được lưu giữ trong thư viện thành phố ở Vúp-péc-tan. Sun-txơ là người thuộc nhóm những nhà văn và người hâm mộ nghệ thuật ở Vúp-péc-tan, trong nhóm này có nhiều bạn đồng học của Ăng-ghen ở trường trung học En-bơ-phen-đơ. Tác phẩm này có lẽ được viết với tính cách kịch bản ca kịch, như có thể xét đoán theo bức thư của Các Đơ Ha-a-xơ, bạn cùng trường của Ăng-ghen, gửi A-đôn-phơ Sun-txơ đề ngày 30 tháng Chín 1840. Chứng tỏ điều này còn có tính chất của bản thân tác phẩm, ở một số cảnh lời thoại rõ ràng được viết thích ứng cho việc trình diễn ca kịch (song ca, tam ca, đội đồng ca, những chỗ lặp lại), có dự kiến những tình tiết âm nhạc chêm vào.
- Bản viết tay của phác thảo mang tính chất viết nháp. Ở một loạt chỗ tác giả có sửa chữa và gạch xoá, bỏ sung ở ngoài lề. Ở lề một trang có ghi chữ đầu tên họ “Ph. Ă” và chữ ký của Ăng-ghen. Những hình tác giả vẽ ở một loạt trang liên quan phần nào đến chủ đề của vở kịch (xem ảnh chụp thu nhỏ ở tập này, tr. 510- 511).
- Cơ sở của việc công bố bằng tiếng Nga vở kịch của Ăng-ghen trong tập này là bản dịch của L.V. Ghin-đơ-buốc công bố trong tạp chí “Thế giới mới” số 9, 1975. – 489.

65. Ý nói bài viết khuyết danh “Kirchliche Streitigkeiten” (“Những vụ tranh chấp trong giáo hội”) đăng trên báo “Morgenblatt für gebildete Leser”, số 83-85, ngày 7-9 tháng Tư 1841. Trong bài nhấn mạnh rằng chủ nghĩa duy lý Brê-men mà đại diện là mục sư Pa-ni-en đã giáng đòn chí tử vào chủ nghĩa Kiền thành trong cuộc bút chiến với một trong những đại biểu của nó – nhà truyền giáo Crum-ma-khơ.

Chủ nghĩa duy lý trong thần học - xu hướng của một số nhóm nhà thần học muốn chứng minh khả năng hiểu thấu “các chân lý thần khải” bằng các phương tiện của lý trí. Trong thần học Tin lành, xu hướng duy lý chủ nghĩa đã có ảnh hưởng lớn trong các thế kỷ XVIII – XIX.

Chủ nghĩa Kiền thành - trào lưu thần bí trong giáo hội Luy-the, nảy sinh ở Đức vào thế kỷ XVII; đặt tình cảm tôn giáo cao hơn các giáo lý tôn giáo và đồng thời nhằm chống tư duy duy lý chủ nghĩa và triết học Khai sáng. Chủ nghĩa Kiền thành có tính chất cực kỳ thần bí và giả dối trong thế kỷ XIX. Bác bỏ những nghi lễ nhà thờ có tính chất bề ngoài, phái Kiền thành đặc biệt coi trọng những thể nghiệm xúc cảm và việc cầu nguyện, tuyên bố mọi sự tiêu khiển, cũng như việc đọc sách báo phi tôn giáo đều là có tội. – 535.

66. Việc nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin không có bức thư đề ngày 13 tháng Ba 1841 mà Ăng-ghen trích dẫn. – 535.
67. Đây muốn nói đến cuốn sách của C. Ph. V. Pa-ni-en “Unverholene Beurtheilung der von dem Herrn Pastor Dr. philos. Krummacher von Elberfeld, zur Vertheidigung seiner Bremischen Verfluchungssache herausgegebenen, sogenannten “Theologischen Replik”. Bremen, 1840 (“Thăng thần lên án cái gọi là “Lời đối đáp thần học” của ông mục sư tiến sĩ triết học Crum-ma-khơ, người En-béc-phen-đơ, do ông ta xuất bản để bảo chữa cho vụ rút phép thông công của mình ở Brê-men”). Brê-men, 1840). – 535.
68. Ý nói đến thông báo về cái chết của hoàng tử Phổ Van-đe-ma-rơ đăng lại trên tờ “Neue Rheinische Zeitung” số 229, ngày 23 tháng Hai 1849 lấy từ cơ quan ngôn luận chính thức “Preußischer Staats - Anzeiger”. Đăng lại bài cáo phó trong đó biểu dương “quyết tâm và lòng quả cảm” mà hoàng

tử đã tỏ rõ ở các trận đánh trong cuộc chiến tranh năm 1845-1846 chống người Xích ở Ấn Độ, ban biên tập tờ “Neue Rheinische Zeitung” đã đăng kèm theo lời nhận xét phê phán sau đây: “Nhớ lại những thông báo của các báo Anh thời ấy rằng trong trận đánh ở Xô-brao-nơ, “vị hoàng tử quá cố” đã hành động theo nguyên tắc: khoảng cách càng xa, bắn càng an toàn. “De mortuis nil nisi bene” [về người chết, nếu không thể nói điều tốt, thì tốt hơn đừng nói gì cả]. Nhận xét đó của báo ấy đã làm cho viên tư lệnh thành phố Khuên, đại tá Ăng-ghen, bất bình. Ngày 8 tháng Ba 1848 ông này gửi tới ban biên tập một bức thư kèm theo bản báo cáo – nhận được từ đại sứ quán Phổ ở Luân Đôn – của tư lệnh quân đội Anh ở Ấn Độ khen hoàng tử và đòi công bố báo cáo này làm lời cải chính chính thức. Bài tin này Ăng-ghen viết chính là về cái gọi “lời cải chính chính thức” ấy. – 538.

69. Bức thư của Ăng-ghen gửi Giuy-li-an Hác-ni được nhắc đến ở đây không lưu giữ được. Qua thư trả lời của Hác-ni đề ngày 19 tháng Ba 1849 thấy rằng Ăng-ghen đề nghị Hác-ni tìm trong báo chí Anh những tài liệu về cách xử sự của hoàng tử Phổ Van-đe-ma-rơ ở Ấn Độ. Trả lời Ăng-ghen, Hác-ni viết rằng ông chỉ có thể xem qua bài báo “The Northern Star”, trong đó ngoài tin thông thường về cái chết của hoàng tử, ông không tìm được tài liệu nào cả. – 539.
70. Bài tin này được đăng trên tờ “Neue Rheinische Zeitung” không ký tên tác giả, trong mục “Nước Anh”, với chữ ghi “Luân Đôn”. Quyền tác giả của Ăng-ghen được xác nhận bằng những lời bình luận của ông và bằng bức thư của Gi. Hác-ni gửi Ăng-ghen đề ngày 19 tháng Ba 1849 (xem chú thích trên), trong đó Hác-ni cảm ơn về việc dịch và công bố trên báo bức thư ngỏ của ông gửi Ô’ Cô-no (xem chú thích 72). – 540.
71. Ý nói bức thư ngỏ của Phéc-giuyt Ô’ Cô-no gửi phái Hiến chương đăng trên báo “The Northern Star” số 593, ngày 3 tháng Ba 1849 dưới nhan đề “To the Chartists” (“Gửi phái Hiến chương”). – 540.
72. Thư của Giuy-li-an Hác-ni trả lời Ô’ Cô-no được đăng trên báo “The Northern Star”, số 594, ngày 10 tháng Ba 1849 ở mục “Thư gửi giai cấp công nhân” dưới nhan đề “Chartism and Republicanism. – The Fraternity

- of Nations” (“Phong trào Hiến chương và chế độ cộng hoà. – Tình anh em giữa các dân tộc”) ký tên “Bạn dân”. – 540.
73. *Hiến chương nhân dân* – bao gồm những yêu cầu của phái Hiến chương – gồm sáu điểm: quyền bầu cử phổ thông (đối với nam giới từ 21 tuổi trở lên), bầu nghị viện hàng năm, bỏ phiếu kín, làm cho các khu bầu cử ngang bằng nhau, bãi bỏ điều kiện tài sản đối với ứng cử viên nghị sĩ, thù lao cho các nghị sĩ. Trong những năm 1832, 1842 và 1848 những đơn thỉnh nguyện của phái Hiến chương đòi thông qua Hiến chương nhân dân đã bị nghị viện bác. – 541.
74. Phong trào giải phóng dân tộc ở Pô-dơ-nan chống ách áp bức của nước Phổ phản động bị quân đội Phổ đàn áp vào tháng Tư – tháng Năm 1848. – 544.
75. Ý nói việc quân đội Phổ đàn áp những cuộc đấu tranh của nhân dân ở các miền của nước Đức. – 544.
76. Đây muốn nói đến bài tin có ghi: Khuên, ngày 26 tháng Chín, đăng trong phụ trương tờ “Allgemeine Zeitung” ở Au-xbuốc số 273, ngày 30 tháng Chín 1851, ở mục “Neueste Posten” (“Tin mới nhất”) trong đó có những lời buộc tội có tính chất vu khống nhằm chống Mác nhân việc các thành viên của Liên đoàn cộng sản ở Khuên bị bắt. Văn bản lời tuyên bố của Mác được báo lược đăng trong phụ trương số 291, ngày 18 tháng Mười 1851. Trước đó nó đã được đăng toàn văn trên tờ “Kölnische Zeitung” số 242, ngày 9 tháng Mười 1851 (xem Toàn tập, t. 8, 1993, tr. 139 – 140). – 548.
77. “*Bình luận chính trị*” (Politische Rundschau) đã được công bố ở mỗi số báo “Das Volk”. Từ đầu tháng Bảy 1859, khi chủ bút và giám đốc thực tế của báo này là Mác, ông cũng tham gia cả vào việc biên tập mục này. Quyền tác giả của Mác được xác nhận bằng cách đối chiếu sự đánh giá hoạt động của Giôn-xơ chứa đựng trong đoạn này với những bức thư của Mác gửi Ăng-ghen đề ngày 24 tháng Mười một 1857, ngày 21 tháng Chín 1858 và thư gửi Vây-đơ-mai-ơ đề ngày 1 tháng Hai 1859. (Xem Toàn tập, t. 29, 1996, tr. 276-281, 450-453, 727-733). – 549.

78. *Toà án hoàng gia* (The Court of Queen’s Bench) – một trong những toà án cổ nhất nước Anh; vào thế kỷ XIX (trước năm 1879) nó là toà án tối cao độc lập, xử những vụ án hình sự và dân sự, có quyền xét lại quyết định của các toà án cấp dưới. – 549.
79. Mác muốn nói đến hội nghị mà Ăc-ne-xơ Giôn-xơ ngay hồi tháng Tư 1857 đã đề nghị triệu tập. Bên cạnh các đại biểu của tổ chức Hiến chương còn dự định mời các phần tử cấp tiến tư sản đến dự hội nghị. Năm 1857, chủ trương liên minh với phái cấp tiến tư sản để cùng nhau đấu tranh cho cuộc cải cách bầu cử, Giôn-xơ hy vọng trên cơ sở ấy làm hồi sinh phong trào Hiến chương rộng lớn ở trong nước. Song, trong việc này ông đã có những nhượng bộ lớn về chính trị đối với phái cấp tiến tư sản; khi đề xuất cương lĩnh hành động chung để liên kết với phái ấy, ông đã từ bỏ một loạt luận điểm của Hiến chương nhân dân. Trong số sáu điểm (xem chú thích 73), Giôn-xơ chỉ giữ lại yêu sách đòi quyền bầu cử phổ thông cho nam giới lớn tuổi. Sự rút lui đó của Giôn-xơ đã gây nổi bất bình của các đảng viên thường của đảng Hiến chương, một bộ phận đáng kể đảng viên đã chống lại đường lối thoả hiệp của thủ lĩnh mình. Sau nhiều lần hoãn đi hoãn lại, hội nghị liên tịch của phái Hiến chương với phái cấp tiến tư sản được triệu tập ở Luân Đôn ngày 8 tháng Hai 1858. Mác và Ăng-ghen coi thoả thuận của Giôn-xơ với phái Hiến chương là biểu hiện của những chao đảo chính trị của ông và của việc ông trượt sang lập trường cải lương, hai ông đã cắt đứt quan hệ bạn bè với Giôn-xơ; mãi mấy năm sau, khi Giôn-xơ lại hoạt động trên lập trường vô sản cách mạng, hai ông mới nối lại quan hệ. – 549.
80. *Trường phái Man-se-xơ* - một xu hướng trong tư tưởng kinh tế Anh phản ánh lợi ích của giai cấp tư sản công nghiệp. Những người theo xu hướng này, phái mậu dịch tự do, đã bảo vệ sự tự do buôn bán và việc nhà nước không can thiệp vào đời sống kinh tế. Trung tâm cổ động của phái tự do mậu dịch nằm ở Man-se-xơ. Đứng đầu phong trào này là hai chủ xưởng dệt – Brai-tơ và Cốp-đen. – 550.
81. Văn kiện này là văn bản những nghị quyết về các vấn đề tổ chức và sách lược do Mác đề xuất trong tiến trình chuẩn bị Hội nghị Luân Đôn năm

- 1871 (xem Toàn tập, t. 44, 2000, tr. 597-602) đã được chuẩn y làm đề nghị của Tổng Hội đồng tại phiên họp của Tổng hội đồng ngày 12 tháng Chín 1871 và đã được hội nghị nhất trí thông qua ngày 18 và 19 tháng Chín 1871. Văn bản bằng tiếng Pháp còn lưu giữ được do Ăng-ghe-nh ghi khoảng ngày 20 tháng Chín. Văn bản này không hoàn toàn khớp với bản in chính thức “Nghị quyết của Hội nghị đại biểu của hội liên hiệp công nhân quốc tế” (xem Toàn tập, t. 17, 1994, tr. 553 – 565); nó được tiếp tục thảo luận tại phiên họp của Tổng Hội đồng ngày 16 tháng Mười 1871, sau đó được Mác biên tập lần cuối, cũng tại phiên họp ấy, ông được giao nhiệm vụ chuẩn bị in toàn bộ ấn phẩm. – 557.
82. Về các nghị quyết của Đại hội Ba-lơ về các vấn đề tổ chức, xin xem Résolutions administratives votées par le Congrès de Bâle. In: Association Internationale des Travailleurs. Compte-rendu du IVE Congrès International, tenu à Bâle, in Septembre 1869. Bruxelles, 1869 (Các nghị quyết về các vấn đề tổ chức đã được Đại hội Ba-lơ thông qua. Trong cuốn sách: Hội liên hiệp công nhân quốc tế. Tường thuật về đại hội quốc tế lần thứ tư họp ở Ba-lơ tháng Chín 1869. Bruy-xen, 1869). – 557.
83. Nghị quyết về việc tái bản Điều lệ bằng ba thứ tiếng không được nêu trong ấn phẩm chính thức công bố các nghị quyết của Hội nghị Luân Đôn năm 1871; nghị quyết đó được thông báo trong phụ lục cho lần xuất bản mới của Điều lệ (xem Toàn tập, t. 17, 1994, tr. 594-595). – 557.
84. Xem Toàn tập, t. 17, 1994, tr. 554- 555. – 557.
85. Những danh mục này do Ăng-ghe-nh soạn với sự tham gia của Mác nhân việc gửi thiên thứ nhất tập I bộ “*Tư bản*” xuất bản bằng tiếng Pháp cho toà soạn các báo, cho các tổ chức và một số nhân vật, chủ yếu là các nhà hoạt động của phong trào công nhân và phong trào xã hội chủ nghĩa. Theo hợp đồng giữa Mác với người xuất bản M. La-sa-tơ-rơ ký kết vào tháng Hai 1872, đã dự tính xuất bản quyển “*Tư bản*” thành từng thiên (xem thêm chú thích 213). Thiên thứ nhất với khối lượng 8 trang in (khổ lớn) ra mắt vào cuối tháng Chín 1872 và ít lâu sau (rõ ràng là vào cuối tháng Chín - đầu tháng Mười 1872) đã lập những danh mục này. Như đã thấy qua những bức thư còn giữ được của những người khác viết vào nửa đầu tháng Mười

- 1872, một loạt người và tổ chức được ghi trong danh mục đã nhận được thiên thứ nhất quyển “*Tư bản*” viết bằng tiếng Pháp (chẳng hạn, xin xem những bức thư: của Mê-xa gửi Ăng-ghe-nh đề ngày 5 tháng Mười, của Cô-lét gửi Mác đề ngày 5 tháng Mười, của I-man gửi Mác đề ngày 9 tháng Mười, của Doóc-gơ gửi Mác đề ngày 12 tháng Mười 1872 được lưu giữ ở Cục lưu trữ trung ương của Đảng thuộc Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác- Lê-nin). – 559.
86. *Chi hội người nước ngoài ở Man-se-xtơ* của Hội liên hiệp công nhân quốc tế được thành lập vào tháng Tám 1872 về cơ bản gồm công nhân di cư, trú ở Man-se-xtơ, và thường đã là thành viên của Quốc tế. Chi hội này đã tích cực đấu tranh chống bộ phận cải lương chủ nghĩa trong Hội đồng liên chi hội Anh (xem chú thích 88) là bộ phận đã bác bỏ các quyết định của Đại hội La Hay. Nó đã ủng hộ cuộc đấu tranh của Mác và Ăng-ghe-nh đề cùng cố Liên chi hội Anh và thanh lọc khỏi nó các phần tử phá hoại tổ chức. – 561.
87. *Chi hội Pháp* của Hội liên hiệp công nhân quốc tế được thành lập vào mùa hè năm 1872 ở Nốt-tinh-hêm với sự tham gia của Ô.Xéc-rai-ê, một chiến sĩ Công xã Pa-ri và là uỷ viên Tổng Hội đồng, chủ yếu tập hợp những chiến sĩ Công xã lưu vong. Chi hội đã ủng hộ cuộc đấu tranh của Mác và Ăng-ghe-nh để thực hiện các nghị quyết của Đại hội La Hay. – 561.
88. *Hội đồng liên chi hội Anh* được thành lập theo nghị quyết của Hội nghị Luân Đôn vào tháng Mười 1871 gồm đại biểu của các chi hội Anh và một số hội đã gia nhập Quốc tế. Trước thời điểm đó, các chức năng của hội đồng như vậy do bản thân Tổng Hội đồng thực hiện. Sau Đại hội La Hay, bộ phận cải lương chủ nghĩa trong Hội đồng liên chi hội Anh không chịu thừa nhận các nghị quyết của Đại hội, đã cùng với phái Ba-cu-nin tiến hành chiến dịch vu khống chống Tổng Hội đồng và Mác. Bộ phận cách mạng trong Hội đồng liên chi hội Anh (Vi-ke-ri, Đuy--pông, Rai-li, Len-xơ v.v.) đã tích cực ủng hộ Mác và Ăng-ghe-nh. Vào đầu tháng Chạp 1872, trong Hội đồng liên chi hội Anh đã xảy ra sự phân liệt; bộ phận vẫn trung thành với các nghị quyết của Đại hội La Hay đã được xác định là Hội đồng liên chi hội Anh và đã thiết lập sự tiếp xúc trực tiếp với Tổng Hội

- đồng mà trụ sở đã dời sang Niu Oóc. Mác và Ăng-ghen đã tích cực giúp đỡ Hội đồng liên chi hội Anh. – 561.
89. Ăng-ghen đọc diễn từ bên mộ Gien-ni Mác ngày 5 tháng Chạp 1881 bằng tiếng Anh. ở Toàn tập, t. 19, diễn từ được in qua bản dịch từ tiếng Pháp theo báo “L’Égalité”. Trong tập này, bản phác thảo diễn từ của Ăng-ghen lần đầu tiên được công bố toàn văn qua bản dịch từ bản viết tay bằng tiếng Anh. – 565.
90. *Ý nói nghĩa trang Hai-ghét* nằm ở phía bắc Đại Luân Đôn trên địa phận ngoại ô Hai-ghét (Highgate) cũ; nó được một nhóm nhà vô thần duy vật lập vào nửa đầu thế kỷ XIX để chôn cất những người thuộc phái tự do tư tưởng bác bỏ mọi nghi lễ nhà thờ. Ở nghĩa trang này đã chôn cất Mác và một số thành viên gia đình ông, cũng như những nhà hoạt động khoa học và văn hoá nổi tiếng của nước Anh (Xpen-xơ, Pha-ra-đây v.v.). – 568.
91. Bản viết tay “Tài liệu Nga trong tủ sách của tôi” (“Russisches in my bookstall”) nằm ở quyển sổ ghi chép cuối cùng trong số những quyển sổ ghi chép còn giữ lại được của Mác ghi chép vào những năm 1881- 1882. Trong quyển sổ khổ 10x16 cm này, trên 6^{1/2} trang (trong tổng số 108 trang) giấy kẻ, bằng nét chữ khá dễ đọc, Mác đã liệt kê, với 115 số, trên 150 cuốn sách Nga mà ông có, hiển nhiên là vào thời điểm lập bản kê này. Một bộ phận đáng kể những ấn phẩm có mặt trong bản kê này thuộc vào những năm 60 – 70 thế kỷ XIX và chủ yếu đề cập đến sự phát triển kinh tế-xã hội và chính trị của nước Nga sau cuộc cải cách năm 1861.
- Tên sách, một số câu và từ nhiều khi Mác viết bằng tiếng Đức, tiếng Anh, tiếng Pháp, nhưng phần lớn viết bằng tiếng Nga; đồng thời các từ Nga Mác viết thường bằng chữ cái in (xem minh hoạ giữa các trang 572-573).
- Trong tập này tất cả những từ Mác gạch dưới đều được in nghiêng, phần văn ông viết bằng tiếng Nga được in nghiêng đậm vừa (về các ấn phẩm Nga trong tủ sách của Mác và tủ sách của Ăng-ghen, về những điều ghi chú của hai ông trong các cuốn sách, xin xem tỉ mỉ ở “Sách Nga trong tủ sách của C.Mác và Ph. Ăng-ghen”, Mát-xcơ-va, 1979). – 569.

92. Bản viết tay được công bố lần đầu tiên của Ăng-ghen là dự thảo – soạn cho Ê-lê-ô-no-ra Mác-Ê-vơ-ling - thư trả lời ban biên tập tạp chí “To-Day” nhân khi xuất hiện trong số 1, ngày 14 tháng Tư 1883 bản tiếng Anh không hoàn hảo dịch từ bản tiếng Pháp chương XXIII quyển “Tur bản” (ứng với chương 21 bản gốc tiếng Đức). Bản dịch chương này in không có bất kỳ lời nói đầu nào, dưới một đầu đề tùy tiện “I. – The Serfdom of Work” (“1. Tình cảm nô lệ của lao động”) và với những lỗi nặng. Trong dự thảo đã nhắc đến quyền tác giả của những người thừa kế Mác đối với những bản dịch các tác phẩm của ông, về trách nhiệm của họ trước vong linh của ông về chất lượng của những bản dịch ấy. Việc công bố bản dịch một chương nữa- chắc chắn là ban biên tập tạp chí đã xin phép Ê-lê-ô-no-ra Mác-Ê-vơ-ling trong một bức thư mà chúng ta không có được – có được cho phép hay không, điều đó phụ thuộc vào chỗ ban biên tập có thực hiện những yêu cầu xác định hay không. Những yêu cầu đó đã được thực hiện; chứng tỏ điều này là chú thích của ban biên tập cho việc công bố chương “II. – The Lordship of wealth” (“II. – Quyền lực của của cải”) trong số 2 tháng Sáu 1883. Trong chú thích ấy có nói: “Chương này là bản dịch tiết thứ hai và tiết thứ ba chương X của nguyên bản. Đề mục của văn bản công bố trong số trước của chúng tôi là lấy từ chương XXIII của nguyên bản. Những bản dịch dĩ nhiên là của chính chúng tôi, chứ không phải của Mác đã quá cố”. Trong phụ đề đã nêu là dịch từ bản tiếng Pháp xuất bản năm 1872. – 580.
93. Về việc xuất bản tập thứ nhất bộ “Tur bản” bằng tiếng Pháp, xin xem chú thích 85 và 213. – 581.
94. Không xác định được ở đây muốn nói đến trường ca nào của V. Huy-gô. Rõ ràng là lời viện dẫn này nằm trong bức thư- chúng ta không có được trong tay – của người xuất bản tạp chí “To-Day” gửi cho Ê-lê-ô-no-ra Mác- Ê-vơ-ling. – 581.
95. Thư này đến với chúng ta dưới dạng một đoạn trích đăng trên báo “Der Sozialist” số 452, ngày 24 tháng Giêng 1885 trong mục “Sozial – Politische Nachrichten der Letzten Tagen” (“Những tin tức chính trị – xã hội những ngày gần đây”). Có thể bức thư được gửi cho I.Đi-xơ-ghen, lúc đó là một trong những biên tập viên của báo này. – 582.

96. Bức thư gửi ban biên tập tờ “New Yorker Volkszeitung” đăng ngày 30 tháng Ba 1887 ký tên E. Ê-vơ-ling là do Ăng-ghen viết. Chứng tỏ điều này là bản sao chụp bút tích được lưu giữ ở Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác- Lê-nin. Thư viết nhân có sự xung đột nảy sinh giữa E. Ê-vơ-ling và Ban chấp hành Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Bắc Mỹ đã công khai buộc tội Ê-vơ-ling, một cách không có căn cứ, là tiêu quá mức số tiền mà Ban chấp hành cấp đề Ê-vơ-ling, V. Líp-nếch và Ê-lê-ô-no-ra Mác-Ê-vơ-ling đi Mỹ làm công tác cổ động vào năm 1886. Những lời buộc tội ấy đã được báo chí tư sản chộp lấy và sử dụng nhằm tuyên truyền chống phong trào xã hội chủ nghĩa. Bức thư công bố ở tập này bổ sung cho một loạt bức thư của Ăng-ghen viết về vấn đề này cho các nhà hoạt động của phong trào công nhân Mỹ (xem Toàn tập, t.36, 1999, tr. 788, 807-815, 816-819, 857-858), - 583.
97. Bên dưới trích dẫn bài của ban biên tập “Affaire Aveling noch einmal” (“Lại bàn về vụ Ê-vơ-ling”) công bố trên báo “New Yorker Völkzeitung” số 52, ngày 2 tháng Ba 1887. - 583.
98. Đây muốn nói đến bức thư của Ê-vơ-ling ngày 26 tháng hai 1887 in ti-pô gửi cho các chi bộ Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Bắc Mỹ và những tổ chức phong trào xã hội chủ nghĩa khác; trong thư đã trả lời tỉ mỉ những lời buộc tội có tính chất vu khống đối với Ê-vơ-ling, - được nêu trong thư thông tri của Ban chấp hành đảng này ngày 7 tháng Giêng 1887. Bức thư này của Ê-vơ-ling được đăng trên tờ “New York Volkszeitung” số 52, ngày 2 tháng Ba 1887 đồng thời với bài của ban biên tập (xem chú thích trên). - 584.
99. Ý nói bài “Aveling und die Sozialisten” (“Ê-vơ-ling và những người xã hội chủ nghĩa”) đăng trên tờ “New York Volkszeitung” số 10, ngày 12 tháng Giêng 1887; trong bài này, lần đầu tiên Ê-vơ-ling bị công khai buộc tội (xem chú thích 96). Bức thư của Ê-vơ-ling đề ngày 26 tháng Hai 1887 là thư Ê-vơ-ling trả lời bài ấy (xem chú thích 98). - 584.
100. Bài này có lẽ là bản phác thảo thư Ăng-ghen trả lời bức thư của P.La-phác-gơ gửi ông đề ngày 25 tháng Chạp 1887 đề hỏi về H. Ô-bơ-vin-đơ nguyên là nhà hoạt động của Quốc tế I nhân việc ông bị vạch mặt là

- gián điệp của cảnh sát Phổ. Về lời đáp của Ăng-ghen có đánh giá phê phán vai trò của Ô-bơ-vin-đơ trong phong trào công nhân, xin xem Toàn tập, t. 36, tr. 965-968. Những sự kiện được soi sáng trong bài liên quan đến cuộc đấu tranh tư tưởng trong phong trào công nhân Áo diễn ra trong những năm 1873-1874. (xem Toàn tập, t. 33, 1997, tr. 765-766, 789-790). - 585.
101. Ý nói đến nhóm những người gọi là “phái Lát-xan thuần túy” hoạt động vào giữa những năm 70 ở Hăm-buốc, đứng đầu là người thợ may Brây-ơ. Nhóm này chống việc liên kết phái Lát-xan với phái Ai-đơ-nác. - 585.
102. Những bài này Ăng-ghen viết vào nửa sau tháng Chín 1888, rõ ràng là trên chiếc tàu thủy “Xi-ti-ốp Niu Oóc” mà ông đáp trở về sau chuyến đi Mỹ, nơi cùng với Ê-lê-ô-no-ra Mác - Ê-vơ-ling, ét-uốt Ê-vơ-ling và người bạn Các Soóc-lem-mơ của mình, ông đã ở hơn một tháng- từ ngày 17 tháng Tám đến hết ngày 19 tháng Chín 1888. Xét theo nội dung và hình thức tóm tắt của những bài ấy, có lẽ Ăng-ghen định viết một chuyên đề về chuyến đi của mình, trong đó ông muốn nhận xét tỉ mỉ hơn nữa đời sống chính trị - xã hội của Mỹ, trình bày sự độc đáo của nó, những nghịch cảnh và mâu thuẫn xã hội vốn có của nước tư bản chủ nghĩa non trẻ này. Nhưng ông không thực hiện được ý định đó. Đoạn đã công bố trước đây “Cảm tưởng trong chuyến hành trình đến châu Mỹ” (xem Toàn tập, t.21, 1995, tr. 677-680) chỉ là phần đầu của tác phẩm đã dự tính. Cũng lúc ấy, Ăng-ghen đã mô tả tỉ mỉ những cảm tưởng của mình về các chuyến du lịch đến các thành phố ở Mỹ và Ca-na-đa, đến thác Ni-a-ga-ra v.v. trong bức thư gửi Lau-ra La-phác-gơ đề ngày 5 tháng Chín 1888 (xem tập này, tr. 729-732). - 587.
103. Ý nói cuộc chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Bắc Mỹ chống sự thống trị của Anh trong những năm 1775-1783, kết quả là đã thành lập được quốc gia tư sản độc lập - Hợp chúng quốc. - 590.
104. Trong bức thư được công bố lần đầu tiên này, Ăng-ghen bày tỏ lòng cảm ơn về thư chúc mừng do Ban chấp hành Hội giáo dục cộng sản của công nhân Đức ở Luân Đôn gửi đến ông ngày 28 tháng Mười một 1890, nhân dịp ông tròn 70 tuổi.

Hội giáo dục cộng sản của công nhân Đức ở Luân Đôn do C. Sáp-ơ, I. Môn và những nhà hoạt động khác của Liên đoàn những người chính nghĩa thành lập vào năm 1840. Mác và Ăng-ghe-nen đã tích cực tham gia hoạt động của Hội trong những năm 1847 và 1849-1850. Ngày 17 tháng Chín 1850, Mác, Ăng-ghe-nen và một loạt người ủng hộ hai ông đã ra khỏi Hội do ảnh hưởng của những người ủng hộ nhóm bè phái- phiêu lưu Vi-lích – Sáp-ơ - từng gây sự phân liệt trong Liên đoàn những người cộng sản - đã chiếm ưu thế trong Hội. Từ cuối những năm 50, Mác và Ăng-ghe-nen lại tham gia công tác của Hội. Sau khi Quốc tế I được thành lập, Hội giáo dục cộng sản, mà một trong những người lãnh đạo là Ph. Le-xơ, đã trở thành một chi hội của Hội liên hiệp công nhân quốc tế. Hội giáo dục ở Luân Đôn tiếp tục tồn tại đến năm 1918, khi nó bị chính phủ Anh đóng cửa. Hội đã được nhiều người lưu vong chính trị Nga đến thăm. – 592.

105. Phần này Ăng-ghe-nen bổ sung vào bản tiểu sử của ông dự định công bố trong tập 6 Từ điển bách khoa Brockhaus' Konversations – Lexikon xuất bản lần thứ 14 (xem tập này, tr. 805-808). Phần bổ sung được viết trong thư gửi Ph. A. Bróc-hau-dơ đề ngày 7 tháng Mười 1892, trong đó, thay mặt ban biên tập, người xuất bản đề nghị Ăng-ghe-nen soát lại chính văn, sửa chữa và bổ sung những điểm thích ứng. – 594.

106. Lời chào mừng này Ăng-ghe-nen viết để đáp lại lời mời dự lễ kỷ niệm 25 năm ngày thành lập Hội giáo dục công nhân ở Viên, do Ban chấp hành Hội gửi ông vào tháng Mười một 1892. Bản gốc bức thư của Ăng-ghe-nen bằng tiếng Đức được phát hiện ở Cục lưu trữ quốc gia Viên.

Bài tường thuật lễ kỷ niệm ngày thành lập Hội – ngày 15 tháng Chạp 1867 - được đăng trên tờ “Arbeiter – Zeitung” số 51, ngày 16 tháng Chạp 1892. – 596.

107. Thư Ăng-ghe-nen gửi những người dân chủ – xã hội Séc đến với chúng ta dưới dạng bản dịch tiếng Séc được công bố trên báo dân chủ – xã hội “Posel lidu” (“Tiếng nói nhân dân”) số 15, ngày 19 tháng Tám 1893.

Trước phần công bố thư này có lời nhận xét mở đầu sau đây của ban biên tập: “Nhân dịp đại hội, nhà xã hội học và bác học kỳ cựu Ăng-ghe-nen

đã hỏi chủ bút báo chúng ta về tình hình các chính đảng ở Séc và nói: (xem chính văn bức thư). – 597.

108. Bức điện này Ăng-ghe-nen gửi tới đoàn chủ tịch Đại hội Khuên của Đảng dân chủ- xã hội Đức để đáp lại lời chào mừng gửi đến ông vào ngày khai mạc đại hội (22 tháng Mười 1893) theo đề nghị của A. Bê-ben, người đã đọc văn bản chào mừng ấy. Trong lời chào mừng có nói: “Các đại biểu của Đảng dân chủ xã hội Đức họp đại hội đảng ở thành phố nơi chủ nghĩa xã hội Đức ra đời, xin gửi đến một trong những người sáng lập chủ nghĩa xã hội và chiến sĩ kiên định đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội lời chào chân thành, lời cảm ơn và quý trọng.

Đoàn chủ tịch Đại hội”

Đại hội Khuên họp trong những ngày 22-28 tháng Mười 1893. Đại hội đã nghe báo cáo của Ban chấp hành đảng và báo cáo của đảng đoàn dân chủ – xã hội ở Quốc hội Đức, cũng như đã thảo luận vấn đề phong trào công đoàn và việc đảng dân chủ – xã hội ủng hộ nó, vấn đề kỷ niệm ngày 1 tháng Năm 1894 và báo cáo của A. Bê-ben “Chủ nghĩa bài Do Thái và Đảng dân chủ – xã hội”. – 589.

109. Lời này được Ăng-ghe-nen ghi vào tháng Chín - đầu tháng Mười 1894 nhân việc những người dân chủ – xã hội Áo định chuyển đổi cơ quan ngôn luận trung ương hàng tuần của mình – tờ “Arbeiter – Zeitung” – thành nhật báo. Ăng-ghe-nen hoan nghênh ý định ấy, đã giúp đỡ, trong đó có việc giúp đỡ tìm kinh phí cho biện pháp ấy. Ngày 14 tháng Chạp 1894, ông viết cho V. Át-lơ rằng ở Luân Đôn đã thành lập một tập đoàn gồm những người ngoài đảng sẵn sàng cung cấp cho tờ “Arbeiter – Zeitung” khoảng 5000 phlo-rin với điều kiện tập đoàn ấy “*sẽ đóng vai trò lãnh đạo*” (xem Toàn tập, t. 39, tr. 442- 443). Ông cũng bảo chuyển những khoản nhuận bút của mình về những tác phẩm được in ở nhà xuất bản của Đi-txơ ở Stút-gát cho V. Át-lơ để dùng cho nhu cầu của Đảng dân chủ – xã hội Áo. Ăng-ghe-nen đã giúp ban biên tập mời những nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân ở những nước khác cộng tác với báo ấy và bản thân ông đã công bố trên báo ấy một loạt bài. Nhân dịp tờ “Arbeiter – Zeitung” ra hàng ngày ra số đầu tiên ngày 1 tháng Giêng 1895, ông đã viết lời chào mừng công nhân Áo (xem Toàn tập, t. 22, 1995, tr. 750 – 751). – 599.

110. Thư này được phát hiện ở Cục lưu trữ quốc gia về văn học cổ điển Đức ở Vai-ma. Nó mở đầu việc trao đổi thư từ và những cuộc tiếp xúc cá nhân của Ăng-ghe-n, với nhà chính luận Đức A. Ru-gơ. Cuộc gặp đầu tiên của họ diễn ra vào cuối tháng Ba 1842, trong khoảng thời gian Ăng-ghe-n ở Béc-lin từ ngày 1 tháng Mười 1841 đến ngày 30 tháng Chín 1842 (trong thời gian làm quân dịch). Thư này cho phép xác minh một sự kiện ít người biết, được nhắc tới trong bức thư thứ hai của Ăng-ghe-n gửi Ru-gơ đề ngày 15 tháng Sáu 1842 (xem Toàn tập, t. 27, 1996, tr 591) - đó là việc Ăng-ghe-n viết bài về nhà thơ I-ta-li-a Đan-tơ; bài này không đến được với chúng ta. – 603.
111. Ru-gơ đã thực hiện đề nghị này. Trong tạp chí “Deutsche Jahrbücher für Wissenschaft und Kunst” các số 126 – 128, ngày 28, 30 và 31 tháng Năm 1842 ông đã công bố bài bình luận của mình về tác phẩm của Ăng-ghe-n, nêu lập trường rõ ràng của tác giả trong việc trình bày và phê phán triết học của Sê-ling. – 603.
112. Mác muốn nói đến cuốn sách của Ru-gơ và Vi-gan-đơ “An die Hohe Zweite Kammer der Sächsischen Ständeversammlung. Beschwerde über die durch ein Hohes Ministerium des Innern angeordnete und am 3. Januar 1843 ausgeführte Unterdrückung der Zeitschrift: “Deutsche Jahrbücher für Wissenschaft und Kunst”. Braunschweig, 1843 (“Gửi viện thứ hai của quốc hội Đắc-den. Đơn kiện về việc cấm tạp chí “Deutsche Jahrbücher für Wissenschaft und Kunst”, được tiến hành ngày 3 tháng Giêng 1843 theo lệnh của bộ nội vụ”. Brao-nơ- Svai-gơ, 1843). Cuốn sách này được Mác gửi đến cho người kiểm duyệt Xan Pôn, rõ ràng là để được phép công bố bài bình luận cuốn sách mà Phuyt-xnơ, phóng viên ở Đre-xđen của tờ “Rheinische Zeitung”, đã viết. Bài bình luận được công bố không ký tên tác giả trong phụ trương của tờ “Rheinische Zeitung” số 71 và 73 ngày 12 và 14 tháng Ba 1843 dưới nhan đề “Über die Broschüre an die Hohe Zweite Kammer der Sächsischen Ständerversammlung” (“Về cuốn sách gửi tờ viện thứ hai của quốc hội Đắc-den”). – 604.
113. Một đoạn trong bức thư này được công bố lần đầu bằng tiếng Nga trong

- Toàn tập, t. 27, 1996, tr. 627. Trong tập này, bức thư được công bố toàn văn theo bản viết tay. – 605.
114. Ý nói cuốn tiểu thuyết của nhà văn Pháp O-gien Xuy “Bí mật thành Pa-ri” được viết theo tinh thần mơ mộng có tính xã hội, uỷ mị – tiểu thị dân; tiểu thuyết ra mắt ở Pa-ri những năm 1842 – 1843 và nổi tiếng rộng rãi không chỉ ở Pháp, mà cả ở nước ngoài. – 605.
115. Từ Hăm – buốc, Hai-nơ gửi cho Mác một phần những tờ in thử tập thơ của mình “Deutschland. Ein Wintermärchen (‘Nước Đức. Chuyện cổ tích mùa đông’)” để công bố trên báo “Vorwärts!” ngay trước khi cuốn sách ra mắt ở Đức. Trên báo “Vorwärts!”, những bài thơ ấy được đăng trong các số 85- 88, 90, 92, 93, 96; ngày 23, 26, 30 tháng Mười và ngày 2, 9, 16, 20 và 30 tháng Mười một 1844.
- Khi công bố các bài thơ của Hai-nơ, ban biên tập báo “Vorwärts!” kèm theo lời nói đầu sau đây, có thể do Mác viết (đăng trên báo “Vorwärts!” số 84, ngày 19 tháng Mười 1844):
- “Gần đây, Hai-nơ đã chuyển cho chúng tôi nhiều bài thơ mới của ông để đăng trên báo “Vorwärts!” của chúng tôi; chúng tôi hoan nghênh chúng, coi chúng không chỉ là một đóng góp quý báu, mà còn là một dấu hiệu chứng tỏ sau giấc ngủ đông dài, Hai-nơ đã thức dậy tham gia hoạt động, tạo ra những tác phẩm mới, trong đó, chúng ta lại tìm thấy nhà thơ mà chúng ta yêu mến nồng nhiệt, sống khoẻ mạnh, tràn đầy sức thanh xuân, và chúng ta lại càng yêu mến ông nhiều hơn trước. Chúng ta không bị phụ lòng mong đợi – dưới nhan đề “Deutschland. Ein Wintermärchen”, Hai-nơ đã cho ra mắt- ở người xuất bản Hốp- man và Cam-pe – một tập mỏng những bài thơ mà chúng ta coi là những tác phẩm hiển nhiên là ưu tú của Hai-nơ, chúng tỏ sự sắc sảo và chân thành của thiên tính thi nhân của ông. Sức mạnh của những ý tưởng mới đã thức tỉnh Hai-nơ khỏi giấc ngủ yên bình, ông hùng dũng bước lên vũ đài, giương cao ngọn cờ mới và tiến lên, đánh trên “chiếc trống vững chắc” lời kêu gọi của mình. Chúng tôi công bố một số mẫu lấy từ quyển sách ấy, còn hôm nay chúng tôi xin đăng lời tựa rất đáng chú ý”. – 606.

116. Ăng-ghe-n nói mĩa mai nữ hoàng Anh Vich-to-ri-a mới 27 tuổi đã có năm con. – 607.
117. Đây muốn nói đến khoản nhuận bút về bài viết của Béc-nai-xơ, rõ ràng đó là phần rút ra từ bản thảo của ông viết về tội phạm và tư pháp hình sự đã chuẩn bị in ở nhà xuất bản của Le-xcơ, nhưng tác giả đã đòi lại vì nhà xuất bản có thái độ không thận trọng đối với việc sắp chữ. Mác định đưa bài này vào tạp chí ra hàng quý mà ông đã dự định xuất bản, về việc xuất bản nó đã có những cuộc thương lượng với các nhà xuất bản ở Ve-xtơ-pha-li trong những năm 1845-1846 (xem chú thích 121). Béc-nai-xơ cần tiền, đã hai lần- qua Mác làm trung gian - ông đã nhận được nhuận bút về bài viết ấy. Song vì ý định xuất bản tạp chí ra hàng quý không thành nên tác phẩm của Béc-nai-xơ không được xuất bản. – 609.
118. Bức thư này là lời đáp bức thư của I.Vây-đơ-mai-ơ đề ngày 30 tháng Tư 1846, trong đó ông đã thông báo cho Mác biết tình hình công tác tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản ở Đức, về việc tìm kiếm người xuất bản cho những tài liệu về các vấn đề của triết học Đức mà Mác và Ăng-ghe-n dự định công bố. Vây-đơ-mai-ơ cũng viết rằng ông định đề nghị người xuất bản I-u-li-út Mai-ơ tổ chức một nhà xuất bản ở Lim-buóc (Hà Lan) để xuất bản các sách báo của chủ nghĩa cộng sản (xem thêm chú thích 121). – 609.
119. Mác đến Li-e-giơ chắc là vào tháng Tư 1846. Không có những tư liệu chính xác về mục đích và thời gian Mác lưu lại ở Li-e-giơ. Có thể ông định tổ chức ở đây một uỷ ban thông tin cộng sản. – 610.
120. Có lẽ đây muốn nói đến bức thư của Uỷ ban thông tin cộng sản Bruy – xen – thư này không giữ lại được – trả lời bức thư của Vây - đơ - mai - ơ đề ngày 30 tháng Tư 1846 – 610.
121. Đoạn này nói đến việc xuất bản tạp chí ra hàng quý, gồm hai tập, mà việc thương lượng về nó đã được tiến hành trong những năm 1845-1846 với nhiều người xuất bản, trong đó có hai người xã hội chủ nghĩa ở Ve-xtơ-pha-li là Iu. Mai-ơ và R.Rem-pen. Trong những tác phẩm đang chuẩn bị, dự định công bố – dưới sự chủ biên của Mác – một loạt bài bút chiến của Mác, Ăng-ghe-n và những người ủng hộ hai ông, phê phán các quan

- điểm của các nhà triết học và nhà xã hội chủ nghĩa Đức – Bau-ơ, Gruyn, Ru-gơ, Stiéc-nơ, Phoi-ơ-bắc. Mai-ơ và Rem-pen lúc đầu đồng ý ủng hộ việc xuất bản, nhưng về sau đã huỷ bỏ lời hứa của mình, viện cớ khó khăn về tài chính. Thực ra, nguyên nhân sâu xa hơn khiến họ từ chối là những bất đồng về tư tưởng giữa Mác và Ăng-ghe-n với “chủ nghĩa xã hội chân chính” lúc bấy giờ đang phổ biến rộng rãi ở Đức, đặc biệt là ở Ve-xtơ-pha-li. Như thấy rõ qua các bức thư của Vây-đơ-mai-ơ, nội dung cơ bản của ấn phẩm đã dự định phải là các bản thảo của Mác nhằm chống Bau-ơ và Stiéc-nơ. Sau khi những người xuất bản ở Ve-xtơ-pha-li từ chối, Mác và Ăng-ghe-n đã nhiều lần tìm cách công bố những bản thảo đã có sẵn. Song, tất cả mọi cố gắng của hai ông đều không có kết quả. Các bản thảo của Mác và Ăng-ghe-n, được biết dưới nhan đề “Hệ tư tưởng Đức” chỉ được công bố đầy đủ vào năm 1932 (xem Toàn tập, t. 3, 1995). – 610.
122. Mác trích dẫn bức thư của Các Ghê-oóc Phô-giơ gửi Mác, đề ngày 9 tháng Năm 1846. – 611.
123. Rõ ràng ý nói bức thư của I. Vây-đơ-mai-ơ gửi Uỷ ban thông tin cộng sản Bruy-xen, đề ngày 13 tháng Năm 1846 gửi tới địa chỉ Ph. Gi-gô, và bức thư đề ngày 14 tháng Năm 1846 gửi Mác đề cập đến việc thương lượng với những người xuất bản ở Ve-xtơ-pha-li về việc xuất bản tạp chí ra hàng quý, gồm hai tập, thông báo về những khó khăn tài chính mà họ gặp phải (xem chú thích 121). – 611.
124. Ăng-ghe-n, lúc ấy sống ở khách sạn Bois Sauvage (xem chú thích sau), rõ ràng đã viết bức thư chính thức nhân danh Uỷ ban thông tin cộng sản Bruy-xen trả lời bức thư của I. Vây-đơ-mai-ơ gửi Ph. Gi-gô, đề ngày 13 tháng Năm 1846. Thư trả lời của Ăng-ghe-n chúng ta đã không có được. – 611.
125. *Bois Sauvage* (Boa Xô-va-giơ) – tên gọi của một khách sạn ở Bruy-xen mà trong những năm 1845-1846 gia đình Mác đã nhiều lần sống ở đây, đôi khi, cả Ăng-ghe-n cùng vợ ông đã nghỉ lại ở đây. – 612.
126. Ý nói tác phẩm “Phê phán chính trị và khoa kinh tế chính trị” mà Mác định viết, trong đó dự định phê phán các quan hệ tư sản trên lập trường

- của chủ nghĩa cộng sản. Bắt đầu nghiên cứu kinh tế chính trị học từ cuối năm 1843, ngay mùa xuân năm 1844, Mác đã đặt cho mình nhiệm vụ phê phán khoa kinh tế chính trị tư sản trên báo chí. “Bản thảo kinh tế- triết học năm 1844” mà chúng ta có được (xem Toàn tập, t. 42, 2000, tr. 65-249) có lẽ là bản phác thảo ban đầu của tác phẩm đó. Do bận viết cuốn sách “Gia đình thần thánh”, Mác tạm thời hoãn việc nghiên cứu kinh tế chính trị học và mãi vào tháng Chạp 1844 mới trở lại nghiên cứu nó. Còn giữ được rất nhiều bản tóm tắt, trích dẫn và ghi chú Mác viết trong những năm 1845-1846 khi nghiên cứu các tác phẩm của những nhà kinh tế học Anh, Pháp và các nhà kinh tế học khác. Song, Mác đã không thực hiện được ý định của mình. Hợp đồng với Le-xơ về việc xuất bản tác phẩm gồm hai tập “Phê phán chính trị và khoa kinh tế chính trị” ký ngày 1 tháng Hai 1845 bị người xuất bản xé bỏ vào tháng Hai 1847. – 612.
127. Rõ ràng đây muốn nói đến những bức thư của Béc-nai-xơ đề ngày 2 tháng Ba và 7 tháng Tư 1846, trong đó ông đề nghị giúp đỡ tiền nong, xin Mác- với từ cách người xuất bản – ứng trước nhuận bút về bài viết định dùng để công bố trong tạp chí hàng quý (xem chú thích 117). – 613.
128. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác- Lê-nin không có những bức thư được nhắc tới của Mác gửi Héc-vếch và Béc-nai-xơ. – 613.
129. M. Hét-xơ cũng đã phải tham gia vào ấn phẩm gồm 2 tập mà Mác và Ăng-ghe-n đã dự định xuất bản (xem chú thích 121), ông đã viết cho nó bài về Ru-gơ (“Dottore Graziano”) và về Cun-man (“Tiền sĩ Ghê-oóc Cun-man xứ Hôn-stai-nơ hoặc lời tiên tri của chủ nghĩa xã hội chân chính”). Sau khi kế hoạch xuất bản ấy bị hỏng, bài đầu tiên của Hét-xơ được công bố vào năm 1847 trên tờ “Deutsche- Brüsseler – Zeitung”. – 614.
130. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác- Lê-nin không có bản gốc bức thư của Mác gửi Béc-nai-xơ. Ý kiến công bố ở đây được trích dẫn trong bức thư của Béc-nai-xơ gửi Mác đề tháng Tám 1846. – 614.
131. Việc xuất bản tạp chí lý luận mới mà Mác đã dự định theo nguyên tắc cổ phần ở Bruy-xen, do ông là chủ bút, đã không được thực hiện. – 616.

132. Mác ở Hà Lan tại thành phố Dan-tơ Bom-men, ở nhà bác mình là Li-ôn Phi-líp-xơ và cuối tháng Chín - đầu tháng Mười 1847. – 617.
133. Bức thư này và hai bức thư tiếp theo gửi các phóng viên tờ “Neue Rheinische Zeitung”- E. Mui-lơ - Tê-lơ-rinh và A. Sti-phtơ đề ngày 6 tháng Năm 1849 (xem tập này, tr. 618 – 620) là những kiến nghị mà Mác viết cho C. Brun trong thời gian ở Hăm-buốc và vùng phụ cận vào giữa tháng Tư- đầu tháng Năm 1849. Mác đi các tỉnh Tây Bắc Đức và Ve-xtơ-pha-li nhằm thiết lập sự tiếp xúc và mở rộng quan hệ với những người tham gia cách mạng ở các miền nước Đức, cũng như để huy động tiền nhằm tiếp tục xuất bản tờ “Neue Rheinische Zeitung”. – 618.
134. Rõ ràng có ý nói đến cuộc khởi nghĩa theo xu hướng cộng hoà ở Baden vào tháng Tư 1848. – 618.
135. Mác viết thêm phần này ở cuối bức thư của Gi-en-ni Mác gửi Ca-rô-li-na Suê-lơ, đề ngày 14 tháng Bảy 1849. – 620.
136. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin không có bức thư của Lu-i Bau-ơ gửi Mác, đề ngày 30 tháng Giêng 1850. – 621.
137. Trong bức thư đề ngày 22 tháng Giêng 1850, A. Hai-đơ-man thông báo cho Gi-en-ni Mác rằng tiền sĩ Bau-ơ tính thêm 4 pao 10 si-linh để trả lời về việc khám chữa bệnh cho bà và yêu cầu thành toán phiếu nợ, mà ông ta đã nhận từ Bau-ơ, với số tiền nêu trên. – 621.
138. Ý nói những tư liệu công bố trên tờ “Neue Rheinische Zeitung” nhân vụ mưu sát vua Phổ Phri-đrich Vin-hem IV ngày 22 tháng Năm 1850 ở Béc-lin. Báo chí phản động tìm cách sử dụng vụ mưu sát ấy để mở một chiến dịch chống các đối thủ chính trị của chế độ Phổ ở trong nước cũng như ở ngoài nước, trước hết là chống giới lưu vong cách mạng ở Luân Đôn. Trong bài “Der Königsmord” (“Vụ mưu sát nhà vua”) đăng trên tờ “Neue Rheinische Zeitung” số 117 ngày 25 tháng Năm 1850 đã thông báo rằng Mác, Ru-gơ và những người lưu vong khác ở Luân Đôn đã đi khắp nước Đức và đến Béc-lin nhân việc chuẩn bị vụ mưu sát vua Phổ. Mác và Ăng-ghe-n đã vạch trần những luận điệu độc ác của giới cầm quyền Phổ đòi chính phủ Anh trục xuất những người lưu vong chính trị khỏi nước

- Anh. Ngoài bức thư gửi đại sứ Phổ Bun-den này ra, họ đã gửi những lời tuyên bố đến toà soạn một loạt báo Anh nhằm hướng sự chú ý của giới công luận dân chủ đến những hành động thù địch của chính phủ Phổ và giới tay sai của nó ở Luân Đôn đối với những người lưu vong chính trị Đức (xem Toàn tập, t. 7, 1993, tr. 436-448). – 623.
139. Đây muốn nói đến *Ủy ban cứu trợ những người lưu vong Đức* ở Luân Đôn được thành lập vào tháng Chín 1849 bên cạnh Hội giáo dục của công nhân Đức (xem chú thích 104). Nhằm ngăn chặn âm mưu của những người dân chủ lưu vong tiểu tư sản tìm cách làm cho phần tử vô sản trong giới lưu vong ở Luân Đôn phục tùng ảnh hưởng của mình, ngày 3 tháng Chạp 1849, theo đề nghị của Mác và những người lãnh đạo khác của Liên đoàn những người cộng sản, Ủy ban được đổi thành Ủy ban lưu vong dân chủ- xã hội mà cả Ăng-ghen cũng có chân trong ban lãnh đạo của nó. Ủy ban đóng vai trò to lớn trong việc khôi phục và củng cố các mối quan hệ giữa các thành viên của Liên đoàn những người cộng sản, trong việc tổ chức lại Liên đoàn vào những năm 1849 – 1850. Vào giữa tháng Chín 1850, Mác, Ăng-ghen và những người theo hai ông tuyên bố ra khỏi Ủy ban lưu vong mà đa số uỷ viên của nó đã rơi vào ảnh hưởng của nhóm Vi-lích-Sáp-pơ. – 623.
140. Lời ghi thứ nhất trong hai lời ghi công bố ở đây được Mác viết vào cuối bản thảo bút ký của H. L. Stê-khan về những vụ bức hại những người tham gia phong trào xã hội chủ nghĩa và phong trào cộng sản ở Đức. Lời ghi thứ hai – ở trang đầu bản thảo của Stê-khan, bên trên đầu đề- có lẽ Mác viết muộn hơn một chút – sau khi tìm hiểu kỹ bút ký. Trả lời Mác ngày 17 tháng Hai 1852, Vây-đơ-mai-ơ viết rằng ông chỉ có thể sử dụng một phần tài liệu của Stê-khan cho số 3 tạp chí “Die Revolution”. Số tạp chí này đã không ra mắt vì tạp chí bị đình bản. – 624.
141. Bức thư này đến với chúng ta dưới dạng một đoạn được Clút-xơ trích dẫn trong thư của ông gửi Vây-đơ-ma-ơ đề ngày 21 tháng Chín 1852. Thư này của Mác được Clút-xơ truyền đạt một phần theo cách trình bày của chính mình. Về nội dung, nó giống với bức thư của Mác gửi Ăng-ghen đề ngày 30 tháng Tám 1852 (tham khảo Toàn tập, t. 28, 1996, tr. 159-165). – 625.

142. “*Những người bạn của thế gian*” - trào lưu tôn giáo chống thuyết Kiền thành phổ biến trong giáo hội Tin lành chính thức (xem chú thích 65), - một thứ thuyết có tính chất cực kỳ thần bí và giả dối. Năm 1846, dưới ảnh hưởng của phong trào này, từ giáo hội Tin lành chính thức đã tách ra cái gọi là “*Những giáo đoàn tự do*” biểu hiện dưới hình thức tôn giáo những tâm trạng chống đối của các phần tử cấp tiến trong giai cấp tiểu tư sản Đức. – 625.
143. Ý nói *Liên đoàn cách mạng Mỹ* – tổ chức của những người lưu vong Đức ở Mỹ do hai nhà dân chủ tiểu tư sản Guéc-gơ và Phi-clơ - đến Mỹ để phát hành cái gọi là “*công trái cách mạng Đức- Mỹ*” – thành lập vào tháng Giêng 1852. – 626.
144. *Liên đoàn cổ động* – tổ chức của những người lưu vong tiểu tư sản Đức ở Luân Đôn, ra đời vào năm 1851, do Ru-gơ và Guéc-gơ đứng đầu. Mục đích của Liên đoàn về cơ bản là quyên góp tiền để tổ chức “*cuộc cách mạng ngay lập tức*” ở Đức. – 626.
145. Lời ghi này được giữ lại trên bức thư của Gi – H. Mai - ơ đề ngày 3 tháng Hai 1853, cùng với thư này, Mai - ơ gửi chuyển cho Mác bức thư của Xê – me – rơ gửi từ Pa – ri cho ông và đề nghị để mình làm trung gian trong việc chuyển cho Xê – me – rơ thư trả lời của Mác – 628.
146. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác- Lê-nin không có bức thư được nhắc tới ở đây của Mác gửi Xê-me-rơ. – 628.
147. Bức thư này Mác viết để trả lời thư của Xê-me-rơ gửi ông đề ngày 20 tháng Hai 1853, trong đó có đánh giá phê phán hoạt động và phẩm chất cá nhân của Cô-sút. – 629.
148. Ý nói một loạt bài phát biểu của Cô-sút trên báo chí Anh bác bỏ sự dính líu của mình vào cuộc khởi nghĩa Mi-la-nô - đã bị thất bại – do những người ủng hộ nhà cách mạng I-ta-li-a Mát-di-ni phát động ngày 6 tháng Hai 1853 và được những người lưu vong cách mạng Hung-ga-ri ủng hộ. Cô-sút, đặc biệt trong bức thư gửi Mai-nơ Rít được công bố nhân danh ông ấy trên các báo Anh, đã không thừa nhận mình là tác giả của lời kêu gọi “*Nhân danh nhân dân Hung-ga-ri – gửi những người binh sĩ đang ở I-ta-li-a*”

- được phổ biến ở Mi-la-nô trong thời gian khởi nghĩa đứng tên ông. Về những đánh giá của Mác đối với cuộc khởi nghĩa Mi-la-nô và vai trò của Mát-di-ni, Cô-sút và những nhà cách mạng Hung-ga-ri khác trong cuộc khởi nghĩa ấy, xin xem Toàn tập, t.8, 1993, tr. 689-691, 695-699, 719-721, 723-725. – 629.
149. Lời tuyên bố được nhắc tới của Mát-di-ni được công bố ngày 2 tháng Ba 1853 trên các báo “Morning Advertiser”, “Morning Post” và “Daily News”, dưới hình thức bức thư gửi toà soạn những báo nói trên. Mát-di-ni viết rằng ông có bản gốc lời kêu gọi gửi binh sĩ Hung-ga-ri do Cô-sút soạn, và bày tỏ lấy làm tiếc về việc những bài phát biểu của Cô-sút (xem chú thích 148). – 629.
150. Ở bên dưới Mác dẫn đoạn trích có thay đổi một ít lấy từ bài viết của mình “Di dân cưỡng bách. – Cô- sút và Mát-di-ni. – Vấn đề những người lưu vong- Những vụ mua chuộc trong bầu cử tại Anh. - Ông Cốp-đen” (Xem Toàn tập, t. 8, 1993, tr. 719-721). – 629.
151. Bản gốc bức thư này được lưu giữ ở Nhà bảo tàng Mác ở Tơ-ria. – 631.
152. Clút-xơ đã thực hiện đề nghị của Mác về việc công bố bài thứ nhất của ông “Pan-móc-xton” trong báo chí tiếng Đức ở Mỹ. Bài này đã được Clút-xơ lược dịch từ báo “Tribune” và được đăng trên báo “Die Reform” ở Niu Oóc các số 72, 73, 74, 77 và 78 ngày 2, 3, 4, 8 và 9 tháng Mười một 1853. Trước phần công bố có in chú thích của ban biên tập chứa đựng sự ngụ ý quyền tác giả của Mác: “Mỗi quan tâm to lớn mà tên tuổi Pan-móc-xton lại gây ra hiện nay thúc đẩy chúng tôi công bố bản lược dịch bài khảo luận lấy từ báo “Tribune” này. Bài khảo luận này cho thấy rằng tác giả khá hiểu biết tình hình nước Anh, và mặc dù không ghi tên tác giả, nhưng không khó đoán ra ai viết bài khảo luận này”. – 632.
153. Nhân chuyến đi cô động mới sắp tới của Giôn-xơ tới các khu công nghiệp (đặc biệt, tới trung tâm của phong trào bãi công- khu công nghiệp Man-se-xtơ) nhằm xây dựng tổ chức công nhân rộng lớn lấy tên là “Phong trào quần chúng” (về vấn đề này xin xem Toàn tập, t. 9, 1993, tr. 616-617), rõ ràng Mác có ý định cung cấp cho Giôn-xơ những tài liệu thực tế vạch trần chính sách giá đối và phản công nhân của giai cấp tư sản Anh qua

- các phần tử cấp tiến Man-se-xtơ mạo xưng là “những người bạn tự nhiên” của công nhân. Trong một bài viết của mình, Mác gọi “Hội liên hiệp trợ giúp ngành công nghiệp trong việc ngăn chặn làn sóng phản đối của công nhân khu công nghiệp Man-se-xtơ” do họ thành lập là “âm mưu bí mật” chống giai cấp công nhân (xem Toàn tập, t.9. 1993, tr. 544-545), trong bức thư công bố ở đây ông gọi nó là “sự lừa bịp ghê gớm”. – 632.
154. Ý nói Hội giáo dục cộng sản của công nhân Đức ở Luân Đôn (xem chú thích 104). Trong bản gốc là “Knotenverein” - trong thư từ trao đổi, Mác và Ăng-ghen nhiều khi gọi hội ấy với cái tên như vậy; hai ông chơi chữ: “Knote”, vừa có nghĩa là “thợ thủ công”, vừa có nghĩa là “kẻ dốt nát”, “kẻ thô lỗ”. – 632.
155. Trong Toàn tập, t. 28, bức thư này được công bố dưới dạng đoạn được Clút-xơ trích dẫn trong bức thư của ông gửi Vây-đơ-mai-ơ đề ngày 2 tháng Mười một 1853. Ở đây, nó được in toàn văn theo bản sao chụp mà Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lê-nin nhận được của Nhà bảo tàng Mác ở Tơ-ria. – 639.
156. Đây muốn nói đến bài viết của Mác “Cách mạng ở Trung Quốc và ở Châu Âu” đăng trên báo “New York Daily Tribune” ngày 14 tháng Sáu 1853 (xem Toàn tập, t. 9, 1993, tr. 130-139). Không phải lúc nào Clút-xơ cũng có thể kiểm cho Mác bản in các bài của Mác đăng trên báo “Tribune” và đôi khi buộc phải chép tay các bài viết. – 639.
157. Thông báo của Mác về việc Phrai-li-grát viết bài thơ về dịch tả được Clút-xơ chuyển cho Vây-đơ-mai-ơ trong thư đề ngày 4 tháng Mười một 1853 (xem Toàn tập, t. 28, 1996, tr. 856-857). – 640.
158. Ý nói đến bài của Mác “Những vụ rắc rối Nga – Thổ Nhĩ Kỳ. – Mưu kế và thủ đoạn của nội các Anh. – Bức công hàm cuối cùng của Nê-xen-rô-đê. – Vấn đề Đông Ấn” (xem Toàn tập, t. 9, 1993, tr. 254- 265). – 640.
159. Lỗi viết sai này của Giôn-ni Mác đã được sửa khi công bố bài thứ nhất “Huân tước Pan-móc-xton” trên báo “The People’s Paper” số 77, ngày 22 tháng Mười 1853 (xem Toàn tập, t. 9, 1993, tr. 455-456). – 640.

160. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lê-nin không có bức thư của Mác trả lời thư của C. V. Clai-nơ (xem Toàn tập, t.28, 1996, tr. 380-381). – 641.
161. Tham khảo Toàn tập, t. 27, 1996, tr. 849-851. – 641.
162. Viện nghiên cứu của chủ nghĩa Mác – Lê-nin không có bản gốc bức thư này. Đoạn công bố trong tập này được trích trong bức thư của Phrai-li-grát gửi C. Véc-thơ đề ngày 26 tháng Hai 1857. Trong bản dịch tiếng Nga, lời trích đoạn này được dẫn ra trong lời tựa cuốn sách: Ghê-oóc Véc-thơ. Tuyển tập. Mát-xcơ-va, 1957, tr. XXIII – XXIV. – 645.
163. Ý nói tác phẩm của G. Véc-thơ “Humoristische Skizzen aus dem deutschen Handelsleben” (“Những phác thảo hài hước rút từ đời sống thương mại Đức”) mà tác giả viết dưới dạng một loạt bút ký trào phúng trong vòng nhiều năm, bắt đầu từ năm 1845. Các bút ký lúc đầu được công bố trên tờ “Kölnische Zeitung” (từ tháng Mười một 1847 đến tháng Hai 1848), rồi sau đó trên tờ “Neue Rheinische Zeitung” (từ ngày 1 tháng Sáu đến ngày 6 tháng Bảy 1848). Toàn bộ tác phẩm được công bố vào năm 1956 trong cuốn sách: G. Weerth. Sämtliche Werke. Bd. 2, S. 349-485. Xem bản dịch tiếng Nga: G. Véc-thơ. Tuyển tập. Mát-xcơ-va, 1957, tr. 113-164. – 645.
164. Về vụ rắc rối mà Ăng-ghen mô tả trong thư này, xin xem Toàn tập, t.29, 1996, tr. 609-614, 618-619 và 643-645. – 647.
165. Bản gốc bức thư này nhận được từ Viện lịch sử đảng trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Hung-ga-ri. Như thấy rõ qua nhận xét của Mác trong tác phẩm “Ngài-Phô-gơ” (xem Toàn tập, t. 14, 1994, tr. 648-650), M.Péc-txen đã trả lời bức thư của Mác ngày 19 tháng Tư 1860. Mác cũng nhắc đến lời đáp của Péc-txen trong bức thư của mình gửi Xê-me-rơ đề ngày 2 tháng Sáu 1860 (xem Toàn tập, t. 30, 1997, tr. 723). Bức thư này của Péc-txen không đến được với chúng ta. – 648.
166. Đây muốn nói đến bức thư của Mác gửi Xê-me-rơ ngày 4 tháng Tư 1860 (xem Toàn tập, t. 30, 1997, tr. 684-685). – 649.
167. Ý nói bài tin của Mác “Những chi tiết về sự giao dịch của Cô-sút với Lu-i Na-pô-lê-ông” đăng trên báo “Free Press” số 10, ngày 28 tháng Chín 1859

- dưới nhan đề “Particulars of Kossuth’s Transaction with Louis Napoleon”. Bài tin này là biến thể rút ngắn của bài viết của Mác “Cô-sút và Lu-i Na-pô-lê-ông” (xem Toàn tập, t. 13, 1993, tr. 645-653). – 649.
168. Đoạn trích bức thư này được in trong danh mục “Sotheby Parke Bernet and Co” ngày 19 tháng Tư 1977. Trong tập này, bức thư được công bố toàn bộ theo bản gốc do người xuất bản Hy Lạp G. Bô-bô-la-xơ chuyển cho Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Có thể phỏng đoán rằng qua Lau-ra, Mác trả lời bức thư – mà chúng ta không có được – của P. La-phác-gơ, trong đó La-phác-gơ hỏi ý kiến Mác về các bản báo cáo của tiến sĩ Giu-li-an Han-tơ trong ấn phẩm “Public Health. Seventh Report. With appendix. 1864”. London 1865 (“Sức khoẻ của dân cư. Báo cáo thứ bảy. Kèm theo phụ lục. 1864”. Luân Đôn, 1865). Báo cáo này đề cập chủ yếu đến điều kiện sống của công nhân nông nghiệp, được Mác trích dẫn nhiều lần trong tập thứ nhất bộ “Tu bản” (xem Toàn tập, t. 23, tr. 814-815, 925-926, 950-951, 956-957 và những trang khác). – 650.
169. Các đạo luật về lúa mì nhằm hạn chế hoặc cấm nhập khẩu lúa mì từ nước ngoài vào, được thi hành ở Anh từ năm 1815 vì lợi ích của các đại địa chủ. Giai cấp tư sản công nghiệp chống các đạo luật về lúa mì dưới khẩu hiệu tự do buôn bán, đã đấu tranh huỷ bỏ được chúng vào năm 1846. – 651.
170. Ăng-ghen trả lời những bức thư của Gien-ni Mác (con gái) đề ngày 24 tháng Sáu và ngày 2 tháng Bảy 1869. Trong thư đề ngày 2 tháng Bảy, Gien-ni mô tả một cách mỉa mai buổi dạ hội quý tộc ở Viện bảo tàng Ken-xinh-ton mà Gien-ni đã dự cùng với Mác theo lời mời của “Hội bách nghệ” – một hội giáo dục tư sản – ngày 1 tháng Bảy 1869 (xem thêm Toàn tập, t. 32, tr. 429- 430). Trong lời nhắc nhở mà Ăng-ghen nhắc đến in ở bên dưới chứa đựng lời kêu gọi các thành viên của Hội đừng chen chúc xung quanh các nhân vật cao cấp trong thời gian họ đến tham quan triển lãm. – 652.
171. Ngày 1 tháng Bảy 1869, Ăng-ghen thôi làm việc ở hãng buôn “Éc-men và Ăng-ghen” ở Man-se-xtơ và từ lúc ấy ông hoàn toàn hiến dâng đời mình cho hoạt động khoa học và chính trị. – 653.

172. Đây muốn nói đến tập thơ của nhà thơ Ai-rơ-len Tô-mát Mu-rơ (Irish Melodies). Pa-ri, 1821. – 655.
173. Về chuyến đi của Mác cùng con gái Gien-ni sang Đức, Bỉ và Hà Lan vào tháng Chín – tháng Mười 1869, xin xem Toàn tập, t.32, tr. 489-490. – 656.
174. Ăng-ghen ở Ô-xten-đơ và ở nhà người thân tại En-ghen-xkiéc-sen khoảng từ ngày 19 tháng Tám đến ngày 4 tháng Chín 1869. – 656.
175. Gien-ni, con gái cả của Mác, đã viết một loạt bài về vấn đề Ai-rơ-len công bố dưới biệt danh Gi. Uy-li-am-xơ trên báo “La Marseillaise” từ ngày 1 tháng Ba đến ngày 24 tháng Tư 1870. Trong thư này nói đến việc công bố trên báo đó, vào ngày 9 tháng Ba 1870, bài thứ hai của loạt bài ấy, trong đó nhắc lại bức thư của Ô’Đô-nô-van-Rô-xa, người thuộc phái Phê-ni-an, vạch trần sự đối xử tàn khốc với tù chính trị ở các nhà tù nước Anh. Các bài viết của Gien-ni Mác, xin xem Toàn tập, t. 16, 1994, tr. 790-825. – 657.
176. Trên báo “Daily News” ngày 16 tháng Ba 1870 đã đăng một bài khuyết danh mà tác giả của nó, bộ trưởng nội vụ Bru-xơ, đã cố phủ nhận những sự thực được dẫn ra trong bức thư của Ô’Đô-nô-van-Rô-xa, nhưng đồng thời đã buộc phải thừa nhận rằng Rô-xa “đã bị cùm vào gông”. – 657.
177. Ý nói “Report of the Commissioners on the Treatment of the Treason – Felony Convicts in the English Convict Prisons” London, 1867. (“Báo cáo của các thành viên uỷ ban về vấn đề đối xử với những tội phạm quốc gia bị giam ở các nhà tù nước Anh”. Luân Đôn, 1867). – 657.
178. Ăng-ghen trích dẫn lời khai của tù nhân Clôn-men công bố trong ấn phẩm “Things not generally known”, Dublin, 1869, p.9 (“Những điều mà công chúng đông đảo chưa biết”, Đu-blin, 1869, tr. 9). – 658.
179. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lê-nin không có những báo “Manchester Daily Examiner and Times”, “Manchester Guardian” năm 1870 được nhắc tới trong đoạn này. Bài trên báo “Times” được nói đến trong thư được đăng ngày 16 tháng Ba 1870. – 658.

180. Bức thư của Mác gửi Ri-sác Gi. Hin--ton, một thành viên của Quốc tế ở Oa-sinh-ton, được giữ lại dưới dạng một đoạn được trích dẫn trong bài đăng trên báo Mỹ “The World” số 3687, ngày 21 tháng Chín 1871 dưới nhan đề “Pecuniary Position of the International. – Its Progress” (“Tình hình tài chính của Quốc tế.- Những thành tựu của nó”) trong mục “The International” (“Quốc tế”). – 659.
181. Cơ sở của nghị quyết Hội nghị Luân Đôn của quốc tế I (ngày 17-25 tháng Chín 1871) về hành động chính trị của giai cấp công nhân là bản dự thảo mang hình thức tuyên ngôn của Vai-ăng và những ý kiến bổ sung của các bạn chiến đấu của Mác về việc ở mỗi nước cần xây dựng một đảng độc lập của giai cấp công nhân để đấu tranh cho sự thống trị chính trị của nó. Nghị quyết được chuyển cho Tổng hội đồng để biên tập lần cuối; sau khi thảo luận trong tiểu ban và chuẩn y tại phiên họp toàn thể của Tổng Hội đồng, Tổng hội đồng đã giao cho Mác chuẩn bị bản nghị quyết để đưa in. – 661.
182. Thư này là thư Mác trả lời hãng “A-sơ và Cty” (trong thư đề ngày 12 tháng Hai 1872) đề nghị gửi đến bản “Tuyên ngôn thành lập Hội liên hiệp công nhân quốc tế” in bằng tiếng Anh. – 662.
183. Thư này và hai thư tiếp theo của Ăng-ghen (gửi Gi. Môn-xơ-uốt đề ngày 5 tháng Sáu và gửi hãng “Xmác-tơ và công ty” đề ngày 3 tháng Bảy 1872) là những thư giới thiệu, được viết để trả lời câu hỏi của đại diện các hãng buôn về sự đứng đắn và khả năng trả nợ của Gla-dơ Đơ Uyn-bro với tư cách là thành viên của hãng (xem tập này, tr. 665 – 667). – 662.
184. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lê-nin không có bức thư này của La-sa-tơ-rơ gửi Mác. – 667.
185. Thư này chúng ta có được dưới dạng bản sao viết tay có thị thực, do nhà hoạt động của phong trào công nhân Anh là Giôn-bớc-xơ chép từ bản thảo; bản sao này được lưu giữ trong các giấy tờ của ông ở Viện bảo tàng Anh. Trong bản sao, thư được đề ngày 15 tháng Chín; ngày tháng ấy rõ ràng là sai, vì trong thư của Ăng-ghen nói đến những sự kiện xảy ra sớm nhất vào ngày 16 tháng Chín 1872 (xem chú thích dưới đây). – 668.

186. Tại hội trường *Niu Hôn - óp Xai-on-xơ* ở Luân Đôn, trong những ngày 16-19 tháng Chín 1872 đã diễn cuộc đại hội quốc tế do những người liên bang chủ nghĩa tiểu tư sản thù địch với phong trào công nhân độc lập và với chủ nghĩa Mác triệu tập để đáp lại các nghị quyết Đại hội La Hay của Quốc tế (ngày 2-7 tháng Chín 1872). Trong chương trình nghị sự của đại hội công bố trên báo “*La Fédération*” ở Luân Đôn số 4, ngày 14 tháng Chín 1872 có những vấn đề như xem xét lại Điều lệ của Quốc tế và điều tra hoạt động của Tổng Hội đồng do Mác đứng đầu. – 669.
187. Ý nói cuốn sách: “*Conseil Fédéraliste universel de l’Association Internationale des Travailleurs et des sociétés républicaines socialistes adhérentes*” (“Hội đồng liên bang chủ nghĩa toàn thế giới của Hội liên hiệp công nhân quốc tế và đoàn thể cộng hoà xã hội chủ nghĩa ủng hộ nó”) ra mắt ở Luân Đôn tháng Tư 1872. Hội đồng liên bang chủ nghĩa toàn thế giới này gồm đại biểu của các tổ chức tư sản và tiểu tư sản, một số người thuộc phái Lát-xan đã bị khai trừ khỏi Hội giáo dục cộng sản của công nhân Đức ở Luân Đôn, và những phần tử khác có ý muốn giành quyền lãnh đạo Quốc tế. Đối tượng công kích chủ yếu của hội đồng liên bang chủ nghĩa là các nghị quyết của Hội nghị Luân Đôn về hành động chính trị của giai cấp công nhân và về cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa bè phái. Các phần tử liên bang chủ nghĩa cổ mao xung đại hội mà họ triệu tập vào tháng Chín 1872 là đại hội của Hội liên hiệp công nhân quốc tế (xem chú thích 186). – 669.
188. Đây muốn nói đến “Tuyên bố của Tổng Hội đồng về Hội đồng liên bang chủ nghĩa toàn thế giới” do Mác viết và được nhất trí thông qua tại phiên họp ngày 21 tháng Năm 1872. Văn kiện này đã giáng một đòn chí mạng vào tất cả mọi mưu toan của các tổ chức tiểu tư sản cố tiếm đoạt tên của Quốc tế, được hầu hết báo chí Quốc tế in lại (xem Toàn tập, t. 18, 1995, tr. 110-113). – 669.
189. Lời tuyên bố này của Lan-đê-xơ gửi cảnh sát trưởng Pi-e-tơ-ri được dẫn ra trong cuốn sách “*Troisième procès de l’Association Internationale des Travailleurs à Paris*”. Paris, 1870, p.4 (“Phiên toà thứ ba xử Hội liên hiệp công nhân quốc tế ở Pa-ri”. Pa-ri, 1870, tr. 4). – 670.

190. Xem Toàn tập, t. 18. 1995, tr. 40- 41 và 111- 112. – 670.
191. Bức thư này được viết để trả lời thư của Van Đơ-vi-li-ghen đề ngày 2 tháng Mười 1872, trong đó ông báo cho Mác biết ông đã gửi cho Mác cuốn sách mông xuất bản ở Am-xtéc-đam trước khi triệu tập Đại hội La Hay và đề nghị Mác cho biết bài tường thuật chính thức về Đại hội La Hay sẽ được xuất bản lúc nào và ở đâu (thư của Van Đơ Vi-li-ghen gửi Mác đề ngày 2 tháng Mười 1872 được công bố trong cuốn sách: “*Đại hội Lay Hay của Quốc tế I. Các báo cáo và thư từ*”. Mát-xcơ-va, 1972, tr. 461-462). Bản gốc bức thư của Mác được lưu giữ ở Nhà bảo tàng Mác ở Tơ-ria. Trong thư không nêu tên cuốn sách mông của Van Đơ Vi-li-ghen. Cuốn sách này không tìm thấy. – 671.
192. Ý nói cuốn sách mông của M.Blô-cơ “*Les Théoriciens du Socialisme en Allemagne*” (“Các nhà lý luận về chủ nghĩa xã hội ở Đức”), là bản đã đăng trên tờ “*Journal des économistes*” số 79 và 80, tháng Bảy và tháng Tám 1872. Cuốn sách này là tác phẩm của Blô-cơ bình luận tập thứ nhất bộ “*Tư bản*”. Nó được lưu giữ trong tủ sách của Mác với những ghi chú của ông. Nhận xét của Mác về cuốn sách mông này, xin xem Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 31-32 và t.33, 1997, tr. 741. – 673.
193. Bản dịch tiếng Nga tập thứ nhất Bộ “*Tư bản*” do G. A.Lô-pa-tin và N. Ph. Đa-ni-en-xơ thực hiện theo bản in lần thứ nhất bằng tiếng Đức, ra mắt không phải vào cuối tháng Tư, mà vào ngày 8 tháng Tư (27 tháng Ba) 1872. Ngày 20-25 tháng Bảy (1-6 tháng Tám) 1872 Đa-ni-en-xơ đã viết thư nói cho Mác biết ý định xuất bản lần thứ hai tập thứ nhất bộ “*Tư bản*” ở Nga (xem “*C. Mác, Ph.Ăng-ghen và nước Nga cách mạng*”. Mát-xcơ-va, 1967, tr. 249). – 674.
194. Ăng-ghen trả lời bức thư của Gien-ni Mác đề ngày 27 tháng Mười 1872 gửi từ Ôc-xphốt, nơi Gien-ni và nhà xã hội chủ nghĩa Pháp Sác-lơ Lông-ghe vừa mới cưới nhau đã thuê căn hộ một thời gian. Sau khi cảm ơn Ăng-ghen đã gửi đến hai số báo “*La Emancipation*” (ra ngày 5 và 13 tháng Mười 1872) với bài phê phán về Pru-đông, Gien-ni viết rằng “người bạn chung của chúng ta” đã đọc nó với nụ cười cay đắng, ám chỉ Sác-lơ Lông-ghe, người đã liệt mình vào số những học trò của Pru-đông. – 675.

195. Rõ ràng ở đây có ý nói những nhóm phái khác nhau trong giới lưu vong Pháp ở Luân Đôn.

Từ “*Người trong sạch*” ngụ ý nói phái Blăng-ki đứng đầu là Ê.Vai-ăng. Vào tháng Mười một 1872, phái Blăng-ki đã cho ra mắt cuốn sách mỏng “Quốc tế và cách mạng” nhằm chống lại quyết định của Đại hội Lay Hay của Quốc tế I về việc chuyển trụ sở của Tổng Hội đồng sang Niu Oóc và buộc tội Quốc tế là rời bỏ cách mạng. Cuốn sách do những uỷ viên trước đây của Tổng Hội đồng cùng một lúc tuyên bố rút ra khỏi Quốc tế viết (về việc đánh giá phê phán quyển sách này, xem Toàn tập, t. 23, 1997, tr. 708-709).

Từ “*Người không trong sạch*” có lẽ ngụ ý nói nhóm người lưu vong Pháp đứng đầu là P. Vê-di-ni-e và B. Lan-đe-xcơ, nhóm đã vu khống Mác và Tổng Hội đồng của Quốc tế. – 677.

196. Trong nguyên bản là từ “*Knoten*” trong tiếng Đức (xem chú thích 154). Trong thư này lần đầu tiên nhắc đến buổi giảng của Mác tại Hội giáo dục cộng sản của công nhân Đức ở Luân Đôn ngày 27 tháng Mười 1872. Không xác định được Mác đã trình bày vấn đề gì. – 677.

197. Ý nói bức thư của Gi. Hây-dơ trả lời thư của Mác và Ăng-ghe-n gửi chủ bút báo “*International Herald*” ngày 20 tháng Chạp 1872 (xem Toàn tập, t. 18, 1995, tr. 264-267) trong đó hai ông vạch trần hành động chia rẽ của cánh cải lương chủ nghĩa trong Hội đồng liên chi hội Anh của Quốc tế (xem chú thích 88). Rai-li được biết đề nghị của Mác quá muộn và đã không thể thực hiện được nó. Lời đáp mong đợi của Hây-dơ được đăng trên báo ngày 4 tháng Giêng 1873 không có bất kỳ lời bình luận nào. Trả lời của Mác đối với hoạt động ấy của Hây-dơ, xin xem tác phẩm đã dẫn, tr. 405-408. – 678.

198. Đây muốn nói đến thư thông tri mà Hây-dơ gửi cho một loạt tổ chức công nhân ở Luân Đôn ngày 21 tháng Giêng 1873, trong đó buộc tội một cách vu khống cánh mác-xít của Hội đồng Anh là đã “gieo rắc những âm mưu bí mật”. Thông tri này được gửi đi dưới dạng bưu thiếp khiến bất kỳ tên mật vụ cảnh sát nào cũng biết được nội dung của nó. Về vấn đề này, trong bài “*Giôn Hây-dơ “trung thực”*” do Ph. Le-xơ viết với sự tham gia

của Mác đã đặt câu hỏi: “Tại sao không thông báo trực tiếp cho đại tá Hen-đéc-xơ?” (cảnh sát trưởng Luân Đôn). Xem Toàn tập, t. 44, 2000, tr. 821. – 679.

199. Thư này được giữ lại dưới dạng một đoạn được R. Dai-phốt dán vào thư của ông gửi Ăng-ghe-n đề ngày 21 tháng Giêng 1873. Dai-phốt xác nhận là đã nhận được tất cả những bưu phẩm – mà Ăng-ghe-n đã liệt kê – gửi cho toà soạn báo “*Volksstaat*” ở Lai-pxích. – 679.

200. Có thể đây muốn nói đến bức thư của Ăng-ghe-n gửi A. Hép-nơ đề ngày 30 tháng Chạp 1872, được giữ lại không đầy đủ (xem Toàn tập, t. 33, 1997, tr. 728-732). – 679.

201. Trên báo “*International Herald*” số 38, ngày 21 tháng Chạp 1872 đã đăng bức thư của Mác và Ăng-ghe-n trả lời Gi. Hây-dơ (xem Toàn tập, t. 18, 1995, tr.264 – 267) – 679.

202. Rõ ràng ở đây nói đến bài “*Giôn Hây – dơ “trung thực”*” (xem Toàn tập, t. 44, 2000, tr. 817 – 823). – 680.

203. Bức thư được nhắc đến của đây ở La-sa-tơ-rơ đề ngày 14 tháng Hai 1873 mà Ăng-ghe-n trả lời, cũng như bức thư của La-sa-tơ-rơ gửi Ăng-ghe-n đề ngày 16 tháng Ba (xem tập này, tr. 682-683) được đăng trong tạp chí “*Cahiers de L’Institut Maurice Thorez*” số 28, tháng Chín – tháng Mười 1972. – 681.

204. Ý nói tiêu sử của Mác công bố không ký tên dưới nhan đề “*Karl Marx*” trong tạp chí “*L’ Illustration*” số 1498, ngày 11 tháng Mười một 1871. Trên trang nhất số này đăng ảnh Mác với chữ đề bên dưới “*Người đứng đầu Quốc tế*” – 682.

205. Ăng-ghe-n trả lời thư của U. Oai-tơ ngày 24 tháng Sáu 1873 đề nghị giới thiệu với Đơ Moóc-gan để tạm trú tại nhà ông ấy. – 683.

206. Mác trả lời thư của Tô-mát Ô-n-xốp đề ngày 21 tháng Chạp 1873; trong thư Ô-n-xốp xác nhận đã nhận được ba thiên tập I bộ “*Tư bản*” xuất bản bằng tiếng Đức lần thứ hai, cũng như ông muốn biết ý kiến của Mác về các sự kiện chính trị ở những nước khác nhau. – 684.

207. Về cuộc khởi nghĩa ở Tây Ban Nha mùa hè năm 1873 – do phái cộng hoà cánh tả và phái Ba-cu-nin phát động và là đỉnh cao của cuộc cách

- mạng tư sản những năm 1868-1874, xin xem tác phẩm của Ăng-ghe-nhê “Phái Ba-cu-nin trong hành động” (Toàn tập, t. 18, 1995, tr. 641-666). – 686.
208. Trong cuộc bầu cử quốc hội Đức diễn ra ngày 10 tháng Giêng 1874, những người dân chủ – xã hội Đức đã giành được thắng lợi đáng kể; đã bầu 9 đại biểu (trong đó Bê-ben và Líp-nếch lúc ấy đang ở tù), được số phiếu nhiều hơn nhiều so với ở cuộc bầu cử năm 1871 (về việc Ăng-ghe-nhê đánh giá kết quả bầu cử, xin xem Toàn tập, t. 33, 1997, tr. 811-812). – 687.
209. Ý nói bức thư của La-sa-tơ-rơ đề ngày 24 tháng Sáu 1874 trong đó ông đề nghị Mác chuyển lời của ông cho nhà báo Pháp (lưu vong) Rô-sơ-phoóc đề nghị cùng nhau xuất bản ở Luân Đôn một tạp chí hoặc một tờ báo. – 688.
210. Trong quá trình chuẩn bị xuất bản tập thứ nhất bộ “Tư bản” bằng tiếng Pháp được tác giả đồng ý, Mác đã bổ sung và sửa chữa hầu như tất cả các phần trong tác phẩm của mình (xem Toàn tập, t. 49, 2000, tr. 293-408). – 689.
211. Xem Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 40. – 689.
212. Mác cùng với con gái Ê-lê-ô-no-ra chữa bệnh ở Các-xtát từ giữa tháng Tám đến ngày 21 tháng Chín 1874. Sau khi trở về Luân Đôn (ngày 3 tháng Mười 1874) ông tiếp tục biên tập bản dịch tiếng Pháp quyền “Tư bản” và biên tập xong những thiên cuối cùng vào cuối tháng Giêng 1875 (xem Toàn tập, t. 34, 1998, tr. 170-171). – 690.
213. Theo hợp đồng ký kết giữa Mác và người xuất bản La-sa-tơ-rơ vào tháng Hai 1872, tập thứ nhất bộ “Tư bản” xuất bản bằng tiếng Pháp phải ra mắt thành những thiên riêng lẻ. Sờ dĩ lần xuất bản này bị chậm trễ - ra trong vòng bốn năm (1872-1875)- là vì, ngoài những nguyên nhân nêu trong thư này, còn do điều kiện chế độ chính trị phản động thiết lập sau khi Công xã Pa-ri bị thất bại. Vào giữa năm 1875, chính phủ Pháp đã chuyển quyền pháp lý đối với nhà xuất bản La-sa-tơ-rơ ở Pari cho Kê, một quan chức phản động; ông này đã trì hoãn việc in những thiên cuối cùng của cuốn “Tư bản” và ra sức cản trở việc phát hành cuốn sách ấy (xem thêm chú thích 85, 210, 212). – 690.

214. Đây muốn nói đến tác phẩm của B. Crau-xơ “Compendium der neueren medicinischen Wissenschaften”. Wien, 1875 – 691.
215. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lê-nin không có bức thư được nhắc tới ở đây của Ê-lê-ô-no-ra Mác gửi B. Crau-xơ. – 692.
216. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lê-nin không có bản gốc bức thư này. In theo tài liệu giải đoán bản sao chụp được lưu giữ tại Cục lưu trữ trung ương của đảng của Viện. – 693.
217. Ý nói cuốn sách của I. Mô-xơ “Tư bản và lao động. Trình bày phổ thông quyền “Tư bản” của Các Mác” xuất bản lần thứ hai ở Khem-nít-xơ tháng Tư 1876 (J. Most. “Kapital und Arbeit. Ein populärer Auszug aus “Das Kapital” von Karl Marx”. Chemnitz, 1876). Lần xuất bản thứ nhất ra mắt ở Khem-nít-xơ năm 1873 không có sự tham gia của Mác. Vào đầu tháng Tám 1875, theo đề nghị của V. Líp-nếch, Mác đã soát lại toàn bộ tác phẩm để xuất bản lần thứ hai, sửa chữa những lỗi nặng và viết lại nhiều chỗ, nhưng từ chối đặt tên mình trên cuốn sách. “Nếu không thì tôi sẽ phải thay đổi nhiều thêm nữa trong ấn phẩm ấy” - ông viết cho Doóc-gơ ngày 14 tháng Sáu 1876 (xem Toàn tập, t. 34, 1998, tr. 255). – 694.
218. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác- Lê-nin không có bản gốc bức thư của Mác gửi Ô-n-xốp đề ngày 4 tháng Hai 1878. Đoạn công bố trong tập này được in theo danh mục “Sotheby Parke Bernet and C^o” ngày 28 tháng Mười một 1966. – 701.
219. Bản gốc bức thư này được lưu giữ ở Nhà bảo tàng Mác ở Tô-ria. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lê-nin không có bức thư của Dích-mun-đơ Sốt-tơ mà Mác trả lời. – 702.
220. Có lẽ đây muốn nói đến cuốn sách của Ô-tô Gla-gau “Der Börsen – und Gründungs – Schwindel in Deutschland”. Leipzig, 1877 (“Cơn sốt giao dịch chứng khoán và đầu cơ kinh doanh ở Đức”). Nó là phần thứ hai tác phẩm của ông “Der Börsen – und Gründungs – Schwindel in Berlin” (“Cơn sốt giao dịch chứng khoán và đầu cơ kinh doanh ở Béc-lin”) ra mắt ở Lai-pxích năm 1876. – 703.

221. Có thể đây muốn nói đến tác phẩm của Ph. Pe-rô “Der Bankbörsen – und Actienschwindel” (“Con số ngân hàng, con số giao dịch chứng khoán và cổ phiếu”) xuất bản thành ba phần ở Rô-xtóc trong những năm 1873 – 1876. – 703.
222. Mác cùng vợ và con gái Ê-lê-ô-no-ra chữa bệnh Noi-e-na (nước Đức) khoảng từ ngày 8 tháng Tám đến ngày 27 tháng Chín 1877. – 704.
223. Như đã thấy qua thư từ trao đổi giữa Mác với N. Ph. Đa-ni-en-xơn (xem “C. Mác, Ph. Ăng-ghe-nen và nước Nga cách mạng”. Mát-xcơ-va, 1967), trong những năm 1876-1878 Mác nhận được từ Pê-téc-bua một số lượng khá lớn ấn phẩm đề cập tới sự phát triển kinh tế – xã hội và chính trị của nước Nga trước thời kỳ cải cách. Chính trong những năm 70 đã diễn ra việc khẩn trương bổ sung sách Nga cho tủ sách của Mác. Đặt tính từ “Nga” trong ngoặc kép, có lẽ Mác muốn nhấn mạnh rằng ông nhận được các ấn phẩm trực tiếp từ Nga cả bằng tiếng Nga (xem thêm “Sách Nga trong tủ sách của Mác và tủ sách của Ăng-ghe-nen”. Mát-xcơ-va, 1979). – 705.
224. Ý nói cuốn tiểu thuyết gồm hai phần của nữ văn sĩ Đức Béc-ta Au-gu-xti viết về thời kỳ cuộc cách mạng năm 1848. Tiểu thuyết này được đăng trên tờ “Kölnische Zeitung” các số 247 – 302, từ ngày 6 tháng Chín đến ngày 31 tháng Mười 1879 dưới nhan đề “Ein verhängnisvolles Jahr” (“Một năm bất hạnh”, – 707).
225. Bản gốc hai bức thư của Mác gửi Uôn-xton (Van-đơ-stai-nơ) đề ngày 13 tháng Chạp 1879 và ngày 26 tháng Giêng 1880 (xem tập này, tr. 708 và 712) được lưu giữ trong kho lưu trữ gia đình của huân tước Anh Uôn-xton; năm 1968 ông đã chuyển bản sao chụp những bức thư này cho Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Theo lời ông, người nhận những bức thư ấy là cha của ông – nhà khảo cổ học người Anh Sác-lơ Uôn-xton, đồng thời mang họ Van-đơ-stai-nơ. – 708.
226. Ăng-ghe-nen trả lời bức thư của Tô-mát Ôn-xốp đề ngày 12 tháng Chạp 1879, trong đó Ôn-xốp hỏi ý kiến Ăng-ghe-nen về “bài viết hoang hốt” gửi kèm theo lấy từ tờ “Pall Mall Gazette” (tên bài và số báo không được nêu trong thư). – 709.

227. Trong cuộc bầu quốc hội diễn ra ngày 30 tháng Bảy 1878, những người dân chủ – xã hội trong cả nước nhận được 437 nghìn phiếu bầu, còn ở Mác-đơ-buốc thì được 6253 phiếu. Vin-hem Brắc-cơ được bầu làm ứng cử viên của những người dân chủ – xã hội.
- Trong cuộc bầu cử bổ sung vào quốc hội ngày 10 tháng Chạp 1879 – diễn ra trong điều kiện thi hành đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa, - ở Mác-đơ-buốc, những người dân chủ – xã hội đã thu được 4721 phiếu. Những kết quả này chứng tỏ ảnh hưởng của phái dân chủ- xã hội đã tăng. – 710.
228. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lê-nin không có bức thư được nhắc tới của Gi. Xuynh-ton mà Mác trả lời. – 714.
229. Mác cùng gia đình nghỉ ở Ram-xghét từ đầu tháng Tám đến ngày 13 tháng Chín 1880. – 714.
230. Mác trả lời bức thư của bác sĩ Ph. Phle-cle-xơ (thư không ghi ngày tháng) gửi tới cùng với bức thư một tờ khai y tế mà Gi-en-ni Mác phải điền vào. Bức thư của Mác được viết trên một tờ có in phiếu điều tra và thông báo của Gi-en-ni về bệnh lịch của bà. – 714.
231. Ở tập 34 của Toàn tập, một đoạn trong thư này được in theo bản in trong tạp chí “Aufbau”, Heft 6, 1949. Trong tập này, thư được công bố toàn bộ, theo bản viết tay. – 715.
232. Hốt-líp Lem-ke thay mặt Ban chấp hành Hội giáo dục cộng sản của công nhân Đức ở Luân Đôn mời Ăng-ghe-nen đến dự lễ khai trương câu lạc bộ mới của hội, theo địa chỉ: 49, Tottenham Street, Tottenham Court Road, London W. – 717.
233. Từ ngày 26 tháng Bảy đến ngày 16 tháng Tám 1881 Mác cùng vợ đến thăm con gái đầu lòng Gi-en-ni Lông-ghe ở Ăc-giăng-toi (gần Pa-ri). Mác rời đi Luân Đôn sớm hơn một chút vì Ê-lê-ô-no-ra bị ốm. – 717.
234. Mác viết lời ghi - được công bố ở đây – ở cuối bức thư của vợ mình gửi con gái Gi-en-ni Lông-ghe đề ngày 20 tháng Tám 1881 (xem tập này, tr. 798 – 801). – 718.

235. Bức thư này là thư trả lời bức thư của Cau-xky đề ngày 15 tháng Tư 1884, trong đó Cau-xky viết rằng ông nóng lòng chờ đợi tác phẩm. “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” mà Ăng-ghe-nh đang chuẩn bị. – 719.
236. Ý nói bản thảo bản dịch tiếng Đức tác phẩm của Mác “Sự khốn cùng của triết học. Trả lời “Triết học về sự khốn cùng” của ông Pru-đông xuất bản ở Bruy-xen và Pa-ri năm 1847. Người dịch lúc đầu là Béc-stanh, về sau có Cau-xky cùng tham gia với ông. Ăng-ghe-nh hiệu đính bản dịch, viết lời tựa riêng và một loạt chú thích cho lần xuất bản này (xem Toàn tập, t. 21, 1995, tr. 267-286). Cuốn sách ra mắt vào nửa cuối tháng Giêng 1885 ở Stút-gát tại nhà in của Đì-txơ. – 719.
237. Đây muốn nói đến việc chuẩn bị cho lần xuất bản thứ hai tác phẩm “Chống Duy-rinh” ra mắt năm 1886 ở Xuy-rích, cũng như việc Ăng-ghe-nh định chỉnh lý cuốn sách của mình “Chiến tranh nông dân ở Đức”, ý định này đã không được thực hiện. Những đoạn và những phác thảo còn giữ được của cuốn sách, xin xem Toàn tập, t. 21, 1995, tr. 572-588. – 720.
238. Một đoạn trong thư này lần đầu tiên được công bố trong cuốn sách : M. Dommanget. “L’ Introduction du Marxisme en France”. Lausanne, 1969 (M. Đô-măng-giê. “Sự thâm nhập của chủ nghĩa Mác vào nước Pháp”. Lô- dan-nơ. 1969). – 720.
239. Đây muốn nói đến loạt buổi thuyết trình về lý luận khoa học của Mác do một nhóm trực thuộc Thư viện xã hội chủ nghĩa của Đảng công nhân Pháp tổ chức. La-phác-gơ thuyết trình các bài về quan niệm duy vật về lịch sử, và Đê-vin giảng về quyển “Tư bản” của Mác, bắt đầu từ ngày 23 tháng Giêng 1884 vào những ngày chủ nhật, các bài thuyết trình được công bố trên các báo, cũng như trong những cuốn sách lẻ (nhận xét của Ăng-ghe-nh về những bài thuyết trình này xin xem Toàn tập, t. 36, 1998, tr. 177, 205, 218). – 720.
240. Bức thư này được giữ lại dưới dạng một đoạn (không có phần đầu bức thư và tên người nhận). Theo tư liệu của Viện lịch sử xã hội Am-xtéc-đam, nơi lưu giữ bản gốc bức thư, thư này được viết trên bức thư của N. A.

- Đê-vi-xon gửi Ăng-ghe-nh đề ngày 10 tháng Sáu 1885 (Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lê-nin không có bức thư của Đê-vi-xon). Chúng tôi rằng người nhận là Giôn Lin-côn Ma-hông có lời ghi chú trên bức thư của Ăng-ghe-nh “Đồng minh xã hội chủ nghĩa”, mà bí thư là Ma-hông. Tạp chí “Commonweal” mà Ăng-ghe-nh đề nghị gửi tới, là cơ quan ngôn luận của Đồng minh xã hội chủ nghĩa.
- Đồng minh xã hội chủ nghĩa* – tổ chức xã hội chủ nghĩa do nhóm những người xã hội chủ nghĩa đứng đầu là Ê-lê-ô-no-ra Mác-Ê-vơ-linh, Uy-li-am Mo-ri-xơ và những người khác thành lập vào tháng Chạp 1884. Trong những năm đầu tồn tại của Đồng minh, những người lãnh đạo nó đã tích cực tham gia phong trào công nhân. Chẳng bao lâu sau, các phần tử vô chính phủ đã chiếm ưu thế trong Đồng minh; một loạt những người tổ chức nó, kể cả Ê-lê-ô-no-ra Mác - Ê-vơ-linh và E. Ê-vơ-linh, đã ra khỏi Đồng minh, và đến năm 1889 Đồng minh tan rã. – 721.
241. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lê-nin không có bức thư của H. Xpác-lin-gơ - một trong những biên tập viên của tạp chí “Common weal”, mà Ăng-ghe-nh trả lời. Rõ ràng đây muốn nói đến bản dịch tiếng Anh của tác phẩm “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh” của Ăng-ghe-nh. Lúc ấy, Ăng-ghe-nh đã biên tập bản dịch do bà Ken-li-vi-sne-vét-xcai-a, một người xã hội chủ nghĩa Mỹ, thực hiện và đã thương lượng với người xuất bản. Cuốn sách của Ăng-ghe-nh xuất bản bằng tiếng Anh ra mắt năm 1887. – 723.
242. Ăng-ghe-nh trả lời bức thư của H. Tơ-ria đề ngày 22 tháng Ba 1887, trong đó Tơ-ria thông báo đã gửi bản dịch tác phẩm của Ăng-ghe-nh “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” ra tiếng Đan Mạch và đề nghị ông cho biết ý kiến về bản dịch. Bản dịch tiếng Đan Mạch của tác phẩm này – do H. Tơ-ria thực hiện và được Ăng-ghe-nh đọc soát – ra mắt ở Cô-pen-ha-ghe-nh vào năm 1888. – 724.
243. Bản dịch tiếng Pháp tác phẩm của Mác “Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác-tơ” – do E. Phóc-tanh thực hiện và được Ăng-ghe-nh hiệu đính, - được công bố trên báo “Le Socialiste” trong khoảng thời gian từ tháng Giêng đến tháng Mười một 1891 (xem Toàn tập, t.8, 1993, tr. 141-277). – 725.

244. Bản dịch tiếng Pháp “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” do Lau-ra La-phác-gơ thực hiện và được Ăng-ghe-nhê đọc soát. Đã đăng trên báo “Le Socialiste” trong khoảng thời gian từ ngày 29 tháng Tám đến ngày 7 tháng Mười một 1885. Lúc Ăng-ghe-nhê còn sống, “Tuyên ngôn” chưa được xuất bản bằng tiếng Pháp thành sách lẻ (xem Toàn tập, t. 4, 1995, tr. 591-646).- 725.
245. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lê-nin nhận được bản viết tay bức thư của Ăng-ghe-nhê gửi Lau-ra La-phác-gơ - đề ngày 5 tháng Chín 1888 – vào năm 1971 người chắt trai của Mác là Mác-xen Sác-lơ Lông-ghe. Trong thư, Ăng-ghe-nhê mô tả tỉ mỉ chuyến du lịch sang Mỹ cùng với Ê-lê-ô-no-ra Mác-Ê-vơ-linh, Ê-tu-ốt Ê-vơ-linh và Các Soóc-lem-mơ vào tháng Tám – tháng Chín 1888 (xem chú thích 102). – 729.
246. Ăng-ghe-nhê ở Luân Đôn trong tháng Bảy – tháng Tám 1838, khi ông cùng cha mình đi công cán sang Anh. Đó là chuyến du lịch đầu tiên của chàng Ăng-ghe-nhê trẻ ra ngoài bờ cõi của nước Đức. Chuyến du lịch đã gây cho ông những ấn tượng to lớn (xem Toàn tập, t. 41, 1999, tr. 122-123). – 730.
247. Đây muốn nói đến bức thư của G. Brô-sê viết gửi Ăng-ghe-nhê khoảng ngày 25 tháng Bảy 1889. – 734.
248. Ý nói Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế họp ở Pa-ri từ ngày 14 đến ngày 20 tháng Bảy 1889 và thực tế là đại hội thành lập Quốc tế II. Về việc Ăng-ghe-nhê tham gia chuẩn bị đại hội này, xin xem những bức thư của ông gửi Lau-ra và Pôn La-phác-gơ, A. Bê-ben, V. Líp-nêch v.v. từ tháng Giêng đến tháng Bảy 1889 trong Toàn tập, t. 37, 1997. – 734.
249. Bức thư của Ăng-ghe-nhê gửi G. Su-ma-khơ, một chiến sĩ kỳ cựu trong phong trào công nhân Đức, đến với chúng ta dưới dạng tài liệu công bố đăng trên tờ “Rheinische Zeitung” số 47, ngày 24 tháng Hai 1906 dưới nhan đề “Bức thư của Phri-đrich Ăng-ghe-nhê”. Ban biên tập đưa ra lời mở đầu sau đây cho lần công bố: “Bức thư của Phri-đrich Ăng-ghe-nhê dưới dạng bản sao được người nhận nó -đồng chí Ghê-ôóc Su-ma-khơ ở Đô-lin-ghe-nhê trao cho chúng tôi sử dụng. Đó là tình cảm đáp lại đối với tặng phẩm tặng cho người chiến sĩ vĩ đại của chúng ta nhân dịp ông bảy mươi tuổi. Tặng phẩm là một con dao – tác phẩm nghệ thuật đích thực do đôi bàn tay của Ph. Stu-đơ ở Đô-li-ghe-nhê làm ra. Bức thư nói:… “. Đảng đoàn dân chủ –

- xã hội trong quốc hội Đức đã gửi cho Ăng-ghe-nhê tập ảnh có 35 bức ảnh chân dung của các thành viên của đảng đoàn. – 735.
250. Cuộc biểu dương đồ sộ ở Luân Đôn nhân ngày 1 tháng Năm mà Ăng-ghe-nhê đã tham gia do công nhân Luân Đôn phối hợp với các tổ chức xã hội chủ nghĩa tổ chức. Tại buổi lễ kéo dài ba giờ rưỡi, có mặt các đại biểu của công nhân và những người xã hội chủ nghĩa những nước khác, trong đó có hai nhà cách mạng Nga Ph. Vôn-khốp-xki và X.Xtép-nhắc-Cráp-sin-xki. – 742.
251. Bức điện này Ăng-ghe-nhê gửi Giôn Bơ-nơ-xơ nhân dịp Bơ-nơ-xơ được bầu vào nghị viện Anh, đại diện cho khu Bát-téc-xi, vào ngày 6 tháng Bảy 1892.
- Cuộc bầu cử nghị viện diễn ra ở Anh mùa hè năm 1892 đã kết thúc bằng thắng lợi của phái tự do. Công nhân và các tổ chức xã hội chủ nghĩa Anh đã tiến hành thành công chiến dịch vận động bầu cử, họ đã đưa ra một số lượng đáng kể ứng cử viên. Ngoài Giôn Bơ-nơ-xơ ra, được bầu vào nghị viện còn có Gi. C. Hác-đi và Gi. H. Uyn-xơn. Như các bức thư cho thấy, Ăng-ghe-nhê đã chăm chú theo dõi tiến trình vận động bầu cử, đã thông tin về chiến dịch ấy cho các nhà hoạt động của phong trào công nhân những nước khác (xem Toàn tập, t. 38, 1998, tr. 498-499, 512-513, 517-518, 522-529, v.v). – 743.
252. Bức thư này do bà L. Cau-xky viết – theo uỷ nhiệm của Ăng-ghe-nhê là thư trả lời bức thư của V. Ê-len-bô-ghe-nhê đề ngày 2 tháng Chạp 1892, trong đó Ê-len-bô-ghe-nhê cho biết đã gửi cho Ăng-ghe-nhê cuốn sách của mình viết về lịch sử Hội giáo dục công nhân của một trong những khu ở Viên. Đồng thời Ê-len-bô-ghe-nhê nhấn mạnh rằng ông gửi cho Ăng-ghe-nhê một bản cuốn sách xuất bản lần đầu bị cảnh sát Áo tịch thu. – 744.
253. Ý nói cuốn sách của H. Đ. Lô-i-đơ “A strike of Millionaires against Miners” (“Cuộc bãi công của các nhà triệu phú chống thợ mỏ”) xuất bản lần thứ hai, ra mắt ở Si-ca-gô năm 1891 (sách xuất bản lần thứ nhất cũng ở đây, vào năm 1890).
- Cuốn sách viết về lịch sử của một cuộc giãn thợ lớn mà các chủ mỏ than vùng I-li-noi đã tiến hành chống thợ mỏ. Vào cuối năm 1888 - đầu

- năm 1889 công ty sa thải một phần ba số thợ mỏ, sau đó đã tuyên bố tổng giãn thợ, đã đóng cửa các cửa hàng lương thực phẩm bán chịu. Gần 5 nghìn thợ mỏ đã anh dũng đấu tranh chống các chủ xí nghiệp trong vòng gần nửa năm. Song, cuộc giãn thợ kết thúc bằng thắng lợi của các chủ xí nghiệp đã áp dụng những mức lương thấp nhất ở Mỹ đối với thợ mỏ, hạ mức lương trước xuống 1/3. Tác giả đã có mặt hai lần ở địa điểm xảy ra những sự kiện mà ông mô tả, đã viết một loạt bài đăng báo, trong đó ông kêu gọi giúp đỡ thợ mỏ thất nghiệp và gia đình họ. Cuốn sách được phát hành rộng rãi ở Mỹ. – 745.
254. Trong bức thư đề ngày 3 tháng Bảy 1893 mà Ăng-ghe-nh trả lời, N. Pê-téc-xen hỏi ý kiến Ăng-ghe-nh về một số vấn đề lý luận và thông báo những tư liệu thực tế về sự phát triển kinh tế- xã hội của Đan Mạch. (Về chuyến đi được nhắc tới ở đây của Ăng-ghe-nh sang lục địa, xin xem chú thích 257). – 747.
255. Bức thư này cùng với tám séc được nhắc tới được Ăng-ghe-nh chuyển tới địa chỉ của Doóc-gơ ở Hô-bô-ken (xem Toàn tập, t. 39, 1999, tr. 223-224) – 748.
256. Thư mừng thọ Ăng-ghe-nh 73 tuổi được A. Đvo-giác gửi cho ông ngày 24 tháng Mười một 1893. – 750.
257. Ăng-ghe-nh có ý nói việc ông lưu lại ở Viên vào tháng Chín 1893 trong thời gian đi Đức, Thụy Sĩ và Áo- Hung (từ ngày 1 tháng Tám đến ngày 29 tháng Chín 1893). Cùng với A. Bê-ben từ Thụy Sĩ trở về sau Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế ở Xuy-rích, - tại đó Ăng-ghe-nh đã đọc diễn văn (xem Toàn tập, t. 22, 1995, tr. 603-605), - Ăng-ghe-nh đã dừng lại mấy ngày ở Viên. Nhân dịp này, ngày 11 tháng Chín 1893, những người dân chủ- xã hội Áo đã tổ chức một buổi dạ hội trọng thể chào mừng Ăng-ghe-nh và Bê-ben có gần 600 người dự. Song, số người muốn chào mừng Ăng-ghe-nh nhiều hơn rất nhiều, vì vậy vào ngày 14 tháng Chín, người ta đã tổ chức cuộc hội nghị thông báo kết quả của Đại hội Xuy-rích. Những người dự đại hội (A. Bê-ben, V. Át-lơ v.v.) đã phát biểu; cuối cùng, Ăng-ghe-nh đã đọc diễn văn (xem tác phẩm đã dẫn, tr. 606-608). – 570.

258. Ăng-ghe-nh mừng A-đen-hai-đa Đvo-giác và I-u-li-út Pốp nhân lễ kết hôn của hai người, tổ chức vào đầu tháng Hai 1894. – 751.
259. Đây muốn nói đến bài khuyết danh “Die verleumderischen Hetzereien Hyndman’s” (“Những hành động khiêu khích vu khống của Hai-nơ-man”) đăng trên báo “Vorwärts” số 262, ngày 9 tháng Mười một 1894. Trong bài đã nêu lên rằng những lời công kích độc địa của Hai-nơ-man trên báo chí đối với Đảng dân chủ – xã hội Đức đã gây nên sự phản đối trong những người xã hội chủ nghĩa và công nhân Anh. – 753.
260. Thư của Ăng-ghe-nh gửi P. Din-gơ đến với chúng ta dưới dạng một đoạn trích dẫn trong bài “Berliner Bierkoykott” (“Cuộc tẩy chay bia ở Béc-lin”) đăng trên báo “Vorwärts” số 1, ngày 1 tháng Giêng 1895. – 754.
261. Bức thư này là thư do Ăng-ghe-nh trả lời bức thư của bí thư Ban chấp hành Đảng dân chủ – xã hội Đức R. Phi-sơ đề ngày 6 tháng Ba 1895. (Bức thư của Phi-sơ được công bố trong tạp chí “International Review of social History”, 1967, vol. XII, part 2, p. 181-182.) Nhân việc chuẩn bị công bố bản thảo của Ăng-ghe-nh “Lời tựa” cho lần xuất bản riêng tác phẩm của C. Mác “Đấu tranh giai cấp ở Pháp từ 1848 đến 1850”, Phi-sơ nhân danh Ban chấp hành đề nghị Ăng-ghe-nh sửa giọng văn của tác phẩm cho nhẹ đi một chút và làm cho tác phẩm có hình thức “thận trọng” hơn, viện cớ là tình hình trong nước đang căng thẳng nhân quốc hội thảo luận dự luật về “ngăn ngừa chính biến” (xem chú thích 264). Bất đắc dĩ phải tính đến đề nghị của Ban chấp hành, Ăng-ghe-nh đã đồng ý bỏ một số chỗ trong bản in thử và thay đổi trong chính văn một số điểm mà người ta đề nghị ông, do đó, ông viết, chính văn bản đầu của lời nói đầu “hơi bị tác hại” (xem Toàn tập, t. 39, 1999, tr. 568) Những bản in thử có những chỗ thay đổi ấy và bản viết tay “Lời nói đầu” còn giữ lại được cho phép khôi phục chính văn bản đầu của tác phẩm ấy của Ăng-ghe-nh (xem Toàn tập, t.22, 1995, tr. 752-782). Bức thư được công bố theo bản sao đánh máy phát hiện tại Viện lịch sử quốc tế ở Am-xtéc-đam. Bản gốc bức thư rõ ràng là không được giữ lại. – 756.
262. Ăng-ghe-nh ngụ ý nói cuốn sách của A. Bô-gu-xláp-xki xuất bản năm 1895 “Vollkampf – nicht Scheinkampf. Ein Wort zur politischen Lage im Innern”.

- (“Đấu tranh thực sự – không phải đấu tranh giả tạo. Đòi hỏi về tình hình chính trị trong nước”), trong đó thuyết giáo về đạo chính như một biện pháp đấu tranh chống đảng dân chủ – xã hội. – 759.
263. Dưới tên gọi “các đạo luật tháng Năm”, bốn đạo luật được thông qua theo sáng kiến của Bi-xmác vào tháng Năm 1873 – quy định việc nhà nước kiểm soát gắt gao hoạt động của giáo hội Thiên chúa, - đã đi vào lịch sử. Những đạo luật này là điểm đỉnh của cái gọi là “Cuộc đấu tranh văn hoá”. – 759.
264. Dự luật “Về những thay đổi và bổ sung trong bộ luật hình sự, bộ luật hình sự quân sự và trong luật báo chí” (gọi tắt là “Dự luật về ngăn ngừa chính biến”) được chính phủ đưa ra tháng Chạp 1894, được thảo luận trong quốc hội vào tháng Giêng – tháng Tư 1895 và bị đa số trong quốc hội bác bỏ vào tháng Năm cũng năm ấy. – 759.
265. Ăng-ghe-n có ý nói đến quyết định của đại hội Đảng xã hội chủ nghĩa Đức họp vào tháng Tám 1880 ở Vi-đen (Thuy sĩ) xoá bỏ từ “hợp pháp” trong phần II của cương lĩnh - được thông qua năm 1875 ở Gô-ta – ở chỗ nói rằng đảng phấn đấu thực hiện mục đích của mình “bằng tất cả mọi con đường hợp pháp”. Qua đó đảng thừa nhận cần kết hợp các hình thức đấu tranh hợp pháp với các hình thức đấu tranh bất hợp pháp. – 760.
266. Bức thư được công bố là những ghi chép của Ăng-ghe-n liên quan đến hoạt động trong những năm 1848-1850 của nhà chính luận Đức Héc-man Béc –ơ, một cựu thành viên của Liên đoàn những người cộng sản và là một trong những bị cáo tại phiên tòa xử những người cộng sản ở Khuên. Những bút ký ấy được Ăng-ghe-n viết dưới dạng những câu trả lời cho 12 câu hỏi mà Các Hác-ken –béc đặt ra cho ông trong bức thư đề ngày 8 tháng Ba 1895 nhân việc định viết tiểu sử người bà con của mình. (Thư của Hác-ken –béc được công bố trên tờ “Beiträge zur Geschichte der Arbeiterbewegung” số 5, 1973.) Có lẽ do không thể kiểm tra được những tư liệu được thông báo về sự kiện cách đây 45 năm, Ăng-ghe-n đã có một số điểm không chính xác trong những lời đáp của mình. Bản gốc bức thư của Ăng-ghe-n được các nhà sử học của Cộng hoà Dân chủ Đức phát hiện ở kho lưu trữ tư liệu lịch sử của thành phố Khuên. – 761.

267. Mác và Ăng-ghe-n từ Pa-ri đến Đức khoảng ngày 6 tháng Tư 1848 để trực tiếp tham gia cuộc cách mạng và đã gặp nhau ngày 11 tháng Tư 1848 ở Khuên, nơi người ta bắt đầu tích cực chuẩn bị xuất bản một tờ nhật báo chính trị. Mấy ngày sau (khoảng ngày 15 tháng Tư) Ăng-ghe-n rời đi Bác-men, En-béc-phen -ơ và những thành phố khác của tỉnh Ranh để phát hành cổ phiếu của tờ báo và tổ chức các chi bộ của Liên đoàn những người cộng sản; ông trở về Khuên ngày 20 tháng Năm 1848. – 761.
268. Hác-ken-béc hỏi Ăng-ghe-n là mùa xuân năm 1848 Béc-ơ có thường xuyên ở Khuên, hoặc có đi đến những thành phố khác để tuyên truyền các ý tưởng của mình hay không. – 761.
269. Hác-ken-béc muốn biết những thông tin về thái độ của Béc-ơ đối với vấn đề Slê-ơ-vích – Hôn-stai-nơ. – 761.
270. Ăng-ghe-n ngụ ý nói hai tổ chức dân chủ hoạt động ở Khuên sau đây:
Liên đoàn công nhân Khuên được A. Gôt-san –ơ, một thành viên của chi bộ Khuên của Liên đoàn những người cộng sản, thành lập ngày 13 tháng Tư 1848. Đa số thành viên của Liên đoàn công nhân là công nhân và thợ thủ công, những người lãnh đạo nó là những thành viên của Liên đoàn những người cộng sản. Trong thời kỳ tồn tại đầu tiên của mình, Liên đoàn công nhân chịu ảnh hưởng của Gôt-san-ơ, ông này-theo tinh thần “những người xã hội chủ nghĩa chân chính” - đã coi thường tầm quan trọng của cuộc đấu tranh giai cấp vô sản cho những yêu sách dân chủ trong điều kiện cuộc cách mạng dân chủ- tư sản. Sách lược bè phái của Gôt-san-ơ đã gặp sự chống trả của nhiều thành viên Liên đoàn ủng hộ đường lối sách lược của Mác và Ăng-ghe-n nhằm liên kết tất cả mọi lực lượng dân chủ chống thế lực phản động (về Liên đoàn công nhân Khuên và thái độ của Mác và Ăng-ghe-n đối với Liên đoàn, xin xem Toàn tập, t. 5, 1993, tr. 679-680).
- Hiệp hội dân chủ* được thành lập vào tháng Tư 1848; bên cạnh những người tiểu tư sản, gia nhập hội còn có công nhân và thợ thủ công, Mác và Ăng-ghe-n gia nhập Hội dân chủ để gây ảnh hưởng đến các phần tử vô sản vào Hội và hướng những người dân chủ tiểu tư sản vào những hành

- động kiên quyết. Mác đã tích cực tham gia lãnh đạo Hội (về những lời phát biểu của Mác và Ăng-ghe-nen tại các hội nghị của Hội, xin xem tác phẩm đã dẫn, tr. 616-619 và các trang khác). – 762.
271. Ăng-ghe-nen có ý nói *Liên đoàn tháng Ba trung ương* được những đại biểu của cánh tả trong Quốc hội Phran-phuốc tổ chức ở Phran-phuốc trên sông Mai-nơ vào cuối tháng Mười một 1848. Nó tập hợp cái gọi là những liên đoàn tháng Ba ở các thành phố của Đức, gọi tên như vậy để chào mừng cuộc cách mạng tháng Ba 1848 ở Đức. Những người lãnh đạo những liên đoàn ấy – những người dân chủ tiểu tư sản Phruê - be, Xi-môn, Ru-gơ, Phô-gơ- đã thay những hành động cách mạng bằng lời nói suông, thể hiện sự nửa vời và sự do dự hèn nhát. Trong một loạt tác phẩm của mình Mác và Ăng-ghe-nen đã phê phán hoạt động của các liên đoàn tháng Ba và các thủ lĩnh tiểu tư sản của chúng. – 762.
272. Những bài viết ký tên H. B. không được công bố trên tờ “Neue Rheinische Zeitung”. – 763.
273. Ăng-ghe-nen trả lời câu hỏi của Hác-ken-béc, hỏi xem ông có biết quyển sách “Ungarns Fall” (“Sự sụp đổ của Hung-ga-ri) mà tác giả của nó dường như là Béch-cơ, hay không. – 763.
274. ở đây có sự không chính xác. Buyéc-ghec-xơ không phải là người sáng lập tờ “Westdeutsche Zeitung”. Báo này do H. Béch-cơ xuất bản ở Khuên bắt đầu từ ngày 25 tháng Năm 1859 ngay sau khi tờ “Neue Rheinische Zeitung” bị đình bản. Nó đòi được coi là tờ báo tờ báo kế thừa tờ “Neue Rheinische Zeitung”. Mác, Ăng-ghe-nen và những thành viên khác của ban biên tập tờ “Neue Rheinische Zeitung” đã phản đối yêu cầu này của ban biên tập tờ “Westdeutsche Zeitung” (Xem Toàn tập, t. 6, 1993, tr. 705). – 763.
275. Bản gốc bưu thiếp công bố ở đây được lưu giữ ở Nhà bảo tàng Mác ở Tơ-ria. Nó là lời đáp bức thư của H. Hê-lơ đề ngày 15 tháng Năm 1895, trong đó thông báo là nhà xuất bản sách ở Viên của I. Bran-đơ đã gửi cho Ăng-ghe-nen bản dịch ra tiếng Séc tác phẩm “Lao động làm thuê và tư bản” của Mác. – 765.
276. Ăng-ghe-nen ở I-xtơ-boóc-nơ từ đầu tháng Sáu đến ngày 24 tháng Bảy 1895.- 766.

277. Có lẽ ý nói đề nghị của tổ chức Đảng công nhân độc lập ở Gla-xgô đối với E. Ê-vơ-linh để đưa ông ra làm ứng cử viên trong cuộc bầu cử phổ thông sắp tới vào nghị viện Anh. Ê-vơ-linh đã khước từ, lấy lý do là không được khoẻ (xem Toàn tập, t. 39, 1999, tr. 633). – 766.
278. Đây muốn nói đến việc Ê. Mác - Ê-vơ-linh dịch sang tiếng Anh (từ tiếng Pháp) tác phẩm của G. V. Plê-kha-nốp “Chủ nghĩa vô chính phủ và chủ nghĩa xã hội”. Tác phẩm của Plê-kha-nốp được xuất bản bằng tiếng Anh ở Luân Đôn năm 1895, với lời tựa do Ê-lê-ô-no-ra viết. – 766.
279. Đơn thỉnh nguyện này được thông qua tại hội nghị công dân Khuên họp ngày 30 tháng Giêng 1843. Hội nghị, với gần 100 người dự, đã bầu những phái viên để thu thập chữ ký vào đơn. Trong thời gian hội nghị và những ngày tiếp theo đã có hơn 900 người dân thành phố ký vào đơn thỉnh nguyện, trong đó có Các Mác. Những đơn thỉnh nguyện tương tự như vậy cũng được lập cả ở những thành phố khác thuộc tỉnh Ranh (Bác-men, Đuyt-xen-đoóc-phơ, Tơ-ria), điều này chứng tỏ phong trào tự do và dân chủ đã sôi nổi lên ở Đức ngay trước cuộc cách mạng tư sản, và tiếng tăm của tờ “Rheinische Zeitung” đã tăng, đặc biệt là từ khi Mác trở thành một trong những chủ bút của nó (từ tháng Mười 1842). Phương hướng dân chủ – cách mạng ngày càng rõ rệt của báo này, thể hiện khi Mác làm chủ bút, đã gây nên nỗi lo lắng và bất bình trong giới cầm quyền và sự khích bác của báo chí phản động đối với nó. Ngày 20 tháng Giêng 1843, chính phủ Phổ quyết định cấm tờ “Rheinische Zeitung” từ ngày 1 tháng Tư 1843, còn trong thời gian còn lại thì tiến hành kiểm duyệt gắt gao gấp bội đối với nó. Quyết định ấy chính là nguyên cơ làm đẩy lên một phong trào xã hội bảo vệ tờ báo. – 771.
280. Ý nói sắc lệnh của vua Phổ Phri-đrich-Vin-hem IV về kiểm duyệt, ra ngày 24 tháng Chạp 1841. Về sắc lệnh này, xin xem bài viết của Mác “Những nhận xét ban chỉ thị mới nhất về chế độ kiểm duyệt của Phổ” (Toàn tập, t. 1, 1995, tr. 11-45). – 771.
281. Gien-ni Mác viết bức thư này sau khi từ Pa-ri trở về Tơ-ria vào giữa tháng Sáu 1844 cùng với con gái Gien-ni sinh ngày 1 tháng Năm năm ấy,

- để thăm mẹ là Ca-rô-li-na Phôn Ve-xơ-pha-len. Gien-ni trở về Pa-ri vào tháng Chín 1844. – 775.
282. Vào cuối năm 1843, mẹ của Gie-ni Mác là Ca-rô-li-na Phôn Ve-xơ-pha-len rời Croi-xnác, nơi bà sống sau khi chồng bà là Lút-vích Phôn Ve-xơ-pha-len từ trần, trở lại Tơ-ria. Ở đây bà sống một thời gian, có lẽ ở nhà của viên thanh tra thuế Vét-ten-đoóc-phơ. – 777.
283. Âm chỉ tiếng vang của làn sóng đấu tranh trong thợ dệt Xi-lê-di vào mùa hè năm 1844 (xem Toàn tập, t. 42, 2000, tr. 284-290). – 779.
284. Đây muốn nói đến tác phẩm Mác dự định viết để phê phán B. Bau-ơ và những người khác thuộc phái Hê-ghen trẻ. Ý định này được ông thực hiện muộn hơn cùng với Ăng-ghen trong tác phẩm viết chung của hai ông “Gia đình thần thánh, hay là Phê phán sự phê phán có tính chất phê phán” (xem Toàn tập, t. 2, 1995). – 781.
285. Bức thư này của Gien-ni đến với chúng ta dưới dạng một đoạn mà Mác cho là nên công bố trên báo “Vorwärts!” ở Pa-ri không nêu tên tác giả, dưới nhan đề “Aus dem Briefe einer deutschen Dame” (“Trích thư của một bà người Đức”). Trong thư gửi L. Phoi-ơ-bắc đề ngày 11 tháng Tám 1844, Mác viết rằng đoạn này được in lại từ bức thư của vợ ông (xem Toàn tập, t. 27, 1996, tr. 626). Nguyên do để công bố là việc mưu sát vua Phri-đrich-Vin-hem IV, do H. L. Sếch-khơ tiến hành ngày 26 tháng Bảy 1844. – 784.
286. Những bức thư này của Mác gửi vợ ông đã không đến được với chúng ta. – 786.
287. Đây muốn nói đến công việc chuẩn bị cho những lễ hội tôn giáo truyền thống liên quan đến việc thờ cái gọi là “Chiếc áo dài thiêng liêng” Tơ-ria, được lưu giữ ở Giáo đường Tơ-ria (chiếc áo mà người ta nói là được lấy ra từ mình Cri-xtô trong thời gian ông bị hành quyết). Việc thờ “Chiếc áo dài thiêng liêng” thu hút những người hành hương từ những thành phố khác của Đức tới Tơ-ria. Lễ hội được phục hồi từ ngày 18 tháng Tám 1844 sau một thời gian dài gián đoạn. – 790.

288. Nhà chính luận cấp tiếng Đức Ghê-ôóc I-ung và những người bạn khác của C. Mác ở Khuên đã đảm nhận việc tiêu thụ một số lượng các bản của “Deutsch – Französische Jahrbücher” mà Mác đã nhận thay cho nhuận bút trả cho việc viết bài và biên tập trong tạp chí này. Song một phần số lượng đã gửi đi, khi vận chuyển từ Thụy Sĩ trên tàu thủy đã bị các nhà đương cục Ba-đen tịch thu. Ngày 31 tháng Bảy 1844, I-ung báo cho Mác biết rằng ông đã gửi cho Mác 800 phrăng tiền bồi thường về những bản đã bị tịch thu. – 791.
289. Ăng-ghen ở nhà Mác tại Luân Đôn khoảng từ ngày 20 tháng Chạp 1851 đến ngày 3 tháng Giêng 1852. – 793.
290. Thay vì bài viết về nước Phổ, như đã dự định lúc đầu, vào tháng Chạp 1851 – tháng Giêng 1852 Ăng-ghen đã chuẩn bị cho tuần báo “Revolution” - do I. Vây-đơ-mai-ơ xuất bản ở Niu Oóc – những bài viết về nước Anh. Song các bài viết không được công bố do tạp chí bị đình bản (xem Toàn tập, t. 8, 1993, tr. 278-293). – 793.
291. Bức thư này, do Lau-ra viết theo uỷ nhiệm của Mác, nói đến tiểu sử của người bạn và bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghen là Vin-hem Vôn-phơ (“Lu-pu-xơ”), mất ngày 9 tháng Năm 1864 ở Man-se-xơ. Ý định ban đầu viết tiểu sử của Vôn-phơ đã nảy sinh cùng một lúc ở cả Ăng-ghen và Mác. Chứng minh cho điều đó là bức thư này, cũng như “Những ghi chép về tiểu sử Vin-hem Vôn-phơ” do Mác soạn (xem Toàn tập, t. 44, 2000, tr. 531-532). Mãi vào năm 1876 Ăng-ghen mới thực hiện được ý định này của mình và của Mác trong tác phẩm nổi tiếng “Vin-hem Vôn-phơ” (“Xem Toàn tập, t. 19, 1995, tr. 85-144). – 794.
292. Bức thư công bố ở đây của Ê-lê-ô-no-ra Mác đề ngày 10 tháng Mười 1871 phản ánh sự quan tâm của Mác đến việc bố trí việc làm cho A-ri-xtít Ba-rê, một chiến sĩ Công xã Pa-ri lưu vong. – 795.
293. Lời kêu gọi của Công đoàn Li-xbon “Hội anh em công nhân” gửi công nhân Anh kêu gọi ủng hộ cuộc bãi công của thợ đúc Bò Đào Nha – nổ ra ngày 19 tháng Chín 1872 – và cản trở việc đưa những kẻ phá hoại bãi

công từ Anh sang, được gửi đi Luân Đôn do Ăng-ghe-nen với tư cách là bí thư thông tấn của Tổng Hội đồng phụ trách liên lạc với Bồ Đào Nha. Chứng tỏ điều này là lời ghi của Ăng-ghe-nen: “Li-xbon, ngày 2 tháng Mười 72, Hội đồng liên chi hội địa phương. Bản sao gửi Rai-li 14/10”. Ăng-ghe-nen đã gửi văn kiện này cho chủ bút tuần báo “International Herald”. U. Rai-li, chính Rai-li đã công bố Lời kêu gọi này ngày 19 tháng Mười 1872 dưới nhan đề “To the English Working People” (“Gửi công nhân Anh”). Ở Cục lưu trữ trung ương của Đảng của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lê-nin có lưu giữ bản sao chụp bản dịch tiếng Anh có chữ sửa chữa của Ăng-ghe-nen. – 796.

294. Như đã thông báo trong bài tường thuật đăng trên báo “Der Volksstaat” số 24, ngày 27 tháng Hai 1876 trong mục “Từ nước Anh”, buổi lễ được tổ chức để kỷ niệm 36 năm ngày thành lập Hội giáo dục cộng sản của công nhân Đức ở Luân Đôn (xem chú thích 104). Buổi lễ mang tính chất quốc tế. Những bài diễn văn chào mừng được đọc bằng ba thứ tiếng – tiếng Đức, tiếng Anh, tiếng Pháp. Ngoài Mác và Ăng-ghe-nen ra, đọc diễn văn còn có những cựu chiến sĩ Công xã Pa-ri, nhà cách mạng Ba Lan, Vru-blép-xki, - tướng của Công xã Pa-ri và những người khác. Ph. Lét-xơ, chiến sĩ lão thành của phong trào công nhân Đức và phong trào công nhân quốc tế đã gửi tới lời chào mừng. Trong bài tường thuật có nêu rằng Hội gương cao ngọn cờ chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa quốc tế. Toàn văn bài tường thuật, xin xem trong phụ lục tập XV Toàn tập C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nen xuất bản lần thứ nhất. Trong bài tường thuật những bài phát biểu của Mác và Ăng-ghe-nen có một số điểm không chính xác. – 797.

295. Hai bài tiểu sử văn tắt của Ăng-ghe-nen công bố ở đây lấy từ hai từ điển bách khoa (“Handwörterbuch der Staatsswissenschaften”. Bd. III, 1892 và “Brockhaus’ Kversations – Lexikon”. Bd. VI, 1893 (đã được chính ông soát lại. Điều này được xác nhận bằng những bức thư của những người xuất bản hai từ điển ấy: thư của L.En-xơ gửi Ăng-ghe-nen đề ngày 22 tháng Năm 1891 và của Ph. Bróc-hau-dơ gửi Ăng-ghe-nen đề ngày 7 tháng Mười 1892. Trong bài được công bố trong từ điển Bróc-hau-dơ, Ăng-ghe-nen đã

bổ sung một số điểm (xem tập này, tr. 594). Về việc công bố những tác phẩm của Ăng-ghe-nen nêu trong hai bài tiểu sử, xin xem “Những lần xuất bản và công bố các tác phẩm của C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nen khi hai ông còn sống”. Phần 1 và 2. Mát-xcơ-va, 1794 và 1977. – 801

BẢNG CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI^{1*}

A

- A-dan* (A dam), A-đôn-phơ (1803 – 1856) – nhà soạn nhạc Pháp, tác giả của ca kịch “Buru tá xứ Lông-giuy-mô”. -782.
- A-ma-đu* (A madou), Héc-to (sinh năm 1843) – người xã hội chủ nghĩa nước Pháp, bạn thân và bạn chiến đấu gần gũi của Gi.Ghét; tích cực tham gia tuyên truyền các tư tưởng xã hội chủ nghĩa và tổ chức các chi hội của Quốc tế I ở I-ta-li-a; ông tỏ ý sẵn sàng dịch bộ “Tư bản” của C. Mác ra tiếng I-ta-li-a. – 562.
- A-ri-ô-xtô* (Ariosto), Lô-đô-vi-cô (1474 – 1533) – nhà thơ I-ta-li-a lớn nhất thời đại Phục hưng, tác giả trường ca “Rô-lăng giận dữ”. – 640.
- A-ri-xtốp*, Ni-cô-lai I-a-cô-vlê-vích (1834 – 1882) – nhà sử học Nga; tác giả tác phẩm về lịch sử nước Nga cổ đại. – 572.
- Ác-nô* (Arnaud), Ăng-toan (1831 -1885) – nhà cách mạng Pháp, người thuộc phái Bălăng-ki, uỷ viên Uỷ ban trung ương đội vệ binh quốc gia và Công xã Pa-ri; sau khi Công xã bị đè bẹp ông sang sống lưu vong ở Anh, uỷ viên Tổng Hội đồng của Quốc tế (1871 – 1872), đại biểu dự Đại hội La Hay (1872), nhân việc đại hội

^{1*} Dấu hoa thị chỉ tên họ người nhận thư của Mác và Ăng-ghen trong tập này.

quyết định rời trụ sở Tổng hội đồng sang Niu Oóc ông ra khỏi Quốc tế. – 665.

Ác-xi-mét (khoảng 287 – 212 trước công nguyên) – nhà bác học cổ Hy Lạp vĩ đại, nhà toán học và cơ học. – 474.

Ai-len-buốc (Eulenburg), Phri-đrich An-brêch, bá tước (1815 – 1881) – nhà hoạt động nhà nước và nhà ngoại giao Phổ; trong những năm 1862 – 1878 là bộ trưởng nội vụ. – 799.

Át-lơ (Adler), Vích-to (1852 -1918) – một trong những người sáng lập và lãnh đạo Đảng dân chủ – xã hội Áo, trong những năm 1889 – 1895 trao đổi thư từ với Ăng-ghen; về sau là một trong những thủ lĩnh của cánh cơ hội chủ nghĩa trong Đảng dân chủ-xã hội Áo và Quốc tế II. – 599.

Au-gu-xti (Augusti), Béc-ta (1827 -1886) – nữ văn sĩ Đức, tác giả tiểu thuyết “Năm bất hạnh”; người quen biết của Mác. – 707.

Ăng-ghen (1790 – 1855) – sĩ quan Đức; trong những năm 1847 – 1849 là tư lệnh thành phố Khuên. – 538, 539.

Ăng-ghen (Engels), Em-ma (sinh năm 1834) – vợ của Héc-man Ăng-ghen, em trai Phri-đrich Ăng-ghen. -747.

Ăng-ghen (Engels), Ê-li-da (họ lúc lấy chồng là *Gri-xhai-mơ*) (1834 – 1912) – em gái của Phri-đrich Ăng-ghen. – 607.

Ăng-ghen (Engels), Ê-li-da Phran-txi-xca (1797 – 1873) – mẹ của Phri-đrich Ăng-ghen. – 607, 608.

Ăng-ghen (Engels), Ê-min (1828 – 1884) – em trai của Phri-đrich Ăng-ghen, thành viên của hãng “Éc-men và Ăng-ghen” ở En-ghen-xkiéc-khen. – 608.

Ăng-ghen (Engels), Héc-man (1832 – 1905) – em trai của Phri-đrich Ăng-ghen, chủ xưởng ở Béc-men, thành viên hãng “Éc-men và Ăng-ghen” ở En-ghen-xkiéc-khen. – 608, 717.

Ăng-ghen, Li-đi-a – xem *Bóc-xơ*, Li-đi-a (Li-di).

Ăng-ghen, Ma-ri-a – xem *Bălăng*, Ma-ri-a.

Ăng-ghen (Engels), Phri-đrích (1796 – 1860) – cha của Phri-đrích Ăng-ghen. – 802, 806.

B

Ba-cu-nin, Mi-kha-in A-lếch-xan-đrô-vích (1814 – 1876) – nhà cách mạng và nhà chính luận Nga, tham gia các cuộc khởi nghĩa ở Pra-ha (1848) và ở Đre-xđen (1849); một trong những nhà tư tưởng của chủ nghĩa dân túy và chủ nghĩa vô chính phủ; trong Quốc tế I, ông chống chủ nghĩa Mác, tại đại hội La Hay (1872) bị khai trừ khỏi Quốc tế vì hoạt động chia rẽ. – 576.

Ba-rê (Barré), A-ri-xtút (sinh năm 1840) – công nhân Pháp, thợ khắc kim loại, tham gia Công xã Pa-ri. – 795.

**Ba-ri* (Barry), Man-tơ-man (1842 – 1909) – nhà báo, nhà xã hội chủ nghĩa Anh, thành viên Quốc tế I, đại biểu dự Đại hội La Hay (1872), uỷ viên Tổng Hội đồng (1871 – 1872) và uỷ viên Hội đồng Liên chi hội Anh (1872 – 1874), ủng hộ Mác và Ăng-ghen trong cuộc đấu tranh của hai ông chống phái Ba-cu-nin và các thủ lĩnh cải lương chủ nghĩa của các hội công liên Anh. – 668-670.

Bác-tôn-đi (Bartholdi), Au-gu-xtơ Phri-đrích (1834 – 1904) – nhà điêu khắc Pháp, tác giả tượng thần tự do ở Niu Oóc. – 731.

Bác-ton (Barton), Giôn (1789 – 1852) – nhà kinh tế học Anh, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. – 202.

Ban-đắc (Balzac), Ô-nô-rê-đờ (1799 – 1850) – nhà văn hiện thực chủ nghĩa Pháp vĩ đại. – 727.

Ban-đi-a (Bangya), I-a-nốt (1817 – 1868) – nhà báo và sĩ quan Hung-ga-ri, tham gia cuộc cách mạng 1848 – 1849 ở Hung-ga-ri; sau khi cách mạng thất bại, là phái viên của Cô-sút ở nước ngoài, đồng thời là mặt thám cảnh sát. – 630

Bau-ơ (Bauer), Bru-nô (1809 – 1882) – nhà triết học duy tâm Đức, một trong những người có tiếng tăm thuộc phái Hê-ghen trẻ, phần tử cấp tiến tư sản; sau năm 1866 là phần tử dân tộc – tự do chủ nghĩa; tác giả một loạt tác phẩm về lịch sử đạo Cơ Đốc. – 605.

**Bau-ơ* (Bauer), Lu-i – thầy thuốc Đức; năm 1849 ông chuyển sang Luân Đôn, ở đây ông liên kết với giới tư sản trong giới lưu vong Đức. – 621-622.

Bây-li (Bailey), Xa-mu-en (1791 – 1870) – nhà kinh tế học và triết học tư sản Anh; đứng trên lập trường kinh tế chính trị học tầm thường chống lý luận giá trị căn cứ vào lao động của Ri-các-đô. – 61.

**Béc-nai-xơ* (Bernays), Các-lơ Lút-vích (trước năm 1844 là Phéc-đi-năng Khuê-le-xtin) (1815 – 1879) – nhà chính trị luận cấp tiến Đức, năm 1844 tham gia biên tập báo “Vorwärts!” – tờ báo của những người Đức sống lưu vong ở Pa-ri, được xuất bản với sự tham gia trực tiếp của Mác; sau cách mạng 1848 – 1849 di cư sang Mỹ. – 609-612, 614.

Béc-stanh (Bernstein), Ê-đư-ác (1850 – 1932) – người dân chủ – xã hội, nhà chính luận Đức, chủ bút báo “Sozialdemokrat” (1881 – 1890); đại biểu dự các đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế 1889 và 1893; sau khi Ăng-ghen từ trần, vào nửa sau những năm 90, ông công khai xét lại chủ nghĩa Mác theo lập trường cải lương chủ nghĩa, một trong những thủ lĩnh của cánh cơ hội chủ nghĩa trong Đảng dân chủ – xã hội Đức và Quốc tế II. – 720.

Béc-vi, Va-xi-li Va-xi-li-ê-vích (biệt danh *N.Phơ-lê-rốp-xki*) (1829 – 1918) – nhà kinh tế học và nhà xã hội học Nga, nhà khai sáng – dân chủ, đại biểu của chủ nghĩa xã hội không tưởng dân túy; tác giả quyển sách “Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Nga”. – 241.

Bê- đơ-bra-dốp, Vla-đi-mia Páp-lô-vích (1828 – 1889) – nhà kinh tế

học và nhà hoạt động nhà nước Nga, viện sĩ, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tầm thường. – 571.

Béch-cơ (Becker), Héc-men Hen-rích (Béch-cơ đỏ) (1820 – 1885) – nhà luật học và nhà chính luận Đức, người xuất bản tờ “Westdeutsche Zeitung”; từ năm 1850 là thành viên Liên đoàn những người cộng sản, một trong những bị cáo trong phiên tòa xử những người cộng sản ở Khuên (1852), bị kết án 5 năm tù giam; trong những năm 60 là người thuộc phái tiến bộ, sau đó là phần tử dân tộc-tự do chủ nghĩa. – 761-763.

Béch-cơ (Becker), I-nô-han Phi-líp (1809 – 1886) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Đức và phong trào công nhân quốc tế, công nhân sản xuất bàn chải; tham gia cuộc cách mạng 1848 – 1849, người tổ chức các chi hội Đức của Quốc tế I ở Thụy Sĩ, đại biểu dự Hội nghị Luân Đôn (1865) và tất cả các đại hội của Quốc tế, người xuất bản tạp chí “Vorbote” (1866 – 1871); bạn thân và bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghe-n. – 561.

Bi-dơ-li (Beesly), Ét-uốt Xpen-xơ (1831 – 1915) – nhà sử học và nhà hoạt động chính trị Anh, phần tử cấp tiến tư sản, người theo chủ nghĩa học chứng, giáo sư Trường đại học tổng hợp Luân Đôn; trong những năm 1870 – 1871 viết bài đăng trên báo chí Anh bảo vệ Quốc tế I và Công xã Pa-ri. – 561.

Bi-sa (Bichat), Ma-ri Phrăng-xoa Cơ-xa-vi-e (1771 – 1802) – nhà giải phẫu học và sinh lý học kiệt xuất Pháp. – 85.

Bi-xmác (Bismarck), Ôt-tô, công tước (1815 – 1898) – nhà hoạt động nhà nước Phổ và Đức, đại biểu của giai cấp quý tộc địa chủ; thủ tướng Phổ (1862 – 1872 và 1873 – 1890); thủ tướng Liên bang Bắc Đức (1867 – 1871) và Đế chế Đức (1871 – 1890), tiến hành thống nhất nước Đức bằng con đường phân cách mạng, kẻ thù cuồng nhiệt của phong trào công nhân, năm 1878 đưa ra thông qua đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa. – 586, 687, 705, 758, 799.

Blăng-cơ (Blank), Các-lơ Ê-min (1817 – 1893) – thương nhân Đức ở Luân Đôn; trong những năm 40 – 50 gần gũi với các quan điểm xã hội chủ nghĩa; chồng của Ma-ri-a Ăng-ghe-n, em gái của Phri-đrich Ăng-ghe-n. – 607, 608.

**Blăng-cơ* (Blank), Ma-ri-a (1824 – 1901) – em gái của Phri-đrich Ăng-ghe-n, từ năm 1845 là vợ của Các-lơ Ê-min Blăng-cơ. – 606, 608.

Blăng-cơ (Blank), Phri-đrich (sinh năm 1846) – cháu họ của Phri-đrich Ăng-ghe-n, con trai của Ma-ri-a – em gái của Phri-đrich Ăng-ghe-n và Các-lơ Ê-min Blăng-cơ. – 606.

Blô-cơ (Block), Mô-ri-xơ (1816 – 1901) – nhà thống kê học và kinh tế học Pháp, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tầm thường. – 673.

Boóc-cốp-xki, I-van Phô-mi-sơ (1831 – mất vào những năm 90) – nhà thống kê học Nga, lãnh đạo cục thống kê trong bộ giao thông. – 571.

Boóc-cơ-hai-mơ (Borkheim), Xi-gi-đơ-mun-đơ Lút-vích (1826 – 1885) – nhà báo Đức, nhà dân chủ, tham gia cuộc cách mạng 1848 – 1849, sau khi cách mạng thất bại, ông sang Thụy Sĩ sống lưu vong; từ năm 1851 là thương nhân ở Luân Đôn, có quan hệ bạn bè với Mác và Ăng-ghe-n. – 561, 713.

Bô-đô (Baudeau), Ni-cô-la (1730 – 1792) – linh mục, nhà kinh tế học Pháp, đại biểu của trường phái trọng nông. – 85.

Bô-gơ-le-pốp, Ni-cô-lai Páp-lô-vích (1846 – 1901) – nhà hoạt động nhà nước Nga; giáo sư Trường đại học tổng hợp Mát-xcơ-va; người biên soạn tập tư liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va. – 569.

Bô-gu-xláp-xki (Boguslawski), An-béc-tơ (1834 – 1905) – tướng và nhà văn quân sự Đức, tham gia đàn áp cuộc khởi nghĩa ở Ba Lan (1863 – 1864); từ những năm 90 ráo riết hợp tác với báo chí dân tộc chủ nghĩa Đức. – 758, 760.

- Bôn-tê* (Bolte), Phri-đrich – nhà hoạt động của phong trào công nhân Mỹ, thợ sản xuất xì gà, người gốc Đức, thư kí Hội đồng Liên chi hội Bắc Mỹ của Quốc tế (1872), uỷ viên ban biên tập tờ “Arbeiter-Zeitung”; uỷ viên Tổng Hội đồng (1872 – 1874) do Đại hội La Hay bầu. – 562.
- Bóc-xơ* (Burns), Li-đi-a (Li-di) (1827 – 1878) – nữ công nhân Ai-rơ-len, tham gia phong trào giải phóng dân tộc Ai-rơ-len, vợ của Phri-đrich Ăng-ghe-n. – 652, 655, 658, 677, 696-698.
- Bóc-xơ* (Burns) Me-ri Ê-len (Pum-pxơ) (nguyên họ là *Rô-xơ*) (sinh khoảng tháng Mười 1861 - cháu họ của vợ Ăng-ghe-n. - 653, 654, 677, 681.
- **Bóc-xơ* (Burrs), Uy-li-am - chủ hãng buôn ở Man-se-xtơ. - 662
- Bon-li* (Burnley), Giô-đép-I-um (thế kỉ XIX) - bí thư đại sứ quán Anh ở Thụy Sĩ trong những năm 1859 -1864. -114
- **Bon-xơ* (Burns), Giôn (1858-1943) - nhà hoạt động của phong trào công nhân Anh; trong những năm 80, ông là một trong những thủ lĩnh của những hội công liên mới, lãnh đạo cuộc bãi công của công nhân bốc vác bến tàu Luân Đôn (1889); từ năm 1892 là nghị sĩ; từ giữa những năm 90 chuyển sang lập trường chủ nghĩa công liên tự do chủ nghĩa. - 743.
- Brai-tơ* (Bright), Giôn (1811 – 1889) – chủ xưởng Anh, nhà hoạt động chính trị tự sản, một trong những thủ lĩnh của phái mật dịch tự do và một trong những người sáng lập Đồng minh chống các đạo luật về ngũ cốc; từ đầu những năm 60 là một trong những thủ lĩnh của cánh tả trong đảng tự do. – 549, 550, 658.
- **Bran-đơ* (Brand), I-gnát-tơ (1844 – 1916) – người dân chủ – xã hội Áo, người sáng lập nhà xuất bản sách nhân dân ở Viên. – 765-766.
- Brắc-cơ* (Bracke), Vin-hem (1842 – 1880) – người dân chủ – xã hội Đức, người xuất bản sách báo xã hội chủ nghĩa ở Brao-svai-gơ, một trong những người sáng lập (1869) và lãnh đạo Đảng công nhân dân chủ – xã hội (phái Ai-đơ-nắc), đại biểu quốc hội (1877 – 1879);

- người có quan hệ gần gũi với Mác và Ăng-ghe-n. – 710.
- Brây-ơ* (Bräuer). thợ may Đức, người thuộc phái Lát-xan, nhà hoạt động của Liên đoàn công nhân toàn Đức; vào giữa những năm 70 bị khai trừ khỏi Liên đoàn, lãnh đạo một nhóm nhỏ “những người thuần túy thuộc phái Lát-xan” chống việc thống nhất với phái Ai-đơ-nắc. – 585.
- **Brê-me* (Brehmer), Héc-man (1826 – 1889) – sinh viên ở Brê-xlau (1848), một trong những người sáng lập liên minh công nhân ở Brê-xlau (1848), thông tin viên của tờ “Neue Rheinische Zeitung”. – 618.
- Brô-sê* (Brocher), Gu-xtáp (1850 – khoảng 1924) – nhà hoạt động của phong trào cách mạng quốc tế, người tích cực tuyên truyền chủ nghĩa vô thần; nhà giáo, người gốc Pháp; cuối những năm 60 - đầu những năm 70 sống ở Nga, tham gia phong trào của phái dân túy; trong những năm 1874 – 1893 sống ở Luân Đôn, ở đây ông đã gặp Mác và Ăng-ghe-n; từ năm 1893 sống ở Thụy Sĩ; đồng tình đón nhận cuộc Cách mạng tháng Mười. – 734.
- Bru-xơ* (Bruce), Hen-ri Ô-xtin (1815 – 1895) – nhà hoạt động nhà nước Anh, phần tử tự do chủ nghĩa, bộ trưởng nội vụ (1868 – 1873). - 657, 658.
- Brun* (Bruhn), Các-lơ (sinh năm 1803) – nhà báo Đức, thành viên Liên đoàn những người cộng sản, năm 1850 bị khai trừ khỏi Liên đoàn; tham gia cuộc cách mạng 1848 – 1849 ở Đức; đứng về phía phe phiêu lưu- bè phái Vi-lích – Sáp-pơ; trong những năm 60 xuất bản báo “Nordstern” ở Hăm-buốc.- 618, 620.
- Bu-lăng-giê* (Boulangier), Gioóc-giơ éc-ne-xtơ Giăng Ma-ri (1837 – 1891) – tướng Pháp, bộ trưởng quốc phòng (1886 – 1887).- 733.
- Bu-nhi-a-cốp-xki*, Vích-to I-a-cốp-lê-vích (1804 – 1889) – nhà toán học Nga nổi tiếng, tác giả cuốn sách “Nghiên cứu cổ sinh vật học, và việc ứng dụng chúng vào dân cư nam giới Nga”.- 573.
- **Bun-den* (Bunsen), Cri-xchi-an Các-lơ I-ô-di-át, Phôn (1791 – 1860)

- nhà ngoại giao, nhà chính luận và nhà thần học Phổ; đại sứ ở Luân Đôn (1842 – 1854).- 623.

Buyéc-ghéc-xơ (Bürgers), Hen-rích (1820 – 1878) – nhà chính luận cấp tiến Đức, cộng tác viên của tờ “Rheinische Zeitung” (1842 – 1843), năm 1848 là thành viên chi hội Khuên của Liên đoàn những người cộng sản, một trong những biên tập viên tờ “Neue Rheinische Zeitung”; từ những năm 1850 là uỷ viên Uỷ ban trung ương Liên đoàn những người cộng sản, tại phiên toà xử những người cộng sản ở Khuên (1852) bị kết án 6 năm tù giam; về sau là phần tử dân tộc-tự do chủ nghĩa.- 763.

C

Ca-blu-cốp, Ni-cô-lai A-lếch-xê-ê-vích (1849 – 1919) – nhà kinh tế học và nhà thống kê học Nga; giáo sư Trường đại học tổng hợp Mát-xcơ-va, tác giả một loạt tác phẩm kinh tế và thống kê.- 569.

Ca-la-trốp, Ni-cô-lai Va-xi-li-ê-vích (1819 – 1885) – nhà sử học, luật học, viện sĩ Nga; tác giả tác phẩm “Các tập đoàn sản xuất ở nước Nga cổ đại và hiện nay”.- 574.

Ca-pu-xtín, Xê-men I-a-cốp-le-vích (1828 – 1891) – nhà chính luận và nhà kinh tế học Nga; tác giả tác phẩm “Các hình thức chiếm hữu ruộng đất của nhân dân Nga”.- 573.

Ca-rê-ép, Ni-cô-lai I-va-nô-vích (1850 – 1931) – nhà sử học Nga nổi tiếng, nghiên cứu thời cận đại.- 577.

Ca-ve-lin, Côn-xtan-tin Đmi-tơ-ri-ê-vích (1818 – 1885) – nhà sử học, luật học và xã hội học Nga, nhà chính luận theo khuynh hướng tự do tư sản.- 578.

Các (Carl), Côn-rát (mất năm 1890) – thợ may Đức, vào đầu những năm 50 di cư sang Mỹ, tham gia phong trào công nhân Mỹ; tham

gia ban biên tập tờ “Arbeiter-Zeitung”, là uỷ viên Tổng Hội đồng được bầu tại Đại hội La Hay (1872).- 562.

**Cam-pe* (Campe), I-ô-han I-u-li-út Vin-hem (1792 – 1867) – người buôn bán sách và xuất bản Đức; từ năm 1823 là thành viên một hãng xuất bản ở Hăm-buốc.- 605-606.

Can-ti-lon (Cantillon), Ri-sốt (1680 – 1734) – nhà kinh tế học Anh, tiền bối của phái trọng nông.- 66.

Cau-bơ (Kaub), Các – công nhân Đức, sống lưu vong ở Luân Đôn, sau năm 1865 sống ở Pa-ri; hội viên Hội giáo dục cộng sản của công nhân Đức ở Luân Đôn, uỷ viên Tổng Hội đồng của Quốc tế I (tháng Mười một 1864 – 1865 và 1870 – 1871).- 718.

Cau-phman, I-la-ri-on I-gna-ti-ê-vích (1848 – 1916) – nhà kinh tế học tư sản Nga; tác giả những tác phẩm về các vấn đề lưu thông tiền tệ, tín dụng và tài chính; tác giả cuốn sách giới thiệu tập thứ nhất bộ “Tư bản” của Mác.- 572, 576, 703.

**Cau-xky* (Kautsky), Các (1854 – 1938) – người dân chủ-xã hội Đức, nhà chính luận, chủ bút tạp chí “Neue Zeit” (1883 – 1917), trong những năm 80 theo chủ nghĩa Mác; viết một loạt tác phẩm về các vấn đề lý luận Mác-xít, mặc dầu có nhiều sai lầm, nhưng các tác phẩm ấy đã đóng vai trò tích cực trong việc tuyên truyền chủ nghĩa Mác; về sau hoàn toàn chuyển sang lập trường cơ hội chủ nghĩa và trở thành nhà tư tưởng của phái giữa trong Đảng dân chủ – xã hội Đức và Quốc tế II; sau cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, công khai chống chuyên chính vô sản và chính quyền xô-viết.- 719, 720.

Cau-xky (Kautsky), Lu-i-da, họ người chồng thứ hai là *Phrai-béc-gơ* (1860 – 1950) – người nữ xã hội chủ nghĩa Áo, từ năm 1890 là thư ký của Phri-đrich Ăng-ghen; uỷ viên ban biên tập tờ “Arbeiterinnen – Zeitung”, đại biểu dự Đại hội Xuy-rích của Quốc tế II (1893); vợ thứ nhất của C.Cau-xky.- 599, 737, 742, 749, 767, 808.

Chi-e (Thiers), A-đôn-phơ (1797 – 1877) – nhà sử học tư sản và nhà hoạt động nhà nước Pháp, theo phái Oóc-lê-ăng; tổng thống nước cộng hòa (1871 – 1873), tên đạo phủ tàn sát Công xã Pa-ri.- 660.

Clai-nơ (Klein), Các Vin-hem – công nhân Đức, tham gia cuộc khởi nghĩa En-béc-phen-đơ và cuộc khởi nghĩa Đô-lin-ghen năm 1849; thành viên Liên đoàn những người cộng sản; từ năm 1852 sống lưu vong ở Mỹ, tham gia tổ chức các hội công nhân; về sau là thành viên của Quốc tế I.- 640, 641.

Clau-xơ, A. – nhà chính luận Nga; trong những năm 70 là cộng tác viên của tạp chí “Ký sự nước nhà”, tác giả cuốn sách “Các khu di dân của chúng ta”.- 575.

Cléc-xton (Claxton), Khri-xtô-phơ (1790 – 1868) – kỹ sư Anh, sĩ quan hải quân.- 480.

Clen-tơ-ghen (Clentgen), I-ô-han - địa chủ lớn ở Tơ-ria, cổ đông của Công ty báo tỉnh Ranh.- 775.

Clôn-men – người tù chính trị Ai-rơ-len.- 658.

**Clút-xơ* (Cluß), A-đôn-phơ (1825 – 1905) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Đức và Mỹ, một trong những người đầu tiên tuyên truyền chủ nghĩa Mác, kỹ sư; thành viên Liên đoàn những người cộng sản; năm 1848 sang Mỹ sống lưu vong; trong những năm 50 cộng tác với một loạt báo công nhân và dân chủ Đức, Anh và Mỹ.- 625-628, 631-644.

Coi-tơ-ghen (Keutgen), Các (sinh năm 1811) – thương nhân Brê-men.- 480, 482, 487.

Cóc-bét (Corbet), Tô-mát – nhà kinh tế học tư sản Anh thế kỷ XIX.- 119.

Cô-đrinh-ton (Codrington), Ê-đu-a (1770 – 1851) - đô đốc hải quân Anh.- 480.

Cô-la-đi Ri-en-txi – xem *Ri-en-txi*, *Cô-la-đi*.

Cô-lét (Collet), Cô-lét Đốp-xơn – nhà báo và nhà hoạt động xã hội cấp tiến Anh; từ những năm 1866 là người xuất bản tạp chí “Diplomatic Review”.- 562.

Cô-lôn-na, Xtê-pha-nô (thế kỷ XIV) - đại quan La Mã, thủ lĩnh thế lực phản động phong kiến chống lại phong trào công nhân do Cô-la-đi Ri-en-txi (Ri-en-txi) đứng đầu.- 489-492, 495, 496, 497, 499, 500, 503-514.

Cô-sút (Cossuth), La-i-ốt (Lút-vích) (1802 – 1894) – nhà hoạt động chính trị Hung-ga-ri; trong những năm 1848 – 1849 là người lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Hung-ga-ri, người đứng đầu chính phủ cách mạng; sau khi cách mạng thất bại, ra nước ngoài sống lưu vong; trong những năm 50 tìm kiếm sự ủng hộ trong giới theo Bô-na-pác-tơ.- 629, 630, 631, 649.

Cô-va-lép-xki, Mắc-xim Mắc-xi-mô-vích (1851 – 1916) – nhà xã hội học, sử học, dân tộc học và luật học Nga; tác giả một loạt công trình nghiên cứu lịch sử chế độ công xã nguyên thủy.- 576, 577.

Cốp-bét (Cobbett), Uy-li-am (1762 – 1835) – nhà hoạt động chính trị và nhà chính luận Anh, đại biểu có tiếng tăm của chủ nghĩa cấp tiến tiểu tư sản, đấu tranh cho việc dân chủ hoá chế độ chính trị Anh.- 42.

Cốp-đen (Cobden), Ri-sốt (1804 – 1865) – chủ xưởng Anh, nhà hoạt động chính trị tư sản, nghị sĩ; chủ bút báo “The Morning Star”, một trong những thủ lĩnh của phái tự do buôn bán và một trong những người sáng lập Đồng minh chống các đạo luật về ngũ cốc.- 542, 549.

Cốt-ta (Cotta), I-hô-han Ghê-oóc Phôn Cốt-ten-đoóc-phơ (1796 – 1863) – người xuất bản Đức, trong những năm 1832 – 1863 là chủ một hãng xuất bản lớn.- 642.

Cơ-ninh-hem (Coningham), Uy-li-am (sinh năm 1815) – nhà hoạt động nghị trường tự do chủ nghĩa Anh; tháng Hai 1858 được bầu làm đại biểu dự hội nghị của phái Hiến chương.-549.

Cóc-ti-xơ (Curtis), Uy-li-am (1746 – 1799) – nhà bác học Anh chuyên về thực vật học và côn trùng học. – 119.

Cráp-trin-xki, Xéc-gây Mi-khai-lô-vích (bút danh *Xtép-nhi-ác*) (1851 – 1895) – nhà văn và nhà chính luận Nga, nhà hoạt động có tiếng tăm của phái dân túy cách mạng; từ năm 1848 sống ở Anh, gặp gỡ Ăng-ghen và Ê-lê-ô-no-ra Mác-Ê-vơ-lingh; tác giả cuốn sách “Tránh vô đưa gặp vô dữa”. – 576.

**Crau-xơ* (Kraus), Béc-nác-đơ (1828 – 1887) – thầy thuốc Áo, người sáng lập và xuất bản tờ “Allgemeine Wiener medizinische Zeitung” (1856 – 1887). – 691-692.

Crum-ma-khơ (Krummacher), Phri-đrich Vin-hem (1796 – 1868) – nhà truyền giáo Đức, mục sư đạo Can-vanh, người đứng đầu phái Kiền thành Vúp-pơ-tan. - 536.

Cu-ghen-man (Kugelmann), Lút-vích (1828 – 1902) – thầy thuốc Đức, tham gia cuộc cách mạng 1848 – 1849 ở Đức, thành viên Quốc tế I; bạn của Mác và Ăng-ghen. – 560.

Cuốc-nơ (Cournet), Phrê-đê-rích Ê-chiên (1839 – 1885) – nhà cách mạng Pháp, thuộc phái Blăng-ki, uỷ viên Công xã Pa-ri; sau khi Công xã bị đàn áp, di cư sang Anh, uỷ viên Tổng Hội đồng của Quốc tế (1871 – 1872).- 665.

Cuốc-xi Ru-phơ, Quyn-tơ (thế kỷ I) – nhà sử học và nhà tu từ học cổ La Mã.- 107.

D

Da-rút-nui, Mi-tơ-rô-phan I-va-nô-vích (1834 – 1883) – nhà hoạt động nhà nước và bác học – luật học Nga; tác giả cuốn sách “Pháp luật và đời sống. Kết quả nghiên cứu các toà án nông dân”. – 573.

Dai-phốt (Seifert), Ru-đôn-phơ (1826 – 1886) – người dân chủ – xã hội Đức, uỷ viên ban biên tập báo “Volksstaat”.- 679.

Déc-phi (Zerffi), Gu-xtáp (biệt danh *Pi-a-li*) (1820 – 1892) – nhà báo Hung-ga-ri, tham gia cuộc cách mạng 1848 – 1849 ở Hung-ga-ri; từ năm 1851 sống lưu vong ở Pa-ri, từ đầu năm 1853 sống lưu vong ở Luân Đôn; từng là mật thám của cảnh sát Áo.- 630.

Dê-len-xki (Selensky) – uỷ viên Hội đồng liên bang chủ nghĩa toàn thế giới, người gốc Ba Lan.-670.

Di-ghen (Sigel), An-be (1827 – 1884) – sĩ quan Đức, nhà báo, người dân chủ tiểu tư sản; tham gia phong trào cách mạng ở Ba-đen những năm 1848 – 1849; sau khi cách mạng thất bại di cư sang Anh, năm 1853 di cư sang Mỹ.- 626.

Di-ghen (Sigel), Phran-tơ (1824 – 1902) – sĩ quan Ba-đen, người dân chủ tiểu tư sản, tham gia phong trào cách mạng ở Ba-đen trong những năm 1848 – 1849; tổng tư lệnh quân đội cách mạng trong thời gian cuộc khởi nghĩa Ba-đen - Phran-xơ năm 1849; sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại sang Thụy Sĩ sống lưu vong, sau đó sang Anh, năm 1852 sang Mỹ.- 626.

**Din-gơ* (Singer), Pau-lơ (1844 – 1911) – nhà hoạt động có tiếng tăm của phong trào công nhân Đức, từ năm 1887 là uỷ viên Ban chấp hành, từ năm 1890 là chủ tịch Ban chấp hành Đảng dân chủ – xã hội Đức; từ năm 1884 là nghị sĩ quốc hội, từ năm 1885 là chủ tịch đảng đoàn dân chủ – xã hội trong quốc hội; tích cực chống chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa xét lại.- 754.

Doóc-gơ (Sorge), Phri-đrich A-đôn-phơ (1828 – 1906) – nhà hoạt động có tiếng tăm của phong trào công nhân và phong trào xã hội chủ nghĩa quốc tế và Mỹ, tham gia cuộc cách mạng 1848 – 1849 ở Đức; năm 1852 sang Mỹ sống lưu vong, một trong những thành viên tích cực của Quốc tế I, người tổ chức các chi hội Mỹ của Quốc tế, thư ký Hội đồng Liên chi hội, đại biểu dự Đại hội La Hay (1872), tổng thư ký (1872 – 1874) Tổng Hội đồng ở Niu

Oóc; tích cực tuyên truyền chủ nghĩa Mác; bạn thân và bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghe-n.- 562, 722, 749.

Đôn-nen-sai-nơ (Sonnenschein), Uy-li-am Xu-ôn (1855 – 1931) – người xuất bản Anh, đã xuất bản in lần thứ nhất tập I bộ “*Tư bản*” của Mác bằng tiếng Anh (1887), cũng như những tác phẩm khác của Mác và Ăng-ghe-n.- 738-740, 748.

Đôn-nê-man (Sonnemann), Lê-ô-pôn (1831 – 1909) – nhà hoạt động chính trị, nhà chính luận và chủ nghĩa ngân hàng Đức, người dân chủ tư sản, người sáng lập và xuất bản tờ “*Frankfurter Zeitung*”; người gần gũi với phong trào công nhân; nghị sĩ quốc hội Đức.- 704.

Đ

Đa - na (Dana), Sác-lơ An-đéc-xon (1819 – 1897) – nhà báo tiến bộ Mỹ; trong những năm 40 – 60 là một trong biên tập viên của báo “*New – York Daily Tribune*”.- 639.

Đa-ni-en-xơ (Daniels) ở Man-se-xtơ.- 647-648.

Đa-ni-en-xơ (Daniels) – vợ của Đa-ni-en-xơ.- 648.

Dan-tơ, A-li-ghi-e-ri (Dante Alighieri) (1265 – 1321) – nhà thơ I-ta-li-a vĩ đại.- 604, 731.

Đây-kin-xơ (Dakyns) – nhà địa chất học Anh, từ năm 1869 là thành viên của Quốc tế I ở Man-se-xtơ, có quan hệ bạn bè với Mác và Ăng-ghe-n.- 562

Đe-rơ (Daire), Ô-gien (1798 – 1847) – nhà kinh tế học tư sản Pháp, người xuất bản các tác phẩm về kinh tế chính trị học.- 139.

Đe-xtuýtđơ Tơ-ra-xi (Destutt de Tracy), Ăng-toan Lu-I Clô-đơ, bá tước (1754 – 1836) – nhà kinh tế học tầm thường Pháp, nhà triết học duy cảm; ủng hộ chế độ quân chủ lập hiến.- 321-335.

Đéc-vô (Dervaux), A. – nhân viên nhà xuất bản của Mô-ri-xơ La-sa-tơ-rơ ở Pa-ri.- 668.

Đê-mút (Demuth), Hê-lê-na (Len-khen, Nim) (1820 – 1890) – người giúp việc và bạn trung thành của gia đình Mác; sau khi Mác từ trần bà sống ở nhà Ăng-ghe-n.- 659, 676, 695, 696, 718, 719, 799.

Đê-rơ-tơ (Dereure), Xi-mông (1838 – 1900) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Pháp và phong trào công nhân quốc tế, thợ giày, thuộc phái Bläss-ki; thành viên chi hội Pa-ri của Quốc tế, uỷ viên Công xã Pa-ri, sau khi Công xã bị đàn áp di cư sang Mỹ; đại biểu dự Đại hội La Hay (1872) của Quốc tế, uỷ viên Tổng hội đồng do Đại hội La Hay bầu; từ năm 1882 là đảng viên Đảng công nhân Pháp.- 562.

Đi-xơ-ghe-n (Dietzgen), Giô-đép (1828 – 1888) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Đức và phong trào công nhân quốc tế, nhà triết học đã tự mình đi tới chủ nghĩa duy vật biện chứng; thành viên của Quốc tế, đại biểu dự Đại hội La Hay (1872); công nhân làm đồ da.- 561.

Đi-xra-e-li (Disraeli), Ben-gia-min, từ năm 1876 là bá tước *Bi-con-xphin* (1804 – 1881) – nhà hoạt động nhà nước và nhà văn Anh, vào nửa sau thế kỷ XIX là người lãnh đạo đảng bảo thủ, thủ tướng (1868 và 1874 – 1880).- 701.

Din-glơ (Dingler), I-ô-han Gốt-phrít (1778 – 1855) – nhà bác học – hoá học Đức, người xuất bản các tạp chí kỹ thuật.- 474.

Đmi-tơ-ri-ép, Phê-đo Mi-khai-lô-vích (1829 – 1894) – nhà sử học và luật học Nga; tác giả bài bình luận tác phẩm “Về việc nhận quyền sở hữu ruộng đất theo pháp luật Nga”.- 578.

Đơ Moóc-gan (De Morgan), Giôn – nhà xã hội chủ nghĩa Ai-rơ-len, tham gia phong trào cộng hoà ở Anh, thành viên của Quốc tế I.- 684.

Đơ Rô-béc-ti, Ép-ghê-nhi Va-len-ti-nô-vích (1843 – 1915) – nhà xã hội học và nhà triết học thức chứng Nga, nhà kinh tế học tư sản

tâm thường; trong những năm 70 là nhà hoạt động của hội đồng tự quản địa phương, về sau sang Pháp sống lưu vong.- 574.

**Đơ-vi-lơ* (Deville), Ga-bri-en (1854 – 1940) – nhà xã hội chủ nghĩa Pháp, nhà hoạt động tích cực của Đảng công nhân Pháp, nhà chính luận, tác giả bản trình bày phổ thông tập I bộ “*Tư bản*” của Các Mác, cũng như một loạt tác phẩm triết học, kinh tế và lịch sử, đại biểu dự Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889; vào đầu thế kỷ XX rời bỏ phong trào công nhân.- 726-728.

Đớc-bi (Derby), Ét-ốt Hen-ri Xmit Xten-li, bá tước (1826 – 1893) – nhà hoạt động nhà nước Anh, bộ trưởng ngoại giao (1864 – 1868, 1874 – 1878).- 701.

Đrôn-ke (Dronke), Éc-ne-xtơ (1822 – 1891) – nhà chính trị luận Đức, lúc đầu là “người xã hội chủ nghĩa chân chính”, sau đó là thành viên Liên đoàn những người cộng sản và là một trong những biên tập viên của tờ “*Neue Rheinische Zeitung*”; sau cuộc cách mạng 1848 – 1849 sang Pháp sống lưu vong, sau đó sang Anh; trong thời gian Liên đoàn những người cộng sản bị phân liệt, đứng về phía Mác và Ăng-ghen; sau này rời bỏ hoạt động chính trị.- 561, 642, 762.

Du-lông (Dulong), Ru-đôn-phơ (1807 – 1870) – mục sư Đức, đứng về phía phong trào “*Bạn của thế gian*” đối lập với giáo hội chính thức; năm 1853 di cư sang Mỹ.- 626.

**Đun-cơ* (Duncker), Phran-tơ (1822 – 1888) – nhà hoạt động chính trị tư sản và người xuất bản Đức.- 646.

Dun-xơ Xcốt (Duns Scotus), Giôn (khoảng 1266 – 1308) – nhà triết học kinh viện thời trung cổ, đại biểu của thuyết duy danh.- 142.

Duy-pông (Dupont), Ô-gien (khoảng 1831 – 1881) – công nhân Pháp, nhà hoạt động có tiếng tăm của phong trào công nhân quốc tế; từ năm 1862 sống ở Luân Đôn, uỷ viên Tổng Hội đồng của Quốc tế I, bí thư thông tấn liên lạc với Pháp (1865 – 1871); trong

những năm 1872 – 1873 là uỷ viên Hội đồng Liên chi hội Anh của Quốc tế; năm 1874 chuyển sang Mỹ ở; bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghen.- 562.

Duy-rinh (Dürhing), Oi-ghen Các (1833 – 1921) – nhà triết học chiết trung và nhà kinh tế học, nhà siêu hình học Đức; đại biểu của chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản.- 59.

Dvo-giác (Dvořak), A-đen-gây-đa (họ chồng là *Póp*) (1869 – 1939) – người xã hội chủ nghĩa Áo, nữ công nhân xương, nhà chính luận; tham gia tích cực phong trào phụ nữ Áo và phong trào phụ nữ quốc tế; đại biểu dự Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1893 ở Xuy-rích; uỷ viên ban biên tập tờ “*Arbeiterinnen – Zeitung*” (1894 – 1899).- 750, 751.

E, Ê

En-đriu (Andrews), I-xra-in Đơ Vun-phơ (mất năm 1871) – lãnh sự Mỹ ở Can-đa trong những năm 40 – 50 thế kỷ XIX. – 136, 138.

En-ghen-man, I-van Ê-go-rô-vích (1832 – 1912) – luật gia Nga; tác giả tác phẩm “*Về việc có được quyền sở hữu ruộng đất theo pháp luật Nga*”.- 575.

En-xơ (Elsner), Các Phri-đrich Mô-rít-tơ (1809 – 1894) – nhà chính luận và nhà hoạt động chính trị Xi-lê-di, phần tử cấp tiến; trong những năm 50 là một trong những biên tập viên của tờ “*Neue Oder – Zeitung*” mà Mác đã cộng tác.- 794.

Ê-len-bô-ghen (Ellenbogen), Vin-hem (1863 – 1951) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Áo, người dân chủ - xã hội; trong những năm 80 – 90 là cộng tác viên của tờ “*Volkstribüne*” và tờ “*Arbeiter – Zeitung*” ở Viên.- 744, 755.

Ê-vơ-linh (Aveling), Êt-uốt (1851 – 1898) – người xã hội chủ nghĩa, nhà văn, nhà chính luận Anh, một trong những người dịch tập I bộ “*Tư bản*” ra tiếng Anh; từ năm 1844 là thành viên Liên đoàn dân chủ – xã hội, sau đó là một trong những người sáng lập Đồng minh xã hội chủ nghĩa; cuối những năm 80 - đầu những năm 90 là một trong những người tổ chức phong trào quần chúng của công nhân không lành nghề và người thất nghiệp; đại biểu dự Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889; chồng của Ê-lê-ô-no-ra, con gái Mác.- 583, 584, 732, 739, 753.

G

Ga-nin (Ganilh), Sác-lơ (1758 – 1836) – nhà hoạt động chính trị tư sản Pháp; nhà kinh tế học tầm thường, theo chủ nghĩa trọng thương.- 99.

Gâu-gơ (Gough), Hiu (1779 – 1869) – thống tướng Anh, tư lệnh quân đội Anh ở Ấn Độ trong thời gian chiến tranh chống người Xích 1845 – 1846.- 538.

Ghéc-hác (Gerhardt), Hen-đrích (khoảng 1829 – 1886) – người tham gia phong trào công nhân Hà Lan, thợ may, một trong những người sáng lập và lãnh đạo các chi hội Hà Lan của Quốc tế; đại biểu dự Đại hội La Hay (1872), theo phái Ba-cu-nin.- 560.

Gnê-cô (Gnecco), Ây-đốc-xiu Xê-da đ’A-dơ-đu – nhà hoạt động của phong trào công nhân Bồ Đào Nha, một trong những người sáng lập Đảng xã hội chủ nghĩa Bồ Đào Nha, chủ bút báo “*O Protesto*”.- 562.

Ghê-ri-ê (Guerrier), Ăng-toan Am-broa-xơ (1818 – 1877) – nhà xã hội chủ nghĩa Pháp; trong những năm 40 thế kỷ XIX gần gũi với Mác và Ăng-ghen. – 791.

Ghê-ri-ê, Vla-đi-mia I-va-nô-vích (1837 – 1919) – nhà sử học Nga, giáo sư lịch sử đại cương Trường đại học tổng hợp Mát-xcơ-va.- 578.

**Ghét* (Guesde), Giuy-lơ (*Ba-din*, Ma-ti-ô) (1845 – 1922) – nhà hoạt động có tiếng tăm của phong trào công nhân và phong trào xã hội chủ nghĩa Pháp và quốc tế; lúc bắt đầu hoạt động là người cộng hoà tư sản, vào nửa đầu những năm 70 theo phái vô chính phủ; về sau là một trong những người sáng lập Đảng công nhân Pháp (1879) và người tuyên truyền các tư tưởng của chủ nghĩa Mác ở Pháp, đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội.- 725, 726.

Ghi-ôm (Guillaume), Giêm-xơ (1844 – 1916) – nhà giáo Thuy Sĩ, phần tử vô chính phủ, người ủng hộ Ba-cu-nin, thành viên Quốc tế; một trong những người tổ chức Đồng minh dân chủ xã hội chủ nghĩa; tại Đại hội La Hay bị khai trừ khỏi Quốc tế vì hoạt động chia rẽ.- 576, 675.

Gi-gô (Gigot), Phi-líp – Sác-lơ (1819 – 1860) – người tham gia phong trào công nhân và phong trào dân chủ Bỉ, bí thư Ủy ban thông tấn cộng sản Bruy-xen, thành viên Liên đoàn những người cộng sản; trong những năm 40 gần gũi với Mác và Ăng-ghen.- 611.

Gia-cô-bi (Jacoby), I-ô-han (1805 – 1877) – nhà chính luận và nhà hoạt động chính trị Đức, người dân chủ tư sản; năm 1848 là một trong những thủ lĩnh của cánh tả trong Quốc hội Phổ, năm 1862 là nghị sĩ viện dân biểu Phổ, người sáng lập báo “*Zukunft*” (1867); trong những năm 70 theo những người dân chủ – xã hội.- 561.

Gia-cu-skin, ép-ghê-nhi I-va-nô-vích (1826 – 1905) – luật gia Nga, nhà dân tộc học và người chuyên viết tiểu sử; tác giả cuốn sách “*Luật phong tục*” xuất bản ở I-a-rô-xláp năm 1875.- 577.

Gian-giun, I-van I-va-nô-vích (1846 – 1914) – nhà kinh tế học và thống kê học Nga; một trong những viên thanh tra công xưởng đầu tiên

ở Nga, tác giả những tác phẩm về luật công xưởng và chế độ thuế khoá.- 577.

Gian-xon, Giu-li Ê-đu-ác-đô-vích (1835 – 1893) – nhà thống kê học và kinh tế học tiến bộ Nga, giáo sư Trường đại học tổng hợp Pê-téc-bua, chủ nhiệm phòng thống kê của Toà thị chính Pê-téc-bua (từ năm 1881), tác giả một loạt tác phẩm về lí luận và lịch sử môn thống kê.- 572.

Gie-gơ (Jäger), Oi-ghen (1842 – 1926) – nhà triết học Đức, tác giả cuốn sách “Chủ nghĩa xã hội ngày nay”.- 561, 562.

Gioăng-vin (Joinville), Phrăng-xoa Phéc-đi-năng Phi-líp Lu-I Ma-ri, công tước *Oóc-lê-ăng*, hoàng tử Đơ (1818 – 1900) – con trai của Lu-i Phi-líp; trong những năm 40 tham gia xâm chiếm An-giê-ri; sau khi cách mạng tháng Hai 1848 thắng lợi, sang Anh sống lưu vong.- 539.

Giôn-xơ (Jones), Êc-ne-xơ Sác-lơ (1819 – 1869) – nhà hoạt động kiệt xuất của phong trào công nhân Anh, nhà thơ và nhà chính luận vô sản, một trong những lãnh tụ của phong trào Hiến chương cách mạng, một trong những biên tập viên của báo “Northern Star”, chủ bút báo “People’s Paper”; bạn của Mác và Ăng-ghen.- 549, 550, 632.

Gla-dơ đơ Vin-bro (Glaser de Willebrord), E. – người tham gia phong trào công nhân Bỉ, thành viên chi hội của Quốc tế I ở Bruy-xen.- 561, 663-666.

Gla-gau (Glagau), Ôt-tô - nhà văn và nhà chính luận Đức; tác giả tác phẩm về con số chứng khoán và đầu cơ kinh doanh.- 703.

Goóc-tra-cốp, Mi-kha-in I-va-nô-vích (1838 – 1910) – giáo sư luật học giáo hội ở Trường đại học tổng hợp Xanh – Pê-téc-bua, tác giả một loạt tác phẩm về lịch sử pháp luật Nga.- 572, 575.

Gôn-xtép, Vích-to A-lếch-xan-đrô-vích (1850 – 1906) – nhà chính luận và phê bình văn học Nga theo khuynh hướng tự do chủ nghĩa.- 577.

Gôt-san-cơ (Gottschalk), An-đrê-át (1815 – 1849) – thầy thuốc Đức, thành viên chi hội Khuên của Liên đoàn những người cộng sản; vào tháng Tư – tháng Sáu 1848 là chủ tịch Liên đoàn công nhân Khuên; đấu tranh trên lập trường tiểu tư sản, bênh phái chống chiến lược và sách lược của Mác và Ăng-ghen trong cuộc cách mạng 1848 – 1849.-762.

Gơ-tơ (Goethe), I-ô-han Vôn-phơ-găng (1749 – 1832) – nhà văn và nhà tư tưởng Đức vĩ đại.- 44, 141.

Gra-đốp-xki, A-lếch-xan-đơ Đmi-tơ-ri-ê-vích (1841 – 1889) – nhà nghiên cứu lịch sử pháp luật và nhà chính luận Nga; tác giả của tác phẩm về lịch sử quản lý địa phương ở Nga. – 577.

Grim (Grimm), I-a-cốp (1785 – 1863) – nhà ngôn ngữ học Đức kiệt xuất, giáo sư Trường đại học tổng hợp Béc-lin; một trong những người sáng lập môn ngôn ngữ học so sánh lịch sử, tác giả sách ngữ pháp so sánh đầu tiên của các ngôn ngữ Đức.- 107.

Gu-tơ-cốp (Gútzkow), Các (1811 – 1878) – nhà văn và nhà soạn kịch Đức, một trong những đại biểu của nhóm văn học “Nước Đức trẻ”.- 642.

**Guê-gơ* (Göegg), A-man-đu-xơ (1820 – 1897) – nhà báo Đức, nhà dân chủ tiểu tư sản, năm 1849 là uỷ viên chính phủ lâm thời Ba-đen, sau khi cách mạng thất bại rời nước Đức ra nước ngoài; thành viên Quốc tế I; trong những năm 70 tham gia phong trào dân chủ-xã hội Đức.- 626, 728, 729.

Guê-xơ (Gortz), Phran-tơ (1788 – 1865) – thị trưởng Tô-ria.- 788.

Gum-péc-tơ (Gumpert), Ê-đu-a (mất năm 1893) – thầy thuốc Đức ở Man-se-xơ, một trong những người bạn của Mác và Ăng-ghen.- 685, 689.

H

- **Hác-ken-béc* (Hackenberg), Các – nhà sử học Đức, rể của Hác-man Béch-co và là người viết tiểu sử của ông.- 761-764.
- Hác-ni* (Harney), Gioóc-giơ Giu-li-an (1817 – 1897) – nhà hoạt động có tiếng tăm của phong trào công nhân Anh, một trong những lãnh tụ của cánh tả trong phong trào Hiến chương; chủ bút báo “Northern Star” và những ấn phẩm khác của phái Hiến chương; có quan hệ bạn bè với Mác và Ăng-ghe-n.- 540-543.
- Hai-dơ-man* (Heidemann), A. – người cho Mác vay tiền ở Luân Đôn. – 621, 622.
- Hai-nơ* (Heine), Hen-rích (1797 – 1856) – nhà thơ cách mạng Đức vĩ đại. – 606, 699, 782, 784.
- Hai-nơ-man* (Hyndman), Hen-ri Mai-éc-xơ (1842 – 1921) – người xã hội chủ nghĩa Anh, người theo chủ nghĩa cải lương; người sáng lập (1881) và người lãnh đạo Liên đoàn dân chủ, liên đoàn này đã đổi thành Liên đoàn dân chủ – xã hội năm 1884, người thi hành đường lối cơ hội chủ nghĩa và bè phái trong phong trào công nhân; về sau là một trong những người lãnh đạo Đảng xã hội chủ nghĩa Anh, năm 1916 bị khai trừ khỏi đảng này vì tuyên truyền cho chiến tranh đế quốc.- 753.
- Hai-nơ-txen* (Heinzen), Các (1809 – 1880) – nhà chính luận Đức theo khuynh hướng cấp tiến, người dân chủ tiểu tư sản, chống Mác và Ăng-ghe-n; sống lưu vong ở Thụy Sĩ, rồi ở Anh; mùa thu năm 1850 di cư hẳn sang Mỹ.- 626, 642.
- Han-tơ* (Hunter), Hăng-ri Giu-li-an – thầy thuốc người Anh, tác giả một loạt báo cáo về điều kiện sống khốn khổ của công nhân.- 651.

- Hác-xtơ-hau-den* (Haxthausen), Au-gu-xtơ (1792 – 1866) – quan chức và nhà văn Phổ, tác giả những tác phẩm về lịch sử quan hệ ruộng đất ở Phổ và Nga; về quan điểm chính trị thuộc quan điểm của bọn chủ nông nô phản động.- 108.
- Hây-dơ* (Hales), Giôn (sinh năm 1839) – nhà hoạt động của phong trào công liên Anh, thợ dệt; uỷ viên Tổng Hội đồng của Quốc tế (1866 – 1872) và thư ký Tổng Hội đồng; từ đầu năm 1872 đứng đầu cánh cải lương chủ nghĩa của Hội đồng Liên chi hội Anh; chống Mác và những người đứng về phía Mác, tìm cách giành quyền lãnh đạo các tổ chức của Quốc tế; bị khai trừ khỏi Quốc tế theo quyết định của Tổng Hội đồng ngày 30 tháng Năm 1873.- 678.
- Héc-vếch* (Herwegh), Ghê-oóc (1817 – 1875) – nhà thơ cách mạng Đức nổi tiếng; năm 1842 làm thân với Mác, cộng tác với tờ “Rheinische Zeitung”; tham gia cuộc cách mạng năm 1848 – 1849, sau đó sang Thụy Sĩ sống lưu vong; trong những năm 60 một thời đứng về phía Lát-xan, sau đó trở thành đảng viên Đảng công nhân dân chủ – xã hội (phái Ai-dơ-nác).- 613, 778, 791.
- Hép-nơ* (Hepner), A-đôn-phơ (1846 – 1923) – nhà dân chủ – xã hội Đức, một trong những biên tập viên của báo “Volksstaat”, trong thời gian chiến tranh Pháp – Phổ đứng trên lập trường chủ nghĩa quốc tế vô sản; đại biểu dự Đại hội La Hay của Quốc tế (1872); về sau di cư sang Mỹ. - 679.
- Hét-xơ* (Heß), Mô-dét (1812 – 1875) – nhà chính luận tiểu tư sản Đức, vào giữa những năm 40 là một trong những đại biểu chủ chốt của “chủ nghĩa xã hội chân chính”.- 614, 806.
- Hê-ghe-n* (Hegel), Ghê-oóc Vin-hem Phri-đrích (1770 – 1831) - đại biểu lớn nhất của triết học cổ điển Đức, nhà duy tâm khách quan, người nghiên cứu toàn diện nhất phép biện chứng duy tâm; nhà tư tưởng của giai cấp tư sản Đức.- 59, 536.
- Hê-lơ* (Heller), Hu-gô - người buôn bán sách ở Viên.- 765.

**Hiéc-sơ* (Hirsch), Các (1841 – 1900) – người dân chủ – xã hội, nhà báo Đức, biên tập viên của một loạt báo dân chủ – xã hội.- 706, 712, 713, 717, 752.

Hin-ton (Hinton), Ri-sác Giô-da-in – nhà báo Anh, theo phái Hiến chương, di cư sang Mỹ; thành viên của Quốc tế; tổ chức quyên góp tiền giúp những chiến sĩ Công xã Pa-ri lưu vong.- 659.

Hô-ra-xơ (Kính-tút Hô-ra-ti-út Phla-cút) (65 – 8 trước Công nguyên) – thi sĩ La Mã lỗi lạc.- 630.

Hô-xmơ (Hosmer).- 562.

Hum-bôn-tơ (Humboldt), A-lếch-xan-đrơ (1769 – 1859) – nhà bác học, nhà khoa học tự nhiên và nhà du lịch Đức nổi tiếng.- 565.

Huy-gô (Hugo), Vích-to (1802 – 1885) – văn hào Pháp vĩ đại.- 581.

I

I-ét-khen – xem *Mác*, Hen-ri-ét-ta.

I-man (Imandt), Pê-tơ (1823 – 1897) – nhà giáo Đức, nhà dân chủ, tham gia cuộc cách mạng 1848 – 1849, thành viên Liên đoàn những người cộng sản, người ủng hộ *Mác* và *Ăng-ghen*, sống lưu vong ở Anh, thành viên của Quốc tế I.- 559, 562.

I-u-ta (Juta), Ca-rô-li-na – cháu họ của *Các Mác*, con gái của Lu-i-da em gái *Mác* và I-ô-han Các I-u-ta.- 695.

I-ung (Jung), Ghê-oóc (1814 – 1886) – nhà chính luận Đức, thuộc phái *Hê-ghen* trẻ, một trong những người sáng lập và xuất bản tờ “*Rheinische Zeitung*”, người dân chủ tiểu tư sản; năm 1848 là đại biểu Quốc hội Phổ, một trong những thủ lĩnh của cánh tả trong quốc hội.- 791.

I-va-ni-sép, Ni-cô-lai Đmi-tơ-ri-ê-vích (1811 – 1874) – luật gia và sử gia Nga; tác giả cuốn sách “Về các công xã nông thôn cổ ở Tây – Nam nước Nga”.- 574.

I-xa-ép, An-đrây A-lếch-xê-ê-vích (1851 – 1924) – nhà kinh tế học Nga, tác giả tác phẩm “Ngành nghề của tỉnh Mát-xcơ-va”.- 571.

K

**Ken-li* – *Vi-sne-vét-xky* (Kelley – Wischnewetzky), Phlo-ren-xơ (1850 – 1932) – người nữ xã hội chủ nghĩa Mỹ, về sau là người theo chủ nghĩa giáo quyền tư sản; người dịch cuốn sách của *Ăng-ghen* “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh” ra tiếng Anh.- 737, 740, 748, 749.

Kê-nê (Quesnay), Phrăng-xoa (1694 – 1774) – nhà kinh tế học lớn nhất người Pháp, người sáng lập trường phái trọng nông; làm nghề thầy thuốc.- 66, 85, 102, 139, 141.

Kê-ri (Carey), Hen-ri Sác-lơ (1793 – 1879) – nhà kinh tế học tư sản tầm thường Mỹ, tác giả lý luận phản động về hài hoà lợi ích giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa.- 140, 162, 632, 633, 638, 643.

Khlép-nhi-cốp, Ni-cô-lai I-va-nô-vích (1840 – 1880) – nhà sử học nghiên cứu lịch sử pháp luật nhà nước Nga, tác giả những tác phẩm về các vấn đề tổ chức nhà nước ở Nga.- 576, 577.

Kiéc-bi (Kirby), Uy-li-am (1759 – 1850) – nhà bác học – côn trùng học Anh.- 119.

Kin-ken (Kinkel), Gôt-phrít (1815 – 1882) – nhà thơ và nhà chính luận Đức, người dân chủ tiểu tư sản; một trong những thủ lĩnh của giới lưu vong tiểu tư sản ở Luân Đôn; chống *Mác* và *Ăng-ghen*.- 625.

L

La-lo (Lalor), Giôn (1814 – 1856) – nhà chính luận và kinh tế học tư sản Anh.- 42.

La-mác (Lamarck), Giảng Ba-ti-xơ Pi-e Ăng-toan đơ Mô-ne (1744 – 1829) – nhà tự nhiên học Pháp lỗi lạc, người xây dựng lý thuyết tiến hoá hoàn chỉnh đầu tiên trong sinh vật học, bậc tiền bối của Đác-uyn. – 85.

La-phác-gơ, Lau-ra – xem *Mác*, Lau-ra.

La-phác-gơ (Lafargue), Pôn (1842 – 1911) – nhà hoạt động có tiếng tăm của phong trào công nhân Pháp và phong trào công nhân quốc tế, người tuyên truyền kiệt xuất chủ nghĩa Mác và nhà chính luận, uỷ viên Tổng Hội đồng của Quốc tế I, thư ký – thông tấn, phụ trách Tây Ban Nha (1866 – 1869), tham gia xây dựng các chi hội của quốc tế ở Pháp (1869 – 1870), Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha (1871 – 1872), đại biểu dự Đại hội La Hay (1872); một trong những người sáng lập Đảng công nhân Pháp (1879); học trò và bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghe-n; chồng của Lau-ra, con gái Mác.- 561, 651, 673-678, 721,733.

La-pla-xơ (Laplace), Pi-e Xi-mông (1749 – 1827) – nhà thiên văn học, toán học và vật lý học Pháp lỗi lạc; giả thuyết của ông về việc hệ mặt trời sinh ra từ tinh vân thể hơi đã phá vỡ ảnh hưởng của các quan niệm tôn giáo về sự hình thành vũ trụ.- 85

**La-sa-tơ-rơ* (Lachâtre), Mô-ri-xơ (1814 – 1900) – nhà báo tiến bộ Pháp, tham gia Công xã Pa-ri, người xuất bản tập thứ nhất bộ “*Tư bản*” của Mác bằng tiếng Pháp.- 667, 668, 672-674, 680, 682, 688-690.

La-uy-rơ (Lahure), Lu-i (khoảng 1850 – 1878) – chủ nhà in ở Pa-ri,

từng in tập thứ nhất bộ “*Tư bản*” xuất bản bằng tiếng Pháp.- 667.

La-voa-di-ê (Lavoisier), Ăng-toan Lô-răng (1743 – 1794) – nhà hoá học Pháp kiệt xuất; bác bỏ giả thuyết về sự tồn tại chất nhiệt và lần đầu tiên lý giải đúng hiện tượng cháy và đốt là quá trình kết hợp của các chất với o-xy; ông cũng nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị học và thống kê học.- 85.

La-vrốp, Pi-ốt La-vrô-vích (1823 – 1900) – nhà xã hội học và nhà chính luận Nga, một trong những nhà tư tưởng của chủ nghĩa dân túy cách mạng, từ năm 1870 sống lưu vong; thành viên Quốc tế I, tham gia Công xã Pa-ri; biên tập viên một loạt ấn phẩm định kỳ theo khuynh hướng dân túy; bạn của Mác và Ăng-ghe-n.- 573, 578.

La Xê-xi-li-a (La Cecilia), Na-pô-lê-ông (1835 – 1878) – nhà cách mạng Pháp (gốc I-ta-li-a); thành viên chi hội Pa-ri của Quốc tế, tướng của Công xã Pa-ri, sau khi Công xã bị đàn áp sống lưu vong ở Anh; có liên hệ với Mác và Ăng-ghe-n.- 561.

Lác-nơ (Lardner), Đai-ô-nai-di-ốt (1793 – 1859) – nhà bác học Anh, tác giả nhiều tác phẩm phổ thông trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, triết học và kinh tế chính trị học.- 148.

Lan-đéc (Landeck), Béc-na (sinh năm 1832) – nhà chính luận tiểu tư sản Pháp, sống lưu vong ở Luân Đôn; một trong những người tổ chức Hội đồng liên bang chủ nghĩa toàn thế giới chống Mác và Tổng Hội đồng.- 669.

Lan-gli (Langley), Gi. Bắc-xơ - phần tử cấp tiến tư sản Anh, xuất bản báo “*Morning Star*”.- 549, 550.

Lan-két-xơ (Lankester), Êt-vin Rây (1847 – 1929) – nhà bác học – sinh vật học Anh.- 729.

Lan-noa (Lannoy), Giảng Ba-ti-xơ (sinh năm 1790) – chủ khách sạn “*Boa Xô-va-giơ*” ở Bruy-xen, trong những năm 1845 – 1846 Mác đã nhiều lần nghỉ lại ở khách sạn này.- 614.

- Lăng-gơ* (Lange), I-ô-han (1775 – 1844) – người đóng tàu Đức.- 482, 487.
- Le-xcơ* (Leske), Các Phri-đrich I-u-li-út (1821 – 1886) – chủ nhà xuất bản ở Đác-mơ-stát.- 609.
- Le-xnơ* (Lessner), Phri-đrich (1825 – 1910) – nhà hoạt động có tiếng tăm của phong trào công nhân Đức và phong trào công nhân quốc tế, thợ may; thành viên Liên đoàn những người cộng sản, tham gia cuộc cách mạng 1848 – 1849; từ năm 1856 sống lưu vong ở Luân Đôn; nhà hoạt động tích cực của Hội giáo dục cộng sản của công nhân Đức ở Luân Đôn, uỷ viên Tổng Hội đồng của Quốc tế I (1864 – 1872), tham gia tất cả các đại hội của quốc tế; về sau là một trong những người sáng lập Đảng công nhân độc lập ở Anh; bạn và bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghen.- 677.
- **Lem-ke* (Lemke), Hốt-líp (khoảng 1844 – 1885) – hội viên Hội giáo dục cộng sản của công nhân Đức ở Luân Đôn.- 716, 717.
- Lê-man* (Lehmann) – người quen biết của gia đình Mác ở Tơ-ria.- 778, 782.
- Lê-ôn-tô-vích*, Phê-đo I-va-nô-vích (1833 – 1911) – nhà sử học Nga, nghiên cứu lịch sử pháp luật, tác giả tác phẩm “Pháp luật Crô-a-ti - Đan-mát cổ đại” xuất bản ở Ô-đét-xa năm 1868.- 573.
- **Líp-nếch* (Liebknecht), Vin-hem (1826 – 1900) – nhà hoạt động kiệt xuất của phong trào công nhân Đức và phong trào công nhân quốc tế; tham gia cuộc cách mạng 1848 – 1849; thành viên Liên đoàn những người cộng sản; thành viên Quốc tế I; một trong những người sáng lập và lãnh tụ của Đảng dân chủ – xã hội Đức, biên tập viên báo “Volksstaat” (1869 – 1876); bạn và bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghen. – 679, 693-694.
- Lô-pa-tin*, Ghéc-man A-lếch-xan-đrô-vích (1845 – 1918) – nhà cách mạng Nga nổi tiếng, thuộc phái dân tụy; uỷ viên Tổng Hội đồng của Quốc tế (1870); người đầu tiên dịch tập I bộ “Tư bản” của Mác ra tiếng Nga; bạn của Mác và Ăng-ghen.- 562.

- **Lôi-đơ* (Lloyd), Hen-ri Đê-ma-re-xtơ (1847 – 1903) – nhà chính luận và nhà hoạt động xã hội Mỹ có tiếng tăm, chống các tổ chức độc quyền và ủng hộ cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Mỹ.- 745, 746.
- Lông-ghê* (Longuet), Giăng Lô-ran Phrê-đê-rích (Giôn-ni) (1876 – 1938) – cháu ngoại của Các Mác, con trai của Gien-ni và Sác-lơ Lông-ghê, về sau là một trong những thủ lĩnh cải lương chủ nghĩa của Đảng xã hội chủ nghĩa Pháp và của Quốc tế II.- 718, 809.
- Lông-ghê*, Gien-ni – xem *Mác*, Gien-ni.
- Lông-ghê* (Longuet), Hăng-ri (Ha-ri) (1878 – 1883) – cháu ngoại của Các Mác, con trai của Gien-ni – con gái Mác - và Sác-lơ Lông-ghê.- 801.
- Lông-ghê* (Longuet), Sác-lơ (tháng Chín 1873 – tháng Bảy 1874) – cháu ngoại của Các Mác, con trai của Gien-ni và Sác-lơ Lông-ghê.- 689.
- Lông-ghê* (Longuet), Sác-lơ (1839 – 1903) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Pháp, nhà báo; thuộc phái Pru-đông, về sau thuộc phái Khả năng, uỷ viên Tổng Hội đồng của Quốc tế I và uỷ viên Công xã Pa-ri; chồng của Gien-ni, con gái Mác.- 674-678, 716, 800.
- Lơ-blăng* (Leblanc), An-be Phê-lích (sinh năm 1844) – người tham gia phong trào công nhân Pháp, theo phái Ba-cu-nin, kỹ sư, thành viên tổ chức Pa-ri của Quốc tế I, tham gia Công xã Pa-ri; sau khi Công xã Pa-ri bị đàn áp sang Anh sống lưu vong.- 684, 696.
- Lơ Mút-xuy* (Le Moussu), Ben-gia-min (Biệt danh *Công-xtăng*) (sinh năm 1846) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Pháp, thợ chạm khắc; uỷ viên Công xã Pa-ri, sau khi Công xã Pa-ri bị đàn áp sang Luân Đôn sống lưu vong; uỷ viên Tổng Hội đồng của Quốc tế và thư ký – thông tấn phụ trách các chi hội Pháp ở Mỹ (1871 – 1872), đại biểu dự Đại hội La Hay (1872), người ủng hộ cuộc đấu tranh của Mác và Ăng-ghen chống phái Ba-cu-nin. – 562, 661.

Lơ-phe-vơ Rông-xi-ê (Lefebvre – Roncier), Pôn Phrê-đê-rích – sĩ quan Pháp, luật sư; tham gia Công xã Pa-ri, sau khi Công xã Pa-ri thất bại sang Luân Đôn sống lưu vong; tham gia Đại hội La Hay của Quốc tế (1872), có quen biết với Mác.- 562.

Lu-i Na-pô-lê-ông – xem *Na-pô-lê-ông III*.

Lu-i Phi-líp (1773 – 1850) – công tước Oóc-lê-ăng. vua Pháp (1830 – 1848).- 565.

Lu-pu-xơ - xem *Vôn-phơ*, Vim hem.

Luy-ninh (Luning), Lu-i-da (sinh năm 1822) – vợ của I. Vây-đơ-mai-ơ từ tháng Mười 1847. – 614.

M

Ma-clê-ốt (Macleod), Hen-ri Đan-ninh (1821 – 1902) – nhà kinh tế học tư sản tầm thường Anh, phát triển cái gọi là lý thuyết tạo ra về tín dụng tư bản.- 61, 141-147.

**Ma-hông* (Mahon), Giôn Linh-côn (khoảng 1864 – 1930) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Anh, thợ cơ khí; từ tháng Chạp 1884 là thành viên Đồng minh xã hội chủ nghĩa, năm 1885 là bí thư của Đồng minh, một trong những người tổ chức Liên đoàn xã hội chủ nghĩa Bắc Anh (1887).- 721, 722.

Mác (Marx), Ca-rô-li-na (1824 – 1847) – em gái của Các Mác.- 780.

Mác (Marx), ét-ga (Mu-sơ) (1847 – 1855) – con trai của Các Mác.- 566, 793.

**Mác* (Marx), Ê-lê-ô-no-ra (Tút-xi) (1855 – 1898) – con gái út của Các Mác; trong những năm 80 – 90 là nhà hoạt động của phong trào công nhân Anh và phong trào công nhân quốc tế; từ năm 1884 là vợ của Ét-uốt Ê-vơ-linh.- 580, 653, 659, 685, 686, 689, 691, 695, 700, 715, 733, 738, 753, 766, 767, 795, 800-801.

Mác (Marx), Giên-ni (1844 – 1883) – con gái đầu lòng của Các Mác, nhà hoạt động của phong trào công nhân quốc tế, tác giả một loạt bài viết về vấn đề Ai-rơ-len; từ năm 1872 là vợ của Sác-lơ Lông-ghe.- 652-659, 674, 675-678, 689, 695, 700, 718, 775, 779-783, 787-788, 791, 792, 799-801.

Mác (Marx), Giên-ni, nguyên họ là Phôn Ve-xơ-pha-len (1814 – 1881) – vợ của Các Mác, người bạn chung thủy và trợ thủ của ông.- 565-568, 614, 620, 621, 659, 688, 694, 705, 714, 716-719, 775-794, 799-801.

Mác (Marx), Hen-ri-ét-ta (1820 – 1845) – em gái của Các Mác.- 780, 789.

Mác (Marx), Hen-ri-ét-ta, nguyên họ là *Prê-xbuốc* (1788 – 1863) – mẹ của Các Mác.- 612, 780, 789.

Mác (Marx), Hen-rích Gvi-đô (Phốc-xích) (1849 – 1850) – con trai của Các Mác.- 566.

**Mác* (Marx), Lau-ra (1845 – 1911) – con gái thứ hai của Các Mác, nhà hoạt động của phong trào công nhân Pháp; từ năm 1868 là vợ của Pôn La-phác-gơ.- 612, 650, 651, 674, 676, 721, 730-733, 767, 794.

Mác (Marx), Phran-txi-xca (1851 – 1852) – con gái của Các Mác.- 566.

Mác (Marx), Xô-phi-a (1816 – 1886) – chị của Các Mác.- 780, 782.

Mác-tanh (Martin), Công-xtăng (1839 – 1906) – nhà cách mạng Pháp, thuộc phái Blăng-ki, tham gia Công xã Pa-ri, sau khi Công xã Pa-ri bị đàn áp sang Luân Đôn sống lưu vong, uỷ viên Tổng Hội đồng của Quốc tế (1871 – 1872), đại biểu dự Hội nghị Luân Đôn năm 1871.- 661.

Man-tút (Malthus), Tô-mát Rô-bóc (1766 – 1834) – linh mục Anh, nhà kinh tế học, nhà tư tưởng của giới quý tộc địa chủ đã tư sản hoá, người biện hộ cho chủ nghĩa tư bản, tuyên truyền thuyết nhân mãn thù địch với con người.- 635.

Mát-di-ni (Mazzini), Giu-dép-pơ (1805 – 1872) – nhà cách mạng I-ta-li-a, nhà dân chủ tư sản, một trong những người lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc ở I-ta-li-a, năm 1849 là người đứng đầu chính phủ lâm thời của Cộng hòa La Mã, một trong những người cổ vũ cuộc đấu tranh để thống nhất nước I-ta-li-a.- 629.

**May-ơ, Gi. H.* – người quen biết của Béc-ta-lan Xê-me-rơ ở Luân Đôn.- 628.

May-ơ (Meyer), Giu-li-út (1817 – 1863) – nhà doanh nghiệp và chính luận ở Ve-xtơ-pha-li; vào giữa những năm 40 là người xã hội chủ nghĩa “chân chính”.- 610, 611.

May-ơ (Meyer), R. – thù quỹ của Ban chấp hành Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Mỹ.- 583.

May-ơ (Meyer), Ru-đôn-phơ Héc-man (1839 – 1889) – nhà kinh tế học và nhà chính luận tư sản Đức, phần tử bảo thủ; tác giả cuốn sách “Những kẻ đầu cơ chính trị và nạn tham nhũng ở Đức”.- 703.

Mắ-cu-lóc (MacCulloch), Giôn Ram-xi (1789 – 1864) – nhà kinh tế học tư sản Anh, tầm thường hoá học thuyết kinh tế của Ri-các-đô; người biện hộ cho chủ nghĩa tư bản.- 193.

Mắ-cĐô-nen (MacDonnel), Gi. Pa-tơ-rích (1845 – 1906) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Ai-rơ-len, uỷ viên Tổng Hội đồng và thư ký thông tấn liên lạc với Ai-rơ-len (1871 – 1872), đại biểu dự Hội nghị Luân Đôn (1871) và Đại hội La Hay (1872) của Quốc tế; năm 1872 sang Mỹ sống lưu vong, tham gia phong trào công nhân.- 660.

Méc-xi-ê Đờ La Ri-vi-e (Mercier de la Rivière), Pôn Pi-e (1720 – 1793) – nhà kinh tế học tư sản Pháp, người theo phái trọng nông.- 140.

Mê-xa-i – Lê-ôm-pác-tơ (Mesa y Leompart), Hô-xê (1840 – 1904) – nhà hoạt động có tiếng tăm của phong trào công nhân và phong trào xã hội chủ nghĩa Tây Ban Nha, thợ in; một trong những

người tổ chức các chi hội của Quốc tế ở Tây Ban Nha, uỷ viên Hội đồng Liên chi hội Tây Ban Nha (1871 – 1872) và thành viên Liên chi hội Ma-đrít mới (1872 – 1873); đấu tranh tích cực chống chủ nghĩa vô chính phủ, một trong những người đầu tiên tuyên truyền chủ nghĩa Mác ở Tây Ban Nha, một trong những người sáng lập Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Tây Ban Nha (1879); đã dịch một loạt tác phẩm của Mác và Ăng-ghe-n sang tiếng Tây Ban Nha.- 560, 562.

Mi-kin (Miquel), I-ô-han, Phôn (1828 – 1901) – nhà hoạt động chính trị Đức; năm 1850 là thành viên Liên đoàn những người cộng sản; về sau là phần tử dân tộc – tự do chủ nghĩa.- 764.

Mi-le-xki (Mileski) – kiều dân Ba Lan ở Luân Đôn; uỷ viên Hội đồng liên bang chủ nghĩa toàn thế giới.- 670.

Mi-ra-bô (Mirabeau), Vích-to Ri-ke-ti, hầu tước Đơ (1715 – 1789) – nhà kinh tế học Pháp, người theo phái trọng nông.- 66.

Min (Mill), Giôn Xtiu-ác (1806 – 1873) – nhà kinh tế học và nhà triết học thực chứng tư sản Anh, người theo trường phái kinh tế chính trị học cổ điển.- 46, 186-190.

Mít-vếch (Mittweg) - luật sư ở Tơ-ria, cổ đông của công ty báo tỉnh Ranh.- 775.

**Mô-ren* – Kiều dân Pháp ở Luân Đôn.- 693.

Mô-xtơ (Most), I-ô-han (1846 – 1906) – phần tử vô chính phủ Đức, trong những năm 60 thế kỷ XIX tham gia phong trào công nhân; tác giả cuốn sách “Tư bản và lao động”.- 694.

Môn (Moll), I-ô-dép (1813 – 1849) – nhà hoạt động có tiếng tăm của phong trào công nhân Đức và phong trào công nhân quốc tế; thợ đồng hồ; một trong những người lãnh đạo Liên đoàn những người chính nghĩa, uỷ viên Uỷ ban trung ương Liên đoàn những người cộng sản, vào tháng Bảy – tháng Chín 1848 là chủ tịch Liên đoàn công nhân Khuên; tham gia cuộc khởi nghĩa Ba-đen – Pphan-xơ năm 1849.- 799.

- **Môn-xơ-uốt* (Molesworth), Gi. – chủ hãng buôn ở Man-se-xtơ. – 665-666.
- Mốt-tơ-xhét*. (Mottershead), Tô-mát Gi. (khoảng 1825 – 1884) – thợ dệt Anh, uỷ viên Tổng Hội đồng của Quốc tế (1869 – 1872), đại biểu dự Hội nghị Luân Đôn (1871) và Đại hội La Hay (1872); sau Đại hội La Hay, cầm đầu cánh cải lương chủ nghĩa trong Hội đồng Liên chi hội Anh; năm 1873 bị khai trừ khỏi Quốc tế.- 675.
- Mu-rơ* (Moore), Tô-mát (1779 – 1852) – nhà thơ Ai-rơ-len, tác giả “Những giai điệu Ai-rơ-len” được phổ nhạc (1807).- 655.
- Mu-rơ* (Moore), Xa-mu-en (1838 – 1911) – luật gia Anh, thành viên Quốc tế I, đã dịch tập thứ nhất bộ “Tư bản” (cùng với ết-uốt Ê-vơ-ling) và “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” ra tiếng Anh; bạn của Mác và Ăng-ghen.- 561.
- **Muy-lơ - Tê-lơ-rinh* (Muler – Telling), Ê-đu-a (sinh khoảng năm 1808) – nhà luật học và nhà chính luận Đức, người dân chủ tiểu tư sản, trong những năm 1848 – 1849 là phóng viên tờ “Neue Rheinische Zeitung”.- 618.

N

- Na-khốt-xki* (Náchodský), I-ô-đép Cráp-ca – người dịch tác phẩm của Các Mác “Lao động làm thuê và tư bản” ra tiếng Séc.- 765.
- Na-pô-lê-ông III* (Lu-i Na-pô-lê-ông Bô-na-pác-tơ) (1808 – 1873) – cháu họ của Na-pô-lê-ông I, tổng thống Cộng hoà thứ hai (1848 – 1851), hoàng đế Pháp (1862 – 1870).- 545, 670.
- Nê-mi-rô-vích - Đan-tren-cô*, Va-xi-li I-va-nô-vích (1845 – 1936) – nhà văn viết tiểu thuyết Nga; tác giả rất nhiều ký sự đi đường và bài chính luận.- 575.

- Nê-mi-rốp*, Gri-gô-ri A-lếch-xan-đrô-vích (1847 – 1905) – nhà kinh tế học và sử học Nga; tác giả tác phẩm “Các tập đoàn giao dịch chứng khoán ở Xanh-Pê-téc-bua”.- 573.
- Nê-ru-trép*, Mi-kha-in Va-xi-li-ê-vích (chết năm 1922) – nhà chính luận, nhà nông học Nga, tác giả tác phẩm “Chế độ chiếm hữu ruộng đất và nông nghiệp Nga”.- 573.
- Nốc-xơ* (Knox), A-lếch-xan-đơ En-đriu (1818 – 1891) – nhà báo và thẩm phán cảnh sát Anh, uỷ viên uỷ ban đặc biệt đã trình nghị viện vào năm 1867 bản báo cáo về việc đối xử với tù chính trị trong các nhà tù nước Anh.- 657.
- Nóp-rơ-Phran-xa* (Norbe – Franca), Hô-xê - người tham gia phong trào xã hội chủ nghĩa và phong trào công nhân Bồ Đào Nha; một trong những người tổ chức những chi hội đầu tiên của Quốc tế ở Li-xbon; trong những năm 1872 – 1873 trao đổi thư từ với Mác và Ăng-ghen.- 560, 562.

O, Ô

- Oai-dơ* (Withers), Giôn – người quen của gia đình Mác ở Luân Đôn.- 692.
- **Oai-tơ* (Whitter), Uôn-tơ - chủ sở hữu nhà ở Luân Đôn.- 683.
- Oóc-lê-ăng* – xem *Gioăng-vin*, hoàng tử *Oóc-lê-ăng*.
- Oóc-lốp*, Va-xi-li I-va-nô-vích (1848 – 1885) – nhà kinh tế học Nga, một trong những người sáng lập ngành thống kê của hội đồng tự quản địa phương.- 569.
- Oóc-xi-ni* (thế kỷ XIV) - đại quan La Mã, một trong những thủ lĩnh của giới quý tộc phong kiến.- 489-490, 505-513.
- Ô' Cô-no* (O'Connor), Phéc-giuýt (1794 – 1855) – một trong những thủ lĩnh cánh tả trong phong trào Hiến chương, người sáng lập và

chủ bút báo “Northern Star”; sau năm 1848 là người cải lương chủ nghĩa.- 540-547.

Ô-bơ-vin-đơ (Oberwinder), Hen-rích (1846 -1914) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Áo, nhà báo; vào đầu những năm 60 thuộc phái Lát-xan, sau đó theo phái Ai-đơ-nác, biên tập viên báo “Volksstimé” và báo “Volkswille”; trong những năm 1873 – 1874 đưa ra chương trình cơ hội chủ nghĩa; vào cuối những năm 70 rời bỏ phong trào công nhân; vào cuối những năm 80 bị vạch mặt là gián điệp của cảnh sát Phổ.- 585.

Ô-đơ-man (Odermann), Các Gu-xtáp (1815 – 1904) – nhà sư phạm Đức, tác giả một loạt sách giáo khoa về ngành thương mại.- 59.

Ô’Đô-nô-van Rốt-xa (O’Donovan Rossa), Giê-ri-mai (1831 – 1915) – một trong những người sáng lập và lãnh đạo Hội Phê-ni-ăng ở Ai-rơ-len; năm 1865 bị bắt và bị kết án tù chung thân, năm 1870 được ân xá và ít lâu sau di cư sang Mỹ, ở đây ông lãnh đạo tổ chức Phê-ni-ăng; trong những năm 80 rời bỏ hoạt động chính trị.- 657.

Ô-xvan (Oswald) – kiều dân Đức ở Luân Đôn, người buôn bán thuốc lá.- 626.

**Ô-xvan* (Oswald), Ấy-ghen (1826 – 1912) – nhà báo Đức, nhà dân chủ tiểu tư sản, tham gia phong trào cách mạng ở Ba-đen trong những năm 1848 – 1849; sau khi cách mạng thất bại sang Anh sống lưu vong.- 562, 681.

Ô-xvan (Oswald) – Vợ của Ấy-ghen Ô-xvan.- 687.

Ôn-xốp (Allsop), Tô-mát (1795 – 1880) - nhà dân chủ Anh, người theo Hiến chương; tích cực hợp tác với Mác trong việc giúp đỡ các chiến sĩ Công xã Pa-ri lưu vong, có quan hệ bạn bè với gia đình Mác và với Ăng-ghen.- 684-688, 696-698, 701, 705, 709, 711.

Ôn-xốp (Allsop) – vợ của Tô-mát Ôn-xốp.- 688, 696, 698.

P

Pa-khman, Xê-men Vi-ken-ti-ê-vích (1825 – 1910) – luật gia nổi tiếng người Nga, tác giả một loạt tác phẩm về lịch sử luật dân sự.- 572.

Pa-ni-en (Paniel), Các Phri-đrích Vin-hem (1803 – 1856) – nhà thần học Tin lành Đức, mục sư ở Brê-men, người theo chủ nghĩa duy lý.- 536, 537.

Pa-vlốp, A-lếch-xây Xtê-pa-nô-vích (1832 – 1898) – nhà sử học và luật học Nga; tác giả tác phẩm “Khảo luận lịch sử về việc thế tục hoá ruộng đất nhà thờ ở Nga”. – 578.

Pan-móc-xton (Palmerston), Hen-ri Giôn *Tem-pơ*, từ tước (1784 – 1865) – nhà hoạt động nhà nước Anh, lúc bắt đầu hoạt động là đảng viên đảng To-ri, từ năm 1830 là một trong những thủ lĩnh của đảng Vích, dựa vào các phần tử hữu khuynh của đảng này; trong những năm 30 – 40 nhiều lần là bộ trưởng ngoại giao; bộ trưởng nội vụ (1852 – 1855) và thủ tướng (1855 – 1858 và 1859 – 1865).- 632, 640.

Pau-li (Pau li), Cla-ra – con gái của Pau-li Phi-líp.- 722.

**Pau-li* (Pau li), Philip Vích-to (1836 – chết sau năm 1916) – nhà hoá học Đức; có quan hệ gần gũi với Mác và Ăng-ghen.- 722.

Pe-rô (Perrot), Phran-tơ - nhà kinh tế học và chính luận tư sản Đức thế kỷ XIX.- 703

**Péc-txen* (Perczel), Mo-rơ (1811 – 1899) – tướng Hung-ga-ri, tham gia cuộc cách mạng 1848 – 1849; sau khi cách mạng thất bại sang Thổ Nhĩ Kỳ sống lưu vong, sau đó sang Anh.- 648-650.

**Pê-téc-xen* (Petersen), Ni-cô-lai Lô-ren-tơ (1854 – khoảng 1916) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Đan Mạch; một trong

những thủ lĩnh của cánh tả trong Đảng dân chủ – xã hội Đan Mạch, đại biểu dự Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889.- 741-742, 746.

Phai-e (Faillat), Ô-gien (biệt danh là *Duy-mông*) (1840 – 1912) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Pháp, tham gia Công xã Pa-ri, đại biểu dự Đại hội La Hay của quốc tế (1872) thay mặt các chi hội ở Pa-ri và Ru-ăng; về sau là đảng viên Đảng công nhân Pháp.- 561.

**Phen-hai-mơ* (Veltheim), Véc-nơ Phôn (1817 – 1855) – chủ đất ở Ô-xơ-rau, người bà con của gia đình Vê-xơ-pha-len.- 615-617.

Phen-txê-li-út (Vencelius) – thầy thuốc ở Tơ-ria, cổ đông của công ty báo tỉnh Ranh.- 775.

Phi-clơ (Fickler), I-ô-dép (1808 – 1865) – nhà báo Đức, người dân chủ tiểu tư sản, một trong những người lãnh đạo phong trào dân chủ ở Ba-đen trong những năm 1848 – 1849; sau khi cách mạng thất bại, sang sống lưu vong ở Thụy Sĩ, sau đó ở Anh và ở Mỹ; tham gia “Liên đoàn công động”, tổ chức của những người dân chủ tiểu tư sản ở Luân Đôn.- 626.

Phi-líp-xơ (Philips), Li-ôn (1794 – 1866) – cậu của Mác.- 617.

Phi-rếch (Viereck) – nữ diễn viên Đức, mẹ của Lu-i Phi-rếch.- 710.

Phi-rếch (Viereck), Lu-i (1851 – 1921) – người dân chủ – xã hội Đức; trong thời kỳ thi hành đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa là một trong những thủ lĩnh của cánh hữu trong đảng; trong những năm 1884 – 1887 là đại biểu quốc hội; năm 1896 di cư sang Mỹ và rời bỏ phong trào xã hội chủ nghĩa.- 710.

**Phi-sơ* (Fischer), Ri-hác-đơ (1855 – 1926) – người dân chủ – xã hội Đức, nhà báo, thợ sắp chữ; bí thư Ban chấp hành Đảng (1890 – 1895), đại biểu quốc hội (1893 – 1926).- 756- 760.

Phin-cơ (Fink), Vin-hem (1833 – 1890) – người dân chủ-xã hội Đức, cộng tác viên của báo “Volksstaat.- 679.

Phle-cle-xơ (Fleckles), Phéc-đi-năng (chết khoảng 1894) – thầy thuốc Đức, hành nghề ở Các-xbát, người quen của Mác.- 700, 714-716.

Phlê-rốp-xki – xem *Béc-vi*, v.v.. – 241.

Phoi-ơ-bắc (Feuerbach), Lút-vích (1804 – 1872) – nhà triết học duy vật Đức lớn nhất thời kỳ trước Mác.- 604.

Phoóc-tsun (Fortune), Rô-bóc (1813 – 1880) – nhà thực vật học Xcốt-len, đi du lịch nhiều nước Nam Á và Đông Nam Á; tác giả cuốn sách “Du lịch qua các tỉnh trồng chè Trung Quốc”. – 129.

Phô-glơ (Vogler), Các Ghê-oóc (sinh khoảng 1820) – người xuất bản và người buôn bán sách ở Bruy-xen; năm 1847 xuất bản cuốn sách của C. Mác “Sự khốn cùng của triết học”.- 610, 611.

**Phôn-cơ-nơ* (Faulkner), Ê.Gi. – người quen của Ăng-ghen ở Man-se-xơ.- 647.

Phôn-ta-na (Fontana), Giô-dê - nhà hoạt động của phong trào công nhân Bồ Đào Nha, thư ký công đoàn “Hội anh em công nhân Li-xbon”.- 797.

Phrai-béc-gơ (Freyberger), Lút-vích (1863 – 1934) – thầy thuốc Áo; từ năm 1894 là chồng của Lu-i-da Cau-xky.- 808.

**Phrai-li-grát* (Freiligrath), Phéc-đi-năng (1810 – 1876) – nhà thơ Đức, trong những năm 1848 – 1849 là một trong những biên tập viên tờ “Neue Rheinische Zeitung”, thành viên Liên đoàn những người cộng sản, bạn của Mác; trong những năm 50 rời bỏ đấu tranh cách mạng.- 640, 645, 646.

Phran-cơ (Franck), Gu-xtáp (chết năm 1860) – người dân chủ tiểu tư sản Áo, vào đầu những năm 50 sống lưu vong ở Luân Đôn.- 626.

Phran-ken (Frankel), Lê-ô (1844 – 1896) – nhà hoạt động có tiếng tăm của phong trào công nhân Hung-ga-ri và phong trào công nhân quốc tế, thợ kim hoàn; uỷ viên Công xã Pa-ri và uỷ viên Tổng Hội đồng của Quốc tế (1871 – 1872), một trong những người sáng lập Đảng công nhân toàn Hung-ga-ri; bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghen.- 562, 691.

- Phran-xa* – xem *Nóp-rơ - Phran-xa*, Hô-xê.
- Phri-đrích* – Vin-hem IV (1795 – 1861) – vua Phổ (1840 – 1861).- 771-775, 784.
- Pi-lát*, Pôn-ti (Pontius Pilatus) (chết khoảng năm 37) – quan toàn quyền (khâm sứ) La Mã ở xứ I-u-đê.- 239, 293.
- Pi-pơ* (Pieper), Vin-hem (khoảng 1826 – 1899) – nhà ngôn ngữ học và nhà báo Đức, thành viên Liên đoàn những người cộng sản, sống lưu vong ở Luân Đôn; trong những năm 50 gần gũi với Mác và Ăng-ghe-n.- 641, 642.
- Pin* (Peel), Rô-bóc (1788 – 1850) – nhà hoạt động nhà nước Anh, người cầm đầu phái To-ri ôn hoà, bộ trưởng nội vụ (1822 – 1827 và 1828 – 1830), thủ tướng (1841 – 1846), với sự ủng hộ của phái tự do chủ nghĩa đã thông qua được việc huỷ bỏ các đạo luật về lúa mì.- 542.
- Pít* (Pitt), Uy-li-am, con (1759 – 1806) – nhà hoạt động nhà nước Anh, một trong những thủ lĩnh của đảng To-ri; thủ tướng (1783 – 1801 và 1804 – 1806).- 42.
- Pli-ni-út* (Gai-út Pli-ni-út Xê-cun-đu-xơ) (23 hoặc 24 – 79) – nhà văn, nhà bác học và nhà hoạt động nhà nước La Mã; tác giả bộ “Lịch sử tự nhiên” gồm 37 quyển. – 107.
- Pô-crốp-xki*, Va-xi-li I-va-nô-vích (1838 – 1915) – nhà kinh tế học Nga; một trong những nhà thống kê đầu tiên của hội đồng tự quản địa phương ở Nga.- 572.
- Pô-lốc-cơ* (Pollock), Gioóc-giơ Đ, - thầy thuốc quân y Anh, uỷ viên uỷ ban đặc biệt, năm 1867 trình nghị viện bản báo cáo về việc đối xử với tù chính trị trong các nhà tù nước Anh.- 657.
- Pô-lốp-txốp*, A-na-tô-li Vích-tô-rô-vích (1849 – 1905) – nhà sử học Nga, tác giả công trình nghiên cứu công xã nông thôn ở Nga.- 574.
- Pô-ten* (Potel) (biệt danh *Luy-ken*), Phrê-đê-rích (chết vào tháng Chạp 1872) – người Pháp sống lưu vong ở Bỉ, tham gia Công xã Pa-ri, thành viên Quốc tế I, đại biểu dự Đại hội La Hay (1872).- 561.

- Pô-xnhi-cốp*, A-lếch-xan-đơ Xéc-gây-ê-vích (1846 -1921) – nhà kinh tế học và chính luận Nga; tác giả tác phẩm “Chế độ chiếm hữu ruộng đất công xã”.- 574, 578.
- Pốp* (Popp), I-u-li-út (1849 – 1902) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Áo, người dân chủ – xã hội, thợ đóng giày; đại biểu dự Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889.- 751.
- Pốp-pơ* (Poppey) – người quen biết của gia đình Mác ở Tơ-ria.- 782.
- Pru-đông* (Proudhon), Pi-e Giô-đép (1809 – 1865) – nhà chính luận, kinh tế học và xã hội học Pháp, nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản, một trong những thủy tổ của chủ nghĩa vô chính phủ.- 200, 253, 576, 634, 675.
- Prút-xơ* (Prutz), Rô-be (1846 – 1872) – nhà thơ Đức, nhà chính luận và nhà sử học nghiên cứu lịch sử văn học, từng liên hệ với phái Hê-ghe-nrê; người xuất bản tạp chí “Deutsches Museum” (1851 – 1867) ở Lai-pxích.- 642.
- Pum-pxơ* - xem *Bóc-xơ*, Me-ri Ê-len.
- Pun-xki* (Pulszky), A-vrê-li Phê-ren-xơ (Phran-xi-sêch) (1814 – 1897) – nhà hoạt động chính trị, nhà văn và nhà khảo cổ học Hung-ga-ri, người gốc Ba Lan; tham gia cuộc cách mạng 1848 – 1849 ở Hung-ga-ri; sau khi cách mạng thất bại ra nước ngoài sống lưu vong; trong những năm 50 cộng tác với báo “New York Daily Tribune”.- 361.
- Pun-xki* (Pulszky), Tê-rê-da (1819 – 1866) – nữ văn sĩ Hung-ga-ri, vợ của A. Ph. Pun-xki.- 627.

Q

- Quết-ghe-n* (Köttgen), Gu-xtáp A-đôn-phơ (1805 – 1882) – họa sĩ và nhà thơ Đức, trong những năm 40 tham gia phong trào công nhân;

về quan điểm, ông gắn với “chủ nghĩa xã hội chân chính”.- 806.

Quy-vi-ê (Cuvier), Gioóc-giơ (1769 – 1832) – nhà khoa học tự nhiên, nhà động vật học và khảo cổ học Pháp.- 85.

R

Ra-ép-xki, Mi-kha-in Ni-cô-lai-ê-vích (1841 – 1893) – giám đốc nha nông nghiệp Nga, một trong những tác giả quyển sách về việc buôn bán và mức sản xuất lúa mì ở Nga.- 571.

**Rai-li* (Riley), Uy-li-am Ha-ri-xơn (1835 – 1907) – người xã hội chủ nghĩa, nhà báo Anh; chủ bút và người xuất bản tuần báo “International Herald”, uỷ viên Hội đồng Liên chi hội Anh của Quốc tế (1872 – 1873), chống cánh cải lương chủ nghĩa trong Hội đồng.- 678.

Rai-sen-bác (Reichenbach), Ô-xca, bá tước (sinh năm 1815) - địa chủ Xi-lê-di, người dân chủ tiểu tư sản; trong những năm 1848 -1849 là đại biểu Quốc hội Phran-phuốc, từ năm 1850 sống lưu vong ở Anh, sau đó ở Mỹ.- 625.

Ram-xây (Ramsay), Gioóc-giơ (1800 – 1871) – nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển.- 186, 202, 265.

Ran-vi-e (Ranvier), Ga-bri-en (1828 – 1879) – nhà cách mạng Pháp, người theo phái Bălăng-ki, uỷ viên Công xã Pa-ri, sống lưu vong ở Anh; uỷ viên Tổng Hội đồng của Quốc tế (1871 – 1872), đại biểu dự Đại hội La Hay; nhân việc Đại hội quyết định chuyển Tổng Hội đồng sang Niu Oóc, ông đã ra khỏi Quốc tế.- 665.

Rây-nôn (Reynolds), Gioóc-giơ Uy-li-am Ma-các-tơ (1814 – 1879) – nhà hoạt động chính trị và nhà báo Anh, người dân chủ tiểu tư sản, người xuất bản báo “Reynolds’s Newspaper”.- 550.

Rê-nhi-ác (Regnard), An-be An-đri-an (sinh năm 1836) – nhà chính luận và sử học cấp tiến Pháp, tham gia Công xã Pa-ri; sau khi Công xã thất bại sang Anh sống lưu vong; sau đợt ân xá năm 1880 trở về Pháp. – 561.

Rê-nhi-ê (Régnier), Ma-tuy-ranh (1573 – 1613) – nhà thơ trào phúng Pháp. – 20

Rê-vơ-hôn (Reverchon) - người quen biết của gia đình Mác ở Tơ-ria. – 782

Rết-phoóc-đơ (Radfold) - luật gia Anh, người quen biết của gia đình Mác ở Tơ-ria.- 800.

Ri-các-đô (Ricardo), Đa-vít (1772 – 1823) – nhà kinh tế học Anh, đại biểu lớn nhất của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển.- 61, 77, 125, 145, 185, 187, 321, 623-637, 644.

Ri-en-txi, Cô-la-đi (đúng hơn là: Ri-en-txô) (1313 – 1354) – nhà hoạt động chính trị I-ta-li-a, quan chấp chính nhân dân nước Cộng hoà La Mã (1347), lãnh đạo cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân chống giới quý tộc phong kiến.- 489, 494, 495, 497, 499, 500, 501, 502.

Ri-sơ-lô (Richelot), Ăng-ri An-giơ Giuy-lơ Phrăng-xoa (1811 – 1864) - nhà kinh tế học tư sản Pháp. – 147.

Ri-vơ-đơ (Reeves), Uy-li-am Đốp-xơn (khoảng 1827 – 1907) - người xuất bản và buôn bán sách Anh.- 740.

Rít (Reid), Tô-mát Mai-nơ (1818 – 1883) – nhà văn Anh nổi tiếng, tác giả những tiểu thuyết phiêu lưu.- 629.

Roa (Roy), Giô-đép - người dịch tập I bộ “Tư bản” của Mác và những tác phẩm của Phoi-ơ-bắc ra tiếng Pháp. - 673.

Roi-tơ (Reuter), Phri-txơ (1810 – 1874) – nhà văn hài hước Đức. – 322.

Rô-khôn (Rocholl), Các Vin-hem (1806 – 1876) – linh mục ở Tơ-roa; cậu của Tê-ô-đô Xi-môn-xơ.- 789.

- Rô-ma-nô-vích* – *Xla-va-tin-xki*, A-lếch-xan-đrơ Va-xi-li-ê-vích (1832 – 1910) – nhà sử học và luật học Nga; tác giả cuốn sách “Giai cấp quý tộc ở Nga từ đầu thế kỷ XVIII cho đến khi bãi bỏ chế độ nông nô”.- 572.
- Rô-sa* (Rochat), Sác-lơ (sinh năm 1844) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Pháp, tham gia Công xã Pa-ri, uỷ viên Tổng Hội đồng của Quốc tế và thư ký thông tấn liên lạc với Hà Lan (1871 – 1872), đại biểu dự Hội nghị Luân Đôn năm 1871.- 655.
- Rô-sơ* (Rocher), Vin-hem Ghê-ôóc Phri-đrích (1817 – 1894) – nhà kinh tế học tầm thường Đức, giáo sư Trường đại học tổng hợp Lai-pxích; người sáng lập cái gọi là trường phái lịch sử trong khoa kinh tế chính trị.- 106.
- Rô-sơ-pho* (Rocheport), Hăng-ri (1831 – 1913) – nhà báo, nhà văn và nhà hoạt động chính trị Pháp; người cộng hoà tả, uỷ viên chính phủ phòng thủ quốc gia; sau khi Công xã Pa-ri bị đàn áp, bị đày đi Tân Ca-lê-đô-ni-a, từ đó ông trốn về Anh; trong những năm 1874 – 1876 tổ chức ở Luân Đôn và Bruy-xen bản in thứ hai tạp chí Anh – Pháp “Lanterne”.- 688, 716.
- Rôn-ngo* (Ronge), I-ô-han-nét (1813 – 1887) – linh mục Đức, một trong những người khởi xướng phong trào “những người Thiên chúa giáo Đức”, người dân chủ tiểu tư sản, tham gia cuộc cách mạng 1848 – 1849; sau khi cách mạng thất bại, sống lưu vong ở Anh.- 626.
- Rôt-xen* (Russell), Giôn (1792 – 1878) – nhà hoạt động nước Anh, thủ lĩnh đảng Vích; thủ tướng (1846 – 1852 và 1865 – 1866), bộ trưởng ngoại giao (1852 – 1853 và 1859 – 1865). – 542.
- * *Ru-gơ* (Ruge), Ác-nôn (1802 – 1880) – nhà chính luận Đức, người thuộc phái Hê-ghen trẻ, phần tử cấp tiến tư sản; trong những năm 1841 – 1842 xuất bản tạp chí “Deutsche Jahrbücher für Wissenschaft und Kunst”; trong những năm 50 là một trong những người đứng đầu giới lưu vong tiểu tư sản Đức ở Anh; sau năm

- 1866 là phần tử do dân tộc chủ nghĩa.- 603, 626, 791, 802, 806.
- Ru-xa-nốp*, N.A. – nhà sử học Nga, tác giả những tác phẩm về chế độ chiếm hữu ruộng đất công xã ở Nga.- 574.
- Ruych-kéc* (Rückert), Phri-đrích (1788 – 1866) – nhà thơ lãng mạn Đức và người dịch thơ ca phương Đông. 650.

S

- Sa-xláp-xki*, Va-xi-li I-va-nô-vích (1834 – 1878) – nhà kinh tế học và thống kê học Nga; tác giả một loạt tác phẩm về buôn bán và mức sản xuất lúa mì ở Nga.- 570.
- Sáp-pen* (Chappel) – sĩ quan hải quân Anh.- 457, 479.
- Sáp-pơ* (Schapper), Các (1812 – 1870) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Đức và phong trào công nhân quốc tế, một trong những người lãnh đạo Liên đoàn những người chính nghĩa, uỷ viên Uỷ ban trung ương Liên đoàn những người cộng sản, tham gia cuộc cách mạng 1848 – 1849; vào đầu những năm 50 là một trong những thủ lĩnh nhóm bè phái – phiêu lưu trong thời gian liên đoàn những người cộng sản bị phân liệt; năm 1856 xích lại gần với Mác; uỷ viên Tổng Hội đồng của Quốc tế I.- 632, 797.
- Séc-buy-li-ê* (Cherbuliez), Ăng-toan Ê-li-dê (1797 – 1869) – nhà kinh tế học Thụy Sĩ, môn đồ của Xi-xmôn-đi, kết hợp lý thuyết của Xi-xmôn-đi với những yếu tố của lý thuyết Ri-các-đô.- 202.
- Séc-nư-sép-ski*, Ni-cô-lai Ga-vri-lô-vích (1828 – 1889) – nhà dân chủ cách mạng Nga vĩ đại, nhà triết học duy vật, nhà văn và nhà phê bình văn học, một trong những tiền bối lỗi lạc của Đảng dân chủ - xã hội Nga. – 574.

Sép-xơ (Szepts), Mô-rít-tơ (1834 – 1902) – nhà báo Áo, phần tử tự do chủ nghĩa tư sản, từ năm 1867 là người xuất bản và chủ bút tờ “Neues Wiener Tagblatt”.- 585.

Sê-đo – *Phe-rô-ti* (Schédo – Ferroti), Đ.C. (họ thật là: *Phiéc-xơ*, Phê-đo I-va-nô-vích), nam tước (1812 – 1872) – nhà chính luận Nga, người theo phái tự do; tác giả một loạt tác phẩm về vấn đề ruộng đất ở Nga. - 574.

Sê-đrin – xem *Xan-tư-cốp*, Mi-kha-in Ép-gra-phô-vích.

Sê-ling (Schelling), Phri-đrích Vin-hem (1775 – 1854) - đại biểu của triết học tư sản cổ điển Đức, nhà duy tâm khách quan, về sau là đại biểu của “triết học Khải thị” thần bí.- 603.

Séch-khơ (Tschech), Hen-rích Lút-vích (1789 – 1844) – quan chức Phổ, trong những năm 1832 – 1841 là thị trưởng thành phố Stoóc-nốp (Phổ), người dân chủ; bị xử tử vì mưu sát vua Phri-đrích Vin-hem IV. – 785.

Séch-xpia (Shakespeare), Uy-li-am (1564 – 1616) - đại văn hào Anh.- 685.

Slây-khơ (Schleicher), Rô-bốt - thầy thuốc ở Tơ-ria, cô đồng của Công ty báo tỉnh Ranh.- 755, 776, 780, 781.

Sluy-tơ (Schelüter), An-na - vợ của Héc-man Sluy-tơ.- 737.

* *Sluy-tơ* (Schelüter), Héc-man (1854 – 1919) - người dân chủ-xã hội, sử gia Đức; trong những năm 80 lãnh đạo nhà xuất bản dân chủ - xã hội ở Xuy-rích; một trong những người sáng lập cơ quan lưu trữ của đảng dân chủ-xã hội Đức; năm 1889 di cư sang Mỹ, tham gia phong trào xã hội chủ nghĩa; tác giả một loạt tác phẩm về lịch sử phong trào công nhân Anh và Mỹ.- 737.

Snai-đơ (Schneider), Giô-đép – công nhân Đức, thuộc phái Lát-xan, hội viên Hội giáo dục cộng sản của công nhân Đức ở Luân Đôn; cuối năm 1871 bị khai trừ khỏi Hội vì hoạt động chia rẽ trong Quốc tế; uỷ viên Hội đồng liên bang chủ nghĩa toàn thế giới, chống Tổng Hội đồng của Quốc tế.- 670.

Soi (Scheu), An-đrê-a-xơ (1844 – 1927) – nhà hoạt động của phong trào xã hội chủ nghĩa Áo và Anh, chủ bút báo “Gleichheit” (1870 – 1874); thành viên Quốc tế I, năm 1874 sang Anh sống lưu vong; một trong những nhà sáng lập và nhà hoạt động tích cực của Liên đoàn dân chủ - xã hội.- 585.

Soi (Scheu), Hen-rích (1845 – 1926) - người xã hội – dân chủ Áo, thành viên Quốc tế I, đại biểu dự Đại hội La Hay (1872) của Quốc tế; năm 1873 sang Anh sống lưu vong; em trai của An-đrê-a-xơ Soi.- 562.

Soóc-lem-mơ (Schorlemmer), Các (Giô-li-mai-ơ) (1834 – 1892) – nhà hoá học hữu cơ lớn của Đức, giáo sư ở Man-se-xơ; nhà duy vật biện chứng; đảng viên Đảng dân chủ - xã hội Đức; bạn của Mác và Ăng-ghen. 561, 677, 733.

Sốt-tơ (Schott), Dích-mun-đơ (1818 – 1895) – nhà văn và nhà hoạt động chính trị tư sản ở Vuyéc-tem-béc.- 702-704.

Sóc-tơ-nơ (Schärttner), Au-gu-xơ (1817 – 1859) - thợ đóng thùng ở Ha-nau, tham gia cuộc cách mạng 1848 – 1849 và cuộc khởi nghĩa Ba-đen – Pphan-xơ năm 1849, sau đó sống lưu vong ở Luân Đôn; thành viên Liên đoàn những người cộng sản; sau khi Liên đoàn những người cộng sản bị phân liệt vào năm 1850, thuộc nhóm bè phái - phiêu lưu Vi-lích – Sáp-pơ. - 626, 627.

Spây-ơ (Speyer), Các (sinh năm 1845) – thợ mộc Đức, trong những năm 60 là thư ký Hội giáo dục cộng sản của công nhân Đức ở Luân Đôn, thành viên Quốc tế I; năm 1870 di cư sang Mỹ, đại biểu dự Đại hội La Hay của Quốc tế, từ tháng Mười 1872 là uỷ viên Tổng Hội đồng.- 561, 562.

Sram (Schramm), Côn-rát (1822 – 1858) – nhà hoạt động có tiếng tăm của phong trào công nhân Đức, thành viên Liên đoàn những người cộng sản, từ năm 1949 sống lưu vong ở Luân Đôn, người phụ trách xuất bản tạp chí “Neue Rheinische Zeitung. Politisch – Ökonomische Revue”; bạn thân và bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghen.- 621.

Stai-nơ-tan (Steinthal) - chủ hãng buôn ở Man-se-xtơ, nơi Ghê-oóc Véc-thơ làm việc trong những năm 1852 – 1856.- 645.

Stê-khan (Stechan), Góp-líp Lút-vích (khoảng 1814 – 1875) - thợ mộc người Han-nô-vơ; từ năm 1850 là thành viên Liên đoàn những người cộng sản; sau khi Liên đoàn bị phân liệt vào năm 1850, thuộc nhóm bên phải – phiêu lưu Vi-lích-Sáp-pơ; từ tháng Chạp 1851 hội nhập với những người đứng đầu về phái Mác và Ăng- ghen, từ năm 1852 đứng đầu Hội công nhân ở Luân Đôn.- 624.

Sti-bơ (Stieber), Vin-hem (1818 – 1882) - trưởng cảnh sát chính trị Phổ (1850 – 1860); một trong những kẻ tổ chức phiên tòa ở Khuên xử các thành viên Liên đoàn những người cộng sản và là nhân chứng chính trong phiên tòa này (1852).- 692.

* *Sti-phơ* (Stift), An-đrê-a-xơ (1819 – 1877) – nhà văn và nhà báo Anh, người dân chủ; tham gia cuộc cách mạng 1848 – 1849 ở Áo; thông tin viên của tờ “Neue Rheinische Zeitung”, cộng tác viên của tờ “Allgemeine Oesterreichische Zeitung”; sau khi cách mạng thất bại, rời bỏ hoạt động chính trị.- 619-620.

Stiéc-nơ (Stirner), Ma-khơ (bút danh là Ca-xpa *Smít*) (1806 – 1856) – nhà triết học Đức, thuộc phái Hê-ghen trẻ, một trong những nhà tư tưởng của chủ nghĩa cá nhân tư sản và chủ nghĩa vô chính phủ.- 627.

Stiéc-nơ – Smít (Stirner – Schmidt) Ma-ri-a Vin-hem-mi-na (1818 – 1902) - vợ của Ma-khơ Stiéc-nơ.- 627.

Stoóc-sơ (Storch), An-đrây (Hăng-ri, Hen-rích) Các-lô vích (1766 – 1835) – nhà kinh tế học, thống kê học, và sử học Nga, viện sĩ Viện hàn lâm khoa học ở Pê-téc-bua; hậu bối của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển.- 123, 177-179, 200-201.

Sto-rau-xơ (Strauß), Đa-vít Phri-đrích (1808 – 1874) – nhà triết học và nhà chính luận Đức, một trong những người có tiếng tăm của phái Hê-ghen trẻ.- 536.

Su-ma-khơ (Schumacher), Ghê-oóc (1844 – 1917) - người dân chủ - xã hội Đức, thợ làm đồ da, về sau là doanh nghiệp; cuối những năm 60 - đầu những năm 70 sống ở Luân Đôn, hội viên Hội giáo dục cộng sản của công nhân Đức; sau khi trở về Đức năm 1872 là thành viên chi hội của Quốc tế ở Đô-lin-ghen, đại biểu dự Đại hội La Hay (1872); đại biểu quốc hội (1884 – 1898); năm 1898, trong thời gian bầu cử quốc hội, chuyển sang phái tự do chủ nghĩa, vì vậy bị khai trừ khỏi Đảng dân chủ – xã hội.- 735-736.

Suê-lơ (Schöler), Ca-rô-li-na (1819 – 1891) - nữ giáo viên ở Khuên, bạn gái của Gien-ni Mác.- 620.

Suóc-sơ (Schurz), Các-lơ (1829 – 1906) - người dân chủ tiểu tư sản Đức, tham gia cuộc khởi nghĩa Ba-đen – Pphan-xơ năm 1849; sang Thụy Sĩ sống lưu vong; về sau là nhà hoạt động nhà nước của Hợp chúng quốc Mỹ.- 625.

T

Ta-xít (Pu-bli-út Coóc-nê-li-út) (khoảng 55 - khoảng 120) – nhà sử học lớn nhất của La Mã.- 107.

Tau-dơ-nau (Tausenau), Các (1808 – 1873) – nhà hoạt động chính trị Áo, đại biểu của cánh tả giới dân chủ tiểu tư sản, người cầm đầu Ủy ban trung ương các hội dân chủ ở Viên trong thời gian cuộc cách mạng 1848; từ năm 1849 sống lưu vong ở Luân Đôn.- 626.

Tây-xơ (Theiz), An-be (1839 – 1880) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Pháp, thợ chạm khắc kim loại; theo phái Pru-đông; uỷ viên Công xã Pa-ri; sau khi Công xã bị đàn áp sang Anh sống lưu vong, uỷ viên Tổng Hội đồng của Quốc tế I (1871) và thủ quỹ của Tổng Hội đồng.- 562, 693.

- Tê-khốp* (Techow), Gu-xtáp A-đôn-phơ (1813 – 1893) – sĩ quan Phổ, người dân chủ tiểu tư sản, tham gia các sự kiện cách mạng năm 1848 ở Béc linh, tổng tham mưu trưởng quân đội cách mạng Pphan-xơ; sau khi cuộc khởi nghĩa Ba-đen Pphan-xơ năm 1849 thất bại; sang Thụy Sĩ sống lưu vong; năm 1852 chuyển sang sống ở Ô-xtrơ-rây-li-a.- 627.
- Tê-xen-đoóc-phơ* (Tessendorff), Héc-man Éc-nơ-xtrơ Cri-xchi-an (1831 – 1859) - chương lý Phổ, trong những năm 1873 – 1879 là uỷ viên Toà án thành phố Béc-lin, người tổ chức việc truy bức những người dân chủ - xã hội.- 799.
- Thuy-nen* (Thünen), I-ô-han Hen-rích Phôn (1783 – 1850) – nhà kinh tế học tư sản Đức, nghiên cứu các vấn đề kinh tế nông nghiệp.- 47, 48.
- Ti-khô-mi-rốp*, Ph. A. – tác giả bài “Nghề đóng giày ở làng Kim-ro”.- 572.
- Tô-lúc* (Tholuck), Au-gu-xtrơ (1799 – 1877) – nhà thần học Tin lành Đức, tác giả một loạt tác phẩm về lịch sử giáo hội.- 537, 651.
- Tô-mát* (Thomas), An-bớt Tê-ô-đo - chủ cửa hàng sách ở Lai-pxích.- 610.
- Tô-ren-xơ* (Torrens), Rô-bóc (1780 – 1864) – nhà kinh tế học tư sản Anh; tầm thường hoá học thuyết kinh tế của Ri-các-đô; cho rằng không thể vận dụng lý luận giá trị lấy lao động làm căn cứ, vào điều kiện của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.- 241.
- Tôm-xơn* (Thompson), Uy-li-am (khoảng 1785 – 1833) – nhà kinh tế học Ai-rơ-len, nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, môn đồ của R. Ô-oen; sử dụng lý luận của Ri-các-đô để rút ra những kết luận xã hội chủ nghĩa.- 147.
- Tơ-ra-lơ* (Tralle) - người dân chủ tiểu tư sản Đức, trong những năm 50 thế kỷ XIX sống lưu vong ở Luân Đôn.- 626.
- Tơ-ri-rô-gốp*, V.G. – nhà kinh tế học và thống kê học Nga; trợ lý của chủ tịch Ủy ban thống kê tỉnh Xa-ra-tốp, tác giả một loạt tác phẩm về các vấn đề đời sống kinh tế và công xã nông thôn.- 573.

- * *Tơ-ria* (Trier), Héc-xôn Ghê-oóc (1851 – 1918) - người dân chủ - xã hội Đan Mạch, thầy giáo; một trong những thủ lĩnh của cánh tả trong Đảng dân chủ - xã hội Đan Mạch; đấu tranh chống đường lối cái lương chủ nghĩa của ban lãnh đạo chính thức của Đảng; dịch những tác phẩm của Ăng- ghen sang tiếng Đan Mạch.- 724.
- Tri-trê-rin*, Bô-rít Ni-cô-la-ê-vích (1828 – 1904) – nhà triết học, sử học, nhà chính luận và nhà hoạt động xã hội Nga, ủng hộ chế độ quân chủ lập hiến; tác giả những tác phẩm về lịch sử pháp luật nhà nước và chế độ chiếm hữu ruộng đất công xã ở Nga.- 578.
- Tru-bin-xki*, Pa-ven Pla-tô-nô-vích (1839 – 1884) – nhà dân tộc học U-crai-i-na và Nga, nhà nghiên cứu văn học dân gian theo khuynh hướng dân chủ - tư sản; tác giả tác phẩm “Về tình hình buôn bán và sản xuất lúa mì ở vùng Bắc”.- 570.
- Tru-prốp*, A-lếch-xan-đrơ I-va-nô-vích (1842 – 1908) – nhà kinh tế học, thống kê học và chính luận tư sản Nga; tác giả những tác phẩm về vấn đề ruộng đất và ngành kinh doanh đường sắt; tham gia phong trào tư quản địa phương. – 575.
- Tu-cơ* (Tooke), Tô-mát (1774 – 1858) – nhà kinh tế học tư sản Anh, theo trường phái cổ điển của khoa kinh tế chính trị, phê phán lý luận tiền tệ của Ri-các-đô; tác giả tác phẩm nhiều tập về lịch sử giá cả.- 35, 292, 296-298.
- Tút-xi* – xem *Mác. Ê-vơ-linh*, Ê-lê-ô-no-ra.
- Txi-tô-vích*, Pê-tơ-rơ Páp-lô-vích (1844- 1913) – nhà luật học và nhà chính luận Nga, tác giả tác phẩm “Những cách thức mới để bảo vệ chế độ chiếm hữu ruộng đất công xã”.- 578.

U

- U-đơ* (Oudet), Giô-dép Ê-min (1826 – 1909) - họa sĩ Pháp; thành viên Quốc tế I, tham gia Công xã Pa-ri.- 670.

- U-tin*, Ni-cô-lai I-xa-cô-vích (1841 – 1883) – nhà cách mạng Nga, tham gia phong trào sinh viên, hội viên Hội “Ruộng đất và ý chí”, từ năm 1863 sống lưu vong ở Anh rồi ở Thụy Sĩ, một trong những người tổ chức Chi hội Nga của Quốc tế I, thành viên ban biên tập “Sự nghiệp nhân dân” (1868 – 1870); đấu tranh chống Ba-cu-nin và những người theo Ba-cu-nin; đại biểu dự Hội nghị Luân Đôn của Quốc tế năm 1871; vào giữa những năm 70 rời bỏ phong trào cách mạng; năm 1880 trở về Nga.- 562.
- Uây-len-đơ* (Wayland), Phren-xít (1796 – 1865) – linh mục Mỹ, tác giả những sách giáo khoa phổ thông về luân lý học và kinh tế chính trị học.- 46.
- Uê-bơ* (Webb), Giêm-xơ Uốt-xơn (1802 – 1884) – nhà báo và nhà ngoại giao Mỹ; trong những năm 1829 – 1861 là người xuất bản và chủ báo “Morning Courier and New – York Enquirer”.- 628.
- **Uôn-xton* (Vai-stai-nơ) (Walstone (Waldstein)), Sác-lơ (1856 – 1927) – nhà khảo cổ học người Anh, người quen của gia đình Mác.- 708, 712.

V

- Va-lô-cơ* (Waloker), Đ. Các-lơ – nhà chính luận Nga, tác giả tác phẩm “Tình hình hiện nay ở nước Nga”.- 571.
- Va-rôn*, Mác Tê-ren-xi-út (116 – 27 trước Công nguyên) – nhà văn và nhà bác học Cổ La Mã.- 107.
- Va-xi-li-ép*, Ni-cô-lai Va-xi-li-ê-vích (1857 – 1920) – nhà cách mạng Nga, thuộc phái dân túy; tiến hành tuyên truyền trong giới sinh viên Pê-téc-bua; vào nửa sau những năm 70 sống lưu vong ở Thụy Sĩ, ở đây ông tiếp tục hoạt động cách mạng; một thời gian ông sống ở Luân Đôn; về học vẫn là nhà sinh lý học, tiến sĩ y khoa.- 708.

- Va-xin-tri-cốp*, A-lếch-xan-đơ I-la-ri-ô-nô-vích (1818 – 1881) – nhà kinh tế học và chính luận Nga theo khuynh hướng địa chủ - tự do chủ nghĩa; tác giả một loạt tác phẩm về quan hệ ruộng đất ở Nga.- 574, 579.
- Vác-da-rơ* (Vác-de-rơ), Va-xi-li Ê-gô-rô-vích (1851 – 1940) – nhà thống kê học và kinh tế học Nga, người sáng lập môn thống kê công nghiệp ở Nga, tác giả cuốn sách “Cơ cấu tinh khôn”.- 575.
- Vai-ăng* (Vaillant), Ê-đu-a Ma-ri (1840 – 1915) – nhà xã hội chủ nghĩa Pháp, thuộc phái Blăng-ki; uỷ viên Công xã Pa-ri và uỷ viên Tổng Hội đồng Quốc tế (1871 – 1872); từ năm 1884 là uỷ viên Hội đồng thị chính Pa-ri; một trong những người sáng lập Đảng xã hội chủ nghĩa Pháp (1901); trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ nhất đứng trên lập trường sô-vanh – xã hội.- 661, 664.
- Vai-tlinh* (Weitling), Vin-hem (1808 – 1871) – nhà hoạt động xuất sắc của phong trào công nhân Đức trong thời kỳ phôi thai, một trong những nhà lý luận của chủ nghĩa cộng sản bình quân không tưởng; làm nghề thợ may.- 626.
- Van-đe-ma-rơ* (Waldemar), Phri-đrich Vin-hem (1817 – 1849) – hoàng tử Phổ, anh của vua Phri-đrich Vin-hem III.- 538, 539.
- **Vây-đơ-mai-ơ* (Weydemeyer), I-ô-xíp (1818 – 1866) – nhà hoạt động có tiếng tăm của phong trào công nhân Đức và phong trào công nhân Mỹ; trong những năm 1846 – 1847 là “người xã hội chủ nghĩa chân chính”, dưới ảnh hưởng của Mác và Ăng- ghen ông chuyển sang lập trường chủ nghĩa cộng sản khoa học, thành viên Liên đoàn những người cộng sản; tham gia cuộc cách mạng 1848 – 1849 ở Đức, một trong những biên tập viên trọng trách của tờ “Neue Deutsche Zeitung” (1844 – 1850); sau khi cách mạng thất bại ông di cư sang Mỹ, tham gia Nội chiến đứng về phía người miền Bắc; mở đầu việc tuyên truyền chủ nghĩa Mác ở Mỹ; bạn thân và bạn chiến đấu của Mác và Ăng- ghen.- 609-613, 624, 641.
- Ve-xtơ-pha-len* (Westphalen), Ca-rô-li-na Phôn (1779 – 1856) - mẹ của Gienni Mác.- 776 – 783, 790.

- Ve-xto-pha-len* (Westphalen), Êt-ga Phôn (1819 – 1890) – em trai của Gien-ni Mác, luật gia; năm 1846 tham gia Ủy ban thông tin cộng sản Bruy-xen; trong những năm 1847 – 1865 sống ở Mỹ, sau đó trở về Đức.- 617, 777, 781, 786, 791.
- Ve-xto-pha-len* (Westphalen), Lút-vích Phôn (1770 – 1842) - bố của Gien-ni Mác, cố vấn cơ mật ở Tơ-ria.- 565, 776.
- **Véc-nui-ê* (Vernouillet), Giuy-xơ – giám đốc nhà xuất bản sách của M. La-sa-tơ-rơ ở Pa-ri.- 667-668, 673.
- Véc-thơ* (Weerth), Các-lơ (1812 – 1889) – nhà khoa học tự nhiên Đức, anh của Véc-thơ Ghê-oóc.645.
- Véc-thơ* (Weerth), Ghê-oóc (1822 – 1856) – nhà thơ và nhà chính luận vô sản Đức, thành viên Liên đoàn những người cộng sản, trong những năm 1848 – 1849 là một trong những biên tập viên của tờ “Neue Rheinische Zeitung”; bạn của Mác và Ăng-ghen.- 642, 645.
- Vê-bơ* (Weber), Vin-hem Êc-nơ-xơ (1790 – 1850) - hiệu trưởng trường nhân văn ở Béc-lin, tác giả những tác phẩm về triết học, thần học và mỹ học.- 535.
- Vê-di-ni-e* (Vésinier), Pi- (1826 – 1902) – nhà chính luận tiểu tư sản Pháp; ủy viên Công xã Pa-ri, sau khi Công xã bị đàn áp, sang Anh sống lưu vong; một trong những người tổ chức Hội đồng liên bang chủ nghĩa toàn thế giới chống Mác và Tổng Hội đồng của Quốc tế.- 670
- Vê-gơ-sai-đơ* (Wegscheider), I-u-li-út Au-gu-xơ Lút-vích (1771 – 1849) – nhà thần học Tin lành Đức, người theo chủ nghĩa duy lý.- 537.
- Vi-li-gen* (Willigen), P. van đơ – nhà chính luận Hà Lan, sống lưu vong ở Luân Đôn.- 671.
- Vi-lích* (Willich), Au-gu-xơ (1810 – 1878) – sĩ quan Phổ, xuất ngũ vì quan điểm chính trị, thành viên Liên đoàn những người cộng sản, tham gia cuộc khởi nghĩa Ba-đen – Pphan-xơ; một trong những người cầm đầu nhóm phiêu lưu bè phái, nhóm này tách khỏi Liên

- đoàn những người cộng sản vào năm 1850; năm 1851 di cư sang Mỹ, tham gia Nội chiến đứng về phía người miền Bắc.- 622-627, 632, 802, 807.
- Vi-sa* (Vichard), Pôn (1835 – 1883) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Pháp, tham gia Công xã Pa-ri, đại biểu – thay mặt Chi hội Pháp ở Luân Đôn - dự Đại hội La Hay của Quốc tế (1872).- 561, 562.
- Vích-to-ri-a* (1819 – 1901) – nữ hoàng Anh (1837 – 1901).- 607.
- Viéc-gi-lơ* (Pu-bli-út Viéc-gi-li-út Ma-rôn) (70 – 19 trước Công nguyên) – nhà thơ cổ La Mã kiệt xuất.- 619.
- Vin-hem I* (1797 – 1888) – vua Phổ (1861 – 1888) và hoàng đế Đức (1871 – 1888).- 687, 710.
- Vin hem II* (1859 – 1941) – vua Phổ và hoàng đế Đức (1888 – 1918).- 687.
- Vin-mác* (Wilmart), Rây-môn (biệt danh *Vin-mô*) – nhà cách mạng Pháp, tham gia Công xã Pa-ri, đại biểu – thay mặt các chi hội ở Boóc-đô - dự Đại hội La hay của Quốc tế (1872); năm 1873 di cư sang Bu-ê-nốt Ai-rét, ở đây ông tuyên truyền các tư tưởng của chủ nghĩa Mác.- 562.
- Vin-ta-rơ* (Villetard), Sác-lơ Êt-môn-đơ (1828 – 1889) – nhà nghiên cứu văn học Pháp, cộng tác viên của một loạt báo đối lập và tác giả của những tác phẩm về lịch sử phong trào xã hội chủ nghĩa. - 664.
- **Vôn-man* (Wollman) - người quen biết của Mác.- 698-700.
- Vôn-man* (Wollman) - chủ xưởng ở Pa-ri, chồng của bà Vôn-man nói trên.- 700.
- Vôn-phơ* (Wolf), Phéc-đi-năng (Vôn-phơ Đô) (1812 – 1895) – nhà chính luận Đức, trong những năm 1846 – 1847 là ủy viên Ủy ban thông tin cộng sản Bruy-xen, thành viên Liên đoàn những người cộng sản, trong những năm 1848 – 1849 là một trong những biên tập viên của tờ “Neue Rheinische Zeitung”, sau cách mạng năm

1848 – 1849 rời Đức ra nước ngoài; trong thời gian Liên đoàn cộng sản phân liệt năm 1850 ông đứng về phía Mác; về sau rời bỏ hoạt động chính trị.- 620, 642, 762.

Vôn-phơ (Wolff), *Vin-hem* (Lu-pu-xơ) (1809 – 1864) – nhà cách mạng vô sản và chính luận Đức, nhà giáo, con trai một nông nô ở Xi-lê-di; trong những năm 1846 – 1847 là ủy viên Ủy ban thông tin cộng sản Bruy-xen, từ tháng Ba 1848 là ủy viên Ủy ban trung ương Liên đoàn những người cộng sản, trong những năm 1848 – 1849 là một trong những biên tập viên của tờ “Neue Rheinische Zeitung”, nghị sĩ Quốc hội Phran-phuốc; từ năm 1853 là thầy giáo ở Man-se-xơ; bạn và bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghe-nhê.- 642, 762.

Vru-blép-xki (Wróblewski), *Va-lê-ri An-tô-ni* (1836 – 1908) – nhà hoạt động của phong trào cách mạng Ba Lan và phong trào cách mạng quốc tế, nhà dân chủ cách mạng, một trong những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa giải phóng của Ba Lan năm 1863 – 1864; tướng của Công xã Pa-ri; ủy viên Tổng hội đồng của Quốc tế và thư ký thông tấn phụ trách về Ba Lan (1871 – 1872), đại biểu dự Đại Hội La Hay (1872), tích cực tham gia cuộc đấu tranh chống phái Ba-cu-nin.- 561, 562.

X

Xa-ba-nê-ép, *Lê-ô-nít Pa-vlô-vích* (1844 – 1898) – nhà động vật học Nga, tác giả cuốn sách “Khảo luận về miền Ngoại U-ran và kinh tế đồng cỏ trên các vùng đất Ba-ski-ri-a”.- 578.

Xan-Pôn (Saint – Paul), *Vin-hem* (khoảng 1815 – 1852) – quan chức của bộ nội vụ Phổ; năm 1843 là quan chức chuyên kiểm duyệt tờ “Rheinische Zeitung”.- 604.

Xan-tu-cốp, *Mi-kha-in Ép-gra-phô-vích* (bút danh *Sê-đrin*) (1826 – 1889) – nhà văn trào phúng Nga vĩ đại.- 575.

Xây (Say), *Giăng Ba-ti-xơ* (1767 – 1832) – nhà kinh tế học tư sản Pháp, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tầm thường.- 85, 125, 193, 198-201.

Xây-đơ (Seyd), *Éc-nơ-xơ* (thế kỷ XIX) – thương nhân Anh, tác giả tác phẩm “Vàng thoi và ngoại tệ”.- 59.

Xéc-gây-ê-vích, *Va-xi-li I-va-nô-vích* (1832 – 1910) – nhà sử học Nga nghiên cứu lịch sử pháp luật, đại biểu của trường phái pháp lý nhà nước ở Nga.- 577.

Xéc-rai-ê (Serrailleur), *Ô-guy-xơ* (sinh năm 1840) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Pháp và phong trào công nhân quốc tế, thợ sản xuất khuôn giày; ủy viên Tổng Hội đồng của Quốc tế (1869 – 1872), thư ký thông tấn liên lạc với Bỉ (1870) và Pháp (1871 – 1872), ủy viên Công xã Pa-ri, bạn chiến đấu của Mác.- 561, 664.

Xéc-van-tét Đờ Xa-vê-đra (Cervantes de Saavedra), *Mi-ghen* (1547 – 1616) – nhà văn hiện thực chủ nghĩa Tây Ban Nha vĩ đại.- 727.

Xét-tô (Cetto), *Các Phi-líp* (1806 – 1890) – thương nhân ở Tơ-ria, cổ đông của Công ty báo tỉnh Ranh.- 775.

**Xê-me-rơ* (Szemere), *Béc-ta-lan* (1812 – 1869) – nhà hoạt động chính trị và nhà chính luận Hung-ga-ri; bộ trưởng bộ nội vụ (1848) và người đứng đầu chính phủ cách mạng (1848); sau khi cách mạng thất bại, rời Hung-ga-ri ra nước ngoài sống lưu vong.- 627-631, 649.

Xê-ni-ô (Senior), *Nát-xô Uy-li-am* (1790 – 1864) – nhà kinh tế học tư sản tầm thường Anh; người biện hộ cho chủ nghĩa tư bản, chống việc rút ngắn ngày lao động.- 241.

Xi-môn-xơ (Simons), *Ăc-nôn Tê-ô-đo Vin-hem An-bớt* (1813 – 1863) – kiến trúc sư Đức, anh rể của Mác.- 789.

- Xi-xmôn-đi* (Sismondi), Giảng Sác-lơ Lê-ô-na *Xi-môn-đơ Đơ* (1773 – 1842) – nhà kinh tế học Thụy Sĩ, phê phán chủ nghĩa tư bản theo lập trường tiểu tư sản, đại biểu có tiếng tăm của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế.- 21, 202.
- Xíp-toóc-pơ* (Sibthorp), Sác-lơ (1783 – 1855) – nhà hoạt động chính trị Anh, người theo đảng To-ri.- 542.
- **Xmiéc-nốp, Va-lê-ri-an Ni-cô-la-ê-vích* (biệt danh “*Tiến sĩ Nô-en*”) (1848 – 1990) – nhà cách mạng Nga, thuộc phái dân túy, thầy thuốc; vào đầu những năm 70 di cư sang Xuy-rích, sau đó sang Luân Đôn, Pa-ri và Béc-nơ; thành viên Quốc tế I; một trong những biên tập viên của báo và tạp chí “Tiến lên!”.- 734-735.
- Xmít* (Smith), A-đam (1723 – 1790) – nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu lớn nhất của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển.- 105, 107, 172-185, 187, 191, 193-198, 202, 233, 240, 259, 263, 266, 296-298, 318, 334, 450.
- Xmít* (Smith), A-đôn-phơ (Xmít Hê-đin-lơ) - người xã hội chủ nghĩa Anh, nhà báo; năm 1871 theo chi hội Pháp năm 1871 – thù địch với Tổng Hội đồng của Quốc tế I - ở Luân Đôn; uỷ viên Hội đồng liên bang chủ nghĩa thế giới chống Mác và Tổng Hội đồng của Quốc tế.- 670.
- Xmít* (Smidt), I-ô-han (1773 – 1857) - thị trưởng thành phố Brê-men (1821 – 1857).- 471, 472.
- Xmít* (Smith), Phren-xít Pê-ti-tơ (1808 – 1874) - kỹ sư Anh, người phát minh chân vịt chèo trong ngành hàng hải.- 474, 475, 480.
- Xô-cô-lốp-xki*, Pa-ven A-lếch-xan-đrô-vích (1847 – 1906) – nhà kinh tế học và sử học Nga theo khuynh hướng dân túy - tự do chủ nghĩa; tác giả một tác phẩm về công xã nông thôn và chế độ chiếm hữu ruộng đất công xã ở Nga.- 575, 577.
- **Xpác-lin-gơ* (Sparling), Ho-li-đây (sinh năm 1860) – nhà báo Anh, từ năm 1884 là thành viên Đồng minh xã hội chủ nghĩa, một trong những biên tập viên của tạp chí “The Commonweal”.- 723.

- Xpen-xơ* (Spence), Uy-li-am (1783 – 1860) – nhà côn trùng học Anh, chủ tịch Hội côn trùng học Luân Đôn (1847).- 119.
- Xtiu-át* (Stewart), Đa-gan-đơ (1753 – 1828) – nhà triết học duy tâm và kinh tế học Anh, gốc Ai-rơ-len. 176.
- Xtiu-át* (Stewart), Giêm-xơ (1712 – 1780) – nhà kinh tế học tư sản Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của chủ nghĩa trọng thương, người chống lý thuyết về số lượng tiền tệ.- 21, 140.
- Xtô-rô-gien-cô*, Ni-cô-lai I-lít-sơ (1836 – 1906) – nhà nghiên cứu văn học Nga, đại biểu của trường phái văn hoá lịch sử trong ngành nghiên cứu văn học; tác giả cuốn sách “Những tiền bối của Sếch-xpia”.- 578.
- Xuy* (Sue), O-gien (1804 – 1857) – nhà văn Pháp, tác giả những tiểu thuyết đa cảm - tiểu thị dân về các đề tài xã hội.- 605.
- **Xuynh-ton* (Swinton), Giôn (1830 – 1901) – nhà báo Mỹ, người gốc Xcôt-len; biên tập viên của một loạt báo lớn ở Niu Oóc, trong đó có báo “Sun” (1875 – 1883); người sáng lập và chủ bút tuần báo “Swinton’s Paper” (đến năm 1887).- 713.

CÁC NHÂN VẬT VĂN HỌC THẦN THOẠI

- An-xi-nơ* – nhân vật trong trường ca của A-ri-ô-xtô “Rô-lăng giận dữ”; mục phù thủy độc ác.- 640.
- Ba-ti-xta* – nhân vật trong vở kịch của Ăng-ghe-n “Cô-la Ri-en-txi”.- 490-494, 500, 501, 520, 523, 525.
- Bra-ma*, Bra-khma - một trong ba vị thần tối cao của đạo Bà-la-môn và đạo Hin-đu, vị thần tạo hoá, thần sáng tạo Vũ trụ, là hiện thân và linh hồn của Vũ trụ.- 100.
- Ca-mi-la* – nhân vật trong vở kịch của Ăng-ghe-n “Cô-la đi Ri-en-txi”, con gái của Xtê-pha-nô Cô-lô-na.- 495-500, 503-514, 528-534.

- Đi-ô-xen-rơ* (nghĩa đen là “những người con trai của thần Dớt”) – trong thần thoại cổ Hy Lạp là những người con trai của Dớt và Lê-đa, những nhân vật song sinh (Ca-xtô không bắt tù và Pô-li-đép-xơ bắt tù) đã lập được nhiều chiến tích.- 18.
- Ê-xpê-ri-đơ* – trong thần thoại cổ Hy Lạp là những người con gái của thần Khổng lồ Át-lát canh giữ những quả táo vàng mọc trên cây đời.- 21.
- Giu-đa* – theo truyền thuyết Kinh Thánh là một trong 12 tông đồ đã bán đứng thầy dạy của mình lấy 30 đồng tiền bạc. Tên gọi Giu-đa đã trở thành biểu tượng của sự phản trắc và bội tín.- 546.
- Héc-quyn* – tên La Mã của Hê-ra-clít, nhân vật nổi tiếng trong thần thoại cổ Hy Lạp, nổi tiếng do sức mạnh lực sĩ và những chiến công hiển hách.- 21.
- Ma-ri-a* – theo truyền thuyết Kinh Thánh là mẹ của Giê-xu Cri-xtơ.- 523, 784.
- Mê-phi-xtô-phê-le-xơ* - một trong những nhân vật chính trong bi kịch “Phauxxtơ” của Gơ-tơ.- 98.
- Môn-rê-an*, Van-te – nhân vật trong vở kịch của Ăng-ghe-nh “Cô-la đi Ri-en-txi”.- 496-499, 510-514, 516-525.
- Ni-na* – nhân vật trong vở kịch của Ăng-ghe-nh “Cô-la đi Ri-en-txi”, vợ của Ri-en-txi.- 516-518, 523-528, 532-534.
- Oóc-lan-đô* – nhân vật trong vở kịch của Ăng-ghe-nh “Cô-la đi Ri-en-txi”, con trai của Oóc-xi-ni.- 489-491, 504, 505.
- Rô-lăng* (Oóc-lan-đô) – nhân vật trong sử thi dân gian Pháp “Bài ca về Rô-lăng”, trong trường ca của A-ri-ô-xtô “Rô-lăng giận dữ” và trong một loạt tác phẩm khác.- 620.
- Ru-gi-rô* – nhân vật trong trường ca của A-ri-ô-xtô “Rô-lăng giận dữ”.- 640.
- Xai-cơ-xơ*, Bin – nhân vật trong tiểu thuyết của Đích-ken-xơ “Ô-li-vơ Tuy-xtơ”, một tên cướp.- 20.
- Xnác-gơ* – nhân vật trong hài kịch của Sếch-xpia “Giấc mộng đêm hè”.- 641.

**BẢN CHỈ DẪN
NHỮNG SÁCH BÁO
ĐƯỢC TRÍCH DẪN VÀ NHẮC ĐẾN**

NHỮNG TÁC PHẨM CỦA C. MÁC VÀ ĂNG- GHEN ^{1*}

- Mác, C.* Vấn đề chiến tranh. - Những công việc của nghị viện. - Ấn Độ (Toàn tập, t. 9, 1993, tr.. 275-284).
- The War question.- Doings of Parliament.- India.
- In: “New York Daily Tribune” số 3838, 5 tháng Tám 1853.- 640.
- Mác, C.* Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác-tơ (Toàn tập, t.8, 1993, tr. 141-277).
- Le dix-huit Brumaire de Louis Bonaparte.
- In: “Le Socialiste” các số 16-24; 26-99, 37-39, 41, 42, 44-47, 49, 51-56, 58, 59, 64; 7, 14, 21, 28 tháng Giêng, 4, 11, 18, 25 tháng Hai, 4, 18, 25 tháng Ba, 1, 8 tháng Tư, 3, 10, 17 tháng Sáu, 1, 8, 22, 29 tháng Bảy, 5, 12, 26 tháng Tám, 12, 19, 26 tháng Chín, 3, 10, 17, 31 tháng Mười, 7, 21 tháng Mười một 1891.- 725.
- Der 18-te Brumaire des Louis Napoleon
- In: “Die Revolution”. Ertes Heft. New York, 1852.- 729.
- Mác, C.* Di dân cưỡng bách.- Cô-sút và Mát-di-ni, -Vấn đề những người lưu vong. - Những vụ mua chuộc trong bầu cử tại Anh.- Ông Cốp-đen (Toàn tập, t.8, 1993, tr. 714-722).

^{1*} Những ấn phẩm bằng tiếng nguyên bản chỉ được nêu trong những trường hợp chung được công bố lúc tác giả còn sống

- Force emigration.- Kossuth and Mazzini.- The refugee question.- Election bribery in England.- Mr. Cobden.
- In: "New York Daily Tribune" số 3722, 22 tháng Ba 1853.- 629.
- Mác, C.* Ngài Phô-gơ (Toàn tập, t. 14, 1994, tr. 483-890).
- Herr Vogt. London, 1860- 649.
- Mác, C.* Nội chiến ở Pháp. Lời kêu gọi của Tổng Hội đồng Hội liên hiệp công nhân quốc tế (Toàn tập, t. 17, 1994, tr. 417-487).
- La Guerre civile en France. Adresse du Conseil Général de L'Association International des Travailleurs. Londrés, 30 mai 1871.
- In: *Villetard, Ed.* Histoire de L'Internationale. Paris, 1872, p. 327-384.- 664.
- Mác, C.* Tuyên bố (Toàn tập, t. 8, 1993, tr. 139-140).
- Erklärung.
- In: "Allgemeine Zeitung" số 291, 18 tháng Mười 1851; "Kölnische Zeitung" số 242, 9 tháng Mười 1851.- 548.
- Mác, C.* Tuyên bố của Tổng Hội đồng về Hội đồng liên bang chủ nghĩa toàn thế giới (Toàn tập, t. 18, 1995, tr. 110-113).
- International Working Men's Association.
- In: "The Eastern Post" số 191, 26 tháng Năm 1872.- 669.
- Mác, C.* Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị. Quyển thứ nhất (Toàn tập, t. 13, 1993, tr. 9 – 225).
- Zur Kritik der politischen Oekonomie. Erstes Heft. Berlin, 1859.- 42, 646.
- Mác, C.* Tư bản. Phê phán khoa kinh tế chính trị. Tập thứ nhất. Quyển I: Quá trình sản xuất của tư bản (Toàn tập, t. 23, 1993).
- Das Kapital. Kritik der politischen Oekonomie. Erster Band. Buch I: Der Produktionsprocess des Kapitals. Hamburg, 1867.- 16, 19, 32, 43, 45, 58, 59, 68, 93, 101, 122, 156, 160, 170, 172, 179, 184, 190, 210, 214, 228, 241, 280, 298, 321, 651.
- Le Capital. Traduction de M. J. Roy entièrement révisée par l'auteur [Vol. I], éditeurs Maurice Lachâtre et Paris. [1872-1875].- 580, 581,

- 667-668, 671-673, 689-693, 700.
- Das Kapital. Kritik der politischen Oekonomie. Erster Band. Buch I: Der Produktionsprocess des Kapitals. Zweite verbesserte Auflage. Hamburg, 1872.- 671, 686.
- Tư bản. Phê phán khoa kinh tế chính trị. Dịch từ tiếng Đức. Tập thứ nhất. Quyển I: Quá trình sản xuất của tư bản. Xanh Pê-téc-bua, 1872.- 674.
- Das Kapital. Kritik der politischen Oekonomie. Erster Band. Buch I: Der Produktionsprocess des Kapitals. Dritte vermehrte Auflage. Hamburg, 1883.- 804, 808.
- Capital: a critical analysis of capitalist production. Translated from the third German edition, by Samuel Moore and Edward Aveling. Vol. I-II. London, 1887.- 805.
- Das Kapital. Kritik der politischen Oekonomie. Erster band. Buch I: Der Produktionsprocess des Kapitals. Vierte, durchgesehene Auflage. Hamburg, 1890.- 804, 808.
- Tư bản. Phê phán khoa kinh tế chính trị. Tập thứ hai. Quyển II: Quá trình lưu thông của tư bản (Toàn tập, t. 24, 1994).
- Das Kapital. Kritik der politischen Oekonomie. Zweiter Band. Buch II: Der Cirkulationsprocess des Kapitals. Hamburg, 1885.- 582, 727, 804, 808.
- Tư bản. Phê phán khoa kinh tế chính trị. Tập thứ ba. Quyển III: Toàn bộ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa (Toàn tập, t. 25, 1994, phần I-II).
- Das Kapital. Kritik der politischen Oekonomie. Dritter Band, Theile I-II. Buch III: Der Gesamtprocess der kapitalistischen Produktion. Hamburg, 1894.- 22, 62, 173, 582, 728, 744, 804, 808.
- Các học thuyết về giá trị thặng dư (Tập IV bộ "Tư bản") (Toàn tập, t. 26, 1995, phần I-III).- 61, 582.
- Mác, C.* Đấu tranh giai cấp ở Pháp 1848-1850 (Toàn tập, t. 7, 1993, tr. 15-150).
- Die Klassenkämpfe in Frankreich 1848 bis 1850. Berlin, 1895.- 761.
- Mác, C.* Cô-sút và Lu-i Na-pô-lê-ông (Toàn tập, t. 13, 1993, tr. 645-653).
- Kossuth and Louis Napoleon. In: "New York Daily Tribune" số 5748, 24 tháng Chín 1859.- 649.

- Particular of Kossuth's transaction with Louis Napoleon. In: "The Free Press" số 10, 28 tháng Chín 1859.- 649.
- Mác, C.* Những nhận xét phê phán về bài báo cáo của "Một người Phổ" nhan đề "Vua Phổ và cuộc cải cách xã hội" (Toàn tập, t. 1, 1995, tr. 591-616).
- Kritische Randglossen zu dem Artikel: "Der König von Preußen und die Socialreform. Von einem Preußen".
In: "Vorwärts!" các số 63 và 64; 7 và 10 tháng Tám 1844.- 791.
- Mác, C.* Huân tước Pan-móc-xton, bài thứ nhất (Toàn tập, t. 9, 1993, tr. 455-465).
- Palmerston (Nach dem Englischen).
In: "Die Reform". Các số 72-74, 77 và 78; 2-4, 8 và 9 tháng Mười một 1853.- 632, 640.
- Mác, C.* Lao động làm thuê và tư bản (Toàn tập, t. 6, 1993, tr. 537-576)
- Námezdní práce a kapitál. Úvod napsal. Bedřich Engels. Přeložil J. K.
N. Viden, Nákladem I. lidového knihkupectví (Ignác Brand), 1895.- 765.
- *Mác, C.* Sự khốn cùng của triết học. Trả lời cuốn "Triết học về sự khốn cùng" của ông Pru-đông (Toàn tập, t. 4, 1995, tr. 97 – 258).
- Misère de la philosophie. Réponse à la Philosophie de la misère de M. Proudhon. Paris- Bruxelles, 1847.- 57, 634, 643.
- Das Elend der Philosophie. Antwort auf Proudhon's "Philosophie des Elends". Deutsch von E. Bernstein und K. Kautsky. Mit Vorwort und Noten von Friedrich Engels. Stuttgart, 1885.- 719, 805.
- Mác, C.* Trả lời bản thông báo mới của cái gọi là phái đa số của Hội đồng Liên chi hội Anh (Toàn tập, t. 18, 1995, tr. 405 – 408).
- The new circular of the self-styled majority...
In: "International Herald" số 43, 25 tháng Giêng 1873.- 679.
- Mác, C.* Vạch trần vụ án những người cộng sản ở Khuê (Toàn tập, t. 8, 1993, tr. 539-625).
- Enthüllungen über den Kommunisten – Prozeß zu Köln. Basel, 1853.- 630
- Enthüllungen über den Kommunisten - Prozeß zu Köln. Neuer Abdruck,

- mit Einleitung von Friedrich Engels, und Dokumenten. Hottingen-Zürich, 1885.- 763, 805.
- Mác, C.* Cách mạng ở Trung Quốc và ở châu Âu (Toàn tập, t. 9, 1993, tr. 130-139).
- Revolution in China and in Europe.
In: "New York Daily Tribune" số 3794, 14 tháng Sáu, 1853.- 639.
- Mác, C.* Diễn văn về mâu dịch tự do đọc tại cuộc họp công khai của Hội dân chủ Bruy-xen ngày 9 tháng Giêng 1848 (Toàn tập, t. 4, 1995, tr. 569-590).
- Free Trade. A speech delivered before the Democratic Club, Brussels, Belgium, Jan[uary] 9, 1848. Translated into english by Florence Kelley Wischnewetzky. With preface by Frederick Engels. Boston. London (xuất bản năm 1888 và 1889).- 805.
- Mác, C.* Những vụ rắc rối Nga. - Thổ Nhĩ Kỳ. - Mưu kế và thủ đoạn của nội các Anh. - Bức công hàm cuối cùng của Nê-xen-rô-đe.- Vấn đề Đông Ấn (Toàn tập, t. 9, 1993, tr. 254 – 265).
- The Russo-Turkish difficulty, - Ducking and dodging of the British cabinet.- Nesselrode's last note. – The East – India question.
In: "New York Daily Tribune" số 3828, 25 tháng Bảy 1853.- 640.
- Mác, C.* Tuyên ngôn thành lập Hội liên hiệp công nhân quốc tế thành lập ngày 28 tháng Chín 1864 tại hội nghị công khai ở hội trường Xanh-Mác-tin. Loong-Ây-cơ, ở Luân Đôn (Toàn tập, t. 16, 1994, tr. 11-23).
- Address.
In: Address and Provisional rules of the Working Men's International Association, established September 28, 1864, at a Public Meeting held at St. Martin's Hall, Long Acre, London. [London], 1864.- 661.
- Ăng-ghen, Ph.* Chống Duy-rinh. Ông Oi-ghen Duy-rinh đảo lộn khoa học (Toàn tập, t. 20, 1994, tr. 11-450).
- Herrn Eugen Dühring's Umwälzung der Wissenschaft. Philosophie. Politische Oekonomie. Sozialismus. Leipzig, 1878.- 803.
- Herrn Eugen Dühring's Umwälzung der Wissenschaft. Zweite Auflage, Hottingen-Zürich, 1886.- 719, 803, 808.

- Ăng-ghen, Ph.* Phái Ba-cu-nin trong hành động. Bút ký về cuộc khởi nghĩa ở Tây Ban Nha mùa hè năm 1873 (Toàn tập, t. 18, 1995, tr. 641-666).
- Die Bakunisten an der Arbeit, Denkschrift über den letzten Aufstand in Spanien. Leipzig, 1873.- 803.
- Ăng-ghen, Ph.* Bren-ta-nô contra Mác. Về cái gọi là xuyên tạc đoạn trích dẫn. Lịch sử vấn đề và tư liệu (Toàn tập, t. 22, 1995, tr. 145 – 271).
- In Sachen Brentano contra Marx wegen angeblicher Citatsfälschung. Geschichtserzählung und Dokumente. Hamburg, 1891.- 804.
- Ăng-ghen, Ph.* Lời tựa cho cuốn sách của Boóc-cơ-hai-mơ “Trông nhớ những người yêu nước cuồng nhiệt những năm 1806 – 1807” (Toàn tập, t. 21, 1995, tr. 508-516).
- Einleitung.
In: *Borkheim, S.* Zur Erinnerung für die deutschen Mordspatrioten. 1806-1807. Hottingen-Zürich, 1888.- 805
- Ăng-ghen, Ph.* Lời nói đầu viết cho lần xuất bản lẻ tác phẩm của C. Mác “Lao động làm thuê và tư bản” năm 1891 (Toàn tập, t. 22, 1995, tr. 296-308).
- Einleitung.
In: *Marx, K.* Lohnarbeit und Kapital. Berlin, 1891.- 805.
- Ăng-ghen, Ph.* Lời nói đầu viết cho tác phẩm của C. Mác “Nội chiến ở Pháp” (Toàn tập, t. 22, 1995, tr. 274 – 191).
- Ueber den Bürgerkrieg in Frankreich.
In: “Die Neue Zeit”, năm xuất bản thứ IX, 1890 – 1891, t.II, số 28.- 804.
- Ăng-ghen, Ph.* Lời nói đầu viết cho tác phẩm “Đấu tranh giai cấp ở Pháp từ 1848 đến 1850” của Mác (Toàn tập, t. 22, 1995, tr. 752 – 782).
- Einleitung zum Neudruck von Marx’ “Klassenkämpfe in Frankreich 1848 – 1850”.
In: *Marx, K.* Die Klassenkämpfe in Frankreich 1848 bis 1850. Mit Einleitung von Friedrich Engels. Berlin, 1895.- 757-760.
- Ăng-ghen, Ph.* Vin-hem Vôn-phơ (Toàn tập, t. 19, 1995, tr. 85-144).
- Wilhem Wolff.

- In: *Wolff, W.* Die schlesische Milliarde. Hottingen- Zürich, 1886.- 805.
- Ăng-ghen, Ph.* Chính sách đối ngoại của chế độ Nga hoàng (Toàn tập, t. 22, 1995, tr. 21-85).
- Chính sách đối ngoại của vương quốc Nga. Trong tạp chí: “Người dân chủ - xã hội”, quyển 1 và 2, tháng Hai và tháng Tám 1890.- 804.
- Die auswärtige Politik des russischen Zarenthums.
In: “Die Neue Zeit”, năm xuất bản thứ VIII, số 5, tháng Năm 1890.- 804.
- The Foreign policy of Russian tsardom.
In: “The Time”, tháng Tư và tháng Năm 1890.- 804.
- La politique extérieure du tsarisme.
In: “L’ Idée nouvelle” các số 8, 9 và 10, tháng Tám, tháng Chín và tháng Mười 1890.-
- Politica externă a tarismului rusesc de Friedrich Engels, Londra.
In: “Comtemporanul” số 7, tháng Năm, tháng Sáu, tháng Bảy 1890.- 804.
- Ăng-ghen, Ph.* Vấn đề quân sự ở Phổ và đảng công nhân Đức (Toàn tập, t. 16, 1994, tr. 57-113).
- Die preußische Militäfrage und die deutsche Arbeiterpartei. Hamburg, 1865.- 803.
- Ăng-ghen, Ph.* Hai bài thuyết giáo của Ph. V. Crum-ma-khơ (Toàn tập, t. 41, 1999, tr. 153-154).
- Zwei Predigten von F. W. Krummacher.
In: “Telegraph für Deutschland” số 149, tháng Chín 1840.- 536.
- Ăng-ghen, Ph.* Về vấn đề nhà ở (Toàn tập, t. 18, 1995, tr. 283-394).
- Zur Wohnungsfrage. Separatabdruck aus dem “Volksstaat”. Leipzig, 1872-1873.- 803.
- Zur Wohnungsfrage. Separatabdruck aus dem “Volksstaat” von 1872. Zweite, durchgesehene Auflage. Hottingen- Zürich, 1887.- 803.
- Ăng-ghen, Ph.* Về lịch sử giai cấp nông dân Phổ. Lời nói đầu cuốn “Một tý cho Xi-lê-di” của V. Vôn-phơ (Toàn tập, t. 21. 1995, tr. 356-371).
- Zur Geschichte der preußischn Bauern.

- In: *Wolff, W.* Die schelesische Milliarde. Hottingen – Zürich, 1886.- 805.
- Ăng-ghen, Ph.* Về lịch sử Liên đoàn những người cộng sản (Toàn tập, t. 21, 1995, tr. 313-338).
- Zur Geschichte des “Bundes der Kommunisten”.
- In: *Mark, K.* Enthüllungen über den Kommunisten- Prozeß zu Köln. Neuer Abdruck, mit Einleitung von Friedrich Engels, und Dokumenten. Hottingen-Zürich, 1885.- 736, 805.
- Ăng-ghen, Ph.* Chiến tranh nông dân ở Đức (Toàn tập, t. 7, 1993, tr. 455-575).
- Der deutsche Bauernkrieg.
- In: “Neue Rheinische Zeitung. Politisch-ökonomische Revue” các số 5-6, 1850.- 803.
- Der deutsche Bauernkrieg. Zweiter Abdruck. Leipzig, 1870.- 803.
- Der deutsche Bauernkrieg. Dritter Abdruck. Leipzig, 1875.- 803.
- Ăng-ghen, Ph.* “Khủng hoảng” ở Phổ (Toàn tập, t. 18, tr. 379-404)
- Die “Krisis” in Preußen.
- In: “Der Volksstaat” số 5, 15 tháng Giêng 1873.- 679.
- Ăng-ghen, Ph.* Lút-vích Phoi-ơ-bắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức (Toàn tập, t. 21, 1995, tr. 387-451).
- Ludwig Feuerbach und der Ausgang der klassischen deutschen Philosophie. Revidirter Sonder – Abdruck aus der “Neuen Zeit”. Mit Anhang: Karl Marz über Feurbach vom Jahre 1845. Stuttgart, 1888.- 594, 804, 808.
- Ăng-ghen, Ph.* Mác và Rôt-béc-tút. Lời tựa cho bản tiếng Đức xuất bản lần thứ nhất tác phẩm của C. Mác “Sự khốn cùng của triết học” (Toàn tập, t. 21, 1995, tr. 267-286).
- Vorwort.
- In: *Marx, K.* Das Elend der Philosophie. Antwort auf Proudhon’s “Philosophie des Elends”. Stuttgart, 1885.- 804.
- Ăng-ghen, Ph.* Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị (Toàn tập, t. 21, 1995, tr. 747-786).

- Umriss zu einer Kritik der Nationaloekonomie.
- In: “Deutsch – Französische Jahrbücher”. 1-ste und 2-te Lieferung. Paris, 1844.
- In: “Die Neue Zeit”, năm xuất bản thứ IX, 1890-1891, t.I, số 8.- 802.
- Ăng-ghen, Ph.* Về vấn đề xã hội ở Nga (Toàn tập, t. 18, 1995, 751-767).
- Soziales aus Rußland. Leipzig, 1875.- 803.
- Ăng-ghen, Ph.* Pô và Ranh (Toàn tập, t. 13, 1993, tr. 301-359).
- Po und Rhein. Berlin, 1859.- 803.
- Ăng-ghen, Ph.* Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh. Theo những sự quan sát của bản thân và những nguồn đáng tin cậy (Toàn tập, t. 2, tr. 317-698).
- Die Lage der arbeitenden Klasse in England. Nach eigener Anschauung und authentischen Quellen. Leipzig, 1845.- 807.
- The Condition of the working class in England in 1844. New York, 1887.- 802, 805.
- Die Lage der arbeitenden Klasse in England. Nach eigener Anschauung und authentischen Quellen. Zweite durchgesehene Auflage. Stuttgart, 1892.- 594, 807.
- The Condition of the working class in England in 1844. Translated by Florence Kelley Wischnewetzky. London, 1892.- 738, 748.
- Ăng-ghen, Ph.* Lời tựa viết cho lần xuất bản bằng tiếng Anh cuốn “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh” năm 1892 (Toàn tập, t. 22, 1995, tr. 391 – 409).
- Preface.
- In: *Engels, F.* The Condition of the working class in England in 1844. London, 1892.- 739.
- Ăng-ghen, Ph.* Lời tựa cho cuốn “Các Mác trước toà bồi thẩm ở Khuên” (Toàn tập, t. 21, 1995, tr. 302-311).
- Vorwort.
- In: Karl Marx vor den Kölner Geschewornen. Hottingen- Zürich, 1885.- 805.
- Ăng-ghen, Ph.* Lời tựa viết cho bản tiếng Anh tập I bộ “Tư bản” (Toàn tập,

t. 23, 1993, tr. 45 – 50)

- Editor's preface.

In: *Marx, K.* Capital: A critical analysis of capitalist production. Translated from the third German edition, by Samuel Moore and Edward Aveling. Vol. I-II. London, 1887.- 805.

Ăng-ghen, Ph. Lời tựa viết cho lần xuất bản thứ tư tập I bộ “*Tư bản*” (toàn tập, t. 23, 1993, tr. 51-58).

- Zur vierten Auflage.

In: *Marx, K.* Das Kapital. Kritik der politischen Oekonomie. Erster Band. Buch I: Der Produktionsprocess des Kapitals. Vierte, durchgesehene Auflage. Humburg, 1890.- 804.

Ăng-ghen, Ph. Lời tựa cho tập thứ hai bộ “*Tư bản*” (Toàn tập, t. 24, 1994, tr. 11-38).

- Vorwort.

In: *Marx, K.* Das Kapital. Kritik der politischen Oekonomie, Zweiter Band. Buch II: Der Circulationsprocess des Kapitals. Hamburg, 1885.- 804.

Ăng-ghen, Ph. Lời chào mừng công nhân Áo nhân dịp báo “*Arbeiter-Zeitung*” ra hàng ngày (Toàn tập, t. 22, 1995, tr. 750-751).

[Công bố trong bài tin] “*Die tägliche Arbeiter-Zeitung*”.

In: “*Arbeiter-Zeitung*” số 1, 1 tháng Giêng 1895.- 755.

Ăng-ghen, Ph. Lời tựa cho cuốn “*Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh*” xuất bản tại Mỹ (Toàn tập, t. 21, 1995, tr. 375-383).

- Appendix.

In: *Engels, F.* The Condition of the working class in England in 1844. New York, 1887.- 739.

- Anhang.

In: “*Die Neue Zeit*”. năm xuất bản thứ V, 1887, số 12.- 806.

Ăng-ghen, Ph. Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước. Nhân có những công trình nghiên cứu của Luy-xơ H. Moóc-gan (Toàn tập, t. 21, 1995, tr. 41-265).

- Der Ursprung der Familie, des Privateigenthums und des Staats. Im Anschluß an Lewis H. Morgan's Forschungen. Hottingen- Zürich, 1884.- 719. 804.

- Der Ursprung der Familie, des Privateigenthums und des Staats. Im Anschluß an Lewis H. Morgan's Forschungen. Dritte Auflage. Stuttgart, 1889.- 804.

- Familijens, Privatejendommens og Statens Oprindelse. Dansk, af Forfatteren gennemgaaet Udgave, besorget af Gerson Trier. Kobenhavn, 1888.- 724, 804.

- Der Ursprung der Familie, des Privateigenthums und des Staats. Im Anschluß an Lewis H. Morgan's Forschungen von Friedrich Engels. Vierte Auflage. Stuttgart, 1892.- 808.

- L' origine della famiglia, della proprietà privata e dello stato. Versione riveduta dell' autore, di Pasquale Martignetti. Benevento, 1885.- 804.

- Origină familieii, proprietății private și a statului. In Legătură cu cercetările lui Lewis H. Morgan.

In: “*Contemporanul*” các số 17-22, 1885, các số 22-24, 2886.- 804.

- L' Origine de la famille, de la propriété et de l'état. [Paris], 1893.- 804.

Ăng-ghen, Ph. Chính sách bảo hộ mậu dịch và tự do buôn bán. Lời tựa cho cuốn: Các Mác. “*Diễn văn về tự do buôn bán*” (Toàn tập, t. 21, 1995, tr. 529-552).

- Preface.

In: *Marx, K.* Free Trade. A speech delivered before the Democratic Club, Brussels, Belgium, Jan. 9, 1848. Translated into English by Florence Kelley Wischnewetzky. With Preface by Frederick Engels. Boston, 1888.- 805.

- Schutzzoll und Freihandel.

In: “*Die Neue Zeit*” năm xuất bản thứ VI, 1888, số 7.- 805.

Ăng-ghen, Ph. Rượu Phở trong nghị viện Đức (Toàn tập, t. 19, 1995, tr. 59-83).

- Preußischer Schnaps im deutschen Reichstag. Separatabdruck aus dem

“Volksstaat”. Leipzig, 1876.- 803.

Ăng-ghen, Ph. Phong trào công nhân ở Mỹ, Lời tựa viết cho lần xuất bản ở Mỹ tác phẩm “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh” (Toàn tập, t. 21, 1995, tr. 491-504).

- Preface.

In: *Engels, F.* The Condition of the working class in England in 1844. New York, 1887.- 805.

- The Labour movement in America. London, New-York, 1887.- 739, 805.

- Die Arbeiterbewegung in Amerika. Vorwort zur englischen Ausgabe der “Lage der arbeitenden Klasse in England”. New York, 1887.- 806.

- The Labour movement in America – The George movement.

- Knights of labour. – The Socialists. By Frederik Engles. London, 1887. – 806.

Ăng-ghen, Ph. Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học (Toàn tập, t. 19, 1995, tr. 271-333).

- Die Entwicklung des Sozialismus von des Utopie zur Wissenschaft. Hottingen – Zürich, 1882.- 804.

- Die Entwicklung des Sozialismus von des Utopie zur Wissenschaft. Zweite unveränderte Auflage. Hottingen-Zürich, 1883.- 804.

- Die Entwicklung des Sozialismus von des Utopie zur Wissenschaft. Dritte unveränderte Auflage. Hottingen-Zürich, 1883.- 804.

Ăng-ghen, Ph. Chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa Kiền thành (Toàn tập, t. 41, 1999, tr. 159-163)

- Rationalismus und Pietismus.

In: “Morgenblatt für gebildete Leser” số 249, 17 tháng Mười 1840.- 535.

Ăng-ghen, Ph. Cách mạng và phản cách mạng ở Đức (Toàn tập, t. 8, 1993, tr. 9- 138).

- Revolution and counter-revolution.

In: “New York Daily Tribune” các số 3282. 3284. 3292. 3293. 3297. 3311. 3389. 3395. 3403. 3406. 3407. 3425. 3432. 3438. 3517. 3537. 3564. 3576. 3594. 25, 28 tháng Mười, 6, 7, 12, 28 tháng Mười một 1851, 27 tháng Hai, 5, 15,

18, 19 tháng Ba, 9, 17, 24 tháng Tư, 27 tháng Bảy, 19 tháng Tám, 18 tháng Chín, 2, 23 tháng Mười 1852.- 793.

Ăng-ghen, Ph. Xa-voa, Ni-xơ và Ranh (Toàn tập, t. 13, 1993, tr. 725-776).

- Savoyen, Nizza und der Rhein. Berlin, 1860.- 803.

Ăng-ghen, Ph. Sê-linh và mặc khải. Phê phán sự xâm phạm mới nhất của thế lực phản động đối với triết học tự do (Toàn tập, t. 41, 1999, tr. 254-336).

- Schelling und die Offenbarung. Kritik des neuesten Reaktionsversuchs gegen die freie Philosophie. Leipzig, 1842.- 603.

Mác, C và Ăng-ghen, Ph. Tuyên ngôn của Đảng cộng sản (Toàn tập, t. 4, 1995, tr. 591-646).

- Manifest der Kommunistischen Partei. Veröffentlicht im February 1848. London.- 803, 807.

- Das Kommunistische Manifest. Neue Ausgabe mit einem Vorwort der Verfasser. Leipzig, 1872.- 807.

- Manifesto of the German communist party (Published in February, 1848).

In: “The Red Republican” số 21-24, 9, 16, 23, 30 tháng Mười một 1850.- 793, 803.

- Tuyên ngôn của Đảng cộng sản. Dịch từ tiếng Đức xuất bản năm 1872. Với lời tựa của các tác giả. Giơ-ne-vơ, 1882.- 803.

- Manifesto communista de 1848.

In: “La Emancipacion” các số 72-77; 2, 9, 16, 23, 30 tháng Mười một; 7 tháng Chạp 1872.- 803.

- Manifest Komunistyczny 1847. Warszawa, 1883.- 803.

- Manifeste du parti communiste.

In: “Le Socialiste” các số 1-11; 29 tháng Tám, 5, 12, 19, 26 tháng Chín, 3, 10, 17, 24, 31 tháng Mười và 7 tháng Mười một 1885.- 725, 803.

- Det Kommunistiske Manifest. Kopenhagen, 1885.- 803.

- II Manifesto del Partito comunista 1847. Milano, 1891.- 803.

Mác, C. và Ăng-ghen, Ph. Gửi ông chủ bút báo “International Herald” (Toàn tập, t. 18, 1995, tr. 264-267).

In: “The International Herald” số 38, 21 tháng Chạp 1872.- 678.

Mác, C và Ăng-ghe-n, Ph. Nghị quyết của Hội nghị đại biểu của Hội liên hiệp công nhân quốc tế họp ở Luân Đôn từ ngày 17 đến ngày 23 tháng Chín 1871 (Toàn tập, t. 17, 1994, tr. 553-565).

- Resolutions of the Conference of delegates of the International Working Men’s Association. Assembled at London from 17th to 23rd September 1871. (Circular issued by the General Council of the Association.) London, 1871.- 661.

Mác, C và Ăng-ghe-n, Ph. Gia đình thần thánh hay là Phê phán sự phê phán có tính chất phê phán. Chống Bru-nô Bau-ơ và đồng bọn (Toàn tập, t. 2, 1995, tr. 9- 316).

- Die heilige Familie, oder Kritik der kritischen Kritik. Gegen Bruno Bauer und Consorten. Frankfurt am Main, 1845.- 605.

TÁC PHẨM CỦA NHỮNG TÁC GIẢ KHÁC ^{1*}

A-ri-xtốp, N. Ia. Công nghiệp của nước Nga cổ. Xanh-Pê-téc-bua, 1866.- 572.

[*Ba-cu-nin, M. A.*] Chế độ Nhà nước và trạng thái vô chính phủ. Cuộc đấu tranh của hai đảng trong Hội công nhân quốc tế. Lời nói đầu. Phần 1. Xuy-rích, 1873.- 576.

Be-dơ-bra-dốp, V.P. Ngành khai khoáng ở U-ran và vấn đề bán các nhà máy khai khoáng của Nhà nước. Xanh-Pê-téc-bua, 1869. Trong ấn phẩm: Các công trình của Tiểu ban sửa đổi hệ thống thuế khoán. T. XIII, Ph. 5.- 571.

Boóc-cốp-xki, I. Ph. Sự đi lại buôn bán trên đường thủy Vôn-ga-Ma-ri-a. Xanh-Pê-téc-bua, 1874. Trong ấn phẩm: Các công trình của đội khảo sát

^{1*} Trong những trường hợp không xác định được chính xác năm xuất bản các tác phẩm mà Mác và Ăng-ghe-n đã sử dụng, chúng tôi công bố năm tháng và nơi xuất bản đầu tiên của cuốn sách. Trong ngoặc vuông chỉ rõ tên tác giả các cuốn sách và bài báo công bố khuyết danh hoặc với bút danh. Lời mô tả tỉ mỉ hơn về những tác phẩm của các tác giả Nga nêu trong bản chỉ dẫn này và những tài liệu khác, xin xem trong ấn phẩm: “Sách Nga trong các tủ sách của C. Mác và Ăng-ghe-n”. Mát-xcơ-va, 1979.

được các Hội kinh tế tự do và Hội địa lý Nga của hoàng đế trang bị để nghiên cứu việc buôn bán và năng suất lúa mì ở Nga. Tập 2.- 571.

Ba-nhi-a-cốp-xki, V. Ia. Những nghiên cứu về nhân học hình thể và việc vận dụng những nghiên cứu ấy vào dân cư nam giới ở Nga. Phụ lục của tập 23 Chuyên san của Viện hàn lâm khoa học đế chế, số 5, Xanh-Pê-téc-bua, 1874.- 573.

Ca-la-trốp, N. V. Các ác-ten ở nước Nga cổ và hiện nay. Xanh-Pê-téc-bua, 1864.- 574.

[*Ca-pu-xtin, X. Ia*] Các hình thức sở hữu ruộng đất ở nhân dân Nga tùy theo điều kiện tự nhiên, khí hậu và dân tộc. Xanh-Pê-téc-bua, 1877.- 573.

Ca-rê-ép, N. I. Nông dân và vấn đề nông dân ở Pháp vào phần tư cuối thế kỷ XVIII. Mát-xcơ-va, 1879.- 577.

Ca-ve-lin, C. Đ. Chế độ sở hữu công xã. Xanh-Pê-téc-bua, 1876.- 578.

Ca-ve-lin, C. Đ. Chúng ta phải như thế nào? Trả lời chủ bút báo “Thế giới Nga”. Hai bức thư. Béc-lin, 1875.- 578.

Cau-phman, I. I. Thống kê các ngân hàng Nga, Phần 1-2. Xanh-Pê-téc-bua, 1872 và 1875.- 572.

Cau-phman I. I. Lý luận và thực tiễn ngành ngân hàng. Tập 1-2. Xanh-Pê-téc-bua, 1873-1877. T.1. Tín dụng, ngân hàng và lưu thông tiền tệ, 1873. T. 2. Lịch sử các ngân hàng. Thiên 1. Lời nói đầu và chú thích của I, I. Cau-phman, 1877, T.2. Như trên. Thiên 2. Lịch sử ngành ngân hàng ở Anh và Ai-rơ-len, 1877.- 576, 703.

Clau-xơ, A. Các khu di dân của chúng ta. Các thử nghiệm và tài liệu về lịch sử và thống kê khu di dân của người nước ngoài ở Nga. Thiên 1. Xanh-Pê-téc-bua, 1869.- 575.

Cô-va-lép-xki, M. M. Lịch sử chính quyền cảnh sát ở các tỉnh nước Anh từ thời thượng cổ đến khi Ét-uốt III qua đời (Cảnh sát an ninh). Thiên 1. Pra-ha, 1876. (Không tìm thấy quyển sách này xuất bản ở Mát-xcơ-va).- 576.

Cô-va-lép-xki, M. M. Chế độ sở hữu ruộng đất công xã, nguyên nhân, diễn biến và hậu quả của sự tan rã của nó. Phần 1. Chế độ sở hữu ruộng đất

- công xã ở các khu di dân và ảnh hưởng của chính sách ruộng đất đến sự tan rã của nó. Mát-xcơ-va, 1879.- 576.
- Cô-va-lép-xki, M. M.* Thử nghiệm cứu lịch sử thẩm quyền xét xử về thuế ở Pháp từ thế kỷ XIV đến khi Lu-i XIV qua đời. T. 1. Mát-xcơ-va, 1876.- 576.
- Cô-va-lép-xki, M. M.* Khảo luận lịch sử phân rã của chế độ sở hữu ruộng đất công xã ở tổng Va-át-tơ. Luân Đôn. 1876. (Lần xuất bản bằng tiếng Đức của cuốn sách này được thực hiện ở Xuy-rích năm 1877).- 576.
- [*Cráp-trin-xki (Xtép-ni-ác), X. M*] Tránh vô dưa gập vô dưa! hoặc Bà ơi, kìa, này I-u-ri cho bà!!! Không phải chuyện cổ tích mà là chuyện có thật ở thời đại chúng ta. Luân Đôn, 1876.- 576.
- Da-rút-nui, M. I.* Pháp luật và đời sống. Kết quả nghiên cứu các toà án nông dân. Xanh-Pê-téc-bua, 1874.- 573.
- Đmi-tơ-ri-ép, Ph. M.* Phân tích tác phẩm của ông En-ghen-man. “Về việc mua quyền sở hữu ruộng đất theo pháp luật Nga”. Trong ấn phẩm: Báo cáo về việc phong thưởng lần thứ tư cho bá tước U-va-rốp. Ngày 25 tháng Chín 1860. Xanh-Pê-téc-bua, 1860.- 578.
- Đơ-Rô-béc-ti, E-vơ-ghê-ni.* Nghiên cứu kinh tế - chính trị. Xanh-Pê-téc-bua, 1869.- 574.
- En-ghen-man, I. E.* Về việc mua quyền sở hữu ruộng đất theo pháp luật Nga. Xanh- Pe-téc-bua, 1859.- 575
- Ghê-ri-ê, V.I* và *Tri-trê-rin, B. N.* Lề thói làm việc kiêu tài tử của Nga và chế độ sở hữu ruộng đất công xã. Phân tích cuốn sách của công tước A. Va-xin-si-cốp “Sở hữu ruộng đất và nông nghiệp”. Mát-xcơ-va, 1878.- 578.
- [*Ghi-ôm, Giêm-xơ*]. Trạng thái vô chính phủ theo quan điểm của Pru-đông. Phần 1-2. Luân Đôn, 1874.- 576.
- Gia-cu-skin, E. I.* Luật phong tục. I-a-rô-xláp, 1875.- 577.
- Gian-giun, I. I.* Buôn bán tự do ở Anh. Khảo luận lịch sử về sự phát triển của các ý tưởng cạnh tranh tự do và của các nguyên tắc can thiệp của nhà nước. T.1. Mát-xcơ-va, 1876.- 577.

- Gian-giun, I. I.* Thử nghiệm nghiên cứu các thuế gián thu của nước Anh. Thuế tiêu dùng. Mát-xcơ-va, 1874.- 577.
- Gian-xon, G. Ê.* Thử nghiệm cứu thống kê về các phần đất chia và các khoản trả của nông dân. Xanh-Pê-téc-bua, 1877.- 572.
- Goóc-tra-cốp, M. I.* Nha phụ trách vấn đề tu viện (1649 – 1725). Xanh-Pê-téc-bua, 1868.- 575.
- Goóc-tra-cốp, M. I.* Về các lãnh địa của các đại giáo chủ, giáo trưởng và Thánh vụ viện toàn Nga (988-1738). Xanh-Pê-téc-bua, 1871.- 572.
- Gôn-txép, V. A.* Kinh tế nhà nước ở Pháp thế kỷ XVII. Mát-xcơ-va, 1878.- 577.
- Gra-đốp-xki, A. Đ.* Lịch sử chế độ quản lý địa phương ở Nga. Tập 1. Lời nói đầu. Huyện của nhà nước Mô-xcô-vi. Xanh-Pê-téc-bua, 1868.- 577.
- I-va-ni-sép, N. Đ.* Về các công xã nông thôn cổ ở Tây Nam nước Nga.- Trong tạp chí: “Mạn đàm Nga” số 3, 1857.- 574.
- Sự phát triển của lịch sử của Quốc tế qua báo chí, các đại hội, các báo cáo v. v. của nó. Phần 1, Xuy-rích, 1873.- 576.
- Khlép-nhi-cốp, N. I.* Về ảnh hưởng của xã hội đối với tổ chức nhà nước ở thời kỳ trị vì của Nga hoàng trong lịch sử Nga. Xanh-Pê-téc-bua, 1869.- 577.
- Khlép-nhi-cốp, N. I.* Xã hội và nhà nước thời kỳ trước khi người Mông Cổ xâm chiếm trong lịch sử nước Nga. Xanh-Pê-téc-bua, 1872.- 576.
- [*La-vrốp, P.L...*] Yếu tố nhà nước trong xã hội tương lai. Luân Đôn, 1876.- 578.
- [*La-vrốp, P.L...*] Thử nghiệm cứu lịch sử tư tưởng. T. I. Thiên 1. Xanh-Pê-téc-bua, 1875.- 573.
- [*La-vrốp, P.L...*] Về nạn đói ở Xa-ma-ra. Xuất bản lần thứ hai. Luân Đôn, 1874.- 578.
- Lê-ôn-tô-vích, Ph. I.* Pháp luật cổ của Crô-a-xi Đan-ma-xi Ô-đét-xa, 1868. Trong ấn phẩm: Nội san của Trường đại học đế chế Nô-vô-rô-xi-xcơ. Năm thứ hai. T. 1. Thiên 3-4.- 573.

- Nê-mi-rô-vích-Dan-tren-cô, V.I.* Xô-lốp-ki. Các con chim hoạ mi mái. Hồi ký và chuyện kể từ chuyến đi với những người cầu nguyện Chúa. Xanh-Pê-téc-bua, 1875.- 575.
- Nê-mi-rốp, G. A.* Các ác-ten giao dịch chứng khoán ở Xanh-Pê-téc-bua (Khảo luận về tổ chức và trạng thái hiện nay của chúng). Xanh-Pê-téc-bua, 1876.- 573.
- Nê-ru-trép, M. V.* Chế độ sở hữu ruộng đất và nông nghiệp Nga. Mát-xcơ-va, 1877.- 573.
- Pa-khman, X. V.* Luật dân sự phổ thông ở Nga, Khảo luận pháp lý. T.1-2. Xanh-Pê-téc-bua, 1877-1879. T.1. Sở hữu, nghĩa vụ và các biện pháp bảo vệ về tư pháp. 1877. T.2. Pháp luật gia đình; thừa kế và bảo hộ, 1879.- 572.
- Páp-vlốp, A. X.* Khảo luận lịch sử về thể tục hoá ruộng đất của nhà thờ ở Nga. Phần 1. Mưu toan biến các lãnh địa của giáo hội Nga ở thế kỷ XVI (1503-1580) thành sở hữu nhà nước. Ô-đét-xa, 1871.- 578.
- Phlê-rốp-xki, N.* Tình cảnh giai cấp công nhân ở Nga. Những quan sát và nghiên cứu. Xanh-Pê-téc-bua, 1869.- 241.
- Pô-crốp-xki, V. I.* Báo cáo về giá trị và mức sinh lợi của ruộng đất tỉnh Tve. Trong “Biên bản hội nghị thường kỳ của Hội đồng địa phương tỉnh Tve năm 1875”. Tve, 1876.- 573.
- Pô-crốp-xki, V. I.* Khảo luận lịch sử và thống kê tỉnh Tve, T. 1. Tve, 1875.- 572.
- Pô-crốp-xki, V. I.* Lao động của hộ trung nông tỉnh Tve được thù lao như thế nào? Trong “Văn tập kỷ niệm Đại hội ngành thống kê Nga lần thứ nhất năm 1870”. Thiên 2. N. Nốp-gô-rôt, 1875.- 572.
- Pô-crốp-xki, V. I.* Về giá trị và mức sinh lợi của ruộng đất tỉnh Tve. Xuất bản lần thứ hai. Tve, 1876.- 572.
- Pô-crốp-xki, V. I.* Khảo luận về tỉnh Tve. (Không nêu năm và nơi xuất bản).- 572.
- Pô-lốp-xtốp, A. V.* Những bước đầu trên con đường nghiên cứu thực tế công xã nông thôn. Xanh-Pê-téc-bua, 1879.- 574.

- Pô-xnhi-cốp, A. X.* Chế độ sở hữu ruộng đất công xã. Tập 1. I-a-vô-xláp, 1875. Tập 2. Ô-đét-xa, 1877.- 575.
- Ra-ép-xki, M. N.* Vùng khảo sát phía tây nhằm nghiên cứu việc buôn bán và năng suất lúa mì của nước Nga. Xanh-Pê-téc-bua, 1874. Trong ấn phẩm: Các công trình của đội khảo sát do Hội kinh tế tự do và Hội địa lý Nga của hoàng đế trang bị để nghiên cứu việc buôn bán và năng suất lúa mì ở nước Nga. T. 1.- 571.
- Rô-ma-nô-vích – Xla-va-tin-xki, A. V.* Giới quý tộc ở Nga từ đầu thế kỷ XVIII đến khi bãi bỏ chế độ nông nô. Xanh-Pê-téc-bua, 1870.- 572.
- Ru-xa-nốp, N. A.* Tài liệu mới nhất về chế độ sở hữu ruộng đất công xã ở Nga. A. Pô-xni-cốp. Chế độ sở hữu ruộng đất công xã. Cuốn sách: A. Va-xin-tri-cốp. Chế độ sở hữu ruộng đất và nông nghiệp. Khảo luận phê phán của N. Ru-xa-nốp. Mát-xcơ-va, 1879.- 574.
- Sa-xláp-xki, V. I.* Việc buôn bán lúa mì ở miền trung nước Nga. Phần 1-2. Xanh-Pê-téc-bua, 1873-1875. Trong ấn phẩm: Các công trình của đội khảo sát do Hội kinh tế tự do và Hội địa lý Nga của hoàng đế trang bị để nghiên cứu việc buôn bán và năng suất lúa mì ở Nga. T. 3. Thiên 1. Phần 1. Việc buôn bán ở vùng ven Mát-xcơ-va. 1873. Phần 2. Việc buôn bán ở Ri-ga, 1875.- 574.
- Séc-nư-sép-xki, N. G.* Cuộc đấu tranh của các đảng phái ở Pháp thời Lu-i XVIII và Sác-lơ X. Giơ-ne-vơ, 1875.- 574.
- Séc-nư-sép-xki, N. G.* Ca-vê-nhắc. Giơ-ne-vơ, 1874.- 574.
- [*Séc-nư-sép-xki, N. G.*] Nhập đề. Tiểu thuyết từ đầu những năm sáu mươi. Phần 1. Nhập đề của Nhập đề. Luân Đôn, 1877.- 578.
- [*Séc-nư-sép-xki, N. G.*] Chuộc lại ruộng đất có khó không? (Không đề nơi và năm xuất bản).- 574.
- Sê-đo-Phe-rô-ti.* Khảo luận về tương lai của nước Nga. Béc-lin, 1868.- 574.
- Ti-khô-mi-rốp, Ph. A.* Nghề đóng giày ở làng Kim-rư. Trong tạp chí “Người biết chữ”, số 3, 1873.- 572.
- Tơ-ri-rô-gốp, V. G.* Những thử nghiệm kinh tế. Cơ sở để nghiên cứu các hiện tượng của đời sống kinh tế. Xã hội nông thôn. Xanh-Pê-téc-bua,

- 1878.- 573.
- Những kẻ làm tiền giả hay là những tay sai của chính phủ Nga. Dịch từ tiếng Đức, Gio-ne-vo, 1875.- 576.
- Tri-trê-rin, B. N.* Những cơ quan hàng tinh của Nga ở thế kỷ XVII. Mát-xcơ-va, 1856.- 570.
- Tri-trê-rin, B. N.* Thử nghiên cứu về lịch sử pháp luật Nga. Mát-xcơ-va, 1858.- 578
- Tru-bin-xki, P. P.* Về tình hình buôn bán và năng suất lúa mì ở miền Bắc. Xanh – Pê-téc-bua, 1870. Trong ấn phẩm: Các công trình của đội khảo sát do Hội kinh tế tự do và Hội địa lý Nga của hoàng đế trang bị để nghiên cứu việc buôn bán và năng suất lúa mì ở Nga. Tập 1. Thiên 6.- 570.
- Tru-próp, A. I.* Ngành kinh doanh đường sắt. T.1-2. Mát-xcơ-va, 1875-1878.- 575.
- Txi-tô-vích, P. P.* Những thủ thuật mới bảo vệ chế độ sở hữu công xã. Về tác phẩm: “Chế độ sở hữu ruộng đất công xã” của A. Pô-xni-cốp. Ô-đét-xa, 1878.- 578.
- Va-xin-tri-cốp, A. I.* Thư gửi bộ trưởng giáo dục quốc dân – bá tước Tôn-xtôm. Béc-lin, 1875.- 579.
- [*Vác-da-ơ, V. E.*] Cơ chế tinh khôn. Chuyện có thật về việc tiền của nông dân từ đâu tới và đi đâu. Xuất bản lần thứ hai. [Luân Đôn], 1875.- 575.
- Xa-ba-nê-ép, L. P.* Khảo luận về miền Ngoại U-ran và kinh tế thảo nguyên trên vùng đất Ba-ski-ri-a. Mát-xcơ-va, 1873.- 578.
- Xan-tư-cốp Sê-đrin, M. E.* Các ngài ở Ta-sken. Những bức tranh về phong tục tập quán. Xanh-Pê-téc-bua, 1873.- 575.
- Xéc-gây-ê-vích, V. I.* Hội nghị thị dân và công tước. Cơ cấu và quản lý nhà nước Nga vào thời các công tước Riu-ri-cô-vích. Khảo luận lịch sử. Mát-xcơ-va, 1867.- 577.
- Vấn đề Xla-vo. Luân Đôn. 1877. Cuốn sách khuyết danh về cuộc chiến tranh với Thổ Nhĩ Kỳ và các đồng minh của nó. (Phỏng đoán tác giả là Đ. A. Clê-men-xơ).- 573.
- Xô-cô-lốp-xki, P. A.* Khảo luận lịch sử công xã nông thôn ở miền Bắc nước

- Nga. Xanh-Pê-téc-bua, 1877.- 575.
- Xô-cô-lốp-xki, P. A.* Sinh hoạt kinh tế của dân cư nước Nga và việc khai khẩn các thảo nguyên miền Đông – Nam trước khi có chế độ nông nô. Xanh-Pê-téc-bua, 1878.- 577.
- Xtô-rô-gien-cô, N. I.* Các bậc tiền bối của Séch-xpia. Một giai đoạn trong lịch sử ngành kịch nước Anh thời Ê-li-da-bét, T.1. Li-di và Mác-lô. Xanh-Pê-téc-bua, 1872.- 578.
- American securities. Practical hints on the tests of stability and profit, for the guidance and warning of british investors. By an Anglo-American. Second edition. London, 1860. (Chứng khoán Mỹ. Những lời khuyên thực tế về kiểm tra độ ổn định và mức có lợi của việc đầu tư để hướng dẫn và nhắc nhở các nhà đầu tư Anh. Do một người Mỹ gốc Anh viết. Xuất bản lần thứ hai. Luân Đôn, 1860).- 136 – 138.
- Aveling, E. (Ê-vo-linh, O.)* [Thư thông tri gửi các chi bộ của Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Bắc Mỹ] ngày 26 tháng Hai 1887.- 584.
- Aveling, E.* An die Redaktion der “N. Y. Volkszeitung” (*Ê-vo-linh, O.* Gửi ban biên tập báo “N. Y. Volkszeitung”) trong “New Yorker Volkszeitung” số 52, 2 tháng Ba 1887.- 583.
- [*Bailey, S.*] A Critical dissertation on the nature, measures, and causes of value; chiefly in reference to the writings of Mr. Ricardo and his followers. By the author of Essays on the formation and publication of opinions. London, 1825 (*Bây-li, X.*) Nghiên cứu phê phán về bản chất, thước đo và nguyên nhân của giá trị; chủ yếu nhân có những tác phẩm của ông Ri-các-đô và các môn đồ của ông. Tác phẩm của tác giả cuốn “Khảo luận về sự hình thành và công bố các ý kiến”. Luân Đôn, 1825).- 61.
- Baudeau, N.* Explication of Tableau économique (1767). Trong cuốn sách Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Partie II. Paris, 1846. (*Bô-đô, N.* Giải thích Biểu kinh tế (1767). Trong cuốn sách: Phái trọng nông. Với bài mở đầu và những lời bình luận của Ô. Đe-ơ. Phần II. Pa-ri, 1846).- 85.
- Block, M.* Les théoriciens du socialisme en Allemagne (*Blô-cơ, M.* Các nhà

lý luận của chủ nghĩa xã hội ở Đức). Trong tạp chí: “Journal des économistes” các số 79 và 80, tháng Bảy và tháng Tám 1872.- 673.

Boguslawski, A. Volkampf – nicht Scheinkampf. Ein Wort zur politischen Lage im Innern. Berlin, 1895 (*Bô-gu-xláp-xki, A.* Cuộc đấu tranh thực sự - không phải đấu tranh giả. Đôi lời về tình hình chính trị trong nước. Béc-lin, 1895).- 758.

[*Bruce, H.*] [*Bru-xơ, H.* Bài viết về bức thư của Ô’ Đô-nô-van-Rô-xa.] Trên báo: “Daily News” 16 tháng Ba 1879.- 657.

Cobbett, W. A Grammar of the english language, in a series of letters. London, 1818 (*Cóp-bét, U.* Ngữ pháp tiếng Anh dưới dạng một loạt bức thư. Luân Đôn, 1818).- 42

Conseil fédéraliste universel de l’ Association Internationale des Travailleurs et des sociétés républicaines socialistes adhérentes. Londres, 1872 (Hội đồng liên bang chủ nghĩa toàn thế giới của Hội liên hiệp công nhân quốc tế và những hội xã hội chủ nghĩa công hoà gia nhập. Luân Đôn, 1872).- 669.

Corbet, Th. An Inquiry into the causes and modes of the wealth of individuals; or the Principles of trade and speculation explained. London, 1841 (*Coóc-bét, T.* Nghiên cứu về nguyên nhân sự giàu có của một số người và những cách thức kiếm được nó; hoặc giải thích các nguyên tắc buôn bán và đầu cơ. Luân Đôn, 1841)- 119.

Curtis, W. Farm insects; being the natural history and economy of the insects injurious to the field crops of Great Britain and Ireland, and also those which infest barns and granaries. With suggestions for their destruction. Glasgow, Edinburgh and London, 1860 (*Cóc-ti-xơ, U.* Côn trùng trong nông nghiệp; lịch sử tự nhiên và sự thiệt hại kinh tế do côn trùng gây ra cho ngũ cốc ở Anh và Ai-rơ-len, trong đó có những côn trùng nhưng nhúc ở các kho chứa ngũ cốc. Có nêu những lời khuyên làm thế nào để tiêu diệt chúng. Gla-xgô, Ê-đin-buốc và Luân Đôn, 1860).- 119.

Curtius Rufus, Q. De rebus gestis Alexandri magni (*Cuốc-xi Ru-phơ Q.* Chuyện A-lếch-xan-đơ-rơ Đại đế).- 107.

Destutt de Tracy, A. L. C. éléments d’idéologie IV-e et V-e parties. Traité de la volonté et de ses effets. Paris, 1826 (*Đe-xtuýt Đơ To-ra-xi, A. L. C.* Các yếu tố của hệ tư tưởng. Phần IV và V. Luận văn về ý chí và tác động của ý chí. Pa-ri, 1826).- 321-328, 331-335.

Deville, G. L’évolution du capital. Cours d’économie sociale. Paris, [1884] (*Đơ-vi-lơ, G.* Sự tiến hoá của tư bản. Giáo trình kinh tế chính trị học, Pa-ri, [1884]).- 720.

Deville, G. La Femme et l’Amour. D’après H. de Balzac extraits coordonnés. Paris, 1888 (*Đơ-vi-lơ, G.* Phụ nữ và tình yêu. Theo Ô. Đờ Ban-dắc: những đoạn trích với những lời bình luận. Pa-ri, 1888).- 726.

Dühring, E. Marx, Das Kapital, Kritik der politischen Oekonomie, 1. Band, Hamburg, 1867. Trong tạp chí: “Ergänzungsblätter zur Kenntniß der Gegenwart”. Band III, Heft 3. Hildburghausen, 1867 (*Đuy-rinh, O.* Mác, Tư bản, Phê phán khoa kinh tế chính trị, tập 1, Hăm-buốc, 1867. Trong tạp chí: “Tài liệu bổ sung cho việc nhận thức thời hiện đại”. Tập III, quyển 3. Hin-buốc-hau-den, 1867).- 59.

Ellenbogen, W. Geschichte des Arbeiter-Bildungsvereines in Gumpendorf (VI. Gemeinde- Bezirk von Wien). Ein Beitrag zur Geschichte der österreichischen Arbeiterbewegung. Wien, 1892 (*Ê-len-bô-ghen, V.* Lịch sử Hội giáo dục công nhân ở Gum-pen-đoóc-phơ (Khu phố VI của Viên). Góp vào lịch sử của phong trào công nhân Áo. Viên, 1892).- 744.

Feller, F. E. und Odermann, C. G. Das Ganze der kaufmanischen Arithmetik. Für Handels-. Real – und Gewerbschulen sowie zum Selbstunterricht für Geschäftsmänner überhaupt. Siebente Auflage. Leipzig, 1859 (*Phê-lơ, Ph. E* và *Ô-đơ-man, G. G.* Giáo trình đầy đủ về số học thương nhân cho những trường trung cấp thương mại, thực hành và thủ công nghiệp, cũng như nói chung để các thương nhân tự học. Xuất bản lần thứ bảy. Lai-pxích, 1859).- 60.

Ganilh, Ch. Des systèmes d’économie politique, de la valeur comparative de leurs doctrines, et de celle qui parait la plus favorable aux progrès de la richesse. Seconde édition. Tomes I-II. Paris, 1821 (*Ga-nin, S.* Về các hệ thống kinh tế chính trị, về giá trị so sánh của các học thuyết của chúng và

về học thuyết tỏ ra thuận lợi nhất để tăng sự giàu có. Xuất bản lần thứ hai. Tập I-II, Paris, 1821).- 99.

Glagau, O. Der Börsen – und Grundungs- Schwindel in Deutschland. Leipzig, 1877 (*Gla-gau, O.* Con sốt chứng khoán và cơn sốt đầu cơ kinh doanh ở Đức. Lai-pxích, 1877).- 703.

Grimm, J. Geschichte der deutschen Sprache. Erster Band, Leipzig, 1853 (*Grim, I.* Lịch sử tiếng Đức. Tập thứ nhất, Lai-pxích, 1853).- 107.

Harney, J. Chartism and republicanism.- The Fraternity of nations (*Hác-ni, Gi.* Phong trào Hiến chương và chủ nghĩa cộng hòa: - Tình anh em giữa các dân tộc). Trên báo: “The Northern Star” số 594, 10 tháng Ba 1849.- 540-543.

Haxthausen, A. Die landliche Verfassung Rußlands. Leipzig, 1866 (*Hác-than-den, A.* Trạng thái nông nghiệp Nga. Lai-pxích, 1866).- 108.

Heß, M. Dottore Graziano’s Werke. Zwei Jahre in Paris. Studien und Erinnerungen von A. Ruge (*Hét-xơ, M.* Tác phẩm của Đôt-to-rê Gra-xi-a-nô. Hai năm ở Pa-ri. Khảo luận và hồi ký của A. Ru-gơ). Trên tờ: “Deutsche – Bruseler – Zeitung” các số 62 và 63; 5, 8 tháng Tám 1847.- 614.

An Inquiry into those Principles, respecting the Nature of Demand and the necessity of consumption, lately advocated by Mr. Malthus, from which it is concluded, that taxation and the maintenance of unproductive consumers can be conducive to the progress of wealth. London, 1821 (Nghiên cứu những nguyên lý được ông Man-tút bảo vệ cách đây không lâu, liên quan đến bản chất của cầu và sự cần thiết của tiêu dùng, và từ đó rút ra kết luận rằng thuế khoá và việc nuôi dưỡng những người tiêu dùng không sản xuất có thể góp phần làm tăng sự giàu có. Luân Đôn, 1821).- 117.

Internationale et révolution. A propos du congrès de la Haye par des réfugiés de la Commune ex – membres du Conseil Général de l’ Internationale. Londres, 1872 (Quốc tế và cách mạng. Do những chiến sĩ Công xã lưu vong, cựu uỷ viên Tổng Hội đồng của Quốc tế viết nhân Đại hội La Hay. Luân Đôn, 1872).- 677.

Kirby, W. and Spence, W. Introduction to entomology, with Spence’s account of the origin and progress of the work, in four volumes. The seventh edition. London, 1856, (*Kiéc-bi, U và Xpen-xơ U.* Nhập môn côn trùng học, với khảo luận của Xpen-xơ về sự phát sinh và phát triển của côn trùng học, in thành bốn tập. Xuất bản lần thứ bảy. Luân Đôn. 1856).- 119.

Kraus, B. Compendium der neueren medicinischen Wissenschaften. Wien, 1875 (*Crau-xơ, B.* Bản tóm tắt cái mới trong khoa học y học. Viên, 1875).- 691.

Lalor, J. Money and morals: a book for the times. London, 1852 (*La-lo, Gi.* Tiền và phong tục tập quán. Sách cho thời đại chúng ta. Luân Đôn, 1852).- 42.

Lardner, D. Railway economy: a treatise on the new art of transport, its management, prospects, and relations, commercial, financial, and social. London, 1850 (*Lác-nơ, Đ.* Ngành kinh doanh đường sắt. Luận văn về dạng vận tải mới, về việc quản lý nó, về triển vọng của nó và về các quan hệ thương mại, tài chính và xã hội của nó. Luân Đôn, 1850).- 148.

Lloyd, H. D. A. Strike of millionaires against miners, or the Story of Spring Valley. Second edition-revised and enlarged. Chicago, 1891 (*Lôi-đơ, H. Đ.* Cuộc bãi công của các triệu phú chống thợ mỏ, hoặc chuyện của Xprin-h Va-li. Xuất bản lần thứ hai có sửa chữa và bổ sung. Si-ca-gô. 1891).- 745-746.

Marx, J. Lettre d’O’ Donovan Rossa. II (*Mác, Gi.* Thư của Ô Đô-nô-van-Rô-xa. Bài II). Trên báo: “La Marseillaise”. Paris, số 79, 9, tháng Ba 1870. Ký tên Gi. Uy-li-am-xơ.- 657.

Macleod, H. D. The Elements of political economy. London, 1858 (*Ma-clê-ô, H. Đ.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1858).- 142.

Mercier de la Rivière, P. P. L’ ordre naturel et essentiel des sociétés politiques. Trong cuốn sách: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Partie II. Paris, 1846 (*Méc-xi-ê Đơ La Ri-vi-ê, P. P.* Trật tự tự nhiên và căn bản của các hội chính trị. Trong cuốn sách: Phái trọng

- nông. Với bài mở đầu và những lời bình luận của Ô Đe-rơ. Phần II. Pa-ri, 1846).- 140.
- Meyer, R.* Politische Gründer und die Corruption in Deutschland. Leipzig, 1877 (*Mai-ơ, R.* Những kẻ đầu cơ chính trị và nạn tham nhũng ở Đức. Lai-pxích, 1877).- 703.
- Mill, J. St.* Essays on some unsettled questions of political economy. London, 1844 (*Min, Gi. Xt.* Tiểu luận về một số vấn đề chưa được giải quyết của khoa kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1844).- 187.
- Mill, J. St.* Principles of political economy with some of their applications to social philosophy. In two volumes. London, 1848 (*Min, Gi. Xt.* Các nguyên lý của khoa kinh tế chính trị với một số trường hợp vận dụng chúng vào triết học xã hội. Gồm hai tập. Luân Đôn, 1848).- 187.
- Mill, J. St.* A System of logic, ratiōnative and inductive, being a connected view of the principles of evidence, and the methods of scientific investigation. In two volumes (*Min, Gi. Xt.* Hệ thống lô-gích học tam đoạn luận và quy nạp, trình bày các nguyên tắc chứng minh gắn với các phương pháp nghiên cứu khoa học. Gồm hai tập. Xuất bản lần thứ nhất ở Luân Đôn năm 1843.- 190.
- Mirabeau, V. R.* Philosophie rurale, ou économie générale et politique de l'agriculture. Tome I. Amsterdam, 1764 (*Mi-ra-bô, V. R.* Triết học về đời sống nông thôn, hoặc kinh tế học đại cương và khoa kinh tế chính trị về nông nghiệp. Tập I. Am-xtéc-đam, 1764).- 66.
- Most, J.* Kapital und Arbeit. Ein populärer Auszug aus "Das Kapital" von Karl Marx. Chemnitz, 1876 (*Mô-xtơ, I.* Tư bản và lao động. Trình bày phổ thông quyển "Tư bản" của Các Mác. Khem-nít-xơ, 1876).- 694.
- Oberwinder, H.* Sozialismus und Sozialpolitik. Ein Beitrag zur Geschichte der sozialpolitischen Kämpfe unserer Zeit. Berlin, 1887 (*Ô-bơ-vin-đơ, H.* Chủ nghĩa xã hội và chính sách xã hội. Về lịch sử cuộc đấu tranh chính trị - xã hội của thời đại chúng ta. Béc-lin, 1887).- 585.
- O' Connor, F.* To the Chartists (*Ô' Cô-no, Ph.* Gửi phái Hiến chương). Trên báo: "The Northern Star" số 593, 3 tháng Ba 1849.- 540.
- Paniel, C. F. W.* Unverholene Beurtheilung der von dem Herrn Pastor Dr.

- philos. Krummacher von Elberfeld, zur Vertheidigung seiner Bremischen Verfluchungssache herausgegebenen, sogenannten "Theologischen Replik". Bremen, 1840 (*Pa-ni-en, C. Ph. V.* Thăng thần lên án cái gọi là "Lời đối đáp thần học" của ông mục sư tiến sĩ triết học Crum-ma-khơ ở En-bơ-phen-đơ do ông này xuất bản để bảo vệ việc rút phép thông công của mình ở Brê-men. Brê-men, 1840).- 536.
- Perrot, F.* Der Bank-, Borsen – und Actienschwindel. I-II Abt. Rostock, 1873 – 1876 (*Pe-rô, Ph.* Con số ngân hàng, sở giao dịch và cổ phiếu. Phần I-II. Rô-xtốc, 1873-1876).- 703.
- Plinius.* Historia naturalis (*Pli-ni-út.* Lịch sử tự nhiên).- 107.
- Quesnay, F.* Analyse du Tableau économique. Trong cuốn sách: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Partie I. Paris, 1846 (*Kê-nê, Ph.* Phân tích Biểu kinh tế. Trong cuốn sách: Phái trọng nông. Với bài mở đầu và những lời bình luận của E. Đe-rơ. Phần I. Pa-ri, 1846).- 66, 85, 139.
- Quesnay, F.* Dialogues sur le commerce et sur les travaux des artisans (1766). Trong cuốn sách: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Partic I. Paris, 1846 (*Kê-nê, Ph.* Đối thoại về thương mại và về lao động của thợ thủ công (1766). Trong cuốn sách: Phái trọng nông. Với bài mở đầu và những lời bình luận của E. Đe-rơ. Phần I. Pa-ri, 1846).- 139.
- Ramsay, G.* An Essay on the distribution of wealth. Edinburg, 1836 (*Ram-xây, Gi.* Tiểu luận về sự phân phối của cải. E-đin-buốc, 1836).- 186, 266.
- Ricardo, D.* On the Principles of political economy, and taxation. Third edition. London, 1821 (*Ri-các-đơ, Đ.* Về các nguyên lý của khoa kinh tế chính trị và của việc đánh thuế. Xuất bản lần thứ ba. Luân Đôn, 1821).- 125, 185, 321.
- Richelot, H.* –A. – J. – F. Une révolution en économie politique. Paris, 1863 (*Ri-sơ-lô, A. A. Gi. F.* Cách mạng và khoa kinh tế chính trị. Pa-ri, 1863).- 147.
- Roscher, W.* System der Volkswirtschaft. Erster Band: Die Grundlagen der

National ökonomie. Dritte, vermehrte und verbesserte Auflage. Stuttgart und Augsburg. 1858 (*Rô-se, V.* Hệ thống kinh tế quốc dân. Tập thứ nhất: Các nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Xuất bản lần thứ ba, có bổ sung và sửa chữa. Stut-gát và Au-xbuốc, 1858).- 106.

Ruge, A und *Wigand, O.* An die Hohe Zweite Kammer der Sächsischen Ständeversammlung. Beschwerde über die durch ein Hohes Ministerium der Innern angeordnete und am 3. Januar 1843 ausgeführte Unterdrückung derer Zeitschrift: "Deutsche Jahrbücher für Wissenschaft und Kunst". Braunschweig, 1843 (*Ru-gơ, A.* và *Vi-gan-đơ, O.* Gửi Viện thứ hai của Quốc hội Đắc-den. Đơn kiện về việc cấm tạp chí "Deutsche Jahrbücher für Wissenschaft und Kunst" ngày 3 tháng Giêng 1843 theo lệnh của bộ nội vụ. Brau-svai-gơ, 1843).- 604.

Ruge, A. [Bình luận quyển sách của Ph. Ăng-ghen]: Schelling und die Offenbarung. Kritik des neuesten Reactionsversuchs gegen die freie Philosophie. Leipzig, 1842 (*Ru-gơ, A.* Sê-ling và điều tiết lộ. Phê phán sự xâm phạm mới nhất của thế lực phản động đối với triết học tự do. Lai-pxích, 1842). Trong tạp chí: "Deutsche Jahrbücher für Wissenschaft und Kunst" các số 126 – 128; 28, 30, 31 tháng Năm 1842.- 603.

Say, J. B. Traité d'économie politique, ou Simple exposition de la manière dont se forment, se distribuent et se consomment les richesses. Troisième édition. Tome II. Paris, 1817 (*Xây, G. – B.* Luận văn về kinh tế chính trị học, hoặc Mô tả đơn giản việc của cái được tạo ra, phân phối và tiêu dùng như thế nào. Xuất bản lần thứ ba. Tập II. Pa-ri, 1817).- 199.

Senior, N. W. Principes fondamentaux de l' économie politique, tirés de leçons éditées et inédites de Mr. N. W. Senior par le c-te Jean Arrivabene. Paris, 1836 (*Xê-ni-o, N. U.* Những nguyên lý cơ bản của khoa kinh tế chính trị do bá tước Giảng A-ri-va-ben rút ra từ những bài giảng đã và chưa được xuất bản của ông N. U. Xê-ni-o. Pa-ri, 1836).- 241.

Seyd, E. Bullion and foreign exchanges, theoretically and practically considered; followed by a defence of the double valuation, with special reference to the proposed system of universal coinage. London. 1868 (*Xây-đơ, E.* Vàng

thỏi và ngoại tệ xét về mặt lý luận và thực tiễn; với việc bảo vệ tiếp theo sau đó việc định giá kép, với những đề nghị đặc biệt về việc áp dụng chế độ tiền đúc phổ biến. Luân Đôn, 1868).- 59.

Sismondi, J. Ch. L. Simonde de. Nouveaux principes d' économie politique, ou De la richesse dans ses rapports avec la population. Tome I. Paris, 1819. (*Xi-xmôn-đi, Gi. S. L. Xi-mông Đờ.* Những nguyên lý mới của khoa kinh tế chính trị, hoặc về sự giàu có và mối quan hệ của nó với nhân khẩu. Tập I. Pa-ri, 1818).- 21, 202.

Smith, A. An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. Ed. E. G. Wakefield. A new edition in four volumes. Vol. I-II. London, 1843 (*Xmit, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc. Do E.G. Uây-cơ-phin xuất bản. Tái bản làm bốn tập. Tập I-II. Luân Đôn, 1843).- 106, 172-173, 175, 183, 193, 197, 241, 297.

Steuart, J. An Inquiry into the principles of political economy. In: The Works of Sir James Steuart, collected by General Sir James Steuart, his son. In six volumes. Vol I. London, 1805 (*Xtiu-át, Gi.* Nghiên cứu về các nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Trong cuốn sách: Các tác phẩm của ông Giêm-xơ Xtiu-át, do con trai ông là tướng Giêm-xơ Xtiu-át thu thập. Gồm sáu tập, T.I. Luân Đôn, 1805).- 21, 140.

Storch, H. Considérations sur la nature du revenu national. Paris, 1824 (*Stoóc-sơ, A.* Những ý kiến về bản chất của thu nhập quốc dân. Pa-ri, 1824).- 201, 259.

Storch, H. Cours d' économie politique, ou Exposition des principes qui déterminent la prospérité des nations. Tome II. St.- Pétersbourg, 1815 (*Stoóc-sơ, A.* Giáo trình khoa kinh tế chính trị, hoặc trình bày những nguyên lý quyết định phúc lợi của các dân tộc. Tập II. Xanh-Pê-téc-bua, 1815).- 177, 178.

Szemere, B. Graf Ludwig Batthyány, Arthur Görgei, Ludwig Kossuth. Politische Charakterskizzen aus dem Ungarischen Freiheitskriege. Hamburg, 1853 (*Xê-mê-rơ, B.* Bá tước Lút-vích Bát-ti-a-ni, Ác-tua Guéc-gây, Lút-vích Cô-sút. Phác thảo những đặc tính chính trị của các nhà hoạt động của

- cuộc chiến tranh giải phóng Hung-ga-ri. Hăm-buốc, 1853).- 627-628.
- Tacitus, C. Germania (Ta-xít, C. Nước Đức).*- 107
- Tholuck, F. A. Bluthensammlung aus der morgenländischen Mystik.* Berlin, 1825 (*Tô-lúc, Ph. A. Những bông hoa của phép thần bí phương Đông.* Béc-lin, 1825).- 651.
- Thompson, W. An Inquiry into the Principles of the Distribution of Wealth most conducive to human happiness. A new edition.* London, 1850 (*Tôm-xơn, U. Nghiên cứu các nguyên tắc phân phối của cải góp phần nhiều nhất cho hạnh phúc con người. Tái bản. Luân Đôn, 1850).*- 147.
- Thünen, J. H. Der isolirte Staat in Beziehung auf Landwirtschaft und National ökonomie. Theil II. Abtheilung II, Der naturgemäße Arbeitslohn und dessen Verhältniß um Zinsfuß und zur Landrente.* Rostock, 1863 (*Tuy-nen, I. H. Nông nghiệp và khoa kinh tế chính trị trong điều kiện quốc gia bị cô lập. Phần II. Mục II. Tiền công tự nhiên và mối quan hệ của nó với mức lợi tức và địa tô. Rô-xtốc, 1863).*- 47-48.
- Tooke, Th. A History of prices, and of the state of the circulation, from 1839 to 1847 inclusive: with a general review of the currency question, and remarks on the operation of the act 7 and 8 Vict.* London 1848 (*Tu-cơ, T. Lịch sử giá cả và trạng thái lưu thông từ năm 1839 đến hết năm 1847; có tổng quan vấn đề lưu thông tiền tệ và những nhận xét về các tác động của đạo luật ban hành vào năm trị vì thứ 7 và thứ 8 của nữ hoàng Vích-to-ri-a. Luân Đôn, 1848).*- 35.
- Tooke, Th. An Inquiry into the currency principle; the connection of the currency with prices, and the expediency of a separation of issue from banking. Second edition.* London, 1844 (*Tu-cơ, T. Nghiên cứu quy luật lưu thông tiền tệ; những mối liên hệ của lưu thông tiền tệ với giá cả và việc nên tách việc phát hành giấy bạc khỏi công việc của ngân hàng. Xuất bản lần thứ hai. Luân Đôn, 1844).*- 297-298.
- Torrens, . An Essay on the production of wealth.* London, 1821 (*To-ren-xơ, R. Tiểu luận về sản xuất của cải. Luân Đôn, 1821).*- 241.
- Varro, M. T. De re rustica (Va-rô, M. T. Về nông nghiệp).*- 107 – 108.

- Villetard, Ed. Histoire de l' Internationale.* Paris, 1872 (*Vin-ta-rơ, Ê. Lịch sử Quốc tế. Pa-ri, 1872).*- 664.
- Waloker, D. Carl. Die gegenwärtige Lage Russlands.* Leipzig, 1873 (*Va-lô-cơ, Đ. Các-lơ. Tình hình hiện nay của nước Nga. Lai-pxích, 1873).*- 574.
- Wayland, Fr. The Elements of political economy.* Boston, 1843 (*Uây-len-đơ, Phr. Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Bô-xtơn, 1843).*- 46.
- [*Weber, W. E.*] *Die Verfluchungen. Im Interesse denkender Christen von einem Anonymus des Bremischen Bürgerfreundes.* Bremen, 1840 ([*Vê-bơ, V. E.*] *Rút phép thông công. Tác phẩm của tác giả khuyết danh, bạn của thị dân Brê-men, viết phục vụ những tín đồ Cơ đốc giáo biết suy nghĩ. Brê-men, 1840).*- 535.
- Weerth, G. Humoristische Skizzen aus dem deutschen Handelsleben (Véc-thơ, G. Phác thảo hài hước lấy từ đời sống thương mại Đức).* Trên tờ: “*Kölnische Zeitung*” các số 318, 337, 348; 14 tháng Mười một, 3, 14 tháng Chạp 1847; số 33, 2 tháng Hai 1848 và tờ “*Neue Rheinische Zeitung*” các số 1-4, 16, 18, 28, 36; 1-4, 16, 18, 28 tháng Sáu, 6 tháng Bảy 1848.- 645.
- Weitling, W. Garantien der Harmonie und Freiheit.* Vivis, 1842 (*Vai-tling, V. Những đảm bảo cho sự hài hoà và tự do. Vi-vi, 1842).*- 798.

VĂN KIẾN VÀ TƯ LIỆU

- Báo cáo của tiểu ban được nhà vua lập để nghiên cứu tình hình hiện nay của nông nghiệp và năng suất của nông thôn ở Nga. Xanh-Pê-téc-bua, 1873.- 570.
- Báo cáo của ban kiểm tra nhà nước về việc chấp hành đăng ký quốc gia trong thời kỳ dự toán năm 1877. Xanh-Pê-téc-bua, 1878.- 569.
- Báo cáo của ngân hàng nhà nước 1863. Xanh-Pê-téc-bua, 1864.- 570.
- Báo cáo của ngân hàng nhà nước năm 1877, Xanh-Pê-téc-bua, 1878.- 570.
- Báo cáo của ban kiểm tra nhà nước về việc chấp hành đăng ký quốc gia trong thời kỳ dự toán năm 1876. Xanh-Pê-téc-bua, 1877.- 569.
- Báo cáo về nghiệp vụ của các ngân hàng cổ phần tín dụng thương mại năm

- 1874 và 1875. Xanh-Pê-téc-bua, 1877.- 570.
- Bộ tài sản quốc gia. Tập tư liệu về Sở nông nghiệp và công nghiệp nông thôn. Thiên 1-2. Xanh-Pê-téc-bua, 1879 – 1880.- 575.
- Công trình của uỷ ban thống kê tỉnh Ác-khan-ghen-xcơ năm 1867 và 1868. Thiên 3. Văn tập về các phong tục pháp lý dân gian tỉnh Ác-khan-ghen-xcơ. Q. 1. Ác-khan-ghen-xcơ, 1869.- 578.
- Công trình của Đơn vị quân đội miền thuộc Uỷ ban thống kê vùng sông Đông. Thiên 2. Nô-vô-séc-ca-xcơ, 1874.- 575.
- Công trình của đoàn khảo sát được Hội kinh tế tự do và Hội địa lý Nga của hoàng đế trang bị để nghiên cứu việc buôn bán và năng suất ngũ cốc ở Nga. T. 1-2. Xanh-Pê-téc-bua, 1870-1872.- 571.
- Dịch vụ công cộng trong xã hội tương lai. Hai báo cáo trình Đại hội Bruy-xen của Hội liên hiệp công nhân quốc tế năm 1874, Luân Đôn, 1875.- 578.
- Kiến giải tổng quát về tỉnh Tve, rút từ bản mô tả tỉ mỉ năm 1783 – 1784 về trắc địa và tài chính các thành phố và huyện. Hội đồng địa phương Tve xuất bản. Tve, 1873.- 571.
- Ngành nghề tỉnh Mát-xcơ-va. T.1. Thiên 1-2. Mát-xcơ-va, 1876-1877.- 571.
- Phiên toà xử ngân hàng tín dụng thương mại ở Mát-xcơ-va (Xtơ-râu-xbéc), 3 phần. Mát-xcơ-va, 1875-1876.- 570.
- Phiên toà xử năm mươi người bị khởi tố về việc tuyên truyền cách mạng xã hội ở I-va-nô-vô- Vô-dnê-xen-xcơ, Tu-la, Ki-ép và Mát-xcơ-va. Thiên 1. Luân Đôn, 1877.- 574.
- Tài liệu để đánh giá đất đai do Sở thống kê trực thuộc Sở tự quản tỉnh Séc-ni-gốp thu thập bằng phương thức khảo sát. T. 1-2. Ki-ép, 1877.- 571.
- Tập tri thức về nhà nước. T. VI. Xanh-Pê-téc-bua, 1878.- 572.
- Tập tài liệu cho ngành thống kê tỉnh Tve. Do Hội đồng tự quản tỉnh Tve xuất bản.- Thiên 1-4. Tve, 1874 – 1877.- 571, 572.
- Tập tài liệu về các ác-ten ở Nga. Thiên 1-3. Xanh-Pê-téc-bua, 1873-1875.- 577.

- Tập tài liệu thống kê của Bộ giao thông. T.1-2. Xanh-Pê-téc-bua, 1877-1878.- 570.
- Tập tư liệu về đường sắt ở Nga. 1870-1872. Xanh-Pê-téc-bua, 1875.- 570.
- Tập tư liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va. Phần thống kê kinh tế. T. I-VI. Mát-xcơ-va, 1877 – 1880.- 569.
- Tập tổng hợp tài liệu về công nghiệp thủ công ở Nga. Xanh-Pê-téc-bua, 1874.- 569.
- Tổng quan ngoại thương Nga vùng dọc biên giới châu Âu và châu Á năm 1877. Xanh-Pê-téc-bua, 1878.- 570.
- Chuyên chở những hàng hoá quan trọng nhất đến đường thủy nội địa năm 1874.- 570.
- Niên giám của Bộ tài chính. Thiên 1, 5 – 6, 9. Xanh-Pê-téc-bua, 1869 – 1878.- 569.
- Về sinh hoạt của người lao động ở Xanh-Pê-téc-bua và các biện pháp cải thiện tình cảnh của họ. Tập tài liệu. Béc-lin, 1863.- 577.
- VIII, Bürger-Convents-Verhandlungen. Nachtrag. 10. Juli 1840, S. 165-170. (VIII. Tập “Các văn bản của nghị viện thành phố”. Phụ lục. Ngày 10 tháng Bảy 1840, tr. 165-170).- 471.
- Census of England and Wales for the year 1861. London, 1863 (Cuộc điều tra dân số ở nước Anh và xứ Uên-xơ năm 1861. Luân Đôn, 1863).- 440.
- Commercial reports received at the Foreign Office from Her Majesty's Consuls in China, Japan, and Siam, in 1865-1866. Presented to both Houses of Parliament. London, 1867 (Báo cáo thương mại mà Bộ ngoại giao nhận được từ các công sứ của Nữ hoàng ở Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan những năm 1865 – 1866. Trình hai viện của nghị viện. Luân Đôn, 1867).- 122, 134.
- East India (Bengal and Orissa famine). Papers and correspondence relative to the famine in Bengal and Orissa, including the report of the Famine Commission and the minutes of the Lieutenant Governor of Bengal and the Govenner General of India. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 31 May 1867 (Đông Ấn (Nạn đói ở Ben-gan và Ô-rít-xa). Tư

liệu và thư từ về nạn đói ở Ben-gan và Ô-rít-xa, kể cả báo cáo của Ủy ban chống đói và các biên bản của phó toàn quyền Ben-gan và toàn quyền Ấn Độ. Công bố theo chỉ thị của hạ viện ngày 31 tháng Năm 1867).- 108

Public Health. Seventh Report. With appendix. 1864. London, 1865 (Sức khoẻ của dân cư. Báo cáo thư bảy. Có phụ lục. 1864. Luân Đôn, 1865). Người soạn Báo cáo là Gi. Han-tơ.- 651.

Report of the commissioners on the treatment of the treason-felony convicts in the english convict prisons. London, 1867 (Báo cáo của các uỷ viên tiểu ban điều tra việc đối xử với những tội phạm quốc gia bị giam ở các nhà tù nước Anh. Luân Đôn, 1867). Người soạn thảo báo cáo là A. Nốc-xơ và Gi. Pô-lốc-cơ. 657.

Reports by Her Majesty's secretaries of embassy and legation, on the manufactures, commerce, etc., of the countries in which they reside. London (Báo cáo của các bí thư đại sứ quán về các phái đoàn của Nữ hoàng về công nghiệp, thương mại v.v. ở những nước họ lưu trú. Luân Đôn) số 7, 1864; số 10, 1865; số 11, 1866; số 1, 4, 6, 1867.- 114, 127-131, 149-150.

Résolutions administratives votées par lo Congrès de Bâle.

In: Association Internationale des Travailleurs. Compte-rendu du V^e Congrès International, tenu à Bâle, en Septembre 1869. Bruxelles, 1869 (Nghị quyết về các vấn đề tổ chức được Đại hội Ba-ler thông qua. Trong cuốn sách: Hội liên hiệp công nhân quốc tế. Báo cáo về Đại hội quốc tế lần thứ IV họp ở Ba-ler vào tháng Chín 1869. Bruy-xen, 1869).- 557.

Royal commission on railways, Minutes of evidence taken before the commissioners. March 1865 to May 1866. Presented of both Houses of Parliament by command of Her Majesty. London, 1867 (Ủy ban đường sắt hoàng gia. Biên bản lời khai trước các uỷ viên uỷ ban trong khoảng thời gian từ tháng Ba 1865 đến tháng Năm 1866. Trình hai viện của nghị viện theo chỉ thị của Nữ hoàng. Luân Đôn, 1867).- 120, 127, 134, 148.

Statement showing the moral and material progress and condition of India during the year 1865 – 1866. Ordered by the House of Lords, to be printed, 2 May 1867 (Báo cáo về sự phát triển tinh thần và vật chất và tình hình

ở Ấn Độ trong những năm 1865-1866. Công bố theo chỉ thị của thượng viện ngày 2 tháng Năm 1867).- 108.

Things not generally known concerning England, treatment of political prisoners. Dublin, 1869 (Những điều mà công chúng đồng đảo chưa được biết về việc đối xử với tù nhân chính trị Anh. Dublin, 1869).- 657-658.

Troisième procès de L' Association Internationale des Travailleurs à Paris, 1870, p.4 (Phiên toà thứ ba xử Hội liên hiệp công nhân quốc tế ở Pa-ri, 1870, tr.4).- 670.

NHỮNG BÀI VIẾT VÀ BÀI TIN TRONG CÁC XUẤT BẢN PHẨM ĐỊNH KỶ KHÔNG RÕ TÊN TÁC GIẢ

“*Allgemeine Zeitung*” (“Báo phổ thông”), Au-xbuốc, số 273, 30 tháng Chín 1851. Bài tin từ Khuên, 26 tháng Chín 1851.- 548

“*Edinburgh Evening Post*” (“Bưu điện buổi chiều Ê-đin-béc”), Ê-đin-béc, số 687, 4 Juli 1840. Important Improvement in Steam Navigation. – The Archimedes Screw Propeller (Cải tiến quan trọng trong ngành vận tải đường biển.- Động cơ có chân vịt Ác-si-mét).- 478.

“*Glasgow Argus*” (“Ác-gu-xơ Gla-xgô”), Gla-xgô, 18 tháng Sáu 1840. The Archimedes Steamer (Tàu thuỷ Ác-si-mét).- 476.

“*L'illustration*” (“Hoạ báo”), Pa-ri, số 1498, 11 tháng Mười một 1871. Karl Marx (Các Mác). -- 682.

“*Morgenblatt für gebildete Leser*” (“Báo buổi sáng cho độc giả có học thức”), Stút-gát, số 83 – 85. 7-9 tháng Tư 1841. Kirchliche Streitigkeiten (Những cuộc tranh chấp trong giáo hội).- 535.

“*Neue Rheinische Zeitung*” (“Báo mới tỉnh Ranh”). Khuên, số 229, 23 tháng Hai 1849. (Thông báo về việc hoàng tử Van-đe-ma-rơ từ trần).- 538.

“*New Yorker Volkszeitung*” (“Báo nhân dân Niu Oóc”). Niu Oóc, số 52, 2 tháng Ba 1887. Affaire Aveling noch einmal (Lại nói về vụ Ê-vơ-linh).- 583.

“*New Yorker Volkszeitung*” (“Báo nhân dân Niu Oóc”), Niu Oóc, số 10, 12

tháng Giêng 1887. Aveling und die Sozialisten (Ê-vơ-ling và những người xã hội chủ nghĩa).- 384.

“Times” (“Thời báo”), Luân Đôn, 10 tháng Ba 1870. The Fenian Convict O’ Donovan Rossa (Hội viên Phê-ni-ăng, tù nhân Ô’ Đô-nô-van - Rốt-xa).- 658.

“Vorw ärts” (“Tiến lên”), Béc-lin, số 262, 9 tháng Mười một 1894. Die verleumderischen Hetzereien Hyndman’s (Những hành động khiêu khích vu khống của Hai-nơ-man).- 753.

CÁC TÁC PHẨM VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

A-đam. Bru tá xứ Lông-giuy-mô.- 782.

A-ri-ô-xtô. Rô-lăng giận dữ.- 620.

Au-gu-xti. Năm bất hạnh.- 707.

Ăng-ghen. Cô-la đi Ri-en-txi.- 489-534.

Dan-tơ. Thần khúc. Địa ngục.- 731.

Dích-ken-xơ. Bút ký Câu lạc bộ Pi-quých.- 146.

Gơ-tơ. Hồi ức.- 141.

Gơ-tơ. Phau-xơ.- 44.

Hai-nơ. Nước Đức. Câu chuyện cổ tích mùa đông.- 606.

Hai-nơ. Hãy bình tâm.- 699.

Hô-ra-xơ. Thơ trào phúng.- 630.

Mu-rơ. Giai điệu Ai-len.- 655.

Rê-nhi-ê. Thơ trào phúng.- 20.

Séch-xpia. Giác mộng đêm hè.- 685.

Viéc-gi-lơ. Ê-nê-i-đa.- 619.

Viéc-gi-lơ. Thơ trào phúng.- 21.

Xuy. Bí mật thành Pa-ri.- 605.

Kinh Thánh.- 122.

BẢN CHỈ DẪN CÁC XUẤT BẢN PHẨM ĐỊNH KỲ

“*Ký sự nước nhà*” - tạp chí văn học-chính trị Nga, xuất bản ở Pê-téc-bua trong những năm 1820 – 1884; bị chính phủ Nga hoàng đóng cửa; V.G. Bê-lin-xki đã tham gia biên tập tạp chí, A. I. Ghéc-xen đã cộng tác với tạp chí; trong những năm 1868 – 1877 N. A. Nê-cra-xốp và M. E. Xan-tri-cốp – Sê-đrin đã lãnh đạo ban biên tập tạp chí, sau khi Nê-cra-xốp chết, phái dân túy có ảnh hưởng nhiều nhất đến tạp chí.- 575.

“*Mạn đàm Nga*” - tạp chí Nga theo khuynh hướng xã-vơ chủ nghĩa; xuất bản ở Mát-xcơ-va trong những năm 1856 – 1860; tạp chí đã đăng những tài liệu và bài viết về các công xã nông thôn cổ ở Nga.- 574.

“*Người cùng thời*” - tạp chí văn học và chính trị - xã hội Nga, xuất bản ở Pê-téc-bua trong những năm 1836 – 1866; Bê-lin-xki, Đô-brô-liu-bốp và Séc-nu-sép-xki đã cộng tác với tạp chí; trong những năm 60, tạp chí này thực tế là cơ quan ngôn luận của giới dân chủ cách mạng Nga.- 573.

“*Người truyền tin Nga*” - tạp chí văn học và chính trị Nga, do Cát-cốp xuất bản trong những năm 1856 – 1906 ở Mát-xcơ-va và Pê-téc-bua; tạp chí chống phong trào cách mạng và phong trào dân chủ trong những năm 60-70. - 572.

Tạp chí của Bộ Giao thông – cơ quan chính thức của Bộ Giao thông, xuất bản ở Pê-téc-bua trong những năm 1865-1882; tạp chí đã công bố những bài viết có tính chất kinh tế và thống kê, những tài liệu về lịch sử xây dựng đường sắt ở Nga.- 569.

“*Tiến lên! Tạp chí không định kỳ*” - tạp chí chính trị-xã hội Nga, do những người cách mạng Nga lưu vong xuất bản ở Xuy-rích (1873 – 1874) và ở Luân Đôn (1875 – 1877); ra cả thảy 5 tập; từ năm 1873 đến năm 1876 người xuất bản tạp chí là P. L. La-vrốp.- 577.

“*Tri thức*” - tạp chí khoa học thường thức tiến bộ ở Nga, ra hàng tháng, xuất bản ở Pê-téc-bua trong những năm 1870 – 1877.- 575.

“*Tuần lễ*” - tuần báo văn học – chính trị Nga, xuất bản ở Pê-téc-bua trong

những năm 1866 – 1901, trong những năm 70 là cơ quan ngôn luận của phái dân túy cách mạng.- 573.

“*Allegemeine Zeitung*” (“Báo phổ thông”) – nhật báo bảo thủ Đức, được thành lập vào năm 1798; từ năm 1810 đến năm 1882 xuất bản ở Auxbuốc.- 548, 559.

“*Arbejderen*” (“Công nhân”) - tuần báo xã hội chủ nghĩa, cơ quan ngôn luận của cánh tả trong Đảng dân chủ - xã hội Đan Mạch; xuất bản ở Copenh-ha-ghen.- 741.

“*Arbeiter – Zeitung*” (“Báo công nhân”) – cơ quan của phong trào dân chủ - xã hội Áo, xuất bản ở Viên, từ năm 1889 đến năm 1893 ra hàng tuần, năm 1894 ra mỗi tuần hai lần, từ ngày 1 tháng Giêng 1895 ra hàng ngày. Chủ bút báo là V. Át-le. Trong những năm 90 báo đã công bố một loạt bài viết của Ăng-ghen. Cộng tác với tờ báo còn có A. Bê-nen, Ê-lê-ô-no-ra Mác-ê-vơ-lingh và những nhà hoạt động khác của phong trào công nhân.- 599, 755.

“*The Athenaeum. Journal of Literature, Science and the Fine Arts*” (“A-tê-nê-um. Tạp chí về các vấn đề văn học, khoa học và nghệ thuật”) - tạp chí phê bình văn học Anh, ra hàng tuần; xuất bản ở Luân Đôn trong những năm 1828 – 1921.- 562.

“*Braunschweiger Volksfreund*” (“Người bạn dân Brau-nơ-svai-gơ”) – báo công nhân Đức, xuất bản với tên gọi này ở Brao-nơ-svai-gơ từ năm 1871 đến năm 1878.- 560.

“*Bremer Tages – Chronik Organ der Demokratie*” (“Tin tức hàng ngày Brê-men. Cơ quan của phong trào dân chủ”) – báo dân chủ Đức, xuất bản trong những năm 1849 – 1851.- 626.

“*La Capitale*” (“Thủ đô”) - nhật báo dân chủ - tư sản I-ta-li-a, xuất bản ở Rô-ma trong những năm 1870 – 1872.- 560, 562.

“*Cobbett’s Weekly Political Register*” (“Tin tức chính trị hàng tuần của Cốp-bét”) - tuần báo cấp tiến, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1802 đến năm 1835.- 42.

“*The Commonweal*” (“Phúc lợi chung”) - tạp chí Anh, ra hàng tuần, xuất bản ở Luân Đôn trong những năm 1885 – 1891 và 1893 – 1894, cơ quan của

Đông minh xã hội chủ nghĩa; trong những năm 1885 – 1886, Ăng-ghen đã đăng một số bài trong tạp chí này.- 722.

“*The Daily News*” (“Tin tức hàng ngày”)- tờ báo tự do chủ nghĩa Anh, cơ quan của giai cấp tư sản công nghiệp; xuất bản với tên gọi này ở Luân Đôn từ năm 1846 đến năm 1930.- 559, 657.

“*Deutsche Allgemeine Zeitung*” (“Báo phổ thông Đức”) – báo Đức theo khuynh hướng tự do chủ nghĩa, xuất bản ở Lai-pxích từ năm 1837 đến năm 1879. – 560.

“*Deutsch – Französische Jahrbücher*” (“Niên giám Pháp - Đức”) - xuất bản ở Pa-ri bằng tiếng Đức dưới sự chủ biên của C. Mác và A. Ru-gơ. Chỉ ra mắt số thứ nhất, số kép, vào tháng Hai 1844. Trong số này đã công bố một loạt tác phẩm của Mác và Ăng-ghen. 802, 806.

“*Deutsch Jahrbücher für Wissenschaft und Kunst*” (“Niên giám Đức về các vấn đề khoa học và nghệ thuật”) - tạp chí văn học - triết học của phái Hê-ghen trẻ; tạp chí được xuất bản ở Lai-pxích, dưới sự chủ biên của A.Ru-gơ, với tên gọi này, từ tháng Bảy 1841. Vào tháng Giêng 1843, tạp chí bị chính phủ Đắc-den đóng cửa và theo quyết định của Quốc hội hiệp bang, tạp chí bị cấm trên toàn bộ lãnh thổ nước Đức.- 603, 604.

“*The Economist*” (“Nhà kinh tế học”) - tạp chí Anh ra hàng tuần về các vấn đề kinh tế và chính trị, được thành lập ở Luân Đôn năm 1843; cơ quan của giai cấp đại tư sản công nghiệp.- 60.

“*Edinburgh Evening Post and Scottisch Literary Gazette*” (“Bưu điện buổi chiều Ê-đin-bơc và báo cáo văn học Xcốt-len”) – báo Xcốt-len, xuất bản trong những năm 1928 – 1840.- 478.

“*La Emancipation. Defensor de la International*” (“Giải phóng. Người bảo vệ Quốc tế”) – báo Tây Ban Nha, cơ quan của Hội đồng Liên chi hội Tây Ban Nha; xuất bản ở Ma-đrít trong những năm 1871 – 1873.- 675.

“*The Evening Standard*” (“Ngọn cờ buổi chiều”) – báo “Standard” ra buổi chiều; xuất bản ở Luân Đôn trong những năm 1857 – 1905.- 559.

“*The Examiner*” (“Người quan sát”) - tuần báo Anh, theo khuynh hướng tự do tư sản; xuất bản ở Luân Đôn trong những năm 1808 – 1881.- 559.

- “*Frankfurter Zeitung und Handelsblatt*” (“Báo Phran-phước và báo thương nghiệp”) - nhật báo Đức theo khuynh hướng dân chủ - tiểu tư sản; xuất bản ở Phran-phước trên sông Mai-nơ từ năm 1856 (xuất bản với tên gọi này từ năm 1866) đến năm 1943.- 704.
- “*The Free Press*” (“Báo Tự do”) – báo tư sản Anh, đối lập với chính phủ Pan-móc-xton; do Uốc-các-tơ và những người ủng hộ ông xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1855 đến 1865; báo đã công bố một số tác phẩm của Mác.- 649.
- “*Glasgow Argus*” (“Ác-gu-xơ Gla-xgô”) – báo Xcôt-len, xuất bản năm 1840.- 476.
- “*Gleichheit*” (“Bình đẳng”) – báo xã hội chủ nghĩa Áo, lúc đầu xuất bản hai tuần một lần, rồi ra hàng tuần ở Vi-nơ – Noi-stát từ năm 1870 đến năm 1877; từ năm 1874 là cơ quan chính thức của Đảng dân chủ - xã hội Áo.- 585.
- “*Gradaus*” (“Thăng thần”) – báo Đức, xuất bản ở Phi-la-đen-phi-a trong những năm 50 thế kỷ XIX; cơ quan của Liên đoàn công nhân Phi-la-đen-phi-a.- 642.
- “*The Graphic*” (“Đồ hoạ”) - hoạ báo Anh, ra hàng tuần, xuất bản ở Luân Đôn. - 562.
- “*L' Illustration*” (“Hoạ báo”) - hoạ báo văn học nghệ thuật Pháp, xuất bản ở Pa-ri từ năm 1843.- 682.
- “*L'Indépendance belge*” (“Độc lập của Bỉ”) - nhật báo tư sản, được thành lập ở Bruy-xen năm 1831; cơ quan của phái tự do.- 560.
- “*The International Herald*” (“Người truyền tin quốc tế”) - tuần báo Anh, theo khuynh hướng cộng hoà, xuất bản ở Luân Đôn từ tháng Ba 1872 đến tháng Mười 1873; từ tháng Năm 1872 đến tháng Năm 1873 (có gián đoạn) là cơ quan của Hội đồng Liên chi hội Anh của Quốc tế; Mác và Ăng-ghe-nơ đã cộng tác với báo này.- 679.
- “*Journal de Bruxelles*” (“Báo Bruy-xen”) – báo giáo quyền bảo thủ Bỉ, xuất bản từ năm 1820.- 560.
- “*Journal de Genève national, politique et littéraire*” (“Báo dân tộc chính trị và

- văn học Giơ-ne-vơ”) - tờ báo bảo thủ, xuất bản từ năm 1826.- 560.
- “*Journal des Économistes. Revue mensuelle d'économie politique et des questions agricoles, manufacturières et commerciales*” (“Tạp chí kinh tế. Tổng quan hàng tháng về các vấn đề kinh tế chính trị học, nông nghiệp, công nghiệp và thương mại”) - tạp chí tư sản ra hàng tháng bằng tiếng Pháp, xuất bản ở Pa-ri từ năm 1841 đến năm 1943.- 673.
- “*Justicia social*” (“Công bằng xã hội”).- 560.
- “*Kölnische Zeitung*” (“Báo Khuên”) - nhật báo Đức, xuất bản ở Khuên với tên gọi này từ năm 1802, cơ quan ngôn luận của giai cấp tư sản tự do.- 559, 707.
- “*Kreuz – Zeitung*” – xem “*Neue Preußische Zeitung*”.
- “*La Lanterne*”. (“Cây đèn lồng”) - tuần báo cộng hoà cấp tiến Pháp, do H. Rô-so-phoóc xuất bản từ tháng Năm 1868 ở Pa-ri, sau khi bị chính quyền Bô-na-pác-nơ cấm, xuất bản từ tháng Tám 1808 đến tháng Mười một 1869 ở Bruy-xen. Trong những năm 1874 – 1876, Rô-so-phoóc xuất bản lần thứ hai báo này ở Luân Đôn.- 689.
- “*The Leisure Hour*” (“Giờ nhàn tản”) - tạp chí tư sản Anh, xuất bản ở Luân Đôn trong những năm 1852 – 1905.- 559.
- “*The London News*” (“Tin tức Luân Đôn”) - tuần báo của phái Hiến chương xuất bản ở Luân Đôn năm 1858.- 550.
- “*Manchester Daily Examiner and Timer*” (“Người quan sát và thời báo hàng ngày Man-se-xtơ”) – báo tự do chủ nghĩa Anh, xuất bản ở Man-se-xtơ từ năm 1848; thành lập do hợp nhất báo “*Manchester Times*” (“Thời báo Man-se-xtơ”) và “*Man-chester Examiner*” (“Người quan sát Man-se-xtơ”). Xuất bản với những tên gọi khác nhau đến năm 1894.- 658.
- “*The Manchester Guardian*” (“Người bảo vệ Man-se-xtơ”) – báo tư sản Anh, cơ quan ngôn luận của những người chủ trương buôn bán tự do (phái mậu dịch tự do), về sau là cơ quan ngôn luận của đảng tự do; thành lập ở Man-se-xtơ năm 1821.- 658.
- “*The Money Market Review*” (“Tạp chí thị trường tiền tệ”) - tạp chí tư sản Anh ra hàng tuần về các vấn đề thương mại và tài chính, xuất bản với tên

gọi này ở Luân Đôn trong những năm 1860 – 1895. – 60.

“*Morgenblatt für gebildete Leser*” (“Báo buổi sáng cho độc giả có học thức”) - nhật báo văn học Đức, xuất bản ở Stút-gát và Tuy-bin-ghen từ năm 1807 đến năm 1865; trong những năm 1840 – 1841, báo đã đăng một số bài của Ăng-ghen về các vấn đề văn học và nghệ thuật.- 535.

“*The Morning Star*” (“Sao Mai”) - nhật báo Anh, cơ quan ngôn luận của phái mật dịch tự do, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1856 đến năm 1869.- 550.

“*Neue Freie Presse*” (“Báo tự do mới”) - nhật báo tự do chủ nghĩa Áo, ra buổi chiều; xuất bản ở Viên trong những năm 1864 – 1939.- 560.

“*Neue Preu ßische Zeitung*” (“Báo Phổ mới”) - nhật báo bảo thủ Đức, xuất bản ở Béc-lin từ tháng Sáu 1848 đến năm 1939; cơ quan ngôn luận của giai cấp địa chủ Phổ và giới đại thần, còn được biết với tên gọi “*Kreuz-Zeitung*” (“Báo chữ thập”).- 560.

“*Neue Rheinische Zeitung. Politisch – ökonomische Revue*” (“Báo mới tinh Ranh. Tạp chí kinh tế - chính trị”) - tạp chí do Mác và Ăng-ghen sáng lập vào tháng Chạp 1849 và do hai ông xuất bản đến tháng Mười một 1850; cơ quan lý luận của Liên đoàn những người cộng sản.- 802, 807.

“*Neue Rheinische Zeitung. Organ der Demokratie*” (“Báo mới tinh Ranh. Cơ quan của phong trào dân chủ”) – cơ quan chiến đấu của cánh vô sản cách mạng phong trào dân chủ vào thời kỳ cách mạng Đức 1848 – 1849; ra hàng ngày ở Khuên dưới quyền chủ biên của Mác từ ngày 1 tháng Sáu 1848 đến ngày 19 tháng Năm 1849; trong ban biên tập có Ăng-ghen.- 538, 649, 762, 802, 803, 807.

“*Die Neue Zeit*” (“Thời mới”) - tạp chí lý luận của Đảng dân chủ - xã hội Đức, xuất bản hàng tháng ở Stút-gát từ năm 1883 đến tháng Mười 1890, sau đó ra hàng tuần đến mùa thu 1923. Ăng-ghen cộng tác với tạp chí từ năm 1885 đến năm 1894.- 802-808.

“*Neue Wiener Tagblatt. Demokratisches Organ*” (“Nhật báo Viên mới. Cơ quan dân chủ”) - tờ báo Áo theo khuynh hướng tự do tư sản; xuất bản ở Viên từ năm 1867 đến năm 1945.- 585.

“*New York Daily Tribune*” (“Diễn đàn Niu Oóc hàng ngày”) – báo Mỹ, xuất

bản từ năm 1841 đến năm 1924. Do nhà báo và nhà hoạt động chính trị Mỹ nổi tiếng Hô-ra-xơ Gri-li sáng lập, từ giữa những năm 50 về trước báo này là cơ quan ngôn luận của cánh tả trong đảng Vích ở Mỹ, sau đó là cơ quan ngôn luận của đảng Cộng hoà. Trong những năm 40 – 50, báo đứng trên lập trường tiến bộ, chống chế độ chiếm hữu nô lệ. Từ tháng Tám 1851 đến tháng Ba 1862, Mác và Ăng-ghen đã cộng tác với tờ báo.- 629, 630, 649, 793.

“*New Yorker Volkszeitung*” (“Báo nhân dân Niu Oóc”) - nhật báo xã hội chủ nghĩa Mỹ; xuất bản ở Niu Oóc bằng tiếng Đức từ năm 1878 đến năm 1932.- 583.

“*Nieuwe Rotterdamsche Courant*” (“Báo Rốt-téc-đam mới”) – báo tư sản theo khuynh hướng tự do chủ nghĩa, xuất bản từ năm 1843 ở Rốt-téc-đam. – 560.

“*The Northern Star*” (“Ngôi sao bắc đầu”) - tuần báo Anh, cơ quan trung ương của phái Hiến chương, thành lập năm 1837; xuất bản đến năm 1852, đầu tiên ở Lít-xơ, từ tháng Mười một 1844 ở Luân Đôn. Người sáng lập và chủ bút báo là Ph. Ô’ Cồ-no, trong ban biên tập có cả Gi. Hác-ni. Từ năm 1843 đến năm 1850, báo đăng các bài của Ăng-ghen.- 540.

“*The Pall Mall Gazette*” (“Báo Pen-Men”) - nhật báo Anh; xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1865 đến năm 1920; theo khuynh hướng bảo thủ.- 559, 709.

“*The People’s Paper*” (“Báo nhân dân”) - tuần báo Anh, do E. Giôn-xơ xuất bản trong những năm 1852 – 1858 ở Luân Đôn, cơ quan ngôn luận của phong trào Hiến chương cách mạng; từ tháng Mười 1852 đến tháng Chạp 1856, Mác và Ăng-ghen đã cộng tác với báo.- 550, 551, 644.

“*La Plebe*” (“Bình dân”) – báo I-ta-li-a, xuất bản dưới quyền chủ biên của E. Bi-ma-mi ở Lô-đi từ năm 1868 đến năm 1875, và ở Mi-la-nô từ năm 1875 đến năm 1883; đầu những năm 70 về trước theo khuynh hướng dân chủ - tư sản, sau đó theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa; trong những năm 1872 – 1873 là cơ quan ngôn luận của các chi hội I-ta-li-a của Quốc tế.- 560.

“*Polytechnisches Journal*” (“Tạp chí bách khoa”) - tạp chí Đức do I. G. Đin-glo

- xuất bản, ra mắt từ năm 1820 đến năm 1874 ở Stút-gát.- 474.
- “*The Political Register*” – xem “*Cobett’s Weekly Political Register*”.
- “*Der Radicale. Deutsche Zeitung für In – und Ausland*” (“Người cấp tiến. Báo Đức trong và ngoài nước” (Viên).- 619.
- “*Die Reform*” (“Cải cách”) – cơ quan ngôn luận của Liên đoàn công nhân Mỹ; xuất bản ở Niu Oóc bằng tiếng Đức từ tháng Ba 1853 đến tháng Tư 1854, lúc đầu ra hàng tuần, từ tháng Mười 1853 ra hàng ngày. Một trong những biên tập viên của báo là I. Vây-đơ-mai-ơ.- 642.
- “*Die Revolution*” (“Cách mạng”) - tạp chí cộng sản, do I. Vây-đơ-mai-ơ xuất bản vào năm 1852 ở Niu Oóc; ngày 6 và 13 tháng Giêng ra hai số hàng tuần, vào tháng Năm và tháng Sáu xuất bản hai số không định kỳ.- 642.
- “*Reynolds’s Newspaper*” (“Báo Rây-nôn”) - tuần báo tư sản cấp tiến Anh, do nhà dân chủ tiểu tư sản gần gũi với phái Hiến chương Rây-nôn sáng lập; xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1850; hiện nay là cơ quan ngôn luận của phong trào hợp tác xã.- 550.
- “*Rheinische Zeitung*” (“Báo tinh Ranh”) - nhật báo dân chủ - xã hội Đức, thành lập năm 1848; báo xuất bản với tên gọi này ở Khuên từ năm 1848 đến năm 1849. – 752.
- “*Rheinische Zeitung für Politik, Handel und Gewerbe*” (“Báo tinh Ranh về các vấn đề chính trị, thương mại và công nghiệp”) - nhật báo, xuất bản ở Khuên từ năm 1842 đến tháng Ba 1843. Từ tháng Tư 1842 Mác cộng tác với báo, và từ tháng Mười năm ấy ông trở thành một trong những biên tập viên của báo.- 565, 604, 722, 775.
- “*The Saturday Review of Politics, Literature, Science and Art*” (“Tạp chí thứ bảy về các vấn đề chính trị, văn học, khoa học và nghệ thuật”) - tạp chí Anh ra hàng tuần theo khuynh hướng bảo thủ, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1843 đến năm 1938.- 560.
- “*Social – Demokraten*” (“Người dân chủ - xã hội”) - nhật báo Đan Mạch, cơ quan trung ương của Đảng dân chủ - xã hội Đan Mạch; báo xuất bản với tên gọi này ở Cô-pen-ha-ghe-nen từ năm 1872 đến năm 1959.- 741.
- “*Der Socialist*” (“Người xã hội chủ nghĩa”) - tuần báo cơ quan ngôn luận của

- Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Bắc Mỹ, xuất bản ở Niu Oóc bằng tiếng Đức từ năm 1885 đến năm 1892.- 582.
- “*Le Socialiste*” (“Người xã hội chủ nghĩa”) - tuần báo Pháp, do Gi. Ghét sáng lập ở Pa-ri năm 1885, xuất bản có gián đoạn đến tháng Chín 1890; cơ quan ngôn luận của Đảng công nhân; trong những năm 80 – 90, Ăng-ghe-nen đã cộng tác với tờ báo.- 725.
- “*Socialisten*” (“Người xã hội chủ nghĩa”) – báo công nhân Đan Mạch, xuất bản ở Cô-pen-ha-ghe-nen từ tháng Bảy 1871 đến tháng Năm 1874.- 560.
- “*The Spectator*” (“Khán giả”) - tuần báo Anh, theo khuynh hướng tự do chủ nghĩa, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1828.- 599.
- “*The Standard*” (“Ngọn cờ”) - nhật báo Anh, theo khuynh hướng bảo thủ, thành lập ở Luân Đôn năm 1827.- 559.
- “*Suisse Radicale*” (“Thụy Sĩ cấp tiến”) – báo tư sản Thụy Sĩ, xuất bản ở Giơ-ne-vơ từ năm 1866.- 560.
- “*Die Tagwacht*” (“Người lính gác”) – báo dân chủ - xã hội Thụy Sĩ, xuất bản ở Xuy-rích từ năm 1869 đến năm 1880; trong những năm 1869 – 1873 là cơ quan của các chi hội Đức của Quốc tế ở Thụy Sĩ.- 560.
- “*The Times*” (“Thời báo”) - tờ nhật báo lớn nhất của Anh, theo khuynh hướng bảo thủ, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1785.- 559, 658.
- “*To-Day*” (“Ngày nay”) - tạp chí Anh, ra hàng tháng, theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa; xuất bản ở Luân Đôn từ tháng Tư 1883 đến tháng Sáu 1889.- 580.
- “*Trier’sche Zeitung*” (“Báo Tơ-ria”) – thành lập năm 1757, báo xuất bản với tên gọi này từ năm 1815.- 781.
- “*Das Volk*” (“Nhân dân”) - tuần báo, xuất bản bằng tiếng Đức ở Luân Đôn từ ngày 7 tháng Năm đến 20 tháng Tám 1859. Được thành lập với tư cách là cơ quan ngôn luận của Hội giáo dục cộng sản của công nhân Đức ở Luân Đôn. Từ số 2, báo xuất bản với sự tham gia sát sao của Mác, từ đầu tháng Bảy, Mác trở thành chủ bút thực tế của báo.- 549.
- “*Volksfreund*” – xem “*Braunschweiger Volksfreund*”.
- “*Volkswille*” (“Ý dân”) - tuần báo công nhân Áo, xuất bản ở Viên từ tháng

Giêng 1870 đến tháng Sáu 1874.- 560, 585.

“*Der Volksstaat*” (“Nhà nước nhân dân”) – cơ quan trung ương của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Đức (Đảng Ai-dơ-nắc), xuất bản ở Lai-pxích từ tháng Mười 1869 đến tháng Chín 1876. Quyền lãnh đạo chung đối với tờ báo thuộc V. Líp-nếch; A. Bê-ben đóng vai trò đáng kể trong việc xuất bản tờ báo này. Báo đã đăng những bài viết của Mác và Ăng-ghe-n.- 560.

“*Vorw ärts. Berliner Volksblatt*” (“Tiền lên, Báo nhân dân Béc-lin”) - nhật báo dân chủ - xã hội Đức, thành lập năm 1884. Tờ báo xuất bản với tên gọi này từ năm 1891, khi trở thành cơ quan trung ương của Đảng dân chủ - xã hội. Ăng-ghe-n đã cộng tác với báo này.- 753, 757.

“*Westdeutsche Zeitung*” (“Báo Tây Đức”) – báo dân chủ Đức, do H. Béch-co xuất bản ở Khuên từ ngày 25 tháng Năm 1849 đến ngày 21 tháng Bảy 1850.- 763.

MỤC LỤC

Lời Nhà xuất bản 7

C.MÁC

[TỰ BẢN] QUYỀN THỨ HAI QUÁ TRÌNH LƯU THÔNG CỦA TỰ BẢN

QUYỀN THỨ HAI. <i>Nội dung</i>	13
<i>Chương thứ nhất. QUÁ TRÌNH TUẦN HOÀN CỦA TỰ BẢN</i>	16
1) NHỮNG BIẾN HOÁ HÌNH THÁI CỦA TỰ BẢN	16
Công thức thứ nhất của lưu thông: $\overline{T-H-Sx-H'-T'}$.	
Tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất, tư bản hàng hoá	16
1) Tư bản tiền tệ	36
[2) Tư bản sản xuất]	42
[3) Tư bản hàng hoá]	48
Sự biến hoá hình thái của tư bản: $\overline{T-H-Sx-H'-T'}$	52
Công thức thứ hai của lưu thông: $\overline{Sx-H'-T'-H-Sx}$	65
Công thức thứ ba của lưu thông: $\overline{H'-T'-H-Sx-H'}$	77
Ba công thức của tuần hoàn	86
2) THỜI GIAN LƯU THÔNG	93
3) CHI PHÍ LƯU THÔNG	96
Lập dự trữ	105

Chi phí vận chuyển	122
Bổ sung vào chương thứ nhất	141
Về công nghiệp vận tải	148
<i>Chương thứ ba. NHỮNG ĐIỀU KIỆN HIỆN THỰC</i>	
CỦA QUÁ TRÌNH LƯU THÔNG VÀ QUÁ TRÌNH	
TÁI SẢN XUẤT	153
Tư bản tiền tệ với tư cách một bộ phận	
hợp thành của tổng tư bản xã hội	159
a) Lưu thông xã hội của tư bản bất biến,	
tư bản khả biến và giá trị thặng dư	167
a) Những bộ phận hợp thành của giá trị sản	
phẩm xét trên góc độ cá nhân và xã hội	167
b) Tái sản xuất với quy mô không đổi	202
A) Được quan niệm không có lưu thông	
tiền tệ	201
I) Sản xuất vật phẩm tiêu dùng	207
II) Sản xuất tư liệu sản xuất	
III) Quá trình tái sản xuất xã hội diễn ra	
thông qua sự phân phối toàn bộ sản phẩm	
hàng hoá xã hội	228
[LẠI BÀN VỀ TÁI SẢN XUẤT VỚI QUY MÔ KHÔNG ĐỔI]	272
B) Mô tả sự lưu thông tiền tệ trong vai trò	
trung gian	292
C) Những nhận xét về những điều đã trình	
bày ở trên	366
a) Sự trở về của số tiền được đầu tư với	
tính cách tư bản khả biến	366
b) Sự khác biệt giữa sự chảy trở về của số	
tiền mà dưới dạng đó tư bản khả biến được	
đầu tư, với số tiền hoạt động với tư cách	
phương tiện lưu thông giá trị thặng dư,	
lưu thông thu nhập của các nhà tư bản	369

c) Công đoạn mà tiền tiến hành với tư cách	
phương tiện mua (hoặc phương tiện thanh toán)	
và với tư cách hình thức tiền tệ của tư bản	
hoặc của thu nhập	371
d) Tiền ứng ra để trả về sức lao động cũng	
hoạt động một phần cả với tính cách	
phương tiện lưu thông tư bản bất biến và	
giá trị thặng dư v.v., song một bộ phận tư	
bản bất biến lưu thông nhờ khối tiền hoàn	
toàn không phụ thuộc vào bộ phận tư bản	
bất biến ấy	374
[e) Tái sản xuất với qui mô không thay đổi	
trong các trường hợp khác nhau có sự	
không ngang nhau về tiền công và giá	
trị thặng dư]	403
[f) Những tiền đề trừu tượng của việc nghiên	
cứu lưu thông và tái sản xuất tư bản xã	
II) Sản xuất tư liệu sản xuất	218
hội và quá trình thực tế]	442

C. MÁC VÀ PH. ĂNG-GHEN

CÁC TÁC PHẨM (1840 – 1894)

<i>PH. ĂNG-GHEN. HIỆP ƯỚC THƯƠNG MẠI MỚI.- THUẾ CHIẾN</i>	
TRANH	471
<i>PH. ĂNG-GHEN. TÀU THUYỀN CÓ CHÂN VỊT VÀ VIỆC SỬ DỤNG</i>	
CHÚNG TRONG NGÀNH HÀNG HẢI GIỮA ĐỨC VÀ MỸ	474
<i>PH. ĂNG-GHEN. VIỆC TIẾP TỤC VẬN CHUYỂN NGỰA.- TINH</i>	
THẦN PHƯỜNG HỘI TRONG GIỚI THỦ CÔNG	484
<i>PH. ĂNG-GHEN. ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TUYẾN GIAO THÔNG</i>	
BẰNG TÀU THUYỀN VỚI NIU OỐC	486
<i>PH. ĂNG-GHEN. NHỮNG TRẬN LỤT GẦN ĐÂY</i>	488

<i>PH. ĂNG-GHEN.</i> CÔ- LA ĐI RI-EN-TXI	489
<i>PH. ĂNG-GHEN.</i> LỜI TUYÊN BỐ	535
<i>PH. ĂNG-GHEN.</i> *VỀ LỜI CẢI CHÍNH CHÍNH THỨC	538
<i>PH. ĂNG-GHEN.</i> GUY-LI-AN HÁC-NI CHÔNG PHÉC-GIUÝT Ô' CÔ-NO	540
<i>C. MÁC.</i> *GỬI BAN BIÊN TẬP TỜ "ALLGEMEINE ZEITUNG"	548
<i>C. MÁC.</i> *VỀ ÉC-NƠ-XTƠ GIÔN-XƠ (TRÍCH "BÌNH LUẬN CHÍNH TRỊ" CỦA BÁO "DAS VOLK")	549
<i>C. MÁC.</i> VỀ ĐỊA TỜ	552
<i>C. MÁC VÀ PH. ĂNG-GHEN.</i> NHỮNG ĐỀ NGHỊ CỦA TỔNG HỘI ĐỒNG ĐÃ ĐƯỢC HỘI NGHỊ ĐẠI BIỂU LUÂN ĐƠN THÔNG QUA	557
<i>C. MÁC VÀ PH. ĂNG-GHEN.</i> *DANH SÁCH CÁC BÁO, TỜ CHỨC VÀ CÁ NHÂN ĐỀ GỬI CÁC BẢN CỦA THIÊN THỨ NHẤT TẬP 1 BỘ "TƯ BẢN" XUẤT BẢN BẰNG TIẾNG PHÁP	559
<i>PH. ĂNG-GHEN.</i> *PHÁC THẢO DIỄN TỪ TRƯỚC MỘ GIEN-NI MÁC	565
<i>C. MÁC.</i> TÀI LIỆU NGA TRONG TỦ SÁCH CỦA TÔI	569
<i>PH. ĂNG-GHEN.</i> *GỬI BAN BIÊN TẬP TẠP CHÍ "TO-DAY"	580
<i>PH. ĂNG-GHEN.</i> GỬI BAN BIÊN TẬP BÁO "DER SOZIALIST"	582
<i>PH. ĂNG-GHEN.</i> GỬI BAN BIÊN TẬP TỜ "NEW YORKER VOLKSZEITUNG"	582
<i>PH. ĂNG-GHEN.</i> *VỀ HEN-RÍCH Ô-BƠ-VIN-ĐƠ	585
<i>PH. ĂNG-GHEN.</i> *BÚT KÝ VỀ CHUYẾN DU LỊCH MỸ VÀ CA-NA-ĐA	587
<i>PH. ĂNG-GHEN.</i> GỬI CÁC ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH HỘI GIÁO DỤC CỘNG SẢN CỦA CÔNG NHÂN ĐỨC Ở LUÂN ĐƠN	592
<i>PH. ĂNG-GHEN.</i> GỬI BAN CHẤP HÀNH HỘI GIÁO DỤC CỘNG SẢN CỦA CÔNG NHÂN ĐỨC Ở LUÂN ĐƠN	593
<i>PH. ĂNG-GHEN.</i> *BỘ SƯNG TIỂU SỬ	594

<i>PH. ĂNG-GHEN.</i> GỬI MỘT ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH HỘI GIÁO DỤC CỘNG SẢN CỦA CÔNG NHÂN ĐỨC Ở LUÂN ĐƠN	595
<i>PH. ĂNG-GHEN.</i> GỬI HỘI GIÁO DỤC CỦA CÔNG NHÂN Ở VIÊN	596
<i>PH. ĂNG-GHEN.</i> *GỬI NHỮNG NGƯỜI DÂN CHỦ - XÃ HỘI SÉC	597
<i>PH. ĂNG-GHEN.</i> GỬI ĐẠI HỘI KHUÊN CỦA ĐẢNG DÂN CHỦ - XÃ HỘI ĐỨC	598
<i>PH. ĂNG-GHEN.</i> *ĐIỀU KIỆN VAY TIỀN ĐỂ THÀNH LẬP TỜ "ARBEITER-ZEITUNG" RA HÀNG NGÀY	599

C. MÁC VÀ PH. ĂNG-GHEN

THƯ TỬ (1842- 1895)

1. ĂNG-GHEN GỬI ÁC-NÔN RU-GÔ, 19 THÁNG TƯ 1842	603
2. MÁC GỬI VIN-HEM XAN-PÔN, THÁNG HAI 1843	604
3. MÁC GỬI I-U-LI-ÚT CAM-PE, 7 THÁNG MƯỜI 1844	605
4. ĂNG-GHEN GỬI MA-RI-A BLĂNG-CÔ, 7 THÁNG BA 1846	606
5. MÁC GỬI CÁC-LƠ LÚT-VÍCH BÉC-NAI-XƠ, 7 THÁNG NĂM 1846	609
6. MÁC GỬI I-Ô-XÍP VÂY-ĐƠ-MAI-O, [KHOẢNG 16] THÁNG NĂM 1846	609
7. MÁC GỬI CÁC-LƠ LÚT-VÍCH BÉC-NAI-XƠ, THÁNG TÁM 1846	614
8. MÁC GỬI VÉC-NỜ PHEN-HAI-MƠ, 29 THÁNG CHÍN 1847	615
9. MÁC GỬI HÉC-MAN BRÊ-ME, 6 THÁNG NĂM 1849	618
10. MÁC GỬI Ê-ĐU-ÁC MUY-LƠ-TÊN LƠ-RINH, 6 THÁNG NĂM 1849	618
11. MÁC GỬI AN-ĐRÊ-A-XƠ STÍP-PHTƠ, 6 THÁNG NĂM 1849	619
12. MÁC GỬI CA-RÔ-LIN-NA SUÊ-LƠ, 14 THÁNG BẢY 1849	620
13. MÁC GỬI LU-I BAU-O, 5 THÁNG HAI 1850	621

14. MÁC GỬI ẶNG-GHEN VÀ VI-LÍCH GỬI CRI-XCHI-AN CÁC-LÔ I-Ô-DI-ÁT BUN-DEN, 30 THÁNG NĂM 1850	623
15. MÁC GỬI I-Ô-XÍP VÂY-ĐƠ-MAI-Ô, GIỮA 23 THÁNG GIÊNG VÀ 2 THÁNG HAI 1852	624
16. MÁC GỬI A-ĐÔN-PHƠ CLÚT-XƠ, 30 THÁNG TÁM 1852	625
17. MÁC GỬI G. H. MAY-Ô, KHOẢNG 3 THÁNG HAI 1853	628
18. MÁC GỬI BẾC-TA-LAN XÊ-ME-RƠ, 10 THÁNG BA 1853	629
19. MÁC GỬI A-ĐÔN-PHƠ CLÚT-XƠ, 5 THÁNG MƯỜI 1853	631
20. MÁC GỬI A-ĐÔN-PHƠ CLÚT-XƠ, 18 THÁNG MƯỜI 1853	639
21. ẶNG-GHEN GỬI PHẾC-ĐI-NẶNG PHRAI-LI-GRÁT, 24-25 THÁNG HAI 1857	645
22. MÁC GỬI PHRAN-TXƠ ĐUN CỜ, 30 THÁNG NĂM 1859	646
23. ẶNG-GHEN GỬI Ê. G. PHÔN-CỜ-NỜ, 2 THÁNG MƯỜI MỘT 1859	647
24. MÁC GỬI MÔ-RÍT-XƠ PẾC-TXEN, 16 THÁNG TƯ 1860	648
25. MÁC GỬI LAU-RA LA-PHẮC-GỜ, 22 THÁNG CHẠP 1868	650
26. ẶNG-GHEN GỬI GIEN-NI MÁC (CON GÁI), 9 THÁNG BẢY 1869	652
27. ẶNG-GHEN GỬI GIEN-NI MÁC (CON GÁI), 8 THÁNG TÁM 1869	655
28. ẶNG-GHEN GỬI GIEN-NI MÁC (CON GÁI), 17 THÁNG BA 1870	656
29. MÁC GỬI RI-SẮC GIÔ-DA-I-A HIN-TỜN, KHOẢNG 25 THÁNG TÁM 1871	659
30. MÁC GỬI Ê-ĐU-A VAI-ẶNG, 22 THÁNG MƯỜI 1871	661
31. MÁC GỬI HẶNG “A-SỜ VÀ CÔNG TY”, 13 THÁNG HAI 1872	662
32. ẶNG-GHEN GỬI UY-LI-AM BỐC-XƠ, 22 THÁNG HAI 1872	662
33. MÁC GỬI Ê-ĐU-A VAI-ẶNG, 4 THÁNG TƯ 1872	663
34. MÁC GỬI Ê-ĐU-A VAI-ẶNG, 24 THÁNG NĂM 1872	664

35. ẶNG-GHEN GỬI GI. MÔN-XỜ-UỐT, 5 THÁNG SÁU 1872	665
36. ẶNG-GHEN GỬI HẶNG “XMÁC-TỜ VÀ CÔNG TY”, 3 THÁNG BẢY 1872	666
37. MÁC GỬI GIUY-XTỜ VẾC-NU-Ê, 15 THÁNG TÁM 1872	667
38. ẶNG-GHEN GỬI MAN-TỜ-MAN BA-RI, 19 THÁNG CHÍN 1872	668
39. MÁC GỬI P. VAN ĐỜ VI-LI-GHEN, 4 THÁNG MƯỜI 1872	671
40. MÁC GỬI MÔ-RI-XỜ LA-SA-TỜ-RỜ, 12 THÁNG MƯỜI 1872	672
41. ẶNG-GHEN GỬI GIEN-NI LÔNG-GHÊ, 30 THÁNG MƯỜI 1872	675
42. MÁC GỬI UY-LI-AM RAI-LI, 23 THÁNG CHẠP 1872	678
43. ẶNG-GHEN GỬI RU-ĐÔN-PHƠ DAI-PHỐT, GIỮA 15 VÀ 20 THÁNG GIÊNG 1873	679
44. ẶNG-GHEN GỬI MÔ-RI-XỜ LA-SA-TỜ-RỜ, NỬA CUỐI THÁNG HAI 1873	680
45. ẶNG-GHEN GỬI ẶY-GHEN Ô-XVAN, 18 THÁNG BA 1873	681
46. ẶNG-GHEN GỬI MÔ-RI-XỜ LA-SA-TỜ-RỜ, GIỮA 16 VÀ 21 THÁNG BA 1873	682
47. ẶNG-GHEN GỬI UÔN-TỜ OAI-TỜ, 24 THÁNG SÁU 1873	683
48. MÁC GỬI TỜ-MÁT ÔN-XỐP, 23 THÁNG CHẠP 1873	684
49. MÁC GỬI MÔ-RI-XỜ LA-SA-TỜ-RỜ, 23 THÁNG BẢY 1874	688
50. MÁC GỬI BẾC-NẮC-ĐỜ CRAU-XỜ, 30 THÁNG CHÍN 1875	691
51. MÁC GỬI BẾC-NẮC-ĐỜ CRAU-XỜ, 20 THÁNG MƯỜI 1875	692
52. MÁC GỬI MÔ-REN, VÀO KHOẢNG MÙA THU 1875	693
53. MÁC GỬI VIN-HEM LÍP-NẾCH, 14 THÁNG SÁU 1876	693
54. ẶNG-GHEN GIEN-NI MÁC, 20 THÁNG TÁM 1876	694
55. MÁC GỬI TỜ-MÁT ÔN-XỐP, 16 THÁNG MƯỜI 1876	696
56. ẶNG-GHEN TỜ-MÁT ÔN-XỐP, 17 THÁNG MƯỜI 1876	697
57. MÁC GỬI BÀ VÔN-MAN, 19 THÁNG BA 1877	698
58. MÁC GỬI TỜ-MÁT ÔN-XỐP, 4 THÁNG HAI 1878	701
59. MÁC GỬI ĐÍCH-MUN-ĐỜ SỐT-TỜ, 29 THÁNG BA 1878	702

60. MÁC GỬI TÔ-MÁT ÔN-XÓP, 28 THÁNG TƯ 1878	705
61. MÁC GỬI CÁC HIẾC-SỞ, 18 THÁNG CHÍN 1879	706
62. MÁC GỬI BÉC-TA AU-GU-XTI, 25 THÁNG MƯỜI 1879	707
63. MÁC GỬI SÁC-LÔ UÔN-XTON (VAN-ĐƠ-STAI-NƠ), 13 THÁNG CHẠP 1879	708
64. ĂNG-GHEN GỬI TÔ-MÁT ÔN-XÓP, 14 THÁNG CHẠP 1879	709
65. MÁC GỬI SÁC-LÔ UÔN-XTON (VAN-ĐƠ-STAI-NƠ), 26 THÁNG GIÊNG 1880	712
66. ĂNG-GHEN GỬI CÁC HIẾC-SỞ, 17 THÁNG HAI 1880	712
67. MÁC GỬI GIÔN XUYNH-TƠN, 15 THÁNG TÁM 1880	713
68. MÁC GỬI PHÉC-ĐI-NẶNG PHLE-CLE-XƠ, 29 THÁNG CHÍN 1880	714
69. MÁC GỬI PHÉC-ĐI-NẶNG PHLE-CLE-XƠ, 12 THÁNG MƯỜI MỘT 1880	715
70. ĂNG-GHEN GỬI HÓT-LÍP LEM-KE, 2 THÁNG TƯ 1881	716
71. MÁC GỬI CÁC HIẾC-SỞ, 6 THÁNG TÁM 1881	717
72. MÁC GỬI GIEN-NI LÔNG-GHÊ, 20 THÁNG TÁM 1881	718
73. ĂNG-GHEN GỬI CÁC CAU-XKY, 22 THÁNG TƯ 1884	719
74. ĂNG-GHEN GỬI GA-BRI-EN ĐÊ-VIN, 8 THÁNG BẢY 1884	720
75. ĂNG-GHEN GIÔN LIN-CÔN MA-HÔNG, 12 THÁNG SÁU 1885	721
76. ĂNG-GHEN PHI-LÍP PAU-LI, 12 THÁNG TƯ 1886	722
77. ĂNG-GHEN HO-LI-ĐÂY XPÁC-LIN-GƠ, 7 THÁNG CHẠP 1886	723
78. ĂNG-GHEN GỬI HÉC-XÔN TƠ-RIA, 23 THÁNG BA 1887	724
79. ĂNG-GHEN GỬI GIUY-LÔ GHÉT, 11 THÁNG SÁU 1887	725
80. ĂNG-GHEN GỬI GA-BRI-EN ĐÊ-VIN, 27 THÁNG TƯ 1888	726
81. ĂNG-GHEN GỬI A-MAN-ĐU-XƠ GUÊ-GƠ, 2 THÁNG SÁU 1888	728
82. ĂNG-GHEN GỬI LAU-RA LA-PHÁC-GƠ, 5 THÁNG CHÍN 1888	729

83. ĂNG-GHEN GỬI VA-LÊ-RI-AN NI-CÔ-LA-Ê-VÍCH XMIẾC-NÓP, 25 THÁNG BẢY 1889	734
84. ĂNG-GHEN GỬI GHÊ-OÓC SU-MA-KHƠ, THÁNG CHẠP 1890	735
85. ĂNG-GHEN GỬI AN-NA VÀ HÉC-MAN SLUY-TƠ, 30 THÁNG CHẠP 1891	737
86. ĂNG-GHEN PHLO-REN-XƠ KE-LI-VI-XNE-VÉT-XCAI-A, 28 THÁNG GIÊNG 1892	737
87. ĂNG-GHEN GỬI NI-CÔ-LAI PÊ-TÉC-XEN, 3 THÁNG NĂM 1892	741
88. ĂNG-GHEN GỬI GIÔN BƠN-XƠ, 6 THÁNG BẢY 1892	743
89. ĂNG-GHEN GỬI VIN-HEM Ê-LEN-BÔ-GHEN, 7 THÁNG CHẠP 1892	744
90. ĂNG-GHEN GỬI HEN-RI ĐÊ-MA-RE-XTƠ LÔI-ĐƠ, 27 THÁNG NĂM 1893	745
91. ĂNG-GHEN GỬI NI-CÔ-LAI PÊ-TÉC-XEN, 31 THÁNG BẢY 1893	746
92. ĂNG-GHEN GỬI EM-MA ĂNG-GHEN, 23 THÁNG TÁM 1893	747
93. ĂNG-GHEN GỬI PHLO-REN-XƠ KEN-LI, 11 THÁNG MƯỜI MỘT 1893	748
94. ĂNG-GHEN GỬI A-ĐEN-HAI-ĐA ĐVO-GIẮC, 21 THÁNG CHẠP 1893	750
95. ĂNG-GHEN GỬI A-ĐEN-HAI-ĐA VÀ I-U-LI-ÚT PỐP, THÁNG HAI 1894	751
96. ĂNG-GHEN GỬI CÁC HIẾC-SỞ, 8 THÁNG MƯỜI MỘT 1894	752
97. ĂNG-GHEN GỬI Ê-LÊ-Ô-NO-RA MÁC Ê-VƠ-LINH, 10 THÁNG MƯỜI MỘT 1894	753
98. ĂNG-GHEN GỬI PAU-LÔ ĐIN-GƠ, GIỮA 26 VÀ 29 THÁNG CHẠP 1894	754
99. ĂNG-GHEN GỬI VIN-HEM Ê-LEN-BÔ-GHEN, 28 THÁNG GIÊNG 1895	755

100. ĂNG-GHEN GỬI RI-HÁC-DỜ PHI-SỐ, 8 THÁNG BA 1895	756
101. ĂNG-GHEN GỬI CÁC HÁC-KE-BÉC, 16 THÁNG BA 1895	761
102. ĂNG-GHEN GỬI I-GNÁT-XTƠ BRAN-ĐƠ, 20 THÁNG NĂM 1895	765
103. ĂNG-GHEN GỬI Ê-LÊ-Ô-NO-RA MÁC Ê-VƠ-LINH, 4 THÁNG BẢY 1895	766

PHỤ LỤC

Đơn thỉnh nguyện của các công dân ở Khuên về việc tiếp tục xuất bản tờ “Rheinische Zeitung”, giữa 25 và 30 tháng Giêng 1843	771
Đơn của các cổ đông công ty báo tinh Ranh xin tiếp tục xuất bản tờ “Rheinische Zeitung” 12 tháng Hai 1843	773
Gien-ni Mác gửi Các Mác, khoảng 21 tháng Sáu 1844	775
Gien-ni Mác gửi Các Mác, giữa 4 và 7 tháng Tám 1844	784
Gien-ni Mác gửi Các Mác, giữa 11 và 18 tháng Tám 1844	786
Gien-ni Mác gửi Phri-đrich Ăng-ghen, 17 tháng Chạp 1851	792
Lau-ra Mác gửi Phri-đrich Ăng-ghen, 10 tháng Sáu 1864	794
Ê-lê-ô-no-ra Mác gửi A-ri-xtút Ba-rê, 10 tháng Mười 1871	795
*Lời kêu gọi của công đoàn Li-xbon gửi công nhân Anh, 2 tháng Mười 1872	796
Trích bài tường thuật của báo “Volksstaat” về các bài phát biểu của C. Mác và Ph. Ăng-ghen tại lễ kỷ niệm thành lập Hội giáo dục công nhân Đức ở Luân Đôn, ngày 7 tháng Hai 1876	797

Gien-ni Mác gửi Gien-ni Lông-ghê, 20 tháng Tám 1881	799
Những bài viết về tiểu sử của Ăng-ghen	801
Lời chào mừng công nhân Áo nhân ngày 1 tháng Năm 1893	808
<i>Chú thích</i>	811
<i>Bản chỉ dẫn tên người</i>	872
<i>Bản chỉ dẫn những sách báo được trích dẫn và nhắc đến</i>	933
<i>Bản chỉ dẫn các xuất bản phẩm định kỳ</i>	969

CÁC PHỤ BẢN

Trang 23 “Bản thảo viết tay II” quyển thứ hai bộ “Tur bản” của C. Mác	109
Trang 168 “Bản thảo viết tay II” quyển thứ hai bộ “Tur bản” của C. Mác	341
Trang 198 “Bản thảo viết tay II” quyển thứ hai bộ “Tur bản” của C. Mác	461
Những trang bản thảo vở kịch thơ của Ph. Ăng-ghen “Cô-la Đì Ri-en-txi”	Giữa tr. 510- 511
Trang thứ hai danh sách những cá nhân, các tờ báo và tổ chức để gửi thiên thứ nhất tập I bộ “Tur bản” xuất bản bằng tiếng Pháp	563
Những trang viết tay của C. Mác “Tài liệu Nga trong tủ sách của tôi”	Giữa tr. 572- 573
Trang đầu bản viết tay bức thư của Ph. Ăng-ghen gửi Lau-ra La-phác-gơ ngày 5 tháng Chín 1888	Giữa tr. 732- 733

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRỊNH THỨC HUỠNH

BIÊN TẬP:

LÊ PHƯƠNG

TRÌNH BÀY BÌA:

KHUẤT MINH HOA

SỬA BÀI:

NGHIÊM THÀNH

BAN SÁCH KINH ĐIỂN